

PHAN HUY LÊ
(Chủ biên)

ĐỊA BẠ CỔ Hà Nội

Huyện Thọ Xương, Vĩnh Thuận

TẬP 1



NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI



KỶ NIỆM 995 NĂM THĂNG LONG - HÀ NỘI
(1010 - 2005)

ĐỊA BẠ CỔ Hà Nội

Huyện Thọ Xương, Vĩnh Thuận

TẬP I

BẢN DỊCH TIẾNG VIỆT

Chủ biên
PHAN HUY LÊ

Dịch và hiệu đính
VŨ VĂN QUÂN, NGUYỄN NGỌC PHÚC
VŨ VĂN SẠCH, NGUYỄN DUY ĐIỆP

Sách dẫn
PHAN PHƯƠNG THẢO



NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI - 2005

VIẾT TẮT, TỪ VỰNG HÁN - VIỆT TRONG ĐỊA BẠ

I. VIẾT TẮT

Viết tắt:

MM

GL

TTr

Nxb

H.

tr.

T.

Q.

HN

LT

PS

PD

Sdd

Đọc là:

Minh Mệnh

Gia Long

Thiệu Trị

Nhà xuất bản

Hà Nội

Trang

Tập

Quyển

Viện nghiên cứu Hán - Nôm

Trung tâm lưu trữ quốc gia I

Phụng sao

Phụng duyệt

Sách đã dẫn

Đơn vị diện tích trong địa bạ viết theo trình tự mẫu, sào, thước tấc, phân ly và được biểu thị cách nhau bằng dấu ".".

Ví dụ:

13.6.09.5.7.4 đọc là 13 mẫu 6 sào 9 thước 5 tấc 7 phân 4 ly.

II. TỪ VỰNG HÁN - VIỆT TRONG ĐỊA BẠ:

1. Bạch sa thổ 白沙土: đất cát trắng
2. Điền bìa 田畔: bờ ruộng
3. Bạch sa vị thành thổ 白沙未成土: bãi cát trắng chưa thành đất
4. Châu thổ thành tang 洲土成桑: châu thổ trồng dâu
5. Công điền 公田: ruộng công, do xã thôn quản lý

6. Công pha 公陂: đất dốc, bờ đất dốc của xã, thôn
7. Công pha điền 公陂田: ruộng dốc công
8. Công thổ 公土: đất công, do xã thôn quản lý
9. Hạ điền 夏田: ruộng cấy vụ hè
10. Nha lũy 茅壘: dây cây nhỏ làm hàng rào
11. Nhất sở 一所: một thửa
12. Pha 陂: dốc, nghiêng
13. Pha thổ 陂土: đất, bờ đất dốc
14. Pha trì 陂池: bờ ao
15. Phân canh 分耕: đất, ruộng canh tác thuộc sở hữu của người tại thôn, xã
16. Quan đê 官堤: đê của nhà nước quản lý
17. Quan điền 官田: ruộng của nhà nước
18. Quan hồ 官湖: hồ của nhà nước
19. Quan lộ 官路: đường của nhà nước
20. Quan pha 官陂: dốc, bờ dốc của nhà nước
21. Quan tang thổ 官桑土: đất trồng dâu của nhà nước
22. Tam bảo điền 三寶田: ruộng chùa
23. Tang căn thổ 桑根土: đất trồng dâu
24. Thần từ 神祠: đền, miếu
25. Thần từ Phật tự điền 神祠佛寺田: đất của đền, chùa
26. Thần từ Phật tự thổ 神祠佛寺土: ruộng của đền, chùa
27. Thổ phụ 土阜: gò đồng
28. Thổ trạch dân cư 土宅民居: đất, nhà ở khu dân cư
29. Thổ trạch viên trì 土宅園池: đất nhà, vườn, ao
30. Thu điền 公秋田: ruộng cấy vụ thu
31. Thực canh 實耕: ruộng canh tác thực tế
32. Tịch điền 籍田: ruộng cày của vua
33. Tiểu lộ 小路: đường nhỏ
34. Tư điền 私田: ruộng tư
35. Tư thổ 私土: đất tư
36. Từ chỉ 祠止: đền, miếu
37. Trì 池: ao
38. Vu đậu 芋菰: (đất trồng) khoai, đậu
39. Y xứ 伊處: xứ ấy

ĐỊA BẠ CỔ HÀ NỘI

SƯU TẬP VÀ GIÁ TRỊ TƯ LIỆU

GS. PHAN HUY LÊ

1. ĐỊA BẠ VÀ HAI SƯU TẬP ĐỊA BẠ CỔ VIỆT NAM

Địa bạ là văn bản chính thức về địa giới cùng diện tích và các loại hình sở hữu ruộng đất của làng xã, được lập trên sự khám đạc và xác nhận của chính quyền, dùng làm cơ sở cho việc quản lý ruộng đất và thu tô thuế của nhà nước. Có thể định nghĩa một cách tổng quát về địa bạ như vậy, tuy mỗi thời và mỗi nơi, tên gọi và quy cách địa bạ có khác nhau.

Sử biên niên cho biết năm 1092 lần đầu tiên trong lịch sử, triều Lý (1009-1225) tiến hành lập địa bạ, lúc đó gọi là điền tịch¹. Trước đó, trong thời kỳ Bắc thuộc, chính quyền đô hộ đã nhiều lần điều tra dân số, lập sổ hộ khẩu (gọi là hộ tịch) nhưng chưa hề đo đạc ruộng đất lập địa bạ. Từ triều Lý trở đi, cùng với quá trình phát triển và củng cố của chế độ quân chủ tập quyền, các vương triều Việt Nam rất quan tâm đến việc lập địa bạ của các làng xã để thực thi quyền quản lý và quyền thu tô thuế ruộng đất của nhà nước. Đặc biệt, triều Lê (1428-1527) và triều Nguyễn (1802-1945) có những quy định chặt chẽ về thể lệ lập địa bạ.

Triều Lê ngay sau khi mới thành lập, năm 1428 đã ra lệnh cho các địa phương tiến hành điều tra, khám xét tình hình sở hữu và canh tác ruộng đất, lập lại địa bạ trong thời hạn một năm². Điều 347 trong *Quốc triều hình luật* quy định cứ 4 năm làm lại điền bạ một lần để phản ánh đúng tình trạng ruộng đất của các làng xã³.

¹ *Đại Việt sử ký toàn thư*, Q.3-12b, bản dịch, Nxb Khoa học xã hội, H.1993, T.1, tr.296.

² *Đại Việt sử ký toàn thư*, Q.10-62b, Sdd, T. 2, tr.298.

³ *Quốc triều hình luật*, H.1991, tr.130.

Triều Nguyễn thành lập năm 1802 thì năm sau, năm 1803, đã sai lập lại địa bạ các trấn ở Bắc Hà tức vùng Đàng Ngoài thuộc quyền cai trị của chúa Trịnh trước đây⁴. Các địa bạ này được hoàn thành vào năm 1805. Sau đó triều Nguyễn tiếp tục lập lại địa bạ các vùng còn lại, riêng Nam Kỳ đến năm 1836 mới tiến hành đo đạc ruộng đất lập địa bạ. Đây là năm lập địa bạ đầu tiên của Nam Kỳ, trước đó các thôn ấp tự kê khai ruộng đất để nộp thuế⁵. Đến năm 1836, nói chung trên phạm vi toàn quốc, trừ miền núi rừng xa xôi, các làng xã (và các đơn vị tương đương như thôn, ấp, trại, sở, phường, nậu, thuyền...) đều có địa bạ. Theo quy định của triều Nguyễn, địa bạ được chép thành 3 bản chính thức, bản thứ nhất gọi là giáp bản lưu ở Bộ hộ, bản thứ hai là ất bản lưu ở trấn hay tỉnh, và bản thứ ba là bính bản do làng xã quản lý.

Mỗi địa bạ đóng thành một tập, thường có từ trên dưới 10 tờ (20 trang) đến trên dưới 100 tờ (200 trang) tùy theo số lượng ruộng đất và chủ sở hữu của mỗi làng xã. Các địa bạ đều viết bằng chữ Hán (một số tên riêng bằng chữ Nôm) và thường gồm 4 phần:

Phần thứ nhất xác định địa phận của làng xã với tên gọi, vị trí hành chính thuộc tổng, huyện, phủ, trấn hay tỉnh, cùng giáp giới bốn phía nam, bắc, đông, tây.

Phần thứ hai kê khai rõ diện tích ruộng đất của làng xã gồm ruộng đất công và tư, ruộng đất canh tác, ruộng đất bỏ hoang, ruộng đất của chùa, của đền miếu, của các họ, đất làm nhà ở, đất nghĩa địa, đất bãi, các loại ao đầm... Đối với ruộng đất canh tác, phân loại theo chất lượng của đất thành loại một, loại hai, loại ba; theo cây trồng như trồng lúa, trồng dâu, trồng mía... và theo số vụ gieo trồng mỗi năm như ruộng một vụ hay hai vụ, vụ mùa hè hay vụ mùa thu...

Phần thứ ba kê khai từng thửa ruộng đất với những thông tin về diện tích, vị trí, giáp giới bốn phía đông, tây, nam, bắc, phân loại ruộng đất, họ tên người chủ sở hữu và nếu người chủ sở hữu ở xã khác (gọi là xâm canh hay phụ canh) thì ghi rõ quê quán của người đó. Phần này chiếm đến trên dưới 90% số trang của địa bạ và cho nhiều thông tin cụ thể về tình trạng chiếm hữu ruộng đất và kết cấu kinh tế - xã hội của làng xã.

⁴ Đại Nam thực lục, T.3, Nxb Khoa học xã hội, H.1963, tr.161.

⁵ Đại Nam thực lục, T.18, Sdd, tr.49-52, 211-214.

Phần thứ tư là phần thủ tục hành chính gồm sự xác nhận địa bạ có bao nhiêu tờ, lời cam kết kê khai chính xác về diện tích cũng như các loại ruộng đất, và cuối cùng là ngày tháng năm lập địa bạ (ghi theo niên hiệu của vua trị vì) cùng chữ ký hay điểm chỉ của chức dịch cấp làng xã (Lý trưởng, Hương mục, Hương trưởng...) và tổng (Cai tổng), chữ ký và dấu của những người chịu trách nhiệm cấp phủ, huyện, trấn hay tỉnh và Bộ hộ.

Với những nội dung như trên, địa bạ là một nguồn tư liệu rất phong phú và quý giá để nghiên cứu nông thôn và cả đô thị Việt Nam trên nhiều phương diện như:

- Tình hình khai phá và sử dụng ruộng đất, đặc điểm của nền nông nghiệp cổ truyền.

- Chế độ sở hữu ruộng đất với các hình thái sở hữu rất phức tạp như sở hữu nhà nước, sở hữu làng xã (công điền, công thổ), sở hữu tư nhân, sở hữu cộng đồng của họ, phe, giáp, đình, chùa, đền, miếu...

- Tình trạng chiếm hữu ruộng đất và sự phân hoá xã hội ở nông thôn, kết cấu xã hội và các giai tầng trong làng xã, mức độ sở hữu ruộng đất của tầng lớp quan lại, nho sĩ, chức dịch...

- Thống kê các dòng họ và sự phân bố theo các khu vực, góp phần nghiên cứu các quan hệ cộng đồng huyết thống và láng giềng, kết hợp với tư liệu gia phả và đình bạ nghiên cứu dân số học lịch sử.

- Bộ máy hành chính và quản lý cấp cơ sở từ thôn, làng, ấp, phường, trại đến xã và tổng với những danh chức ghi trong địa bạ.

- Gián tiếp nghiên cứu một số mặt của văn hoá như chữ Nôm (để ghi tên đất, tên người với niên đại xác định), tổ chức và đời sống làng xã, tín ngưỡng ở nông thôn (ruộng đình, chùa, đền, miếu...).

Do đó, trong khoảng ba thập kỷ gần đây, nhiều nhà khoa học Việt Nam và nước ngoài nghiên cứu về Việt Nam đã chú ý khai thác nguồn tư liệu địa bạ này và công việc nghiên cứu đang mở ra nhiều triển vọng tốt đẹp.

Trước đây ở Việt Nam, làng xã nào cũng có địa bạ, do Thủ chỉ hay Thủ bộ chịu trách nhiệm quản lý cùng với các loại văn bản khác của cộng đồng như đình bạ, sổ thuế, hương ước... Nhưng trải qua thời gian và các biến thiên lịch sử, nhiều

địa bạ bị mất mát, tiêu hủy. Tuy vậy, số địa bạ được bảo tồn cho đến nay vẫn khá lớn và ngày càng được phát hiện thêm. Nhiều thư viện các tỉnh, thành phố và các viện, các trường đại học đang lưu giữ những địa bạ mới phát hiện này mà chưa có thống kê đầy đủ. Ngoài những địa bạ đang ở trong tình trạng phân tán đó, có hai sưu tập địa bạ quan trọng nhất hiện nay do Viện nghiên cứu Hán-Nôm và Cục lưu trữ nhà nước quản lý.

1.1. Sưu tập địa bạ của Viện nghiên cứu Hán-Nôm

Đây là những địa bạ do Viện Viễn đông bác cổ Pháp (Ecole Française d'Extrême-Orient, EFEO) thu thập trước năm 1945 và hiện nay được lưu giữ tại thư viện của Viện nghiên cứu Hán-Nôm tại Hà Nội. Phần nhiều là bản sao chép lại địa bạ lúc bấy giờ do các làng xã quản lý (bản bính).

Sưu tập địa bạ này mang ký hiệu chung là AG và được sắp xếp theo các tỉnh thời Pháp thuộc với mã số a cho các tỉnh Bắc Bộ và mã số b cho các tỉnh Trung Bộ. Tất cả địa bạ này đóng thành 526 tập, mỗi tập có từ 1 đến 2, 3, 4 địa bạ. Gần đây, chúng tôi đã kiểm kê và lập *Danh mục sưu tập địa bạ tại Viện nghiên cứu Hán-Nôm*.

Toàn bộ sưu tập gồm 1.635 địa bạ của các xã, thôn của 94 huyện thuộc 18 tỉnh Bắc Bộ và 3 tỉnh Trung Bộ thời Pháp thuộc, tương đương với 17 tỉnh Bắc Bộ và 3 tỉnh Trung Bộ hiện nay. Tổng cộng 526 tập có 35.331 tờ, tức 70.662 trang, trung bình mỗi địa bạ có 21,5 tờ, tức 43 trang.

Số địa bạ trên phân bố theo các tỉnh, thành phố hiện nay như sau (căn cứ theo đơn vị huyện của địa bạ và xếp vào các tỉnh, thành phố hiện nay, chưa tính đến sự thay đổi của địa giới huyện):

1. Hà Nội: 203 địa bạ của các huyện Vĩnh Thuận, Thọ Xương, Đông Anh, Đông Ngàn, Đa Phúc, Thiên Phúc, Thanh Trì, Từ Liêm.

2. Hà Tây: 219 địa bạ của các huyện Minh Nghĩa, Bất Bạt, Phúc Lộc, Tiên Phong, Thạch Thất, Yên Sơn, Phú Xuyên, Đan Phượng, Sơn Minh, Hoài An, Thượng Phúc.

3. Bắc Ninh và Bắc Giang: 76 địa bạ của các huyện Bảo Lộc, Yên Thế, Yên Dũng, Phượng Nhãn, Hiệp Hoà, Yên Việt, Tiên Du, Lang Tài.

4. Hải Dương và Hưng Yên: 62 địa bạ của các huyện Cẩm Giàng, Thanh Hà, Thanh Lâm, Thiên Thi, Phù Dung, Văn Giang, Văn Lâm, Yên Mỹ, Đông An, Đường Hào.

5. Nam Định và Hà Nam: 213 địa bạ của các huyện Duy Tiên, Nam Xang, Kim Bảng, Thanh Liêm, Giao Thủy, Hải Hậu, Mỹ Lộc, Thượng Nguyên, Nam Chân, Trực Ninh, Vọng Doanh, Thiên Bản, Vụ Bản.

6. Ninh Bình: 93 địa bạ của các huyện Yên Hóa, Phụng Hóa, Gia Viễn, Kim Sơn, Yên Khánh, Yên Mô.

7. Thái Bình: 267 địa bạ của các huyện Đông Quan, Quỳnh Côi, Thanh Quan, Tiền Hải, Chân Định, Vũ Tiên, Duyên Hà.

8. Hải Phòng: 73 địa bạ của các huyện An Lão, Nghi Dương, Tiên Minh, An Dương, Thủy Đường.

9. Vĩnh Phúc và Phú Thọ: 213 địa bạ của các huyện Hạ Hoa, Hoa Khê, Phù Ninh, Thanh Ba, Tam Nông, Sơn Vi, Yên Lập, Yên Lạc, Yên Lãng, Kim Hoa.

10. Thái Nguyên: 21 địa bạ của các huyện Đồng Hỷ, Phổ Yên, Tư Nông, Phú Lương.

11. Quảng Ninh: 18 địa bạ của huyện Yên Hưng.

12. Hòa Bình: 4 địa bạ của huyện Mỹ Lương.

13. Lạng Sơn: 5 địa bạ của các huyện Lộc Bình, Văn Uyên, Cao Lộc.

14. Thanh Hóa: 52 địa bạ của huyện Đông Sơn.

15. Nghệ An: 113 địa bạ của các huyện Đông Thành, Chân Lộc, Nghi Lộc, Hưng Nguyên.

16. Hà Tĩnh: 4 địa bạ của các huyện Nghi Xuân, La Sơn.

Nói chung, đây là địa bạ của vùng đồng bằng Bắc Bộ và 3 tỉnh Bắc Trung Bộ. Số địa bạ mỗi huyện thu thập được nhiều nhất là trên 100 (Thọ Xương) và ít nhất là 1 (9 huyện chỉ có 1 địa bạ), trung bình là 17 ($1635 : 94 = 17,39$).

Trong số 1.635 địa bạ có 20 địa bạ không ghi niên đại, 2 địa bạ thế kỷ XVII (1694, 1695), 1 địa bạ thế kỷ XVIII (1723), 4 địa bạ thời Tây Sơn (1790: 3,

1791: 1), còn lại là địa bạ đời Nguyễn (1802-1945) thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX. Số địa bạ đời Nguyễn gồm 1.608 địa bạ, chiếm 98,3% tổng số địa bạ của sưu tập này và phân bố theo niên đại như sau:

Bảng 1. Sưu tập địa bạ của Viện nghiên cứu Hán-Nôm

Năm lập địa bạ	1805	1806 1819	1831	1832	1833	1834	1837	1838 1840	1841 1847	1848 1883	1884 1899	1900 1914
Số lượng	959	7	73	103	5	73	91	15	1	41	130	110
Tỷ lệ	59,6%	0,4%	4,5%	6,5%	0,4%	4,5%	5,6%	0,9%	0,06%	2,5%	7,9%	6,7%

59,6% địa bạ mang niên hiệu Gia Long 4 (1805). Đó là năm triều Nguyễn lập địa bạ quy mô lớn trên đất Đàng Ngoài cũ. Những năm 1831, 1832, 1834, 1837 dưới triều Minh Mệnh (1820-1840), mỗi năm có trên dưới 5% địa bạ. Thời Pháp thuộc, có 130 địa bạ (7,9%) mang niên đại từ 1884 đến 1899 và 110 địa bạ (6,7%) mang niên đại từ 1900 đến 1914.

Căn cứ vào *Các tổng trấn xã danh bị lãm*⁶ và *Đồng Khánh địa dư chí lược*⁷ thì 94 huyện có địa bạ lưu giữ trong sưu tập này gồm 5.290 xã thôn và đơn vị tương đương. Như vậy số địa bạ hiện tồn so với số làng xã chiếm tỷ lệ 1.635 : 5.290 = 30,09%, nghĩa là gần 1/3. Đây là một tỷ lệ cần lưu ý khi nghiên cứu và khai thác thông tin của sưu tập địa bạ này.

Ngoài sưu tập địa bạ mang ký hiệu AG, thư viện Viện nghiên cứu Hán-Nôm còn có một số địa bạ của từng làng xã riêng lẻ hay tập hợp theo đơn vị hành chính như tổng, huyện... Số lượng địa bạ này phân tán và không nhiều, nhưng mang các niên đại khác nhau, có thể bổ sung thêm tư liệu cho sưu tập địa bạ AG.

⁶ *Các tổng trấn xã danh bị lãm*, bản dịch *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX*, Nxb Khoa học xã hội, H.1981.

⁷ *Đồng Khánh địa dư chí lược*, Viện Hán-Nôm, ký hiệu A.537, bản dịch tiếng Việt, Pháp của Ngô Đức Thọ, Nguyễn Văn Nguyên, Philippe Papin, (3 tập), H. 2003.

1791: 1), còn lại là địa bạ đời Nguyễn (1802-1945) thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX. Số địa bạ đời Nguyễn gồm 1.608 địa bạ, chiếm 98,3% tổng số địa bạ của sưu tập này và phân bố theo niên đại như sau:

Bảng 1. Sưu tập địa bạ của Viện nghiên cứu Hán-Nôm

Năm lập địa bạ	1805	1806 1819	1831	1832	1833	1834	1837	1838 1840	1841 1847	1848 1883	1884 1899	1900 1914
Số lượng	959	7	73	103	5	73	91	15	1	41	130	110
Tỷ lệ	59,6%	0,4%	4,5%	6,5%	0,4%	4,5%	5,6%	0,9%	0,06%	2,5%	7,9%	6,7%

59,6% địa bạ mang niên hiệu Gia Long 4 (1805). Đó là năm triều Nguyễn lập địa bạ quy mô lớn trên đất Đàng Ngoài cũ. Những năm 1831, 1832, 1834, 1837 dưới triều Minh Mệnh (1820-1840), mỗi năm có trên dưới 5% địa bạ. Thời Pháp thuộc, có 130 địa bạ (7,9%) mang niên đại từ 1884 đến 1899 và 110 địa bạ (6,7%) mang niên đại từ 1900 đến 1914.

Căn cứ vào *Các tổng trấn xã danh bị lãm*⁶ và *Đồng Khánh địa dư chí lược*⁷ thì 94 huyện có địa bạ lưu giữ trong sưu tập này gồm 5.290 xã thôn và đơn vị tương đương. Như vậy số địa bạ hiện tồn so với số làng xã chiếm tỷ lệ $1.635 : 5.290 = 30,9\%$, nghĩa là gần 1/3. Đây là một tỷ lệ cần lưu ý khi nghiên cứu và khai thác thông tin của sưu tập địa bạ này.

Ngoài sưu tập địa bạ mang ký hiệu AG, thư viện Viện nghiên cứu Hán-Nôm còn có một số địa bạ của từng làng xã riêng lẻ hay tập hợp theo đơn vị hành chính như tổng, huyện... Số lượng địa bạ này phân tán và không nhiều, nhưng mang các niên đại khác nhau, có thể bổ sung thêm tư liệu cho sưu tập địa bạ AG.

⁶ *Các tổng trấn xã danh bị lãm*, bản dịch *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX*, Nxb Khoa học xã hội, H.1981.

⁷ *Đồng Khánh địa dư chí lược*, Viện Hán-Nôm, ký hiệu A.537, bản dịch tiếng Việt, Pháp của Ngô Đức Thọ, Nguyễn Văn Nguyên, Philippe Papin, (3 tập), H. 2003.

1.2. Suu tập địa bạ của Trung tâm lưu trữ quốc gia I thuộc Cục văn thư và lưu trữ nhà nước⁸

Đây không hoàn toàn là suu tập theo nghĩa là thu thập từ nhiều nơi lại mà thực ra là kho địa bạ của triều đình Nguyễn (1802-1945) do Bộ hộ quản lý, trước năm 1945 lưu giữ tại Tầng thư lâu ở kinh thành Huế. Năm 1960, chính quyền Sài Gòn chuyển kho địa bạ này lên Đà Lạt và sau năm 1975 do Cục lưu trữ nhà nước quản lý, được chuyển từ Đà Lạt về thành phố Hồ Chí Minh. Cuối năm 1991, kho địa bạ này được chuyển ra Hà Nội do Trung tâm lưu trữ quốc gia I quản lý, trừ một số ít vẫn lưu giữ ở thành phố Hồ Chí Minh tại Trung tâm lưu trữ quốc gia II.

Kho địa bạ này được xếp theo các tỉnh Bắc Kỳ với ký hiệu DB, Trung Kỳ với ký hiệu DT và Nam Kỳ với ký hiệu DN. Đây là những địa bạ chính thức (loại giáp bản) do triều đình nhà Nguyễn quản lý, mang đầy đủ chữ ký hay điểm chỉ và dấu ấn của những người chịu trách nhiệm từ cấp làng xã đến Bộ hộ. Do khối lượng quá đồ sộ, nên các nhà khoa học Việt Nam mới khai thác một phần nhỏ và gần đây, chúng tôi đã cùng với Cục văn thư và lưu trữ nhà nước tiến hành khai thác kho địa bạ này.

Toàn bộ số địa bạ này đóng thành 10.044 tập, mỗi tập thường có 1 địa bạ, nhưng cũng có một số tập có đến trên 2 địa bạ và có khi có đến trên dưới 10 địa bạ. Mỗi địa bạ thường trên dưới 30 tờ (60 trang), nhưng ở vùng đồng bằng có những địa bạ trên dưới 100 tờ (200 trang) và có trường hợp đến trên 200 tờ (400 trang), trong lúc ở miền núi các địa bạ chỉ dưới 10 tờ (20 trang) và có khi chỉ 1,2 tờ (2,4 trang). Sau khi thống kê và lập danh mục, trừ một số tập bị kết dính chưa được xử lý, tổng số địa bạ của kho này lên đến 16.884 địa bạ các làng xã của hầu hết các tỉnh trong cả nước. Tất nhiên, các địa bạ trên phân bố không đều giữa các tỉnh và nói chung tập trung chủ yếu ở vùng đồng bằng.

Địa bạ Bắc Kỳ (ký hiệu DB) gồm 4.296 tập với 8.704 địa bạ của 162 huyện đương thời, so với bản đồ hành chính hiện nay, thuộc địa bàn của 12 tỉnh, thành phố vùng đồng bằng và trung du (Hà Nội, Hải Phòng, Bắc Ninh, Bắc Giang, Hải Dương, Hưng Yên, Nam Định, Hà Nam, Thái Bình, Ninh Bình, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Hà Tây) và 11 tỉnh miền núi (Lạng Sơn, Cao Bằng, Quảng Ninh, Bắc Cạn,

⁸ Vốn là Cục lưu trữ nhà nước, từ năm 2005 đổi tên thành Cục văn thư và lưu trữ nhà nước.

Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hoà Bình, Yên Bái, Lào Cai, Sơn La, Lai Châu).

Bảng 2. Địa bạ Bắc Kỳ (Trung tâm lưu trữ quốc gia I)

Niên đại địa bạ	GL 4 (1805)	MM 13 (1832)	MM 18 (1837)	MM 21 (1840)	Các năm khác
Số lượng	7 225	246	293	767	173
Tỷ lệ	83%	2,8%	3,3%	8,8%	2%

Theo bản thống kê trên, 83% địa bạ mang niên đại 1805 (Gia Long 4) là năm triều Nguyễn tiến hành lập địa bạ trên đất Bắc Hà. Tiếp theo đó, địa bạ những năm 1832 (Minh Mệnh 13), 1837 (Minh Mệnh 18) và 1840 (Minh Mệnh 21) chiếm gần 15%. Còn những năm khác từ đời Gia Long (1802-1819) đến đời Duy Tân (1907-1916) chỉ có 173 địa bạ, chiếm tỷ lệ 2%. Đáng lưu ý là địa bạ miền núi tập trung vào niên đại 1805 và 1840, bao gồm nhiều bản làng xa xôi của miền núi rừng phía bắc và tây bắc. Điều ấy chứng tỏ nhà Nguyễn dưới hai vương triều Gia Long và Minh Mệnh quản lý ruộng đất khá chặt chẽ.

Địa bạ Trung Kỳ (ký hiệu DT) có 5.264 tập với 6.465 địa bạ, bao gồm tất cả các tỉnh ven biển từ Thanh Hoá đến Bình Thuận. Riêng Tây Nguyên chỉ có 1 tập địa bạ của tỉnh Kon Tum mới lập đời Bảo Đại (1926-1945).

Bảng 3. Địa bạ Trung Kỳ (Trung tâm lưu trữ quốc gia I)

GL 10	GL 12	GL 13	GL 14	GL 15	MM 13	MM 15	MM 17	MM 18	MM 20	Các năm khác
1811	1813	1814	1815	1816	1832	1834	1836	1837	1839	
257	228	1112	1227	185	921	999	282	248	648	358
4%	3,5%	17%	19%	3%	14%	16%	4%	4%	10%	5,5%

Địa bạ Trung Kỳ có niên đại tập trung vào các năm 1814 (Gia Long 13), 1815 (Gia Long 14) và 1832 (Minh Mệnh 13), 1834 (Minh Mệnh 15), chiếm tỷ lệ 66%. Đặc biệt tỉnh Bình Định có số địa bạ cao nhất trong cả nước là 1.222 tập với 1.222 địa bạ, nhưng đến nay chỉ còn lưu giữ được 1.209 địa bạ (trong đó có 2 địa bạ mang ký hiệu H15 và G94 chỉ có tính phụ chép). Như vậy, trên thực tế còn 1.207 địa bạ, tập trung vào 2 niên đại là năm 1815 (Gia Long 14) với 559 địa bạ và 1839 (Minh Mệnh 20) với 648 địa bạ. Phần lớn thôn ấp của tỉnh này đều có 2 địa bạ mang 2 niên đại trên. Sở dĩ có tình trạng đặc biệt đó là vì năm 1839 vua Minh Mệnh đã thử nghiệm một chính sách quân điền mới ở tỉnh Bình Định bằng

cách thu 1/2 số ruộng tư ở những thôn ấp nào mà ruộng đất tư nhiều hơn ruộng đất công để bổ sung vào ruộng đất công của thôn ấp⁹. Do yêu cầu của việc thực hiện chính sách ruộng đất trên, triều Nguyễn đã lập lại địa bạ năm 1839. Đây là một nguồn tư liệu rất quý để nghiên cứu chính sách quân điền của Minh Mệnh, vấn đề được nhiều nhà khoa học quan tâm với cách nhìn nhận và đánh giá khác nhau¹⁰.

Địa bạ Nam Kỳ (ký hiệu DN) gồm 484 tập với 1.715 địa bạ của các thôn ấp thuộc 26 huyện của Nam Kỳ lục tỉnh đời Nguyễn: An Giang, Biên Hòa, Định Tường, Gia Định, Hà Tiên, Vĩnh Long. Niên đại địa bạ ở đây phân bố như sau:

Bảng 4. Địa bạ Nam Kỳ (Trung tâm lưu trữ quốc gia I)

Niên đại địa bạ	Minh Mệnh 17 (1836)	Tự Đức 1 và 2 (1848 và 1849)	Thành Thái 5 và 6 (1893 và 1894)
Số lượng	1.640	13	62
Tỷ lệ	95,6%	0,75%	3,6%

Trong số 1.640 địa bạ năm 1836, tính cả 6 địa bạ của 6 thôn được bổ sung và hoàn chỉnh tiếp năm 1837, địa bạ Nam Kỳ tập trung 95,6% vào niên đại 1836¹¹. Đó là năm triều Nguyễn lập địa bạ quy mô lớn trên đất Nam Kỳ. Phần lớn mỗi địa bạ ở đây dày trên dưới 10 tờ (20 trang) cho đến trên dưới 20 tờ (40 trang). Sơ tập địa bạ của Trung tâm lưu trữ quốc gia I có 16.884 địa bạ.

Tổng cộng hai kho địa bạ ở Viện nghiên cứu Hán-Nôm và Trung tâm lưu

⁹ Đại Nam thực lục, Sdd, H.1969, T. 21, tr.148-150, 259-261.

¹⁰ Nguyễn Thiệu Lâu: *La réforme agraire de 1839 dans le Binh Dinh*, BEFEO 1945.

Nguyễn Đình Đầu: *Partage des rizières publiques (công điền) et rizières privées (tư điền) au cours de l'année 1839 / Note on the analysis of ancient land registry in Binh Dinh*, Etudes Vietnamiennes/Vietnamese Studies No 107, 1-1993.

Phan Huy Lê: *Analyse des cadastres de Kien My-Binh Dinh/ An analysis of ancient land registry in Binh Dinh*, Etudes Vietnamiennes/Vietnamese Studies No 107, 1-1993.

Phan Phương Thảo: *Chính sách quân điền năm 1839 ở Bình Định qua tư liệu địa bạ*, Nxb Thế giới, H.2004.

¹¹ Nguyễn Đình Đầu: *Tổng kết nghiên cứu địa bạ Nam Kỳ lục tỉnh*, thành phố Hồ Chí Minh, 1994.

trữ quốc gia I có **10.570 tập với 18.519 địa bạ của các làng** (xã/thôn/phường/ấp/trại...)¹². Trong số đó có một số làng xã có 2 địa bạ với 2 niên đại khác nhau. Đây thực sự là một kho tư liệu đồ sộ và vô cùng quý giá để nghiên cứu lịch sử nông thôn và đô thị Việt Nam trên nhiều phương diện. Ngoài trừ một số ít địa bạ có niên đại thời Lê trung hưng và thời Tây Sơn, phần lớn là địa bạ thời Nguyễn trước khi bị thực dân Pháp xâm lược và đô hộ mà giới sử học quen gọi là thời trung đại, và một số địa bạ thời Pháp thuộc mà giới sử học quen gọi là thời cận đại. Trong công trình nghiên cứu này, chúng tôi tạm dùng **địa bạ cổ để gọi chung những địa bạ thời trung đại**.

2. ĐỊA BẠ CỔ HÀ NỘI

2.1. Hệ thống đơn vị hành chính Hà Nội thế kỷ XIX

Năm 1010, sau khi dời đô từ Hoa Lư (Ninh Bình) về Đại La (Hà Nội), vua Lý Thái Tổ đổi tên là thành Thăng Long. Kinh thành Thăng Long trong thời Lý (1009-1225) đã dần dần hình thành cấu trúc ba vòng thành, thường gọi là “tam trùng thành quách” gồm: vòng thành trong cùng gọi là Cấm Thành hay Cung Thành, vòng thành giữa gọi là Long Thành hay Phụng Thành hay Long Phụng Thành¹³ mà từ thời Lê gọi là Hoàng Thành và vòng thành ngoài cùng gọi là thành Đại La hay La Thành. Vùng đất kinh thành thuộc phủ Ứng Thiên (*Đại Nam nhất thống chí*) hay phủ Đô Hộ (*Lĩnh ngoại đại đáp*, *Đại Việt sử lược*) hay lộ Đại La Thành (*An Nam chí lược*), sang thời Trần gọi là phủ Trung Kinh, thời Hồ là lộ Đông Đô và đơn vị hành chính cơ sở là phường. Năm 1230, nhà Trần chia đất hai bên tả, hữu kinh thành làm 61 phường. Đứng đầu bộ máy quản lý kinh thành là chức Đô hộ phủ sĩ sự, năm 1230 nhà Trần đặt Bình bạc ty, năm 1265 đổi thành An phủ sứ hay Đại an phủ sứ, năm 1341 là Kinh sư Đại doãn, năm 1394 là Trung Đô doãn. Thời nhà Hồ, đứng đầu lộ Đông Đô là An phủ sứ như các lộ khác.

¹² Trung tâm hợp tác nghiên cứu Việt Nam: *Danh mục địa bạ tại Viện nghiên cứu Hán-Nôm*, H.1994.

Cục lưu trữ nhà nước: *Danh mục địa bạ tại Cục lưu trữ nhà nước*, H.1993.

¹³ Trước đây, tôi và nhiều nhà khoa học cho rằng Long Thành/Phụng Thành/Long Phụng Thành thời Lý, Trần là Cấm Thành. Gần đây, tôi đã chứng minh rằng đây là vòng thành giữa hay vòng thành thứ hai mà thời Lê gọi là Hoàng Thành.

Sang thời Lê sơ (1428-1527), vua Lê Thái Tổ vẫn định đô ở Thăng Long và năm 1430 đổi Đông Đô thành Đông Kinh, tuy tên Thăng Long vẫn tồn tại. Đất kinh thành thuộc phủ Trung Đô và từ năm 1469 đổi thành phủ Phụng Thiên gồm hai huyện: Quảng Đức và Vĩnh Xương, mỗi huyện có 18 phường. Quy hoạch 36 phường của Thăng Long-Đông Kinh bắt đầu từ đây. Quy mô và cấu trúc thành Đông Kinh được phản ánh trong bản đồ Hồng Đức vẽ năm 1490 mà nhiều bản sao chép thời cuối Lê đầu Nguyễn còn được bảo tồn đến nay. Năm 1490 vua Lê Thánh Tông mở rộng Hoàng Thành về phía tây nam, bao gồm cả khu Giảng Võ. *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi viết năm 1435 còn ghi lại tên một số phường đương thời như: Tàng Kiếm, Yên Thái, Thụy Chương, Hà Tân, Hàng Đào, Tả Nhất, Đường Nhân, Thịnh Quang. *Đại Việt sử ký toàn thư* cũng bổ sung thêm một số tên phường như: Diên Hưng, An Hoa, Đông Hà, Thái Cực, Bích Câu, Kim Liên, Đông Tân, Vĩnh Xương, Khúc Phố... Đứng đầu phủ Phụng Thiên là chức Phủ doãn, rồi đến Thiếu doãn, đứng đầu hai huyện có chức Huyện uý và mỗi phường có Phường trưởng.

Thời nhà Mạc (1527-1592), thành Thăng Long-Đông Kinh là nơi diễn ra cuộc tranh chấp quyết liệt trong cuộc chiến tranh Lê-Mạc. Để tăng cường sức phòng vệ của kinh thành, năm 1587-1588 nhà Mạc cho đắp thêm ba lần lũy ngoài thành Đại La và thành Đại La cũng được mở rộng thêm về phía bắc, bao quanh cả Hồ Tây. Nhưng năm 1592, sau khi đánh bật quân Mạc ra khỏi kinh thành, quân Trịnh sai phá hủy đến mức gần như san bằng các lũy phòng vệ bên ngoài. Trong thời Lê trung hưng, triều đình vua Lê ở trong Cẩm Thành, còn Phủ chúa Trịnh là trung tâm quyền lực thực sự thì chuyển ra ngoài Hoàng Thành và xây dựng trên khu vực bắc hồ Hoàn Kiếm. Năm 1749, trước sự đe dọa của khởi nghĩa nông dân, chúa Trịnh Doanh sai đắp lại thành Đại La, gọi là thành Đại Độ, mở 8 cửa, mỗi cửa có hai ô tả và hữu¹⁴. Thành này còn được biểu hiện rõ trên bản đồ Hà Nội do Lê Đức Lộc và Nguyễn Công Tiến vẽ năm 1831, so với thành Đại La cũ bị thu hẹp lại, bỏ một phần đất phía tây ra khỏi thành. Tuy có một số thay đổi, nhưng về mặt hành chính, đất kinh thành vẫn gồm hai huyện, 36 phường. Chỉ năm 1748, do yêu cầu phòng thủ về quân sự, chúa Tĩnh Đô vương Trịnh Doanh chia làm 36 khu, 9 điện, mỗi điện có 4 khu do Điện chánh phụ trách và tăng cường sự tuần

¹⁴ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Chính biên Q. XL, tr.33b.

phòng, khám xét¹⁵.

Từ đời Tây Sơn, kinh đô chuyển vào Phú Xuân-Huế, thành Thăng Long trở thành trị sở của Bắc Thành gồm 6 nội trấn là Thanh Hoa Ngoại, Sơn Nam Thượng, Sơn Nam Hạ, Sơn Tây, Kinh Bắc, Hải Dương và 6 ngoại trấn là Lạng Sơn, Cao Bằng, Tuyên Quang, Hưng Hóa, Thái Nguyên, Yên Quảng, tương đương với vùng Bắc Bộ ngày nay. Thành Thăng Long thuộc phủ Phụng Thiên của Bắc Thành.

Nhà Nguyễn (1802-1945) đóng đô ở Phú Xuân-Huế và buổi đầu vẫn duy trì khu hành chính Bắc Thành gọi là Bắc Thành tổng trấn gồm 5 nội trấn (bỏ Thanh Hoa Ngoại, nhập vào Sơn Nam Hạ) và 6 ngoại trấn. Năm 1803-1805, nhà Nguyễn phá thành Thăng Long cũ, xây dựng một thành Thăng Long mới theo kiểu Vauban, thuộc phủ Phụng Thiên của Bắc Thành. Năm 1805, Gia Long đổi phủ Phụng Thiên làm phủ Hoài Đức gồm 2 huyện: huyện Quảng Đức đổi làm huyện Vĩnh Thuận và huyện Vĩnh Xương đổi làm huyện Thọ Xương. Đứng đầu phủ Hoài Đức có chức Tuyên phủ sứ và Án phủ sứ, năm 1827 đổi đặt chức Tri phủ.

Năm 1831, Minh Mệnh chia đặt các tỉnh, trong đó có tỉnh Hà Nội gồm 4 phủ: Hoài Đức, Thường Tín, Ứng Hòa, Lý Nhân, đem huyện Từ Liêm của tỉnh Sơn Tây lệ vào phủ Hoài Đức. Tên Hà Nội xuất hiện từ đây và kinh thành Thăng Long xưa từ trị sở của Bắc Thành trở thành trị sở của tỉnh Hà Nội hay tỉnh thành Hà Nội, gồm 2 huyện Thọ Xương và Vĩnh Thuận thuộc phủ Hoài Đức. Đây cũng chính là vùng trung tâm của nội thành Hà Nội hiện nay, bao gồm quận Hoàn Kiếm, Hai Bà Trưng, Ba Đình, một phần quận Đống Đa, Tây Hồ, trong phạm vi La Thành xưa và vùng quanh Hồ Tây cùng đất bãi ven sông Hồng.

Thế kỷ XIX, Hà Nội vừa là tỉnh Hà Nội gồm một phần đất Hà Nội và Hà Tây hiện nay, vừa là tỉnh lỵ Hà Nội tức thành Hà Nội. Địa giới tỉnh Hà Nội rất rộng và khối lượng địa bạ rất nhiều. Trong công trình nghiên cứu này, chúng tôi chỉ giới hạn trong phạm vi tỉnh thành Hà Nội tức đất kinh thành Thăng Long xưa, bao gồm 2 huyện Vĩnh Xương/Thọ Xương và Quảng Đức/Vĩnh Thuận tương ứng vùng trung tâm nội thành Hà Nội hiện nay. Hiện nay, trong kho thư tịch Việt

¹⁵ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Chính biên Q. XL, tr.26b.

Đại Việt sử ký tục biên, Nxb Khoa học xã hội, H.1991, tr.214.

Nam còn lưu giữ được tư liệu về các đơn vị hành chính của hai huyện này trong thế kỷ XIX. Đó là *Các tổng trấn xã danh bị lãm, Bắc Thành địa dư chí lược, Đại Việt địa dư toàn biên* của Nguyễn Văn Siêu, *Đồng Khánh địa dư chí lược*.

Các tổng trấn xã danh bị lãm viết vào khoảng giữa đời Gia Long (1802-1819), có thể trong thời gian 1810-1813¹⁶. Cuốn sách này cung cấp một danh mục các đơn vị hành chính có niên đại sớm nhất của Hà Nội thời Nguyễn.

Huyện Thọ Xương: 8 tổng, 193 phường, thôn, trại

1. *Tổng Tả Túc:* 29 phường, thôn.

23 thôn: Trùng Thanh Thượng, Trùng Thanh Trung Sài Thúc, Trùng Thanh Trung Bè Thượng, Trùng Thanh Trung Bè Hạ, Trùng Thanh Trung Ngũ Hâu, Trùng Thanh Trung Cựu Vệ Tả, Trùng Thanh Hạ Thượng, Trùng Thanh Hạ Tả, Trùng Thanh Hạ Hữu, Trùng Thanh Hạ Hàng Kiếm, Nguyên Khiết Thượng, Nguyên Khiết Hạ, Hương Bài Giáp Ngoại Ô, Nghĩa Dũng (thuộc phường Đông Hà), Phúc Lâm, Kiên Nghĩa chợ Hà Khẩu, Mỹ Lộc, Tả Lâu, Bến Đá miếu Trung Liệt, chợ Bến Đá đồn Tây Long, Vạn Hà, Hàng Lược, Đình Hạ (thuộc phường Phục Cổ).

6 phường: các phường thủy cơ Đông Trạch, Trúc Vồng, Biện Dương, Vũ Xá, Tự Nhiên, Lãng Hồ¹⁷.

2. *Tổng Tiền Túc:* 29 phường, thôn.

25 thôn: Hữu Đông Môn, Xuân Hoa, Hoa Nương, Tố Tịch, Tiên Thị, Thuận Mỹ, Khánh Thụy Tả, Thượng (thuộc phường Cổ Vũ), Trung (thuộc phường Cổ Vũ), Chùa Tháp (thuộc phường Báo Thiên), Trung Hạ (thuộc phường Cổ Vũ) Kim Bát Thư Khánh Thụy Hữu, Tô Mộc, chùa Báo

¹⁶ *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX*, Nxb Khoa học xã hội, H.1981, tr.14.

¹⁷ *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX*, tr.95-96 chép tổng Tả Túc có 20 phường, thôn, nhưng theo thống kê thì có 26 thôn và 7 phường, cộng 33 thôn, phường. 7 tổng sau (tổng 2-8) thì số liệu chung và thống kê tên thôn, phường của mỗi tổng đều thống nhất. Số thôn, phường của 7 tổng này là 164 và số thôn, phường của cả 8 tổng là 193, vậy số thôn, phường của tổng Tả Túc (tổng 1) phải là $193 - 164 = 29$. Đây là vấn đề cần nghiên cứu và xác minh thêm. Đối chiếu với bản chữ Hán và tham khảo *Bắc Thành địa dư chí lược, Phương Đình dư địa chí*, tôi tạm thời chỉnh lý lại như trên trong lúc chờ sự xác minh chắc chắn. Theo *Phương Đình dư địa chí* thì số thôn, phường của tổng này là 27.

Thiên, An Nội (thuộc phường Cổ Vũ), Thị Vật (thuộc phường Cổ Vũ), Hàng Nội, Kim Bát Hạ, chợ Đông Thành, Chân Sơn, Hàng Đàn, Đông Thành, Yên Nội, Chiêu Hội, Yên Thái.

4 phường: Đồng Lạc, Phúc Phố, Thái Cực, Đông Hà Kim Bát Thượng.

3. *Tổng Hữu Túc*: 18 thôn, phường.

15 thôn: Hàng Chè, Hàng Chài, Đông Yên, Trung Yên, Nam Hoa, Tư Nhất, Hậu Lâu, Tả Vọng, Hàng Cá, Kho Súng, Hậu Bi, Trung Nghĩa, Hạ Hà, Hà Khẩu, Nhiễm Thượng (thuộc phường Đông Tác).

3 phường: Đông Các, Diên Hưng, Dũng Hãn.

4. *Tổng Hậu Túc*: 17 thôn, phường.

15 thôn: Nghĩa Lập, Thanh Hà, Huyền Thiên, Tiền Trung, Vĩnh Trù, Phủ Từ, Nội Tự, cửa Đông Hoa, cửa Hậu Đông Hoa, Cầu Cháy, Vĩnh Thái, Nhiễm Trung (thuộc phường Đông Tác), Yên Phú, Đồng Thuận, Hoa Đậu.

2 phường: Đồng Xuân, Đông Hà.

5. *Tổng Tả Nghiêm*: 23 thôn, phường, trại.

17 thôn: Vũ Thạch Tiên, Vũ Thạch Hạ, Thuận Mỹ, Hồi Thuận, Phúc Lâm Tiểu, Đồi Mã, Giáo Phường, Hàng Bài, Vệ Hồ Giao, Hậu Phong Vân, Thống Nhất, Thịnh Xương, Sài Tân, Cẩm Chỉ Hạ, Nhiễm Hạ (thuộc phường Đông Tác), Đông Hạ (thuộc phường Phục Cổ), Trung Tự (thuộc phường Đông Tác).

5 phường: Phúc Lâm, Phục Cổ, Kim Hoa, Yên Thọ, Hồng Mai.

1 trại: Quỳnh Lôi.

6. *Tổng Tiền Nghiêm*: 30 thôn.

Vĩnh Xương, Yên Trung Thượng, Yên Trung Hạ, Hoa Ngư chợ Cửa Nam (Nam Môn thị Hoa Ngư thôn), Lưu Truyền, Phù Mỹ, Hoa Cẩm, Nam Phụ, Tứ Mỹ, Cung Tiên, Linh Quang, Linh Đồng, Quang Hoa, Khâm Thiên Giám, Tương Thuận, Liên Thủy, Thái Giao, Pháp Hoa, Hữu Lễ, Thiên Quang, Trung Kính, Hàng Dầu, Bắc Thượng và Bắc Hạ (thuộc

phường Cổ Vũ), Thượng Môn (thuộc phường Báo Thiên), Thượng Môn Hạ (thuộc phường Báo Thiên), Thượng Đồng Hạ (thuộc phường Báo Thiên), Cửa Nam (thuộc phường Đông Tác), Tô Tiên, Yên Tập, Nguyễn Khánh.

7. Tổng Hữu Nghiêm: 27 thôn, phường.

26 thôn: Yên Hòa, Văn Mặc, Hữu Giám, Hậu Giám, Hữu Biên Giám, Minh Triết, Thị Trung Tiên, Hàng Gạo, Cầu Bươu, Quan Thổ, Ngự Sử, Huy Văn, Đĩnh Tân, Tạo Đế, chợ Giám Hữu Biên (Hữu Biên Giám Thị thôn), Tả Bà Ngô, Hậu Bà Ngô, Trung Tả, ngõ Hàng Kề, Nội Súng, Cổ Thành, Hàng Cháo Giám Hữu Biên (Hữu Biên Giám Hàng Cháo thôn), Phụng Thánh, Giao Trì, Hàng Bột, Trung Tiên.

1 phường: Xã Đàn.

8. Tổng Hậu Nghiêm: 20 thôn.

Hữu Vọng, Nhân Chiêu, Đức Bác, Thanh Nhàn, Thanh Lăng, Cảm Ứng, Hàng Rau, Yên Hội, Hàng Hương (thuộc Yên Hội), Hoa Viên, Thọ Lão, Trung Chí, Lương Xá, Hộ Quốc, ngõ Hàng Trúng, Hàm Châu, Yên Lạc, Tây Hồ, Yên Xá, Trường Khánh.

Huyện Vĩnh Thuận có 5 tổng, 57 xã, thôn, phường, trại.

1. Tổng Thượng: 7 phường.

Hồe Nhai, Thạch Khối, Yên Hoa, Nghi Tầm, Quảng Bá, Tây Hồ, Nhật Chiêu.

2. Tổng Trung: 6 phường

Thụy Chương, Hồ Khẩu, Bái Ân, Yên Thái, Trích Sài, Vọng Thị.

3. Tổng Nội: 10 thôn, trại.

9 trại: Liễu Giai, Vĩnh Phúc (kiêm thôn Cống Yên), Ngọc Hà, Giảng Võ (ba thôn), Cống Vị, Vạn Bảo, Hà Nam, Hữu Tiệp, Thủ Lệ.

1 thôn: Đại Yên.

4. Tổng Hạ: 6 phường, trại.

3 phường: Quan Trạm, Công Bộ, Thịnh Quang.

3 trại: Nam Đồng, Yên Lãng, Khương Thượng.

5. *Tổng Yên Thành*: 26 thôn.

Yên Thành, Yên Thuận, Cận Hàn, Yên Ninh Hạ, Yên Canh, Yên Định, Trúc Bạch, Ngũ Xã Tràng, Tứ Chính Tràng, chùa Long Châu, Hậu Khán Sơn, chùa Một Cột, chùa Tăng Phúc, Thanh Ninh, Thanh Trường, Cận Tú Yên, Tiên Châu, Dụ Hậu, Phụ Bảo, Bà Lẽ, Yên Viên, Quán Thánh, Khán Sơn Núi Sưa, Quán Thánh (Trần Vũ) Trụ Trì, Yên Duyên, Tân Yên.

Bắc Thành địa dư chí lược và *Đại Việt địa dư toàn biên* (hay *Phương Đình dư địa chí*) có một vài khác biệt về số lượng và tên các thôn, phường, nhưng không nhiều so với *Các tổng trấn xã danh bị lãm*. Các tác phẩm địa lý học lịch sử này đều biên soạn theo danh mục các đơn vị hành chính trong khoảng thời gian sau năm 1805 (khi lập phủ Hoài Đức) và trước năm 1831 (khi Minh Mệnh tiến hành cải cách hành chính, lấy huyện Từ Liêm nhập vào phủ Hoài Đức).

Cuối thế kỷ XIX, *Đồng Khánh địa dư chí lược* (1886-1888) cho một danh mục đầy đủ các đơn vị hành chính của hai huyện Thọ Xương, Vĩnh Thuận. Đây là hệ thống đơn vị hành chính được thiết lập từ cải cách hành chính của Minh Mệnh năm 1831 với một số thay đổi từ sau đó cho đến năm Đồng Khánh 1886-1888. Những địa bạ mang niên đại từ 1831 đến 1886-1888 đều thuộc hệ thống đơn vị hành chính này.

Huyện Thọ Xương có 8 tổng, 116 xã, thôn, phường, trại.

1. *Tổng Thuận Mỹ*: 22 thôn, phường.

20 thôn: Thuận Mỹ, Hữu Đông Môn, Tiên Thị, Nhân Nội, Khánh Thụy Tả, Xuân Yên, Yên Nội (phường Cổ Vũ), Tố Tịch, Kim Cổ, Yên Thái, Phúc Tô, Bảo Khánh, Chân Cầm, Đồng Lạc, Tự Tháp (phường Báo Thiên), Hội Vũ, chợ Đông Thành, Yên Nội Đông Thành, Thượng (phường Cổ Vũ), Tân Khai.

2 phường: Đại Lợi, Đông Hà.

2. *Tổng Đồng Xuân*: 14 thôn, phường.

12 thôn: Phương Trung, Tiền Trung, Nghĩa Lập, Cổ Lương, Huyền Thiên, Hà Thanh, Vĩnh Trù, Phủ Từ, Hương Bài (phường Đông Hà), Yên Phú, Đồng Thuận, Đức Môn.

2 phường: Đồng Xuân, Vĩnh Hanh.

3. *Tổng Đông Thọ*: 13 thôn, phường.

11 thôn: Dũng Thọ, Hương Minh, Ngự Vĩng, Đông An, Nam Phố, Diên Hưng, Nhiễm Thượng, Trung Yên, Ưu Nghĩa, Cự Lâu, Thanh Hà.

2 phường: Gia Ngự, Hà Khẩu.

4. *Tổng Phúc Lâm*: 18 xã, thôn.

17 thôn: Phúc Lâm, Trùng Thanh Thượng, Trùng Thanh Trung Sài Thúc, Trùng Thanh Hạ Kiếm Hồ, Nguyên Khiết Thượng, Nguyên Khiết Hạ, Trùng Thanh Trung Ngũ Hâu, Mỹ Lộc, Hữu Thị Tây Long, Vọng Hà, Hương Nghĩa, Hữu Tân, Nghĩa Dũng, Trang Lâu, Thanh Yên, Trùng Thanh, Bảo Linh.

1 xã: Cơ Xá.

5. *Tổng Yên Hòa*: 11 thôn, phường.

10 thôn: Yên Hòa, Trung Phụng, Thổ Quan, Hữu Biên Giám, Thanh Miến, Văn Hương, Minh Giám, Cổ Giám, Văn Tân, Lương Sử.

1 phường: Xã Đàn.

6. *Tổng Vĩnh Xương*: 15 thôn.

Vĩnh Xương, Yên Trung Thượng, Yên Trung Hạ, Long Quang, Linh Động, Bắc Thượng Bắc Hạ (phường Cổ Vũ), Yên Tập, Bích Lưu, Đông Mỹ, Mỹ Đức, Liên Đường, Nam Ngự, Thiên Quang, Tiên Mỹ, Phụ Khánh.

7. *Tổng Kim Liên*: 15 thôn, phường, trại.

10 thôn: Trung Tự (phường Đông Tác), Phúc Lâm Tiểu, Hòa Mã, Vũ Thạch, Hồi Mỹ, Văn Hồ, Yên Nhất, Thịnh Yên, Đông Tân, Giáo Phường.

4 phường: Kim Liên, Bạch Mai, Phúc Lâm, Phúc Cổ.

1 trại: Quỳnh Lôi.

8. *Tổng Thanh Nhân*: 8 thôn.

Thanh Nhân, Lương Yên, Lạc Trung, Lãng Yên, Hàm Khánh, Vọng Đức, Hương Viên, Cẩm Hội.

Huyện Vĩnh Thuận có 5 tổng, 40 thôn, trại, phường.

1. *Tổng Yên Thành*: 12 thôn.

Yên Thành, Yên Trạch, Yên Định, Yên Thuận, Yên Ninh, Lạc Chính, Thanh Bảo, Trúc Yên, Khán Xuân, Châu Yên, Yên Viên, Yên Quang.

2. *Tổng Thượng*: 7 phường.

Giai Cảnh, Thạch Khối, Yên Phụ, Tây Hồ, Quảng Bá, Nhật Chiêu, Nghi Tàm.

3. *Tổng Trung*: 6 phường.

Thụy Chương, Hồ Khẩu, Yên Thái, Bái Ân, Vọng Thị, Trích Sài.

4. *Tổng Nội*: 9 trại, thôn.

7 trại: Liễu Giai, Đại Yên, Ngọc Hà, Thủ Lệ, Cống Vị, Vạn Bảo, Hữu Tiệp.

2 thôn: Cống Yên (trại Vĩnh Phúc), Tam Thôn (trại Giảng Võ).

5. *Tổng Hạ*: 6 phường, trại.

4 trại: Nam Đồng, Khương Thượng, Thịnh Quang, Yên Lãng.

2 phường: Nhượng Công, Thịnh Hào.

2.2. Danh mục địa bạ cổ hai huyện Thọ Xương, Vĩnh Thuận

Trong hai sưu tập địa bạ cổ có một số địa bạ rất quý của hai huyện Vĩnh Xương/Thọ Xương, Quảng Đức/Vĩnh Thuận thuộc tỉnh Hà Nội thời Nguyễn tức vùng kinh thành Thăng Long xưa.

Trong **sưu tập địa bạ Viện nghiên cứu Hán-Nôm** có 127 địa bạ huyện Vĩnh Xương/Thọ Xương và Quảng Đức/Vĩnh Thuận. Số địa bạ đó phân bố theo huyện và niên đại như sau:

*Bảng 5. Địa bạ Vĩnh Xương/Thọ Xương và Quảng Đức/Vĩnh Thuận
(Viện nghiên cứu Hán-Nôm)*

Huyện	1805	1834	1837	Cộng
Vĩnh Xương / Thọ Xương	2	34	80	114
Quảng Đức / Vĩnh Thuận	1	1	9	10
Tổng cộng:	3	35	89	127

Trong sưu tập địa bạ của Trung tâm lưu trữ quốc gia I thuộc Cục văn thư và lưu trữ nhà nước, hai huyện Vĩnh Xương/Thọ Xương và Quảng Đức/Vĩnh Thuận có 166 địa bạ. Số địa bạ này đóng trong 82 tập phân bố theo huyện và niên đại như sau:

*Bảng 6. Địa bạ Vĩnh Xương/Thọ Xương và Quảng Đức/Vĩnh Thuận
(Trung tâm lưu trữ quốc gia I)*

Huyện	1805	1822	1837	1843	Cộng
Vĩnh Xương/ Thọ Xương	7		113		113
Quảng Đức/ Vĩnh Thuận	27	2	15	2	17
Cộng:	34	2	128	2	166

Như vậy, cả 2 sưu tập có 293 địa bạ thuộc huyện Quảng Đức/Vĩnh Thuận và Vĩnh Xương/Thọ Xương của thành Thăng Long-Hà Nội thế kỷ XIX. Nhưng phần lớn địa bạ trong 2 sưu tập đó đều trùng nhau và về phương diện văn bản học, kho địa bạ ở Trung tâm lưu trữ quốc gia I là văn bản gốc, là địa bạ chính thức được lưu giữ tại Bộ hộ của triều đình Huế. Đúng về số lượng, số địa bạ của Trung tâm lưu trữ quốc gia I cũng tương đối nhiều hơn (chiếm tỷ lệ $166 \div 293 = 56,65\%$) và đặc biệt bao gồm địa bạ cả 2 huyện, trong lúc Viện nghiên cứu Hán-Nôm gần như thiếu hẳn địa bạ huyện Vĩnh Thuận. Vì vậy trong phiên dịch và nghiên cứu, chúng tôi sử dụng địa bạ của Trung tâm lưu trữ quốc gia I và có đối chiếu với địa bạ của Viện nghiên cứu Hán-Nôm, trừ trường hợp những đơn vị

hành chính mà Trung tâm lưu trữ quốc gia I không có địa bạ thì phải sử dụng địa bạ của Viện nghiên cứu Hán-Nôm .

Huyện Vĩnh Xương/Thọ Xương có 166 địa bạ, trừ những văn bản địa bạ trùng nhau, còn 113 địa bạ cùng mang niên hiệu Minh Mệnh 18 (1837). Chúng tôi lấy thêm địa bạ xã Cơ Xá thuộc tổng Hậu Nghiêm, huyện Vĩnh Xương mang niên hiệu Gia Long 4 (1805) bổ sung cho đơn vị hành chính xã Cơ Xá thuộc tổng Phúc Lâm năm 1837 và hai địa bạ phường Hồng Mai (tức Bạch Mai), trại Quỳnh Lôi thuộc khu Tả Nghiêm, huyện Vĩnh Xương cũng mang niên hiệu Gia Long 4 (1805) bổ sung cho phường Bạch Mai và trại Quỳnh Lôi thuộc tổng Kim Hoa. Như vậy, danh mục địa bạ huyện Thọ Xương có 116 địa bạ phân bố theo các đơn vị hành chính và mang ký hiệu theo hai sưu tập địa bạ tại Cục lưu trữ nhà nước và Viện nghiên cứu Hán-Nôm như sau:

Bảng 7. Danh mục địa bạ huyện Thọ Xương

TT	Thôn, phường	Niên đại	Ký hiệu kho lưu trữ		Số tờ		Ghi chú
			HN	LT	HN	LT	
Tổng Đông Thọ							
1.	thôn Cựu Lâu	MM18	AG.a14/3	R.10	16	14	
2.	phường Diên Hưng	MM18	AG.a14/3	R.11	12	10	
3.	thôn Dũng Thọ	MM18	AG.a14/3	R.12	18	14	TĐ 26PS
4.	thôn Đông Yên	MM18	AG.a14/3	R.52	12	8	TĐ 26PS
5.	thôn Gia Ngư	MM18	AG.a14/3	R.18	12	8	
6.	phường Hà Khẩu	MM18	AG.a14/3	R.32	14	10	TĐ 26PS
7.	thôn Hương Minh	MM18	AG.a14/3	R.22	14	10	
8.	thôn Nam Hoa	MM18	AG.a14/3	R.59	12	8	TĐ 26PS
9.	thôn Nhiễm Thượng	MM18	AG.a14/3	R.12	10	8	
10.	thôn Ngư Vông	MM18	AG.a14/3	R.33	16	12	
11.	thôn Ưu Nghĩa	MM18	AG.a14/3	R.53	12	8	
12.	thôn Trung Yên	MM18	AG.a14/3	R.20	12	8	TĐ 26PS

TT	Thôn, phường	Niên đại	Ký hiệu kho lưu trữ		Số tờ		Ghi chú
			HN	LT	HN	LT	
13.	thôn Vọng Hà	MM18	AG.a14/3	R.58	16	12	
Tổng Đồng Xuân							
14.	thôn Cổ Lương	MM18	AG.a14/4	R.5	12	10	
15.	thôn Đồng Thuận	MM18	AG.a14/4	R.16	14	12	TĐ 26PS
16.	phường Đồng Xuân	MM18	AG.a14/4	R.17	12	10	
17.	thôn Đức Môn (xưa là thôn Hoa Môn)	MM18	AG.a14/4	R.45	14	10	TĐ 26PS
18.	thôn Hoa Trung	MM18	AG.a14/4	R.29	12	8	TĐ 26PS
19.	thôn Huyền Thiên	MM18	AG.a14/4	R.28	12	8	TĐ 26PS
20.	thôn Hương Bài (phường Đông Hà)	MM18	AG.a14/4	R.34	14	10	TĐ 26PS
21.	thôn Nghĩa Lập	MM18	AG.a14/4	R.35	12	8	
22.	thôn Tiền Trung	MM18	AG.a14/4	R.46	12	8	
23.	thôn Thanh Hà	MM18	AG.a14/4	R.41	12	8	TĐ 26PS
24.	thôn Phủ Từ	MM18	AG.a14/4	R.38	12	8	
25.	phường Vĩnh Hanh	MM18	AG.a14/4	R.51	14	10	TĐ 26PS
26.	thôn Vĩnh Trù	MM18	AG.a14/4	R.56	24	8	
27.	thôn Yên Phú	MM18	AG.a14/4	R.58	12	8	TĐ 26PS
Tổng Kim Hoa							
28.	thôn Đông Tân	MM18	AG.a14/5	R.26	18	14	TĐ 26PS
29.	thôn Giáo Phường	MM18	AG.a14/5	R.8	16	12	TĐ 26PS
30.	thôn Hoà Mã	MM18	AG.a14/5	R.19	16	12	
31.	thôn Hồi Mỹ	MM18	AG.a14/5	R.14	16	12	TĐ 26PS

TT	Thôn, phường	Niên đại	Ký hiệu kho lưu trữ		Số tờ		Ghi chú
			HN	LT	HN	LT	
32.	phường Hồng Mai (khu Tả Nghiêm)	GL4		R.21		70	MM11PD
33.	phường Kim Hoa	MM18	AG.a14/5	R.25	20	18	
34.	phường Phục Cổ	MM18	AG.a14/5	R.39	20	16	
35.	phường Phúc Lâm	MM18	AG.a14/5	R.40	14	6	TĐ 26PS
36.	thôn Phúc Lâm Tiểu	MM18	AG.a14/5	R.30	14	10	TĐ 26PS
37.	trại Quỳnh Lôi (khu Tả Nghiêm)	GL4		R.42		20	MM11PD
38.	thôn Thịnh Yên	MM18		R.10		26	TĐ 26PD
39.	thôn Trung Tự (phường Đông Tác)	MM18	AG.a14/5	R.15	18	16	
40.	thôn Văn Hồ	MM18	AG.a14/5	R.55	18	16	
41.	thôn Vũ Thạch	MM18	AG.a14/5	R.31	16	12	TĐ 26PD
42.	thôn Yên Nhất	MM18	AG.a14/5	R.33	22	16	TĐ 26PS
Tổng Phúc Lâm							
43.	thôn Bảo Linh	MM18	AG.a14/6	R.4	14	10	MM 11PD
44.	thôn Cổ Tân	MM18	AG.a14/6	R.6	14	10	
45.	xã Cơ Xá (xưa thuộc huyện Gia Lâm xứ Kinh Bắc)	GL 4		R.9		46	TĐ 26PS MM 11PD
46.	thôn Hương Nghĩa	MM18	AG.a14/6	R.23	12	10	
47.	thôn Mỹ Lộc	MM18	AG.a14/6	R.38	16	8	TĐ 26PS
48.	thôn Nghĩa Dũng	MM18	AG.a14/6		10		
49.	thôn Nguyên Khiết Hạ	MM18	AG.a14/6	R.6	12	8	
50.	thôn Nguyên Khiết Thượng	MM18	AG.a14/6	R.3	12	8	TĐ 26PS
51.	thôn Phúc Lâm	MM18	AG.a14/6	R.24	10	6	TĐ 26PS

TT	Thôn, phường	Niên đại	Ký hiệu kho lưu trữ		Số tờ		Ghi chú
			HN	LT	HN	LT	
52.	thôn Thạch Thị (đón Tây Long)	MM18	AG.a14/6	R.44	12	8	TĐ 26PS
53.	thôn Thanh Yên	MM18	AG.a14/6	R.42	10	6	TĐ 26PS
54.	thôn Trang Lâu	MM18	AG.a14/6	R.50	14	10	TĐ 26PS
55.	thôn Trùng Thanh	MM18	AG.a14/6	R.35	10	6	TĐ 26PS
56.	thôn Trùng Thanh Hạ Kiếm Hồ	MM18	AG.a14/6	R.17	16	12	TĐ 26PS
57.	thôn Trùng Thanh Thượng	MM18	AG.a14/6	R.52	10	6	
58.	thôn Trùng Thanh Trung Ngũ Hâu	MM18	AG.a14/6	R.13	16	12	TĐ 26PS
59.	thôn Trùng Thanh Trung Sài Đông		AG.a14/6		12		
60.	thôn Vọng Hà	MM18	AG.a14/6	R.49	12	10	TĐ 26PS
Tổng Thanh Nhân							
61.	thôn Cẩm Hội	MM18	AG.a14/7	R.4	20	16	TĐ 26PS
62.	thôn Hàm Khánh	MM18	AG.a14/7	R.55	18	14	TĐ 26PS
63.	thôn Hương Viên	MM18	AG.a14/7	R.24	22	20	
64.	thôn Lạc Trung	MM18	AG.a14/7	R.27	20	18	
65.	thôn Lãng Yên	MM18	AG.a14/7	R.28	10	10	
66.	thôn Lương Yên	MM18	AG.a14/7	R.30	22	18	TĐ 26PS
67.	thôn Thanh Nhân	MM18	AG.a14/7	R.47	12	10	
68.	thôn Vọng Đức	MM18	AG.a14/7	R.46	20	16	TĐ 26PS
Tổng Thuận Mỹ							
69.	thôn Báo Khánh	MM18	AG.a14/8	R.48	12	10	TĐ 26PS
70.	thôn Chân Cầm	MM18	AG.a14/8	R.15	18	14	TĐ 26PS

TT	Thôn, phường	Niên đại	Ký hiệu kho lưu trữ		Số tờ		Ghi chú
			HN	LT	HN	LT	
71.	phường Đại Lợi	MM18	AG.a14/8	R.13	12	8	
72.	phường Đông Hà	MM18	AG.a14/8	R.14	12	10	
73.	thôn Đông Thành Thị	MM18	AG.a14/8	R.1	14	10	TĐ 26PS
74.	phường Đồng Lạc	MM18	AG.a14/8	R.60	14	10	TĐ 26PS
75.	thôn Hội Vũ	MM18	AG.a14/8	R.20	16	12	TĐ 26PS
76.	thôn Hữu Đông Môn	MM18	AG.a14/8	R.52	12	8	TĐ 26PS
77.	thôn Kim Cổ	MM18	AG.a14/8	R.26	10	8	
78.	thôn Khánh Thụy Tả	MM18	AG.a14/8	R.7	14	10	TĐ 26PS
79.	thôn Nhân Nội	MM18	AG.a14/8	R.36	12	8	TĐ 26PS
80.	thôn Phúc Tô	MM18	AG.a14/8	R.41	12	10	
81.	thôn Tân Lập Tân Khai	MM18	AG.a14/8	R.43	12	10	
82.	thôn Thuận Mỹ	MM18	AG.a14/8	R.56	12	8	TĐ 26PS
83.	thôn Thượng (phường Cổ Vũ)	MM18	AG.a14/8	R.7	12	8	
84.	thôn Tiên Thị	MM18	AG.a14/8	R.53	14	10	TĐ 26PS
85.	thôn Tố Tịch	MM18	AG.a14/8	R.2	10	6	TĐ 26PS
86.	thôn Tự Tháp	MM18	AG.a14/8	R.43	14	14	TĐ 26PS
87.	thôn Xuân Yên	MM18	AG.a14/8	R.60	14	10	
88.	thôn Yên Nội (phường Cổ Vũ)	MM18	AG.a14/8	R.8	12	8	
89.	thôn Yên Nội Đông Thành	MM18	AG.a14/8	R.1	12	8	MM 11PD
90.	thôn Yên Thái	MM18	AG.a14/8	R.2	14	10	
Tổng Vinh Xương							
91.	thôn Bắc Thượng Bắc Hạ	MM18	AG.a14/9	R.19	12	8	TĐ 26PS
92.	thôn Bích Hoa	MM18		R.47		14	TĐ 26PS

TT	Thôn, phường	Niên đại	Ký hiệu kho lưu trữ		Số tờ		Ghi chú
			HN	LT	HN	LT	
93.	thôn Đông Mỹ	MM18	AG.a14/9	R.5	14	10	
94.	thôn Liên Hoa	MM18	AG.a14/10	R.27	30	26	
95.	thôn Linh Động	MM18	AG.a14/10	R.29	16	14	
96.	thôn Linh Quang	MM18	AG.a14/10	R.18	34	30	TĐ 26PS
97.	thôn Nam Hoa	MM18	AG.a14/9	R.54	20	16	TĐ 26PS
98.	thôn Phụ Khánh	MM18	AG.a14/10	R.37	16	12	
99.	thôn Tiên Mỹ	MM18	AG.a14/9	R.45	18	14	
100.	thôn Thiên Quang	MM18	AG.a14/10	R.49	16	12	TĐ 26PS
101.	thôn Thuận Đức	MM18	AG.a14/10	R.32	36	32	
102.	thôn Vĩnh Xương	MM18	AG.a14/9	R.57	14	10	
103.	thôn Yên Tập	MM18	AG.a14/10	R.22	12	8	TĐ 26PS
104.	thôn Yên Trung Thượng	MM18	AG.a14/9	R.37	16	12	TĐ 26PS
105.	thôn Yên Trung Hạ	MM18	AG.a14/9	R.11	14	10	TĐ 26PS
	Tổng Yên Hòa						
106.	thôn Cổ Giám	MM18	AG.a14/2	R.39	18	14	TĐ 26TS
107.	thôn Hữu Biên Giám	MM18	AG.a14/2	R.36	14	10	
108.	thôn Lương Sử	MM18	AG.a14/2	R.31	20	16	
109.	thôn Minh Giám	MM18		R.50		12	TĐ 26PS
110.	thôn Thanh Miến	MM18	AG.a14/2	R.40	14	12	
111.	thôn Thổ Quan	MM18	AG.a14/2	R.48	20	16	
112.	thôn Trung Phụng	MM18	AG.a14/2	R.51	26	22	
113.	thôn Văn Hương	MM18	AG.a14/2	R.23	26	22	TĐ 26PS
114.	thôn Văn Tân	MM18	AG.a14/2	R.54	18	14	

TT	Thôn, phường	Niên đại	Ký hiệu kho lưu trữ		Số tờ		Ghi chú
			HN	LT	HN	LT	
115.	thôn Xã Đàn	MM18	AG.a14/2	R.44	16	10	
116.	thôn Yên Hoà	MM18	AG.a14/2	R.57	14	10	TĐ 26PS

Trong số 116 địa bạ trên thì sưu tập địa bạ của Viện nghiên cứu Hán-Nôm thiếu 5 địa bạ và sưu tập địa bạ của Trung tâm lưu trữ quốc gia I thiếu 2 địa bạ. Chúng tôi sử dụng địa bạ gốc của Trung tâm lưu trữ quốc gia I, chỉ có 2 thôn Trùng Thanh Trung Sài Đông và Nghĩa Dũng thuộc tổng Phúc Lâm vì Trung tâm lưu trữ quốc gia I không có nên chúng tôi dùng địa bạ của Viện nghiên cứu Hán-Nôm. Mục ghi chú cho biết một số địa bạ được sao lại y nguyên, phần lớn là năm Tự Đức 26 (1873), trong văn bản có trường hợp chép là “phụng sao” và trong bản thống kê viết tắt là PS, có trường hợp chép là “phụng duyệt” và trong bản thống kê viết tắt là PD.

Danh mục địa bạ của huyện Thọ Xương năm 1837 gần trùng với các đơn vị hành chính được chép trong *Đồng Khánh địa dư chí lược* với một ít thay đổi về số lượng và tên đơn vị hành chính.

So với danh mục địa danh chép trong *Đồng Khánh địa dư chí lược*, thống kê địa bạ trên có một số thống nhất và khác biệt như sau:

- Tổng số đơn vị hành chính 8 tổng, 116 thôn, phường, trại, xã đều có địa bạ với 116 địa bạ, hầu hết mang niên đại 1837, chỉ có 3 địa bạ có niên đại 1805.

- Một số đơn vị có thay đổi về tên gọi đơn vị là thôn hay phường (địa bạ: ĐB, *Đồng Khánh địa dư chí lược*: ĐK)

Xã Đàn	ĐB: thôn	ĐK: phường
Diên Hưng	ĐB: phường	ĐK: thôn
Gia Ngư	ĐB: thôn	ĐK: phường

- Một số đơn vị có thay đổi về tên riêng (địa danh) do kiêng húy hay do chính quyền đổi tên:

ĐB: Nam Hoa	ĐK: Nam Phố
ĐB: Vọng Hà	ĐK: Thanh Hà

ĐB: Hoa Trung

ĐK: Phương Trung

ĐB: Kim Hoa

ĐK: Kim Liên

ĐB: Liên Hoa

ĐK: Liên Đường

ĐB: Nam Hoa

ĐK: Nam Ngư

ĐB: Bích Hoa

ĐK: Bích Lưu

Trường hợp chữ “Hoa” đổi thành chữ khác là do kiêng húy tên bà Hoàng thái hậu Hồ Thị Hoa, mẹ vua Thiệu Trị, theo lệnh kiêng húy ban hành năm 1841¹⁸.

Như vậy là chúng ta có một danh mục địa bạ huyện Thọ Xương đầy đủ phân bố theo đơn vị hành chính và niên đại như sau:

Bảng 8. Tổng hợp số lượng địa bạ huyện Thọ Xương

Tổng	Số đơn vị	Địa bạ 1837	Địa bạ 1805
1. Đông Thọ	13	13	
2. Đồng Xuân	14	14	
3. Kim Hoa	15	13	2 (phường Hồng Mai, trại Quỳnh Lôi)
4. Phúc Lâm	18	17	1 (xã Cơ Xá)
5. Thanh Nhân	8	8	
6. Thuận Mỹ	22	22	
7. Vĩnh Xương	15	15	
8. Yên Hoà	11	11	
Cộng:	116	113	3

Nói chung, trong một thời gian ngắn và không có những biến động chính trị, kinh tế lớn, số liệu về ruộng đất công và tư trong địa bạ hầu như không thay đổi, chỉ có sự phân bố và danh sách các chủ sở hữu tư nhân thay đổi. Vì vậy, có thể sử dụng địa bạ năm Gia Long 4 khi nghiên cứu địa bạ ba đơn vị hành chính năm Minh Mệnh 18, tất nhiên không tránh khỏi một ít sai

¹⁸ Ngô Đức Thọ: *Nghiên cứu chữ húy Việt Nam qua các triều đại*, NXB Văn hoá, H.1997, tr.141.

lệch về địa giới và sở hữu ruộng đất, nhất là ruộng đất tư rất khó xác định.

Huyện Quảng Đức/Vĩnh Thuận có 46 địa bạ, trong đó có 2 địa bạ cùng đơn vị hành chính là: Yên Quang (1843) và Ngọc Hà (1837). Danh mục 44 địa bạ còn lại phân bố theo tổng và niên đại như sau:

Bảng 9. Tổng hợp số lượng địa bạ huyện Quảng Đức/Vĩnh Thuận

TT	Tổng	GL 4 (1805)	MM 3 (1822)	MM 18 (1837)	TTr 3 (1843)	Tổng cộng
1	Hạ	5		1		6
2	Nội	10		1		11
3	Thượng	7				7
4	Trung	5	2			7
5	Yên Thành			12	1	13
	Cộng:	27	2	14	1	44

Trong số địa bạ trên có 27 địa bạ năm 1805, 2 địa bạ năm 1822, 14 địa bạ năm 1837 và 1 địa bạ năm 1843, nghĩa là phần lớn thuộc niên đại Gia Long 4 năm 1805, chiếm tỷ lệ $27 \div 44 = 61,36\%$. Danh mục địa bạ của huyện Quảng Đức/Vĩnh Thuận như sau:

Bảng 10. Danh mục địa bạ huyện Quảng Đức/Vĩnh Thuận

TT	Thôn, phường, trại	Niên đại	Ký hiệu kho lưu trữ		Số tờ		Ghi chú
			HN	LT	HN	LT	
Tổng Hạ							
1.	trại Khương Thượng	GL 4		K.4		42	MM 11PD
2.	trại Nam Đồng	GL 4		K.13		10	MM 11PD TĐ 26PS
3.	phường Quan Trạm	GL 4		K.10		8	MM 11PD
4.	phường Thịnh Hào (xưa là phường Thịnh Quang trại Hào Nam)	MM18		K.20		20	

TT	Thôn, phường, trại	Niên đại	Ký hiệu kho lưu trữ		Số tờ		Ghi chú
			HN	LT	HN	LT	
5.	trại Thịnh Quang	GL 4		K.16		16	MM 11PD TĐ 26PS
6.	trại Yên Lãng	GL 4		K.7		32	MM 11PD
Tổng Nội							
7.	thôn Bảo Khánh (trại Giảng Võ)	GL 4		K.5		8	MM 11PD
8.	thôn Cống Yên (trại Vĩnh Phúc)	GL 4		K.6		10	MM 11PD
9.	trại Cống Vị	GL 4		K.6		10	MM 11PD
10.	trại Đại Yên	GL 4		K.11		12	MM 11PD
11.	trại Hào Nam	GL 4		K.10		12	MM 11PD
12.	trại Lão Giai	GL 4		K.14		10	MM 11PD
13.	trại Ngọc Hà (tổng Nội huyện Quảng Đức, thôn Hữu Tiệp trước cùng địa bạ với trại Ngọc Hà và thôn Đống Nước)	GL 4		K.15		40	MM 11PD TĐ 26PS
14.	thôn Tào Mã (trại Giảng Võ)	GL 4		K.8		10	
15.	thôn Trung (trại Giảng Võ)	GL 4		K.9		8	TĐ 26PS
16.	trại Thu Lệ	GL 4		K.16		8	
17.	trại Vạn Bảo	GL 4		K.3		12	TĐ 26PS
Tổng Thượng							
18.	phường Hoè Nhai	GL 4		K.11		8	MM 11PD
19.	phường Nghi Tàm	GL 4		K.13		14	MM 11PD
20.	phường Nhật Chiêu	GL 4		K.14		22	MM 11PD
21.	phường Quảng Bá	GL 4		K.10		24	MM 11PD
22.	phường Tây Hồ	GL 4		K.17		20	MM 11PD

TT	Thôn, phường, trại	Niên đại	Ký hiệu kho lưu trữ		Số tờ		Ghi chú
			HN	LT	HN	LT	
23.	phường Thạch Khối	GL 4		K.16		10	MM 11PD
24.	phường Yên Hoa	GL 4		K.17		10	MM 11PD
Tổng Trung							
25.	phường Bái Ân	GL 4		K.9		18	MM 11PD
26.	phường Hồ Khẩu	GL 4		K.5		10	MM 11PD
27.	tràng Thiên Niên	GL 4		K.17		8	MM 11PD
28.	phường Thụy Chương	GL 4		K.18		40	MM 11PD
29.	phường Trích Sài	MM3		K.19		10	MM 11PD TĐ 26PS
30.	phường Vọng Thị	MM3		K.3		10	MM 11PD
31.	phường Yên Thái	GL 4		K.19		10	MM 11PD
Tổng Yên Thành							
32.	thôn Châu Long	MM18		K.7		12	
33.	thôn Châu Yên	TTr3		K.11		8	
34.	thôn Khán Xuân	MM18	AG.a14/12	K.1	24	18	
35.	thôn Lạc Chính	MM18	AG.a14/12	K.12	16	10	
36.	thôn Thanh Bảo	MM18	AG.a14/12	K.12	24	14	
37.	thôn Trúc Yên	GL 4	AG.a14/12	K.20	18	10	MM 11PD TĐ 26PS
38.	thôn Yên Định	MM18	AG.a14/12	K.2	14	8	
39.	thôn Yên Ninh	MM18	AG.a14/12	K.1	20	12	
40.	thôn Yên Quang	MM18	AG.a14/12	K.2	22	26	TTr3PS
41.	thôn Yên Thành	MM18	AG.a14/12	K.3	16	10	

TT	Thôn, phường, trại	Niên đại	Ký hiệu kho lưu trữ		Số tờ		Ghi chú
			HN	LT	HN	LT	
42.	thôn Yên Thuận	MM18		K.8		8	
43.	thôn Yên Trinh	MM18		K.4		22	
44.	thôn Yên Viên	MM18	AG.a14/12	K.5	16	10	

Số phường và trại của 2 tổng Hạ và Thượng từ đời Gia Long đến Minh Mệnh, Đồng Khánh không thay đổi: tổng Hạ 6, tổng Thượng 7¹⁹. Tuy nhiên tên gọi có ít nhiều khác nhau. Tổng Hạ: đời Gia Long không có tên trại Thịnh Hào, nhưng có tên phường Công Bộ; đời Đồng Khánh không có tên phường Quan Trạm, nhưng có tên phường Nhượng Công. Tổng Thượng: tên 7 phường hoàn toàn như đời Gia Long, nhưng đến đời Đồng Khánh thì phường Yên Hoa đổi thành Yên Phụ do kiêng húy (đổi từ năm 1841) và tên phường Hòe Nhai lại viết thành phường Giai Cảnh.

Số lượng và tên thôn, phường, trại của ba tổng: tổng Nội, tổng Trung, và tổng Yên Thành có nhiều khác biệt hơn so với danh mục đơn vị hành chính đời Gia Long và Đồng Khánh.

Tổng Nội: đời Gia Long có 10 thôn, trại và khác biệt ở chỗ, ba thôn thuộc trại Giảng Võ tính là một đơn vị, do đó không có thôn Bảo Khánh, Tào Mã, Trung; trại Hữu Tiệp là một trại riêng. Đời Đồng Khánh có 9 trại, thôn, ba thôn thuộc trại Giảng Võ cũng tính là một đơn vị, trại Hữu Tiệp cũng là một đơn vị riêng, không có trại Hào Nam.

Tổng Trung: đời Gia Long và Đồng Khánh có 6 phường với tên gọi như danh mục địa bạ trên, chỉ có một khác biệt là danh mục địa bạ có thêm trang Thiên Niên và do đó số phường, trại là 7.

Riêng tổng Yên Thành thì các đơn vị phường, thôn từ đời Gia Long đến Minh Mệnh và Đồng Khánh có nhiều thay đổi về số lượng cũng như tên gọi. Tổng Yên Thành vào đời Gia Long có 26 phường, thôn, năm Minh Mệnh 12 có

¹⁹ Hệ thống đơn vị hành chính đời Gia Long dựa theo *Các tổng trấn xã danh bị lãm*, đời Minh Mệnh theo *Phương Đình dư địa chí*, đời Đồng Khánh theo *Đồng Khánh địa dư chí lược* và một số tư liệu tham khảo khác.

24 thôn và đến đời Đồng Khánh có 12 thôn. Những địa bạ của tổng này đều mang niên hiệu Minh Mệnh 18 (1837) trừ 1 địa bạ thôn Châu Yên có niên đại Thiệu Trị 3 (1843). Tổng Yên Thành có 13 địa bạ, trong đó có 12 địa bạ với tên thôn hoàn toàn phù hợp với danh sách các thôn đời Đồng Khánh và thêm 1 địa bạ thôn Châu Long năm 1837 mà tên thôn này đã có từ đời Gia Long và Minh Mệnh 12. Như vậy tổng này có đủ địa bạ năm Minh Mệnh 18 phù hợp với tên thôn, trại sử dụng cho đến đời Đồng Khánh, cộng thêm 1 địa bạ năm Minh Mệnh 18 với tên thôn đã có từ đời Gia Long.

Tóm lại, danh mục địa bạ cổ của hai huyện Vĩnh Xương/Thọ Xương và Quảng Đức/Vĩnh Thuận tương ứng với kinh thành Thăng Long xưa và vùng trung tâm của thủ đô Hà Nội hiện nay là $116 + 44 = 160$ địa bạ thuộc hai niên đại chủ yếu là Gia Long 4 (1805) và Minh Mệnh 18 (1837). Số địa bạ đó phân bố theo huyện và năm như sau:

Bảng 11. Tổng hợp địa bạ Vĩnh Xương/Thọ Xương, Quảng Đức/Vĩnh Thuận

Huyện	Gia Long 4 1805	Minh Mệnh 3 1822	Minh Mệnh 18 1837	Thiệu Trị 3 1843	Cộng
Vĩnh Xương/ Thọ Xương	3		113		116
Quảng Đức/ Vĩnh Thuận	27	2	14	1	44
Tổng cộng:	30	2	127	1	160

3. GIÁ TRỊ TƯ LIỆU CỦA ĐỊA BẠ CỔ HÀ NỘI

Với khối lượng 160 địa bạ và những thông tin phong phú, cụ thể do địa bạ cung cấp, đây là một nguồn tư liệu vô cùng quý giá để nghiên cứu về Thăng Long-Hà Nội vào nửa đầu thế kỷ XIX trên nhiều phương diện. So với địa bạ các làng xã ở nông thôn, địa bạ Hà Nội thuộc loại địa bạ đô thị nên cách biên soạn và giá trị tư liệu cũng có những khác biệt nhất định. Những thông tin khai thác từ địa bạ kết hợp với những nguồn tư liệu khác cho phép đặt ra và nghiên cứu nhiều vấn

đề về lịch sử, kinh tế, xã hội, cả văn hoá và cảnh quan thiên nhiên của Hà Nội xưa. Sau đây có thể nêu lên giá trị tư liệu địa bạ trên một số phương diện mà trong tập II của công trình *Địa bạ cổ Hà Nội* sẽ nghiên cứu sâu như những chuyên đề.

3.1. Hệ thống đơn vị hành chính và bộ máy quản lý

Qua thống kê địa bạ, vùng trung tâm tỉnh Hà Nội tương ứng với thành Thăng Long xưa, vẫn gồm hai huyện mà năm 1805 Vĩnh Xương đổi thành Thọ Xương và Quảng Đức đổi thành Vĩnh Thuận, thuộc phủ Hoài Đức. Năm 1831, hai huyện này cùng phủ Hoài Đức thuộc tỉnh Hà Nội. Đó là thay đổi căn bản khi Thăng Long/Hà Nội không còn giữ vai trò kinh thành của cả nước. Nhưng dưới huyện vẫn chia làm tổng như cả nước: huyện Thọ Xương có 8 tổng, huyện Vĩnh Thuận có 5 tổng. Sự khác biệt giữa nông thôn và đô thị là tên gọi các đơn vị dưới cấp tổng. Trong 160 địa bạ, các đơn vị này mang tên phổ biến là thôn, phường, trại, chỉ có 1 địa bạ mang tên đơn vị xã. Đó là trường hợp đặc biệt của xã Cơ Xá thuộc tổng Phúc Lâm, huyện Thọ Xương, vốn là một xã của huyện Gia Lâm, xứ Kinh Bắc mới cắt nhập vào. So với kinh thành Thăng Long xưa thì từ thời Trần đến cuối Lê, đơn vị cơ sở phổ biến là phường: thời Trần 61 phường, thời Lê 36 phường. Mỗi địa bạ ghi rõ giáp giới đông, tây, nam, bắc của mỗi đơn vị và chức danh cấp thôn/ phường/ trại/ xã chịu trách nhiệm lập địa bạ với họ tên và điểm chỉ cụ thể. Khai thác nguồn tư liệu địa bạ kết hợp với những tư liệu thư tịch, bản đồ cổ và tư liệu khảo sát điền dã với những di tích đền, chùa, bi ký... còn được bảo tồn đến nay, có thể xác lập hệ thống đơn vị hành chính cùng bộ máy quản lý cơ sở và thể hiện trên bản đồ với ranh giới tương đối hay ít nhất trong tương quan vị trí địa lý giữa các đơn vị. Đồng thời từ tư liệu địa bạ xác thực có thể đính chính một số địa danh và so sánh những biến đổi với thời trước và sau niên đại địa bạ. Từ những bản đồ Hà Nội cổ đối chiếu với bản đồ hiện nay, có thể lập một bản đồ hành chính của Hà Nội thế kỷ XIX (với niên đại địa bạ).

3.2. Cảnh quan tự nhiên

Trong địa bạ có ghi rõ các loại đất như “châu thổ”, “sa bồi”, “bach sa vị thành thổ”, “bach sa thổ”, “pha”, “pha thổ”, “thổ phụ”, “công pha”... phản ánh các loại đất cát, đất bồi ven sông, các gò đồng... Một số địa bạ còn ghi loại đất

gọi là “giang”, “tiểu cù”, kê rõ những đoạn sông Tô Lịch... với diện tích cụ thể. Những thông tin đó cho thấy rõ đặc điểm ven sông của Thăng Long-Hà Nội mà địa bạ cho phép thống kê rõ hơn về diện tích từng loại đất. Thăng Long-Hà Nội ở phía nam sông Nhị (sông Hồng) và nằm gọn giữa các sông Nhị ở phía đông, sông Tô Lịch bao phía bắc và tây, sông Kim Ngưu phía nam.

Đặc biệt vùng đất Hà Nội xưa có rất nhiều hồ, ao. Trong địa bạ, ghi chép diện tích nhiều “hồ”, “trì”, trong đó có “quan hồ”, “công hồ”, “quan trì”, “công trì”, “tư trì”... Thống kê diện tích hồ, ao cùng vị trí của các hồ, ao ấy cho thấy rõ một đặc điểm nữa của cảnh quan tự nhiên vùng đất kinh thành và vai trò của hệ thống hồ, ao này trong tiêu thoát nước (cùng với hệ thống sông ngòi bao quanh), bảo tồn sinh thái, giữ gìn môi trường và cả trong phát triển kinh tế (nuôi trồng và tưới tiêu).

Nghiên cứu các bản đồ cổ kết hợp với tư liệu địa bạ cho phép khẳng định đặc điểm sông-hồ của Thăng Long-Hà Nội trên những con số thống kê rất cụ thể và có thể biểu thị trên bản đồ hiện đại.

3.3. Chế độ ruộng đất, đặc điểm kinh tế, xã hội và quy hoạch đô thị

Nguồn thông tin quan trọng bậc nhất của địa bạ là ruộng đất với những số liệu cụ thể của tổng diện tích các loại ruộng đất từng đơn vị rồi phân loại theo các loại đất, các hình thức sở hữu và mức độ sở hữu, sở hữu tư nhân, phương thức khai thác, sử dụng... Ví dụ về các loại đất thì có điền (ruộng), thổ (đất), châu thổ (đất bồi ven sông), hồ, ao... Về hình thức sở hữu thì có sở hữu nhà nước và cộng đồng như quan điền, quan thổ, quan châu thổ, quan đồn điền, công điền, công thổ, công châu thổ, công hồ, giếng làng, bãi tha ma (nghĩa địa)...; sở hữu tư nhân (như tư điền, tư thổ, tư trì...), sở hữu của chùa, đền, miếu (như Thần từ, Phật tự, Từ chỉ...). Về phương thức khai thác, sử dụng, địa bạ cung cấp những thông tin về đất ở gồm nhà, vườn, ao (thổ trạch, thổ trạch dân cư, thổ trạch viên trì), ruộng đất canh tác gồm “hạ điền” (ruộng hạ), “thu điền” (ruộng thu), “châu thổ thành tang thổ” (đất trồng dâu), “vu đậu” (đất trồng khoai đậu)... Riêng về loại ruộng đất, ao hồ thuộc sở hữu tư, địa bạ liệt kê từng thửa với giáp giới cụ thể và họ tên chủ sở hữu. Những bảng thống kê, biểu đồ sẽ cho thấy tình trạng phân bố và sở hữu

ruộng đất của Hà Nội cũng như sự khác biệt so với nông thôn. Diện tích bình quân của từng đơn vị cư trú như thôn, phường, trại... cũng có sự khác biệt đáng kể giữa hai huyện và các tổng do điều kiện tự nhiên và đặc điểm kinh tế quy định. Một đặc điểm của đô thị trung đại Việt Nam là về kinh tế, vẫn mang cơ cấu “nông, công, thương”, giữa đô thị vẫn bảo tồn nông nghiệp, nhưng công, thương giữ vai trò nổi trội hơn hẳn. Những phường thủ công, những hàng buôn bán, những chợ, bến và những trại nông nghiệp cũng được phản ánh trên địa bạ.

Phân tích và tổng hợp những thông tin về diện tích ruộng đất, cách sử dụng, mức độ sở hữu và kết hợp với những nguồn tư liệu khác có thể nêu lên những đặc điểm về kết cấu kinh tế, xã hội và quy hoạch đô thị của Thăng Long-Hà Nội thế kỷ XIX.

3.4. Những di tích lịch sử-văn hóa và dấu vết thành lũy

Một số công trình văn hoá cổ còn được xác nhận vị trí và diện tích, giáp giới trong địa bạ. Ví như di tích Trường Thi ở thôn Bích Lưu, tổng Vĩnh Xương, huyện Thọ Xương rộng 20.3.04.3.6., Tịch điền ở thôn Cự Lâu, tổng Đông Thọ, huyện Thọ Xương rộng 4.2.10.6.6., cục Bảo Tuyền cũng ở thôn Cự Lâu rộng 18.7.14.0.0., đàn Tiên Nông cũng ở thôn Cự Lâu rộng 0.9.12.2.0., đàn Nam Giao ở thôn Thịnh Yên, tổng Kim Hoa (Kim Liên), huyện Thọ Xương rộng 0.0.12.8.0...

Khá nhiều địa danh mang tên phản ánh những di tích lịch sử văn hoá như thôn Lương Sử (có đình Lương Sử), phường Hà Khẩu (cửa sông Tô Lịch đổ ra sông Nhị), thôn Thạch Thị có đồn Tây Long (hay Tây Luông), thôn Hữu Đông Môn ở phía cửa Đông, thôn Tự Tháp ở phường Báo Thiên, xứ Trường Thi cũ ở trại Giảng Võ... Trong nhiều địa bạ còn ghi những xứ đồng hay giáp giới mang dấu ấn của thành Thăng Long xưa như “thành Đại La”, “La Thành”, “Cự Thổ Thành”, “Tân Thổ Thành”, “Cự Lũy”, “Thành Nội”, “Thành Ngoại”, “Cự Ô Môn”...

Những thông tin trên nếu được khai thác triệt để và thể hiện trên bản đồ kết hợp với sự khảo sát thực địa cùng những tư liệu liên quan từ các nguồn khác sẽ góp phần nghiên cứu các di sản văn hoá vật thể và cấu trúc của thành Thăng Long-Hà Nội.

Ngoài ra, địa bạ còn chứa đựng những thông tin về dấu tích của hệ thống giao thông thủy bộ với những ghi chép về “quan lộ”, “tiểu lộ”, “giang”, “tiểu cù”, về nguồn gốc của một số xứ đồng, về nhiều địa danh viết bằng chữ Nôm... Địa bạ cổ Hà Nội không chỉ cung cấp những số liệu về ruộng đất mà thực sự là một nguồn tư liệu phong phú, đa dạng để nghiên cứu về Thăng Long-Hà Nội trên nhiều lĩnh vực.

4. CÔNG VIỆC DỊCH, NGHIÊN CỨU VÀ CÔNG BỐ

Trước đây, tôi đã bước đầu nghiên cứu 106 địa bạ huyện Thọ Xương và 44 địa bạ huyện Vĩnh Thuận và đã đưa ra một số kết quả nghiên cứu về một số mặt²⁰. Tuy nhiên, lúc đó còn một số địa bạ chưa được đưa vào danh mục nghiên cứu và một ít địa bạ chưa được kiểm tra, đối chiếu thật chặt chẽ nên chỉ mới là sự giới thiệu về nguồn tư liệu địa bạ cổ của Hà Nội và một số kết quả khai phá ban đầu. Với một danh mục địa bạ đầy đủ của hai huyện Vĩnh Xương/Thọ Xương và Quảng Đức/Vĩnh Thuận được dịch và công bố toàn văn lần này, chắc chắn sẽ cung cấp một hệ thống tư liệu địa bạ cổ phong phú cho các nhà khoa học và những ai muốn sử dụng, khai thác nguồn tư liệu này trên mọi phương diện.

Tổng số địa bạ đưa vào danh mục dịch là 160, trong đó huyện Thọ Xương (Vĩnh Xương) là 116 và Vĩnh Thuận (Quảng Đức) là 44 như hai bản thống kê số 7 và 10 ở phần trên. Địa bạ huyện Thọ Xương phần lớn mang niên đại Minh Mệnh 18 (1837), chỉ có 3 địa bạ Gia Long 4 (1805) để bổ sung những đơn vị thiếu địa bạ năm 1837. Địa bạ huyện Vĩnh Thuận có 27 địa bạ mang niên đại Gia Long 4 (1805), bổ sung 14 địa bạ Minh Mệnh 18 (1837), 2 địa bạ Minh Mệnh 3 (1822) và 1 địa bạ Thiệu Trị 3 (1843). Các địa bạ được sắp xếp theo vần chữ cái

²⁰ Phan Huy Lê: *Địa bạ cổ Hà Nội (huyện Vĩnh Xương/ Thọ Xương)*, báo cáo tại Hội thảo Euroviet 2 ở Aix-En-Provence (Pháp) 5-1995, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 2, tháng 3-4/4/1996; *Tìm về cội nguồn*, T.I, H.1999, tr.257-276; *Les anciens cadastres de Hanoi* trong *Vietnam: sources et approches*, Provence 1996, tr.363-378; *Ancient land registers of Hanoi* trong *Vietnamese Studies* 3-1995.

Địa bạ cổ Hà Nội (huyện Quảng Đức/Vĩnh Thuận), báo cáo tại Hội thảo Euroviet 3 ở Amsterdam (Hà Lan) 7-1997, trong *Tìm về cội nguồn*, Sdd, T.I, tr.277-300.

Địa bạ Hà Nội thế kỷ XIX, báo cáo tại Hội thảo khoa học về Hà Nội cổ, Hà Nội 1997, trong *Tìm về cội nguồn*, Sdd, T.I, tr.243-256.

của tên đơn vị cơ sở (thôn, phường, trại, xã) trong hệ thống tên các tổng của hai huyện Thọ Xương (Vĩnh Xương) và Vĩnh Thuận (Quảng Đức). Ngoài ra còn 6 địa bạ trùng với những đơn vị trong danh mục trên nhưng mang niên đại khác hay không nằm trong hệ thống đơn vị mang niên đại chủ yếu của danh mục (Minh Mệnh 18 và Gia Long 4) thì chúng tôi đưa vào phần phụ lục để cung cấp tư liệu tham khảo và so sánh.

Bảng 12. Danh mục địa bạ trong phụ lục

TT	Huyện	Thôn, phường, xóm	Niên đại	Ký hiệu LT	Số tờ	Ghi chú
1	Vĩnh Xương	phường Kim Hoa	GL4	R.25		
2		xóm Thị Trung Tiễn	GL4	R.16		MM11PD
3		phường Xã Đàn	GL4	R.59		MM11PD
4		phường Yên Xá	GL4	R.3		MM11PD
5	Vĩnh Thuận	trại Ngọc Hà	MM18	K.15		
6		thôn Yên Quang	TTr3	K.2		

Như vậy, tổng số địa bạ được dịch trong công trình *Địa bạ cổ Hà Nội* là $160 + 6 = 166$. Chúng tôi dịch theo văn bản chính thức tức bản giáp trước đây được lưu giữ tại Bộ hộ của triều Nguyễn và nay do Trung tâm lưu trữ quốc gia I thuộc Cục văn thư và lưu trữ nhà nước quản lý, trừ 2 trường hợp không có bản chính thức thì sử dụng địa bạ sao chép trong sưu tập địa bạ của Viện nghiên cứu Hán-Nôm (thôn Trùng Thanh Trung Sài Đông và thôn Nghĩa Dũng, tổng Phúc Lâm). Đồng thời khi có những điểm nghi vấn hoặc văn bản không rõ, chúng tôi có đối chiếu và kiểm tra lại theo văn bản của Viện nghiên cứu Hán - Nôm.

Nguyên tắc dịch là trung thành theo văn bản gốc, nhưng để tiện cho việc tra cứu, sử dụng và thống kê, chúng tôi đặt nội dung dịch trong một hệ thống đề mục thống nhất.

Mỗi địa bạ được xếp theo tên đơn vị địa bạ rồi đến tên tổng và huyện, ký hiệu đăng ký tại Viện nghiên cứu Hán - Nôm hay Trung tâm lưu trữ quốc gia I. Phần dịch đặt trong hệ thống đề mục như sau:

1. Giáp giới

2. *Bản thôn/trại/phường/xã công tư điền thổ*. Dưới đề mục này, các loại công điền, tư điền, thổ trạch viên trì, thân từ Phật tự, công châu thổ, quan hồ... tùy theo từng địa bạ được xếp theo thứ tự 2.1., 2.2., 2.3...

3. *Loại khác* để xếp những loại đất đặc thù và diện tích nhỏ như giếng nước, bãi tha ma, mộ địa...

4. *Đất nơi khác tại bản thôn/phường/trại/xã* gồm đất của các xã, thôn, phường khác nhưng nằm trên địa phận của đơn vị địa bạ này.

5. *Chức dịch* là phần ghi chức vụ và họ tên những người có tên trong phần cuối địa bạ và cuối cùng là niên đại lập địa bạ.

Những đề mục nào mà nội dung của địa bạ không có thì để trống.

Trong khi dịch, một số tên đơn vị viết bằng chữ Hán rất khó xác định địa danh thật đúng vì trong đó bao gồm cả những từ mang tính chú giải nhưng viết liền không dễ phân biệt hay một vài chữ vốn tên Việt dịch sang chữ Hán. Ví dụ thôn “Tân Lập Tân Khai” nhờ dựa vào kết quả khảo sát thực địa đền và đình Tân Khai ở 16C Hàng Gà còn lưu giữ được văn bia đời Minh Mệnh mới xác định được chắc chắn tên thôn là Tân Khai và “Tân Lập Tân Khai” cần hiểu là thôn Tân Khai mới lập. Thôn “Thạch Thị” là tên Hán Việt hay dịch từ địa danh Chợ Đá hay Chợ Bến Đá thì chưa thể xác minh được. Những tên thôn gồm nhiều chữ như Trùng Thanh Hạ Kiếm Hồ, Trùng Thanh Trung Ngũ Hâu, Trùng Thanh Trung Sài Đông (hay Sài Thúc)... , chúng tôi cũng chưa nghiên cứu và giải thích được. Vì vậy chúng tôi tạm để nguyên theo tên chữ Hán được ghi trong địa bạ trong lúc chờ đợi sự tra cứu và xác minh. Một số tên thôn, phường do chép nhầm mà có đủ cơ sở để xác minh thì chúng tôi chữa lại trong bản dịch và có ghi chú dưới trang như trường hợp thôn Giáo Phường chép nhầm thành Giáo Phòng, Tổ Tịch chép nhầm thành Tô Tịch... Trong một số địa danh có chữ Hán có thể đọc theo nhiều âm thì chúng tôi dùng âm được sử dụng quen thuộc ở Hà Nội như chữ An phiên thành Yên trong trường hợp Yên Hòa, Yên Định, Yên Viên, Lương Yên... Những địa danh quan trọng như tên đơn vị hành chính từ huyện, tổng, đến thôn, phường, trại... và tên xứ đồng đều chưa thêm chữ Hán, chữ Nôm theo địa bạ để tiện tra cứu và sử dụng.

Về số liệu diện tích ruộng đất các loại là khối lượng rất lớn và giữ vai trò rất quan trọng trong nghiên cứu địa bạ, chúng tôi cố gắng tiến hành kiểm tra nhiều lần từ nguyên bản và bản đánh máy. Nhưng trong một số địa bạ giữa số liệu tổng quát và số liệu liệt kê cũng thiếu sự nhất quán và có độ vênh nhất định, chúng tôi dịch theo văn bản và sau này khi xử lý số liệu thống kê sẽ nêu lên thành vấn đề để xác minh.

Công trình **ĐỊA BẠ CỔ HÀ NỘI** gồm hai tập.

Tập I: Bản dịch tiếng Việt gồm bài giới thiệu *Địa bạ cổ Hà Nội, sưu tập và giá trị tư liệu* và phần dịch các địa bạ từ chữ Hán sang chữ quốc ngữ, cuối sách có sách dẫn theo tên đất, tên người.

Tập II: Hệ thống tư liệu và nghiên cứu chuyên đề gồm phân hệ thống hoá toàn bộ tư liệu địa bạ theo các bảng thống kê và các biểu đồ từ cấp đơn vị cơ sở đến tổng, huyện và tổng hợp số liệu của hai huyện. Tiếp theo là phần nghiên cứu một số chuyên đề trên cơ sở khai thác tư liệu địa bạ kết hợp với một số nguồn tư liệu liên quan trong các loại thư tịch và kết quả khảo sát thực địa như: cảnh quan thiên nhiên, hệ thống đơn vị hành chính và bộ máy quản lý, chế độ ruộng đất và đặc điểm kinh tế xã hội, di tích lịch sử văn hóa, dấu vết thành lũy Thăng Long-Hà Nội...

Chúng tôi cố gắng hoàn thành và xuất bản công trình này trong dịp kỷ niệm 995 năm Thăng Long-Hà Nội (1010-2005). Chúng tôi hi vọng công trình sẽ cung cấp một nguồn thông tin mới và một số kết quả nghiên cứu dựa chủ yếu trên nguồn tư liệu này để làm sáng tỏ thêm một số phương diện của lịch sử và văn hoá Hà Nội thế kỷ XIX.

Chúng tôi xin bày tỏ lời cảm ơn chân thành đến Đại học quốc gia Hà Nội đã tài trợ cho công trình này, đến Trung tâm lưu trữ quốc gia I thuộc Cục văn thư và lưu trữ nhà nước, Viện nghiên cứu Hán - Nôm thuộc Viện khoa học xã hội Việt Nam đã tạo điều kiện thuận lợi và giúp đỡ chúng tôi được tiếp cận và nghiên cứu văn bản, tiến hành dịch thuật những địa bạ cổ của Hà Nội. Trong dịch thuật, chúng tôi xin cảm ơn sự cộng tác và tham gia của hai nhà khoa học trẻ Nguyễn Duy Điệp và Ngô Vũ Hải Hằng. Cuốn sách được hoàn chỉnh và ra đời còn nhờ sự

cộng tác của Nhà xuất bản Hà Nội và sự tài trợ của Văn phòng Ban kỷ niệm 1000 năm Thăng Long-Hà Nội, chúng tôi cũng xin được bày tỏ lời cảm ơn.

Dịch địa bạ với nhiều địa danh cổ vừa chữ Hán vừa chữ Nôm và một khối lượng lớn những số liệu về diện tích ruộng đất, chúng tôi biết khó tránh khỏi sơ suất, sai sót. Vì vậy chúng tôi mong nhận được sự phát hiện và chỉ bảo của các nhà khoa học và bạn đọc để khắc phục, sửa chữa trong khi sử dụng và tái bản.

Xuân Ất Dậu - 2005

995 năm Thăng Long - Hà Nội

村界日簿

村界日簿

四

河南省懷德府壽昌縣順美總東城市村里長陳伯東鄉長段文真等叩
稟為類開事緣承在省札叙大羅城市原係四政之民聚集生涯久成
村邑未有簿籍飭修地簿以明界限等因茲民等承照民村地分
具將界近處所并畝高尺寸各數于一類開明白臚列于後

一本村土數該肆畝壹高捌尺貳寸

東近本總仁內村與右東門村民居以該等村磚牆竹籬又近同春總花門村地分
並以本村民居家土為界

西近本總新立新開村民居並以民居磚牆竹籬及官路對與該村地分與仁內村
民居共以半路為界

南近本總仁內村民居神祠土並以居磚牆籬限及官路對與該村地並新立新
開村民居共以半路為界

嘉隆四年三月初

旨發用戶部堂印

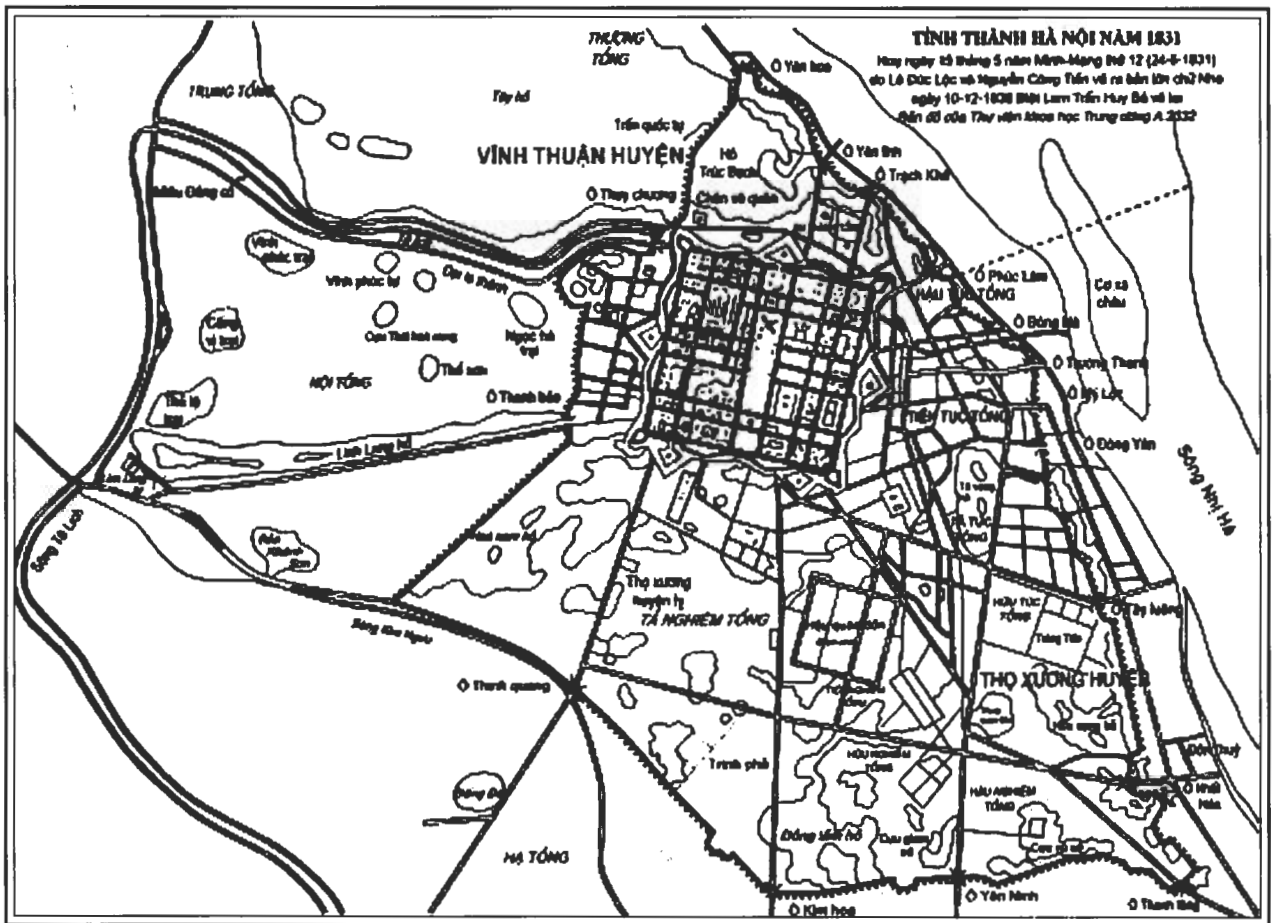
由庚子年庚子月庚子日庚子時奏名勒改額

日。申

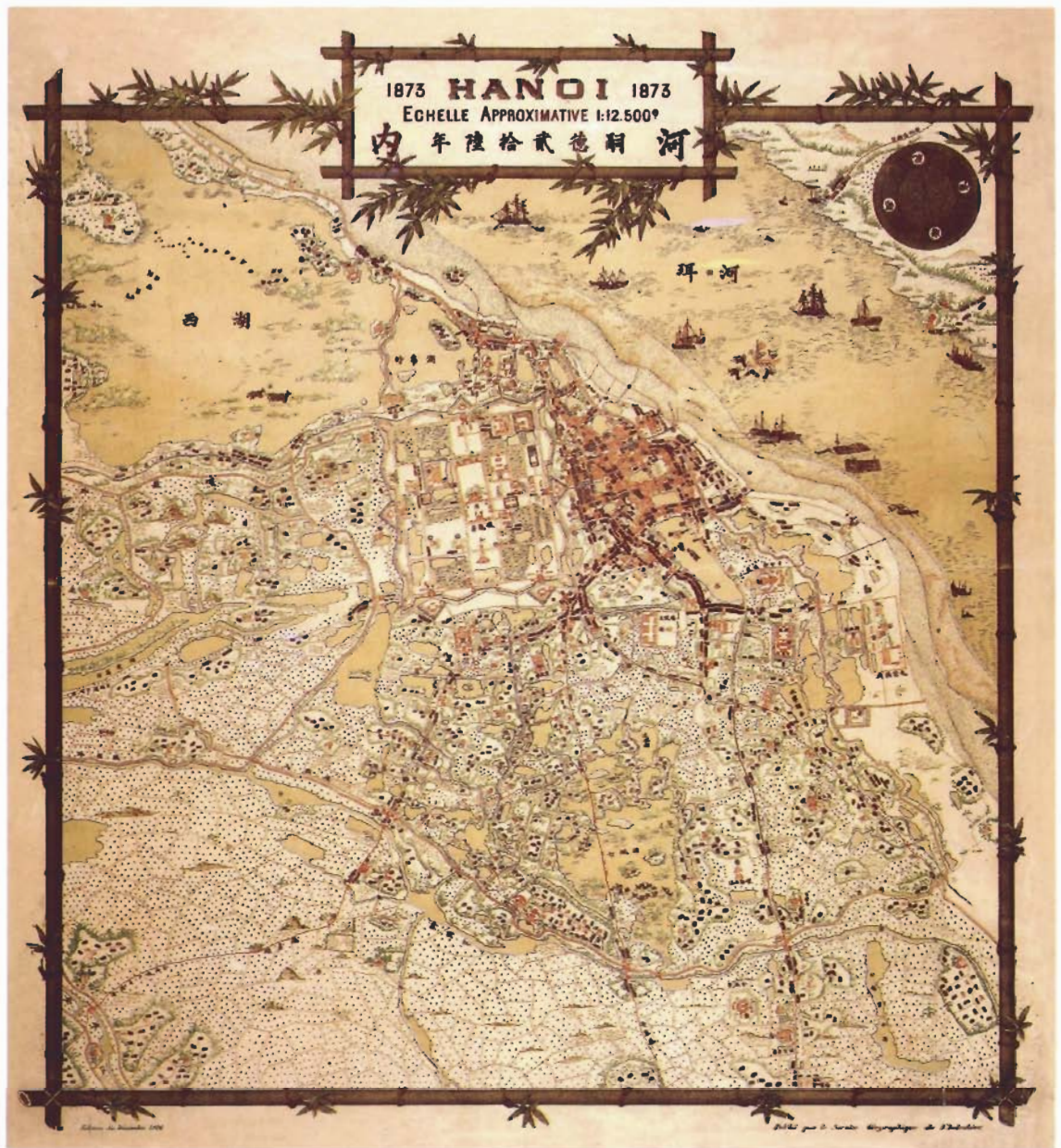


戶部堂印發給杜琬慎首合官合備文卷事別開奏南考

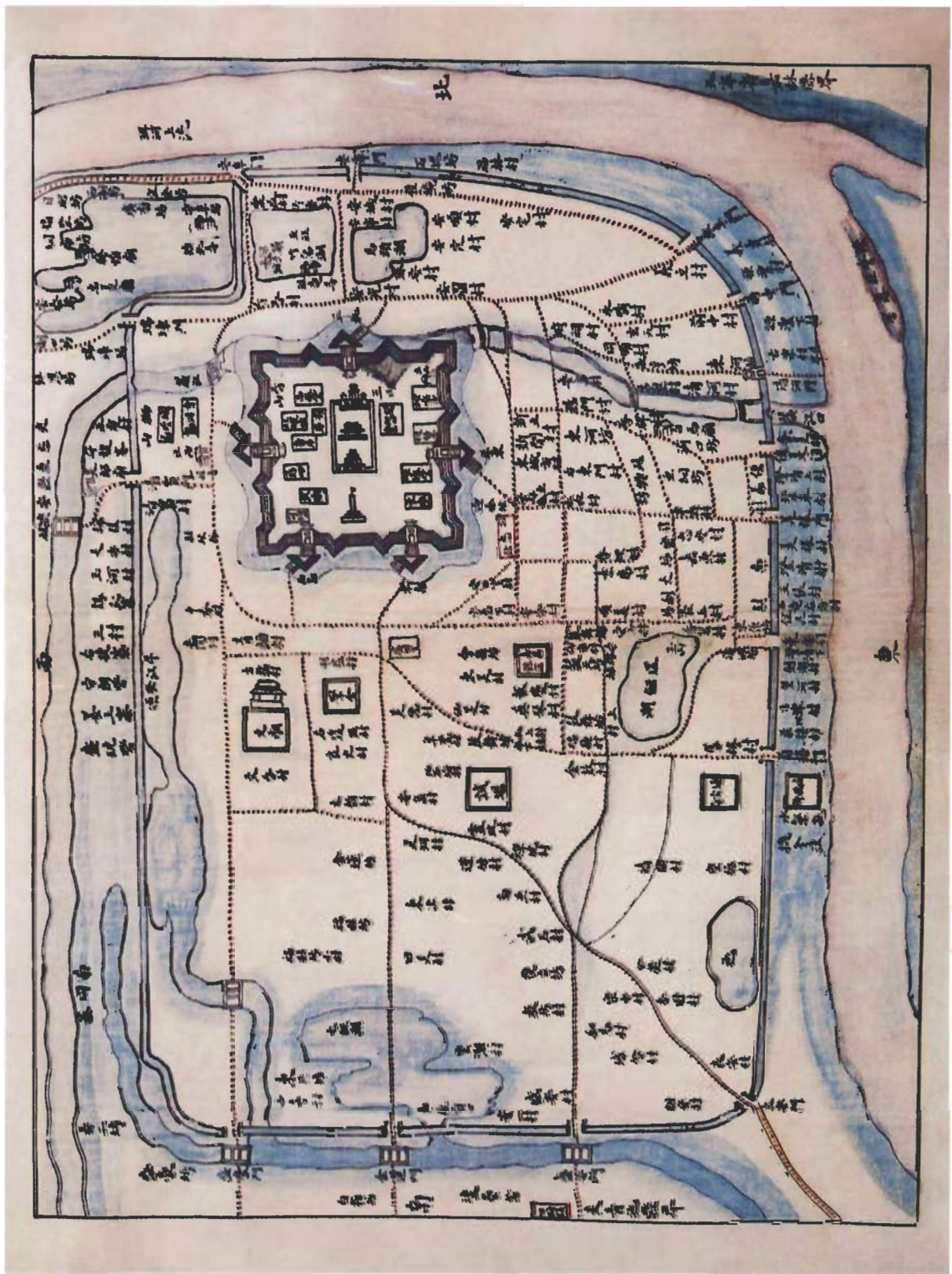
色目宋逸柄點指
色目宋逸兼點指
呂長阮文秀點指
本官黎仲潤點指



Bản đồ Hà Nội năm 1831
(do Lê Đức Lộc và Nguyễn Công Tiến vẽ
Biệt Lam Trần Huy Bá vẽ lại và chuyển sang chữ quốc ngữ)



Bản đồ Hà Nội năm 1873



Bản đồ tỉnh Hà Nội trong Đồng Khánh địa dư chí lược (1886 - 1888)

BẢN DỊCH TIẾNG VIỆT

HUYỆN THỌ XƯƠNG

I. TỔNG ĐÔNG THỌ

1. CỰU LÂU (THÔN) 舊樓村

Tổng Đông Thọ 東壽總

Huyện Thọ Xương 壽昌縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm: AG.a14/3

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. R10

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp quan tang thổ cùng chân thành Đại La và quan hồ Hữu Vọng cùng quan lộ, đối diện với xưởng đúc tiền, lấy quan lộ làm giới, lại một đoạn giáp quan lộ, đối diện với địa phận thôn Hồi Mỹ tổng Kim Hoa, cùng lấy nửa đường làm giới.

Tây giáp địa phận thôn Vũ Thạch tổng Kim Hoa cùng quan lộ, đối diện với dân cư thôn ấy, cùng lấy nửa đường làm giới, lại giáp xưởng đúc tiền cùng địa phận thôn Vọng Hà và ruộng tịch điền, ruộng mạ, công thổ thôn Hồi Mỹ tổng Kim Hoa cùng công thổ thôn Yên Trung Thượng tổng Vĩnh Xương, cùng lấy cây gạo làm giới.

Nam giáp hồ Hữu Vọng và địa phận thôn Vọng Đức tổng Thanh Nhân cùng quan lộ, đối diện với thôn ấy và địa phận thôn Hồi Mỹ, cùng lấy nửa đường làm giới, lại giáp quan lộ và địa phận thôn Vũ Thạch, lấy bờ rào của dân cư bản thôn làm giới, lại giáp quan hồ phường Phúc Cổ cùng quan tang thổ và ruộng tịch điền, ruộng mạ, cùng lấy cây gạo làm giới.

Bắc giáp chân thành Đại La và địa phận thôn Vũ Thạch tổng Kim Hoa, lấy bờ rào của dân cư bản thôn làm giới, lại giáp công thổ thôn Vọng Hà bản tổng, lấy cây gạo làm giới, lại giáp dân cư thôn Yên Trung Thượng tổng Vĩnh Xương và quan lộ, đối diện với địa phận công thổ thôn ấy và ruộng tịch điền, ruộng mạ, cùng lấy quan lộ làm giới.

2. BẢN THÔN CÔNG TỬ HỒ THỔ: 31.1.02.2.3.7

2.1. Công thổ: 7.8.06.1.3.7 (thực trưng, bản thôn cùng canh tác)

Xứ Vân Lâu 雲樓處: 6.7.00.8.4

Đông giáp quan lộ.

Tây giáp công thổ thôn Hồi Mỹ.

Nam giáp địa phận phường Phúc Cổ.

Bắc giáp địa phận thôn Vũ Thạch.

Xứ Tiền Lâu 前樓處: 1.1.05.2.9.7

Đông giáp xứ Tây Tự và quan tang thổ.

Tây giáp quan lộ.

Nam giáp quan tang thổ.

Bắc giáp công thổ thôn Vọng Hà.

2.2. Thổ trạch viên trì và thần từ Phật tự thổ: 20.0.09.9.7

- Dân cư: 10.3.10.4.2

- Thần từ Phật tự: 1.9.05.5.6

Xứ Trong Làng 中廊處: 2.0.12.7.6

Đông giáp chân thành Đại La, hồ Hữu Vọng.

Tây giáp quan lộ, đối diện đất xứ Hậu Lâu và quan lộ.

Nam giáp địa phận thôn Vọng Đức cùng quan lộ, đối diện xưởng đúc tiền
鑄錢場

Bắc giáp quan lộ, đối diện với đất xứ Cựu Nhuệ và chân thành Đại La.

- Nhất sở: 1.6.09.7.6

Đông giáp chân thành Đại La.

Tây giáp quan lộ.

Nam giáp quan lộ.

Bắc giáp quan lộ.

- Nhất sở: 0.4.03.0.0

Đông giáp hồ Hữu Vọng và y xứ mộ địa.

Tây giáp quan lộ.

Nam giáp địa phận thôn Vọng Đức.

Bắc giáp chân thành Đại La.

Xứ Cựu Nhuệ 舊銳處: 2.8.00.4.9

Đông giáp chân thành Đại La và y xứ hồ.

Tây giáp y xứ tiểu lộ và ruộng tịch điền.

Nam giáp đất xứ Trong Làng và y xứ hồ cùng hào, ao xưởng đúc tiền.

Bắc giáp y xứ hồ và chân thành Đại La.

- Nhất sở: 2.1.11.8.3

Đông giáp chân thành Đại La.

Tây giáp ruộng tịch điền.

Nam giáp quan lộ.

Bắc giáp y xứ hồ.

- Nhất sở: 0.4.05.0.0

Đông giáp y xứ hồ.

Tây giáp ruộng tịch điền.

Nam giáp y xứ thổ.

Bắc giáp chân thành Đại La.

- Nhất sở: 0.1.13.6.6

Đông, Nam đều giáp đất y xứ hồ.

Tây giáp đường nhỏ.

Bắc giáp chân thành Đại La.

Xứ Tây Tự 西寺處: 1.7.09.0.0

Đông, Bắc đều giáp chân thành Đại La.

Nam giáp đất xứ Tiên Lâu.

Tây giáp công thổ thôn Vọng Hà.

Xứ Hậu Lâu 後樓處: 13.4.02.7.2

Đông giáp quan lộ, đối diện xưởng đúc tiền.

Tây giáp quan lộ, đối diện đất xứ Vân Lâu cùng y xứ hồ và địa phận các thôn Trung An, Trung Thượng, Vũ Thạch.

Nam giáp quan lộ, đối diện địa phận thôn Vọng Đức và địa phận thôn Hồi Mỹ cùng ao, hào xưởng đúc tiền.

Bắc giáp quan lộ, đối diện với ruộng tịch điền, ruộng mạ và công thổ thôn Vọng Hà cùng y xứ hồ.

2.3. *Quan hồ*: 3.2.01.1.3

- Hồ xứ Hậu Lâu thôn Hậu Lâu 後樓處後樓村湖: 1.4.09.3.3

(xưa tọa lạc tại địa phận thôn Hậu Lâu)

Đông, Nam, Bắc đều giáp y xứ thổ (xưa Đông giáp nhà cựu Phó vệ uý Hoàng Văn Tân; Nam, Bắc đều giáp địa phận bản thôn).

Tây giáp địa phận thôn Vũ Thạch (xưa giáp địa phận bản thôn).

- Hồ xứ Cựu Nhuệ thôn Cựu Nhuệ 舊銳處舊銳村湖: 1.7.06.8.0

(xưa tọa lạc tại địa phận thôn Cựu Nhuệ)

Đông giáp chân thành Đại La (xưa giáp thành Đại La, địa phận thôn ấy).

Tây, Nam cùng giáp y xứ thổ (xưa Tây, Nam cùng giáp dân cư thôn ấy).

Bắc giáp chân thành Đại La và y xứ thổ (xưa giáp dân cư thôn ấy).

2.4. *Quan tang thổ* 官桑土: 8.6.09.4.0

Đông giáp chân thành Đại La và ruộng tịch điền.

Tây giáp ruộng tịch điền cùng công thổ thôn Yên Trung Thượng và đất xứ Tiên Lâu.

Nam giáp đất xứ Tiên Lâu và công điền thôn Yên Trung Thượng và ruộng tịch điền.

Bắc giáp đất hai xứ Tây Tự và Tiên Lâu.

3. LOẠI KHÁC

3.1. Tịch điền 藉田 và đất vườn 土園 : 4.2.10.6.6

Đông giáp xứ Tiền Nhuệ.

Tây giáp đất Thần Thương.

Nam giáp quan tang thổ.

Bắc giáp quan tang thổ.

3.2. Đàn Tiên Nông 先農壇 đất thần thương 神倉土 cùng đất vườn: 0.9.12.2.0

Đông giáp tịch điền.

Tây, Bắc đều giáp công thổ thôn Yên Trung Thượng.

Nam giáp quan tang thổ.

3.3. Đất xưởng đúc tiền cục Bảo tuyền 寶泉局鑄錢場土 : 18.7.14.0.0

Đông, Tây, Nam đều giáp ao, hào.

Bắc giáp quan lộ cùng ao, hào.

3.4. Hào và ao xưởng đúc tiền cục Bảo tuyền 寶泉局鑄錢濠池 : 2.5.06.0.0

Đông giáp quan lộ và xứ Trong Làng cùng địa phận thôn Vọng Đức.

Tây giáp quan lộ, đối diện xứ Hậu Lâu.

Nam giáp quan lộ, đối diện địa phận thôn Vọng Đức.

Bắc giáp quan lộ, đối diện đất các xứ Hậu Lâu, Cự Nhuệ.

3.5. Mộ địa: 0.0.10.0.0

Xứ Trong Làng 中廊處 : 0.0.10.0.0

Đông giáp chân thành Đại La.

Tây giáp y xứ thổ.

Nam giáp hồ Hữu Vọng.

Bắc giáp chân thành Đại La.

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN THÔN

5. CHÚC DỊCH

Lý trưởng, tả bạ Nguyễn Văn Tùng

Hương trưởng Nguyễn Đình Thận

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

2. DIỄN HƯNG (PHƯỜNG) 延興坊

Tổng Đông Thọ 東壽總

Huyện Thọ Xương 壽昌縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm: AG.a14/3

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. R11

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp dân cư thôn Dũng Thọ bản tổng và dân cư thôn Hương Bài tổng Đông Xuân, cùng lấy tường gạch dân cư bản phường làm giới, lại giáp tường gạch dân cư phường Hà Khẩu bản tổng cùng quan lộ, đối diện với địa phận phường ấy, cùng lấy nửa đường làm giới.

Tây giáp địa phận các thôn Hữu Đông Môn, Xuân Yên tổng Thuận Mỹ và dân cư thôn Hoa Môn tổng Đông Xuân, cùng lấy tường gạch dân cư bản phường làm giới, lại giáp quan lộ, đối diện với địa phận các thôn Hoa Môn, Đông Lạc, cùng lấy nửa đường làm giới.

Nam giáp địa phận phường Đông Lạc tổng Thuận Mỹ và dân cư các thôn, phường Hà Khẩu, Dũng Thọ bản tổng, cùng lấy tường gạch và gia thổ dân cư bản phường làm giới.

Bắc giáp địa phận các thôn, phường Hà Khẩu, Dũng Thọ bản tổng và địa phận thôn Hữu Đông Môn tổng Thuận Mỹ cùng dân cư các thôn Hoa Môn, Hương Bài tổng Đông Xuân, cùng lấy tường gạch và gia thổ dân cư bản phường làm giới.

2. BẢN PHƯỜNG THỔ TRẠCH DÂN CƯ: 2.2.03.4.1

Xứ Vinh Hoa 榮花處: 0.9.09.4.6

Đông, Nam cùng giáp địa phận thôn Dũng Thọ.

Tây giáp quan lộ, đối diện với đất xứ Hưng Thịnh và dân cư phường Đông Lạc.

Bắc giáp địa phận phường Hà Khẩu.

Xứ Hưng Thịnh 興盛處: 0.6.13.1.7

Đông giáp quan lộ, đối diện với đất xứ Vinh Hoa và dân cư phường Hà Khẩu.

Tây giáp địa phận thôn Xuân Yên.

Nam giáp địa phận phường Đông Lạc.

Bắc giáp địa phận phường Hà Khẩu.

Xứ Hưng Thái 興泰處: 0.2.04.4.5

Đông giáp quan lộ, đối diện với đất xứ Trường Xuân và dân cư phường Hà Khẩu.

Tây, Bắc cùng giáp địa phận thôn Hoa Môn.

Nam giáp địa phận phường Đông Lạc.

Xứ Trường Xuân 長春處 : 0.3.03.5.3

Đông giáp địa phận các thôn phường Hương Bài, Hà Khẩu.

Tây giáp quan lộ, đối diện với đất xứ Hưng Thái và địa phận thôn Hoa Môn.

Nam giáp địa phận phường Hà Khẩu.

Bắc giáp địa phận thôn Hương Bài.

Xứ Trong Làng 中廊處 : 0.0.02.8.0

(xứ đất này ở tại địa phận thôn Hữu Đông Môn tổng Thuận Mỹ bản huyện).

Đông giáp đường lớn, đối diện với địa phận phường Hà Khẩu.

Tây, Bắc cùng giáp địa phận thôn Hữu Đông Môn.

Nam giáp địa phận phường Hà Khẩu.

3. LOẠI KHÁC

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN PHƯỜNG

5. CHÚC DỊCH

Lý trưởng Nguyễn Đình Cự

Hương trưởng Nguyễn Tăng Bộ

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

3. DŨNG THỌ (THÔN) 勇壽村

Tổng Đông Thọ 東壽總

Huyện Thọ Xương 壽昌縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm: AG.a14/3

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. R12

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp chân thành Đại La và quan lộ, đối diện với địa phận các thôn, phường Hà Khẩu, Nam Hoa bản tổng, cùng lấy nửa đường làm giới, lại giáp dân cư thôn Trung Yên bản tổng, bốn đoạn ấy đều lấy tường gạch bản tổng làm giới, lại giáp đường nhỏ thôn Gia Ngư và ao thôn Ngư Vĩng cùng quan lộ, đối diện dân cư phường Diên Hưng, cùng lấy nửa đường làm giới, lại giáp dân cư thôn Xuân Yên tổng Thuận Mỹ, lấy tường gạch thôn ấy và tường gạch dân cư bản thôn làm giới.

Tây giáp dân cư các thôn Xuân Yên, Nhân Nội tổng Thuận Mỹ, cùng lấy tường gạch các thôn ấy và tường gạch bản thôn làm giới, lại giáp địa phận các thôn, phường Gia Ngư, Nhiễm Thượng, Trung An, Diên Hưng bản tổng, cùng lấy tường gạch bản thôn làm giới, lại giáp ao thôn Ngư Vĩng bản tổng và quan lộ, đối diện phường Đồng Lạc tổng Thuận Mỹ và địa phận phường Hà Khẩu bản tổng, cùng lấy nửa đường làm giới.

Nam giáp địa phận các thôn Diên Hưng, Nam Hoa, Gia Ngư, Trung An, Nhiễm Thượng bản tổng, đều lấy tường gạch dân cư bản thôn làm giới, lại giáp địa phận các thôn, phường Đồng Lạc, Tố Tích, Xuân Yên, Thuận Mỹ tổng Thuận Mỹ, cùng lấy tường gạch các thôn phường ấy và tường gạch bản thôn làm giới, lại giáp quan lộ, đối diện địa phận thôn Đông Yên bản tổng, cùng lấy nửa đường làm giới.

Bắc giáp dân cư các thôn, phường Hà Khẩu, Diên Hưng, Gia Ngư bản tổng và địa phận phường Đồng Lạc tổng Thuận Mỹ, cùng lấy tường gạch dân cư các thôn ấy làm giới, lại giáp địa phận ao thôn Ngư Vĩng bản tổng, lấy dân cư bản thôn dọc theo bờ ao làm giới, lại giáp tường gạch dân cư thôn Xuân Yên tổng Thuận Mỹ và quan lộ, đối diện dân cư thôn ấy, cùng lấy nửa đường làm giới.

2. BẢN THÔN DÂN CƯ THỔ TRẠCH VÀ THẦN TỪ THỔ: 11.4.05.3.0

2.1. Dân cư thổ trạch và thần từ thổ: 11.1.12.0.5

- Dân cư: 9.7.10.9.5

- Thần từ: 1.4.01.1.0

Xứ Trung Bình 中平處: 0.4.09.1.1

Đông giáp quan lộ, đối diện địa phận phường Diên Hưng.

Tây giáp địa phận thôn Xuân Yên.

Nam giáp địa phận phường Đồng Lạc và quan lộ.

Bắc giáp địa phận thôn Xuân Yên và phường Đồng Lạc cùng quan lộ.

- Nhất sở: 0.0.11.7.8

Đông, Bắc đều giáp quan lộ.

Tây giáp địa phận thôn Xuân Yên.

Nam giáp địa phận phường Đồng Lạc.

- Nhất sở: 0.3.12.3.3

Đông, Nam đều giáp quan lộ.

Tây giáp địa phận thôn Xuân Yên.

Bắc giáp địa phận các thôn, phường Đồng Lạc, Xuân Yên.

Xứ Kim Ngân 金銀處: 3.2.02.0.3

Đông giáp quan lộ, đối diện đất xứ Vân Hà và y xứ trì.

Tây giáp quan lộ, đối diện với xứ Trung Bình và địa phận phường Diên Hưng.

Nam giáp quan lộ, đối diện đất xứ Yên Lạc và địa phận phường Diên Hưng.

Bắc giáp địa phận thôn Ngư Vĩng và y xứ trì.

Xứ Yên Lạc 安樂處: 2.8.08.2.1

Đông giáp quan lộ và địa phận thôn Trung Yên cùng đường nhỏ và đường đất thôn Gia Ngư.

Tây giáp quan lộ, đối diện địa phận phường Đồng Lạc và đường nhỏ thôn Trung Yên.

Nam giáp đường nhỏ thôn Gia Ngư, đối diện xứ Dũng Yên và địa phận phường Đồng Lạc thôn Trung Yên.

Bắc giáp quan lộ, đối diện dân cư xứ Kim Ngân.

- Nhất sở: 1.8.05.1.2

Đông giáp quan lộ và địa phận thôn Trung Yên cùng đường nhỏ thôn Gia Ngư.

Tây giáp đường nhỏ và dân cư thôn Trung Yên.

Nam giáp địa phận thôn Gia Ngư cùng đường nhỏ và địa phận thôn Trung Yên.

Bắc giáp quan lộ.

- Nhất sở: 1.0.03.0.9

Đông giáp địa phận thôn Trung Yên và đường nhỏ.

Tây giáp quan lộ.

Nam giáp dân cư thôn Trung Yên và địa phận phường Đồng Lạc.

Bắc giáp quan lộ.

Xứ Vân Hà 雲霞處: 1.0.01.5.7

Đông giáp chân thành Đại La.

Tây giáp quan lộ, đối diện đất xứ Kim Ngân.

Nam giáp quan lộ, đối diện với đất hai xứ Đông Thành và Kim Ngân.

Bắc giáp địa phận phường Hà Khẩu.

- Nhất sở: 0.5.08.7.4

Đông giáp y xứ thổ.

Tây giáp quan lộ.

Nam giáp quan lộ.

Bắc giáp địa phận phường Hà Khẩu.

- Nhất sở: 0.4.07.8.3

Đông giáp chân thành Đại La.

Tây giáp y xứ thổ.

Nam giáp quan lộ.

Bắc giáp địa phận phường Hà Khẩu.

Xứ Dũng Yên 勇安處: 0.6.14.5.3

Đông giáp quan lộ, đối diện địa phận thôn Nam Hoa.

Tây giáp địa phận các thôn Nhiễm Thượng, Gia Ngư.

Nam giáp địa phận thôn Nhiễm Thượng và quan lộ, đối diện địa phận thôn Đông Yên.

Bắc giáp đường nhỏ thôn Gia Ngư.

- Nhất sở: 0.6.01.5.5

Đông giáp quan lộ.

Tây giáp địa phận thôn Gia Ngư.

Nam giáp địa phận thôn Nhiễm Thượng và quan lộ.

Bắc giáp y xứ thổ.

- Nhất sở (đất đền Triều Tôn 朝尊祠土): 0.0.12.9.8

Đông giáp quan lộ.

Tây, Bắc đều giáp địa phận thôn Gia Ngư.

Nam giáp y xứ thổ.

Xứ Đông Thành 東城處: 0.7.12.0.3

Đông giáp chân thành Đại La.

Tây giáp quan lộ, đối diện đất xứ Yên Huyện 安縣處土.

Nam giáp địa phận thôn Nam Hoa.

Bắc giáp quan lộ, đối diện đất xứ Vân Hà.

Xứ Tây Thị 西市處: 1.3.05.9.1

Đông giáp địa phận thôn Xuân Yên.

Tây giáp địa phận thôn Nhân Nội.

Nam giáp địa phận các thôn Tố Tịch, Xuân Yên, Thuận Mỹ.

Bắc giáp quan lộ, đối diện địa phận thôn Xuân Yên.

- Nhất sở: 0.3.12.4.9

Đông, Tây, Nam cùng giáp địa phận thôn Xuân Yên.

Bắc giáp quan lộ.

- Nhất sở: 0.6.01.0.6

Đông, Tây cùng giáp địa phận thôn Xuân Yên và y xứ hồ.

Nam giáp địa phận thôn Tố Tịch và y xứ hồ.

Bắc giáp quan lộ.

- Nhất sở: 0.3.07.3.6

Đông giáp địa phận thôn Xuân Yên.

Tây giáp địa phận thôn Nhân Nội.

Nam giáp địa phận thôn Thuận Mỹ.

Bắc giáp quan lộ.

Xứ Thanh Lương 清凉處: 0.8.03.6.6

(xứ này ở tại địa phận thôn Cổ Lương tổng Đông Xuân bản huyện)

Đông giáp thành Đại La.

Tây giáp địa phận thôn Cổ Lương.

Nam giáp sông Tô Lịch.

Bắc giáp địa phận thôn Hương Bài.

2.2. Tư trì: 0.2.07.9.8

Xứ Kim Ngân 金銀處: 0.2.02.6.5

- Ao (ao chùa 寺池): 0.2.02.6.5 (bản thôn cùng trung)

Đông, Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ.

Tây giáp y xứ thổ và địa phận thôn Diên Hưng.

Xứ Tây Thị 西市處: 0.0.05.3.3

- Ao: 0.0.05.3.3

Đông, Bắc cùng giáp địa phận thôn Xuân Yên.

Tây giáp y xứ thổ.

Nam giáp địa phận thôn Tố Tịch.

3. LOẠI KHÁC

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN THÔN

5. CHÚC DỊCH

Lý trưởng Nguyễn Hữu Hằng

Hương trưởng Đỗ Bá Đảm

Tả bạ Nguyễn Hữu Tú

Phó lý trưởng Nguyễn Văn Thực, Lê Đình Trường

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

4. ĐÔNG YÊN (THÔN) 東安村

Tổng Đông Thọ 東壽總

Huyện Thọ Xương 壽昌縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm: AG.a14/3

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. R52

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp chân thành Đại La cùng quan lộ, đối diện với dân cư bản thôn, lấy quan lộ và chân thành làm giới.

Tây giáp đất thân từ thôn Hương Minh bản tổng cùng hồ Tả Vọng, lấy dân cư bản thôn ven theo bờ hồ làm giới, lại giáp đất đền thờ thôn Vọng Hà cùng quan lộ, đối diện với dân cư thôn ấy, cùng lấy nửa đường làm giới.

Nam giáp địa phận thôn Vọng Hà bản tổng cùng cửa cống, đối diện với dân cư thôn ấy, cùng lấy nửa cống làm giới, lại giáp địa phận thôn Hương Minh bản tổng, lấy tường gạch thân từ thôn ấy làm giới.

Bắc giáp đất thân từ thôn Hương Minh bản tổng, lấy hàng rào tre xanh bản thôn làm giới, lại giáp quan lộ, đối diện địa phận các thôn Nhiễm Thượng, Dũng Thọ, Nam Hoa bản tổng, cùng lấy nửa đường làm giới.

2. BẢN THÔN THỔ TRẠCH DÂN CƯ VÀ THÂN TỪ THỔ: 3.8.05.2.2

- Dân cư: 3.5.11.2.2

- Thân từ: 0.2.09.0.0

Xứ Trường Yên 長安處: 1.0.01.6.0

Đông giáp chân thành Đại La.

Tây, Nam cùng giáp quan lộ, đối diện với y xứ thổ và xứ Đông Yên.

Bắc giáp quan lộ, đối diện với dân cư thôn Nam Hoa.

Xứ Đông Yên 東安處: 1.8.05.0.0

Đông giáp chân thành Đại La.

Tây giáp quan lộ, đối diện với thôn Vọng Hà.

Nam giáp cửa cống, đối diện với địa phận thôn Vọng Hà.

Bắc giáp quan lộ, đối diện với đất xứ Trường Yên.

Xứ Yên Thịnh 安盛處: 0.8.07.7.2

Đông giáp quan lộ, đối diện với đất xứ Trường Yên.

Tây giáp đất thân từ thôn Hương Minh cùng hồ Tả Vọng.

Nam giáp đường nhỏ, đối diện với đất xứ Yên Lạc.

Bắc giáp quan lộ, đối diện với dân cư thôn Nhiễm Thượng.

Xứ Yên Lạc 安樂處: 0.1.05.9.0

Đông giáp quan lộ, đối diện với đất xứ Đông Yên.

Tây giáp đất đền thờ thôn Vọng Hà.

Nam giáp đất đền thờ và dân cư thôn Vọng Hà.

Bắc giáp đường nhỏ, đối diện với đất xứ Yên Thịnh.

3. LOẠI KHÁC

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN THÔN

5. CHÚC DỊCH

Lý trưởng, tả bạ Nguyễn Văn Đồng

Hương trưởng Phạm Duy Nguyên

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

5. GIA NGƯ (THÔN) 嘉魚村

Tổng Đông Thọ 東壽總

Huyện Thọ Xương 壽昌縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm: AG.a14/3

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. R18

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp dân cư thôn Dũng Thọ bản tổng, ngoài ngoài bấy đoạn đều lấy khoảng tường gạch thôn ấy và hàng tre xanh bản thôn làm ranh giới.

Tây giáp đường nhỏ, đối diện địa phận thôn Dũng Thọ bản tổng, cùng lấy nửa đường làm giới, lại giáp hồ Hàng Đào, lấy dân cư bản thôn dọc theo bờ y xứ hồ làm giới.

Nam giáp dân cư thôn Dũng Thọ bản tổng, bốn đoạn ấy đều lấy tường gạch thôn ấy làm giới, lại giáp địa phận thôn Nhiễm Thượng bản tổng, lấy dân cư gia thổ bản thôn làm giới.

Bắc giáp dân cư thôn Dũng Thọ bản tổng, bốn đoạn ngoài ngoài ấy đều lấy khoảng tường gạch thôn ấy và bản thôn dân cư, hàng rào tre xanh bản thôn làm giới.

2. BẢN THÔN THỔ TRẠCH DÂN CƯ VÀ THẦN TỪ THỔ: 0.7.05.7.9

- Dân cư: 0.7.02.3.9

- Thần từ : 0.0.03.4.0

Xứ Vinh Xương 榮昌處: 0.1.14.6.2

Đông, Nam, Bắc cùng giáp địa phận thôn Dũng Thọ.

Tây giáp đất xứ Gia Thịnh và địa phận thôn Dũng Thọ.

Xứ Gia Thịnh 嘉盛處: 0.5.06.1.7

Đông giáp đất xứ Vinh Xương.

Tây giáp hồ Hàng Đào.

Nam giáp địa phận các thôn Dũng Thọ, Nhiễm Thượng.

Bắc giáp địa phận thôn Dũng Thọ.

3. LOẠI KHÁC

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN THÔN

5. CHÚC DỊCH

Lý trưởng Tạ Văn Kỳ

Tả bạ, chúc dịch Trương Văn Kế

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

6. HÀ KHẨU (PHƯỜNG) 河口坊

Tổng Đông Thọ 東壽總

Huyện Thọ Xương 壽昌縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm: AG.a14/3

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. R32

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp chân thành Đại La và dân cư thôn Ưu Nghĩa bản tổng cùng đường nhỏ và quan lộ, cùng đối diện địa phận thôn ấy, cùng lấy nửa đường làm ranh giới, lại giáp quan lộ, đối diện dân cư thôn Dũng Thọ bản tổng, cùng lấy nửa đường làm giới, lại giáp dân cư thôn Ngư Vĩng bản tổng và địa phận thôn Hương Bài tổng Đồng Xuân, cùng lấy tường gạch, gia thổ dân cư bản thôn làm ranh giới.

Tây giáp dân cư thôn Hữu Đông Môn tổng Thuận Mỹ cùng quan lộ, đối diện với thôn ấy và địa phận phường Diên Hưng bản tổng, phường Đồng Lạc tổng Thuận Mỹ, cùng lấy nửa đường làm giới, lại giáp thôn Hương Bài tổng Đồng Xuân và địa phận các thôn Ngư Vĩng, Dũng Thọ, Ưu Nghĩa bản tổng, cùng lấy tường gạch dân cư bản phường làm giới, lại giáp quan đề, đối diện với dân cư thôn Ngư Vĩng, cùng lấy nửa đề làm giới.

Nam giáp ao thôn Ngư Vĩng bản tổng và dân cư thôn Ưu Nghĩa, đều lấy tường gạch bản phường làm giới, lại giáp địa phận các thôn, phường Ưu Nghĩa, Diên Hưng, Hương Bài, Dũng Thọ, cùng lấy tường gạch dân cư bản phường làm giới.

Bắc giáp dân cư thôn Hữu Đông Môn tổng Thuận Mỹ và địa phận các thôn Ngư Vĩng, Ưu Nghĩa, Diên Hưng bản tổng, cùng lấy tường gạch của dân cư bản phường làm giới, lại giáp dân cư thôn Hương Bài tổng Đồng Xuân cùng đường nhỏ, đối diện địa phận thôn ấy, lấy nửa đường làm giới, lại giáp quan lộ, đối diện địa phận thôn Ưu Nghĩa, cùng lấy nửa đường làm giới.

2. BẢN PHƯỜNG THỔ TRẠCH DÂN CƯ VÀ THẦN TỪ THỔ: 13.5.03.5.9

- Dân cư: 12.5.07.5.0

- Thần từ thổ: 0.9.11.9.0

Xứ Trường Yên 長安處: 5.7.13.6.9

Đông giáp quan lộ, đối diện đất xứ Tân Xuân và địa phận thôn Ngư Vĩng.

Tây giáp thôn Hữu Đông Môn và quan lộ, đối diện dân cư thôn ấy và địa phận các thôn Dũng Thọ, Diên Hưng.

Nam giáp địa phận các thôn, phường Diên Hưng, Dũng Thọ, Ngư Vĩng.

Bắc giáp quan lộ, đối diện xứ Việt Đông địa phận thôn Hữu Đông Môn.

- Nhất sở: 0.1.11.6.6

Đông giáp quan lộ.

Tây, Bắc đều giáp địa phận thôn Hữu Đông Môn.

Nam giáp địa phận phường Diên Hưng.

- Nhất sở: 3.1.05.3.0

Đông, Tây, Bắc cùng giáp quan lộ.

Nam giáp địa phận các thôn, phường Diên Hưng, Dũng Thọ, Ngự Vĩng cùng y xứ.

- Nhất sở: 2.4.11.7.3

Đông giáp địa phận thôn Ngự Vĩng.

Tây, Nam đều giáp địa phận thôn Dũng Thọ.

Bắc giáp y xứ thổ.

Xứ Việt Đông 粵東處: 3.7.04.8.4

Đông giáp địa phận thôn Hương Bài cùng quan đề và y xứ tiểu lộ.

Tây giáp quan lộ, đối diện địa phận phường Đồng Lạc cùng đường nhỏ và y xứ quan đề.

Nam giáp quan lộ, đối diện với đất hai xứ Trường Yên và Tân Xuân.

Bắc giáp địa phận phường Diên Hưng và thôn Hương Bài.

- Nhất sở: 1.0.04.1.2

Đông giáp y xứ tiểu lộ.

Nam, Tây cùng giáp quan lộ.

Bắc giáp địa phận các thôn, phường Diên Hưng và Hương Bài.

- Nhất sở: 2.1.08.6.0

Đông giáp y xứ quan đề.

Tây giáp y xứ tiểu lộ.

Nam giáp quan lộ.

Bắc giáp địa phận thôn Hương Bài.

- Nhất sở: 0.2.05.4.6

Đông giáp y xứ tiểu lộ.

Tây giáp y xứ quan đề.

Nam giáp quan lộ.

Bắc giáp địa phận thôn Hương Bài.

- Nhất sở: 0.3.01.6.6

Đông, Bắc đều giáp địa phận thôn Hương Bài.

Tây giáp y xứ tiểu lộ.

Nam giáp quan lộ.

Xứ Hà Đông 河東處: 2.5.10.5.6

Đông giáp y xứ tiểu lộ, đối diện với địa phận thôn Ưu Nghĩa và chân thành Đại La

Tây giáp quan đê, đối diện với xứ Tân Xuân và địa phận thôn Hương Bài.
Nam giáp địa phận thôn Dũng Thọ và quan lộ, lại giáp địa phận thôn Ưu Nghĩa.
Bắc giáp dân cư thôn Ưu Nghĩa và quan lộ, đối diện địa phận thôn ấy.

- Nhất sở: 0.5.12.4.2

Đông giáp dân cư thôn Ưu Nghĩa.
Tây giáp địa phận thôn Hương Bài.
Nam giáp quan lộ.
Bắc giáp dân cư thôn Ưu Nghĩa.

- Nhất sở: 1.9.02.4.8

Đông giáp y xứ tiểu lộ.
Tây giáp quan lộ.
Nam giáp địa phận thôn Dũng Thọ cùng y xứ tiểu lộ và địa phận thôn Ưu Nghĩa.
Bắc giáp địa phận thôn Ưu Nghĩa cùng quan lộ.

- Nhất sở: 0.0.10.6.6

Đông giáp chân thành Đại La.
Tây giáp y xứ tiểu lộ.
Nam giáp địa phận thôn Dũng Thọ.
Bắc giáp thôn Ưu Nghĩa và y xứ tiểu lộ.

Xứ Tân Xuân 新春處: 1.4.04.5.0

Đông giáp quan lộ, đối diện xứ Hà Đông và địa phận thôn Dũng Thọ.
Tây giáp địa phận thôn Ngự Vĩng và quan đê, đối diện với địa phận thôn ấy.
Nam giáp địa phận thôn Dũng Thọ và quan lộ.
Bắc giáp quan lộ, đối diện hai xứ Việt Đông, Hà Đông và địa phận thôn Hương Bài, Ngự Vĩng.

- Nhất sở: 0.7.08.3.3

Đông, Nam, Bắc đều giáp quan lộ.
Tây giáp quan đê và đất xứ Trường Yên.

- Nhất sở: 0.5.14.8.5

Đông giáp quan lộ.
Tây, Nam đều giáp quan lộ, quan đê.
Bắc giáp dân cư thôn Dũng Thọ cùng y xứ thổ và quan lộ.

- Nhất sở: 0.0.11.3.2

Đông giáp quan lộ.
Tây giáp quan đê, lại giáp địa phận thôn Ngự Vĩng.
Nam giáp dân cư thôn Dũng Thọ.

Bắc giáp quan lộ cùng địa phận thôn Ngư Vĩng và y xứ thổ.

3. LOẠI KHÁC

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN PHƯỜNG

5. CHÚC DỊCH

Lý trưởng, tả bạ Bùi Bá Kiến

Phó lý trưởng Dương Đức Tuấn

Hương trưởng Trịnh Văn Tính

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

7. HƯƠNG MÍNH (THÔN) 香茗村

Tổng Đông Thọ 東壽總

Huyện Thọ Xương 壽昌縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm: AG.a14/3

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. R22

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp dân cư thôn Đông Yên bản tổng, lấy tường gạch thần từ bản thôn và hàng tre xanh làm giới, lại giáp địa phận thôn Nhiễm Thượng, lấy tường gạch thần từ thôn ấy làm giới.

Tây giáp hồ Tả Vọng và dân cư phường Đông Hà, Thuận Mỹ cùng cửa cống, đối diện với địa phận phường ấy, lấy cửa cống bản thôn và dân cư gia thổ làm giới.

Nam giáp đất thần từ thôn Đông Yên bản tổng và hồ Tả Vọng, lấy dân cư bản thôn dọc theo bờ hồ làm giới, lại giáp quan lộ, đối diện với địa phận phường Đông Hà tổng Thuận Mỹ, cùng lấy nửa đường làm giới.

Bắc giáp hồ Hàng Đào và quan lộ, đối diện với dân cư thôn Nhiễm Thượng bản tổng, cùng lấy nửa đường làm giới.

2. BẢN THÔN THỔ TRẠCH DÂN CƯ VÀ THẦN TỪ THỔ: 2.3.03.5.0

- Dân cư: 1.9.14.4.0

- Thần từ : 0.3.04.4.6

Xứ Vĩnh Xuân 永春處: 1.6.12.2.4

Đông giáp dân cư thôn Đông Yên.

Tây giáp cửa cống xứ ấy và dân cư phường Đông Hà cùng hồ Tả Vọng.

Nam giáp đất thần từ thôn Đông Yên và hồ Tả Vọng.

Bắc giáp quan lộ, đối diện dân cư thôn Nhiễm Thượng và đất xứ Kỳ Hương.

- Nhất sở: 1.2.01.9.1

Đông giáp dân cư thôn Đông Yên.

Tây giáp cửa cống y xứ.

Nam giáp xứ ấy và hồ Tả Vọng.

Bắc giáp quan lộ.

- Nhất sở: 0.4.10.3.3

Đông giáp dân cư thôn Đông Yên.

Tây giáp hồ Tả Vọng.

Nam giáp thần từ thổ thôn Đông Yên.

Bắc giáp y xứ thổ.

Xứ Kỳ Hương 奇香處: 0.5.06.2.6

Đông giáp đất thần từ thôn Nhiễm Thượng.

Tây giáp dân cư phường Đông Hà.

Nam giáp quan lộ và xứ Vĩnh Xuân cùng dân cư phường Đông Hà.

Bắc giáp hồ Hàng Đào.

Xứ Vinh Hoa 榮花處: 0.1.00.0.0

(xứ này ở tại địa phận phường Đông Hà tổng Thuận Mỹ bản huyện)

Đông, Tây đều giáp dân cư phường Đông Hà.

Nam giáp hồ Tả Vọng.

Bắc giáp quan lộ, đối diện đất xứ Kỳ Hương.

3. LOẠI KHÁC

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN THÔN

5. CHÚC DỊCH

Lý trưởng, tả bạ Đinh Văn Bảng

Chức dịch Lê Huy Cẩm, Lê Ngọc Tuấn, Nguyễn Văn Đắc

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

8. NAM HOA (THÔN) 南花村

Tổng Đông Thọ 東壽總

Huyện Thọ Xương 壽昌縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm: AG.a14/3

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. R59

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp chân thành Đại La làm giới.

Tây giáp đất đền thờ thôn Dũng Thọ bản tổng cùng quan lộ, đối diện địa phận thôn ấy, cùng lấy nửa đường làm giới.

Nam giáp quan lộ, đối diện dân cư thôn Đông Yên bản tổng, cùng lấy nửa đường làm giới.

Bắc giáp dân cư thôn Dũng Thọ bản tổng cùng đường nhỏ, đối diện địa phận thôn ấy, cùng lấy nửa đường làm giới.

2. BẢN THÔN THỔ TRẠCH DÂN CƯ: 1.2.07.2.0

- Dân cư: 1.1.11.5.4

- Thần từ: 0.0.10.6.6

Xứ Xuân Hoa 春花處: 1.2.07.2.0

Cả thôn chỉ có một xứ, giáp giới như trên.

- Nhất sở: 1.1.11.0.0

Đông giáp chân thành Đại La.

Tây, Nam cùng giáp quan lộ.

Bắc giáp đường nhỏ và dân cư thôn Dũng Thọ.

- Nhất sở: 0.0.11.2.0

Đông giáp chân thành Đại La.

Tây, Bắc giáp dân cư thôn Dũng Thọ.

Nam giáp đường nhỏ.

3. LOẠI KHÁC

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN THÔN

5. CHÚC DỊCH

Lý trưởng, tả bạ Hồ Sĩ Huyền

Hương trưởng Nguyễn Văn Phái

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

9. NHIỆM THƯỢNG (THÔN) 染上村

Tổng Đông Thọ 東壽總

Huyện Thọ Xương 壽昌縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm: AG.a14/3

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. R12

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp tường gạch dân cư thôn Dũng Thọ bản tổng, lấy giới hạn rào dân cư gia thổ bản thôn làm giới.

Tây giáp địa phận thôn Hương Minh cùng hồ Hàng Đào, lấy đất thần từ và dân cư ven bờ hồ bản thôn làm giới.

Nam giáp quan lộ, đối diện với dân cư các thôn Đông Yên, Hương Minh bản tổng, cùng lấy nửa đường làm giới.

Bắc giáp địa phận các thôn Gia Ngư, Dũng Thọ bản tổng và hồ Hàng Đào, cùng lấy hào rào tre xanh và gia thổ dân cư bản thôn làm giới.

2. BẢN THÔN THỔ TRẠCH DÂN CƯ VÀ THẦN TỪ THỔ: 1.4.06.7.6

Xứ Nga My 娥眉處: 1.4.06.7.6

Cả thôn chỉ có một xứ, giáp giới như trên.

- Dân cư: 1.3.11.3.6

- Thần từ: 0.0.10.4.0

- Nhất sở: 1.4.04.1.0

Đông giáp dân cư thôn Dũng Thọ.

Tây giáp hồ Hàng Đào 行桃湖 và y xứ thổ.

Nam giáp quan lộ.

Bắc giáp hồ Hàng Đào và dân cư các thôn Dũng Thọ, Gia Ngư.

- Nhất sở: 0.0.02.6.6

Đông giáp dân cư thôn Dũng Thọ.

Tây giáp hồ Hàng Đào.

Nam giáp y xứ thổ.

Bắc giáp dân cư thôn Gia Ngư.

3. LOẠI KHÁC

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN THÔN

5. CHÚC DỊCH

Lý trưởng, tả bạ Đinh Xuân Thu

Hương trưởng Lưu Thế Mão

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

10. NGƯ VŨNG (THÔN) 魚網村

Tổng Đông Thọ 東壽總

Huyện Thọ Xương 壽昌縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm: AG.a14/3

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. R33

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp địa phận các thôn, phường Hà Khẩu, Dũng Thọ bản tổng, lấy giới hạn bờ rào dân cư cùng bờ ao bản thôn làm giới, lại giáp dân cư phường Hà Khẩu cùng quan đê, đối diện với địa phận phường ấy, cùng lấy nửa đê làm giới.

Tây giáp địa phận thôn Dũng Thọ bản tổng, lấy ao bản thôn làm giới, lại giáp dân cư phường Hà Khẩu, lấy tường gạch phường ấy cùng đường nhỏ bản thôn và hàng rào tre xanh làm giới.

Nam giáp địa phận thôn Dũng Thọ và tường gạch dân cư phường Hà Khẩu, lấy gia thổ dân cư và ao bản thôn làm giới.

Bắc giáp tường gạch dân cư phường Hà Khẩu bản tổng, lấy hàng rào tre xanh, gia thổ dân cư và ao bản thôn làm giới.

2. BẢN THÔN THỔ TỪ: 2.8.01.1.8

2.1. Thổ trạch dân cư và thần từ thổ: 2.1.11.1.8

- Dân cư: 2.0.02.8.5

- Thần từ: 0.1.08.3.3

Xứ Xuân Hoa 春花處: 2.1.11.1.8

Đông giáp dân cư phường Hà Khẩu cùng quan đê, đối diện với dân cư phường ấy.

Tây giáp địa phận phường Hà Khẩu cùng y xứ hồ và quan đê.

Nam giáp y xứ trì và dân cư các thôn, phường Dũng Thọ, Hà Khẩu.

Bắc giáp địa phận phường Hà Khẩu và quan lộ.

- Nhất sở: 2.0.00.8.0

Đông giáp phường Hà Khẩu và quan đê.

Tây, Bắc cùng giáp dân cư phường Hà Khẩu.

Nam giáp y xứ trì và dân cư các thôn phường Dũng Thọ, Hà Khẩu.

- Nhất sở: 0.1.06.3.2

Đông giáp quan đê.

Tây giáp y xứ trì.

Nam giáp dân cư các thôn, phường Hà Khẩu, Dũng Thọ.

Bắc giáp y xứ thổ.

- Nhất sở: 0.0.00.6.6

Đông, Nam cùng giáp dân cư phường Hà Khẩu.

Tây giáp quan đề.

Bắc giáp quan lộ.

- Nhất sở: 0.0.03.4.0

Đông, Bắc giáp dân cư phường Hà Khẩu.

Tây giáp quan đề.

Nam giáp quan lộ.

2.2. Tư trì: 0.6.05.0.0

Xứ Xuân Hoa 春花處: 0.6.05.0.0

Do người khách Minh Hương là Cụ Giáng phụ canh.

Đông giáp y xứ thổ.

Tây, Nam cùng giáp dân cư thôn Dũng Thọ.

Bắc giáp y xứ thổ.

3. LOẠI KHÁC

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN THÔN

5. CHÚC DỊCH

Lý trưởng, tả bạ Nguyễn Huy Tuân

Hương trưởng Ngô Văn Khảm

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

11. ƯU NGHĨA (THÔN) 優義村

Tổng Đông Thọ 東壽總

Huyện Thọ Xương 壽昌縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm: AG.a14/3

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. R53

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp chân thành Đại La và dân cư phường Hà Khẩu bản tổng, lấy gia thổ dân cư bản thôn và tường gạch phường ấy làm giới.

Tây giáp dân cư phường Hà Khẩu bản tổng cùng đường nhỏ và quan lộ, cùng đối diện với dân cư phường ấy, cùng lấy nửa đường làm giới.

Nam giáp tường gạch dân cư phường Hà Khẩu bản tổng cùng quan lộ, đối diện dân cư phường ấy cùng dân cư bản thôn, cùng lấy nửa đường làm giới.

Bắc giáp đất thần từ thôn Hương Bài tổng Đồng Xuân làm giới, lại giáp tường gạch dân cư phường Hà Khẩu bản tổng cùng quan lộ, đối diện với dân cư phường ấy cùng dân cư bản thôn, cùng lấy nửa đường làm giới.

2. BẢN THÔN THỔ TRẠCH DÂN CƯ: 0.9.03.3.3

Bản thôn cùng cư trú

Xứ Nghĩa Hợp 義合處: 0.4.04.6.9

Đông giáp thành Đại La và địa phận phường Hà Khẩu.

Tây giáp dân cư phường Hà Khẩu và quan lộ cùng đường nhỏ, cùng đối diện với dân cư phường ấy.

Nam giáp dân cư phường Hà Khẩu và quan lộ cùng đường nhỏ, cùng đối diện với địa phận phường ấy.

Bắc giáp đất thần từ thôn Hương Bài và quan lộ, đối diện với địa phận phường Hà Khẩu.

Xứ Ưu Du 優遊處: 0.4.13.6.4

Đông giáp chân thành Đại La và dân cư phường Hà Khẩu.

Tây giáp dân cư phường Hà Khẩu cùng đường nhỏ và quan lộ, đối diện dân cư phường ấy.

Nam giáp dân cư phường Hà Khẩu.

Bắc giáp quan lộ, đối diện dân cư phường Hà Khẩu.

- Nhất sở: 0.0.11.1.4

Đông, Nam đều giáp dân cư phường Hà Khẩu.

Tây giáp quan lộ.

Bắc giáp quan lộ.

- Nhất số: 0.4.02.5.0

Đông giáp chân thành Đại La.

Tây giáp dân cư phường Hà Khẩu và đường nhỏ.

Nam giáp dân cư phường Hà Khẩu.

Bắc giáp quan lộ.

3. LOẠI KHÁC

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN THÔN

5. CHÚC DỊCH

Lý trưởng, tả bạ Bùi Đình Giai

Hương trưởng Thạc Văn Xuyên

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

12. TRUNG YÊN (THÔN) 忠安村

Tổng Đông Thọ 東壽總

Huyện Thọ Xương 壽昌縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm: AG.a14/3

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. R20

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp hồ Hàng Đào và dân cư thôn Dũng Thọ bản tổng, gián cách với hai đoạn dân cư bản thôn, cùng lấy tường gạch thôn ấy và đường nhỏ bản thôn làm giới.

Tây giáp phường Đồng Lạc tổng Thuận Mỹ, lấy ngòi nhỏ bản thôn làm giới, lại giáp dân cư thôn Dũng Thọ bản tổng, gián cách với ba đoạn dân cư bản thôn, cùng lấy tường gạch thôn ấy và đường nhỏ bản thôn làm giới.

Nam giáp hồ Hàng Đào, lấy dân cư bản thôn ven theo bờ hồ cùng đường nhỏ làm giới.

Bắc giáp tường gạch dân cư thôn Dũng Thọ bản tổng cùng đường nhỏ, đối diện với dân cư thôn ấy, cùng lấy bên đường làm giới.

2. BẢN THÔN THỔ TRẠCH DÂN CƯ: 0.8.01.2.9

Xứ Thuận Yên 順安處: 0.8.01.2.9

Cả thôn chỉ có một xứ, giáp giới như trên, bản thôn cùng canh cư

- Dân cư: 0.7.10.9.6

- Thần từ: 0.0.05.3.3

- Nhất sở: 0.5.03.9.3

Đông giáp hồ Hàng Đào và dân cư thôn Dũng Thọ.

Tây giáp địa phận phường Đồng Lạc.

Nam giáp hồ Hàng Đào 行桃湖

Bắc giáp đường nhỏ.

- Nhất sở: 0.2.02.0.3

Đông, Tây, Bắc cùng giáp địa phận thôn Dũng Thọ.

Nam giáp đường nhỏ.

- Nhất sở: 0.0.07.8.5

Đông, Tây, Bắc cùng giáp địa phận thôn Dũng Thọ.

Nam giáp đường nhỏ.

- Nhất sở: 0.0.02.4.8

Đông, Tây, Bắc cùng giáp địa phận thôn Dũng Thọ.

Nam giáp đường nhỏ.

3. LOẠI KHÁC

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN THÔN

5. CHỨC DỊCH

Lý trưởng, tả bạ Phạm Đình Trường

Chức dịch Đỗ Hữu Thuyên

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

13. VỌNG HÀ (THÔN) 望河村

Tổng Đông Thọ 東壽總

Huyện Thọ Xương 壽昌縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm: AG.a14/3

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. R58

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp đất chân thành Đại La và đất chùa thôn Cự Lâu bản tổng, lũy tre xanh và địa phận thôn Đông Yên cùng quan lộ, đối diện với địa phận thôn ấy, cùng lấy nửa đường làm giới, lại giáp công thổ thôn Yên Trung Thượng, đều lấy cây gạo làm giới.

Tây giáp hồ Tả Vọng và quan lộ, đối diện với hồ ấy, lấy dân cư bản thôn dọc theo bờ hồ và quan lộ làm giới.

Nam giáp hồ Tả Vọng cùng đất Phật tự, lũy tre xanh thôn Cự Lâu bản tổng cùng công thổ thôn Yên Trung Thượng, đều lấy cây gạo làm giới.

Bắc giáp ruộng tịch điền, ruộng mạ tịch điền 藉秧田 cùng địa phận thôn Đông Yên và cửa cống, đối diện với địa phận thôn ấy, cùng lấy nửa cống làm giới.

2. BẢN THÔN CÔNG TƯ HỒ THỔ: 11.1.09.8.9.3

2.1. Công thổ: 1.4.00.4.8.3 (thực trưng)

Đông giáp đất Phật tự thôn Cự Lâu.

Tây giáp quan lộ.

Nam giáp công thổ thôn Cự Lâu.

Bắc giáp đất xứ Hậu Bia.

2.2. Thổ trạch viên trì và thần từ Phật tự thổ: 9.5.09.4.1

- Dân cư: 8.6.05.7.7

- Thần từ: 0.9.03.6.4

Xứ Tả Vọng 左望處: 3.4.13.4.5

Đông giáp quan lộ, đối diện với địa phận thôn Đông Yên và xứ Hậu Bia cùng giếng và y xứ hồ.

Tây, Nam đều giáp hồ Tả Vọng cùng cửa cống cùng mộ địa và y xứ hồ.

Bắc giáp dân cư thôn Đông Yên cùng đường nhỏ, đối diện địa phận thôn ấy cùng cửa cống và y xứ hồ.

- Nhất sở: 1.5.07.2.2

Đông giáp địa phận thôn Đông Yên và quan lộ.

Tây giáp hồ Tả Vọng.

Nam giáp cửa cống y xứ.

Bắc giáp đường nhỏ, dân cư thôn Đông Yên.

- Nhất sở: 1.9.06.2.3

Đông giáp quan lộ.

Tây, Nam đều giáp hồ Tả Vọng.

Bắc giáp cửa cống y xứ.

Xứ Hậu Bia 後碑處: 5.3.13.9.7

Đông giáp chân thành Đại La và y xứ mộ địa.

Tây giáp quan lộ đối diện xứ Tả Vọng và y xứ mộ địa.

Nam giáp y xứ mộ địa và đường nhỏ, đối diện xứ Tây Hà 西河處 và đất chùa thôn Cựu Lâu.

Bắc giáp cửa cống, đối diện địa phận thôn Đông Yên và y xứ mộ địa.

Xứ Vọng Hà 望河處: 0.6.11.9.9

Đông giáp xứ Vĩnh Xuân 永春處 và quan lộ, đối diện đất xứ Tây Hà.

Tây giáp hồ Tả Vọng và quan lộ, đối diện hồ ấy.

Nam, Bắc đều giáp hồ Tả Vọng và xứ Vĩnh Xuân.

- Nhất sở: 0.1.12.1.1

Đông giáp quan lộ.

Tây, Nam, Bắc đều giáp hồ Tả Vọng.

- Nhất sở: 0.4.14.8.8

Đông giáp công thổ thôn Yên Trung Thượng.

Tây giáp quan lộ.

Nam giáp công thổ thôn Yên Trung Thượng.

Bắc giáp quan tang thổ.

2.3. Quan hồ: 0.2.00.0.0

Xứ Tả Vọng 左望處: 0.2.00.0.0 (thực trung)

- Nhất khẩu (xưa là dinh Khoái Trung hầu 舊營快忠侯): 0.1.07.5.0

Xưa tọa lạc tại địa phận thôn Thiên Tiên 天仙村

Đông giáp quan lộ (xưa giáp cựu quân phòng Vệ Hữu 舊衛右軍房 địa phận thôn Đông Yên).

Tây, Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ (xưa Tây giáp địa phận thôn Thiên Tiên, Nam giáp hồ Tả Vọng địa phận thôn Tả Vọng 左望村, Bắc giáp Tả quân phòng đô đốc Hậu 左軍房都督厚).

- Hồ cựu Ưu Hậu 湖舊優後: 0.0.07.5.0

Xưa tọa lạc tại thôn Tả Vọng.

Đông, Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ (xưa Đông, Nam đều giáp Ưu Hữu 優右,

Bắc giáp Ưu Hậu 優後).

Tây giáp hồ Tả Vọng (xưa giáp đường nhỏ).

3. LOẠI KHÁC

3.1. Mộ địa: 0.7.08.3.3

Xứ Hậu Bia 後碑處 : 0.5.06.3.3

- Nhất sở: 0.3.08.3.3

Đông giáp chân thành Đại La.

Tây, Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ.

- Nhất sở: 0.1.13.0.0

Đông, Tây, Nam cùng giáp y xứ thổ.

Bắc giáp cửa cống.

Xứ Tả Vọng 左望處: 0.2.02.0.0

Đông, Nam đều giáp y xứ thổ.

Tây giáp hồ Tả Vọng.

Bắc giáp cửa cống.

3.2. Giếng sâu: 0.0.04.5.0

Xứ Tả Vọng 左望處 : 0.0.04.5.0

Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ.

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN THÔN

5. CHÚC DỊCH

Lý trưởng, tả bạ Lê Đình Triêm

Chức dịch Trần Văn Bưởi

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

II. TỔNG ĐỒNG XUÂN

1. CỔ LƯƠNG (THÔN) 古梁村

Tổng Đồng Xuân 同春總

Huyện Thọ Xương 壽昌縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm: AG.a14/4

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. R5

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp sông lớn, lấy sông làm giới, lại giáp dân cư các thôn Hương Nghĩa, Dũng Thọ bản huyện và chân thành Đại La, lấy chân thành làm giới, lại giáp quan lộ, đối ngạn với dân cư bản thôn, lấy gia thổ Trần Danh Đống bản thôn và quan lộ làm giới.

Tây giáp chân thành Đại La và dân cư các thôn Thanh Hà, Hương Bài bản tổng, lại giáp quan lộ, đối ngạn bờ bên kia là dân cư thôn Hương Nghĩa bản huyện, lấy nửa quan lộ và chân thành cùng tường gạch thôn Thanh Hà và gia thổ Nguyễn Thị Thứ thôn Hương Bài làm giới.

Nam giáp dân cư các thôn Hương Nghĩa, Hương Bài bản huyện, lại giáp sông Tô Lịch cùng quan lộ, đối ngạn với dân cư các thôn Hương Bài, Hương Nghĩa, lấy dân cư gia thổ bản thôn và nửa đường, giữa sông Tô Lịch, hàng tre làm giới.

Bắc giáp dân cư các thôn Thanh Hà, Nguyên Khiết Hạ bản huyện, lại giáp quan lộ đối ngạn với dân cư bản thôn, lấy đất, nhà của các cư dân bản thôn cùng tường gạch thần từ, dân cư, giới hạn tre xanh, tường gạch thôn Thanh Hà làm giới.

2. BẢN THÔN THỔ TRẠCH DÂN CƯ VÀ THẦN TỪ THỔ: 1.1.12.2.0

- Dân cư: 0.8.13.9.0

- Thần từ: 0.2.13.3.0

Xứ Nội Đê Lạc 內堤樂處: 0.6.06.0.0

Đông giáp dân cư thôn Dũng Thọ.

Tây giáp dân cư các thôn Thanh Hà, Hương Bài.

Nam giáp sông Tô Lịch và dân cư thôn Hương Bài cùng xứ Lạc Thổ.

Bắc giáp đất dân cư thôn Thanh Hà.

Xứ Ngoại Đê Hương 外堤香處: 0.0.03.7.0

Đông giáp dân cư thôn Hương Nghĩa.

Tây giáp chân thành Đại La.

Nam giáp dân cư thôn Hương Nghĩa.

Bắc giáp quan lộ.

Xứ Hà Hương 河香處: 0.0.04.0.0

Đông giáp sông lớn.

Tây giáp quan lộ.

Nam giáp đất dân cư thôn Hương Nghĩa.

Bắc giáp quan lộ.

Xứ Ngoại Đề Khiết 外堤潔處: 0.2.13.8.0

Đông giáp quan lộ.

Tây giáp chân thành Đại La.

Nam giáp quan lộ.

Bắc giáp dân cư thôn Nguyên Khiết Hạ.

Xứ Hà Khiết 河潔處: 0.1.12.1.0

Đông giáp sông lớn.

Tây giáp quan lộ.

Nam giáp quan lộ.

Bắc giáp dân cư thôn Nguyên Khiết Hạ.

Xứ Lạc Thổ 樂土處: 0.0.02.6.0

Tại địa phận thôn Thanh Hà bản huyện.

Đông giáp địa phận thôn Thanh Hà.

Tây giáp địa phận thôn Thanh Hà.

Nam giáp xứ Nội Đề Lạc bản thôn.

Bắc giáp quan lộ.

3. LOẠI KHÁC

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN THÔN

Thôn Dũng Thọ 勇壽村 tổng Đông Thọ: 0.8.03.6.6

Đông giáp chân thành Đại La.

Tây giáp xứ Nội Đề Lạc bản thôn.

Nam giáp sông Tô Lịch.

Bắc giáp dân cư thôn Hương Bài.

5. CHÚC DỊCH

Lý trưởng Đào Văn Thành

Hương trưởng Nguyễn Đình Vỹ

Tả bạ Đào Văn Ân

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

2. ĐỒNG THUẬN (THÔN) 同順村

Tổng Đồng Xuân 同春總

Huyện Thọ Xương 壽昌縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm: AG.a14/4

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. R16

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp chân thành Đại La và địa phận các thôn, phường Hoa Môn, Đồng Xuân bản tổng, lại giáp cửa cống và quan lộ, giáp sông Tô Lịch, đối ngạn bờ bên kia là địa phận các thôn, phường Vĩnh Trù, Phủ Từ, lấy chân thành và đường nhỏ, cửa cống thôn Hoa Môn, tường gạch bản thôn, giữa sông, nửa cửa cống, nửa quan lộ, tường gạch phường Đồng Xuân, tường gạch bản thôn và gia thổ Lưu Kim Nho làm giới.

Tây giáp hào ngoài thành và địa phận các thôn Tiền Trung, Yên Phú, Thanh Hà bản tổng, lại giáp quan lộ, đối ngạn với địa phận thôn Yên Phú, lấy cột đá và bờ hồ thôn Thanh Hà, bờ tường gạch, hàng tre bản thôn cùng nửa quan lộ làm giới.

Nam giáp địa phận các thôn Thanh Hà, Hoa Môn, Yên Phú, Phủ Từ bản tổng, thôn Đông Thành Thị tổng Thuận Mỹ, lại giáp quan lộ và sông Tô Lịch, đối ngạn bờ bên kia là dân cư các thôn Tân Lập Tân Khai, Phủ Từ và dân cư bản thôn, lấy bờ hồ, tường gạch thôn Thanh Hà, tường gạch thần từ thôn Hoa Môn, gia thổ dân cư thôn Đông Thành Thị, gia thổ Nguyễn Thị Cối bản thôn, mộ địa thôn Phủ Từ, gia thổ Nguyễn Thị Vương và giữa sông, nửa cửa cống, nửa quan lộ, nửa bờ sông làm giới.

Bắc giáp hào ngoài thành và địa phận thôn Tiền Trung bản tổng, lại giáp sông Tô Lịch và quan lộ, đối ngạn bờ bên kia là dân cư các thôn Yên Phú, Vĩnh Trù và dân cư phường Hoè Nhai huyện Vĩnh Thuận, lấy hàng tre bản thôn và giữa sông, nửa quan lộ làm giới.

2. BẢN THÔN THỔ TRẠCH DÂN CƯ VÀ THẦN TỪ THỔ: 2.3.08.3.6

- Dân cư: 2.2.11.8.6

- Thần từ: 0.0.11.5.0

Xứ Bắc Ngư 北魚處: 0.3.04.5.6

Đông giáp cửa cống thôn Hoa Môn.

Tây giáp quan lộ.

Nam giáp quan lộ.

Bắc giáp sông Tô Lịch.

Xứ Nam Hoa 南花處: 0.4.02.7.0

Đông giáp dân cư thôn Hoa Môn.

Tây giáp quan lộ.

Nam giáp địa phận các thôn Đông Thành Thị và Hoa Môn.

Bắc giáp quan lộ.

- Nhất sở: 0.3.11.0.0

Đông giáp y xứ thần từ và dân cư thôn Hoa Môn.

Tây giáp y xứ thần từ và quan lộ.

Nam giáp địa phận các thôn Hoa Môn, Đông Thành Thị.

Bắc giáp quan lộ.

- Nhất sở (đền chợ Hoa Ngư 花魚市神祠): 0.0.06.7.0

Đông giáp y xứ dân cư.

Tây giáp y xứ dân cư.

Nam giáp địa phận thôn Hoa Môn.

Bắc giáp quan lộ.

Xứ Nam Dược 南藥處: 0.1.14.9.0 (do bản thôn cùng cư trú)

Đông giáp quan lộ.

Tây giáp dân cư thôn Yên Phú.

Nam giáp dân cư thôn Yên Phú.

Bắc giáp quan lộ.

Xứ Cửa Cống 貢口處: 0.0.05.0.0 (do bản thôn cùng cư trú)

Đông giáp cửa cống sông Tô Lịch.

Tây giáp dân cư thôn Yên Phú.

Nam giáp quan lộ.

Bắc giáp sông Tô Lịch.

Xứ Xuân Tả 春左處: 0.0.13.3.0 (do bản thôn cùng cư trú)

Đông giáp quan lộ.

Tây giáp hào ngoài thành.

Nam giáp sông Tô Lịch.

Bắc giáp hào ngoài thành và quan lộ.

Xứ Xuân Hữu 春右處: 1.0.02.3.0 (do bản thôn cùng cư trú)

Đông giáp dân cư phường Đồng Xuân.

Tây giáp quan lộ.

Nam giáp địa phận thôn Phủ Từ.

Bắc giáp quan lộ.

Xứ Thanh Hà 清河處: 0.2.05.0.0 (do bản thôn cùng cư trú)

Đông giáp chân thành Đại La.

Tây giáp thôn Thanh Hà (xưa giáp bờ hồ Tiên Nội 舊前内湖畔).

Nam giáp tường gạch thần từ thôn Thanh Hà.

Bắc giáp địa phận thôn Tiên Trung 前中村

Xứ Tiên Trung 前中處 : 0.0.05.6.0 (do bản thôn cùng cư trú)

Đông giáp chân thành Đại La.

Tây giáp đất dân cư thôn Tiên Trung.

Nam giáp y xứ tiểu lộ.

Bắc giáp đất dân cư thôn Tiên Trung.

3. LOẠI KHÁC

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN THÔN

5. CHÚC DỊCH

Lý trưởng Đàm Thời Dự

Hương trưởng Lưu Kim Nho

Phó tổng Bùi Đăng Đông

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

3. ĐỒNG XUÂN (PHƯỜNG) 同春坊

Tổng Đồng Xuân 同春總

Huyện Thọ Xương 壽昌縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm: AG.a14/4

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. R17

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp địa phận các thôn Huyền Thiên, Nghĩa Lập, Tiền Trung bản tổng, lại giáp quan lộ, đối ngạn với dân cư bản phường, cùng lấy hàng rào, tường gạch bản phường cùng hồ thôn Huyền Thiên và gia thổ Nguyễn Thị Lai thôn Nghĩa Lập và quan lộ làm giới.

Tây giáp địa phận các thôn Đồng Thuận, Phủ Từ, Hoa Trung bản tổng, lại giáp quan lộ, đối ngạn với dân cư bản phường, cùng lấy hàng rào, tường gạch bản phường cùng dân cư thôn Đồng Thuận và gia thổ Lưu Kim Nho thôn ấy cùng quan lộ làm giới.

Nam giáp địa phận các thôn, phường Hoa Trung, Vĩnh Hanh, Huyền Thiên bản tổng, lấy hàng rào bản phường làm giới, cùng gia thổ Doãn Tông Đệ thôn Hoa Trung cùng tường gạch thần từ phường Vĩnh Hanh, đường nhỏ thôn Huyền Thiên đến tới quan lộ làm ranh giới.

Bắc giáp quan lộ, đối ngạn với địa phận phường Hồ Nhài tổng Thượng huyện Vĩnh Thuận, lấy nửa quan lộ làm giới, lại giáp đường nhỏ thôn Huyền Thiên thông đến quan lộ làm giới.

2. BẢN PHƯỜNG THỔ TRẠCH DÂN CƯ VÀ THẦN TỪ THỔ: 4.4.12.3.0

- Dân cư: 4.2.04.2.0

- Thần từ: 0.2.08.1.0

Xứ Ngân Nha 銀牙處: 1.8.07.3.0

Đông giáp quan lộ.

Tây giáp địa phận các thôn, phường Đồng Thuận, Phủ Từ, Hoa Trung.

Nam giáp dân cư xứ Ngân Hạ.

Bắc giáp quan lộ.

Xứ Ngân Hạ 銀下處: 0.0.10.6.0

Đông giáp quan lộ.

Tây giáp đất dân cư thôn Hoa Trung.

Nam giáp đất dân cư thôn Hoa Trung.

Bắc giáp đất dân cư xứ Ngân Nha.

Xứ Nam Bắc 南北處 : 2.0.05.3.0

Đông giáp đất, hồ các thôn Nghĩa Lập, Huyền Thiên.

Tây giáp quan lộ.

Nam giáp đất thần từ xứ Trung Đình.

Bắc giáp quan lộ.

Xứ Đồng Phường 同坊處 : 0.2.11.0.0

Đông giáp đất dân cư thôn Tiền Trung.

Tây giáp quan lộ.

Nam giáp đất thần từ phường Vĩnh Hanh.

Bắc giáp đường nhỏ thôn Huyền Thiên.

Xứ Trung Đình 中亭處 : 0.2.08.1.0

Đông giáp đất dân cư xứ Huyền Thiên.

Tây giáp quan lộ.

Nam giáp đường nhỏ thôn Huyền Thiên.

Bắc giáp đất dân cư xứ Nam Bắc.

3. LOẠI KHÁC

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN PHƯỜNG

5. CHÚC DỊCH

Lý trưởng Đình Đăng Trường

Phó lý trưởng Tống Hồng Thể

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

4. ĐỨC MÔN (THÔN) 德門村

(xưa là thôn Hoa Môn 花門村)

Tổng Đồng Xuân 同春總

Huyện Thọ Xương 壽昌縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm: AG.a14/4

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. R45

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp địa phận phường Diên Hưng tổng Đông Thọ và đất các thôn, phường Đồng Lạc, Hữu Đông tổng Thuận Mỹ, lại giáp quan lộ, đối ngạn với địa phận các thôn Diên Hưng, Hương Bài, lấy nửa quan lộ, tường gạch gia thổ dân cư bản thôn làm giới.

Tây giáp địa phận các thôn, phường Đông Thành Thị, Hữu Đông Môn tổng Thuận Mỹ bản huyện và địa phận thôn Đồng Thuận bản tổng, lấy đường nhỏ, cửa cống bản thôn, tường gạch phường Đồng Lạc và dân cư gia thổ Đông Thành Thị làm giới.

Nam giáp địa phận các phường Diên Hưng tổng Đông Thọ, thôn Hữu Đông Môn tổng Thuận Mỹ bản huyện, lại giáp quan lộ, đối ngạn với dân cư thôn Hữu Đông Môn, lấy tường gạch phường Diên Hưng, tường gạch bản thôn và nửa quan lộ làm giới.

Bắc giáp bờ sông Tô Lịch, đối ngạn với địa phận các thôn Vĩnh Hanh, Đồng Thuận, lại giáp địa phận thôn Đồng Thuận bản tổng cùng giữa sông, lấy nửa bờ sông và tường gạch bản thôn, cầu đá phường Vĩnh Hanh làm giới.

2. BẢN THÔN THỔ TRẠCH DÂN CƯ VÀ THẦN TỪ PHẬT TỰ THỔ: 1.8.00.6.0

- Dân cư: 0.7.07.6.0

- Thần từ Phật tự: 1.0.08.0.0

Xứ Nội Tự 內寺處: 0.6.09.7.0

Đông giáp quan lộ.

Tây giáp đất xứ Hậu Tự và địa phận thôn Đồng Thuận.

Nam giáp đất xứ Hậu Tự và dân cư phường Diên Hưng.

Bắc giáp bờ sông Tô Lịch.

Xứ Hậu Tự 後寺處: 0.4.03.2.0 (bản thôn cùng cư trú)

Đông giáp đất xứ Nội Tự và địa phận các phường Đồng Xuân, Diên Hưng.

Tây giáp đất xứ Quán và dân cư phường Đồng Lạc.

Nam giáp quan lộ và đất xứ Quán.

Bắc giáp đất các xứ Nội Tự, Quán.

Xứ Quán 館處: 0.4.04.7.0

Đông giáp xứ Hậu Tự và dân cư các thôn, phường Đồng Lạc, Hữu Đông Môn.

Tây giáp địa phận thôn Đông Thành Thị, lại giáp dân cư thôn Đông Môn.

Nam giáp quan lộ và đất xứ Hậu Tự.

Bắc giáp đất xứ Hậu Tự và địa phận thôn Đồng Thuận.

- Nhất sở: 0.3.13.3.0

Đất thần từ của Hội quán phố Phúc Kiến.

Đông giáp y xứ dân cư.

Tây giáp địa phận thôn Đông Thành Thị.

Nam giáp quan lộ.

Bắc giáp dân cư thôn Đồng Thuận.

- Nhất sở: 0.0.03.4.0 (*bản thôn cùng cư trú*)

Đông giáp dân cư thôn Hữu Đông Môn.

Tây giáp y xứ thổ.

Nam giáp quan lộ.

Bắc giáp đất xứ Hậu Tự.

- Nhất sở: 0.0.03.0.0

Đông giáp địa phận phường Đồng Lạc.

Tây giáp dân cư thôn Hữu Đông Môn.

Nam giáp quan lộ.

Bắc giáp đất xứ Hậu Tự.

Xứ Tiền Quán 前館處: 0.2.02.2.0

Đông giáp địa phận thôn Hữu Đông Môn.

Tây giáp địa phận thôn Hữu Đông Môn.

Nam giáp địa phận thôn Hữu Đông Môn.

Bắc giáp quan lộ.

Xứ Tây Môn 西門處: 0.0.10.8.0

(vốn ở địa phận thôn Hữu Đông Môn bản huyện)

Đông giáp địa phận thôn Hữu Đông Môn.

Tây giáp địa phận thôn Hữu Đông Môn.

Nam giáp địa phận thôn Hữu Đông Môn.

Bắc giáp y xứ tiểu lộ.

3. LOẠI KHÁC

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN THÔN

Thôn Hữu Đông Môn 右東門村: 0.0.04.2.0

Xứ Lạc Quán 樂館處: 0.0.04.2.0

Đông giáp đất xứ Quán.

Tây giáp đất xứ Quán.
Nam giáp quan lộ.
Bắc giáp đất xứ Hậu Tự.

5. CHÚC DỊCH

Lý trưởng, tả bạ Nguyễn Kinh Hồi

Hương trưởng Nguyễn Bá Tuyên

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

5. HOA TRUNG (THÔN) 花中村

Tổng Đồng Xuân 同春總

Huyện Thọ Xương 壽昌縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm: AG.a14/4

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. R29

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp địa phận thôn Đồng Xuân bản tổng, lại giáp quan lộ, đối ngạn bờ bên kia là địa phận các phường Đồng Xuân, Vĩnh Hanh, lấy gia thổ Doãn Tông Đê bản thôn, bờ tre phường Đồng Xuân cùng nửa quan lộ làm giới.

Tây giáp đất dân cư thôn Vĩnh Trù bản huyện, lại giáp quan lộ và sông Tô Lịch, đối ngạn bờ bên kia là địa phận thôn Tân Lập Tân Khai tổng Thuận Mỹ cùng bản thôn dân cư, lấy giữa sông, nửa quan lộ và bờ tre thôn Vĩnh Trù làm giới.

Nam giáp địa phận các thôn, phường Vĩnh Trù, Vĩnh Hanh bản tổng, lại giáp quan lộ, đối diện với bản thôn dân cư, lấy gia thổ của Trương Thị Trâm phường Vĩnh Hanh, Đặng Văn Sâm thôn Vĩnh Trù, bờ tre, tường gạch và quan lộ làm giới.

Bắc giáp địa phận các thôn, phường Đồng Xuân, Phủ Từ bản tổng, lại giáp quan lộ đối diện với bản thôn dân cư, lấy gia thổ các nhà Nguyễn Văn Khuê, Nguyễn Thị Lượng bản thôn, gia thổ Doãn Tông Đê cùng gia cư Nguyễn Hữu Thuật và quan lộ làm giới.

2. BẢN THÔN THỔ TRẠCH DÂN CƯ VÀ THẦN TỪ THỔ: 1.0.09.3.0

- Dân cư: 0.9.10.5.0

- Thần từ: 0.0.13.8.0

Xứ Phú Hoa 富花處: 0.0.07.6.0

Đông giáp quan lộ.

Tây giáp sông Tô Lịch.

Nam giáp quan lộ.

Bắc giáp dân cư thôn Phủ Từ.

Xứ Nhiễm Tư 染司處: 0.0.10.0.0

Đông giáp y xứ tiểu lộ.

Tây giáp quan lộ.

Nam giáp y xứ tiểu lộ.

Bắc giáp dân cư thôn Phủ Từ.

Xứ Thao Lược 韜略處: 0.1.03.2.0

Đông giáp đất dân cư thôn Đồng Xuân.

Tây giáp y xứ tiểu lộ.

Nam giáp y xứ tiểu lộ.

Bắc giáp dân cư thổ Phủ Từ.

Xứ Thổ Vũ 土 宇 處 : 0.8.03.5.0

Đông giáp quan lộ.

Tây giáp dân cư thôn Vĩnh Trù và quan lộ cùng sông Tô Lịch.

Nam giáp dân cư các thôn, phường Vĩnh Hanh, Vĩnh Trù.

Bắc giáp y xứ tiểu lộ và dân cư phường Đồng Xuân cùng quan lộ.

3. LOẠI KHÁC

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN THÔN

5. CHÚC DỊCH

Lý trưởng Nguyễn Hữu Tuấn

Hương trưởng, tả bạ Trần Văn Mọc

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

6. HUYỀN THIÊN (THÔN) 玄天村

Tổng Đồng Xuân 同春總

Huyện Thọ Xương 壽昌縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm: AG.a14/4

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. R28

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp địa phận thôn Nghĩa Lập bản tổng, lấy hồ Huyền Thiên bản tổng cùng sông nhỏ làm giới.

Tây giáp địa phận phường Đồng Xuân bản tổng, lấy hồ Huyền Thiên bản tổng và đường nhỏ thông đến quan lộ cùng tường gạch thần từ, dân cư và giới hạn bờ tre làm giới.

Nam giáp địa phận thôn Tiền Trung bản tổng, lấy đường nhỏ bản thôn làm giới.

Bắc giáp địa phận thôn Nghĩa Lập bản tổng, lấy hồ quán Huyền Thiên làm giới.

2. BẢN THÔN HỒ THỔ: 1.7.11.2.0

2.1. Thổ trạch dân cư và Phật tự thổ: 1.4.11.2.0

- Dân cư: 1.0.11.2.0

- Phật tự: 0.4.00.0.0

Xứ Đông Quán 東觀處: 0.5.05.0.0

Đông giáp địa phận thôn Nghĩa Lập và hồ quán Huyền Thiên.

Tây giáp đất Phật tự xứ Trung Quán.

Nam giáp dân cư thôn Nghĩa Lập.

Bắc giáp dân cư xứ Hậu Quán và hồ quán Huyền Thiên.

Xứ Hậu Quán 後觀處: 0.1.11.6.0

Đông giáp hồ quán Huyền Thiên.

Tây giáp hồ quán Huyền Thiên.

Nam giáp chùa Phật xứ Trung Quán và dân các xứ Đông Quán, Tây Quán.

Bắc giáp hồ quán Huyền Thiên.

Xứ Tây Quán 西觀處: 0.3.09.6.0

Đông giáp đất Phật tự xứ Trung Quán.

Tây giáp hồ quán Huyền Thiên.

Nam giáp dân cư thôn Nghĩa Lập.

Bắc giáp dân cư xứ Hậu Quán và hồ quán Huyền Thiên.

Xứ Trung Quán 中觀處: 0.4.00.0.0

(đất chùa và quán Huyền Thiên 玄天觀佛寺土)

Đông giáp dân cư xứ Đông Quán.

Tây giáp dân cư xứ Tây Quán.

Nam giáp dân cư thôn Nghĩa Lập.

Bắc giáp dân cư xứ Hậu Quán.

2.2. *Quan hồ*: 0.3.00.0.0

Xứ Hậu Quán 後觀處: 0.3.00.0.0

Hồ quán Huyền Thiên 玄天觀湖: 0.3.00.0.0

Đông giáp dân cư các xứ Tây Quán, Hậu Quán và địa phận thôn Nghĩa Lập.

Tây giáp dân cư các xứ Đông Quán, Hậu Quán và địa phận phường Đồng Xuân.

Nam giáp đất các xứ Hậu Quán, Đông Quán, Tây Quán.

Bắc giáp dân cư thôn Nghĩa Lập.

3. LOẠI KHÁC

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN THÔN

5. CHÚC DỊCH

Lý trưởng Lê Sĩ Tam

Hương trưởng, tả bạ Nguyễn Văn Kiếm

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

7. HƯƠNG BÀI (THÔN) 香牌村

Phường Đông Hà 東河坊

Tổng Đông Xuân 同春總

Huyện Thọ Xương 壽昌縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm: AG.a14/4

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. R34

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp chân thành Đại La và địa phận các thôn, phường Cổ Lương, Ưu Nghĩa, Hà Khẩu, lại giáp công điền, đối ngạn bờ bên kia là dân cư bản thôn, lấy tường gạch thân từ bản thôn cùng gia thổ các nhà Nguyễn Thị Thứ, Nguyễn Thị Lâm và nửa đường nhỏ cùng công điền, chân thành làm giới.

Tây giáp địa phận các thôn, phường Thanh Hà, Diên Hưng, Hà Khẩu bản huyện, lại giáp quan lộ, công điền, đối ngạn bờ bên kia là địa phận thôn Hoa Môn và địa phận bản thôn, lấy gia thổ Nguyễn Huy Xuyên bản thôn, Tạ Xuân Hảo thôn Thanh Hà và quan lộ, tường gạch bản thôn và công điền, chân thành làm giới.

Nam giáp địa phận các thôn, phường Hà Khẩu, Diên Hưng, Dũng Thọ bản huyện, lại giáp sông Tô Lịch và quan lộ, đối ngạn bờ bên kia là địa phận phường Hà Khẩu, lấy nửa quan lộ và dân cư gia thổ cùng tường gạch bản thôn làm giới.

Bắc giáp chân thành Đại La và dân cư thôn Thanh Hà bản huyện, lại giáp quan lộ và sông Tô Lịch, đối ngạn bờ bên kia là địa phận các thôn, phường Vĩnh Hanh, Dũng Thọ, Cổ Lương, Thanh Hà lấy giữa sông, giữa cầu, giữa quan lộ cùng tường gạch thôn Thanh Hà làm giới.

2. BẢN THÔN THỔ TRẠCH DÂN CƯ VÀ THÂN TỪ THỔ: 4.5.05.7.0

- Dân cư: 4.2.01.6.0

- Thân từ: 0.3.04.1.0

Xứ Thanh Hương 清香處: 1.6.02.0.0 (bản thôn cùng cư trú)

Đông giáp dân cư thôn Cổ Lương.

Tây giáp dân cư thôn Thanh Hà.

Nam giáp sông Tô Lịch.

Bắc giáp dân cư thôn Thanh Hà.

Xứ Hương Hoa 香花處: 1.0.08.2.0

Đông giáp dân cư phường Hà Khẩu.

Tây giáp quan lộ và dân cư phường Diên Hưng.

Nam giáp dân cư các phường Diên Hưng, Hà Khẩu.

Bắc giáp sông Tô Lịch.

Xứ Giang Nam Nội Đê 江南内堤處: 1.2.02.2.0

Đông giáp công đê.

Tây giáp dân cư phường Hà Khẩu.

Nam giáp địa phận phường Hà Khẩu.

Bắc giáp sông Tô Lịch.

- Nhất sở: 0.8.02.6.0

Đông giáp y xứ thần từ hội quán.

Tây giáp dân cư phường Hà Khẩu.

Nam giáp dân cư phường Hà Khẩu.

Bắc giáp sông Tô Lịch.

- Nhất sở: 0.1.02.0.0

(đất thần từ hội quán Việt Đông)

Đông giáp y xứ dân cư.

Tây giáp y xứ dân cư.

Nam giáp địa phận phường Hà Khẩu.

Bắc giáp sông Tô Lịch.

- Nhất sở: 0.2.12.6.0

Đông giáp công đê.

Tây giáp đất thần từ hội quán Việt Đông.

Nam giáp dân cư phường Hà Khẩu.

Bắc giáp sông Tô Lịch.

Xứ Giang Nam Ngoại Đê 江南外堤處: 0.4.10.3.0

Đông giáp dân cư thôn, phường Hà Khẩu, Ưu Nghĩa.

Tây giáp công đê và địa phận phường Hà Khẩu.

Nam giáp địa phận phường Hà Khẩu và quan lộ.

Bắc giáp sông Tô Lịch và chân thành Đại La.

Xứ Ô Môn 鴉門處: 0.1.13.0.0

Đông giáp chân thành Đại La.

Tây giáp gia thổ thôn Thanh Hà.

Nam giáp tường gạch dân cư thôn Dũng Thọ.

Bắc giáp quan lộ.

3. LOẠI KHÁC

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN THÔN

5. CHÚC DỊCH

Lý trưởng Nguyễn Đình Thọ

Hương trưởng, tả bạ Nguyễn Đức Huy

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

8. NGHĨA LẬP (THÔN) 義立村

Tổng Đồng Xuân 同春總

Huyện Thọ Xương 壽昌縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm: AG.a14/4

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. R35

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp chân thành Đại La, lấy chân thành làm giới.

Tây giáp địa phận các thôn, phường Huyền Thiên, Đồng Xuân bản tổng và địa phận phường Hồ Nhai huyện Vĩnh Thuận, lấy gia thổ Nguyễn Thị Lai ở bản thôn và bờ hồ Huyền Thiên, lạch nước dọc theo dân cư phường Hồ Nhai làm ranh giới.

Nam giáp địa phận các thôn Tiền Trung, Huyền Thiên bản tổng, lại giáp quan lộ, đối ngạn với bản thôn dân cư, lấy bờ hồ Huyền Thiên và đường nhỏ làm giới, lại giáp địa phận phường Hồ Nhai lấy dân cư phường ấy làm giới.

Bắc giáp ao phường Hồ Nhai huyện Vĩnh Thuận, lại giáp quan lộ, đối ngạn với bản thôn dân cư, lấy quan lộ, bờ ao phường Hồ Nhai cùng dân cư làm giới.

2. BẢN THÔN THỔ TRẠCH DÂN CƯ VÀ THẦN TỪ THỔ: 3.1.11.2.1

- Dân cư: 3.0.00.6.1

- Thần từ: 0.1.10.6.0

Xứ Kiên Nghĩa 堅義處: 2.2.14.3.9

Đông giáp chân thành Đại La.

Tây giáp quan hồ và dân cư các thôn, phường Đồng Xuân, Huyền Thiên.

Nam giáp quan hồ và dân cư các thôn Huyền Thiên, Tiền Trung.

Bắc giáp quan lộ.

Xứ Minh Nghĩa 明義處: 0.8.11.8.2

Đông giáp chân thành Đại La.

Tây giáp dân cư phường Hồ Nhai.

Nam giáp quan lộ cùng dân cư phường Hồ Nhai.

Bắc giáp dân cư phường Hồ Nhai.

3. LOẠI KHÁC

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN THÔN

5. CHÚC DỊCH

Lý trưởng Nguyễn Văn Sự

Hương trưởng Nguyễn Ngọc Luật

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

9. TIỀN TRUNG (THÔN) 前中村

Tổng Đồng Xuân 同春總

Huyện Thọ Xương 壽昌縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm: AG.a14/4

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. R46

1. GIÁP GIỚI

Đồng giáp chân thành Đại La và dân cư thôn Đồng Thuận, lấy hàng tre thôn ấy làm giới.

Tây giáp dân cư các phường Đồng Xuân, Vĩnh Hanh bản tổng, lấy hàng rào tre và tường gạch thần từ các phường ấy làm giới.

Nam giáp địa phận các thôn Đồng Thuận, Thanh Hà bản tổng, lấy bờ hồ thuộc địa phận thôn Thanh Hà, hàng tre thôn Đồng Thuận làm giới.

Bắc giáp đất dân cư các thôn Nghĩa Lập, Huyền Thiên bản tổng, lấy đường nhỏ thôn Huyền Thiên làm giới.

2. BẢN THÔN THỔ TRẠCH DÂN CƯ VÀ THẦN TỪ THỔ: 1.4.04.7.0

Xứ Hồi Xuân 回春處: 1.4.04.7.0

- Dân cư: 1.2.14.2.0

- Thần từ: 0.1.05.5.0

(bản thôn cùng cư trú)

3. LOẠI KHÁC

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN THÔN

5. CHÚC DỊCH

Lý trưởng, tả bạ Nguyễn Văn Trình

Hương trưởng Trần Văn Tửu

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

10. THANH HÀ (THÔN) 清河村

Tổng Đồng Xuân 同春總

Huyện Thọ Xương 壽昌縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm: AG.a14/4

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. R41

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp chân thành Đại La và dân cư các thôn Cổ Lương, Hương Bài, Đồng Thuận bản tổng, lấy bờ hồ bản thôn và tường gạch gia thổ Tạ Xuân Hảo, Nguyễn Huy Xuyên và chân thành làm giới.

Tây giáp địa phận phường Vĩnh Hanh bản tổng, lấy ngòi nhỏ và tường gạch bản thôn làm giới.

Nam giáp địa phận các thôn Hương Bài, Cổ Lương bản tổng, lại giáp sông Tô Lịch, đối ngạn bờ bên kia là dân cư thôn Hương Bài, lấy tường gạch thôn Cổ Lương và tường gạch bản thôn, nửa quan lộ và giữa sông Tô Lịch làm giới.

Bắc giáp địa phận các thôn Tiền Trung, Đồng Thuận bản tổng, lấy thần từ và bờ hồ, tường gạch của bản thôn làm giới.

2. BẢN THÔN HỒ THỔ: 6.9.03.6.0

2.1. Dân cư thổ trạch và đất thần từ: 5.6.00.3.0

- Dân cư: 5.3.06.3.0

- Thần từ: 0.2.09.0.0

Xứ Đại Bản 大本處: 1.0.14.4.0

Đông giáp dân cư thôn Hương Bài và dân cư thôn Cổ Lương.

Tây giáp dân cư các thôn, phường Vĩnh Hanh, Cổ Lương.

Nam giáp dân cư các thôn Hương Bài, Cổ Lương và sông Tô Lịch.

Bắc giáp quan lộ.

Xứ Bích Thủy 碧水處: 4.5.00.9.0

Đông giáp y xứ hồ và thành Đại La.

Tây giáp dân cư phường Vĩnh Hanh và y xứ hồ.

Nam giáp quan lộ.

Bắc giáp địa phận các thôn Đồng Thuận, Tiền Trung và y xứ hồ.

2.2. Quan hồ: 1.3.03.3.0

Xứ Bích Thủy 碧水處: 1.3.03.3.0

- Hồ Tiền Nội 前内湖: 1.3.03.3.0 (bản thôn cùng trung lĩnh)

Đông giáp y xứ thần từ thổ và dân cư thôn Đồng Thuận.

Tây giáp y xứ thổ.

Nam giáp y xứ thổ.

Bắc giáp dân cư, đất thôn Tiên Trung.

3. LOẠI KHÁC

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN THÔN

Thôn Cổ Lương 古梁村: 0.0.02.6.0

Xứ Lạc Thổ 樂土處: 0.0.02.6.0

Đông giáp đất xứ Đại Bản của bản thôn.

Tây giáp đất xứ Đại Bản của bản thôn.

Nam giáp dân cư thôn Cổ Lương.

Bắc giáp quan lộ.

5. CHÚC DỊCH

Lý trưởng Đặng Công Thành

Hương trưởng Nguyễn Văn An

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

11. PHỦ TỪ (THÔN) 府祠村

Tổng Đồng Xuân 同春總

Huyện Thọ Xương 壽昌縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm: AG.a14/4

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. R38

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp địa phận phường Đồng Xuân bản tổng, lại giáp quan lộ, đối diện với dân cư thôn ấy, lấy tường gạch phường ấy cùng quan lộ làm giới.

Tây giáp quan lộ và sông Tô Lịch đối ngạn với dân cư thôn Tân Lập Tân Khai tổng Thuận Mỹ, lấy dân cư thôn ấy cùng giữa sông và quan lộ làm giới.

Nam giáp địa phận thôn Hoa Trung bản tổng, lấy gia thổ Nguyễn Văn Khuê, Nguyễn Hữu Thuật, Nguyễn Thị Lượng thôn ấy làm giới.

Bắc giáp địa phận thôn Đồng Thuận bản tổng, lại giáp quan lộ, đối diện với dân cư thôn ấy, lấy đất dân cư bản thôn và mộ địa cùng nửa cửa cống, nửa quan lộ làm giới.

2. BẢN THÔN THỔ TRẠCH DÂN CƯ VÀ THẦN TỪ PHẬT TỰ THỔ: 1.4.13.1.0

- Dân cư: 1.4.04.1.0

- Thần từ: 0.0.09.0.0

Xứ Giang Ngạn 江岸處: 0.2.04.5.0

Đông giáp quan lộ.

Tây giáp sông Tô Lịch.

Nam giáp dân cư thôn Hoa Trung.

Bắc giáp quan lộ.

Xứ Trung Lang 中廊處: 0.7.14.6.0

Đông giáp y xứ tiểu lộ.

Tây giáp quan lộ.

Nam giáp dân cư thôn Hoa Trung.

Bắc giáp địa phận thôn Đồng Thuận.

Xứ Yên 安處: 0.4.09.0.0

Đông giáp dân cư phường Đồng Xuân.

Tây giáp y xứ tiểu lộ.

Nam giáp dân cư thôn Hoa Trung.

Bắc giáp y xứ mộ địa.

3. LOẠI KHÁC

3.1. *Mộ địa*: 0.0.09.0.0

Xứ Yên 安處 : 0.0.09.0.0

Đông giáp dân cư phường Đồng Xuân.

Tây giáp y xứ tiểu lộ:

Nam giáp y xứ dân cư.

Bắc giáp dân cư thôn Đồng Thuận.

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN THÔN

5. CHÚC DỊCH

Phó tổng, tả bạ Bùi Đăng Đông

Cai tổng Nguyễn Văn Trường

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

12. VĨNH HANH (PHƯỜNG) 永亨坊

Tổng Đông Xuân 同春總

Huyện Thọ Xương 壽昌縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm: AG.a14/4

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. R51

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp địa phận các thôn Thanh Hà, Tiền Trung bản tổng, lại giáp quan lộ, đối ngạn với dân cư bản phường, lấy ngòi nhỏ và tường gạch thôn Thanh Hà cùng hàng rào, quan lộ bản phường làm giới.

Tây giáp địa phận thôn Vĩnh Trù bản tổng cùng quan lộ, đối ngạn với địa phận thôn Hoa Trung, lấy gia thổ Nguyễn Thị Vệ, Nguyễn Thị Điền bản thôn cùng nửa quan lộ làm giới.

Nam giáp sông Tô Lịch và quan lộ, đối ngạn với địa phận thôn Hương Bài phường Đông Hà bản tổng, với dân cư bản phường lấy giữa sông, giữa cầu làm giới, lại giáp sông Tô Lịch, đối ngạn với địa phận thôn Hoa Môn, lấy cầu đá bản phường và giữa sông cùng quan lộ làm giới.

Bắc giáp địa phận các thôn, phường Hoa Trung, Tiền Trung, Đông Xuân, lấy tường gạch thần từ bản phường và tường gạch nhà Trương Thị Trâm bản phường làm giới, lại giáp quan lộ, đối ngạn với dân cư bản phường, lấy quan lộ làm giới.

2. BẢN PHƯỜNG THỔ TRẠCH DÂN CƯ VÀ THẦN TỪ THỔ: 3.4.09.5.0

- Dân cư: 3.2.12.7.0

- Thần từ: 0.1.11.8.0

Xứ Thanh Tân 清新處: 0.4.10.0.0

Đông giáp ngòi nhỏ thôn Thanh Hà.

Tây giáp quan lộ.

Nam giáp sông Tô Lịch.

Bắc giáp quan lộ.

Xứ Hương Mễ 香米處: 1.8.13.6.0

Đông giáp địa phận thôn Thanh Hà và đất thần từ thôn Tiền Trung.

Tây giáp quan lộ.

Nam giáp quan lộ.

Bắc giáp đất thần từ thôn Tiền Trung và đất thần từ xứ Hương Đậu.

Xứ Hương Đậu 香荳處: 0.1.05.0.0

Đông giáp thần từ thôn Tiền Trung.

Tây giáp quan lộ.

Nam giáp đất dân cư xứ Hương Mễ.

Bắc giáp đất dân cư phường Đồng Xuân.

Xứ Thiên Hương 千香處: 0.6.08.1.0

Đông giáp quan lộ.

Tây giáp dân cư thôn Vĩnh Trù.

Nam giáp quan lộ.

Bắc giáp dân cư thôn Hoa Trung.

Xứ Tân Lang 檳榔處: 0.3.02.8.0

Đông giáp quan lộ.

Tây giáp dân cư thôn Vĩnh Trù.

Nam giáp sông Tô Lịch.

Bắc giáp quan lộ.

3. LOẠI KHÁC

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN PHƯỜNG

5. CHÚC DỊCH

Lý trưởng Vương Đình Hương

Hương trưởng, tả bạ Lê Quang Dụng

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

13. VĨNH TRÙ (THÔN) 永疇村

Tổng Đông Xuân 同春總

Huyện Thọ Xương 壽昌縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm: AG.a14/4

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. R56

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp dân cư các thôn, phường Vĩnh Hanh, Hoa Trung bản tổng, lại giáp quan lộ, đối ngạn với dân cư bản thôn, lấy gia thổ Nguyễn Thị Điền, Nguyễn Thị Vệ phường Vĩnh Hanh, cùng lấy hàng rào tre và quan lộ làm giới.

Tây giáp sông Tô Lịch, đối ngạn với dân cư các thôn Yên Phú, Đồng Thuận, lấy giữa sông làm giới.

Nam giáp sông Tô Lịch cùng quan lộ, đối ngạn với dân cư thôn Đồng Thuận, cùng dân cư bản thôn lấy giữa sông, nửa cửa cống, quan lộ làm giới.

Bắc giáp dân cư thôn Hoa Trung bản tổng, lấy gia thổ Đặng Văn Sâm bản thôn và hàng tre làm giới.

2. BẢN THÔN THỔ TRẠCH DÂN CƯ VÀ THẦN TỬ THỔ: 1.8.02.4.0

- Dân cư: 1.6.09.2.0

- Thần tử: 0.1.08.2.0

Xứ Đông Hạ 東下處: 0.4.09.0.0

Đông giáp đất dân cư phường Vĩnh Hanh.

Tây giáp sông Tô Lịch.

Nam giáp sông Tô Lịch.

Bắc giáp quan lộ.

Xứ Đông Thượng 東上處: 1.2.01.8.0

Đông giáp dân cư các thôn, phường Hoa Trung, Vĩnh Hanh.

Tây giáp quan lộ.

Nam giáp quan lộ.

Bắc giáp dân cư thôn Hoa Trung.

Xứ Hoa Giang 花江處: 0.1.06.6.0

Đông giáp quan lộ.

Tây giáp sông Tô Lịch.

Nam giáp quan lộ và cửa cống.

Bắc giáp dân cư thôn Hoa Trung.

3. LOẠI KHÁC

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN THÔN

5. CHÚC DỊCH

Lý trưởng, tả bạ Nguyễn Văn Đoan

Hương trưởng Bùi Sĩ Tam

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh . 8

14. YÊN PHÚ (THÔN) 安富村

Tổng Đồng Xuân 同春總

Huyện Thọ Xương 壽昌縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm: AG.a14/4

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. R58

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp dân cư thôn Đồng Thuận bản tổng, lại giáp sông Tô Lịch và quan lộ, đối ngạn với đất dân cư các thôn Đồng Thuận, Vĩnh Trù, lấy tường gạch, hàng tre các thôn ấy cùng giữa sông, nửa quan lộ và cột mốc bằng đá làm giới.

Tây giáp quan lộ, đối ngạn với đất dân cư thôn Tân Lập Tân Khai tổng Thuận Mỹ, lấy nửa quan lộ làm giới.

Nam giáp đất dân cư thôn Đồng Thành Thị tổng Thuận Mỹ bản huyện, lấy gia thổ dân cư bản thôn ven theo đến hàng rào tre thôn ấy làm giới.

Bắc giáp đất dân cư thôn Đồng Thuận bản tổng, lại giáp quan lộ và sông Tô Lịch, đối ngạn với dân cư thôn Vĩnh Trù, lấy giữa sông, giữa cửa cống, nửa quan lộ và gia thổ Nguyễn Thị Cội thôn Đồng Thuận bản tổng làm giới.

2. BẢN THÔN DÂN CƯ THỔ TRẠCH VÀ THẦN TỪ THỔ: 1.7.10.5.0

- Dân cư: 1.7.07.9.0

- Thần từ: 0.0.02.6.0

Xứ Thượng 上處: 0.4.12.0.0

Đông giáp dân cư thôn Đồng Thuận.

Tây giáp quan lộ.

Nam giáp quan lộ.

Bắc giáp sông Tô Lịch.

Xứ Trung 中處: 0.5.08.5.0

Đông giáp quan lộ và dân cư thôn Đồng Thuận.

Tây giáp quan lộ.

Nam giáp quan lộ.

Bắc giáp quan lộ và dân cư thôn Đồng Thuận.

Xứ Hạ 下處: 0.7.05.0.0

Đông giáp quan lộ.

Tây giáp quan lộ.

Nam giáp đất dân cư thôn Đồng Thành Thị.

Bắc giáp quan lộ.

3. LOẠI KHÁC

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN THÔN

5. CHÚC DỊCH

Lý trưởng, tả bạ Đinh Văn Trụ

Hương trưởng Nguyễn Đăng Doan

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

III. TỔNG KIM HOA

1. ĐÔNG TÂN (THÔN) 東新村

Tổng Kim Hoa 金花總

Huyện Thọ Xương 壽昌縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm: AG.a14/5

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. R26

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp địa phận các thôn Hòa Mã, Phúc Lâm Tiểu, Yên Nhất bản tổng, lấy thôn Hòa Mã và quan hồ bản thôn cùng nha lũy thôn Yên Nhất làm giới, lại giáp địa phận phường Phúc Cổ bản tổng, lấy quan hồ phường ấy làm giới, lại giáp quan lộ lấy đường làm giới.

Tây giáp địa phận các thôn Giáo Phường*, Yên Nhất bản tổng, cùng lấy cây gạo và quan hồ các thôn ấy làm giới, lại giáp địa phận thôn Liên Hoa tổng Vĩnh Xương bản huyện, cùng lấy cây gạo làm giới, lại giáp quan lộ và địa phận thôn Vân Hồ, lấy quan hồ bản thôn và quan lộ làm giới.

Nam giáp địa phận các thôn Hòa Mã, Phúc Lâm Tiểu, Yên Nhất bản tổng, lấy đường nhỏ thôn Hoà Mã cùng hàng rào bản thôn ngoằn ngoèo men theo quan hồ mộ địa đến công thổ giáp công thổ thôn Yên Nhất, cùng lấy cây gạo làm giới, lại giáp với quan hồ thôn Liên Hoa tổng Vĩnh Xương làm giới, lại giáp địa phận thôn Vân Hồ, lấy hồ bản thôn làm giới.

Bắc giáp địa phận các thôn Yên Nhất, Giáo Phường bản tổng, lấy hàng rào dân cư bản thôn qua quan lộ men đến công thổ, cùng lấy cây gạo làm giới, lại giáp công thổ phường Phúc Cổ bản tổng, cùng lấy cây gạo làm giới.

2. BẢN THÔN HỒ THỔ: 18.4.02.9.3.6

2.1. Công thổ: 11.0.02.5.8.6 (thực trưng, bản thôn cùng canh tác)

Xứ Đông Yên 東安處: 4.2.05.3.8.2

Đông giáp y xứ quan hồ và đất xứ Đông Hữu.

Tây giáp công thổ thôn Yên Nhất và y xứ hồ.

Nam giáp công thổ xứ Tân Xương và y xứ hồ.

* Trong nguyên bản chữ Hán chữ Phường 坊 chép nhầm thành chữ Phòng 防. Nhiều thôn, phường khác cùng tổng như Yên Nhất, Phúc Cổ trong nhiều trường hợp cũng chép nhầm như vậy.

Bắc giáp công thổ thôn Giáo Phường và y xứ hồ.

Xứ Đông Hoa 東花處: 5.0.09.5.0

Đông giáp quan hồ phường Phục Cổ và y xứ hồ.

Tây, Nam cùng giáp công thổ thôn Liên Hoa và y xứ hồ.

Bắc giáp công thổ phường Phục Cổ và y xứ hồ.

Xứ Tân Xương 新昌處: 1.7.02.7.0.4

Đông giáp y xứ hồ và đất xứ Tân Yên.

Tây, Nam cùng giáp công thổ thôn Yên Nhất và y xứ hồ.

Bắc giáp công thổ xứ Đông Yên.

2.2. Dân cư thổ trạch và thần từ thổ: 4.8.04.7.0

- Dân cư: 3.0.08.2.4

- Thần từ: 1.7.11.4.6

Xứ Đông Tả 東左處: 1.0.10.0.0

Đông, Nam cùng giáp địa phận thôn Hoà Mã.

Tây giáp quan lộ.

Bắc giáp địa phận thôn Giáo Phường.

Xứ Đông Hữu 東右處: 1.0.12.6.6

Đông giáp quan lộ và y xứ hồ.

Tây giáp đất xứ Tân Yên và y xứ hồ cùng đất xứ Đông Yên và thôn Giáo Phường.

Nam giáp đất xứ Tân Yên và y xứ hồ.

Bắc giáp địa phận thôn Giáo Phường.

- Nhất sở: 0.7.07.0.0

Đông giáp quan lộ.

Tây giáp đất xứ Tân Yên và y xứ hồ cùng hồ thôn Giáo Phường.

Nam giáp đất xứ Tân Yên.

Bắc giáp địa phận thôn Giáo Phường.

- Nhất sở: 0.3.05.6.6

Đông giáp y xứ hồ.

Tây giáp đất xứ Đông Yên.

Nam giáp đất xứ Tân Yên và y xứ hồ.

Bắc giáp địa phận thôn Giáo Phường.

Xứ Tân Yên 新安處: 1.5.02.0.8

Đông giáp đất xứ Đông Hữu và quan lộ cùng y xứ hồ và mộ địa.

Tây giáp đất xứ Tân Xương và y xứ mộ địa.

Nam giáp y xứ quan hồ và mộ địa.

Bắc giáp đất và hồ xứ Đông Hữu.

Xứ Đông Từ 東祠處: 0.0.08.8.0

(đất này ở tại địa phận thôn Giáo Phường bản tổng)

Đông, Nam, Bắc cùng giáp địa phận thôn Giáo Phường.

Tây giáp quan lộ.

Xứ chùa Linh Lang 靈郎寺處: 1.1.01.1.6

(đất này ở tại địa phận thôn Vân Hồ bản tổng)

Đông, Tây, Nam cùng giáp địa phận thôn Vân Hồ.

Bắc giáp hồ chùa Linh Lang.

2.3. Quan hồ: 2.5.10.6.5 (thực canh, bản thôn cùng trưng)

Trong đó số đo được nhập thêm vào: 0.1.09.2.5

Xứ Đông Hữu 東右處: 0.2.07.5.0

(xưa là hồ Mụ Dì 媒姨湖)

Đông, Tây cùng giáp y xứ thổ (xưa đông giáp nhà (quan) huyện hiệu là Sự Hạnh giáp Đông Hạ 東下甲號事幸縣家, Tây giáp nhà Nguyễn Tuấn Tự ở Hàng Thiếc 行鉄).

Nam giáp đất xứ Tân Yên (xưa giáp nhà hiệu là Biện Vị (thôn) Sài Tân 柴薪號辨位家).

Bắc giáp địa phận thôn Giáo Phường và y xứ thổ (xưa giáp đội Tả Thắng địa phận thôn Giáo Phường 左勝隊教坊村地分).

Xứ Đông Yên 東安處: 0.3.06.8.6

- Hồ: 0.0.14.7.0

Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ (xưa Đông giáp hồ: 0.0.07.6.0; Tây giáp hồ Nội Tả 內左湖, Nam giáp hồ: 0.0.04.1.6; Bắc giáp đường nhỏ).

- Hồ: 0.2.03.0.0

Đông, Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ (xưa Đông giáp miếu (thôn) Giáo Phường 教坊廟, Nam giáp địa phận thôn Sài Tân 柴薪村).

Tây giáp y xứ hồ thổ (xưa giáp địa phận thôn Phong Vân 風雲村).

- Hồ: 0.0.04.1.6

Đông giáp y xứ hồ (xưa giáp miếu thôn Giáo Phường 教坊村廟).

Tây, Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ (xưa Tây giáp hồ: 0.7.14.0.4; Nam giáp hồ: 0.2.03.0.0; Bắc giáp hồ: 0.0.07.6.0).

Xứ Đông Hoa 東花處: 0.6.03.0.0

- Hồ: 0.4.05.0.0 (xưa là hồ quân phòng đội Trạch Ưu 舊澤優隊軍房湖).

Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ (xưa Đông giáp đất nhà Nguyễn Bích thôn Liên Thủy 蓮水村, Tây giáp dinh Đức Bá 營德伯; Nam, Bắc cùng giáp đường, hồ thôn Liên Thủy).

- Hồ: 0.1.13.0.0

Đông, Tây, Nam cùng giáp y xứ thổ (xưa Đông giáp đường nhỏ, Tây giáp hồ quân phòng đội Trạch Ưu, Nam giáp hồ: 0.0.10.9.3).

Bắc giáp địa phận phường Phục Cổ (xưa tiếp giáp với nguyên đất hậu quân đồn 舊近接夾原後軍屯土).

Xứ Tân Xương 新昌處: 0.7.14.0.4

(xưa là hồ Nội Mã tả 內馬左湖)

Đông, Tây, Bắc cùng giáp y xứ thổ (xưa Đông giáp địa phận thôn Sài Tân, Tây giáp Nội tả 內左, Bắc giáp trại quan Tư Lệ 寨司隸官).

Nam giáp địa phận thôn Yên Nhất (xưa giáp đường nhỏ).

Xứ Đông Yên 東安處: 0.3.00.0.0

(xưa tên là hồ Kiệu 舊名轎湖)

Đông giáp địa phận thôn Phúc Lâm Tiểu.

Tây giáp y xứ thổ (xưa giáp thôn Sài Tân).

Nam giáp hồ thôn Yên Nhất (xưa giáp hữu quan hồ công chúa 公主右官湖).

Bắc giáp y xứ thổ (xưa giáp hồ tên Kiệu 舊近名轎湖).

Xứ Danh Giá 名價處: 0.2.09.2.5

(xưa là hồ Danh Giá 舊名價湖)

Trong đó số đo được nhập thêm vào: 0.1.09.2.5

Đông giáp đường nhỏ (xưa giáp địa phận thôn Sài Tân).

Tây, Nam, Bắc cùng giáp địa phận thôn Yên Nhất (xưa Tây, Bắc giáp đất vườn trại Đô đốc Thọ 都督壽土園寨, Nam giáp địa phận thôn Sài Tân).

3. LOẠI KHÁC

3.1. *Mộ địa*: 0.5.03.8.9

Xứ Tân Yên 新安處: 0.4.11.8.9

- Nhất sở: 0.2.08.5.6

Đông, Bắc cùng giáp y xứ thổ.

Tây, Nam cùng giáp địa phận thôn Yên Nhất.

- Nhất sở: 0.2.03.3.3

Đông, Nam, Bắc cùng giáp địa phận thôn Yên Nhất.

Tây giáp y xứ thổ.

Xứ Danh Giá 名價處: 0.0.07.0.0

Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp hồ Danh Giá.

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN THÔN

5. CHÚC DỊCH

Lý trưởng, tả bạ Phạm Huy Thạc

Hương trưởng Lê Đình Mưu

Phó tổng Nguyễn Văn Sơn

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

2. GIÁO PHƯỜNG (THÔN) 教坊村

Tổng Kim Hoa 金華總

Huyện Thọ Xương 壽昌縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm: AG.a14/5

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. R8

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp địa phận các thôn, phường Phục Cổ bản tổng và thôn Hương Viên tổng Thanh Nhân bản huyện, cùng lấy nha lũy thôn ấy và quan hồ làm giới, lại giáp quan lộ, đối diện với dân cư thôn Đông Tân, cùng lấy nửa quan lộ làm giới, lại giáp thôn Đông Tân, cùng lấy cây gạo làm giới.

Tây giáp địa phận thôn Yên Nhất bản tổng và thôn Liên Hoa tổng Vĩnh Xương bản huyện, cùng lấy cây gạo làm giới, lại giáp quan lộ và đất của thôn Đông Tân tại địa phận bản thôn, lấy quan lộ cùng đền thờ thôn ấy làm giới.

Nam giáp địa phận các thôn Vân Hồ, Yên Nhất, Đông Tân, Hoà Mã bản tổng và thôn Liên Hoa tổng Vĩnh Xương bản huyện, cùng lấy bờ rào dân cư ven theo quan hồ, mộ địa đến công thổ uốn lượn và lấy cây gạo bản thôn làm giới, lại giáp đất của thôn Đông Tân tại địa phận bản thôn, lấy đền thờ thôn ấy làm giới.

Bắc giáp địa phận phường Phục Cổ bản tổng, lấy dân cư bản thôn, nha lũy uốn lượn ven qua quan lộ theo đất công phường ấy, cùng lấy cây gạo làm giới, lại giáp đất của thôn Đông Tân tại địa phận bản thôn, lấy đền thờ thôn ấy làm giới.

2. BẢN THÔN HỒ THỔ: 17.3.01.5.6.5

2.1. Công thổ: 8.6.05.5.1.5

Xứ Nguyên Đôn 原屯處: 8.6.05.5.1.5

Đông giáp y xứ hồ và đất xứ Bên Hồ cùng mộ địa.

Tây giáp địa phận các thôn Liên Hoa, Yên Nhất và y xứ hồ.

Nam giáp y xứ hồ và địa phận các thôn Liên Hoa, Vân Hồ, Yên Nhất, Đông Tân cùng đất xứ Bên Hồ.

Bắc giáp y xứ hồ và địa phận phường Phục Cổ cùng đất xứ Bên Hồ.

2.2. Thổ trạch viên trì và thần từ Phật tự thổ: 7.8.14.0.0

- Dân cư: 4.9.01.7.5

- Thần từ Phật tự: 1.0.14.6.6

Xứ Tiền Đường 前塘處: 3.7.13.1.5

Đông giáp địa phận các thôn Hương Viên, Hoà Mã, Phục Cổ.

Tây giáp quan lộ cùng đất thôn Đông Tân tại địa phận bản thôn.

Nam giáp địa phận các thôn Đông Tân, Hoà Mã và đất thôn Đông Tân tại địa phận bản thôn.

Bắc giáp địa phận phường Phục Cổ, đường nhỏ bản thôn và đất thôn Đông Tân tại địa phận bản thôn.

- Nhất sở: 1.7.07.9.2

Đông giáp y xứ thổ cùng địa phận các thôn Hoà Mã, Phục Cổ và hồ.

Tây giáp quan lộ cùng đất thôn Đông Tân tại địa phận bản thôn và y xứ hồ.

Nam giáp địa phận thôn Đông Tân và đất thôn ấy tại địa phận bản thôn cùng y xứ quan hồ.

Bắc giáp địa phận phường Phục Cổ và đất thôn Đông Tân tại địa phận bản thôn cùng y xứ quan hồ.

- Nhất sở: 2.0.05.2.3

(người phường Đông Lạc bản huyện là Nguyễn Thị Bảy phụ canh cư: 1.7.11.0.0)

Đông giáp địa phận thôn Hương Viên và y xứ quan hồ.

Tây giáp y xứ hồ thổ.

Nam giáp y xứ quan hồ và địa phận thôn Hoà Mã.

Bắc giáp y xứ quan hồ và đường nhỏ.

Xứ Bền Hồ 邊湖處: 4.1.00.8.5

Đông giáp quan lộ.

Tây giáp y xứ quan hồ cùng đất xứ Nguyên Đôn và mộ địa.

Nam giáp y xứ mộ địa và địa phận thôn Đông Tân cùng đất xứ Nguyên Đôn.

Bắc giáp địa phận phường Phục Cổ và đất xứ Nguyên Đôn.

2.3. Quan hồ: 0.7.12.0.5

Số được nhập vào: 0.0.14.1.6

Xứ Tiền Đường 前塘處: 0.2.14.9.0

(nguyên tọa lạc tại xứ Bãi Tập 擺習處 thôn Hoà Mã).

Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ (xưa giáp địa phận thôn Hoà Mã).

- Hồ Nội Đôn 內屯湖: 0.1.01.9.0

- Hồ Giáo Phường 教坊湖: 0.0.10.0.0

Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ (Đông xưa giáp đồn cũ 舊屯. Tây xưa giáp phía trước nhà Hoàng Đình Trọng. Nam giáp địa phận thôn ấy. Bắc giáp đường nhỏ).

- Hồ Nội Đôn 內屯湖: 0.1.03.0.0

Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ (Đông xưa giáp vườn trại của Nguyễn Văn Chính. Tây, Nam, Bắc cùng giáp dân cư Giáo Phường).

Xứ Bền Hồ 邊湖處 (hồ quân phòng Tả Thắng xưa 舊左勝軍房湖): 0.2.06.6.6

Số được nhập vào: 0.0.14.1.6

Đông giáp địa phận thôn Đông Tân và y xứ thổ (xưa giáp nhà người tên là Đinh bản thôn).

Tây giáp y xứ mộ địa (xưa giáp đất bản thôn và đất của người tên là Pháp thôn Hương Minh canh tác).

Nam giáp địa phận thôn Đông Tân (xưa giáp ao của thị Di, địa phận các thôn Đông Hạ, Sài Tân).

Bắc giáp y xứ mộ địa (xưa giáp đội Tả Thắng 左勝隊 và người thôn ấy là thị Di canh tác).

Xứ Nguyên Đồn 原屯處: 0.2.05.4.9

- Hồ: 0.0.09.9.6

Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ (xưa Đông giáp địa phận phường Phục Cổ. Tây, Bắc cùng giáp đường nhỏ, Nam giáp hồ: 0.0.01.4.6).

- Hồ: 0.0.10.4.0

Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ (xưa Đông giáp hồ: 0.0.11.9.3, Tây giáp lòng hào của nguyên là Trung Quân đồn 中軍屯. Nam giáp đường nhỏ. Bắc giáp hồ: 1.6.03.4.3).

- Hồ: 0.0.10.9.3

Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ (xưa Đông, Nam cùng giáp đường nhỏ. Tây giáp hồ: 0.0.10.4.0, Bắc giáp hồ: 0.1.13.0.0).

- Hồ: 0.0.04.2.0

Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ (xưa Đông giáp hồ: 0.0.10.9.3, Tây giáp hồ: 0.0.06.0.0. Nam giáp đường nhỏ. Bắc giáp hồ Cung Nhưng cũ 舊宮仍湖).

3. LOẠI KHÁC

3.1. *Mộ địa*: 0.1.14.9.9

Xứ Bên Hồ 邊湖處: 0.1.14.9.9

Đông giáp y xứ hồ.

Tây giáp đất xứ Nguyên Đồn.

Nam giáp y xứ hồ và địa phận thôn Đông Tân.

Bắc giáp y xứ thổ.

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN THÔN

Thôn Đông Tân (bản tổng): 0.0.08.8.0

Xứ Đông Từ 東祠處: 0.0.08.8.0

Đông, Nam, Bắc cùng giáp đất xứ Tiên Đồn 前屯處土 bản thôn.

Tây giáp quan lộ.

5. CHÚC DỊCH

Lý trưởng, tả bạ Hoàng Đình Đắc

Dịch mục Vũ Đình Tường

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

3. HOÀ MÃ (THÔN) 和馬村

Tổng Kim Hoa 金華總

Huyện Thọ Xương 壽昌縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm: AG.a14/5

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. R19

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp địa phận thôn Hương Viên tổng Thanh Nhân, thôn Phúc Lâm Tiểu bản tổng, lấy hàng rào, quan hồ, gò đất làm giới.

Tây giáp địa phận các thôn Hương Viên tổng Thanh Nhân, các thôn Phúc Lâm Tiểu, Đông Tân, Giáo Phường bản tổng, lấy hàng rào, quan hồ thôn ấy làm giới.

Nam giáp địa phận thôn Hương Viên tổng Thanh Nhân, thôn Phúc Lâm Tiểu bản tổng, lấy nha luỹ, gò đất, quan hồ, đường nhỏ thôn ấy làm giới.

Bắc giáp địa phận các thôn Hương Viên tổng Thanh Nhân, thôn Đông Tân, Giáo Phường bản tổng, cùng lấy hàng rào, đường nhỏ thôn ấy làm giới.

2. BẢN THÔN HỒ THỎ: 7.3.10.5.1

2.1. Thổ trạch viên tri và thần từ Phật tự thổ: 5.3.11.2.1

- Dân cư cũ: 2.1.02.5.4

- Thần từ Phật tự: 0.7.08.3.0

Xứ Đông Nhất 東壹處: 3.6.03.5.3

Đông giáp y xứ hồ và địa phận thôn Hương Viên.

Tây giáp địa phận thôn Hương Viên, đất xứ Tây Nhất và y xứ hồ.

Nam giáp y xứ hồ và thôn Hương Viên cùng địa phận thôn Phúc Lâm Tiểu.

Bắc giáp y xứ hồ và địa phận thôn Hương Viên.

- Nhất sở: 1.3.14.7.7

Đông, Nam, Bắc cùng giáp địa phận thôn Hương Viên.

Tây giáp y xứ thổ và quan hồ thôn Hương Viên.

- Nhất sở: 1.0.12.1.6

Đông giáp y xứ thổ và địa phận thôn Hương Viên.

Tây giáp đất xứ Tây Nhất và y xứ hồ.

Nam, Bắc cùng giáp y xứ hồ và địa phận thôn Hương Viên.

- Nhất sở: 1.1.06.6.0

Đông giáp y xứ hồ và địa phận thôn Hương Viên.

Tây giáp hồ xứ Tây Nhất.

Nam giáp địa phận thôn Phúc Lâm Tiểu.

Bắc giáp địa phận thôn Hương Viên.

Xứ Tây Nhất 西壹處: 1.7.07.6.8

Đông giáp đất xứ Đông Nhất cùng y xứ hồ và địa phận thôn Hương Viên.

Tây giáp địa phận thôn Giáo Phường cùng địa phận thôn Đông Tân và quan hồ, mộ địa cùng y xứ thổ.

Nam giáp y xứ hồ.

Bắc giáp địa phận các thôn Đông Tân, Giáo Phường cùng y xứ hồ.

- Nhất sở: 0.2.01.5.0

Đông giáp y xứ hồ thổ.

Tây giáp địa phận thôn Đông Tân.

Nam giáp y xứ hồ.

Bắc giáp địa phận thôn Đông Tân và y xứ hồ.

- Nhất sở: 1.5.06.1.8

Đông giáp đất xứ Đông Nhất cùng y xứ hồ và địa phận thôn Hương Viên.

Tây giáp địa phận thôn Giáo Phường cùng quan hồ, mộ địa và y xứ thổ.

Nam giáp y xứ hồ.

Bắc giáp địa phận thôn Giáo Phường.

2.2. Quan hồ: 1.9.14.3.0

Xứ Đông Nhất 東壹處: 0.3.08.5.0

- Hồ Cũ 舊湖: 0.0.04.5.0

Đông, Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ (xưa Đông, Nam cùng giáp đất vườn của Trịnh Vượng, Bắc giáp dinh Tiền Chấn 前振營).

Tây giáp địa phận thôn Hương Viên (xưa giáp đất vườn của Trịnh Vượng).

- Hồ Hoà Mã 和馬湖: 0.2.00.0.0

Đông giáp địa phận thôn Hương Viên (xưa giáp nhà Ngô Văn Bản thôn Hành Môn 衡門村).

Tây giáp y xứ thổ (xưa giáp nhà người tên là Văn bản thôn).

Nam giáp y xứ thổ (xưa giáp đất của người bản thôn tên là Sáu).

Bắc giáp địa phận thôn Hương Viên (xưa giáp nhà Ngô Văn Bản thôn Hành Môn).

- Hồ Nội Đôn 內屯湖: 0.1.04.0.0

Đông, Nam cùng giáp y xứ thổ (xưa cùng giáp đất chùa bản thôn).

Tây giáp địa phận thôn Giáo Phường (xưa giáp vườn trại của Nguyễn Văn Chính)

Bắc giáp địa phận thôn Hương Viên (xưa giáp dân cư thôn Giáo Phường).

Xứ Tây Nhất 西壹處: 1.6.05.8.0

- Hồ Hoà Mã 和馬湖: 0.2.07.5.0

Đông giáp y xứ hồ (xưa giáp nhà Nguyễn Văn Năm).

Tây, Nam cùng giáp thôn Phúc Lâm Tiểu (xưa Tây giáp đất Lê Xuân Cường, thổ viên Khán Trung giáp Đông Hạ, Nam giáp đất Lê Xuân Thời).

Bắc giáp y xứ thổ (xưa giáp đất chùa của bản thôn).

- Hồ Cây Táo 核棗湖: 0.1.00.0.0

Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ (xưa Đông giáp địa phận Cây Táo bản thôn, Tây giáp địa phận bản thôn, Nam giáp ngõ nhỏ bản thôn, Bắc giáp địa phận Nguyễn Lâm).

- Hồ Đối Mã 對馬湖: 0.6.00.0.0

Đông giáp y xứ thổ (xưa giáp nhà ở của Đào Văn Bảo, Hà Văn Huyền).

Tây giáp địa phận thôn Đông Tân (xưa giáp nhà ở của người tên gọi là Vĩnh ở giáp Đông Hạ).

Nam giáp y xứ hồ (xưa giáp chùa của bản thôn).

Bắc giáp y xứ mộ địa (xưa giáp đồn cũ Đô đốc Quảng chỉ huy Trực canh tác 舊屯都督廣指揮直耕作).

- Hồ Tri Hình cũ 舊知刑湖: 0.3.07.5.0

Đông giáp đất xứ Đông Nhất (xưa giáp đất vườn của người tên là Đĩnh).

Tây, Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ (xưa Tây giáp đất vườn của người tên là Đĩnh, Nam giáp nhà Lê Đình Quyền bản thôn, Bắc giáp thổ viên người tên là Bản).

- Hồ Dinh Tiên Chấn cũ 舊營前振湖: 0.2.00.0.0

Đông, Bắc cùng giáp y xứ thổ (xưa Đông giáp quan hồ Tả Hoà 左和官湖, Bắc giáp nhà Đình Cường, Xuân Mai, Văn Chế).

Tây giáp y xứ hồ (xưa giáp nhà Khán Văn ở Hàng Đàn thôn Phúc Lâm Tiểu).

Nam giáp địa phận thôn Phúc Lâm Tiểu (xưa giáp người tên là Khán Trung thôn Phúc Lâm Tiểu).

- Hồ: 0.0.07.5.0

Đông, Nam cùng giáp y xứ thổ (xưa Đông giáp địa phận bản thôn, Nam giáp nhà ở Nguyễn Văn Chế, Lê Xuân Mai bản thôn).

Tây, Bắc cùng giáp y xứ hồ (xưa Tây giáp miếu Hạ giáp Đông Hạ, Bắc giáp nhà ở của Lê Xuân Thời bản thôn).

- Hồ Nội Đồn 內屯湖: 0.0.13.3.0

Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ (xưa cùng giáp vườn trại của Đội trưởng Nguyễn Văn Chính).

3. LOẠI KHÁC

3.1. Mộ địa: 0.0.14.0.0

Xứ Tây Nhất 西壹處: 0.0.14.0.0

Đông giáp y xứ thổ.

Tây, Bắc cùng giáp địa phận thôn Giáo Phường.

Nam giáp y xứ hồ.

3.2. *Thổ phụ*: 0.0.10.6.6

Xứ Đông Nhất 東壹處: 0.0.10.6.6

Đông, Tây, Nam cùng giáp quan hồ thôn Phúc Lâm Tiểu.

Bắc giáp y xứ thổ.

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN THÔN

5. CHÚC DỊCH

Phó tổng Nguyễn Văn Sơn

Cai tổng Nguyễn Đình Phú

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

4. HỒI MỸ (THÔN) 回美村

Tổng Kim Hoa 金華總

Huyện Thọ Xương 壽昌縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm: AG.a14/5

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. R14

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp địa phận thôn Cựu Lâu tổng Đông Thọ bản huyện, lấy thổ cư quan Phó sứ Cục Bảo tuyên 寶泉局 và cây gạo làm giới, lại giáp các thôn, phường Vũ Thạch, Phục Cổ bản tổng, lấy bờ rào dân cư bản thôn làm giới, lại giáp quan lộ, lấy đường làm giới, lại một đoạn giáp địa phận thôn Vọng Đức tổng Thanh Nhân bản huyện, lấy nha lũy bản thôn làm giới.

Tây giáp hai thôn Phụ Khánh, Yên Tập tổng Vĩnh Xương bản huyện và địa phận thôn Vũ Thạch bản tổng cùng quan lộ, lấy cây gạo cùng bờ rào khu dân cư bản thôn cùng quan lộ và công thổ làm giới, lại một đoạn giáp quan lộ, đối diện với địa phận các thôn, phường Phục Cổ, Cựu Lâu, lấy quan lộ làm giới.

Nam giáp địa phận các thôn, phường Phúc Lâm, Phục Cổ, lấy quan hồ Trường Lạc phường Phục Cổ cùng đất thần từ phường Phúc Lâm làm giới, lại giáp địa phận các thôn Yên Tập, Phụ Khánh tổng Vĩnh Xương, lấy đất bản thôn làm giới, lại một đoạn giáp quan hồ Trường Lạc phường Phục Cổ, lấy nha lũy bản thôn cùng mộ địa làm giới, lại giáp địa phận thôn Vũ Thạch, lấy lũy tre làm giới.

Bắc giáp địa phận thôn Vũ Thạch bản tổng, cùng lấy bờ rào dân cư uốn lượn ven qua quan lộ theo mộ địa của bản thôn thẳng ra xứ công thổ, cùng lấy cây gạo làm giới, lại giáp thôn Cựu Lâu tổng Đông Thọ, cùng lấy nửa đường nhỏ làm giới.

2. BẢN THÔN CÔNG TƯ HỒ THỔ: 16.4.06.3.8.4

2.1. Công thổ: 6.9.04.8.5.4 (thực trưng)

Xứ Tả Thắng 左勝處: 4.7.06.2.9.4

Đông giáp mộ địa xứ Tây Viên và y xứ hồ.

Tây giáp địa phận thôn Yên Tập và y xứ hồ.

Nam giáp địa phận các thôn Phụ Khánh, Yên Tập và y xứ hồ.

Bắc giáp địa phận thôn Vũ Thạch và y xứ hồ.

Xứ Tiền Tiệp 前捷處: 2.1.13.5.6

Đông giáp địa phận thôn Cựu Lâu, thổ cư của quan Phó sứ và y xứ thổ.

Tây giáp xứ Đông Viên Hạ.

Nam giáp y xứ thổ.

Bắc giáp địa phận thôn Vũ Thạch.

2.2. Thổ trạch viên tri và thần từ thổ: 8.2.14.0.0

- Dân cư: 5.8.04.9.1

- Thần từ: 1.0.03.0.9

Xứ Đông Viên Thượng 東園上處: 2.7.10.3.4

Đông giáp địa phận thôn Vọng Đức và y xứ mộ địa.

Tây giáp quan lộ, đối diện với địa phận phường Phúc Cổ.

Nam giáp địa phận phường Phúc Cổ.

Bắc giáp đường nhỏ giáp với địa phận thôn Cựu Lâu.

- Nhất sở: 2.0.14.0.0

Đông giáp địa phận thôn Vọng Đức, mộ địa cùng y xứ thổ.

Tây giáp y xứ mộ địa và quan lộ.

Nam giáp hồ Trường Lạc phường Phúc Cổ và y xứ mộ địa.

Bắc giáp y xứ thổ và đường nhỏ.

- Nhất sở: 0.6.11.3.4

Đông giáp địa phận thôn Vọng Đức.

Tây giáp y xứ thổ.

Nam giáp y xứ thổ cùng mộ địa.

Bắc giáp đường nhỏ.

Xứ Đông Viên Hạ 東園下處: 3.4.11.2.6

Đông giáp đất xứ Tiền Tiệp và địa phận thôn Vũ Thạch cùng y xứ hồ.

Tây giáp quan lộ.

Nam giáp địa phận phường Phúc Lâm.

Bắc giáp địa phận thôn Vũ Thạch.

- Nhất sở: 2.5.08.4.0

Đông giáp đất xứ Tiền Tiệp và địa phận thôn Vũ Thạch.

Tây giáp quan lộ.

Nam giáp y xứ thổ.

Bắc giáp địa phận thôn Vũ Thạch.

- Nhất sở: 0.9.02.8.6

Đông giáp y xứ hồ.

Tây giáp quan lộ.

Nam giáp địa phận phường Phúc Lâm.

Bắc giáp y xứ thổ.

Xứ Tây Viên 西園處: 2.0.07.4.0

Đông giáp quan lộ.

Tây giáp y xứ mộ địa và địa phận thôn Phụ Khánh.

Nam giáp quan lộ.

Bắc giáp địa phận thôn Vũ Thạch.

- Nhất sở: 1.0.11.6.0

Đông giáp quan lộ.

Tây giáp y xứ mộ địa.

Nam giáp y xứ thổ.

Bắc giáp địa phận thôn Vũ Thạch.

- Nhất sở: 0.1.05.3.6

Đông giáp quan lộ.

Tây giáp y xứ mộ địa.

Nam, Bắc đều giáp y xứ thổ.

- Nhất sở: 0.2.07.8.0

Đông giáp quan lộ.

Tây giáp y xứ mộ địa.

Nam, Bắc đều giáp y xứ thổ.

- Nhất sở: 0.5.13.1.8

Đông giáp quan lộ.

Tây giáp địa phận thôn Phụ Khánh và y xứ thổ.

Nam giáp quan lộ.

Bắc giáp mộ địa và y xứ thổ.

2.3. Quan hồ: 1.2.02.5.3

(thực trưng, bản thôn cùng trưng)

Xứ Tả Thắng 左勝處: 0.9.01.5.3

- Hồ: 0.2.09.3.0

Đông giáp y xứ thổ (xưa giáp hồ: 0.6.07.6.0).

Tây giáp địa phận thôn Bích Du 碧油村

Nam giáp y xứ thổ (xưa giáp địa phận thôn Nam Phụ 南阜村).

Bắc giáp thôn Vũ Thạch (xưa giáp quan lộ).

- Hồ: 0.6.07.6.0

Đông giáp y xứ thổ (xưa giáp hồ: 0.0.08.0.0)

Tây giáp hồ: 0.2.00.9.3

Nam giáp địa phận thôn Nguyên Khánh 元慶村

Bắc giáp thôn Vũ Thạch (xưa giáp hồ: 0.4.14.5.9).

- Hồ: 0.0.08.0.0

Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ (xưa Đông giáp địa phận thôn Thuận Mỹ 純美村).

Tây giáp hồ: 0.6.07.6.0

Nam giáp địa phận thôn Nguyên Khánh.

Bắc giáp hồ Tả quân đồn 左軍屯湖

Xứ Đông Viên Hạ 東園下處: 0.3.01.0.0

(nguyên xưa là hào đồn tiền quân Tham Cơ 舊原前軍參奇屯濠).

Đông giáp phường Phục Cổ (xưa giáp quan lộ).

Tây giáp y xứ thổ.

Nam giáp hồ Trường Lạc.

Bắc giáp công thổ xứ Tiền Tiệp và địa phận thôn Cựu Lâu (xưa giáp với đất vốn là đồn của tiền quân Tam Cơ).

3. LOẠI KHÁC

3.1. Mộ địa: 2.2.06.2.0

Xứ Tây Viên 西園處: 1.4.03.5.4

Đông, Nam cùng giáp y xứ thổ.

Tây giáp đất xứ Tả Thắng.

Bắc giáp địa phận thôn Vũ Thạch.

Xứ Đông Viên 東園處: 0.8.02.6.6

- Nhất sở: 1.4.03.5.4

Đông giáp địa phận thôn Vọng Đức.

Tây, Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ.

- Nhất sở: 0.5.05.0.0

Đông, Tây cùng giáp y xứ thổ và hồ Trường Lạc phường Phục Cổ.

Nam giáp hồ Trường Lạc phường Phục Cổ.

Bắc giáp y xứ thổ.

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN THÔN

5. CHÚC DỊCH

Lý trưởng Đặng Văn Tôn

Hương trưởng Lê Văn Đạo

Tả bạ Hoàng Văn Túc

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

5. HỒNG MAI (PHƯỜNG) 紅枚坊

Khu Tả Nghiêm 左嚴區

Huyện Thọ Xương 壽昌縣

Phủ Phụng Thiên 奉天府

Viện nghiên cứu Hán Nôm:

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. R21

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp địa phận trại Quỳnh Lôi, lấy công hồ và nửa đường nhỏ, ruộng sâu, đồi nhỏ và bờ ruộng ngập nước phường Yên Xá làm giới.

Tây giáp địa phận phường Kim Hoa, lấy bờ ruộng phường ấy và xã Phương Liệt huyện Thanh Trì, cùng lấy nửa bờ nhỏ, bờ ruộng làm giới.

Nam giáp địa phận xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì, lấy bờ ruộng bản phường và rộc nhỏ xã ấy làm giới.

Bắc giáp sông Tô Lịch, lấy nửa sông Tô Lịch kéo dài đến phường Kim Hoa, lấy bờ ruộng phường ấy làm giới.

2. BẢN PHƯỜNG CÔNG TƯ ĐIỀN THỔ: 294.0.08.1.0

2.1. Công điền: 89.4.00.3.0

- Nhất đẳng: 9.0.00.0.0

- Nhị đẳng: 18.0.00.0.0

- Tam đẳng: 62.4.00.3.0

Hạ điền: 27.4.00.3.0 (thực canh, đều là tam đẳng)

Xứ Đồng Mật 同密處: 13.0.00.3.0 (bản phường cùng chia đều canh tác)

Đông giáp tư điền bản phường.

Tây giáp tha ma bản phường.

Nam giáp thành Đại La.

Bắc giáp dân cư bản phường.

Xứ Đống Ốc 埽屋處: 14.4.00.0.0

Đông giáp dân cư bản phường.

Tây giáp dân cư bản phường.

Nam giáp đường nhỏ bản phường.

Bắc giáp dân cư bản phường.

Thu điền: 62.0.00.0.0 (thực canh)

- Nhất đẳng: 9.0.00.0.0

- Nhị đẳng: 18.0.00.0.0

- Tam đẳng: 35.0.00.0.0

Xứ Cống Đá 貢 砦處: 9.0.00.0.0 (nhất đẳng, bản phường cùng chia đều canh tác)

Đông giáp thổ phụ trại Quỳnh Lôi.

Tây giáp tha ma bản phường.

Nam giáp đôi nhỏ bản phường.

Bắc giáp đường nhỏ bản phường.

Xứ Rộc Hốt 潞 忽處: 18.0.00.0.0 (nhị đẳng, bản phường cùng chia đều canh tác)

Đông giáp tha ma bản phường.

Tây giáp đường nhỏ phường Kim Hoa.

Nam giáp đôi nhỏ bản phường.

Bắc giáp tư điền bản phường.

Xứ Đồng Chú 同 注處: 15.0.00.0.0 (tam đẳng, bản phường cùng chia đều canh tác)

Đông giáp tư điền bản phường.

Tây giáp phường Kim Hoa và đường nhỏ xã Phương Liệt huyện Thanh Trì.

Nam giáp tư điền bản phường và đường nhỏ xã Phương Liệt huyện Thanh Trì.

Bắc giáp đôi nhỏ bản phường.

Xứ Đồng Lập 同 立處: 20.0.00.0.0 (tam đẳng, bản phường cùng chia đều canh tác)

Đông giáp rộc trại Quỳnh Lôi.

Tây giáp dân cư bản phường.

Nam giáp tư điền bản phường.

Bắc giáp đôi nhỏ bản phường.

2.2. Tư điền: 177.0.04.5.0 (tam đẳng)

Hạ điền: 17.2.00.5.0 (thực canh)

Xứ Trung Hiền 忠 賢處: 1.3.00.0.0

Đông giáp đôi nhỏ bản phường.

Tây giáp đường nhỏ bản phường.

Nam giáp thành Đại La.

Bắc giáp công điền bản phường.

- Nhất sở: 0.7.00.0.0 Thành Mậu Thân bản phường phân canh.

Đông giáp đôi nhỏ bản phường.

Tây giáp đường nhỏ bản phường.

Nam giáp thành Đại La.

Bắc giáp ruộng Nguyễn Đình Đăng bản phường.

- Nhất sở: 0.3.00.0.0 Nguyễn Đình Đăng bản phường phân canh.

Đông giáp ruộng Nguyễn Đình Liệu bản phường.

Tây giáp ruộng Nguyễn Đình Liệu bản phường.

Nam giáp ruộng Thành Mậu Thân bản phường.

Bắc giáp công điền bản phường.

- Nhất sở: 0.3.00.0.0

Nguyễn Đình Liệu bản phường phân canh

Đông giáp ruộng Nguyễn Đình Dẫn bản phường.

Tây giáp đường nhỏ bản phường.

Nam giáp thành Đại La.

Bắc giáp công điền bản phường.

Xứ Hồ Cá 湖個處: 2.0.00.0.0

Phạm Huy Tân bản phường phân canh

Đông giáp tư điền bản phường.

Tây giáp đường nhỏ bản phường.

Nam giáp dân cư bản phường.

Bắc giáp tha ma bản phường.

Xứ Hồ Bể 湖波處: 0.6.00.0.0

Nguyễn Huy Giản bản phường phân canh

Đông giáp công điền bản phường.

Tây giáp tư thổ trì dân cư cũ bản phường.

Nam giáp thổ phụ bản phường.

Bắc giáp đường nhỏ bản phường.

Xứ Cây Chanh 核桴處: 3.3.00.5.0

Đông giáp phường Yên Xá.

Tây giáp tư điền bản phường.

Nam giáp tư thổ bản phường.

Bắc giáp sông Tô Lịch.

- Nhất sở: 2.0.00.0.0

Phạm Huy Tân bản phường phân canh.

Đông giáp ruộng Phạm Huy Thước bản phường.

Tây giáp đôi nhỏ bản phường.

Nam giáp ruộng Nguyễn Đình Bài bản phường.

Bắc giáp sông Tô Lịch.

- Nhất sở: 1.3.00.5.0

Phạm Huy Thước bản phường phân canh.

Đông giáp đôi nhỏ phường Yên Xá.

Tây giáp ruộng Phạm Huy Tân bản phường.

Nam giáp ruộng Thành Xuân Trạc bản phường.

Bắc giáp sông Tô Lịch.

Xứ Trên Làng 達廊處: 0.8.00.0.0

Các lão bản phường cùng phân canh

Đông giáp tư điền bản phường.

Tây giáp đường lớn.

Nam giáp dân cư bản phường.

Bắc giáp dân cư bản phường.

Xứ Giữa Làng 仲廊處: 2.0.00.0.0

Đông giáp đường lớn.

Tây giáp công điền bản phường.

Nam giáp dân cư bản phường.

Bắc giáp tư trì bản phường.

- Nhất sở: 1.6.04.0.0

Thành Xuân Trạc bản phường phân canh

Đông giáp đường lớn.

Tây giáp ruộng Nguyễn Đình Nghĩa bản phường.

Nam giáp dân cư bản phường.

Bắc giáp ruộng Nguyễn Hữu Liệt bản phường.

- Nhất sở: 0.1.14.0.0

Nguyễn Hữu Liệt bản phường phân canh

Đông giáp đường lớn

Tây giáp công điền bản phường

Nam giáp ruộng Thành Xuân Trạc bản phường

Bắc giáp ruộng Thành Kim Luyện bản phường

- Nhất sở: 0.1.12.0.0

Thành Kim Luyện bản phường phân canh

Đông giáp đường lớn.

Tây giáp công điền bản phường.

Nam giáp ruộng Nguyễn Hữu Liệt bản phường.

Bắc giáp đường nhỏ bản phường.

Xứ Đồng Mật 同密處: 0.8.00.0.0 Nguyễn Đình Điền bản phường phân canh.

Đông giáp tư điền bản phường.

Tây giáp tư thổ bản phường.

Nam giáp công điền bản phường.

Bắc giáp công điền bản phường.

Ruộng và ao xứ chùa Bà Tâm 婆心寺處一所田關池: 0.9.00.0.0

Nguyễn Bồng Ngân bản phường phân canh.

Đông giáp tư thổ bản phường.

Tây giáp tư thổ bản phường.

Nam giáp dân cư bản phường.

Bắc giáp tư thổ bản phường.

Ruộng và ao xứ chùa Bà Mật 娑密寺處一所田并池: 1.0.00.0.0

Hoàng Dương Đường bản phường phân canh.

Đông giáp đường nhỏ bản phường.

Tây giáp rộc và tư thổ bản phường.

Nam giáp dân cư bản phường.

Bắc giáp dân cư tư thổ bản phường.

Ruộng xứ cống Lâm Khang 貢臨糠處田: 4.5.00.0.0

Đông giáp ruộng xứ chùa Bà Thảo 娑草寺處

Tây giáp phường Kim Hoa.

Nam giáp tư thổ bản phường.

Bắc giáp sông Tô Lịch.

- Nhất sở: 0.3.07.0.0 Thành Kim Luyện bản phường phân canh.

Đông giáp ruộng Nguyễn Hữu Liệt bản phường.

Tây giáp đôi nhỏ phường Kim Hoa.

Nam giáp đôi nhỏ và tư điền bản phường.

Bắc giáp ruộng Phạm Văn Thở bản phường.

- Nhất sở: 0.3.00.0.0 Phạm Văn Thở bản phường phân canh.

Đông giáp ruộng Nguyễn Văn Đọc.

Tây giáp đôi nhỏ phường Kim Hoa.

Nam giáp ruộng Thành Kim Luyện bản phường.

Bắc giáp ruộng Nguyễn Đình Nghiêm bản phường.

- Nhất sở: 0.5.08.0.0 Nguyễn Đình Nghiêm bản phường phân canh.

Đông giáp ruộng Thành Mậu Thân bản phường.

Tây giáp phường Kim Hoa.

Nam giáp ruộng Phạm Văn Thở bản phường.

Bắc giáp sông Tô Lịch.

- Nhất sở: 0.6.08.0.0 Nguyễn Huy Đài bản phường phân canh.

Đông giáp quan trì.

Tây giáp ruộng Nguyễn Hữu Liệt bản phường.

Nam giáp ruộng Nguyễn Hữu Liệt bản phường.

Bắc giáp ruộng Nguyễn Văn Vân bản phường.

- Nhất sở: 0.2.03.0.0 Thành Mậu Thân bản phường phân canh.

Đông giáp ruộng Nguyễn Văn Vân bản phường.

Tây giáp ruộng Nguyễn Đình Nghiêm bản phường.

- Nam giáp ruộng Thành Thời Ngũ bản phường.
 Bắc giáp ruộng Nguyễn Huy Đài bản phường.
- Nhất sở: 0.6.08.0.0 Nguyễn Văn Vân bản phường phân canh.
 Đông giáp quan trì.
 Tây giáp ruộng Nguyễn Văn Đọc bản phường.
 Nam giáp ruộng Nguyễn Huy Đài bản phường.
 Bắc giáp quan trì.
- Nhất sở: 0.4.06.0.0 Nguyễn Hữu Liệt bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng Nguyễn Huy Đài bản phường.
 Tây giáp ruộng Thành Kim Luyện bản phường.
 Nam giáp ruộng Dương Danh Chiếu bản phường.
 Bắc giáp ruộng Nguyễn Văn Đọc bản phường.
- Nhất sở: 0.2.03.0.0 Thành Thời Ngũ bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng Nguyễn Văn Vân bản phường.
 Tây giáp ruộng Phạm Văn Thê bản phường.
 Nam giáp ruộng Nguyễn Văn Đọc bản phường.
 Bắc giáp ruộng Thành Mậu Thân bản phường.
- Nhất sở: 0.2.02.0.0 Nguyễn Văn Đọc bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng Nguyễn Văn Vân bản phường.
 Tây giáp ruộng Phạm Văn Thê bản phường.
 Nam giáp ruộng Nguyễn Hữu Liệt bản phường.
 Bắc giáp ruộng Thành Thời Ngũ bản phường.
- Nhất sở: 0.3.00.0.0 Dương Đình Chiếu bản phường phân canh
 Đông giáp đôi nhỏ bản phường.
 Tây giáp đường nhỏ bản phường.
 Nam giáp ruộng Nguyễn Huy Đài bản phường.
 Bắc giáp ruộng Nguyễn Hữu Liệt bản phường.
- Nhất sở: 0.6.00.0.0 Nguyễn Huy Đài bản phường phân canh.
 Đông giáp công trì.
 Tây giáp đôi nhỏ bản phường.
 Nam giáp đường nhỏ bản phường.
 Bắc giáp ruộng Dương Đình Chiếu bản phường.
- Thu điền: 159.8.04.0.0 (thực canh)
- Xứ Đống Lung 垵籠處: 18.0.00.0.0
 Đông giáp ruộng sáu xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì.

- Tây giáp xã Phương Liệt huyện Thanh Trì.
 Nam giáp rộc xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì.
 Bắc giáp đôi nhỏ bản phường.
- Nhất số: 0.2.00.0.0 Nguyễn Hữu Liệt bản phường phân canh.
 Đông giáp xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì.
 Tây giáp tha ma bản phường.
 Nam giáp ruộng Nguyễn Xuân Vụ bản phường.
 Bắc giáp đường nhỏ trại Quỳnh Lôi.
- Nhất số: 0.5.07.0.0 Nguyễn Xuân Vụ bản phường phân canh.
 Đông giáp xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì.
 Tây giáp đôi nhỏ bản phường.
 Nam giáp ruộng Nguyễn Đình Diễm bản phường.
 Bắc giáp ruộng Nguyễn Hữu Liệt bản phường.
- Nhất số: 0.6.00.0.0 Nguyễn Đình Diễm bản phường phân canh.
 Đông giáp xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì.
 Tây giáp đôi nhỏ bản phường.
 Nam giáp ruộng Thành Kim Luyện bản phường.
 Bắc giáp ruộng Nguyễn Xuân Vụ bản phường.
- Nhất số: 0.6.00.6.0 Thành Kim Luyện bản phường phân canh.
 Đông giáp xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì.
 Tây giáp đôi nhỏ bản phường.
 Nam giáp ruộng Nguyễn Hữu Liệt bản phường.
 Bắc giáp ruộng Thành Kim Luyện bản phường.
- Nhất số: 0.2.00.0.0 Nguyễn Hữu Liệt bản phường phân canh.
 Đông giáp đôi nhỏ xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì.
 Tây giáp đôi nhỏ bản phường.
 Nam giáp đôi nhỏ xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì.
 Bắc giáp ruộng Thành Kim Luyện bản phường.
- Nhất số: 0.2.00.0.0 Thành Xuân Trạc bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng Nguyễn Huy Đường bản phường.
 Tây giáp địa phận xã Phương Liệt huyện Thanh Trì.
 Nam giáp rộc xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì.
 Bắc giáp ruộng Thành Thị Luân bản phường.
- Nhất số: 0.1.00.0.0 Thành Thị Luân bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng Nguyễn Huy Đường bản phường.
 Tây giáp đôi nhỏ xã Phương Liệt huyện Thanh Trì.

- Nam giáp ruộng Thành Xuân Trạc bản phường.
Bắc giáp đồi nhỏ bản phường.
- Nhất sở: 0.2.00.0.0 Nguyễn Huy Đường bản phường phân canh.
Đông giáp đồi nhỏ bản phường.
Tây giáp đồi nhỏ xã Phương Liệt huyện Thanh Trì.
Nam giáp ruộng Thành Thị Luân bản phường.
Bắc giáp đồi nhỏ bản phường.
 - Nhất sở: 0.2.00.0.0 Phạm Huy Thước bản phường phân canh.
Đông giáp ruộng Nguyễn Huy Đường bản phường.
Tây giáp đồi nhỏ xã Phương Liệt huyện Thanh Trì.
Nam giáp ruộng Thành Xuân Trạc bản phường.
Bắc giáp đồi nhỏ bản phường.
 - Nhất sở: 0.3.00.0.0 Thành Xuân Trạc bản phường phân canh.
Đông giáp ruộng Nguyễn Thị Lộc bản phường.
Tây giáp ruộng Nguyễn Huy Đường bản phường.
Nam giáp rộc xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì.
Bắc giáp ruộng Nguyễn Huy Đường bản phường.
 - Nhất sở: 0.7.05.0.0 Nguyễn Huy Đường bản phường phân canh.
Đông giáp ruộng phụ canh Nguyễn Huy Đẩu người xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì.
Tây giáp ruộng Thành Xuân Trạc bản phường.
Nam giáp ruộng Thành Xuân Trạc bản phường.
Bắc giáp đồi nhỏ bản phường.
 - Nhất sở: 0.9.04.3.0 Nguyễn Thị Lộc bản phường phân canh.
Đông giáp ruộng phụ canh Nguyễn Danh Đề người xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì.
Tây giáp ruộng phụ canh Nguyễn Huy Đẩu người xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì.
Nam giáp đồi nhỏ xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì.
Bắc giáp ruộng Thành Xuân Trạc bản phường.
 - Nhất sở: 0.6.00.0.0 Thành Xuân Trạc bản phường phân canh.
Đông giáp đường nhỏ bản phường.
Tây giáp ruộng Thành Xuân Hải bản phường.
Nam giáp rộc xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì.
Bắc giáp ruộng Thành Thị Luân bản phường.
 - Nhất sở: 1.3.06.0.0 Nguyễn Huy Đẩu xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì phụ canh.
Đông giáp ruộng Nguyễn Thị Lộc bản phường.

- Tây giáp ruộng phụ canh Nguyễn Đình Tú xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì.
 Nam giáp ruộng phụ canh Nguyễn Danh Đề xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì.
 Bắc giáp ruộng phụ canh Nguyễn Danh Huân xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì.
- Nhất sở: 0.4.00.0.0 Nguyễn Danh Đề xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì phụ canh.
 Đông giáp ruộng phụ canh Nguyễn Đình Tú xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì.
 Tây giáp ruộng Nguyễn Thị Lộc bản phường.
 Nam giáp ruộng phụ canh Nguyễn Đình Tú xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì.
 Bắc giáp ruộng phụ canh Nguyễn Huy Đầu xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì.
- Nhất sở: 0.0.07.5.0 Nguyễn Hữu Lễ xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì phụ canh.
 Đông giáp ruộng phụ canh Nguyễn Hữu Đồ xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì.
 Tây giáp ruộng Thành Xuân Hải bản phường.
 Nam giáp ruộng phụ canh Nguyễn Văn Huân xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì.
 Bắc giáp ruộng phụ canh Nguyễn Hữu Đồ xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì.
- Nhất sở: 0.4.07.5.0 Thành Xuân Hải bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng phụ canh Nguyễn Hữu Lễ xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì.
 Tây giáp ruộng phụ canh Nguyễn Văn Huân xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì.
 Nam giáp ruộng phụ canh Nguyễn Hữu Đồ xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì.
 Bắc giáp ruộng phụ canh Nguyễn Đình Tú xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì.
- Nhất sở: 0.6.04.5.0 Nguyễn Văn Huân xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì phụ canh.
 Đông giáp ruộng Thành Xuân Hải bản phường.
 Tây giáp ruộng phụ canh Nguyễn Hữu Đồ xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì.
 Nam giáp ruộng phụ canh Nguyễn Huy Đầu xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì.
 Bắc giáp ruộng phụ canh Nguyễn Hữu Lễ xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì.
- Nhất sở: 0.7.00.0.0 Nguyễn Đình Tú xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì phụ canh.
 Đông giáp ruộng phụ canh Nguyễn Huy Đầu xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì.
 Tây giáp ruộng phụ canh Nguyễn Danh Đề xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì.
 Nam giáp ruộng Nguyễn Xuân Hải bản phường.
 Bắc giáp ruộng phụ canh Nguyễn Danh Đề xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì.
- Nhất sở: 0.2.00.0.0 Nguyễn Hữu Đồ xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì phụ canh.
 Đông giáp ruộng phụ canh Nguyễn Văn Huân xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì.
 Tây giáp ruộng phụ canh Nguyễn Hữu Lễ xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì.
 Nam giáp ruộng phụ canh Nguyễn Hữu Lễ xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì.
 Bắc giáp ruộng Thành Xuân Hải bản phường.
- Nhất sở: 0.6.00.0.0 Nguyễn Giáp Trường bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng phụ canh Nguyễn Thị Dĩ xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì.

- Tây giáp ruộng Thành Thị Luân bản phường.
 Nam giáp ruộng phụ canh Dân Hữu Cẩm xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì.
 Bắc giáp ruộng phụ canh Nguyễn Thị Dĩ xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì.
- Nhất số: 0.4.00.0.0 Thành Thị Luân bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng Nguyễn Giáp Trường bản phường.
 Tây giáp ruộng phụ canh Nguyễn Thị Dĩ xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì.
 Nam giáp ruộng phụ canh Nguyễn Thị Dĩ xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì.
 Bắc giáp ruộng phụ canh Dân Hữu Cẩm xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì.
- Nhất số: 0.7.09.0.0 Dân Hữu Cẩm xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì phụ canh.
 Đông giáp ruộng Thành Xuân Trạc bản phường.
 Tây giáp ruộng Thành Thị Luân bản phường.
 Nam giáp ruộng Thành Thị Luân bản phường.
 Bắc giáp ruộng Nguyễn Giáp Trường bản phường.
- Nhất số: 0.3.00.0.0 Nguyễn Thị Dĩ xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì phụ canh.
 Đông giáp ruộng Thành Thị Luân bản phường.
 Tây giáp ruộng Nguyễn Giáp Trường bản phường.
 Nam giáp ruộng Nguyễn Giáp Trường bản phường.
 Bắc giáp ruộng Thành Thị Luân bản phường.
- Nhất số: 0.6.00.0.0 Thành Thị Luân bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng phụ canh Nguyễn Đức Tứ xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì.
 Tây giáp ruộng phụ canh Nguyễn Công Thành xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì.
 Nam giáp ruộng phụ canh Y Thời Hiến xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì.
 Bắc giáp ruộng phụ canh Nguyễn Đức Tứ xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì.
- Nhất số: 0.2.05.0.0 Thành Xuân Trạc bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng phụ canh Nguyễn Công Thành xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì.
 Tây giáp ruộng phụ canh Y Thời Hiến xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì.
 Nam giáp ruộng phụ canh Nguyễn Đức Tứ xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì.
 Bắc giáp ruộng phụ canh Nguyễn Công Thành xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì.
- Nhất số: 0.6.03.0.0 Y Thời Hiến xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì phụ canh.
 Đông giáp ruộng Thành Xuân Trạc bản phường.
 Tây giáp ruộng phụ canh Nguyễn Đức Tứ xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì.
 Nam giáp ruộng phụ canh Nguyễn Công Thành xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì.
 Bắc giáp ruộng Thành Thị Luân bản phường.
- Nhất số: 0.2.09.0.0 Nguyễn Công Thành xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì phụ canh.
 Đông giáp ruộng Thành Thị Luân bản phường.

- Tây giáp ruộng Thành Xuân Trạc bản phường.
 Nam giáp ruộng Thành Xuân Trạc bản phường.
 Bắc giáp ruộng phụ canh Y Thời Hiến xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì.
- Nhất sở: 0.4.06.0.0 Nguyễn Đức Tứ xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì phụ canh.
 Đông giáp ruộng phụ canh Y Thời Hiến xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì.
 Tây giáp ruộng Thành Thị Luân bản phường.
 Nam giáp ruộng Thành Thị Luân bản phường.
 Bắc giáp ruộng Thành Xuân Trạc bản phường.
- Nhất sở: 0.6.00.0.0 Thành Xuân Trạc bản phường phân canh.
 Đông giáp rộc xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì.
 Tây giáp ruộng phụ canh Nguyễn Đức Uông xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì.
 Nam giáp ruộng phụ canh Nguyễn Đức Uông xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì.
 Bắc giáp ruộng phụ canh Thụy Giáp 瑞甲 xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì.
- Nhất sở: 0.2.05.0.0 Tăng chùa bản phường là tiểu Kỳ phân canh
 Đông giáp ruộng phụ canh Dân Hữu Trí xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì.
 Tây giáp ruộng phụ canh Dân Hữu Trí xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì.
 Nam giáp ruộng phụ canh Thụy Giáp xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì.
 Bắc giáp ruộng phụ canh Nguyễn Đức Uông xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì.
- Nhất sở: 1.4.00.0.0 Thụy Giáp xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì phụ canh.
 Đông giáp ruộng phụ canh Nguyễn Đức Uông xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì.
 Tây giáp ruộng Thành Xuân Hải bản phường.
 Nam giáp ruộng Thành Xuân Trạc bản phường.
 Bắc giáp ruộng tiểu Kỳ tăng chùa bản phường.
- Nhất sở: 0.4.00.0.0 Dân Hữu Trí xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì phụ canh.
 Đông giáp ruộng tiểu Kỳ tăng chùa bản phường.
 Tây giáp ruộng tiểu Kỳ tăng chùa bản phường.
 Nam giáp ruộng Phạm Huy Thước bản phường.
 Bắc giáp ruộng Thành Thị Luân bản phường.
- Nhất sở: 1.0.07.5.0 Nguyễn Đức Uông xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì phụ canh.
 Đông giáp ruộng Thành Xuân Trạc bản phường.
 Tây giáp ruộng phụ canh Thụy Giáp xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì.
 Nam giáp ruộng tiểu Kỳ tăng chùa bản phường.
 Bắc giáp ruộng Thành Xuân Trạc bản phường.
- Nhất sở: 0.4.12.7.0 Phạm Huy Thước bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng phụ canh Nguyễn Hữu Nhiều xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì.

- Tây giáp ruộng phụ canh Nguyễn Hữu Nhượng xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì.
 Nam giáp ruộng phụ canh Nguyễn Hữu Nhiều xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì.
 Bắc giáp ruộng phụ canh Nguyễn Hữu Nhượng xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì.
- Nhất số: 0.2.00.0.0 Nguyễn Hữu Nhiều xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì phụ canh.
 Đông giáp ruộng phụ canh Nguyễn Hữu Nhượng xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì.
 Tây giáp ruộng Phạm Huy Thuốc bản phường.
 Nam giáp ruộng phụ canh Nguyễn Hữu Nhượng xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì.
 Bắc giáp ruộng Phạm Huy Thuốc bản phường.
- Nhất số: 0.1.03.0.0 Nguyễn Hữu Nhượng xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì phụ canh.
 Đông giáp ruộng Phạm Huy Thuốc bản phường.
 Tây giáp ruộng phụ canh Nguyễn Hữu Nhiều xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì.
 Nam giáp ruộng Phạm Huy Thuốc bản phường.
 Bắc giáp ruộng phụ canh Nguyễn Hữu Nhiều xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì.
- Nhất số: 0.7.02.4.0 Trịnh Bán hương Biện Thượng huyện Vĩnh Phúc phụ canh.
 Đông giáp ruộng phụ canh Nguyễn Xuân Sâm xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì.
 Tây giáp ruộng phụ canh Nguyễn Đức Trọng xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì.
 Nam giáp ruộng phụ canh Nguyễn Quốc Sung xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì.
 Bắc giáp ruộng phụ canh Nguyễn Đức Trọng xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì.
- Ruộng xứ thành Đại La 大羅城處田: 2.6.00.0.0
 Đông giáp xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì.
 Tây giáp xã Phương Liệt huyện Thanh Trì.
 Nam giáp đồi nhỏ bản phường.
 Bắc giáp thành Đại La.
- Nhất số: 0.2.07.0.0 Thành Xuân Trạc bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng phụ canh Nguyễn Quốc Sung xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì.
 Tây giáp đồi nhỏ xã Phương Liệt huyện Thanh Trì.
 Nam giáp ruộng phụ canh Nguyễn Đức Trọng xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì.
 Bắc giáp ruộng phụ canh Nguyễn Xuân Sâm xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì.
- Nhất số: 0.3.00.0.0 Nguyễn Đình Cam xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì phụ canh.
 Đông giáp ruộng phụ canh Nguyễn Đức Trọng xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì.
 Tây giáp ruộng phụ canh Nguyễn Quốc Sung xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì.
 Nam giáp ruộng phụ canh Nguyễn Xuân Sâm xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì.
 Bắc giáp ruộng phụ canh Nguyễn Quốc Sung xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì.
- Nhất số: 1.0.03.0.0 Nguyễn Xuân Sâm xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì phụ canh.
 Đông giáp ruộng phụ canh Nguyễn Đức Ưng xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì.

- Tây giáp ruộng phụ canh Trịnh Bản hương Biện Thượng huyện Vĩnh Phúc.
 Nam giáp ruộng Thành Xuân Trạc bản phường.
 Bắc giáp ruộng phụ canh Nguyễn Đình Cam xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì.
- Nhất sở: 0.2.12.0.0 Nguyễn Đức Trọng xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì phụ canh.
 Đông giáp ruộng phụ canh Trịnh Bản hương Biện Thượng huyện Vĩnh Phúc.
 Tây giáp ruộng phụ canh Nguyễn Đình Cam xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì.
 Nam giáp ruộng phụ canh Trịnh Bản hương Biện Thượng huyện Vĩnh Phúc.
 Bắc giáp ruộng Thành Xuân Trạc bản phường.
- Nhất sở: 0.2.02.0.0 Nguyễn Quốc Sung xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì phụ canh.
 Đông giáp ruộng phụ canh Nguyễn Đình Cam xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì.
 Tây giáp ruộng Thành Xuân Trạc bản phường.
 Nam giáp ruộng phụ canh Nguyễn Đình Cam xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì.
 Bắc giáp ruộng phụ canh Trịnh Bản hương Biện Thượng huyện Vĩnh Phúc.
- Nhất sở: 0.4.06.0.0 Giáp Phúc Tiên xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì phụ canh
 青池縣黃枚社福仙甲
 Đông giáp ruộng Nguyễn Huy Đường bản phường.
 Tây giáp ruộng Thành Xuân Trạc bản phường.
 Nam giáp ruộng Nguyễn Huy Đường bản phường.
 Bắc giáp ruộng phụ canh Nguyễn Đình Cam xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì.
- Nhất sở: 0.1.00.0.0 Nguyễn Huy Đường bản phường phân canh
 Đông giáp rộc xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì
 Tây giáp ruộng phụ canh giáp Phúc Tiên xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì
 Nam giáp ruộng Thành Xuân Trạc bản phường
 Bắc giáp ruộng phụ canh giáp Phúc Tiên xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì
- Xứ Đống Voi 埭獠處: 15.0.00.0.0
 Đông giáp tư điền bản phường.
 Tây giáp tư điền bản phường.
 Nam giáp thành Đại La.
 Bắc giáp dân cư bản phường.
- Nhất sở: 0.0.09.0.0 Nguyễn Xuân Đài xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì phụ canh.
 Đông giáp ruộng Nguyễn Huy Sâm bản phường.
 Tây giáp ruộng phụ canh Nguyễn Đình Đang phường Yên Thọ.
 Nam giáp ruộng Thành Thị Thư bản phường.
 Bắc giáp ruộng phụ canh Nguyễn Danh Chu xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì.

- Nhất số: 0.3.10.5.0 Nguyễn Danh Chu xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì phụ canh.
 Đông giáp ruộng Nguyễn Huy Sâm bản phường.
 Tây giáp ruộng Thành Thị Thư bản phường.
 Nam giáp ruộng phụ canh Nguyễn Xuân Đài xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì.
 Bắc giáp ruộng phụ canh Nguyễn Đình Đang phường Yên Thọ bản huyện.
- Nhất số: 0.1.03.0.0 Nguyễn Đình Đang phường Yên Thọ bản huyện phụ canh.
 Đông giáp ruộng phụ canh Nguyễn Xuân Đài xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì.
 Tây giáp ruộng Nguyễn Huy Sâm bản phường.
 Nam giáp ruộng phụ canh Nguyễn Danh Chu xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì.
 Bắc giáp ruộng Thành Thị Thư bản phường.
- Nhất số: 0.2.03.0.0 Thành Thị Thư bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng phụ canh Nguyễn Danh Chu xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì.
 Tây giáp ruộng phụ canh Nguyễn Đình Đang phường Yên Thọ bản huyện.
 Nam giáp ruộng phụ canh Nguyễn Đình Đang phường Yên Thọ bản huyện.
 Bắc giáp ruộng phụ canh Nguyễn Xuân Đài xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì.
- Nhất số: 0.1.01.5.0 Nguyễn Huy Sâm bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng phụ canh Nguyễn Đình Đang phường Yên Thọ bản huyện.
 Tây giáp ruộng phụ canh Nguyễn Xuân Đài xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì.
 Nam giáp ruộng Thành Thị Thư bản phường.
 Bắc giáp ruộng phụ canh Nguyễn Danh Chu xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì.
- Nhất số: 0.9.00.0.0 Họ Thành bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng Đặng Viết Điều bản phường.
 Tây giáp ruộng Phạm Đình Quyền bản phường.
 Nam giáp ruộng Nguyễn Văn Cống bản phường.
 Bắc giáp ruộng phụ canh Nguyễn Đình Tiến xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì .
- Nhất số: 1.9.00.0.0 Nguyễn Đệ Nhất bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng Nguyễn Văn Cống bản phường.
 Tây giáp ruộng phụ canh Dân Duy Kiêm xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì.
 Nam giáp ruộng Đặng Viết Điều bản phường.
 Bắc giáp ruộng Phạm Đình Quyền bản phường.
- Nhất số: 0.4.12.0.0 Dân Duy Kiêm xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì phụ canh.
 Đông giáp ruộng Nguyễn Đệ Nhất bản phường.
 Tây giáp ruộng Đặng Viết Điều bản phường.
 Nam giáp ruộng Phạm Đình Quyền bản phường.
 Bắc giáp ruộng Nguyễn Văn Cống bản phường.

- Nhất sở: 0.2.03.0.0 Nguyễn Đình Tiến xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì phụ canh.
 Đông giáp ruộng Phạm Đình Quyền bản phường.
 Tây giáp ruộng Nguyễn Văn Cống bản phường.
 Nam giáp ruộng họ Thành bản phường.
 Bắc giáp ruộng Đặng Viết Điều bản phường.
- Nhất sở: 1.1.00.0.0 Phạm Đình Quyền bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng họ Thành bản phường.
 Tây giáp ruộng phụ canh Nguyễn Đình Tiến xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì.
 Nam giáp ruộng Nguyễn Đệ Nhất bản phường.
 Bắc giáp ruộng phụ canh Dân Duy Kiêm xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì.
- Nhất sở: 0.4.00.0.0 Nguyễn Văn Cống bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng phụ canh Nguyễn Đình Tiến xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì.
 Tây giáp ruộng Nguyễn Đệ Nhất bản phường.
 Nam giáp ruộng phụ canh Dân Duy Kiêm xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì.
 Bắc giáp ruộng họ Thành bản phường.
- Nhất sở: 0.4.00.0.0 Đặng Viết Điều bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng phụ canh Dân Duy Kiêm xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì.
 Tây giáp ruộng họ Thành bản phường.
 Nam giáp ruộng phụ canh Nguyễn Đình Tiến xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì.
 Bắc giáp ruộng Nguyễn Đệ Nhất bản phường.
- Nhất sở: 1.1.00.0.0 Nguyễn Đình Đăng bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng Nguyễn Xuân Vự bản phường.
 Tây giáp ruộng Nguyễn Huy Đài bản phường.
 Nam giáp ruộng Nguyễn Viết Toại bản phường.
 Bắc giáp ruộng Nguyễn Hữu Liệt bản phường.
- Nhất sở: 0.4.00.0.0 Đặng Viết Tế bản phường phân canh
 Đông giáp ruộng Nguyễn Viết Toại bản phường.
 Tây giáp ruộng Nguyễn Xuân Vự bản phường.
 Nam giáp ruộng Nguyễn Huy Đài bản phường.
 Bắc giáp ruộng Nguyễn Viết Toại bản phường.
- Nhất sở: 0.4.00.0.0 Nguyễn Văn Hồng bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng Nguyễn Huy Đài bản phường.
 Tây giáp ruộng Nguyễn Viết Toại bản phường.
 Nam giáp ruộng Nguyễn Xuân Vự bản phường.
 Bắc giáp ruộng Nguyễn Huy Giản bản phường.

- Nhất số: 1.0.00.0.0 Nguyễn Huy Giản bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng Nguyễn Hữu Liệt bản phường.
 Tây giáp ruộng Nguyễn Hữu Liệt bản phường.
 Nam giáp ruộng Nguyễn Văn Hồng bản phường.
 Bắc giáp ruộng Nguyễn Huy Đài bản phường.
- Nhất số: 0.2.08.0.0 Nguyễn Hữu Liệt bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng Nguyễn Huy Giản bản phường.
 Tây giáp ruộng Nguyễn Huy Giản bản phường.
 Nam giáp ruộng Nguyễn Đình Đăng bản phường.
 Bắc giáp ruộng Nguyễn Xuân Vực bản phường.
- Nhất số: 0.4.00.0.0 Nguyễn Huy Đài bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng Nguyễn Đình Đăng bản phường.
 Tây giáp ruộng Nguyễn Văn Hồng bản phường.
 Nam giáp ruộng Nguyễn Huy Giản bản phường.
 Bắc giáp ruộng Đặng Viết Tế bản phường.
- Nhất số: 0.7.00.0.0 Nguyễn Viết Toại bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng Nguyễn Văn Hồng bản phường.
 Tây giáp ruộng Đặng Viết Tế bản phường.
 Nam giáp ruộng Đặng Viết Tế bản phường.
 Bắc giáp ruộng Nguyễn Đình Đăng bản phường.
- Nhất số: 0.8.00.0.0 Nguyễn Xuân Vực bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng Đặng Viết Tế bản phường.
 Tây giáp ruộng Nguyễn Đình Đăng bản phường.
 Nam giáp ruộng Nguyễn Hữu Liệt bản phường.
 Bắc giáp ruộng Nguyễn Văn Hồng bản phường.
- Nhất số: 0.6.00.0.0 Nguyễn Đình Muội bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng Nguyễn Đình Hưu bản phường.
 Tây giáp ruộng Nguyễn Đình Thương bản phường.
 Nam giáp ruộng Nguyễn Đình Tào bản phường.
 Bắc giáp ruộng Nguyễn Viết Cẩn bản phường.
- Nhất số: 0.5.10.0.0 Trần Thị Hợp bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng Nguyễn Đình Tào bản phường.
 Tây giáp ruộng Nguyễn Viết Cẩn bản phường.
 Nam giáp ruộng Nguyễn Đình Thương bản phường.
 Bắc giáp ruộng Nguyễn Đình Hưu bản phường.

- Nhất sở: 0.7.00.0.0 Nguyễn Viết Cẩn bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng Trần Thị Hợp bản phường.
 Tây giáp ruộng Nguyễn Đình Tào bản phường.
 Nam giáp ruộng Nguyễn Đình Muội bản phường.
 Bắc giáp ruộng Nguyễn Đình Thường bản phường.
- Nhất sở: 0.7.00.0.0 Nguyễn Đình Thường bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng Nguyễn Đình Muội bản phường.
 Tây giáp ruộng Phạm Đình Hẫu bản phường.
 Nam giáp ruộng Nguyễn Viết Cẩn bản phường.
 Bắc giáp ruộng Trần Thị Hợp bản phường.
- Nhất sở: 0.6.00.0.0 Nguyễn Đình Tào bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng Nguyễn Viết Cẩn bản phường.
 Tây giáp ruộng Trần Thị Hợp bản phường.
 Nam giáp ruộng Phạm Đình Hẫu bản phường.
 Bắc giáp ruộng Nguyễn Đình Muội bản phường.
- Nhất sở: 0.5.00.0.0 Phạm Đình Hẫu bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng Nguyễn Đình Thường bản phường.
 Tây giáp ruộng Nguyễn Đình Muội bản phường.
 Nam giáp ruộng Trần Thị Hợp bản phường.
 Bắc giáp ruộng Nguyễn Đình Tào bản phường.
- Xứ hai ô cửa 二塢門處: 1.5.00.0.0
 Đông giáp ao bản phường
 Tây giáp bờ nhỏ
 Nam giáp dân cư bản phường
 Bắc giáp sông Tô Lịch
- Nhất sở: 0.4.00.0.0 Thành Quốc Tuyển bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng Thành Xuân Trạc bản phường.
 Tây giáp ruộng Nguyễn Đình Nhượng bản phường.
 Nam giáp ruộng Nguyễn Đình Muội bản phường.
 Bắc giáp ruộng Thành Xuân Trạc bản phường.
- Nhất sở: 0.4.00.0.0 Nguyễn Đình Nhượng bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng Thành Quốc Tuyển bản phường.
 Tây giáp ruộng Nguyễn Đình Muội bản phường.
 Nam giáp ruộng Thành Xuân Trạc bản phường.
 Bắc giáp ruộng Nguyễn Đình Muội bản phường.

- Nhất sở: 0.3.00.0.0 Nguyễn Đình Muội bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng Nguyễn Đình Nhượng bản phường.
 Tây giáp ruộng Thành Xuân Trạc bản phường.
 Nam giáp ruộng Nguyễn Đình Nhượng bản phường.
 Bắc giáp ruộng Thành Quốc Tuyển bản phường.
- Nhất sở: 0.4.00.0.0 Thành Xuân Trạc bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng Nguyễn Đình Muội bản phường.
 Tây giáp ruộng Thành Quốc Tuyển bản phường.
 Nam giáp ruộng Thành Quốc Tuyển bản phường.
 Bắc giáp ruộng Nguyễn Đình Nhượng bản phường.
- Ruộng xứ Vườn Chuyết 園極處田: 1.7.00.0.0
 Đông giáp địa phận phường Yên Xá.
 Tây giáp cửa ô 塢門
 Nam giáp tư trì bản phường.
 Bắc giáp sông Tô Lịch.
- Nhất sở: 0.2.03.0.0 Phạm Huy Tân bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng Thành Xuân Trạc bản phường.
 Tây giáp ruộng Nguyễn Đình Bài bản phường.
 Nam giáp ruộng Thành Xuân Trạc bản phường.
 Bắc giáp ruộng Nguyễn Đình Bài bản phường.
- Nhất sở: 0.2.11.0.0 Nguyễn Đình Bài bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng Phạm Huy Tân bản phường.
 Tây giáp ruộng Thành Xuân Trạc bản phường.
 Nam giáp ruộng Phạm Huy Tân bản phường.
 Bắc giáp ruộng Thành Xuân Trạc bản phường.
- Nhất sở: 1.2.01.0.0 Thành Xuân Trạc bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng Nguyễn Đình Bài bản phường.
 Tây giáp ruộng Phạm Huy Tân bản phường.
 Nam giáp ruộng Nguyễn Đình Bài bản phường.
 Bắc giáp ruộng Phạm Huy Tân bản phường.
- Xứ Đầu Làng 頭廊處: 27.6.03.3.0
 Đông giáp tư thổ dân cư bản phường.
 Tây giáp tư điền bản phường.
 Nam giáp dân cư bản phường và thành Đại La.
 Bắc giáp sông Tô Lịch.

- Nhất sở: 2.7.00.0.0 Thành Xuân Trạc bản phường phân canh.
 Đông giáp quan trì bản phường.
 Tây giáp ruộng phụ canh Trịnh Đình hương Biện Thượng huyện Vĩnh Phúc.
 Nam giáp đường nhỏ bản phường.
 Bắc giáp ruộng phụ canh Hoàng Đình Tư xóm Phong Vân bản huyện.
- Nhất sở: 3.4.00.0.0 Hoàng Đình Tư xóm Phong Vân bản huyện phụ canh.
 Đông giáp Thành Xuân Trạc bản phường và ruộng phụ canh Trần Đình Mỹ xã Lương Xá huyện Cẩm Giàng.
 Tây giáp ruộng Nguyễn Thị Lộc bản phường và ruộng phụ canh Trần Danh Phái xã Thiêm Lộc huyện Ý Yên.
 Nam giáp ruộng Thành Xuân Trạc bản phường.
 Bắc giáp sông Tô Lịch
- Nhất sở: 4.6.00.0.0 Trịnh Đình hương Biện Thượng huyện Vĩnh Phúc phụ canh.
 Đông giáp ruộng phụ canh Trần Danh Dạng xã Thiêm Lộc huyện Ý Yên.
 Tây giáp ruộng Nguyễn Thị Lộc bản phường.
 Nam giáp ruộng phụ canh Trần Đình Mỹ xã Lương Xá huyện Cẩm Giàng.
 Bắc giáp ruộng Nguyễn Thị Lộc bản phường.
- Nhất sở: 0.8.07.0.0 Trần Danh Phái xã Thiêm Lộc huyện Ý Yên phụ canh.
 Đông giáp ruộng phụ canh Hoàng Đình Tư xóm Phong Vân bản huyện.
 Tây giáp ruộng phụ canh Trần Danh Dạng xã Thiêm Lộc huyện Ý Yên.
 Nam giáp ruộng Thành Xuân Trạc bản phường.
 Bắc giáp ruộng phụ canh Trần Đình Mỹ xã Lương Xá huyện Cẩm Giàng
- Nhất sở: 1.0.08.0.0 Trần Danh Dạng xã Thiêm Lộc huyện Ý Yên phụ canh.
 Đông giáp ruộng phụ canh Trần Danh Phái xã Thiêm Lộc huyện Ý Yên.
 Tây giáp ruộng phụ canh Trịnh Đình hương Biện Thượng huyện Vĩnh Phúc.
 Nam giáp ruộng phụ canh Hoàng Đình Tư xóm Phong Vân bản huyện.
 Bắc giáp ruộng Thành Xuân Trạc bản phường.
- Nhất sở: 0.3.00.0.0 Trần Đình Mỹ xã Lương Xá huyện Cẩm Giàng phụ canh.
 Đông giáp ruộng Thành Xuân Trạc bản phường.
 Tây giáp ruộng phụ canh Hoàng Đình Tư xóm Phong Vân bản huyện.
 Nam giáp ruộng phụ canh Trần Danh Phái xã Thiêm Lộc huyện Ý Yên.
 Bắc giáp ruộng phụ canh Trịnh Đình hương Biện Thượng huyện Vĩnh Phúc.
- Nhất sở: 1.7.14.6.0 Nguyễn Thị Lộc bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng phụ canh Trịnh Đình hương Biện Thượng huyện Vĩnh Phúc.
 Tây giáp ruộng Thành Xuân Trạc bản phường.

- Nam giáp ruộng phụ canh Trịnh Đính hương Biện Thượng huyện Vĩnh Phúc.
 Bắc giáp ruộng phụ canh Hoàng Đình Tư xóm Phong Vân bản huyện.
- Nhất sở: 2.6.05.6.0 Thái Bá Hùng phường Yên Thọ bản huyện phụ canh.
 Đông giáp ruộng Đặng Viết Tựu bản phường.
 Tây giáp ruộng Nguyễn Bá Luyện bản phường.
 Nam giáp ruộng Thành Xuân Vực bản phường.
 Bắc giáp ruộng Nguyễn Đình Bài bản phường.
- Nhất sở: 1.9.04.0.0 Thái Thị Chu phường Yên Thọ bản huyện phụ canh.
 Đông giáp ruộng Thành Xuân Vực bản phường.
 Tây giáp ruộng Nguyễn Đình Bài bản phường.
 Nam giáp ruộng Đặng Viết Tựu bản phường.
 Bắc giáp ruộng Nguyễn Bá Luyện bản phường.
- Nhất sở: 2.5.00.0.0 Nguyễn Đình Bài bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng phụ canh Thái Thị Chu phường Yên Thọ bản huyện.
 Tây giáp ruộng Thành Xuân Vực bản phường.
 Nam giáp ruộng phụ canh Thái Bá Hùng phường Yên Thọ bản huyện.
 Bắc giáp ruộng Đặng Viết Tựu bản phường.
- Nhất sở: 0.2.00.0.0 Nguyễn Bá Luyện bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng phụ canh Thái Bá Hùng phường Yên Thọ bản huyện.
 Tây giáp ruộng phụ canh Thái Thị Chu phường Yên Thọ bản huyện.
 Nam giáp ruộng phụ canh Thái Thị Chu phường Yên Thọ bản huyện.
 Bắc giáp ruộng Thành Xuân Vực bản phường.
- Nhất sở: 0.8.00.0.0 Thành Xuân Vực bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng Nguyễn Đình Bài bản phường.
 Tây giáp ruộng Đặng Viết Tựu bản phường.
 Nam giáp ruộng Nguyễn Bá Luyện bản phường.
 Bắc giáp ruộng phụ canh Thái Bá Hùng phường Yên Thọ bản huyện.
- Nhất sở: 0.4.00.0.0 Đặng Viết Tựu bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng Thành Xuân Vực bản phường.
 Tây giáp ruộng phụ canh Thái Bá Hùng phường Yên Thọ bản huyện.
 Nam giáp ruộng Nguyễn Đình Bài bản phường.
 Bắc giáp ruộng phụ canh Thái Thị Chu phường Yên Thọ bản huyện.
- Nhất sở: 0.2.11.1.0 Nguyễn Đình Bồng bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng Nguyễn Đình Tào bản phường.
 Tây giáp ruộng Nguyễn Đình Nghiêm bản phường.

- Nam giáp ruộng Nguyễn Đình Diễm bản phường.
 Bắc giáp ruộng Phạm Văn Thê bản phường.
- Nhất sở: 0.3.00.0.0 Phạm Văn Thê bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng Nguyễn Đình Diễm bản phường.
 Tây giáp ruộng Nguyễn Đình Diễm bản phường.
 Nam giáp ruộng Nguyễn Đình Bồng bản phường.
 Bắc giáp ruộng Nguyễn Đình Nghiêm bản phường.
- Nhất sở: 0.3.00.0.0 Nguyễn Viết Thành bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng Nguyễn Đình Nhượng bản phường.
 Tây giáp ruộng Phạm Huy Thước bản phường.
 Nam giáp ruộng phụ canh Đỗ Bá Kỳ xóm sông Tô 蘇河筭 bản huyện
 Bắc giáp ruộng Nguyễn Đình Tào bản phường.
- Nhất sở: 0.2.00.0.0 Nguyễn Đình Nghiêm bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng Nguyễn Đình Bồng bản phường.
 Tây giáp ruộng Nguyễn Đình Diễm bản phường.
 Nam giáp ruộng Phạm Văn Thê bản phường.
 Bắc giáp ruộng Nguyễn Đình Diễm bản phường.
- Nhất sở: 0.1.00.0.0 Nguyễn Đình Diễm bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng Phạm Văn Thê bản phường.
 Tây giáp ruộng Phạm Văn Thê bản phường.
 Nam giáp ruộng Nguyễn Đình Nghiêm bản phường.
 Bắc giáp ruộng Nguyễn Đình Bồng bản phường.
- Nhất sở: 0.1.00.0.0 Nguyễn Đình Tào bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng Phạm Huy Thước bản phường.
 Tây giáp ruộng phụ canh Đỗ Bá Kỳ xóm sông Tô bản huyện.
 Nam giáp ruộng Nguyễn Viết Thành bản phường.
 Bắc giáp ruộng Nguyễn Đình Nhượng bản phường.
- Nhất sở: 2.0.03.0.0 Phạm Huy Thước bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng Nguyễn Viết Thành bản phường.
 Tây giáp ruộng Nguyễn Đình Tào bản phường.
 Nam giáp ruộng Nguyễn Đình Nhượng bản phường.
 Bắc giáp ruộng phụ canh Đỗ Bá Kỳ xóm sông Tô bản huyện.
- Nhất sở: 0.4.10.0.0 Đỗ Bá Kỳ xóm sông Tô bản huyện phụ canh.
 Đông giáp ruộng Nguyễn Đình Tào bản phường.
 Tây giáp ruộng Nguyễn Đình Nhượng bản phường.

- Nam giáp ruộng Phạm Huy Thước bản phường.
 Bắc giáp ruộng Nguyễn Viết Thành bản phường.
- Nhất sở: 0.7.00.0.0 Nguyễn Đình Nhượng bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng phụ canh Đỗ Bá Kỳ xóm sông Tô bản huyện.
 Tây giáp ruộng Nguyễn Viết Thành bản phường.
 Nam giáp ruộng Nguyễn Đình Tào bản phường.
 Bắc giáp ruộng Phạm Huy Thước bản phường.
- Xứ Đình Hát 亭喝處: 20.0.00.0.0
 Đông giáp đường lớn.
 Tây giáp dân cư bản phường.
 Nam giáp đôi nhỏ bản phường.
 Bắc giáp tư thổ bản phường.
- Nhất sở: 0.9.05.7.0 Thủ từ họ Nguyễn bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng Trần Thị Hợp bản phường.
 Tây giáp ruộng Trần Thị Hợp bản phường.
 Nam giáp đường nhỏ bản phường.
 Bắc giáp dân cư bản phường.
- Nhất sở: 2.5.01.3.0 Trần Thị Hợp bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng phụ canh Thái Bá Hùng phường Yên Thọ bản huyện.
 Tây giáp ruộng phụ canh Thái Bá Hùng phường Yên Thọ bản huyện.
 Nam giáp ruộng phụ canh Thái Thị Chu phường Yên Thọ bản huyện.
 Bắc giáp ruộng phụ canh Thái Thị Chu phường Yên Thọ bản huyện.
- Nhất sở: 1.6.05.0.0 Trần Thị Hợp bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng Thành Xuân Vực bản phường.
 Tây giáp ruộng phụ canh Thái Thị Chu phường Yên Thọ bản huyện.
 Nam giáp ruộng thủ từ họ Nguyễn bản phường.
 Bắc giáp ruộng Thành Xuân Vực bản phường.
- Nhất sở: 6.1.00.1.0 Thành Xuân Vực bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng thủ từ họ Nguyễn bản phường.
 Tây giáp ruộng Trần Thị Hợp bản phường.
 Nam giáp ruộng Trần Thị Hợp bản phường.
 Bắc giáp ruộng phụ canh Thái Bá Hùng phường Yên Thọ bản huyện.
- Nhất sở: 1.5.11.0.0 Thái Bá Hùng phường Yên Thọ bản huyện phụ canh.
 Đông giáp ruộng Trần Thị Hợp bản phường.
 Tây giáp ruộng Trần Thị Hợp bản phường.

- Nam giáp ruộng Phạm Huy Thước bản phường.
 Bắc giáp ruộng Nguyễn Viết Thành bản phường.
- Nhất số: 0.7.00.0.0 Nguyễn Đình Nương bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng phụ canh Đỗ Bá Kì xóm sông Tô bản huyện.
 Tây giáp ruộng Nguyễn Viết Thành bản phường.
 Nam giáp ruộng Nguyễn Đình Tào bản phường.
 Bắc giáp ruộng Phạm Huy Thước bản phường.
- Xứ Đình Hát 亭喝處: 20.0.00.0.0
 Đông giáp đường lớn.
 Tây giáp dân cư bản phường.
 Nam giáp đồi nhỏ bản phường.
 Bắc giáp tư thổ bản phường.
- Nhất số: 0.9.05.7.0 Thủ từ họ Nguyễn bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng Trần Thị Hợp bản phường.
 Tây giáp ruộng Trần Thị Hợp bản phường.
 Nam giáp đường nhỏ bản phường.
 Bắc giáp dân cư bản phường.
- Nhất số: 2.5.01.3.0 Trần Thị Hợp bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng phụ canh Thái Bá Hùng phường Yên Thọ bản huyện.
 Tây giáp ruộng phụ canh Thái Bá Hùng phường Yên Thọ bản huyện.
 Nam giáp ruộng phụ canh Thái Thị Chu phường Yên Thọ bản huyện.
 Bắc giáp ruộng phụ canh Thái Thị Chu phường Yên Thọ bản huyện.
- Nhất số: 1.6.05.0.0 Trần Thị Hợp bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng Thành Xuân Vực bản phường.
 Tây giáp ruộng phụ canh Thái Thị Chu phường Yên Thọ bản huyện.
 Nam giáp ruộng thủ từ họ Nguyễn bản phường.
 Bắc giáp ruộng Thành Xuân Vực bản phường.
- Nhất số: 6.1.00.1.0 Thành Xuân Vực bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng thủ từ họ Nguyễn bản phường.
 Tây giáp ruộng Trần Thị Hợp bản phường.
 Nam giáp ruộng Trần Thị Hợp bản phường.
 Bắc giáp ruộng phụ canh Thái Bá Hùng phường Yên Thọ bản huyện.
- Nhất số: 1.5.11.0.0 Thái Bá Hùng phường Yên Thọ bản huyện phụ canh.
 Đông giáp ruộng Trần Thị Hợp bản phường.
 Tây giáp ruộng Trần Thị Hợp bản phường.

Nam giáp ruộng Thành Xuân Vực bản phường.

Bắc giáp ruộng thủ từ họ Nguyễn bản phường.

- Nhất số: 1.5.00.0.0 Thái Thị Chu phường Yên Thọ bản huyện phụ canh.

Đông giáp ruộng Trần Thị Hợp bản phường.

Tây giáp ruộng thủ từ họ Nguyễn bản phường.

Nam giáp ruộng Trần Thị Hợp bản phường.

Bắc giáp ruộng Trần Thị Hợp bản phường.

- Nhất số: 4.5.09.7.0 Trần Thị Lộc bản phường phân canh.

Đông giáp ruộng thủ từ họ Nguyễn bản phường.

Tây giáp ruộng do Nguyễn Văn Quỳnh xã Cựu Thời huyện Vĩnh Lại giữ việc canh tác.

Nam giáp ruộng do Nguyễn Quốc Thiêm xã An Chiêu huyện Thượng Phúc giữ việc canh tác.

Bắc giáp ruộng thủ từ họ Nguyễn bản phường.

- Nhất số: 0.3.12.2.0 Nguyễn Văn Quỳnh xã Cựu Thời huyện Vĩnh Lại giữ việc canh tác.

Đông giáp ruộng Nguyễn Thị Lộc bản phường.

Tây giáp ruộng phụ canh Nguyễn Quốc Thiêm xã An Chiêu huyện Thượng Phúc.

Nam giáp ruộng thủ từ họ Nguyễn bản phường.

Bắc giáp ruộng phụ canh Nguyễn Quốc Thiêm xã An Chiêu huyện Thượng Phúc.

- Nhất số: 0.2.00.0.0 Nguyễn Quốc Thiêm xã An Chiêu huyện Thượng Phúc phụ canh.

Đông giáp ruộng phụ canh Nguyễn Văn Quỳnh xã Cựu Thời huyện Vĩnh Lại.

Tây giáp ruộng thủ từ họ Nguyễn bản phường.

Nam giáp ruộng phụ canh Nguyễn Văn Quỳnh xã Cựu Thời huyện Vĩnh Lại.

Bắc giáp ruộng Nguyễn Thị Lộc bản phường.

- Nhất số: 0.6.00.0.0 Thủ từ họ Nguyễn bản phường phân canh

Đông giáp ruộng phụ canh Nguyễn Quốc Thiêm xã An Chiêu huyện Thượng Phúc.

Tây giáp ruộng Trần Thị Hợp bản phường.

Nam giáp ruộng Trần Thị Lộc bản phường.

Bắc giáp ruộng phụ canh Nguyễn Văn Quỳnh xã Cựu Thời huyện Vĩnh Lại.

Xứ Đồng Bia 同碑處: 27.7.00.0.0

Đông giáp công điền thổ bản phường.

Tây giáp công điền bản phường.

Nam giáp công điền bản phường.

Bắc giáp dân cư bản phường.

- Nhất sở: 2.0.07.1.0 Phạm Huy Tân bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng Nguyễn Thị Lộc bản phường.
 Tây giáp công điền bản phường.
 Nam giáp ruộng Nguyễn Đình Muội bản phường.
 Bắc giáp dân cư bản phường.
- Nhất sở: 0.4.00.5.0 Nguyễn Đình Muội bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng Thành Xuân Trạc bản phường.
 Tây giáp ruộng Nguyễn Đình Tấn bản phường.
 Nam giáp công điền bản phường.
 Bắc giáp ruộng Phạm Huy Tân bản phường.
- Nhất sở: 0.5.00.0.0 Nguyễn Đình Liệu bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng Nguyễn Viết Thành bản phường.
 Tây giáp ruộng Nguyễn Văn Huy bản phường.
 Nam giáp ruộng Nguyễn Đình Ngàn bản phường.
 Bắc giáp ruộng Thành Xuân Trạc bản phường.
- Nhất sở: 0.6.00.0.0 Đặng Đình Thanh bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng Nguyễn Đình Nghĩa bản phường.
 Tây giáp ruộng phụ canh Nguyễn Văn Tường xóm Hồng Hà 洪河 岔 bản huyện.
 Nam giáp công điền bản phường.
 Bắc giáp ruộng Nguyễn Thị Lộc bản phường.
- Nhất sở: 0.7.00.0.0 Nguyễn Đình Ngàn bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng phụ canh Thái Bá Hùng phường Yên Thọ bản huyện
 Tây giáp ruộng Thành Xuân Trạc bản phường
 Nam giáp ruộng Nguyễn Viết Thành bản phường
 Bắc giáp ruộng Nguyễn Đình Liệu bản phường
- Nhất sở: 5.3.10.0.0 Nguyễn Thị Lộc bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng phụ canh Hoàng Đình Tư xóm Phong Vân bản huyện.
 Tây giáp ruộng Phạm Huy Tân bản phường.
 Nam giáp ruộng Đặng Đình Thanh bản phường.
 Bắc giáp ruộng phụ canh Thái Thị Chu phường Yên Thọ bản huyện.
- Nhất sở: 0.7.00.0.0 Nguyễn Viết Thành bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng Thành Xuân Trạc bản phường.
 Tây giáp ruộng Nguyễn Đình Liệu bản phường.
 Nam giáp ruộng Nguyễn Văn Huy bản phường.
 Bắc giáp ruộng Nguyễn Đình Ngàn bản phường.

- Nhất sở: 0.6.00.0.0 Nguyễn Văn Huy bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng Nguyễn Đình Liệu bản phường.
 Tây giáp ruộng Thành Xuân Trạc bản phường.
 Nam giáp ruộng Nguyễn Đình Nghĩa bản phường.
 Bắc giáp ruộng Nguyễn Viết Thành bản phường.
- Nhất sở: 0.5.00.0.0 Nguyễn Đình Tấn bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng Nguyễn Đình Muội bản phường.
 Tây giáp ruộng Thành Xuân Trạc bản phường.
 Nam giáp ruộng Nguyễn Đình Nghĩa bản phường.
 Bắc giáp ruộng Nguyễn Văn Huy bản phường.
- Nhất sở: 0.8.00.0.0 Nguyễn Đình Nghĩa bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng phụ canh Thái Bá Hùng phường Yên Thọ bản huyện.
 Tây giáp ruộng Đặng Đình Thanh bản phường.
 Nam giáp ruộng Thành Xuân Trạc bản phường.
 Bắc giáp ruộng Nguyễn Đình Tấn bản phường.
- Nhất sở: 8.7.14.9.0 Thành Xuân Trạc bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng Nguyễn Đình Ngàn bản phường.
 Tây giáp ruộng phụ canh Thái Bá Hùng phường Yên Thọ bản huyện.
 Nam giáp ruộng Nguyễn Đình Liệu bản phường
 Bắc giáp ruộng Nguyễn Đình Nghĩa bản phường
- Nhất sở: 0.1.04.0.0 Nguyễn Văn Tường xóm Hồng Hà bản huyện phụ canh.
 Đông giáp ruộng Thành Xuân Trạc bản phường.
 Tây giáp công điền bản phường.
 Nam giáp ruộng Thành Xuân Trạc bản phường.
 Bắc giáp ruộng Nguyễn Thị Lộc bản phường.
- Nhất sở: 3.7.01.0.0 Hoàng Đình Tư xóm Phong Vân bản huyện phụ canh.
 Đông giáp ruộng Thành Xuân Trạc bản phường.
 Tây giáp ruộng Thành Xuân Trạc bản phường.
 Nam giáp ruộng Nguyễn Đình Tấn bản phường.
 Bắc giáp ruộng Phạm Huy Tân bản phường.
- Nhất sở: 1.8.00.0.0 Thái Bá Hùng phường Yên Thọ bản huyện phụ canh.
 Đông giáp ruộng Thành Xuân Trạc bản phường.
 Tây giáp ruộng Thành Xuân Trạc bản phường.
 Nam giáp ruộng Phạm Huy Tân bản phường.
 Bắc giáp ruộng Thành Xuân Trạc bản phường.

- Nhất sở: 1.0.07.5.0 Thái Thị Chu phường Yên Thọ bản huyện phụ canh.
 Đông giáp ruộng Thành Xuân Trạc bản phường.
 Tây giáp ruộng Phạm Huy Tân bản phường.
 Nam giáp ruộng Thành Xuân Trạc bản phường.
 Bắc giáp ruộng Nguyễn Thị Lộc bản phường.
- Xứ Cửa Đình 關亭處: 20.0.00.0.0
 Đông giáp công điền bản phường.
 Tây giáp đường lớn.
 Nam giáp tha ma bản phường.
 Bắc giáp đường nhỏ bản phường.
- Nhất sở: 0.8.00.0.0 Nguyễn Đình Bách xã Nhị Khê huyện Thượng Phúc phụ canh.
 Đông giáp ruộng phụ canh Trịnh Trạch hương Biện Thượng huyện Vĩnh Phúc.
 Tây giáp dân cư bản phường.
 Nam giáp ruộng Phạm Huy Thước bản phường.
 Bắc giáp quan trì.
- Nhất sở: 0.5.00.5.0 Nguyễn Đình Đăng bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng Đặng Viết Nhuệ bản phường.
 Tây giáp đường lớn.
 Nam giáp ruộng Hoàng Đình Dương bản phường.
 Bắc giáp ruộng thủ từ họ Nguyễn bản phường.
- Nhất sở: 0.4.00.0.0 Đặng Viết Nhuệ bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng phụ canh Mai Thế Giai xã Thạch Tuyền huyện Nga Sơn.
 Tây giáp ruộng Nguyễn Đình Đăng bản phường.
 Nam giáp ruộng Hoàng Đình Dương bản phường.
 Bắc giáp ruộng Phạm Huy Tân bản phường.
- Nhất sở: 0.4.00.0.0 Nguyễn Đình Bút bản phường phân canh.
 Đông giáp công điền bản phường.
 Tây giáp ruộng Nguyễn Đình Tấn bản phường.
 Nam giáp ruộng Hoàng Đình Dương bản phường.
 Bắc giáp ruộng Nguyễn Đình Tấn bản phường.
- Nhất sở: 0.8.00.0.0 Hoàng Đình Dương bản phường phân canh.
 Đông giáp công điền bản phường.
 Tây giáp ruộng Đặng Viết Nhuệ bản phường.
 Nam giáp tha ma bản phường.
 Bắc giáp ruộng Nguyễn Đình Đăng bản phường.

- Nhất sở: 0.3.04.5.0 Trịnh Bản hương Biện Thượng huyện Vĩnh Phúc phụ canh.
 Đông giáp ruộng Thành Xuân Trạc bản phường.
 Tây giáp ruộng Nguyễn Đình Bài bản phường.
 Nam giáp ruộng Thành Xuân Trạc bản phường.
 Bắc giáp quan trì.
- Nhất sở: 0.8.00.0.0 Nguyễn Đình Tấn bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng Nguyễn Huy Giản bản phường.
 Tây giáp ruộng phụ canh Nguyễn Danh Dẫn xã Trà Lâm huyện Siêu Loại.
 Nam giáp ruộng Nguyễn Đình Bút bản phường.
 Bắc giáp đường nhỏ bản phường.
- Nhất sở: 0.8.06.0.0 Mai Thế Giai xã Thạch Tuyên huyện Nga Sơn phụ canh.
 Đông giáp ruộng phụ canh Nguyễn Danh Dẫn xã Trà Lâm huyện Siêu Loại.
 Tây giáp ruộng Đặng Viết Nhuệ bản phường.
 Nam giáp ruộng Đặng Viết Nhuệ bản phường.
 Bắc giáp đường nhỏ bản phường.
- Nhất sở: 0.4.00.0.0 Nguyễn Danh Trương xã Trà Lâm huyện Siêu Loại phụ canh.
 Đông giáp ruộng Nguyễn Đình Tấn bản phường.
 Tây giáp ruộng phụ canh Mai Thế Giai xã Thạch Tuyên huyện Nga Sơn.
 Nam giáp ruộng Nguyễn Đình Tấn bản phường.
 Bắc giáp đường nhỏ bản phường.
- Nhất sở: 0.5.00.0.0 Đỗ Thục xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì phụ canh.
 Đông giáp ruộng Nguyễn Đình Tấn bản phường.
 Tây giáp đường lớn.
 Nam giáp tha ma bản phường.
 Bắc giáp ruộng Nguyễn Đình Đăng bản phường.
- Nhất sở: 0.5.00.0.0 Nguyễn Đình Liệu bản phường phân canh.
 Đông giáp công hồ trại Quỳnh Lôi bản huyện.
 Tây giáp ruộng phụ canh Trịnh Trạch hương Biện Thượng huyện Vĩnh Phúc.
 Nam giáp ruộng Nguyễn Giáp Trường bản phường.
 Bắc giáp ruộng Phạm Huy Thước bản phường.
- Nhất sở: 6.5.14.0.0 Thành Xuân Trạc bản phường phân canh.
 Đông giáp công hồ trại Quỳnh Lôi.
 Tây giáp quan trì.
 Nam giáp ruộng phụ canh Trịnh Trạch hương Biện Thượng huyện Vĩnh Phúc.
 Bắc giáp quan trì.

- Nhất sở: 3.0.00.0.0 Phạm Huy Thước bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng Nguyễn Giáp Trường bản phường.
 Tây giáp dân cư bản phường.
 Nam giáp đường nhỏ bản phường.
 Bắc giáp ruộng phụ canh Trịnh Trạch hương Biện Thượng huyện Vĩnh Phúc.
- Nhất sở: 0.8.06.0.0 Nguyễn Đình Bài bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng Thành Xuân Trạc bản phường.
 Tây giáp dân cư bản phường.
 Nam giáp quan trì.
 Bắc giáp quan trì
- Nhất sở: 1.3.00.0.0 Trịnh Trạch hương Biện Thượng huyện Vĩnh Phúc phụ canh.
 Đông giáp ruộng Nguyễn Đình Liệu bản phường.
 Tây giáp ruộng phụ canh Nguyễn Đình Bách xã Nhị Khê huyện Thượng Phúc.
 Nam giáp ruộng Phạm Huy Thước bản phường.
 Bắc giáp ruộng Thành Xuân Trạc bản phường.
- Nhất sở: 0.5.00.0.0 Nguyễn Giáp Trường bản phường phân canh.
 Đông giáp công hồ trại Quỳnh Lôi bản huyện.
 Tây giáp ruộng Phạm Huy Thước bản phường.
 Nam giáp đường nhỏ bản phường.
 Bắc giáp ruộng Nguyễn Đình Liệu bản phường.
- Nhất sở: 1.4.14.0.0 Phạm Huy Tân bản phường phân canh.
 Đông giáp đồi nhỏ phường Yên Xá bản huyện.
 Tây giáp ruộng Thành Xuân Trạc bản phường.
 Nam giáp ruộng Thành Xuân Trạc bản phường.
 Bắc giáp ruộng Phạm Huy Thước bản phường.
- Xứ Bền Làng 邊廊處: 9.0.00.7.0
 Đông giáp dân cư bản phường.
 Tây giáp dân cư bản phường.
 Nam giáp thổ phụ bản phường.
 Bắc giáp tha ma bản phường.
- Nhất sở: 0.5.12.0.0 Nguyễn Văn Đọc bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng Nguyễn Huy Đường bản phường.
 Tây giáp ruộng Nguyễn Đình Tại bản phường.
 Nam giáp ruộng Nguyễn Xuân Hải bản phường.
 Bắc giáp ruộng Nguyễn Huy Đường bản phường.

- Nhất sở: 0.0.10.0.0 Thành Mậu Thân bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng Thành Xuân Cự bản phường.
 Tây giáp ruộng Nguyễn Đình Tiên bản phường.
 Nam giáp ruộng Nguyễn Văn Nham bản phường.
 Bắc giáp ruộng Hà Văn Ngạn bản phường.
- Nhất sở: 0.2.08.0.0 Thành Kim Luyện bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng Nguyễn Đình Tấn bản phường.
 Tây giáp ruộng Nguyễn Văn Thiện bản phường.
 Nam giáp ruộng Dương Đình Chiếu bản phường.
 Bắc giáp ruộng Nguyễn Bá Luyện bản phường.
- Nhất sở: 0.5.00.0.0 Nguyễn Đình Ngàn bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng Nguyễn Đình Nỡ bản phường.
 Tây giáp ruộng Nguyễn Văn Chòm bản phường.
 Nam giáp ruộng Nguyễn Văn Chòm bản phường.
 Bắc giáp tha ma bản phường.
- Nhất sở: 0.4.00.0.0 Thành Hữu Điển bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng Nguyễn Đình Tiên bản phường.
 Tây giáp ruộng Nguyễn Bá Luyện bản phường.
 Nam giáp ruộng Nguyễn Văn Chòm bản phường.
 Bắc giáp thổ phụ bản phường.
- Nhất sở: 0.3.00.0.0 Nguyễn Huy Đường bản phường phân canh.
 Đông giáp thổ phụ bản phường.
 Tây giáp ruộng Nguyễn Văn Đọc bản phường.
 Nam giáp ruộng Dương Đình Chiếu bản phường.
 Bắc giáp ruộng Thành Kim Luyện bản phường.
- Nhất sở: 0.3.00.0.0 Thành Xuân Cự bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng Nguyễn Đình Tấn bản phường.
 Tây giáp ruộng Thành Mậu Thân bản phường.
 Nam giáp tha ma bản phường.
 Bắc giáp tha ma bản phường.
- Nhất sở: 1.0.00.0.0 Nguyễn Đình Tại bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng Nguyễn Văn Đọc bản phường.
 Tây giáp ruộng Hà Văn Ngạn bản phường.
 Nam giáp dân cư bản phường.
 Bắc giáp tha ma bản phường.

- Nhất số: 0.7.00.0.0 Nguyễn Đình Tiên bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng Nguyễn Văn Đọc bản phường.
 Tây giáp ruộng Thành Hữu Điển bản phường.
 Nam giáp ruộng Nguyễn Văn Thiện bản phường.
 Bắc giáp ruộng Nguyễn Đình Nỡ bản phường.
- Nhất số: 0.5.00.0.0 Nguyễn Xuân Hải bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng Thành Mậu Thân bản phường.
 Tây giáp tha ma bản phường.
 Nam giáp thổ phụ bản phường.
 Bắc giáp ruộng Nguyễn Văn Đọc bản phường.
- Nhất số: 0.5.00.0.0 Nguyễn Văn Nham bản phường phân canh.
 Đông giáp dân cư bản phường.
 Tây giáp ruộng Nguyễn Văn Tại bản phường.
 Nam giáp ruộng Thành Mậu Thân bản phường.
 Bắc giáp tha ma bản phường.
- Nhất số: 0.2.00.0.0 Nguyễn Huy Đài bản phường phân canh.
 Đông giáp tha ma bản phường.
 Tây giáp ruộng Nguyễn Đình Tiên bản phường.
 Nam giáp ruộng Nguyễn Văn Đọc bản phường.
 Bắc giáp ruộng Nguyễn Văn Nham bản phường.
- Nhất số: 0.5.00.0.0 Hà Văn Ngạn bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng Nguyễn Đình Tại bản phường.
 Tây giáp ruộng Nguyễn Bá Luyện bản phường.
 Nam giáp ruộng Thành Mậu Thân bản phường.
 Bắc giáp tha ma bản phường.
- Nhất số: 0.4.00.0.0 Nguyễn Đình Tấn bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng Dương Đình Chiếu bản phường.
 Tây giáp ruộng Thành Kim Luyện bản phường.
 Nam giáp dân cư bản phường.
 Bắc giáp ruộng Nguyễn Huy Đường bản phường.
- Nhất số: 0.7.00.0.0 Nguyễn Đình Nỡ bản phường phân canh.
 Đông giáp thổ phụ bản phường.
 Tây giáp ruộng Nguyễn Đình Ngàn bản phường.
 Nam giáp ruộng Nguyễn Đình Tiên bản phường.
 Bắc giáp tha ma bản phường.

- Nhất sở: 0.3.00.0.0 Nguyễn Đình Thiện bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng Thành Kim Luyện bản phường.
 Tây giáp đôi nhỏ bản phường.
 Nam giáp dân cư bản phường.
 Bắc giáp ruộng Nguyễn Đình Tiên bản phường.
- Nhất sở: 0.4.00.0.0 Nguyễn Văn Chòm bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng Nguyễn Đình Ngàn bản phường.
 Tây giáp ruộng Nguyễn Đình Bút bản phường.
 Nam giáp tha ma bản phường.
 Bắc giáp đôi nhỏ bản phường.
- Nhất sở: 0.9.00.7.0 Dương Đình Chiêu bản phường phân canh.
 Đông giáp đôi nhỏ bản phường.
 Tây giáp ruộng Nguyễn Đình Tấn bản phường.
 Nam giáp dân cư bản phường.
 Bắc giáp ruộng Thành Kim Luyện bản phường.
- Nhất sở: 0.4.00.0.0 Nguyễn Văn Chòm bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng Nguyễn Văn Đọc bản phường.
 Tây giáp dân cư bản phường.
 Nam giáp tha ma bản phường.
 Bắc giáp ruộng Nguyễn Đình Ngàn bản phường.
- Nhất sở: 0.1.00.0.0 Nguyễn Bá Luyện bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng Thành Hữu Điển bản phường.
 Tây giáp dân cư bản phường.
 Nam giáp ruộng Thành Kim Luyện bản phường.
 Bắc giáp tha ma bản phường.
- Xứ Đồng Chú 同注處: 10.0.00.0.0
 Đông giáp công điền bản phường.
 Tây giáp đôi nhỏ xã Phương Liệt huyện Thanh Trì.
 Nam giáp thành Đại La.
 Bắc giáp công điền bản phường.
- Nhất sở: 0.8.00.0.0 Nguyễn Đình Muội bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng Nguyễn Hữu Liệt bản phường.
 Tây giáp đôi nhỏ xã Phương Liệt huyện Thanh Trì.
 Nam giáp thành Đại La.
 Bắc giáp ruộng Nguyễn Văn La bản phường.

- Nhất sở: 0.6.11.0.0 Nguyễn Hữu Liệt bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng Nguyễn Đình Bồng bản phường.
 Tây giáp ruộng Nguyễn Đình Muội bản phường.
 Nam giáp thành Đại La.
 Bắc giáp ruộng Nguyễn Đình Uyên bản phường.
- Nhất sở: 0.1.04.0.0 Nguyễn Đình Bồng bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng Nguyễn Đình Bút bản phường.
 Tây giáp ruộng Nguyễn Hữu Liệt bản phường.
 Nam giáp thành Đại La.
 Bắc giáp ruộng Nguyễn Văn Thắng bản phường.
- Nhất sở: 0.4.00.0.0 Nguyễn Đình Bút bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng Thành Quốc Tuyển bản phường.
 Tây giáp ruộng Nguyễn Đình Bút bản phường.
 Nam giáp thành Đại La.
 Bắc giáp ruộng Nguyễn Đình Nghĩa bản phường.
- Nhất sở: 0.4.00.0.0 Thành Quốc Tuyển bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng Thành Thời Ngũ bản phường.
 Tây giáp ruộng Thành Quốc Tuyển bản phường.
 Nam giáp thành Đại La.
 Bắc giáp ruộng Nguyễn Đình Nghĩa bản phường.
- Nhất sở: 0.8.00.0.0 Thành Thời Ngũ bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng Nguyễn Đình Cống bản phường.
 Tây giáp ruộng Thành Thời Ngũ bản phường.
 Nam giáp thành Đại La.
 Bắc giáp ruộng Nguyễn Đình Ngân bản phường.
- Nhất sở: 0.2.00.0.0 Nguyễn Đình Cống bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng Thành Xuân Vực bản phường.
 Tây giáp ruộng Thành Thời Ngũ bản phường.
 Nam giáp thành Đại La.
 Bắc giáp ruộng Vương Khả Bách bản phường.
- Nhất sở: 0.9.00.0.0 Thành Xuân Vực bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng Nguyễn Đình Phụng bản phường.
 Tây giáp ruộng Nguyễn Đình Cống bản phường.
 Nam giáp thành Đại La.
 Bắc giáp ruộng Vương Khả Bách bản phường.

- Nhất sở: 0.7.00.0.0 Nguyễn Đình Phủng bản phường phân canh.
 Đông giáp công điền bản phường.
 Tây giáp ruộng Vương Khả Bách bản phường.
 Nam giáp ruộng Thành Xuân Vực bản phường.
 Bắc giáp công điền bản phường.
- Nhất sở: 1.4.00.0.0 Vương Khả Bách bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng Nguyễn Đình Phủng bản phường.
 Tây giáp ruộng Nguyễn Đình Ngân bản phường.
 Nam giáp ruộng Nguyễn Đình Cống bản phường.
 Bắc giáp công điền bản phường.
- Nhất sở: 1.1.00.0.0 Nguyễn Đình Ngân bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng Vương Khả Bách bản phường.
 Tây giáp ruộng Nguyễn Đình Nghĩa bản phường.
 Nam giáp ruộng Thành Thời Ngũ bản phường.
 Bắc giáp công điền bản phường.
- Nhất sở: 0.8.00.0.0 Nguyễn Đình Nghĩa bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng Nguyễn Đình Ngân bản phường.
 Tây giáp ruộng Nguyễn Văn Thắng bản phường.
 Nam giáp ruộng Thành Quốc Tuyển bản phường.
 Bắc giáp công điền bản phường.
- Nhất sở: 0.6.00.0.0 Nguyễn Văn Thắng bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng Nguyễn Đình Nghĩa bản phường.
 Tây giáp ruộng Nguyễn Đình Uyên bản phường.
 Nam giáp ruộng Nguyễn Đình Bút bản phường.
 Bắc giáp ruộng Nguyễn Hữu Liệt bản phường.
- Nhất sở: 0.6.00.0.0 Nguyễn Đình Uyên bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng Nguyễn Văn Thắng bản phường.
 Tây giáp ruộng Nguyễn Văn La bản phường.
 Nam giáp ruộng Nguyễn Đình Bổng bản phường.
 Bắc giáp ruộng Nguyễn Văn Thắng bản phường.
- Nhất sở: 0.5.00.0.0 Nguyễn Văn La bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng Nguyễn Đình Uyên bản phường.
 Tây giáp đôi nhỏ xã Phương Liệt huyện Thanh Trì.
 Nam giáp ruộng Nguyễn Hữu Liệt bản phường.
 Bắc giáp ruộng Hà Văn Tịch bản phường.

Xứ Lôi Giáng 雷降處: 2.0.00.0.0

Đông giáp tư thổ bản phường.

Tây giáp đường nhỏ bản phường.

Nam giáp tư điền bản phường.

Bắc giáp công điền bản phường.

- Nhất sở: 0.5.00.0.0 Thành Xuân Cự bản phường phân canh.

Đông giáp tư điền xứ Đồng Mật bản phường.

Tây giáp ruộng Hà Văn Tịch bản phường.

Nam giáp tư điền xứ Đồng Mật bản phường.

Bắc giáp ruộng Nguyễn Văn La bản phường.

- Nhất sở: 0.5.00.0.0 Hà Văn Tịch bản phường phân canh.

Đông giáp ruộng Thành Xuân Cự bản phường.

Tây giáp ruộng Nguyễn Văn Thắng bản phường.

Nam giáp ruộng Nguyễn Văn La bản phường.

Bắc giáp tư điền bản phường.

- Nhất sở: 0.1.00.0.0 Nguyễn Văn Thắng bản phường phân canh.

Đông giáp ruộng Hà Văn Tịch bản phường.

Tây giáp ruộng Nguyễn Hữu Liệt bản phường.

Nam giáp ruộng Nguyễn Đình Uyên.

Bắc giáp công điền bản phường.

- Nhất sở: 0.5.00.0.0 Nguyễn Hữu Liệt bản phường phân canh.

Đông giáp ruộng Nguyễn Văn Thắng bản phường.

Tây giáp ruộng Nguyễn Đình Nhiêu bản phường.

Nam giáp ruộng Nguyễn Văn Thắng bản phường.

Bắc giáp công điền bản phường.

- Nhất sở: 0.4.00.0.0 Nguyễn Đình Nhiêu bản phường phân canh.

Đông giáp ruộng Nguyễn Hữu Liệt bản phường.

Tây giáp đôi nhỏ xã Phương Liệt huyện Thanh Trì.

Nam giáp ruộng Nguyễn Đình Muội bản phường.

Bắc giáp công điền bản phường.

Ruộng xứ chùa Linh Quang 靈光寺處田: 0.4.00.0.0

Đông giáp tư thổ dân cư cũ bản phường.

Tây giáp đường nhỏ bản phường.

Nam giáp dân cư bản phường.

Bắc giáp đường nhỏ và ao bản phường.

- Nhất số: 1.0.14.0.0 Nguyễn Đình Liệu bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng Nguyễn Đình Đăng bản phường.
 Tây giáp đường lớn.
 Nam giáp dân cư bản phường.
 Bắc giáp ruộng thủ từ họ Nguyễn bản phường.
- Nhất số: 0.2.01.0.0 Thủ từ họ Nguyễn bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng Nguyễn Đình Đăng bản phường.
 Tây giáp dân cư bản phường.
 Nam giáp ruộng Nguyễn Đình Liệu bản phường.
 Bắc giáp đường nhỏ bản phường
- Ruộng xứ chùa Liên Tông 連宗寺處田: 2.0.00.0.0
 Đông giáp tư thổ dân cư bản phường.
 Tây giáp tư thổ bản phường.
 Nam giáp đường nhỏ bản phường.
 Bắc giáp xứ Giữa Làng bản phường.
- Nhất số: 1.5.00.0.0 Nguyễn Danh Cầu xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì phụ canh.
 Đông giáp ruộng Nguyễn Giáp Trường bản phường.
 Tây giáp dân cư bản phường.
 Nam giáp đường nhỏ bản phường.
 Bắc giáp ruộng phụ canh Trần Danh Phái xã Thiêm Lộc huyện Ý Yên.
- Nhất số: 0.5.00.0.0 Nguyễn Giáp Trường bản phường phân canh
 Đông giáp ruộng các lão bản phường 本坊同老田
 Tây giáp ruộng phụ canh Nguyễn Danh Cầu xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì.
 Nam giáp đường nhỏ bản phường.
 Bắc giáp ruộng phụ canh Nguyễn Danh Cầu xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì.
- Ruộng xứ chùa Bà Thảo 婆草寺處田: 1.4.00.0.0
 Đông giáp ruộng chùa Linh Quang.
 Tây giáp ao bản phường.
 Nam giáp tư điền bản phường.
 Bắc giáp tha ma bản phường.
- Nhất số: 0.2.00.0.0 Nguyễn Đình Đăng bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng thủ từ họ Nguyễn bản phường.
 Tây giáp ruộng Thành Xuân Vực bản phường
 Nam giáp đường nhỏ bản phường.
 Bắc giáp tha ma bản phường.

- Nhất sở: 0.4.00.0.0 Thành Xuân Vực bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng Nguyễn Đình Đăng bản phường.
 Tây giáp ruộng Nguyễn Viết Thành bản phường.
 Nam giáp đường nhỏ bản phường.
 Bắc giáp tha ma bản phường.
- Nhất sở: 0.4.00.0.0 Nguyễn Viết Thành bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng Thành Xuân Vực bản phường.
 Tây giáp ruộng Hà Văn Tịch bản phường.
 Nam giáp đường nhỏ bản phường.
 Bắc giáp tha ma bản phường.
- Nhất sở: 0.4.00.0.0 Hà Văn Tịch bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng Nguyễn Viết Thành bản phường.
 Tây giáp ruộng phụ canh Trịnh Đình hương Biện Thượng huyện Vĩnh Phúc.
 Nam giáp đường nhỏ bản phường.
 Bắc giáp tha ma bản phường.
- Xứ Chợ Mới 帑買處: 0.9.00.0.0
 Đông giáp tha ma bản phường.
 Tây giáp đường lớn.
 Nam giáp ao bản phường.
 Bắc giáp tư điền bản phường.
- Nhất sở: 0.3.00.0.0 Phạm Đình Quyền bản phường phân canh.
 Đông giáp tha ma bản phường.
 Tây giáp đường lớn.
 Nam giáp ruộng Hà Văn Tịch bản phường.
 Bắc giáp tha ma bản phường.
- Nhất sở: 0.2.00.0.0 Hà Văn Tịch bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng Phạm Đình Quyền bản phường.
 Tây giáp đường lớn bản phường.
 Nam giáp ruộng Thành Xuân Trạc bản phường.
 Bắc giáp tha ma bản phường.
- Nhất sở: 0.3.00.0.0 Thành Xuân Trạc bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng Hà Văn Tịch bản phường.
 Tây giáp ruộng Nguyễn Đình Bồng bản phường.
 Nam giáp tha ma bản phường.
 Bắc giáp tư điền xứ Cửa Đình bản phường.

- Nhất sở: 0.1.00.0.0 Nguyễn Đình Bồng bản phường phân canh.

Đông giáp ruộng Thành Xuân Trạc bản phường.

Tây giáp đường lớn bản phường.

Nam giáp tha ma bản phường.

Bắc giáp tư điền xứ Cửa Đình bản phường.

2.3. *Thổ trạch viên trì*: 27.6.03.3.0

Xứ Trong Làng 叢廊處: 27.6.03.3.0 (*thực canh cư, bản phường cùng canh cư*)

Trước trừ dân cư hết

Đông giáp tư điền bản phường.

Tây giáp tư điền bản phường.

Nam giáp tư điền bản phường.

Bắc giáp tư điền bản phường.

3. LOẠI KHÁC

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN PHƯỜNG

5. CHÚC DỊCH

Sắc mục Thành Xuân Trạc, Phạm Đình Quyền, Đặng Đình Thanh,

Nguyễn Đình Điền, Nguyễn Đình Liệu, Nguyễn Huy Sâm.

Phường trưởng Nguyễn Đình Tấn

Cán đương Nguyễn Đình Chung

Tháng 3 năm Gia Long 4

6. KIM HOA (PHƯỜNG) 金華坊

Tổng Kim Hoa 金華總

Huyện Thọ Xương 壽昌縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm: AG.a14/5

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. R25

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp địa phận thôn Liên Hoa tổng Vĩnh Xương và ba (?) thôn Vân Hồ, Thịnh Yên bản tổng 本總雲湖盛安三村, lấy đường nhỏ bản phường cùng men theo bờ đốc hồ ngoằn ngoèo đến nửa cống Lâm Khương 臨姜貢 làm giới (xưa giáp địa phận điện Phong Vân phường Yên Thọ bản huyện 本縣安壽坊地分風雲殿 cùng nửa cống Lâm Khương làm giới), lại kéo dài đến địa phận phường Hồng Mai bản huyện, lấy bờ ruộng bản phường làm giới.

Tây giáp địa phận xã Phương Liệt huyện Thanh Trì, cùng lấy bờ ruộng làm giới.

Nam giáp địa phận phường Hồng Mai bản huyện, lấy bờ ruộng bản phường làm giới, giáp địa phận xã Phương Liệt huyện Thanh Trì, cùng lấy bờ ruộng làm giới.

Bắc giáp địa phận thôn Trung Tự phường Đông Tác bản huyện, giáp với đường lớn cũ, lại giáp địa phận thôn Thiên Quang tổng Vĩnh Xương, lấy công pha, bờ hồ bản phường làm giới.

2. BẢN PHƯỜNG CÔNG TƯ ĐIỀN THỔ: 246.1.03.6.0

Trong đó năm Ất Mão có khảo xét công pha thêm ra: 0.4.08.0.0

Trong đó vốn quan hồ chưa có trong hồ bạ nay chiếu cho nhập vào địa phận:

1.2.13.5.0

2.1. *Quan hồ điền*: 117.5.09.6.0 (đều là thu điền)

- Nhất đẳng: 15.4.07.5.0

- Nhị đẳng: 15.2.00.0.0

- Tam đẳng: 86.9.02.1.0

Thực canh: 106.0.09.0.0

Trong đó năm Minh Mệnh 3 có khảo xét cắt để nhập vào quan lộ: 2.2.04.8.4

- Nhất đẳng: 15.4.07.5.0

- Nhị đẳng: 15.2.00.0.0

- Tam đẳng: 75.4.01.5.0 (trong đó năm Minh Mệnh 3 có khảo xét cắt để nhập vào quan lộ: 2.2.04.8.4).

Xứ Cửa Đình 閤亭處: 15.4.07.5.0 (nhất đẳng, bản phường cùng chia đều canh tác)

Đông giáp xứ Đường Gạch bản phường.

Tây giáp địa phận xã Phương Liệt huyện Thanh Trì.

Nam giáp xứ Đường Đá bản phường.

Bắc giáp sông Tô Lịch.

Xứ Đường Đá 塘砢處: 15.2.00.0.0 (nhị đẳng, bản phường cùng chia đều canh tác)

Đông giáp xứ Đường Gạch bản phường.

Tây giáp địa phận xã Phương Liệt huyện Thanh Trì.

Nam giáp địa phận xã Phương Liệt huyện Thanh Trì.

Bắc giáp xứ Cửa Đình bản phường.

Xứ Đường Gạch 塘砢處: 75.4.01.5.0 (tam đẳng, bản phường cùng chia đều canh tác)

Trong đó năm Minh Mệnh 3 có khảo xét cắt để nhập vào quan lộ: 2.2.04.8.4

Đông giáp địa phận phường Hồng Mai bản huyện.

Tây giáp hai xứ Cửa Đình, Đường Đá bản phường.

Nam giáp địa phận xã Phương Liệt huyện Thanh Trì.

Bắc giáp sông Tô Lịch.

Lưu hoang thành tha ma: 11.5.00.6.0

Xứ Đường Gạch 塘砢處: 11.5.00.6.0 (tam đẳng)

Đông giáp địa phận phường Hồng Mai bản huyện.

Tây giáp đường nhỏ bản phường.

Nam giáp ruộng thực canh y xứ bản phường.

Bắc giáp đường nhỏ bản phường.

- Nhất sở: 5.1.00.0.0

Đông giáp địa phận phường Hồng Mai bản huyện.

Tây giáp đường nhỏ bản phường.

Nam giáp thổ phụ bản phường cùng ruộng thực canh y xứ.

Bắc giáp sông Tô Lịch.

- Nhất sở: 4.0.00.6.0

Đông giáp ruộng thực canh y xứ bản phường.

Tây giáp đường nhỏ bản phường.

Nam giáp địa phận xã Phương Liệt huyện Thanh Trì.

Bắc giáp đường nhỏ bản phường.

- Nhất sở: 2.4.00.0.0

Đông giáp ruộng thực canh y xứ bản phường.

Tây giáp Đống Tháp 棟塔 cùng ruộng thực canh y xứ bản phường.

Nam giáp ruộng thực canh y xứ bản phường.

Bắc giáp đường nhỏ bản phường.

2.2. Công pha điền: 78.6.09.6.0

Trong đó năm Ất Mão có khảo xét thêm ra: 0.4.08.0.0

Ngoài ra vốn lưu hoang có đơn lại khai trong bạ thành quan hồ, chuyển thành quan hồ hạng thực trung: 5.6.05.0.0

Công pha thực canh: 74.8.03.0.0

Xứ Lâm Khương 臨姜處: 74.8.03.0.0

Trong đó năm Minh Mệnh 3 có tra khám cắt để nhập vào quan lộ: 1.1.07.2.8

(bản phường cùng chia đều canh tác)

Đông giáp đường nhỏ, quan hồ bản phường và địa phận các thôn Vân Hồ, Liên Hoa cùng diện Phong Vân thôn Thịnh Yên (xưa giáp diện Phong Vân phường Yên Thọ bản huyện cùng quan hồ bản phường).

Tây giáp địa phận thôn Trung Tự phường Đông Tác bản huyện.

Nam giáp tư trì cùng dân cư bản phường.

Bắc giáp bờ quan hồ bản phường cùng đường nhỏ (của xóm Thiên Đức cũ 天德筭) bản phường, lại kéo đến địa phận thôn Thiên Quang cùng lấy bờ dốc hồ làm giới.

- Nhất sở: 50.0.00.0.0

Đông giáp thôn Thịnh Yên bản huyện (xưa là diện Phong Vân phường Yên Thọ) cùng địa phận thôn Vân Hồ, lấy bờ dốc bản phường ngoằn ngoèo 1 gò đất, lại kéo đến bờ dốc bản phường (làm giới).

Tây giáp địa phận thôn Trung Tự phường Đông Tác bản huyện.

Nam giáp tư trì cùng dân cư bản phường.

Bắc giáp phủ từ Tín Nghĩa công 信義公府祠 và quan hồ bản phường.

- Nhất sở: 12.8.03.0.0

Do năm Ất Mão có án khám xét bớt ra: 0.4.08.0.0

Đông giáp bờ quan hồ bản phường.

Tây giáp bờ quan pha bản phường.

Nam giáp ruộng quan pha bản phường.

Bắc giáp bờ quan hồ bản phường cùng đường nhỏ (của xóm Thiên Đức cũ) bản phường, lại giáp thôn Thiên Quang, lấy pha bạn làm giới.

- Nhất sở: 12.0.00.0.0

Đông giáp quan hồ bản phường (xưa là quân phòng Tả Uy 舊左威軍房).

Tây giáp đường nhỏ bản phường.

Nam giáp luỹ trúc nhỏ bản phường làm giới.

Bắc giáp hồ Cầu Châu 棣珠湖 bản phường.

Lưu hoang thành tha ma: 3.8.06.6.0

Xứ Cửa Cống 關貢處: 3.8.06.6.0

- Nhất sở bờ 一所陂: 3.8.06.6.0

Đông giáp cửa cống Lâm Khương bản phường.

Tây giáp miếu bản phường.

Nam giáp lũy đất cùng đường thiên lý.

Bắc giáp pha điền bản phường.

2.3. Quan hồ: 6.9.03.5.0

- Vốn sổ bạ là công pha lưu hoang có đơn lại cho lĩnh, nay được nhập thêm vào:

5.6.05.0.0

- Vốn không là hồ trong sổ bạ nay trả về nhập vào địa phận: 1.2.13.5.0

Hồ xứ trước chùa Thiên Phúc 前天覆寺處湖: 0.5.00.0.0

Vốn trong sổ bạ là công pha điền lưu hoang có đơn lại khai thành quan hồ thực trưng.

Đông giáp hồ Tạo Trị bản phường.

Tây xứ giáp quan pha điền bản phường.

Nam giáp hồ Tiểu Cự bản phường.

Bắc giáp chùa Thiên Phúc bản phường.

- Nhất sở hồ: 0.3.00.0.0

Đông giáp hồ Tạo Trị bản phường.

Tây giáp pha điền bản phường.

Nam giáp pha điền bản phường.

Bắc giáp chùa Thiên Phúc bản phường.

- Nhất sở hồ: 0.2.00.0.0

Đông giáp quan hồ bản phường.

Tây giáp quan pha điền bản phường.

Nam giáp hồ Tiểu Cự bản phường.

Bắc giáp hồ chùa Thiên Phúc bản phường.

Hồ xứ Tiểu Cự 小具處湖, 2 hồ liền nhau: 0.3.00.0.0

Đông giáp pha bản bản phường.

Tây giáp đường nhỏ bản phường.

Nam giáp pha điền bản phường.

Bắc giáp đất đã thành ruộng bản phường.

Hồ xứ Tạo Trị 造值處湖: 0.3.00.0.0

Đông giáp pha điền bản phường.

Tây giáp hồ chùa Thiên Phúc bản phường.

Nam giáp pha điền bản phường.

Bắc giáp thổ thành pha điền bản phường.

Hồ xứ Tiết Trúc 截築處湖: 0.3.00.0.0

Đông giáp thôn Liên Hoa bản huyện (xưa là xóm Thái Lục 舊菜蓼窩).

Tây giáp pha điền bản phường.

Nam giáp pha điền bản phường.

Bắc giáp hồ Cầu Kiết bản phường.

Hồ xứ Cầu Kiết 球戛處湖: 1.0.00.0.0

Đông giáp thôn Liên Hoa bản huyện (xưa là xóm Thái Lục).

Tây giáp quan hồ bản phường.

Nam giáp quan hồ bản phường.

Bắc giáp cống gạch thôn Thiên Quang bản huyện.

Xưa là nhà ở dinh Huấn Trung hầu, chu vi hồ 7 sở liền nhau 舊訓忠候營宅處週圍湖
七所相連: 3.2.07.5.0

Trong đó số đơn lĩnh được nhập thêm vào trong hồ bạ: 0.0.02.5.0

Đông giáp hồ Cầu Kiết bản phường.

Tây giáp pha điền bản phường.

Nam giáp pha bạn bản phường.

Bắc giáp đường nhỏ bản phường (xưa là xóm Thiên Đức).

Hồ sau chùa Thiên Phúc 後天覆寺湖: 0.3.11.0.0

Vốn không là hồ ở sổ bạ nay được trả về nhập vào địa phận.

Đông giáp pha điền bản phường.

Tây giáp pha điền bản phường.

Nam giáp chùa Thiên Phúc bản phường.

Bắc giáp đường nhỏ bản phường (xưa là xóm Thiên Đức).

Hồ xứ quân phòng Tả Uy 左威軍房處湖, 3 cái: 0.3.00.0.0

Đông giáp địa phận thôn Vân Hồ (xưa giáp khu Duyên Ngư Linh Lang
緣魚靈郎區).

Tây giáp pha điền xứ Tả Uy bản phường.

Nam giáp thôn Vân Hồ.

Bắc giáp pha điền bản phường.

Hồ Cầu Châu 球珠湖: 0.4.00.0.0

Đông giáp quan hồ bản phường.

Tây giáp đường nhỏ bản phường.

Nam giáp giếng cũ bản phường.

Bắc giáp thôn Liên Hoa (xưa là xóm Thái Lục).

Hồ Thị Nội Tả cơ cũ 舊侍内左奇湖: 0.1.00.0.0

Đông giáp đường nhỏ bản phường.

Tây giáp đường nhỏ bản phường.

Nam giáp pha thổ bản phường.

Bắc giáp đường nhỏ bản phường.

Hồ Thị Nội Tả cơ cũ 舊侍内左奇湖: 0.1.00.0.0

Đông giáp pha thổ bản phường.

Tây giáp pha bản bản phường.

Nam giáp ngõ nhỏ bản phường.

Bắc giáp hồ Cầu Châu bản phường (xưa là cống Lâm).

2.4. Tư thổ trạch viên trì: 42.9.10.9.0

Thực canh cư trì thổ: 22.3.10.0.0 (trước trừ dân cư hết, bản phường cùng canh cư)

Xứ Trong Làng 内廊處: 18.2.10.0.0

Đông giáp công pha điền bản phường.

Tây giáp địa phận thôn Trung Tự phường Đông Tác bản huyện.

Nam giáp lũy đất cùng đường thiên lý.

Bắc giáp công pha xứ Lâm Khương bản huyện.

Xứ Ngoài Làng 外廊處: 4.1.00.0.0

Đông giáp địa phận thôn Thịnh Yên bản huyện (xưa là phường Yên Thọ).

Tây giáp địa phận thôn Trung Tự phường Đông Tác bản huyện.

Nam giáp sông Tô Lịch.

Bắc giáp lũy đất.

Đắp thành lũy đất xứ Trung Khu 築作土壘中區處: 20.6.00.9.0

Trên giáp với địa phận thôn Trung Tự phường Đông Tác bản huyện.

Dưới giáp với địa phận thôn Thịnh Yên bản huyện (xưa là phường Yên Thọ).

3. LOẠI KHÁC

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN PHƯỜNG

5. CHỨC DỊCH

Lý trưởng Nguyễn Huy Tuyên

Hương trưởng Phạm Văn Trí

Hương lão Phạm Gia Thận

Tả bạ Nguyễn Đức Tú

Phó tổng Nguyễn Văn Sơn

Cai tổng Nguyễn Đình Phú

Chức dịch Nguyễn Đức Tú, Nguyễn Văn Tường

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

7. PHỤC CỔ (PHƯỜNG) 復古坊

Tổng Kim Hoa 金華總

Huyện Thọ Xương 壽昌縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm: AG.a14/5

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. R39

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp địa phận thôn Hàm Khánh tổng Thanh Nhân cùng cống khẩu và quan lộ, đối diện với thôn Hồi Mỹ bản tổng, lấy quan hồ, hàng rào tre xanh bản phường làm giới, lại giáp công thổ thôn Liên Hoa tổng Vĩnh Xương, cùng lấy cây gạo và quan hồ bản phường làm giới, lại giáp với địa phận thôn Vọng Đức, lấy quan hồ bản phường làm giới.

Tây giáp địa phận các thôn, phường Đông Tân, Giáo Phường, Hồi Mỹ, Phúc Lâm bản tổng, lấy quan hồ, mộ địa, hàng rào và nửa đường nhỏ bản phường cùng hồ thôn Hồi Mỹ và cùng lấy cây gạo làm giới, lại giáp quan lộ lấy lộ làm giới.

Nam giáp địa phận các thôn Phúc Lâm, Đông Tân, Giáo Phường bản tổng cùng quan lộ, lấy dân cư bản phường, hàng rào và nửa quan lộ cùng với cây gạo làm giới, lại giáp công thổ thôn Liên Hoa tổng Vĩnh Xương, đều lấy cây gạo và công thổ bản phường làm giới, lại giáp địa phận thôn Hàm Khánh, lấy quan hồ bản phường làm giới.

Bắc giáp địa phận các thôn Vọng Đức, Hàm Khánh tổng Thanh Nhân bản huyện cùng địa phận thôn Hồi Mỹ bản tổng, cùng lấy quan hồ và dân cư, đất vườn, hàng rào tre xanh bản phường làm giới. lại giáp quan lộ và công thổ phường Phúc Lâm, lấy cây gạo và nửa đường làm giới.

2. BẢN PHƯỜNG CÔNG TƯ HỒ THỔ: 32.2.09.5.6.8

2.1. Công thổ: 13.0.00.2.3.8

Xứ đồn Lạc Nghiệp 樂業屯處: 13.0.00.2.3.8 (thực trưng, bản phường cùng chia đều canh tác)

Đông giáp y xứ hồ và công thổ thôn Liên Hoa cùng đất, hồ xứ Tây Viên.

Tây giáp công thổ các thôn, phường Giáo Phường, Đông Tân, Phúc Lâm bản tổng và y xứ hồ.

Nam giáp địa phận các thôn Đông Tân, Giáo Phường, Liên Hoa và y xứ quan hồ.

Bắc giáp y xứ hồ và công thổ phường Phúc Lâm cùng đất xứ Tây Viên.

- Nhất sở: 10.4.10.2.5.8

Đông giáp công thổ thôn Liên Hoa và y xứ hồ cùng đất xứ Tây Viên

Tây giáp y xứ hồ, thổ và công thổ các thôn Giáo Phường, Đông Tân

Nam giáp công thổ các thôn Giáo Phường, Đông Tân, Liên Hoa và y xứ quan hồ.

Bắc giáp y xứ hồ và công thổ phường Phúc Lâm cùng đất xứ Tây Viên.

- Nhất sở: 2.5.04.9.8

Đông giáp y xứ hồ, thổ và công thổ thôn Liên Hoa.

Tây, Bắc cùng giáp công thổ phường Phúc Lâm.

Nam giáp công thổ thôn Liên Hoa.

2.2. *Thổ trách viên trì và thần từ Phật tự thổ*: 12.0.06.5.7

- Dân cư: 5.8.08.4.9

- Thần từ Phật tự: 1.0.04.6.6

Xứ Đông Viên 東園處: 1.7.04.0.3

Đông giáp địa phận thôn Hàm Khánh và y xứ hồ.

Tây giáp địa phận thôn Giáo Phường và quan lộ.

Nam giáp y xứ quan hồ và quan lộ cũ cùng địa phận thôn Giáo Phường.

Xứ Tây Viên 西園處: 4.0.10.8.9

Đông giáp quan lộ, đối diện với đất xứ Đông Viên và y xứ hồ.

Tây giáp công thổ xứ đồn Lạc Nghiệp cùng đường nhỏ và y xứ hồ.

Nam giáp địa phận thôn Giáo Phường và y xứ hồ cùng đất xứ đồn Lạc Nghiệp.

Xứ Yên Lạc 安樂處: 1.6.08.0.1

Đông giáp địa phận thôn Hàm Khánh và quan lộ cùng y xứ mộ địa.

Tây giáp quan lộ cùng y xứ quan hồ, mộ địa và hồ thôn Hồi Mỹ.

Nam giáp quan lộ và y xứ hồ.

Bắc giáp địa phận thôn Hồi Mỹ và y xứ quan hồ.

- Nhất sở: 0.5.06.6.0

Đông giáp quan lộ.

Tây giáp y xứ mộ địa.

Nam giáp quan lộ.

Bắc giáp y xứ quan hồ.

- Nhất sở: 0.4.06.0.0

Đông giáp địa phận thôn Hàm Khánh và y xứ mộ địa.

Tây giáp quan lộ.

Nam giáp quan lộ.

Bắc giáp y xứ quan hồ.

- Nhất sở: 0.5.13.0.0

Đông, Tây cùng giáp y xứ quan hồ.

Nam, Bắc cùng giáp y xứ quan hồ.

- Nhất sở: 0.0.12.4.1

Đông giáp quan lộ, đối diện với địa phận thôn Hồi Mỹ.

Tây giáp y xứ quan hồ và quan hồ thôn Hồi Mỹ.

Nam giáp y xứ quan hồ.

Bắc giáp công thổ thôn Hồi Mỹ.

Xứ Đào Viên 桃園處: 4.5.13.6.4

Đất này ở tại địa phận thôn Phúc Lâm Tiểu bản tổng.

Đông giáp địa phận thôn Hương Viên và y xứ mộ địa cùng địa phận thôn Phúc Lâm Tiểu.

Tây giáp địa phận thôn Phúc Lâm Tiểu và địa phận quan hồ thôn Hoà Mã cùng y xứ mộ địa.

Nam giáp địa phận thôn Phúc Lâm Tiểu và y xứ mộ địa.

Bắc giáp địa phận các thôn Hoà Mã, Phúc Lâm Tiểu và y xứ mộ địa cùng địa phận thôn Hương Viên.

2.3. Quan hồ: 7.2.02.7.6 (thực trưng)

Xứ Tây Viên 西園處: 0.3.02.5.0

Hồ Hàng Gà 湖行鵝: 0.2.00.0.0

Trước tọa lạc tại địa phận xóm Hàng Gà 行鵝筓

Đông, Tây, Bắc cùng giáp y xứ thổ (xưa Đông giáp nhà tên Lượng xóm Hàng Gà, Tây giáp đất vườn nhà tên Nghi xóm Hàng Gà, Bắc giáp nhà tên Kiệm xóm Hàng Gà).

Nam giáp công thổ xứ đồn Lạc Nghiệp (xưa giáp đất nhà tên Kiều xóm Hàng Gà).

- Nhất sở hồ: 0.0.10.0.0

Trước tọa lạc tại địa phận thôn Hàng Gà 行鵝村

Đông giáp y xứ thổ (xưa giáp nhà Nguyễn Đình Liên thôn Hàng Gà bản phường).

Tây giáp y xứ thổ (xưa giáp thôn Trường Lạc 長樂村 bản phường).

Nam giáp y xứ thổ (xưa giáp nhà Nguyễn Đình Bản bản phường).

Bắc giáp hồ Trường Lạc bản phường (xưa giáp vườn câu kê Hạnh 句稽幸園)

- Nhất sở hồ: 0.0.07.5.0

Trước tọa lạc tại địa phận thôn Hàng Gà.

Đông, Tây cùng giáp y xứ thổ (xưa Đông giáp địa phận thôn Hàng Gà, Tây giáp địa phận ruộng thôn Hàng Gà).

Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ (xưa Nam, Bắc đều giáp địa phận hồ xóm Hàng Gà).

Xứ Đông Viên 東園處: 0.6.08.7.0

- Nhất sở (xưa là dinh quan bảng 舊官榜營): 0.1.00.0.0

Đông, Bắc cùng giáp địa phận thôn Hàm Khánh (xưa Đông giáp quân doanh Thảng Tả cũ giáp Đông 東甲舊勝左軍營, bắc giáp đình vũ giáp Đông 東甲亭宇).

Tây, Nam cùng giáp y xứ thổ (xưa Tây giáp hồ dinh quan bằng cũ giáp Đông 東甲舊湖官榜營, Nam giáp sở đồn mới lập giáp Đông 東甲新立屯所).

Hồ tại nội đồn 湖在內屯 : 0.5.08.7.0

Trước tọa lạc tại địa phận bãi tập tổng Tả Nghiêm 左嚴總摆習, do người thôn Hoà Mã trung.

Đông giáp địa phận thôn Hàm Khánh (xưa giáp thôn Hàm Châu 含珠村).

Tây giáp y xứ thổ (xưa giáp quan trại cũ 舊官寨).

Nam giáp quan lộ cũ.

Bắc giáp y xứ thổ và địa phận thôn Hàm Khánh (xưa giáp dân cư thôn Giáo Phường).

Một khẩu hồ Trường Lạc xứ Yên Lạc 安樂處一所湖長樂一口 : 2.7.00.0.0

Trước tọa lạc tại chùa Trường Lạc 長樂寺

Đông giáp địa phận thôn Hàm Khánh và y xứ thổ cùng quan lộ (xưa giáp thôn Hàm Châu).

Tây giáp địa phận phường Phúc Lâm cùng y xứ thổ và mộ địa cùng quan lộ (xưa giáp chợ Đình Ngang 亭昂市).

Nam giáp y xứ thổ và mộ địa (xưa giáp xóm Hàng Bạc 行泊筈).

Bắc giáp địa phận thôn Hối Mỹ và y xứ thổ (xưa giáp Tuyển Tả cũ 舊選左).

Xứ đồn Lạc Nghiệp 樂業屯處: 3.5.06.5.6

Trước tọa lạc tại đất nguyên là xứ đồn Trung quân 原中軍屯處土

- Nhất sở hồ: 0.0.05.0.0

Đông, Tây cùng giáp y xứ thổ (xưa Đông giáp địa phận bản phường, Tây giáp tiểu lộ).

Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ (xưa Nam giáp địa phận thôn Giáo Phường, Bắc giáp hồ: 0.4.09.7.0).

- Nhất sở hồ (xưa là (hồ) Vân Hải hầu 舊雲海候): 0.4.09.7.0

Trước tọa lạc tại địa phận thôn Giáo Phường.

Đông, Tây, Bắc cùng giáp y xứ thổ (xưa Đông giáp nhà dưới tên Kiều thôn Giáo Phường, Tây giáp giếng Vân Hải 雲海井 thôn Giáo Phường, Bắc giáp vườn dưới (của) tên Kiều thôn Giáo Phường).

Nam giáp địa phận thôn Giáo Phường.

- Nhất sở hồ: 0.0.11.4.6

Từ đây trở xuống trước tọa lạc tại đất nguyên là xứ đồn Trung quân 原中軍屯處土

Đông giáp y xứ hồ (xưa giáp địa phận bản phường).

Tây, Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ (xưa Tây, Bắc cùng giáp đường nhỏ, Nam giáp hồ Vân Hải hầu xưa 舊雲海候湖).

- Nhất sở hồ: 0.2.11.8.6

Đông, Tây cùng giáp y xứ thổ (xưa Đông giáp địa phận bản phường, Tây giáp đường nhỏ).

Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ (xưa Nam giáp địa phận thôn Giáo Phường, Bắc giáp đường nhỏ).

- Nhất sở hồ: 0.3.04.7.3

Đông, Tây cùng giáp y xứ thổ (xưa Đông giáp địa phận phường Phúc Lâm, Tây giáp đường nhỏ).

Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ (xưa Nam giáp đường nhỏ, Bắc giáp hồ: 0.2.13.1.8)

- Nhất sở hồ: 0.2.13.1.8

Đông, Tây, Nam cùng giáp y xứ thổ (xưa Đông giáp địa phận phường Phúc Lâm, Tây giáp đường nhỏ, Nam giáp hồ: 0.3.04.7.3).

Bắc giáp công thổ phường Phúc Lâm (xưa Bắc giáp hồ: 0.1.13.0.0).

- Nhất sở hồ: 1.6.03.4.3

Trước tọa lạc tại địa phận thôn Liên Thủy, hồ cung Nhưng cũ 由舊坐落在蓮水村地分舊宮仍湖

Đông giáp y xứ thổ và công thổ thôn Liên Hoa (xưa giáp đất vườn thôn Liên Thủy).

Tây giáp công thổ thôn Đông Tân (xưa giáp đất, vườn thôn Liên Thủy).

Nam giáp y xứ thổ (xưa giáp chùa thôn Liên Thủy).

Bắc giáp y xứ thổ (xưa giáp đất đồn cũ).

- Nhất sở hồ: 0.4.7.2.0

Trước tọa lạc tại đất nguyên là xứ đồn Trung quân 原中軍屯處土

Đông, Tây cùng giáp y xứ thổ (xưa Đông giáp lòng hào đồn Trung quân 中軍屯濠心, Tây giáp đường nhỏ).

Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ (xưa Nam giáp hồ: 0.2.13.1.8, Bắc tiếp giáp với đất nguyên là Hậu quân đồn 接夾原後軍屯土).

3. LOẠI KHÁC

3.1. Mộ địa: 2.4.02.4.6

Xứ Yên Lạc 安樂處: 1.6.14.6.6

- Nhất sở: 1.4.14.0.0

Đông giáp y xứ thổ.

Tây giáp địa phận phường Phúc Lâm.

Nam giáp quan lộ.

Bắc giáp y xứ hồ.

- Nhất sở: 0.2.00.6.6

Đông giáp y xứ hồ và địa phận thôn Hàm Khánh.

Tây, Nam cùng giáp y xứ thổ.

Bắc giáp y xứ hồ.

Xứ Đào Viên 桃園處: 0.7.02.8.0

Đông giáp địa phận thôn Hương Viên.

Tây giáp y xứ thổ.

Nam giáp y xứ thổ.

Bắc giáp y xứ thổ.

3.2. Thổ phụ: 0.1.06.0.0

Xứ Đào Viên 桃園處: 0.1.06.0.0

Ở tại địa phận thôn Phúc Lâm Tiểu bản tổng.

Đông, Tây, Nam cùng giáp y xứ viên trì.

Bắc giáp y xứ viên trì.

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN PHƯỜNG

5. CHÚC DỊCH

Lý trưởng Nguyễn Đình Tháp

Chức dịch, tả bạ Nguyễn Đình Thuyên

Phó tổng Nguyễn Văn Sơn

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

8. PHÚC LÂM (PHƯỜNG) 覆林坊

Tổng Kim Hoa 金華總

Huyện Thọ Xương 壽昌縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm: AG.a14/5

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. R40

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp địa phận phường Phúc Cổ bản tổng, ven theo hồ Trường Lạc phường ấy qua quan lộ ngoằn ngoèo đến xứ công thổ phường ấy, cùng lấy cây gạo làm giới, lại giáp địa phận các thôn Phụ Khánh, Liên Hoa tổng Vĩnh Xương bản huyện, lấy nha luỹ thôn Phụ Khánh cùng bờ quan hồ bản thôn làm giới, lại giáp quan lộ, lấy đường làm giới.

Tây giáp địa phận các thôn Yên Tập, Phụ Khánh, Liên Hoa tổng Vĩnh Xương bản huyện, lấy bờ rào dân cư, quan hồ thôn Phụ Khánh cùng quan hồ bản phường làm giới, lại giáp quan lộ cùng đất của thôn Phúc Lâm Tiểu tại bản phường, lấy nửa quan lộ cùng đền thờ thôn ấy làm giới.

Nam giáp địa phận phường Phúc Cổ bản tổng, cùng lấy hàng rào tre, dân cư cùng cây gạo làm giới, lại giáp địa phận thôn Liên Hoa tổng Vĩnh Xương bản huyện, lấy quan hồ bản phường làm giới.

Bắc giáp địa phận các thôn, phường Phúc Cổ bản tổng và Phụ Khánh, Liên Hoa tổng Vĩnh Xương bản huyện, lấy công thổ thôn Phụ Khánh cùng hồ bản thôn và bờ rào dân cư uốn lượn làm giới, lại giáp địa phận thôn Hồi Mỹ bản tổng, cùng lấy nửa đường nhỏ làm giới, lại giáp đất thôn Phúc Lâm Tiểu tại bản phường, lấy đền thờ thôn ấy làm giới.

2. BẢN PHƯỜNG HỒ THỎ: 18.8.13.6.1.2

2.1. Công thổ: 9.6.12.3.7.2

Xứ Trung Dinh 中營處: 9.6.12.3.7.2 (thực trung, bản phường cùng canh tác)

Đông giáp y xứ hồ và địa phận phường Phúc Cổ.

Tây giáp y xứ quan hồ và địa phận thôn Phụ Khánh.

Nam giáp y xứ hồ và địa phận phường Phúc Cổ.

Bắc giáp đất xứ Phương Thảo và y xứ hồ cùng địa phận thôn Phụ Khánh.

2.2. Thổ trạch dân cư và thần từ thổ: 5.6.14.2.1

- Dân cư: 3.2.13.1.8

- Thần từ: 0.9.10.2.0

Xứ Thịnh Đức 盛德處: 2.4.03.9.9

Đông giáp hồ Trường Lạc phường Phúc Cổ.

Tây giáp quan lộ, đối diện với đất xứ Phương Thảo.

Nam giáp địa phận phường Phúc Cổ.

Bắc giáp đất thôn Phúc Lâm Tiểu tại bản phường và địa phận thôn Hồi Mỹ.

Xứ Phương Thảo 芳草處: 3.2.10.2.2

Đông giáp quan hồ, đối diện với đất xứ Thịnh Đức và địa phận thôn Phụ Khánh cùng y xứ mộ địa.

Tây giáp y xứ mộ địa và địa phận thôn Phụ Khánh.

Nam giáp đất xứ Trung Dinh.

Bắc giáp địa phận thôn Phụ Khánh và y xứ mộ địa.

2.3. Quan hồ: 3.5.02.0.3 (thực trưng, bản phường cùng trưng)

Xứ Trung Dinh 中營處: 3.5.02.0.3

- Hai hồ liền nhau: 3.3.04.0.3

Đông giáp công thổ thôn Liên Hoa (xưa giáp thôn Liên Hoa).

Tây giáp địa phận hai thôn Yên Tập, Liên Hoa (xưa giáp quan lộ).

Nam giáp địa phận thôn Liên Hoa (xưa giáp bờ luỹ mới 新壘畔).

Bắc giáp địa phận các thôn Phụ Khánh, Phúc Cổ (xưa giáp luỹ mới cơ Trung quân Ngũ Định 中軍五定奇).

- Nhất khẩu: 0.1.13.0.0

Đông, Tây cùng giáp y xứ thổ (xưa Đông giáp địa phận phường Phúc Lâm).

Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ (xưa Nam giáp hồ: 0.2.03.1.8; Bắc giáp nguyên là đất Hậu quân đồn 後軍屯).

3. LOẠI KHÁC

3.1. Mộ địa: 0.3.00.0.0

Xứ Phương Thảo 芳草處: 0.3.00.0.0

Đông, Tây, Nam cùng giáp y xứ thổ.

Bắc giáp địa phận thôn Phụ Khánh.

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN PHƯỜNG

Thôn Phúc Lâm Tiểu 福林小村 (bản tổng): 0.0.11.0.0

Xứ Phúc Lâm 福林處: 0.0.11.0.0

Đông, Nam cùng giáp đất xứ Thịnh Đức bản phường.

Tây giáp quan lộ.

Bắc giáp địa phận thôn Hồi Mỹ.

5. CHÚC DỊCH

Lý trưởng, tả bạ Nguyễn Đình Hoàn

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

9. PHÚC LÂM TIỂU (THÔN) 福林小村

Tổng Kim Hoa 金華總

Huyện Thọ Xương 壽昌縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm: AG.a14/5

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. R30

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp địa phận thôn Hương Viên tổng Thanh Nhân bản huyện cùng đất phường Phục Cổ bản tổng, lấy nha lũy và bờ hồ làm giới, lại giáp quan lộ, lấy đường làm giới, lại giáp quan hồ các thôn Yên Nhất, Hoà Mã, lấy hồ làm giới.

Tây giáp thôn Hương Viên tổng Thanh Nhân bản huyện và các thôn Yên Nhất, Đông Tân, Hoà Mã bản tổng, lấy quan hồ làm giới, lại giáp quan lộ, đối diện với thôn Yên Nhất, lấy nửa đường làm giới, lại giáp đất phường Phục Cổ tại bản thôn, lấy nha lũy làm giới.

Nam giáp các thôn Yên Nhất, Thịnh Yên bản tổng, lấy nửa đường nhỏ cùng quan hồ thôn Yên Nhất và nha lũy uốn lượn bản thôn làm giới, lại giáp thôn Hương Viên, lấy quan hồ bản thôn làm giới, lại giáp đất phường Phục Cổ tại bản thôn, lấy nha lũy làm giới.

Bắc giáp các thôn Hoà Mã, Đông Tân, Yên Nhất, lấy đường nhỏ thôn Hoà Mã, nha lũy thôn Yên Nhất làm giới, lại giáp địa phận thôn Hương Viên, lấy đất, hồ quanh co bản thôn làm giới, lại giáp đất phường Phục Cổ tại bản thôn, lấy mộ địa bản thôn cùng đường nhỏ làm giới.

2. BẢN THÔN HỒ THỔ: 12.8.13.7.5

2.1. Thổ trạch viên trì và thần từ Phật tự thổ: 7.2.13.7.5

- Dân cư: 2.2.14.4.0

- Thần từ Phật tự: 1.4.13.3.0

Xứ Đông Trạch 東澤處: 5.7.01.6.5

Đông giáp đất phường Phục Cổ và y xứ quan hồ, mộ địa cùng hồ các thôn Hoà Mã, Yên Nhất, hồ xứ Võ Sở.

Tây giáp địa phận thôn Yên Nhất cùng quan lộ, mộ địa, y xứ quan hồ.

Nam giáp địa phận các thôn Yên Nhất, Thịnh Yên và y xứ quan hồ.

Bắc giáp đất phường Phục Cổ tại bản thôn, đường nhỏ thôn Hoà Mã, mộ địa, y xứ quan hồ.

Xứ Tây Lâm 西林處: 0.4.00.0.0

Đông giáp quan lộ.

Tây, Bắc cùng giáp địa phận thôn Đông Tân.

Nam giáp địa phận thôn Yên Nhất.

Xứ chùa Phúc Lâm 福林寺處: 1.1.01.1.0

Đông giáp địa phận thôn Hương Viên cùng y xứ hồ.

Tây giáp địa phận thôn Hoà Mã.

Nam giáp địa phận thôn Hương Viên và đất của phường Phục Cổ tại bản thôn.

Bắc giáp y xứ quan hồ.

Xứ đền Phúc Lâm 福林祠處: 0.0.11.0.0

(ở tại địa phận phường Phúc Lâm)

Đông giáp địa phận phường Phúc Lâm.

Tây giáp quan lộ.

Nam giáp địa phận phường Phúc Lâm.

Bắc giáp địa phận thôn Hồi Mỹ.

2.2. Quan hồ: 5.6.00.0.0 (thực trưng, bản thôn cùng trưng)

Xứ Đông Trạch 東澤處: 0.3.00.0.0

- Hồ cự Dinh Tiên 舊營前湖, hai hồ: 0.2.00.0.0

(cự Dinh xưa gọi là hồ Tiên 前湖)

Đông, Bắc cùng giáp y xứ thổ (xưa giáp thổ viên Trịnh Vượng thôn Phúc Lâm Tiểu).

Tây giáp y xứ thổ (xưa giáp nhà người tên là Kỳ thôn Phúc Lâm, Yên Bài).

Nam giáp y xứ thổ (xưa giáp thôn Phúc Lâm Tiểu).

- Hồ Hậu Điện 後殿湖: 0.1.00.0.0

(xưa hậu (điện) giáp hồ thôn Hàng Hương 行香村)

Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ (xưa cùng giáp điện Võ Miếu 武廟殿)

Xứ chùa Phúc Lâm 福林寺處: 0.3.00.0.0

- Hồ: 0.2.07.5.0 (trước là hồ Cự Tri Hình 舊知刑湖).

Đông, Bắc cùng giáp thôn Hương Viên (xưa Đông giáp thôn Hành Môn 衡門村,

Bắc giáp quan trại xóm phủ mới 官寨府買筓).

Tây giáp thôn Hoà Mã (xưa giáp hồ Trạc Hưu 濯休湖).

Nam giáp y xứ thổ (xưa giáp bản thôn).

- Ao Tiểu Trục 小直池: 0.0.07.5.0

Đông, Bắc cùng giáp thôn Hương Viên (xưa cùng giáp vườn trong nhà Khoan Hoà hầu 寬和侯 bản thôn).

Tây, Nam cùng giáp đất phường Phục Cổ và thôn Hương Viên (xưa cùng giáp vườn trong nhà Khoan Hoà hầu bản thôn).

Xứ Võ Sở 武所處: 5.0.00.0.0

- Hồ Hữu Biên Cổ Ngựa 右邊古馭湖: 5.0.00.0.0

Đông giáp thôn Hương Viên (xưa giáp Hàng Hương 行香).

Tây giáp đất xứ Đông Trạch (xưa giáp thôn Hàng Hương 行香村).

Nam giáp đất thôn Hương Viên xã Đồng Nhân Châu (xưa giáp diện Võ Miếu).

Bắc giáp đất xứ Đông Trạch, địa phận thôn Hương Viên (xưa giáp diện Võ Miếu).

3. LOẠI KHÁC

3.1. Mộ địa: 0.9.12.3.3

Xứ Đông Trạch 東澤處: 0.9.12.3.3

- Nhất sở: 0.4.04.0.0

Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ.

- Nhất sở: 0.5.08.3.3

Đông giáp thôn Hương Viên.

Tây giáp y xứ thổ.

Nam giáp y xứ thổ.

Bắc giáp phường Phục Cổ.

3.2. Giếng sâu: 0.0.05.3.3

Xứ Đông Trạch 東澤處: 0.0.05.3.3

Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ.

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN THÔN

Phường Phục Cổ 復古坊: 5.4.06.4.4

- Thổ trạch viên trì: 4.5.13.6.4

Xứ Đào Viên 桃園處: 4.5.13.6.4

Đông giáp địa phận thôn Hương Viên, ao chùa Phúc Lâm bản thôn và y xứ mộ địa.

Tây giáp y xứ mộ địa và quan hồ thôn Hoà Mã cùng đất xứ Đông Trạch bản thôn.

Nam giáp y xứ mộ địa và đất xứ Đông Trạch bản thôn.

Bắc giáp địa phận thôn Hoà Mã và đất xứ chùa Phúc Lâm bản thôn cùng y xứ mộ địa.

- Mộ địa: 0.7.2.8.0

Xứ Đào Viên 桃園處: 0.7.02.8.0

Đông giáp y xứ thổ và địa phận thôn Hương Viên.

Tây, Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ.

- Thổ phụ: 0.1.05.0.0

Xứ Đào Viên 桃園處: 0.1.05.0.0

Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp y xứ viên trì.

5. CHÚC DỊCH

Lý trưởng Trương Đình Khanh

Hương trưởng, tả bạ Nguyễn Văn Thành

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

10. QUỲNH LÔI (TRẠI) 瓊巖

Khu Tả Nghiêm 左嚴區

Huyện Thọ Xương 壽昌縣

Phủ Phụng Thiên 奉天府

Viện nghiên cứu Hán Nôm:

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. R42

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp địa phận sở Vĩnh Hưng huyện Thanh Trì, lấy quan điền sở ấy và cùng lấy bờ ruộng làm giới, lại một đoạn lấy sông Tô Lịch và La Thành cũ, nửa đường cùng dân cư sở ấy làm giới.

Tây giáp địa phận xã Mai Động huyện Thanh Trì, lấy dân cư đường nhỏ bản thôn làm giới, lại một đoạn phía nam giáp địa phận xã ấy, cùng lấy bờ nhỏ làm giới và (giáp) địa phận phường Hồng Mai bản huyện, lấy công hồ cùng nửa đường nhỏ và ruộng sâu, đôi nhỏ bản phường làm giới.

Nam giáp địa phận xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì, lấy dân cư bản trại cùng ba gò đồng và bờ ruộng xã ấy làm giới.

Bắc giáp địa phận phường Yên Xá bản huyện, lấy bờ ruộng ngập nước phường ấy làm giới.

2. BẢN TRẠI CÔNG TƯ ĐIỀN THỔ: 344.2.00.9.0

Trả lại công hồ bạ: 4.7.00.0.0

2.1. Công điền: 271.6.04.4.0 (tư điền cũ đặt làm quân hồ điền)

- Nhất đẳng: 27.4.01.0.0

- Nhị đẳng: 54.8.01.0.0

- Tam đẳng: 189.4.02.4.0

Hạ điền: 191.0.09.9.0 (thực canh)

- Nhị đẳng: 1.6.07.5.0

- Tam đẳng: 189.4.02.4.0

Xứ Sướng Mi 暢眉處: 189.4.02.4.0 (tam đẳng)

Triều trước lấy làm ruộng điền Tiên Nông 舊朝取爲先農殿田: 5.0.00.0.0

Ruộng chùa Thạch Linh cũ 舊石靈寺田: 5.0.00.0.0

Đông giáp sở Vĩnh Hưng huyện Thanh Trì.

Tây giáp xứ Sau Chùa địa phận bản trại.

Nam giáp thành Đại La địa phận bản trại.

Bắc giáp bờ ao phường Yên Xá bản huyện.

- Nhất sở: 58.1.01.0.0

Đông giáp địa phận sở Vĩnh Hưng huyện Thanh Trì.

Tây giáp xứ Sau Chùa địa phận bản trại.

Nam giáp thành Đại La địa phận bản trại.

Bắc giáp địa phận phường Yên Xá bản huyện.

- Nhất sở: 42.3.05.0.0

Đông giáp xứ Sau Ra bản trại.

Tây giáp xứ Sau Chùa bản trại.

Nam giáp y xứ điền bản trại.

Bắc giáp địa phận phường Yên Xá bản huyện.

- Nhất sở: 46.5.00.0.0

Đông giáp xứ Sau Ra bản trại.

Tây giáp y xứ điền bản trại.

Nam giáp thành Đại La địa phận bản trại.

Bắc giáp địa phận phường Yên Xá bản huyện.

- Nhất sở: 42.4.11.4.0

Đông giáp địa phận sở Vĩnh Hưng huyện Thanh Trì.

Tây giáp xứ Sau Ra bản trại.

Nam giáp địa phận xã Mai Động huyện Thanh Trì.

Bắc giáp địa phận phường Yên Xá bản huyện.

Xứ Sau Chùa 𡵿𡵿處 : 1.6.07.5.0 (nhị đẳng, bản trại cùng chia đều canh tác)

Đông giáp xứ Sướng Mi bản trại.

Tây giáp xứ Sau Ra bản trại.

Nam giáp thành Đại La địa phận bản trại.

Bắc giáp xứ Sướng Mi bản trại.

Thu điền: 80.5.09.5.0

- Nhất đẳng: 27.4.01.0.0

- Nhị đẳng: 53.1.08.5.0

Xứ Sau Ra 𡵿𡵿處 : 26.6.01.0.0 (nhất đẳng, bản trại cùng chia đều canh tác)

Đông giáp xứ Sau Chùa bản trại.

Tây giáp quan điền xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì và địa phận bản trại.

Nam giáp dân cư bản trại và ruộng cao ráo y xứ.

Bắc giáp quan điền phường Hồng Mai bản huyện và địa phận bản trại.

Xứ Sau Chùa 𡵿𡵿處 : 47.1.08.5.0 (nhị đẳng)

Đông giáp xứ Sướng Mi bản trại và ruộng cao ráo y xứ.

Tây giáp xứ Sau Ra bản trại.

Nam giáp quan điền xã Mai Động huyện Thanh Trì và địa phận bản trại.

Bắc giáp ruộng ngập nước phường Yên Xá bản huyện và xứ Sướng Mi bản trại.

Ruộng cao ráo 高燥田: 6.8.00.0.0

- Nhất đẳng: 0.8.00.0.0

- Nhị đẳng: 6.0.00.0.0

Xứ Sau Ra 𪚩𪚩處: 0.8.00.0.0 (nhất đẳng)

Đông giáp xứ Sau Chùa bản trại.

Tây giáp đường thiên lý và địa phận xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì.

Nam giáp dân cư bản trại.

Bắc giáp ruộng thực canh y xứ bản trại.

Xứ Sau Chùa 𪚩廚處: 6.0.00.0.0 (nhị đẳng)

Đông giáp xứ Sướng Mi bản trại.

Tây giáp đường thiên lý và ruộng thực canh y xứ.

Nam giáp dân cư bản trại và địa phận xã Mai Động huyện Thanh Trì.

Bắc giáp phường Yên Xá bản huyện và xứ Sướng Mi bản trại.

2.2. Tư điền: 22.0.00.0.0

Xứ Cửa Cống 閘貢處: 22.0.00.0.0 (hạ điền, thực canh, tam đẳng)

Đông giáp địa phận sở Vĩnh Hưng huyện Thanh Trì.

Tây giáp địa phận xã Mai Động huyện Thanh Trì.

Nam giáp địa phận xã Mai Động huyện Thanh Trì.

Bắc giáp thành Đại La địa phận bản trại.

- Nhất sở: 2.0.00.0.0 Thái Huy Tân bản trại phân canh

Đông giáp địa phận sở Vĩnh Hưng huyện Thanh Trì.

Tây giáp địa phận xã Mai Động huyện Thanh Trì.

Nam giáp địa phận xã Mai Động huyện Thanh Trì và đường nhỏ địa phận bản trại.

Bắc giáp ruộng Thái Bá Dao bản trại.

- Nhất sở: 0.4.00.0.0 Thái Bá Dao bản trại phân canh.

Đông giáp địa phận sở Vĩnh Hưng huyện Thanh Trì.

Tây giáp địa phận xã Mai Động huyện Thanh Trì.

Nam giáp ruộng Thái Huy Tân bản trại.

Bắc giáp ruộng Nguyễn Bá Đạm bản trại.

- Nhất sở: 0.4.00.0.0 Nguyễn Bá Đạm bản trại phân canh.

Đông giáp địa phận sở Vĩnh Hưng huyện Thanh Trì.

- Tây giáp địa phận xã Mai Động huyện Thanh Trì.
 Nam giáp ruộng Thái Bá Dao bản trại.
 Bắc giáp ruộng Nguyễn Văn Ô bản trại.
- Nhất sở: 0.4.00.0.0 Nguyễn Văn Ô bản trại phân canh.
 Đông giáp địa phận sở Vĩnh Hưng huyện Thanh Trì.
 Tây giáp địa phận xã Mai Động huyện Thanh Trì.
 Nam giáp ruộng Nguyễn Văn Đạm bản trại.
 Bắc giáp ruộng Nguyễn Thị Thanh bản trại và thành Đại La.
- Nhất sở: 0.7.00.0.0 Nguyễn Thị Thanh bản trại phân canh.
 Đông giáp địa phận sở Vĩnh Hưng huyện Thanh Trì.
 Tây giáp địa phận xã Mai Động huyện Thanh Trì.
 Nam giáp ruộng Nguyễn Văn Ô bản trại và đường nhỏ.
 Bắc giáp ruộng Nguyễn Văn Đàm bản trại.
- Nhất sở: 0.4.00.0.0 Nguyễn Văn Đàm bản trại phân canh.
 Đông giáp địa phận sở Vĩnh Hưng huyện Thanh Trì.
 Tây giáp địa phận xã Mai Động huyện Thanh Trì.
 Nam giáp ruộng Nguyễn Thị Thanh bản trại.
 Bắc giáp ruộng Nguyễn Văn Hường bản trại.
- Nhất sở: 1.1.00.0.0 Nguyễn Văn Hường bản trại phân canh.
 Đông giáp địa phận sở Vĩnh Hưng huyện Thanh Trì.
 Tây giáp địa phận xã Mai Động huyện Thanh Trì.
 Nam giáp ruộng Nguyễn Văn Đàm bản trại.
 Bắc giáp ruộng Nguyễn Xuân Hiến bản trại.
- Nhất sở: 2.0.00.0.0 Nguyễn Xuân Hiến bản trại phân canh.
 Đông giáp địa phận sở Vĩnh Hưng huyện Thanh Trì.
 Tây giáp địa phận xã Mai Động huyện Thanh Trì.
 Nam giáp ruộng Nguyễn Văn Hường bản trại.
 Bắc giáp ruộng Lê Văn Ninh bản trại và thành Đại La.
- Nhất sở: 1.3.00.0.0 Lê Văn Ninh bản trại phân canh.
 Đông giáp địa phận sở Vĩnh Hưng huyện Thanh Trì.
 Tây giáp địa phận xã Mai Động huyện Thanh Trì.
 Nam giáp ruộng Nguyễn Xuân Hiến bản trại và đường nhỏ.
 Bắc giáp ruộng Nguyễn Văn Trác bản trại.
- Nhất sở: 1.4.00.0.0 Nguyễn Văn Trác bản trại phân canh.
 Đông giáp địa phận sở Vĩnh Hưng huyện Thanh Trì.

- Tây giáp địa phận xã Mai Động huyện Thanh Trì.
 Nam giáp ruộng Lê Văn Ninh bản trại.
 Bắc giáp ruộng Lê Văn Kết bản trại.
- Nhất số: 0.7.00.0.0 Lê Văn Kết bản trại phân canh.
 Đông giáp địa phận sở Vĩnh Hưng huyện Thanh Trì.
 Tây giáp địa phận xã Mai Động huyện Thanh Trì.
 Nam giáp ruộng Nguyễn Văn Trác bản trại.
 Bắc giáp ruộng Nguyễn Văn Khắc bản trại.
- Nhất số: 1.4.00.0.0 Nguyễn Văn Khắc bản trại phân canh.
 Đông giáp địa phận sở Vĩnh Hưng huyện Thanh Trì.
 Tây giáp địa phận xã Mai Động huyện Thanh Trì.
 Nam giáp ruộng Lê Văn Kết bản trại.
 Bắc giáp ruộng Nguyễn Văn Phủ bản trại và thành Đại La.
- Nhất số: 1.9.00.0.0 Nguyễn Văn Phủ bản trại phân canh.
 Đông giáp địa phận sở Vĩnh Hưng huyện Thanh Trì.
 Tây giáp xã Mai Động huyện Thanh Trì.
 Nam giáp ruộng Nguyễn Văn Khắc bản trại và đường nhỏ.
 Bắc giáp ruộng phụ canh Nguyễn Quốc Quân xã Mai Động huyện Thanh Trì.
- Nhất số: 0.6.00.0.0 Nguyễn Quốc Quân xã Mai Động huyện Thanh Trì phụ canh.
 Đông giáp địa phận sở Vĩnh Hưng huyện Thanh Trì.
 Tây giáp địa phận xã Mai Động huyện Thanh Trì.
 Nam giáp ruộng Nguyễn Văn Phủ bản trại.
 Bắc giáp ruộng phụ canh Nguyễn Hữu Đạo xã Mai Động huyện Thanh Trì.
- Nhất số: 0.7.00.0.0 Nguyễn Hữu Đạo xã Mai Động huyện Thanh Trì phụ canh.
 Đông giáp địa phận sở Vĩnh Hưng huyện Thanh Trì
 Tây giáp địa phận xã Mai Động huyện Thanh Trì
 Nam giáp ruộng phụ canh Nguyễn Quốc Quân xã Mai Động huyện Thanh Trì
 Bắc giáp ruộng phụ canh Nguyễn Văn Vượng xã Mai Động huyện Thanh Trì.
- Nhất số: 0.1.00.0.0 Nguyễn Văn Vượng xã Mai Động huyện Thanh Trì phụ canh.
 Đông giáp địa phận sở Vĩnh Hưng huyện Thanh Trì.
 Tây giáp địa phận xã Mai Động huyện Thanh Trì.
 Nam giáp ruộng phụ canh Nguyễn Hữu Đạo xã Mai Động huyện Thanh Trì.
 Bắc giáp ruộng phụ canh Nguyễn Thụ Giáp xã Mai Động huyện Thanh Trì.
- Nhất số: 0.5.00.0.0 Nguyễn Thụ Giáp xã Mai Động huyện Thanh Trì phụ canh.
 Đông giáp địa phận sở Vĩnh Hưng huyện Thanh Trì.

Tây giáp địa phận xã Mai Động huyện Thanh Trì.

Nam giáp ruộng phụ canh Nguyễn Văn Vượng xã Mai Động huyện Thanh Trì.

Bắc giáp ruộng phụ canh Nguyễn Công Toại xã Mai Động huyện Thanh Trì

- Nhất sở: 0.1.00.0.0 Nguyễn Công Toại xã Mai Động huyện Thanh Trì phụ canh.

Đông giáp địa phận sở Vĩnh Hưng huyện Thanh Trì.

Tây giáp địa phận xã Mai Động huyện Thanh Trì.

Nam giáp ruộng phụ canh Nguyễn Thụ Giáp xã Mai Động huyện Thanh Trì.

Bắc giáp ruộng phụ canh Triệu Đình Kiên xã Mai Động huyện Thanh Trì.

- Nhất sở: 0.2.00.0.0 Triệu Đình Kiên xã Mai Động huyện Thanh Trì phụ canh.

Đông giáp địa phận sở Vĩnh Hưng huyện Thanh Trì.

Tây giáp địa phận xã Mai Động huyện Thanh Trì và ruộng phụ canh Nguyễn Hữu Đạo người xã ấy.

Nam giáp ruộng phụ canh Nguyễn Công Toại xã Mai Động huyện Thanh Trì.

Bắc giáp ruộng phụ canh Nguyễn Đình Sắc xã Mai Động huyện Thanh Trì.

- Nhất sở: 0.8.00.0.0 Nguyễn Đình Sắc xã Mai Động huyện Thanh Trì phụ canh.

Đông giáp địa phận sở Vĩnh Hưng huyện Thanh Trì.

Tây giáp xã Mai Động huyện Thanh Trì và ruộng phụ canh Nguyễn Văn Vượng người xã ấy.

Nam giáp ruộng phụ canh Triệu Đình Kiên xã Mai Động huyện Thanh Trì.

Bắc giáp ruộng phụ canh Nguyễn Thị Trùng xã Mai Động huyện Thanh Trì.

- Nhất sở: 0.3.00.0.0 Nguyễn Thị Trùng xã Mai Động huyện Thanh Trì phụ canh.

Đông giáp địa phận sở Vĩnh Hưng huyện Thanh Trì.

Tây giáp địa phận xã Mai Động huyện Thanh Trì và ruộng phụ canh Nguyễn Thụ Giáp người xã ấy.

Nam giáp ruộng phụ canh Nguyễn Đình Sắc xã Mai Động huyện Thanh Trì và đường nhỏ.

Bắc giáp thành Đại La và ruộng phụ canh Nguyễn Huy Vọng sở Vĩnh Hưng huyện Thanh Trì.

- Nhất sở: 0.8.00.0.0 Nguyễn Huy Vọng sở Vĩnh Hưng huyện Thanh Trì phụ canh.

Đông giáp sở Vĩnh Hưng huyện Thanh Trì và ruộng phụ canh Dương Bá Tuyển người sở ấy.

Tây giáp địa phận xã Mai Động huyện Thanh Trì và ruộng phụ canh Nguyễn Công Toại người xã ấy.

Nam giáp ruộng phụ canh Nguyễn Thị Trùng xã Mai Động huyện Thanh Trì.

Bắc giáp ruộng phụ canh Nguyễn Thế Kế sở Vĩnh Hưng huyện Thanh Trì.

- Nhất sở: 0.5.00.0.0 Nguyễn Thế Kế sở Vĩnh Hưng huyện Thanh Trì phụ canh.
 Đông giáp địa phận sở Vĩnh Hưng huyện Thanh Trì và ruộng phụ canh Dương Bá Tích người sở ấy.
 Tây giáp địa phận xã Mai Động huyện Thanh Trì và ruộng phụ canh Triệu Đình Kiên người xã ấy.
 Nam giáp ruộng phụ canh Nguyễn Huy Vọng sở Vĩnh Hưng huyện Thanh Trì.
 Bắc giáp ruộng phụ canh Dương Cửu Hiến sở Vĩnh Hưng huyện Thanh Trì.
- Nhất sở: 0.6.00.0.0 Dương Cửu Hiến sở Vĩnh Hưng huyện Thanh Trì phụ canh.
 Đông giáp địa phận sở Vĩnh Hưng huyện Thanh Trì và ruộng phụ canh Dương Bá Thận người sở ấy.
 Tây giáp địa phận xã Mai Động huyện Thanh Trì và ruộng phụ canh Nguyễn Đình Sắc người xã ấy.
 Nam giáp ruộng phụ canh Nguyễn Thế Kế sở Vĩnh Hưng huyện Thanh Trì.
 Bắc giáp ruộng phụ canh Dương Văn Bàn sở Vĩnh Hưng huyện Thanh Trì và thành Đại La.
- Nhất sở: 0.1.00.0.0 Dương Văn Bàn sở Vĩnh Hưng huyện Thanh Trì phụ canh.
 Đông giáp địa phận sở Vĩnh Hưng huyện Thanh Trì và ruộng phụ canh Phạm Trữ người sở ấy.
 Tây giáp địa phận xã Mai Động huyện Thanh Trì và ruộng phụ canh Nguyễn Thị Trùng người xã ấy.
 Nam giáp ruộng phụ canh Dương Cửu Hiến sở Vĩnh Hưng huyện Thanh Trì và đường nhỏ.
 Bắc giáp ruộng phụ canh Dương Bá Tuyển sở Vĩnh Hưng huyện Thanh Trì và đường nhỏ.
- Nhất sở: 0.2.00.0.0 Dương Bá Tuyển sở Vĩnh Hưng huyện Thanh Trì phụ canh.
 Đông giáp địa phận sở Vĩnh Hưng huyện Thanh Trì.
 Tây giáp địa phận xã Mai Động huyện Thanh Trì.
 Nam giáp ruộng phụ canh Dương Bá Tuyển sở Vĩnh Hưng huyện Thanh Trì .
 Bắc giáp ruộng phụ canh Dương Bá Tích sở Vĩnh Hưng huyện Thanh Trì
- Nhất sở: 0.5.00.0.0 Dương Bá Tích sở Vĩnh Hưng huyện Thanh Trì phụ canh.
 Đông giáp địa phận sở Vĩnh Hưng huyện Thanh Trì.
 Tây giáp địa phận xã Mai Động huyện Thanh Trì.
 Nam giáp ruộng phụ canh Dương Bá Tuyển sở Vĩnh Hưng huyện Thanh Trì.
 Bắc giáp ruộng phụ canh Dương Bá Thận sở Vĩnh Hưng huyện Thanh Trì.

- Nhất sở: 0.1.00.0.0 Dương Bá Thận sở Vĩnh Hưng huyện Thanh Trì phụ canh.
 Đông giáp địa phận sở Vĩnh Hưng huyện Thanh Trì.
 Tây giáp địa phận xã Mai Động huyện Thanh Trì.
 Nam giáp ruộng phụ canh Dương Bá Tích sở Vĩnh Hưng huyện Thanh Trì.
 Bắc giáp thành Đại La địa phận bản trại.
 - Nhất sở: 0.1.00.0.0 Phạm Trữ sở Vĩnh Hưng huyện Thanh Trì phụ canh.
 Đông giáp địa phận sở Vĩnh Hưng huyện Thanh Trì.
 Tây giáp địa phận xã Mai Động huyện Thanh Trì.
 Nam giáp ruộng phụ canh Dương Bá Thận sở Vĩnh Hưng huyện Thanh Trì và
 đường nhỏ.
 Bắc giáp ruộng phụ canh Nguyễn Văn Thạnh người xóm Trung Chí bản huyện.
 - Nhất sở: 0.5.00.0.0 Nguyễn Văn Thạnh xóm Trung Chí huyện Thọ Xương phụ canh.
 Đông giáp địa phận sở Vĩnh Hưng huyện Thanh Trì.
 Tây giáp địa phận xã Mai Động huyện Thanh Trì.
 Nam giáp ruộng phụ canh Phạm Trữ sở Vĩnh Hưng huyện Thanh Trì.
 Bắc giáp ruộng hậu thần xã Mai Động huyện Thanh Trì do Nguyễn Hữu Đạo phụ
 canh 青池縣枚洞社后神田阮有道附耕
 Ruộng hậu thần 后神田: 1.0.00.0.0 Nguyễn Hữu Đạo xã Mai Động huyện Thanh Trì
 phụ canh.
 Đông giáp địa phận sở Vĩnh Hưng huyện Thanh Trì.
 Tây giáp xã Mai Động huyện Thanh Trì.
 Nam giáp ruộng phụ canh Nguyễn Văn Thạnh xóm Trung Chí bản huyện.
 Bắc giáp thành Đại La địa phận bản trại.
 - Nhất sở: 0.2.00.0.0 Thành Xuân Trạc phường Hồng Mai bản huyện phụ canh.
 Đông giáp địa phận sở Vĩnh Hưng huyện Thanh Trì.
 Tây giáp địa phận xã Mai Động huyện Thanh Trì và ruộng phụ canh Dương Bá
 Thận sở Vĩnh Hưng huyện Thanh Trì.
 Nam giáp ruộng hậu thần xã Mai Động huyện Thanh Trì do Nguyễn Hữu Đạo
 phụ canh.
 Bắc giáp thành Đại La địa phận bản trại.
- 2.3. *Thổ trách viên trì*: 50.5.11.5.0 (*thực canh cư*)
 Trước trừ dân cư: 21.0.00.0.0
 Xứ Giữa Làng 中廊處: 24.3.00.0.0 (*bản trại cùng canh cư*)
 Chùa Quỳnh Phúc cũ 舊瓊覆寺: 2.0.00.0.0
- Nhất khu: 23.2.00.0.0 (*bản trại cùng canh cư*)

Đông giáp xứ Sau Chùa bản trại.

Tây giáp địa phận xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì.

Nam giáp xứ thành Đại La 大羅城處 bản trại.

Bắc giáp xứ Sau Ra bản trại.

- Nhất khu: 1.1.00.0.0 Phạm Huy Thước phường Hồng Mai bản huyện phụ cư.

Đông giáp dân cư bản trại.

Tây giáp đường nhỏ bản trại.

Nam giáp đất Vũ Văn Quỳnh người bản trại.

Bắc giáp đất Lê Bá Thân người bản trại.

Khu đất xứ Trong Làng 叢廊處一區土: 18.1.11.5.0

(từ đây trở xuống do bản trại cùng canh cư)

Đông giáp xứ Sau Ra và xứ Sướng Mi bản trại.

Tây giáp quan điền xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì và đường thiên lý xứ Sau Ra bản trại.

Nam giáp thành Đại La và xứ Sau Chùa bản trại.

Bắc giáp xứ Sau Ra và xứ Sướng Mi bản trại.

Khu đất thành Đại La xứ Sướng Mi 大羅城暢眉處一區土: 5.0.00.0.0

Trên giáp địa phận xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì.

Dưới giáp địa phận sở Vĩnh Hưng huyện Thanh Trì.

Khu đất đường thiên lý xứ Sau Ra 千里路轉融處一區土: 3.1.00.0.0

Trên giáp địa phận phường Hồng Mai bản huyện.

Dưới giáp địa phận xã Mai Động huyện Thanh Trì.

Trả lại 1 khẩu công hồ trì bạ tại trước cửa chùa Vân Thủy 別還公湖池簿一口在雲水寺前門: 4.7.00.0.0

Trước có đơn khai là quan hồ bạ

Đông giáp địa phận điện Tiên Nông 先農殿 bản trại.

Tây giáp địa phận phường Hồng Mai bản huyện.

Nam giáp quân hồ điền cũ 舊軍湖田 bản trại.

Bắc giáp chùa Vân Thủy 雲水寺

3. LOẠI KHÁC

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN TRẠI

5. CHÚC DỊCH

Viên mục Nguyễn Huy Thắm, Nguyễn Huy Huyền

Trại trưởng Nguyễn Huy Du

Cán đương Trần Xuân

Tả bạ Nguyễn Văn Định - người xã Nghĩa Đô huyện Từ Liêm

Tháng 3 năm Gia Long 4

11. THỊNH YÊN (THÔN) 盛安村

Tổng Kim Hoa 金華總

Huyện Thọ Xương 壽昌縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm:

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. R10

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp địa phận các thôn Hương Viên, Lương Yên, Cẩm Ứng tổng Thanh Nhân bản huyện, lấy quan hồ của bản thôn và đất thôn Hương Viên xã Đồng Nhân Châu tại bản thôn làm giới, lại giáp địa phận hai thôn Yên Nhất, Vân Hồ bản tổng, lấy quan hồ thôn Yên Nhất và nha luỹ uốn lượn của thôn Vân Hồ làm giới, lại giáp thành Đại La và quan lộ, lấy đất thần từ của bản thôn cùng mộ địa và quan hồ làm giới.

Tây giáp các thôn phường Phúc Lâm Tiểu, Yên Nhất, Vân Hồ, Kim Hoa bản tổng và địa phận thôn Hương Viên tổng Thanh Nhân, lấy cửa cống Nam Khang và công pha phường Kim Hoa cùng với quan hồ của bản thôn làm giới, lại giáp với sông Tô Lịch và quan lộ, lấy nửa sông cùng quan lộ làm giới.

Nam giáp thành đất Đại La và địa phận thôn Vân Hồ bản tổng, lấy thành đất Đại La và quan lộ cùng quan hồ của bản thôn làm giới, lại giáp với sông Tô Lịch và địa phận phường Hồng Mai cùng lấy nửa sông làm giới, lại giáp địa phận thôn Yên Nhất, lấy hồ của thôn làm giới.

Bắc giáp các thôn Phúc Lâm Tiểu, Yên Nhất, Vân Hồ bản tổng và địa phận thôn Hương Viên tổng Thanh Nhân, cùng lấy quan hồ, đất công của bản thôn cùng với nửa con đường nhỏ làm giới, lại giáp với thành Đại La, lấy quan hồ của bản thôn cùng với mộ địa làm giới.

2. BẢN THÔN HỒ THỔ: 39.6.00.0.1

(bản thôn cùng canh tác)

2.1. Công thổ: 3.6.08.4.0

Xứ Nam Yên 南安處: 3.6.08.4.0

Đông giáp địa phận thôn Yên Nhất và hồ cùng y xứ mộ địa.

Tây giáp địa phận thôn Vân Hồ và hồ cùng y xứ mộ địa.

Nam giáp y xứ quan hồ cùng mộ địa và hồ, giếng.

Bắc giáp địa phận các thôn Yên Nhất, Vân Hồ và cùng y xứ mộ địa.

2.2. Thổ trạch viên trì và thần từ Phật tự thổ: 23.3.03.4.7

- Dân cư: 5.3.06.3.4

- Thần từ Phật tự: 5.0.09.7.4

Xứ Quán Các 館閣處: 3.5.06.2.2

Đông giáp đất, hồ xứ Thịnh Xương và mộ địa.

Tây giáp quan lộ và địa phận thôn Yên Nhất.

Nam giáp quan lộ và thành đất Đại La cùng với mộ địa và y xứ quan lộ.

Bắc giáp địa phận thôn Yên Nhất và đất xứ Thịnh Xương cùng quan lộ, mộ địa và y xứ quan hồ.

- Nhất sở: 3.2.09.2.2

Đông giáp đất xứ Thịnh Xương cùng quan hồ và mộ địa.

Tây giáp quan lộ.

Nam giáp quan lộ cùng mộ địa và y xứ quan hồ.

Bắc giáp địa phận thôn Yên Nhất cùng quan hồ và y xứ mộ địa.

- Nhất sở: 0.0.09.0.0

Đông, Bắc cùng giáp đất xứ Thịnh Xương.

Tây giáp địa phận thôn Yên Nhất.

Nam giáp y xứ hồ.

- Nhất sở: 0.2.03.0.0

Đông giáp đất xứ Thịnh Xương.

Tây, Bắc cùng giáp quan lộ.

Nam giáp thành Đại La.

Xứ Nam Yên 南安處: 2.5.04.1.1

Đông giáp quan lộ cùng địa phận thôn Vân Hồ.

Tây giáp địa phận các thôn Yên Nhất, Vân Hồ cùng y xứ hồ.

Nam giáp quan lộ và chân thành Đại La.

Bắc giáp quan lộ và địa phận thôn Yên Nhất.

- Nhất sở: 2.2.08.7.8

Đông, Nam cùng giáp quan lộ.

Tây giáp y xứ quan hồ và địa phận các thôn Yên Nhất, Vân Hồ.

Bắc giáp địa phận thôn Yên Nhất.

- Nhất sở: 0.2.10.3.3

Đông, Bắc cùng giáp quan lộ.

Tây giáp địa phận thôn Vân Hồ.

Nam giáp thành Đại La.

Xứ Trang Biên 莊邊處: 0.6.04.8.0

Đông giáp địa phận thôn Vân Hồ và thành Đại La.

Bắc giáp tiểu lộ.

Tây, Nam cùng giáp thành Đại La.

Xứ Càn Đà 乾陀處: 3.5.00.9.9

Đông giáp y xứ thổ và địa phận thôn Vân Hồ.

Tây giáp địa phận phường Kim Hoa.

Nam giáp quan lộ và y xứ mộ địa.

Bắc giáp địa phận các thôn, phường Vân Hồ, Kim Hoa.

Xứ Thịnh Xương 盛昌處: 13.1.02.3.5

Đông giáp y xứ hồ thổ cùng mộ địa và giếng, cùng địa phận thôn Lương Yên.

Tây giáp địa phận thôn Yên Nhất cùng xứ đất Quán Các, cùng y xứ hồ thổ, mộ địa và giếng.

Nam giáp chân thành Đại La và y xứ hồ thổ, mộ địa cùng giếng.

Bắc giáp thôn Phúc Lâm Tiểu và hồ xứ Võ Sở và y xứ hồ thổ, mộ địa cùng giếng.

- Nhất sở: 3.3.01.5.6

Đông giáp y xứ thổ cùng mộ địa và giếng.

Tây giáp giếng xứ ấy cùng địa phận thôn Yên Nhất.

Nam giáp y xứ hồ thổ cùng mộ địa và giếng.

Bắc giáp địa phận thôn Phúc Lâm Tiểu cùng mộ địa và giếng xứ ấy.

- Nhất sở: 0.4.01.3.5

Đông giáp y xứ quan hồ.

Tây giáp địa phận thôn Yên Nhất.

Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ.

- Nhất sở: 9.3.14.4.6

Đông giáp địa phận thôn Cẩm Hội và y xứ hồ cùng mộ địa, giếng.

Tây giáp đất xứ Quán Các cùng đất, y xứ hồ và mộ địa.

Nam giáp chân thành Đại La cùng y xứ hồ và mộ địa.

Bắc giáp xứ Võ Sở cùng y xứ mộ địa và giếng.

2.3. Quan hồ: 12.5.02.9.8

- Số mới được nhập thêm vào: 0.8.5.6.8

- Số mới tiếp tục nhập thêm vào: 0.5.6.6.0

Xứ Quán Các 館閣處: 0.3.06.6.0

- Số mới tiếp tục nhập thêm vào: 0.1.6.6.0

- Nhất khẩu (xưa là hồ Quán Trung hầu 舊館忠侯湖): 0.2.00.0.0

Đông, Tây cùng giáp xứ Thịnh Xương (xưa Đông giáp hồ chùa Đế Thích 帝釋寺湖, Tây giáp địa phận phường Yên Thọ).

Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ (xưa Nam giáp quân phòng Tả Tượng 左象軍房, Bắc giáp đất quan Trung hầu cũ 舊忠侯官土).

- Nhất khẩu: 0.1.06.6.0

Đông giáp đất xứ Thịnh Xương.

Tây, Nam cùng giáp y xứ thổ.

Bắc giáp địa phận thôn Yên Nhất và y xứ.

Xứ Nam Yên 南安處: 4.7.00.0.0

- Số mới tiếp tục nhập thêm vào: 0.4.00.0.0

- Hai hồ liền nhau (xưa là hồ điện Nam Giao 舊南郊殿湖): 4.0.00.0.0

Đông giáp y xứ thổ (xưa giáp phường Yên Thọ và chùa Đế Thích).

Tây giáp y xứ hồ và địa phận thôn Vân Hồ (xưa giáp Trung Tiệp 中捷 và điện Nam Giao 南郊殿).

Nam giáp địa phận thôn Vân Hồ (xưa giáp thành Đại La).

Bắc giáp y xứ thổ và quan hồ thôn Yên Nhất (xưa giáp đường lớn).

- Nhất khẩu (xưa là hồ xứ Trung Xác 舊中確處湖): 0.3.00.0.0

Đông giáp y xứ hồ (xưa giáp điện Nam Giao).

Tây, Nam cùng giáp địa phận thôn Vân Hồ (xưa Tây giáp Trung Xác, Nam giáp thành đất).

Bắc giáp đường lớn.

- Nhất khẩu: 0.4.00.0.0

Đông, Tây, Nam cùng giáp y xứ thổ.

Bắc giáp y xứ thổ và giếng.

Xứ Bên Hồ 邊湖處: 1.8.00.0.0

- Nhất khẩu (xưa giáp với hồ sông Tô Lịch 夾蘇歷江湖): 0.2.00.0.0

Đông giáp y xứ hồ (xưa giáp địa phận quan hồ phường Yên Thọ).

Tây, Nam cùng giáp sông Tô Lịch (xưa Tây giáp sông Tô Lịch phường Kim Hoa, Nam giáp sông Tô Lịch phường Yên Thọ).

Bắc giáp y xứ mộ địa (xưa giáp Vinh Lao thành 榮勞城 phường Yên Thọ).

- Nhất khẩu (xưa là hồ Thần từ 舊神祠湖): 0.8.00.0.0

Đông giáp cửa cống (xưa giáp sông Tô Lịch phường Yên Thọ).

Tây giáp y xứ hồ (xưa giáp địa phận Vinh Lao thành phường Yên Thọ).

Nam giáp sông Tô Lịch (xưa giáp sông Tô Lịch phường Yên Thọ).

Bắc giáp thành Đại La (xưa giáp Vinh Lao thành phường Yên Thọ).

- Hai hồ liền nhau: 0.8.00.0.0

Đông, Tây cùng giáp xứ ấy (Đông xưa giáp sông Tô Lịch phường Yên Thọ, Tây giáp phường Yên Thọ, giáp với quan hồ).

Nam giáp sông Tô Lịch (xưa giáp Vinh Lao thành phường Yên Thọ).

Bắc giáp y xứ mộ địa (xưa giáp địa phận phường Yên Thọ, giáp với quan hồ).

Xứ Thịnh Xương 盛昌處 : 3.8.05.6.8

Số mới được nhập thêm vào: 0.8.05.6.8

- Nhất khẩu (xưa là hồ quân phòng Tả Dũng 舊左勇軍房湖): 0.4.00.0.0

Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ (xưa Đông, Nam cùng giáp đường Vinh Lao 榮勞路 ; Tây, Bắc cùng giáp thôn Thịnh Xương).

- Nhất khẩu (xưa là hồ quân phòng Hữu Dũng): 0.1.00.0.0

Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ (xưa Đông, Nam cùng giáp đường Vinh Lao; Tây, Bắc cùng giáp thôn Thịnh Xương).

- Nhất khẩu (xưa là hồ quân phòng Hữu Dũng 舊右勇軍房湖): 0.1.00.0.0

Đông giáp y xứ thổ (xưa là đường Vinh Lao).

Tây, Bắc cùng giáp y xứ thổ (xưa Tây, Bắc cùng giáp thôn Thịnh Xương).

Nam giáp thành Đại La (xưa giáp đường Vinh Lao).

- Nhất khẩu (xưa là hồ quân phòng Tả Dũng): 0.1.00.0.0

Đông giáp y xứ hồ (xưa giáp đường Vinh Lao).

Tây, Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ (xưa Nam giáp đường Vinh Lao. Tây, Bắc cùng giáp thôn Thọ Xương).

- Nhất khẩu (xưa là hồ Thuyền Trung hầu 舊銓忠侯湖): 0.1.00.0.0

Đông giáp y xứ hồ (xưa giáp nhà của Thị Tình người thôn Hoà Mã, Bắc xưa giáp Vinh Lao thành Đại La 榮勞大羅城).

Tây, Bắc cùng giáp y xứ thổ (Tây xưa giáp thôn Thịnh Xương, Bắc xưa gần Vinh Lao thành Đại La).

Nam giáp y xứ hồ (xưa giáp dân cư thôn Thịnh Xương).

- Nhất khẩu (xưa là hồ Thuyền Trung hầu): 0.3.10.0.0

Số mới được nhập vào: 0.1.10.0.0

Đông giáp y xứ hồ (xưa giáp nhà của Thị Tình người thôn Hoà Mã).

Tây, Nam cùng giáp y xứ thổ (xưa giáp thôn Thịnh Xương).

Bắc giáp y xứ thổ (xưa giáp Vinh Lao thành Đại La).

- Nhất khẩu (xưa là hồ Thuyền Trung hầu): 0.5.00.0.0

Đông giáp y xứ hồ (xưa giáp nhà Thị Tình người thôn Hoà Mã).

Tây giáp y xứ hồ (xưa giáp thôn Thịnh Xương).

Nam gần thành Đại La (xưa giáp Vinh Lao).

- Bắc giáp y xứ mộ địa (xưa giáp địa phận thôn Thịnh Xương).
- Nhất khẩu (xưa là hồ Thuyền Trung hầu, nước thông với cửa cống): 0.3.07.8.6
Số mới được nhập vào: 0.1.07.8.6
Đông giáp địa phận thôn Lương Yên (xưa giáp nhà Thị Tình người thôn Hoà Mã).
Tây giáp y xứ hồ (xưa giáp địa phận thôn Thịnh Xương).
Nam giáp thành Đại La (xưa giáp dân cư thôn Thịnh Xương).
Bắc giáp địa phận thôn Lương Yên (xưa giáp dân cư Vinh Lao thành Đại La).
 - Nhất khẩu (xưa là hồ Đán Trung hầu 舊旦忠侯湖): 0.5.05.6.6
Số mới được nhập vào: 0.3.13.1.6
Đông, Tây, Bắc cùng giáp y xứ thổ (Đông xưa giáp thôn Thịnh Xương. Tây, Bắc cùng giáp hồ Đán Trung hầu).
Nam giáp y xứ hồ (xưa Nam giáp thôn Thịnh Xương).
 - Ba hồ liền nhau (xưa là hồ đình Đán Trung hầu, giáp với chùa Đế Thích 舊營旦忠侯近帝釋寺湖): 0.2.00.0.0
Đông, Nam, Bắc cùng giáp mộ địa và y xứ thổ (xưa giáp Đán Trung hầu).
Tây giáp đất xứ ấy (xưa giáp chùa Đế Thích).
 - Nhất khẩu (xưa là hồ xứ Phúc Bảo 舊複保處湖): 0.2.04.6.6
Số mới được nhập vào: 0.1.04.6.6
Đông giáp hồ xứ Võ Sở (xưa giáp quân phòng Tả Tượng).
Tây, Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ (Tây xưa giáp đất tên Bảo. Nam, Bắc cùng giáp cự quân phòng Tả Tượng).
 - Nhất khẩu (xưa là hồ ở phía trước và bên trái của chùa Đế Thích): 0.3.00.0.0
Đông, Tây, Nam cùng giáp y xứ thổ (xưa giáp đường nhỏ thôn Thịnh Xương và hồ).
Bắc giáp y xứ thổ và giếng (xưa giáp nhà của Văn Quyền người thôn Thịnh Xương).
 - Nhất khẩu (xưa là hồ ở phía trước và bên trái của chùa Đế Thích): 0.1.00.0.0
Đông, Tây, Nam cùng giáp y xứ thổ (xưa giáp đường nhỏ thôn Thịnh Xương và hồ).
Bắc giáp y xứ thổ (xưa giáp chùa Đế Thích).
 - Nhất khẩu (xưa là hồ phía sau chùa Đế Thích): 0.3.00.0.0
Đông, Tây, Nam cùng giáp y xứ thổ (Đông xưa giáp đường nhỏ thôn Thịnh Xương; Tây giáp hồ; Nam giáp chùa Đế Thích).
Bắc giáp y xứ hồ (xưa giáp quan hồ thôn Thịnh Xương).
 - Nhất khẩu (xưa là hồ Công chúa 舊公主湖): 0.1.00.0.0
Đông, Tây, Bắc cùng giáp y xứ thổ (Đông xưa giáp nguyên là Vũ Miếu 武廟; Tây xưa giáp ao Lò Nạo 池爐鎔, Bắc giáp trại Mai Lĩnh 寨梅嶺).
Nam giáp y xứ hồ (xưa giáp quan hồ chùa Đế Thích).

- Nhất khẩu (xưa là hồ Phúc Bảo): 0.0.07.5.0

Đông giáp y xứ thổ (xưa giáp đường nhỏ tại địa phận thôn Thịnh Xương).

Tây giáp y xứ thổ (xưa giáp tên Khán thôn Thịnh Xương).

Nam giáp y xứ hồ (xưa giáp quân phòng Tả Tượng địa phận thôn Thịnh Xương).

Bắc giáp y xứ thổ (xưa giáp tên Bảo địa phận thôn Thịnh Xương).

Xứ Võ Sở 武所處: 1.8.05.7.0

- Nhất khẩu (xưa ở bên phải, giáp hồ chùa Linh Lang 靈郎寺湖): 0.2.05.7.0

Đông giáp địa phận thôn Cẩm Hội (xưa giáp thôn Thọ Lão).

Tây giáp y xứ hồ (xưa giáp thôn Thịnh Xương).

Nam giáp đất xứ Thịnh Xương (xưa giáp điện Võ Miếu 武廟殿).

Bắc giáp đất của thôn Hương Viên xã Đồng Nhân Châu tại bản thôn (xưa giáp điện Võ Miếu).

- Nhất khẩu (xưa là hồ ở bên điện): 0.9.00.0.0

Đông giáp y xứ hồ và đất của thôn Hương Viên xã Đồng Nhân Châu tại bản thôn (xưa giáp thôn Thịnh Xương).

Tây giáp y xứ hồ (xưa giáp điện Võ Miếu).

Nam giáp y xứ hồ và đất xứ Thịnh Xương (xưa giáp thôn Thịnh Xương).

Bắc giáp đất của thôn Hương Viên xã Đồng Nhân Châu tại bản thôn (xưa giáp điện Vũ Miếu).

- Nhất khẩu (xưa là hồ Cây Dừa ở bên phải điện 舊核徐右邊湖殿): 0.2.00.0.0

Đông giáp y xứ hồ và đất thôn Hương Viên xã Đồng Nhân Châu tại bản thôn (xưa giáp điện Võ Miếu).

Tây giáp địa phận thôn Phúc Lâm Tiểu và đất xứ Thịnh Xương (xưa giáp điện Võ Miếu).

Nam giáp đất xứ Thịnh Xương (xưa giáp thôn Thịnh Xương).

Bắc giáp địa phận thôn Phúc Lâm Tiểu (xưa giáp thôn Thịnh Xương).

- Nhất khẩu (xưa ở bên phải hồ Cung Đường 舊右邊宮堂湖): 0.5.00.0.0

Đông, Tây, Nam cùng giáp y xứ thổ (xưa Đông giáp điện Võ Miếu, Tây và Nam đều giáp thôn Thịnh Xương).

Bắc đều giáp y xứ hồ (xưa giáp điện Võ Miếu).

2.4. Công pha trì: 0.1.00.1.6

Xứ Càn Đà 乾陀處: 0.1.00.1.6

- Nhất sở: 0.0.04.1.6

Đông, Nam cùng giáp y xứ thổ.

Tây giáp bờ công của phường Kim Hoa.

Bắc giáp y xứ thổ phụ.

- Nhất sở: 0.0.11.0.0

Đông giáp y xứ thổ.

Tây, Nam, Bắc cùng giáp bờ công phường Kim Hoa.

3. LOẠI KHÁC

3.1. Mộ địa: 2.7.10.5.9

Xứ Quán Các 館閣處: 0.5.07.0.0

Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ.

Xứ Nam Yên 南安處: 0.6.06.0.0

Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ.

Xứ Càn Đà 乾陀處: 0.8.13.3.3

Đông, Bắc cùng giáp địa phận thôn Vân Hồ.

Tây, Nam cùng giáp y xứ thổ.

Xứ Bên Hồ 邊湖處: 0.3.05.0.0

Đông, Nam cùng giáp y xứ thổ.

Tây giáp sông Tô Lịch và cửa cống.

Bắc giáp thành Đại La.

Xứ Thịnh Xương 盛昌處: 0.3.09.2.6

- Nhất sở: 0.0.06.0.0

Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ.

- Nhất sở: 0.2.04.1.0

Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ.

- Nhất sở: 0.0.14.1.6

Đông, Tây, Bắc cùng giáp y xứ thổ.

Tây giáp y xứ hồ.

3.2. Giếng sâu 深浚井: 0.1.01.6.6

Xứ Nam Yên 南安處: 0.0.06.6.6

- Giếng: 0.0.06.6.6

Đông, Tây, Nam cùng giáp y xứ hồ.

Bắc giáp y xứ ấy thổ.

Xứ Thịnh Xương 盛昌處: 0.0.10.0.0

- Giếng: 0.0.10.0.0

Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp y xứ hồ.

3.3. Nguyên là nền đất diện Nam Giao 原南郊殿土基: 0.0.12.8.0

Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ.

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN THÔN

5. CHÚC DỊCH

Lý trưởng Thái Bá Cúc

Tả bạ người trong thôn Nguyễn Đình Lý

Cai tổng Nguyễn Đình Phú

Hương trưởng Lê Đình Chu

Phó tổng Nguyễn Văn Sơn

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

12. TRUNG TỰ (THÔN) 中寺村

Đông Tác (phường) 東作坊

Tổng Kim Hoa 金華總

Huyện Thọ Xương 壽昌縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm: AG.a14/5

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. R15

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp địa phận phường Kim Hoa bản tổng, lấy từ bờ hồ Ba Mẫu bản thôn ven qua quan lộ uốn lượn theo thổ phụ, khu dân cư qua thành Đại La thẳng đến sông Tô Lịch làm giới, lại giáp địa phận xã Phương Liệt huyện Thanh Trì, lấy đường nhỏ bản thôn làm giới.

Tây giáp địa phận thôn Trung Phụng tổng Vĩnh Xương bản huyện, lấy từ hồ Ba Mẫu bản thôn ven theo đất hồ xứ Yên Nội, Vườn Ổi uốn lượn đến cửa ô Thái Kiều cũ 舊菜橋塢門 của thành Đại La làm giới, lại giáp địa phận phường Xã Đàn tổng Yên Hoà và quan lộ, giáp từ thành Đại La ven qua sông Tô Lịch theo mộ địa và bờ quan hồ bản thôn làm giới.

Nam giáp sông Tô Lịch và địa phận phường Kim Hoa bản tổng, đối diện với địa phận xã Phương Liệt, cùng lấy nửa sông và bờ công phường Kim Hoa làm giới, lại giáp địa phận trại Nam Đồng huyện Vĩnh Thuận, lấy ngôi nhỏ trại ấy làm giới, lại giáp thành Đại La, lấy chân thành làm giới.

Bắc giáp địa phận thôn Trung Phụng tổng Yên Hoà và thôn Thuận Đức tổng Vĩnh Xương bản huyện, lấy từ bờ hồ Ba Mẫu của bản thôn ven qua quan lộ theo đất hồ uốn lượn xứ Yên Nội và hồ ấy làm giới, lại giáp sông Tô Lịch, đối diện với địa phận phường Xã Đàn lấy nửa sông làm giới, lại giáp địa phận các phường Xã Đàn, Kim Hoa và thành Đại La, lấy chân thành cùng mộ địa, thổ phụ bản thôn làm giới.

2. BẢN THÔN ĐIỀN THỔ HỒ TRÌ: 31.0.07.1.3

2.1. Tư điền: 4.7.00.0.0

Xứ Tú Yên 秀安處: 4.7.00.0.0 (thực trưng, thu điền, tam đẳng)

Đông giáp địa phận xã Phương Liệt và y xứ thần từ điền.

Tây giáp y xứ hồ và địa phận phường Xã Đàn cùng mộ địa.

Nam giáp địa phận trại Nam Đồng và thần từ điền cùng hồ và y xứ mộ địa.

Bắc giáp đất xứ Trung Yên cùng hồ và mộ địa.

- Nhất sở: 1.0.00.0.0 Đặng Thị Hai thôn Yên Viên tổng Yên Thành huyện Vĩnh Thuận phụ canh.

Đông giáp y xứ thần từ điền.

Tây giáp địa phận phường Xã Đàn và hồ Cây Gậy 核楸湖 y xứ.

Nam giáp địa phận trại Nam Đồng và hồ Cây Gậy y xứ.

Bắc giáp tư điền của Nguyễn Thị Phương, Đặng Đình Đảng.

- Nhất sở : 1.0.00.0.0 Nguyễn Hữu Thành bản thôn phân canh.

Đông giáp địa phận xã Phương Liệt.

Tây giáp y xứ tư điền Nguyễn Thị Phương.

Nam giáp y xứ thần từ điền bản thôn.

Bắc giáp y xứ tư điền Nguyễn Văn Khoa.

- Nhất sở: 0.5.00.0.0 Nguyễn Thị Hai bản thôn phân canh.

Đông giáp y xứ tư điền Nguyễn Văn Khoa, Nguyễn Hữu Thành.

Tây giáp y xứ tư điền Đặng Đình Đảng.

Nam giáp y xứ tư điền Nguyễn Thị Hai.

Bắc giáp y xứ tư điền Nguyễn Thị Kim.

- Nhất sở: 0.4.00.0.0 Đặng Đình Đảng thôn Yên Trung Hạ bản huyện phụ canh.

Đông giáp y xứ tư điền Nguyễn Thị Kim.

Tây giáp địa phận phường Xã Đàn.

Nam giáp y xứ tư điền Đặng Thị Hai.

Bắc giáp y xứ tư điền Nguyễn Thị Phương.

- Nhất sở: 0.3.00.0.0 Nguyễn Văn Khoa bản thôn phân canh.

Đông giáp địa phận xã Phương Liệt.

Tây giáp y xứ tư điền Nguyễn Thị Phương.

Nam giáp y xứ tư điền Nguyễn Hữu Thành.

Bắc giáp y xứ tư điền Nguyễn Thị Phương.

- Nhất sở: 0.2.00.0.0 Nguyễn Thị Phương bản thôn phân canh.

Đông giáp địa phận xã Phương Liệt.

Tây giáp y xứ tư điền Trịnh Bách.

Nam giáp y xứ tư điền Nguyễn Văn Khoa.

Bắc giáp đất xứ Trung Yên.

- Nhất sở: 0.4.00.0.0 Nguyễn Thị Kim bản thôn phân canh.

Đông giáp y xứ tư điền Nguyễn Thị Phương.

Tây giáp y xứ tư điền Đặng Đình Đảng.

Nam giáp y xứ tư thổ Đặng Đình Đảng, Nguyễn Thị Phương.

Bắc giáp y xứ tư điền Đặng Bách.

- Nhất sở: 0.4.00.0.0 Đặng Đình Đảng thôn Yên Trung Hạ bản huyện phụ canh

Đông giáp y xứ tư điền Nguyễn Thị Phương.

Tây giáp y xứ mộ địa và địa phận phường Xã Đàn.

Nam giáp tư điền Đặng Thị Hai và y xứ mộ địa.

Bắc giáp y xứ mộ địa và ruộng của Nguyễn Thị Kim cùng với ruộng của bản phường.

- Nhất sở: 0.3.00.0.0 Đặng Thị Hai thôn Yên Trung Hạ bản huyện phụ canh.

Đông giáp y xứ tư điền Nguyễn Thị Kim.

Tây giáp địa phận phường Xã Đàn.

Nam giáp bản thôn công điền và y xứ mộ địa.

Bắc giáp y xứ tư điền Trịnh Bách.

- Nhất sở: 0.2.00.0.0 Trịnh Bách bản thôn phân canh.

Đông giáp y xứ tư điền Nguyễn Thị Phương.

Tây giáp địa phận thôn Xã Đàn.

Nam giáp y xứ tư điền Đặng Đình Đảng.

Bắc giáp đất, hồ xứ Trung Yên.

2.2. *Thần từ điền*: 3.2.03.3.3

Xứ Tú Yên 秀安處: 3.2.03.3.3

Đông giáp địa phận xã Phương Liệt.

Tây giáp y xứ tư điền Đặng Thị Hai.

Nam giáp địa phận trại Nam Đồng.

Bắc giáp y xứ tư điền Nguyễn Hữu Thành.

2.3. *Thổ trạch viên trì và thần từ Phật tự thổ*: 14.0.07.9.7

- Dân cư: 5.5.05.5.1

- Thần từ Phật tự: 1.0.12.0.0

Xứ Trung Yên 中安處: 2.1.10.8.2

Đông giáp địa phận xã Phương Liệt.

Tây giáp y xứ hồ.

Nam giáp ruộng xứ Tú Yên.

Bắc giáp sông Tô Lịch.

Xứ Tô Giang 蘇江處: 0.8.14.6.6

Đông giáp y xứ hồ cùng địa phận phường Kim Hoa.

Tây giáp địa phận phường Xã Đàn.

Nam giáp y xứ hồ và sông Tô Lịch.

Bắc giáp thành Đại La.

Xứ Yên Nội 安內處: 10.6.14.8.2

Đông giáp y xứ ao, hồ cùng mộ địa và công pha phường Kim Hoa.

Tây, Bắc cùng giáp địa phận thôn Trung Phụng cùng y xứ ao, hồ và mộ địa.

Nam giáp thành Đại La và y xứ quan hồ, mộ địa.

Xứ Vườn Ổi 園櫻處 : 0.2.12.6.7

Đông giáp hồ xứ Yên Nội.

Tây, Bắc cùng giáp địa phận thôn Trung Phụng.

Nam giáp y xứ hồ.

2.4. Quan hồ: 8.4.10.8.3

Số mới nhập thêm vào: 1.4.03.3.3

Xứ Tú Yên 秀安處湖: 1.0.00.0.0

- Nhất khẩu (xưa là hồ Cây Gậy 舊核梃湖): 1.0.00.0.0

Đông, Bắc cùng giáp y xứ điền (Đông xưa giáp Cây Gậy 核梃, giáp với địa phận xã Phương Liệt, Bắc giáp ruộng nhà người tên là Bản).

Tây giáp địa phận phường Xã Đàn.

Nam giáp ngòi nhỏ xứ Nam Đồng.

Xứ Trung Yên 中安處湖: 2.5.00.0.0

- Nhất khẩu (xưa là hồ Cầu Mít 舊楸機湖): 2.5.00.0.0

Đông giáp y xứ thổ (xưa giáp đường lớn, giáp địa phận xã Phương Liệt).

Tây giáp địa phận phường Xã Đàn.

Nam giáp ruộng xứ Tú Yên (xưa giáp ngòi nhỏ địa phận xóm Nam Đồng 南同筈).

Bắc giáp sông Tô Lịch.

Xứ Vườn Ổi 園櫻處: 0.1.07.5.0

- Hồ Trụ Hậu 柱後湖 (xưa ở trong đội Trụ Hậu 內柱後隊), hai cái: 0.1.07.5.0

Đông giáp y xứ thổ (xưa giáp địa phận bản thôn).

Tây, Bắc cùng giáp địa phận thôn Trung Phụng (Tây xưa giáp đường nhỏ bản thôn, Bắc giáp đất dinh Phan Bá cử 舊潘伯營土).

Nam giáp hồ xứ Yên Nội (xưa giáp địa phận hồ Ba Mẫu).

Xứ Yên Nội 安內處: 3.7.08.3.3

- Hồ Nội Sai cũ 內差舊湖: 0.2.00.0.0

Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ (xưa Đông, Tây cùng giáp địa phận phường Đông Tác; Nam giáp đất dinh Tào Hoành cũ 舊造橫營土; Bắc giáp đất chùa bản thôn).

- Hồ Nhuệ Nhiêu 銳繞湖 (xưa là hồ chùa Nhuệ Nhiêu 銳繞寺湖 và chợ Cầu Mít 楸機市) hai cái: 0.2.00.0.0

Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ (Nhuệ Nhiều và chợ Cầu Mít cũ) (xưa Đông giáp đất Phủ Ninh 府寧土 phường Đông Tác, Tây giáp đất vườn Lê Thời Lộ ở Cầu Mít, Nam giáp đường lớn, Bắc giáp đất Tạo Hoàn cũ phường Đông Tác).

- Hồ Ba Mẫu 巴畝湖, ba cái thông nhau: 3.0.00.0.0

Đông giáp quan lộ và bờ công phường Kim Hoa (xưa giáp xóm Thiên Đức 天德筓).

Tây giáp đất, hồ xứ Vườn Ổi cùng y xứ thổ và địa phận thôn Trung Phụng (xưa giáp địa phận phường Đông Tác).

Nam giáp y xứ hồ thổ và bờ công phường Kim Hoa (xưa giáp địa phận phường Đông Tác).

Bắc giáp địa phận hai thôn Hữu Lễ 有禮, Trung Phụng (xưa giáp địa phận phường Đông Tác).

- Hồ Thọ Ngư 壽魚湖: 0.3.08.3.3 (do mới thêm)

Đông giáp y xứ tiểu lộ.

Tây giáp y xứ thổ.

Nam giáp y xứ thổ.

Bắc giáp y xứ hồ.

Xứ Tô Giang 蘇江處: 1.0.10.0.0

- Hồ, 6 cái thông nhau: 1.0.10.0.0 (do mới thêm)

Đông giáp địa phận phường Kim Hoa.

Tây, Bắc giáp y xứ thổ.

Nam giáp sông Tô Lịch.

2.5. Tư trì: 0.6.00.0.0

Xứ Yên Nội 安內處: 0.6.00.0.0

- Ao: 0.6.00.0.0 tư trì của Nguyễn Bá Triêm thôn Đại Từ xã Linh Đường huyện Thanh Trì.

Đông, Tây, Nam cùng giáp y xứ thổ.

Bắc giáp địa phận thôn Trung Phụng.

3. LOẠI KHÁC

3.1. Mộ địa: 0.3.00.0.0

Xứ Yên Nội 安內處: 0.2.00.0.0

Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ.

Xứ Tú Yên 秀安處: 0.1.00.0.0

Đông, Nam, Bắc cùng giáp y xứ điền.

Tây giáp địa phận phường Xã Đàn.

3.2. Thổ phụ: 0.0.14.6.6

Xứ Yên Nội 安內處, hai gò: 0.0.14.6.6

Đông, Nam, Bắc cùng giáp công pha phường Kim Hoa.

Tây giáp y xứ tiểu lộ.

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN THÔN

5. CHÚC DỊCH

Lý trưởng, tả bạ Nguyễn Tuấn

Hương trưởng Lê Đăng Chiêu

Phó tổng Nguyễn Văn Sơn

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

13. VÂN HỒ (THÔN) 雲湖村

Tổng Kim Hoa 金華總

Huyện Thọ Xương 壽昌縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm: AG.a14/5

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. R55

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp địa phận các thôn phường Kim Hoa, Yên Nhất, Đông Tân, Thịnh Yên bản tổng, lấy công pha phường Kim Hoa cùng đất, hồ thôn Yên Thịnh cùng quan hồ các thôn Đông Tân, Yên Nhất và đất xứ chùa Linh Lang thôn Đông Tân tại bản thôn làm giới.

Tây giáp địa phận thôn Liên Hoa tổng Vĩnh Xương và các thôn, phường Kim Hoa, Yên Thịnh bản tổng, lấy nha lũy uốn lượn của bản thôn và công pha phường Kim Hoa cùng đất xứ chùa Linh Lang thôn Đông Tân tại bản thôn, cùng lấy cây gạo làm giới.

Nam giáp địa phận các thôn Kim Hoa, Yên Nhất, Thịnh Yên bản tổng, lấy công pha phường Kim Hoa và hồ thôn Thịnh Yên, quan hồ thôn Yên Nhất cùng đất xứ chùa Linh Lang thôn Đông Tân tại bản thôn làm giới; lại giáp đất thôn Liên Hoa tổng Vĩnh Xương, lấy lòng hào bản thôn cùng cây gạo làm giới.

Bắc giáp địa phận thôn Liên Hoa tổng Vĩnh Xương và địa phận các thôn, phường Giáo Phường, Đông Tân, Yên Nhất, Thịnh Yên, Kim Hoa bản tổng, lấy công pha phường Kim Hoa cùng quan hồ các thôn, cùng lấy cây gạo làm giới.

2. BẢN THÔN CÔNG TƯ HỒ THỔ VÀ THẦN TỪ PHẬT TỰ THỔ: 36.6.14.6.1.6

2.1. Công thổ: 7.0.08.9.7.6

Xứ Vân Hồ 雲湖處: 7.0.08.9.7.6

Đông giáp y xứ hồ và địa phận thôn Yên Nhất.

Tây giáp y xứ hồ và địa phận thôn Liên Hoa.

Nam giáp y xứ hồ và địa phận thôn Liên Hoa cùng mộ địa xứ Vân Hội.

Bắc giáp y xứ hồ và địa phận thôn Giáo Phường.

2.2. Thổ trạch viên trì và đất thần từ Phật tự thổ: 24.8.03.7.2

- Dân cư: 7.0.12.3.4

- Thần từ Phật tự: 0.8.00.5.6

Xứ Vân Hội 雲會處: 23.9.10.7.9

Tư thổ của Hoàng Nghĩa Chiêm, Hoàng Nghĩa Tích, Hoàng Nghĩa Ích người bản thôn: 8.6.00.0.0; phần còn lại bản thôn cùng chia đều canh cư.

Đông giáp đất xứ Trang Thành và địa phận các thôn Đông Tân, Yên Nhất, Thịnh Yên cùng đất chùa Linh Lang thôn Đông Tân tại bản thôn cùng mộ địa, y xứ quan hồ cùng giếng.

Tây giáp đất chùa Linh Lang thôn Đông Tân tại bản thôn và địa phận các thôn, phường Liên Hoa, Thịnh Yên, Kim Hoa cùng giếng và mộ địa, y xứ quan hồ.

Nam giáp địa phận thôn Yên Nhất và đường nhỏ cùng đất chùa Linh Lang thôn Đông Tân tại bản thôn, cùng mộ địa, y xứ quan hồ cùng giếng.

Bắc giáp đất xứ Vân Hồ và địa phận thôn Liên Hoa, cùng mộ địa, y xứ quan hồ và đất chùa Linh Lang thôn Đông Tân tại địa phận bản thôn cùng giếng.

Xứ Trang Thành 莊成處: 0.8.07.9.3

Đông giáp địa phận thôn Thịnh Yên.

Tây giáp đất xứ Vân Hội và địa phận thôn Thịnh Yên.

Nam giáp quan lộ và chân thành Đại La.

Bắc giáp địa phận thôn Thịnh Yên và quan lộ.

- Nhất sở: 0.5.02.3.3

Đông giáp địa phận thôn Thịnh Yên.

Tây giáp địa phận thôn Thịnh Yên.

Nam giáp chân thành Đại La.

Bắc giáp quan lộ.

- Nhất sở: 0.3.05.6.0

Đông, Bắc cùng giáp địa phận thôn Thịnh Yên.

Tây giáp đất xứ Vân Hội.

Nam giáp đường nhỏ.

2.3. Quan hồ: 4.8.01.9.2 (thực trưng, bản thôn cùng trưng)

Xứ Vân Hội 雲會處: 3.7.00.0.0

- Nhất khẩu (xưa là hồ Thị Nội Tả cơ 舊侍内左奇湖): 0.1.00.0.0

Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ (xưa Đông giáp đường nhỏ phường Kim Hoa. Tây, Nam, Bắc cùng giáp bờ ruộng phường Kim Hoa).

- Nhất khẩu (xưa là hồ Thị Nội Tả cơ 舊侍内左奇湖): 0.1.00.0.0

Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ (xưa Đông, Bắc cùng giáp đường nhỏ phường Kim Hoa. Tây, Nam cùng giáp bờ đất phường Kim Hoa).

- Nhất khẩu (xưa là hồ Thị Nội Tả Hiệu 舊侍内左校湖): 0.6.00.0.0

Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ (xưa Đông giáp chùa Linh Lang giáp Đông Hạ 靈郎寺東下甲, Tây giáp Thị Nội Tả quân phòng 侍内左軍房, Nam giáp địa phận phía sau điện Phong Vân 風雲殿, Bắc giáp Hữu Uy quân phòng 右威軍房).

- Nhất khẩu (xưa tại phía sau điện Phong Vân, quan hồ đội Nội Tả Tiệp Hữu 內左捷右隊): 0.2.00.0.0

Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ (xưa Đông giáp phía sau điện Phong Vân, Tây giáp bờ hồ phường Lâm Khương 林姜坊; Nam, Bắc giáp địa phận phường Yên Thọ 安壽坊).

- Nhất khẩu (xưa là quan hồ Trung Thắng 舊中勝官湖): 0.1.00.0.0

Đông, Bắc cùng giáp y xứ thổ (xưa Đông giáp Trung Hùng quân phòng 中雄軍房, Bắc giáp Thị Nội Tả quân phòng).

Tây giáp công pha phường Kim Hoa (xưa giáp Trung Hùng Tả quân phòng 中雄左軍房 phường Yên Thọ).

Nam giáp phía sau điện Phong Vân (xưa giáp địa phận phía sau điện Phong Vân phường Yên Thọ).

- Nhất khẩu (xưa là quan hồ điện Nam Giao 舊南交殿官湖): 0.1.00.0.0

Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ (xưa Đông, Nam cùng giáp điện Nam Giao 南交殿. Tây xưa giáp Xương Trung hầu 昌忠侯. Bắc giáp Phan Trung hầu 潘忠侯).

- Nhất khẩu (xưa ở tại phía sau điện Nam Giao, bên trái quan hồ Phan Trung hầu): 0.2.00.0.0

Đông, Tây, Bắc cùng giáp y xứ thổ (xưa Đông giáp điện Nam Giao. Tây giáp chùa Linh Lang. Bắc giáp Phan Trung hầu).

Nam giáp y xứ mộ địa (xưa giáp điện Nam Giao).

- Nhất khẩu (xưa là quan hồ Xương Trung hầu 舊昌忠侯官湖): 0.1.00.0.0

Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ (xưa Đông giáp ngõ Hàng Bài 行排, Tây giáp Xương Trung hầu, Nam giáp điện Nam Giao, Bắc giáp Tạo Đống).

- Nhất khẩu (xưa là hồ Tạo Đống 舊造棟湖): 0.1.00.0.0

Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ (xưa Đông giáp Xương Trung hầu, Tây giáp chùa Linh Lang, Nam giáp điện Nam Giao, Bắc giáp Tạo Đống).

- Nhất khẩu (xưa là hồ phía trước chùa Linh Lang 靈廊寺): 0.1.00.0.0

Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ (xưa Đông giáp điện Nam Giao. Tây, Nam cùng giáp địa phận thôn Phong Vân và đường nhỏ, Bắc giáp hồ, đất chùa Linh Lang).

- Nhất khẩu (xưa là hồ phía sau chùa Linh Lang): 1.6.00.0.0

Đông, Tây cùng giáp y xứ thổ (xưa Đông giáp hồ Đống Trung hầu 棟忠侯, Tây giáp địa phận thôn Thái Giao 菜膠村).

Nam giáp đất của thôn Đông Tân.

Bắc giáp y xứ thổ (xưa giáp Nội Tả quân phòng).

- Nhất khẩu (xưa là hồ phía sau chùa Linh Lang): 0.3.00.0.0

Đông giáp y xứ hồ (xưa gần nhà Trần Hồng).

Tây, Nam giáp y xứ thổ (xưa Tây giáp địa phận thôn Thái Giao, Nam giáp hồ và chùa xứ ấy).

Bắc giáp y xứ thổ (xưa giáp dinh Ôn Trung hầu 營蘊忠侯).

- Nhất khẩu (xưa là hồ phía sau chùa Linh Lang): 0.1.00.0.0

Đông Nam Bắc cùng giáp y xứ thổ (xưa Đông giáp chùa xứ ấy, Nam giáp Khâm Trung Hầu xưa 欽忠侯, Bắc giáp Tả quân phòng cũ).

Tây giáp y xứ hồ (xưa giáp địa phận thôn Phong Vân 風雲村).

Xứ Vân Hồ 雲湖處 : 1.1.01.9.2

- Nhất khẩu: 0.0.09.3.3

Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ (xưa Đông giáp hồ: 0.0.06.7.2, Tây giáp địa phận phía sau điện Phong Vân, Nam giáp hồ: 0.1.09.9.3, Bắc giáp địa phận thôn Pháp Hoa 法花村).

- Nhất khẩu: 0.0.06.7.2

Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ (xưa Đông giáp hồ: 0.6.02.8.8, Tây giáp miếu Thái Giao 萊膠廟, Nam giáp phía trước hồ xứ Trường Lương 場糧處, Bắc giáp địa phận thôn Pháp Hoa).

- Nhất khẩu (xưa ở tại trước hồ Trường Lương 舊在前場糧湖): 0.2.14.4.9

Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ (xưa Đông giáp xứ Trường Lương ở tại địa phận thôn Pháp Hoa, Tây giáp Nội Kiều 內橋 tại địa phận thôn Pháp Hoa, Nam, Bắc cùng giáp đường Trường Lương 場糧路 tại địa phận thôn Pháp Hoa).

- Nhất khẩu: 0.6.02.8.8

Đông, Nam cùng giáp y xứ thổ (xưa cùng giáp đường nhỏ).

Tây giáp y xứ thổ (xưa giáp hồ: 0.0.13.5.0).

Bắc giáp y xứ thổ (xưa giáp địa phận thôn Pháp Hoa).

- Nhất khẩu: 0.0.13.5.0

Đông, Tây cùng giáp y xứ thổ (Đông xưa giáp hồ: 0.6.02.8.8, Tây giáp hồ: 0.2.14.4.9).

Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ (xưa Nam giáp đường nhỏ, Bắc giáp địa phận thôn Pháp Hoa).

2.4. Giếng sâu: 0.1.09.6.6

Xứ Vân Hồ 雲湖處: 0.1.09.6.6

- Giếng: 0.0.12.0.0

Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ.

- Giếng: 0.0.12.6.6

Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ.

3. LOẠI KHÁC

3.1. Mộ địa: 1.6.12.6.6

Xứ Vân Hội 雲會處: 1.6.06.6.6

- Nhất sở: 0.3.08.3.3

Đông giáp y xứ thổ.

Tây giáp địa phận phường Kim Hoa.

Nam giáp y xứ và địa phận thôn Thịnh Yên.

Bắc giáp y xứ và phía sau hồ thôn Phong Vân.

- Nhất sở: 0.6.10.0.0

Đông giáp quan hồ thôn Đông Tân.

Tây, Nam cùng giáp y xứ thổ.

Bắc giáp công thổ xứ Vân Hồ.

- Nhất sở: 0.3.08.3.3

Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ.

- Nhất sở: 0.2.10.0.0

Đông giáp y xứ thổ.

Tây giáp y xứ thổ.

Nam giáp hồ Xương Trung hầu.

Bắc giáp hồ Phan Trung hầu.

Xứ Trang Thành 莊成處: 0.0.06.0.0

Đông giáp y xứ thổ.

Tây giáp đất xứ Vân Hội.

Nam giáp đường nhỏ.

Bắc giáp địa phận thôn Thịnh Yên.

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN THÔN

Thôn Đông Tân 東新村: 1.1.01.1.6

(đất chùa Linh Lang)

Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp đất, hồ xứ Vân Hội bản thôn.

5. CHÚC DỊCH

Lý trưởng Hoàng Nghĩa Trang

Hương trưởng, tả bạ Nguyễn Đình Bích

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

14. VŨ THẠCH (THÔN) 武石村

Tổng Kim Hoa 金華總

Huyện Thọ Xương 壽昌縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm: AGa.14/5

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10.R31

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp địa phận thôn Cự Lâu tổng Đông Thọ bản huyện cùng thôn Hồi Mỹ bản tổng, lấy quan hồ (thôn) Cự Lâu cùng công thổ bản thôn làm giới, lại giáp quan lộ, lấy lộ làm giới, lại giáp với địa phận thôn Yên Trung Thượng tổng Vĩnh Xương, cùng lấy hàng rào dân cư làm giới.

Tây giáp địa phận 2 thôn Bích Hoa, Yên Tập tổng Vĩnh Xương bản huyện cùng thôn Hồi Mỹ bản tổng, lấy công thổ bản thôn và hàng rào dân cư bản thôn làm giới, lại giáp quan lộ lấy lộ làm giới.

Nam giáp địa phận thôn Cự Lâu tổng Đông Thọ bản huyện cùng thôn Hồi Mỹ bản tổng, thôn Yên Tập tổng Vĩnh Xương, lấy từ quan hồ thôn Cự Lâu men theo hàng rào dân cư bản thôn đến ven qua quan lộ ngoài ngoài theo công hồ, công thổ đến thổ cư thôn Yên Tập, cùng lấy cây gạo và công thổ bản thôn làm giới.

Bắc giáp địa phận thôn Phúc Tô tổng Thuận Mỹ, thôn Yên Trung Thượng tổng Vĩnh Xương, thôn Cự Lâu tổng Đông Thọ bản huyện cùng địa phận thôn Hồi Mỹ bản tổng, lấy hàng rào dân cư bản thôn làm giới, lại giáp với Hà Thanh Cơ đồn 河清奇屯 và quan thổ, lấy đất đồn làm giới, lại giáp quan lộ lấy lộ làm giới.

2. BẢN THÔN HỒ THỔ: 15.8.06.7.2.6

2.1. Công thổ: 4.9.10.9.5.6

Xứ Vũ Thạch 武石處: 4.9.10.9.5.6 (thực trưng, bản thôn cùng canh tác)

Đông giáp địa phận thôn Hồi Mỹ và y xứ hồ cùng đất xứ Vũ Hạ.

Tây giáp quan thổ và địa phận thôn Yên Tập cùng y xứ hồ.

Nam giáp thôn Hồi Mỹ và y xứ hồ.

Bắc giáp đồn Hà Thanh 河清屯 và quan thổ cùng y xứ hồ.

2.2. Thổ trạch viên trì và thần từ Phật tự thổ: 9.4.02.4.5

- Dân cư: 6.7.05.9.1

- Thần từ Phật tự: 1.1.05.1.6

Xứ Vũ Hạ 武下處: 7.8.02.5.3

Đông giáp địa phận thôn Cự Lâu và quan lộ.

Tây giáp đất xứ Vũ Tiểu và quan lộ cùng y xứ mộ địa.

Nam giáp địa phận thôn Hồi Mỹ cùng địa phận thôn Cự Lâu.

Bắc giáp địa phận các thôn Cự Lâu, Yên Trung Thượng và đất xứ Vũ Tiểu cùng y xứ mộ địa.

- Nhất sở: 5.8.10.9.3

Đông giáp quan lộ.

Tây giáp quan lộ và đất xứ Vũ Tiểu.

Nam giáp địa phận thôn Hồi Mỹ.

Bắc giáp địa phận thôn Yên Trung Thượng và đất xứ Vũ Tiểu.

- Nhất sở: 1.4.09.3.0

Đông giáp quan lộ.

Tây giáp y xứ mộ địa và công thổ xứ Vũ Thạch.

Nam giáp địa phận thôn Hồi Mỹ.

Bắc giáp đất xứ Vũ Tiểu và y xứ mộ địa.

- Nhất sở: 0.4.12.3.0

Đông, Nam, Bắc cùng giáp quan hồ thôn Cự Lâu.

Tây giáp quan lộ.

Xứ Vũ Tiểu 武小處: 1.5.14.9.2

Đông giáp đất xứ Vũ Hạ cùng địa phận thôn Yên Trung Thượng và quan lộ.

Tây giáp quan lộ và y xứ mộ địa.

Nam giáp đất xứ Vũ Hạ.

Bắc giáp địa phận thôn Phúc Tô cùng quan lộ.

- Nhất sở: 1.0.05.9.2

Đông giáp đất xứ Vũ Hạ và địa phận thôn Yên Trung Thượng.

Tây, Bắc cùng giáp quan lộ.

Nam giáp đất xứ Vũ Hạ.

- Nhất sở: 0.5.09.0.0

Đông giáp quan lộ.

Tây giáp y xứ mộ địa.

Nam giáp đất xứ Vũ Hạ.

Bắc giáp địa phận thôn Phúc Tô.

2.3. Quan hồ: 1.4.08.3.2

Xứ Vũ Thạch 武石處: 1.4.08.3.2 (thực trưng, bản phùng cùng trưng)

- Nhất khẩu (nguyên trước là ao sở Tả đồn 舊原左屯所池): 0.9.08.7.3

Đông, Tây, Bắc cùng giáp y xứ thổ (xưa đều giáp địa phận thôn Vũ Thạch Hạ 武石下村).

Nam giáp địa phận thôn Hồi Mỹ (xưa giáp địa phận thôn Thuần Mỹ 純美村).

- Nhất khẩu: 0.4.14.5.9

Đông, Tây, Bắc cùng giáp y xứ thổ (xưa Đông giáp địa phận thôn Thuần Mỹ, Tây giáp địa phận thôn Bích Du 碧油村, Bắc giáp phần đất đồn Hà Thanh 河清屯土分).

Nam giáp công thổ thôn Hồi Mỹ (xưa giáp hồ: 0.6.07.6.0).

3. LOẠI KHÁC

3.1. Mộ địa: 1.0.02.4.4

Xứ Vũ Hạ 武下處: 0.6.01.1.2

Đông giáp y xứ thổ.

Tây giáp đồn Hà Thanh.

Nam giáp y xứ thổ.

Bắc giáp mộ địa xứ Vũ Tiểu.

Xứ Vũ Tiểu 武小處: 0.4.01.3.2

Đông giáp y xứ thổ.

Tây giáp đồn Hà Thanh.

Nam giáp mộ địa xứ Vũ Hạ.

Bắc giáp địa phận thôn Phúc Tô.

3.2. Đồn Hà Thanh 河清屯: 6.8.03.3.0

Đông giáp đất các xứ Vũ Tiểu, Vũ Hạ bản thôn cùng địa phận thôn Phúc Tô.

Tây giáp quan thổ.

Nam giáp công thổ xứ Vũ Thạch bản thôn.

Bắc giáp quan lộ.

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN THÔN

5. CHỨC DỊCH

Lý trưởng Phạm Đình Hanh

Hương trưởng Mai Đình Vượng

Tả bạ Phạm Đình Nguyên

Phó tổng Nguyễn Văn Sơn

Cai tổng Nguyễn Đình Phú

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

15. YÊN NHẤT (THÔN) 安壹村

Tổng Kim Hoa 金華總

Huyện Thọ Xương 壽昌縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm: AG.a14/5

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. R33

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp địa phận các thôn Thịnh Yên, Phúc Lâm Tiểu, Giáo Phường, Đông Tân bản huyện, lấy đất tre xanh thôn Đông Tân cùng công thổ, quan hồ ngoằn ngoèo bản thôn làm giới, lại giáp quan lộ, đối diện với các địa phận Yên Nhất, Phúc Lâm Tiểu, cùng lấy nửa đường làm giới.

Tây giáp địa phận các thôn Phúc Lâm Tiểu, Thịnh Yên, Đông Tân, Vân Hồ bản tổng, lấy lũy tre, đất mộ địa, công hồ gấp khúc hình thước thôn Đông Tân cùng quan hồ bản thôn ngoằn ngoèo men theo công thổ thôn Thịnh Yên đến hồ bản thôn làm giới, lại giáp quan lộ lấy lộ làm giới.

Nam giáp địa phận các thôn Phúc Lâm Tiểu, Thịnh Yên, Vân Hồ, Đông Tân bản tổng, lấy quan hồ, hàng rào dân cư gấp khúc hình thước bản thôn và giáp lòng hào phía nam làm giới.

Bắc giáp địa phận các thôn Giáo Phường, Phúc Lâm Tiểu, Đông Tân và Vân Hồ bản tổng, lấy công thổ, công hồ cùng hàng rào ngoằn ngoèo, dân cư, mộ địa bản thôn làm giới.

2. BẢN THÔN HỒ THỔ: 21.9.03.2.8.6

2.1. Công thổ: 9.2.01.7.2.6

Xứ Yên Nhất 安壹處: 9.2.01.7.2.6 (thực trưng, bản thôn cùng canh tác)

Đông giáp đất xứ Yên Bài cùng địa phận 2 thôn Đông Tân, Giáo Phường và y xứ hồ Tây giáp công hồ thổ thôn Vân Hồ và y xứ hồ.

Nam giáp y xứ hồ và địa phận thôn Vân Hồ.

Bắc giáp địa phận 2 thôn Đông Tân, Giáo Phường và y xứ hồ.

2.2. Thổ trạch viên trì và thần từ thổ: 7.4.05.8.0

- Dân cư: 2.8.04.6.0

- Thần từ: 0.4.14.4.5

Xứ Yên Bài 安排處: 4.7.08.0.7

Đông giáp quan lộ và các xứ Cẩm Chỉ, Nhuệ Nhất cùng y xứ hồ và mộ địa.

Tây giáp địa phận thôn Đông Tân cùng y xứ quan hồ, mộ địa và hồ xứ Nhuệ Nhất.

Nam giáp địa phận hai thôn Thịnh Yên, Yên Nhất cùng đất, hồ xứ Nhuệ Nhất.

Bắc giáp địa phận thôn Đông Tân cùng đất xứ Nhuệ Nhất, hồ xứ Cẩm Chỉ và y xứ mộ địa.

- Nhất sở: 0.7.12.5.7

Đông giáp quan lộ và hồ xứ Cẩm Chỉ.

Tây giáp địa phận thôn Đông Tân và y xứ hồ thổ.

Nam giáp đất, hồ xứ Nhuệ Nhất và y xứ thổ.

Bắc giáp địa phận thôn Đông Tân cùng đất xứ Nhuệ Nhất, y xứ hồ và (xứ) Cẩm Chỉ.

- Nhất sở: 2.8.06.3.7

Đông giáp quan hồ xứ Nhuệ Nhất và y xứ hồ thổ.

Tây giáp y xứ quan hồ thổ cùng mộ địa và hồ xứ Nhuệ Nhất.

Nam giáp y xứ mộ địa và hồ.

Bắc giáp địa phận thôn Đông Tân.

- Nhất sở: 0.6.01.1.3

Đông giáp y xứ hồ và mộ địa.

Tây giáp y xứ tiểu lộ.

Nam giáp xứ Nhuệ Nhất và địa phận thôn Thịnh Yên.

Bắc giáp y xứ thổ.

- Nhất sở: 0.5.03.0.0

Đông, Tây cùng giáp y xứ thổ.

Nam giáp y xứ thổ.

Bắc giáp y xứ mộ địa.

Xứ Nhiễm Hạ 染下處 : 0.8.05.0.8

Đông giáp y xứ hồ và đất xứ Nhuệ Nhất.

Tây giáp quan lộ.

Nam giáp đất xứ Nhuệ Nhất và mộ địa.

Bắc giáp địa phận thôn Phúc Lâm Tiểu.

Xứ Cẩm Chỉ 錦紙處 : 0.4.10.0.0

Đông giáp quan lộ.

Tây giáp y xứ quan hồ.

Nam giáp đất xứ Nhuệ Nhất.

Bắc giáp địa phận thôn Phúc Lâm Tiểu.

Xứ Nhuệ Nhất 銳壹處 : 1.3.12.6.5

Đông giáp quan lộ và y xứ hồ cùng hồ xứ Nhiễm Hạ.

Tây giáp y xứ và công hồ xứ Cẩm Chỉ.

Nam giáp địa phận các thôn Yên Bài, Thịnh Yên cùng y xứ mộ địa.

Bắc giáp đất xứ Yên Bài, Cẩm Chỉ.

- Nhất sở: 0.8.04.4.8

Đông giáp quan lộ.

Tây giáp y xứ quan hồ.

Nam giáp địa phận thôn Thịnh Yên.

Bắc giáp đất xứ Yên Bài.

- Nhất sở: 0.1.04.9.4

Đông giáp quan lộ.

Tây giáp quan hồ xứ Cẩm Chỉ.

Nam giáp đất xứ Yên Bài.

Bắc giáp đất xứ Cẩm Chỉ.

- Nhất sở: 0.3.14.5.0

Đông giáp y xứ quan hồ.

Tây giáp quan lộ.

Nam giáp quan hồ thôn Thịnh Yên.

Bắc giáp y xứ mộ địa.

- Nhất sở: 0.0.03.7.3

Đông giáp quan hồ xứ Nhiễm Hạ.

Tây, Bắc cùng giáp đất xứ Nhiễm Hạ.

Nam giáp y xứ mộ địa.

2.3. Quan hồ: 5.2.10.7.6 (thực trưng, do bản thôn cùng trưng)

- Trong đó số nhập thêm vào: 0.8.04.0.7

- Trong đó số mới tiếp tục nhập thêm vào: 0.1.0.1.6

Xứ Yên Nhất 安壹處: 0.2.02.5.3

- Nhất khẩu: 0.1.09.9.3

Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ (xưa Đông giáp hồ: 0.2.14.4.9; Tây giáp địa phận thôn Phong Vân 風雲村, Nam giáp đường nhỏ, Bắc giáp hồ: 0.0.09.3.3).

- Nhất khẩu: 0.0.07.6.0

Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ (xưa Đông, Bắc đều giáp đường nhỏ, Tây giáp hồ: 0.0.14.7.0, Nam giáp hồ: 0.0.04.1.6).

Xứ Yên Bài 安排處: 1.0.11.4.9

Trong đó số nhập thêm vào: 0.4.11.3.3

Trong đó số mới tiếp tục nhập thêm vào: 0.1.00.1.6

- Nhất khẩu (xưa là hồ quan tri binh 舊知兵官湖): 0.2.11.3.3

Trong đó số nhập thêm vào: 0.1.11.3.3

Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ (xưa Đông và Bắc giáp tri binh địa phận thôn Yên Bài 知兵安排村地分, Nam giáp điện Nam Giao 南郊殿 địa phận thôn Yên Bài, Nam giáp Xương Trung hầu 昌忠候 địa phận thôn Yên Bài).

- Nhất khẩu (xưa là hồ quan tri binh 舊知兵官湖): 0.2.04.0.0

Trong đó số nhập thêm vào: 0.1.04.0.0

Đông giáp y xứ thổ cùng mộ địa (xưa giáp đất vườn Tạo Giản 造揀土園).

Tây giáp quan hồ thôn Đông Tân cùng y xứ quan hồ (xưa giáp quan trại cũ của Đô Xuân Phụng thôn Yên Bài 舊都春奉官寨).

Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ (xưa Nam giáp (nhà) tên Xuân Tác thôn Trúc Tân 築新村, Bắc giáp nhà tên Nhâm thôn Yên Bài).

- Nhất khẩu (hồ quan tri binh 知兵官湖): 0.4.11.0.0

Trong đó số nhập thêm vào: 0.1.11.0.0

Đông giáp y xứ hồ thổ (xưa giáp quan tri binh cũ địa phận thôn Yên Bài).

Tây giáp địa phận thôn Vân Hồ cùng hào xứ Yên Bài (xưa giáp Xương Trung hầu địa phận thôn Yên Bài).

Nam giáp quan hồ thôn Đông Tân (xưa giáp điện Nam Giao địa phận thôn Yên Bài).

Bắc giáp địa phận thôn Vân Hồ (xưa giáp quan tri binh cũ địa phận thôn Yên Bài).

- Hồ Yên Bài 安排湖: 0.1.00.1.6 (do mới nhập thêm vào)

Đông, Nam cùng giáp y xứ thổ.

Tây giáp y xứ thổ.

Bắc giáp y xứ mộ địa.

Xứ Nhiễm Hạ 染下處: 0.7.07.7.8

Trong đó số nhập thêm vào: 0.2.07.7.8

- Nhất khẩu (xưa là hồ Tạo Trụ hầu 舊造柱候湖): 0.2.04.6.6

Trong đó số nhập thêm vào: 0.0.13.1.6

Đông giáp địa phận thôn Phúc Lâm Tiểu cùng y xứ hồ (xưa giáp quan Tạo Trụ hầu 造柱候官).

Tây giáp y xứ thổ và đất xứ Nhuệ Nhất (xưa giáp thôn Nhiễm Hạ 染下村).

Nam giáp mộ địa xứ Nhuệ Nhất (xưa giáp miếu ngỗ Vũ Sở 许武所廟).

Bắc giáp y xứ hồ (xưa giáp đất quan thủ hiệu Hậu 首號後官土).

- Nhất khẩu (xưa là hồ Tạo Trụ hầu): 0.1.08.4.6

Trong đó số nhập thêm vào: 0.0.08.4.6

Đông, Nam, Bắc cùng giáp địa phận thôn Phúc Lâm Tiểu (xưa Đông giáp thôn Hàng Hương 行香村. Nam, Bắc cùng giáp thủ hiệu 首號).

Tây giáp y xứ hồ (xưa giáp dân cư giáp Nhiễm Hạ 染下甲).

- Nhất khẩu (xưa là hồ dinh quan thủ hiệu Hậu 舊營首號後官湖): 0.3.09.6.6

Trong đó số nhập thêm vào: 0.1.02.1.6

Đông giáp địa phận thôn Phúc Lâm Tiểu (xưa Đông giáp nhà tên Thự hai thôn Hàng Hương, Phúc Lâm).

Tây giáp y xứ thổ cùng địa phận thôn Phúc Lâm Tiểu (xưa giáp nhà tên Chính thôn Phúc Lâm Tiểu).

Nam giáp y xứ hồ.

Bắc giáp nhà tên Diệp thôn Phúc Lâm Tiểu (xưa giáp ao quan Tạo Trụ cũ thôn Nhiễm Hạ 舊造柱官池).

Xứ Cẩm Chi 錦紙湖 (xưa là hồ Chúa Bà 舊主婆湖): 0.4.07.4.6

Trong đó số nhập thêm vào: 0.0.14.9.6

Đông giáp xứ Nhuệ Nhất cùng y xứ thổ (xưa giáp nhà tên Biểu ở Hàng Quyết 行掇).

Tây giáp đất xứ Yên Bài (xưa giáp dinh quan cũ 舊官營).

Nam giáp đất xứ Yên Bài (xưa giáp nhà thị Tiến thôn Hàng Bài 行排村).

Bắc giáp địa phận thôn Đông Tân (xưa giáp địa phận thôn Phúc Lâm Tiểu).

Xứ Nhuệ Nhất 銳壹湖: 2.7.11.5.0

- Nhất khẩu (xưa là hồ Hàng Cỏ sau điện Nam Giao 舊行韜後南郊殿湖): 1.9.04.0.0

Đông giáp y xứ thổ cùng địa phận thôn Thịnh Yên (xưa giáp đường lớn).

Tây giáp đất xứ Yên Bài cùng địa phận thôn Thịnh Yên (xưa giáp điện Nam Giao 南郊殿).

Nam giáp địa phận thôn Thịnh Yên (xưa giáp điện Nam Giao).

Bắc giáp y xứ hồ và mộ địa cùng đất xứ Yên Bài (xưa giáp thôn Yên Bài).

- Nhất khẩu (xưa là hai hồ dinh Trung Tiệp 舊營中捷湖二口): 0.3.07.5.0

Đông giáp địa phận thôn Thịnh Yên (xưa giáp đất quan đề lĩnh 提領官土).

Tây giáp y xứ thổ (xưa giáp đại lộ nhà tên Đàng 大路號名騰家).

Nam giáp địa phận thôn Thịnh Yên (xưa giáp điện Nam Giao cũ 舊南郊殿).

Bắc giáp y xứ tiểu lộ.

- Nhất khẩu (xưa là hồ Hàng Cỏ sau điện Nam Giao): 0.2.00.0.0

Đông giáp y xứ thổ (xưa giáp Nhuệ Nhất).

Tây giáp đất xứ Yên Bài (xưa giáp ngõ Hàng Bài 行排).

Nam, Bắc cùng giáp y xứ hồ (Nam (xưa) giáp điện Nam Giao, Bắc (xưa) giáp quan tri bình).

- Nhất khẩu (y xứ hồ): 0.3.00.0.0

Đông giáp đất xứ Yên Bài (xưa giáp đường lớn).

Tây giáp đất xứ Yên Bài (xưa giáp điện Nam Giao).

Nam giáp y xứ hồ (xưa giáp điện Nam Giao).

Bắc giáp đất xứ Yên Bài (xưa giáp ngõ Hàng Bài).

3. LOẠI KHÁC

3.1. *Mộ địa*: 2.0.12.0.2

Xứ Yên Bài 安排處: 1.7.01.6.6

- Nhất sở: 1.4.00.0.0

Đông, Tây cùng giáp y xứ hồ thổ.

Nam giáp y xứ thổ.

Bắc giáp y xứ thổ cùng địa phận thôn Đông Tân.

- Nhất sở: 0.3.01.6.6

Đông, Tây, Bắc cùng giáp y xứ thổ.

Nam giáp y xứ hồ.

Xứ Nhuệ Nhất 銳壹處: 0.3.10.3.6

Đông giáp địa phận thôn Phúc Lâm Tiểu.

Tây giáp quan lộ.

Nam giáp y xứ hồ thổ.

Bắc giáp đất, hồ xứ Nhiễm Hạ cùng y xứ thổ.

3.2. *Giếng sâu*: 0.0.08.1.6

Xứ Yên Bài 安排處: 0.0.08.1.6

Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ.

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN THÔN

5. CHÚC DỊCH

Lý trưởng Hoàng Đình Quán

Hương dịch Nguyễn Duy Công

Phó tổng Nguyễn Văn Sơn

Hương trưởng Trịnh Thi

Hương dịch, tả bạ Đào Công Thái

Cai tổng Nguyễn Đình Phú

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

IV. TỔNG PHÚC LÂM

1. BẢO LINH (THÔN) 寶靈村

Tổng Phúc Lâm 福林總

Huyện Thọ Xương 壽昌縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm: AG.a14/6

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. R4

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp sông lớn, lấy sông làm giới, lại giáp dân cư thôn Trùng Thanh bản tổng, lấy gia thổ dân cư thôn ấy thẳng đến bờ sông làm giới.

Tây giáp quan hồ thôn Trang Lâu và dân cư thôn Trùng Thanh Trung Ngũ Hâu bản tổng, lấy gia thổ dân cư bản thôn cùng bờ hồ làm giới.

Nam giáp dân cư thôn Trùng Thanh bản tổng, lấy gia thổ dân cư bản thôn cùng gia thổ dân cư thôn ấy làm giới.

Bắc giáp dân cư thôn Trùng Thanh Trung Ngũ Hâu, lấy gia thổ dân cư bản thôn thẳng đến bờ sông làm giới.

2. BẢN THÔN DÂN CƯ THỔ TRẠCH VÀ THẦN TỪ THỔ: 1.1.10.1.0

- Dân cư: 0.8.14.2.0

- Thần từ Phật tự: 0.2.10.9.0

Xứ Bảo Linh Nội 寶靈內處土: 0.5.05.3.0

Đông giáp quan lộ và dân cư thôn Trùng Thanh, đối diện với dân cư xứ Bảo Linh Ngoại của bản thôn, lại giáp sông lớn.

Tây giáp hồ thôn Trang Lâu.

Nam giáp dân cư thôn Trùng Thanh.

Bắc giáp đường nhỏ và dân cư thôn Trùng Thanh Trung Ngũ Hâu, đối diện với dân cư xứ Bảo Linh Ngoại của bản thôn.

- Nhất sở: 0.2.05.2.0

Đông giáp đất Phật tự bản thôn.

Tây giáp đường nhỏ, đối diện với dân cư y xứ bản thôn.

Nam giáp dân cư thôn Trùng Thanh.

Bắc giáp đường nhỏ, đối diện với dân cư xứ Bảo Linh Ngoại của bản thôn.

- Nhất sở: 0.1.13.5.0

Đông giáp dân cư thôn Trùng Thanh, lại giáp sông lớn.

Tây giáp y xứ dân cư của bản thôn.

Nam giáp dân cư thôn Trùng Thanh.

Bắc giáp đường nhỏ, đối diện với dân cư xứ Bảo Linh Ngoại của bản thôn.

- Nhất sở: 0.1.01.6.0

Đông giáp đường nhỏ, đối diện với y xứ dân cư của bản thôn cùng dân cư xứ Bảo Linh Ngoại.

Tây giáp quan hồ thôn Trang Lâu.

Nam giáp dân cư thôn Trùng Thanh.

Bắc giáp dân cư thôn Trùng Thanh Trung Ngũ Hâu.

Xứ Bảo Linh Ngoại 寶靈外處土: 0.6.04.8.0

Đông giáp sông lớn.

Tây giáp quan lộ cùng dân cư thôn Trùng Thanh Trung Ngũ Hâu, đối diện với dân cư thôn ấy và dân cư xứ Bảo Linh Nội bản thôn.

Nam giáp dân cư xứ Bảo Linh Nội và dân cư thôn Trùng Thanh Trung Ngũ Hâu.

Bắc giáp đường nhỏ, đối diện với dân cư thôn Trùng Thanh Trung Ngũ Hâu.

- Nhất sở: 0.4.09.5.0

Đông giáp sông lớn.

Tây giáp dân cư thôn Trùng Thanh Trung Ngũ Hâu, lại giáp quan lộ, đối diện với dân cư xứ Bảo Linh Nội của bản thôn.

Nam giáp dân cư thôn Trùng Thanh Trung Ngũ Hâu, lại giáp đất thần từ Phật tự và dân cư xứ Bảo Linh Nội bản thôn.

Bắc giáp dân cư thôn Trùng Thanh Trung Ngũ Hâu, lại giáp tiểu lộ, đối diện với dân cư thôn Trùng Thanh Trung Ngũ Hâu và y xứ thần từ thổ.

- Nhất sở: 0.0.12.4.0

Đông giáp sông lớn.

Tây giáp dân cư thôn Trùng Thanh Trung Ngũ Hâu.

Nam giáp đường nhỏ, đối diện với y xứ dân cư.

Bắc giáp y xứ dân cư bản thôn.

- Nhất sở: 0.0.12.9.0

Đông giáp sông lớn.

Tây giáp dân cư thôn Trùng Thanh Trung Ngũ Hâu.

Nam giáp y xứ thần từ thổ bản thôn.

Bắc giáp đường nhỏ, đối diện với y xứ dân cư.

3. LOẠI KHÁC

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN THÔN

5. CHÚC DỊCH

Lý trưởng Đặng Văn Thai

Hương trưởng, tả bạ Vũ Văn Tư

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

2. CỔ TÂN (THÔN) 古津村

Tổng Phúc Lâm 福林總

Huyện Thọ Xương 壽昌縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm: AG.a14/6

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. R6

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp sông lớn, lấy sông làm giới, lại giáp địa phận hai thôn Vọng Hà, Kiểm Hồ bản tổng, lấy gia thổ dân cư thôn Kiểm Hồ và ao bản thôn cùng nửa đường làm giới.

Tây giáp dân cư thôn Kiểm Hồ bản tổng cùng quan lộ, đối diện với dân cư thôn ấy, lấy gia thổ dân cư thôn ấy cùng nửa đường làm giới.

Nam giáp địa phận hai thôn Vọng Hà, Kiểm Hồ bản tổng, lấy lũy tre dân cư bản thôn và hồ thôn Vọng Hà cùng lũy tre kéo dài đến cây gạo, thẳng ra bờ sông làm giới.

Bắc giáp dân cư thôn Kiểm Hồ bản tổng cùng quan lộ, đối diện với dân cư thôn ấy cùng mộ địa và dân cư thôn Trùng Thanh, lấy gia thổ dân cư thôn Kiểm Hồ kéo dài đến bờ sông cùng nửa đường làm giới.

2. BẢN THÔN THỔ TRẠCH VIÊN TRÌ VÀ THẦN TỪ THỔ: 8.5.03.1.0

2.1. Bãi cát trắng chưa thành đất 白沙未成土: 0.1.07.0.0

Xứ Tân Ngoại 津外處: 0.1.07.0.0

Đông giáp sông lớn.

Tây giáp quan lộ, đối diện với dân cư xứ Tân Nội bản thôn.

Nam giáp địa phận thôn Vọng Hà bản tổng.

Bắc giáp bản thôn y xứ dân cư.

2.2. Thổ trạch viên trì và thần từ thổ: 7.1.00.0.0

- Dân cư: 5.7.09.1.0

- Thần từ Phật tự: 1.1.05.9.0

Xứ Tân Nội 津内處: 4.9.04.8.0

Đông giáp dân cư thôn Kiểm Hồ cùng quan lộ, đối diện với dân cư xứ Tân Ngoại.

Tây giáp quan lộ, đối diện với dân cư thôn Kiểm Hồ cùng hồ xứ Biên Hương bản thôn cùng đất của thôn Thạch Thị tại bản thôn.

Nam giáp địa phận hai thôn Vọng Hà và Kiểm Hồ.

Bắc giáp dân cư thôn Kiểm Hồ cùng quan lộ, đối diện với địa phận 2 thôn Kiểm Hồ, Trùng Thanh và đất thôn Thạch Thị tại bản thôn.

- Nhất sở: 1.4.11.4.0

Đông giáp quan lộ, đối diện với dân cư xứ Tân Ngoại của bản thôn, lại giáp dân cư thôn Kiếm Hồ.

Tây giáp quan lộ, đối diện với dân cư thôn Kiếm Hồ.

Nam giáp quan lộ, đối diện với y xứ dân cư, lại giáp dân cư thôn Kiếm Hồ.

Bắc giáp quan lộ, đối diện với dân cư thôn Trùng Thanh, lại giáp dân cư thôn Kiếm Hồ.

- Nhất sở: 1.9.07.5.0

Đông giáp quan lộ, đối diện với bản thôn y xứ dân cư.

Tây giáp hồ xứ Biên Hương của bản thôn và đất của thôn Thạch Thị tại bản thôn.

Nam giáp địa phận thôn Vọng Hà.

Bắc giáp quan lộ, đối diện với dân cư thôn Kiếm Hồ cùng mộ địa xứ Biên Hương của bản thôn và đất của thôn Thạch Thị tại bản thôn.

- Nhất sở: 1.5.00.9.0

Đông giáp quan lộ, đối diện với dân cư xứ Tân Ngoại bản thôn.

Tây giáp quan lộ, đối diện với y xứ dân cư bản thôn.

Nam giáp dân cư thôn Vọng Hà.

Bắc giáp quan lộ đối diện với y xứ dân cư.

Xứ Tân Ngoại 津外處: 2.1.10.2.0

Đông giáp sông lớn.

Tây giáp quan lộ, đối diện với dân cư xứ Tân Nội bản thôn.

Nam giáp địa phận thôn Vọng Hà cùng y xứ bãi cát trắng chưa thành đất.

Bắc giáp dân cư thôn Kiếm Hồ.

- Nhất sở: 0.9.12.5.0

Đông giáp sông lớn.

Tây giáp quan lộ, đối diện với dân cư xứ Tân Nội bản thôn.

Nam giáp quan lộ, đối diện với bản thôn y xứ dân cư.

Bắc giáp dân cư thôn Kiếm Hồ.

- Nhất sở: 1.1.12.7.0

Đông giáp sông lớn, lại giáp y xứ bãi cát trắng chưa thành đất.

Tây giáp quan lộ, đối diện với dân cư xứ Tân Nội bản thôn.

Nam giáp địa phận thôn Vọng Hà cùng y xứ bãi cát trắng chưa thành đất.

Bắc giáp quan lộ, đối diện với y xứ dân cư của bản thôn.

2.3. Công hồ: 1.2.11.1.0

Xứ Biên Hương 邊鄉處: 0.2.11.1.0

- Hồ: 1.2.11.1.0

Đông giáp dân cư xứ Tân Nội của bản thôn cùng đất thần từ và y xứ mộ địa.
Tây giáp thành đất Đại La.
Nam giáp quan hồ thôn Vọng Hà.
Bắc giáp y xứ mộ địa.

3. LOẠI KHÁC

3.1. *Mộ địa*: 0.2.01.6.0

Xứ Biên Hương 邊鄉處: 0.2.01.6.0

- Nhất sở: 0.0.07.9.0

Đông giáp dân cư thôn Thạch Thị.
Tây giáp y xứ hồ.
Nam giáp dân cư xứ Tân Nội bản thôn.
Bắc giáp y xứ mộ địa.

- Nhất sở: 0.1.08.7.0

Đông giáp y xứ mộ địa.
Tây giáp thành đất Đại La.
Nam giáp y xứ hồ.
Bắc giáp mộ địa thôn Kiếm Hồ.

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN THÔN

Dân cư thôn Thạch Thị đồn Tây Long bản tổng.

Xứ Tân Nội 新內處: 0.1.06.6.0

Đông giáp y xứ dân cư bản thôn.
Tây giáp hồ xứ Biên Hương bản thôn.
Nam giáp y xứ dân cư bản thôn.
Bắc giáp đường nhỏ, đối diện với mộ địa thôn Kiếm Hồ.

5. CHÚC DỊCH

Lý trưởng Lưu Đình Hải
Tả bạ Trần Kim Hảo

Hương trưởng Lê Văn Hoàn

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

3. CƠ XÁ (XÃ) 機舍社

Tổng Phúc Lâm 福林總

Huyện Thọ Xương 壽昌縣

(xưa thuộc huyện Gia Lâm xứ Kinh Bắc)

Viện nghiên cứu Hán Nôm:

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. R9

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp xã Thạch Cầu, lấy sông lớn làm giới, lại giáp với địa phận thôn Ái Mộ xã Lâm Hạ và xã Gia Thị, lấy dòng nước thông suốt của các xã, thôn ấy và nửa sông đào làm giới, lại giáp địa phận xã Gia Quất, lấy nửa sông đào làm giới, lại giáp địa phận xã Gia Thượng, lấy bờ tre và nửa sông đào làm giới.

Tây giáp địa giới các phường Yên Hoa, Nghi Tâm, Tây Hồ, Quảng Bá huyện Vĩnh Thuận.

Nam giáp địa giới từ các phường Đông Tân, Hà Khẩu, Đồng Xuân, Hoè Nhài, dưới đến chỗ tháo nước Yên Xá xã Đồng Nhân Châu làm giới, lại giáp với phường Yên Xá của huyện Thọ Xương, lấy sông nhỏ làm giới.

Bắc giáp địa phận thôn Bắc Cầu xã Đông Ngạn, lấy bờ tre bản xã và nửa sông đào làm giới, trước còn có bãi đất bồi giáp hai xã Xuân Canh, Xuân Trạch nhưng đã bị sạt lở.

2. BẢN XÃ CÔNG TƯ CHÂU THỔ: 880.5.12.4.0

Vốn xưa thuộc trong thành Thăng Long, vâng mệnh từ triều trước khi kiến lập cung điện kinh đô đã di cư ra (bãi) giữa sông, nay được phép trở về đất cũ, địa phận trên từ bãi cát lớn giáp với Tam Bảo Châu dưới đến chỗ tháo nước ở (ô) Ông Mạc giáp với xã Đồng Nhân Châu.

2.1. Công châu thổ trồng dâu 公洲土成桑: 120.0.00.0.0

Xứ Tiền Làng 前廊處: 60.0.00.0.0 (bản xã cùng chia đều canh tác)

Đông giáp địa phận thôn Ái Mộ xã Lâm Hạ.

Tây giáp vu đậu 芋荳 xứ Tiền Làng bản xã.

Nam giáp vu đậu xứ Tiền Làng bản xã.

Bắc giáp thổ trạch xứ Đầu Làng, Giữa Làng, Đuôi Làng bản xã.

Xứ Nội Châu 內洲處: 60.0.00.0.0

Đông giáp thôn Ái Mộ và sông đào.

Tây giáp đường lớn và tư châu thổ xứ Trung Châu bản xã.

Nam giáp xứ Giữa Làng và xứ Đuôi Làng bản xã.

Bắc giáp công châu thổ vu đậu xứ Hậu Làng bản xã.

2.2. Công châu thổ: 150.7.08.9.0

Một dải xứ Nam Biên 南邊處一帶: 150.7.08.9.0

Đông giáp địa phận xã Đồng Nhân Châu.

Tây giáp miếu Trung Liệt 忠烈廟, đường Tay Long 耜竜路

Nam giáp địa phận phường Yên Xá.

Bắc giáp sông lớn.

- Thực canh: 36.7.00.0.0

Đông giáp địa phận xã Đồng Nhân Châu.

Tây giáp đường Tay Hồ 耜虎路 bản xã.

Nam giáp sông nhỏ bản xã.

Bắc giáp bãi cát bản xã.

- Khu đất được lập thành nơi tập trận 設立留習陣所: 114.0.08.9.0

Đông giáp bản xã bãi cát trắng chưa thành đất.

Tây giáp miếu Trung Liệt và đường Tay Long.

Nam giáp đường Tay Hồ.

Bắc giáp bãi cát trắng chưa thành đất y xứ bản xã và sông lớn.

2.3. Công tư châu thổ trồng khoai mới thành tư châu thổ trồng khoai, đậu 公私洲

土芋荳始孕芋荳私洲土: 345.0.04.9.0

Xứ Tiền Làng 前廊處: 121.0.03.4.0

Đông giáp công châu thổ trồng đậu xứ Tiền Làng bản xã.

Tây giáp bãi cát trắng chưa thành đất y xứ bản xã.

Nam giáp bãi cát trắng chưa thành đất y xứ bản xã.

Bắc giáp công châu thổ trồng đậu xứ Tiền Làng bản xã.

Xứ Hậu Làng 後廊處: 60.0.00.0.0

Đông giáp địa phận thôn Ái Mộ.

Tây giáp tư châu thổ xứ Trung Châu bản xã và đường lớn.

Nam giáp công châu thổ trồng đậu xứ Nội Châu bản xã.

Bắc giáp đất tha ma bản xã và (bãi) sâu xứ Hạ Châu.

Xứ Tây Biên 西邊處: 1.1.04.0.0

- Nhất sở: 1.1.04.0.0 (năm Tân Hợi mới tiếp tục khai)

Đông giáp bãi cát y xứ bản xã.

Tây giáp chân đê đá và các phường Tây Hồ, Nghi Tàm, Yên Hoa.

Nam giáp chân đê đá và các phường Tây Hồ, Nghi Tàm, Yên Hoa.

Bắc giáp bãi cát thấp y xứ bản xã.

2.4. Tư châu thổ: 162.8.12.5.0

Xứ Trung Châu 中洲處: 162.8.12.5.0

Vốn xưa thuộc trong thành Thăng Long, vâng mệnh từ triều trước kiến lập cung điện kinh đô đã di cư ra (bãi) giữa sông (nay) được phép trở về đất cũ.

Đông giáp xứ Hậu Làng bản xã và sông đào, giáp với địa phận các xã Gia Thượng, Gia Quất.

Tây giáp sông lớn.

Nam giáp sông lớn và thổ trạch xứ Đầu Làng.

Bắc giáp thôn Bắc Cầu và sông đào.

- Nhất sở: 2.2.09.0.0 Nguyễn Như Đắc bản xã phân canh cư.

Đông giáp đất của người bản xã là Đào Công Lịch.

Tây giáp sông lớn.

Nam giáp sông lớn.

Bắc giáp đất của người bản xã là Nguyễn Ngọc Như.

- Nhất sở: 2.3.00.6.0 Nguyễn Ngọc Như bản xã phân canh cư.

Đông giáp đất của người bản xã là Đặng Văn Tường.

Tây giáp đất của người bản xã là Nguyễn Như Đắc.

Nam giáp đất của người bản xã là Nguyễn Như Đắc.

Bắc giáp phần nửa sông đào bản xã.

- Nhất sở: 1.5.00.0.0 Đặng Văn Tường bản xã phân canh cư.

Đông giáp đất của người bản xã là Hồ Như Tấu.

Tây giáp đất của người bản xã là Nguyễn Ngọc Như.

Nam giáp đất của người bản xã là Đào Công Lịch.

Bắc giáp phần nửa sông đào bản xã.

- Nhất sở: 1.6.00.0.0 Đào Công Lịch bản xã phân canh cư.

Đông giáp đất của người bản xã là Nguyễn Hữu Túc.

Tây giáp đất của người bản xã là Nguyễn Như Đắc.

Nam giáp sông lớn.

Bắc giáp đất của người bản xã là Đặng Văn Tường.

- Nhất sở: 3.3.09.0.0 Nguyễn Hữu Túc bản xã phân canh cư.

Đông giáp đất của người bản xã là Nguyễn Ngọc Trác và Nguyễn Như Kiều.

Tây giáp đất của người bản xã là Đào Công Lịch.

Nam giáp sông lớn.

Bắc giáp đất của người bản xã là Hồ Như Tấu.

- Nhất sở: 1.6.06.0.0 Hồ Như Tấu bản xã phân canh cư.
 Đông giáp đất của người bản xã là Nguyễn Thị Nghiên.
 Tây giáp đất của người bản xã là Đặng Văn Tường.
 Nam giáp đất của người bản xã là Nguyễn Hữu Túc.
 Bắc giáp phần nửa sông đào bản xã.
- Nhất sở: 1.5.10.7.0 Nguyễn Thị Nghiên bản xã phân canh cư.
 Đông giáp đất của người bản xã là Ngô Đăng Đoàn.
 Tây giáp đất của người bản xã là Hồ Như Tấu.
 Nam giáp đất của người bản xã là Nguyễn Như Kiều.
 Bắc giáp phần nửa sông đào của bản xã.
- Nhất sở: 1.1.02.0.0 Nguyễn Như Kiều bản xã phân canh cư.
 Đông giáp đất của người bản xã là Nguyễn Kim Súc.
 Tây giáp đất của người bản xã là Nguyễn Hữu Túc.
 Nam giáp đất của người bản xã Nguyễn Ngọc Trác.
 Bắc giáp đất của người bản xã là Nguyễn Thị Nghiên.
- Nhất sở: 1.1.00.0.0 Nguyễn Ngọc Trác bản xã phân canh cư.
 Đông giáp đất của người bản xã là Hoàng Đình Thế.
 Tây giáp đất của người bản xã là Nguyễn Hữu Túc.
 Nam giáp sông lớn.
 Bắc giáp đất của người bản xã là Nguyễn Như Kiều.
- Nhất sở: 1.3.00.0.0 Hoàng Đình Thế bản xã phân canh cư.
 Đông giáp đất của người bản xã là Đinh Kim Khoa.
 Tây giáp đất của người bản xã là Nguyễn Ngọc Trác.
 Nam giáp sông lớn.
 Bắc giáp đất của người bản xã là Đinh Kim Súc.
- Nhất sở: 1.5.00.0.0 Đinh Kim Súc bản xã phân canh cư.
 Đông giáp đất của người bản xã là Đinh Kim Vị.
 Tây giáp đất của người bản xã là Nguyễn Như Kiều.
 Nam giáp đất của người bản xã là Hoàng Đình Thế.
 Bắc giáp đất của người bản xã là Ngô Đăng Đoàn.
- Nhất sở: 1.7.12.7.0 Ngô Đăng Đoàn bản xã phân canh cư.
 Đông giáp đất của người bản xã là Lê Văn Phác.
 Tây giáp đất của người bản xã là Nguyễn Thị Nghiên.
 Nam giáp đất của người bản xã là Đinh Kim Súc.
 Bắc giáp phần nửa sông đào bản xã.

- Nhất sở: 1.8.01.0.0 Lê Văn Phác bản xã phân canh cư.
 Đông giáp đất của người bản xã là Nguyễn Văn Năng và Đinh Văn Giáp.
 Tây giáp đất của người bản xã là Ngô Đăng Đoàn.
 Nam giáp đất của người bản xã là Đinh Kim Vị
 Bắc giáp phần nửa sông đào bản xã.
- Nhất sở: 1.3.00.0.0 Đinh Kim Vị bản xã phân canh cư.
 Đông giáp đất của người bản xã là Nguyễn Như Tiến.
 Tây giáp đất của người bản xã là Đinh Kim Súc.
 Nam giáp đất của người bản xã là Đinh Kim Khoa.
 Bắc giáp đất của người bản xã là Lê Văn Phác.
- Nhất sở: 1.3.00.0.0 Đinh Kim Khoa bản xã phân canh cư.
 Đông giáp đất của người bản xã là Nguyễn Văn Mễ.
 Tây giáp đất của người bản xã là Nguyễn Đình Thế.
 Nam giáp sông lớn.
 Bắc giáp đất của người bản xã là Đinh Kim Vị.
- Nhất sở: 1.3.00.0.0 Nguyễn Văn Mễ bản xã phân canh cư.
 Đông giáp đất của người bản xã là Nguyễn Công Ngoạn.
 Tây giáp đất của người bản xã là Đinh Kim Khoa.
 Nam giáp sông lớn.
 Bắc giáp đất của người bản xã là Nguyễn Như Tiến.
- Nhất sở: 1.3.00.0.0 Nguyễn Như Tiến bản xã phân canh cư.
 Đông giáp đất của người bản xã là Đặng Văn Giảng.
 Tây giáp đất của người bản xã là Đinh Kim Vị.
 Nam giáp đất của người bản xã là Nguyễn Văn Mễ.
 Bắc giáp đất của người bản xã là Đinh Kim Giáp.
- Nhất sở: 1.3.00.0.0 Đinh Kim Giáp bản xã phân canh cư.
 Đông giáp đất của người bản xã là Nguyễn Nhật Tấn.
 Tây giáp đất của người bản xã là Lê Văn Phác.
 Nam giáp đất của người bản xã là Nguyễn Như Tiến.
 Bắc giáp đất của người bản xã là Nguyễn Văn Năng.
- Nhất sở: 0.7.07.2.0 Nguyễn Văn Năng bản xã phân canh cư.
 Đông giáp đất của người bản xã là Nguyễn Như Can.
 Tây giáp đất của người bản xã là Lê Văn Phác.
 Nam giáp đất của người bản xã là Đinh Kim Giáp.
 Bắc giáp phần nửa sông đào bản xã.

- Nhất số: 1.1.03.0.0 Nguyễn Như Can bản xã phân canh cư.
 Đông giáp đất của người bản xã là Nguyễn Như Bính.
 Tây giáp đất của người bản xã là Nguyễn Văn Năng.
 Nam giáp đất của người bản xã là Nguyễn Nhật Tấn.
 Bắc giáp phần nửa sông đào bản xã.
- Nhất số: 1.4.00.0.0 Nguyễn Nhật Tấn bản xã phân canh cư.
 Đông giáp đất của người bản xã là Nguyễn Như Ngàn.
 Tây giáp đất của người bản xã là Đinh Kim Giáp.
 Nam giáp đất của người bản xã là Đặng Văn Giảng.
 Bắc giáp đất của người bản xã là Nguyễn Như Can.
- Nhất số: 1.4.00.0.0 Đặng Văn Giảng bản xã phân canh cư.
 Đông giáp đất của người bản xã là Nguyễn Ngọc Hằng.
 Tây giáp đất của người bản xã là Nguyễn Như Tiến.
 Nam giáp đất của người bản xã là Nguyễn Công Ngoạn.
 Bắc giáp đất của người bản xã là Nguyễn Nhật Tấn.
- Nhất số: 1.0.01.6.0 Nguyễn Công Ngoạn bản xã phân canh cư.
 Đông giáp đất của người bản xã là Nguyễn Như Thận.
 Tây giáp đất của người bản xã là Nguyễn Văn Mễ.
 Nam giáp sông lớn.
 Bắc giáp đất của người bản xã là Đặng Văn Giảng.
- Nhất số: 1.2.00.0.0 Nguyễn Như Thuận bản xã phân canh cư.
 Đông giáp đất của người bản xã là Nguyễn Văn.
 Tây giáp đất của người bản xã là Nguyễn Công Ngoạn.
 Nam giáp sông lớn.
 Bắc giáp đất của người bản xã là Nguyễn Ngọc Hằng.
- Nhất số: 1.1.00.0.0 Nguyễn Ngọc Hằng bản xã phân canh cư.
 Đông giáp đất của người bản xã là Ngô Hữu Hưởng.
 Tây giáp đất của người bản xã là Đặng Văn Giảng.
 Nam giáp đất của người bản xã là Nguyễn Như Thận.
 Bắc giáp đất của người bản xã là Nguyễn Như Ngàn.
- Nhất số: 1.1.04.0.0 Nguyễn Như Ngàn bản xã phân canh cư.
 Đông giáp đất của người bản xã là Đặng Văn Trạc.
 Tây giáp đất của người bản xã là Nguyễn Nhật Tấn.
 Nam giáp đất của người bản xã là Nguyễn Ngọc Hằng.
 Bắc giáp đất của người bản xã là Nguyễn Như Bính.

- Nhất sở: 1.6.03.7.0 Nguyễn Như Bính bản xã phân canh cư.
 Đông giáp đất của người bản xã là Hồ Như Xuân.
 Tây giáp đất của người bản xã là Nguyễn Như Can.
 Nam giáp đất của người bản xã là Nguyễn Như Ngàn.
 Bắc giáp phần nửa sông đào bản xã.
- Nhất sở: 1.7.03.0.0 Hồ Như Xuân bản xã phân canh cư.
 Đông giáp đất của người bản xã là Nguyễn Như Can.
 Tây giáp đất của người bản xã là Nguyễn Như Bính.
 Nam giáp đất của người bản xã là Đặng Văn Trạc.
 Bắc giáp phần nửa sông đào bản xã.
- Nhất sở: 1.3.00.0.0 Đặng Văn Trạc bản xã phân canh cư.
 Đông giáp đất của người bản xã là Lê Đăng Bội.
 Tây giáp đất của người bản xã là Nguyễn Như Ngàn.
 Nam giáp đất của người bản xã là Ngô Hữu Hưởng.
 Bắc giáp đất của người bản xã là Hồ Như Xuân.
- Nhất sở: 1.2.00.0.0 Ngô Hữu Hưởng bản xã phân canh cư.
 Đông giáp đất của người bản xã là Trần Văn Thúc.
 Tây giáp đất của người bản xã là Nguyễn Ngọc Hằng.
 Nam giáp đất của người bản xã là Nguyễn Văn.
 Bắc giáp đất của người bản xã là Đặng Văn Trạc.
- Nhất sở: 1.1.11.4.0 Nguyễn Văn bản xã phân canh cư.
 Đông giáp đất của người bản xã là Đào Công Hoàng.
 Tây giáp đất của người bản xã là Nguyễn Như Thuận.
 Nam giáp sông lớn.
 Bắc giáp đất của người bản xã là Ngô Hữu Hưởng.
- Nhất sở: 1.3.00.0.0 Đào Công Hoàng bản xã phân canh cư.
 Đông giáp đất của người bản xã là Nguyễn Ngọc Tạo.
 Tây giáp đất của người bản xã là Nguyễn Văn.
 Nam giáp sông lớn.
 Bắc giáp đất của người bản xã là Trần Văn Thúc.
- Nhất sở: 1.6.00.0.0 Trần Văn Thúc bản xã phân canh cư.
 Đông giáp đất của người bản xã là Đinh Như Lựa.
 Tây giáp đất của người bản xã là Ngô Hữu Hưởng.
 Nam giáp đất của người bản xã là Đào Công Hoàng.
 Bắc giáp đất của người bản xã là Lê Đăng Bội.

- Nhất sở: 1.1.02.6.0 Lê Đăng Bội bản xã phân canh cư.
 Đông giáp đất của người bản xã là Ngô Đắc Tráng.
 Tây giáp đất của người bản xã là Đặng Văn Trạc.
 Nam giáp đất của người bản xã là Trần Văn Thúc.
 Bắc giáp đất của người bản xã là Nguyễn Văn Can.
- Nhất sở: 1.6.03.0.0 Nguyễn Văn Can bản xã phân canh cư.
 Đông giáp đất của người bản xã là Hồ Như Cối và Nguyễn Công Hợp.
 Tây giáp đất của người bản xã là Hồ Như Xuân.
 Nam giáp đất của người bản xã là Lê Văn Bội.
 Bắc giáp phần nửa sông đào bản xã.
- Nhất sở: 1.0.03.0.0 Hồ Như Cối bản xã phân canh cư.
 Đông giáp đất của người bản xã là Nguyễn Thị Đình.
 Tây giáp đất của người bản xã là Nguyễn Văn Can.
 Nam giáp đất của người bản xã là Nguyễn Công Hợp.
 Bắc giáp phần nửa sông đào bản xã.
- Nhất sở: 1.0.00.0.0 Nguyễn Công Hợp bản xã phân canh cư.
 Đông giáp đất của người bản xã là Nguyễn Thị Đình.
 Tây giáp đất của người bản xã là Nguyễn Văn Can.
 Nam giáp đất của người bản xã là Ngô Đắc Tráng.
 Bắc giáp đất của người bản xã là Hồ Như Cối.
- Nhất sở: 1.2.00.0.0 Ngô Đắc Tráng bản xã phân canh cư.
 Đông giáp đất của người bản xã là Nguyễn Văn Canh.
 Tây giáp đất của người bản xã là Lê Đăng Bội.
 Nam giáp đất của người bản xã là Đinh Như Lựa.
 Bắc giáp đất của người bản xã là Nguyễn Công Hợp.
- Nhất sở: 1.4.00.0.0 Đinh Như Lựa bản xã phân canh cư.
 Đông giáp đất của người bản xã là Nguyễn Đăng Miên.
 Tây giáp đất của người bản xã là Trần Văn Thúc.
 Nam giáp đất của người bản xã là Nguyễn Ngọc Tạo.
 Bắc giáp đất của người bản xã là Ngô Đắc Tráng.
- Nhất sở: 1.4.00.0.0 Nguyễn Ngọc Tạo bản xã phân canh cư.
 Đông giáp đất của người bản xã là Nguyễn Đăng Đỗ.
 Tây giáp đất của người bản xã là Đào Công Hoàng.
 Nam giáp sông lớn.
 Bắc giáp đất của người bản xã là Đinh Như Lựa.

- Nhất sở: 1.4.00.0.0 Nguyễn Đăng Đỗ bản xã phân canh cư.
 Đông giáp đất của người bản xã là Lê Đình Anh.
 Tây giáp đất của người bản xã là Nguyễn Ngọc Tạo.
 Nam giáp sông lớn.
 Bắc giáp đất của người bản xã là Nguyễn Đăng Miên.
- Nhất sở: 1.4.02.8.0 Nguyễn Đăng Miên bản xã phân canh cư.
 Đông giáp đất của người bản xã là Hồ Như Can.
 Tây giáp đất của người bản xã là Đinh Như Lựa.
 Nam giáp đất của người bản xã là Nguyễn Đăng Đỗ.
 Bắc giáp đất của người bản xã là Nguyễn Văn Canh.
- Nhất sở: 1.3.00.0.0 Nguyễn Văn Canh bản xã phân canh cư.
 Đông giáp đất của người bản xã là Nguyễn Văn Hề.
 Tây giáp đất của người bản xã là Ngô Đắc Tráng.
 Nam giáp đất của người bản xã là Nguyễn Đăng Miên.
 Bắc giáp đất của người bản xã là Nguyễn Thị Đĩnh.
- Nhất sở: 1.6.03.0.0 Nguyễn Thị Đĩnh bản xã phân canh cư.
 Đông giáp đất của người bản xã là Nguyễn Văn Hề.
 Tây giáp đất của người bản xã là Hồ Như Cối và Nguyễn Công Hợp.
 Nam giáp đất của người bản xã là Nguyễn Văn Canh.
 Bắc giáp phần nửa sông đào bản xã.
- Nhất sở: 3.0.03.0.0 Nguyễn Văn Hề bản xã phân canh cư.
 Đông giáp đất của người bản xã là Lê Văn Thản và Nguyễn Xuân Đài.
 Tây giáp đất của người bản xã là Nguyễn Thị Đĩnh và Nguyễn Văn Canh.
 Nam giáp đất của người bản xã là Hồ Như Can.
 Bắc giáp phần nửa sông đào bản xã.
- Nhất sở: 1.5.14.4.0 Hồ Như Can bản xã phân canh cư.
 Đông giáp đất của người bản xã là Đinh Thị Hanh.
 Tây giáp đất của người bản xã là Nguyễn Đăng Miên.
 Nam giáp đất của người bản xã là Lê Đình Anh.
 Bắc giáp đất của người bản xã là Nguyễn Văn Hề.
- Nhất sở: 1.4.00.0.0 Lê Đình Anh bản xã phân canh cư.
 Đông giáp đất của người bản xã là Ngô Công Duyên.
 Tây giáp đất của người bản xã là Nguyễn Đăng Đỗ.
 Nam giáp sông lớn.
 Bắc giáp đất của người bản xã là Hồ Như Can.

- Nhất sở: 2.4.00.0.0 Ngô Công Duyên bản xã phân canh cư.
 Đông giáp xứ Nội Châu bản xã.
 Tây giáp đất của người bản xã là Lê Đình Anh.
 Nam giáp sông lớn.
 Bắc giáp đất của người bản xã là Đinh Kim Hanh.
- Nhất sở: 1.6.00.0.0 Đinh Kim Hanh bản xã phân canh cư.
 Đông giáp đất của người bản xã là Nguyễn Ngọc Chiêu.
 Tây giáp đất của người bản xã là Hồ Như Can.
 Nam giáp đất của người bản xã là Ngô Công Duyên.
 Bắc giáp đất của người bản xã là Nguyễn Xuân Đài.
- Nhất sở: 1.6.00.0.0 Nguyễn Xuân Đài bản xã phân canh cư.
 Đông giáp đất của người bản xã là Đinh Kim Cẩm.
 Tây giáp đất của người bản xã là Nguyễn Văn Hề.
 Nam giáp đất của người bản xã là Đinh Kim Hanh.
 Bắc giáp đất của người bản xã là Lê Văn Thản.
- Nhất sở: 2.1.02.1.0 Lê Văn Thản bản xã phân canh cư.
 Đông giáp đất của người bản xã là Đinh Thị Cẩm.
 Tây giáp đất của người bản xã là Nguyễn Văn Hề.
 Nam giáp đất của người bản xã là Nguyễn Xuân Đài.
 Bắc giáp phần nửa sông đào bản xã.
- Nhất sở: 2.1.08.0.0 Đinh Thị Cẩm bản xã phân canh cư.
 Đông giáp đất của người bản xã là Nguyễn Như Diên.
 Tây giáp đất của người bản xã là Lê Văn Thản và Nguyễn Xuân Đài.
 Nam giáp đất của người bản xã là Nguyễn Ngọc Chiêu.
 Bắc giáp phần nửa sông đào bản xã.
- Nhất sở: 2.3.00.0.0 Nguyễn Ngọc Chiêu bản xã phân canh cư.
 Đông giáp đất của người bản xã là Nguyễn Thị Tâm.
 Tây giáp đất của người bản xã là Đinh Kim Hanh.
 Nam giáp đất thổ trạch xứ Đầu Làng bản xã.
 Bắc giáp đất của người bản xã là Đinh Kim Cẩm.
- Nhất sở: 2.2.00.0.0 Nguyễn Thị Tâm bản xã phân canh cư.
 Đông giáp đất của người bản xã là Nguyễn Như Thao.
 Tây giáp đất của người bản xã là Nguyễn Ngọc Chiêu.
 Nam giáp đất thổ trạch xứ Đầu Làng bản xã.
 Bắc giáp đất của người bản xã là Nguyễn Như Diên.

- Nhất sở: 2.2.00.0.0 Nguyễn Như Diên bản xã phân canh cư.
 Đông giáp đất của người bản xã là Nguyễn Thị Lương.
 Tây giáp đất của người bản xã là Đinh Kim Cẩm.
 Nam giáp đất của người bản xã là Nguyễn Thị Tâm.
 Bắc giáp phần nửa sông đào bản xã.
- Nhất sở: 2.1.04.0.0 Nguyễn Như Diên bản xã phân canh cư.
 Đông giáp bãi sâu xứ Thượng Châu bản xã.
 Tây giáp đất của người bản xã là Nguyễn Như Diên.
 Nam giáp đất của người bản xã là Nguyễn Như Thao.
 Bắc giáp phần nửa sông đào bản xã.
- Nhất sở: 2.0.00.0.0 Nguyễn Như Thao bản xã phân canh cư.
 Đông giáp đất của người bản xã là Nguyễn Văn Thúc và Hồ Như Yển.
 Tây giáp đất của người bản xã là Nguyễn Thị Tâm.
 Nam giáp đất thổ trạch xứ Đầu Làng bản xã.
 Bắc giáp đất của người bản xã là Nguyễn Thị Lương và bãi trũng.
- Nhất sở: 1.5.00.0.0 Nguyễn Văn Thúc bản xã phân canh cư.
 Đông giáp đất của người bản xã là Hà Văn Cường.
 Tây giáp đất của người bản xã là Nguyễn Như Thao.
 Nam giáp đất thổ trạch xứ Đầu Làng bản xã.
 Bắc giáp đất của người bản xã là Hồ Như Yển.
- Nhất sở: 1.2.07.5.0 Hồ Như Yển bản xã phân canh cư.
 Đông giáp đất của người bản xã là Hà Văn Cường.
 Tây giáp đất của người bản xã là Nguyễn Như Thao.
 Nam giáp đất của người bản xã là Nguyễn Văn Thúc.
 Bắc giáp đất của người bản xã là Nguyễn Công Hiệu.
- Nhất sở: 1.9.00.0.0 Nguyễn Công Hiệu bản xã phân canh cư.
 Đông giáp đất của người bản xã là Nguyễn Tuấn Ngạn.
 Tây giáp bãi đào sâu xứ Thượng Châu bản xã.
 Nam giáp đất của người bản xã là Hồ Như Yển.
 Bắc giáp đất của người bản xã là Nguyễn Văn Sam.
- Nhất sở: 3.4.01.0.0 Nguyễn Văn Sam bản xã phân canh cư.
 Đông giáp đất của người bản xã là Lê Đình Cận.
 Tây giáp bãi sâu xứ Thượng Châu bản xã.
 Nam giáp đất của người bản xã là Nguyễn Công Hiệu.
 Bắc giáp phần nửa sông đào bản xã.

- Nhất sở: 1.0.00.0.0 Lê Đình Cận bản xã phân canh cư.
 Đông giáp đất của người bản xã là Ngô Hữu Năng.
 Tây giáp đất của người bản xã là Nguyễn Văn Sam.
 Nam giáp đất của người bản xã là Nguyễn Tuấn Ngọc.
 Bắc giáp phần nửa sông đào bản xã.
- Nhất sở: 2.3.00.0.0 Nguyễn Tuấn Ngọc bản xã phân canh cư.
 Đông giáp đất của người bản xã là Nguyễn Phú Hề và Đinh Kim Thuyên.
 Tây giáp đất của người bản xã là Nguyễn Công Hiệu.
 Nam giáp đất của người bản xã là Hà Văn Cường.
 Bắc giáp đất của người bản xã là Lê Đình Cận.
- Nhất sở: 1.0.00.0.0 Hà Văn Cường bản xã phân canh cư.
 Đông giáp đất của người bản xã là Hà Văn Thúc và Nguyễn Thị Gương.
 Tây giáp đất của người bản xã là Nguyễn Văn Thúc và Hồ Như Yến.
 Nam giáp đất thổ trạch xứ Đầu Làng bản xã.
 Bắc giáp đất của người bản xã là Nguyễn Tuấn Ngạn.
- Nhất sở: 0.6.00.0.0 Nguyễn Thế Vạn bản xã phân canh cư.
 Đông giáp đất của người bản xã là Lê Đăng Lân.
 Tây giáp sông lớn.
 Nam giáp đất thổ trạch xứ Đầu Làng bản xã.
 Bắc giáp đất của người bản xã là Trần Văn Thúc và Nguyễn Văn Dân.
- Nhất sở: 0.7.00.0.0 Trần Văn Thúc bản xã phân canh cư.
 Đông giáp đất của người bản xã là Nguyễn Văn Dân.
 Tây giáp đất của người bản xã là Hà Văn Cường.
 Nam giáp đất của người bản xã là Nguyễn Thế Vạn.
 Bắc giáp đất của người bản xã là Nguyễn Thị Gương.
- Nhất sở: 0.7.00.0.0 Nguyễn Thị Gương bản xã phân canh cư.
 Đông giáp đất của người bản xã là Nguyễn Văn Liên.
 Tây giáp đất của người bản xã là Hà Văn Cường.
 Nam giáp đất của người bản xã Trần Văn Thúc.
 Bắc giáp đất của người bản xã là Nguyễn Phú Hề.
- Nhất sở: 0.5.00.0.0 Nguyễn Phú Hề bản xã phân canh cư.
 Đông giáp đất của người bản xã là Nguyễn Như Tịnh.
 Tây giáp đất của người bản xã là Nguyễn Tuấn Ngạn.
 Nam giáp đất của người bản xã là Nguyễn Thị Gương.
 Bắc giáp đất của người bản xã là Đinh Kim Thuyên.

- Nhất sở: 0.6.00.0.0 Đình Kim Thuyền bản xã phân canh cư.
 Đông giáp đất của người bản xã là Nguyễn Như Phương.
 Tây giáp đất của người bản xã là Nguyễn Tuấn Ngạn.
 Nam giáp đất của người bản xã là Nguyễn Phú Hề.
 Bắc giáp đất của người bản xã là Ngô Hữu Năng.
- Nhất sở: 2.8.00.0.0 Ngô Hữu Năng bản xã phân canh cư.
 Đông giáp đất của người bản xã là Nguyễn Như Phương.
 Tây giáp đất của người bản xã là Lê Đình Cận.
 Nam giáp đất của người bản xã là Đình Kim Thuyền.
 Bắc giáp phần nửa sông đào bản xã.
- Nhất sở: 3.0.00.0.0 Nguyễn Như Phương bản xã phân canh cư.
 Đông giáp đất của người bản xã là Nguyễn Văn Hữu và Nguyễn Công Mai.
 Tây giáp đất của người bản xã là Đình Kim Thuyền và Ngô Hữu Năng.
 Nam giáp đất của người bản xã là Nguyễn Như Tịnh.
 Bắc giáp phần nửa sông đào bản xã.
- Nhất sở: 0.7.00.0.0 Nguyễn Như Tịnh bản xã phân canh cư.
 Đông giáp đất của người bản xã là Nguyễn Ngọc Lộc.
 Tây giáp đất của người bản xã là Nguyễn Phú Hề.
 Nam giáp đất của người bản xã là Nguyễn Văn Liên.
 Bắc giáp đất của người bản xã là Nguyễn Như Phương.
- Nhất sở: 0.7.00.0.0 Nguyễn Văn Liên bản xã phân canh cư.
 Đông giáp đất của người bản xã là Nguyễn Nhật Ngoạn.
 Tây giáp đất của người bản xã là Nguyễn Thị Gương.
 Nam giáp đất của người bản xã là Nguyễn Văn Dân.
 Bắc giáp đất của người bản xã là Nguyễn Như Tịnh.
- Nhất sở: 0.7.13.3.0 Nguyễn Như Phương bản xã phân canh cư.
 Đông giáp đất của người bản xã là Nguyễn Văn Thanh.
 Tây giáp đất của người bản xã là Trần Văn Thức.
 Nam giáp đất của người bản xã là Nguyễn Thế Vạn.
 Bắc giáp đất của người bản xã là Nguyễn Văn Liên.
- Nhất sở: 0.5.00.0.0 Lê Đăng Lân bản xã phân canh cư.
 Đông giáp đất của người bản xã là Đỗ Duy Triện.
 Tây giáp đất của người bản xã là Nguyễn Thế Vạn.
 Nam giáp đất thổ trạch xứ Đầu Làng bản xã.
 Bắc giáp đất của người bản xã là Nguyễn Văn Thanh.

- Nhất sở: 0.6.00.0.0 Nguyễn Văn Thanh bản xã phân canh cư.
 Đông giáp đất của người bản xã là Hồ Như Khuyển.
 Tây giáp đất của người bản xã là Nguyễn Văn Dân.
 Nam giáp đất của người bản xã là Lê Đăng Lân.
 Bắc giáp đất của người bản xã là Nguyễn Nhật Ngoạn.
- Nhất sở: 0.8.00.0.0 Nguyễn Nhật Ngoạn bản xã phân canh cư.
 Đông giáp đất của người bản xã là Nguyễn Thọ Hợi.
 Tây giáp đất của người bản xã là Nguyễn Văn Liên.
 Nam giáp đất của người bản xã là Nguyễn Văn Thanh.
 Bắc giáp đất của người bản xã là Nguyễn Ngọc Lộc.
- Nhất sở: 1.2.00.0.0 Nguyễn Ngọc Lộc bản xã phân canh cư.
 Đông giáp đất của người bản xã là Nguyễn Thế Vượng.
 Tây giáp đất của người bản xã là Nguyễn Như Tịnh.
 Nam giáp đất của người bản xã là Nguyễn Nhật Ngoạn.
 Bắc giáp đất của người bản xã là Nguyễn Công Mai.
- Nhất sở: 1.0.00.0.0 Nguyễn Công Mai bản xã phân canh cư.
 Đông giáp đất của người bản xã là Hồ Như Phiên.
 Tây giáp đất của người bản xã là Nguyễn Như Phương.
 Nam giáp đất của người bản xã là Nguyễn Ngọc Lộc.
 Bắc giáp đất của người bản xã là Nguyễn Văn Hữu.
- Nhất sở: 2.1.02.5.0 Nguyễn Văn Hữu bản xã phân canh cư.
 Đông giáp đất của người bản xã là Ngô Văn Tiệp.
 Tây giáp đất của người bản xã là Nguyễn Như Phương.
 Nam giáp đất của người bản xã là Nguyễn Công Mai.
 Bắc giáp phần nửa sông đào bản xã.
- Nhất sở: 3.5.00.0.0 Ngô Văn Tiệp bản xã phân canh cư.
 Đông giáp đất của người bản xã là Đặng Văn Sức.
 Tây giáp đất của người bản xã là Nguyễn Văn Hữu.
 Nam giáp đất của người bản xã là Hồ Như Phiên.
 Bắc giáp phần nửa sông đào bản xã.
- Nhất sở: 1.5.00.0.0 Hồ Như Phiên bản xã phân canh cư.
 Đông giáp đất của người bản xã là Nguyễn Văn Trạch.
 Tây giáp đất của người bản xã là Nguyễn Công Mai.
 Nam giáp đất của người bản xã là Nguyễn Thế Vượng.
 Bắc giáp đất của người bản xã là Ngô Văn Tiệp.

- Nhất sở: 1.5.00.0.0 Nguyễn Thế Vượng bản xã phân canh cư.
 Đông giáp đất của người bản xã là Nguyễn Phú Thuỷ.
 Tây giáp đất của người bản xã là Nguyễn Ngọc Lộc.
 Nam giáp đất của người bản xã là Nguyễn Thọ Hội.
 Bắc giáp đất của người bản xã là Hồ Như Phiên.
- Nhất sở: 0.5.00.0.0 Nguyễn Thọ Hội bản xã phân canh cư.
 Đông giáp đất của người bản xã là Nguyễn Thọ Tiên.
 Tây giáp đất của người bản xã là Nguyễn Nhật Ngoạn.
 Nam giáp đất của người bản xã là Hồ Như Khuyển.
 Bắc giáp đất của người bản xã là Nguyễn Thế Vượng.
- Nhất sở: 1.0.00.0.0 Hồ Như Khuyển bản xã phân canh cư.
 Đông giáp đất của người bản xã là Lê Công Đài.
 Tây giáp đất của người bản xã là Nguyễn Văn Thanh.
 Nam giáp đất của người bản xã là Đỗ Duy Triện.
 Bắc giáp đất của người bản xã là Nguyễn Thọ Hội.
- Nhất sở: 1.0.00.0.0 Đỗ Duy Triện bản xã phân canh cư.
 Đông giáp đất của người bản xã là Nguyễn Đắc Đuối.
 Tây giáp đất của người bản xã là Lê Đăng Lân.
 Nam giáp đất thổ trạch xứ Đầu Làng bản xã.
 Bắc giáp đất của người bản xã là Hồ Như Khuyển.
- Nhất sở: 0.3.00.0.0 Nguyễn Đắc Đuối bản xã phân canh cư.
 Đông giáp đất của người bản xã là Nguyễn Văn Thôi.
 Tây giáp đất của người bản xã là Đỗ Duy Triện.
 Nam giáp đất thổ trạch xứ Đầu Làng bản xã.
 Bắc giáp đất của người bản xã là Lê Công Đài.
- Nhất sở: 1.1.00.0.0 Lê Công Đài bản xã phân canh cư.
 Đông giáp đất của người bản xã là Hồ Như Viêm.
 Tây giáp đất của người bản xã là Hồ Như Khuyển.
 Nam giáp đất của người bản xã là Nguyễn Đắc Đuối.
 Bắc giáp đất của người bản xã là Nguyễn Thọ Tiên.
- Nhất sở: 1.0.00.0.0 Nguyễn Thọ Tiên bản xã phân canh cư.
 Đông giáp đất của người bản xã là Nguyễn Văn Hà.
 Tây giáp đất của người bản xã là Nguyễn Thọ Hội.
 Nam giáp đất của người bản xã là Lê Công Đài.
 Bắc giáp đất của người bản xã là Nguyễn Phú Thuỷ.

- Nhất sở: 1.3.00.0.0 Nguyễn Phú Thuỷ bản xã phân canh cư.
 Đông giáp đất của người bản xã là Nguyễn Bá Dao.
 Tây giáp đất của người bản xã là Nguyễn Thế Vượng.
 Nam giáp đất của người bản xã là Nguyễn Thọ Tiên.
 Bắc giáp đất của người bản xã là Nguyễn Văn Trạch.
- Nhất sở: 1.9.00.0.0 Nguyễn Văn Trạch bản xã phân canh cư.
 Đông giáp đất của người bản xã là Nguyễn Văn Nhiều.
 Tây giáp đất của người bản xã là Hồ Như Phiên.
 Nam giáp đất của người bản xã là Nguyễn Phú Thuỷ.
 Bắc giáp đất của người bản xã là Đặng Văn Súc.
- Nhất sở: 2.5.00.0.0 Đặng Văn Súc bản xã phân canh cư.
 Đông giáp đất của người bản xã là Nguyễn Văn Nhiều.
 Tây giáp đất của người bản xã là Ngô Văn Tiếp.
 Nam giáp đất của người bản xã là Nguyễn Văn Trạch.
 Bắc giáp phần nửa sông đào bản xã.
- Nhất sở: 3.0.00.0.0 Nguyễn Văn Nhiều bản xã phân canh cư.
 Đông giáp đất của người bản xã là Đinh Kim Thiệu và Nguyễn Văn Nhiều.
 Tây giáp đất của người bản xã là Đặng Văn Súc và Nguyễn Văn Trạch.
 Nam giáp đất của người bản xã là Nguyễn Bá Dao.
 Bắc giáp phần nửa sông đào bản xã.
- Nhất sở: 1.6.00.0.0 Nguyễn Bá Dao bản xã phân canh cư.
 Đông giáp đất của người bản xã là Nguyễn Như Vịnh và Đinh Như Giáp.
 Tây giáp đất của người bản xã là Nguyễn Phú Thuỷ.
 Nam giáp đất của người bản xã là Nguyễn Văn Hà.
 Bắc giáp đất của người bản xã là Nguyễn Văn Nhiều.
- Nhất sở: 1.2.00.0.0 Nguyễn Văn Hà bản xã phân canh cư.
 Đông giáp đất của người bản xã là Đinh Đắc Thản.
 Tây giáp đất của người bản xã là Nguyễn Thọ Tiên.
 Nam giáp đất của người bản xã là Hồ Như Viêm.
 Bắc giáp đất của người bản xã là Nguyễn Bá Dao.
- Nhất sở: 0.7.00.0.0 Hồ Như Viêm bản xã phân canh cư.
 Đông giáp đất của người bản xã là Nguyễn Thị và Nguyễn Đăng Dục.
 Tây giáp đất của người bản xã là Lê Công Đài.
 Nam giáp đất của người bản xã là Nguyễn Văn Thôi.
 Bắc giáp đất của người bản xã là Nguyễn Văn Hà.

- Nhất sở: 1.5.00.0.0 Nguyễn Văn Thôi bản xã phân canh cư.
 Đông giáp đất của người bản xã là Lê Đăng Hoa.
 Tây giáp đất của người bản xã là Nguyễn Đắc Đuối.
 Nam giáp đất thổ trạch xứ Đầu Làng bản xã.
 Bắc giáp đất của người bản xã là Hồ Như Viêm.
- Nhất sở: 1.3.00.0.0 Lê Đăng Hoa bản xã phân canh cư.
 Đông giáp đất của người bản xã là Đào Công Dung.
 Tây giáp đất của người bản xã là Nguyễn Văn Thôi.
 Nam giáp đất thổ trạch xứ Đầu Làng bản xã.
 Bắc giáp đất của người bản xã là Nguyễn Thị Sẹo.
- Nhất sở: 0.1.00.0.0 Nguyễn Thị Sẹo bản xã phân canh cư.
 Đông giáp đất của người bản xã là Nguyễn Văn Chu.
 Tây giáp đất của người bản xã là Hồ Như Viêm.
 Nam giáp đất của người bản xã là Nguyễn Đăng Hoa.
 Bắc giáp đất của người bản xã là Nguyễn Đăng Dục.
- Nhất sở: 1.0.00.0.0 Nguyễn Đăng Dục bản xã phân canh cư.
 Đông giáp đất của người bản xã là Nguyễn Văn Chu.
 Tây giáp đất của người bản xã là Hồ Như Viêm.
 Nam giáp đất của người bản xã là Nguyễn Thị Sẹo.
 Bắc giáp đất của người bản xã là Đinh Đắc Thản.
- Nhất sở: 1.2.00.0.0 Đinh Đắc Thản bản xã phân canh cư.
 Đông giáp đất của người bản xã là Nguyễn Hữu Viêm.
 Tây giáp đất của người bản xã là Nguyễn Văn Hà.
 Nam giáp đất của người bản xã là Nguyễn Đăng Dục.
 Bắc giáp đất của người bản xã là Nguyễn Như Vính.
- Nhất sở: 0.9.00.0.0 Nguyễn Như Vính bản xã phân canh cư.
 Đông giáp đất của người bản xã là Nguyễn Ngọc Khoa.
 Tây giáp đất của người bản xã là Nguyễn Bá Dao.
 Nam giáp đất của người bản xã là Đinh Đắc Thản.
 Bắc giáp đất của người bản xã là Đinh Như Giáp.
- Nhất sở: 1.0.00.0.0 Đinh Như Giáp bản xã phân canh cư.
 Đông giáp đất của người bản xã là Nguyễn Như Cương.
 Tây giáp đất của người bản xã là Nguyễn Bá Dao.
 Nam giáp đất của người bản xã là Nguyễn Như Vính.
 Bắc giáp đất của người bản xã là Đinh Kim Thiệu.

- Nhất sở: 0.3.00.0.0 Đinh Kim Thiệu bản xã phân canh cư.
 Đông giáp đất của người bản xã là Nguyễn Như Cương.
 Tây giáp đất của người bản xã là Nguyễn Văn Nhiêu.
 Nam giáp đất của người bản xã là Đinh Như Giáp.
 Bắc giáp đất của người bản xã là Nguyễn Như Lược.
- Nhất sở: 0.3.00.0.0 Nguyễn Như Lược bản xã phân canh cư.
 Đông giáp đất của người bản xã là Nguyễn Văn Na.
 Tây giáp đất của người bản xã là Nguyễn Văn Nhiêu.
 Nam giáp đất của người bản xã là Đinh Kim Thiệu.
 Bắc giáp phần nửa sông đào bản xã.
- Nhất sở: 0.3.00.0.0 Nguyễn Văn Na bản xã phân canh cư.
 Đông giáp đất của người bản xã là Lê Thiên Phác.
 Tây giáp đất của người bản xã là Nguyễn Như Lược.
 Nam giáp đất của người bản xã là Nguyễn Như Cương.
 Bắc giáp phần nửa sông đào bản xã.
- Nhất sở: 1.0.00.0.0 Nguyễn Như Cương bản xã phân canh cư.
 Đông giáp đất của người bản xã là Lê Thiên Phác.
 Tây giáp đất của người bản xã là Đinh Như Giáp và Đinh Kim Thiệu.
 Nam giáp đất của người bản xã là Nguyễn Ngọc Khoa.
 Bắc giáp đất của người bản xã là Nguyễn Văn Na.
- Nhất sở: 0.7.00.0.0 Nguyễn Ngọc Khoa bản xã phân canh cư.
 Đông giáp đất của người bản xã là Nguyễn Duy Năng.
 Tây giáp đất của người bản xã là Nguyễn Như Vịnh.
 Nam giáp đất của người bản xã là Nguyễn Hữu Viên.
 Bắc giáp đất của người bản xã là Nguyễn Như Cương.
- Nhất sở: 0.7.00.0.0 Nguyễn Hữu Viên bản xã phân canh cư.
 Đông giáp đất của người bản xã là Nguyễn Duy Năng.
 Tây giáp đất của người bản xã là Đinh Đắc Thản.
 Nam giáp đất của người bản xã là Nguyễn Văn Chu.
 Bắc giáp đất của người bản xã là Nguyễn Ngọc Khoa.
- Nhất sở: 1.0.00.0.0 Nguyễn Văn Chu bản xã phân canh cư.
 Đông giáp đất của người bản xã là Nguyễn Văn Thắng.
 Tây giáp đất của người bản xã là Nguyễn Đăng Dục và Nguyễn Thị Sẹo.
 Nam giáp đất của người bản xã là Đào Công Dung.
 Bắc giáp đất của người bản xã là Nguyễn Hữu Viên.

- Nhất sở: 0.4.00.0.0 Đào Công Dung bản xã phân canh cư.
 Đông giáp đất của người bản xã là Lê Huy Sỹ.
 Tây giáp đất của người bản xã là Lê Đăng Hoa.
 Nam giáp đất thổ trạch xứ Đầu Làng bản xã.
 Bắc giáp đất của người bản xã là Nguyễn Văn Chu.
- Nhất sở: 1.4.00.0.0 Lê Huy Sỹ bản xã phân canh cư.
 Đông giáp đường lớn xứ Hậu Làng và xứ Trung Châu bản xã.
 Tây giáp đất của người bản xã là Đào Công Dung.
 Nam giáp đất thổ trạch xứ Đầu Làng bản xã.
 Bắc giáp đất của người bản xã là Đinh Như Bãi và Nguyễn Văn Thắng.
- Nhất sở: 1.1.08.0.0 Nguyễn Văn Thắng bản xã phân canh cư.
 Đông giáp đất của người bản xã là Đinh Như Bãi.
 Tây giáp đất của người bản xã là Nguyễn Văn Chu.
 Nam giáp đất của người bản xã là Lê Huy Sỹ.
 Bắc giáp đất của người bản xã là Nguyễn Duy Năng.
- Nhất sở: 1.5.00.0.0 Nguyễn Duy Năng bản xã phân canh cư.
 Đông giáp đất của người bản xã là Nguyễn Văn Đăng.
 Tây giáp đất của người bản xã là Nguyễn Ngọc Khoa và Nguyễn Hữu Viên.
 Nam giáp đất của người bản xã là Nguyễn Văn Thắng.
 Bắc giáp đất của người bản xã là Lê Thiên Phác.
- Nhất sở: 1.2.00.0.0 Lê Thiên Phác bản xã phân canh cư.
 Đông giáp đất của người bản xã là Nguyễn Văn Mỹ.
 Tây giáp đất của người bản xã là Nguyễn Như Cương và Nguyễn Văn Na.
 Nam giáp đất của người bản xã là Nguyễn Duy Năng.
 Bắc giáp phần nửa sông đào bản xã.
- Nhất sở: 1.2.00.0.0 Nguyễn Văn Mỹ bản xã phân canh cư.
 Đông giáp đường lớn xứ Hậu Làng bản xã.
 Tây giáp đất của người bản xã là Lê Thiên Phác.
 Nam giáp đất của người bản xã là Nguyễn Văn Đăng.
 Bắc giáp phần nửa sông đào bản xã.
- Nhất sở: 1.2.00.0.0 Nguyễn Văn Đăng bản xã phân canh cư.
 Đông giáp đường lớn xứ Hậu Làng bản xã.
 Tây giáp đất của người bản xã là Nguyễn Duy Năng.
 Nam giáp đất của người bản xã là Đinh Như Bãi.
 Bắc giáp đất của người bản xã là Nguyễn Văn Mỹ.

- Nhất sở: 0.7.00.3.0 Đình Như Bãi bản xã phân canh cư.

Đông giáp bãi tha ma bản xã.

Tây giáp đất của người bản xã là Nguyễn Văn Thắng.

Nam giáp đất của người bản xã là Lê Huy Sỹ.

Bắc giáp đất của người bản xã là Nguyễn Văn Đăng.

2.5. Bãi cát trắng chưa thành đất, bãi cát chìm mới thành 白沙未成土陰沙始孕:

185.6.13.6.0

Xứ Tiền Làng 前廊處: 60.0.00.0.0

Đông giáp công châu thổ (trồng) khoai đậu xứ Tiền Làng bản xã.

Tây giáp sông lớn, đối diện thẳng với phường Quảng Bá.

Nam giáp sông lớn, đối diện thẳng với thôn., phường Đồng Xuân, Hà Khẩu,
Đồng Tân.

Bắc giáp công châu thổ (trồng) khoai đậu xứ Tiền Làng bản xã.

Xứ Nam Biên 南邊處 (bach sa thổ lập thành nơi tập trận): 10.0.00.0.0

Đông giáp sông lớn, đối diện thẳng với xã Thạch Cầu.

Tây giáp công châu thổ bản xã.

Nam giáp công châu thổ bản xã và đường Tay Hồ.

Bắc giáp sông lớn.

Xứ Tây Biên 西邊處: 115.6.13.6.0

Đông giáp sông lớn.

Tây giáp Tam Bảo Châu và các phường Quảng Bá, Tây Hồ, Nghi Tàm, Yên Hoa.

Nam giáp chân đê đá rộng phường Hoè Nhai.

Bắc giáp sông lớn.

- Nhất sở bãi cát trắng mới thành, chưa thành đất 白沙始孕未成土: 29.0.00.0.0

(do năm Tân Hợi mới tiếp tục khai)

Đông giáp bãi cát trắng chưa thành đất bản xã.

Tây giáp các phường Nghi Tàm, Yên Hoa.

Nam giáp phường Hoè Nhai.

Bắc giáp bãi cát trắng chưa thành đất bản xã.

- Nhất sở bãi cát chìm mới thành, chưa thành đất 陰沙始孕未成土: 86.6.13.6.0

(do năm Nhâm Tuất mới tiếp tục khai)

Đông giáp sông lớn.

Tây giáp bãi cát trắng chưa thành đất bản xã.

Nam giáp phường Hoè Nhai.

Bắc giáp sông lớn.

2.6. Thổ trạch và nền thần từ Phật tự thổ: 79.1.00.0.0

- Trừ dân cư: 37.2.00.0.0

Xứ Đầu Làng 頭廊處: 38.8.00.0.0

Đông giáp đất thổ trạch xứ Giữa Làng bản xã.

Tây giáp đất Phật tự bản xã.

Nam giáp công châu thổ trồng dâu xứ Tiền Làng bản xã.

Bắc giáp tư châu thổ xứ Trung Châu bản xã.

- Thổ trạch: 20.0.00.0.0

Đông giáp đất thổ trạch xứ Giữa Làng bản xã.

Tây giáp đất Phật tự bản xã.

Nam giáp công châu thổ xứ Tiền Làng bản xã.

Bắc giáp tư châu thổ xứ Trung Châu bản xã.

- Thần từ thổ: 10.5.10.0.0

Đông giáp đất Phật tự bản xã.

Tây giáp công châu thổ xứ Tiền Làng bản xã.

Nam giáp công châu thổ xứ Tiền Làng bản xã.

Bắc giáp tư châu thổ xứ Trung Châu bản xã.

- Phật tự thổ: 8.2.05.0.0

Đông giáp đất thổ trạch xứ Đầu Làng bản xã.

Tây giáp đất thần từ bản xã.

Nam giáp công châu thổ xứ Tiền Làng bản xã.

Bắc giáp tư châu thổ xứ Trung Châu bản xã.

Xứ Giữa Làng 中廊處 (thổ trạch): 20.3.00.0.0

Đông giáp thổ trạch xứ Đuôi Làng bản xã.

Tây giáp thổ trạch xứ Đầu Làng bản xã.

Nam giáp công châu thổ trồng dâu xứ Tiền Làng bản xã.

Bắc giáp công châu thổ trồng dâu xứ Nội Châu bản xã.

Xứ Đuôi Làng 尾廊處 (thổ trạch): 20.0.00.0.0

Đông giáp địa phận thôn Ái Mộ xã Lâm Hạ.

Tây giáp thổ trạch xứ Giữa Làng bản xã.

Nam giáp công châu thổ trồng dâu xứ Tiền Làng bản xã.

Bắc giáp công châu thổ trồng dâu xứ Nội Châu bản xã.

3. LOẠI KHÁC

3.1. Mộ địa: 10.0.00.0.0

Xứ Hậu Làng 後廊處: 10.0.00.0.0

- Khu trong: 3.5.00.0.0

Đông giáp đất trũng xứ Hạ Châu bản xã.
Tây giáp đường lớn xứ Trung Châu bản xã.
Nam giáp đường nhỏ và y xứ tha ma bản xã.
Bắc giáp công châu thổ bản xã.

- Khu ngoài: 6.5.00.0.0

Đông giáp đất trũng xứ Hạ Châu bản xã.
Tây giáp xứ Trung Châu bản xã và đường lớn.
Nam giáp công châu thổ vu đậu xứ Hậu Làng bản xã.
Bắc giáp đường nhỏ và y xứ tha ma bản xã.

3.2. Đất trũng 深浚土: 55.4.00.0.0

Xứ Hạ Châu 下洲處: 50.5.00.0.0

Đông giáp địa phận thôn Ái Mộ xã Gia Thị và xã Gia Quất.
Tây giáp tha ma bản xã.
Nam giáp công châu thổ (trồng) khoai đậu xứ Hậu Làng bản xã.
Bắc giáp sông đào bản xã.

Xứ Thượng Châu 上洲處: 4.9.00.0.0

Đông giáp đất của người bản xã là Nguyễn Công Hiệu và Nguyễn Văn Sam.
Tây giáp đất của người bản xã là Nguyễn Thị Lương.
Nam giáp đất của người bản xã là Nguyễn Như Thao.
Bắc giáp bờ tre bản xã và nửa sông đào làm giới.

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN XÃ

5. CHÚC DỊCH

Trưởng làng Đinh Kim Cẩm	Cụu xã trưởng Nguyễn Bá Dao
Xã trưởng Nguyễn Như Phương	Thôn trưởng Lê Huy Sỹ
Thôn trưởng Đinh Kim Cúc	Thôn trưởng Nguyễn Văn Cam
Thôn trưởng Ngô Đắc Tráng	Thôn trưởng Nguyễn Ngọc Khoa
Thôn trưởng Nguyễn Như Đắc	Thôn trưởng Nguyễn Văn Chu
Thôn trưởng Nguyễn Công Hiệu	Tả bạ Lê Đình Cận
Thừa ty trấn Kinh Bắc Chu Sỹ Lượng	

Tháng 3 năm Gia Long 4

4. HƯƠNG NGHĨA (THÔN) 香義村

Tổng Phúc Lâm 福林總

Huyện Thọ Xương 壽昌縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm: AG.a14/6

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. R23

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp sông lớn, lấy sông làm giới, lại giáp quan lộ, đối diện với dân cư thôn Cổ Lương tổng Đồng Xuân, lấy nửa đường làm giới.

Tây giáp thành đất Đại La, lại giáp dân cư thôn Cổ Lương tổng Đồng Xuân, lấy chân thành và gia thổ dân cư thôn ấy làm giới.

Nam giáp thành đất Đại La, lại giáp dân cư thôn Trùng Thanh Thượng bản tổng, lấy chân thành và gia thổ dân cư thôn ấy làm giới.

Bắc giáp thành đất Đại La, lại giáp quan lộ và dân cư thôn Cổ Lương tổng Đồng Xuân, đối diện với dân cư thôn ấy, lấy gia thổ dân cư thôn ấy và chân thành cùng nửa đường làm giới.

2. BẢN THÔN DÂN CƯ THỔ TRẠCH VÀ THẦN TỪ THỔ: 1.0.05.9.0

- Dân cư: 0.7.04.9.0

- Thần từ: 0.3.01.0.0

Xứ Hương Đình 香亭處: 0.6.04.5.0

Đông giáp quan lộ, đối diện với dân cư xứ Hương Trùng và xứ Hương Thanh của bản thôn, lại giáp dân cư thôn Cổ Lương.

Tây giáp thành đất Đại La, lại giáp dân cư thôn Cổ Lương.

Nam giáp thành đất Đại La.

Bắc giáp quan lộ và dân cư thôn Cổ Lương, đối diện với dân cư thôn ấy.

- Nhất số: 0.4.12.6.0

Đông giáp quan lộ, đối diện với dân cư xứ Hương Trùng bản thôn, lại giáp dân cư thôn Cổ Lương.

Tây giáp thành đất Đại La, lại giáp dân cư thôn Cổ Lương.

Nam giáp thành đất Đại La, lại giáp chỗ tháo nước ngang qua quan lộ kéo dài đến sông lớn, đối diện với y xứ dân cư.

Bắc giáp quan lộ và dân cư thôn Cổ Lương, đối diện với y xứ dân cư.

- Nhất số: 0.0.13.8.0

Đông giáp quan lộ đối diện với dân cư xứ Hương Thanh của bản thôn.

Tây, Nam cùng giáp thành đất Đại La.

Bắc giáp y xứ dân cư bản thôn.

- Nhất số: 0.0.08.1.0

Đông giáp quan lộ, đối diện với dân cư xứ Hương Thanh bản thôn.

Tây giáp thành đất Đại La.

Nam giáp bản thôn y xứ thổ.

Bắc giáp chỗ tháo nước ngang qua quan lộ kéo dài đến sông lớn, đối diện với y xứ dân cư.

Xứ Hương Trùng 香澄處: 0.2.14.2.0

Đông giáp sông lớn.

Tây giáp quan lộ, đối diện với dân cư xứ Hương Đình bản thôn.

Nam giáp chỗ tháo nước ngang qua quan lộ kéo dài đến sông lớn, đối diện với dân cư xứ Hương Thanh.

Bắc giáp dân cư thôn Cổ Lương.

Xứ Hương Thanh 香清處: 0.1.02.2.0

- Nhất số: 0.1.02.2.0

Đông giáp sông lớn.

Tây giáp quan lộ, đối diện với dân cư xứ Hương Đình của bản thôn.

Nam giáp dân cư thôn Trùng Thanh Thượng.

Bắc giáp Thuỷ Đâu ngang ra quan lộ kéo dài đến sông lớn, đối diện với dân cư xứ Hương Trùng.

3. LOẠI KHÁC

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN THÔN

5. CHÚC DỊCH

Lý trưởng Tô Thế Trụ

Hương trưởng Thái Văn Trù

Tả bạ Dư Văn Tín

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

5. MỸ LỘC (THÔN) 美祿村

Tổng Phúc Lâm 福林總

Huyện Thọ Xương 壽昌縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm: AG.a14/6

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: DB10. R38

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp thôn Thanh Yên bản tổng và dân cư thôn Trùng Thanh Trung Ngũ Hâu cùng quan lộ, đối diện với dân cư thôn Thanh Yên và gia thổ dân cư thôn Ngũ Hâu cùng nửa đường làm giới.

Tây giáp thành đất Đại La, lấy chân thành làm giới.

Nam giáp thôn Trùng Thanh Trung Ngũ Hâu cùng dân cư thôn Thanh Yên bản tổng, lấy gia thổ dân cư thôn Thanh Yên và bản thôn làm giới.

Bắc giáp quan lộ, đối diện với dân cư thôn Trùng Thanh Trung Dược Thái 澄清中藥菜, lấy nửa đường làm giới.

2. BẢN THÔN THỔ TRẠCH DÂN CƯ VÀ THẦN TỬ THỔ: 0.6.02.8.0

- Dân cư: 0.5.12.7.0

- Thần tử: 0.0.05.1.0

Xứ Yên Mỹ 安美處: 0.0.13.5.0

Đông giáp dân cư thôn Thanh Yên.

Tây giáp quan lộ, đối diện với dân cư xứ Thịnh Mỹ bản thôn.

Nam giáp dân cư thôn Thanh Yên.

Bắc giáp quan lộ, đối diện với dân cư thôn (Trùng) Thanh Trung Dược Thái.

Xứ Thịnh Mỹ 盛美處: 0.2.13.5.0

Đông giáp quan lộ, đối diện với dân cư thôn Thanh Yên và dân cư xứ Yên Mỹ bản thôn.

Tây giáp quan (lộ), đối diện với dân cư xứ Thanh Mỹ bản thôn.

Nam giáp dân cư thôn Thanh Yên.

Bắc giáp quan lộ và dân cư thôn Trùng Thanh Trung Ngũ Hâu, đối diện với dân cư thôn Trùng Thanh Trung Dược Thái.

Xứ Thanh Mỹ 清美處: 0.2.05.8.0

Đông giáp đường nhỏ, đối diện với dân cư thôn Thanh Yên và dân cư xứ Thịnh Mỹ bản thôn.

Tây giáp thành đất Đại La.

Nam giáp dân cư thôn Trùng Thanh Trung Ngũ Hâu.

Bắc giáp quan lộ, đối diện với dân cư thôn Trùng Thanh Trung Dược Thái.

3. LOẠI KHÁC

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN THÔN

5. CHÚC DỊCH

Lý trưởng Đào Đình Súc

Hương mục Lê Văn Hữu

Tả bạ Đào Văn Minh

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

6. NGHĨA DŨNG (THÔN) 義勇村

Tổng Phúc Lâm 福林總

Huyện Thọ Xương 壽昌縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm: AG.a14/6

Trung tâm lưu trữ quốc gia I:

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp sông lớn, lấy sông lớn làm giới.

Tây giáp thành đất Đại La, lấy chân thành làm giới.

Nam giáp đường nhỏ, đối diện với dân cư thôn Nguyên Khiết Thượng, lấy nửa đường làm giới.

Bắc giáp địa phận thôn Phúc Lâm bản tổng, lấy gia thổ dân cư bản thôn cùng đất thần từ kéo dài đến chân thành Đại La làm giới.

2. BẢN THÔN THỔ TRẠCH DÂN CƯ VIÊN TRÌ VÀ THẦN TỪ THỔ: 2.8.04.3.0

- Dân cư: 2.4.01.3.0

- Thần từ Phật tự: 0.2.09.0.0

Xứ Dũng Vi 勇爲處: 2.6.08.0.0

- Nhất sở: 2.6.08.0.0

Đông giáp sông lớn.

Tây giáp thành đất Đại La.

Nam giáp dân cư xứ Nghĩa Giao bản thôn.

Bắc giáp địa phận thôn Phúc Lâm.

Xứ Nghĩa Giao 義膠處: 0.1.11.3.0

Đông giáp sông lớn.

Tây giáp thành đất Đại La.

Nam giáp đường nhỏ, đối diện với dân cư thôn Nguyên Khiết Thượng.

Bắc giáp dân cư xứ Nghĩa Vi bản thôn.

3. LOẠI KHÁC

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN THÔN

5. CHÚC DỊCH

Lý trưởng Tạ Quang Huy

Hương trưởng, tả bạ Trần Nguyên Lượng

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

7. NGUYỄN KHIẾT HẠ (THÔN) 源潔下村

Tổng Phúc Lâm 福林總

Huyện Thọ Xương 壽昌縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm: AG.a14/6

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. R6

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp sông lớn, lấy sông lớn làm giới.

Tây giáp thành đất Đại La, lấy chân thành làm giới, lại giáp quan lộ, đối diện với gia thổ dân cư thôn Cổ Lương tổng Đồng Xuân, lấy nửa đường làm giới.

Nam giáp gia thổ dân cư thôn Cổ Lương tổng Đồng Xuân làm giới.

Bắc giáp địa phận thôn Nguyễn Khiết Thượng bản tổng, lấy quan hồ thôn ấy cùng gia thổ dân cư thẳng đến bờ sông làm giới.

2. BẢN THÔN DÂN CƯ HỒ THỔ: 4.1.03.6.0

2.1. Xứ bãi cát bồi 白沙培處: 0.7.10.3.0 (bãi cát trắng chưa thành đất)

Đông giáp sông lớn.

Tây giáp dân cư xứ Minh Khiết bản thôn.

Nam giáp sông lớn.

Bắc giáp địa phận thôn Nguyễn Khiết Thượng.

2.2. Thổ trạch và thần từ Phật tự thổ: 2.7.07.7.0

- Dân cư: 2.6.04.7.0

- Thần từ Phật tự: 0.1.03.0.0

Xứ Nguyễn Khiết 源潔處: 1.8.07.9.0

Đông giáp quan lộ, đối diện với dân cư xứ Minh Khiết.

Tây giáp thành đất Đại La và quan hồ bản thôn.

Nam giáp quan hồ bản thôn và dân cư thôn Cổ Lương.

Bắc giáp quan hồ bản thôn và dân cư thôn Nguyễn Khiết Thượng.

Xứ Minh Khiết 明潔處: 0.8.04.8.0

Đông giáp sông lớn và xứ bãi cát bồi bản thôn.

Tây giáp quan lộ, đối diện với dân cư xứ Nguyễn Khiết cùng đất thần từ Phật tự, đối diện với dân cư thôn Cổ Lương.

Nam giáp dân cư thôn Cổ Lương.

Bắc giáp dân cư thôn Nguyễn Khiết Thượng.

2.3. Công hồ: 0.6.00.6.0

Xứ Ngoại Đê Nguyễn Khiết 外堤源潔處: 0.6.00.6.0

Số nhập thêm vào: 0.2.08.1.0

Đông giáp dân cư xứ Nguyên Khiết bản thôn cùng đất thần từ Phật tự (xưa giáp nhà Châu Nhiếp thôn Nguyên Khiết Hạ).

Tây giáp thành đất Đại La.

Nam giáp dân cư xứ Nguyên Khiết bản thôn (xưa giáp thành đất Đại La).

Bắc giáp quan hồ thôn Nguyên Khiết Thượng (xưa giáp nhà Nguyễn Văn Huynh thôn Nguyên Khiết Thượng).

3. LOẠI KHÁC

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN THÔN

5. CHÚC DỊCH

Lý trưởng, tả bạ Đồng Văn Chấn

Hương trưởng Ngô Văn Nguyên

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

8. NGUYỄN KHIẾT THƯỢNG (THÔN) 源潔上村

Tổng Phúc Lâm 福林總

Huyện Thọ Xương 壽昌縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm: AG.a14/6

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. R3

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp sông lớn, lấy sông lớn làm giới.

Tây giáp thành đất Đại La, lấy chân thành làm giới.

Nam giáp dân cư thôn Nguyễn Khiết Hạ bản tổng, lấy hồ bản thôn cùng gia thổ dân cư thẳng đến bờ sông làm giới.

Bắc giáp đường nhỏ, đối diện với dân cư thôn Nghĩa Dũng, lại giáp sông lớn, lấy sông lớn cùng đường nhỏ làm giới.

2. BẢN THÔN DÂN CƯ HỒ THỔ: 2.5.10.8.0

2.1. Xứ bãi cát bồi 白沙培處: 0.5.11.1.0 (bãi cát trắng chửa thành đất)

Đông giáp sông lớn.

Tây giáp dân cư xứ Nguyễn Hạ bản thôn.

Nam giáp địa phận thôn Nguyễn Khiết Hạ.

Bắc giáp sông lớn.

2.2. Thổ trạch và thần từ thổ: 1.3.13.6.0

- Dân cư: 1.3.03.6.0

- Thần từ: 0.0.10.0.0

Xứ Nguyễn Thượng 源上處: 1.2.08.1.0

Đông giáp quan lộ, đối diện với dân cư xứ Nguyễn Hạ của bản thôn, lại giáp sông lớn.

Tây giáp thành đất Đại La và quan hồ bản thôn.

Nam giáp dân cư thôn Nguyễn Khiết Hạ, lại giáp hồ bản thôn.

Bắc giáp đường nhỏ, đối diện với dân cư thôn Nghĩa Dũng.

Xứ Nguyễn Hạ 源下處: 0.1.05.5.0

Đông giáp xứ bãi cát bồi và sông lớn.

Tây giáp quan lộ, đối diện với dân cư xứ Nguyễn Thượng bản thôn.

Nam giáp dân cư thôn Nguyễn Khiết Hạ.

Bắc giáp sông lớn.

2.3. Công hồ: 0.6.01.1.0

Xứ Ngoại Đê Nguyên Khiết 外堤源潔處: 0.6.01.1.0

Đông giáp dân cư xứ Nguyên Thượng bản thôn cùng đất thần từ (xưa giáp nhà Châu Nhiếp thôn Nguyên Khiết Hạ).

Tây giáp thành đất Đại La.

Nam giáp quan hồ thôn Nguyên Khiết Hạ (xưa giáp thành đất Đại La).

Bắc giáp dân cư xứ Nguyên Thượng bản thôn (xưa giáp nhà Nguyễn Văn Huynh thôn Nguyên Khiết Thượng).

3. LOẠI KHÁC

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN THÔN

5. CHÚC DỊCH

Lý trưởng Nguyễn Văn Đăng

Hương trưởng, tả bạ Nguyễn Văn Bình

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

9. PHÚC LÂM (THÔN) 福林村

Tổng Phúc Lâm 福林總

Huyện Thọ Xương 壽昌縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm: AG.a14/6

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. R24

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp sông lớn, lấy sông làm giới.

Tây giáp thành Đại La, lấy chân thành làm giới.

Nam giáp địa phận thôn Nghĩa Dũng, lấy gia thổ dân cư thôn ấy cùng đất thần từ Phật tự kéo dài đến chân thành Đại La làm giới.

Bắc giáp địa phận phường Hoè Nhai* tổng Thượng huyện Vĩnh Thuận, lấy gia thổ dân cư kéo dài đến chân thành Đại La làm giới.

2. BẢN THÔN DÂN CƯ THỔ TRẠCH VIÊN TRÌ VÀ THẦN TỪ PHẬT TỰ THỔ: 2.3.08.7.0

- Dân cư: 1.9.02.2.0

- Thần từ Phật tự: 0.3.14.3.0

Xứ Phúc Thọ 福壽處: 1.2.11.2.0

Đông giáp sông lớn.

Tây giáp thành đất Đại La.

Nam giáp quan lộ, đối diện với dân cư xứ Lâm Tiên của bản thôn.

Bắc giáp dân cư phường Hoè Nhai tổng Thượng huyện Vĩnh Thuận.

Xứ Lâm Tiên 林仙處: 1.0.12.5.0

Đông giáp sông lớn, lại giáp y xứ mộ địa.

Tây giáp thành đất Đại La cùng y xứ mộ địa.

Nam giáp địa phận thôn Nghĩa Dũng, lại giáp y xứ mộ địa.

Bắc giáp quan lộ, đối diện với dân cư xứ Phúc Thọ bản thôn.

3. LOẠI KHÁC

3.1. Mộ địa: 0.3.11.0.0

Xứ Lâm Tiên 林仙處: 0.3.11.0.0

Đông giáp y xứ Phật tự thổ.

Tây giáp y xứ trì.

* Nguyên bản chữ Hán địa bạ thôn Phúc Lâm tại Viện nghiên cứu Hán Nôm và Trung tâm lưu trữ quốc gia I đều ghi nhầm là phường Cận Nhai 近街坊.

Nam giáp địa phận thôn Nghĩa Dũng.

Bắc giáp y xứ Phật tự thổ.

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN THÔN

5. CHÚC DỊCH

Lý trưởng Trần Văn Chiêm

Hương trưởng Lê Kim Bảng

Tả bạ Mai Xuân Huy

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

10. THÔN THẠCH THỊ (ĐỒN TÂY LONG) 西龍屯石市村

Tổng Phúc Lâm 福林總

Huyện Thọ Xương 壽昌縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm: AG.a14/6

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. R44

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp sông lớn, lấy sông làm giới

Tây giáp thành đất Đại La, lấy chân thành làm giới, lại giáp địa phận thôn Vọng Hà bản tổng, lấy lũy tre bản thôn và hồ thôn ấy làm giới.

Nam giáp địa phận xã Cơ Xá huyện Gia Lâm làm giới.

Bắc giáp địa phận thôn Vọng Hà bản tổng, lấy gia thổ dân cư bản thôn và lũy tre thôn ấy kéo dài đến cây gạo thẳng ra bờ sông lớn làm giới.

2. BẢN THÔN DÂN CƯ HỒ THỔ: 4.5.01.6.2

2.1. Bãi cát trắng chưa thành đất 白沙未成土: 2.0.10.2.8 (bản thôn cùng trưng canh)

Xứ cát bồi 沙培處: 1.8.08.7.8

Đông giáp sông lớn.

Tây giáp đường nhỏ bản thôn.

Nam giáp ngòi nhỏ bản thôn.

Bắc giáp địa phận thôn Vọng Hà.

Xứ Thạch Khối 石塊處: 0.2.01.5.0

Đông giáp sông lớn.

Tây giáp y xứ dân cư.

Nam giáp địa phận xã Cơ Xá.

Bắc giáp ngòi nhỏ bản thôn.

2.2. Dân cư thổ trạch và thần từ thổ: 2.3.02.9.4

- Dân cư: 2.2.00.9.8

- Thần từ: 0.1.01.9.6

Xứ Thạch Tân ngoại 石津外處: 1.1.05.4.4

Đông giáp đường nhỏ bản thôn.

Tây giáp địa phận thôn Vọng Hà, lại giáp quan lộ.

Nam giáp ngòi nhỏ bản thôn.

Bắc giáp địa phận thôn Vọng Hà.

Xứ Thạch Tân nội 石津內處: 0.2.06.3.0

Đông giáp quan lộ.

Tây, Bắc cùng giáp địa phận thôn Vọng Hà.

Nam giáp ngòi nhỏ bản thôn.

Xứ Tây Long 西龍處: 0.3.04.6.0

Đông giáp quan lộ.

Tây giáp y xứ mộ địa.

Nam giáp địa phận xã Cơ Xá.

Bắc giáp ngòi nhỏ bản thôn.

Xứ Thạch Khối 石塊處: 0.4.10.0.0

Đông giáp bãi cát trắng chưa thành đất y xứ.

Tây giáp quan lộ.

Nam giáp địa phận xã Cơ Xá.

Bắc giáp ngòi nhỏ bản thôn.

Xứ Tân Nội 津內處: 0.1.06.6.0

Ở tại địa phận thôn Cổ Tân bản tổng.

Đông, Tây, Nam cùng giáp địa phận thôn Cổ Tân.

Bắc giáp đường nhỏ.

2.3. Công hồ: 0.1.03.4.0 (do ẩn lậu bên ngoài nhập thêm vào, bản thôn cùng trưng)

Xứ Tây Long 西龍處: 0.1.03.4.0

Đông giáp ngòi nhỏ bản thôn.

Tây, Bắc cùng giáp địa phận thôn Vọng Hà.

Nam giáp y xứ mộ địa.

2.4. Ngòi nhỏ: 0.2.13.2.0

Xứ Trung Hương 中鄉處: 0.2.13.2.0

Đông giáp sông lớn.

Tây giáp hồ xứ Tây Long.

Nam giáp đất xứ Thạch Khối.

Bắc giáp ngòi nhỏ bản thôn.

3. LOẠI KHÁC

3.1. Mộ địa: 0.0.14.4.0

Xứ Tây Long 西龍處: 0.0.14.4.0

Đông giáp y xứ dân cư.

Tây giáp thành đất Đại La.

Nam giáp địa phận xã Cơ Xá.

Bắc giáp y xứ hồ bản thôn.

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN THÔN

5. CHÚC DỊCH

Lý trưởng Nguyễn Văn Bình

Hương trưởng, tả bạ Trần Viết Kiêm

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

11. THANH YÊN (THÔN) 清安村

Tổng Phúc Lâm 福林總

Huyện Thọ Xương 壽昌縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm: AG.a14/6

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. R42

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp sông lớn, lấy sông làm giới, lại giáp dân cư thôn Trùng Thanh Trung Ngũ Hâu, lấy dân cư bản thôn làm giới.

Tây giáp quan lộ và dân cư hai thôn Mỹ Lộc, Ngũ Hâu, đối diện với dân cư hai thôn ấy, lấy gia thổ dân cư thôn Ngũ Hâu và bản thôn cùng nửa đường làm giới.

Nam giáp đường nhỏ và dân cư thôn Trùng Thanh Trung Ngũ Hâu bản tổng, đối diện với dân cư thôn ấy, lấy gia thổ dân cư thôn ấy cùng nửa đường làm giới.

Bắc giáp quan lộ và dân cư thôn Mỹ Lộc bản tổng, đối diện với dân cư hai thôn Sài Thúc*, Ngũ Hâu, lấy gia thổ dân cư thôn Mỹ Lộc và bản thôn cùng nửa đường làm giới.

2. BẢN THÔN THỔ TRẠCH DÂN CƯ VÀ THẦN TỪ THỔ: 1.1.09.8.0

- Dân cư: 1.0.04.7.0

- Thần từ: 0.1.05.1.0

Xứ Thanh Mỹ 清美處: 0.1.06.7.0

Đông giáp dân cư thôn Trùng Thanh Trung Ngũ Hâu.

Tây giáp quan lộ, đối diện với dân cư thôn Mỹ Lộc.

Nam giáp đường nhỏ, đối diện với dân cư thôn Trùng Thanh Trung Ngũ Hâu.

Bắc giáp dân cư thôn Mỹ Lộc.

Xứ Thanh Lăng 清朗處: 1.0.03.1.0

Đông giáp sông lớn

Tây giáp quan lộ và dân cư thôn Mỹ Lộc, đối diện với dân cư thôn Trùng Thanh Trung Ngũ Hâu và thôn ấy.

Nam giáp đường nhỏ, đối diện với dân cư thôn Trùng Thanh Trung Ngũ Hâu.

Bắc giáp quan lộ, đối diện với dân cư thôn Sài Thúc, lại giáp dân cư thôn Mỹ Lộc.

3. LOẠI KHÁC

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN THÔN

* Bản Viện nghiên cứu Hán Nôm tên thôn Sài Thúc 柴東 đều ghi là Sài Đông 柴東.

5. CHÚC DỊCH

Lý trưởng Nguyễn Văn Tuy

Hương trưởng Vũ Văn Kiên

Tả bạ Vũ Đình Huệ

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

12. TRANG LÂU (THÔN) 粧樓村

Tổng Phúc Lâm 福林總

Huyện Thọ Xương 壽昌縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm: AG.a14/6

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. R50

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp dân cư thôn Trùng Thanh Trung Ngũ Hâu và địa phận các thôn Kiếm Hồ, Bảo Linh, Trùng Thanh bản tổng, lấy hồ bản thôn cùng ngòi nhỏ kéo dài đến quan lộ, đối diện với dân cư thôn Trùng Thanh, cùng lấy nửa đường làm giới.

Tây giáp thành đất Đại La, lấy chân thành làm giới.

Nam giáp quan hồ thôn Kiếm Hồ bản tổng, lấy hồ bản thôn cùng đất mộ địa kéo dài đến gia thổ dân cư thôn ấy làm giới.

Bắc giáp dân cư thôn Trùng Thanh Trung Ngũ Hâu bản tổng, cùng đất mộ địa, lấy hàng rào tre xanh dân cư và hồ bản thôn làm giới.

2. BẢN THÔN THỔ TRẠCH VIÊN TRÌ HỒ THỔ: 4.2.08.8.0

2.1. Dân cư thổ trạch và thần từ Phật tự thổ: 3.7.08.7.0

- Dân cư: 3.6.02.0.0

- Thần từ Phật tự: 0.1.06.7.0

Xứ Trang Mỹ 粧美處: 1.1.04.7.0

Đông giáp dân cư thôn Kiếm Hồ.

Tây giáp thành đất Đại La.

Nam giáp hồ xứ Gia Lâu bản thôn.

Bắc giáp quan lộ, đối diện với dân cư xứ Trang Lâu bản thôn cùng thần từ thổ.

Xứ Trang Lâu 粧樓處: 2.3.12.1.0

Đông giáp dân cư thôn Trùng Thanh cùng đường nhỏ, đối diện với dân cư thôn ấy, lại giáp y xứ mộ địa và hồ xứ Trung Hương của bản thôn.

Tây giáp đường nhỏ, đối diện với dân cư xứ Trang Yên của bản thôn.

Nam giáp quan lộ, đối diện với dân cư xứ Trang Mỹ.

Bắc giáp hồ xứ Trung Hương, dân cư thôn Trùng Thanh Trung Ngũ Hâu.

Xứ Trang Yên 粧安處: 0.2.06.9.0

Đông giáp đường nhỏ, đối diện với dân cư xứ Trang Lâu bản thôn.

Tây giáp chân thành Đại La.

Nam giáp chân thành Đại La.

Bắc giáp dân cư thôn Trùng Thanh Trung Ngũ Hâu.

2.2. Công hồ: 0.5.00.1.0

Số được nhập vào: 0.0.14.3.0

Số ẩn lậu bên ngoài nhập thêm vào: 0.1.13.8.0

Xứ Gia Lâu 嘉樓處: 0.1.13.8.0

Đông giáp dân cư thôn Kiếm Hồ.

Tây giáp mộ địa xứ Biên Hương bản thôn.

Nam giáp quan hồ thôn Kiếm Hồ.

Bắc giáp dân cư xứ Trang Mỹ bản thôn.

Xứ Trung Hương 中鄉處: 0.3.01.3.0

Số được nhập vào: 0.0.14.3.0

- Hồ thôn Sơ Trang 梳粧村: 0.1.12.3.0

Số được nhập vào: 0.0.12.3.0

Đông giáp dân cư thôn Bảo Linh (xưa giáp địa phận thôn Linh Tô 靈蘇村).

Tây giáp dân cư xứ Trang Lâu bản thôn (xưa giáp thôn Trang Lâu).

Nam giáp bản thôn y xứ hồ (xưa giáp thôn Tả Lâu).

Bắc giáp dân cư thôn Trùng Thanh Trung Ngũ Hâu cùng mộ địa (xưa giáp thôn Ngũ Hâu 五侯村).

- Hồ thôn Tả Lâu 左樓村: 0.1.04.0.0

Số được nhập vào: 0.0.02.0.0

Đông giáp dân cư thôn Trùng Thanh (xưa giáp địa phận thôn Trùng Thanh Hạ Hữu 澄清下右村).

Tây giáp dân cư xứ Trang Lâu bản thôn cùng y xứ mộ địa (xưa giáp dân cư thôn Tả Lâu).

Nam giáp dân cư xứ Trang Lâu bản thôn (xưa giáp đường lớn).

Bắc giáp y xứ hồ bản thôn (xưa giáp hồ thôn Sơ Trang).

3. LOẠI KHÁC

3.1. Mộ địa: 0.4.01.2.0

Xứ Biên Hương 邊鄉處: 0.3.09.6.0

Đông giáp hồ xứ Gia Lâu bản thôn.

Tây giáp thành đất Đại La.

Nam giáp quan hồ thôn Kiếm Hồ.

Bắc giáp dân cư xứ Trang Lâu bản thôn.

Xứ Trung Hương 中鄉處: 0.0.06.6.0

Đông giáp y xứ hồ.

Tây, Nam, Bắc cùng giáp dân cư xứ Trang Lâu.

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN THÔN

5. CHÚC DỊCH

Lý trưởng Lê Văn Kiên

Hương trưởng Nguyễn Gia Trinh

Hương mục Nguyễn Văn Kiên

Hương trưởng, tả bạ Trần Văn Huyền

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

13. TRỪNG THANH (THÔN) 澄清村

Tổng Phúc Lâm 福林總

Huyện Thọ Xương 壽昌縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm: AG.a14/6

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. R35

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp sông lớn, lấy sông làm giới.

Tây giáp đất Phật tự thôn Bảo Linh bản tổng và quan hồ thôn Trang Lâu cùng ngòi nhỏ, lấy bờ hồ và gia thổ dân cư bản thôn làm giới, lại giáp đường nhỏ, đối diện với dân cư thôn Trang Lâu bản tổng và nửa đường làm giới.

Nam giáp ngòi nhỏ Trang Lâu Ngoại bản tổng cùng giáp quan lộ, đối diện với dân cư hai thôn Kiểm Hồ, Cổ Tân bản tổng, lấy gia thổ dân cư bản thôn và nửa đường làm giới.

Bắc giáp đất Phật tự và dân cư thôn Bảo Linh bản tổng cùng quan hồ thôn Trang Lâu, lấy gia thổ dân cư bản thôn cùng bờ hồ làm giới.

2. BẢN THÔN THỔ TRẠCH DÂN CƯ THẦN TỪ THỔ: 3.4.05.1.0

- Dân cư: 3.0.09.1.0

- Thần từ Phật tự: 0.3.11.0.0

Xứ Trùng Thanh 澄清處: 2.8.01.4.0

Đông giáp sông lớn.

Tây giáp đường nhỏ, đối diện với dân cư thôn Trang Lâu và xứ Trùng Đào bản thôn, lại giáp đất Phật tự và dân cư thôn Bảo Linh.

Nam giáp quan lộ, đối diện với dân cư hai thôn Cổ Tân, Kiểm Hồ.

Bắc giáp đất thần từ Phật tự và dân cư thôn Bảo Linh.

Xứ Trùng Đào 澄陶處: 0.6.03.7.0

Đông giáp đường nhỏ, đối diện với dân cư xứ Trùng Thanh bản thôn.

Tây giáp ngòi nhỏ và quan hồ thôn Trang Lâu.

Nam giáp ngòi nhỏ thôn Trang Lâu.

Bắc giáp dân cư thôn Bảo Linh.

3. LOẠI KHÁC

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN THÔN

5. CHÚC DỊCH

Lý trưởng Nguyễn Thế Khuê
Tả bạ Nguyễn Hữu Tín

Hương trưởng Phạm Đình Được

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

14. TRỪNG THANH HẠ KIẾM HỒ (THÔN) 澄清下劍湖村

Tổng Phúc Lâm 福林總

Huyện Thọ Xương 壽昌縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm: AG.a14/6

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. R17

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp quan lộ, đối diện với dân cư thôn Cổ Tân bản tổng và đất thần từ Phật tự, lại gần dân cư thôn ấy, lấy gia thổ dân cư bản thôn cùng nửa đường làm giới, lại gần sông lớn, lấy sông làm giới.

Tây giáp thành đất Đại La và dân cư thôn Cổ Tân bản tổng cùng hồ Trang Lâu và ngòi nhỏ, lấy gia thổ dân cư bản thôn và chân thành Đại La làm giới.

Nam giáp quan lộ và địa phận thôn Cổ Tân, đối diện với dân cư thôn ấy cùng mộ địa, lấy gia thổ dân cư bản thôn kéo dài đến bờ sông và nửa đường làm giới.

Bắc giáp quan lộ cùng dân cư hai thôn Cổ Tân, Trang Lâu bản tổng, đối diện với dân cư thôn Trùng Thanh bản tổng, lấy dân cư bản thôn cùng mộ địa thôn Trang Lâu thẳng đến gia thổ dân cư bản thôn cùng nửa đường làm giới.

2. BẢN THÔN HỒ THỔ: 2.6.07.4.0

2.1. Thổ trạch viên trì và thần từ thổ: 1.2.09.0.0

- Dân cư: 1.1.13.7.0

- Thần từ: 0.0.10.3.0

Xứ Kiếm Tả 劍左處: 0.7.04.6.0

Đông giáp quan lộ, đối diện với dân cư xứ Kiếm Hữu bản thôn và dân cư thôn Cổ Tân.

Tây giáp hồ xứ Trung Liệt và mộ địa xứ Biên Hương bản thôn, lại giáp địa phận thôn Trang Lâu.

Nam giáp quan lộ, đối diện với hồ xứ Trung Liệt bản thôn và dân cư thôn Cổ Tân.

Bắc giáp quan lộ, đối diện với hồ xứ Trung Liệt bản thôn và dân cư hai thôn Trang Lâu, Trùng Thanh.

- Nhất sở: 0.4.09.3.0

Đông giáp quan lộ, đối diện với dân cư thôn Cổ Tân và dân cư xứ Kiếm Hữu bản thôn.

Tây giáp mộ địa xứ Biên Hương bản thôn.

Nam giáp dân cư thôn Cổ Tân.

Bắc giáp hồ xứ Trung Liệt bản thôn.

- Nhất sở: 0.2.10.3.0

Đông giáp quan lộ, đối diện với dân cư thôn Cổ Tân.

Tây giáp địa phận thôn Trang Lâu, lại giáp hồ xứ Trung Liệt bản thôn.

Nam giáp hồ xứ Trung Liệt bản thôn.

Bắc giáp quan lộ, đối diện với dân cư thôn Trang Lâu và thôn Trùng Thanh.

Xứ Kiếm Hữu 劍右處: 0.5.04.4.0

Đông giáp dân cư thôn Cổ Tân và sông lớn.

Tây giáp quan lộ và dân cư thôn Cổ Tân, đối diện với dân cư xứ Kiếm Tả bản thôn.

Nam giáp quan lộ và dân cư thôn Cổ Tân, đối diện với dân cư thôn ấy.

Bắc giáp quan lộ và dân cư thôn Cổ Tân và dân cư thôn Trùng Thanh.

- Nhất sở: 0.3.02.8.0

Đông giáp quan lộ, đối diện với y xứ dân cư.

Tây giáp dân cư thôn Cổ Tân.

Nam giáp dân cư thôn Cổ Tân.

Bắc giáp quan lộ, đối diện với dân cư thôn Trùng Thanh.

- Nhất sở: 0.1.00.1.0

Đông giáp sông lớn.

Tây giáp quan lộ, đối diện với y xứ dân cư.

Nam giáp dân cư thôn Cổ Tân.

Bắc giáp quan lộ, đối diện với dân cư thôn Trùng Thanh.

- Nhất sở: 0.1.01.5.0

Đông giáp dân cư thôn Cổ Tân.

Tây giáp quan lộ, đối diện với dân cư xứ Kiếm Tả bản thôn.

Nam giáp quan lộ, đối diện với dân cư thôn Cổ Tân.

Bắc giáp dân cư thôn Cổ Tân.

2.2. Công hồ: 1.3.13.4.0

Xứ Trung Liệt 忠烈處湖: 1.3.13.4.0

Nguyên tọa lạc tại thôn Cổ Tân

Số được nhập vào: 0.8.13.4.0

Đông giáp mộ địa xứ Biên Hương bản thôn (xưa giáp hồ Trung Liệt).

Tây giáp thành đất Đại La và mộ địa xứ Biên Hương bản thôn (xưa giáp quan đê bãi kho súng 官堤庫銃場).

Nam giáp mộ địa xứ Biên Hương bản thôn (xưa giáp hồ Trung Liệt).

Bắc giáp quan hồ thôn Trang Lâu (xưa giáp thôn Cổ Tân).

3. LOẠI KHÁC

3.1. Mộ địa: 2.1.11.4.0

Xứ Biên Hương 邊鄉處: 2.1.11.4.0

- Nhất sở: 1.1.04.2.0

Đông giáp hồ Trung Liệt bản thôn.

Tây giáp thành đất Đại La cùng hồ xứ Trung Liệt bản thôn.

Nam giáp thành đất Đại La cùng hồ xứ Trung Liệt bản thôn.

Bắc giáp hồ Trung Liệt bản thôn.

- Nhất sở: 0.7.08.4.0

Đông giáp dân cư xứ Kiếm Tả bản thôn.

Tây giáp hồ xứ Trung Liệt bản thôn.

Nam giáp địa phận thôn Cổ Tân.

Bắc giáp hồ xứ Trung Liệt bản thôn và y xứ mộ địa.

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN THÔN

5. CHÚC DỊCH

Lý trưởng Nguyễn Văn Bảo

Hương trưởng Đặng Đình Cơ

Tả bạ Nguyễn Văn Thành

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

15. TRỪNG THANH THUỢNG (THÔN) 澄清上村

Tổng Phúc Lâm 福林總

Huyện Thọ Xương 壽昌縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm: AG.a14/6

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. R52

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp sông lớn, lấy sông làm giới, lại giáp dân cư thôn Trùng Thanh Trung Sài Thúc* bản tổng, lấy gia thổ dân cư thôn ấy làm giới.

Tây giáp thành đất Đại La, lấy chân thành làm giới.

Nam giáp dân cư thôn Trùng Thanh Trung Sài Thúc bản tổng, lấy cây gạo thôn ấy thẳng đến thành Đại La và gia thổ dân cư bản thôn cùng gia thổ dân cư thôn ấy làm giới.

Bắc giáp dân cư thôn Hương Nghĩa bản tổng, lấy gia thổ dân cư bản thôn làm giới.

2. BẢN THÔN THỔ TRẠCH DÂN CƯ VÀ THẦN TỪ THỔ: 1.8.07.2.0

- Dân cư: 1.7.14.7.0

- Thần từ Phật tự: 0.0.07.5.0

Xứ Trùng Hạ 澄下處: 1.1.12.6.0

Đông giáp sông lớn, lại giáp dân cư thôn Trùng Thanh Trung Sài Thúc.

Tây giáp quan lộ, đối diện với dân cư xứ Trùng Thượng bản thôn và thành Đại La.

Nam giáp dân cư thôn Trùng Thanh Trung Sài Thúc.

Bắc giáp dân cư thôn Hương Nghĩa.

- Nhất sở: 0.2.03.9.0

Đông giáp sông lớn.

Tây giáp thành đất Đại La.

Nam giáp đường nhỏ, đối diện với y xứ dân cư.

Bắc giáp dân cư thôn Hương Nghĩa.

- Nhất sở: 0.2.13.8.0

Đông giáp sông lớn.

Tây giáp quan lộ, đối diện với dân cư xứ Trùng Thượng bản thôn.

Nam giáp y xứ thần từ thổ.

Bắc giáp đường nhỏ, đối diện với y xứ dân cư.

- Nhất sở: 0.6.09.9.0

* Bản Viện nghiên cứu Hán Nôm tên thôn Sài Thúc 柴束 đều ghi là Sài Đông 柴東.

Đông giáp sông lớn, lại giáp dân cư thôn Trùng Thanh Trung Sài Thúc.
Tây giáp quan lộ, đối diện với dân cư xứ Trùng Thượng bản thôn.
Nam giáp dân cư thôn Trùng Thanh Trung Sài Thúc.
Bắc giáp y xứ thần từ thổ.

Xứ Trùng Thượng 澄上處: 0.6.09.6.0

Đông giáp quan lộ, đối diện với dân cư xứ Trùng Hạ bản thôn.
Tây giáp chân thành Đại La.
Nam giáp dân cư thôn Trùng Thanh Trung Sài Thúc.
Bắc giáp chân thành Đại La.

- Nhất sở: 0.2.06.8.0

Đông giáp quan lộ, đối diện với dân cư xứ Trùng Hạ bản thôn.
Tây giáp chân thành Đại La.
Nam giáp y xứ dân cư.
Bắc giáp chân thành Đại La.

- Nhất sở: 0.4.02.8.0

Đông giáp quan lộ, đối diện với dân cư xứ Trùng Hạ bản thôn.
Tây giáp chân thành Đại La.
Nam giáp dân cư thôn Trùng Thanh Trung Sài Thúc.
Bắc giáp y xứ dân cư.

3. LOẠI KHÁC

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN THÔN

5. CHÚC DỊCH

Lý trưởng, tả bạ Lê Đình Thái
Hương trưởng Đinh Bá Giản

Phó lý trưởng Nguyễn Văn Bến

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

16. TRƯỜNG THANH TRUNG NGŨ HẦU (THÔN) 澄清中五侯村

Tổng Phúc Lâm 福林總

Huyện Thọ Xương 壽昌縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm: AG.a14/6

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. R13

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp dân cư hai thôn Thanh Yên, Bảo Linh bản tổng và quan lộ, đối diện với dân cư các thôn Bảo Linh, Thanh Yên, Mỹ Lộc, lấy gia thổ dân cư hai thôn Thanh Yên, Bảo Linh và bản thôn cùng nửa đường làm giới.

Tây giáp dân cư các thôn Mỹ Lộc, Trang Lâu, Thanh Yên bản tổng, lấy bờ hồ thôn Trang Lâu cùng gia thổ dân cư thôn Thanh Yên và bản thôn làm giới, lại giáp thành đất Đại La, lấy chân thành làm giới.

Nam giáp địa phận hai thôn Thanh Yên, Bảo Linh bản tổng, lấy gia thổ dân cư các thôn ấy và bản thôn làm giới, lại gần địa phận thôn Trang Lâu bản tổng cùng với đường nhỏ, đối diện với địa phận thôn Bảo Linh, lấy hồ thôn Trang Lâu và gia thổ dân cư bản thôn cùng nửa đường làm giới.

Bắc giáp đường nhỏ và dân cư hai thôn Mỹ Lộc, Bảo Linh bản tổng, đối diện với dân cư bản thôn, lấy gia thổ dân cư thôn Mỹ Lộc và của bản thôn cùng nửa đường làm giới.

2. BẢN THÔN THỔ TRẠCH DÂN CƯ VÀ THẦN TỪ THỔ: 1.5.14.2.0

- Dân cư: 1.5.02.2.0

- Thần từ: 0.0.12.0.0

Xứ Trung Cù 中衢處: 0.5.13.9.0

Đông giáp đất thần từ cùng dân cư thôn Bảo Linh.

Tây giáp quan lộ, đối diện với dân cư xứ Lân Trung bản thôn.

Nam giáp đường nhỏ và dân cư thôn Bảo Linh, đối diện dân cư thôn ấy.

Bắc giáp đường nhỏ và dân cư thôn Bảo Linh, đối diện với dân cư thôn Thanh Yên.

- Nhất sở: 0.2.03.0.0

Đông giáp dân cư thôn Bảo Linh.

Tây giáp quan lộ, đối diện với dân cư xứ Lân Trung bản thôn.

Nam giáp dân cư thôn Bảo Linh.

Bắc giáp dân cư thôn Bảo Linh.

- Nhất sở: 0.3.10.9.0

Đông giáp dân cư thôn Bảo Linh cùng đất thần từ.

Tây giáp quan lộ, đối diện với dân cư xứ Lân Trung bản thôn.

Nam giáp đường nhỏ, đối diện với dân cư thôn Bảo Linh.

Bắc giáp đường nhỏ, đối diện với dân cư thôn Thanh Yên.

Xứ Lân Trung 鄰中處: 0.6.12.3.0

Đông giáp quan lộ, đối diện với y xứ mộ địa và dân cư xứ Trung Cù bản thôn.

Tây giáp quan lộ và hồ thôn Trang Lâu, đối diện với dân cư xứ Xuân Đào bản thôn.

Nam giáp y xứ mộ địa và dân cư thôn Bảo Linh, thôn Trang Lâu.

Bắc giáp đường nhỏ, đối diện với dân cư xứ Xuân Đào bản thôn.

- Nhất sở: 0.6.08.4.0

Đông giáp quan lộ, đối diện với dân cư xứ Trung Cù bản thôn cùng y xứ mộ địa.

Tây giáp quan lộ, đối diện với dân cư xứ Xuân Đào bản thôn.

Nam giáp y xứ mộ địa và dân cư thôn Trang Lâu.

Bắc giáp đường nhỏ, đối diện với dân cư xứ Xuân Đào bản thôn.

- Nhất sở: 0.0.03.9.0

Đông giáp quan lộ, đối diện với dân cư xứ Trung Cù bản thôn.

Tây giáp hồ thôn Trang Lâu.

Nam giáp dân cư thôn Bảo Linh.

Bắc giáp y xứ dân cư.

Xứ Xuân Đào 春桃處: 0.3.03.0.0

Đông giáp quan lộ và thôn Thanh Yên, đối diện với dân cư thôn ấy cùng dân cư xứ Lân Trung bản thôn.

Tây giáp thành đất Đại La, lại giáp dân cư hai thôn Mỹ Lộc, Thanh Yên.

Nam giáp đường nhỏ và dân cư thôn Trang Lâu, đối diện với dân cư xứ Lân Trung bản thôn.

Bắc giáp dân cư thôn Mỹ Lộc.

- Nhất sở: 0.1.08.8.0

Đông giáp quan lộ và dân cư thôn Thanh Yên, đối diện với dân cư thôn ấy.

Tây giáp dân cư hai thôn Mỹ Lộc, Thanh Yên.

Nam giáp đường nhỏ, đối diện với dân cư xứ Lân Trung bản thôn.

Bắc giáp dân cư thôn Mỹ Lộc.

- Nhất sở: 0.1.09.2.0

Đông giáp quan lộ, đất thần từ thôn Thanh Yên và dân cư xứ Lân Trung bản thôn.

Tây giáp thành đất Đại La.

Nam giáp dân cư thôn Trang Lâu.

Bắc giáp dân cư thôn Mỹ Lộc.

3. LOẠI KHÁC

3.1. *Mộ địa*: 0.0.07.2.0

Xứ Lân Trung 鄰中處: 0.0.07.2.0

Đông, Tây, Bắc cùng giáp y xứ dân cư.

Nam giáp quan lộ thôn Trang Lâu.

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN THÔN

5. CHÚC DỊCH

Lý trưởng Lương Đắc Cát

Hương trưởng Trần Đình Trù

Tả bạ Lê Huy Chương

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

17. TRỪNG THANH TRUNG SÀI ĐÔNG (THÔN) 澄清中柴東村

Tổng Phúc Lâm 福林總

Huyện Thọ Xương 壽昌縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm: AG.a14/6

Trung tâm lưu trữ quốc gia I:

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp sông lớn, lấy sông làm giới.

Tây giáp thành đất Đại La, lại giáp dân cư thôn Trùng Thanh Thượng, lấy gia thổ dân cư thôn ấy cùng chân thành làm giới.

Nam giáp đường nhỏ, đối diện với dân cư thôn Mỹ Lộc và Thanh Yên bản tổng, lấy nửa đường làm giới.

Bắc giáp dân cư thôn Trùng Thanh Thượng bản tổng, lấy cây gạo bản thôn thẳng đến thành Đại La và đường nhỏ gia thổ dân cư thôn ấy kéo dài đến gia thổ dân cư bản thôn làm giới.

2. BẢN THÔN DÂN CƯ THỔ TRẠCH THẦN TỪ THỔ: 0.5.08.5.0

- Dân cư: 0.4.14.8.0

- Thần từ Phật tự: 0.0.08.7.0

Xứ Yên Hoa 安華處: 0.4.02.9.0

Đông giáp sông lớn.

Tây giáp quan lộ và dân cư thôn Trùng Thanh Thượng, đối diện với dân cư xứ Mỹ Hoa.

Nam giáp quan lộ, đối diện với dân cư xứ Thanh Yên 清安處.

Bắc giáp dân cư thôn Trùng Thanh Thượng.

Xứ Mỹ Hoa 美華處: 0.1.05.6.0

Đông giáp quan lộ, đối diện với dân cư xứ Yên Hoa bản thôn.

Tây giáp chân thành Đại La.

Nam giáp quan lộ, đối diện với dân cư thôn Mỹ Lộc.

Bắc giáp dân cư thôn Trùng Thanh Thượng.

3. LOẠI KHÁC

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN THÔN

5. CHÚC DỊCH

Lý trưởng Nguyễn Xuân Huân
Tả bạ Nguyễn Thế Thành

Hương mục Trần Đình Toàn

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

18. VỌNG HÀ (THÔN) 望河村

Tổng Phúc Lâm 福林總

Huyện Thọ Xương 壽昌縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm: AG.a14/6

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. R49

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp sông lớn, lấy sông làm giới, lại giáp địa phận thôn Thạch Thị đồn Tây Long bản tổng, lấy hồ bản thôn cùng lũy tre thôn ấy làm giới.

Tây giáp thành đất Đại La, lấy chân thành làm giới, lại giáp địa phận thôn Cổ Tân bản tổng, lấy hồ thôn ấy làm giới.

Nam giáp thành đất Đại La, lấy chân thành làm giới, lại giáp địa phận thôn Thạch Thị đồn Tây Long bản tổng, lấy gia thổ dân cư thôn ấy cùng lũy tre bản tổng kéo dài đến cây gạo (lâu năm) thẳng ra bờ sông làm giới.

Bắc giáp địa phận thôn Cổ Tân, lấy lũy tre thôn ấy cùng hồ bản tổng cùng lũy tre kéo dài đến cây gạo (lâu năm) thẳng ra bờ sông làm giới.

2. BẢN THÔN CÔNG HỒ THỔ: 6.0.11.6.4

2.1. Bãi cát trắng chưa thành đất : 0.7.02.3.0

Xứ bãi cát bồi 白沙培處: 0.7.02.3.0

Đông giáp sông lớn.

Tây giáp dân cư xứ Vọng Cư bản thôn.

Nam giáp địa phận thôn Thạch Thị.

Bắc giáp địa phận thôn Cổ Tân.

2.2. Thổ trạch viên trì và thần từ thổ: 3.3.05.6.0

- Dân cư: 2.2.06.6.0

- Thần từ: 0.1.13.0.0

Xứ Vọng Biên 望邊處: 0.6.13.0.0

Đông giáp quan lộ, đối diện dân cư xứ Vọng Yên của bản thôn.

Tây giáp hồ xứ Tây Long bản thôn cùng y xứ mộ địa.

Nam giáp đất xứ Vọng Nhàn cùng y xứ mộ địa.

Bắc giáp địa phận thôn Cổ Tân.

Xứ Vọng Cư 望居處: 0.7.02.9.0

Đông giáp bãi cát bồi chưa thành đất của bản thôn.

Tây giáp quan lộ, đối diện với dân cư xứ Vọng Yên của bản thôn.

Nam giáp địa phận thôn Thạch Thị.

Bắc giáp địa phận thôn Cổ Tân.

Xứ Vọng Yên 望安處: 1.2.06.5.0

Đông giáp quan lộ, đối diện với dân cư xứ Vọng Cư của bản thôn.

Tây giáp quan lộ, đối diện với đất xứ Vọng Biên, cùng giáp dân cư thôn Cổ Tân.

Nam giáp hồ xứ Tiền Đình bản thôn cùng dân cư thôn Thạch Thị.

Bắc giáp dân cư thôn Cổ Tân.

Xứ Vọng Nhân 望間處: 0.6.13.2.0

Đông giáp quan lộ, đối diện hồ xứ Tiền Đình bản thôn, lại giáp địa phận thôn Thạch Thị.

Tây giáp hồ xứ Tây Long bản thôn cùng y xứ mộ địa.

Nam giáp địa phận thôn Thạch Thị.

Bắc giáp đất xứ Vọng Biên bản thôn.

2.3. Công hồ: 2.0.03.7.4

Số được nhập vào: 0.3.00.2.0; trong đó số ẩn lậu bên ngoài nhập thêm vào: 0.2.03.5.4

Xứ Tiền Đình 前亭處: 0.2.03.5.4 (*ẩn lậu bên ngoài nhập thêm vào*)

Đông giáp dân cư thôn Thạch Thị.

Tây giáp quan lộ, đối diện với dân cư xứ Vọng Nhân bản thôn.

Nam giáp dân cư thôn Thạch Thị.

Bắc giáp đất xứ Vọng Yên bản thôn.

Xứ Tây Long 西龍處: 1.8.00.2.0

Số được nhập vào: 0.3.00.2.0

Đông giáp đất xứ Vọng Biên, Vọng Nhân bản thôn cùng mộ địa, lại giáp địa phận thôn Thạch Thị (xưa giáp địa phận bản thôn).

Tây giáp mộ địa xứ Vọng Nhân bản thôn, lại giáp thành đất Đại La (xưa giáp thôn Khố Nhuệ 庫銳村).

Nam giáp địa phận thôn Thạch Thị và thành Đại La, lại giáp mộ địa xứ Vọng Biên, Vọng Nhân (xưa giáp thôn Khố Nhuệ).

Bắc giáp địa phận thôn Cổ Tân lại giáp mộ địa xứ Vọng Biên, Vọng Nhân (xưa giáp thôn Trung Liệt 忠烈村).

3. LOẠI KHÁC

3.1. Mộ địa: 0.7.01.5.0

Xứ Vọng Biên 望邊處: 0.1.02.0.0

Đông, Bắc cùng giáp y xứ thổ.

Tây, Nam cùng giáp hồ xứ Tây Long bản thôn.

Xứ Vọng Nhân 望間處: 0.5.14.5.0

Đông giáp hồ xứ Tây Long bản thôn cùng y xứ dân cư.

Tây giáp thành đất Đại La, lại giáp hồ xứ Tây Long bản thôn.

Bắc, Nam cùng giáp hồ xứ Tây Long bản thôn.

3.2. *Thổ phụ*: 0.3.00.0.0

Lòng hồ xứ Tây Long 西龍處湖心 : 0.3.00.0.0

Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp y xứ hồ.

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN THÔN

5. CHÚC DỊCH

Cai tổng Nguyễn Xuân Tình

Phó tổng, tả bạ Nguyễn Kim Khiêm

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

V. TỔNG THANH NHÂN

1. CẨM HỘI (THÔN) 感會村

Tổng Thanh Nhân 清間總

Huyện Thọ Xương 壽昌縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm: AG.a14/7

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. R4

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp địa phận các thôn Vọng Đức, Lương Yên bản tổng, lấy đất vườn, lũy tre xanh uốn lượn bản thôn làm giới.

Tây giáp quan lộ và địa phận thôn Thịnh Yên tổng Kim Hoa cùng thôn Hương Viên bản tổng, lấy lũy tre xanh uốn lượn của các thôn ấy cùng cây đa lớn làm giới.

Nam giáp quan lộ cùng địa phận thôn Lương Yên bản tổng, lấy chùa Hưng Khánh thôn ấy làm giới.

Bắc giáp địa phận các thôn Vọng Đức, Hương Viên bản tổng, lấy bờ quan hồ các thôn ấy làm giới.

2. BẢN THÔN CÔNG THỐ QUAN HỒ: 16.0.03.6.7

2.1. Công thổ: 11.0.08.6.7

Xứ Yên Hội 安會處: 2.2.05.9.8

Đông giáp quan lộ cùng địa phận thôn Lương Yên và đất xứ Cẩm Ứng.

Tây giáp quan lộ và địa phận thôn Lương Yên.

Nam giáp địa phận thôn Lương Yên.

Bắc giáp địa phận thôn Hương Viên.

- Nhất sở: 1.1.02.0.0

Đông, Nam cùng giáp địa phận thôn Lương Yên.

Tây giáp quan lộ.

Bắc giáp địa phận thôn Hương Viên.

- Nhất sở: 1.1.03.9.8

Đông giáp quan lộ.

Tây, Nam cùng giáp địa phận thôn Lương Yên.

Bắc giáp địa phận thôn Hương Viên.

Xứ quân phòng Yên Hội 安會軍房處: 0.5.00.0.0

(đất của bản thôn ở tại địa phận thôn Lương Yên)

Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp địa phận thôn Lương Yên.

Xứ Cảm Ứng 感應處: 1.4.03.0.9

Đông, Nam cùng giáp địa phận thôn Lương Yên.

Tây giáp đất xứ Yên Hội và hồ thôn Lương Yên.

Bắc giáp hồ xứ Yên Hội.

Xứ Thọ Lão 壽老處: 6.8.14.6.0

Đông, Nam cùng giáp địa phận thôn Lương Yên và y xứ hồ.

Tây giáp địa phận thôn Thịnh Yên và y xứ hồ.

Bắc giáp y xứ hồ.

2.2. Quan hồ: 4.9.10.0.0

Xứ Yên Hội 安會處: 2.2.12.0.0

- Hồ (xưa là hồ Vệ Tả Hữu Thuyền 舊衛左右船湖): 0.9.00.0.0

Đông giáp địa phận thôn Lương Yên và đường nhỏ bản thôn (xưa giáp ao Vệ Hữu Hậu Thuyền cũ 舊衛右後船池 thôn Yên Hội).

Tây giáp y xứ thổ bản thôn (xưa giáp phía trước trại quan Thượng thư thôn Yên Hội).

Nam giáp đất xứ Cảm Ứng và đường nhỏ bản thôn (xưa giáp đường nhỏ thôn Yên Hội).

Bắc giáp y xứ hồ thổ bản thôn (xưa giáp ao và nhà Ba trường Huấn thôn Yên Hội).

- Hồ (xưa là hồ nhà Ba trường Huấn 舊巴場訓家湖): 0.2.00.0.0

Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp y xứ hồ thổ (xưa Đông, Tây, Bắc cùng giáp ao Vệ Hữu cũ thôn Yên Hội; Nam giáp tha ma chùa Tổ Ong 祖翁寺).

- Hồ (xưa là hồ Vệ Hữu quân phòng 舊衛右軍房湖): 0.2.00.0.0

Đông, Tây, Nam cùng giáp y xứ hồ thổ (xưa Đông giáp xóm nhà Ba trường Huấn, Tây xưa giáp nhà tên là Nhiều Chiêm thôn Yên Hội).

Bắc giáp địa phận thôn Hương Viên và y xứ thổ (xưa giáp Vệ Hữu Hậu Thuyền cũ thôn Yên Hội).

- Hồ (xưa là hồ Vệ Hữu quân phòng): 0.1.00.0.0

Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp y xứ hồ thổ (Đông xưa giáp Vệ Hữu quân phòng cũ thôn Yên Hội. Tây xưa giáp tha ma chùa Tổ Ong. Nam xưa giáp tha ma thôn Yên Hội).

- Hồ (xưa là hồ ở phía sau chùa Tổ Ong): 0.1.00.0.0

Đông, Tây, Nam cùng giáp y xứ thổ (Đông giáp tha ma thôn Yên Hội, Tây xưa giáp chùa Tổ Ong, Nam xưa giáp nhà Ba trường Huấn thuộc địa phận thôn Yên Hội).

Bắc giáp địa phận thôn Hương Viên (xưa giáp tha ma thôn Yên Hội).

- Hồ (xưa là hồ xứ Yên Hội) 3 cái thông nhau: 0.3.13.5.0

Đông giáp y xứ thổ (xưa giáp đường thiên lý).

Tây, Nam cùng giáp địa phận thôn Lương Yên (Tây xưa giáp ngõ Vũ Sở 許武所, Nam xưa giáp công đường cũ của quan Hai 舊官公堂).

Bắc giáp y xứ hồ (xưa giáp đường thiên lý).

- Hồ (xưa là hồ xứ ngõ Vũ Sở), 3 cái thông nhau: 0.3.13.5.0

Đông giáp y xứ thổ (xưa giáp phía trước trại quan Thượng Hình cũ 舊尚刑官寨).

Tây giáp địa phận thôn Lương Yên (xưa giáp ngõ Vũ Sở).

Nam giáp y xứ hồ (xưa giáp đất hoang tha ma xóm Yên Hội 安會筈).

Bắc giáp y xứ thổ (xưa giáp dân cư xóm Yên Hội).

Xứ Thọ Lão 壽老處: 2.6.13.0.0

- Hồ (xưa là hồ Hàng Bột 行勃湖): 0.5.00.0.0

Đông giáp y xứ thổ cùng địa phận thôn Lương Yên (xưa giáp địa phận thôn Thọ Lão).

Tây giáp địa phận thôn Thịnh Yên (xưa giáp địa phận thôn Thịnh Xương).

Nam giáp địa phận thôn Lương Yên (xưa giáp địa phận thôn Thọ Lão).

Bắc giáp quan hồ và địa phận thôn Hương Viên (xưa giáp hồ Võ Miếu 湖武廟).

- Hồ (xưa là hồ Cây Đề 核提湖): 0.1.00.0.0

Đông, Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ (Đông, Nam xưa giáp công thổ của thôn Thọ Lão và (của) Phùng Văn Cố, Bắc xưa giáp hồ Cây Bàng 核榜湖).

Tây giáp quan hồ và địa phận thôn Hương Viên (xưa giáp hồ Võ Miếu).

- Hồ (xưa là hồ Cây Bàng 舊核榜湖): 0.3.07.5.0

Đông, Bắc cùng giáp y xứ thổ (Đông xưa giáp ao công đường 公堂池 địa phận phường Yên Xá).

Tây giáp quan hồ và địa phận thôn Hương Viên (xưa giáp nhà Võ Miếu 茹武廟).

Nam giáp y xứ thổ (xưa giáp Bãi Tập Tả Tượng 罢習左象 địa phận phường Yên Xá).

- Hồ (xưa là hồ Hàng Bột 舊行勃湖): 0.6.00.0.0

Đông, Tây, Bắc cùng giáp y xứ thổ (Đông xưa giáp nhà tên Khán Sự thôn Thọ Lão. Tây xưa giáp phường Yên Xá. Bắc xưa giáp phường Yên Xá).

Nam giáp y xứ hồ (xưa giáp đường lớn Vinh Lao 榮勞大路).

- Hồ (xưa là hồ Dũng Hậu 舊勇後湖): 0.3.00.0.0

Đông, Tây, Nam cùng giáp y xứ thổ (Đông xưa giáp xóm Thọ Lão 壽老筈, Tây xưa giáp xóm Thọ Lão, Nam xưa giáp đường lớn Vinh Lao).

Bắc giáp y xứ hồ (xưa giáp xóm Thọ Lão).

- Hồ (xưa là hồ Lão Xá 舊老舍湖): 0.0.07.5.0

Đông, Nam cùng giáp địa phận thôn Lương Yên (Đông xưa giáp công thổ phường Yên Xá. Nam xưa giáp thôn Thọ Lão).

Tây giáp y xứ thổ (xưa giáp hồ Dũng Hậu thôn Thọ Lão).

Bắc giáp y xứ hồ thổ (xưa giáp Nguyễn Thị Nghị thôn Thọ Lão).

- Hồ (xưa là hồ công đường phường Yên Xá 舊公堂安舍坊湖): 0.4.00.0.0

Đông, Nam cùng giáp y xứ hồ (Đông xưa giáp ao đội Thiện Hậu cũ 舊池善後隊 xóm Thọ Lão. Nam xưa giáp đất, vườn của người tên là Định xóm Thọ Lão).

Tây giáp y xứ thổ (xưa giáp ao Cây Bàng 核榜池 xóm Thọ Lão).

Bắc giáp địa phận thôn Lương Yên (xưa giáp vườn của người tên là Dự xóm Yên Hội).

- Hồ (xưa là hồ Thiện Hậu 舊善後湖): 0.0.05.0.0

Đông giáp y xứ thổ (xưa giáp ngòi nhỏ thôn Yên Hội).

Tây, Nam cùng giáp y xứ hồ (Tây xưa giáp ao công đường địa phận phường Yên Xá, Nam xưa giáp hồ Hàng Thiếc 行釋湖 xóm Thọ Lão).

Bắc giáp địa phận thôn Lương Yên (xưa giáp ngòi nhỏ phường Yên Xá).

- Hồ (xưa là hồ Cống Mưu 舊貢謀湖): 0.2.00.0.0

Đông, Nam cùng giáp địa phận thôn Lương Yên (xưa giáp công thổ phường Yên Xá).

Tây giáp y xứ thổ (xưa giáp thôn Thọ Lão).

Bắc giáp y xứ hồ (xưa giáp ngòi nhỏ thôn Thọ Lão).

- Hồ Hàng Thiếc 行釋湖: 0.1.08.0.0

Đông, Tây, Bắc cùng giáp y xứ (Đông xưa giáp ao Cống Mưu. Tây xưa giáp Hàng Thiếc. Bắc xưa giáp xóm Thiện Hậu 善後笞 và xóm Thọ Lão).

Nam giáp y xứ hồ (xưa giáp nhà tên Hữu Túc xóm Thọ Lão).

3. LOẠI KHÁC

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN THÔN

5. CHÚC DỊCH

Lý trưởng Lê Công Diệu

Hương mục, tả bạ Dương Vũ Thời

Hương dịch Nguyễn Văn Tắc

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

2. HÀM KHÁNH (THÔN) 含慶村

Tổng Thanh Nhân 清閒總

Huyện Thọ Xương 壽昌縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm: AG.a14/7

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. R55

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp địa phận thôn Vọng Đức bản tổng, lấy quan hồ thôn Hàm Khánh cùng hàng rào tre xanh làm giới, lại giáp địa phận thôn Hương Viên bản tổng, lấy mộ địa thôn ấy cùng hàng rào tre xanh thôn Hàm Khánh làm giới.

Tây giáp quan hồ và địa phận phường Phục Cổ tổng Kim Hoa, lấy mộ địa thôn Hàm Khánh cùng hàng rào tre xanh và cửa cống làm giới, lại giáp địa phận các thôn Hương Viên, Vọng Đức bản huyện, lấy mộ địa và quan hồ thôn Hàm Khánh cùng hàng rào tre xanh làm giới.

Nam giáp địa phận phường Phục Cổ tổng Kim Hoa, giáp thôn Hương Viên bản tổng, quan hồ cùng quan lộ cũ và mộ địa, đối diện với địa phận thôn ấy, cùng lấy nửa đường làm giới.

Bắc giáp địa phận thôn Vọng Đức bản tổng và quan hồ phường Phục Cổ tổng Kim Hoa, lấy hàng rào tre xanh và quan hồ thôn Hàm Khánh cùng mộ địa làm giới.

2. BẢN THÔN HỒ THỔ: 10.0.09.9.7

2.1. Thổ trạch viên tri và thần từ Phật tự thổ: 9.1.08.8.1

- Dân cư: 3.3.11.4.8

- Thần từ Phật tự: 2.6.05.4.2

Xứ Hàm Long 含龍處: 3.8.12.8.0

Đông giáp y xứ mộ địa cùng quan hồ, đối diện với địa phận thôn Vọng Đức cùng đất xứ Tự Khánh.

Tây giáp quan hồ và địa phận phường Phục Cổ cùng địa phận thôn Vọng Đức và y xứ hồ.

Nam giáp quan lộ, đối diện với y xứ hồ và đất xứ Châu Long.

Bắc giáp địa phận thôn Vọng Đức và quan hồ phường Phục Cổ và y xứ hồ.

- Nhất sở: 1.6.12.7.5

Đông giáp y xứ thổ.

Tây giáp quan hồ và địa phận phường Phục Cổ.

Nam giáp quan lộ.

Bắc giáp địa phận thôn Vọng Đức và hồ, đất phường Phục Cổ.

- Nhất sở: 2.1.14.3.3

Đông, Tây cùng giáp quan hồ và y xứ mộ địa.

Nam giáp quan lộ.

Bắc giáp y xứ quan hồ.

Xứ Tự Khánh 聚慶處: 1.6.12.2.9

Đông giáp địa phận các thôn Vọng Đức, Hương Viên.

Tây giáp mộ địa xứ Hàm Long.

Nam giáp quan lộ đối diện với đất xứ Châu Long.

Bắc giáp địa phận thôn Vọng Đức.

- Nhất sở: 1.3.09.3.0

Đông giáp y xứ và địa phận thôn Vọng Đức.

Tây giáp mộ địa xứ Hàm Long.

Nam giáp quan lộ.

Bắc giáp địa phận thôn Vọng Đức.

- Nhất sở: 0.1.10.5.9

Đông giáp địa phận thôn Hương Viên.

Tây giáp y xứ thổ.

Nam giáp quan lộ.

Bắc giáp địa phận thôn Vọng Đức.

- Nhất sở (ở tại địa phận thôn Vọng Đức bản tổng): 0.1.07.4.0

Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp địa phận thôn Vọng Đức.

Xứ Châu Long 珠龍處: 3.5.14.4.4

Đông giáp y xứ hồ và địa phận thôn Hương Viên.

Tây giáp quan hồ và địa phận phường Phúc Cổ cùng địa phận thôn Hương Viên và y xứ hồ.

Nam giáp quan lộ cũ, đối diện với địa phận thôn Hương Viên cùng mộ địa và y xứ hồ.

Bắc giáp quan lộ, đối diện với y xứ hồ và đất 2 xứ Tự Khánh, Hàm Long.

- Nhất sở: 0.9.08.6.3

Đông giáp địa phận thôn Hương Viên.

Tây giáp y xứ thổ.

Nam giáp quan lộ cũ.

Bắc giáp quan lộ.

- Nhất sở: 2.4.14.4.8

Đông giáp y xứ thổ.

Tây giáp quan hồ và địa phận phường Phục Cổ.

Nam giáp quan lộ cũ, đối diện với y xứ mộ địa và địa phận thôn Hương Viên.

Bắc giáp quan lộ.

- Nhất sở: 0.1.06.3.3

Đông, Tây, Nam cùng giáp địa phận thôn Hương Viên.

Bắc giáp quan lộ cũ.

2.2. *Quan hồ*: 0.9.01.1.6 (*thực trưng*)

Số được nhập vào: 0.1.08.6.6

Xứ Hàm Long 含龍處: 0.8.08.6.6

- Hồ giáp hậu quân phòng 後軍房: 0.1.00.0.0

(xưa tọa lạc tại địa phận thôn Hàm Long)

Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ (xưa Đông, Tây cùng giáp đất Đình Tiếp Hân thôn Hàm Châu 含珠村, Nam giáp nhà Đình Tiếp Trạch thôn Hàm Châu. Bắc xưa giáp đất Nguyễn Văn Chanh thôn Hàm Châu).

- Hồ Oản 湖輓: 0.1.00.0.0

Đông giáp y xứ Phật tự thổ (xưa giáp Phật tự thôn Hàm Châu).

Tây, Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ (xưa Nam, Bắc cùng giáp đường nhỏ thôn Hàm Châu. Nam xưa giáp Phật tự thôn Hàm Châu).

- Hồ quân phòng Tiền Trạch xưa 湖舊前擇軍房: 0.2.13.1.6

Số được nhập vào: 0.0.13.1.6

Đông giáp địa phận thôn Vọng Đức (xưa giáp Nguyễn Thị Đường thôn Đức Bác 德博村).

Tây giáp quan hồ và y xứ Phật tự thổ (xưa giáp Nguyễn Danh Đồng thôn Hàm Châu).

Nam giáp y xứ mộ địa (xưa giáp đất chùa thôn Hàm Châu).

Bắc giáp địa phận thôn Vọng Đức (xưa giáp đất chùa thôn Hàm Châu).

- Hồ sau chùa Hàm Long cũ 湖舊後含龍寺: 0.3.10.5.0

Số được nhập vào: 0.0.10.5.0

Đông giáp y xứ hồ (xưa giáp đất tên Bị thôn Đức Bác).

Tây, Bắc cùng giáp địa phận thôn Vọng Đức (xưa Tây, Bắc cùng giáp đường nhỏ thôn Hàm Châu).

Nam giáp đất chùa y xứ (xưa đất chùa thôn Hàm Châu).

Xứ Châu Long 珠龍處: 0.0.07.5.0

- Hồ Huyền Đức hầu cũ 舊絃德侯: 0.0.07.5.0

Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ (xưa Đông, Tây cùng giáp đất nhà Hồ Đình Nhuệ thôn Hàm Châu, Nam giáp Trương Thế Liêu thôn Hàm Châu, Bắc giáp đất nhà Đình Tiếp Hân thôn Hàm Châu).

3. LOẠI KHÁC

3.1. Mộ địa: 1.7.09.4.0

Xứ Hàm Long 會龍處: 1.0.05.3.2

- Nhất sở: 0.1.03.6.6

Đông, Nam cùng giáp y xứ thổ.

Tây, Bắc cùng giáp quan hồ và địa phận phường Phục Cổ.

- Nhất sở: 0.1.05.0.0

Đông, Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ.

Tây giáp quan hồ phường Phục Cổ.

- Nhất sở: 0.3.06.3.3

Đông, Tây cùng giáp y xứ thổ.

Nam giáp quan lộ.

Bắc giáp y xứ quan hồ.

- Nhất sở: 0.3.04.6.7

Đông, Tây cùng giáp y xứ thổ.

Nam giáp y xứ hồ.

Bắc giáp địa phận thôn Vọng Đức.

- Nhất sở: 0.0.11.6.6

Đông giáp y xứ thổ.

Tây giáp y xứ Phật tự.

Nam giáp quan lộ.

Bắc giáp y xứ hồ quan.

- Nhất sở: 0.0.04.0.0

Đông giáp y xứ thổ.

Tây, Nam, Bắc cùng giáp quan lộ phường Phục Cổ.

Xứ Châu Long 珠龍處: 0.7.03.7.2

- Nhất sở: 0.3.03.0.0

Đông, Bắc cùng giáp y xứ thổ.

Tây giáp mộ địa thôn Hương Viên.

Nam giáp quan lộ cũ.

- Nhất sở: 0.1.05.0.0

Đông, Bắc cùng giáp y xứ thổ.

Tây, Nam cùng giáp quan hồ và địa phận phường Phục Cổ.

- Nhất sở: 0.1.06.6.6

Đông, Tây cùng giáp y xứ thổ.

Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ.

- Nhất sở: 0.0.10.6.6

Đông, Bắc cùng giáp y xứ thổ.

Tây, Nam cùng giáp quan hồ phường Phục Cổ.

- Nhất sở: 0.0.08.4.0

Đông, Bắc cùng giáp y xứ thổ.

Tây giáp địa phận phường Phục Cổ.

Nam giáp quan hồ phường Phục Cổ.

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN THÔN

5. CHÚC DỊCH

Cai tổng, tả bạ Nguyễn Hữu Tài

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

3. HƯƠNG VIÊN (THÔN) 香園村

Tổng Thanh Nhân 清閒總

Huyện Thọ Xương 壽昌縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm: AG.a14/7

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. R24

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp địa phận thôn Vọng Đức, lấy quan hồ bản thôn làm giới, lại giáp địa phận thôn Cẩm Hội cùng đường nhỏ và quan hồ, cùng đối diện với địa phận thôn ấy, cùng lấy nửa đường làm giới, lại giáp hàng rào tre xanh và quan hồ thôn Hoà Mã tổng Kim Hoa cùng quan hồ các thôn Thịnh Yên, Phúc Lâm Tiểu, tất cả lấy mộ địa và quan hồ bản thôn làm giới, lại giáp địa phận thôn Hàm Khánh bản tổng, lấy hàng rào tre xanh thôn ấy cùng mộ địa bản thôn làm giới.

Tây giáp địa phận thôn Giáo Phường tổng Kim Hoa và thôn Hàm Khánh bản tổng, lấy lũy tre xanh các thôn ấy làm giới, lại giáp địa phận các thôn Hoà Mã, Thịnh Yên, Phúc Lâm Tiểu tổng Kim Hoa, lấy hàng rào tre xanh cùng mộ địa bản thôn và quan hồ các thôn ấy làm giới.

Nam giáp đất chùa cùng quan hồ thôn Cẩm Hội bản tổng cùng địa phận thôn ấy và đường nhỏ, cùng lấy nửa đường làm giới; lại giáp địa phận các thôn Hoà Mã, Thịnh Yên, Phúc Lâm Tiểu tổng Kim Hoa, lấy quan hồ các thôn ấy cùng quan hồ bản thôn, cùng hàng rào tre và mộ địa làm giới.

Bắc giáp địa phận các thôn Vọng Đức, Hàm Khánh cùng địa phận các thôn ấy và quan lộ cũ, cùng nửa đường làm giới, lại giáp địa phận các thôn Phúc Lâm Tiểu, Hoà Mã tổng Kim Hoa cùng hàng rào tre xanh, mộ địa và quan hồ bản thôn làm giới.

2. BẢN THÔN HỒ THỔ: 31.9.12.2.3

2.1. Thổ trạch viên trì và thần từ Phật tự thổ: 23.4.14.6.5

- Dân cư: 6.2.06.2.9

- Thần từ Phật tự: 0.6.09.3.2

Xứ Yên Lạc 安樂處: 2.1.05.8.4

Đông giáp quan hồ và y xứ mộ địa.

Tây giáp y xứ hồ và địa phận thôn Giáo Phường.

Nam giáp y xứ hồ và địa phận thôn Hoà Mã.

Bắc giáp quan lộ cũ, đối diện với y xứ hồ và địa phận thôn Hàm Khánh.

Xứ Hoa Viên 花園處: 8.5.03.5.0

Do người Minh Hương là Trần Thành Hợp vợ Nguyễn Thị Hai phụ cư: 0.2.08.0.0

Đông giáp quan lộ và địa phận thôn Hàm Khánh cùng giếng và y xứ hồ.

Tây giáp địa phận các thôn Hàm Khánh, Hoà Mã và mộ địa xứ Yên Lạc cùng giếng, y xứ hồ cùng quan hồ thôn Phúc Lâm Tiểu.

Nam giáp đất xứ Tân Hương cùng địa phận quan hồ thôn Phúc Lâm Tiểu và giếng, y xứ hồ cùng địa phận thôn Hoà Mã.

Bắc giáp địa phận các thôn Hàm Khánh, Vọng Đức cùng quan lộ cũ, đối diện với giếng, y xứ hồ và địa phận hai thôn ấy.

Xứ Tân Hương 新香處: 8.5.07.7.8

Đông giáp quan lộ, đối diện với địa phận thôn Cẩm Hội cùng giếng, y xứ hồ.

Tây giáp giếng, y xứ hồ và địa phận thôn Phúc Lâm Tiểu.

Nam giáp quan hồ thôn Phúc Lâm Tiểu cùng đất xã Đồng Nhân Châu ở tại bản thôn, lại giáp đường nhỏ, đối diện với giếng, y xứ hồ và địa phận thôn Cẩm Hội.

Bắc giáp giếng, y xứ hồ và đất xứ Hoa Viên.

Xứ Đông Viên 東園處: 3.5.00.9.3

Đông giáp y xứ hồ cùng địa phận thôn Hàm Khánh và mộ địa.

Tây giáp quan lộ, đối diện với đất xứ Hoa Viên.

Nam giáp y xứ quan hồ và địa phận thôn Cẩm Hội cùng quan lộ cũ.

Bắc giáp địa phận thôn Hàm Khánh cùng quan lộ cũ và y xứ quan hồ.

- Nhất sở: 0.0.09.4.4

Đông giáp địa phận thôn Hàm Khánh và y xứ mộ địa.

Tây giáp quan lộ.

Nam giáp quan lộ cũ.

Bắc giáp địa phận thôn Hàm Khánh.

- Nhất sở: 3.4.06.4.9

Đông giáp y xứ mộ địa.

Tây giáp quan lộ.

Nam giáp địa phận thôn Cẩm Hội.

Bắc giáp y xứ hồ và quan lộ cũ.

Xứ Tây Viên 西園處: 0.7.11.6.0

Đông giáp giếng, y xứ hồ.

Tây, Nam cùng giáp địa phận thôn Hoà Mã.

Bắc giáp quan y xứ hồ và địa phận thôn Hoà Mã cùng giếng.

2.2. Quan hồ: 8.4.12.5.8

Số được nhập vào: 0.4.10.3.3 (bản thôn cùng trung)

Xứ Yên Lạc 安樂處: 0.1.01.5.0

- Hồ tại Nội Đôn 湖在內屯: 0.1.01.5.0

Xưa tọa lạc tại địa phận Bãi Tập tổng Tả Nghiêm.

Đông giáp y xứ thổ (từ đây trở xuống xưa đều giáp Nội Đôn).

Tây giáp y xứ thổ.

Nam giáp y xứ thổ.

Bắc giáp y xứ thổ.

Xứ Hoa Viên 花園處: 3.0.01.5.0

- Hồ xứ Tổ Ong 湖祖翁處: 0.1.07.5.0

(từ đây trở xuống xưa đều tọa lạc tại địa phận thôn Hoa Viên 花園村).

Đông giáp y xứ thổ (xưa giáp nhà Đặng Nghiêm Dực thôn Hoa Viên).

Tây giáp y xứ thổ (xưa giáp đất vườn thôn Hoa Viên).

Nam giáp y xứ thổ (xưa giáp chùa Tổ Ong 祖翁寺 thôn Hoa Viên).

Bắc giáp y xứ thổ (xưa giáp nhà tên là Liên thôn Hoa Viên).

- Hồ xứ Tổ Ong 湖祖翁處, 2 cái thông nhau: 0.0.09.0.0

Đông, Tây cùng giáp y xứ thổ (xưa Đông giáp đất, vườn thôn Hoa Viên. Tây giáp nhà Nguyễn Đình Hoàng thôn Hoa Viên).

Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ (xưa Nam giáp chùa Tổ Ong thôn Hoa Viên. Bắc giáp nhà Đặng Đình Bản).

- Hồ tại Thị nội tiền quân phòng xưa 湖在舊侍內前軍房: 0.0.07.5.0

Đông, Tây cùng giáp y xứ thổ (xưa Đông giáp ao Thời Hãn thôn Hoa Viên. Tây xưa giáp nhà tên là Ngũ thôn Hành Môn 衡門村).

Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ (xưa Nam, Bắc cùng giáp địa phận thôn Hành Môn).

- Hồ tại Thị nội tiền quân phòng xưa 湖在舊侍內前軍房: 0.0.07.5.0

Đông giáp y xứ thổ (xưa giáp nhà tên là Thác thôn Hoa Viên).

Tây giáp giếng xứ ấy (xưa giáp nhà tên là Đặng thôn Hành Môn).

Nam giáp địa phận thôn Phúc Lâm Tiểu cùng đất xứ Tân Hương (xưa giáp đất, vườn của người tên là Đĩnh).

Bắc giáp y xứ thổ cùng mộ địa (xưa giáp ao Tri Hình cũ thôn Hành Môn).

Xứ Tân Hương 新香處: 5.8.14.2.5

- Hồ Hàng Hương 湖行香: 0.1.00.0.0

Xưa tọa lạc tại địa phận thôn Hàng Hương 行香村

Đông, Tây cùng giáp y xứ thổ (xưa Đông giáp nhà Nguyễn Xuân Đăng, Tây giáp nhà cũ của Nguyễn Văn Lạp).

Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ (xưa Nam giáp nhà Nguyễn Hữu Chung, Bắc giáp nhà cũ Nguyễn Xuân Trâm).

- Hồ: 0.1.04.6.0

(từ đây trở xuống xưa đều tọa lạc tại địa phận hai thôn Yên Hội 安會村, Hàng Hương).

Đông, Tây cùng giáp y xứ thổ (xưa Đông giáp dân cư bản thôn, Tây giáp địa phận bản thôn).

Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ (xưa Nam giáp địa phận bản thôn, Bắc giáp gia cư Lê Xuân Quý).

- Hồ: 0.2.04.6.5

Đông, Tây cùng giáp y xứ thổ (xưa Đông giáp gia cư Lê Xuân Quý. Tây giáp giếng bản thôn).

Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ (xưa Nam giáp đất vườn nhà Lê Xuân Quý, Bắc giáp địa phận bản thôn).

- Hồ Tiểu Trục 湖小直 : 0.1.00.0.0

Đông, Tây cùng giáp y xứ thổ (xưa Đông giáp nhà Phạm Đình Phái thôn Yên Hội. Tây giáp nhà Nguyễn Sĩ Vịnh giáp Hàng Hương).

Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ (xưa Nam giáp đường nhỏ thôn Tương Thuận. Bắc giáp nhà tên là Địch giáp Hàng Hương).

- Hồ Bồng Trung hầu cũ 湖舊蓬忠候 : 0.2.00.0.0

Xưa tọa lạc tại địa phận thôn Phúc Lâm Tiểu.

Đông, Tây cùng giáp y xứ thổ (xưa Đông giáp thôn Hàng Hương, Tây giáp thôn Phúc Lâm Tiểu).

Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ (xưa Nam giáp hồ Vũ Sở, Bắc giáp thôn Hoa Viên).

- Hồ Tả Biên 左邊 (xưa là điện 舊殿): 0.6.05.0.0

Đông, Tây cùng giáp đất của xã Đồng Nhân Châu ở tại bản thôn và y xứ thổ (xưa Đông giáp thôn Hàng Hương. Tây giáp điện Võ Miếu 武廟殿).

Nam giáp đường nhỏ, đối diện với hồ trước điện xứ ấy (xưa giáp thôn Yên Hội).

Bắc giáp y xứ thổ (xưa giáp điện Vũ Miếu).

- Hồ ở bên trái cây đại 湖在左邊核大: 0.3.00.0.0

Đông, Tây, Nam cùng giáp đất của xã Đồng Nhân Châu tại bản thôn (xưa Đông, Tây cùng giáp thôn Hàng Hương. Nam xưa giáp điện Võ Miếu).

Bắc giáp quan hồ thôn Phúc Lâm Tiểu và đất của xã Đồng Nhân Châu ở tại bản thôn (xưa giáp điện Võ Miếu).

- Hồ Tiền 湖前 (xưa là điện 舊殿): 4.0.00.0.0

Đông giáp đường nhỏ, đối diện với địa phận thôn Cẩm Hội (xưa giáp điện Võ Miếu).

Tây giáp đất của xã Đồng Nhân Châu ở tại bản thôn (xưa giáp điện Võ Miếu).

Nam giáp đất của xã Đồng Nhân Châu ở tại bản thôn và quan hồ thôn Cẩm Hội (xưa giáp điện Võ Miếu).

Bắc giáp đường nhỏ, đối diện với hồ bên trái điện y xứ và đất của xã Đồng Nhân Châu ở tại bản thôn (xưa giáp điện Võ Miếu).

- Hồ Hậu 湖後 (xưa là điện 舊殿): 0.2.00.0.0

Đông, Tây cùng giáp đất của xã Đồng Nhân Châu ở tại bản thôn (xưa Đông, Tây cùng giáp xứ Võ Sở).

Nam, Bắc cùng giáp đất của xã Đồng Nhân Châu ở tại bản thôn (xưa Nam, Bắc cùng giáp xứ Võ Sở).

Xứ Tây Viên 西園處: 0.2.00.0.0

- Hồ dinh quan Tri Hình xưa 湖舊知刑官營: 0.1.00.0.0

Xưa tọa lạc tại thôn Hành Môn.

Đông giáp địa phận thôn Hoà Mã (xưa giáp thôn Hành Môn).

Tây giáp y xứ thổ (xưa giáp nhà Ngô Đình Bản).

Nam giáp đường nhỏ, đối diện với quan hồ thôn Hoà Mã (xưa gần nhà Ngô Đình Bản).

Bắc giáp quan hồ thôn Hoà Mã (xưa giáp thôn Hành Môn).

- Hồ tại Thị Trung Tả quân phòng xưa 湖舊在侍中左軍房: 0.1.00.0.0

Đông, Bắc cùng giáp địa phận thôn Hoà Mã (xưa Đông giáp nhà Ngô Đình Bản. Bắc xưa giáp thôn Hành Môn).

Tây, Nam cùng giáp y xứ thổ (xưa Tây, Nam cùng giáp nhà Ngô Đình Bản).

Xứ Đông Viên 東園處: 1.9.10.3.3

- Hồ tại Trung Tiền Dũng thuyền xưa cùng ao nhỏ 湖在舊中前勇船及小池: 1.3.01.0.0

Số được nhập vào: 0.3.01.0.0

Đông giáp địa phận thôn Vọng Đức (xưa giáp đất vườn của tên Duy thôn Nhân Chiếu).

Tây giáp y xứ thổ (xưa giáp đất vườn của người tên là Thận thôn Hoa Viên).

Nam giáp địa phận thôn Cẩm Hội (xưa giáp chùa Tổ Ong thôn Yên Hội).

Bắc giáp quan hồ thôn Vọng Đức (xưa giáp địa phận ao Thạch Hậu Tạo Tông thôn Đức Bác 石後造宗池德博村).

- Hồ dinh quan Tạo Tông cũ 湖舊營造宗官: 0.4.09.3.3

Xưa tọa lạc tại địa phận các thôn Đức Bác, Hoa Viên.

Số được nhập vào: 0.1.09.3.3

Đông giáp địa phận thôn Vọng Đức và y xứ hồ (xưa giáp hồ thôn Yên Hội).

Tây giáp y xứ thổ (xưa giáp đường lớn thôn Hoa Viên).

Nam giáp y xứ thổ (xưa giáp đất vườn của thầy đồ Nghĩa thôn Hoa Viên).

Bắc giáp mộ địa thôn Vọng Đức và y xứ thổ (xưa giáp đất, vườn tên là Cấp thôn Hoa Viên).

- Hồ Tiểu quân phòng cũ 湖舊小軍房: 0.2.00.0.0

Xưa tọa lạc tại thôn Hoa Viên.

Đông giáp y xứ mộ địa, xưa giáp đất vườn của tên Thác thôn Hoa Viên.

Tây giáp y xứ thổ (xưa giáp mộ địa thôn Hoa Viên).

Nam giáp y xứ thổ (xưa giáp vườn đất của tên Cơ thôn Hoa Viên).

Bắc giáp quan lộ, xưa đối diện với địa phận thôn Vọng Đức (xưa giáp vườn đất của tên Đĩnh thôn Hoa Viên).

3. LOẠI KHÁC

3.1. Mộ địa: 4.0.01.5.1

Xứ Yên Lạc 安樂處: 0.9.11.6.6

Đông giáp đất xứ Hoa Viên.

Tây giáp y xứ thổ.

Nam giáp địa phận thôn Hoà Mã.

Bắc giáp quan lộ cũ, đối diện với địa phận thôn Hàm Khánh.

Xứ Hoa Viên 花園處: 1.6.08.7.0

- Nhất sở: 0.2.02.0.0

Đông, Tây, Bắc cùng giáp y xứ thổ.

Nam giáp quan hồ thôn Phúc Lâm Tiểu.

- Nhất sở: 0.2.14.0.0

Đông giáp mộ địa thôn Hàm Khánh.

Tây, Bắc cùng giáp địa phận thôn Hàm Khánh.

Nam giáp quan lộ cũ.

- Nhất sở: 0.6.06.6.6

Đông, Bắc cùng giáp y xứ thổ.

Tây giáp quan hồ thôn Phúc Lâm Tiểu.

Nam giáp quan y xứ hồ.

- Nhất sở: 0.5.00.4.1

Đông, Nam cùng giáp hồ thôn Phúc Lâm Tiểu.

Tây giáp quan hồ thôn Hoà Mã.

Bắc giáp địa phận thôn Hoà Mã.

Xứ Đông Viên 東園處: 0.9.01.1.2

- Nhất sở: 0.1.00.0.4

Đông giáp địa phận thôn Vọng Đức.

Tây giáp y xứ thổ.

Nam giáp quan lộ cũ.

Bắc giáp địa phận thôn Hàm Khánh.

- Nhất sở: 0.6.03.5.0

Đông giáp mộ địa thôn Vọng Đức.

Tây, Nam cùng giáp quan y xứ hồ.

Bắc giáp quan lộ cũ.

- Nhất sở: 0.0.04.5.8

Đông, Nam, Bắc cùng giáp quan y xứ hồ.

Tây giáp y xứ thổ.

- Nhất sở: 0.1.08.0.0

Đông, Tây cùng giáp quan y xứ hồ.

Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ.

Xứ Tân Hương 新香處: 0.4.10.6.6

- Nhất sở: 0.3.05.6.6

Đông, Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ.

Tây giáp y xứ thổ cùng địa phận thôn Phúc Lâm Tiểu.

- Nhất sở: 0.1.05.0.0

Đông giáp y xứ thổ.

Tây giáp địa phận thôn Phúc Lâm Tiểu.

Nam giáp quan hồ thôn Phúc Lâm Tiểu.

Bắc giáp y xứ thổ.

3.2. *Giếng sâu*: 0.2.06.1.4

Xứ Hoa Viên 花園處: 0.1.12.8.2

Đông giáp y xứ thổ.

Tây giáp y xứ thổ.

Nam giáp y xứ thổ.

Bắc giáp y xứ thổ.

Xứ Tân Hương 新香處: 0.0.04.1.6

Đông giáp y xứ thổ.

Tây giáp y xứ thổ.

Nam giáp y xứ thổ.

Bắc giáp y xứ thổ.

Xứ Tây Viên 西園處: 0.0.04.1.6

Đông giáp y xứ thổ.

Tây giáp y xứ thổ.

Nam giáp y xứ thổ.

Bắc giáp y xứ thổ.

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN THÔN

Xã Đồng Nhân Châu huyện Thanh Trì

Xứ Tân Hương 新香處: 6.2.02.8.7

Đồng giáp quan hồ thôn Cẩm Hội cùng đường nhỏ, đối diện với địa phận thôn ấy cùng quan hồ xứ Thịnh Yên và quan hồ xứ Tân Hương.

Tây giáp quan hồ các thôn Phúc Lâm Tiểu, Thịnh Yên cùng quan hồ xứ Tân Hương.

Nam giáp quan hồ xứ Tân Hương và quan hồ thôn Thịnh Yên.

Bắc giáp quan hồ thôn Phúc Lâm Tiểu cùng hồ, đất xứ Tân Hương.

Bao gồm:

- Thổ trách viên trì và thần từ Phật tự thổ: 6.0.08.8.7

- Dân cư: 1.9.12.5.0

- Thần từ Phật tự: 2.8.07.8.6

- Thổ phụ: 0.0.08.0.0

Mộ địa: 0.1.01.0.0

5. CHÚC DỊCH

Lý trưởng, tả bạ Luyện Công Miên

Hương trưởng Đỗ Đình Bản, Hoàng Văn Huy

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

4. LẠC TRUNG (THÔN) 樂忠村

Tổng Thanh Nhân 清間總

Huyện Thọ Xương 壽昌縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm: AG.a14/7

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. R27

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp địa phận thôn Lương Yên bản tổng, lấy đất xứ Viên Nha và hồ thôn ấy cùng bờ tre bản thôn làm giới, lại giáp quan đê sông Tô Lịch, lấy lòng sông, chân đê làm giới.

Tây giáp địa phận thôn Lương Yên bản tổng, lấy quan hồ thôn ấy cùng đường nhỏ bản thôn làm giới, lại giáp địa phận thôn Lãng Yên, lấy vườn ổi cùng bờ tre bản thôn làm giới.

Nam giáp địa phận thôn Lương Yên bản tổng, lấy bờ hồ thôn ấy làm giới, lại giáp giếng trại Quỳnh Lôi tổng Kim Hoa bản huyện làm giới.

Bắc giáp sông Tô Lịch, lấy giữa sông làm giới, lại giáp địa phận các thôn Lương Yên, Lãng Yên bản huyện, lấy lũy tre xanh bản thôn làm giới.

2. BẢN THÔN THỔ TRẠCH VIÊN TRÌ CÔNG HỒ CÔNG THỔ: 40.5.13.4.8

2.1. Công thổ: 2.2.10.8.9

Xứ Yên Lạc 安樂處: 2.2.10.8.9

(nay trước bạ về xứ Viên Nha vốn ở tại thôn Lương Yên).

Đông giáp công thổ thôn Lương Yên.

Tây giáp công hồ thôn Lương Yên và địa phận thôn Lãng Yên.

Nam giáp công thổ thôn Lương Yên.

Bắc giáp công thổ thôn Lương Yên cùng địa phận thôn Lãng Yên.

2.2. Thổ trạch viên trì: 26.7.08.2.0

Theo trước bạ vốn thuộc về địa phận thôn Lương Yên.

Xứ Thanh Trân 清塵處: 10.7.12.9.0

(vốn là xứ Cửa Làng 閨廊處 thôn Lương Yên).

Đông giáp đất xứ Yên Trung bản thôn và sông Tô Lịch.

Tây giáp đất, hồ thôn Lương Yên và y xứ tiểu lộ.

Nam giáp hồ thôn Lương Yên.

Bắc giáp hồ bản thôn và sông Tô Lịch cùng đất, hồ thôn Lương Yên.

Xứ Yên Trung 安忠處: 15.6.10.3.0

(vốn là nơi ở cũ 舊居處 của thôn Lương Yên).

Đông giáp địa phận thôn Lương Yên và quan đê sông Tô Lịch.

Tây giáp hồ thôn Lương Yên và đất, hồ xứ Thanh Trần cùng địa phận thôn Lãng Yên và sông Tô Lịch.

Nam giáp giếng trại Quỳnh Lôi tổng Kim Hoa và đất, hồ thôn Lương Yên.

Bắc giáp quan đê cùng đất, hồ xứ Thanh Trần và sông Tô Lịch.

Xứ Yên Tĩnh 安靜處 (ở tại địa phận thôn Lương Yên): 0.2.00.0.0

Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp tư điền thôn Lương Yên.

Xứ An Nghiệp 安業處 (ở tại địa phận thôn Lương Yên): 0.1.00.0.0

Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp quan hồ thôn Lương Yên.

2.3. Công hồ: 2.1.03.9.9

(theo trước bạ thuộc về thôn Lương Yên).

Xứ Hoàng Sơn 橫山處: 0.5.09.6.2

Đông giáp công hồ bản thôn.

Tây, nam cùng giáp hồ thôn Lương Yên.

Bắc giáp quan hồ bản thôn và hồ thôn Lương Yên.

Xứ Lò Ngói 爐瓦處: 1.5.09.3.7

Đông, Nam cùng giáp công hồ thôn Lương Yên.

Tây giáp hồ bản thôn.

Bắc giáp đất, hồ bản thôn.

2.4. Quan hồ: 9.4.05.4.0

Xứ Thanh Trần 清塵處: 5.1.10.4.0

- Hồ (xưa là hồ sen 舊湖蓮): 1.7.01.0.0

Đông, Tây, Bắc cùng giáp y xứ hồ thổ (Đông xưa giáp tư điền của người bản xóm. Bắc xưa giáp nhà Nguyễn Đình Triệu bản xóm. Tây xưa giáp hồ Thắng Hậu cùng bản xóm).

Nam giáp y xứ hồ cùng địa phận thôn Lương Yên (xưa giáp hồ Đông 湖東 địa phận phường Yên Xá).

- Hồ (xưa là hồ công đường 舊公堂湖): 0.4.08.0.0

Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp y xứ hồ thổ (Đông xưa giáp đất thờ cúng Hương quận công cũ 祀事土舊鄉郡公, Nam xưa giáp nhà Trương Đình Miên người bản xóm, Bắc xưa giáp hồ Nghi Môn, Tây xưa giáp từ đường Hương quận công 鄉郡公祠堂).

- Hồ (xưa là hồ Thủy Tọa 舊水坐湖): 0.2.13.2.0

Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp y xứ hồ thổ (Đông xưa giáp đất thờ cúng Hương quận công cũ. Tây xưa giáp nhà Nguyễn Đình Triệu bản xóm. Nam xưa giáp bản xóm cùng hồ Sen. Bắc xưa giáp từ đường Hương quận công).

- Hồ (xưa là hồ Cây Gậy 舊核梃湖), ba cái thông nhau: 0.3.02.3.0

Đông, Nam cùng giáp y xứ thổ (Đông xưa giáp đất thờ cúng Hương quận công cũ. Nam xưa giáp hồ Thuỷ Tọa 舊水坐湖).

Tây giáp y xứ hồ thổ (xưa giáp đất thờ cúng Hương quận công cũ).

Bắc giáp sông Tô Lịch.

- Hồ (xưa là hồ Nội Tiệp 舊内捷湖): 0.0.12.3.0

Đông, Tây, Bắc cùng giáp y xứ thổ (Đông, Bắc xưa giáp đất thờ cúng Hương quận công cũ, Tây xưa giáp nhà Trương Đình Miên người bản xóm).

Nam giáp hồ thôn Lương Yên (xưa giáp tư điền của người bản xóm).

- Hồ (xưa là hồ Cây Dừa 舊核棕湖): 0.4.13.0.0

Đông, Nam cùng giáp đất xứ Yên Trung (Đông xưa giáp xóm Trung Chí cũ 忠志筓, Nam xưa giáp nhà Dương Văn Dương xóm Hàng Trầu 行荑筓).

Tây, Bắc cùng giáp y xứ thổ (xưa giáp đất thờ cúng Hương quận công cũ).

- Hồ (xưa là hồ Bể 舊湖埡): 0.3.0.0.0

Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ (Đông xưa giáp xóm Trung Chí, Tây xưa giáp nhà Dương Văn Dương bản xóm, Nam xưa giáp đất thờ cúng Hương quận công xưa, Bắc xưa giáp hồ Cây Dừa).

- Hồ (xưa là hồ Thuỷ Tọa 舊水坐湖): 0.0.13.4.0

Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ (Đông xưa giáp xóm Trung Chí. Tây, Nam xưa giáp đất thờ cúng Hương quận công cũ, Bắc xưa giáp nhà Dương Văn Vị người bản xóm).

- Hồ (xưa là hồ Thiêm Nguyệt 舊僉月湖): 0.0.03.0.0

Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ (Đông xưa giáp Dương Văn Vị bản xóm. Tây, Nam xưa giáp đất thờ cúng Hương quận công cũ. Bắc xưa giáp sông Tô Lịch).

- Hồ (xưa là hồ Thuỷ Tọa 舊水坐湖): 0.1.04.8.0

Đông giáp y xứ hồ (xưa giáp đất thờ cúng Hương quận công cũ).

Tây, Bắc cùng giáp y xứ thổ, cùng giáp đất thôn Lương Yên (Tây xưa giáp đất thờ cúng Hương quận công cũ, Bắc xưa giáp hồ Cây Gậy).

Nam giáp y xứ thổ (xưa giáp nhà Nguyễn Văn Điền người bản xóm).

- Hồ (xưa là hồ Bể 舊湖埡): 0.1.07.5.0

Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ (Đông, Bắc xưa cùng giáp đất thờ cúng Hương quận công cũ. Tây giáp nhà Nguyễn Văn Điền bản xóm. Nam xưa giáp từ đường Hương quận công).

- Hồ (xưa là hồ Cự Thắng 舊舊勝湖): 0.0.08.7.0

Đông giáp y xứ thổ (xưa giáp quan thổ thôn Hương Thái).

Tây, Nam, Bắc cùng giáp đường nhỏ bản thôn (Tây, Nam xưa giáp đường nhỏ thôn Hương Thái, Bắc xưa giáp quan lộ).

- Hồ (xưa là hồ Nghi Môn 舊宜門湖): 0.1.00.5.0

Đông, Tây, Bắc cùng giáp y xứ thổ (Đông, Tây xưa cùng giáp đất thờ cúng Hương quận công cũ, Bắc xưa giáp sông Tô Lịch).

Nam giáp y xứ hồ (xưa giáp đất thờ cúng Hương quận công cũ).

- Hồ Khả Chính 可正湖: 0.1.07.5.0

Đông, Nam cùng giáp y xứ thổ (Đông xưa giáp nhà Nguyễn Đình Triệu người bản xóm. Nam xưa giáp hồ Hậu Thắng).

Tây, Bắc cùng giáp hồ thôn Lương Yên (Tây xưa giáp dinh Phan quận công cũ 舊潘郡公營. Bắc xưa giáp đất thờ cúng Hương quận công cũ).

- Hồ (xưa là hồ Hậu Thắng 後勝湖 舊) hai cái thông nhau: 0.4.00.0.0

Đông giáp y xứ hồ thổ (xưa giáp hồ sen).

Tây, Bắc cùng giáp đường nhỏ bản thôn (Tây xưa giáp dinh Phan quận công, Bắc xưa giáp hồ Khả Chính).

Nam giáp hồ xứ Hoành Sơn (xưa giáp hồ Đông).

- Hồ (xưa là hồ Nội Tiếp 舊內捷湖): 0.2.03.7.0

Đông, Tây, Bắc cùng giáp y xứ thổ (Đông xưa giáp nhà Trương Văn Miên người bản xóm. Tây xưa giáp đất thờ cúng Hương quận công. Bắc xưa giáp hồ công đường).

Nam giáp địa phận thôn Lương Yên (xưa giáp tư điền người bản xóm).

- Hồ (xưa là hồ Cây Táo 舊核棗湖): 0.0.10.5.0

Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ (Đông, Tây xưa giáp đường nhỏ và quan thổ thôn Hương Thái. Nam xưa giáp quan lộ. Bắc xưa giáp thôn Hương Thái).

- Hồ (xưa là hồ Hành Lang 舊行廊湖): 0.1.01.0.0

Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ (Đông, Tây xưa giáp đất thờ cúng Hương quận công. Nam xưa giáp đất thờ cúng. Bắc xưa giáp nhà Nguyễn Văn Điền bản xóm).

Xứ Yên Trung 安忠處: 4.2.10.0.0

- Hồ (xưa là hồ bên tường 舊邊牆湖), 3 cái thông nhau: 0.6.00.0.0

Đông, Nam, Bắc cùng giáp y xứ hồ thổ (Đông xưa giáp đất nhà Ninh quận công 寧郡公. Nam xưa giáp quan hồ. Bắc xưa giáp quan thổ thờ cúng).

Tây giáp đường nhỏ bản thôn (xưa giáp thôn Hương Thái).

- Hồ (xưa là hồ Cây Gạo 舊核糲湖), 3 cái thông nhau: 0.4.00.0.0

Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ (Đông xưa giáp đất nhà Ninh quận công. Tây xưa giáp thôn Hương Thái. Bắc xưa giáp quan thổ thờ cúng. Nam xưa giáp quan hồ).

- Hồ (xưa là ao tha ma, hồ Xu 舊他麻泐湖): 0.3.07.0.0

Đông, Nam cùng giáp y xứ thổ và hồ thôn Lương Yên (Đông xưa giáp đường nhỏ. Nam xưa giáp đất, vườn thôn Trung Chí).

Tây, Bắc cùng giáp y xứ thổ (Tây xưa giáp hồ Bảy Sào 湖 𣎵篙, Bắc xưa giáp đường nhỏ và sông Tô Lịch).

- Hồ (xưa là hồ Cây Táo 舊核棗湖): 0.2.00.0.0

Đông, Bắc cùng giáp sông Tô Lịch (Đông xưa giáp đường nhỏ. Bắc xưa giáp sông Tô Lịch).

Tây giáp đường nhỏ (xưa giáp hồ Bảy Sào).

Nam giáp y xứ hồ (xưa giáp đất vườn thôn Trung Chí).

- Hồ (xưa là hồ Cây Ổi 舊核櫻湖): 0.1.08.0.0

Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ (Đông xưa giáp đường nhỏ, Tây xưa giáp hồ Bảy Sào. Nam xưa giáp đất vườn thôn Trung Chí. Bắc xưa giáp đường nhỏ và sông Tô Lịch).

- Hồ (xưa là hồ gò 舊堰湖): 0.7.00.0.0

Đông, Bắc cùng giáp sông Tô Lịch (Đông xưa giáp sông Tô Lịch, Bắc xưa giáp đất nhà).

Tây, Nam cùng giáp y xứ thổ (Tây xưa giáp nhà Thác Đê thôn Trung Chí. Nam xưa giáp đất họ Mai).

- Hồ (xưa là hồ Vườn Ổi 舊園櫻湖): 0.2.10.0.0

Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ (Đông xưa giáp đường nhỏ thôn Trung Chí. Tây xưa giáp nhà Lão Cứ thôn Trung Chí. Nam xưa giáp đền Bình Trung thôn Trung Chí. Bắc xưa giáp sông Tô Lịch).

- Hồ (xưa là hồ tha ma 舊他麻湖): 0.6.07.0.0

Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp y xứ hồ thổ (Tây xưa giáp hồ Bảy Sào. Đông xưa giáp đường nhỏ. Nam xưa giáp đất vườn thôn Trung Chí. Bắc xưa giáp đường nhỏ và sông Tô Lịch).

- Hồ (xưa là hồ Ván Thuyền 舊板船湖), hai cái thông nhau: 0.4.08.0.0

Đông, Nam cùng giáp y xứ hồ thổ (Đông xưa giáp đường nhỏ. Nam xưa giáp đất vườn thôn Trung Chí).

Tây, Bắc cùng giáp đường nhỏ (Tây xưa giáp địa phận hồ Bảy Sào. Bắc xưa giáp đường nhỏ và sông Tô Lịch).

- Hồ (trên tính từ lũy đất, dưới đến thôn Lạc Trung) tổng cộng 7 thửa: 0.5.00.0.0

Đông giáp y xứ thổ (xưa giáp thôn Trung Chí).

Tây giáp địa phận thôn Lăng Yên cùng sông Tô Lịch (xưa giáp thôn Hương Thái).

Nam giáp địa phận thôn Lương Yên và sông Tô Lịch (xưa giáp thôn Hương Thái).
Bắc giáp y xứ thổ và địa phận thôn Lãng Yên (xưa giáp quan lộ).

3. LOẠI KHÁC

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN THÔN

Thôn Lương Yên

Ao: 0.3.00.0.0

Xứ Thanh Trần 清塵處: 0.3.00.0.0

Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp địa phận bản thôn.

5. CHÚC DỊCH

Lý trưởng Đỗ Văn Đồng

Hương trưởng Lê Văn Cẩn

Hương dịch Lưu Văn Tam

Hương dịch, tả bạ Nguyễn Văn Trúc

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

5. LĂNG YÊN (THÔN) 朗安村

Tổng Thanh Nhân 清間總

Huyện Thọ Xương 壽昌縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm: AG.a14/7

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. R28

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp địa phận hai thôn Lạc Trung, Lương Yên, lấy lũy tre xanh làm giới, lại giáp quan đề, lấy đề làm giới.

Tây giáp lũy đất cùng sông Tô Lịch, lấy lũy đất và nửa sông làm giới, lại giáp quan hồ thôn Lương Yên, lấy bờ hồ làm giới.

Nam giáp sông Tô Lịch, lấy nửa sông làm giới, lại giáp quan hồ thôn Lương Yên, lấy bờ hồ làm giới.

Bắc giáp địa phận thôn Lương Yên, lấy lũy đất bản thôn làm giới, lại giáp quan đề, lấy đề làm giới.

2. BẢN THÔN THỔ TRẠCH CÔNG THỔ QUAN HỒ: 22.1.07.3.2

2.1. Công thổ: 14.4.12.9.2

Xứ Hộ An 護安處: 11.4.12.9.2

(vốn là đất xứ Viên Nha, Lương Yên, nay chép về bạ)

Đông giáp địa phận 2 thôn Lương Yên, Lạc Trung.

Tây, Nam, Bắc cùng giáp địa phận thôn Lương Yên.

Xứ Thanh Lăng 清朗處: 3.0.00.0.0

Đông, Nam, Bắc cùng giáp địa phận thôn Lương Yên.

Tây giáp lũy đất.

2.2. Thổ trạch viên trì: 7.2.00.2.2

Xứ Thanh Lăng 清朗處: 7.2.00.2.2

(vốn là xứ ở cũ của thôn Lương Yên).

Đông giáp quan đề cùng địa phận thôn Lạc Trung.

Tây giáp y xứ quan hồ cùng lũy đất.

Nam giáp quan y xứ hồ cùng sông Tô Lịch.

Bắc giáp quan đề.

2.3. Quan hồ: 0.5.00.0.0

(vốn trên tính từ lũy đất, dưới đến Lạc Trung là: 1.0.00.0.0, nay chiếu theo địa phận thuộc trước bạ về thôn Lạc Trung là: 0.5.00.0.0, còn lại số đó thuộc bản thôn).

Đông giáp y xứ thổ cùng địa phận thôn Lạc Trung (xưa giáp thôn Trung Chí 忠志村).

Tây giáp sông Tô Lịch cùng lũy đất (xưa giáp thôn Hương Thái 香菜村).

Nam giáp sông Tô Lịch (xưa giáp thôn Hương Thái).

Bắc giáp y xứ thổ (xưa giáp quan lộ).

3. LOẠI KHÁC

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN THÔN

5. CHÚC DỊCH

Lý trưởng Trần Văn Thí

Hương trưởng Nguyễn Văn Lại

Tả bạ Trần Đình Đối

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

6. LƯƠNG YÊN (THÔN) 良安村

Tổng Thanh Nhân 清間總

Huyện Thọ Xương 壽昌縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm: AG.a14/7

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. R30

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp địa phận xã Thanh Trì huyện Thanh Trì, lấy hai xứ Thái Lá, Vạn Xuân 萊蘿萬春, cùng lấy bờ nhỏ làm giới, lại giáp bãi đất ngoài đê, cùng lấy ruộng mạ làm giới, lại giáp địa phận 3 thôn Thanh Nhân, Lạc Trung, Lãng Yên cùng quan hồ bản thôn (xưa là phường), lấy lũy tre xanh các thôn ấy làm giới.

Tây giáp địa phận phường Hồng Mai, lấy ruộng trồng bản thôn (xưa là phường) và thôn Thịnh Yên (xưa là phường Yên Thọ), lấy cửa cống cùng bờ hồ các thôn ấy làm giới, lại giáp bốn thôn Lãng Yên, Lạc Trung, Thanh Nhân, Cẩm Hội, lấy bờ hồ bản thôn cùng lũy tre xanh các thôn ấy làm giới.

Nam giáp quan hồ diên trại Quỳnh Lôi, lấy ruộng trồng bản thôn (xưa là phường) làm giới, lại giáp bốn thôn Lãng Yên, Thanh Nhân, Cẩm Hội, Lạc Trung, cùng lấy lũy tre xanh, bờ hồ các thôn ấy làm giới.

Bắc giáp xã Cơ Xá Châu huyện Gia Lâm, lấy sông nhỏ làm giới, lại giáp địa phận thôn Vọng Đức bản tổng cùng xã Thanh Trì, xã Đồng Nhân Châu, lấy cây gạo bản thôn làm giới, lại giáp 4 thôn Lãng Yên, Lạc Trung, Thanh Nhân, Cẩm Hội, cùng lấy lũy tre xanh các thôn ấy cùng bờ hồ bản thôn làm giới.

2. BẢN THÔN CÔNG TƯ ĐIỀN THỔ: 182.0.13.9.0

- Năm Minh Mệnh 11 có khám đạc, số được nhập vào: 7.2.01.2.7

- Quan hồ trong địa phận sở thuộc nhập vào: 7.5.07.5.0

- Đất, hồ vốn ở bốn thôn Thanh Nhân, Lãng Yên, Lạc Trung, Cẩm Hội theo các lần tu sửa địa bạ riêng: 75.5.06.6.7 (công hồ: 8.0.08.1.0; công thổ: 27.7.09.8.0; đất vườn: 39.7.03.7.7).

2.1. Công thổ: 69.7.11.9.3

Nguyên trước đất (bản thôn) ở tại ba thôn Thọ Lão 壽老, Cẩm Ứng 感應, Yên Hội 安會, nay theo các lần tu sửa địa bạ riêng: 11.0.00.9.9

Đông giáp lũy đất.

Tây giáp địa phận hai thôn Thịnh Yên, Cẩm Hội (xưa giáp phường Yên Thọ).

Nam giáp dân cư bản thôn (xưa là phường).

Bắc giáp địa phận hai thôn Cẩm Hội, Vọng Đức (xưa giáp phường Phục Cổ).

Xứ Viên Nha cũ 舊員衙處: 50.7.12.9.2 (bản thôn (xưa là phường) cùng chia đều canh tác).

Năm Minh Mệnh 11 có khám đặc, ruộng phù sa mới bồi: 13.0.8.2.7

Vốn đất bản thôn ở tại 3 thôn Yên Lạc 安樂, Thanh Lăng 靑朗, Hộ Yên 護安 qua các lần tu sửa địa bạ: 16.7.08.8.1

Đông giáp xã Đồng Nhân Châu huyện Thanh Trì.

Tây giáp đường thiên lý.

Nam giáp xã Thanh Trì huyện Thanh Trì, lại giáp với địa phận hai thôn Lạc Trung, Lăng Yên.

Bắc giáp xã Cơ Xá Châu huyện Gia Lâm.

Xứ Quân Phòng 軍房處: 18.9.14.0.1

Đất bản thôn vốn ở xã Hội Ứng 會應, Yên Hội, nay theo các lần tu sửa địa bạ riêng: 11.0.00.9.9

Đông giáp lũy đất.

Tây giáp phường Yên Thọ.

Nam giáp dân cư bản thôn (xưa là phường).

Bắc giáp phường Phúc Cổ.

2.2. Công châu thổ: 15.1.01.6.0

Năm Minh Mệnh 11 có khám đặc, trước bạ về phù sa: 8.8.13.4.0

Xứ Mả Voi 瑪獁處: 6.0.00.0.0 (do bản thôn (xưa là phường) cùng chia đều canh tác)

Đông giáp xã Đồng Nhân Châu huyện Thanh Trì (xưa giáp sông nhỏ).

Tây giáp ruộng phù sa mới được bồi của bản thôn (xưa giáp đường thiên lý).

Nam giáp ruộng phù sa mới được bồi của bản thôn (xưa là phường) (xưa giáp miếu Linh Ứng 靈應廟 bản thôn).

Bắc giáp xã Đồng Nhân Châu (xưa giáp Mả Voi xã Đồng Nhân Châu huyện Thanh Trì).

Xứ Mục Đồng 牧童處: 9.1.01.6.0

Năm Minh Mệnh 11 có khám đặc, trước bạ ruộng phù sa: 8.8.13.4.0

Đông giáp địa phận xã Thanh Trì.

Tây giáp ruộng phù sa mới được bồi của bản thôn (xưa là phường) (xưa giáp xã Đồng Nhân Châu huyện Thanh Trì).

Nam giáp ruộng phù sa mới được bồi của bản thôn (xưa là phường) (xưa giáp đường thiên lý).

Bắc giáp xã Đồng Nhân Châu huyện Thanh Trì (xưa giáp giữa sông 忠河).

2.3. Công pha: 19.3.00.0.0

Xứ Vạn Xuân 萬春處: 19.3.00.0.0 (do bản thôn (xưa là phường) cùng chia đều canh tác).

Đông giáp xã Thanh Trì huyện Thanh Trì.

Tây, Nam cùng giáp quan đê.

Bắc giáp đường thiên lý.

2.4. Công hồ: 31.6.05.2.0

Xứ Mạc Thượng 莫上處: 0.7.00.0.0 (do bản thôn (xưa là phường) cùng chia đều canh tác).

Trước bạ trả về địa bạ thôn Thanh Nhân: 3.0.00.0.0

Đông giáp công hồ thôn Thanh Nhân (xưa giáp đường Cán Cờ 塘幹旗 bản thôn).

Tây giáp điện Tiên Nông 先農殿 trại Quỳnh Lôi.

Nam giáp công hồ thôn Thanh Nhân (xưa giáp đường nhỏ bản thôn).

Bắc giáp phường Hồng Mai.

Xứ Hồ Đông 湖東處: 10.0.00.0.0 (do bản thôn (xưa là phường) cùng chia đều canh tác)

Đông giáp đất thờ cúng 寺事土 bản thôn (xưa là phường).

Tây giáp quân hồ điền trại Quỳnh Lôi.

Nam giáp xứ Đường Ngang 塘昂處 bản thôn (xưa là phường).

Bắc giáp xứ Lò Ngói 爐坭處 bản thôn (xưa là phường).

Xứ Hậu Kính 後勁處: 5.9.00.0.0

Đông giáp xưởng Hậu Kính 後勁廠

Tây giáp quân phòng Hậu Kính 後勁軍房

Nam, Bắc cùng giáp quan hồ bản thôn (xưa là phường).

Xứ Mạc Thượng 莫上處: 1.0.10.8.9

Trước bạ trả về địa bạ thôn Thanh Nhân: 2.9.04.1.1

Đông giáp lũy đất, lại giáp công hồ thôn Thanh Nhân.

Tây giáp đường Cán Cờ.

Nam giáp quan lộ bản thôn (xưa là phường), lại giáp công hồ thôn Thanh Nhân.

Bắc giáp phường Hồng Mai.

Xứ Hoàn Sơn 橫山處: 1.0.05.3.8

Trước bạ trả về địa bạ thôn Lạc Trung: 0.5.09.6.2

Đông giáp hồ thôn Lạc Trung (xưa giáp tha ma bản thôn).

Tây giáp quân hồ điền trại Quỳnh Lôi.

Nam giáp xứ Vườn Ổi 園櫻處 bản thôn (xưa là phường).

Bắc giáp xứ Lò Ngói bản thôn (xưa là phường).

Xứ Lò Ngói 爐坭處: 0.4.05.6.3

Trước bạ trả về địa bạ thôn Yên Trung: 1.5.09.3.7

Đông giáp thổ trạch bản thôn (xưa là phường).

Tây giáp quân hồ điền trại Quỳnh Lôi.

Nam giáp đất xứ Phan quận công 潘郡公 xưa cùng xứ Hồ Đông.

Bắc giáp công hồ thôn Lạc Trung.

Xứ Hồ Dài 湖賤處: 9.0.00.0.0 (do bản thôn (xưa là phường) cùng chia đều canh tác)

Đông giáp quân phòng Trung Kính, Hậu Kính 中勁後勁軍房

Tây giáp đường thiên lý.

Nam giáp Đường Ngang Lục Hạ 塘昂陸下

Bắc giáp lũy đất, lại giáp địa phận hai thôn Lạc Trung, Lãng Yên.

Xứ Hồ Voi 湖獠處: 1.9.00.0.0 (do bản thôn (xưa là phường) cùng chia đều canh tác)

Đông giáp xưởng Hậu Kính.

Tây, Nam, Bắc cùng giáp quan hồ bản thôn (xưa là phường).

Xứ Hậu Kiên 後堅處: 0.5.13.3.0

Đông giáp toà xưởng Hậu 後坐廠

Tây giáp y xứ hồ.

Nam, Bắc cùng giáp quan hồ bản thôn.

Xứ Hậu Kiên ngoài đê 公湖從外堤後堅處: 0.5.00.0.0 (do bản thôn (xưa là phường) cùng chia đều canh tác)

Đông giáp y xứ hồ.

Tây giáp quân phòng Hậu Kiên 後堅軍房

Bắc, Nam cùng giáp quan hồ bản thôn (phường cũ).

2.5. Công hồ pha 公湖陂: 4.4.00.0.0

Xứ Hồ Tương 湖湘處: 4.0.00.0.0 (do bản thôn (xưa là phường) cùng chia đều canh tác)

Đông giáp xưởng Trung Kính 中勁廠

Tây giáp quân phòng Trung Kính.

Bắc, Nam cùng giáp quan hồ bản thôn (xưa là phường).

Xứ Đình Trạch 亭擇處: 0.4.00.0.0 (do bản thôn (xưa là phường) cùng chia đều canh tác)

Đông giáp đình Trạch Nhất 擇一亭

Tây giáp quân phòng Hậu Kính.

Nam giáp đội Tiền Kiên 前堅隊

Bắc giáp quan hồ bản thôn (xưa là phường).

2.6. Công hồ ngoại đê: 6.5.00.0.0

Xứ Cảm Ứng 感應處: 6.5.00.0.0 (do bản thôn (xưa là phường) cùng chia đều canh tác)

Đông giáp lũy đất.

Tây giáp đường thiên lý.

Nam giáp dân cư bản phường (thôn).

Bắc giáp ngũ Vũ Sở 圻武所

2.7. Quan hồ: 7.5.07.5.0

Xứ Đình Trạch 亭擇處: 1.5.00.0.0

Đông giáp địa phận bản thôn (xưa giáp Linh Miếu 靈廟 bản phường).

Tây giáp địa phận bản thôn (xưa giáp đình Trạch).

Nam giáp địa phận bản thôn (xưa giáp đường thiên lý).

Bắc giáp địa phận bản thôn (xưa giáp đường thiên lý).

Xứ Hậu Kính 後勁處: 1.0.00.0.0

Đông giáp địa phận bản thôn (xưa giáp đình Trạch).

Tây giáp địa phận bản thôn (xưa giáp đường nhỏ).

Nam giáp địa phận bản thôn (xưa giáp đất quân phòng bản phường).

Bắc giáp địa phận bản thôn (xưa giáp quan thổ bản phường).

Xứ Quân phòng 軍房處: 0.5.00.0.0

Đông giáp địa phận bản thôn (xưa giáp quan đề).

Tây giáp địa phận bản thôn (xưa giáp Tạo Lâm Thể 造林體).

Nam giáp địa phận bản thôn (xưa giáp đường lớn).

Bắc giáp địa phận bản thôn (xưa giáp quan đề).

Xứ Phan dinh 潘營處 (xưa là Phan quận công 舊潘郡公), 5 hồ: 4.5.00.0.0

Đông giáp địa phận thôn Lạc Trung (xưa giáp Hương quận công 鄉郡公).

Tây, Bắc cùng giáp địa phận thôn Thanh Nhàn (xưa Tây giáp thôn Thanh Nhàn,

Bắc giáp sông Tô Lịch).

Nam giáp địa phận bản thôn (xưa là phường) (xưa giáp xứ Hồ Đông).

Xứ Hành Trung hầu 行中候處: 0.0.07.5.0

Đông giáp địa phận bản thôn (xưa giáp sông Tô Lịch phường Yên Xá).

Tây giáp địa phận bản thôn (xưa giáp nhà tên là Sở phường Yên Xá).

Nam giáp địa phận bản thôn (xưa giáp cổng Đống Mác 貢棟模 phường Yên Xá).

Bắc giáp địa phận bản thôn.

2.8. Phù sa thắng điền 浮沙勝田: 11.9.06.6.7

Xứ mới bồi 新培處: 11.9.06.6.7

Năm Minh Mệnh 11 có khám đạc, trước bạ nguyên công châu thổ: 8.8.13.4.0

Nguyên công thổ trước bạ: 13.0.08.2.7

Đông giáp công châu thổ xứ Mực Đồng.

Tây; Bắc cùng giáp châu thổ xứ Mả Voi.

Nam giáp công châu thổ xứ Viên Nha 員衙處

2.9. Tư điền: 6.7.00.0.0

Xứ Vườn Ổi 園櫻處: 6.7.00.0.0 (nhị đẳng)

Đông giáp quân thổ Tiên Hoà 前和軍土

Tây giáp quân hồ điền trại Quỳnh Lôi.

Nam giáp công hồ bản thôn (xưa là phường).

Bắc giáp quan thổ bản thôn (xưa là phường).

- Nhất sở: 1.6.00.0.0 Nguyễn Thực bản thôn (xưa là phường) phân canh.

Đông giáp quân thổ Tiên Hoà.

Tây giáp quân hồ điền trại Quỳnh Lôi.

Nam giáp ruộng phụ canh của Hoa Đình Cẩn (xưa là Kính) trại Quỳnh Lôi.

Bắc giáp quan thổ bản thôn (xưa là phường).

- Nhất sở: 1.3.00.0.0 Hoa Đình Cẩn (xưa là Kính) trại Quỳnh Lôi bản huyện phụ canh

Đông giáp quân thổ Tiên Hoà.

Tây giáp quân hồ điền trại Quỳnh Lôi.

Nam giáp ruộng phụ canh của Trịnh Xương xóm Trung Chí 忠志管

Bắc giáp ruộng Nguyễn Thực bản thôn (xưa là phường).

- Nhất sở: 1.7.00.0.0 Trịnh Xương xóm Trung Chí phụ canh.

Đông giáp quân thổ Tiên Hoà.

Tây giáp quân hồ điền trại Quỳnh Lôi.

Nam giáp ruộng phụ canh Trịnh Bản xóm Trung Chí.

Bắc giáp ruộng phụ canh Hoa Đình Cẩn (xưa là Kính) trại Quỳnh Lôi.

- Nhất sở: 1.3.00.0.0 Trịnh Bản xóm Trung Chí phụ canh.

Đông giáp quân thổ Tiên Hoà.

Tây giáp quân hồ điền trại Quỳnh Lôi.

Nam giáp ruộng Trần Thị Liễn bản thôn (xưa là phường).

Bắc giáp ruộng phụ canh Trịnh Xương xóm Trung Chí.

- Nhất sở: 1.0.00.0.0 Trần Thị Liễn bản thôn (xưa là phường) phân canh.

Đông giáp quân thổ Tiên Hoà.

Tây giáp quân hồ điền trại Quỳnh Lôi.

Nam giáp công hồ bản thôn (xưa là phường).

Bắc giáp ruộng phụ canh Trịnh Bản xóm Trung Chí.

2.10. Thổ trạch viên tri: 6.2.03.5.0

Xứ dinh Phan quận công cũ 潘郡公營處: 6.2.03.5.0

Năm Minh Mệnh 11 có khám đặc, trừ dân cư: 2.7.00.0.0

Năm Minh Mệnh 11 có khám đặc, số đo được nhập vào: 7.2.01.2.7

Đất (bản thôn) vốn ở 4 thôn Thanh Nhân, Lạc Trung (xưa là thôn Yên Lạc 安樂, Hương Thái 香菜, Trung Chí 忠志), Lãng Yên (xưa là Hộ Yên 護安, Thanh Nhân 青間), Cẩm Hội (xưa là thôn Thọ Lão 壽老, Cẩm Ứng 感應, Yên Hội 安會) vốn là các xứ ở Trung Chí, Cửa Làng cũ 舊居閭廊忠志等處

Năm Minh Mệnh 11 khám đặc, số đo được nhập vào tất cả là: 39.7.03.7.7

Đông giáp địa phận bản thôn (xưa là phường) (xưa giáp đất Phan quận công).

Tây giáp quan hồ bản thôn (xưa là phường), lại giáp địa phận thôn Thanh Nhân (xưa giáp chùa Thanh Nhân 青間寺).

Nam giáp quan hồ bản thôn cùng địa phận thôn Lạc Trung (xưa giáp địa phận trại Quỳnh Lôi).

Bắc giáp sông Tô Lịch cùng đường nhỏ bản thôn (xưa giáp xứ Cửa Làng 閭廊處).

3. LOẠI KHÁC

3.1. Mộ địa: 29.4.00.0.0 (xưa là tha ma)

Xứ Tổ Ong 祖螭處: 2.5.00.0.0

Đông giáp lũy đất.

Tây, Nam cùng giáp quan hồ bản thôn (xưa là phường).

Bắc giáp chùa Tổ Ong 祖螭寺

Xứ Cẩm Ứng 感應處: 5.0.00.0.0

Đông, Tây cùng giáp quan hồ bản thôn (xưa là phường).

Nam giáp cửa cống, quan hồ cùng dân cư bản thôn (xưa là phường).

Bắc giáp đường nhỏ ngõ Vũ Sở bản thôn (xưa là phường).

Xứ Mỹ Thạch 美石處: 2.0.00.0.0

Đông giáp lũy đất.

Tây giáp quân phòng Tả Tượng 左象軍房

Nam giáp đất chùa cũ bản thôn (xưa là phường).

Bắc giáp dân cư bản thôn (xưa là phường).

Xứ Hoành Sơn 橫山處: 1.5.00.0.0

Đông giáp quan hồ và dân cư bản thôn (xưa là phường).

Tây giáp ruộng quan trồng ngập nước.

Nam giáp địa phận trại Quỳnh Lôi.

Bắc giáp quan thổ bản thôn (xưa là phường).

Xứ Lò Ngói 爐 瓦 處: 2.0.00.0.0

Đông, Tây, Nam cùng giáp quan hồ bản thôn (xưa là phường).

Bắc giáp xứ Cửa Làng bản thôn (xưa là phường).

Xưởng Ngũ Vệ xưa 舊 廠 五 衛: 5.0.00.0.0

Đông giáp sông nhỏ.

Tây giáp lũy đất.

Nam giáp công thổ bản thôn (xưa là phường).

Bắc giáp xưởng thuyền 廠 船

Xứ chùa Mục Đồng cũ 舊 寺 牧 童 處: 1.5.00.0.0

Đông giáp địa phận xã Thanh Trì huyện Thanh Trì.

Tây giáp Đình Trạch.

Nam giáp quan đề.

Bắc giáp quan thổ bản thôn (xưa là phường).

Xứ Đàn Giải cũ 舊 壇 懈 處: 7.0.00.0.0

Đông, Tây, Bắc cùng giáp quan thổ bản thôn (xưa là phường).

Nam giáp đường nhỏ và quan hồ bản thôn (xưa là phường).

Xứ Trung Chí 忠 志 處: 1.4.00.0.0

Đông giáp thổ trạch bản thôn (xưa là phường).

Nam, Tây cùng giáp quan hồ bản thôn (xưa là phường).

Bắc giáp xóm Trung Chí cũ.

Xứ Xưởng Ngũ Thiện xưa 舊 五 善 廠 處: 1.5.00.0.0

Đông giáp đất quân phòng.

Tây, Nam giáp quan hồ bản thôn (xưa là phường).

Bắc giáp ruộng quan trưng ngập nước và đường nhỏ bản thôn (xưa là phường).

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN THÔN

4.1. *Thổ viên thôn Lạc Trung 樂 忠 村* (bản tổng)

Xứ Cựu Cư 舊 居 處: 0.3.00.0.0

- Nhất sở: 0.2.00.0.0

Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp quan hồ bản thôn (xưa là phường).

- Nhất sở: 0.1.00.0.0

Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp công hồ bản thôn.

4.2. *Đất thôn Cảm Hội 感 會 村*: 0.5.00.0.0

Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp địa phận bản thôn.

5. CHÚC DỊCH

Lý trưởng Lê Đình Du

Hương trưởng Bùi Bá Tích

Hương dịch, tả bạ Nguyễn Văn Cương

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

7. THANH NHÀN (THÔN) 清閒村

Tổng Thanh Nhân 清閒總

Huyện Thọ Xương 壽昌縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm: AG.a14/7

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. R47

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp địa phận thôn Lương Yên bản tổng, lấy công thổ Phan quận công xưa và quan hồ thôn ấy cùng bờ công hồ bản thôn làm giới.

Tây giáp địa phận thôn Lương Yên bản tổng, lấy công hồ, bờ tre bản thôn làm giới.

Nam giáp địa phận thôn Lương Yên bản tổng, lấy bờ tre bản thôn làm giới.

Bắc giáp địa phận thôn Lương Yên bản tổng, lấy bờ hồ thôn ấy cùng đường nhỏ và công hồ bản thôn làm giới, lại giáp bờ sông Tô Lịch, lấy sông làm giới.

2. BẢN THÔN THỔ TRẠCH CÔNG HỒ: 11.7.09.4.9

2.1. *Thổ trạch viên trì*: 5.8.05.3.8 (do nhập thêm của thôn Lương Yên)

Xứ An Cư 安居處: 3.0.00.3.8

Đông, Nam, Bắc cùng giáp y xứ hồ và địa phận thôn Lương Yên.

Tây giáp địa phận thôn Lương Yên.

Xứ Lạc Nghiệp 樂業處: 2.8.05.0.0

Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp địa phận thôn Lương Yên.

2.2. *Công hồ*: 5.9.04.1.1

(vốn là xứ Mạc Thượng Nhị thôn Lương Yên 良安村莫上貳處)

Xứ An Cư 安居處: 0.8.00.0.0

Đông giáp địa phận thôn Lương Yên.

Tây, Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ.

Xứ Lạc Nghiệp 樂業處: 5.1.04.1.1

- Nhất sở: 3.0.00.0.0

Đông, Nam cùng giáp y xứ thổ.

Tây giáp hồ thôn Lương Yên.

Bắc giáp y xứ hồ.

- Nhất sở: 1.0.00.0.0

Đông, Nam cùng giáp y xứ hồ, thổ.

Tây giáp địa phận thôn Lương Yên.

Bắc giáp y xứ thổ.

- Nhất sở: 0.3.00.0.0

Đông, Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ.

Tây giáp y xứ hồ.

- Nhất sở: 0.4.00.0.0

Đông, Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ.

Tây giáp địa phận thôn Lương Yên.

- Nhất sở: 0.4.04.1.1

Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ.

3. LOẠI KHÁC

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN THÔN

5. CHÚC DỊCH

Lý trưởng Phan Công Nhượng

Hương trưởng Nguyễn Hữu Trọng

Tả bạ Hoa Thanh Khê

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

8. VỌNG ĐỨC (THÔN) 望德村

Tổng Thanh Nhân 清閒總

Huyện Thọ Xương 壽昌縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm: AG.a14/7

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. R46

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp hồ Hữu Vọng và chân thành Đại La cùng địa phận phường Yên Xá bản tổng, lấy quan hồ bản thôn làm giới, lại giáp địa phận thôn Hàm Khánh bản tổng, lấy quan hồ và mộ địa thôn ấy cùng hàng rào tre xanh làm giới.

Tây giáp quan lộ và hồ Hữu Vọng, đối diện với xưởng đúc tiền, lại giáp địa phận thôn Hồi Mỹ tổng Kim Hoa, lấy hàng rào tre xanh thôn ấy làm giới, lại giáp địa phận thôn Hàm Khánh bản tổng và quan hồ phường Phục Cổ tổng Kim Hoa cùng mộ địa và quan hồ thôn Hương Viên, cùng lấy mộ địa và hàng rào tre xanh bản thôn làm giới, lại giáp đất gò thôn Cẩm Hội bản tổng, lấy quan hồ bản thôn làm giới.

Nam giáp địa phận phường Yên Xá bản tổng, lấy quan hồ và cây gạo bản thôn làm giới, lại giáp gò đất thôn Cẩm Hội và đường nhỏ, cùng lấy quan hồ bản thôn làm giới, lại giáp địa phận thôn Hàm Khánh, lấy hàng rào tre xanh và quan hồ thôn ấy cùng mộ địa làm giới, lại giáp quan hồ thôn Hương Viên bản tổng, lấy mộ địa và quan hồ bản thôn làm giới, lại giáp quan lộ cũ, đối diện với mộ địa thôn ấy, cùng lấy nửa đường làm giới, lại giáp hồ Hữu Vọng, lấy dân cư ven theo bờ hồ bản thôn làm giới, lại giáp địa phận phường Phục Cổ, lấy quan hồ, quan phường làm giới.

Bắc giáp địa phận phường Yên Xá bản tổng, lấy quan hồ bản thôn làm giới, lại giáp địa phận thôn Cự Lâu tổng Đông Thọ cùng quan lộ, đối diện với dân cư thôn ấy cùng xưởng đúc tiền, cùng lấy nửa đường làm giới, lại giáp hồ Hữu Vọng và mộ địa thôn Hồi Mỹ tổng Kim Hoa, lấy hàng rào tre xanh và dân cư ven theo bờ hồ bản thôn làm giới.

2. BẢN THÔN HỒ THỔ: 23.3.12.5.4

2.1. Thổ trạch viên tri và thần từ Phật tự thổ: 20.9.08.6.0

- Dân cư: 5.7.08.1.2

- Thần từ Phật tự: 1.1.07.3.3

bản thôn cùng canh cư

Xứ Thịnh Đức 盛德處: 7.0.04.9.9

Đông giáp hồ Hữu Vọng 右望湖.

Tây giáp địa phận thôn Hồi Mỹ cùng quan lộ, đối diện với xưởng đúc tiền 鑄錢場.

Nam giáp đất hai xứ Tây Hồ, Đông Hồ.

Bắc giáp địa phận thôn Cựu Lâu cùng quan lộ, đối diện với xưởng đúc tiền và dân cư thôn ấy cùng y xứ thổ.

- Nhất sở: 4.1.08.3.3

Đông giáp hồ Hữu Vọng.

Tây giáp địa phận thôn Hồi Mỹ.

Nam giáp đất hai xứ Tây Hồ, Đông Hồ.

Bắc giáp quan lộ và y xứ thổ.

- Nhất sở: 2.8.11.6.6

Đông giáp hồ Hữu Vọng.

Tây giáp quan lộ.

Nam giáp quan lộ và y xứ thổ.

Bắc giáp địa phận thôn Cựu Lâu.

Xứ Đông Hồ 東湖處: 2.8.05.9.1

Đông, Tây cùng giáp y xứ mộ địa và hồ Hữu Vọng.

Nam giáp hồ Hữu Vọng.

Bắc giáp đất xứ Thịnh Đức.

Xứ Vọng Hồ 望湖處: 13.0.00.4.6

Đông, Tây cùng giáp hồ Hữu Vọng.

Nam, Bắc cùng giáp hồ Hữu Vọng.

Xứ Tây Hồ 西湖處: 6.8.07.0.7

Đông giáp quan hồ xứ Nhân Chiêu và hồ Hữu Vọng cùng mộ địa và y xứ hồ.

Tây giáp địa phận các phường Phục Cổ, Hàm Khánh cùng mộ địa và y xứ hồ.

Nam giáp địa phận thôn Hàm Khánh cùng quan hồ phường Phục Cổ cùng quan lộ cũ, đối diện với mộ địa y xứ hồ cùng mộ địa thôn Hương Viên.

Bắc giáp y xứ hồ và đất xứ Thịnh Đức cùng mộ địa.

- Nhất sở: 5.2.04.8.1

Đông giáp hồ Hữu Vọng.

Tây giáp địa phận các thôn phường Phục Cổ, Hàm Khánh.

Nam giáp địa phận thôn Hàm Khánh và y xứ thổ, cùng quan hồ phường Phục Cổ.

Bắc giáp đất xứ Thịnh Đức.

- Nhất sở: 1.6.02.2.6

Đông giáp quan hồ xứ Nhân Chiêu.

Tây giáp y xứ mộ địa và địa phận thôn Hàm Khánh.

Nam giáp quan lộ cũ.

Bắc giáp y xứ thổ.

Xứ Nhân Chiêu 仁昭處: 4.1.07.1.7

Đông giáp chân thành Đại La.

Tây giáp y xứ hồ quan và xứ Tây Hồ, cùng mộ địa và quan hồ thôn Hương Viên.

Nam giáp y xứ mộ địa và địa phận phường Yên Xá.

Bắc giáp hồ Hữu Vọng.

2.2. Quan hồ: 2.4.03.9.4 (do bản thôn cùng trưng)

Số được nhập vào: 0.6.11.4.4

Xứ Tây Hồ 西湖處: 0.1.07.5.0

- Hồ quân phòng Trạch Hầu cũ 舊擇侯軍房: 0.1.07.5.0

Xưa tọa lạc tại địa phận thôn Hội Châu 會珠村

Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ (Đông xưa giáp nhà Nguyễn Thị Nữ thôn Hữu Vọng. Bắc xưa giáp đất Nguyễn Đăng Triết thôn Hội Châu. Tây xưa giáp đường nhỏ thôn Hội Châu. Nam xưa giáp đất Đỗ Danh Dự thôn Hội Châu).

Xứ Nhân Chiêu 仁昭處: 2.2.11.4.4

- Hồ sau dinh quan Tạo Tôn cũ 舊後營造尊官: 0.3.09.5.0

(xưa tọa lạc tại địa phận các thôn Đức Bác 德博村, Nhân Chiêu 仁昭村)

Số được nhập vào: 0.0.09.5.0

Đông giáp y xứ thổ (xưa giáp hồ Vệ Hữu cũ 舊湖衛右 thôn Nhân Chiêu).

Tây giáp mộ địa xứ Tây Hồ (xưa giáp đất, vườn tên Hằng thôn Đức Bác).

Nam giáp quan hồ thôn Hương Viên (xưa giáp hồ Sung 湖杭 địa phận thôn Yên Hội 安會村).

Bắc giáp quan lộ cũ (xưa giáp ruộng nhà tên Lương thôn Đức Bác).

- Hồ Hậu Thuyền Vệ Hữu cũ 舊衛右後船: 0.2.10.0.0

(xưa tọa lạc tại thôn Yên Hội)

Số được nhập vào: 0.1.10.0.0

Đông giáp y xứ thổ và địa phận phường Yên Xá (xưa giáp Vinh Lao 榮勞).

Tây giáp gò đất thôn Cẩm Hội (xưa giáp tha ma địa phận thôn Yên Hội).

Nam giáp hồ Hậu Thuyền Vệ Hữu cũ y xứ (xưa giáp quan thổ địa phận thôn Yên Hội, người canh tác tên là Sở Vệ phường Cơ Xá).

Bắc giáp y xứ thổ và quan hồ thôn Hương Viên (xưa giáp đất vườn thị Hùng thôn Nhân Chiêu).

- Hồ Tương Tiểu quân phòng cũ 舊襄小軍房: 0.5.07.9.9

Số được nhập vào: 0.2.07.9.0

Đông giáp y xứ thổ (xưa giáp Vinh Lao Nhân Chiêu).

Tây giáp đất xứ Tây Hồ (xưa giáp chùa thôn Đức Bác).

Nam giáp quan lộ cũ (xưa giáp đất, vườn của Trương Tự thôn Hoa Viên 花園村)

Bắc giáp y xứ thổ (xưa giáp đất, vườn của Trương Tự thôn Hoa Viên).

- Hồ Hậu Thuyền Vệ Hữu cũ 舊衛右後船: 0.8.00.3.7

Số được nhập vào: 0.1.00.3.7

Đông giáp chân thành Đại La (xưa giáp Vinh Lao).

Tây giáp gò đất thôn Cẩm Hội và quan hồ (xưa giáp ao Vệ Hữu thôn Yên Hội).

Nam giáp địa phận phường Yên Xá và đường nhỏ thôn Cẩm Hội (xưa giáp đất, vườn của tên Mã thôn Yên Hội).

Bắc giáp địa phận phường Yên Xá cùng hồ Hậu Thuyền Vệ Hữu cũ y xứ (xưa giáp đất của tên Ngọn thôn Yên Hội và trị sở Vệ Hữu cũ 舊衛右值所).

- Hồ Trung Dũng Thuyền cũ 舊中勇船: 0.2.13.5.8

Xưa tọa lạc tại thôn Hoa Viên.

Số được nhập vào: 0.0.13.5.8

Đông giáp hồ Hậu Thuyền Vệ Tả cũ y xứ (xưa giáp hồ Sung thôn Yên Hội).

Tây giáp gò đất thôn Cẩm Hội (xưa giáp đất, vườn của tên Khán thôn Hoa Viên).

Nam giáp gò đất thôn Cẩm Hội (xưa giáp chùa Tổ Ong 祖螞寺 thôn Yên Hội).

Bắc giáp gò đất thôn Cẩm Hội (xưa giáp đất, vườn của tên Tú thôn Hoa Viên).

3. LOẠI KHÁC

3.1. Mộ địa: 4.2.12.6.0

Xứ Nhân Chiêu 仁昭處: 0.2.10.3.3

- Nhất sở: 0.2.10.3.3

Đông, Nam, Bắc cùng giáp đất xứ Tây Hồ.

Tây giáp mộ địa thôn Hương Viên.

Xứ Tây Hồ 西湖處: 1.1.08.0.8

- Nhất sở: 0.5.14.2.5

Đông, Nam cùng giáp quan hồ thôn Hương Viên.

Tây giáp mộ địa thôn Hương Viên.

Bắc giáp quan lộ cũ.

- Nhất sở: 0.3.04.5.0

Đông, Tây cùng giáp y xứ thổ.

Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ.

- Nhất sở: 0.2.04.3.3

Đông, Tây cùng giáp y xứ thổ.

Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ.

Xứ Đông Hồ 東湖處: 2.8.09.1.9

- Nhất sở: 0.6.11.0.0

Đông, Tây cùng giáp y xứ thổ.

Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ.

- Nhất sở: 0.6.10.0.0

Đông, Nam, Bắc cùng giáp hồ Hữu Vọng.

Tây giáp đường nhỏ và y xứ thổ.

- Nhất sở: 1.1.03.6.6

Đông, Tây, Nam cùng giáp hồ Hữu Vọng.

Bắc giáp y xứ thổ và hồ Hữu Vọng.

- Nhất sở: 0.3.14.5.3

Đông, Tây cùng giáp đất xứ Tây Hồ.

Nam, Bắc cùng giáp đất xứ Tây Hồ.

3.2. *Thổ phụ*: 0.0.13.3.3

Xứ Nhân Chiêu 仁昭處: 0.0.13.3.3

Đông giáp y xứ thổ.

Tây, Nam, Bắc cùng giáp quan hồ thôn Hương Viên.

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN THÔN

Thôn Hàm Khánh: 0.1.07.4.0

Xứ Tây Hồ 西湖處: 0.1.07.4.0

- Nhất sở (thần từ): 0.1.07.4.0

Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ.

5. CHÚC DỊCH

Lý trưởng Bùi Đình Thư

Hương trưởng Hồ Hữu Nhân

Tả bạ Nguyễn Văn Trị

Chức dịch Đình Tông Đãng, Bùi Đình Thuyên, Trương Văn Phú, Nguyễn Văn Tường, Nguyễn Đình Tuấn

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

VI. TỔNG THUẬN MỸ

1. BÁO KHÁNH (THÔN) 報慶村

Tổng Thuận Mỹ 順美總

Huyện Thọ Xương 壽昌縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm: AG.a14/8

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. R48

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp địa phận thôn Khánh Thụy Tả bản tổng và quan hồ Tả Vọng, lấy hồ bản thôn và dân cư ven theo bờ hồ làm giới.

Tây giáp địa phận thôn Tự Thập bản tổng, lấy hàng rào tre xanh thôn ấy cùng đường nhỏ thẳng đến quan lộ làm giới.

Nam giáp hồ Tả Vọng và địa phận thôn Tự Thập bản tổng, lấy gia thổ dân cư bản thôn cùng hàng rào tre xanh thôn ấy làm giới.

Bắc giáp dân cư và đất thần từ thôn Khánh Thụy Tả bản tổng cùng mộ địa, cùng lấy bờ hồ bản thôn và hàng rào tre xanh, cây gạo làm giới.

2. BẢN THÔN HỒ THỔ: 4.2.02.1.0

2.1. Thổ trạch dân cư và thần từ thổ: 3.8.01.0.0

- Dân cư: 3.5.06.2.0

- Thần từ: 0.2.09.8.0

Xứ Hữu Khánh 右慶處: 2.0.08.4.0

Đông giáp y xứ hồ và địa phận thôn Khánh Thụy Tả cùng mộ địa.

Tây giáp địa phận thôn Tự Thập.

Nam giáp y xứ tiểu lộ, đối diện với xứ Trung Khánh.

Bắc giáp y xứ mộ địa và dân cư thôn Khánh Thụy Tả.

Xứ Trung Khánh 中慶處: 0.6.14.5.0

Đông giáp quan hồ Tả Vọng 左望湖

Tây giáp dân cư thôn Tự Thập.

Nam giáp xứ Thị Vật.

Bắc giáp y xứ tiểu lộ.

Xứ Thị Vật 侍物處: 1.0.08.1.0

Đông giáp quan hồ Tả Vọng.

Tây giáp địa phận thôn Tự Tháp.
Nam giáp địa phận thôn Tự Tháp.
Bắc giáp xứ Trung Khánh.

2.2. *Quan hồ*: 0.4.01.1.0

Xứ Hữu Khánh 右慶處: 0.4.01.1.0

- Hồ cung Khánh Thụy 慶瑞宮湖 (xưa là hồ dinh Thị Bằng 舊營氏朋): 0.4.01.1.0

Số nhập thêm vào: 0.1.01.1.0

Đông giáp quan hồ Tả Vọng (xưa Đông, Nam cùng giáp đường nhỏ).

Tây giáp địa phận thôn Khánh Thụy Tả và y xứ thổ (xưa giáp Nội Cung 內宮).

Nam giáp hồ Tả Vọng và xứ Trung Khánh.

Bắc giáp hồ thôn Khánh Thụy Tả (xưa giáp Hàng Hành 行荇).

3. LOẠI KHÁC

3.1. *Mộ địa*: 0.0.10.0.0

Xứ Hữu Khánh 右慶處: 0.0.10.0.0

Đông, Tây, Nam cùng giáp y xứ thổ.

Bắc giáp địa phận thôn Khánh Thụy Tả.

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN THÔN

5. CHÚC DỊCH

Lý trưởng, tả bạ Nguyễn Văn Phụng

Tả bạ Nguyễn Đình Đệ

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

2. CHÂN CẦM (THÔN) 真琴村

Tổng Thuận Mỹ 順美總

Huyện Thọ Xương 壽昌縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm: AG.a14/8

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. R15

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp địa phận thôn Tự Tháp phường Báo Thiên và địa phận thôn Phúc Tô bản tổng cùng quan lộ, đối diện với địa phận dân cư thôn ấy, lấy hàng rào tre xanh các thôn ấy cùng hàng rào tre xanh và gia thổ dân cư bản thôn cùng nửa đường làm giới.

Tây giáp quan lộ và địa phận các thôn Tiên Thị, Phúc Tô, Hội Vũ, đối diện với địa phận các thôn Phúc Tô, Tiên Thị, lấy hàng rào tre xanh bản thôn và hàng rào tre xanh các thôn ấy cùng mộ địa, quan hồ cùng nửa đường làm giới.

Nam giáp địa phận thôn Phúc Tô và địa phận thôn Tự Pháp phường Báo Thiên bản tổng, lấy hồ cùng hàng rào tre xanh bản thôn và đất Phật tự các thôn ấy cùng hàng rào tre xanh làm giới.

Bắc giáp địa phận thôn Tiên Thị và địa phận thôn Tự Tháp phường Báo Thiên bản tổng, lấy đất Phật tự, quan hồ thôn Tiên Thị và hàng rào tre xanh các thôn ấy cùng mộ địa và hàng rào tre xanh bản thôn làm giới.

2. BẢN THÔN HỒ THỔ: 8.8.08.7.0

2.1. Thổ trạch viên trì và thần từ thổ: 7.6.03.7.0

- Dân cư: 7.0.04.2.0

- Thần từ thổ: 0.3.02.5.0

Xứ Minh Cầm 鳴琴處: 0.7.14.8.0

Đông giáp quan lộ và dân cư thôn Tự Tháp, đối diện với địa phận thôn ấy.

Tây giáp xứ Chân Sơn.

Nam giáp địa phận thôn Tự Tháp.

Bắc giáp địa phận hai thôn Tiên Thị, Tự Tháp.

Xứ Chân Sơn 真山處: 6.8.03.9.0

Đông giáp đường nhỏ xứ Minh Cầm và địa phận các thôn Phúc Tô, Tự Tháp cùng mộ địa và y xứ hồ.

Tây giáp quan lộ và địa phận các thôn Tiên Thị, Hội Vũ, Phúc Tô, đối diện với địa phận các thôn Tiên Thị, Phúc Tô.

Nam giáp địa phận thôn Phúc Tô và y xứ hồ.

Bắc giáp địa phận thôn Tiên Thị và quan hồ cùng mộ địa và y xứ hồ.

- Nhất sở: 2.3.04.4.0

Đông giáp các thôn Phúc Tô, Tự Tháp và đường nhỏ xứ Minh Cẩm cùng mộ địa và y xứ hồ.

Tây giáp quan lộ và y xứ hồ, đối diện với y xứ thổ và địa phận hai thôn Tiên Thị, Phúc Tô.

Nam giáp đất Phật tự thôn Phúc Tô cùng y xứ hồ.

Bắc giáp địa phận thôn Tiên Thị và y xứ hồ cùng mộ địa.

- Nhất sở: 0.0.13.4.0

Đông giáp quan lộ, đối diện y xứ.

Tây giáp địa phận thôn Phúc Tô.

Nam giáp địa phận thôn Phúc Tô.

Bắc giáp y xứ quan hồ.

- Nhất sở: 3.9.14.8.0

Đông giáp quan lộ và y xứ hồ, đối diện với y xứ dân cư.

Tây giáp địa phận thôn Hội Vũ và y xứ mộ địa.

Nam giáp y xứ quan hồ.

Bắc giáp mộ địa và y xứ dân cư.

- Nhất sở: 0.1.07.6.0

Đông giáp quan lộ, đối diện y xứ.

Tây giáp y xứ mộ địa.

Nam giáp y xứ thổ.

Bắc giáp đất Phật tự thôn Tiên Thị.

- Nhất sở: 0.1.09.0.0

Đông giáp quan lộ, đối diện y xứ.

Tây, Nam cùng giáp đất Phật tự thôn Tiên Thị.

Bắc giáp quan hồ thôn Tiên Thị.

- Nhất sở: 0.0.14.7.0

Nam, Đông giáp y xứ mộ địa.

Tây giáp địa phận thôn Hội Vũ.

Bắc giáp đất Phật tự thôn Tiên Thị.

2.2. Quan hồ: 1.2.05.0.0

Số được nhập vào: 0.0.07.5.5.5

Xứ Minh Cẩm 鳴琴處 (xứ Phủ cũ 舊府處): 0.1.00.0.0

Đông giáp dân cư thôn Tự Tháp.

Tây, Nam, Bắc cùng giáp đất xứ Chân Sơn (xưa Tây, Nam giáp xứ Phủ cũ, Bắc xưa giáp Vũ Bá Thắng).

Xứ Chân Sơn 真山處: 1.1.05.0.0

- Hồ Cựu Phủ 舊府湖: 0.1.00.0.0

Đông, Tây cùng giáp địa phận thôn Tự Tháp (xưa Đông giáp nhà Vũ Bá Thắng, Tây xưa giáp nhà lao Mãi Ngưu 買牛牢).

Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ (xưa Nam giáp nhà Tham đốc Mạnh, Bắc giáp Hàng Gà 行鵝).

- Hồ trại Tham lãnh Khâm cũ 湖舊參領欽寨: 0.1.00.0.0

Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ.

(xưa Đông, Nam cùng giáp gia cư Nguyễn Thị Đăn. Tây, Bắc giáp địa phận xóm Chân Sơn 真山筈).

- Nhất sở: 0.9.01.4.0

Số được nhập thêm vào: 0.0.03.9.5.5

Đông giáp quan lộ, đối diện với y xứ (xưa giáp địa phận thôn Chân Sơn 真山村)

Tây giáp địa phận thôn Hội Vũ (xưa giáp cửa Sở Tiền phủ Hoài Đức 懷德府所前門).

Nam giáp địa phận thôn Phúc Tô, lại giáp quan lộ (xưa giáp quan lộ).

Bắc giáp mộ địa và y xứ dân cư (xưa giáp địa phận thôn Chân Sơn).

3. LOẠI KHÁC

3.1. Mộ địa: 1.8.00.0.0

Xứ Chân Sơn 真山處: 1.8.11.8.0

- Nhất sở: 0.3.01.6.0

Đông giáp thôn Tự Tháp.

Tây, Nam cùng giáp y xứ thổ.

Bắc giáp y xứ quan hồ.

- Nhất sở: 1.1.08.9.0

Đông giáp y xứ thổ.

Tây giáp địa phận thôn Hội Vũ.

Nam giáp y xứ thổ.

Bắc giáp y xứ mộ địa.

- Nhất sở: 0.4.01.3.0

Đông giáp y xứ thổ.

Tây giáp y xứ thổ và mộ địa thôn Hội Vũ.

Nam giáp mộ địa và y xứ dân cư.

Bắc giáp mộ địa và đất Phật tự thôn Tiên Thị.

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN THÔN

5. CHÚC DỊCH

Lý trưởng Đào Đình Triết

Hương trưởng, tả bạ Nguyễn Đình Thai

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

3. ĐẠI LỢI (PHƯỜNG) 大利坊

Tổng Thuận Mỹ 順美總

Huyện Thọ Xương 壽昌縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm: AG.a14/8

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. R13

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp địa phận phường Đông Hà bản tổng cùng quan lộ, đối diện với hồ Hàng Đào và dân cư phường Đồng Lạc bản tổng, lấy nửa đường và dân cư bản phường làm giới.

Tây giáp địa phận các thôn, phường Đông Hà, Tố Tịch, Xuân Yên bản tổng và đường nhỏ thôn Khánh Thụy Tả, đối diện với dân cư phường Đông Hà, lấy tường gạch dân cư bản phường làm giới.

Nam giáp dân cư thôn Khánh Thụy Tả bản tổng và quan hồ Tả Vọng cùng bờ hồ, lấy giới hạn rào tre xanh và tường gạch dân cư bản phường làm giới.

Bắc giáp địa phận phường Đồng Lạc bản tổng, lấy gia thổ dân cư phường ấy cùng giới hạn rào tường gạch dân cư của bản phường làm giới.

2. BẢN PHƯỜNG THỔ TRẠCH DÂN CƯ VÀ THẦN TỪ THỔ: 3.2.09.8.0

- Thổ trạch dân cư: 3.1.11.5.0

- Thần từ thổ: 0.0.13.3.0

Xứ Đông Đào 東桃處: 1.2.00.0.0

Đông giáp địa phận phường Đông Hà bản tổng và quan hồ Hàng Đào.

Tây giáp quan lộ, đối diện với xứ Bắc Đình.

Nam giáp quan lộ, đối diện với địa phận phường Đông Hà và xứ Nam Vọng.

Bắc giáp địa phận phường Đồng Lạc bản tổng và quan hồ Hàng Đào.

Xứ Bắc Đình 北亭處: 1.2.03.7.0

Đông giáp quan lộ, đối diện với địa phận phường Đồng Lạc và xứ Đông Đào.

Tây giáp địa phận các thôn phường Tố Tịch, Xuân Yên, Đông Hà.

Nam giáp quan lộ, đối diện với xứ Tây Khánh.

Bắc giáp địa phận phường Đồng Lạc.

Xứ Tây Khánh 西慶處: 0.7.12.1.0

Đông giáp đường nhỏ bản phường, đối diện với xứ Nam Vọng.

Tây giáp đường nhỏ thôn Khánh Thụy Tả, đối diện với địa phận phường Đông Hà.

Nam giáp địa phận thôn Khánh Thụy Tả và quan hồ Tả Vọng.

Bắc giáp quan lộ, đối diện với xứ Bắc Đình và địa phận phường Đông Hà.

Xứ Nam Vọng 南望處 : 0.0.09.0.0

Đông giáp địa phận phường Đông Hà.

Tây giáp đường nhỏ bản phường, đối diện với xứ Tây Khánh.

Nam giáp quan hồ Tả Vọng.

Bắc giáp quan lộ, đối diện với xứ Đông Đào.

3. LOẠI KHÁC

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN PHƯỜNG

5. CHÚC DỊCH

Lý trưởng, tả bạ Phạm Đăng Đệ

Hương trưởng Phạm Đình Xuân

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

4. ĐÔNG HÀ (PHƯỜNG) 東河坊

Tổng Thuận Mỹ 順美總

Huyện Thọ Xương 壽昌縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm: AG.a14/8

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. R14

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp đường nhỏ thôn Khánh Thụy Tả bản tổng, đối diện với đất thôn Hương Minh tổng Đông Thọ tại bản phường và dân cư phường Đại Lợi bản tổng cùng cửa cống, lấy gia thổ dân cư bản phường làm giới.

Tây giáp đất thôn Hương Minh tổng Đông Thọ tại bản phường và địa phận thôn Thượng phường Cổ Vũ và phường Đại Lợi bản tổng, lấy gia thổ dân cư bản phường làm giới.

Nam giáp dân cư thôn Khánh Thụy Tả bản tổng cùng quan hồ Tả Vọng và quan lộ, đối diện với địa phận phường Đại Lợi bản tổng, lấy giới hạn bờ rào dân cư bản phường và bờ quan hồ làm giới.

Bắc giáp quan hồ Hàng Đào và dân cư thôn Tố Tịch bản tổng, đối diện với địa phận phường Đại Lợi bản tổng, lấy giới hạn bờ rào bản phường và dân cư men theo quan hồ cùng quan lộ làm giới.

2. BẢN PHƯỜNG THỔ TRẠCH DÂN CƯ VÀ THẦN TỪ THỔ: 2.4.14.2.0

- Dân cư: 2.3.10.7.0

- Thần từ thổ: 0.1.03.5.0

Xứ Nam Khánh 南慶處: 0.6.03.3.0

Đông giáp đường nhỏ thôn Khánh Thụy Tả, đối diện với địa phận phường Đại Lợi.

Tây giáp địa phận thôn Thượng phường Cổ Vũ.

Nam giáp địa phận thôn Khánh Thụy Tả.

Bắc giáp quan lộ, đối diện với địa phận xứ Tây Từ.

Xứ Tây Từ 西祠處: 0.7.14.9.0

Đông giáp địa phận phường Đại Lợi.

Tây giáp địa phận thôn Thượng phường Cổ Vũ.

Nam giáp quan lộ, đối diện với xứ Nam Khánh.

Bắc giáp địa phận thôn Tố Tịch.

- Nhất sở: 0.3.08.3.0

Đông giáp y xứ tiểu lộ.

Tây giáp địa phận thôn Thượng phường Cổ Vũ.

Nam giáp quan lộ.

Bắc giáp địa phận thôn Tố Tích.

- Nhất sở: 0.4.06.6.0

Đông giáp địa phận phường Đại Lợi.

Tây giáp y xứ tiểu lộ.

Nam giáp quan lộ.

Bắc giáp địa phận thôn Tố Tích.

Xứ Đông Mỹ 東美處: 0.6.06.6.0

Đông giáp cửa công thôn Hương Minh cùng đất thôn ấy tại bản phường.

Tây giáp địa phận phường Đại Lợi và đất thôn Hương Minh tại bản phường.

Nam giáp hồ Tả Vọng.

Bắc giáp quan lộ, đối diện với địa phận thôn Hương Minh và xứ Bắc Đào.

- Nhất sở: 0.0.07.9.0

Đông giáp cửa cống và giáp đất thôn Hương Minh tại bản phường.

Tây giáp đất thôn Hương Minh tại bản phường.

Nam giáp hồ Tả Vọng.

Bắc giáp quan lộ.

- Nhất sở: 0.5.13.7.0

Đông giáp đất thôn Hương Minh tại bản phường.

Tây giáp địa phận phường Đại Lợi.

Nam giáp hồ Tả Vọng.

Bắc giáp quan lộ.

Xứ Bắc Đào 北桃處: 0.4.04.4.0

Đông giáp địa phận thôn Hương Minh.

Tây giáp địa phận phường Đại Lợi.

Nam giáp quan lộ, đối diện với xứ Đông Mỹ.

Bắc giáp hồ Hàng Đào.

3. LOẠI KHÁC

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN PHƯỜNG

Thôn Hương Minh tổng Đông Thọ.

Xứ Đông Mỹ 東美處: 0.1.00.0.0

Đông, Tây cùng giáp địa phận phường Đông Hà.

Nam giáp hồ Tả Vọng.

Bắc giáp quan lộ.

5. CHÚC DỊCH

Lý trưởng, tả bạ Nguyễn Văn Cử

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

5. ĐÔNG THÀNH THỊ (THÔN) 東成市村

Tổng Thuận Mỹ 順美總

Huyện Thọ Xương 壽昌縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm: AG.a14/8

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. R1

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp dân cư thôn Hữu Đông Môn và thôn Nhân Nội bản tổng, lấy hàng rào tre, tường gạch các thôn ấy làm giới, lại giáp địa phận thôn Hoa Môn tổng Đông Xuân, cùng lấy gia thổ dân cư bản thôn làm giới.

Tây giáp dân cư thôn Tân Lập Tân Khai bản tổng, cùng lấy quan lộ và hàng rào tre, tường gạch dân cư, đối diện với địa phận thôn ấy và dân cư thôn Nhân Nội, cùng lấy nửa đường làm giới.

Nam giáp đất thần từ, dân cư thôn Nhân Nội bản tổng, cùng lấy bờ rào, tường gạch dân cư và quan lộ đối diện với địa phận thôn ấy cùng dân cư thôn Tân Lập Tân Khai, cùng lấy nửa đường làm giới.

Bắc giáp dân cư các thôn Đồng Thuận, Yên Phú tổng Đông Xuân và địa phận thôn Tân Lập Tân Khai bản tổng, cùng lấy hàng rào tre, tường gạch dân cư và quan lộ đối diện với dân cư thôn Tân Lập Tân Khai cùng lấy nửa đường làm giới.

2. BẢN THÔN THỔ: 4.1.08.2.0

2.1. Công thổ: 0.7.11.8.0

Xứ Liêu Thị 寮市處: 0.7.11.8.0

Đông giáp quan lộ, đối diện với xứ Đông Thành.

Tây giáp quan lộ, đối diện với xứ Tây Tựu.

Nam giáp quan lộ, đối diện với địa phận thôn Nhân Nội và xứ Yên Bình.

Bắc giáp quan lộ, đối diện với xứ Hoa Đình.

2.2. Thổ trạch dân cư và thần từ thổ: 3.3.11.4.0

- Dân cư: 3.1.14.8.0

- Thần từ thổ: 0.1.11.6.0

Xứ Phúc Kiến 福建處: 0.3.08.6.0

Đông giáp địa phận thôn Hoa Môn.

Tây giáp quan lộ, đối diện với xứ Phú Mỹ.

Nam giáp quan lộ, đối diện với xứ Đông Thành.

Bắc giáp địa phận thôn Đồng Thuận.

Xứ Phú Mỹ 富美處: 0.4.07.9.0

Đông giáp quan lộ, đối diện với xứ Phúc Kiến.

Tây giáp quan lộ, đối diện với địa phận thôn Tân Lập Tân Khai và xứ Tây Tựu.

Nam giáp quan lộ, đối diện với xứ Hoa Đình.

Bắc giáp địa phận thôn Phú Yên.

Xứ Hoa Đình 花亭處: 0.6.10.6.0

Đông giáp quan lộ, đối diện với xứ Đông Thành.

Tây giáp quan lộ đối diện với xứ Tây Tựu.

Nam giáp quan lộ đối diện với xứ Liêu Thị.

Bắc giáp quan lộ đối diện với xứ Phú Mỹ.

Xứ Yên Bình 煙屏處: 0.2.09.1.0

Đông, Nam cùng giáp địa phận thôn Nhân Nội.

Tây giáp quan lộ, đối diện với địa phận thôn Tân Lập Tân Khai.

Bắc giáp quan lộ, đối diện với xứ Liêu Thị.

Xứ Tây Tựu 西就處: 0.4.05.7.0

Đông giáp quan lộ, đối diện với các xứ Hoa Đình, Liêu Thị.

Tây giáp địa phận thôn Tân Lập Tân Khai.

Nam giáp quan lộ đối diện với địa phận thôn Tân Lập Tân Khai.

Bắc giáp quan lộ đối diện với xứ Tân Khai.

Xứ Đông Thành 東城處: 1.1.11.9.0

Đông giáp địa phận các thôn Nhân Nội, Hữu Đông Môn.

Tây giáp quan lộ, đối diện với các xứ Hoa Đình, Liêu Thị.

Nam giáp địa phận thôn Nhân Nội.

Bắc giáp quan lộ, đối diện với xứ Phúc Kiến.

Xứ Tân Khai 新開處: 0.0.02.6.0

(tại địa phận thôn Tân Lập Tân Khai bản tổng)

Đông giáp quan lộ, đối diện với xứ Phú Mỹ.

Tây giáp địa phận thôn Tân Lập Tân Khai.

Nam giáp quan lộ, đối diện với xứ Tây Tựu.

Bắc giáp địa phận thôn Tân Lập Tân Khai.

3. LOẠI KHÁC

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN THÔN

5. CHÚC DỊCH

Lý trưởng, tả bạ Trần Bá Lãm

Hương trưởng Đoàn Văn Châu

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

6. ĐỒNG LẠC (PHƯỜNG) 同樂坊

Tổng Thuận Mỹ 順美總

Huyện Thọ Xương 壽昌縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm: AG.a14/8

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. R60

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp địa phận hai thôn Dũng Thọ, Trung Yên tổng Đông Thọ và quan lộ cùng đường nhỏ, đối diện với địa phận các thôn phường Diên Hưng, Hà Khẩu tổng Đông Thọ và thôn Hoa Môn tổng Đông Xuân, địa phận các thôn phường Diên Hưng, Hà Khẩu tổng Đông Thọ, lấy ngòi nhỏ hai thôn Dũng Thọ, Trung Yên cùng nửa đường làm giới, lại giáp quan hồ Hàng Đào, lấy dân cư bản phường ven theo bờ hồ ấy làm giới.

Tây giáp địa phận các thôn Hữu Đông Môn, Xuân Yên, Nhân Nội bản tổng và địa phận thôn Hoa Môn tổng Đông Xuân, cùng đất thôn Hữu Đông Môn ở tại bản thôn và quan lộ, cùng đối diện với địa phận phường Đại Lợi bản tổng, lấy hàng rào tre và tường gạch dân cư các thôn ấy cùng tường gạch dân cư bản thôn cùng nửa đường làm giới.

Nam giáp địa phận thôn Dũng Thọ tổng Đông Thọ và địa phận phường Đại Lợi bản tổng cùng quan lộ, đối diện với thôn Hoa Môn tổng Đông Xuân cùng địa phận thôn Hữu Đông Môn bản tổng, lấy tường gạch dân cư bản thôn và rào tre, tường gạch dân cư các thôn ấy cùng nửa đường làm giới.

Bắc giáp địa phận thôn Hoa Môn tổng Đông Xuân và địa phận các thôn phường Diên Hưng, Dũng Thọ tổng Đông Thọ, lấy rào tre, tường gạch dân cư bản thôn cùng rào tre tường gạch dân cư các thôn ấy làm giới.

2. BẢN PHƯỜNG THỔ TRẠCH DÂN CƯ VÀ THẦN TỪ THỔ: 3.5.01.3.0

- Dân cư: 3.2.09.6.0

- Thần từ thổ: 0.2.06.7.0

Xứ Trường Lạc 長樂處: 1.5.04.1.0

Đông giáp quan hồ Hàng Đào 行桃官湖 và địa phận hai thôn Dũng Thọ, Trung Yên.

Tây giáp quan lộ, đối diện với địa phận phường Đại Lợi và xứ Thái Lạc.

Nam giáp địa phận phường Đại Lợi.

Bắc giáp địa phận thôn Dũng Thọ.

Xứ Thái Lạc 太樂處: 1.2.13.5.0

Đông giáp quan lộ, đối diện với xứ Trường Lạc.

Tây giáp địa phận thôn Xuân Yên.

Nam giáp địa phận phường Đại Lợi.

Bắc giáp địa phận thôn Dũng Thọ.

Xứ Lạc Đạo 樂道處: 0.1.10.4.0

Đông giáp quan lộ, đối diện với địa phận phường Diên Hưng.

Tây giáp địa phận thôn Xuân Yên.

Nam giáp địa phận thôn Dũng Thọ.

Bắc giáp địa phận thôn Diên Hưng.

Xứ Hoà Lạc 樂道處: 0.2.13.9.0

Đông giáp quan lộ, đối diện với địa phận phường Hà Khẩu.

Tây giáp địa phận thôn Hoa Môn và đất thôn Hữu Đông Môn tại bản phường.

Nam giáp quan lộ, đối diện với địa phận thôn Hữu Đông Môn và đất thôn ấy tại địa phận bản phường.

Bắc giáp địa phận phường Diên Hưng.

Xứ Lạc Nghiệp 樂業處: 0.1.01.2.0

Đông giáp đường nhỏ, đối diện với địa phận thôn Hoa Môn.

Tây giáp đất thôn Hữu Đông Môn tại địa phận bản phường.

Nam giáp quan lộ đối diện với địa phận thôn Hoa Môn.

Bắc giáp địa phận thôn Hoa Môn.

Xứ Dương Xuân 陽春處: 0.0.10.4.0

(tại địa phận thôn Xuân Yên bản tổng)

Đông, Bắc cùng giáp địa phận thôn Xuân Yên.

Tây giáp địa phận thôn Nhân Nội.

Nam giáp quan lộ, đối diện với địa phận thôn Dũng Thọ.

Xứ Tây Môn 西門處: 0.0.07.8.0

(tại địa phận thôn Hữu Đông Môn)

Đông giáp thôn Hoa Môn.

Tây, Nam cùng giáp địa phận thôn Hữu Đông Môn.

Bắc giáp quan lộ, đối diện với xứ Hoà Lạc của bản thôn.

3. LOẠI KHÁC

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN THÔN

Thôn Hữu Đông Môn 右東門村: 0.0.03.5.0

Xứ Lạc Nghiệp 樂業處: 0.0.02.1.0

Đông giáp y xứ.

Tây, Bắc cùng giáp địa phận thôn Hoa Môn.

Nam giáp quan lộ, đối diện với địa phận thôn Hoa Môn.

Xứ Hoà Lạc 樂道處: 0.0.01.4.0

Đông, Bắc cùng giáp y xứ.

Tây giáp địa phận thôn Hoa Môn.

Nam giáp quan lộ, đối diện với địa phận thôn ấy.

5. CHÚC DỊCH

Lý trưởng, tả bạ Trần Danh Văn

Hương trưởng Phạm Đình Lương

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

7. HỘI VŨ (THÔN) 會舞村

Tổng Thuận Mỹ 順美總

Huyện Thọ Xương 壽昌縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm: AG.a14/8

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. R20

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp đường nhỏ và địa phận các thôn Kim Cổ, Chân Cầm, Tiên Thị bản tổng cùng đường nhỏ, đối diện với dân cư hai thôn Kim Cổ, Tiên Thị, lấy bờ tre xanh, đất thần từ của bản thôn và bờ rào tre xanh thôn Tiên Thị làm giới.

Tây giáp quan lộ và địa phận thôn Đông Mỹ tổng Vĩnh Xương bản huyện, đối diện với dân cư thôn Bắc Thượng Bắc Hạ tổng Vĩnh Xương, lấy bờ hồ bản thôn cùng hàng rào tre xanh, dân cư và nửa đường cùng lấy đất thần từ làm giới.

Nam giáp địa phận thôn Tiên Thị bản tổng và thôn Đông Mỹ tổng Vĩnh Xương cùng đường nhỏ và quan lộ, đối diện với địa phận thôn Đông Mỹ, lấy nửa đường và lũy tre xanh dân cư bản thôn làm giới.

Bắc giáp quan lộ cùng đường nhỏ và địa phận hai thôn Yên Thái, Tiên Thị bản tổng và các thôn Bắc Thượng Bắc Hạ, Đông Mỹ tổng Vĩnh Xương, đối diện với địa phận hai thôn Kim Cổ, Tiên Thị, lấy rào tre xanh dân cư bản thôn và rào tre xanh dân cư các thôn ấy cùng nửa đường làm giới.

2. BẢN THÔN CÔNG TƯ HỒ THỔ: 18.9.05.5.0

2.1. Công thổ: 3.6.08.7.0

Xứ Hội Đức 會德處: 3.6.08.7.0 (thực trưng)

Đông giáp đất xứ Chiêu Hội cùng mộ địa và y xứ quan hồ.

Tây giáp đất, hồ xứ Chiêu Hội và đất xứ Hội Mỹ cùng y xứ quan hồ.

Nam giáp y xứ quan hồ và mộ địa xứ Chiêu Hội.

Bắc giáp y xứ quan hồ và đất xứ Kim Bát.

2.2. Thổ trạch viên trì và thần từ thổ: 14.5.12.2.0

- Dân cư: 9.3.02.5.0

- Thần từ thổ: 0.3.06.0.0

Xứ Chiêu Hội 招會處: 7.9.01.0.0

Đông giáp địa phận các thôn Chân Cầm, Tiên Thị cùng đường nhỏ và đất xứ Hội Đức, đối diện với đất xứ Kim Bát.

Tây giáp y xứ quan hồ và địa phận thôn Đông Mỹ tổng Vĩnh Xương bản huyện cùng y xứ mộ địa và đất các xứ Hội Mỹ, Hội Đức.

Nam giáp quan lộ và địa phận hai thôn Tiên Thị, Đông Mỹ, đối diện với công thổ trường thi và địa phận thôn Đông Mỹ, lại giáp đất xứ Hội Đức và y xứ hồ cùng mộ địa.

Bắc giáp đường nhỏ và địa phận thôn Tiên Thị, đối diện với địa phận thôn Đông Mỹ và dân cư thôn ấy cùng đất các xứ Kim Bát, Hội Đức.

- Nhất sở: 0.8.13.0.0

Đông giáp y xứ thổ.

Tây giáp y xứ thổ.

Nam giáp quan lộ đối diện với công thổ trường thi.

Bắc giáp y xứ mộ địa.

- Nhất sở: 0.9.03.6.0 (đất vườn của Hàng trưởng 行長 Hà Nghi Hưng phố Quảng Đông).

Đông giáp y xứ mộ địa và địa phận thôn Chân Cầm.

Tây giáp y xứ thổ.

Nam giáp quan lộ đối diện với công thổ trường thi.

Bắc giáp y xứ mộ địa.

- Nhất sở: 2.6.01.1.0

Đông giáp đường nhỏ đối diện với địa phận xứ Tiên Thị.

Tây giáp đất xứ Hội Đức.

Nam giáp y xứ mộ địa cùng mộ địa thôn Tiên Thị.

Bắc giáp đường nhỏ và xứ Kim Bát, đối diện với địa phận thôn Tiên Thị.

- Nhất sở: 0.8.01.4.0

(đất vườn của Nguyễn Thế Tế người xã Đa Sĩ huyện Thanh Oai)

Đông giáp y xứ thổ.

Tây giáp địa phận thôn Đông Mỹ.

Nam giáp địa phận thôn Đông Mỹ và y xứ hồ.

Bắc giáp y xứ thổ và địa phận thôn Đông Mỹ.

- Nhất sở: 0.1.03.6.0

Đông, Nam cùng giáp địa phận thôn Chân Cầm.

Tây, Bắc cùng giáp y xứ thổ.

- Nhất sở: 2.5.09.2.0

Đông giáp xứ Hội Đức.

Tây giáp y xứ thổ.

Nam giáp y xứ thổ và y xứ hồ.

Bắc giáp y xứ thổ.

Xứ Hội Mỹ 會美處: 3.3.13.0.0

Đông giáp mộ địa xứ Chiêu Hội và đất xứ Hội Đức.

Tây giáp địa phận thôn Đông Mỹ.

Nam giáp quan lộ, đối diện với địa phận thôn Đông Mỹ.

Bắc giáp địa phận thôn Đông Mỹ và hồ xứ Chiêu Hội.

- Nhất sở: 1.1.08.6.0

(vốn là đất vườn của Tuần phủ tỉnh Phú Yên là Vũ Cương)

Đông giáp y xứ thổ.

Tây giáp y xứ thổ.

Nam giáp quan lộ, đối diện với địa phận thôn Đông Mỹ.

Bắc giáp hồ xứ Chiêu Hội.

- Nhất sở: 0.4.08.9.0

(vốn là đất vườn của Nguyễn Đình Trụ, con của cố Tổng đốc Ninh Thái Nguyễn Đình Phả).

Đông giáp đất, vườn y xứ.

Tây giáp địa phận thôn Đông Mỹ.

Nam giáp quan lộ, đối diện với địa phận thôn Đông Mỹ.

Bắc giáp hồ xứ Chiêu Hội và địa phận thôn Đông Mỹ.

- Nhất sở: 1.7.10.5.0

(đất vườn của Tú tài Đặng Văn Chính người xã Lộng Đình, huyện Văn Giang)

Đông giáp đất xứ Hội Đức và xứ Chiêu Hội.

Tây giáp y xứ.

Nam giáp quan lộ, đối diện với địa phận thôn Đông Mỹ.

Bắc giáp hồ xứ Chiêu Hội.

Xứ Kim Bát 金鉢處: 2.2.08.3.0

Đông giáp đường nhỏ, đối diện với địa phận hai thôn Tiên Thị, Kim Cổ.

Tây giáp đường nhỏ, đối diện với đất xứ Chiêu Hội, lại giáp địa phận thôn Đông Mỹ

Nam giáp đất xứ Hội Đức và xứ Chiêu Hội.

Bắc giáp quan lộ, đối diện với địa phận thôn Kim Cổ và đất xứ Trung Hạ.

Xứ Trung Hạ 中下處: 1.0.04.0.0

Đông giáp địa phận thôn Kim Cổ.

Tây giáp quan lộ, đối diện với địa phận thôn Bắc Thượng Bắc Hạ.

Nam giáp quan lộ, đối diện với xứ Kim Bát.

Bắc giáp địa phận các thôn Bắc Thượng Bắc Hạ, Yên Thái.

2.3. Quan hồ: 0.6.14.6.0

Số mới nhập thêm vào: 0.1.02.6.0

Xứ Chiêu Hội 招會處: 0.4.06.8.0

- Hồ Dưng Da 捋耶湖: 0.4.06.8.0

Số mới nhập thêm vào: 0.1.02.6.0

Đông giáp đất xứ Hội Vũ (xưa giáp lũy đất phủ trị 府值土壘)

Tây giáp địa phận thôn Đông Mỹ (xưa giáp hồ Phủ thờ 府蝓湖)

Nam giáp đất xứ Hội Mỹ (xưa giáp dinh quan trấn Lạng Sơn).

Bắc giáp y xứ thổ (xưa giáp địa phận thôn Chiêu Hội).

Xứ Hội Đức 會德處: 0.2.07.8.0

- Nhất sở hồ (xưa là phủ lỵ 舊府蒞): 0.2.07.8.0

Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ (xưa giáp thôn Chiêu Hội 招會村).

3. LOẠI KHÁC

3.1. Mộ địa: 2.2.14.8.0

Xứ Chiêu Hội 招會處: 2.2.14.8.0

- Nhất sở: 1.1.10.0.0

Đông giáp địa phận hai thôn Chân Cầm, Tiên Thị.

Tây giáp y xứ mộ địa và đất xứ Hội Đức.

Nam giáp địa phận thôn Chân Cầm và y xứ thổ.

Bắc giáp y xứ thổ.

- Nhất sở: 1.1.04.8.0

Đông giáp y xứ thổ.

Tây giáp đất xứ Hội Mỹ.

Nam giáp y xứ thổ và quan lộ.

Bắc giáp đất xứ Hội Đức.

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN THÔN

5. CHÚC DỊCH

Lý trưởng Nguyễn Văn Thanh

Hương trưởng, tả bạ Lê Duy Giảng

Phó tổng Vũ Kim Giám

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

8. HỮU ĐÔNG MÔN (THÔN) 右東門村

Tổng Thuận Mỹ 順美總

Huyện Thọ Xương 壽昌縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm: AG.a14/8

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. R52

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp địa phận phường Hà Khẩu tổng Đông Thọ cùng quan lộ, đối diện với địa phận thôn Xuân Yên bản tổng và địa phận phường ấy cùng địa phận thôn Hoa Môn tổng Đông Xuân, lấy tường gạch dân cư bản thôn và tường gạch phường ấy cùng rào tre xanh làm giới.

Tây giáp địa phận thôn Hoa Môn tổng Đông Xuân cùng dân cư thôn Đông Thành Thị bản tổng, lấy tường gạch dân cư bản thôn cùng tường gạch dân cư thôn ấy cùng rào tre xanh làm giới.

Nam giáp địa phận phường Hà Khẩu tổng Đông Thọ và dân cư các thôn Nhân Nội, Đông Thành Thị, Xuân Yên cùng lấy rào tre các thôn ấy làm giới.

Bắc giáp địa phận thôn Hoa Môn tổng Đông Xuân và quan lộ đối diện với địa phận thôn ấy, cùng địa phận phường Đồng Lạc bản tổng cùng lấy nửa đường cùng tường gạch dân cư làm giới.

2. BẢN THÔN HỒ THỔ: 1.6.07.4.0

2.1. Thổ trạch dân cư và thần từ thổ: 1.4.10.4.0

- Dân cư: 1.4.04.6.0

- Thần từ thổ: 0.0.05.8.0

Xứ Đông Môn 東門處: 0.3.04.6.0

Đông giáp đất phường Diên Hưng ở tại bản thôn và địa phận phường Hà Khẩu cùng quan lộ, đối diện với địa phận phường ấy.

Tây giáp quan lộ, đối diện với xứ Xuân Đình.

Nam giáp địa phận thôn Xuân Yên và đất phường Diên Hưng tại bản thôn.

Bắc giáp quan lộ, đối diện với xứ Xuân Đình và địa phận phường Đồng Lạc.

Xứ Xuân Đình 春亭處: 0.6.10.8.0

Đông giáp quan lộ, đối diện với địa phận thôn Xuân Yên cùng xứ Đông Môn.

Tây giáp hồ xứ Tây Môn và thôn Hoa Môn.

Nam giáp địa phận thôn Xuân Yên.

Bắc giáp quan lộ, đối diện với địa phận thôn Hoa Môn.

Xứ Tây Môn 西門處: 0.4.02.3.0

Đông giáp đất phường Đồng Lạc, phường Diên Hưng tại địa phận bản thôn.

Tây giáp địa phận thôn Đông Thành Thị và đất xứ ấy của bản thôn ở tại thôn Hoa Môn.

Nam giáp y xứ hồ.

Bắc giáp quan lộ, đối diện với địa phận phường Đồng Lạc cùng xứ Hoa Môn.

Xứ Lạc Nghiệp 樂業處: 0.0.02.1.0

Tại địa phận phường Đồng Lạc bản tổng.

Đông giáp địa phận phường Đồng Lạc.

Tây, Bắc cùng giáp địa phận thôn Hoa Môn.

Nam giáp quan lộ, đối diện với xứ Tây Môn.

Xứ Hoà Lạc 和樂處: 0.0.01.4.0

Tại địa phận phường Đồng Lạc bản tổng.

Đông, Bắc cùng giáp địa phận phường Đồng Lạc.

Tây giáp địa phận thôn Hoa Môn.

Nam giáp quan lộ đối diện với xứ Đông Môn.

Xứ Lạc Quán 樂館處: 0.0.04.2.0

Tại địa phận thôn Hoa Môn tổng Đồng Xuân bản huyện

Đông, Tây, Bắc cùng giáp thôn Hoa Môn.

Nam giáp quan lộ.

2.2. Công hồ: 0.1.12.0.0

Xứ Tây Môn 西門處: 0.1.12.0.0

Đông giáp đất xứ Xuân Đình.

Tây giáp địa phận thôn Đông Thành Thị.

Nam giáp địa phận các thôn Xuân Yên, Nhân Nội.

Bắc giáp y xứ thổ.

3. LOẠI KHÁC

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN THÔN

4.1. Phường Đồng Lạc

Xứ Tây Môn 西門處: 0.0.07.8.0

Đông giáp địa phận thôn Hoa Môn.

Tây, Nam cùng giáp y xứ thổ.

Bắc giáp quan lộ đối diện với địa phận phường Đồng Lạc.

4.2. Phường Diên Hưng tổng Đông Thọ

Xứ Đông Môn 東門處: 0.0.02.8.0

Đông giáp quan lộ, đối diện với địa phận phường Hà Khẩu.

Tây, Bắc cùng giáp y xứ.

Nam giáp địa phận phường Hà Khẩu.

Xứ Tây Môn 西門處: 0.0.10.8.0

Đông, Tây, Nam cùng giáp y xứ.

Bắc giáp đường nhỏ, đối diện địa phận thôn Hoa Môn.

5. CHÚC DỊCH

Lý trưởng, tả bạ Nguyễn Hữu Đàn

Dịch mục Hoàng Đức Hoàng

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

9. KIM CỔ (THÔN) 金鼓村

Tổng Thuận Mỹ 順美總

Huyện Thọ Xương 壽昌縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm: AG.a14/8

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. R26

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp dân cư thôn Thuận Mỹ bản tổng và quan lộ, đối diện với dân cư thôn Thượng phường Cổ Vũ, cùng lấy nửa đường và gia thổ dân cư bản thôn làm giới.

Tây giáp đường nhỏ và đất thần từ thôn Hội Vũ bản tổng, đối diện với dân cư thôn ấy, lấy đường nhỏ và dân cư bản thôn làm giới.

Nam giáp dân cư hai thôn Tiên Thị, Tự Thấp bản tổng và quan lộ, đối diện với dân cư thôn Hội Vũ, cùng lấy nửa đường và gia thổ dân cư bản thôn làm giới.

Bắc giáp dân cư hai thôn Yên Thái, Thuận Mỹ bản tổng, lấy hàng rào tre xanh và gia thổ dân cư bản thôn làm giới.

2. BẢN THÔN DÂN CƯ THỔ TRẠCH VÀ THẦN TỪ THỔ: 3.3.12.7.0

- Dân cư: 3.2.04.6.0

- Thần từ: 0.1.08.1.0

cùng cư trú

Xứ Đồng Quan 同觀處: 1.6.00.5.0

Đông giáp quan lộ, đối diện với xứ Kim Quan.

Tây giáp đất thần từ và địa phận thôn Hội Vũ.

Nam giáp quan lộ, đối diện với địa phận thôn Hội Vũ và xứ Nam Đình.

Bắc giáp địa phận thôn Yên Thái.

Xứ Kim Quan 金觀處: 0.3.13.6.0

Đông giáp địa phận thôn Thuận Mỹ và quan lộ, đối diện với địa phận thôn Thượng phường Cổ Vũ.

Tây giáp quan lộ, đối diện với xứ Đồng Quan.

Nam giáp quan lộ, đối diện với xứ Cổ Tự.

Bắc giáp địa phận thôn Thuận Mỹ.

Xứ Nam Đình 南亭處: 0.9.14.0.0

Đông giáp quan lộ, đối diện với xứ Cổ Tự.

Tây giáp y xứ tiểu lộ, đối diện với địa phận thôn Hội Vũ.

Nam giáp địa phận thôn Tiên Thị.

Bắc giáp quan lộ, đối diện với xứ Đồng Quan.

Xứ Cổ Tự 鼓寺處: 0.3.14.6.0

Đông giáp quan lộ, đối diện với địa phận thôn Thượng phường Cổ Vũ.

Tây giáp quan lộ, đối diện với xứ Nam Đình.

Nam giáp địa phận hai thôn Tự Tháp, Tiên Thị.

Bắc giáp quan lộ, đối diện với xứ Kim Quan.

3. LOẠI KHÁC

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN THÔN

5. CHÚC DỊCH

Lý trưởng, tả bạ Nguyễn Đình Thước

Hương trưởng Vũ Huy Quang

Phó tổng Vũ Kim Giám

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

10. KHÁNH THỤY TẢ (THÔN) 慶瑞左村

Tổng Thuận Mỹ 順美總

Huyện Thọ Xương 壽昌縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm: AG.a14/8

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: DB10. R7

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp quan hồ Tả Vọng và địa phận phường Đại Lợi bản tổng, lấy quan hồ và hàng rào tre, dân cư của bản thôn cùng mộ địa làm giới.

Tây giáp dân cư thôn Tự Tháp bản tổng, lấy dân cư bản thôn và hàng rào tre xanh thôn ấy cùng mộ địa làm giới.

Nam giáp dân cư thôn Báo Khánh bản tổng và hồ thôn ấy cùng đền thờ, mộ địa, đều lấy hồ bản thôn và tre xanh, cây gạo, bờ hồ cùng mộ địa làm giới.

Bắc giáp dân cư hai phường Đại Lợi, Đông Hà và thôn Thượng phường Cổ Vũ bản tổng, lấy hàng rào tre và tường gạch các thôn phường ấy cùng đất của đền thờ và đường nhỏ bản thôn thông thẳng ra nửa quan lộ, lại giáp đền thờ phường Đại Lợi và dân cư phường Đông Hà.

2. BẢN THÔN HỒ THỔ: 2.8.12.3.0

2.1. Thổ trạch dân cư và thần từ thổ

- Dân cư: 2.3.07.3.0

- Thần từ thổ: 0.2.10.0.0

Xứ Nguyên Khánh 元慶處: 2.1.13.5.0

Đông giáp đường nhỏ, đối diện với đất, hồ xứ Phúc Khánh.

Tây giáp y xứ mộ địa và địa phận thôn Tự Tháp.

Nam giáp y xứ tiểu lộ và địa phận thôn Báo Khánh.

Bắc giáp địa phận phường Đông Hà và thôn Thượng phường Cổ Vũ.

- Nhất sở: 0.6.11.0.0

Đông, Nam cùng giáp y xứ thổ.

Tây giáp địa phận thôn Tự Tháp.

Bắc giáp địa phận phường Đông Hà và thôn Thượng phường Cổ Vũ.

- Nhất sở: 1.5.02.5.0

Đông giáp đường nhỏ.

Tây giáp y xứ mộ địa và địa phận thôn Tự Tháp.

Nam giáp y xứ mộ địa và địa phận thôn Báo Khánh.

Bắc giáp đường nhỏ.

Xứ Phúc Khánh 福慶處: 0.4.03.8.0

Đông giáp y xứ hồ và địa phận phường Đại Lợi cùng hồ Tả Vọng và mộ địa.

Tây giáp đường nhỏ, đối diện với y xứ hồ và đất xứ Nguyên Khánh.

Nam giáp y xứ hồ.

Bắc giáp đường nhỏ và dân cư phường Đại Lợi, đối diện với địa phận phường ấy.

- Nhất sở: 0.2.06.8.0

Đông giáp địa phận phường Đại Lợi.

Tây, Nam cùng giáp đường nhỏ.

Bắc giáp địa phận phường Đại Lợi.

- Nhất sở: 1.0.12.0.0

Đông giáp mộ địa và y xứ hồ.

Tây giáp đường nhỏ.

Nam giáp y xứ hồ.

Bắc giáp đường nhỏ.

2.2. Quan hồ: 0.2.01.0.0

Xứ Phúc Khánh 福慶處: 0.2.01.0.0

- Nhất sở hồ: 0.2.01.0.0

Đông giáp quan hồ Tả Vọng cùng y xứ mộ địa.

Tây giáp xứ ấy cùng đường nhỏ.

Nam giáp quan hồ thôn Báo Khánh.

Bắc giáp y xứ thổ cùng mộ địa.

3. LOẠI KHÁC

3.1. Mộ địa: 0.1.03.7.0

Xứ Nguyên Khánh 元慶處: 0.0.06.6.0

- Nhất sở: 0.0.06.6.0

Đông, Bắc cùng giáp y xứ thổ.

Tây giáp địa phận thôn Tụ Tháp.

Nam giáp địa phận thôn Báo Khánh.

Xứ Phúc Khánh 福慶處: 0.0.12.1.0

- Nhất sở: 0.0.12.1.0

Đông giáp hồ Tả Vọng và địa phận phường Đại Lợi.

Tây giáp y xứ hồ thổ.

Nam giáp y xứ hồ.

Bắc giáp đường nhỏ.

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN THÔN

5. CHÚC DỊCH

Lý trưởng Tô Văn Đặc

Hương trưởng, tả bạ Lê Văn Đổ

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

11. NHÂN NỘI (THÔN) 仁内村

Tổng Thuận Mỹ 順美總

Huyện Thọ Xương 壽昌縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm: AG.a14/8

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. R36

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp địa phận thôn Dũng Thọ tổng Đông Thọ và địa phận các thôn Đông Thành, Xuân Yên cùng quan lộ, đối diện với dân cư thôn Đông Thành Thị, cùng lấy nửa đường và gia thổ dân cư bản thôn cùng hàng rào tre xanh làm giới.

Tây giáp địa phận hai thôn Đông Thành Thị, Đông Thành bản tổng cùng quan lộ, đối diện với địa phận thôn Tân Lập Tân Khai bản tổng và hào ngoài thành hào, cùng lấy nửa đường và gia thổ dân cư bản thôn cùng hàng rào tre xanh làm giới.

Nam giáp địa phận các thôn Yên Nội, Đông Thành, Thuận Mỹ bản tổng, cùng lấy hàng rào tre xanh và gia thổ dân cư bản thôn làm giới, lại giáp quan lộ đối diện với địa phận thôn Dũng Thọ, lấy nửa đường làm giới.

Bắc giáp địa phận các thôn Đông Thành Thị, Hữu Đông Môn cùng quan lộ, đối diện với dân cư hai thôn Đông Thành Thị, Tân Lập Tân Khai, lấy hàng rào tre xanh và gia thổ dân cư bản thôn cùng nửa đường làm giới.

2. BẢN THÔN THỔ TRẠCH DÂN CƯ VÀ THẦN TỪ THỔ: 3.7.11.0.0

- Dân cư: 3.7.03.4.0

- Thần từ: 0.0.07.6.0

Xứ Vĩnh Xương 永昌處: 0.5.05.2.0

Đông giáp địa phận thôn Đông Thành cùng quan lộ, đối diện với xứ Thuận Đức.

Tây giáp quan lộ, đối diện với hào ngoài thành.

Nam giáp địa phận các thôn Đông Thành, Nhân Nội.

Bắc giáp quan lộ, đối diện với xứ Nam Bát và địa phận thôn Tân Khai.

Xứ Nam Bát 南鉢處: 0.4.08.6.0

Đông giáp quan lộ, đối diện với xứ Đình Hương và địa phận thôn Đông Thành Thị.

Tây giáp địa phận thôn Đông Thành Thị cùng quan lộ, đối diện với dân cư thôn Tân Lập Tân Khai.

Nam giáp quan lộ đối diện với xứ Vĩnh Xương.

Bắc giáp địa phận thôn Đông Thành Thị cùng quan lộ đối diện với dân cư thôn ấy.

Xứ Đình Hương 亭香處: 1.0.06.3.0

Đông giáp địa phận thôn Xuân Yên.

Tây giáp dân cư thôn Đông Thành Thị cùng quan lộ, đối diện với xứ Nam Bát.

Nam giáp quan lộ, đối diện với địa phận thôn Dũng Thọ và xứ Thuận Đức.

Bắc giáp địa phận thôn Đông Thành Thị, lại giáp địa phận thôn Hữu Đông Môn.

Xứ Thuận Đức 順德處: 1.7.05.9.0

Đông giáp địa phận thôn Dũng Thọ.

Tây giáp địa phận thôn Đông Thành cùng quan lộ, đối diện với xứ Vĩnh Xương.

Nam giáp địa phận thôn Đông Thành, thôn Thuận Mỹ.

Bắc giáp quan lộ, đối diện với xứ Đình Hương.

3. LOẠI KHÁC

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN THÔN

5. CHÚC DỊCH

Lý trưởng, tả bạ Nguyễn Công Tùng

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

12. PHÚC TÔ (THÔN) 福蘇村

Tổng Thuận Mỹ 順美總

Huyện Thọ Xương 壽昌縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm: AG.a14/8

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. R41

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp hồ Tả Vọng và địa phận thôn Yên Trung Thượng tổng Vĩnh Xương và thôn Vũ Thạch tổng Kim Hoa cùng quan lộ, đối diện với địa phận thôn ấy, lại giáp địa phận thôn Chân Cầm bản tổng, cùng lấy nửa đường, rào tre dân cư bản thôn và bờ hồ làm giới.

Tây giáp địa phận thôn Chân Cầm bản tổng, cùng lấy rào tre xanh dân cư làm giới, lại giáp đất đồn Hà Thanh, lấy bờ hào đồn ấy làm giới.

Nam giáp địa phận thôn Vũ Thạch tổng Kim Hoa cùng quan lộ, đối diện với địa phận thôn Chân Cầm và đất đồn Thanh Hà, cùng lấy nửa đường cùng gia thổ dân cư bản thôn và hàng rào tre xanh làm giới.

Bắc giáp quan hồ thôn Chân Cầm và địa phận thôn Tự Thấp bản tổng cùng hồ Tả Vọng, lấy hồ ấy và rào tre, gia thổ dân cư bản thôn làm giới.

2. BẢN THÔN THỔ TRẠCH DÂN CƯ VÀ THẦN TỪ PHẬT TỰ THỔ: 5.0.13.8.0

- Dân cư: 4.2.04.3.0

- Thần từ Phật tự: 0.8.09.5.0

Xứ Tả Vọng 左望處: 1.8.03.6.0

Đông giáp địa phận thôn Yên Trung Thượng và hồ Tả Vọng 左望湖

Tây giáp quan lộ, đối diện với xứ Phúc Phố.

Nam giáp quan lộ, đối diện với địa phận thôn Vũ Thạch.

Bắc giáp quan hồ thôn Chân Cầm và dân cư thôn Tự Thấp.

Xứ Phúc Phố 福浦處: 3.0.14.2.0

Đông giáp quan lộ đối diện với địa phận thôn Chân Cầm và xứ Tả Vọng.

Tây giáp địa phận thôn Chân Cầm.

Nam giáp quan lộ đối diện với xứ Tô Mộc cùng công thổ trường thi 試場公土 và đất đồn Hà Thanh 河清屯土

Bắc giáp dân cư thôn Tự Thấp và quan hồ thôn Chân Cầm.

- Nhất sở: 2.3.04.6.0

Đông, Nam cùng giáp quan lộ.

Tây giáp quan lộ và thôn Chân Cầm.

Bắc giáp địa phận thôn Tự Thấp.

- Nhất sở: 0.7.09.6.0

Đông giáp địa phận thôn Chân Cầm và quan lộ.

Tây giáp y xứ mộ địa.

Nam giáp quan lộ.

Bắc giáp quan hồ thôn Chân Cầm.

Xứ Tô Mộc 蘇木處: 0.1.11.0.0

Đông giáp quan lộ đối diện với địa phận thôn Vũ Thạch.

Tây giáp đất đồn Hà Thanh.

Nam giáp địa phận thôn Vũ Thanh.

Bắc giáp quan lộ đối diện với xứ Phúc Phố.

3. LOẠI KHÁC

3.1. *Mộ địa*: 0.1.12.0.0

Xứ Phúc Phố 福浦處: 0.1.12.0.0

- Nhất sở: 0.1.12.0.0

Đông giáp y xứ thổ.

Tây giáp quan hồ thôn Chân Cầm.

Nam giáp quan lộ.

Bắc giáp quan hồ thôn Chân Cầm.

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN THÔN

5. CHÚC DỊCH

Lý trưởng, tả bạ Nguyễn Thế Đức

Hương trưởng Nguyễn Văn Bút

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

13. TÂN LẬP TÂN KHAI (THÔN) 新立新開村

Tổng Thuận Mỹ 順美總

Huyện Thọ Xương 壽昌縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm: AG.a14/8

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB 10. R43

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp quan lộ và hàng rào tre, tường gạch của dân cư thôn Đông Thành Thị bản tổng, đối diện với địa phận các thôn Nhân Nội, Yên Phú, cùng lấy nửa đường và hàng rào tre, tường gạch dân cư bản thôn làm giới.

Tây giáp quan lộ và hào ngoài của thành, đối diện với thành hào, lấy rào tre dân cư bản thôn làm giới.

Nam giáp quan lộ và hào ngoài của thành, đối diện với địa phận các thôn Đông Thành Thị, Nhân Nội cùng lấy nửa đường và rào tre dân cư bản thôn làm giới.

Bắc giáp sông Tô Lịch, đối diện với địa phận các thôn Hoa Trung, Đồng Thuận tổng Đông Xuân, lại giáp quan lộ, đối diện với địa phận thôn Đông Thành Thị, cùng lấy đường nhỏ và giữa sông làm giới.

2. BẢN THÔN THỔ TRẠCH DÂN CƯ VÀ THẦN TỪ PHẬT TỰ THỔ: 6.1.13.1.0

- Dân cư: 5.9.11.1.0

- Thần từ Phật tự: 0.2.02.0.0

Xứ Tân Xuân 新春處: 1.9.07.1.0

Đông giáp quan lộ, đối diện với các xứ Tân Khai, Tân Lập.

Tây giáp hào ngoài của thành.

Nam giáp hào ngoài của thành.

Bắc giáp sông Tô Lịch.

Xứ Tân Lập 新立處: 0.7.14.8.0

Đông giáp quan lộ cùng tường gạch dân cư thôn Đông Thành Thị, đối diện với thôn ấy và địa phận thôn Nhân Nội.

Tây giáp quan lộ, đối diện với hào ngoài của thành và xứ Tân Xuân.

Nam giáp quan lộ, đối diện với địa phận thôn Nhân Nội.

Bắc giáp quan lộ, đối diện với địa phận thôn Đông Thành Thị và xứ Tân Xuân.

- Nhất sở: 0.3.04.4.0

Đông giáp quan lộ, đối diện với địa phận các thôn Đông Thành Thị, Nhân Nội.

Tây giáp quan lộ, đối diện với hào ngoài của thành.

Nam giáp quan lộ, đối diện với địa phận thôn Nhân Nội.

Bắc giáp quan lộ, đối diện với địa phận thôn Đông Thành Thị và y xứ.

- Nhất sở: 0.4.10.4.0

Đông giáp địa phận thôn Đông Thành Thị.

Tây giáp quan lộ đối diện với xứ Tân Xuân.

Nam giáp quan lộ đối diện với y xứ.

Bắc giáp quan lộ đối diện với xứ Tân Khai.

Xứ Tân Khai 新開處: 3.4.06.2.0

Đông giáp quan lộ, đối diện với địa phận hai thôn Yên Phú, Đông Thành Thị.

Tây giáp quan lộ, đối diện với xứ Tân Xuân.

Nam giáp quan lộ, đối diện với địa phận thôn Đông Thành Thị.

Bắc giáp sông Tô Lịch, đối diện địa phận các thôn Hoa Trung, Đồng Thuận.

- Nhất sở: 0.8.11.2.0

Đông giáp quan lộ, đối diện với địa phận thôn Yên Phú, lại giáp dân thôn Đông Thành Thị.

Tây giáp quan lộ, đối diện với xứ Tân Xuân.

Nam giáp quan lộ, đối diện với địa phận thôn Đông Thành Thị.

Bắc giáp quan lộ, đối diện với y xứ.

- Nhất sở: 0.2.11.0.0

Đông, Nam, Bắc cùng giáp quan lộ đối diện với y xứ.

Tây giáp quan lộ đối diện với xứ Tân Xuân.

- Nhất sở: 2.2.14.0.0

Đông giáp quan lộ, đối diện với địa phận thôn Yên Phú.

Tây giáp quan lộ, đối diện với xứ Tân Xuân.

Nam giáp quan lộ, đối diện với y xứ.

Bắc giáp sông Tô Lịch, bờ bên kia là địa phận các thôn Đồng Thuận, Hoa Trung.

3. LOẠI KHÁC

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN THÔN

Thôn Đông Thành Thị 東城市村

Xứ Tân Khai 新開處: 0.0.02.6.0

Đông, Nam giáp quan lộ, đối diện với địa phận thôn Đông Thành Thị.

Nam, Bắc giáp y xứ.

5. CHÚC DỊCH

Lý trưởng, tả bạ Phạm Duy Vĩ

Hương trưởng Hồ Sĩ Năng

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

14. THUẬN MỸ (THÔN) 順美村

Tổng Thuận Mỹ 順美總

Huyện Thọ Xương 壽昌縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm: AG.a14/8

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. R56

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp quan lộ và dân cư các thôn Nhân Nội, Tố Tịch* bản tổng, đối diện với dân cư thôn Thượng phường Cổ Vũ, cùng lấy hàng rào tre xanh dân cư bản thôn và nửa đường làm giới.

Tây giáp địa phận thôn Kim Cổ và dân cư thôn Đông Thành bản tổng cùng địa phận thôn Yên Thái và quan lộ, đối diện với địa phận thôn Yên Nội và dân cư thôn ấy, cùng lấy hàng rào tre xanh dân cư bản thôn và nửa đường làm giới.

Nam giáp địa phận thôn Kim Cổ và thôn Thượng phường Cổ Vũ bản tổng, cùng dân cư thôn Yên Thái, lấy gia thổ dân cư bản thôn làm giới.

Bắc giáp địa phận thôn Dũng Thọ tổng Đông Thọ cùng quan lộ và địa phận hai thôn Đông Thành, Nhân Nội bản tổng, đối diện với đường nhỏ thôn Yên Thái và dân cư thôn Đông Thành, đối diện dân cư thôn Yên Nội, cùng lấy gia thổ dân cư bản thôn và nửa đường làm giới.

2. BẢN THÔN HỒ THỔ: 3.5.00.9.0

2.1. Dân cư thổ trạch và thần từ thổ: 3.4.00.9.0

- Dân cư: 3.2.07.5.0

- Thần từ: 0.1.08.4.0

Xứ Đông Mỹ 東美處: 0.6.04.7.0

Đông giáp địa phận các thôn Nhân Nội, Tố Tịch.

Tây giáp địa phận các thôn Đông Thành, Yên Nội.

Nam giáp quan lộ đối diện với xứ Hoà Mỹ.

Bắc giáp địa phận thôn Dũng Thọ và địa phận các thôn Nhân Nội, Đông Thành.

Xứ Hoà Mỹ 和美處: 2.0.14.3.0

Đông giáp y xứ hồ và địa phận các thôn Cổ Vũ, Tố Tịch.

Tây giáp quan lộ, đối diện với xứ Yên Mỹ cùng y xứ hồ và đất đền thờ thôn Thượng phường Cổ Vũ ở tại bản thôn.

* Nguyên bản chữ Hán tại Trung tâm lưu trữ quốc gia I khi ghi giáp giới với thôn Tố Tịch 素席村 nhiều trường hợp chép nhầm chữ Tố 素 thành chữ Tô 蘇.

Nam giáp y xứ hồ và địa phận thôn Thượng phường Cổ Vũ.

Bắc giáp quan lộ, đối diện với y xứ hồ và xứ Đông Mỹ.

Xứ Yên Mỹ 安美處: 0.6.00.8.0

Đông giáp quan lộ, đối diện với địa phận thôn Thượng phường Cổ Vũ, hồ xứ Hoà Mỹ.

Tây giáp địa phận các thôn Yên Thái, Yên Nội cùng xứ Thái Mỹ và quan lộ.

Nam giáp địa phận thôn Kim Cổ.

Bắc giáp dân cư thôn Yên Nội cùng quan lộ, đối diện với địa phận thôn Đông Thành.

Xứ Thái Mỹ 泰美處: 0.0.11.1.0

Đông giáp quan lộ, đối diện với xứ Yên Mỹ.

Tây giáp địa phận thôn Yên Thái.

Nam giáp địa phận thôn Yên Thái.

Bắc giáp đường nhỏ thôn Yên Thái đối diện với địa phận thôn Yên Nội.

2.2. Quan hồ: 0.1.00.0.0

Xứ Hoà Mỹ 和美處: 0.1.00.0.0

- Hồ Lươn 湖 蜊: 0.1.00.0.0

Đông giáp y xứ thổ (xưa giáp Hàng Túi 行 綴).

Tây giáp y xứ thổ (xưa giáp đường nhỏ).

Nam giáp y xứ thổ.

Bắc giáp y xứ thổ (xưa giáp thôn Tố Tịch).

3. LOẠI KHÁC

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN THÔN

Thôn Thượng phường Cổ Vũ

Xứ Hoà Mỹ 和美處: 0.0.00.7.0

Đất từ vũ 祠 宇 土: 0.0.00.7.0

Đông, Nam, Bắc cùng giáp xứ Hoà Mỹ.

Tây giáp quan lộ, đối diện với xứ Yên Mỹ.

5. CHÚC DỊCH

Lý trưởng, tả bạ Nguyễn Đình Điểm

Hương trưởng Phạm Trung Lâm

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

15. THƯỢNG (THÔN) 上村

Cổ Vũ (phường) 鼓舞坊

Tổng Thuận Mỹ 順美總

Huyện Thọ Xương 壽昌縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm: AG.a14/8

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: DB 10. R7

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp địa phận phường Đông Hà bản tổng, lấy gia thổ dân cư phường ấy làm giới.

Tây giáp quan lộ, đối diện với địa phận thôn Kim Cổ bản tổng, cùng lấy nửa quan lộ làm giới.

Nam giáp địa phận hai thôn Tự Tháp, Khánh Thụy Tả bản tổng, cùng lấy hàng rào tre xanh bản thôn làm giới.

Bắc giáp địa phận hai thôn Tố Tích, Thuận Mỹ bản tổng, lấy gia thổ dân cư thôn Thuận Mỹ bản tổng và hàng rào tre xanh bản thôn làm giới.

2. BẢN THÔN THỔ TRẠCH DÂN CƯ VÀ THẦN TỪ THỔ: 2.1.13.1.0

- Thổ trạch dân cư: 2.0.06.1.0

- Thần từ thổ: 0.1.07.0.0

Xứ Bắc Tự 北寺處: 1.1.02.4.0

Đông giáp địa phận phường Đông Hà.

Tây giáp quan lộ, đối diện với địa phận thôn Kim Cổ.

Nam giáp quan lộ, đối diện với xứ Nam Đình.

Bắc giáp địa phận hai thôn Thuận Mỹ, Tố Tích.

Xứ Nam Đình 南亭處: 1.0.10.0.0

Đông giáp địa phận phường Đông Hà.

Tây giáp quan lộ, đối diện với địa phận thôn Kim Cổ.

Nam giáp địa phận hai thôn Tự Tháp, Khánh Thụy Tả.

Bắc giáp quan lộ đối diện với xứ Bắc Tự.

Xứ Hoà Mỹ 和美處: 0.0.00.7.0

(tại địa phận thôn Thuận Mỹ bản tổng)

Đông, Nam, Bắc cùng giáp địa phận thôn Thuận Mỹ.

Tây giáp quan lộ, đối diện với địa phận thôn Thuận Mỹ.

3. LOẠI KHÁC

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN THÔN

5. CHÚC DỊCH

Lý trưởng, tả bạ Vũ Xuân Khôi
Phó tổng Vũ Kim Giám

Hương trưởng Nguyễn Đình Tân
Cai tổng Nguyễn Văn Thế

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

16. TIỀN THỊ (THÔN) 仙市村

Tổng Thuận Mỹ 順美總

Huyện Thọ Xương 壽昌縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm: AG.a14/8

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. R53

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp quan lộ và địa phận hai thôn Chân Cầm, Tự Tháp bản tổng, đối diện với địa phận thôn Chân Cầm, lấy nửa đường và hàng rào tre xanh bản thôn làm giới.

Tây giáp đường nhỏ, đối diện với địa phận thôn Hội Vũ, lấy nửa đường nhỏ làm giới.

Nam giáp đường nhỏ và địa phận thôn Chân Cầm, đối diện với địa phận thôn Hội Vũ, lấy lũy tre xanh thôn Chân Cầm và tre xanh bản thôn cùng nửa đường làm giới.

Bắc giáp địa phận các thôn Hội Vũ, Kim Cổ, Chân Cầm bản tổng, cùng lấy mộ địa bản thôn và lũy tre xanh làm giới.

2. BẢN THÔN HỒ THỔ: 5.8.14.0.0

2.1. Công thổ: 0.6.03.3.0

Xứ Tiên Mỹ 仙美處: 0.6.03.3.0

Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp xứ Hương Lang.

2.2. Thổ trạch dân cư và thần từ Phật tự thổ: 5.0.00.0.0

- Dân cư: 3.9.04.4.0

- Thần từ Phật tự: 1.0.10.6.0

Xứ Đường Liễu 塘柳處: 1.2.07.8.0

Đông giáp địa phận các thôn Chân Cầm, Tự Tháp.

Tây giáp quan lộ, đối diện với xứ Hội Lang.

Nam giáp địa phận thôn Chân Cầm.

Bắc giáp địa phận thôn Kim Cổ.

- Nhất sở: 1.0.02.2.0

Đông giáp địa phận thôn Tự Tháp.

Tây giáp quan lộ.

Nam giáp y xứ tiểu lộ.

Bắc giáp địa phận thôn Kim Cổ.

- Nhất sở: 0.2.05.6.0

Đông giáp địa phận thôn Chân Cầm.

Tây giáp quan lộ.

Nam giáp địa phận thôn Chân Cầm.

Bắc giáp y xứ tiểu lộ.

Xứ Hương Lang 香廊處: 3.7.07.2.0

Đông giáp quan lộ và địa phận thôn Chân Cầm, đối diện với địa phận thôn ấy cùng công thổ xứ Tiên Mỹ và xứ Đường Liễu.

Tây giáp đường nhỏ, đối diện với công thổ xứ Tiên Mỹ và địa phận thôn Hội Vũ.

Nam giáp đường nhỏ và địa phận thôn Chân Cầm, đối diện với công thổ xứ Tiên Mỹ và địa phận thôn Hội Vũ.

Bắc giáp địa phận các thôn Chân Cầm, Kim Cổ và mộ địa thôn Hội Vũ cùng công thổ xứ Tiên Mỹ.

- Nhất sở: 0.3.04.4.0

Đông giáp quan lộ.

Tây giáp đường nhỏ.

Nam giáp đường nhỏ.

Bắc giáp địa phận thôn Kim Cổ.

- Nhất sở: 2.5.13.8.0

Đông giáp quan lộ.

Tây giáp đường nhỏ.

Nam giáp quan hồ và y xứ thổ.

Bắc giáp đường nhỏ.

- Nhất sở: 0.8.04.0.0

Đông giáp quan lộ và địa phận thôn Chân Cầm cùng công thổ xứ Tiên Mỹ và y xứ hồ.

Tây giáp đường nhỏ cùng công thổ xứ Tiên Mỹ và y xứ mộ địa.

Nam giáp công thổ xứ Tiên Mỹ và địa phận thôn Chân Cầm cùng y xứ mộ địa.

Bắc giáp mộ địa cùng công thổ xứ Tiên Mỹ và địa phận thôn Chân Cầm.

2.3. Quan hồ: 0.2.10.7.0

Xứ Hương Lang 香廊處: 0.2.10.7.0

Số mới nhập thêm và ẩn lậu bên ngoài nhập thêm vào: 0.1.03.2.0

- Nhất sở: 0.1.00.0.0

Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ.

- Nhất sở: 0.0.07.5.0

Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ (xưa Đông giáp địa phận xóm Hàng Áo 行襖筈, Nam giáp địa phận xóm Hàng Áo, Tây giáp địa phận tên Bôn, Bắc xưa giáp địa phận tên Chưởng).

- Hồ Tiên Hương 湖僊香 (xưa là điện đức thánh Khổng 舊德聖孔殿): 0.1.03.2.0

Số mới gia nhập: 0.0.03.2.0

Đông giáp quan lộ.

Nam giáp dân cư thôn Chân Cầm (xưa Đông, Nam giáp địa phận thôn Báo Thiên Tự 報天寺村).

Tây giáp y xứ Phật tự thổ (xưa Tây giáp Hàng Lợn 行猪).

Bắc giáp y xứ thần từ thổ (xưa Bắc giáp điện đức thánh Khổng).

3. LOẠI KHÁC

3.1. Mộ địa: 0.3.07.1.0

Xứ Hương Lang 香廊處: 0.3.07.1.0

- Nhất sở: 0.1.10.5.0

Đông, Nam, Bắc cùng giáp y xứ.

Tây giáp đường nhỏ.

- Nhất sở: 0.1.11.6.0

Đông giáp y xứ Phật tự thổ.

Tây giáp mộ địa hai thôn Hội Vũ, Chân Cầm.

Nam giáp mộ địa thôn Chân Cầm.

Bắc giáp mộ địa thôn Hội Vũ.

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN THÔN

5. CHỨC DỊCH

Lý trưởng Nguyễn Đình Khuê

Hương trưởng Hoàng Đình Hồ

Tả bạ Lê Đình Trị

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

17. TỔ TỊCH (THÔN) 素席村

Tổng Thuận Mỹ 順美總

Huyện Thọ Xương 壽昌縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm: AG.a14/8

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. R2

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp địa phận hai thôn, phường Đại Lợi, Xuân Yên bản tổng, lấy gia thổ dân cư và rào tre xanh bản thôn làm giới.

Tây giáp địa phận thôn Thuận Mỹ bản tổng, lấy rào tre xanh thôn ấy làm giới.

Nam giáp địa phận các thôn phường Cổ Vũ Thượng, Đông Hà bản tổng cùng quan lộ, đối diện với địa phận thôn Thuận Mỹ, lấy nửa đường và tường gạch rào tre xanh các thôn ấy làm giới.

Bắc giáp địa phận thôn Dũng Thọ tổng Đông thọ cùng quan lộ, đối diện với địa phận thôn Xuân Yên, cùng lấy nửa đường và hàng rào tre xanh thôn ấy làm giới.

2. BẢN THÔN THỔ TRẠCH DÂN CƯ VÀ THẦN TỪ THỔ: 1.4.08.6.0

- Dân cư: 1.4.06.1.0

- Thần từ thổ: 0.0.02.5.0

Xứ Thuận Vũ 順舞處: 1.1.01.6.0

Đông giáp địa phận các thôn, phường Đại Lợi, Xuân Yên.

Tây giáp địa phận thôn Thuận Mỹ.

Nam giáp địa phận các thôn phường Cổ Vũ Thượng, Đông Hà.

Bắc giáp quan lộ đối diện với địa phận thôn Xuân Yên và xứ Mỹ Xuân.

- Nhất sở: 0.1.13.5.0

Đông giáp địa phận các thôn, phường Đại Lợi, Xuân Yên.

Tây giáp đường nhỏ.

Nam giáp địa phận phường Đông Hà.

Bắc giáp quan lộ.

- Nhất sở: 0.9.03.1.0

Đông giáp đường nhỏ.

Tây giáp địa phận thôn Thuận Mỹ.

Nam giáp địa phận các thôn, phường Đông Hà, Cổ Vũ Thượng.

Bắc giáp quan lộ.

Xứ Mỹ Xuân 美春處: 0.3.07.0.0

Đông giáp địa phận thôn Xuân Yên.

Tây giáp địa phận thôn Thuận Mỹ.
Nam giáp quan lộ, đối diện với xứ Thuận Vũ.
Bắc giáp địa phận thôn Dũng Thọ.

3. LOẠI KHÁC

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN THÔN

5. CHÚC DỊCH

Lý trưởng Đào Đình Nhạ

Dịch mục, tả bạ Hoàng Xuân Mậu

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

18. TỰ THÁP (THÔN) 寺塔村

Tổng Thuận Mỹ 順美總

Huyện Thọ Xương 壽昌縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm: AG.a14/8

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. R43

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp địa phận hai thôn Khánh Thụy Tả, Báo Khánh bản tổng cùng hồ Tả Vọng, lấy bờ hồ ven theo dân cư bản thôn cùng rào tre xanh làm giới.

Tây giáp địa phận hai thôn Chân Cầm, Tiên Thị bản tổng, cùng lấy hàng rào tre xanh làm giới.

Nam giáp địa phận thôn Phúc Tô và địa phận các thôn Báo Khánh, Chân Cầm bản tổng, lấy hàng rào tre xanh các thôn ấy và đường nhỏ thôn Báo Khánh cùng gia thổ dân cư bản thôn làm giới.

Bắc giáp địa phận các thôn Chân Cầm, Báo Khánh, Kim Cổ cùng thôn Thượng phường Cổ Vũ bản tổng, lấy gia thổ dân cư bản thôn và đường nhỏ thôn Báo Khánh cùng hàng rào tre xanh làm giới.

2. BẢN THÔN THỔ TRẠCH DÂN CƯ VÀ THẦN TỪ PHẬT TỰ THỔ: 7.4.07.3.0

- Dân cư: 6.9.03.0.0

- Thần từ Phật tự: 0.5.04.3.0

Xứ Duyên Liễu 緣柳處: 3.4.09.2.0

Đông giáp địa phận hai thôn Báo Khánh, Khánh Thụy Tả và quan hồ Tả Vọng.

Tây giáp quan lộ, đối diện với địa phận thôn Chân Cầm và hai xứ Hoàng Mai, Xuân Hương.

Nam giáp địa phận các thôn Báo Khánh, Phúc Tô.

Bắc giáp địa phận thôn Thượng phường Cổ Vũ và đường nhỏ thôn Báo Khánh.

- Nhất sở: 1.1.14.6.0

Đông giáp địa phận hai thôn Báo Khánh, Khánh Thụy Tả.

Tây giáp quan lộ.

Nam giáp đường nhỏ thôn Báo Khánh.

Bắc giáp địa phận thôn Thượng phường Cổ Vũ.

- Nhất sở: 2.2.09.6.0

Đông giáp địa phận thôn Báo Khánh và hồ Tả Vọng.

Tây giáp quan lộ.

Nam giáp đường nhỏ thôn Báo Khánh.

Bắc giáp đường nhỏ thôn Báo Khánh.

Xứ Hoàng Mai 黄梅處: 3.0.05.7.0

Đông giáp quan lộ, đối diện với xứ Duyên Liễu.

Tây giáp địa phận thôn Chân Cầm.

Nam giáp địa phận các thôn Chân Cầm, Phúc Tô.

Bắc giáp địa phận thôn Chân Cầm.

- Nhất sở: 0.4.06.6.0

Đông, Nam cùng giáp y xứ thổ.

Tây, Bắc cùng giáp địa phận thôn Chân Cầm.

- Nhất sở: 2.2.09.1.0

Đông giáp quan lộ.

Tây giáp y xứ thổ và địa phận thôn Chân Cầm.

Nam giáp địa phận Phúc Tô.

Bắc giáp địa phận thôn Chân Cầm.

- Nhất sở: 0.3.05.0.0

Đông giáp y xứ thổ.

Tây giáp địa phận thôn Chân Cầm.

Nam giáp y xứ thổ và địa phận thôn Chân Cầm.

Bắc giáp y xứ thổ.

Xứ Xuân Hương 春香處: 0.9.07.4.0

Đông giáp quan lộ, đối diện với xứ Duyên Liễu.

Tây giáp địa phận hai thôn Chân Cầm, Tiên Thị.

Nam giáp địa phận thôn Chân Cầm.

Bắc giáp địa phận thôn Kim Cổ.

3. LOẠI KHÁC

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN THÔN

5. CHÚC DỊCH

Lý trưởng, tả bạ Nguyễn Đức Hình

Phó lý trưởng Nguyễn Đình Bàn

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

19. XUÂN YÊN (THÔN) 春煙村

Tổng Thuận Mỹ 順美總

Huyện Thọ Xương 壽昌縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm: AG.a14/8

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. R60

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp địa phận các thôn Diên Hưng, Dũng Thọ tổng Đông Thọ và địa phận các phường Đồng Lạc, Đại Lợi bản tổng, lấy giới hạn bờ rào tường gạch dân cư bản thôn và tường gạch các thôn phường ấy làm giới.

Tây giáp địa phận các thôn Hữu Đông Môn, Tố Tịch, Nhân Nội bản tổng cùng địa phận thôn Dũng Thọ tổng Đông Thọ và đất phường Đồng Lạc bản tổng tại bản thôn cùng quan lộ, đối diện với dân cư thôn Hữu Đông Môn bản tổng, lấy rào tre, tường gạch các phường ấy và rào tre, tường gạch dân cư bản thôn cùng nửa đường làm giới.

Nam giáp địa phận thôn Tố Tịch bản tổng và đất phường Đồng Lạc tại bản thôn cùng quan lộ, đối diện với địa phận thôn Dũng Thọ tổng Đông Thọ, lấy rào tre, tường gạch của dân cư các thôn phường ấy và rào tre, tường gạch dân cư bản thôn cùng nửa đường làm giới.

Bắc giáp địa phận thôn Dũng Thọ tổng Đông Thọ và địa phận thôn Hữu Đông Môn bản tổng cùng quan lộ, đối diện địa phận thôn Nhân Nội bản tổng, lấy rào tre, tường gạch các thôn phường ấy và rào tre dân cư bản thôn cùng nửa đường làm giới.

2. BẢN THÔN THỔ TRẠCH DÂN CƯ VÀ THẦN TỪ THỔ: 2.8.14.7.0

- Dân cư: 2.7.10.2.0

- Thần từ thổ: 0.1.04.5.0

Xứ Dương Xuân 陽春處: 1.4.11.6.0

Đông giáp địa phận các thôn phường Dũng Thọ, Diên Hưng tổng Đông Thọ và địa phận phường Đồng Lạc bản tổng.

Tây giáp đất của phường Đồng Lạc tại bản thôn cùng thôn Nhân Nội bản tổng cùng quan lộ, đối diện với địa phận thôn Hữu Đông Môn.

Nam giáp đất của bản thôn tại phường Đồng Lạc bản tổng và quan lộ, đối diện với địa phận thôn Dũng Thọ và xứ Yên Cảnh.

Bắc giáp địa phận thôn Hữu Đông Môn bản tổng.

- Nhất sở: 1.1.09.4.0

Đông giáp quan lộ.

Tây giáp địa phận thôn Nhân Nội và đất phường Đồng Lạc tại bản thôn.

Nam giáp quan lộ và đất phường Đồng Lạc tại bản thôn.

Bắc giáp địa phận thôn Hữu Đông Môn.

- Nhất sở: 0.3.02.2.0

Đông giáp địa phận các phường Diên Hưng, Đồng Lạc, Dũng Thọ.

Tây giáp quan lộ.

Nam giáp quan lộ.

Bắc giáp địa phận thôn Hữu Đông Môn.

Xứ Yên Cảnh 煙景處: 1.2.01.4.0

Đông giáp địa phận các thôn phường Đồng Lạc, Dũng Thọ, Đại Lợi.

Tây giáp địa phận các thôn phường Dũng Thọ, Tố Tịch.

Nam giáp địa phận thôn Tố Tịch.

Bắc giáp địa phận thôn Dũng Thọ và quan lộ, đối diện với xứ Dương Xuân.

- Nhất sở: 0.4.14.6.0

Đông giáp quan lộ.

Tây giáp địa phận các thôn phường Dũng Thọ, Tố Tịch.

Nam giáp địa phận thôn Tố Tịch.

Bắc giáp quan lộ và địa phận thôn Dũng Thọ.

- Nhất sở: 0.7.01.8.0

Đông giáp địa phận các thôn phường Dũng Thọ, Đồng Lạc, Đại Lợi.

Tây giáp quan lộ và địa phận thôn Tố Tịch.

Nam giáp địa phận thôn Tố Tịch.

Bắc giáp quan lộ.

Xứ Trường Xuân 長春處: 0.2.01.7.0

Đông, Tây cùng giáp địa phận thôn Dũng Thọ.

Nam giáp địa phận thôn Tố Tịch.

Bắc giáp quan lộ, đối diện với địa phận thôn Nhân Nội.

3. LOẠI KHÁC

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN THÔN

Phường Đồng Lạc 同樂坊 bản tổng

Xứ Dương Xuân 陽春處: 0.0.10.4.0

Đông, Bắc cùng giáp y xứ.

Tây giáp địa phận thôn Nhân Nội.

Nam giáp quan lộ.

5. CHÚC DỊCH

Lý trưởng, tả bạ Nhữ Đăng

Hương trưởng Trần Đình Nghiễm

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

20. YÊN NỘI (THÔN) 安内村

Cổ Vũ (phường) 鼓舞坊

Tổng Thuận Mỹ 順美總

Huyện Thọ Xương 壽昌縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm: AG.a14/8

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. R8

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp địa phận Yên Nội Đông Thành và thôn Thuận Mỹ bản tổng cùng quan lộ, đối diện với dân cư các thôn ấy, cùng lấy nửa đường và hàng rào tre xanh dân cư bản thôn làm giới.

Tây giáp quan lộ và quan hồ thôn Yên Thái bản tổng, đối diện với hào ngoài của thành, lấy quan lộ và dân cư bản thôn làm giới.

Nam giáp dân cư và quan hồ thôn Yên Thái bản tổng cùng đường nhỏ thôn ấy, đối diện với dân cư thôn Thuận Mỹ và dân cư bản thôn, lấy hàng rào tre và dân cư bản thôn làm giới.

Bắc giáp địa phận thôn Nhân Nội bản tổng và dân cư thôn Đông Thành bản tổng cùng quan lộ, đối diện với dân cư thôn ấy cùng lấy nửa đường và hàng rào tre và dân cư bản thôn làm giới.

2. BẢN THÔN THỔ TRẠCH DÂN CƯ VÀ THẦN TỪ THỔ: 2.3.13.7.0

- Thổ trạch dân cư: 2.3.05.7.0

- Thần từ thổ: 0.0.08.0.0

Xứ Yên Thuận 安順處: 0.0.12.6.0

Đông, Nam cùng giáp địa phận thôn Thuận Mỹ.

Tây giáp quan lộ, đối diện với xứ Mã Giáp.

Bắc giáp quan lộ, đối diện với địa phận thôn Yên Nội Đông Thành.

Xứ Mã Giáp 馬甲處: 1.1.03.8.0

Đông giáp quan lộ, đối diện với địa phận thôn Thuận Mỹ và xứ Yên Thuận.

Tây giáp hồ thôn Yên Thái và quan lộ đối diện với hào ngoài của thành hào.

Nam giáp địa phận thôn Yên Thái cùng quan hồ và đường nhỏ thôn ấy.

Bắc giáp quan lộ, đối diện với địa phận thôn Yên Nội Đông Thành và xứ Yên Thọ.

Xứ Yên Thọ 安壽處: 1.1.12.3.0

Đông giáp địa phận thôn Yên Nội Đông Thành cùng quan lộ, đối diện với dân cư thôn Đông Thành.

Tây giáp quan lộ, đối diện với hào ngoài thành hào.

Nam giáp quan lộ, đối diện với xứ Mã Giáp.

Bắc giáp địa phận các thôn Đông Thành, Nhân Nội.

3. LOẠI KHÁC

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN THÔN

5. CHÚC DỊCH

Lý trưởng Phạm Sỹ Tự

Hương trưởng, tả bạ Phan Bá Triệu

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

21. YÊN NỘI ĐÔNG THÀNH (THÔN) 安内東城村

Tổng Thuận Mỹ 順美總

Huyện Thọ Xương 壽昌縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm: AG.a14/8

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. R1

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp địa phận thôn Nhân Nội và địa phận thôn Thuận Mỹ bản tổng, lấy đất thần từ và dân cư bản thôn cùng hàng rào tre xanh làm giới.

Tây giáp quan lộ và địa phận các thôn Yên Nội, Nhân Nội bản tổng, đối diện với địa phận thôn Yên Nội, lấy hàng rào tre xanh và dân cư bản thôn làm giới.

Nam giáp quan lộ và dân cư thôn Yên Nội bản tổng, đối diện với thôn ấy cùng địa phận thôn Thuận Mỹ, cùng lấy gia thổ dân cư bản thôn và nửa đường làm giới.

Bắc giáp dân cư thôn Nhân Nội bản tổng, lấy hàng rào tre xanh và gia thổ dân cư bản thôn làm giới.

2. BẢN THÔN THỔ TRẠCH VIÊN TRÌ VÀ THẦN TỪ THỔ: 2.7.06.4.0

- Dân cư: 2.5.03.4.0

- Thần từ thổ: 0.0.14.1.0

Xứ Thành Thái 城泰處: 2.0.08.1.0

Đông giáp địa phận các thôn Nhân Nội, Thuận Mỹ.

Tây giáp quan lộ, đối diện với xứ Thành Xương và đất thần từ thôn Yên Nội.

Nam giáp quan lộ, đối diện với địa phận các thôn Thuận Mỹ, Yên Nội.

Bắc giáp địa phận thôn Nhân Nội.

Xứ Thành Xương 城昌處: 0.6.13.3.0

Đông giáp quan lộ đối diện với xứ Thành Thái.

Tây giáp địa phận các thôn Nhân Nội, Yên Nội.

Nam giáp địa phận thôn Yên Nội.

Bắc giáp địa phận thôn Nhân Nội.

3. LOẠI KHÁC

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN THÔN

5. CHÚC DỊCH

Lý trưởng, tả bạ Lê Sĩ Cư

Hương trưởng Tạ Tuấn Đức

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

22. YÊN THÁI (THÔN) 安泰村

Tổng Thuận Mỹ 順美總

Huyện Thọ Xương 壽昌縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm: AG.a14/8

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. R2

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp địa phận các thôn Yên Nội, Thuận Mỹ bản tổng và quan lộ, đối diện với dân cư thôn Thuận Mỹ, cùng lấy nửa đường và hàng rào tre xanh các thôn ấy làm giới.

Tây giáp quan lộ, đối diện với hào ngoài của thành, lấy quan lộ làm giới.

Nam giáp dân cư các thôn Hội Vũ, Kim Cổ bản tổng, lấy hàng rào tre xanh các thôn ấy làm giới, lại giáp dân cư thôn Bắc Thượng Bắc Hạ tổng Vĩnh Xương, cùng lấy gia thổ dân cư thôn ấy làm giới.

Bắc giáp dân cư thôn Yên Nội bản tổng, lấy hồ bản thôn kéo dài đến dân cư thôn ấy và đường nhỏ bản thôn, đối diện với dân cư thôn ấy, lấy gia thổ dân cư bản thôn làm giới.

2. BẢN THÔN HỒ THỎ: 3.5.11.5.0

2.1. Thổ trạch dân cư và thần từ thổ: 2.9.11.5.0

- Dân cư: 2.5.07.1.0

- Thần từ thổ: 0.4.04.4.0

Xứ Thuận Yên 順安處: 2.6.02.9.0

Đông giáp quan lộ và dân cư thôn Thuận Mỹ, đối diện với địa phận thôn ấy.

Tây giáp quan lộ đối diện với hào ngoài của thành.

Nam giáp địa phận các thôn Bắc Thượng Bắc Hạ, Hội Vũ, Kim Cổ.

Bắc giáp đường nhỏ đối diện với quan hồ và dân cư xứ Hưng Thái cùng dân cư thôn Yên Nội.

- Nhất sở: 1.9.13.1.0

Đông giáp y xứ thổ.

Tây giáp quan lộ.

Nam giáp địa phận các thôn Bắc Thượng Bắc Hạ, Hội Vũ.

Bắc giáp đường nhỏ, đối diện với đất hồ xứ Hưng Thái.

- Nhất sở: 0.2.00.4.0

Đông giáp quan lộ và dân cư thôn Thuận Mỹ.

Tây giáp y xứ thổ.

Nam giáp địa phận thôn Kim Cổ.

Bắc giáp đường nhỏ, đối diện với đất xứ Hưng Thái và địa phận thôn Yên Nội.

- Nhất sở: 0.4.04.4.0

Đông, Tây cùng giáp y xứ.

Nam giáp địa phận các thôn Kim Cổ, Hội Vũ.

Bắc giáp đường nhỏ, đối diện với đất, hồ xứ Hưng Thái.

Xứ Hưng Thái 興泰處: 0.3.08.6.0

Đông giáp y xứ hồ và địa phận thôn Yên Nội.

Tây giáp quan lộ, đối diện với hào ngoài của thành.

Nam giáp đường, nhỏ đối diện với xứ Thuận Yên.

Bắc giáp địa phận thôn Yên Nội.

- Nhất sở: 0.1.08.5.0

Đông giáp địa phận thôn Yên Nội.

Tây, Bắc cùng giáp y xứ hồ.

Nam giáp đường nhỏ đối diện với xứ Thuận Yên.

- Nhất sở: 0.2.00.1.0

Đông giáp y xứ hồ.

Tây giáp quan lộ.

Nam giáp đường nhỏ đối diện với xứ Thuận Yên.

Bắc giáp địa phận thôn Yên Nội.

2.2. Quan hồ: 0.6.00.0.0

Xứ Hưng Thái 興泰處: 0.6.00.0.0

- Hồ Hàng Mũ 行帽湖: 0.6.00.0.0

(xưa nằm trên địa phận Nội Đôn 內屯)

Đông giáp y xứ thổ và địa phận thôn Yên Nội (do Đông, Tây, Nam, Bắc xưa giáp Nội Đôn).

Tây giáp y xứ thổ.

Nam giáp đường nhỏ và y xứ thổ.

Bắc giáp y xứ thổ và địa phận thôn Yên Nội.

3. LOẠI KHÁC

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN THÔN

5. CHỨC DỊCH

Lý trưởng Nguyễn Văn Quy

Tả bạ Nguyễn Nho

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

VII. TỔNG VĨNH XƯƠNG

1. BẮC THƯỢNG BẮC HẠ (THÔN) 北 上 北 下 村

Tổng Vĩnh Xương 永昌總

Huyện Thọ Xương 壽昌縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm: AG.a14/9

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. R19

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp dân cư thôn Hội Vũ bản huyện và hào ngoài của thành, lại giáp quan lộ, đối diện với dân cư các thôn Hội Vũ, Yên Thái, lấy đất dân cư thôn Hội Vũ cùng nửa đường và hào ngoài của thành làm giới.

Tây giáp dân cư thôn Yên Trung Thượng bản tổng cùng hào ngoài của thành, lại giáp quan lộ, đối diện với dân cư bản thôn, lấy hào ngoài của thành cùng đất dân cư thôn ấy làm giới.

Nam giáp dân cư thôn Hội Vũ bản huyện, lại giáp quan lộ, đối diện với dân cư thôn Đông Mỹ bản huyện, lấy dân cư của thôn Hội Vũ và nửa quan lộ làm giới.

Bắc giáp dân cư thôn Yên Thái bản huyện và hào ngoài của thành, lấy gia thổ của Lưu Thị Vũ cùng đường nhỏ bản thôn làm giới.

2. BẢN THÔN THỔ TRẠCH DÂN CƯ VÀ THẦN TỪ THỔ: 4.9.00.3.0

- Dân cư: 4.8.05.3.0

- Thần từ: 0.0.10.0.0

Xứ Lạc Nghiệp 樂業處: 4.3.12.8.0

Đông giáp quan lộ.

Tây giáp hào ngoài của thành.

Nam giáp quan lộ.

Bắc giáp hào ngoài của thành.

Xứ Hữu Khánh 右慶處: 0.3.6.6.0

Đông giáp hào ngoài của thành.

Tây giáp dân cư thôn Yên Trung Thượng.

Nam giáp quan lộ.

Bắc giáp hào ngoài của thành.

Xứ Tả Khánh 左慶處: 0.1.10.9.0

Đông giáp dân cư thôn Hội Vũ.

Tây giáp quan lộ.
Nam giáp dân thôn Hội Vũ.
Bắc giáp dân cư thôn Yên Thái.

3. LOẠI KHÁC

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN THÔN

5. CHÚC DỊCH

Lý trưởng Hoàng Đình Nguyên
Tả bạ Bùi Huy Hoa

Hương trưởng Nguyễn Đức Thọ

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

2. BÍCH HOA (THÔN) 碧花村

Tổng Vĩnh Xương 永昌總

Huyện Thọ Xương 壽昌縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm:

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. R47

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp địa phận thôn Hồi Mỹ tổng Kim Hoa bản huyện và địa phận các thôn Đông Mỹ, Yên Tập bản tổng, lại giáp quan lộ, đối ngạn với địa phận thôn Đông Mỹ, lấy nửa quan lộ và cây gạo cùng hào thôn Hồi Mỹ làm giới.

Tây giáp địa phận các thôn Nam Hoa, Đông Mỹ bản tổng, lại giáp quan lộ, đối ngạn địa phận thôn Bích Hoa, lấy cây gạo và quan hồ thôn Nam Hoa, nửa quan lộ, hàng tre xanh bản thôn làm giới.

Nam giáp địa phận thôn Nam Hoa bản tổng, lấy cây gạo làm giới.

Bắc giáp địa phận các thôn Đông Mỹ, Yên Trung Hạ bản tổng, lại giáp quan lộ, đối ngạn với địa phận thôn Hội Vũ bản huyện, cùng lấy thân từ và nửa quan lộ, đường nhỏ cây gạo làm giới.

2. BẢN THÔN CÔNG TƯ HỒ THỔ: 17.4.09.0.0

2.1. Công thổ: 6.2.06.8.4

Xứ Nông Tang 農桑處: 6.2.06.8.4 (bản thôn cùng canh tác)

Đông giáp y xứ hồ địa phận thôn Yên Tập.

Tây giáp y xứ hồ và địa phận thôn Nam Hoa.

Nam giáp y xứ hồ và địa phận thôn Nam Hoa.

Bắc giáp y xứ hồ và đất xứ Bích Du.

2.2. Thổ trạch dân cư và thân từ thổ: 9.7.06.6.0

- Dân cư: 5.6.02.0.0

- Thân từ: 0.3.02.0.0

Xứ Hoa Miên 花綿處: 2.0.06.0.0

Đông giáp y xứ hồ và đất xứ Bích Hoa cùng địa phận thôn Đông Mỹ.

Tây giáp quan lộ và đất xứ Bích Du.

Nam giáp y xứ hồ đất xứ Bích Du.

Bắc giáp địa phận thôn Đông Mỹ.

Xứ Bích Du 碧油處: 3.2.06.6.0

Đông giáp y xứ mộ địa và hồ xứ Hoa Miên cùng địa phận các thôn Yên Tập, Hôi Mỹ.

Tây giáp đất, hồ các xứ Hoa Miên, Lưu Truyền.

Nam giáp quan lộ và công thổ xứ Nông Tang.

Bắc giáp quan lộ và đất, hồ các xứ Hoa Miên, Lưu Truyền.

- Nhất sở: 2.0.00.6.0

Đông giáp y xứ mộ địa và địa phận các thôn Yên Tập, Hôi Mỹ.

Tây giáp đất, hồ các xứ Hoa Miên, Lưu Truyền.

Nam giáp quan lộ.

Bắc giáp y xứ mộ địa và đất, hồ xứ Hoa Miên.

- Nhất sở: 1.0.02.4.0

Đông giáp đất dân cư thôn Yên Tập.

Tây giáp đất xứ Lưu Truyền.

Nam giáp công thổ xứ Nông Tang.

Bắc giáp quan lộ và đất xứ Lưu Truyền.

- Nhất sở: 0.2.03.6.0

Đông giáp y xứ mộ địa.

Tây giáp địa phận thôn Đông Mỹ.

Nam giáp hồ xứ Hoa Miên.

Bắc giáp y xứ mộ địa.

Xứ Lưu Truyền 留傳處: 4.4.09.0.0

Đông giáp đất xứ Bích Du và quan lộ cùng dân cư thôn Đông Mỹ.

Tây giáp địa phận thôn Nam Hoa.

Nam giáp đất xứ Bích Du.

Bắc giáp địa phận các thôn Đông Mỹ, Yên Trung Hạ.

- Nhất sở: 0.7.12.0.0

Đông giáp quan lộ.

Tây giáp y xứ thổ.

Nam giáp y xứ thổ và đất xứ Bích Du.

Bắc giáp dân cư các thôn Yên Trung Hạ, Đông Mỹ và y xứ thổ.

- Nhất sở: 0.0.12.0.0

Đông giáp quan lộ.

Tây giáp y xứ thổ.

Nam giáp dân cư thôn Đông Mỹ.

Bắc giáp dân cư thôn Đông Mỹ.

- Nhất sở: 1.9.01.2.0

Đông giáp y xứ thổ.

Tây giáp địa phận thôn Nam Hoa.

Nam giáp đất xứ Bích Du.

Bắc giáp y xứ thổ.

- Nhất sở: 0.7.03.0.0

Đông giáp y xứ dân cư.

Tây giáp địa phận thôn Nam Hoa.

Nam giáp y xứ thổ.

Bắc giáp y xứ thổ.

- Nhất sở: 0.9.10.8.0

Đông giáp y xứ dân cư và dân cư thôn Đông Mỹ.

Tây giáp hồ thôn Nam Hoa.

Nam giáp y xứ thổ.

Bắc giáp y xứ thổ và địa phận thôn Yên Trung Hạ.

2.3. Quan hồ: 1.4.10.5.6 (do bản trại cùng trung)

Tọa lạc tại địa phận bản thôn (xưa là Hàng Dầu thôn Hoa Miên 舊花綿行油村).

Hồ Tào Cấm xứ Hoa Miên (xưa là Xứ Voi) 花綿處槽禁(舊獐處)湖: 0.5.14.9.0

Trong đó số ẩn lậu bên ngoài nhập thêm vào: 0.0.14.9.0

Đông giáp đất xứ Bích Du và địa phận thôn Đông Mỹ (xưa là đồn Đò đốc Thắng 舊都督勝屯).

Tây giáp y xứ thổ (trước là thôn Hoa Miên 花綿村).

Nam giáp đất xứ Bích Du (xưa là địa phận thôn Bích Du 碧油村).

Bắc giáp y xứ thổ (xưa là địa phận thôn Hoa Miên).

Hồ xứ Nông Tang 農桑處湖: 0.8.10.6.0

(mới cấp)

- Nhất khẩu: 0.5.14.4.6

Đông giáp y xứ thổ (xưa là đường nhỏ).

Tây giáp y xứ thổ (xưa là đường nhỏ).

Nam giáp y xứ thổ (xưa là đường nhỏ).

Bắc giáp y xứ thổ (xưa là hồ: 0.2.11.2.0)

- Nhất khẩu: 0.2.11.2.0

Đông giáp y xứ thổ (xưa là đường nhỏ).

Tây giáp y xứ thổ (xưa là hồ: 0.2.05.0.0)

Nam giáp y xứ thổ (xưa là hồ: 0.5.14.4.6)

Bắc giáp y xứ thổ (xưa là địa phận thôn Bích Du).

3. LOẠI KHÁC

3.1. *Mộ địa*: 0.8.01.1.0

Xứ Bích Du 碧油處: 0.8.01.1.0

Đông giáp trường thi.

Tây giáp y xứ thổ địa phận thôn Đông Mỹ.

Nam giáp y xứ thổ và đất, hồ xứ Hoa Miên.

Bắc giáp quan lộ.

3.2. *Công thổ trường thi* 試場公土: 20.3.04.3.6

Đông giáp đất đồn Hà Thanh 河清屯土

Tây giáp địa phận bản thôn.

Nam giáp công thổ mới cấp thôn Vũ Thạch 武石村

Bắc giáp quan lộ.

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN THÔN

5. CHỨC DỊCH

Lý trưởng Nguyễn Văn Kỳ

Chức dịch Nguyễn Đức Nguyên

Phó tổng Nguyễn Văn Đồng

Hương trưởng Nguyễn Văn Chuyên

Tả bạ Trần Văn Phúc

Cai tổng Phạm Tuấn Kiên

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

3. ĐÔNG MỸ (THÔN) 東美村

Tổng Vĩnh Xương 永昌總

Huyện Thọ Xương 壽昌縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm: AG.a14/9

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. R5

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp địa phận các thôn Bích Hoa bản tổng, Hội Vũ bản huyện, lại giáp quan lộ, đối diện với dân cư bản thôn, cùng lấy thần từ và hồ bản thôn cùng tre xanh, quan lộ làm giới.

Tây giáp địa phận các thôn Bích Hoa bản tổng, lại giáp quan lộ và dân cư bản thôn, đối diện với địa phận các thôn Yên Trung Thượng, Yên Trung Hạ, Bích Hoa, lấy nửa quan lộ cùng tre xanh thôn Bích Hoa làm giới.

Nam giáp địa phận các thôn Bích Hoa, Yên Trung Hạ, Hội Vũ bản huyện, lại giáp quan lộ, đối diện với dân cư bản thôn, cùng lấy thần từ và lũy tre xanh, quan hồ bản thôn cùng quan hồ thôn Bích Hoa làm giới.

Bắc giáp địa phận các thôn Bích Hoa, Yên Trung Hạ, Hội Vũ bản huyện, lại giáp quan lộ, đối diện với địa phận thôn Bắc Thượng Bắc Hạ bản tổng, lấy dân cư bản thôn và nửa quan lộ cùng cây gạo làm giới.

2. BẢN THÔN THẦN HỒ THỔ: 7.6.02.9.6

2.1. Thổ trạch dân cư và thần từ thổ: 7.4.03.4.6

- Dân cư: 7.1.02.3.6

- Thần từ: 0.3.01.1.0

Xứ Môn Thượng 門上處: 0.8.06.6.6

Đông giáp địa phận thôn Hội Vũ.

Tây giáp đất xứ Môn Hạ.

Nam giáp địa phận thôn Hội Vũ.

Bắc giáp quan lộ.

Xứ Đông Hạ 東下處: 1.7.13.0.0

Đông giáp dân cư xứ Môn Hạ.

Tây giáp quan lộ.

Nam giáp địa phận thôn Hội Vũ và đất xứ Anh Mỹ.

Bắc giáp quan lộ.

Xứ Môn Hạ 門下處: 0.8.00.0.0

Đông giáp đất xứ Môn Thượng.

Tây giáp đất xứ Đông Hạ.
Nam giáp địa phận Hội Vũ.
Bắc giáp quan lộ.

Xứ Anh Mỹ 英美處: 3.9.13.8.0

Đông giáp quan lộ cùng địa phận các thôn Hội Vũ, Bích Hoa.

Tây giáp quan lộ và địa phận thôn Bích Hoa.

Nam giáp quan lộ cùng địa phận thôn Bích Hoa.

Bắc giáp quan lộ cùng địa phận các thôn Yên Trung, Bích Hoa, Hội Vũ và đất xứ Đông Hạ.

- Nhất sở: 1.5.00.5.0

Đông giáp hồ thôn Bích Hoa và y xứ thổ.

Tây giáp y xứ thần từ và quan lộ.

Nam giáp địa phận thôn Bích Hoa.

Bắc giáp quan lộ và y xứ thần từ thổ.

- Nhất sở: 0.1.07.0.0

Đông giáp y xứ dân cư.

Tây giáp quan lộ.

Nam giáp y xứ dân cư.

Bắc giáp y xứ thổ.

- Nhất sở: 1.0.11.3.0

Đông giáp địa phận thôn Bích Hoa.

Tây giáp y xứ thổ.

Nam giáp địa phận thôn Bích Hoa.

Bắc giáp quan lộ.

- Nhất sở: 1.1.11.0.0

Đông giáp địa phận thôn Hội Vũ.

Tây giáp quan lộ.

Nam giáp quan lộ.

Bắc giáp địa phận thôn Hội Vũ và đất xứ Đông Hạ.

- Nhất sở: 0.0.11.3.0

Đông giáp quan lộ.

Tây giáp địa phận thôn Bích Hoa.

Nam giáp dân cư thôn Bích Hoa.

Bắc giáp địa phận thôn Yên Trung Hạ.

- Nhất sở: 0.0.02.7.0

Đông giáp quan lộ.

Tây giáp địa phận thôn Bích Hoa.

Nam giáp dân cư thôn Bích Hoa.

Bắc giáp dân cư thôn Bích Hoa.

2.2. *Quan hồ*: 0.1.14.5.0

Tọa lạc tại địa phận bản thôn (xưa ở địa phận tổng Tiền Nghiêm 舊前嚴總 và dinh đô đốc Thắng cũ 舊都督勝營).

Xứ Anh Mỹ 英美處: 0.1.14.5.0

- Hồ Cẩm Miên 錦綿湖 (phủ thờ Hàng Bông xưa 舊府蜚行模): 0.1.14.5.0

Đông giáp địa phận Hội Vũ.

Tây giáp y xứ thổ (xóm Nhiễm Tư cũ).

Nam giáp địa phận thôn Hội Vũ và y xứ thổ (thôn Anh Mỹ cũ).

Bắc giáp đất xứ Đông Hạ (thôn Thương Đông xưa).

3. LOẠI KHÁC

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN THÔN

5. CHÚC DỊCH

Lý trưởng, tả bạ Lê Đình Dong

Hương trưởng Nguyễn Văn Vịnh

Chức dịch Ngô Đình Tiếm

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

4. LIÊN HOA (THÔN) 蓮花村

Tổng Vinh Xương 永昌總

Huyện Thọ Xương 壽昌縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm: AG.a14/9

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. R27

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp địa phận các thôn, phường Đông Tân, Phúc Lâm, Giáo Phường, Vân Hồ, Thiên Quang bản huyện, lấy cây gạo cùng quan hồ phường Phúc Lâm, bờ hồ thôn Thiên Quang làm giới.

Tây giáp địa phận các thôn, phường Kim Hoa, Phục Cổ, Thiên Quang, Tiên Mỹ, Thuận Đức bản huyện, lấy cây gạo cùng bờ hồ thôn Thiên Quang, đường nhỏ, tre xanh, mộ địa, bờ hồ bản thôn làm giới.

Nam giáp quan lộ, đối diện với địa phận bản thôn, lại giáp địa phận các thôn, phường Phúc Lâm, Thuận Đức, Thiên Quang, Vân Hồ, Kim Hoa bản huyện, lấy đường nhỏ các thôn phường Thiên Quang, Kim Hoa và quan hồ, mộ địa, tre xanh, nửa bờ hồ bản thôn cùng quan lộ làm giới.

Bắc giáp địa phận các thôn, phường Tiên Mỹ, Giáo Phường, Nam Hoa, Phúc Lâm, Phục Cổ, Vân Hồ bản huyện, lại giáp quan lộ, đối diện với địa phận của các phường, lấy cây gạo cùng mộ địa, hồ bản thôn và quan lộ làm giới.

2. BẢN THÔN CÔNG TƯ HỒ THỔ: 38.9.05.3.5.9

2.1. Công thổ: 6.7.12.9.2.9

Xứ Thái Giao 菜膠處 : 3.0.01.7.4.5

- Nhất sở: 3.0.1.07.4.5

Đông giáp công thổ thôn Vân Hồ.

Tây giáp y xứ hồ thổ.

Nam giáp y xứ thổ.

Bắc giáp địa phận thôn Vân Hồ.

Xứ Liên Thủy 蓮水處 : 1.3.00.4.3.5

- Nhất sở: 1.3.00.4.3.5

Đông giáp công thổ thôn Đông Tân cùng hồ và y xứ hồ thổ.

Tây giáp địa phận các phường Phúc Lâm, Phục Cổ.

Nam giáp hồ phường Phúc Lâm cùng y xứ hồ.

Bắc giáp y xứ hồ và công thổ phường Phục Cổ.

Xứ Quang Hoa 光花處: 1.2.08.3.7.6

- Nhất sở: 1.2.08.3.7.6

Đông giáp quan hồ phường Phúc Lâm.

Tây giáp công thổ thôn Tiên Mỹ.

Nam giáp y xứ dân cư cùng hồ.

Bắc giáp địa phận các thôn phường Phúc Lâm, Nam Hoa.

Xứ Pháp Hoa 法花處: 1.2.02.3.7.3

- Nhất sở: 1.2.02.3.7.3

Đông giáp công thổ thôn Giáo Phường.

Tây giáp y xứ hồ cùng đất, hồ phường Phục Cổ.

Nam giáp y xứ hồ thổ.

Bắc giáp công thổ phường Phục Cổ.

2.2. Thổ trạch viên trì và thần từ Phật tự thổ: 21.4.06.5.9

- Dân cư: 9.2.12.2.0

- Thần từ Phật tự: 4.3.08.6.9

Xứ Thái Giao 萊膠處: 6.4.14.6.6

Đông giáp công thổ, mộ địa, y xứ hồ thổ và địa phận thôn Vân Hồ.

Tây giáp địa phận các thôn phường Thiên Quang, Kim Hoa và mộ địa, đường nhỏ, công thổ, y xứ hồ thổ.

Nam giáp mộ địa, công thổ, y xứ hồ thổ cùng địa phận phường Kim Hoa.

Bắc giáp đất xứ Pháp Hoa và mộ địa, công thổ y xứ hồ thổ.

- Nhất sở: 6.3.05.4.0

Đông giáp địa phận thôn Vân Hồ và mộ địa, y xứ hồ thổ.

Tây giáp địa phận các thôn phường Thiên Quang, Kim Hoa và đường nhỏ, y xứ hồ thổ.

Nam giáp địa phận phường Kim Hoa và y xứ hồ.

Bắc giáp đất xứ Pháp Hoa và mộ địa, y xứ hồ thổ.

- Nhất sở: 0.1.09.2.6

Đông giáp y xứ công thổ.

Tây giáp y xứ công thổ.

Nam giáp y xứ công thổ.

Bắc giáp y xứ công thổ.

Xứ Liên Hoa 蓮花處: 3.4.09.7.3

Đông giáp đất xứ Pháp Hoa và mộ địa, y xứ hồ thổ cùng địa phận thôn Thiên Quang.

Tây giáp đường nhỏ, mộ địa, y xứ hồ thổ cùng địa phận thôn Thiên Quang.

Nam giáp y xứ hồ thổ cùng địa phận thôn Thiên Quang.

Bắc giáp địa phận các thôn Thiên Quang, Đông Tân và mộ địa, y xứ hồ thổ cùng quan lộ.

- Nhất sở: 0.6.10.0.0

Đông giáp mộ địa và y xứ hồ.

Tây giáp y xứ tiểu lộ.

Nam giáp y xứ hồ.

Bắc giáp y xứ hồ.

- Nhất sở: 0.3.13.6.0

Đông giáp y xứ hồ.

Tây giáp y xứ tiểu lộ.

Nam giáp y xứ hồ.

Bắc giáp hào của thôn Đông Tân.

- Nhất sở: 0.2.00.6.0

Đông giáp đất xứ Pháp Hoa.

Tây giáp địa phận thôn Thiên Quang.

Nam giáp địa phận thôn Thiên Quang.

Bắc giáp quan lộ.

- Nhất sở: 0.2.10.0.0

Đông giáp y xứ tiểu lộ.

Tây giáp địa phận thôn Thiên Quang.

Nam giáp địa phận thôn Thiên Quang.

Bắc giáp địa phận thôn Thiên Quang.

- Nhất sở: 0.0.09.3.3

Đông giáp y xứ công thổ.

Tây giáp y xứ công thổ.

Nam giáp y xứ công thổ.

Bắc giáp y xứ công thổ.

- Nhất sở: 0.8.06.6.0

Đông giáp địa phận thôn Thiên Quang và y xứ mộ địa.

Tây giáp mộ địa và y xứ hồ.

Nam giáp địa phận thôn Thiên Quang.

Bắc giáp y xứ hồ.

- Nhất sở: 1.0.04.6.0

Đông giáp địa phận thôn Thiên Quang và y xứ thổ.

Tây giáp y xứ thổ.

Nam giáp dân cư thôn Thiên Quang.

Bắc giáp y xứ mộ địa cùng hồ.

Xứ Quang Hoa 光花處: 8.3.04.7.0

Đông giáp địa phận thôn Thiên Quang và quan hồ, y xứ mộ địa.

Tây giáp địa phận các thôn Tiên Mỹ, Thuận Đức và quan hồ, y xứ mộ địa.

Nam giáp mộ địa, y xứ hồ cùng quan lộ và địa phận thôn Thuận Đức.

Bắc giáp địa phận thôn Thuận Đức và công thổ, mộ địa, y xứ hồ cùng quan lộ.

- Nhất sở: 0.4.06.6.0

Đông giáp địa phận thôn Thiên Quang và y xứ mộ địa.

Tây giáp y xứ mộ địa cùng hồ.

Nam giáp hồ thôn Thuận Đức và y xứ mộ địa.

Bắc giáp địa phận thôn Thiên Quang và y xứ mộ địa.

- Nhất sở: 2.5.14.2.0

Đông giáp mộ địa, y xứ hồ thổ.

Tây giáp y xứ mộ địa cùng hồ, thổ.

Nam giáp mộ địa, đất, hồ thôn Thuận Đức.

Bắc giáp y xứ hồ và quan lộ.

- Nhất sở: 1.5.13.5.0

Đông giáp hồ và y xứ tiểu lộ.

Tây giáp địa phận các thôn Tiên Mỹ, Thuận Đức.

Nam giáp quan lộ.

Bắc giáp địa phận thôn Thuận Đức và y xứ mộ địa.

- Nhất sở: 0.8.04.8.0

Đông giáp y xứ hồ.

Tây giáp y xứ hồ.

Nam giáp y xứ hồ.

Bắc giáp y xứ công thổ.

- Nhất sở: 2.8.10.6.0

Đông giáp địa phận thôn Thiên Quang.

Tây giáp y xứ hồ và mộ địa.

Nam giáp quan lộ.

Bắc giáp địa phận phường Phúc Lâm và y xứ mộ địa.

Xứ Pháp Hoa 法花處: 3.1.07.5.0

Đông giáp hồ và y xứ tiểu lộ cùng địa phận thôn Giáo Phường.

Tây giáp mộ địa, y xứ hồ thổ.

Nam giáp địa phận thôn Thiên Quang và mộ địa, y xứ hồ thổ cùng quan lộ.

Bắc giáp quan lộ và mộ địa, y xứ hồ thổ.

- Nhất sở: 0.3.00.0.0

Đông giáp y xứ thổ.

Tây giáp y xứ hồ.

Nam giáp quan lộ.

Bắc giáp y xứ thổ.

- Nhất sở: 2.1.11.6.0

Đông giáp y xứ tiểu lộ.

Tây giáp y xứ mộ địa.

Nam giáp địa phận thôn Thiên Quang và y xứ hồ.

Bắc giáp quan lộ và y xứ mộ địa.

- Nhất sở: 0.6.10.9.0

Đông giáp công thổ thôn Giáo Phường và y xứ hồ.

Tây giáp y xứ hồ.

Nam giáp y xứ hồ cùng mộ địa*.

2.3. *Quan hồ*: 10.7.00.8.4

Xứ Thái Giao 茭膠處: 2.0.07.2.0

- Hồ Cầu Châu 球珠湖, 2 cái: 0.4.00.6.0

Tọa lạc tại địa phận bản thôn (xưa là thôn Thái Giao 茭膠村).

Trong đó ẩn lậu ngoài nhập vào: 0.0.00.6.0

Đông giáp y xứ dân cư (xưa là thôn Thái Giao).

Tây giáp đất vườn và y xứ dân cư (xưa là thôn Thái Giao).

Nam giáp y xứ thổ (chùa thôn Linh Nguyệt xưa 舊靈月村寺).

Bắc giáp dân cư và y xứ thổ viên.

- Nhất khẩu: 0.1.09.0.0

Đông giáp y xứ thổ.

Tây giáp y xứ thổ.

Nam giáp y xứ thổ.

Bắc giáp y xứ thổ.

- Nhất khẩu: 0.2.06.6.0

Đông giáp y xứ thổ.

Tây giáp y xứ thổ.

* Trong văn bản chữ Hán thiếu giáp giới phía bắc.

Nam giáp y xứ thổ.

Bắc giáp y xứ thổ.

- Hồ Uẩn Trung (xưa là Hầu) 蘊忠(舊侯)湖: 1.5.10.0.0

Tọa lạc tại bản thôn (xưa là địa phận thôn Thái Giao).

Trong đó ẩn lậu bên ngoài nhập thêm vào là: 0.0.10.0.0

Đông giáp y xứ thổ (thôn Thái Giao xưa).

Tây giáp y xứ thổ (thôn Thái Giao xưa).

Nam giáp y xứ thổ.

Bắc giáp y xứ thổ (thôn Thái Giao xưa).

- Hồ Luân 湖掄: 0.0.11.6.0

Trong đó ẩn lậu nhập thêm vào là: 0.0.04.1.0

Đông giáp y xứ thổ.

Tây giáp y xứ thổ.

Nam giáp y xứ thổ.

Bắc giáp y xứ thổ.

Xứ Liên Thuỷ 蓮水處: 2.5.02.2.4

- Hồ Cây Chanh 核桴湖 (hai cái thông nhau): 0.4.07.5.0

Tọa lạc tại địa phận bản thôn (xưa là thôn Liên Thuỷ 蓮水村).

Đông giáp hồ xứ Pháp Hoa (xưa là đền Phủ cũ 舊舊府祠).

Tây giáp mộ địa và y xứ hồ (xưa là nhà Nguyễn Dục thôn Liên Thuỷ).

Nam giáp y xứ mộ địa và quan lộ (xưa là hồ Cây Dừa 核椶湖).

Bắc giáp mộ địa và y xứ thổ (xưa là hồ Cây Liễu 核柳湖 thôn Liên Thuỷ).

- Hồ Thuỷ Tọa 水坐湖: 0.3.00.0.0

Đông giáp mộ địa và y xứ hồ (xưa là giếng thôn Liên Thuỷ).

Tây giáp mộ địa và y xứ hồ (xưa là đất, vườn của Nguyễn Bích thôn Liên Thuỷ).

Nam giáp y xứ mộ địa và quan lộ (xưa là hồ Khuân thôn Liên Thuỷ).

Bắc giáp mộ địa và y xứ thổ (xưa là đất vườn Nguyễn Bích thôn Liên Thuỷ).

- Hồ Khuân 囷湖: 0.3.10.5.0

Trong đó ẩn lậu nhập thêm vào là: 0.2.03.0.0

Đông giáp mộ địa và y xứ hồ (xưa là thôn Liên Thuỷ).

Tây giáp mộ địa và y xứ thổ (xưa là thôn Liên Thuỷ).

Nam giáp mộ địa và quan lộ (xưa là giếng thôn Liên Thuỷ).

Bắc giáp y xứ thổ (xưa là hồ Thuỷ Tọa thôn Liên Thuỷ).

- Hồ: 0.1.13.7.0

Trong đó ẩn lậu bên ngoài nhập thêm vào là: 0.0.13.7.0

Đông giáp y xứ hồ thổ (xưa là sông Tô Lịch thôn Liên Thủy).

Tây giáp y xứ hồ (xưa là hồ Cây Liễu).

Nam giáp y xứ thổ (xưa là nhà Nguyễn Ngạn).

Bắc giáp địa phận các thôn phường Đông Tân, Phục Cổ (xưa là nhà Nguyễn Bá thôn Liên Thủy).

- Hồ cung Thủy Tọa (xưa là Đức Bá) 水坐宮(舊德伯)湖: 0.3.03.0.0

Trong đó ẩn lậu bên ngoài nhập thêm vào: 0.0.03.0.0

Đông giáp đất hồ, y xứ mộ địa (xưa là hồ Cung Nhưng 宮仍湖 thôn Liên Thủy).

Tây giáp y xứ thổ (xưa là miếu Sơn thần 舊山神廟).

Nam giáp mộ địa cùng y xứ dân cư (xưa là nhà Nguyễn Bá thôn Liên Thủy).

Bắc giáp địa phận thôn Đông Tân (xưa là đất, vườn Nguyễn Bích thôn Liên Thủy).

- Nhất khẩu: 0.0.04.3.3

Từ đây trở xuống mới được cấp, tọa lạc tại bản thôn (xưa là địa phận Hậu quân đồn 後軍屯).

Đông giáp y xứ công thổ (xưa là địa phận thôn Liên Thủy).

Tây giáp y xứ hồ (xưa giáp hồ: 0.0.10.2.6).

Nam giáp y xứ công thổ (xưa là miếu Tản Viên 舊傘園廟).

Bắc giáp công thổ phường Phục Cổ (hào hai đồn Trung quân, Hậu quân cũ 舊後軍中軍二屯濠).

- Nhất khẩu: 0.0.10.2.6

Đông giáp y xứ hồ (xưa giáp hồ: 0.0.4.3.3).

Tây giáp y xứ công thổ (xưa tương thông với hồ Cây Liễu).

Nam giáp y xứ công thổ (xưa giáp với hồ: 0.7.12.9.5).

Bắc giáp y xứ tiểu lộ.

- Nhất khẩu hồ: 0.7.12.9.5

Đông giáp y xứ thổ (xưa là địa phận thôn Liên Thủy).

Tây giáp đất y xứ thần từ (xưa tương thông với hồ Cây Dừa).

Nam giáp quan hồ phường Phúc Lâm (xưa là địa phận thôn Quang Hoa).

Bắc giáp y xứ công thổ (xưa là miếu Tản Viên).

Xứ Quang Hoa 光花處: 2.6.00.8.0

- Hồ Tạ Trung (xưa là Hầu) 謝忠(舊侯)湖: 0.6.06.0.0

Trong đó ẩn lậu bên ngoài nhập thêm vào là: 0.0.06.0.0

Đông giáp y xứ thổ (xưa là thôn Quang Hoa).

Tây giáp y xứ thổ (xưa là hồ Bảy Mẫu 戔畝湖).

Nam giáp y xứ mộ địa (xưa là thôn Quang Hoa).

- Bắc giáp y xứ mộ địa (xưa là thôn Ngọc Tỉnh 舊玉井村).
- Hồ Nhà Xây 茹塹湖: 0.8.00.0.0
 - Tọa lạc tại địa phận bản thôn (xưa là thôn Quang Hoa).
 - Đông giáp y xứ thổ (xưa là thôn Quang Hoa).
 - Tây giáp hồ thôn Thuận Đức (xưa là Tư Thiên 舊司天).
 - Nam giáp mộ địa cùng y xứ thổ (xưa là hồ Bảy Mẫu).
 - Bắc giáp quan lộ (xưa là thôn Ngọc Tỉnh).
 - Hồ Cầu Châu 株珠湖, hai cái: 0.9.02.5.0
 - Trong đó ẩn lậu bên ngoài nhập thêm vào là: 0.1.03.8.1.3
 - Đông giáp địa phận thôn Thiên Quang và y xứ hồ thổ (xưa là sông Tô Lịch).
 - Tây giáp mộ địa và y xứ hồ thổ (xưa là Hậu đồn).
 - Nam giáp địa phận thôn Thiên Quang và y xứ thổ (xưa là dân cư bản thôn).
 - Bắc giáp địa phận thôn Tiên Mỹ và xứ Liên Thủy (xưa là thôn Liên Thủy).
 - Nhất khẩu: 0.3.10.5.0
 - Đông giáp đất, hồ cùng y xứ mộ địa.
 - Tây giáp mộ địa và y xứ thổ.
 - Nam giáp y xứ thổ.
 - Bắc giáp y xứ thổ và thôn Tiên Mỹ.
 - Nhất khẩu : 0.5.07.0.0
 - Đông giáp địa phận thôn Thiên Quang và y xứ mộ địa.
 - Tây giáp y xứ thổ.
 - Nam giáp hồ thôn Thiên Quang và y xứ thổ.
 - Bắc giáp đất xứ Liên Thủy.
 - Hồ Cổ Bồng 古篷湖: 0.2.07.3.0
 - Trong đó ẩn lậu bên ngoài nhập thêm vào: 0.0.00.3.0
 - Đông giáp y xứ thổ (xưa là hồ gò chùa 堰廚湖).
 - Tây giáp y xứ hồ thổ (xưa là đường nhỏ thôn Quang Hoa).
 - Nam giáp y xứ mộ địa (xưa là thổ viên thôn Quang Hoa).
 - Bắc giáp y xứ thổ (xưa là hồ gò chùa).
- Xứ Pháp Hoa 法花處: 3.5.05.6.0
- Hồ Nội Tự (phủ thờ Tiền Khánh công cũ) 内寺(舊前慶公府祠)湖: 1.0.01.7.0
 - Trong đó ẩn lậu bên ngoài nhập thêm vào: 0.0.01.7.0
 - Tọa lạc tại địa phận bản thôn (xưa là thôn Pháp Hoa 法花村).
 - Đông giáp đất Phật tự y xứ (xưa là thôn Pháp Hoa).
 - Tây giáp địa phận thôn Thiên Quang (xưa là địa phận thôn Pháp Hoa).

Nam giáp địa phận thôn Thiên Quang.

Bắc giáp y xứ thổ (xưa là thôn Pháp Hoa).

- Hồ Mới 湖買: 1.0.13.3.0

Trong đó ẩn lậu bên ngoài nhập thêm vào: 0.0.13.3.0

Đông giáp y xứ thổ cùng mộ địa (xưa là thôn Pháp Hoa).

Tây giáp địa phận thôn Thiên Quang và y xứ tiểu lộ (xưa là thôn Thiên Quang).

Nam giáp đất xứ Thái Giao (xưa là thôn Thái Giao).

Bắc giáp y xứ thổ (xưa là thôn Pháp Hoa).

- Hồ Cổ Ngựa 古馭湖, hai cái thông nhau: 1.0.14.6.0

Trong đó ẩn lậu bên ngoài nhập thêm vào: 0.0.14.6.0

Đông giáp đất xứ Thái Giao (xưa là địa phận thôn Pháp Hoa).

Tây giáp mộ địa cùng y xứ thổ (xưa là thôn Pháp Hoa).

Nam giáp đất xứ Thái Giao (xưa là đồn ngự Ty Lệ 僞司隸屯).

Bắc giáp y xứ thổ (xưa là thôn Pháp Hoa).

- Hồ Hậu Phủ 後府湖 (xưa là thờ 舊蜃): 0.3.00.0.0

Đông giáp y xứ thổ (xưa là địa phận thôn Pháp Hoa).

Tây giáp hồ xứ Liên Thuỷ (xưa là địa phận Phủ Thờ thôn Pháp Hoa 舊府蜃法花村地分).

Nam giáp quan lộ (địa phận Phủ Thờ thôn Pháp Hoa xưa).

Bắc giáp y xứ thổ (xưa là xóm Hàng Vạc 行鑊筭).

- Nhất khẩu: 0.0.06.0.0

Do mới cấp, tọa lạc tại bản thôn (xưa là đất xứ đồn Trung Quân).

Đông giáp y xứ hồ.

Tây giáp y xứ thổ (xưa là lòng hào đồn Trung Quân).

Nam giáp y xứ thổ (xưa là đường nhỏ).

Bắc giáp y xứ thổ (xưa là đất đồn Hậu Quân).

3. LOẠI KHÁC

3.1. Mộ địa: 6.7.00.2.0

Xứ Thái Giao 菜膠處: 0.9.04.9.0

- Nhất sở: 0.2.08.3.0

Đông giáp y xứ thổ.

Tây giáp đất gò cùng y xứ thổ.

Nam giáp địa phận phường Kim Hoa.

Bắc giáp y xứ thổ.

- Nhất sở: 0.6.11.6.0

Đông giáp y xứ thổ.

Tây giáp y xứ thổ.

Nam giáp y xứ thổ.

Bắc giáp quan hồ xứ Pháp Hoa.

Xứ Liên Thủy 蓮水處: 1.5.10.8.0

- Nhất sở: 0.9.04.9.0

Đông giáp y xứ hồ.

Tây giáp y xứ hồ.

Nam giáp y xứ hồ.

Bắc giáp y xứ hồ.

- Nhất sở: 0.2.02.0.0

Đông giáp y xứ hồ.

Tây giáp địa phận thôn Thiên Quang.

Nam giáp địa phận thôn Thiên Quang.

Bắc giáp địa phận thôn Thiên Quang.

- Nhất sở: 0.0.10.6.0

Đông giáp y xứ tiểu lộ.

Tây giáp y xứ thổ.

Nam giáp địa phận thôn Thiên Quang.

Bắc giáp y xứ hồ.

- Nhất sở: 0.3.08.3.0

Đông giáp y xứ thổ.

Tây giáp y xứ hồ.

Nam giáp y xứ thổ.

Bắc giáp y xứ hồ.

Xứ Quang Hoa 光花處: 3.7.07.9.0

- Nhất sở: 0.1.07.0.0

Đông giáp y xứ thổ.

Tây giáp y xứ thổ.

Nam giáp y xứ thổ.

Bắc giáp y xứ thổ.

- Nhất sở: 0.1.01.0.0

Đông giáp hồ thôn Thiên Quang.

Tây giáp y xứ thổ.

Nam giáp hồ thôn Thuận Đức.

- Bắc giáp y xứ thổ.
- Nhất sở: 1.6.00.0.0
 - Đông giáp y xứ thổ.
 - Tây giáp y xứ thổ.
 - Nam giáp hồ thôn Thuận Đức.
 - Bắc giáp y xứ hồ.
- Nhất sở: 0.4.12.0.0
 - Đông giáp y xứ thổ.
 - Tây giáp địa phận thôn Thuận Đức.
 - Nam giáp hồ thôn Thuận Đức.
 - Bắc giáp y xứ hồ.
- Nhất sở: 0.0.12.0.0
 - Đông giáp y xứ thổ.
 - Tây giáp địa phận thôn Tiên Mỹ.
 - Nam giáp y xứ thổ.
 - Bắc giáp công thổ thôn Tiên Mỹ.
- Nhất sở: 0.3.13.6.0
 - Đông giáp y xứ thổ.
 - Tây giáp y xứ hồ thổ.
 - Nam giáp y xứ thổ.
 - Bắc giáp y xứ hồ.
- Nhất sở: 0.0.09.0.0
 - Đông giáp địa phận thôn Thiền Quang.
 - Tây giáp y xứ hồ.
 - Nam giáp y xứ hồ.
 - Bắc giáp y xứ hồ.
- Nhất sở: 0.8.13.3.0
 - Đông giáp địa phận thôn Thiền Quang.
 - Tây giáp y xứ thổ.
 - Nam giáp y xứ hồ.
 - Bắc giáp quan lộ.
- Xứ Pháp Hoa 法花處: 0.4.06.6.0
- Nhất sở: 0.2.06.0.0
 - Đông giáp y xứ thổ.
 - Tây giáp địa phận thôn Thiền Quang.
 - Nam giáp y xứ hồ.

Bắc giáp quan lộ.

- Nhất sở: 0.2.06.0.0

Đông giáp đất xứ Thái Giao.

Tây giáp y xứ hồ.

Nam giáp đất xứ Thái Giao.

Bắc giáp y xứ thổ.

3.2. *Thổ phụ*: 0.5.06.5.0

Xứ Thái Giao 菜膠處: 0.1.08.2.0

- Gò: 0.0.06.6.0

Đông giáp y xứ mộ địa.

Tây giáp địa phận phường Kim Hoa.

Nam giáp y xứ thổ.

Bắc giáp y xứ thổ.

- Gò: 0.1.01.6.0

Đông giáp quan y xứ hồ.

Tây giáp y xứ hồ.

Nam giáp y quan xứ hồ.

Bắc giáp y xứ hồ.

Xứ Liên Thuỷ 蓮水處: 0.2.07.0.0

Đông giáp y xứ hồ.

Tây giáp y xứ hồ.

Nam giáp y xứ hồ.

Bắc giáp y xứ hồ.

Xứ Quang Hoa 光花處: 0.1.06.3.0

Đông giáp y xứ thổ.

Tây giáp y xứ thổ.

Nam giáp y xứ thổ.

Bắc giáp y xứ thổ.

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN THÔN

5. CHÚC DỊCH

Lý trưởng, tả bạ Lê Văn Thư

Hương trưởng Phạm Quốc Hữu

Dịch mục Lê Danh Châu, Nguyễn Đình Toàn

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

5. LINH ĐỘNG (THÔN) 靈洞村

Tổng Vĩnh Xương 永昌總

Huyện Thọ Xương 壽昌縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm: AG.a14/9

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. R29

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp thôn Tiên Mỹ bản tổng, lại giáp quan lộ, đối diện với địa phận thôn Tiên Mỹ, lấy nửa quan lộ cùng hồ thôn ấy làm giới.

Tây giáp địa phận thôn Linh Quang bản tổng, lấy gia thổ Nguyễn Thị Ban thôn ấy cùng cây dừa, tre xanh làm giới.

Nam giáp địa phận các thôn Linh Quang, Tiên Mỹ bản tổng, lấy mộ địa, quan hồ các thôn ấy làm giới.

Bắc giáp địa phận các thôn Lương Sứ, Linh Quang bản tổng, lại giáp quan lộ, đối diện với địa phận thôn Nam Hoa bản tổng, lấy nửa quan lộ và hồ các thôn Lương Sứ, Linh Quang làm giới.

2. BẢN THÔN HỒ THỔ: 17.2.06.4.0

2.1. *Thổ trách viên trì và thần từ Phật tự thổ*: 13.0.12.3.0

- Dân cư: 9.3.10.5.0

- Thần từ Phật tự: 0.2.02.0.0

Xứ Cao Đường 高堂處: 7.3.08.2.0

Đông giáp y xứ hồ và quan lộ cùng giếng và mộ địa.

Tây giáp mộ địa, hồ và địa phận thôn Linh Quang cùng giếng.

Nam giáp mộ địa và y xứ hồ thổ cùng địa phận thôn Linh Quang và đất, hồ xứ Quảng Phúc.

Bắc giáp mộ địa, y xứ hồ và quan lộ cùng giếng cùng địa phận thôn Linh Quang.

Xứ Quảng Phúc 廣福處: 5.7.04.1.0

Đông giáp quan lộ cùng hồ thôn Tiên Mỹ và hồ cùng y xứ mộ địa.

Tây giáp hồ, y xứ mộ địa cùng địa phận thôn Linh Quang.

Nam giáp y xứ hồ cùng địa phận thôn Tiên Mỹ và mộ địa.

Bắc giáp y xứ mộ địa cùng đất, hồ xứ Cao Đường.

- Nhất sở: 4.8.01.5.0

Đông giáp mộ địa, y xứ hồ và quan lộ.

Tây giáp y xứ hồ cùng địa phận thôn Linh Quang và mộ địa.

Nam giáp mộ địa và y xứ hồ.

Bắc giáp đất xứ Cao Đường.

- Nhất sở: 0.1.09.0.0

Đông giáp y xứ dân cư.

Tây giáp y xứ dân cư.

Nam giáp y xứ hồ.

Bắc giáp hồ xứ Cao Đường.

- Nhất sở: 0.7.00.6.0

Người Minh Hương là Dương Thành Ký ở phố Phúc Kiến phân cư.

Đông giáp hồ thôn Tiên Mỹ.

Tây giáp y xứ hồ.

Nam giáp hồ thôn Tiên Mỹ.

Bắc giáp y xứ dân cư.

- Nhất sở: 0.0.08.0.0

Đông giáp y xứ mộ địa.

Tây giáp y xứ hồ.

Nam giáp y xứ hồ.

Bắc giáp y xứ hồ.

2.2. Quan hồ: 4.1.09.1.0 (bản thôn cùng trung)

Xứ Cao Đường 高堂處: 0.6.00.4.0

- Hồ Hữu Nội (xưa là đội cơ Thị Tả) 右内(舊侍左奇隊)湖: 0.2.00.0.0

Toạ lạc tại địa phận bản thôn (xưa là thôn Tứ Mỹ 泗美村).

Đông giáp quan lộ (xưa là thôn Tứ Mỹ).

Tây giáp y xứ thổ (xưa là ngõ Hàng Cờ 许行旗).

Nam giáp y xứ dân cư (xưa là thôn Linh Quang 靈光村).

Bắc giáp y xứ dân cư (xưa là giếng).

- Hồ sau chùa Linh Động 後靈洞寺湖: 0.1.00.0.0

Đông giáp y xứ dân cư (xưa nằm sau địa phận thôn Linh Động 靈洞村).

Tây giáp y xứ dân cư (xưa nằm sau địa phận thôn Linh Động).

Nam giáp y xứ thổ (xưa nằm ở trước địa phận thôn Linh Động).

Bắc giáp y xứ dân cư (xưa nằm ở trước địa phận thôn Linh Động).

- Hồ Lãm Trung (xưa là hầu) 攬忠(舊侯)湖: 0.3.00.4.0

Toạ lạc tại địa phận bản thôn (xưa là xóm Hàng Da 行茄笞 thôn Linh Quang).

Hồ này toạ lạc tại bản thôn và địa phận các thôn Lương Sử, Linh Quang, ứng với diện tích: 1.0.00.0.0, nguyên vốn trước đây cùng đơn lẻ trung lĩnh, nay chiếu theo địa phận sở thuộc nhận trung, trừ đi hai đoạn thuộc hai thôn Lương Sử, Linh Quang trung canh, nay bản thôn chiếu theo địa phận sở thuộc một đoạn hồ, thực được số đó.

Đông giáp y xứ thổ (thôn Linh Động xưa).

Tây giáp địa phận thôn Linh Quang.

Nam giáp địa phận thôn Linh Quang (xưa là Linh Động).

Bắc giáp địa phận thôn Lương Sử (xưa giáp ngõ xóm Hàng Da).

Xứ Quảng Phúc 廣福處: 3.5.08.7.0

- Hồ Sen 蓮湖, hai cái thông nhau: 1.0.03.3.0

Trong đó số ẩn lậu bên ngoài nhập thêm vào: 0.0.03.3.0

Đông giáp y xứ thổ (xưa là đồn đất 舊土屯).

Tây giáp y xứ hồ (xưa là thôn Linh Động).

Nam giáp địa phận thôn Tiên Mỹ (xưa là hồ Bánh Tẻ 餠穉湖).

Bắc giáp y xứ thổ (xưa là thôn Linh Động).

- Hồ gần hồ Sen 近蓮湖: 0.3.08.3.0

Trong đó số ẩn lậu bên ngoài nhập thêm vào: 0.2.08.3.0

Đông giáp y xứ hồ (xưa là đồn ngoài Đò đốc Triệu 都督趙外屯 tại thôn Linh Động).

Tây giáp y xứ mộ địa (xưa ở trước địa phận thôn Linh Động).

Nam giáp hồ thôn Tiên Mỹ (xưa là hồ Liên Trì 湖蓮池 địa phận thôn Cung Tiên 宮仙村).

Bắc giáp mộ địa và y xứ dân cư (xưa ở trước địa phận thôn Linh Động).

- Hồ trước chùa Linh Động 前靈洞寺湖: 1.1.03.0.0

Trong đó số ẩn lậu bên ngoài nhập thêm vào: 0.0.03.0.0

Đông giáp y xứ thổ (xưa là nhà Phủ Quốc cũ 舊茹府國 thôn Linh Động).

Tây giáp giếng xứ ấy (xưa là đội Tiên Hùng 舊前雄隊 thuộc địa phận thôn Linh Động).

Nam giáp hồ và y xứ thổ (xưa là hồ Sen ở địa phận thôn Cung Tiên).

Bắc giáp y xứ thổ (xưa là đội Tiên Hùng, địa phận thôn Linh Động xưa).

- Hồ Thuỷ Du 水油湖 (xưa là hồ Phấn 舊湖阪), hai cái thông nhau: 0.8.09.1.0

Trong đó số ẩn lậu bên ngoài nhập thêm vào: 0.0.09.1.0

Đông giáp y xứ thổ cùng mộ địa (xưa là thôn Linh Quang).

Tây giáp địa phận thôn Linh Quang (xưa là cung Thường Trì).

Nam giáp y xứ hồ cùng mộ địa (xưa là cung Thường Trì).

Bắc giáp y xứ thổ (xưa là thôn Linh Quang).

- Hồ Cây Dừa 核棧湖: 0.2.00.0.0

Đông giáp y xứ thổ (xưa giáp quan thổ).

Tây giáp y xứ thổ (xưa là đất vườn nhà Nguyễn Vĩnh thôn Linh Động).

Nam giáp y xứ thổ (xưa giáp quan thổ).

Bắc giáp y xứ thổ (xưa là đất vườn nhà Nguyễn Vĩnh thôn Linh Động).

3. LOẠI KHÁC

3.1. *Mộ địa*: 0.6.03.5.0

Xứ Cao Đường 高堂處 : 0.1.14.3.0

- Nhất sở: 0.1.01.0.0

Đông giáp y xứ thổ.

Tây giáp y xứ thổ.

Nam giáp y xứ thổ.

Bắc giáp y xứ thổ.

- Nhất sở: 0.0.13.3.0

Đông giáp y xứ thổ.

Tây giáp y xứ thổ.

Nam giáp y xứ thổ.

Bắc giáp y xứ thổ.

Xứ Phúc Đường 福堂處 : 0.4.04.2.0

- Nhất sở: 0.0.04.0.0

Đông giáp y xứ thổ.

Tây giáp địa phận thôn Linh Quang.

Nam giáp y xứ hồ.

Bắc giáp địa phận thôn Linh Quang.

- Nhất sở: 0.2.07.0.0

Đông giáp y xứ thổ.

Tây giáp y xứ thổ.

Nam giáp y xứ thổ.

Bắc giáp y xứ hồ.

- Nhất sở: 0.0.07.2.0

Đông giáp y xứ thổ.

Tây giáp y xứ hồ.

Nam giáp y xứ tiểu lộ.

Bắc giáp y xứ hồ.

- Nhất sở: 0.1.01.0.0

Đông giáp y xứ thổ.

Tây giáp địa phận thôn Linh Quang.

Nam giáp y xứ hồ.

Bắc giáp y xứ hồ.

3.2. *Giếng sâu*: 0.1.00.0.0

Xứ Cao Đường 高堂處 : 0.1.00.0.0

Đông giáp y xứ thổ.

Tây giáp y xứ thổ.

Nam giáp y xứ thổ.

Bắc giáp hồ thôn Linh Quang.

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN THÔN

5. CHÚC DỊCH

Lý trưởng Nguyễn Bích

Hương trưởng Nguyễn Kiều

Tả bạ Nguyễn Bá Khanh

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

6. LINH QUANG (THÔN) 靈光村

Tổng Vĩnh Xương 永昌總

Huyện Thọ Xương 壽昌縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm: AG.a14/10

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. R18

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp địa phận các thôn Tiên Mỹ, Linh Động bản huyện, lại giáp sông Tô Lịch, đối diện phía bờ bên kia là địa phận các thôn Thuận Đức, Trung Phụng, lấy nửa sông cùng đất dân cư và cây dừa cùng bờ hồ, tre xanh bản thôn và hồ cung Thường Trì thôn Tiên Mỹ cùng mộ địa làm giới.

Tây giáp địa phận các thôn Văn Hương, Lương Sứ bản huyện, cùng lấy bờ hồ bản thôn cùng hồ thôn Văn Hương và mộ địa làm giới.

Nam giáp địa phận các thôn Linh Động, Văn Hương, Trung Phụng bản huyện, lại giáp sông Tô Lịch, đối diện bờ bên kia là địa phận các thôn Văn Hương, Trung Phụng, lấy nửa bờ hồ bản thôn cùng giữa sông, lũy tre xanh thôn Linh Động và mộ địa làm giới.

Bắc giáp địa phận các thôn Linh Động, Lương Sứ bản huyện, lại giáp quan lộ, đối diện với địa phận thôn Nam Hoa bản tổng, lấy lũy tre các thôn ấy cùng quan hồ, đường nhỏ bản thôn và một nửa quan lộ làm giới.

2. BẢN THÔN SÔNG HỒ: 20.2.02.9.0

2.1. *Thổ trạch viên trì và thần từ Phật tự thổ*: 11.8.03.0.0

- Dân cư: 4.7.07.8.0

- Thần từ Phật tự: 0.5.04.1.0

Xứ Yên Phú 安富處: 6.4.04.5.0

Đông giáp y xứ hồ thổ và đất xứ Hiến Hoa cùng hồ xứ Đông Biên và địa phận các thôn Linh Động, Tiên Mỹ.

Tây giáp địa phận các thôn Văn Hương, Lương Sứ và mộ địa, giếng, y xứ hồ.

Nam giáp địa phận các thôn Linh Động, Văn Hương, Tiên Mỹ và hồ xứ Hiến Hoa, cùng giếng, hồ, y xứ mộ địa.

Bắc giáp mộ địa, giếng, y xứ hồ và địa phận thôn Lương Sứ bản huyện.

- Nhất sở: 0.1.05.0.0

Đông giáp y xứ hồ.

Tây giáp y xứ hồ.

Nam giáp y xứ hồ.

- Bắc giáp y xứ hồ.
- Nhất sở: 0.1.10.5.0
 - Đông giáp y xứ hồ.
 - Tây giáp y xứ hồ.
 - Nam giáp đất và y xứ hồ.
 - Bắc giáp y xứ hồ.
- Nhất sở: 0.0.13.0.0
 - Đông giáp y xứ thổ trạch.
 - Tây giáp y xứ thổ trạch.
 - Nam giáp y xứ hồ.
 - Bắc giáp đất, y xứ hồ.
- Nhất sở: 0.4.00.0.0
 - Đông giáp hồ thôn Linh Động.
 - Tây giáp đất, y xứ hồ.
 - Nam giáp hồ thôn Linh Động và y xứ thổ.
 - Bắc giáp hồ và y xứ tiểu lộ.
- Nhất sở: 0.0.12.0.0
 - Đông giáp địa phận thôn Linh Động.
 - Tây giáp y xứ thổ.
 - Nam giáp hồ Thượng Trì thôn Tiên Mỹ.
 - Bắc giáp y xứ thổ.
- Nhất sở: 0.1.07.0.0
 - Đông giáp y xứ hồ.
 - Tây giáp y xứ hồ.
 - Nam giáp y xứ hồ.
 - Bắc giáp y xứ hồ.
- Nhất sở: 0.1.11.0.0
 - Đông giáp y xứ hồ.
 - Tây giáp y xứ thổ.
 - Nam giáp y xứ hồ.
 - Bắc giáp y xứ thổ.
- Nhất sở: 0.9.01.0.0
 - Đông giáp địa phận thôn Tiên Mỹ và y xứ thổ.
 - Tây giáp đất, y xứ hồ.
 - Nam giáp đất hồ xứ Hiến Hoa.

- Bắc giáp y xứ tiểu lộ.
- Nhất sở: 1.8.08.0.0
 - Đông giáp y xứ hồ.
 - Tây giáp hồ thôn Văn Hương.
 - Nam giáp y xứ hồ.
 - Bắc giáp đất, y xứ hồ.
- Nhất sở: 0.3.01.0.0
 - Đông giáp y xứ thổ.
 - Tây giáp y xứ hồ.
 - Nam giáp y xứ thổ.
 - Bắc giáp y xứ tiểu lộ.
- Nhất sở: 0.0.04.0.0
 - Đông giáp y xứ hồ.
 - Tây giáp ngòi xứ ấy.
 - Nam giáp y xứ hồ.
 - Bắc giáp y xứ hồ.
- Nhất sở: 0.2.02.5.0
 - Đông giáp y xứ hồ.
 - Tây giáp y xứ hồ.
 - Nam giáp y xứ mộ địa.
 - Bắc giáp ngòi nhỏ xứ ấy.
- Nhất sở: 0.3.11.0.0
 - Đông giáp y xứ tiểu lộ.
 - Tây giáp hồ thôn Văn Hương.
 - Nam giáp y xứ hồ.
 - Bắc giáp y xứ mộ địa.
- Nhất sở: 0.1.04.8.0
 - Đông giáp y xứ thổ.
 - Tây giáp y xứ tiểu lộ.
 - Nam giáp y xứ hồ.
 - Bắc giáp y xứ hồ.
- Nhất sở: 0.0.08.0.0
 - Đông giáp y xứ hồ.
 - Tây giáp y xứ tiểu lộ.
 - Nam giáp y xứ hồ.

- Bắc giáp y xứ hồ.
- Nhất sở: 0.3.08.1.0
 - Đông giáp hồ và đất xứ Hiến Hoa.
 - Tây giáp y xứ mộ địa.
 - Nam giáp ao, vườn xứ ấy.
 - Bắc giáp y xứ hồ.
 - Nhất sở: 0.2.04.6.0
 - Lưu Nghiễm xã Nguyệt Áng huyện Thanh Trì phân canh.
 - Đông giáp y xứ tiểu lộ.
 - Tây giáp địa phận thôn Văn Hương.
 - Nam giáp mộ địa và y xứ hồ.
 - Bắc giáp y xứ hồ.
 - Nhất sở: 0.1.09.0.0
 - Đông giáp y xứ hồ.
 - Tây giáp y xứ tiểu lộ.
 - Nam giáp y xứ thổ.
 - Bắc giáp y xứ hồ.
 - Nhất sở: 0.2.07.5.0
 - Đông giáp y xứ hồ.
 - Tây giáp y xứ hồ.
 - Nam giáp y xứ hồ.
 - Bắc giáp y xứ hồ.
 - Nhất sở: 0.1.06.0.0
 - Đông giáp hồ xứ Đông Biên.
 - Tây giáp y xứ hồ.
 - Nam giáp giếng và y xứ hồ.
 - Bắc giáp dân cư thôn Lương Sủ và y xứ hồ.
 - Nhất sở: 0.1.07.5.0
 - Đông giáp y xứ thổ.
 - Tây giáp địa phận thôn Văn Hương.
 - Nam giáp địa phận thôn Văn Hương.
 - Bắc giáp y xứ thổ.
 - Nhất sở: 0.0.13.0.0
 - Đông giáp y xứ hồ.
 - Tây giáp y xứ hồ.

Nam giáp y xứ hồ.

Bắc giáp y xứ hồ.

Xứ Nội Tiếp 内捷處: 0.2.14.6.0

Đông giáp y xứ hồ.

Tây giáp địa phận thôn Lương Sử.

Nam giáp y xứ hồ Đông Biên.

Bắc giáp quan lộ.

Xứ Hiến Hoa 獻花處: 5.0.13.9.0

Đông giáp hồ thôn Tiên Mỹ.

Tây giáp đất xứ Yên Phú và y xứ hồ.

Nam giáp mộ địa, y xứ hồ.

Bắc giáp đất, hồ xứ Yên Phú.

- Nhất sở: 0.9.11.7.0

Đông giáp y xứ thổ.

Tây giáp y xứ hồ.

Nam giáp đất, gò y xứ.

Bắc giáp y xứ thổ.

- Nhất sở: 0.3.11.0.0

Đông giáp y xứ thổ.

Tây giáp sông Tô Lịch.

Nam giáp y xứ hồ.

Bắc giáp y xứ thổ.

- Nhất sở: 1.0.10.6.0

Đông giáp y xứ hồ.

Tây giáp y xứ thổ.

Nam giáp ao, y xứ hồ.

Bắc giáp hồ Thượng Trì thôn Tiên Mỹ.

- Nhất sở: 1.8.08.9.0

Đông giáp y xứ hồ.

Tây giáp y xứ hồ và Phật tự xứ Yên Phú.

Nam giáp hồ cùng ao, vườn y xứ.

Bắc giáp mộ địa cùng y xứ trì.

- Nhất sở: 0.8.01.7.0

Đông giáp hồ Thượng Trì thôn Tiên Mỹ và y xứ mộ địa.

Tây giáp y xứ thổ.

Nam giáp y xứ thổ.

Bắc giáp y xứ thổ.

2.2. Quan hồ: 8.3.14.9.0

Xứ Yên Phú 安富處: 5.8.08.0.0

- Hồ Linh Quang 靈光湖 (xưa là sông Tô Lịch ở trên Hối Mỹ đến chùa Linh Quang 舊上洄美蘇瀝江至靈光寺), 25 hồ (xưa là 45 thửa): 5.0.08.4.0

Trong đó số ẩn lậu bên ngoài nhập thêm vào: 0.0.08.4.0

Đông giáp mộ địa, đường nhỏ và y xứ hồ thổ cùng địa phận thôn Linh Động (xưa là sông Tô Lịch (thuộc) Hối Mỹ 舊上洄美蘇瀝江).

Tây giáp đường nhỏ, y xứ mộ địa cùng địa phận các thôn Linh Động, Lương Sứ và hồ (xưa là chùa Linh Quang).

Nam giáp mộ địa, y xứ hồ thổ cùng đường nhỏ (xưa là hồ Cánh Buồm 舊翹帆湖).

Bắc giáp mộ địa, đất, y xứ hồ và tiểu lộ (xưa là địa phận thôn Hàng Gà 行鵲村).

- Nhất khẩu: 0.3.08.0.0

Đông giáp địa phận thôn Linh Động.

Tây giáp y xứ hồ.

Nam giáp y xứ tiểu lộ.

Bắc giáp địa phận thôn Linh Động và y xứ thổ.

- Nhất khẩu: 0.4.13.0.0

Đông giáp y xứ tiểu lộ.

Tây giáp y xứ tiểu lộ.

Nam giáp y xứ thổ.

Bắc giáp y xứ tiểu lộ.

- Nhất khẩu: 0.4.00.0.0

Đông giáp địa phận thôn Linh Động.

Tây giáp y xứ hồ.

Nam giáp y xứ tiểu lộ.

Bắc giáp y xứ hồ.

- Nhất khẩu: 0.0.08.0.0

Đông giáp y xứ tiểu lộ.

Tây giáp y xứ thổ.

Nam giáp y xứ hồ.

Bắc giáp y xứ tiểu lộ.

- Nhất khẩu: 0.0.06.6.0
 Đông giáp y xứ thổ.
 Tây giáp y xứ hồ thổ.
 Nam giáp y xứ thổ.
 Bắc giáp y xứ hồ.
- Nhất khẩu: 0.0.13.0.0
 Đông giáp y xứ hồ.
 Tây giáp y xứ hồ.
 Nam giáp y xứ thổ.
 Bắc giáp y xứ thổ.
- Nhất khẩu: 0.1.01.0.0
 Đông giáp đất, y xứ hồ.
 Tây giáp y xứ thổ.
 Nam giáp đất, y xứ hồ.
 Bắc giáp y xứ hồ.
- Nhất khẩu: 0.0.05.3.0
 Đông giáp đất, y xứ hồ.
 Tây giáp y xứ thổ.
 Nam giáp y xứ thổ.
 Bắc giáp y xứ hồ.
- Nhất khẩu: 0.3.10.0.0
 Đông giáp y xứ thổ.
 Tây giáp y xứ hồ.
 Nam giáp y xứ hồ thổ.
 Bắc giáp y xứ thổ.
- Nhất khẩu: 0.0.14.6.0
 Đông giáp y xứ thổ.
 Tây giáp y xứ thổ.
 Nam giáp y xứ thổ.
 Bắc giáp y xứ thổ.
- Nhất khẩu: 0.2.07.0.0
 Đông giáp y xứ thổ.
 Tây giáp y xứ thổ.
 Nam giáp y xứ thổ.
 Bắc giáp đất, y xứ hồ.

- Nhất khẩu: 0.0.09.0.0
 - Đông giáp y xứ hồ.
 - Tây giáp y xứ hồ.
 - Nam giáp y xứ hồ.
 - Bắc giáp y xứ tiểu lộ.
- Nhất khẩu: 0.1.05.0.0
 - Đông giáp hồ và y xứ mộ địa.
 - Tây giáp y xứ tiểu lộ.
 - Nam giáp hồ và y xứ thổ phụ.
 - Bắc giáp y xứ hồ.
- Nhất khẩu: 0.2.06.0.0
 - Đông giáp mộ địa và y xứ hồ.
 - Tây giáp y xứ hồ.
 - Nam giáp y xứ hồ.
 - Bắc giáp y xứ thổ.
- Nhất khẩu: 0.1.01.0.0
 - Đông giáp y xứ thổ.
 - Tây giáp y xứ thổ.
 - Nam giáp y xứ thổ.
 - Bắc giáp y xứ thổ.
- Nhất khẩu: 0.2.05.0.0
 - Đông giáp y xứ thổ.
 - Tây giáp đường nhỏ và y xứ thổ.
 - Nam giáp y xứ thổ.
 - Bắc giáp y xứ hồ.
- Nhất khẩu: 0.0.08.0.0
 - Đông giáp y xứ hồ.
 - Tây giáp y xứ thổ.
 - Nam giáp y xứ hồ.
 - Bắc giáp y xứ hồ.
- Nhất khẩu: 0.2.06.0.0
 - Đông giáp y xứ hồ.
 - Tây giáp y xứ tiểu lộ.
 - Nam giáp y xứ hồ.
 - Bắc giáp y xứ mộ địa.

- Nhất khẩu: 0.7.02.3.0
 - Đông giáp hồ và y xứ dân cư.
 - Tây giáp hồ và y xứ mộ địa.
 - Nam giáp đất, y xứ hồ.
 - Bắc giáp dân cư thôn Lương Sử.
- Nhất khẩu: 0.3.06.0.0
 - Đông giáp y xứ thổ.
 - Tây giáp y xứ thổ.
 - Nam giáp y xứ hồ.
 - Bắc giáp dân cư thôn Lương Sử.
- Nhất khẩu: 0.0.10.0.0
 - Đông giáp đất, y xứ hồ.
 - Tây giáp y xứ thổ.
 - Nam giáp y xứ thổ.
 - Bắc giáp y xứ hồ.
- Nhất khẩu: 0.1.03.0.0
 - Đông giáp y xứ thổ.
 - Tây giáp y xứ thổ.
 - Nam giáp y xứ tiểu lộ.
 - Bắc giáp đất và y xứ hồ.
- Nhất khẩu: 0.5.01.0.0
 - Đông giáp y xứ hồ.
 - Tây giáp y xứ thổ.
 - Nam giáp y xứ thần từ Phật tự thổ.
 - Bắc giáp y xứ dân cư.
- Hồ Trần (Công Xán xưa) 陳 (舊公燦) 湖: 0.4.14.6.0
 - Trong đó số ẩn lậu bên ngoài nhập thêm vào: 0.0.14.6.0
 - Đông giáp y xứ thổ (xưa là địa phận thôn Linh Quang).
 - Tây giáp địa phận thôn Văn Hương (xưa là thôn Hương Miến 舊香麵村).
 - Nam giáp y xứ thổ (xưa là địa phận thôn Linh Quang).
 - Bắc giáp y xứ thổ (xưa là thôn Linh Quang).
- Hồ Yên Vĩ (xưa là quan hồ) 安偉 (舊官湖) 湖: 0.0.10.0.0
 - Từ đây trở xuống tọa lạc tại bản thôn (xưa là thôn Hương Miến)*
 - Đông giáp đường nhỏ (xưa là xóm Linh Quang 靈光筓).
 - Tây giáp đất và y xứ mộ địa (xưa là dinh quan Quốc Lão 舊國老官營).

Nam giáp y xứ thổ (xưa là dinh quan Yên Vĩ 舊安偉官營).

Bắc giáp y xứ tiểu lộ.

- Hồ Cựu Lão (xưa dinh quan Quốc (lão)) 舊老(舊國官營)湖: 0.0.05.0.0

Đông giáp y xứ thổ (xưa là hồ quan Yên Vĩ).

Tây giáp y xứ thổ (xưa là hồ quan Yên Vĩ).

Nam giáp y xứ thổ (xưa là hồ quan Yên Vĩ).

Bắc giáp hồ Cựu Tri (xưa là dinh quan Quốc lão).

- Hồ Cựu Tri (hồ Hình quan xưa) 舊知(舊刑官)湖 (xưa là hai thửa): 0.2.00.0.0

Đông giáp y xứ tiểu lộ.

Tây giáp địa phận thôn Văn Hương và y xứ thổ cùng hồ thôn Lương Sử (xưa là quan Thượng (thư) (bộ) Binh 舊尚兵官).

Nam giáp y xứ thổ (xưa là xóm Linh Quang).

Bắc giáp địa phận thôn Lương Sử (xưa là xóm Thanh Sử 青史筭).

- Hồ Nội Tiếp 內捷 (xưa là Nội đội 舊內隊), hai cái thông nhau: 0.5.04.0.0

Trong đó số ẩn lậu bên ngoài nhập thêm vào: 0.3.04.0.0

Đông giáp địa phận thôn Linh Động (xưa là phường Đông Tác 東作坊).

Tây giáp ao xứ ấy (xưa là ngõ Hàng Da 許行茄).

Nam giáp hồ Lãm Trung (xưa là thôn Linh Quang).

Bắc giáp quan lộ (xưa là ngõ Hàng Da).

Xứ Đông Biên 東邊處: 0.3.01.7.0

Toạ lạc tại địa phận bản thôn (xưa là xóm Hàng Da thôn Linh Động 靈洞村行茄筭)

- Hồ Lãm Trung (hầu xưa) 攬忠(舊侯)湖: 0.3.07.1.0

Do hồ này toạ lạc tại địa phận bản thôn và các thôn Lương Sử, Linh Động, diện tích: 1.0.00.0.0, vốn trước đây cùng đơn lẻ trung lĩnh, nay chiếu theo địa phận sở thuộc nhận trung, trừ đi hai đoạn thuộc hai thôn Lương Sử, Linh Động trung canh. Nay bản thôn chiếu theo địa phận sở thuộc một đoạn hồ, thực được số đó.

Đông giáp địa phận thôn Linh Động.

Tây giáp đất xứ Yên Phú (xưa là thôn Linh Quang).

Nam giáp hồ xứ Yên Phú (xưa là thôn Linh Động).

Bắc giáp hồ thôn Linh Động (xóm Ngõ Hàng Da xưa).

Xứ Hiến Hoa 獻花處: 1.7.01.2.0

Vốn là của Lưu Nghiễm xã Nguyệt Áng, huyện Thanh Trì trung lĩnh.

- Hồ Hậu Viên 後園湖: 0.2.00.3.0

Từ đây trở xuống toạ lạc tại địa phận bản thôn (xưa là phường Bích Câu 碧溝坊, tổng Tiền Nghiễm).

Trong đó số ẩn lậu bên ngoài nhập thêm vào: 0.1.07.3.0

(Đông, Tây, Nam, Bắc 3 hồ từ đây trở xuống xưa cùng giáp đất của Lưu Nghiễm).

Đông giáp đất xứ Yên Phú.

Tây giáp y xứ thổ.

Nam giáp y xứ thổ.

Bắc giáp đất xứ Yên Phú.

- Hồ Tiền Viên 前園湖: 0.3.08.3.0

Trong đó số ẩn lậu bên ngoài nhập thêm vào: 0.0.08.3.0

Đông giáp y xứ thổ.

Tây giáp y xứ hồ.

Nam giáp đất, gò y xứ.

Bắc giáp y xứ thổ.

- Hồ Hữu Biên 右邊湖: 0.2.06.0.0

Trong đó số ẩn lậu bên ngoài nhập thêm vào: 0.1.14.0.0

Đông giáp y xứ hồ thổ.

Tây giáp sông Tô Lịch.

Nam giáp y xứ thổ.

Bắc giáp y xứ thổ.

- Hồ Tả Viên 左園湖: 0.2.03.3.0

Trong đó số ẩn lậu bên ngoài nhập thêm vào: 0.1.03.3.0

(Tây, Nam, Bắc 3 hồ từ đây trở xuống xưa cùng giáp đất của Lưu Nghiễm).

Đông giáp sông Tô Lịch (thôn Trung Tiền cũ 舊中前村).

Tây giáp y xứ thổ.

Nam giáp sông Tô Lịch.

Bắc giáp y xứ hồ.

- Hồ Tiền Tả 前左湖: 0.2.02.6.0

Trong đó số ẩn lậu bên ngoài nhập thêm vào: 0.1.02.6.0

Đông giáp sông Tô Lịch và y xứ thổ (xưa là đất Lưu Nghiễm).

Tây giáp y xứ thổ.

Nam giáp sông Tô Lịch.

Bắc giáp y xứ thổ.

- Hồ Cầu phía trái vườn 左園溝湖: 0.4.10.7.0

Trong đó số ẩn lậu bên ngoài nhập thêm vào: 0.2.10.7.0

Đông giáp sông Tô Lịch (xưa là 2 thôn Khâm Thiên 欽天村 và Trung Tiền 中前村).

Tây giáp y xứ thổ.
Nam giáp sông Tô Lịch.
Bắc giáp y xứ hồ.

3. LOẠI KHÁC

3.1. *Mộ địa*: 1.0.03.8.0

Xứ Yên Phú 安富處: 0.7..0.8.0

- Nhất sở: 0.0.14.0.0

Đông giáp y xứ hồ.

Tây giáp y xứ hồ.

Nam giáp y xứ thổ.

Bắc giáp y xứ hồ.

- Nhất sở: 0.1.00.0.0

Đông giáp y xứ hồ.

Tây giáp y xứ tiểu lộ.

Nam giáp y xứ hồ.

Bắc giáp dân cư thôn Lương Sử.

- Nhất sở: 0.3.00.0.0

Đông giáp hồ Yên Vĩ.

Tây giáp hồ thôn Văn Hương.

Nam giáp y xứ thổ.

Bắc giáp y xứ thổ.

- Nhất sở: 0.0.10.0.0

Đông giáp y xứ thổ.

Tây giáp hồ thôn Văn Hương.

Nam giáp hồ thôn Văn Hương.

Bắc giáp y xứ trì.

- Nhất sở: 0.0.05.5.0

Đông giáp y xứ thổ.

Tây giáp y xứ hồ.

Nam giáp đất xứ Hiến Hoa.

Bắc giáp y xứ thổ.

- Nhất sở: 0.1.01.3.0

Đông giáp y xứ hồ.

Tây giáp y xứ tiểu lộ.

Nam giáp y xứ tiểu lộ.

Bắc giáp y xứ hồ.

Xứ Hiến Hoa 獻花處: 0.3.03.0.0

- Nhất sở: 0.2.01.0.0

Đông giáp hồ thôn Trung Phụng.

Tây giáp hồ thôn Trung Phụng.

Nam giáp hồ thôn Trung Phụng.

Bắc giáp sông Tô Lịch.

- Nhất sở: 0.0.13.0.0

Đông giáp hồ thôn Tiên Mỹ 仙美村

Tây giáp y xứ thổ.

Nam giáp y xứ hồ.

Bắc giáp y xứ hồ.

- Nhất sở: 0.0.04.0.0

Đông giáp đất, y xứ hồ.

Tây giáp y xứ hồ.

Nam giáp y xứ thổ.

Bắc giáp y xứ thổ.

3.2. Thổ phụ: 0.2.00.5.0

Xứ Yên Phú 安富處: 0.0.13.0.0

Đông giáp đất thôn Linh Động.

Tây giáp đất, y xứ hồ.

Nam giáp y xứ hồ.

Bắc giáp y xứ hồ.

Xứ Hiến Hoa 獻花處: 0.1.02.5.0.0

Đông giáp sông Tô Lịch.

Tây giáp y xứ hồ.

Nam giáp sông Tô Lịch.

Bắc giáp y xứ hồ.

3.3. Giếng sâu: 0.1.07.5.0

Xứ Yên Phú 安富處: 0.1.07.5.0

- Nhất khẩu: 0.0.02.5.0

Đông giáp y xứ hồ.

Tây giáp y xứ hồ.

Nam giáp y xứ hồ.

Bắc giáp y xứ hồ.

- Nhất khẩu: 0.0.06.0.0

Đông giáp y xứ thổ.

Tây giáp y xứ hồ.

Nam giáp y xứ hồ.

Bắc giáp y xứ thổ.

- Nhất khẩu: 0.0.14.0.0

Đông giáp y xứ thổ.

Tây giáp y xứ hồ.

Nam giáp y xứ hồ.

Bắc giáp y xứ thổ.

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN THÔN

5. CHÚC DỊCH

Lý trưởng Hoàng Văn Đắc

Hương trưởng Nguyễn Đình Phẩm

Phó tổng Nguyễn Văn Đồng

Tả bạ người trong thôn là Nguyễn Đình Nhân

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

7. NAM HOA (THÔN) 南花村

Tổng Vĩnh Xương 永昌總

Huyện Thọ Xương 壽昌縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm: AG.a14/9

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. R54

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp địa phận phường Phúc Lâm tổng Kim Hoa và địa phận các thôn Yên Tập, Bích Hoa, Yên Trung Hạ bản tổng, lại giáp quan lộ, đối diện với dân cư bản thôn, lấy cây gạo và quan lộ cùng tre xanh bản thôn làm giới.

Tây giáp địa phận các thôn Tiên Mỹ bản tổng và Lương Sở, Yên Hoà tổng Yên Hoà, lại giáp quan lộ, đối diện với dân cư bản thôn, lấy đường cùng cây gạo làm giới.

Nam giáp quan lộ, đối diện với địa phận hai thôn Linh Động, Linh Quang bản tổng, lại giáp địa phận hai thôn Liên Hoa, Tiên Mỹ, lấy cây gạo và nửa đường cùng cây dừa thôn Tứ Mỹ làm giới.

Bắc giáp địa phận các thôn Yên Tập, Bích Hoa, Tiên Mỹ, Yên Trung Hạ bản tổng cùng dân cư thôn Yên Hoà tổng Yên Hoà, lại giáp quan lộ, đối diện với dân cư thôn Yên Trung Thượng, lấy bờ hồ, dân cư bản thôn cùng nửa đường làm giới.

2. BẢN THÔN CÔNG TƯ HỒ THỔ: 36.6.04.3.7.5

2.1. Công thổ: 14.4.14.7.6.2

Xứ đồn Vụ Bản 務本屯處: 14.4.14.7.6.2

Đông giáp công thổ hai thôn Yên Tập, Bích Hoa bản tổng cùng hồ, lại giáp quan hồ phường Phúc Lâm, tổng Kim Hoa.

Tây giáp đất xứ Nam Hưng Đông Biên cùng công thổ thôn Tiên Mỹ.

Nam giáp y xứ quan hồ cùng công thổ hai thôn Liên Hoa, Tiên Mỹ.

Bắc giáp đất xứ Nam Hưng Đông Biên bản thôn, lại giáp công thổ các thôn Yên Tập, Bích Hoa.

- Nhất sở: 1.4.03.3.4

Đông giáp công thổ thôn Bích Hoa.

Tây giáp đất xứ Nam Hưng Đông Biên.

Nam giáp y xứ hồ cùng công thổ.

Bắc giáp mộ địa xứ Nam Hưng Đông Biên.

- Nhất sở: 9.5.04.2.6

Đông giáp công thổ thôn Yên Tập cùng hồ và y xứ hồ.

Tây giáp công thổ xứ Nam Hưng Đông Biên cùng đất công thôn Tiên Mỹ và y xứ hồ.

Nam giáp y xứ hồ, lại giáp công thổ thôn Tiên Mỹ.

Bắc giáp y xứ hồ và y xứ công thổ.

- Nhất sở: 1.5.04.3.0

Đông giáp hồ phường Phúc Lâm.

Tây giáp y xứ hồ.

Nam giáp công thổ hai thôn Tiên Mỹ, Liên Hoa.

Bắc giáp công thổ thôn Yên Tập.

- Nhất sở: 2.0.02.8.6.2

Đông giáp công thổ thôn Bích Hoa.

Tây giáp dân cư xứ Nam Hưng Đông Biên.

Nam giáp y xứ công thổ cùng hồ.

Bắc giáp y xứ công thổ cùng đất xứ Nam Hưng Đông Biên.

2.2. *Thổ trạch viên trì cùng Phật tự thổ*: 12.1.05.3.0

- Dân cư: 10.2.12.5.0

- Phật tự: 0.1.00.0.0

Xứ Nam Hưng Đông Biên 南興東邊處: 9.3.12.5.0

Đông giáp dân cư thôn Yên Trung Hạ, lại giáp mộ địa, y xứ hồ cùng đất xứ Vụ Bản.

Tây giáp dân cư thôn Yên Hoà, lại giáp quan lộ.

Nam giáp đường nhỏ, y xứ dân cư cùng với dân cư thôn Tiên Mỹ cùng đất xứ Vụ Bản.

Bắc giáp quan lộ, lại giáp dân cư thôn Yên Hoà.

- Nhất sở: 0.1.04.1.0

Đông giáp dân cư thôn Yên Trung Hạ.

Tây giáp dân cư thôn Yên Hoà.

Nam giáp quan lộ.

Bắc giáp y xứ dân cư.

- Nhất sở: 2.6.12.6.0

Đông giáp y xứ hồ.

Tây giáp quan lộ.

Nam giáp y xứ tiểu lộ.

Bắc giáp y xứ dân cư và dân cư thôn Yên Hoà.

- Nhất sở: 4.3.10.8.0

Đông giáp y xứ dân cư cùng vườn, nhà của Lưu Thị Hai cùng hồ và đất xứ Vụ Bản.

Tây giáp quan lộ.

Nam giáp dân cư thôn Tiên Mỹ.

Bắc giáp y xứ tiểu lộ.

- Nhất sở: 0.6.12.0.0

Đông giáp y xứ mộ địa.

Tây giáp y xứ dân cư.

Nam giáp vườn, nhà của Lưu Thị Hai.

Bắc giáp y xứ tiểu lộ.

- Nhất sở: 1.5.03.0.0

Vườn nhà của Lưu Thị Hai phường Hà Khẩu bản huyện.

Đông giáp y xứ mộ địa và giếng.

Tây giáp y xứ dân cư cùng hồ.

Nam giáp giếng xứ ấy cùng hồ.

Bắc giáp y xứ dân cư.

Xứ Nam Hưng Tây Biên 南興西邊處: 2.7.07.8.0

Đông giáp quan lộ và y xứ hồ.

Tây giáp mộ địa, y xứ hồ.

Nam giáp y xứ hồ cùng quan lộ.

Bắc giáp dân cư thôn Yên Hoà tổng Yên Hoà cùng hồ.

- Nhất sở: 2.5.03.0.0

Đông giáp quan lộ.

Tây giáp y xứ hồ.

Nam giáp quan lộ.

Bắc giáp dân cư thôn Yên Hoà tổng Yên Hoà cùng hồ.

- Nhất sở: 0.2.04.8.0

Đông giáp y xứ hồ.

Tây giáp y xứ hồ cùng giếng.

Nam giáp y xứ hồ.

Bắc giáp y xứ hồ.

2.3. Công hồ: 9.9.14.3.1.3

Xứ đồn Vụ Bản 務本屯處: 4.3.05.9.0

Tại Nội Nhuệ cũ cùng giếng hai cái 舊內銳井井貳口: 0.8.06.6.6

Từ đây trở xuống toạ lạc tại bản thôn (xưa là thôn Tiên Chấn 前振村)

Đông giáp công thổ thôn Bích Hoa (xưa giáp chùa Quán Sứ 館使寺)

Tây giáp giếng xứ ấy (xưa giáp thôn Tiên Chấn).

Nam giáp y xứ công thổ (xưa giáp xứ bãi Nội Nhuệ 內 銳處)

Bắc giáp y xứ công thổ (xưa giáp đường nhỏ Minh Đường)

Tại Minh đường 明堂: 0.2.05.0.0

Đông giáp y xứ công thổ (xưa giáp đường nhỏ).

Tây giáp y xứ công thổ (xưa giáp bãi Nội Nhuệ).

Nam giáp y xứ công thổ (xưa giáp Nội Nhuệ).

Bắc giáp y xứ công thổ (xưa giáp thôn Tiền Chấn).

Tại Trại sở Nội Nhuệ 內 銳 值 所: 0.4.03.2.6

Đông giáp y xứ công thổ (xưa giáp giếng Nội Nhuệ).

Tây giáp y xứ công thổ (xưa giáp thôn Nam Hưng 南興村).

Nam giáp y xứ công thổ (xưa giáp Nội Nhuệ).

Bắc giáp y xứ công thổ (xưa giáp thôn Tiền Chấn).

Hai hồ thông nhau: 1.5.05.0.0

Từ đây trở xuống tọa lạc tại bản thôn (xưa vốn là đất xứ Hậu quân đồn 後軍屯處).

Đông giáp y xứ tiểu lộ (xưa giáp quan thổ).

Tây giáp công thổ thôn Tiên Mỹ (xưa giáp thôn Nam Hưng).

Nam giáp công thổ hai thôn Quang Hoa, Tiên Mỹ.

Bắc giáp công thổ xứ Vụ Bản và hồ thôn Yên Tập (xưa giáp lũy mới cơ Ngũ

Định 五定奇新壘).

- Một hồ: 0.6.02.4.8

Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp y xứ công thổ.

(Đông xưa giáp hồ: 0.4.11.6.0, Tây giáp hồ: 0.3.00.0.0, Nam giáp hồ: 0.3.13.7.6,

Bắc giáp đường nhỏ).

- Một hồ: 0.6.13.5.0

Đông giáp giáp hồ phường Phúc Lâm tổng Kim Hoa (xưa thông nhau với hồ Cây Liễu 核柳湖).

Tây giáp y xứ tiểu lộ.

Nam giáp công thổ thôn Liên Hoa (xưa giáp địa phận thôn Quang Hoa 光花村).

Bắc giáp hồ thôn Yên Tập (xưa giáp hồ: 0.3.08.2.0).

Xứ Nam Hưng Đông Biên 南興東邊處: 4.3.00.0.0

Hồ Đường Ngoại 堂外湖: 4.0.00.0.0

Từ đây trở xuống tọa lạc tại bản thôn (xưa vốn là địa phận thôn Hoa Ngư 花魚村).

Đông giáp địa phận thôn Bích Hoa (xưa là thôn Hoa Miên 花綿村).

Tây giáp y xứ dân cư (xưa giáp thôn Hoa Ngư).

Bắc giáp dân cư thôn Yên Trung Hạ.

Nam giáp y xứ dân cư và đường nhỏ (xưa giáp đường nhỏ Nội Nhuệ).

Hồ Hậu Mã xưa (xưa là Đội Hữu) 舊後馬 (舊右隊) 湖, hai cái thông nhau: 0.1.07.5.0

Đông giáp y xứ thổ (xưa là thôn Nam Hưng).

Tây giáp y xứ thổ (xưa là thôn Hoa Ngự).

Nam giáp y xứ thổ (xưa là hồ Nội Nhuệ).

Bắc giáp y xứ tiểu lộ (xưa giáp chợ Nam Hưng 南興市).

Tại hồ Hậu Mã (xưa là Đội Hữu) 在後馬 (舊右隊) 湖, hai cái thông nhau: 0.1.07.5.0

Tọa lạc tại bản thôn (xưa là địa phận thôn Nam Hưng).

Đông giáp giếng xứ ấy (xưa giáp bãi Nội Nhuệ).

Tây giáp y xứ dân cư (xưa giáp thôn Hoa Ngự).

Nam giáp công thổ xứ Vụ Bản (xưa là thôn Nam Hưng).

Bắc giáp vườn nhà Lưu Thị Hai y xứ (xưa là thôn Hoa Ngự).

Xứ Nam Hưng Tây Biên 南興西邊處: 1.3.08.4.1.3

Hồ Nội Tiên Cựu (xưa là đội Thị nội Hữu cơ) 內前舊 (舊侍內右奇隊) 湖: 0.2.00.0.0

Từ đây trở xuống tọa lạc tại địa phận bản thôn (xưa là phường Đông Tác).

Đông giáp y xứ dân cư thổ (xưa là phường Đông Tác).

Tây giáp y xứ hồ (xưa là đồn Thập Dũng 什勇屯).

Nam giáp y xứ thổ (xưa là thôn Linh Động 靈洞村).

Bắc giáp y xứ thổ (xưa giáp đồn Thập Dũng).

- Hồ Tiên Trạch Trụ xưa (xưa là đội) 舊前擇柱 (舊隊) 湖: 0.3.00.0.0

Đông giáp hồ và y xứ thổ (xưa giáp phường Đông Tác).

Tây giáp hồ và y xứ thổ (xưa là đồn Thập Dũng).

Nam giáp quan lộ (xưa là đội Thập Dũng 什勇隊).

Bắc giáp y xứ mộ địa và giếng (xưa là thôn Yên Hoà).

- Hồ Tiên Trạch xưa (xưa là đội) 舊前擇 (舊隊) 湖: 0.5.2.02.7.3

Đông giáp y xứ mộ địa, hồ và giếng (xưa giáp hồ Hộ thôn Nam Hưng).

Tây giáp địa phận các thôn Lương Sứ, Yên Hoà (xưa giáp đồn voi 象屯).

Nam giáp y xứ thổ (xưa là đồn voi), giáp đường nhỏ, hồ thôn Linh Quang.

Bắc giáp quan hồ thôn Yên Hoà (xưa giáp đồn voi, hồ Bà Miếu 象屯娑廟湖),
giáp đường nhỏ thôn Yên Hoà.

- Một hồ: 0.3.06.1.4

Đông giáp y xứ dân cư thổ (xưa là dân cư thôn Nam Hưng).

Tây giáp bản thôn y xứ hồ (xưa là hồ Tương Tranh 相爭湖).

Nam giáp y xứ thổ (xưa là đồn voi), giáp đường nhỏ, hồ thôn Linh Quang.

Bắc giáp địa phận thôn Yên Hoà (xưa giáp đồn voi), giáp đường nhỏ hồ Bà Miếu thôn Yên Hoà.

3. LOẠI KHÁC

3.1. Mộ địa: 1.3.03.3.0

Xứ Nam Hưng Đông Biên 南興東邊處: 1.0.14.3.0

Đông giáp địa phận thôn Bích Hoa.

Tây giáp vườn nhà Lưu Thị Hai y xứ.

Nam giáp công thổ xứ Vụ Bản.

Bắc giáp y xứ quan hồ.

Xứ Nam Hưng Tây Biên 南興西邊處: 0.2.04.0.0

Đông, Nam cùng giáp y xứ quan hồ.

Bắc giáp y xứ dân cư.

Tây giáp giếng và y xứ hồ.

3.2. Giếng sâu, hai cái: 0.0.13.0.0

Xứ Nam Hưng Đông Biên 南興東邊處: 0.0.08.0.0

Đông giáp y xứ quan hồ.

Tây giáp bản thôn quan hồ và vườn nhà Lưu Thị Hai.

Nam giáp công thổ xứ Vụ Bản.

Bắc giáp vườn nhà Lưu Thị Hai y xứ.

Xứ Nam Hưng Tây Biên 南興西邊處: 0.0.05.0.0

Đông, Bắc cùng giáp y xứ mộ địa thổ.

Nam giáp y xứ hồ.

Tây giáp y xứ hồ.

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN THÔN

5. CHÚC DỊCH

Lý trưởng Phạm Bá Uống

Hương trưởng Nguyễn Huy Trạc

Hương dịch, tả bạ Nguyễn Đăng Đạt

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

8. PHỤ KHÁNH (THÔN) 阜慶村

Tổng Vĩnh Xương 永昌總

Huyện Thọ Xương 壽昌縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm: AG.a14/10

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. R37

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp địa phận các thôn Hồi Mỹ, Phúc Lâm bản huyện, lấy cây gạo cùng gia thổ dân cư và bờ hồ bản thôn làm giới.

Tây giáp địa phận thôn Yên Tập bản tổng, lấy cây gạo cùng bờ hồ bản thôn làm giới.

Nam giáp địa phận các thôn, phường Yên Tập, Phúc Lâm bản huyện, lại giáp quan lộ, đối diện với dân cư bản thôn, lấy cây gạo cùng quan lộ và tre xanh thôn ấy làm giới.

Bắc giáp địa phận thôn Hồi Mỹ tổng Kim Hoa bản huyện, lại giáp quan lộ, đối diện với dân cư bản thôn, lấy công thổ thôn Hồi Mỹ và quan lộ làm giới.

2. BẢN THÔN HỒ THỔ: 27.4.01.7.9.8

2.1. Công thổ: 12.4.09.2.2.8 (bản thôn cùng cư trú)

Xứ Túc Đa 粟多處: 7.0.01.6.2.8

Đông giáp địa phận thôn Phúc Lâm và đất xứ Nam Phụ.

Tây giáp địa phận thôn Yên Tập.

Nam giáp địa phận các thôn, phường Phúc Lâm, Yên Tập cùng y xứ hồ.

Bắc giáp đất xứ Nam Phụ và y xứ hồ.

Xứ Nam Phụ 南阜處: 5.4.07.6.0

Đông giáp y xứ hồ thổ cùng mộ địa.

Tây giáp mộ địa, y xứ thổ cùng địa phận thôn Yên Tập và Túc Đa.

Nam giáp đất xứ Túc Đa và mộ địa, y xứ thổ.

Bắc giáp quan lộ cùng y xứ thổ.

2.2. Thổ trạch viên tri và thần từ Phật tự thổ: 11.1.06.8.0

- Dân cư: 8.1.14.2.0

- Thần từ Phật tự: 1.0.12.6.0

Xứ Nguyên Khánh 元慶處: 2.9.01.0.0

Đông giáp địa phận các thôn phường Phúc Lâm, Hồi Mỹ.

Tây giáp đất xứ Nam Phụ cùng mộ địa.

Nam giáp quan lộ và địa phận phường Phúc Lâm.

Bắc giáp địa phận thôn Hồi Mỹ cùng quan lộ.

- Nhất sở: 1.5.13.0.0

Đông giáp địa phận thôn Hồi Mỹ.

Tây giáp đất xứ Nam Phụ.

Nam giáp quan lộ.

Bắc giáp địa phận thôn Hồi Mỹ.

- Nhất sở: 1.3.03.0.0

Đông giáp địa phận phường Phúc Lâm.

Tây giáp đất xứ Nam Phụ.

Nam giáp địa phận phường Phúc Lâm.

Bắc giáp quan lộ.

Xứ Nam Phụ 南阜處: 8.2.05.8.0

Đông giáp đất xứ Nguyên Khánh và y xứ mộ địa.

Tây giáp địa phận thôn Yên Tập.

Nam giáp quan lộ.

Bắc giáp địa phận thôn Hồi Mỹ và y xứ mộ địa cùng quan lộ.

- Nhất sở: 3.9.07.0.0

Đông giáp đất xứ Nguyên Khánh và y xứ mộ địa cùng địa phận phường Phúc Lâm.

Tây giáp y xứ mộ địa cùng địa phận thôn Yên Tập và công thổ xứ Túc Đa.

Nam giáp công thổ xứ Túc Đa và mộ địa, y xứ hồ cùng quan lộ.

Bắc giáp địa phận thôn Hồi Mỹ và y xứ mộ địa.

- Nhất sở: 1.8.10.0.0

Người Hoa ngụ cư ở phố Hàng Buồm là Phan Long Thịnh phân cư.

Đông giáp đất xứ Nguyên Khánh và địa phận phường Phúc Lâm.

Tây giáp y xứ thổ.

Nam giáp y xứ hồ.

Bắc giáp y xứ thổ.

- Nhất sở: 0.8.13.3.0

Đông giáp y xứ thổ.

Tây giáp đất xứ Túc Đa và y xứ thổ.

Nam giáp y xứ thổ.

Bắc giáp y xứ thổ.

- Nhất sở: 1.5.05.5.0

Đông giáp đất xứ Nguyên Khánh.

Tây giáp y xứ thổ.

Nam giáp y xứ thổ.

Bắc giáp quan lộ.

2.3. *Quan hồ*: 3.8.00.7.7 (bản thôn cùng trưng)

Xứ Nam Phụ 南阜處: 1.8.0.5.0

- Hồ Minh Đường Nội 明堂內湖: 1.8.0.5.0

Tọa lạc tại địa phận bản thôn (xưa là thôn Nguyên Khánh 元慶村).

Trong đó số ẩn lậu bên ngoài nhập thêm vào: 0.0.02.0.9

Đông giáp địa phận phường Phúc Lâm (xứ Hồ Đàn xưa 舊湖壇處).

Tây giáp y xứ thổ (xưa là đường lớn).

Nam giáp đất xứ Túc Đa (xưa là quan Nhưng cũ 舊官仍).

Bắc giáp y xứ thổ (xưa là thôn Nguyên Khánh).

Xứ Túc Đa 粟多處: 2.0.00.2.7

- Nhất khẩu: 1.0.00.0.0

Tọa lạc tại địa phận bản thôn (xưa là đất xứ Hậu quân đồn).

Đông giáp địa phận phường Phúc Lâm (xưa là quan lộ Hậu quân đồn và Trung quân đồn).

Tây giáp địa phận thôn Yên Tập (xưa là đường nhỏ).

Nam giáp y xứ thổ (xưa nối liền với hồ Cây Liễu 舊核柳相連湖).

Bắc giáp y xứ thổ (xưa là đường nhỏ).

- Nhất khẩu: 0.1.01.9.4

Đông giáp y xứ thổ (xưa là quan lộ Hậu quân đồn và Trung quân đồn).

Tây giáp y xứ thổ (xưa là đường nhỏ).

Nam giáp y xứ thổ (xưa là đường nhỏ).

Bắc giáp y xứ thổ (xưa là hồ: 0.8.13.3.3).

- Nhất khẩu: 0.8.13.3.3

Đông giáp y xứ thổ (xưa là quan lộ Hậu quân đồn và Trung quân đồn).

Tây giáp y xứ thổ (xưa là hồ: 0.1.02.1.0).

Nam giáp y xứ thổ (xưa là đường nhỏ).

Bắc giáp y xứ thổ (xưa là địa phận thôn Yên Tập).

3. LOẠI KHÁC

3.1. *Mộ địa*: 0.8.14.5.0

Xứ Nam Phụ 南阜處: 0.8.14.5.0

- Nhất sở: 0.1.02.5.0

Đông giáp đất xứ Nguyên Khánh.

Tây giáp y xứ thổ.

Nam giáp y xứ thổ.

Bắc giáp địa phận thôn Hồi Mỹ.

- Nhất sở: 0.7.12.0.0

Đông giáp y xứ thổ.

Tây giáp y xứ thổ.

Nam giáp y xứ thổ.

Bắc giáp y xứ thổ.

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN THÔN

5. CHÚC DỊCH

Lý trưởng Trương Đình Bồi

Hương trưởng, tả bạ Dương Nhật Hình

Dịch mục Trần Đình Uyên

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

9. TIÊN MỸ (THÔN) 僊美村

Tổng Vĩnh Xương 永昌總

Huyện Thọ Xương 壽昌縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm: AG.a14/9

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. R45

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp công thổ, quan hồ các thôn Thuận Đức, Liên Hoa, Nam Hoa bản tổng cùng dân cư, lại giáp quan lộ, đối diện với dân cư bản thôn, lấy cây gạo cùng quan lộ và bờ hồ bản thôn, tre xanh thôn Liên Hoa là giới.

Tây giáp địa phận các thôn Thuận Đức, Linh Động, Linh Quang bản tổng cùng quan lộ, đối diện với dân cư thôn Linh Động, lấy hồ bản thôn cùng nửa quan lộ làm giới.

Nam giáp địa phận hai thôn Liên Hoa, Thuận Đức bản tổng, lấy bờ của các hồ Bá Dương, Nghiêm Nhất, Thượng Trì cùng thổ trạch làm giới.

Bắc giáp địa phận hai thôn Nam Hoa, Linh Động của bản tổng, lấy cây dừa, mộ địa, quan hồ bản thôn làm giới.

2. BẢN THÔN CÔNG TỬ HỒ THỔ: 25.7.12.5.6.9

2.1. Công thổ: 11.1.06.8.9.9

Xứ Nông Bản 農本處: 11.1.06.8.9.9

Đông giáp y xứ hồ và đất, hồ các thôn Liên Hoa, Nam Hoa.

Tây giáp đất các xứ phía đông Cung Tiên, Tứ Mỹ 泗美宮仙東邊等處土 cùng y xứ hồ.

Nam giáp y xứ hồ và hồ xứ phía đông Cung Tiên cùng đất, hồ thôn Liên Hoa.

Bắc giáp đất, hồ thôn Nam Hoa và y xứ hồ.

- Nhất sở: 1.9.06.8.7.6

Đông giáp quan hồ thôn Nam Hoa.

Tây giáp đất xứ phía đông Cung Tiên và y xứ hồ.

Nam giáp y xứ công thổ.

Bắc giáp vườn nhà Vũ Hạnh.

- Nhất sở: 2.0.00.0.0

Vườn nhà của Vũ Hạnh, người xã Xuân Khai huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh.

Đông giáp quan hồ thôn Nam Hoa.

Tây giáp đất xứ phía đông Cung Tiên.

Nam giáp y xứ thổ.

Bắc giáp y xứ công thổ.

- Nhất sở: 3.9.07.2.7.3

Đông giáp công thổ thôn Nam Hoa.

Tây giáp đất xứ Tứ Mỹ.

Nam giáp vườn nhà Vũ Hạnh.

Bắc giáp y xứ công thổ và hồ.

- Nhất sở: 3.2.07.7.5

Đông giáp công thổ thôn Liên Hoa cùng y xứ hồ.

Tây giáp đất các xứ phía đông Tiên Mỹ, Tứ Mỹ 泗美仙美

Nam giáp đất, hồ xứ phía đông Cung Tiên cùng hồ thôn Liên Hoa.

Bắc giáp công thổ thôn Nam Hoa.

2.2. Thổ trạch viên trì cùng thần từ thổ: 8.7.08.5.0

- Dân cư: 5.4.07.5.0

- Thần từ: 0.1.03.6.0

Xứ Tứ Mỹ 泗美處: 3.4.00.3.0

Đông giáp công thổ thôn Nam Hoa và đất xứ Nông Bản.

Tây giáp quan lộ.

Nam giáp giếng y xứ.

Bắc giáp dân cư thôn Nam Hoa.

Xứ phía đông Cung Tiên 宮仙東邊處: 2.5.12.0.0

Đông giáp y xứ hồ và công thổ xứ Nông Bản cùng địa phận thôn Liên Hoa.

Tây giáp y xứ hồ và quan lộ.

Nam giáp địa phận thôn Thuận Đức và y xứ hồ.

Bắc giáp giếng xứ Tứ Mỹ và y xứ hồ.

- Nhất sở: 0.2.14.3.0

Đông giáp công thổ xứ Nông Bản.

Tây giáp quan lộ.

Nam giáp y xứ thần từ thổ.

Bắc giáp giếng xứ Tứ Mỹ.

- Nhất sở: 0.1.03.6.0

Đông giáp đất xứ Nông Bản.

Tây giáp quan lộ.

Nam giáp y xứ hồ.

Bắc giáp công thổ xứ Nông Bản và y xứ dân cư.

- Nhất sở: 2.1.09.1.0

Đông giáp y xứ hồ và địa phận thôn Liên Hoa.

Tây giáp y xứ hồ và quan lộ.

Nam giáp quan hồ thôn Thuận Đức cùng y xứ hồ.

Bắc giáp đất thần từ và y xứ hồ và đất xứ Nông Bản.

Xứ phía tây Cung Tiên 宮仙西邊處: 2.7.11.2.0

Đông giáp quan lộ.

Tây giáp mộ địa và y xứ hồ.

Nam giáp y xứ hồ cùng địa phận thôn Thuận Đức.

Bắc giáp y xứ hồ.

2.3. Quan hồ: 5.8.12.1.7

Xứ phía đông Cung Tiên 宮仙東邊處: 0.2.12.5.0

- Hồ Nghiêm Nhất (xưa là đội) 嚴壹(舊隊)湖: 0.1.00.0.0

Tọa lạc tại địa phận bản thôn (xưa là thôn Cung Tiên 宮仙村).

Đông giáp hồ thôn Liên Hoa (xưa là đồn Đô đốc Duy 舊屯都督維).

Tây giáp y xứ thổ (xưa là thôn Khâm Đức 欽德村).

Nam giáp y xứ thổ (xưa là thôn Cung Tiên).

Bắc giáp đất Nông Bản (xưa là thôn Cung Tiên).

- Hồ Lao Sa 牢沙湖: 0.0.07.5.0

Tọa lạc tại địa phận bản thôn (xưa ở Trung Uy quân phòng cũ 在舊中威軍房).

Đông giáp y xứ thổ (xưa là chùa Chân Sơn 真山寺).

Tây giáp y xứ thổ (xưa là đồn quan 舊官屯)

Nam giáp y xứ thổ (xưa là hồ Trung Uy 中威湖).

Bắc giáp y xứ thổ (xưa là chùa Quán Sứ 館使寺).

- Hồ Tiên Miếu 前廟湖: 0.1.05.0.0

Tọa lạc tại địa phận bản thôn (xưa là thôn Cung Tiên).

Trong đó ẩn lậu bên ngoài nhập thêm vào: 0.0.05.0.0

Đông giáp y xứ thổ (xưa là đất đồn 舊屯土).

Tây giáp quan lộ (xưa là đất đồn).

Nam giáp địa phận thôn Thuận Đức (xưa là đất đồn).

Bắc giáp công thổ xứ đồn Nông Bản 農本屯處 (xưa là đất đồn).

Xứ phía tây Cung Tiên 宮仙西邊處: 4.3.00.6.0

- Hồ Bá Dương (xưa là quan) 伯楊(舊官)湖: 0.1.06.3.0

Tọa lạc tại địa phận bản thôn (xưa là thôn Cung Tiên).

Trong đó ẩn lậu ngoài nhập thêm vào: 0.0.11.3.0

Đông giáp y xứ thổ (xưa là đường nhỏ).

Tây giáp y xứ hồ (xưa là cửa cống 閘貢).

Nam giáp địa phận thôn Thuận Đức (xưa là cung Thường Trì 舊賞池宮).

Bắc giáp y xứ dân cư (xưa là nhà Nguyễn Văn Lung).

- Hồ Nhuệ Nhị (xưa là đội quân phòng cũ 銳貳(舊隊舊軍房)湖: 0.1.01.0.0

Tọa lạc ở bản thôn (xưa là hồ Nhuệ Nhị đội quân phòng cũ 舊湖銳貳隊舊軍房).

Trong đó ẩn lậu nhập thêm vào: 0.0.06.0.0

Đông giáp quan lộ (xưa là hồ Ninh Tốn 寧遜湖).

Tây giáp đất thôn Linh Động (xưa là địa phận thôn Tứ Mỹ 泗美村).

Nam giáp y xứ thổ (xưa là khe, ngòi 溪渠).

Bắc giáp đất thôn Linh Động (xưa là gia cư của người tên là Dãn).

- Hồ Bính Tế 丙宰湖 (xưa là Bánh Tế 舊餠粹): 0.3.08.3.0

Trong đó ẩn lậu nhập thêm vào: 0.0.08.3.0

Đông giáp y xứ thổ (xưa là giếng).

Tây giáp hồ thôn Linh Động (xưa là cung Thường Trì).

Nam giáp y xứ mộ địa (xưa là cung Thường Trì).

Bắc giáp đất thôn Linh Động (xưa là đất đồn).

- Hồ cung Thường Trì 賞池宮湖, hai cái thông nhau: 3.7.00.0.0

Đông giáp y xứ thổ (xưa là thôn Khâm Đức).

Tây giáp địa phận thôn Linh Quang (xưa là sông Tô Lịch).

Nam giáp địa phận thôn Thuận Đức (xưa là bãi Tiên Hùng 堦前雄).

Bắc giáp y xứ thổ (xưa là Linh Quang).

Xứ Nông Bản 農本處: 1.2.14.7.0

- Hồ: 0.3.00.0.0 (xưa là xứ Ba Đội 巴隊處)

Tọa lạc tại địa phận bản thôn (xưa là thôn Tứ Mỹ)

Đông giáp y xứ công thổ (xưa là phủ Lượng 舊府諒).

Tây giáp y xứ công thổ (xưa là đường lớn).

Nam giáp y xứ công thổ (xưa là thôn Cung Tiên).

Bắc giáp y xứ công thổ (xưa là đường lớn).

- Hồ: 0.4.14.5.9

Tọa lạc tại địa phận bản thôn (xưa là đất xứ Hậu Đồn 後屯處土).

Đông giáp y xứ công thổ (xưa là hồ: 0.4.11.6.0)

Tây giáp y xứ công thổ (xưa là hồ: 0.0.06.1.2)

Nam giáp y xứ công thổ (xưa vốn là địa phận của chủ Vũ Hạnh).

Bắc giáp y xứ công thổ (xưa là đường nhỏ).

- Hồ: 0.0.06.1.2

Đông giáp y xứ công thổ (xưa là hồ: 0.4.14.5.9)

Tây giáp y xứ công thổ (xưa là địa phận thôn Tứ Mỹ).

Nam giáp y xứ công thổ (xưa vốn là địa phận của chủ Vũ Hạnh).

Bắc giáp y xứ công thổ (xưa là hồ: 0.3.00.0.0)

- Hồ: 0.3.13.7.6

Đông giáp quan hồ thôn Nam Hoa (xưa là hồ Tương Liên 相蓮湖).

Tây giáp y xứ công thổ (xưa là địa phận Vũ Hạnh).

Nam giáp y xứ công thổ (xưa là địa phận thôn Quang Hoa).

Bắc giáp vườn nhà Vũ Hạnh y xứ (xưa là hồ: 0.6.02.4.8).

- Hồ: 0.0.09.6.0

Đông giáp y xứ công thổ (xưa là hồ Tương Liên).

Tây giáp y xứ công thổ (xưa là miếu Cung Tiên 宮仙廟).

Nam giáp y xứ công thổ (xưa là địa phận thôn Quang Hoa).

Bắc giáp y xứ công thổ (xưa vốn là địa phận của chủ tên là Vũ Hạnh).

3. LOẠI KHÁC

3.1. *Mộ địa*: 0.1.01.0.0

Xứ phía tây Cung Tiên 宮仙西邊處: 0.1.01.0.0

Đông giáp y xứ thổ.

Tây giáp hồ thôn Linh Động.

Nam giáp y xứ hồ.

Bắc giáp y xứ hồ.

3.2. *Giếng sâu*: 0.0.03.3.0

Xứ Tứ Mỹ 泗美處: 0.0.03.3.0

Đông giáp đất xứ Nông Bản.

Tây giáp quan lộ.

Nam giáp đất xứ phía đông Cung Tiên.

Bắc giáp y xứ dân cư.

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN THÔN

5. CHÚC DỊCH

Lý trưởng, tả bạ Trần Đình Quý

Hương dịch Trần Văn Bảy, Bùi Đình Siêu

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

10. THIÊN QUANG (THÔN) 禪光村

Tổng Vĩnh Xương 永昌總

Huyện Thọ Xương 壽昌縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm: AG.a14/10

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. R49

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp địa phận các thôn Liên Hoa, Kim Hoa bản huyện, lấy đường nhỏ và bờ hồ bản thôn làm giới.

Tây giáp địa phận các thôn Liên Hoa, Thuận Đức bản tổng, lấy bờ hồ bản thôn và đường nhỏ thôn Thuận Đức làm giới.

Nam giáp địa phận các thôn Liên Hoa, Kim Hoa bản huyện, lại giáp quan lộ, đối diện với địa phận bản thôn, lấy đường nhỏ, bờ sông Tô Lịch cùng mộ địa thôn Liên Hoa cùng quan lộ làm giới.

Bắc giáp địa phận thôn Liên Hoa bản tổng, lại giáp quan lộ, đối diện với địa phận bản thôn, lấy mộ địa, tre xanh, nửa bờ hồ thôn ấy cùng quan lộ làm giới.

2. BẢN THÔN HỒ THỎ: 16.4.06.8.8

2.1. Thổ trạch viên trì và thần từ Phật tự thổ: 6.4.01.5.0

- Dân cư: 3.9.00.1.0

- Thần từ Phật tự: 1.0.01.2.0

Xứ Quang Trạch 光澤處: 3.5.01.6.0

Đông giáp địa phận các thôn Liên Hoa, Kim Hoa và y xứ hồ thổ.

Tây giáp đất xứ Mộ Trạch và mộ địa, y xứ hồ cùng địa phận thôn Liên Hoa.

Nam giáp địa phận phường Kim Hoa và y xứ hồ thổ.

Bắc giáp y xứ hồ thổ cùng quan lộ.

- Nhất sở: 1.8.05.3.0

Đông giáp địa phận phường Kim Hoa.

Tây giáp y xứ hồ thổ.

Nam giáp địa phận phường Kim Hoa.

Bắc giáp y xứ hồ thổ.

- Nhất sở: 0.3.06.3.0

Đông giáp y xứ hồ.

Tây giáp y xứ hồ.

Nam giáp y xứ hồ thổ.

Bắc giáp y xứ hồ thổ.

- Nhất sở: 0.2.03.3.0

Đông giáp y xứ thổ.

Tây giáp mộ địa, đất xứ Mộ Trạch.

Nam giáp địa phận phường Kim Hoa.

Bắc giáp y xứ hồ.

- Nhất sở: 1.1.01.7.0

Đông giáp địa phận thôn Liên Hoa và y xứ thổ.

Tây giáp địa phận thôn Liên Hoa và y xứ hồ.

Nam giáp y xứ thổ.

Bắc giáp quan lộ cùng y xứ hồ thổ.

Xứ Mộ Trạch 慕澤處: 2.8.14.9.0

Đông giáp y xứ hồ cùng mộ địa, đất, hồ xứ Quang Trạch và sông Tô Lịch.

Tây giáp mộ địa, hồ và sông Tô Lịch y xứ.

Nam giáp mộ địa và sông Tô Lịch cùng y xứ hồ.

Bắc giáp quan lộ cùng mộ địa, y xứ hồ.

- Nhất sở: 0.3.13.3.0

Đông giáp y xứ hồ.

Tây giáp sông Tô Lịch y xứ.

Nam giáp y xứ hồ.

Bắc giáp sông Tô Lịch y xứ.

- Nhất sở: 0.0.14.6.0

Đông giáp sông Tô Lịch y xứ.

Tây giáp y xứ hồ.

Nam giáp y xứ hồ.

Bắc giáp quan lộ.

- Nhất sở: 2.4.02.0.0

Đông giáp mộ địa cùng đất, hồ xứ Quang Trạch.

Tây giáp mộ địa cùng sông Tô Lịch y xứ.

Nam giáp mộ địa cùng sông Tô Lịch y xứ.

Bắc giáp mộ địa cùng y xứ hồ.

2.2. Hai đoạn sông Tô Lịch xứ Mộ Trạch (xưa là một dải 8 thửa) 蘇瀝江慕澤處貳段
(舊一帶捌所): 6.2.10.4.8

Trong đó số ẩn lậu bên ngoài nhập thêm vào: 0.4.10.4.8

Đông giáp hồ xứ Quang Trạch và mộ địa, y xứ hồ thổ cùng địa phận các thôn, phường Liên Hoa, Kim Hoa.

Tây giáp địa phận các thôn Liên Hoa, Thuận Đức và y xứ hồ (xưa giáp nhà Bùi Văn Đông thôn Hữu Lễ 有禮村).

Nam giáp địa phận phường Kim Hoa và y xứ hồ thổ (xưa giáp nhà Nguyễn Văn Lượng thôn Thiên Đức 天德村).

Bắc giáp quan lộ, mộ địa, y xứ thổ cùng địa phận thôn Liên Hoa (xưa là thôn Thiên Quang).

- Một đoạn: 1.1.07.6.0

Đông giáp địa phận thôn Liên Hoa.

Tây giáp địa phận thôn Liên Hoa và y xứ hồ.

Nam giáp quan lộ và địa phận thôn Liên Hoa.

Bắc giáp địa phận thôn Liên Hoa.

- Một đoạn: 5.1.02.8.8

Đông giáp xứ Quang Trạch và y xứ thổ cùng quan hồ các thôn, phường Kim Hoa, Liên Hoa.

Tây giáp địa phận các thôn Liên Hoa, Thuận Đức và y xứ hồ thổ.

Nam giáp địa phận phường Kim Hoa và y xứ hồ thổ.

Bắc giáp y xứ mộ địa và quan lộ.

2.3. Quan hồ: 3.7.09.9.0

Xứ Quang Trạch 光澤處: 3.1.11.9.0

- Hồ Sen 湖蓮: 1.1.08.3.0

Trong đó số ẩn lậu bên ngoài nhập thêm vào: 0.1.08.3.0

Đông giáp địa phận thôn Liên Hoa (xưa là nhà thị Sở thôn Thiên Quang).

Tây giáp đất xứ Mộ Trạch (xưa là nhà Trần Đình Ban thôn Thiên Quang).

Nam giáp y xứ thổ (xưa là nhà của Phan Đức Hương thôn Thiên Quang).

Bắc giáp quan hồ thôn Liên Hoa và y xứ thổ (xưa là hồ Danh Quang 名光湖).

- Hồ Phủ Từ (xưa là Cây Chanh) 府祠舊核桴湖, (xưa ba cái thông nhau): 0.3.00.0.0

Đông giáp y xứ thổ (đền Cựu Phủ xưa).

Tây giáp sông Tô Lịch xứ Mộ Trạch (Cây Chanh 核桴 thôn Thiên Quang xưa).

Nam giáp hồ và y xứ thổ (xưa địa phận thôn Thiên Quang).

Bắc giáp quan hồ thôn Liên Hoa và y xứ thổ (xưa là nhà Cao Cự).

- Hồ Cây Dừa 核梄湖: 0.8.12.6.0

Trong đó số ẩn lậu bên ngoài nhập thêm vào: 0.0.12.6.0

Đông giáp y xứ thổ (xưa là vườn của Nguyễn Xuân Vực thôn Thiên Quang).

Tây giáp sông Tô Lịch và hồ xứ Mộ Trạch (xưa là nhà Cao Cự bản thôn).

Nam giáp y xứ hồ (xưa là nhà Phan Đức Ký thôn Thiên Quang).

Bắc giáp quan hồ thôn Liên Hoa (xưa là vườn của Nguyễn Xuân Vực thôn Thiên Quang).

- Hồ tại Cự Tả (xưa là Thắng Lĩnh) 在舊左(舊勝嶺)湖, (xưa là 4 hồ): 0.8.06.0.0

Trong đó số ẩn lậu bên ngoài nhập thêm vào: 0.1.06.0.0

Đông giáp y xứ thổ (xưa là thôn Thiên Quang).

Tây giáp đất xứ Mộ Trạch (xưa là xóm Thiên Đức 天德管).

Nam giáp y xứ thổ (xưa là xóm Thiên Đức).

Bắc giáp đất xứ Mộ Trạch và y xứ hồ thổ (xưa là thôn Thiên Quang).

Xứ Mộ Trạch 慕澤處: 0.5.13.0.0

- Hồ Cự Dinh (xưa là Tiền Xa) 舊營(舊前車)湖: 0.1.13.0.0

Trong đó số ẩn lậu bên ngoài nhập thêm vào: 0.0.05.5.0

Đông giáp hồ xứ Quang Trạch (xưa là Cây Dừa).

Tây giáp sông Tô Lịch và y xứ thổ (xưa là đường nhỏ thôn Thiên Quang).

Nam giáp y xứ thổ (xưa là đường nhỏ thôn Thiên Quang).

Bắc giáp sông Tô Lịch và y xứ thổ (xưa là nhà Nguyễn Văn Năm).

- Hồ Cầu Châu Hạ 棣珠下湖, 2 cái (xưa là 1 cái): 0.4.00.0.0

Đông giáp sông Tô Lịch và y xứ thổ.

Tây giáp địa phận thôn Liên Hoa (xưa là thôn Quang Hoa).

Nam giáp quan lộ cùng địa phận thôn Liên Hoa (xưa là hồ Hàng Nghiên 行研湖).

Bắc giáp y xứ thổ cùng hồ thôn Liên Hoa và quan lộ (xưa là xứ Cầu Châu 棣珠處).

Nhất khẩu: 0.2.01.3.0

Đông giáp sông Tô Lịch y xứ.

Tây giáp địa phận thôn Liên Hoa.

Nam giáp quan lộ.

Bắc giáp địa phận thôn Liên Hoa.

Nhất khẩu: 0.1.13.7.0

Đông giáp đất và sông Tô Lịch y xứ.

Tây giáp địa phận thôn Liên Hoa.

Nam giáp địa phận thôn Liên Hoa.

Bắc giáp y xứ thổ và quan lộ.

3. LOẠI KHÁC

3.1. Mộ địa: 0.9.06.6.0

Xứ Mộ Trạch 慕澤處: 0.9.06.6.0

Đông giáp đất xứ Quang Trạch.

Tây giáp sông Tô Lịch.

Nam giáp y xứ thổ.

Bắc giáp y xứ thổ.

3.2. *Thổ phụ*: 0.0.14.1.0

Xứ Mộ Trạch 慕澤處: 0.0.14.1.0

Đông giáp hồ thôn Liên Hoa.

Tây giáp y xứ thổ.

Nam giáp y xứ thổ.

Bắc giáp hồ thôn Liên Hoa và y xứ thổ.

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN THÔN

5. CHÚC DỊCH

Lý trưởng Trương Công Thanh

Hương trưởng Phan Đức Dương

Tả bạ Nguyễn Văn Hoà

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

11. THUẬN ĐỨC (THÔN) 順德村

Tổng Vĩnh Xương 永昌總

Huyện Thọ Xương 壽昌縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm: AG.a14/10

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. R32

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp địa phận các thôn, phường Kim Hoa, Liên Hoa, Tiên Mỹ, Thiên Quang, lại giáp quan lộ, đối diện với địa phận bản thôn, lấy công pha phường Kim Hoa, mộ địa thôn Liên Hoa, tre xanh, đường nhỏ bản thôn cùng quan lộ làm giới.

Tây giáp địa phận các thôn Tiên Mỹ, Linh Quang, Trung Phụng, Văn Hương bản huyện, thôn Thổ Quan huyện Vĩnh Thuận, lại giáp quan lộ, đối diện với dân cư bản thôn, lấy hồ cung Thượng Trì thôn Tiên Mỹ cùng đất hồ bản thôn và quan lộ làm giới.

Nam giáp địa phận các thôn Trung Tự, Trung Phụng bản huyện, lấy đường nhỏ các thôn Trung Phụng, Trung Tự và bờ hồ, tre xanh bản thôn làm giới.

Bắc giáp địa phận các thôn Tiên Mỹ, Trung Phụng, Liên Hoa, Văn Hương bản huyện, lấy quan hồ thôn Trung Phụng, bờ hồ bản thôn cùng hồ cung Thượng Trì thôn Tiên Mỹ ven theo bờ hồ Bá Dương cùng thổ trạch làm giới.

2. BẢN THÔN HỒ THỔ: 35.0.13.5.0

2.1. Thổ trạch viên trì và thần từ thổ: 19.1.06.2.0

- Dân cư: 14.4.11.7.0

- Thần từ: 0.7.10.8.0

Xứ Khâm Đức 欽德處: 3.8.13.9.0

Đông giáp hồ xứ Hữu Lễ và y xứ hồ cùng địa phận các thôn Liên Hoa, Tiên Mỹ cùng quan lộ.

Tây giáp mộ địa, y xứ hồ cùng hồ xứ Tương Thuận và đường nhỏ cùng hồ thôn Tiên Mỹ.

Nam giáp địa phận thôn Linh Quang cùng y xứ hồ, cùng đất, hồ các xứ Tương Thuận, Tô Tiên, Hữu Lễ và quan lộ.

Bắc giáp địa phận thôn Tiên Mỹ và y xứ hồ cùng quan lộ.

- Nhất sở: 0.0.14.6.0

Đông giáp địa phận thôn Liên Hoa.

Tây giáp quan lộ.

Nam giáp hồ xứ Hữu Lễ.

Bắc giáp y xứ hồ.

- Nhất sở: 2.4.05.5.0

Đông giáp quan lộ.

Tây giáp y xứ tiểu lộ.

Nam giáp quan lộ.

Bắc giáp y xứ hồ và địa phận thôn Tiên Mỹ.

- Nhất sở: 0.0.09.8.0

Đông giáp quan lộ cùng hồ xứ Hữu Lễ.

Tây giáp giếng, đất xứ Tương Thuận và y xứ hồ.

Nam giáp đất xứ Tô Tiền và y xứ hồ.

Bắc giáp quan lộ.

- Nhất sở: 1.0.00.7.0

Đông giáp y xứ hồ cùng đường nhỏ.

Tây giáp đất và hồ xứ Tương Thuận.

Nam giáp đất xứ Tương Thuận.

Bắc giáp hồ thôn Tiên Mỹ.

- Nhất sở: 0.2.13.3.0

Đông giáp hồ cung Thượng Trì thôn Tiên Mỹ.

Tây giáp hồ cung Thượng Trì thôn Tiên Mỹ.

Nam giáp hồ thôn Linh Quang và y xứ hồ.

Bắc giáp hồ cung Thượng Trì thôn Tiên Mỹ.

Xứ Tương Thuận 相順處: 2.9.06.9.0

Đông giáp đất, hồ các xứ Khâm Đức, Tô Tiền, và y xứ hồ cùng quan lộ.

Tây giáp đất hồ xứ Tô Hậu, mộ địa, y xứ hồ cùng quan lộ và địa phận thôn Trung Phụng.

Nam giáp mộ địa, y xứ hồ cùng quan lộ và địa phận chùa Trung Phụng và đất hồ các xứ Tô Hậu, Trung Thuận.

Bắc giáp hồ thôn Trung Phụng, đất hồ xứ Khâm Đức và y xứ hồ cùng quan lộ.

- Nhất sở: 1.8.11.0.0

Đông giáp đất xứ Tô Tiền và y xứ hồ.

Tây giáp quan lộ.

Nam giáp dân cư xứ Trung Thuận.

Bắc giáp đất và giếng xứ ấy cùng hồ xứ Khâm Đức.

- Nhất sở: 0.1.03.6.0

Đông giáp hồ xứ Khâm Đức.

Tây giáp quan lộ.

Nam giáp y xứ thổ.

Bắc giáp quan lộ.

- Nhất sở: 0.3.01.0.0

Đông giáp quan lộ.

Tây giáp đất xứ Tô Tiền.

Nam giáp đất xứ Tô Tiền.

Bắc giáp quan lộ.

- Nhất sở: 0.6.06.3.0

Đông giáp đất xứ Khâm Đức và y xứ hồ.

Tây giáp địa phận thôn Trung Phụng.

Nam giáp mộ địa, y xứ hồ và địa phận thôn Trung Phụng cùng quan lộ.

Bắc giáp hồ thôn Trung Phụng cùng đất xứ Khâm Đức và y xứ hồ.

Xứ Tô Tiền 蘇前處: 2.2.11.0.0

Đông giáp đất các xứ Hữu Lễ, Trung Thuận.

Tây giáp hồ xứ Tương Thuận.

Nam giáp đất xứ Trung Thuận và y xứ hồ.

Bắc giáp đất xứ Khâm Đức và y xứ hồ.

- Nhất sở: 1.5.05.0.0

Đông giáp đất xứ Trung Thuận.

Tây giáp đất xứ Tương Thuận.

Nam giáp đất xứ Trung Thuận.

Bắc giáp y xứ hồ.

- Nhất sở: 0.7.06.0.0

Đông giáp đất xứ Hữu Lễ.

Tây giáp hồ xứ Tương Thuận.

Nam giáp y xứ hồ.

Bắc giáp đất xứ Khâm Đức.

Xứ Tô Hậu 蘇後處: 3.8.10.4.0

Đông giáp đất xứ Tương Thuận và y xứ hồ thổ cùng quan lộ.

Tây giáp mộ địa, y xứ hồ và địa phận các thôn, phường Văn Hương, Trung Phụng.

Nam giáp địa phận thôn Trung Phụng và y xứ hồ cùng quan lộ.

Bắc giáp địa phận các thôn, phường Văn Hương, Trung Phụng, hồ xứ Tương Thuận cùng quan lộ và y xứ hồ.

- Nhất sở: 0.4.08.8.0

Đông giáp y xứ hồ.

Tây giáp y xứ hồ.

Nam giáp y xứ hồ.

Bắc giáp địa phận thôn Văn Hương.

- Nhất sở: 2.2.07.5.0

Đông giáp đất xứ Tương Thuận và y xứ hồ.

Tây giáp hồ thôn Văn Hương và y xứ hồ.

Nam giáp y xứ hồ.

Bắc giáp y xứ hồ và quan lộ.

- Nhất sở: 1.0.11.1.0

Đông giáp y xứ hồ cùng quan lộ.

Tây giáp địa phận thôn Trung Phụng và y xứ hồ.

Nam giáp dân cư thôn Trung Phụng.

Bắc giáp y xứ hồ cùng đất xứ Tương Thuận.

- Nhất sở: 0.0.13.0.0

Đông giáp hồ xứ Tương Thuận.

Tây giáp địa phận thôn Văn Hương.

Nam giáp quan lộ.

Bắc giáp địa phận thôn Trung Phụng và đất xứ Tương Thuận.

Xứ Hữu Lễ 有禮處: 2.4.02.7.0

Đông giáp địa phận các thôn, phường Kim Hoa, Liên Hoa.

Tây giáp đất, hồ các xứ Trung Thuận, Tô Tiên, Khâm Đức.

Nam giáp địa phận các thôn Trung Tự, Trung Phụng.

Bắc giáp địa phận thôn Liên Hoa và đất xứ Khâm Đức.

- Nhất sở: 0.6.07.0.0

Đông giáp quan lộ.

Tây giáp đất xứ Trung Thuận và y xứ hồ.

Nam giáp y xứ hồ.

Bắc giáp y xứ hồ.

- Nhất sở: 1.2.12.9.0

Đông giáp y xứ hồ.

Tây giáp quan lộ.

Nam giáp y xứ hồ.

Bắc giáp hồ và y xứ mộ địa.

- Nhất sở: 0.4.12.8.0

Đông giáp công pha phường Kim Hoa.

Tây giáp y xứ hồ.

Nam giáp giếng y xứ.

Bắc giáp y xứ hồ.

Xứ Trung Thuận 忠順處: 3.7.06.3.0

Đông giáp hồ xứ Hữu Lễ và y xứ hồ cùng địa phận thôn Trung Phụng.

Tây giáp đất xứ Tô Tiền và địa phận thôn Trung Phụng cùng quan lộ.

Nam giáp hồ và y xứ mộ địa cùng hồ xứ Hữu Lễ cùng địa phận thôn Trung Phụng.

Bắc giáp hồ các xứ Hữu Lễ, Tô Tiền và y xứ hồ.

- Nhất sở: 3.5.03.0.0

Đông giáp địa phận thôn Trung Phụng và y xứ hồ.

Tây giáp y xứ hồ cùng quan lộ.

Nam giáp hồ và y xứ mộ địa.

Bắc giáp đất xứ Tô Tiền và y xứ hồ.

- Nhất sở: 0.2.03.3.0

Đông giáp đất và hồ xứ Hữu Lễ.

Tây giáp đất và hồ xứ Tô Tiền.

Nam giáp hồ xứ Hữu Lễ và y xứ hồ.

Bắc giáp hồ xứ Hữu Lễ.

2.2. Quan hồ: 15.9.07.3.0

Xứ Khâm Đức 欽德處: 1.6.14.5.0

- Hồ Kỳ cũ (xưa là đội Nhị) 舊騎湖 (舊二隊): 0.1.01.0.0

Trong đó bên ngoài ẩn lậu nhập vào: 0.0.01.0.0

Đông giáp địa phận thôn Liên Hoa (xưa là thôn Ngọc Tỉnh 玉井村).

Tây giáp y xứ thổ.

Nam giáp địa phận thôn Liên Hoa (xưa là đồn Đô đốc Duy 舊屯都督維).

Bắc giáp địa phận thôn Tiên Mỹ (xưa là Ngọc Tỉnh).

- Hồ Thời Trung (xưa là hầu) 時忠 (舊侯) 湖: 0.1.01.0.0

Trong đó số ẩn lậu bên ngoài nhập thêm vào: 0.0.01.0.0

Tọa lạc tại địa phận bản thôn (xưa là thôn Cung Tiên 宮仙村).

Đông giáp quan lộ (xưa là đường lớn).

Tây giáp y xứ thổ (xưa là nhà tên là Bính).

Nam giáp y xứ thổ (xưa là đường lớn).

Bắc giáp y xứ tiểu lộ (xưa là nhà tên là Bính).

- Hồ Tiên Ấm (xưa là xứ Bãi Hùng) 前蔭湖 (舊垸雄處), ba cái thông nhau: 0.3.00.0.0

Tọa lạc tại địa phận bản thôn (xưa là thôn Cung Tiên).

Đông giáp y xứ thổ (xưa là thôn Khâm Đức 欽德村).

Tây giáp địa phận thôn Linh Quang (xưa là thôn Khâm Đức).

Nam giáp hồ thôn Trung Phụng (xưa là Cổ Ngựa 古馭).

Bắc giáp y xứ thổ (xưa là nhà Giám Nha 監芽).

- Hồ thập nhị khẩu (12 hồ) 拾貳口湖 (xưa là một thửa, 11 cái thông nhau): 1.1.12.5.0

Trong đó số ẩn lậu bên ngoài nhập thêm vào: 0.0.08.0.0

Tọa lạc tại địa phận bản thôn (xưa là thôn Khâm Đức).

Đông giáp hồ xứ Hữu Lễ và y xứ thổ cùng địa phận thôn Tiên Mỹ (xưa là đường lớn).

Tây giáp đất xứ Tương Thuận và y xứ thổ cùng địa phận thôn Tiên Mỹ (xưa là đường lớn).

Nam giáp y xứ thổ cùng giếng, đất các xứ Tương Thuận, Tô Tiền và quan lộ (xưa là địa phận thôn Tương Thuận).

Bắc giáp hồ thôn Tiên Mỹ và y xứ thổ (xưa là dân cư thôn Khâm Đức).

Nhất khẩu: 0.0.14.6.0

Đông giáp y xứ thổ.

Tây giáp y xứ thổ.

Nam giáp quan lộ.

Bắc giáp y xứ thổ.

Nhất khẩu: 0.1.01.1.0

Đông giáp y xứ thổ.

Tây giáp y xứ thổ.

Nam giáp y xứ thổ.

Bắc giáp y xứ thổ.

Nhất khẩu: 0.0.06.0.0

Đông giáp y xứ thổ.

Tây giáp y xứ thổ.

Nam giáp y xứ thổ.

Bắc giáp y xứ thổ.

Nhất khẩu: 0.0.13.3.0

Đông giáp y xứ thổ.

Tây giáp y xứ thổ.

Nam giáp quan lộ.

Bắc giáp y xứ thổ.

Nhất khẩu: 0.0.10.6.0

Đông giáp y xứ thổ.

Tây giáp y xứ thổ.
Nam giáp y xứ thổ.
Bắc giáp y xứ thổ.

Nhất khẩu: 0.0.06.4.0

Đông giáp y xứ thổ.
Tây giáp y xứ thổ.
Nam giáp y xứ thổ.
Bắc giáp địa phận thôn Tiên Mỹ.

Nhất khẩu: 0.0.08.0.0

Đông giáp quan hồ xứ Hữu Lễ.
Tây giáp y xứ thổ.
Nam giáp đất xứ Tô Tiền.
Bắc giáp y xứ thổ.

Nhất khẩu: 0.0.06.0.0

Đông giáp y xứ thổ.
Tây giáp y xứ thổ.
Nam giáp y xứ thổ.
Bắc giáp y xứ thổ.

Nhất khẩu: 0.1.01.6.0

Đông giáp y xứ thổ.
Tây giáp y xứ thổ.
Nam giáp y xứ thổ.
Bắc giáp y xứ thổ.

Nhất khẩu: 0.1.05.0.0

Đông giáp y xứ thổ.
Tây giáp y xứ hồ.
Nam giáp đất xứ Tô Tiền.
Bắc giáp y xứ thổ.

Nhất khẩu: 0.3.08.3.0

Đông giáp y xứ thổ.
Tây giáp đất xứ Tương Thuận.
Nam giáp giếng, đất và đường nhỏ xứ Tương Thuận.
Bắc giáp quan lộ.

Nhất khẩu: 0.0.06.6.0

Đông giáp địa phận thôn Tiên Mỹ.

Tây giáp địa phận thôn Tiên Mỹ.

Nam giáp y xứ thổ.

Bắc giáp hồ Bá Dương thôn Tiên Mỹ.

Xứ Tương Thuận 相順處: 1.5.00.0.0

- Hồ Từ đường (xưa là Huy quận công) 祠堂(舊輝郡公)湖, 2 cái thông nhau: 0.5.00.0.0

Từ đây trở xuống tọa lạc tại địa phận bản thôn (xưa là địa phận thôn Tương Thuận)

Đông giáp đất xứ Tô Tiên (xưa là Linh Đài 靈臺).

Tây giáp y xứ thổ (xưa là từ đường Huy quận công).

Nam giáp y xứ thổ (xưa là từ đường Huy quận công).

Bắc giáp y xứ tiểu lộ (xưa là thôn Khâm Đức).

- Hồ Hữu Biên (xưa tại từ đường cũ của Huy quận công) 右邊(舊在舊輝郡公祠堂)湖: 0.3.00.0.0

Tọa lạc tại địa phận bản thôn (xưa là thôn Tương Thuận).

Đông giáp đất xứ Tô Tiên (xưa là từ đường Huy quận công).

Tây giáp y xứ thổ (xưa là thôn Trung Kính 忠敬村).

Nam giáp đất xứ Trung Thuận (xưa là thôn Trung Thuận).

Bắc giáp y xứ thổ (Huy quận công xưa).

- Hồ Hậu Biên (xưa là nhà quan Hành Tham Duệ Trung hầu) 後邊(舊官行參審忠侯家)湖: 0.1.00.0.0

Đông giáp đất xứ Khâm Đức cùng quan lộ (xưa là đường lớn địa phận thôn Tương Thuận).

Tây giáp đất xứ Khâm Đức và y xứ thổ (xưa là thôn Tương Thuận).

Nam giáp quan lộ (xưa là nhà Nguyễn Văn Sở thôn Tương Thuận).

Bắc giáp đất xứ Khâm Đức (xưa là nhà tên Kha thôn Khâm Đức).

- Hồ nhà Tố Vũ 做武家湖: 0.4.00.0.0

Tọa lạc tại địa phận bản thôn (xưa là thôn Trung Tiên).

Đông giáp y xứ thổ (xưa là địa phận thôn Tương Thuận).

Tây giáp địa phận thôn Trung Phụng (xưa là thôn Trung Tiên).

Nam giáp quan lộ (xưa là địa phận thôn Tô Tiên).

Bắc giáp địa phận thôn Trung Phụng cùng y xứ thổ (xưa là thôn Trung Tiên).

- Hồ Tiên Dinh (xưa là Thời Trung hầu) 前營(舊時忠侯)湖: 0.1.07.5.0

Đông giáp đất xứ Khâm Đức (đất dinh Thời Trung hầu cũ, thuộc địa phận thôn Khâm Đức).

Tây giáp y xứ thổ (xưa là địa phận thôn Tương Thuận).

Nam giáp y xứ thổ (đất dinh Tào Hữu cũ 舊造右營, thuộc địa phận thôn Tương Thuận)

Bắc giáp đất xứ Khâm Đức (đất dinh Thời Trung hầu cũ, thuộc địa phận thôn Khâm Đức).

- Hồ Hương Mễ (ngõ Hàng Cháo xưa) 香米(舊許行耜)湖: 0.0.07.5.0

Đông giáp y xứ thổ (thôn Hàng Cháo cũ 行耜村).

Tây giáp đất xứ Tô Tiên (đất, vườn thôn Hàng Cháo xưa).

Nam giáp đất xứ Tô Tiên (đất vườn thôn Hàng Áo cũ 行襖村).

Bắc giáp quan lộ (đất, vườn thôn Hàng Áo xưa).

Xứ Tô Tiên 蘇前處: 1.3.00.0.0

- Hồ Cầu Châu (xưa ở khu trước bên trái dinh Bác quận công) 球珠(舊區前搏郡公營左邊)湖: 0.2.00.0.0

Tọa lạc tại địa phận bản thôn (xưa là thôn Tô Tiên).

Đông giáp đất các xứ Trung Thuận, Hữu Lễ (xưa là nhà Nguyễn Văn Chính thôn Tô Tiên).

Tây giáp y xứ thổ (xưa là nhà Nguyễn Văn Kỳ thôn Tô Tiên).

Nam giáp y xứ thổ (xưa là ruộng, ao thôn Tô Tiên).

Bắc giáp hồ xứ Hữu Lễ và y xứ hồ (Bảy Mẫu cũ 舊戩畝).

- Hồ Linh Đài (xưa là Tiên) 靈臺(舊前)湖: 1.0.00.0.0

Tọa lạc tại địa phận bản thôn (xưa là thôn Tương Thuận).

Đông giáp hồ xứ Hữu Lễ (xưa là hồ Sen Bảy mẫu 舊湖蓮戩畝).

Tây giáp hồ xứ Tương Thuận (xưa là từ đường Huy quận công 舊輝郡公祠堂).

Nam giáp y xứ thổ (xưa là hồ Sen Bảy mẫu).

Bắc giáp y xứ thổ (xưa là Linh Đài 舊靈臺).

- Hồ Tả Biên (xưa ở Linh Đài Tư Thiên) 左邊(舊在司天靈臺)湖: 0.1.00.0.0

Tọa lạc tại địa phận bản thôn (xưa là thôn Tô Tiên).

Đông giáp hồ xứ Hữu Lễ (hồ Sen Bảy mẫu xưa).

Tây giáp y xứ thổ (nhà Nguyễn Văn Sáu thôn Tô Tiên xưa 蘇前村).

Nam giáp y xứ hồ (xưa là hồ Sen Bảy mẫu).

Bắc giáp đất xứ Hữu Lễ (xưa là ruộng, ao của tên Pha thôn Tô Tiên).

Xứ Tô Hậu 蘇後處: 1.5.03.0.0

- Hồ Tuy Thọ (xưa là Côn Tại hầu) 綏壽(舊昆在侯)湖: 0.0.07.5.0

Tọa lạc tại địa phận bản thôn (xưa là thôn Tô Tiên).

Đông giáp y xứ thổ (xưa là từ đường Tuy Thọ hầu 舊綏壽侯祠堂).

Tây giáp sông Tô Lịch.

Nam giáp y xứ hồ (xưa là hồ thôn Tô Tiên).

Bắc giáp hồ thôn Trung Phụng (xưa là hồ Tám Sào 湖穆篙).

- Hồ Quản Phấn (trước (của) tiểu đội Tuy Thọ hầu) 管奮(舊前小隊綏壽侯)湖:
0.3.03.0.0

Trong đó số ẩn lậu bên ngoài nhập thêm vào: 0.1.10.5.0

Đông giáp y xứ hồ (từ đường Tuy Thọ hầu).

Tây giáp sông Tô Lịch (xưa là ao phường Quan Trạm 關湛坊).

Nam giáp địa phận thôn Trung Phụng (xưa là thôn Phụng Thánh 捧聖村).

Bắc giáp đất và y xứ hồ (từ đường Tuy Thọ hầu xưa).

- Hồ Tiền Biên (từ đường Lăng quận công xưa) 前邊(舊陵郡公祠堂)湖: 0.3.00.0.0

Từ đây trở xuống tọa lạc tại bản thôn (thôn Tô Tiền xưa).

Đông giáp y xứ thổ và thôn Trung Phụng (giếng thôn Tô Tiền xưa).

Tây giáp y xứ hồ (ao phường Quan Trạm xưa).

Nam giáp địa phận thôn Trung Phụng (xưa là chùa Phụng Thánh).

Bắc giáp y xứ thổ (đình Tuy Thọ hầu xưa).

- Hồ Hữu Đường (bên cạnh đền thờ Lăng quận công xưa) 右堂(前陵郡公祠堂)湖:
0.1.07.5.0

Đông giáp y xứ tiểu lộ (xưa là đường nhỏ thôn Tô Tiền).

Tây giáp giếng và y xứ thổ (xưa là giếng thôn Tô Tiền).

Nam giáp y xứ mộ địa (xưa là đường nhỏ thôn Tô Tiền).

Bắc giáp y xứ hồ (xưa là đất, vườn quan Hữu Kính 右敬官土園).

- Hồ Hậu Biên (từ đường Dương Lễ công xưa) 後邊(舊楊禮公祠堂)湖: 0.2.00.0.0

Đông giáp y xứ thổ (xưa là đường nhỏ thôn Tô Tiền).

Tây giáp hồ thôn Văn Hương (xưa là đường nhỏ thôn Trung Tiền).

Nam giáp y xứ thổ (xưa là từ đường Dương Lễ công).

Bắc giáp quan lộ (trước là đường nhỏ thôn Trung Tiền).

- Hồ Dương Lễ (xưa ở bên phải) 楊禮(舊右邊)湖: 0.1.00.0.0

Đông giáp đất xứ Tương Thuận (xưa là đường lớn).

Tây giáp y xứ thổ (xưa là từ đường Dương Lễ công).

Nam giáp y xứ hồ (xưa là đường lớn).

Bắc giáp hồ xứ Tương Thuận (xưa là đường nhỏ thôn Trung Tiền).

- Hồ Tiền Đường 前堂湖 (xưa ở cạnh đền thờ): 0.4.00.0.0

Đông giáp y xứ thổ (xưa là đường lớn).

Tây giáp y xứ thổ (xưa là thôn Nội Nhuệ 內銳村).

Nam giáp y xứ thổ (xưa là đường lớn).

Bắc giáp y xứ thổ (xưa là từ đường Tuy Thọ hầu 舊綏壽侯祠堂).

Xứ Hữu Lễ 有禮處: 8.9.09.7.0

- Hồ Cầu Thọ (xưa là Thị Kiện) 述壽(舊侍健)湖: 0.3.02.0.0
 Trong đó số ẩn lậu bên ngoài nhập thêm vào: 0.1.02.0.0
 Đông giáp quan lộ cùng y xứ dân cư và địa phận thôn Trung Phụng (xưa là thôn Hữu Lễ 有禮村).
 Tây giáp đất xứ Trung Thuận (xưa là dinh Lạn Bá 爛伯營).
 Nam giáp đất xứ Trung Thuận và địa phận thôn Trung Phụng (xưa là thôn Hữu Lễ).
 Bắc giáp y xứ dân cư (xưa là thôn Hữu Lễ).
- Hồ Tri Lễ (xưa là dinh cung) 知禮(舊營宮)湖: 0.1.11.6.0
 Tọa lạc tại địa phận bản thôn (xưa là thôn Hữu Lễ).
 Trong đó số ẩn lậu bên ngoài nhập thêm vào: 0.0.11.6.0
 Đông giáp quan lộ (xưa là thôn Hữu Lễ).
 Tây giáp đất xứ Trung Thuận (xưa là Kính 敬) thôn Trung Kính 忠敬村 cũ.
 Nam giáp y xứ thổ (xưa là thôn Hữu Lễ).
 Bắc giáp đường nhỏ xứ Trung Thuận (xưa là Bả mẫu).
- Hồ Tri Danh (xưa gọi là bếp dinh Tri Lễ) 知名(舊知禮營號炆)湖: 0.0.07.5.0
 Đông giáp y xứ thổ (xưa giáp dinh Tri Lễ).
 Tây giáp đất xứ Trung Thuận (xưa là thôn Hữu Lễ).
 Nam giáp y xứ hồ (xưa là thôn Hữu Lễ).
 Bắc giáp y xứ thổ (xưa là thôn Hữu Lễ).
- Hồ Sen Mẫu (xưa là một hồ Sen của quan Tri Lễ) 蓮畝(舊知禮官蓮所一所)湖, hai cái: 7.0.00.0.0
 Đông giáp y xứ mộ địa cùng địa phận thôn Thiên Quang và quan lộ (xưa là địa phận thôn Thiên Quang).
 Tây giáp quan lộ và y xứ mộ địa cùng đất, hồ xứ Tô Tiên (xưa là quan Tri Lễ).
 Nam giáp đất xứ Trung Thuận và mộ địa, đất, y xứ hồ (xưa là địa phận thôn Hữu Lễ)
 Bắc giáp hồ và y xứ mộ địa cùng địa phận thôn Liên Hoa (xưa là địa phận thôn Quang Hoa).
 Nhất khẩu: 0.7.12.3.0
 Đông giáp quan lộ.
 Tây giáp đất xứ Tô Tiên.
 Nam giáp đất xứ Trung Thuận và đất, y xứ hồ.
 Bắc giáp y xứ hồ.
- Nhất khẩu: 6.2.02.7.0
 Đông giáp địa phận thôn Thiên Quang và y xứ mộ địa.
 Tây giáp y xứ mộ địa cùng quan lộ.

Nam giáp đất, y xứ hồ cùng mộ địa.

Bắc giáp địa phận thôn Liên Hoa và mộ địa, y xứ hồ.

- Hồ Tư Đài (xưa là Thiên) 司臺(舊天)湖, hai cái (xưa là một hồ): 0.3.03.6.0

Tọa lạc tại địa phận bản thôn (xưa là thôn Ngọc Tỉnh 玉井村).

Trong đó số ẩn lậu bên ngoài nhập thêm vào: 0.0.03.6.0

Đông giáp quan lộ và mộ địa thôn Liên Hoa (xưa là thôn Ngọc Tỉnh).

Tây giáp quan lộ và xứ Khâm Đức (xưa là đài Tư Thiên 舊司天臺).

Nam giáp y xứ hồ (xưa là hồ sen).

Bắc giáp đất xứ Khâm Đức (xưa là đài Tư Thiên).

Nhất khẩu: 0.1.01.6.0

Đông giáp quan lộ.

Tây giáp hồ xứ Khâm Đức.

Nam giáp y xứ hồ.

Bắc giáp hồ xứ Khâm Đức.

Nhất khẩu: 0.2.02.0.0

Đông giáp đất, mộ địa thôn Liên Hoa.

Tây giáp quan lộ.

Nam giáp y xứ hồ.

Bắc giáp đất xứ Khâm Đức.

- Hồ Chuỳ Mã 槌馬湖: 0.2.00.0.0

Tọa lạc tại địa phận bản thôn (xưa là thôn Hữu Lễ).

Đông giáp địa phận thôn Liên Hoa (xưa là hồ Sen).

Tây giáp y xứ mộ địa (xưa là thôn Hữu Lễ).

Nam giáp y xứ tiểu lộ (xưa là thôn Hữu Lễ).

Bắc giáp hồ Sen y xứ (xưa là thôn Hữu Lễ).

- Hồ Cựu Tri (xưa là Lễ quan) 舊知(舊禮官)湖: 0.5.00.0.0

Đông giáp công pha phường Liên Hoa (xưa là thôn Hữu Lễ).

Tây giáp quan lộ (xưa là thôn Hữu Lễ).

Nam giáp y xứ thổ (xưa là thôn Hữu Lễ).

Bắc giáp y xứ thổ (xưa là thôn Hữu Lễ).

- Hồ Hậu Lễ (xưa là hiệu) 後禮(舊號)湖: 0.2.00.0.0

Đông giáp y xứ thổ (xưa là điện Ngô Tương 吳相殿).

Tây giáp y xứ thổ (xưa là dinh quan Tri Lễ).

Nam giáp y xứ hồ (xưa là giếng thôn Hữu Lễ).

Bắc giáp y xứ tiểu lộ (xưa là gia cư thôn Hữu Lễ).

- Hồ Dinh Tri (xưa là Lễ quan) 營知(舊禮官)湖: 0.2.00.0.0
 - Đông giáp y xứ mộ địa (xưa là hồ Sen).
 - Tây giáp quan lộ (xưa là thôn Hữu Lễ).
 - Nam giáp y xứ tiểu lộ (xưa là thôn Hữu Lễ).
 - Bắc giáp y xứ thổ (xưa là thôn Hữu Lễ).
- Xứ Trung Thuận 忠順處 : 0.9.10.1.0
- Hồ Cựu Trung (xưa là Lạn Hâu) 舊忠(舊爛侯)湖, hai cái thông nhau: 0.5.00.0.0
 - Đông giáp đường nhỏ và y xứ thổ (xưa là thôn Hữu Lễ).
 - Tây giáp y xứ thổ (xưa là thôn Tô Tiên).
 - Nam giáp đất và y xứ tiểu lộ (xưa là thôn Thị Trung Tiên 侍中前村).
 - Bắc giáp y xứ tiểu lộ (xưa là thôn Tô Tiên).
- Hồ Trung Tiên (xưa là xứ Thị) 忠前(舊侍處)湖, hai cái (xưa là một cái): 0.1.00.0.0
 - Tọa lạc tại địa phận bản thôn (xưa là thôn Trung Tiên).
 - Đông giáp địa phận thôn Trung Phụng và y xứ thổ (họ Tăng tên Cấp xưa 舊名給氏增).
 - Tây giáp y xứ thổ (xưa là đường lớn Trung Tiên).
 - Nam giáp y xứ thổ (xưa là nhà Tùy Bính thôn Trung Tiên).
 - Bắc giáp giếng và y xứ thổ (xưa là đình Lạn Bá thôn Trung Kính).
- Nhất khẩu: 0.0.07.5.0
 - Đông giáp y xứ thổ.
 - Tây giáp y xứ thổ.
 - Nam giáp y xứ thổ.
 - Bắc giáp y xứ thổ.
- Nhất khẩu: 0.0.07.5.0
 - Đông giáp địa phận thôn Trung Phụng.
 - Tây giáp y xứ thổ.
 - Nam giáp y xứ thổ.
 - Bắc giáp giếng và y xứ thổ.
- Hồ Trù Gia (xưa là nhà bếp của Lạn Trung hầu) 廚家(舊爛忠侯茹炆)湖: 0.0.07.5.0
 - Tọa lạc tại địa phận bản thôn (xưa là thôn Trung Thuận).
 - Đông giáp y xứ thổ (xưa là nhà Nguyễn Tiệm thôn Trung Thuận).
 - Tây giáp y xứ thổ (xưa là vườn Nghiêm Huy Đăng thôn Trung Thuận).
 - Nam giáp y xứ thổ (xưa là vườn Nghiêm Huy Đăng thôn Trung Thuận).
 - Bắc giáp y xứ thổ (xưa là vườn Nguyễn Kiện thôn Trung Thuận).
- Hồ Hữu Tiệp (xưa là Trụ đội) 右捷(舊柱隊)湖: 0.3.02.6.0

Trong đó số ẩn lậu bên ngoài nhập thêm vào: 0.0.02.6.0
Đông giáp đất, y xứ mộ địa (xưa là đường nhỏ thôn Trung Thuận).
Tây giáp y xứ thổ (xưa là thôn Trung Tiên).
Nam giáp địa phận thôn Trung Phụng (xưa là thôn Trung Tiên).
Bắc giáp y xứ thổ (xưa là đường nhỏ thôn Trung Thuận).

3. LOẠI KHÁC

3.1. Mộ địa: 4.2.12.7.0

Xứ Khâm Đức 欽德處: 0.7.07.6.0

Đông giáp quan hồ Thường Trì thôn Tiên Mỹ và y xứ thổ.

Tây giáp y xứ thổ.

Nam giáp y xứ hồ.

Bắc giáp hồ thôn Tiên Mỹ.

Xứ Tương Thuận 相順處: 1.0.05.0.0

- Nhất sở: 0.6.05.0.0

Đông giáp đất và y xứ hồ.

Tây giáp quan lộ.

Nam giáp y xứ thổ.

Bắc giáp y xứ thổ.

- Nhất sở: 0.4.00.0.0

Đông giáp y xứ thổ.

Tây giáp y xứ thổ.

Nam giáp y xứ hồ.

Bắc giáp y xứ thổ.

Xứ Tô Tiên 蘇前處: 0.1.11.0.0

Đông giáp địa phận thôn Trung Phụng.

Tây giáp y xứ hồ.

Nam giáp mộ địa thôn Trung Phụng.

Bắc giáp y xứ hồ.

Xứ Hữu Lễ 有禮處: 1.4.04.6.0

- Nhất sở: 0.6.12.0.0

Đông giáp quan y xứ hồ.

Tây giáp quan lộ.

Nam giáp y xứ thổ.

Bắc giáp y xứ quan hồ.

- Nhất sở: 0.7.07.6.0

Đông giáp hồ Sen y xứ.

Tây giáp hồ Sen y xứ.

Nam giáp hồ Sen y xứ.

Bắc giáp hồ Sen y xứ.

Xứ Trung Thuận 忠順處: 0.8.14.5.0

- Nhất sở: 0.1.05.0.0

Đông giáp địa phận thôn Trung Phụng.

Tây giáp đất và y xứ hồ.

Nam giáp địa phận thôn Trung Phụng.

Bắc giáp y xứ thổ.

- Nhất sở: 0.3.03.0.0

Đông giáp y xứ thổ.

Tây giáp y xứ hồ.

Nam giáp địa phận thôn Trung Phụng.

Bắc giáp y xứ tiểu lộ.

- Nhất sở: 0.3.01.5.0

Đông giáp địa phận thôn Trung Phụng.

Tây giáp y xứ mộ địa.

Nam giáp địa phận thôn Trung Phụng.

Bắc giáp y xứ tiểu lộ.

- Nhất sở: 0.1.05.0.0

Đông giáp y xứ hồ.

Tây giáp quan lộ.

Nam giáp địa phận thôn Trung Phụng.

Bắc giáp y xứ thổ.

3.2. Thổ phụ: 0.2.02.6.0

Xứ Khâm Đức 欽德處: 0.2.02.6.0

Đông giáp y xứ thổ.

Tây giáp y xứ thổ.

Nam giáp đất xứ Tô Tiền.

Bắc giáp y xứ thổ.

3.3. Giếng sâu, 2 cái: 0.1.01.5.0

Xứ Khâm Đức 欽德處, 1 cái: 0.0.11.5.0

Đông giáp y xứ tiểu lộ.

Tây giáp y xứ thổ.

Nam giáp y xứ thổ.

Bắc giáp y xứ thổ.

Xứ Tương Thuận 相順處, 1 cái: 0.0.05.0.0

Đông giáp hồ xứ Khâm Đức.

Tây giáp y xứ hồ.

Nam giáp y xứ thổ.

Bắc giáp hồ xứ Khâm Đức.

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN THÔN

5. CHÚC DỊCH

Lý trưởng Lê Kim Bảng

Chức dịch, tả bạ Lê Huy Thắng

Chức dịch Nguyễn Văn Thìn, Bùi Văn Bắc, Bùi Đình Thành

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

12. VĨNH XƯƠNG (THÔN) 永昌村

Tổng Vĩnh Xương 永昌總

Huyện Thọ Xương 壽昌縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm: AG.a14/9

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. R57

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp địa phận thôn Yên Trung Thượng bản tổng, lại giáp quan lộ, đối diện với dân cư bản thôn, lấy quan lộ, giới hạn rào tre thôn ấy làm giới.

Tây giáp địa phận thôn Văn Tân bản huyện, lại giáp quan lộ, đối diện với dân cư bản thôn, lấy hồ thôn ấy làm giới.

Nam giáp địa phận thôn Yên Hòa, thôn Văn Tân bản huyện, lại giáp quan lộ, đối diện với dân cư thôn Nam Hoa, lấy cửa cống bản thôn cùng nửa quan lộ làm giới.

Bắc giáp hào ngoài của thành cùng quan hồ thôn Văn Tân, lại giáp quan lộ, đối diện với dân cư bản thôn, lấy hồ thôn ấy cùng quan lộ, hào ngoài của thành làm giới.

2. BẢN THÔN TRÌ THỔ VÀ THẦN TỪ THỔ: 2.2.10.6.2

2.1. Dân cư thổ trạch và thần từ thổ: 2.1.02.3.2

- Dân cư: 2.0.10.9.2

- Thần từ: 0.0.06.4.0

Xứ gần hào 近濠處: 0.5.09.6.6

Đông giáp dân cư thôn Yên Trung Thượng.

Tây giáp quan lộ.

Nam giáp quan lộ.

Bắc giáp hào ngoài thành.

Xứ Yên Xá 安舍處: 0.2.07.0.0

Đông giáp dân cư thôn Yên Trung Thượng.

Tây giáp quan lộ và y xứ thổ.

Nam giáp quan lộ cùng y xứ thổ.

Bắc giáp quan lộ.

Xứ Trí Nang 智囊處: 1.3.06.9.6

Đông giáp quan lộ.

Tây giáp địa phận thôn Văn Tân.

Nam giáp địa phận các thôn Văn Tân, Yên Hòa.

Bắc giáp hào ngoài của thành hào cùng địa phận thôn Văn Tân.

2.2. Tư trì: 0.1.08.3.0

Xứ Trí Nang 智囊處: 0.1.08.3.0

Đông giáp y xứ dân cư.

Tây giáp hồ Kim Âu 金甌湖

Nam giáp y xứ thổ.

Bắc giáp hào ngoài thành.

2.3. Đất dịch xá 驛舍土: 0.0.06.0.0

Xứ Yên Xá 安舍處: 0.0.06.0.0

Đông giáp y xứ dân cư.

Tây giáp quan lộ.

Nam giáp quan lộ.

Bắc giáp y xứ dân cư.

3. LOẠI KHÁC

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN THÔN

5. CHÚC DỊCH

Lý trưởng Nguyễn Duy Thạc
Chức dịch Nguyễn Văn Khanh

Hương trưởng Dương Đình Xung
Tả bạ Lê Tiến Quang

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

13. YÊN TẬP (THÔN) 安集村

Tổng Vĩnh Xương 永昌總

Huyện Thọ Xương 壽昌縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm: AG.a14/10

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. R22

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp địa phận thôn Phụ Khánh bản huyện, lấy dân cư bản thôn cùng cây gạo làm giới.

Tây giáp địa phận các thôn Nam Hoa, Bích Hoa bản huyện, lấy cây gạo cùng quan hồ thôn Nam Hoa, tre xanh thôn Bích Hoa làm giới.

Nam giáp địa phận thôn Nam Hoa bản huyện, lại giáp quan lộ, đối diện với địa phận bản thôn, lấy cây gạo cùng quan hồ thôn Nam Hoa cùng quan lộ làm giới.

Bắc giáp địa phận các thôn Hồi Mỹ, Vũ Thạch tổng Kim Hoa bản huyện, lại giáp quan lộ, đối diện với dân cư bản thôn, lấy nửa quan lộ cùng công thổ làm giới.

2. BẢN THÔN CÔNG TƯ HỒ THỔ: 10.4.14.9.6.9

2.1. Công thổ: 7.1.01.7.9

Xứ Tập Phúc 集福處: 7.1.01.7.9

Đông giáp địa phận các thôn Phúc Lâm, Phụ Khánh và y xứ hồ.

Tây giáp địa phận các thôn Nam Hoa, Bích Hoa và y xứ hồ.

Nam giáp địa phận thôn Nam Hoa.

Bắc giáp dân cư xứ Hậu và y xứ hồ.

2.2. Thổ trạch dân cư và thần từ Phật tự thổ: 2.4.06.9.0

- Dân cư: 1.6.06.9.0

- Thần từ Phật tự: 0.8.00.0.0

Xứ Tả 左處: 0.9.05.1.0

Đông giáp dân cư thôn Phụ Khánh.

Tây giáp dân cư thôn Bích Hoa.

Nam giáp quan lộ.

Bắc giáp các thôn Hồi Mỹ, Vũ Thạch.

Xứ Hậu 後處: 0.7.01.8.0

Đông giáp địa phận thôn Phụ Khánh.

Tây giáp địa phận thôn Bích Hoa.

Nam giáp công thổ xứ Tập Phúc.

Bắc giáp quan lộ.

Xứ Tập Phúc 集福處: 0.8.00.0.0

Đông giáp địa phận thôn Phụ Khánh.

Tây giáp y xứ thổ.

Nam giáp y xứ thổ.

Bắc giáp y xứ công thổ.

2.3. Quan hồ: 0.9.06.3.6

Xứ Tập Phúc 集福處: 0.9.06.3.6

- Nhất khẩu: 0.1.02.1.0

Tọa lạc tại địa phận bản thôn (xưa là Hậu quân đồn 舊後軍屯).

Đông giáp y xứ thổ (xưa là hồ: 0.8.13.3.3).

Tây giáp y xứ thổ (xưa là đường nhỏ).

Nam giáp y xứ thổ.

Bắc giáp y xứ thổ (xưa là chùa cổ Quán Sứ 舊館使古寺).

- Nhất khẩu: 0.4.11.0.6

Đông giáp y xứ hồ (xưa là đường nhỏ).

Tây giáp hồ thôn Nam Hoa (xưa là hồ: 0.6.02.4.8).

Nam giáp hồ thôn Nam Hoa (xưa là hồ liền nhau).

Bắc giáp công thổ thôn Nam Hoa và y xứ thổ (xưa là đường nhỏ).

- Nhất khẩu: 0.3.08.2.0

Đông giáp y xứ công thổ (xưa liền với hồ Cây Liễu 舊核柳相連湖).

Tây giáp y xứ hồ (xưa là đường nhỏ).

Nam giáp đất, hồ thôn Nam Hoa (xưa là hồ: 0.6.13.5.0)

Bắc giáp y xứ công thổ (xưa là đường nhỏ)

3. LOẠI KHÁC

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN THÔN

5. CHÚC DỊCH

Lý trưởng Nguyễn Văn Cẩm

Tả bạ Nguyễn Tất Đạt

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

14. YÊN TRUNG HẠ (THÔN) 安忠下村

Tổng Vĩnh Xương 永昌總

Huyện Thọ Xương 壽昌縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm: AG.a14/9

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. R11

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp quan lộ, đối diện với dân cư thôn Đông Mỹ bản tổng, lấy nửa quan lộ làm giới.

Tây giáp địa phận thôn Nam Hoa bản tổng, lấy dân cư thôn ấy làm giới.

Nam giáp địa phận các thôn Đông Mỹ, Bích Hoa, Nam Hoa bản tổng, cùng lấy cây gạo và hồ thôn Nam Hoa làm giới.

Bắc giáp quan lộ, đối diện với thôn Yên Trung Thượng bản tổng, lấy nửa quan lộ làm giới.

2. BẢN THÔN THỔ TRẠCH DÂN CƯ VÀ THẦN TỪ THỔ: 3.1.08.0.0

- Dân cư: 2.4.03.7.0

- Thần từ: 0.0.13.3.0

Xứ Yên Thượng 安上處: 2.3.02.7.0

- Nhất sở: 2.3.02.7.0

Đông giáp quan lộ.

Tây giáp địa phận thôn Nam Hoa.

Nam giáp địa phận thôn Nam Hoa và dân cư xứ Yên Hạ.

Bắc giáp quan lộ.

Xứ Yên Hạ 安下處: 0.8.05.3.0

Đông giáp quan lộ.

Tây giáp địa phận thôn Nam Hoa.

Nam giáp địa phận thôn Đông Mỹ, Bích Hoa.

Bắc giáp địa phận thôn Nam Hoa và dân cư xứ Yên Thượng.

- Nhất sở: 0.6.06.0.0

Vốn là đất nhà Phan Bá Nghiêm, con ruột của nguyên Hậu quân Chương cơ Tiên Phan Bá Hùng 原後軍掌奇前潘伯雄親子潘伯嚴

Đông giáp y xứ thổ.

Tây giáp hồ thôn Nam Hoa.

Nam giáp địa phận thôn Bích Hoa.

Bắc giáp hồ thôn Nam Hoa.

- Nhất sở: 0.1.14.3.0

Đông giáp quan lộ.

Tây giáp y xứ thổ.

Nam giáp dân cư thôn Đông Mỹ.

Bắc giáp dân cư xứ Yên Thượng.

3. LOẠI KHÁC

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN THÔN

5. CHỨC DỊCH

Lý trưởng Hoàng Đình Trướng

Tả bạ Nguyễn Văn Học

Cai tổng Phạm Tuấn Kiên

Dịch mục Nguyễn Văn Học

Phó tổng Nguyễn Văn Đồng

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

15. YÊN TRUNG THƯỢNG (THÔN) 安忠上村

Tổng Vĩnh Xương 永昌總

Huyện Thọ Xương 壽昌縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm: AG.a14/9

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. R37

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp quan lộ, đối diện với địa phận thôn Đông Mỹ bản tổng, lấy nửa quan lộ làm giới, ven đến hào ngoài của thành, lại giáp dân cư thôn Bắc Thượng Bắc Hạ, lấy dân cư bản thôn làm giới, lại giáp dân cư thôn Cựu Lâu, lấy dân cư bản thôn làm giới, lại giáp quan lộ, đối diện với địa phận bản thôn, lại giáp ruộng tịch điền, quan tang thổ, lấy đất ấy cùng quan lộ làm giới.

Tây giáp dân cư thôn Vĩnh Xương bản huyện, lại giáp quan lộ, đối diện với dân cư bản thôn, lấy đất dân cư bản thôn ven đến hào ngoài của thành cùng nửa quan lộ làm giới, lại giáp dân cư thôn Vũ Thạch, lấy giới hạn hàng rào bản thôn ven đến thôn Vũ Thạch, lấy đất thần từ thôn ấy làm giới, lại giáp địa phận thôn Phúc Tô, lấy giới hạn hàng rào dân cư thôn ấy làm giới, lại giáp địa phận thôn Vọng Hà, lấy thần từ thôn ấy làm giới.

Nam giáp quan lộ, đối diện với địa phận thôn Yên Trung Hạ, lấy nửa quan lộ làm giới, lại giáp dân cư thôn Cựu Lâu, lấy giới hạn hàng rào dân cư bản thôn làm giới, lại giáp dân cư thôn Vũ Thạch, lấy giới hạn hàng rào dân cư bản thôn làm giới, lại giáp đất Thần Thương, lấy đất ấy làm giới.

Bắc giáp hào ngoài của thành, lại giáp quan lộ và hồ Tả Vọng, lấy bờ hồ làm giới, lại giáp địa phận thôn Vọng Hà và quan tang thổ, lấy thần từ thôn ấy làm giới.

2. BẢN THÔN CÔNG TƯ THỔ: 6.5.03.6.7

2.1. Công thổ: 2.9.02.7.0

Xứ Lạc Thổ 樂土處: 2.9.02.7.0

Đông giáp ruộng tịch điền, quan tang thổ.

Tây giáp địa phận thôn Vọng Hà.

Nam giáp đất Thần Thương 神倉土 và quan lộ.

Bắc giáp quan tang thổ cùng địa phận thôn Vọng Hà.

2.2. Thổ trạch dân cư và thần từ thổ: 3.6.01.6.0

- Dân cư: 3.5.01.6.0

- Thần từ: 0.1.00.0.0

Xứ Yên Nhất 安壹處: 1.2.07.5.0

Đông giáp quan lộ.

Tây giáp địa phận thôn Vĩnh Xương.

Nam giáp quan lộ.

Bắc giáp quan lộ.

Xứ Yên Nhị 安貳處: 0.4.03.6.0

Đông giáp hào ngoài của thành.

Tây giáp dân cư thôn Vĩnh Xương.

Nam giáp quan lộ.

Bắc giáp hào ngoài của thành.

Xứ Yên Tam 安三處: 0.5.13.0.0

Đông giáp quan lộ.

Tây giáp quan lộ.

Nam giáp quan lộ.

Bắc giáp quan lộ.

Xứ Yên Tứ 安肆處: 0.3.06.3.0

Đông giáp dân cư thôn Bắc Thượng Bắc Hạ.

Tây giáp hào ngoài của thành.

Nam giáp quan lộ.

Bắc giáp hào ngoài của thành.

Xứ Hoàn Kiếm 還劍處: 1.0.01.2.0

Đông giáp địa phận thôn Cự Lâu cùng quan lộ.

Tây giáp địa phận các thôn Vũ Thạch, Phúc Tô cùng quan lộ.

Nam giáp địa phận các thôn Vũ Thạch, Cự Lâu cùng quan lộ.

Bắc giáp quan lộ cùng hồ Tả Vọng 左望湖

- Nhất sở: 0.4.02.9.0

Đông giáp dân cư thôn Cự Lâu.

Tây giáp quan lộ.

Nam giáp dân cư thôn Cự Lâu.

Bắc giáp quan lộ.

- Nhất sở: 0.3.08.1.0

Đông giáp quan lộ.

Tây giáp địa phận thôn Vũ Thạch và dân cư thôn Vũ Thạch.

Nam giáp dân cư thôn Vũ Thạch.

Bắc giáp quan lộ.

- Nhất sở: 0.2.05.2.0

Đông giáp quan lộ.

Tây giáp dân cư thôn Phúc Tồ.

Nam giáp quan lộ cùng y xứ dân cư.

Bắc giáp hồ Tả Vọng.

3. LOẠI KHÁC

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN THÔN

5. CHÚC DỊCH

Lý trưởng Nguyễn Đình Quang

Dịch mục, tả bạ Nguyễn Đức Sĩ

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

VIII. TỔNG YÊN HÒA

1. CỔ GIÁM (THÔN) 古監村

Tổng Yên Hòa 安和總

Huyện Thọ Xương 壽昌縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm: AG.a14/2

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. R39

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp quan hồ thôn Yên Trinh tổng Yên Thành huyện Vĩnh Thuận cùng mộ địa và chân thành Văn Miếu, cùng địa phận các thôn Lương Sử, Hữu Biên Giám, Minh Giám bản tổng, cùng quan hồ, quan lộ, đối diện với địa phận quan hồ thôn Minh Giám, cùng lấy nửa đường và hàng rào tre xanh, dân cư bản thôn cùng mộ địa, quan hồ làm giới.

Tây giáp chân thành Văn Miếu và quan hồ thôn Yên Trinh tổng Yên Thành huyện Vĩnh Thuận, lấy hồ các thôn ấy cùng hàng rào tre xanh dân bản thôn cùng mộ địa, quan hồ làm giới.

Nam giáp địa phận thôn Yên Trinh tổng Yên Thành huyện Vĩnh Thuận cùng địa phận thôn Lương Sử bản tổng và quan hồ, cùng lấy hàng rào tre xanh, quan hồ, dân cư, mộ địa bản thôn làm giới.

Bắc giáp địa phận quan hồ thôn Minh Giám bản tổng và công pha phường Thịnh Hào cùng địa phận quan hồ thôn Yên Trinh tổng Yên Thành huyện Vĩnh Thuận, đối diện với địa phận thôn Hữu Biên Giám bản tổng, cùng lấy hàng rào tre xanh và quan hồ bản tổng cùng hào ngoài thành làm giới.

2. BẢN THÔN HỒ THỔ: 10.4.05.5.0

2.1. Công thổ: 0.5.08.6.0

Xứ Văn Hội 文會處: 0.5.08.6.0

Đông giáp các thôn Lương Sử, Minh Giám, Hữu Biên Giám.

Tây giáp quan lộ.

Nam giáp địa phận thôn Minh Giám, lại giáp quan lộ.

Bắc giáp phía trên hồ xứ Cổ Lương.

2.2. Thổ trạch viên trì: 9.0.11.9.0

Dân cư: 5.8.14.9.0

Xứ Giám Thị 監市處: 1.6.06.7.0

Đông giáp y xứ hồ và hồ thôn Minh Giám.

Tây giáp quan hồ thôn Yên Trinh.

Nam giáp địa phận thôn Yên Trinh và y xứ mộ địa.

Bắc giáp quan hồ thôn Yên Trinh và quan hồ thôn Minh Giám.

Xứ Mễ Sơn 米山處: 2.4.08.0.0

Đông giáp xứ Hậu Giám, cùng quan lộ, đối diện với địa phận thôn Minh Giám.

Tây giáp y xứ mộ địa và quan hồ thôn Yên Trinh cùng hồ.

Nam giáp quan hồ thôn Yên Trinh cùng y xứ hồ, mộ địa.

Bắc giáp y xứ hồ và xứ Hậu Giám.

Xứ Hậu Giám 後監處: 1.7.14.7.0

Đông giáp quan hồ thôn Yên Trinh và xứ Mễ Sơn cùng quan lộ, đối diện với địa phận thôn Minh Giám.

Tây giáp quan hồ thôn Yên Trinh và xứ Cổ Thành.

Nam giáp quan hồ thôn Yên Trinh và xứ Mễ Sơn.

Bắc giáp hào ngoài thành và xứ Cổ Thành.

- Nhất sở: 0.7.03.8.0

Đông giáp xứ Mễ Sơn và quan lộ.

Tây giáp quan hồ thôn Yên Trinh.

Nam giáp xứ Mễ Sơn.

Bắc giáp hào ngoài thành hào.

- Nhất sở: 1.0.10.9.0

Đông, Nam cùng giáp quan hồ thôn Yên Trinh.

Tây giáp xứ Cổ Thành.

Bắc giáp hào ngoài thành và xứ Cổ Thành.

Xứ Cổ Thành 古城處: 2.7.03.2.0

Đông giáp xứ Hậu Giám.

Tây giáp y xứ hồ và quan hồ thôn Yên Trinh cùng mộ địa.

Nam giáp quan hồ thôn Yên Trinh cùng xứ Hậu Giám và y xứ mộ địa.

Bắc giáp y xứ hồ và hào ngoài thành.

Xứ Cổ Lương 古良處: 0.4.09.3.0

Đông giáp địa phận thôn Hữu Biên Giám.

Tây giáp quan lộ.

Nam giáp công thổ xứ Văn Hội.

Bắc giáp địa phận thôn Hữu Biên Giám.

2.3. Quan hồ: 0.8.00.0.0

Xứ Cổ Thành 古城處: 0.5.00.0.0

- Hồ Tào Đình 造亭湖: 0.5.00.0.0

Đông giáp y xứ thổ và hào ngoài thành (xưa giáp dinh Tiền Nhuệ 前銳營).

Tây giáp quan hồ thôn Yên Trinh (xưa giáp quan hồ, ao).

Nam giáp y xứ thổ (xưa giáp hồ Tú Uyên 秀淵湖).

Bắc giáp hào ngoài thành hào và bờ công phường Thịnh Hào (xưa giáp thôn Cổ Thành 古城村).

Xứ Cổ Lương 古良處: 0.1.00.0.0

- Hồ Phó Vệ Kỵ cũ 副衛騎湖, hai cái: 0.1.00.0.0

Đông giáp thôn Hữu Biên Giám (xưa giáp quan thổ Thị Vinh 舊侍榮官土).

Tây giáp y xứ thổ (xưa giáp thôn Cổ Thành).

Nam giáp công thổ xứ Văn Hội (xưa giáp địa phận thôn Tào Đế 造締村).

Bắc giáp địa phận thôn Hữu Biên Giám.

Xứ Mễ Sơn 米山處: 0.1.00.0.0

- Hồ Thượng Mỗ 湖尚姥: 0.0.08.0.0

Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ (xưa giáp thôn Hàng Cháo 行糴村).

- Hồ Cây Tảo 湖核早: 0.0.07.0.0

Đông giáp địa phận thôn Yên Trinh cùng quan lộ, đối diện với địa phận thôn Minh Giám (xưa giáp hồ Hữu Giám 右監湖).

Tây, Bắc giáp y xứ hồ thổ (xưa cùng giáp thôn Hàng Cháo).

Nam giáp y xứ thổ và quan hồ thôn Yên Trinh (xưa giáp hồ Sâu 湖濠).

Do hồ này tọa lạc tại địa phận hai thôn: thôn Cận Tú Yên 近秀安村 và thôn Chợ Hữu Biên Giám 右邊監市村: 0.2.00.0.0

Nguyên trước đây thôn Cận Tú Yên và thôn Chợ Hữu Biên Giám cùng đơn trưng lĩnh, mỗi thôn nhận một phần. Ngoài ra còn lại một phần hồ do thôn Yên Trinh 安貞村 thực canh. Nay bản thôn trưng canh địa phận sở thuộc: 0.1.00.0.0

Xứ Giám Thị 監市處: 0.1.00.0.0

- Hồ: 0.1.00.0.0

Đông, Bắc cùng giáp thôn Minh Giám (Đông xưa giáp địa phận thôn Giám Thị 監市村, Bắc xưa giáp địa phận thôn Hữu Giám Thị 右監市村).

Tây giáp mộ địa và y xứ thổ (xưa giáp địa phận thôn Tiên Thù và phía trước đất quan Thiện 官善前土).

Nam giáp quan hồ thôn Yên Trinh (xưa giáp địa phận thôn Tiểu Trinh 小貞村).

3. LOẠI KHÁC

3.1. Mộ địa: 0.8.11.5.0

Xứ Giám Thị 監市處: 0.4.00.5.0

Đông giáp y xứ hồ cùng địa phận thôn Yên Trinh.

Nam, Tây giáp địa phận thôn Yên Trinh.

Bắc giáp y xứ thổ.

Xứ Mễ Sơn 米山處 : 0.3.11.0.0

Đông, Bắc cùng giáp y xứ thổ.

Tây, Nam cùng giáp quan hồ thôn Yên Trinh.

Xứ Cổ Thành 古城處 : 0.1.00.0.0

Đông, Bắc cùng giáp y xứ thổ.

Tây, Nam cùng giáp quan hồ thôn Yên Trinh.

3.2. Thổ phụ: 0.0.09.0.0

Xứ Hậu Giám 後監處 : 0.0.09.0.0

Đông giáp y xứ thổ.

Tây giáp đất xứ Cổ Thành.

Nam giáp quan hồ thôn Yên Trinh.

Bắc giáp y xứ thổ và xứ Cổ Thành.

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN THÔN

5. CHÚC DỊCH

Lý trưởng Đỗ Đăng Năm

Dịch mục Võ Đình Tang, Lê Đình Lý

Hương trưởng, tả bạ Đào Đăng Tượng

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

2. HỮU BIÊN GIÁM (THÔN) 右邊監村

Tổng Yên Hòa 安和總

Huyện Thọ Xương 壽昌縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm: AG.a14/2

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. R36

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp địa phận các thôn Lương Sử, Thanh Miến, Văn Tân bản tổng, lấy hồ các thôn ấy cùng hàng rào tre xanh và gia thổ dân cư bản thôn cùng quan hồ và hàng rào tre xanh làm giới.

Tây giáp địa phận thôn Thanh Miến bản tổng, cùng địa phận thôn Cổ Giám và quan lộ, đối diện với địa phận thôn ấy, cùng lấy nửa đường cùng hàng rào tre xanh, quan hồ và gia thổ dân cư bản thôn làm giới.

Nam giáp địa phận các thôn Văn Tân, Thanh Miến, Lương Sử, Cổ Giám bản tổng, cùng lấy hàng rào tre xanh và quan hồ bản thôn làm giới.

Bắc giáp địa phận thôn Thanh Miến bản tổng cùng quan lộ, đối diện với địa phận thôn ấy, cùng lấy nửa đường cùng quan hồ bản thôn cùng hàng rào tre xanh làm giới.

2. BẢN THÔN HỒ THỔ: 4.9.03.9.0

2.1. Thổ trạch viên trì và thần từ thổ: 4.2.05.8.0

- Dân cư: 4.0.11.8.0

- Thần từ: 0.1.09.0.0

Xứ Nam Hồ 南湖處: 4.0.06.5.0

Đông giáp địa phận các thôn Văn Tân, Thanh Miến cùng y xứ hồ.

Tây giáp địa phận thôn Cổ Giám và y xứ hồ cùng quan lộ, đối diện với địa phận các thôn ấy.

Nam giáp địa phận các thôn Lương Sử, Cổ Giám, Thanh Miến và y xứ hồ.

Bắc giáp địa phận thôn Thanh Miến cùng y xứ hồ và quan lộ, đối diện với địa phận thôn ấy và xứ Học Giám.

- Nhất sở: 3.2.11.5.0

Đông giáp địa phận các thôn Thanh Miến, Văn Tân và y xứ hồ.

Tây giáp địa phận thôn Cổ Giám và y xứ hồ thổ.

Nam giáp địa phận các thôn Lương Sử, Thanh Miến cùng y xứ hồ.

Bắc giáp địa phận thôn Thanh Miến cùng quan lộ và y xứ hồ.

Xứ Học Giám 學監處: 0.1.14.3.0

Đông, Tây, Bắc cùng giáp địa phận thôn Thanh Miến.

Nam giáp quan lộ, đối diện với xứ Nam Hồ.

2.2. *Quan hồ*: 0.6.13.1.0

Xứ Nam Hồ 南湖處 : 0.6.13.1.0

- Nhất sở: 0.0.13.3.0

Đông giáp địa phận thôn Văn Tân (xưa Đông và Nam cùng giáp địa phận thôn Văn Mặc 文墨村).

Tây, Nam cùng giáp y xứ thổ (xưa Tây giáp bản cư của Ngô Duy Giám 吳維監本居).

Bắc giáp địa phận thôn Thanh Miến (xưa giáp địa phận thôn Thanh Ngộ 青梧村).

- Nhất sở: 0.0.07.4.0

Đông giáp địa phận thôn Văn Tân (xưa giáp địa phận thôn Văn Mặc).

Tây giáp y xứ hồ (xưa giáp địa phận thôn Văn Mặc).

Nam giáp địa phận thôn Lương Sử (xưa giáp địa phận thôn Ngự Sử 御史村).

Bắc giáp địa phận thôn Văn Tân và y xứ thổ (xưa giáp địa phận thôn Văn Mặc).

- Nhất sở: 0.2.12.1.0

Đông giáp địa phận thôn Lương Sử và y xứ hồ (xưa giáp địa phận thôn Ngự Sử).

Tây giáp địa phận thôn Hữu Giám (xưa giáp địa phận thôn Ngự Sử).

Nam giáp địa phận thôn Lương Sử (xưa giáp bản cư của Lưu Nghiễm).

Bắc giáp y xứ thổ (xưa giáp địa phận thôn Ngự Sử).

- Nhất sở: 0.2.10.3.0

Đông, Bắc giáp y xứ thổ (xưa Đông giáp bản cư của Ngô Duy Giám, Bắc xưa giáp địa phận thôn Cổ Thành 古城村).

Tây, Nam cùng giáp y xứ thổ và địa phận thôn Cổ Giám (xưa cùng giáp địa phận thôn Cổ Thành).

3. LOẠI KHÁC

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN THÔN

5. CHỨC DỊCH

Lý trưởng Lê Xuân Dục

Dịch mục, tả bạ Trần Thế Vinh

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

3. LƯƠNG SỬ (THÔN) 良史村

Tổng Yên Hoà 安和總

Huyện Thọ Xương 壽昌縣

Viện nghiên cứu Hán-Nôm: AG.a14/2

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. R31

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp địa phận thôn Văn Hương bản tổng và địa phận các thôn Linh Động, Linh Quang tổng Vĩnh Xương cùng quan lộ, đối diện với địa phận thôn Nam Hoa tổng Vĩnh Xương, cùng lấy nửa đường và hàng rào tre xanh, dân cư, quan hồ bản thôn làm giới.

Tây giáp địa phận thôn Yên Trinh huyện Vĩnh Thuận và địa phận các thôn Văn Hương, Minh Giám, Cổ Giám, Hữu Biên Giám bản tổng, cùng quan lộ, đối diện với địa phận thôn Văn Tân, cùng lấy quan hồ bản thôn cùng hàng rào tre xanh, dân cư và mộ địa cùng nửa đường làm giới.

Nam giáp địa phận hai thôn Linh Động, Linh Quang tổng Vĩnh Xương cùng quan lộ, đối diện với địa phận thôn Linh Động, lại giáp địa phận thôn Văn Hương bản tổng. Cùng lấy quan hồ, dân cư bản thôn cùng hàng rào tre xanh và mộ địa cùng nửa đường làm giới.

Bắc giáp địa phận các thôn Yên Hoà, Văn Tân và địa phận các thôn Hữu Biên Giám, Cổ Giám bản tổng cùng quan hồ thôn Linh Quang tổng Vĩnh Xương, cùng lấy hàng rào tre xanh, mộ địa, quan hồ bản thôn và cây gạo làm giới.

2. BẢN THÔN CÔNG TƯ HỒ THỔ: 16.0.01.3.0

2.1. Công thổ: 3.4.10.1.2

Xứ đồn Tân Sử 新史屯處: 3.4.10.1.2

Đông giáp quan lộ, đối diện với địa phận thôn Nam Hoa và y xứ hồ.

Tây giáp quan lộ, đối diện với địa phận thôn Văn Tân cùng y xứ hồ và hồ xứ Văn Sử

Nam giáp quan lộ, đối diện với hồ xứ Lương Tỷ và địa phận thôn Linh Động, cùng y xứ hồ.

Bắc giáp địa phận 2 thôn Văn Tân, Yên Hoà.

2.2. Thổ trạch viên trì: 8.6.09.9.0

Dân cư: 8.1.10.6.0

Xứ Lương Tỷ 良耜處: 1.9.08.3.0

Đông giáp y xứ hồ và quan hồ các thôn Linh Động, Linh Quang tổng Vĩnh Xương.

Tây giáp y xứ tiểu lộ, đối diện với hồ xứ Ngự Sử.

Nam giáp quan hồ thôn Linh Quang tổng Vĩnh Xương.

Bắc giáp y xứ hồ và quan lộ, đối diện với công thổ xứ đồn Tân Sử.

Xứ Ngự Sử 御史處 : 2.9.02.0.0

Đông giáp y xứ hồ.

Tây giáp đất xứ Tạo Đế.

Nam giáp địa phận thôn Linh Quang cùng y xứ hồ và mộ địa.

Bắc giáp quan lộ đối diện với xứ Văn Sử.

Xứ Văn Sử 文史處 : 1.1.14.9.0

Đông giáp y xứ hồ cùng quan lộ.

Tây giáp hồ xứ Tạo Đế cùng y xứ mộ địa và địa phận thôn Hữu Biên Giám.

Nam giáp quan lộ, đối diện với đất xứ Ngự Sử.

Bắc giáp y xứ mộ địa cùng địa phận các thôn Văn Tân, Hữu Biên Giám.

Xứ Tạo Đế 皂締處 : 2.5.14.7.0

Đông giáp xứ Ngự Sử cùng y xứ hồ và mộ địa.

Tây giáp hai thôn Cổ Giám, Minh Giám cùng y xứ hồ và địa phận thôn Yên Trinh, tổng Yên Thành.

Nam giáp y xứ hồ cùng mộ địa.

Bắc giáp địa phận thôn Cổ Giám cùng quan lộ, đối diện với y xứ hồ.

- Nhất sở: 2.5.02.1.0

Đông giáp xứ Ngự Sử và y xứ mộ địa.

Tây giáp y xứ hồ cùng địa phận thôn Minh Giám.

Nam giáp mộ địa và y xứ hồ.

Bắc giáp quan lộ.

- Nhất sở: 0.0.12.6.0

Đông giáp y xứ hồ.

Tây, Bắc cùng giáp địa phận thôn Cổ Giám.

Nam giáp quan lộ.

2.3. Quan hồ: 3.8.11.2.8

Trong đó số được nhập thêm vào: 0.9.01.3.0

Xứ Tạo Đế 皂締處: 0.9.06.6.0

Trong đó số được nhập thêm vào: 0.1.09.1.0

- Hồ cửa Ngự Sử đài cũ, giáp với Quốc Tử Giám 湖舊御史臺門夾國子監: 0.3.08.3.0

Trong đó số được nhập thêm vào: 0.0.03.3.0

Đông giáp đất, hồ xứ Văn Sử (xưa Đông, Bắc giáp nơi trước gọi là dinh Trạch Hầu 舊近前號擇候營).

Tây giáp y xứ thổ (xưa giáp phía trước ao cửa Quốc Tử Giám 前國子監門池).

Nam giáp quan lộ (xưa giáp đường nhỏ thôn Hàng Sĩ 行篩村).

Bắc giáp địa phận các thôn Hữu Biên Giám, Cổ Giám.

- Hồ dinh quan Thượng Thư cũ 舊尚書官湖: 0.0.07.5.0

Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp y xứ.

(xưa Đông giáp địa phận thôn Tào Đế 皂締村; Tây, Nam giáp đất, vườn quan Đại học cũ 土園舊大學官, Bắc giáp địa phận thôn Ngự Sử 御史村).

- Hồ dinh Kinh Dao cũ 舊經搖營: 0.1.09.0.0

Trong đó số được nhập thêm vào: 0.0.01.5.0

Đông giáp mộ địa và y xứ thổ (xưa giáp quan Đại học 大學官).

Tây giáp y xứ hồ cùng mộ địa (xưa giáp đất, vườn quan Đốc đồng Thanh 督同青官).

Nam giáp địa phận thôn Văn Hương (xưa giáp địa phận giáp Thuận Hậu 純厚甲).

Bắc giáp y xứ thổ (xưa giáp đất, vườn dinh Kinh Dao 經搖營).

- Hồ Mãn 滿湖: 0.0.07.5.0

Đông giáp y xứ thổ (xưa giáp đường nhỏ thôn Thanh Sử 青史村).

Tây giáp địa phận thôn Minh Giám (xưa giáp hồ Quốc Tử Giám 國子監湖).

Bắc, Nam giáp y xứ hồ (Nam xưa giáp quan hồ Thuỷ Chiểu 水沼官湖, Bắc xưa giáp giếng thôn Thanh Sử).

- Hồ xưa là đất phủ Thượng Gia 舊府土上家, hai cái: 0.1.06.0.0

Trong đó số được nhập thêm vào: 0.0.06.0.0

Đông giáp y xứ thổ (xưa giáp thôn Ngự Sử).

Tây giáp địa phận thôn Minh Giám (xưa giáp hồ Giám 監湖).

Nam, Bắc cùng giáp y xứ hồ (Nam xưa giáp đất vườn quan Đại học cũ, Bắc giáp hồ Giám).

- Hồ Cây Vừng 湖核樺: 0.0.07.5.0

Xưa tọa lạc tại địa phận đất dinh Đông Ngạn 東岸營

Đông giáp y xứ thổ (xưa giáp dinh quan Đại học 大學官營).

Tây giáp địa phận thôn Minh Giám (xưa giáp dinh Đông Ngạn).

Nam giáp y xứ hồ cùng mộ địa (xưa giáp dinh quan Đại học).

Bắc giáp y xứ hồ (xưa giáp hồ Giám)

- Hồ phía sau dinh Quốc Lão 後國老營: 0.1.05.8.0

Số được nhập thêm vào: 0.0.13.3.0

(xưa tọa lạc tại dinh quan Đại học)

Đông, Bắc giáp y xứ hồ cùng mộ địa (Đông, Bắc xưa giáp đất, vườn dinh quan Đại học cũ).

Tây giáp địa phận thôn Yên Trinh (xưa giáp quan Hữu Tiệp 右捷官).

Nam giáp địa phận thôn Văn Hương (xưa giáp đất vườn dinh quan Đại học cũ).

Xứ Văn Sử 文史處 : 0.2.00.0.0

- Hồ Ngự Sử 御史湖 : 0.2.00.0.0

Đông giáp quan lộ, đối diện với xứ đồn Tân Sử 新史處屯 (xưa giáp đường nhỏ).

Tây giáp y xứ thổ (xưa giáp địa phận thôn Ngự Sử).

Nam giáp quan lộ cùng y xứ thổ và cửa cống (xưa giáp Hàng Lược 行略).

Bắc giáp địa phận thôn Văn Tân (xưa giáp quân phòng Nội Mã 內馬軍房).

Xứ Ngự Sử 御史處 : 0.6.09.9.0

Số được nhập thêm vào: 0.0.04.9.0

- Hồ Cống Chỉnh 貢整湖 : 0.1.00.0.0

(xưa hai hồ dưới đây tọa lạc tại địa phận xóm Hàng Cờ 行箕筭).

Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ.

(xưa Đông giáp xóm Hàng Cờ, Tây giáp đường nhỏ, Bắc giáp thôn Thanh Sử).

- Hồ Cống Chỉnh 貢整湖: 0.1.00.0.0

Đông giáp đường nhỏ xứ Lương Tỷ (xưa giáp xóm Hàng Cờ).

Tây giáp y xứ thổ (xưa giáp đường nhỏ).

Nam giáp hồ thôn Linh Quang.

Bắc giáp quan cống khẩu 官貢口 (xưa giáp thôn Thanh Sử).

- Hồ hiệu Thị Đoàn 湖號氏團 : 0.0.10.0.0

Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ (xưa Đông, Tây, Nam giáp thôn Ngự Sử 御史村. Bắc xưa giáp đường nhỏ).

- Hồ Tiểu hiệu Tri Công 湖小號知工 : 0.0.05.0.0

Đông, Nam giáp y xứ thổ (xưa Đông, Tây, Bắc cùng giáp địa phận thôn Ngự Sử).

Tây, Bắc cùng giáp y xứ thổ và mộ địa (xưa Nam giáp nhà Văn Thản).

- Hồ Quốc sư cũ 舊國師湖, hai cái thông nhau: 0.1.08.3.0

Số được nhập thêm vào: 0.0.03.3.0

Đông, Nam cùng giáp địa phận thôn Văn Hương (xưa Đông giáp thôn Ngự Sử. Nam giáp thôn Hương Miến 香麵村).

Tây giáp địa phận thôn Văn Hương và y xứ mộ địa (xưa giáp nhà Vọng Doanh 望贏家).

Bắc giáp y xứ mộ địa (xưa giáp thôn Ngự Sử)

- Hồ Đại học cũ 湖舊大學, hai cái thông nhau: 0.2.01.6.0

Trong đó số được nhập thêm vào: 0.0.01.6.0

Đông giáp địa phận thôn Linh Quang (xưa giáp thôn Ngự Sử).

Tây giáp mộ địa và y xứ thổ (xưa giáp Miếu Đài 廟臺).

Nam giáp địa phận thôn Văn Hương (xưa giáp thôn Minh Triết 明哲村).

Bắc giáp y xứ thổ (xưa giáp thôn Ngự Sử).

Xứ Lương Tỷ 良耜處: 1.3.02.0.0

Số được nhập thêm vào: 0.7.02.3.0

- Hồ đội Nội Hậu xưa 舊內後隊湖, hai cái: 0.7.02.7.0

Trong đó số được nhập thêm vào: 0.5.02.7.0

Đông giáp quan hồ thôn Linh Quang (xưa giáp đường nhỏ ngõ xóm Hàng Da 許行茄筓).

Tây, Nam cùng giáp y xứ thổ.

Bắc giáp quan lộ (xưa Tây, Nam, Bắc cùng giáp ngõ xóm Hàng Da).

Hồ này tọa lạc ở địa phận hai thôn Linh Quang, Linh Động và bản thôn là: 1.0.00.0.0; nguyên trước đây cùng đơn trung lĩnh, nay chiếu theo địa phận sở thuộc nhận trung còn hai đoạn hồ là: 0.6.02.1.0 do hai thôn Linh Quang, Linh Động trung canh tác. Nay bản thôn chiếu theo địa phận sở thuộc một phần hồ, thực được số đó.

- Hồ dinh Lãm Trung Hầu xưa 舊攬忠侯營湖: 0.5.12.5.0

Số được nhập thêm vào: 0.1.14.6.0

Đông, Nam cùng giáp quan hồ Linh Động.

Tây, Bắc cùng giáp quan hồ Linh Quang (xưa Bắc giáp ngõ Hàng Da 許行茄).

Xứ Tân Sử 新史處: 0.7.09.5.8

- Hồ Câu kê Điều 湖勾稽條: 0.7.09.5.8

Đông giáp y xứ thổ (xưa giáp đồn Đô ty Thái 都司泰屯).

Tây giáp y xứ (xưa giáp đường nhỏ).

Nam giáp y xứ thổ (xưa giáp nhà Đô ty Giáo 都司敎家).

Bắc giáp y xứ thổ (xưa giáp Đô ty Rùng 都司捫家).

3. LOẠI KHÁC

3.1. Mộ địa: 0.9.12.4.0

Xứ Ngự Sử 御史處: 0.3.11.0.0

Đông, Nam cùng giáp y xứ thổ.

Tây giáp đất xứ Tạo Đế.

Bắc giáp y xứ thổ.

Xứ Văn Sử 文史處: 0.2.02.0.0

Đông giáp y xứ thổ.

Tây giáp y xứ thổ và địa phận thôn Hữu Biên Giám.

Nam giáp y xứ hồ thổ.

Bắc giáp địa phận thôn Văn Tân.

Xứ Tạo Đế 皂締處: 0.3.14.4.0

- Nhất sở: 0.1.01.8.0

Đông, Bắc cùng giáp y xứ hồ, thổ.

Tây, Nam cùng giáp y xứ hồ.

- Nhất sở: 0.2.12.6.0

Đông giáp mộ địa xứ Ngự Sử.

Tây giáp y xứ hồ thổ.

Nam giáp hồ xứ Ngự Sử và địa phận thôn Văn Hương.

Bắc giáp y xứ thổ.

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN THÔN

5. CHÚC DỊCH

Lý trưởng Yên Huy Đài

Dịch mục Phạm Đình Cẩm, Nguyễn Văn Đoàn

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

4. MINH GIÁM (THÔN) 明監村

Tổng Yên Hoà 安和總

Huyện Thọ Xương 壽昌縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm:

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. R50

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp chân thành Văn Miếu 文廟城脚 cùng địa phận thôn Yên Trinh tổng Yên Thành huyện Vĩnh Thuận và địa phận thôn Hữu Biên Giám bản tổng, lấy hồ và mộ địa cùng hàng rào tre xanh bản thôn làm giới.

Tây giáp địa phận thôn Yên Trinh tổng Yên Thành huyện Vĩnh Thuận cùng địa phận thôn Cổ Giám bản tổng và quan lộ, đối diện với địa phận thôn ấy, đều lấy nửa đường và quan hồ dân cư cùng hàng rào tre xanh bản thôn làm giới.

Nam giáp địa phận thôn Yên Trinh tổng Yên Thành huyện Vĩnh Thuận cùng địa phận thôn Lương Sử bản tổng, cùng lấy gia thổ dân cư và quan hồ, mộ địa, hàng rào tre xanh bản thôn làm giới.

Bắc giáp địa phận thôn Yên Trinh tổng Yên Thành huyện Vĩnh Thuận cùng địa phận thôn Cổ Giám bản tổng và đường nhỏ, đối diện với địa phận thôn Yên Trinh cùng quan lộ, đối diện với đất Văn Miếu, cùng lấy dân cư, hàng rào tre xanh và quan hồ bản thôn làm giới.

2. BẢN THÔN HỒ THỔ: 6.7.14.0.0

2.1. Công thổ: 0.2.04.6.0

Xứ Văn Hương 文鄉處: 0.2.04.6.0 (thực trưng)

Đông giáp địa phận thôn Hữu Biên Giám.

Tây, Bắc cùng giáp địa phận thôn Cổ Giám.

Nam giáp địa phận thôn Lương Sử.

2.2. Thổ trạch viên trì và thần từ thổ: 5.0.09.9.0

- Dân cư: 5.0.01.7.0

- Thần từ: 0.0.08.2.0

Xứ Hữu Giám 右監處: 0.8.03.0.0

Đông giáp chân thành Văn Miếu và y xứ mộ địa.

Tây giáp y xứ hồ và quan lộ, đối diện với địa phận thôn Cổ Giám.

Nam giáp xứ Minh Triết cùng y xứ quan hồ và mộ địa.

Bắc giáp y xứ quan hồ và mộ địa cùng hào ngoài thành.

Xứ Minh Triết 明哲處: 4.2.06.9.0

Đông giáp thành Văn Miếu 文廟城 và y xứ hồ.

Tây giáp quan lộ, đối diện với y xứ hồ cùng địa phận thôn Yên Trinh.

Nam giáp địa phận thôn Yên Trinh tổng Yên Thành và y xứ hồ.

Bắc giáp xứ Hữu Giám.

- Nhất sở: 4.0.04.4.0

Đông giáp y xứ quan hồ.

Tây giáp quan lộ.

Nam giáp y xứ hồ và địa phận thôn Yên Trinh.

Bắc giáp quan lộ.

- Nhất sở: 0.2.02.5.0

Đông giáp đất Văn Miếu.

Tây, Nam cùng giáp quan lộ.

Bắc giáp xứ Hữu Giám.

2.3. Quan hồ: 1.4.14.5.0

Trong đó số nhập thêm vào: 0.0.14.5.0

Xứ Minh Triết 明哲處: 0.9.14.5.0

Trong đó số nhập thêm vào: 0.0.14.5.0

- Hồ Đông Ngạn 湖東岸: 0.1.00.0.0

Trước tọa lạc tại địa phận thôn Mễ Trì 米池村

Đông, Nam cùng giáp địa phận thôn Yên Trinh (xưa Đông giáp địa phận thôn Bích Câu, Nhiễm Tư; Nam giáp Khâm quận công 欽郡公).

Tây giáp y xứ thổ cùng địa phận thôn Yên Trinh (xưa giáp thổ cư Nguyễn Khuê).

Bắc giáp y xứ hồ (xưa giáp hồ Thái Giám 太監湖).

- Hồ Đông Ngạn 湖東岸: 0.1.00.0.0

Trước tọa lạc tại địa phận thôn Mễ Trì 米池村

Đông giáp địa phận thôn Yên Ninh (xưa giáp địa phận thôn Bích Câu 碧溝村, Nhiễm Tư 染司村).

Tây, Nam cùng giáp y xứ hồ (xưa Tây giáp thổ cư Nguyễn Khuê, Nam giáp Khâm quận công).

Bắc giáp Văn Miếu y xứ hồ (xưa giáp hồ Thái Giám).

- Một hồ giáp Hồ Giám 一所夾湖監: 0.1.00.0.0

Đông giáp y xứ hồ (xưa giáp hồ Giám 湖監).

Tây, Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ (xưa Tây giáp thôn Nhiễm Tư, Nam giáp đình Đông Ngạn 東岸營, Bắc giáp thôn Minh Triết 明哲村).

- Hồ Tiền Tượng 前象湖, hai hồ: 0.2.00.5.0
 Trước tọa lạc tại xóm Nhiễm Tư 染司管
 Trong đó số nhập thêm vào: 0.0.00.5.0
 Đông giáp quan lộ (xưa Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp thôn Nhiễm Tư).
 Tây giáp địa phận thôn Cổ Giám.
 Nam giáp địa phận thôn Yên Trinh.
 Bắc giáp y xứ hồ.
- Hồ Thượng Lại cũ 湖舊尚吏 : 0.1.09.6.0
 Số nhập thêm vào: 0.0.09.6.0
 Đông giáp quan lộ (xưa Đông, Nam cùng giáp thôn Minh Triết).
 Tây giáp địa phận thôn Cổ Giám (xưa Tây, Bắc cùng giáp hồ Sâu 湖淩).
 Nam, Bắc cùng giáp y xứ hồ.
- Hồ Minh Triết 明哲湖 : 0.3.04.4.0
 Số nhập thêm vào: 0.0.04.4.0
 Đông giáp quan lộ (xưa giáp hậu tượng 後象).
 Tây giáp hồ thôn Yên Trinh (xưa giáp địa phận thôn Hữu Giám Thị 右監市村).
 Nam giáp y xứ hồ (xưa giáp địa phận thôn Minh Triết).
 Bắc giáp hồ thôn Yên Trinh (xưa giáp ngô chùa Tú Yên 許秀安寺).
- Xứ Hữu Giám 右監處 : 0.5.00.0.0
- Hồ Thượng Mỗ cũ 湖舊尚姥 : 0.2.00.0.0
 Đông giáp y xứ hồ, thổ (xưa Đông, Nam cùng giáp thôn Cổ Giám).
 Tây giáp quan lộ và y xứ mộ địa (xưa giáp thôn Hàng Cháo 行粧村).
 Nam giáp y xứ thổ.
 Bắc giáp y xứ hồ (xưa giáp đường nhỏ).
- Hồ phó Đô cũ 湖舊副都 : 0.1.00.0.0
 Đông, Nam cùng giáp y xứ thổ (xưa Đông giáp đất vườn, Nam giáp Cổ Giám 古監).
 Tây, Bắc cùng giáp y xứ hồ (xưa Tây giáp hồ quan Thượng Mỗ cũ bản thôn 本村舊尚姥官湖, Bắc giáp Cổ Giám).
- Hồ Hữu Giám 湖右監 : 0.2.00.0.0
 Đông giáp y xứ hồ và mộ địa (xưa giáp thôn Cổ Giám 古監村).
 Tây giáp quan lộ (xưa giáp đồn Tham lãnh Phê 參領批屯).
 Nam giáp y xứ hồ (xưa Nam, Bắc cùng giáp đường nhỏ).
 Bắc giáp y xứ thổ.
- Hồ hương đăng phụng sự Văn Miếu 奉祀文廟香燈湖 : 3.3.00.0.0

- Hồ trước cửa xứ Minh Triết (trước cửa Quốc Tử Giám cũ) 明哲處前門 (舊國子監前門): 3.0.00.0.0

Đông giáp địa phận thôn Lương Sứ.

Tây giáp địa phận bản thôn.

Nam giáp địa phận thôn Tiểu Trinh 小貞村 và địa phận bản thôn.

Bắc giáp quan lộ.

- Hồ xứ Cổ Giám 古監處湖: 0.3.00.0.0

Hồ bà Bồng 湖婆潯: 0.1.00.0.0

Đông giáp thành Văn Miếu.

Tây giáp hồ bản thôn.

Nam giáp địa phận bản thôn.

Bắc giáp hồ cây Sung.

Hồ Tạo Trâm cũ 湖舊造簪: 0.0.07.5.0

Đông giáp thành Văn Miếu.

Tây giáp dân cư bản thôn.

Nam giáp mộ địa bản thôn.

Bắc giáp địa phận bản thôn.

Hồ cây Sung 湖核充, 3 cái thông nhau: 0.1.07.5.0

Đông giáp thành Văn Miếu và mộ địa bản thôn.

Tây giáp mộ địa và dân cư bản thôn.

Nam giáp hồ Tạo Trâm cũ cùng mộ địa.

Bắc giáp địa phận bản thôn.

3. LOẠI KHÁC

3.1. Đất Văn Miếu 文廟土: 7.5.05.9.0

Đông giáp quan lộ.

Tây giáp địa phận bản thôn.

Nam giáp quan lộ.

Bắc giáp hào ngoài thành.

3.2. Mộ địa: 0.5.07.7.0

Xứ Hữu Giám 右監處: 0.5.07.7.0

- Nhất sở: 0.0.13.3.0

Đông, Nam, Bắc cùng giáp y xứ hồ.

Tây giáp quan lộ.

- Nhất sở: 0.2.00.6.0

Đông, Bắc cùng giáp y xứ thổ.

Tây giáp y xứ hồ.

Nam giáp y xứ hồ, thổ.

- Nhất sở: 0.2.08.8.0

Đông giáp chân thành Văn Miếu và y xứ thổ.

Tây giáp y xứ hồ, thổ.

Nam giáp y xứ hồ, thổ.

Bắc giáp y xứ thổ.

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN THÔN

5. CHÚC DỊCH

Lý trưởng, tả bạ Lê Văn Hào

Hương trưởng Nguyễn Văn Đặng

Cai tổng Nguyễn Đình Phủ

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

5. THANH MIẾN (THÔN) 青麵村

Tổng Yên Hoà 安和總

Huyện Thọ Xương 壽昌縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm: AG.a14/2

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. R40

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp cửa cống và quan hồ thôn Văn Tân bản tổng, đối diện với địa phận thôn ấy và địa phận thôn Hữu Biên Giám, cùng lấy hàng rào tre xanh các thôn ấy cùng hàng rào tre xanh và quan hồ, gia thổ dân cư bản thôn cùng một nửa cửa cống làm giới.

Tây giáp địa phận thôn Hữu Biên Giám, cùng quan lộ, đối diện với chân thành Văn Miếu, lấy hàng rào tre xanh bản thôn cùng nửa đường làm giới.

Nam giáp địa phận các thôn Hữu Biên Giám, Văn Tân cùng quan lộ, đối diện với địa phận thôn Hữu Biên Giám, lấy quan hồ và hàng rào tre xanh của bản thôn làm giới.

Bắc giáp địa phận thôn Hữu Biên Giám bản tổng cùng quan lộ, đối diện với địa phận thôn Văn Tân và hào ngoài thành, lấy hào ngoài thành và rào tre bản thôn và các thôn ấy làm giới.

2. BẢN THÔN HỒ THỔ: 7.6.02.9.0

2.1. *Thổ trạch viên trì và thần từ Phật tự thổ*: 7.0.11.2.0

- Dân cư: 6.4.01.6.0

- Thần từ Phật tự: 0.5.08.6.0

Xứ Thanh Ngô 青梧處: 2.3.12.2.0

Đông giáp cửa cống thôn Văn Tân cùng hồ xứ Huyện Ngô và quan hồ cùng y xứ hồ.

Tây giáp địa phận thôn Hữu Biên Giám cùng y xứ hồ và xứ Thục Miến.

Nam giáp địa phận thôn Văn Tân cùng địa phận thôn Hữu Biên Giám và quan lộ, đối diện với địa phận thôn ấy cùng y xứ hồ.

Bắc giáp hồ xứ Huyện Ngô và quan lộ, đối diện với hồ thôn Văn Tân cùng y xứ hồ.

- Nhất sở: 1.4.08.1.0

Đông giáp cửa cống thôn Văn Tân.

Tây giáp địa phận thôn Hữu Biên Giám.

Nam giáp địa phận các thôn Văn Tân, Hữu Biên Giám.

Bắc giáp quan lộ.

- Nhất sở: 0.9.04.1.0

Đông giáp quan hồ thôn Văn Tân.

Tây giáp xứ Thục Miến.

Nam giáp quan lộ.

Bắc giáp đất, hồ xứ Huyện Ngô.

Xứ Huyện Ngô 玄梧處 : 0.9.01.4.0

Đông giáp quan hồ thôn Văn Tân.

Tây giáp y xứ hồ và xứ Thục Miến.

Nam giáp y xứ hồ và xứ Thanh Ngô.

Bắc giáp xứ Thục Miến.

Xứ Thục Miến 熟麵處 : 3.7.12.6.0

Đông giáp đất, hồ xứ Huyện Ngô và xứ Thanh Ngô cùng địa phận các thôn Hữu Biên Giám và Văn Tân.

Tây giáp quan lộ và địa phận thôn Hữu Biên Giám, đối diện với chân thành Văn Miếu.

Nam giáp thôn Hữu Biên Giám và xứ Huyện Ngô cùng quan lộ, đối diện với địa phận thôn ấy.

Bắc giáp hào ngoài thành.

- Nhất sở: 0.8.10.6.0

Đông giáp xứ Huyện Ngô và Thanh Ngô cùng địa phận thôn Hữu Biên Giám.

Tây giáp địa phận thôn Hữu Biên Giám và quan lộ.

Nam giáp quan hồ và xứ Huyện Ngô.

Bắc giáp y xứ.

- Nhất sở: 2.9.02.0.0

Đông giáp địa phận thôn Huyện Ngô và địa phận thôn Văn Tân.

Tây giáp quan lộ.

Nam giáp xứ Huyện Ngô và y xứ.

Bắc giáp hào ngoài thành.

2.2. Quan hồ: 0.5.06.7.0

Số được nhập thêm vào: 0.0.09.7.0

Xứ Thanh Ngô 青梧處 : 0.2.14.7.0

Số được nhập thêm vào: 0.0.09.7.0

- Hồ: 0.1.00.0.0

Nam, Đông giáp thôn Văn Tân (xưa Đông giáp địa phận thôn Thanh Ngô 青梧村, Nam giáp tha ma).

Tây, Bắc cùng giáp y xứ thổ (xưa Tây giáp địa phận thôn Thanh Ngô, Bắc giáp gia cư thôn Thanh Ngô).

- Hồ: 0.0.05.0.0

Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ (xưa Đông, Tây, Bắc cùng giáp địa phận thôn Thanh Ngô. Nam giáp tha ma).

- Hồ: 0.1.09.7.0

Số được nhập thêm vào: 0.0.09.7.0

Đông, Bắc giáp y xứ (xưa Đông giáp nhà Bảng Đôn 榜敦家, Bắc giáp nhà Nguyễn Trọng Thư 阮仲書家).

Nam giáp địa phận thôn Hữu Biên Giám (xưa giáp địa phận thôn Văn Mặc 文墨村).

Tây giáp y xứ thổ và địa phận thôn Hữu Biên Giám (xưa giáp địa phận thôn Thanh Ngô).

Xứ Huyền Ngô 玄梧處 : 0.1.00.0.0

- Hồ: 0.0.06.0.0

Đông giáp y xứ thổ.

Bắc giáp y xứ hồ.

(Xưa Đông, Bắc cùng giáp thôn Huyền Ngô 玄梧村)

Tây, Nam cùng giáp xứ Thanh Ngô (xưa giáp chùa cũ).

- Hồ: 0.0.09.0.0

Đông giáp y xứ thổ (xưa giáp gia cư thôn Huyền Ngô).

Tây giáp xứ Thục Miến (xưa giáp Y Miếu 醫廟).

Nam giáp y xứ hồ và xứ Thanh Ngô (xưa Nam, Bắc giáp thôn Huyền Ngô).

Bắc giáp y xứ thổ và xứ Thục Miến.

Hồ xứ Đôn Miến và xứ Hàng Bún 熟麵處行糶處湖 : 0.1.07.0.0

Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ (xưa Đông giáp quan Tham lãnh Trục 參領直官. Tây, Nam giáp gia cư thôn Thục Miến 熟麵村, Bắc giáp ngòi và thành).

3. LOẠI KHÁC

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN THÔN

5. CHÚC DỊCH

Lý trưởng Nguyễn Công Liêm

Dịch mục Nguyễn Văn Đức

Tả bạ Nguyễn Văn Nghiêm

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

6. THỔ QUAN (THÔN) 土關村

Tổng Yên Hòa 安和總

Huyện Thọ Xương 壽昌縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm: AG.a14/2

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: DB10. R48

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp địa phận hai thôn Trung Phụng bản tổng, lấy chùa Liên Hoa và bờ ao bản thôn cùng bờ hồ thôn Văn Hương làm giới (xưa giáp chùa Liên Hoa của bản phường và xóm Trung Tả làm giới).

Tây giáp địa phận thôn Văn Hương và phường Xã Đàn bản tổng, lấy gia thổ dân cư và sông Tô Lịch bản thôn cùng bờ hồ làm giới, lại giáp quan lộ, đối diện với địa phận phường Thịnh Hào huyện Vĩnh Thuận, lấy nửa đường làm giới (xưa giáp phường Xã Đàn, lấy hồ Ba Đống 湖巴棟 làm giới).

Nam giáp địa phận phường Xã Đàn bản tổng và thôn Trung Tự phường Đông Tác tổng Kim Hoa bản huyện và thành đất Đại La, cùng lấy gia thổ dân cư và sông Tô Lịch bản thôn, cùng chân thành Đại La làm giới, lại giáp địa phận hai thôn Văn Hương, Trung Phụng bản tổng cùng xứ Cầu Trạm bản thôn và bờ hồ thôn Văn Hương làm giới (xưa giáp phủ từ Cầu Bươu, lấy nửa Cầu Trạm làm giới).

Bắc giáp địa phận thôn Văn Hương bản tổng cùng quan hồ, đối diện với địa phận thôn ấy, lấy bờ hồ thôn ấy cùng nửa đường làm giới (xưa giáp cơ Hữu Nhuệ cũ, mới đặt xóm lớn Quan Thổ 舊右銳奇始置官土大笮, lấy dân cư làm giới).

2. BẢN THÔN CÔNG TƯ HỒ THỔ: 31.9.13.7.0

- Nguyên trước đây có ở trong địa bạ phường Quan Trạm 關湛坊: 20.9.00.0.0
- Hợp liền với địa phận thôn Quan Thổ 官土村 cùng quan hồ nhập thêm vào:

10.9.13.7.0

2.1. Công thổ: 7.6.09.7.0

- Xưa có trong địa bạ phường Quan Trạm: 6.4.00.0.0
- Hợp liền thêm vào thôn Quan Thổ: 1.2.09.7.0

Xứ Quan Trạm Bãi Trận 關湛擺陣處 (xưa là xứ Bãi Trận 擺陣處): 6.4.00.0.0
(bản thôn cùng canh tác)

Vốn trước có trong địa bạ phường Quan Trạm.

Xưa Thống binh Thuý 統兵翠 ở và cày cấy: 4.9.00.0.0

Bản phường cùng cày cấy: 1.5.00.0.0

Đông giáp hồ phía bên trái chùa Long Hoa 竜花寺 (xưa giáp dân cư và ngòi nhỏ bản phường).

Tây giáp dân cư phường Xã Đàn (xưa giáp đất phường Xã Đàn 社壇坊 và hồ Mẫu 湖畝 bản phường).

Nam giáp đất xứ Quan Trạm Hương Thượng và hồ khu Long Hoa (xưa giáp quan hồ và Cầu Lội 棣沫 bản phường).

Bắc giáp công thổ xứ đồn Quan Thổ xưa (xưa giáp xóm lớn Quan Thổ và cửa cống).

Xứ đồn Quan Thổ cũ 官土舊屯處: 1.2.09.7.0

Bản thôn cùng canh tác

Do thôn Quan Thổ cùng nhập thêm vào.

Đông, Tây cùng giáp dân cư xứ phía bên trái Quan Thổ.

Bắc giáp dân cư phía bên trái Quan Thổ.

Nam giáp công thổ xứ Quan Trạm Bãi Trện.

2.2. Thổ trạch viên tri và thần từ Phật tự thổ: 19.5.08.6.0

- Trước trừ dân cư: 5.9.08.7.0

- Nguyên trước có trong địa bạ phường Quan Trạm: 14.5.00.0.0 (xưa trừ dân cư: 4.2.00.0.0), do thực canh cư.

- Vốn hợp liền thêm vào thôn Quan Thổ là: 5.0.08.6.0 (trong đó dân cư: 1.7.08.7.0).

Xứ Quan Trạm Hương Thượng 關湛鄉上處 (xưa là xứ Đầu làng 舊頭廊處): 4.0.00.0.0

Bản thôn cùng canh cư.

Đông giáp xứ Quan Trạm Hương Trung và hồ phía bên phải chùa Long Hoa (xưa giáp đất thần từ bản phường).

Tây giáp hồ xứ Long Hoa (xưa giáp quan thổ bản phường).

Nam giáp thành đất Đại La (xưa giáp đường lớn).

Bắc giáp công thổ xứ Quan Trạm Bãi Trện 關湛擺陣處 (xưa giáp đường nhỏ).

Xứ Quan Trạm Hương Trung 關湛鄉中處 (xưa là xứ Giữa Làng 舊中廊): 9.8.00.0.0

- Lê Đình Kiệu xã Nhân Mục huyện Thanh Trì xưa phụ canh cư: 3.5.00.0.0

- Bản thôn canh cư: 6.3.00.0.0

Đông giáp hồ xứ Bảy Gian cùng đất xứ Quan Trạm Cầu Trạm (xưa giáp xứ Liên Hoa 蓮花處 bản phường).

Tây giáp hồ phía bên phải chùa Long Hoa và đất xứ Quan Trạm Hương Thượng cùng hồ xứ Bảy Gian 柒間處湖 (xưa giáp đường nhỏ).

Nam giáp hồ xứ Bảy Gian và thành đất Đại La, xưa giáp xứ Cầu Trạm bản phường.

Bắc giáp hồ xứ Quan Trạm và hồ chùa Linh Ứng xứ Quan Thổ cùng hồ xứ Bảy Gian (xưa giáp tha ma bản phường và đường nhỏ).

Xứ Quan Trạm Cầu Trạm 關湛棧湛處 (xưa là xứ Cầu Trạm 棧湛處): 0.3.00.0.0

Bản thôn cùng canh cư.

Đông giáp địa phận thôn Trung Phụng (xưa giáp Cầu Lợi 棧沫 bản phường).

Tây giáp đất xứ Quan Trạm Hương Trung (xưa giáp thổ trạch bản phường).

Nam giáp thành đất Đại La và địa phận thôn Trung Phụng (xưa giáp tha ma bản phường).

Bắc giáp địa phận thôn Văn Hương (xưa giáp hồ Mẫu 湖畝 bản phường).

Xứ Quan Trạm Liên Hoa 關湛蓮花處 (xưa là xứ Liên Hoa 蓮花處): 0.4.00.0.0

Bản thôn cùng canh cư.

Đông giáp địa phận các thôn Văn Hương, Trung Phụng (xưa giáp ngòi nhỏ bản phường).

Tây giáp địa phận thôn Văn Hương (xưa giáp vườn, ao bản phường và cơ Thị Trung Hữu 侍中右奇).

Nam giáp quan lộ và địa phận thôn Văn Hương (xưa giáp đường nhỏ).

Bắc giáp địa phận các thôn Văn Hương, Trung Phụng (xưa giáp quan hồ và ao bản phường).

Xứ bên trái Quan Thổ 官土左邊處: 4.3.02.9.0

Bản thôn cùng canh cư.

Dưới đây do hợp liền thêm vào thôn Quan Thổ.

Đông giáp hồ xứ Quan Thổ và địa phận thôn Văn Hương cùng mộ địa xứ Đông Biên 東邊處

Tây giáp địa phận thôn Văn Hương và quan lộ, đối diện với địa phận phường Thịnh Hào và hồ xứ Quan Thổ.

Nam giáp quan lộ cùng công thổ xứ đồn Quan Thổ xưa và hồ xứ Quan Trạm, cùng hồ xứ Quan Thổ cùng mộ địa xứ phía Đông.

Bắc giáp hồ xứ Quan Thổ và địa phận thôn Văn Hương cùng mộ địa xứ phía Đông.

Xứ bên phải Quan Thổ 官土右邊處: 0.7.05.7.0

Đông giáp hồ chùa Linh Ứng cùng địa phận thôn Văn Hương.

Tây giáp hồ xứ Quan Trạm và hồ chùa Linh Ứng.

Bắc giáp quan lộ.

Nam giáp đất xứ Quan Trạm Hương Thượng.

2.3. Quan hồ: 4.7.10.4.0

Số được nhập thêm vào: 0.1.14.1.5

Hồ xứ Quan Trạm 關湛處湖 : 3.2.00.0.0

- Hồ ở phía bên phải chùa Long Hoa (xưa là hồ Trịnh Thị Ngọc) 湖在龍花寺舊鄭氏玉右邊: 0.8.00.0.0

Đông giáp đất xứ Quan Trạm Hương Trung (xưa giáp đất, vườn của Trịnh Thị Ngọc địa phận phường Quan Trạm).

Tây giáp đất xứ Quan Trạm Hương Thượng (xưa giáp dinh Cảnh quận công 璟郡公營 địa phận phường Quan Trạm).

Nam giáp đất xứ Quan Trạm Hương Thượng (xưa giáp với địa phận phường Quan Trạm).

Bắc giáp công thổ xứ Quan Trạm Bãi Trện (xưa giáp hồ gò Bia Cung địa phận phường Quan Trạm 湖堰碑弓關湛坊).

- Hồ sông Tô Lịch 湖蘇歷河 trên từ Long Hoa Bàn 龍花盤 dưới đến cống đá 貢砦 : 0.4.00.0.0

(xưa là thành đất phía trái địa phận xóm Cầu Mít 舊左邊土城 棣機砦地分, xưa là bên phải phường Xã Đàn).

Đông giáp địa phận thôn Trung Phụng.

Tây giáp địa phận phường Xã Đàn.

Nam giáp địa phận phường Xã Đàn và địa phận thôn Trung Tự phường Đông Tác.

Bắc giáp hồ Sư Lệ 師例湖 và y xứ hồ cùng địa phận 2 thôn Xã Đàn, Trung Phụng.

- Một đoạn hồ sông Tô Lịch 湖蘇歷河一段 : 0.1.00.0.0

(xưa là thành đất bên trái địa phận xóm Cầu Mít 棣機砦, xưa là bên phải phường Xã Đàn).

Đông giáp địa phận thôn Trung Phụng.

Tây giáp địa phận phường Xã Đàn.

Nam giáp y xứ hồ.

Bắc giáp thành đất Đại La.

- Hồ ở tại phía trái chùa Long Hoa (xưa là nhà Nguyễn Thị Ngọc): 0.3.00.0.0

Đông giáp hồ y xứ từ đường (xưa giáp địa phận phường Quan Trạm).

Tây giáp công thổ xứ Quan Trạm Bãi Trện (xưa giáp hồ gò Bia Cung địa phận phường Quan Trạm).

Nam giáp hồ phía bên phải chùa Long Hoa y xứ (xưa giáp đất Trịnh Thị Ngọc).

Bắc giáp quan lộ (xưa giáp đường nhỏ địa phận phường Quan Trạm).

- Hồ Sư Lệ cũ 湖舊師例 (xưa là Quốc Sư Lệ 舊國師例): 0.1.00.0.0

Đông giáp y xứ hồ (xưa giáp ao Cống Đá 貢砦池 địa phận xóm Cầu Mít).

Tây giáp địa phận thôn Trung Phụng (xưa giáp ao dài địa phận xóm Cầu Mít).

Nam giáp sông Tô Lịch y xứ (xưa giáp sông Tô Lịch địa phận xóm Cầu Mít).

Bắc giáp địa phận thôn Trung Phụng (xưa giáp tha ma địa phận xóm Cầu Mít).

- Hồ Sư Lệ cũ (xưa là Quốc Sư Lệ), hai cái thông nhau: 0.2.00.0.0

Đông giáp địa phận thôn Trung Phụng (xưa giáp tha ma Quốc Sư Lệ, địa phận xóm Cầu Mít cũ).

Tây giáp y xứ hồ (xưa giáp Cống Trạm 貢湛 địa phận xóm Cầu Mít).

Nam giáp sông Tô Lịch y xứ (xưa giáp sông Tô Lịch địa phận xóm Cầu Mít).

Bắc giáp địa phận thôn Trung Phụng (xưa giáp thành đất địa phận xóm Cầu Mít)

- Hồ: 0.0.07.5.0

Đông giáp đất xứ Quan Trạm Hương Trung (xưa giáp chùa Linh Ứng 靈應寺).

Tây giáp hồ Từ đường y xứ (xưa giáp đường nhỏ).

Nam giáp đất xứ Quan Trạm Hương Trung (xưa giáp đường nhỏ).

Bắc giáp hồ chùa Linh Ứng (xưa giáp Diễn Phái hầu 演派侯).

- Hồ, 3 cái thông nhau: 0.0.07.5.0

Đông giáp đất xứ bên phải Quan Thổ (xưa giáp đất Lượng Vũ hầu 亮武侯土).

Tây giáp đất xứ bên trái Quan thổ (xưa giáp quan thổ).

Nam giáp quan lộ (xưa giáp phường Quan Trạm).

Bắc giáp hồ xứ Quân phòng Hữu Nhuệ xứ Quan Thổ và đất xứ bên trái Quan Thổ (xưa giáp đất Cẩm Quân 岑軍土).

- Hồ xứ Bảy Gian 柒間處 (xưa là Bảy 巽): 0.2.00.0.0

Đông, Nam cùng giáp đất xứ Quan Trạm Hương Trung (xưa Đông giáp đất Cẩm Quân, Nam xưa giáp phường Quan Trạm).

Tây giáp đất xứ Quan Trạm Hương Thượng (xưa giáp đất Chúa Bà 主婆土).

Bắc giáp hồ Từ đường và hồ chùa Long Hoa (xưa giáp đất cũ).

- Hồ Từ đường (xưa là từ đường của Cảnh quận công) 湖祠堂 (舊璟郡公祠堂) hai cái thông nhau: 0.2.00.0.0

Đông giáp y xứ hồ (xưa giáp nhà Trịnh Thị Ngọc).

Tây giáp y xứ hồ và hồ chùa Long Hoa y xứ (xưa giáp đất đồn 土屯).

Nam giáp đất xứ Quan Trạm Hương Trung (xưa giáp địa phận phường Quan Trạm).

Bắc giáp y xứ hồ và quan lộ (xưa giáp địa phận phường Quan Trạm).

- Hồ xứ ấy: 0.1.00.0.0

Đông, Nam, Tây cùng giáp hồ Từ đường y xứ (xưa Đông giáp đường nhỏ, Tây giáp quan thổ, Nam giáp Cảnh quận công).

Bắc giáp quan lộ (xưa giáp Diễn Phái hầu cũ).

- Hồ tại khu Long Hoa 龍花區, hai cái thông nhau: 0.7.00.0.0
 Đông giáp đất xứ Quan Trạm Hương Thượng (xưa giáp phường Quan Trạm).
 Tây giáp phường Xã Đàn.
 Nam giáp thành đất Đại La (xưa giáp đường lớn).
 Bắc giáp công thổ xứ Quan Trạm Bãi Trện (xưa giáp sở đồn cũ).
- Hồ xứ Quan Thổ 官土處湖 : 1.5.10.4.0
 Số được nhập thêm vào: 0.1.14.1.5
- Hồ xóm Quan Thổ 湖官土筈 : 0.1.05.0.0
 Trong đó số được nhập thêm vào: 0.0.05.0.0
 Đông, Tây cùng giáp đất xứ phía bên trái Quan Thổ (xưa Đông giáp thị Phủ Tam 氏府三, Tây xưa giáp Cai Mão xóm Quan Thổ 該卯官土筈).
 Nam, Bắc cùng giáp đất xứ phía bên phải Quan Thổ (Nam xưa giáp quan thổ Hữu Nhuệ, Bắc xưa giáp thị Phủ Tam).
- Hồ rặng bưởi 湖椽擺, hai cái thông nhau: 0.9.09.0.0
 Trong đó số được nhập thêm vào: 0.0.10.0.0
 Đông giáp mộ địa xứ phía Đông (xưa giáp dân cư xóm Quan Thổ).
 Tây, Nam, Bắc cùng giáp đất xứ bên trái Quan Thổ (xưa Tây giáp dân cư xóm Quan Thổ. Nam, Bắc giáp địa phận xóm Quan Thổ).
- Hồ xứ Quân phòng Hữu Duệ xưa 舊右銳軍房處 hai cái: 0.2.02.0.0
 Trong đó số được nhập thêm vào: 0.0.02.0.0
 Đông, Tây, Bắc cùng giáp đất xứ phía bên trái Quan Thổ (xưa Đông giáp dân cư xóm Quan Thổ. Tây, Bắc cùng giáp xóm Quan Thổ).
 Nam giáp hồ xứ Quan Trạm (xưa giáp địa phận xóm Quan Thổ).
- Hồ chùa Linh Ứng 湖靈應寺 : 0.1.08.4.0 (xưa tọa lạc tại địa phận thôn Phụng Thánh, hai cái thông nhau: 0.1.07.5.0).
 Xưa Đông, Nam giáp địa phận thôn Trung Tả 中左村. Tây, Bắc xưa giáp địa phận chùa Linh Ứng. Nay chiếu theo địa phận một cái: 0.0.11.2.5, nay được số đó.
 Số được nhập thêm vào là: 0.0.12.1.5
 Đông, Tây giáp đất xứ bên phải Quan Thổ.
 Nam giáp hồ xứ Quan Trạm.
 Bắc giáp quan lộ.
- Xứ Hậu Gia 後家處 : 0.1.00.0.0
- Hồ: 0.1.00.0.0
 Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp đất xứ bên trái Quan Thổ.

(Đông, Nam xưa cùng giáp địa phận xóm Quan Thổ. Tây, Bắc xưa cùng giáp gia cư xóm Quan Thổ).

3. LOẠI KHÁC

3.1. *Mộ địa*: 1.2.12.0.0

Xứ Đông Biên 東邊處 : 1.2.12.0.0

Đông giáp địa phận thôn Văn Hương.

Tây giáp đất xứ bên trái Quan Thổ.

Nam giáp đất xứ bên trái Quan Thổ.

Bắc giáp địa phận thôn Văn Hương.

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN THÔN

5. CHÚC DỊCH

Lý trưởng Đỗ Đình Kim

Hương trưởng, tả bạ Nguyễn Văn Huệ

Dịch mục Đỗ Đình Chính

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

7. TRUNG PHỤNG (THÔN) 中奉村

Tổng Yên Hòa 安和總

Huyện Thọ Xương 壽昌縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm: AG.a14/2

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. R51

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp địa phận thôn Trung Tự phường Đông Tác tổng Kim Hoa bản huyện, lấy hồ thôn ấy ven theo hồ, đất uốn lượn xứ Nội Yên làm giới, lại giáp địa phận hai thôn Thổ Quan, Văn Hương bản tổng và địa phận hai thôn Thuận Đức, Linh Quang tổng Vĩnh Xương cùng quan lộ cũ, đối diện với địa phận hai thôn Thuận Đức, Trung Tự, lấy hàng rào tre xanh, bờ hồ các thôn ấy và rào tre xanh bản thôn cùng mộ địa và bờ hồ cùng nửa quan lộ làm giới (xưa giáp thôn Trung Tự phường Đông Tác, lấy ruộng mạ làm giới).

Tây giáp địa phận các thôn Thổ Quan, Văn Hương bản tổng và địa phận hai thôn Thuận Đức, Linh Quang tổng Vĩnh Xương bản huyện, lấy hàng rào tre xanh, bờ hồ các thôn ấy và hàng rào tre xanh, bờ hồ bản thôn cùng mộ địa làm giới (xưa giáp đường cái quan).

Nam giáp địa phận thôn Trung Tự phường Đông Tác tổng Kim Hoa bản huyện và thành đất Đại La, lấy lũy tre thôn ấy cùng chân thành Đại La làm giới, lại giáp địa phận hai thôn Thổ Quan, Văn Hương bản tổng, lấy hàng rào tre xanh, bờ hồ bản thôn và hàng rào tre xanh, bờ hồ các thôn ấy làm giới (xưa giáp đất phủ quan Quyền triều Lê cũ, lấy đường nhỏ cũ làm giới).

Bắc giáp các thôn Thổ Quan, Văn Hương bản tổng và địa phận hai thôn Thuận Đức, Linh Quang tổng Vĩnh Xương, lấy hàng rào tre xanh, bờ hồ bản thôn cùng hàng rào tre xanh, bờ hồ các thôn ấy làm giới (xưa giáp dân cư bản xóm).

2. BẢN THÔN HỒ THỎ: 30.7.08.8.5

- Thôn Thị Trung Tiên 侍中前村 xưa có địa bạ: 2.3.00.0.0 cùng sổ khám đo được ra nhập thêm vào: 1.4.00.6.5

- Ba thôn Thái Kiều 菜橋, Nội Nhuệ 內銳, Trung Tiên 中前 cùng hợp liền với địa phận bản thôn và thân từ Phật tự, dân cư thôn Thị Trung Tiên cùng quan hồ nhập thêm vào: 26.9.09.9.0

2.1. Công thổ: 3.7.00.6.5

Xứ Bãi Tập 擺習處: 3.7.00.6.5

- Địa bạ Gia Long năm thứ 4: 2.3.00.0.0

- Năm Gia Long thứ 9 (1810) khám đo được đem nhập thêm vào: 1.4.00.6.5

- Vốn trước có địa bạ ở thôn Thị Trung Tiền.

Bản thôn cùng trưng canh

Đông giáp địa phận thôn Trung Tự phường Đông Tác và hồ xứ Thị Trung Tiền (xưa giáp phường Đông Tác).

Tây giáp quan lộ cũ, đối diện với đất xứ Thái Kiều (xưa giáp đường cái quan).

Nam giáp địa phận thôn Trung Tự phường Đông Tác (xưa giáp đất phủ quan Quyền triều Lê cũ).

Bắc giáp đất, hồ xứ Thị Trung Tiền (xưa giáp dân cư bản xóm).

2.2. Thổ trách viên tri và thần từ Phật tự thổ: 20.1.14.3.0

Mới nhập thêm vào

- Dân cư: 15.9.11.8.0

- Thần từ Phật tự: 0.9.10.5.0

Xứ Thị Trung Tiền 侍中前處 : 1.9.08.5.0

Đông giáp y xứ hồ cùng địa phận thôn Trung Tự phường Đông Tác và mộ địa cùng quan lộ, đối diện với địa phận thôn ấy.

Tây giáp y xứ hồ cùng mộ địa và quan lộ cũ, đối diện với đất các xứ Nội Nhuệ, Phụng Công.

Nam giáp y xứ hồ cùng mộ địa cùng địa phận thôn Trung Tự phường Đông Tác và công thổ xứ Bãi Tập cùng đất xứ Thái Kiều.

Bắc giáp y xứ hồ cùng đất xứ Phụng Công và mộ địa, lại giáp địa phận thôn Thuận Đức cùng quan lộ, đối diện với địa phận thôn ấy.

- Nhất sở: 1.5.00.2.0

Đông giáp y xứ hồ cùng địa phận thôn Trung Tự phường Đông Tác cùng mộ địa và quan lộ.

Tây giáp y xứ hồ cùng mộ địa và quan lộ cũ, đối diện với đất các xứ Phụng Công, Nội Nhuệ.

Nam giáp y xứ hồ cùng mộ địa cùng địa phận thôn Trung Tự phường Đông Tác và công thổ xứ Bãi Tập.

Bắc giáp y xứ hồ cùng địa phận thôn Thuận Mỹ cùng mộ địa và quan lộ, đối diện với địa phận thôn ấy.

- Nhất sở: 0.4.08.3.0

Đông giáp y xứ hồ cùng quan lộ cũ.

Tây giáp địa phận thôn Thổ Quan và đất xứ Phụng Công.

Nam giáp y xứ hồ cùng đất xứ Thái Kiều.

Bắc giáp đất xứ Phụng Công.

Xứ Trung Tiền 中前處: 0.9.10.2.0

Đông giáp địa phận thôn Thuận Đức và y xứ hồ.

Tây giáp địa phận hai thôn Văn Hương, Linh Quan và y xứ hồ.

Nam giáp địa phận thôn Văn Hương và y xứ hồ.

Bắc giáp địa phận hai thôn Thuận Đức, Linh Quang và y xứ hồ.

- Nhất sở: 0.2.09.4.0

Đông giáp y xứ hồ.

Tây giáp địa phận thôn Văn Hương.

Nam giáp địa phận thôn Văn Hương.

Bắc giáp địa phận thôn Linh Quang.

- Nhất sở: 0.6.02.2.0

Đông giáp địa phận thôn Thuận Đức và y xứ hồ.

Tây giáp địa phận thôn Linh Quang và y xứ hồ quan.

Nam giáp y xứ hồ.

Bắc giáp y xứ hồ thổ.

- Nhất sở: 0.0.13.6.0

Đông, Nam cùng giáp y xứ hồ thổ.

Tây giáp địa phận thôn Linh Quang.

Bắc giáp địa phận thôn Thuận Đức.

Xứ Nội Nhuệ 内銳處: 1.2.02.2.0

Đông giáp y xứ hồ cùng quan lộ cũ, đối diện với đất xứ Thị Trung Tiền và địa phận thôn Thuận Đức.

Tây giáp y xứ hồ và địa phận thôn Thuận Đức cùng đất xứ Phụng Công.

Nam giáp y xứ hồ và đất xứ Phụng Công.

Bắc giáp địa phận thôn Thuận Đức và y xứ hồ.

- Nhất sở: 0.1.08.6.0

Đông giáp quan lộ cũ, đối diện với địa phận thôn Thuận Đức.

Tây giáp y xứ hồ.

Nam giáp y xứ hồ và đất xứ Phụng Công.

Bắc giáp địa phận thôn Thuận Đức.

- Nhất sở: 0.1.11.6.0

Đông, Tây cùng giáp y xứ hồ.

Nam giáp đất xứ Phụng Công.

Bắc giáp y xứ hồ thổ.

- Nhất sở: 0.8.12.0.0

Đông giáp địa phận thôn Thuận Đức và y xứ thổ.

Tây giáp đất, hồ xứ Phụng Công và địa phận thôn Thuận Đức.

Nam giáp đất xứ Phụng Công.

Bắc giáp địa phận thôn Thuận Đức.

Xứ Phụng Công 奉公處 : 3.7.01.3.0

Đông giáp quan lộ cũ, đối diện với địa phận thôn Thuận Đức cùng đất xứ Thị Trung Tiên.

Tây giáp mộ địa xứ Phụng Sự và địa phận hai thôn Thuận Đức, Thổ Quan.

Nam giáp địa phận thôn Thổ Quan và đất, hồ xứ Thị Trung Tiên.

Bắc giáp địa phận thôn Thuận Đức và hồ xứ Nội Nhuệ.

- Nhất sở: 3.2.03.2.0

Đông giáp quan lộ cũ, đối diện với đất xứ Thị Trung Tiên và địa phận thôn Thuận Đức.

Tây giáp địa phận thôn Thổ Quan.

Nam giáp địa phận thôn Thổ Quan và đất, hồ xứ Trung Hương.

Bắc giáp y xứ thổ và đất xứ Nội Nhuệ cùng mộ địa xứ Phụng Sự.

- Nhất sở: 0.4.13.1.0

Đông giáp đất xứ Nội Nhuệ.

Tây giáp mộ địa xứ Phụng Sự và địa phận thôn Thuận Đức.

Nam giáp mộ địa xứ Phụng Sự cùng y xứ thổ.

Bắc giáp địa phận thôn Thuận Đức.

Xứ Thái Kiều 菜橋處 : 12.3.07.1.0

- Người Minh Hương ở phố Quảng Đông bản huyện là Trần Chấn Ký canh cư: 1.1.00.0.0

- Bản thôn canh cư: 11.2.07.1.0

Đông giáp địa phận thôn Trung Tự phường Đông Tác và y xứ hồ cùng quan lộ cũ, đối diện với đất xứ Thị Trung Tiên.

Tây giáp mộ địa và y xứ hồ.

Nam giáp y xứ hồ và thành đất Đại La cùng mộ địa.

Bắc giáp y xứ hồ cùng đất xứ Thị Trung Tiên và địa phận thôn Thổ Quan.

- Nhất sở: 4.5.07.0.0

Đông giáp y xứ hồ cùng quan lộ cũ.

Tây, Nam cùng giáp y xứ hồ.

Bắc giáp đất xứ Thị Trung Tiên và y xứ hồ.

- Nhất sở: 6.2.06.2.0

Người Minh Hương ở phố Quảng Đông bản huyện là Trần Chấn Ký canh cư:

1.1.00.0.0

Đông giáp quan lộ cũ, đối diện với đất xứ Thị Trung Tiền.

Tây giáp y xứ hồ cùng mộ địa.

Nam giáp thành đất Đại La và y xứ mộ địa.

Bắc giáp y xứ hồ.

- Nhất sở: 0.8.06.6.0

Đông, Tây cùng giáp y xứ hồ.

Bắc giáp địa phận thôn Thổ Quan.

Nam giáp y xứ thổ.

- Nhất sở: 0.7.02.3.0

Đông giáp địa phận thôn Trung Tự phường Đông Tác.

Tây giáp quan lộ cũ.

Nam giáp địa phận thôn Trung Tự phường Đông Tác.

Bắc giáp đất xứ Thị Trung Tiền.

2.3. *Quan hồ*: 6.8.08.9.0

Số được nhập thêm vào: 0.4.06.4.0

Bản thôn cùng trưng

Xứ Thị Trung Tiền 侍中前處: 1.9.07.5.0

- Hồ Cây Y 核椅湖: 0.3.00.0.0

Đông giáp công thổ xứ Bãi Tập và địa phận thôn Trung Tự phường Đông Tác (xưa giáp địa phận thôn Thị Trung Tiền).

Tây giáp công thổ xứ Bãi Tập (xưa giáp địa phận trại trong thôn Thị Trung Tiền).

Nam giáp địa phận thôn Trung Tự phường Đông Tác (xưa giáp địa phận phường Đông Tác).

Bắc giáp công thổ xứ Bãi Tập (xưa giáp địa phận phường Đông Tác).

- Hồ Cây Dừa 核棕湖: 0.2.00.0.0

Đông, Bắc cùng giáp công thổ xứ Bãi Tập (xưa giáp trại trong địa phận thôn Thị Trung Tiền).

Tây, Nam cùng giáp địa phận thôn Trung Tự phường Đông Tác (xưa Tây giáp địa phận thôn Thị Trung Tiền, Nam giáp địa phận phường Đông Tác).

- Hồ sen 湖蓮: 0.0.10.0.0

Đông, Nam cùng giáp địa phận thôn Trung Tự phường Đông Tác (xưa Đông giáp trại trong địa phận thôn Thị Trung Tiền, Nam giáp địa phận phường Đông Tác).

Tây, Bắc cùng giáp công thổ xứ Bãi Tập (xưa Tây giáp phủ quan Quyền, Bắc giáp trại trong địa phận thôn Thị Trung Tiền).

- Hồ Dũng Cơ 勇奇湖, hai cái: 0.1.07.5.0 (xưa toạ lạc tại địa phận trong Dũng Kỳ trong thôn Thị Trung Tiền).

Đông giáp y xứ thổ và quan lộ cũ (xưa giáp đường lớn).

Tây, Bắc cùng giáp y xứ thổ (Tây xưa giáp nhà Sách. Bắc xưa giáp nhà Dinh tại thôn Tương Thuận).

Nam giáp đất xứ Thái Kiều và y xứ thổ (xưa giáp quan Tả Thắng 左勝官 tại thôn Tương Thuận).

- Hồ Cây Gạo 湖核粘: 0.1.00.0.0

Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp công thổ xứ Bãi Tập (xưa cùng giáp địa phận trại trong thôn Thị Trung Tiền).

- Hồ Trụ Tiền 湖柱前: 0.0.08.0.0

Đông, Tây, Bắc cùng giáp y xứ thổ (xưa Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp trại trong địa phận thôn Thị Trung Tiền).

Nam giáp công thổ xứ Bãi Tập.

- Hồ Trụ Hậu 湖柱後 (xưa là hồ Trụ Tiền 舊柱前湖): 0.0.05.0.0

Tây, Nam, Đông giáp y xứ thổ (xưa Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp trại trong địa phận thôn Thị Trung Tiền).

Bắc giáp y xứ giáp hồ Trụ Hậu.

- Hồ giáp với Trụ Hậu 湖夾柱後: 0.1.00.0.0

Đông, Tây cùng giáp y xứ thổ (xưa Đông, Tây, Nam cùng giáp địa phận thôn Thị Trung Tiền).

Nam giáp y xứ thổ.

Bắc giáp hồ Bá Dinh (xưa giáp ao dinh Khanh Bá hầu).

- Hồ ở xứ Bãi Tập 湖在擺習處: 0.0.07.0.0

Đông, Tây, Nam cùng giáp công thổ xứ Bãi Tập (xưa cùng giáp trại trong địa phận thôn Thị Trung Tiền).

Bắc giáp mộ địa và y xứ thổ (xưa giáp trại trong địa phận thôn Thị Trung Tiền).

- Hồ Bá Dinh 湖伯馨 (xưa giáp dinh Khanh Bá hầu 舊夾卿伯侯營): 0.2.00.0.0

Đông, Bắc cùng giáp địa phận thôn Thuận Đức (xưa Đông, Tây, Nam cùng giáp địa phận thôn Thị Trung Tiền, Bắc giáp Khanh Bá hầu ở địa phận thôn Trung Thuận 忠順村).

Nam giáp hồ Trụ Hậu và y xứ.

- Hồ Chu Tượng 湖舟匠 (xưa ở dinh Chu Tượng 舊在舟匠營), hai cái thông nhau: 0.2.00.0.0

Đông giáp quan lộ (xưa giáp Ba Mẫu 巴畝).

Tây, Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ (Tây, Bắc xưa cùng giáp địa phận thôn Thị Trung Tiền. Nam xưa giáp đất Cai 該土).

- Hồ Tạo Thận 造慎湖 (xưa là quan Tạo Thận 舊造慎官): 0.1.00.0.0

Đông giáp y xứ mộ địa (xưa Đông, Nam, Bắc cùng giáp địa phận thôn Thị Trung Tiền).

Nam giáp địa phận thôn Trung Tự phường Đông Tác.

Tây giáp địa phận phường Đông Tác và y xứ thổ (xưa giáp Ba Mẫu).

Bắc giáp y xứ thổ.

- Hồ tại thôn Thị Trung Tiền 湖在侍中前村, 4 cái: 0.4.00.0.0

Đông, Tây cùng giáp y xứ thổ (xưa Đông, Tây cùng giáp đất các trại thôn Thị Trung Tiền).

Nam giáp y xứ thổ cùng mộ địa (xưa giáp nhà Cán đương Yên thôn Thị Trung Tiền).

Bắc giáp y xứ thổ (xưa giáp nhà Vĩnh thôn Thị Trung Tiền).

Xứ Trung Tiền 中前處: 1.4.09.0.0

Số nhập thêm vào: 0.2.04.0.0

- Hồ chùa Liên Hoa 湖蓮花寺, 4 cái thông nhau: 0.4.11.1.0

Số được nhập thêm vào: 0.1.06.1.0 (xưa toạ lạc tại thôn Trung Tiền: 2 cái, thôn Trung Tả: 2 cái).

Đông giáp hồ quân phòng đội Trung Tiền cùng y xứ thổ và địa phận thôn Linh Quang (xưa giáp thôn Trung Tiền).

Tây giáp địa phận các thôn Thổ Quan, Linh Quang và y xứ thổ (xưa giáp chùa Liên Hoa).

Nam giáp hồ Quân phòng đội Trung Tiền cùng mộ địa và y xứ thổ cùng địa phận thôn Văn Hương (xưa giáp Cầu Trạm).

Bắc giáp địa phận hai thôn Văn Hương, Linh Quang và y xứ thổ (xưa giáp Cánh Buồm 翺帆).

- Hồ quân phòng đội Trung Tiền xưa 舊中前隊軍房湖: 0.4.00.0.0

Đông giáp địa phận thôn Thuận Đức (xưa giáp ao Mai Văn Định).

Tây giáp sông Tô Lịch và hồ chùa Liên Hoa y xứ (xưa giáp sông Tô Lịch).

Nam giáp địa phận thôn Văn Hương (xưa giáp ao Nguyễn Văn Thắng).

Bắc giáp hồ chùa Liên Hoa và y xứ thổ (xưa giáp thôn Trung Tiền).

- Hồ Tiền Đường 湖前堂 (xưa là tiền đường Duệ Trung hầu 舊睿忠侯前堂湖): 0.1.00.0.0

Đông giáp địa phận thôn Thuận Đức (xưa giáp đất thôn Tương Thuận).

Tây, Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ (xưa cùng giáp đất thôn Trung Tiền).

- Hồ đội Thị Trung Hữu cơ Trung Tiền 湖侍中右奇中前隊: 0.2.12.9.0

Số được nhập thêm vào: 0.0.12.9.0

Đông giáp địa phận thôn Thuận Đức và hồ Hữu Biên y xứ (xưa giáp địa phận thôn Tương Thuận).

Tây, Bắc cùng giáp y xứ thổ (xưa Tây giáp địa phận thôn Trung Tiền. Bắc giáp địa phận Tạo Hữu 造右 thôn Tương Thuận).

Nam giáp địa phận thôn Thuận Đức và y xứ thổ (xưa giáp hồ Hàng Hiệu 湖行號 thôn Tương Thuận).

- Hồ Hữu Biên 湖右邊 (xưa giáp bên phải dinh Duệ Trung hầu 舊夾右邊睿忠侯營): 0.2.00.0.0

Đông giáp địa phận thôn Thuận Đức (xưa giáp đất thôn Khâm Đức 欽德村, đất dinh Thời Trung hầu 時忠侯營).

Tây giáp địa phận thôn Thuận Đức cùng hồ đội Thị Trung Hữu cơ Trung Tiền và y xứ thổ (xưa giáp địa phận thôn Trung Tiền).

Nam giáp địa phận thôn Thuận Đức (xưa giáp đất dinh Tạo Hữu 造右營 địa phận thôn Tương Thuận).

Bắc giáp địa phận thôn Thuận Đức (xưa giáp bãi Tiền Hùng 擺前雄 địa phận thôn Khâm Đức).

Xứ Nội Nhuệ 內銳處: 0.3.04.4.0

Số được nhập thêm vào: 0.0.04.4.0

- Hồ phía sau đội Nội Nhuệ Hữu xưa 舊內銳右隊後邊湖: 0.2.03.4.0

Số được nhập thêm vào: 0.0.03.4.0

Đông giáp y xứ thổ (xưa giáp đường lớn thôn Trung Thuận).

Tây giáp y xứ thổ (xưa giáp đường nhỏ giếng Phụng Thánh 捧聖井).

Nam giáp đất xứ Phụng Công (xưa giáp giếng Phụng Thánh).

Bắc giáp y xứ thổ (xưa giáp xóm Nội Nhuệ 內銳筓).

- Hồ phía trước đội Nội Nhuệ Hữu xưa 舊內銳右隊前邊湖: 0.1.01.0.0

Số được nhập thêm vào: 0.0.01.0.0

Đông, Tây, Bắc cùng giáp y xứ thổ (xưa Đông giáp địa phận thôn Thái Kiều, Tây xưa giáp giếng Phụng Thánh).

Nam giáp đất xứ Phụng Công (xưa giáp đất xóm Nội Nhuệ).

Xứ Thái Kiều 菜橋處 : 3.1.03.0.0

Số được nhập thêm vào: 0.1.13.0.0

- Hồ ở tại thôn Thái Kiều 湖在菜橋村: 1.9.04.5.0

Số được nhập thêm vào: 0.0.04.5.0

Đông, Tây, Bắc cùng giáp y xứ thổ (xưa Đông giáp đường lớn, Tây giáp nhà Nhâm, Bắc giáp nhà Chú).

Nam giáp hồ Phủ Từ xưa và y xứ thổ (xưa giáp địa phận thôn Cầu Mít 棣機村)

- Hồ ở xứ Thái Kiều thuộc địa phận Phủ Từ cũ 在菜橋處舊府祠地分湖: 0.0.10.6.0

Số được nhập thêm vào: 0.0.05.6.0

Đông, Tây cùng giáp y xứ thổ (xưa Đông, Tây cùng giáp nội Phủ Từ 內府祠).

Nam giáp y xứ mộ địa (xưa giáp đường lớn, giáp địa phận thôn Cầu Mít).

Bắc giáp hồ thôn Thái Kiều y xứ (xưa giáp nội Phủ Từ).

- Hồ giáp thôn Thái Kiều 湖夾菜橋村, 5 cái thông nhau: 1.1.02.9.0

Số được nhập vào: 0.1.02.9.0

Đông giáp mộ địa và y xứ thổ (xưa giáp địa phận xóm Cầu Mít).

Tây giáp địa phận thôn Thổ Quan (xưa giáp Cầu Trạm 棣湛).

Nam giáp thành đất Đại La cùng địa phận thôn Thổ Quan (xưa giáp sông Tô Lịch).

Bắc giáp địa phận thôn Thổ Quan (xưa giáp nhà Chiêu).

3. LOẠI KHÁC

3.1. Mộ địa: 2.4.07.5.0

Xứ Thị Trung Tiên 侍中前處: 1.2.07.5.0

- Nhất sở: 0.7.10.2.0

Đông giáp quan lộ.

Tây giáp y xứ hồ.

Nam giáp địa phận thôn Trung Tự phường Đông Tác.

Bắc giáp y xứ thổ.

- Nhất sở: 0.4.12.3.0

Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ.

Xứ Trung Tiên 中前處: 0.2.09.0.0

Đông giáp địa phận thôn Văn Hương.

Tây giáp địa phận thôn Thổ Quan cùng y xứ hồ.

Nam giáp địa phận thôn Văn Hương.

Bắc giáp y xứ hồ.

Xứ Phụng Sự 奉事處: 0.1.00.0.0

Đông, Nam cùng giáp y xứ thổ.

Tây, Bắc cùng giáp địa phận thôn Thổ Quan.

Xứ Thái Kiều 菜橋處: 0.8.06.0.0

- Nhất sở: 0.4.00.0.0

Đông, Tây, Bắc cùng giáp y xứ hồ thổ.

Nam giáp thành đất Đại La.

- Nhất sở: 0.4.06.0.0

Đông, Bắc cùng giáp y xứ thổ.

Tây, Nam cùng giáp y xứ hồ.

3.2. *Thổ phụ*: 0.0.05.2.0

Xứ Thái Kiều 菜橋處: 0.0.05.2.0

Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ.

3.3. *Giếng sâu*: 0.0.02.8.0

Xứ Trung Tiền 中前處, 2 cái: 0.0.02.8.0

- Giếng: 0.0.02.0.0

Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ.

- Giếng: 0.0.00.8.0

Đông, Nam cùng giáp địa phận thôn Văn Hương.

Tây giáp địa phận thôn Thổ Quan.

Bắc giáp y xứ thổ.

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN THÔN

5. CHÚC DỊCH

Lý trưởng Nguyễn Văn Đống

Hương trưởng Lê Văn Tú

Tả bạ Nguyễn Đình Xuân

Dịch mục Lê Trọng Chiếu, Nguyễn Đình Xuân, Lê Văn Hoàng

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

8. VĂN HƯƠNG (THÔN) 文香村

Tổng Yên Hòa 安和總

Huyện Thọ Xương 壽昌縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm: AG.a14/2

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. R23

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp địa phận các thôn Thổ Quan, Trung Phụng bản tổng và địa phận các thôn Thuận Đức, Linh Quang tổng Vĩnh Xương bản huyện. Lấy hồ của thôn cùng đất Phật tự, cùng lũy tre xanh và bờ hồ các thôn ấy cùng mộ địa làm giới.

Tây giáp địa phận thôn Yên Trinh huyện Vĩnh Thuận cùng quan lộ, đối diện với thôn ấy cùng địa phận các thôn Thổ Quan, Lương Sử bản tổng và địa phận phường Thịnh Hào, lấy hồ các thôn ấy cùng hồ bản thôn cùng nửa đường và lũy tre xanh làm giới.

Nam giáp địa phận các thôn Lương Sử, Thổ Quan bản tổng cùng địa phận hai thôn Thuận Đức, Linh Quang tổng Vĩnh Xương bản huyện, lấy hồ bản thôn cùng lũy tre xanh và hồ các thôn ấy cùng mộ địa làm giới.

Bắc giáp địa phận các thôn Trung Phụng, Lương Sử, Thổ Quan bản tổng cùng địa phận thôn Linh Quang tổng Vĩnh Xương và địa phận thôn Yên Trinh huyện Vĩnh Thuận, cùng lũy tre xanh và quan hồ làm giới.

2. BẢN THÔN HỒ THỔ: 46.5.02.6.0

2.1. Thổ trạch viên trì và thần từ Phật tự thổ: 28.7.03.3.0

- Dân cư: 18.5.04.5.0

- Thần từ Phật tự: 2.4.13.6.0

Xứ Hương Miến 香麵處: 12.9.10.3.0

Đông giáp y xứ hồ và xứ Trung Tả bản thôn cùng địa phận thôn Linh Quang

Tây giáp y xứ hồ cùng địa phận hai thôn Lương Sử, An Trinh và xứ Dao Trì cùng mộ địa.

Nam giáp y xứ hồ cùng hồ xứ Trung Tả bản thôn và địa phận thôn Linh Quang cùng mộ địa.

Bắc giáp đất, hồ các xứ Huy Văn, Trung Tả bản thôn và hai thôn Lương Sử, An Trinh cùng y xứ hồ và mộ địa.

- Nhất sở: 4.8.04.9.0

Người bản thôn là Nguyễn Văn Bằng phân canh cư: 1.1.0.0.0

Đông giáp đất, hồ xứ Trung Tả.

Tây giáp đường nhỏ và y xứ hồ thổ.

Nam giáp đất, hồ xứ Trung Tả.

Bắc giáp y xứ hồ cùng hồ xứ Trung Tả.

- Nhất sở: 1.7.13.4.0

· Người bản thôn là Nguyễn Văn Trợ phân canh cư: 0.8.00.0.0

Đông giáp đất y xứ hồ.

Tây giáp địa phận thôn Yên Trinh cùng y xứ hồ thổ bản thôn.

Nam giáp y xứ hồ thổ.

Bắc giáp địa phận thôn Yên Trinh, lại giáp địa phận thôn Lương Sử bản tổng.

- Nhất sở: 0.6.00.0.0

Đông giáp địa phận thôn Linh Quang.

Tây giáp địa phận thôn Lương Sử và y xứ hồ.

Nam giáp địa phận thôn Linh Quang và y xứ hồ thổ.

Bắc giáp địa phận thôn Lương Sử.

- Nhất sở: 2.9.05.4.0

Đông giáp y xứ hồ bản thôn và địa phận thôn Linh Quang.

Tây giáp y xứ hồ thổ.

Nam giáp y xứ tiểu lộ.

Bắc giáp y xứ hồ thổ.

- Nhất sở: 0.7.05.1.0

Đông giáp y xứ hồ thổ.

Tây giáp địa phận thôn Yên Trinh huyện Vĩnh Thuận.

Nam giáp y xứ hồ.

Bắc giáp hồ và y xứ tiểu lộ.

- Nhất sở: 2.0.11.5.0

Đông giáp hồ và y xứ tiểu lộ.

Tây giáp y xứ hồ thổ.

Nam giáp mộ địa và y xứ hồ thổ.

Bắc giáp y xứ hồ thổ.

Xứ Dao Trì 瑤池處: 0.8.10.6.0

Đông giáp y xứ hồ và đất, hồ xứ Hương Miến.

Tây giáp địa phận thôn Yên Trinh.

Nam giáp y xứ hồ và hồ xứ Hương Miến.

Bắc giáp địa phận thôn Yên Trinh và y xứ hồ.

Xứ Huy Văn 徽文處: 2.6.00.1.0

Đông giáp y xứ hồ và đất, hồ xứ Hương Miến cùng mộ địa.

Tây giáp quan lộ, đối diện với địa phận hai thôn, phường Thịnh Hào, Yên Trinh.

Nam giáp y xứ hồ và địa phận thôn Thổ Quan cùng mộ địa.

Bắc giáp hồ xứ Hương Miến và đất thôn Yên Trinh huyện Vĩnh Thuận cùng y xứ thổ phụ.

- Nhất sở: 1.5.09.1.0

Đông giáp hồ xứ Hương Miến và y xứ mộ địa.

Tây giáp quan lộ, đối diện với địa phận hai thôn phường Thịnh Hào, Yên Trinh.

Nam giáp y xứ thổ.

Bắc giáp hồ xứ Hương Miến và mộ địa cùng y xứ thổ phụ.

- Nhất sở: 1.0.06.0.0

Đông giáp mộ địa và y xứ hồ.

Tây giáp quan lộ, đối diện với địa phận phường Thịnh Hào huyện Vĩnh Thuận.

Nam giáp y xứ hồ bản thôn và địa phận thôn Thổ Quan.

Bắc giáp y xứ tiểu lộ.

Xứ Trung Tả 中左處 : 12.2.12.3.0

Đông giáp y xứ hồ của bản thôn và địa phận hai thôn Thổ Quan, Linh Quang cùng mộ địa.

Tây giáp hồ xứ Hương Miến bản thôn cùng địa phận thôn Thổ Quan.

Nam giáp y xứ hồ bản thôn và địa phận thôn Thổ Quan cùng mộ địa.

Bắc giáp đất, hồ xứ Hương Miến bản thôn cùng địa phận thôn Linh Quang.

- Nhất sở: 1.3.11.7.0

Người bản thôn là Nguyễn Đình Trụ phân canh cư: 0.5.00.0.0

Đông giáp y xứ hồ cùng mộ địa.

Tây giáp y xứ hồ và địa phận thôn Thổ Quan.

Nam giáp y xứ hồ bản thôn và địa phận thôn Thổ Quan cùng mộ địa.

Bắc giáp quan lộ đối diện với y xứ hồ thổ.

- Nhất sở: 6.8.01.1.0

Người xã Thanh Hội huyện Sơn Minh là Kỳ Miện, Trí Chu, Chu Kỳ phân canh: 2.3.00.0.0

Người thôn Tiên Mỹ tổng Vĩnh Xương bản huyện là Trương Thị Kê phân canh cư: 0.3.00.0.0

Người bản thôn là Võ Tá phân canh: 1.2.00.0.0

Đông giáp y xứ hồ và địa phận thôn Thổ Quan.

Tây giáp y xứ hồ cùng hồ xứ Hương Miến.

Nam giáp quan lộ, đối diện với y xứ hồ thổ.

Bắc giáp y xứ hồ thổ.

- Nhất sở: 4.0.14.5.0

Đông giáp địa phận thôn Linh Quang.

Tây giáp đất, hồ xứ Hương Miến và y xứ hồ.

Nam giáp y xứ hồ thổ.

Bắc giáp đất, hồ xứ Hương Miến và địa phận thôn Linh Quang.

2.2. Quan hồ: 17.7.14.3.0

Số được nhập thêm vào: 1.1.05.5.5

Xứ Hương Miến 香麵處: 10.6.03.4.0

Số được nhập thêm vào: 0.4.10.9.0

- Hồ Hàng Bột 行勃湖, 7 cái: 0.7.00.0.0

- Hồ: 0.2.07.5.0

Đông, Tây cùng giáp y xứ thổ (xưa Đông, Tây cùng giáp nhà Nguyễn Đình Thí).

Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ (xưa Bắc giáp dinh Khâm quận công 欽郡公, Nam giáp hồ Huy Văn).

- Hồ: 0.0.07.5.0

Đông giáp hồ xứ Trung Tả (xưa giáp quan hồ Quốc lão).

Tây giáp y xứ hồ (xưa giáp dinh Khâm quận công).

Nam giáp hồ xứ Trung Tả (xưa giáp đất Miên Trường hầu 綿長侯).

Bắc giáp y xứ thổ (xưa giáp đất Miên Trường hầu).

- Hồ, 4 cái thông nhau: 0.3.00.0.0

Đông giáp y xứ hồ (xưa giáp dinh quan Nguyễn Vệ).

Tây giáp y xứ thổ (xưa giáp đền Quang huỳnh đệ hầu 舊祠光兄弟侯).

Nam giáp y xứ thổ (xưa giáp chùa Long Hoa).

Bắc giáp y xứ thổ (xưa giáp địa phận thôn Hương Miến).

- Hồ: 0.1.00.0.0

Đông giáp y xứ thổ (xưa giáp dinh Quản Võ).

Tây giáp y xứ thổ (xưa giáp dinh Khâm quận công).

Nam giáp y xứ thổ (xưa giáp nhà Lãnh Canh Hậu).

Bắc giáp y xứ thổ (xưa giáp dinh Khâm quận công).

- Hồ Chu Vi 周圍湖 ở dinh Khâm Quận công, 4 cái thông nhau: 0.3.07.5.0

Đông giáp y xứ thổ (xưa giáp dinh Khâm quận công).

Tây giáp y xứ thổ (xưa giáp dinh quan Võ Nghị).

Nam giáp y xứ thổ (xưa giáp dinh Khâm quận công).

Bắc giáp y xứ thổ (xưa giáp quan hồ Đông Ngạn 東岸官湖).

- Hồ dinh quan Quốc lão xưa 舊國老營湖 : 0.5.00.0.0
 - Đông giáp y xứ thổ (xưa giáp dinh Quốc lão).
 - Tây giáp y xứ thổ (xưa giáp thôn Hương Miến).
 - Nam giáp y xứ thổ (xưa giáp thôn Hương Miến).
 - Bắc giáp y xứ thổ (xưa giáp dinh Khâm quận công).
- Hồ Thuỷ Tọa 水坐湖 : 0.2.00.0.0
 - Đông giáp y xứ thổ (xưa giáp hồ Huy Văn).
 - Tây giáp y xứ thổ (xưa giáp dinh Tháp quận công).
 - Nam giáp y xứ thổ (xưa giáp đất Tháp quận công).
 - Bắc giáp y xứ thổ (xưa giáp hồ Huy Văn).
- Hồ Phê 批湖 : 0.2.00.0.0
 - Đông giáp y xứ thổ (xưa giáp đất Tháp quận công).
 - Tây giáp y xứ thổ (xưa giáp điện Chu Tước 朱雀殿).
 - Nam giáp y xứ thổ (xưa giáp hồ Huy Văn).
 - Bắc giáp y xứ thổ (xưa giáp xóm Thuỷ Trí 始置筭).
- Hồ Bá Thư 伯書湖 xứ Hàng Bột, hai cái thông nhau: 0.1.00.0.0
 - Đông giáp hồ thôn Linh Quang.
 - Tây giáp y xứ thổ (xưa giáp Lãn Canh).
 - Nam giáp y xứ thổ (xưa giáp hồ thôn Thị Trung Tiền).
 - Bắc giáp y xứ thổ (xưa giáp hồ Quốc lão).
- Hồ dinh Cung quận công xưa 舊恭郡公營湖 : 0.4.13.9.0
 - Số được nhập thêm vào: 0.0.13.9.0
 - Đông giáp y xứ thổ (xưa giáp địa phận ao, hồ giáp Thuận Hậu 純後甲).
 - Tây giáp địa phận xứ Dao Trì (xưa giáp địa phận giáp Thuận Hậu).
 - Nam giáp y xứ tiểu lộ (xưa giáp đất quan Cao Bằng 高憑官土, địa phận giáp Thuận Hậu).
 - Bắc giáp y xứ thổ (xưa giáp quan thổ Ưu Hữu 優右官土 địa phận giáp Thuận Hậu).
- Hồ dinh Cung quận công xưa 舊恭郡公營湖 : 0.1.00.0.0
 - Đông giáp y xứ hồ (xưa giáp người giáp Thuận Hậu tên là Viện canh tác).
 - Tây giáp y xứ tiểu lộ (xưa giáp địa phận Hàng Bột, xóm Mễ Trì 米池筭).
 - Nam giáp y xứ tiểu lộ (xưa giáp đất, vườn xóm Mễ Trì).
 - Bắc giáp y xứ tiểu lộ (xưa giáp đất, vườn xóm Mễ Trì).
- Hồ dinh Cung quận công phường Bích Câu xưa 碧溝坊舊恭郡公營湖 : 0.3.00.0.0
 - Đông giáp địa phận xứ Trung Tả (xưa giáp đất quan Thị Trung Hữu 侍中右官 thôn Linh Quang).

Tây giáp y xứ hồ (xưa giáp đất dinh quan Quốc lão địa phận giáp Thuận Hậu).
Nam giáp y xứ thổ (xưa giáp đất quan Thị Trung Hữu thôn Linh Quang).
Bắc giáp y xứ tiểu lộ (xưa giáp đất quan Quốc lão địa phận giáp Thuận Hậu).

- Hồ Quai Hoạch 乖鑊湖: 0.3.00.0.0

Đông giáp y xứ thổ (xưa giáp hồ Huy Văn).
Tây giáp y xứ thổ (xưa giáp hồ thôn Thuận Nghĩa).
Nam giáp y xứ thổ (xưa giáp hồ Thám Bãi 探擺湖).
Bắc giáp y xứ hồ (xưa giáp chùa Huy Văn).

- Hồ quan Cao Bằng 高憑官湖: 0.2.00.0.0

Đông giáp y xứ thổ (xưa giáp dinh quan Cao Bằng).
Tây giáp địa phận thôn Yên Trinh (xưa giáp đường nhỏ).
Nam giáp hồ Huy Văn xứ ấy (xưa giáp dinh quan Tạo Thìn).
Bắc giáp y xứ thổ (xưa giáp dinh quan Cao Bằng).

- Một dải hồ Huy Văn 徽文湖一帶: 7.1.12.0.0

Số được nhập thêm vào: 0.3.12.0.0
Đông giáp y xứ thổ cùng hồ xứ Trung Tả và mộ địa (xưa giáp chùa Long Hoa).
Tây giáp y xứ mộ địa và địa phận xứ Huy Văn (xưa giáp đường nhỏ).
Nam giáp y xứ thổ và địa phận thôn Thổ Quan cùng mộ địa (xưa giáp chùa Linh Ứng).
Bắc giáp mộ địa và y xứ hồ thổ (xưa giáp địa phận thôn Hương Miến).

- Hồ xứ Dao Trì 瑤池處湖: 0.0.13.8.0

(do ẩn lậu ngoài nhập thêm vào)
Đông giáp hồ xứ Hương Miến.
Tây giáp y xứ thổ.
Nam giáp y xứ tiểu lộ.
Bắc giáp y xứ thổ.

- Hồ Hàng Bánh 行餠處 xứ Huy Văn: 0.1.00.0.0

Đông giáp hồ xứ Hương Miến (xưa giáp hồ Quai Hoạch).
Tây giáp y xứ thổ (xưa giáp đường nhỏ thôn Tô Tiền).
Nam giáp địa phận thôn Thổ Quan (xưa giáp chùa Huy Văn).
Bắc giáp mộ địa và y xứ thổ (xưa giáp hồ Thám Bãi).

Xứ Trung Tả 中左處: 6.9.12.1.0

Số được nhập thêm vào: 0.5.10.8.5

3 hồ thông nhau trên từ Linh Quang dưới đến Quan Trạm 關湛 cùng Cánh Buồm 翺帆:
3.2.02.0.0

Số được nhập thêm vào: 0.2.02.0.0

Đông giáp địa phận hai thôn Trung Phụng, Thuận Đức (xưa giáp thôn Trung Tiền 中前村).

Tây giáp địa phận thôn Thổ Quan và y xứ địa phận (xưa giáp hồ Huy Văn, giáp giới với Trung Tả).

Nam giáp y xứ hồ thổ và địa phận 2 thôn Thuận Đức, Thổ Quan (xưa giáp địa phận chùa Liên Hoa).

Bắc giáp địa phận 2 thôn Linh Quang, Trung Phụng (xưa giáp nền nhà Tiền Tạo 前造).

- Hồ: 0.5.00.4.0

Đông giáp thôn Thuận Đức.

Tây giáp địa phận thôn Thổ Quan.

Nam giáp địa phận thôn Thuận Đức.

Bắc giáp quan hồ, đối diện với y xứ hồ.

- Hồ: 1.1.06.6.0

Đông giáp địa phận thôn Thuận Đức.

Tây giáp địa phận thôn Thổ Quan.

Nam giáp quan lộ, đối diện với y xứ hồ.

Bắc giáp địa phận thôn Trung Phụng.

- Hồ: 1.5.10.0.0

Đông giáp địa phận thôn Trung Phụng.

Tây giáp y xứ thổ và hồ Bích Câu.

Nam giáp hồ Hữu Đội y xứ và địa phận thôn Thổ Quan cùng hồ chùa Liên Hoa.

Bắc giáp địa phận hai thôn Trung Phụng, Linh Quang và y xứ thổ.

- Hồ Nghi Năng 儀能湖: 0.0.09.0.0 (xưa tọa lạc tại địa phận thôn Tô Tiền)

Số được nhập thêm vào: 0.0.01.5.0

Đông, Tây, Bắc cùng giáp y xứ thổ trạch.

Nam giáp địa phận thôn Thổ Quan (xưa Đông, Nam cùng giáp đường nhỏ phường Quan Trám. Tây, Bắc cùng giáp dinh quan Nghi Năng 儀能官營).

- Hồ Linh Ứng 靈應湖: 0.1.06.4.0 (xưa tọa lạc tại địa phận thôn Phụng Thánh 捧聖村, hai cái thông nhau: 0.1.07.5.0)

(xưa Đông, Nam cùng giáp địa phận thôn Trung Tả; Tây, Bắc cùng giáp địa phận chùa Linh Ứng 靈應寺).

Trước đây theo địa phận sở thuộc một hồ: 0.0.11.2.5, nay thực được số đó, trong đó số được nhập vào: 0.0.10.1.5

Đông giáp y xứ thổ.

Tây giáp địa phận thôn Thổ Quan.

Nam giáp quan lộ.

Bắc giáp địa phận thôn Thổ Quan.

- Hồ Tiết Trúc Huy Văn 截築徽文湖: 0.4.05.8.0 (xưa tọa lạc tại địa phận thôn Linh Ứng, trong đó số được nhập thêm vào: 0.0.05.8.0)

Đông giáp y xứ thổ (xưa giáp đình Viêm công chúa 炎公主營).

Tây giáp xứ Hương Miến (xưa giáp hồ Huy Văn).

Nam giáp địa phận thôn Thổ Quan (xưa giáp chùa Linh Quang).

Bắc giáp y xứ hồ (xưa giáp hồ Huy Văn).

- Hồ: 0.5.10.5.0

Số được nhập thêm vào: 0.0.10.5.0

Đông giáp y xứ thổ (xưa giáp đình Viêm công chúa).

Tây giáp xứ Hương Miến (xưa giáp hồ Huy Văn).

Nam giáp hồ Tiết Trúc Huy Văn.

Bắc giáp xứ Hương Miến (xưa giáp chùa Liên Hoa).

- Hồ chùa Liên Hoa 蓮花寺湖, 3 cái thông nhau: 0.4.03.9.0

Trong đó số được nhập thêm vào: 0.0.03.9.0

Đông giáp địa phận thôn Thổ Quan (xưa giáp Phạm Sĩ Diển hồ Quan Trạm).

Tây giáp y xứ thổ (xưa giáp đất Khâm Cố).

Nam giáp y xứ thổ (xưa giáp Nguyễn Văn Thắng hồ Cánh Buồm 翹帆湖).

Bắc giáp địa phận thôn Thổ Quan và hồ Cánh Buồm y xứ (xưa giáp đất chùa Liên Hoa).

- Hồ Trung Hãn 中捍湖: 0.0.05.0.0

Đông, Tây, Bắc cùng giáp y xứ thổ (xưa Đông giáp địa phận phường Quan Trạm).

Nam giáp quan lộ (xưa Tây, Nam, Bắc cùng giáp địa phận thôn Trung Tả).

- Hồ Hữu Đội 右隊湖, 3 cái thông nhau: 0.2.03.0.0

Số được nhập thêm vào: 0.0.03.0.0

Đông giáp hồ chùa Liên Hoa y xứ (xưa giáp hồ Cánh Buồm).

Tây, Nam giáp y xứ thổ (xưa Tây giáp Viêm công chúa).

Bắc giáp đường nhỏ và hồ Cánh Buồm (xưa giáp chùa Liên Hoa).

Nam giáp địa phận thôn Trung Tả.

- Hồ cơ Trung Hữu đội Trung Hậu 中右奇中後隊, 2 cái thông nhau: 0.2.03.3.0

Số được nhập thêm vào: 0.0.03.3.0

Đông, Tây, Nam cùng giáp y xứ thổ (xưa Đông giáp đình Tào quận công 造郡公, Tây, Nam cùng giáp hồ Cánh Buồm).

Bắc giáp hồ đội Trung Tả và y xứ thổ (xưa giáp thôn Trung Tả 中左村).

- Hồ Trung Tả 中左湖 (xưa là đội Trung Tả 舊中左隊): 0.0.08.0.0

Số được nhập thêm vào: 0.0.00.5.0

Đông, Tây, Nam cùng giáp y xứ thổ (xưa Đông giáp địa phận thôn Trung Tả).

Bắc giáp hồ Bích Câu y xứ (xưa Tây, Nam, Bắc cùng giáp thôn Trung Tả).

- Hồ Bích Câu 碧溝湖, 3 cái thông nhau: 1.1.08.8.0

Số được nhập thêm vào: 0.0.08.8.0

(xưa tọa lạc tại địa phận phường Bích Câu).

Đông giáp hồ Cánh Buồm và y xứ thổ (xưa giáp đội Trung Hậu cũ 舊中厚隊, hồ Cánh Buồm).

Tây giáp đất, hồ xứ Hương Miến (xưa giáp đường nhỏ Tạo Thìn 造辰小路).

Nam giáp hồ đội Trung Tả và y xứ thổ cùng đất, hồ xứ Hương Miến (xưa giáp y xứ thổ chùa Long Hoa).

Bắc giáp đất, hồ xứ Hương Miến (xưa giáp phía trước hồ Ưu Hữu 優右湖).

- Hồ Thị Viêm 氏炎湖, 2 cái thông nhau: 0.3.03.3.0

Số được nhập thêm vào: 0.0.03.3.0

Đông, Tây, Nam cùng giáp y xứ thổ (xưa Đông, Nam cùng giáp nhà Dự Võ 譽武家. Tây giáp thôn Trung Tả).

Bắc giáp quan lộ (xưa giáp đất thị Viêm).

- Hồ Dự Võ 譽武湖: 0.1.03.1.0

Số được nhập thêm vào: 0.0.03.1.0

Đông, Tây cùng giáp y xứ thổ (xưa Đông giáp đất Bật Võ 弼武土, Tây giáp thị Viêm).

Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ (xưa Nam giáp phường Quan Trạm, Bắc giáp đất Dự Võ 譽武土).

3. LOẠI KHÁC

3.1. Mộ địa: 3.3.11.4.0

Xứ Hương Miến 香麵處: 1.7.04.3.0

- Nhất sở: 1.4.05.3.0

Đông giáp hồ xứ Trung Tả.

Tây giáp y xứ hồ.

Nam giáp y xứ Phật tự thổ.

Bắc giáp y xứ hồ.

- Nhất sở: 0.2.14.0.0

Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp hồ Huy Văn y xứ.

Xứ Huy Văn 徽文處: 0.8.14.7.0

- Nhất sở: 0.7.04.2.0

Đông giáp quan hồ xứ Hương Miến.

Tây giáp y xứ thổ trạch.

Nam giáp hồ Hàng Bánh y xứ.

Bắc giáp đất, ao chùa y xứ.

- Nhất sở: 0.1.10.5.0

Đông giáp quan hồ xứ Hương Miến.

Tây, Nam, Bắc cùng giáp đất chùa y xứ.

Xứ Trung Tả 中左處: 0.7.07.4.0

- Nhất sở: 0.5.03.6.0

Đông, Nam cùng giáp địa phận thôn Thổ Quan.

Tây giáp y xứ hồ thổ.

Bắc giáp y xứ thổ.

- Nhất sở: 0.2.03.8.0

Đông giáp y xứ thổ và địa phận thôn Thổ Quan.

Tây giáp y xứ thổ.

Bắc giáp y xứ thổ.

Nam giáp địa phận thôn Thổ Quan.

3.2. Thổ phụ: 0.4.01.3.0

Xứ Hương Miến 香麵處: 0.3.06.3.0

- Nhất sở: 0.0.08.7.0

Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp hồ Bích Câu y xứ.

- Nhất sở: 0.2.12.6.0

Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp hồ Huy Văn y xứ.

Xứ Huy Văn 徽文處: 0.0.10.0.0

Đông, Bắc cùng giáp quan hồ xứ Hương Miến.

Tây giáp quan lộ.

Nam giáp đất, ao chùa y xứ.

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN THÔN

5. CHÚC DỊCH

Lý trưởng Nguyễn Văn Bằng

Hương trưởng Trần Đình Lưu

Tả bạ Nguyễn Đình Trụ

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

9. VĂN TÂN (THÔN) 文新村

Tổng Yên Hòa 安和總

Huyện Thọ Xương 壽昌縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm: AG.a14/2

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10, R54

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp công thổ và địa phận thôn Yên Hoà bản tổng cùng địa phận thôn Vĩnh Xương tổng Vĩnh Xương cùng quan lộ, đối diện với công thổ thôn Lương Sứ bản tổng, lấy hàng rào tre xanh, dân cư bản thôn và mộ địa, quan hồ cùng cây gạo làm giới.

Tây giáp địa phận các thôn Thanh Miến, Hữu Biên Giám bản tổng cùng cửa cống, đối diện với địa phận thôn ấy, lấy hàng rào tre xanh, dân cư bản thôn và mộ địa, quan hồ cùng quan lộ làm giới.

Nam giáp địa phận các thôn Thanh Miến, Yên Hoà cùng công thổ và địa phận thôn Lương Sứ bản tổng và địa phận thôn Vĩnh Xương tổng Vĩnh Xương cùng quan lộ, lấy hàng rào tre xanh, dân cư bản thôn cùng mộ địa, quan hồ làm giới.

Bắc giáp địa phận thôn Thanh Miến bản tổng cùng địa phận thôn Vĩnh Xương tổng Vĩnh Xương và hào ngoài thành, cùng lấy quan hồ bản thôn và hàng rào tre xanh làm giới.

2. BẢN THÔN CÔNG TƯ HỒ THỔ: 20.0.01.9.4

2.1. Công thổ: 3.8.09.5.4

Xứ đồn Kim Đỉnh 金鼎屯處: 3.8.09.5.4

Đông giáp công thổ thôn Yên Hoà.

Tây giáp quan lộ, đối diện với đất xứ Văn Mặc.

Nam giáp công thổ thôn Lương Sứ.

Bắc giáp quan lộ, đối diện với đất 2 xứ Văn Mặc, Đỉnh Tân.

2.2. Thổ trạch viên trì: 11.6.07.4.0

Dân cư: 8.6.09.1.0

Xứ Văn Mặc 文墨處: 9.4.07.8.0

Đông giáp địa phận thôn Vĩnh Xương và xứ Đỉnh Tân cùng quan lộ, đối diện với địa phận thôn Lương Sứ cùng y xứ hồ và đất xứ đồn Kim Đỉnh.

Tây giáp địa phận các thôn Thanh Miến, Hữu Biên Giám cùng mộ địa, y xứ hồ và quan lộ.

Nam giáp địa phận các thôn Thanh Miến, Vĩnh Xương cùng mộ địa và y xứ hồ cùng quan lộ, đối diện với xứ đồn Kim Đỉnh.

Bắc giáp địa phận thôn Thanh Miến cùng mộ địa, y xứ hồ, đối diện với hào ngoài thành hào cùng quan lộ.

- Nhất sở: 0.8.13.3.0

Đông giáp đất xứ Đĩnh Tân.

Tây, Nam cùng giáp quan lộ.

Bắc giáp y xứ hồ.

- Nhất sở: 2.9.13.3.0

Đông giáp y xứ hồ và quan lộ.

Tây giáp y xứ hồ và địa phận các thôn Thanh Miến, Hữu Biên Giám cùng mộ địa.

Nam giáp mộ địa và y xứ hồ.

Bắc giáp y xứ hồ và quan lộ.

- Nhất sở: 5.5.11.2.0

Đông giáp y xứ hồ và quan lộ.

Tây giáp y xứ hồ và địa phận thôn Thanh Miến cùng mộ địa.

Nam giáp y xứ hồ và địa phận thôn Thanh Miến cùng quan lộ.

Bắc giáp y xứ hồ cùng mộ địa.

Xứ Đĩnh Tân 鼎新處: 2.1.14.6.0

Đông giáp y xứ hồ và địa phận các thôn Vĩnh Xương, An Hoà.

Tây giáp y xứ hồ và đất, hồ xứ Văn Mặc.

Nam giáp y xứ hồ và địa phận các thôn An Hoà, Vĩnh Xương cùng mộ địa, cùng quan lộ, đối diện với đất xứ đồn Kim Đĩnh.

Bắc giáp hồ xứ Văn Mặc cùng y xứ hồ.

- Nhất sở: 0.6.10.0.0

Đông giáp địa phận thôn An Hoà.

Tây giáp y xứ mộ địa.

Nam giáp quan lộ.

Bắc giáp y xứ hồ thổ.

- Nhất sở: 1.5.04.6.0

Đông giáp y xứ hồ và địa phận các thôn Vĩnh Xương, Yên Hoà.

Tây giáp hồ, đất xứ Văn Mặc.

Nam giáp hồ, y xứ thổ và địa phận thôn Yên Hoà.

Bắc giáp y xứ hồ và hồ xứ Văn Mặc.

2.3. Quan hồ: 4.5.00.0.0

Xứ Văn Mặc 文墨處: 3.8.00.0.0

- Hồ Tượng Đá 湖象砂: 0.2.00.0.0

Đông giáp y xứ thổ (xưa giáp gia thổ Lê Duy Đường).

Tây giáp địa phận thôn Thanh Miến (xưa giáp gia thổ của người tên là Kỳ).

Nam giáp địa phận thôn Thanh Miến (xưa giáp phía sau thôn Bà Ngô 娑梧村).

Bắc giáp y xứ mộ địa (xưa giáp trong thành nội).

- Hồ Vại 湖瑁: 0.2.07.5.0

Đông giáp y xứ thổ (xưa giáp thị Ả).

Tây giáp y xứ thổ (xưa giáp gia thổ Lê Duy Đường).

Nam giáp y xứ thổ (xưa giáp gia thổ của người tên là Vệ Khuông).

Bắc giáp y xứ thổ (xưa giáp gia thổ của người tên là Dưỡng).

- Hồ Lấp 湖拉: 0.2.07.5.0

Đông giáp y xứ thổ (xưa giáp gia thổ của người tên là Bằng).

Tây giáp địa phận thôn Thanh Miến (xưa giáp gia thổ của người tên là Tiếm).

Nam giáp quan lộ.

Bắc giáp y xứ thổ (xưa giáp gia thổ của Lê Duy Đường).

- Hồ Cung 湖宮: 0.1.00.0.0

Đông giáp quan lộ.

Tây giáp y xứ thổ (xưa giáp gia thổ Lê Duy Đường).

Nam giáp y xứ thổ (xưa giáp dinh quan Công Vị 公位營官).

Bắc giáp y xứ thổ (xưa giáp thành nội).

- Hồ Cung Kim Âu 湖金甌宮 (xưa toạ lạc tại địa phận xóm Kim Âu 金甌筓):
2.7.00.0.0

Đông giáp địa phận thôn Vĩnh Xương (xưa giáp chùa Tiên Tích 仙跡寺).

Tây giáp y xứ mộ địa (xưa giáp dinh quan Công Vị).

Nam giáp y xứ thổ và đất xứ Đĩnh Tân.

Bắc giáp hào ngoài thành (xưa giáp thành nội 舊近城内).

- Hồ Ông Bàng 湖翁榜: 0.2.00.0.0

Đông giáp y xứ thổ (xưa giáp quan lộ).

Tây giáp hồ thôn Thanh Miến (xưa giáp gia thổ của người tên là Trung).

Nam giáp y xứ thổ (xưa giáp gia thổ Chúa Bà 主婆家土).

Bắc giáp y xứ thổ (xưa giáp gia thổ phường Tri Giáo 知教坊).

- Hồ đội Trụ Tiền 柱前隊: 0.1.00.0.0

Đông giáp y xứ mộ địa (xưa giáp thôn Văn Mặc 文墨村).

Tây giáp y xứ mộ địa (xưa giáp tên là Mười).

Nam giáp y xứ mộ địa (xưa giáp Dương Trọng Tế).

Bắc giáp dân cư y xứ (xưa giáp đất Bàng Đôn 榜敦土).

Xứ Đỉnh Tân 鼎新處: 0.7.00.0.0

- Hồ Thượng Loại (xưa là Lại) 湖尚類(舊賴): 0.3.00.0.0

Đông giáp y xứ thổ (xưa giáp gia thổ Cống Hiến).

Tây giáp y xứ thổ (xưa giáp gia thổ Ba Điền).

Nam giáp y xứ thổ (xưa giáp gia thổ tên là Tú).

Bắc giáp y xứ thổ (xưa giáp gia thổ Sáu Diêm).

- Hồ Hàng Nem 湖行喃: 0.4.00.0.0

Đông giáp địa phận thôn Vĩnh Xương (xưa giáp gia thổ Cống Hiến).

Tây giáp y xứ thổ (xưa giáp gia thổ Sáu Diêm).

Nam giáp y xứ thổ (xưa giáp gia thổ Ba Điền).

Bắc giáp y xứ thổ và địa phận thôn Vĩnh Xương(xưa giáp hồ Kim Âu 金甌湖).

3. LOẠI KHÁC

3.1. Mộ địa: 1.2.14.2.0

Xứ Văn Mặc 文墨處: 1.1.01.2.0

- Nhất sở: 0.9.14.6.0

Đông giáp quan lộ và y xứ hồ.

Tây giáp y xứ hồ và địa phận thôn Hữu Biên Giám.

Nam giáp địa phận thôn Lương Sử.

Bắc giáp y xứ thổ cùng hồ.

- Nhất sở: 0.1.01.6.0

Đông, Nam cùng giáp y xứ hồ.

Tây giáp địa phận thôn Thanh Miến.

Bắc giáp hào ngoài thành hào.

Xứ Đỉnh Tân 鼎新處: 0.1.13.0.0

Đông, Bắc cùng giáp y xứ thổ.

Tây giáp xứ Văn Mặc.

Nam giáp quan lộ.

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN THÔN

5. CHÚC DỊCH

Lý trưởng, tả bạ Võ Như Cù

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

10. XÃ ĐÀN (THÔN) 社壇村

Tổng Yên Hòa 安和總

Huyện Thọ Xương 壽昌縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm: AG.a14/2

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. R44

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp địa phận thôn Trung Tự phường Đông Tác tổng Kim Hoa bản huyện, lấy từ nơi giáp thành Đại La ven theo sông Tô Lịch, mộ địa và bờ quan hồ thôn ấy làm giới, lại giáp địa phận thôn Thổ Quan, lấy gia thổ dân cư và sông Tô Lịch thôn ấy cùng bờ hồ làm giới (xưa giáp lũy đất thành Đại La, lấy lũy đất làm giới và quan hồ phường Quan Trạm, lấy bờ hồ làm giới).

Tây giáp quan lộ, đối diện với địa phận phường Thịnh Hào tổng Hạ huyện Vĩnh Thuận, lấy nửa đường làm giới, lại giáp ngòi nhỏ trại Nam Đồng, lấy bờ ngòi làm giới (xưa giáp ngòi nhỏ trại Nam Đồng, lấy bờ ngòi nhỏ làm giới).

Nam giáp ngòi nhỏ trại Nam Đồng tổng Hạ huyện Vĩnh Thuận, lấy ngòi nhỏ làm giới, lại giáp địa phận thôn Trung Tự phường Đông Tác tổng Kim Hoa bản huyện cùng sông Tô Lịch, đối diện với địa phận thôn ấy, lấy ruộng chùa bản phường cùng nửa sông làm giới (xưa giáp đất dinh Phương quận công cũ làm giới và ngòi nhỏ trại Nam Đồng, lấy ruộng chùa bản phường làm giới).

Bắc giáp địa phận thôn Thổ Quan bản tổng và thành đất Đại La, lấy gia thổ dân cư cùng sông Tô Lịch thôn ấy và chân thành Đại La làm giới (xưa giáp đường lớn phường Thịnh Quang, lấy nửa đường làm giới và quan thổ xóm nhỏ, lấy dân cư xóm ấy làm giới).

2. BẢN THÔN CÔNG TƯ ĐIỀN HỒ THỔ: 26.1.01.8.0

- Vốn đất ruộng có trong bạ tương ứng với số: 24.5.09.3.0

- Quan hồ nhập thêm vào: 1.5.07.5.0

2.1. Thổ trạch viên trì: 8.5.06.6.0 (thực canh cư)

Trước trừ dân cư: 1.0.00.0.0

Xứ Trung Hương 中鄉處 (xưa là trong làng 舊社廊): 7.5.06.6.0

Đông giáp ruộng các xứ Nội Dinh, Phật tự bản phường (xưa giáp thành Đại La).

Tây giáp đường lớn (xưa giáp ngòi nhỏ trại Nam Đồng).

Nam giáp ngòi nhỏ trại Nam Đồng (xưa giáp dinh Bảo quận công).

Bắc giáp thành đất Đại La (xưa giáp đường lớn phường Thịnh Quang).

Xứ Chợ Dừa 椰市處 : 1.0.00.0.0

Đông giáp y xứ hồ và địa phận thôn Thổ Quan (xưa giáp quan hồ).

Tây giáp quan lộ.

Nam giáp y xứ hồ và thành Đại La (xưa giáp thành Đại La).

Bắc giáp y xứ hồ và địa phận thôn Thổ Quan (xưa giáp đường lớn phường Thịnh Quang và xóm lớn Quan Thổ).

2.2. Ruộng Tam bảo 三寶田: 16.0.02.7.0 (nhị đẳng, thu điền)

Thực canh: 4.8.00.0.0

Xứ Nội Dinh 內營處 : 3.8.00.0.0

Đông giáp y xứ hồ và địa phận thôn Trung Tự phường Đông Tác (xưa giáp thành Đại La).

Tây giáp y xứ hồ và xứ tha ma bản phường cùng ruộng lưu hoang (xưa giáp ngòi nhỏ trại Nam Đồng).

Nam giáp y xứ hồ và địa phận thôn Trung Tự phường Đông Tác (xưa giáp dinh cũ Phương quận công 芳郡公).

Bắc giáp y xứ hồ và địa phận thôn Thổ Quan (xưa giáp xứ tha ma của bản phường).

Xứ Phật tự 佛寺處 : 1.0.00.0.0

Đông giáp ruộng xứ tha ma bản phường (xưa giáp dân cư bản phường).

Tây giáp dân cư xứ Hương Trung bản phường (xưa giáp ngòi nhỏ trại Nam Đồng).

Nam giáp ngòi nhỏ trại Nam Đồng (xưa giáp trước dinh Bảo quận công 保郡公).

Bắc giáp xứ thần từ bản phường.

Lưu hoang: 11.2.02.7.0

Xứ Nội Dinh 內營處 : 5.2.00.0.0

Đông giáp ruộng thực canh y xứ (xưa giáp thành Đại La).

Tây giáp dân cư xứ Hương Trung bản phường (xưa giáp ngòi nhỏ trại Nam Đồng).

Nam giáp ruộng xứ tha ma bản phường (xưa giáp dinh cũ Phương quận công 芳郡公).

Bắc giáp địa phận thôn Thổ Quan (xưa giáp xứ tha ma bản phường).

Xứ thần từ 神祠處 : 0.9.00.0.0

Đông giáp xứ tha ma bản phường (xưa giáp dân cư bản phường).

Tây giáp ngòi nhỏ trại Nam Đồng (xưa giáp xứ tha ma bản phường).

Nam giáp ngòi nhỏ trại Nam Đồng (xưa giáp xứ tha ma bản phường).

Bắc giáp ruộng thực canh xứ Phật tự (xưa giáp ngòi nhỏ trại Nam Đồng).

Xứ tha ma 他麻處 : 4.1.02.7.0

Đông giáp ruộng thực canh xứ Nội Dinh bản phường (xưa giáp dân cư bản phường).

Tây giáp ruộng lưu hoang các xứ Phật tự, thần từ của bản phường (xưa giáp ngôi nhỏ trại Nam Đồng).

Nam giáp ngôi nhỏ trại Nam Đồng (xưa giáp dinh cũ Bảo quận công).

Bắc giáp ruộng lưu hoang xứ Nội Dinh (xưa giáp ngôi nhỏ trại Nam Đồng).

Xứ Phật tự 佛寺處 : 1.0.00.0.0

Đông giáp ruộng xứ tha ma bản phường (xưa giáp dân cư bản phường).

Tây giáp ngôi nhỏ trại Nam Đồng.

Nam giáp ruộng thực canh y xứ (xưa giáp dinh cũ Bảo quận công).

Bắc giáp xứ thần từ bản phường.

2.3. Quan hồ: 1.5.07.5.0

Xứ Nội Dinh 內營處 : 1.5.00.0.0

- Hồ (xưa thuộc Bảo quận công phường Xã Đàn): 0.8.00.0.0

Đông giáp địa phận thôn Trung Tự phường Đông Tác (xưa giáp ao của Phương quận công phường Đông Tác).

Tây, Nam, Bắc cùng giáp ruộng Tam bảo y xứ (xưa Tây giáp ruộng chùa Long Bàn 龍盤寺 phường Xã Đàn. Nam, Bắc cùng giáp gia thổ Trịnh Diễm, Trịnh Chiêm phường Xã Đàn).

- Hồ (xưa thuộc Bảo quận công ở phường Xã Đàn): 0.4.00.0.0

Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp ruộng Tam bảo y xứ (xưa Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp đất tư của Trịnh Diễm, Trịnh Chiêm).

- Hồ: 0.1.07.5.0

Hồ: 0.1.00.0.0

Đông giáp địa phận thôn Trung Tự phường Đông Tác.

Tây, Nam, Bắc cùng giáp ruộng Tam bảo y xứ.

Hồ: 0.0.07.5.0

Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp ruộng Tam bảo y xứ.

Xứ Chợ Dừa 椰市處 : 0.0.07.5.0

- Hồ nhà Trần 湖茹陳 : 0.0.07.5.0

(xưa tọa lạc tại địa phận thôn Quan Thổ).

Đông giáp địa phận thôn Thổ Quan (xưa giáp hồ Tạo Hảo 造好湖).

Nam, Tây, Bắc cùng giáp y xứ dân cư (xưa Tây giáp nhà Như Địch, Bắc giáp thôn Quan Thổ).

3. LOẠI KHÁC

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN THÔN

5. CHÚC DỊCH

Lý trưởng Lê Khuông

Hương trưởng, tả bạ Đỗ Thế Pháp

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

11. YÊN HOÀ (THÔN) 安和村

Tổng Yên Hòa 安和總

Huyện Thọ Xương 壽昌縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm: AG.a14/2

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. R57

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp địa phận thôn Nam Hoa tổng Vĩnh Xương cùng quan lộ, đối diện với thôn ấy cùng địa phận thôn Vĩnh Xương, cùng lấy gia thổ dân cư bản thôn và nửa đường cùng quan hồ làm giới.

Tây giáp địa phận thôn Văn Tân bản tổng, cùng lấy gia thổ dân cư bản thôn và cây gạo cùng hàng rào tre xanh làm giới.

Nam giáp địa phận thôn Lương Sử bản tổng và địa phận thôn Nam Hoa tổng Vĩnh Xương, cùng lấy cây gạo và hàng rào tre xanh và bờ hồ bản thôn làm giới.

Bắc giáp địa phận thôn Vĩnh Xương tổng Vĩnh Xương và địa phận thôn Văn Tân bản tổng cùng quan lộ, đối diện với địa phận các thôn ấy, cùng lấy nửa đường cùng hàng rào tre xanh dân cư làm giới.

2. BẢN THÔN CÔNG HỒ THỔ: 5.7.12.9.0

2.1. Công thổ: 2.3.13.7.9

Xứ Hoà Lạc 和樂處: 2.3.13.7.9

Đông giáp quan lộ, đối diện với đất, hồ xứ Yên Lạc.

Tây giáp công thổ thôn Văn Tân.

Nam giáp công thổ thôn Lương Sử.

Bắc giáp quan lộ, đối diện với đất xứ Yên Lạc và địa phận thôn Văn Tân.

2.2. Thổ trạch dân cư: 2.7.01.1.3

Xứ Thịnh Yên 盛安處: 0.8.13.0.0

Đông giáp quan lộ, đối diện với xứ Yên Lạc và địa phận thôn Vĩnh Xương.

Tây giáp địa phận thôn Văn Tân.

Nam giáp quan lộ, đối diện với xứ Yên Lạc bản thôn.

Bắc giáp địa phận các thôn Văn Tân, Vĩnh Xương.

Xứ Yên Lạc 安樂處: 1.8.03.1.3

Đông giáp địa phận thôn Nam Hoa cùng quan lộ, đối diện với địa phận thôn ấy.

Tây giáp y xứ hồ cùng quan lộ, đối diện với xứ Hoà Lạc.

Nam giáp y xứ hồ và địa phận thôn Nam Hoa

Bắc giáp quan lộ, đối diện với địa phận thôn Vĩnh Xương và xứ Thịnh Yên bản thôn.

- Nhất sở: 1.7.12.8.3

Đông giáp thôn Nam Hoa cùng quan lộ, đối diện với địa phận thôn ấy.

Tây giáp y xứ hồ và quan lộ, đối diện với xứ Hoà Lạc

Nam giáp y xứ hồ và địa phận thôn Nam Hoa.

Bắc giáp quan hồ.

- Nhất sở: 0.0.05.3.0

Đông, Nam cùng giáp địa phận thôn Nam Hoa.

Tây, Bắc cùng giáp quan lộ.

2.3. Công hồ: 0.6.12.1.7

Xứ Yên Lạc 安樂處: 0.6.12.1.7

- Hồ Miếu Bà 婆廟湖: 0.6.12.1.7

Đông giáp địa phận thôn Nam Hoa và y xứ thổ (xưa giáp địa phận bản thôn).

Tây giáp quan lộ (xưa giáp địa phận thôn Lương Tỉ 良耜村).

Nam giáp dân cư thôn Nam Hoa (xưa giáp địa phận bản thôn).

Bắc giáp đất xứ Yên Lạc.

3. LOẠI KHÁC

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN THÔN

5. CHÚC DỊCH

Lý trưởng Đỗ Nguyên Trụ

Cai tổng Nguyễn Đình Vũ

Hương trưởng Nguyễn Bá Tuyên

Phó tổng Cao Lửa

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

HUYỆN VĨNH THUẬN

I. TỔNG HẠ

1. KHƯƠNG THƯỢNG (TRẠI) 姜上砦

Tổng Hạ 下總

Huyện Quảng Đức 廣德縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm:

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. K4

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp xã Phương Liệt huyện Thanh Trì, lấy công pha làm giới.

Tây giáp địa phận trại Thịnh Quang bản huyện, thôn Trung xã Khương Đình huyện Thanh Trì, lấy bờ công điền bản trại giáp với bia (ở) bờ làm giới.

Nam giáp thôn Trung xã Khương Đình huyện Thanh Trì, lấy bờ ruộng làm giới cho đến dân cư bản trại, lấy bờ ruộng mại làm giới.

Bắc giáp xã Phương Liệt huyện Thanh Trì, lấy công pha làm giới.

2. BẢN TRẠI CÔNG TƯ ĐIỀN THỔ: 247.0.11.0.0

Tha ma: 5.0.00.0.0

2.1. Công điền: 109.3.06.5.0

- Nhị đẳng: 30.0.00.0.0

- Tam đẳng: 79.3.06.5.0

Hạ điền: 41.3.00.0.0 (tam đẳng)

Xứ Ao Kỳ 泐奇處: 7.0.00.0.0 (bản trại cùng chia đều canh tác)

Đông giáp thân từ xứ Ao Kỳ bản trại.

Tây giáp công điền xứ Cửa Đình bản trại.

Nam giáp thành Đại La bản trại.

Bắc giáp công pha xã Phương Liệt huyện Thanh Trì.

Xứ Đồng Tố 同漆處: 4.0.00.0.0 (bản trại cùng chia đều canh tác)

Đông giáp y xứ công thu điền bản trại.

Tây giáp công thu điền xứ Trước Cửa bản trại.

Nam giáp thành Đại La bản trại.

Bắc giáp công pha xã Phương Liệt huyện Thanh Trì.

Xứ Trước Cửa 輅閣處: 5.3.00.0.0

Đông giáp công thu điền xứ Đồng Tố bản trại.

Tây giáp y xứ công thu điền bản trại.

Nam giáp thành Đại La bản trại.

Bắc giáp y xứ công thu điền bản trại.

Xứ Đồng Lan 同蘭處: 25.0.00.0.0 (bản trại cùng chia đều canh tác)

Đông giáp công pha xã Phương Liệt huyện Thanh Trì.

Tây giáp công điền xứ Cây Giổi bản trại.

Nam giáp công điền xứ Sau Gia bản trại.

Bắc giáp công điền xứ Cây Giổi bản trại.

Thu điền: 68.0.06.5.0

Xứ Cửa Đình 閘亭處: 12.0.00.0.0 (tam đẳng, bản trại cùng chia đều canh tác)

Đông giáp công hạ điền xứ Ao Kỳ bản trại.

Tây giáp công điền trại Thịnh Quang bản huyện.

Nam giáp thành Đại La bản trại.

Bắc giáp công pha xã Phương Liệt huyện Thanh Trì.

Xứ Cây Giổi 核株處: 18.0.00.0.0 (tam đẳng, bản trại cùng chia đều canh tác)

Đông giáp công pha xã Phương Liệt huyện Thanh Trì.

Tây giáp công hạ điền xứ Ao Kỳ bản trại.

Nam giáp công hạ điền xứ Đồng Lan bản trại.

Bắc giáp công hạ điền xứ Ao Kỳ bản trại.

Xứ Sau Gia 鞞耶處: 12.0.00.0.0 (nhị đẳng, bản trại cùng chia đều canh tác)

Đông giáp công pha xã Phương Liệt huyện Thanh Trì.

Tây giáp công điền xứ Cây Giổi bản trại.

Nam giáp dân cư bản trại.

Bắc giáp công hạ điền xứ Đồng Lan.

Xứ Trước Cửa 輅閘處: 15.0.00.0.0 (tam đẳng, bản trại cùng chia đều canh tác)

Đông giáp công điền xứ Đồng Tổ bản trại.

Tây giáp dân cư bản trại.

Nam giáp công hạ điền y xứ bản trại.

Bắc giáp công điền xứ Sau Gia.

Xứ Đồng Tổ 同漆處: 11.0.06.5.0 (tam đẳng, bản trại cùng chia đều canh tác)

Đông giáp công pha xã Phương Liệt huyện Thanh Trì.

Tây giáp y xứ công hạ điền bản trại.

Nam giáp thành Đại La bản trại.

Bắc giáp công pha xã Phương Liệt huyện Thanh Trì.

2.2. Tư điền: 92.5.04.5.0

Tha ma: 5.0.00.0.0

Tam đẳng

Hạ điền: 8.0.00.0.0

Xứ Đồng Bài 同排處: 8.0.00.0.0 (thực canh)

Đông giáp y xứ tư thu điền bản trại.

Tây giáp y xứ tư thu điền bản trại.

Nam giáp tư điền thôn Trung xã Khương Đình huyện Thanh Trì.

Bắc giáp thành Đại La bản trại.

- Nhất sở: 0.4.12.0.0 Nguyễn Hữu Chúc bản trại phân canh.

Đông giáp y xứ tư điền bản trại.

Tây giáp tư điền Vũ Viết Đĩnh bản trại.

Nam giáp tư điền Nguyễn Nghệ Thê bản trại.

Bắc giáp thành Đại La bản trại.

- Nhất sở: 0.6.11.7.0 Nguyễn Nghệ Thê bản trại phân canh.

Đông giáp y xứ tư điền bản trại.

Tây giáp tư điền Nguyễn Thị Đặng bản trại.

Nam giáp thôn Trung xã Khương Đình huyện Thanh Trì.

Bắc giáp tư điền Nguyễn Hữu Chúc bản trại.

- Nhất sở: 0.5.00.0.0 Vũ Viết Đĩnh bản trại phân canh.

Đông giáp tư điền Nguyễn Hữu Chúc bản trại.

Tây giáp tư điền Lê Đình Ánh bản trại.

Nam giáp tư điền Nguyễn Thị Đặng bản trại.

Bắc giáp thành Đại La bản trại.

- Nhất sở: 0.4.05.2.0 Nguyễn Thị Đặng bản trại phân canh.

Đông giáp tư điền Nguyễn Nghệ Thê bản trại.

Tây giáp tư điền Hoàng Đình Đạo bản trại.

Nam giáp tư điền thôn Trung xã Khương Đình huyện Thanh Trì.

Bắc giáp tư điền Vũ Viết Đĩnh bản trại.

- Nhất sở: 0.6.01.5.0 Lê Đình Ánh bản trại phân canh.

Đông giáp tư điền Vũ Viết Đĩnh bản trại.

Tây giáp tư điền Lê Đình Bản bản trại.

Nam giáp tư điền Hoàng Đình Đạo bản trại.

Bắc giáp thành Đại La bản trại.

- Nhất sở: 0.3.07.5.0 Hoàng Đình Đạo bản trại phân canh.

Đông giáp tư điền Nguyễn Thị Đặng bản trại.

Tây giáp tư điền Nguyễn Danh Đài bản trại.

Nam giáp tư điền thôn Trung xã Khương Đình huyện Thanh Trì.

Bắc giáp tư điền Lê Đình Ánh bản trại.

- Nhất sở: 0.4.05.0.0 Lê Đình Bản bản trại phân canh.

Đông giáp tư điền Lê Đình Ánh bản trại.

Tây giáp tư điền Nguyễn Thị Phùng bản trại.

Nam giáp tư điền Nguyễn Danh Đài bản trại.

Bắc giáp thành Đại La bản trại.

- Nhất sở: 0.2.11.4.0 Nguyễn Danh Đài bản trại phân canh.

Đông giáp tư điền Hoàng Đình Đạo bản trại.

Tây giáp tư điền Lê Đình Vượng.

Nam giáp tư điền thôn Trung xã Khương Đình huyện Thanh Trì.

Bắc giáp tư điền Lê Đình Bản.

- Nhất sở: 0.6.00.5.0 Nguyễn Thị Phùng bản trại phân canh.

Đông giáp tư điền Lê Đình Bản bản trại.

Tây giáp ruộng của Nguyễn Đình Thuật bản trại.

Nam giáp tư điền Lê Đình Vượng bản trại.

Bắc giáp thành Đại La bản trại.

- Nhất sở: 0.5.02.5.0 Lê Đình Vượng bản trại phân canh.

Đông giáp tư điền Nguyễn Danh Đài bản trại.

Tây giáp ruộng của Nguyễn Hữu Thuộc bản trại.

Nam giáp tư điền thôn Trung xã Khương Đình huyện Thanh Trì.

Bắc giáp ruộng của Nguyễn Thị Phùng bản trại.

- Nhất sở: 0.4.03.8.0 Nguyễn Đình Thuật bản trại phân canh.

Đông giáp ruộng Nguyễn Thị Phùng bản trại.

Tây giáp ruộng Hoàng Đình Định bản trại.

Nam giáp ruộng Nguyễn Hữu Thuộc bản trại.

Bắc giáp thành Đại La bản trại.

- Nhất sở: 0.6.01.0.0 Nguyễn Hữu Thuộc bản trại phân canh.

Đông giáp ruộng Lê Đình Vượng bản trại.

Tây giáp ruộng Đào Bá Dự bản trại.

Nam giáp tư điền thôn Trung xã Khương Đình huyện Thanh Trì.

Bắc giáp ruộng Nguyễn Đình Thuật bản trại.

- Nhất sở: 0.2.14.0.0 Hoàng Đình Định bản trại phân canh.

Đông giáp ruộng Nguyễn Đình Thuật bản trại.

Tây giáp ruộng Nguyễn Thị Đen bản trại.

Nam giáp ruộng Đào Bá Dự bản trại.

Bắc giáp thành Đại La bản trại.

- Nhất sở: 0.5.10.0.0 Đào Bá Dự bản trại phân canh.

Đông giáp ruộng Nguyễn Hữu Thuộc bản trại.

Tây giáp ruộng Vũ Đình Nguyên bản trại.

Nam giáp tư điền thôn Trung xã Khương Đình huyện Thanh Trì.

Bắc giáp ruộng Hoàng Đình Định bản trại.

- Nhất sở: 0.5.08.0.0 Nguyễn Thị Đen bản trại phân canh.

Đông giáp tư điền Hoàng Đình Định bản trại.

Tây giáp ruộng Vũ Viết Lý bản trại.

Nam giáp ruộng Vũ Đình Nguyên bản trại.

Bắc giáp thành Đại La bản trại.

- Nhất sở: 0.3.09.0.0 Vũ Đình Nguyên bản trại phân canh.

Đông giáp ruộng Đào Bá Dự bản trại.

Tây giáp y xứ thu điền bản trại.

Nam giáp tư điền thôn Trung xã Khương Đình huyện Thanh Trì.

Bắc giáp ruộng Nguyễn Thị Đen bản trại.

- Nhất sở: 0.3.01.9.0 Vũ Viết Lý bản trại phân canh.

Đông giáp ruộng Nguyễn Thị Đen bản trại.

Tây giáp y xứ tư điền bản trại.

Nam giáp y xứ thu điền bản trại.

Bắc giáp thành Đại La bản trại.

Thu điền: 84.5.04.5.0 (tam đẳng)

Thực canh: 68.8.11.5.0

Xứ Mả Lâu 瑪樓處: 24.6.07.5.0 (tam đẳng)

Đông giáp tư điền xứ Mạn Đường bản trại.

Tây giáp dân cư thôn Trung xã Khương Đình huyện Thanh Trì.

Nam giáp tư điền thôn Trung xã Khương Đình huyện Thanh Trì.

Bắc giáp thành Đại La bản trại.

- Nhất sở: 0.5.06.0.0 Vũ Viết Đĩnh bản trại phân canh.

Đông giáp tư điền Lê Huy Tú bản trại.

Tây giáp tha ma bản trại.

Nam giáp tư điền thôn Trung xã Khương Đình huyện Thanh Trì.

Bắc giáp tư điền Lê Đình Bản bản trại.

- Nhất sở: 0.6.05.5.0 Lê Đình Bản bản trại phân canh.

Đông giáp tư điền Nguyễn Danh Đài bản trại.

Tây giáp tư điền thôn Trung xã Khương Đình huyện Thanh Trì.

Nam giáp tư điền Vũ Viết Đĩnh bản trại.

Bắc giáp thành Đại La bản trại.

- Nhất sở: 0.6.09.0.0 Lê Huy Tú bản trại phân canh.

Đông giáp tư điền Nguyễn Hữu Thuộc bản trại.

Tây giáp tư điền Vũ Viết Đĩnh bản trại.

Nam giáp tư điền thôn Trung xã Khương Đình.

Bắc giáp tư điền Nguyễn Danh Đài bản trại.

- Nhất sở: 1.0.10.0.0 Nguyễn Danh Đài bản trại phân canh.

Đông giáp tư điền Vũ Viết Hội bản trại.

Tây giáp tư điền Lê Đình Bản bản trại.

Nam giáp tư điền Lê Huy Tú bản trại.

Bắc giáp thành Đại La bản trại.

- Nhất sở: 0.8.03.0.0 Nguyễn Hữu Thuộc bản trại phân canh.

Đông giáp tư điền Vũ Viết Hống.

Tây giáp tư điền Lê Huy Tú bản trại.

Nam giáp tư điền thôn Trung xã Khương Đình huyện Thanh Trì.

Bắc giáp tư điền Vũ Viết Hội bản trại.

- Nhất sở: 0.5.08.0.0 Vũ Viết Hội bản trại phân canh.

Đông giáp tư điền Đào Bá Trạc bản trại.

Tây giáp tư điền Nguyễn Danh Đài bản trại.

Nam giáp tư điền Nguyễn Hữu Thuộc bản trại.

Bắc giáp thành Đại La bản trại.

- Nhất sở: 0.6.12.0.0 Vũ Viết Hống bản trại phân canh.

Đông giáp tư điền Nguyễn Thị Đen bản trại.

Tây giáp tư điền Nguyễn Hữu Thuộc bản trại.

Nam giáp tư điền thôn Trung xã Khương Đình huyện Thanh Trì.

Bắc giáp tư điền Đào Bá Trạc bản trại.

- Nhất sở: 0.8.07.5.0 Đào Bá Trạc bản trại phân canh.

Đông giáp tư điền Nguyễn Hữu Tấu bản trại.

Tây giáp tư điền Vũ Viết Hội bản trại.

Nam giáp tư điền Vũ Viết Hống bản trại.

Bắc giáp thành Đại La bản trại.

- Nhất sở: 0.3.07.5.0 Nguyễn Thị Đen bản trại phân canh.

Đông giáp tư điền Nguyễn Thị Phùng bản trại.

Tây giáp tư điền Vũ Viết Hống bản trại.

Nam giáp tư điền thôn Trung xã Khương Đình huyện Thanh Trì.

Bắc giáp tư điền Nguyễn Hữu Tấu bản trại.

- Nhất sở: 1.0.05.0.0 Nguyễn Hữu Tấu bản trại phân canh.

Đông giáp tư điền Nguyễn Hữu Chúc bản trại.

Tây giáp tư điền Đào Bá Trạc bản trại.

Nam giáp tư điền Nguyễn Danh Đài bản trại.

Bắc giáp thành Đại La bản trại.

- Nhất sở: 0.7.10.0.0 Nguyễn Thị Phùng bản trại.

Đông giáp tư điền Nguyễn Danh Cần bản trại.

Tây giáp tư điền Nguyễn Thị Đen bản trại.

Nam giáp tư điền thôn Trung xã Khương Đình huyện Thanh Trì.

Bắc giáp tư điền Nguyễn Hữu Chúc bản trại.

- Nhất sở: 0.8.06.5.0 Nguyễn Hữu Chúc bản trại phân canh.

Đông giáp tư điền Nguyễn Hữu Gia bản trại.

Tây giáp tư điền Nguyễn Hữu Tấu bản trại.

Nam giáp tư điền Nguyễn Thị Phùng bản trại.

Bắc giáp thành Đại La bản trại.

- Nhất sở: 0.6.03.0.0 Nguyễn Danh Cần bản trại phân canh.

Đông giáp tư điền Nguyễn Đình Thuật bản trại.

Tây giáp tư điền Nguyễn Thị Phùng bản trại.

Nam giáp tư điền thôn Trung xã Khương Đình huyện Thanh Trì.

Bắc giáp tư điền Nguyễn Hữu Gia bản trại.

- Nhất sở: 0.9.03.0.0 Nguyễn Hữu Gia bản trại phân canh.

Đông giáp tư điền Vũ Đình Nguyên bản trại.

Tây giáp tư điền Nguyễn Hữu Chúc bản trại.

Nam giáp tư điền Nguyễn Danh Cần bản trại.

Bắc giáp thành Đại La bản trại.

- Nhất sở: 0.4.14.0.0 Nguyễn Đình Thuật bản trại phân canh.

Đông giáp tư điền Vũ Thị Khán bản trại.

Tây giáp tư điền Nguyễn Danh Cần bản trại.

Nam giáp tư điền thôn Trung xã Khương Đình huyện Thanh Trì.

Bắc giáp tư điền Vũ Đình Nguyên bản trại.

- Nhất sở: 0.7.05.0.0 Vũ Đình Nguyên bản trại phân canh.

Đông giáp tư điền Nguyễn Nghệ Thê bản trại.

Tây giáp tư điền Nguyễn Hữu Gia bản trại.

Nam giáp tư điền Nguyễn Đình Thuật bản trại.

Bắc giáp thành Đại La bản trại.

- Nhất số: 0.7.01.0.0 Vũ Thị Khán bản trại phân canh.

Đông giáp tư điền Lê Đình Vượng bản trại.

Tây giáp tư điền Nguyễn Đình Thuật bản trại.

Nam giáp tư điền thôn Trung xã Khương Đình huyện Thanh Trì.

Bắc giáp tư điền Nguyễn Nghệ Thê bản trại.

- Nhất số: 0.4.10.0.0 Nguyễn Nghệ Thê bản trại phân canh.

Đông giáp tư điền Hoàng Đình Định bản trại.

Tây giáp tư điền Vũ Đình Nguyên bản trại.

Nam giáp tư điền Vũ Thị Khán bản trại.

Bắc giáp thành Đại La bản trại.

- Nhất số: 1.0.00.0.0 Lê Đình Vượng bản trại phân canh.

Đông giáp tư điền Đào Bá Dự bản trại.

Tây giáp tư điền Vũ Thị Khán bản trại.

Nam giáp tư điền thôn Trung xã Khương Đình huyện Thanh Trì.

Bắc giáp tư điền Hoàng Đình Định bản trại.

- Nhất số: 1.0.10.0.0 Hoàng Đình Định bản trại phân canh.

Đông giáp tư điền Nguyễn Hữu Trường bản trại.

Tây giáp tư điền Nguyễn Nghệ Thê bản trại.

Nam giáp tư điền Lê Đình Vượng bản trại.

Bắc giáp thành Đại La bản trại.

- Nhất số: 0.9.02.0.0 Đào Bá Dự bản trại phân canh.

Đông giáp tư điền Nguyễn Thị Đặng bản trại.

Tây giáp tư điền Lê Đình Vượng bản trại.

Nam giáp tư điền thôn Trung xã Khương Đình huyện Thanh Trì.

Bắc giáp tư điền Nguyễn Hữu Trường bản trại.

- Nhất số: 0.7.01.5.0 Nguyễn Hữu Trường bản trại phân canh.

Đông giáp tư điền Nguyễn Hữu Thuộc bản trại.

Tây giáp tư điền Hoàng Đình Định bản trại.

Nam giáp tư điền Đào Bá Dự bản trại.

Bắc giáp thành Đại La bản trại.

- Nhất số: 0.8.00.0.0 Nguyễn Thị Đặng bản trại phân canh.

- Đông giáp tư điền Nguyễn Danh Đài bản trại.
Tây giáp tư điền Đào Bá Dự bản trại.
Nam giáp tư điền thôn Trung xã Khương Đình huyện Thanh Trì.
Bắc giáp tư điền Nguyễn Hữu Thuộc bản trại.
- Nhất sở: 0.5.12.0.0 Nguyễn Hữu Thuộc bản trại phân canh.
Đông giáp tư điền Lê Thị Lương bản trại.
Tây giáp tư điền Nguyễn Hữu Trường bản trại.
Nam giáp tư điền Nguyễn Thị Đặng bản trại.
Bắc giáp thành Đại La bản trại.
- Nhất sở: 0.6.03.0.0 Nguyễn Danh Đài bản trại phân canh.
Đông giáp tư điền Nguyễn Hữu Tấu bản trại.
Tây giáp tư điền Nguyễn Thị Đặng bản trại.
Nam giáp tư điền thôn Trung xã Khương Đình huyện Thanh Trì.
Bắc giáp tư điền Lê Thị Lương bản trại.
- Nhất sở: 0.8.07.5.0 Lê Thị Lương bản trại phân canh.
Đông giáp ruộng Vũ Đình Nguyên bản trại.
Tây giáp ruộng Nguyễn Hữu Thuộc bản trại.
Nam giáp ruộng Nguyễn Danh Đài bản trại.
Bắc giáp thành Đại La bản trại.
- Nhất sở: 0.9.05.0.0 Nguyễn Hữu Tấu bản trại phân canh.
Đông giáp ruộng Nguyễn Thị Phùng.
Tây giáp ruộng Nguyễn Danh Đài bản trại.
Nam giáp tư điền thôn Trung xã Khương Đình huyện Thanh Trì.
Bắc giáp ruộng Vũ Đình Nguyên bản trại.
- Nhất sở: 0.7.05.0.0 Vũ Đình Nguyên bản trại phân canh.
Đông giáp ruộng Vũ Viết Lý.
Tây giáp ruộng Lê Thị Lương.
Nam giáp ruộng Nguyễn Hữu Tấu.
Bắc giáp thành Đại La bản trại.
- Nhất sở: 0.5.11.0.0 Nguyễn Thị Phùng bản trại phân canh.
Đông giáp ruộng Hoàng Đình Đạo.
Tây giáp ruộng Nguyễn Hữu Tấu.
Nam giáp tư điền thôn Trung xã Khương Đình huyện Thanh Trì.
Bắc giáp ruộng Vũ Viết Lý.
- Nhất sở: 0.5.10.0.0 Vũ Viết Lý bản trại phân canh.

Đông giáp ruộng Nguyễn Hữu Gia.
Tây giáp ruộng Vũ Đình Nguyên.
Nam giáp ruộng Nguyễn Thị Phùng.
Bắc giáp thành Đại La.

- Nhất sở: 0.4.05.0.0 Hoàng Đình Đạo bản trại phân canh.
Đông giáp ruộng Lê Đình Trấn.
Tây giáp ruộng Nguyễn Thị Phùng.
Nam giáp tư điền thôn Trung xã Khương Đình huyện Thanh Trì.
Bắc giáp ruộng Nguyễn Hữu Gia.

- Nhất sở: 0.6.07.5.0 Nguyễn Hữu Gia bản trại phân canh.
Đông giáp ruộng Đào Bá Trạc.
Tây giáp ruộng Vũ Viết Lý.
Nam giáp ruộng Hoàng Đình Đạo.
Bắc giáp thành Đại La.

- Nhất sở: 0.8.07.0.0 Lê Đình Trấn bản trại phân canh.
Đông giáp xứ Mạn Đương bản trại.
Tây giáp ruộng Hoàng Đình Đạo.
Nam giáp tư điền thôn Trung xã Khương Đình huyện Thanh Trì.
Bắc giáp ruộng Đào Bá Trạc.

- Nhất sở: 0.6.05.0.0 Đào Bá Trạc bản trại phân canh.
Đông giáp tư điền xứ Mạn Đương.
Tây giáp ruộng Nguyễn Hữu Gia.
Nam giáp ruộng Lê Đình Trấn.
Bắc giáp thành Đại La bản trại.

Xứ Mạn Đương 蔓當處: 25.2.00.0.0 (tam đẳng, thực canh)
Đông giáp tư điền xứ Đồng Bài bản trại.
Tây giáp tư điền xứ Mả Lâu bản trại.
Nam giáp địa phận thôn Trung xã Khương Đình huyện Thanh Trì.
Bắc giáp thành Đại La bản trại.

- Nhất sở: 0.7.07.5.0 Nguyễn Thị Đen bản trại phân canh.
Đông giáp ruộng Lê Đình Trường.
Tây giáp tư điền xứ Mả Lâu bản trại.
Nam giáp địa phận thôn Trung xã Khương Đình.
Bắc giáp ruộng Vũ Viết Hội.

- Nhất sở: 0.8.04.0.0 Vũ Viết Hội bản trại phân canh.

Đông giáp ruộng Vũ Thị Khán.

Tây giáp tư điền xứ Mả Lâu Lân trại.

Nam giáp ruộng Nguyễn Thị Đen.

Bắc giáp thành Đại La bản trại.

- Nhất sở: 0.7.00.0.0 Lê Đình Trường bản trại phân canh.

Đông giáp ruộng Lê Huy Tú.

Tây giáp ruộng Nguyễn Thị Đen.

Nam giáp tư điền thôn Trung xã Khương Đình huyện Thanh Trì.

Bắc giáp ruộng Vũ Thị Khán.

- Nhất sở: 0.6.04.0.0 Vũ Thị Khán bản trại phân canh.

Đông giáp ruộng Vũ Đình Nguyên.

Tây giáp ruộng Vũ Viết Hội.

Nam giáp ruộng Lê Đình Trường.

Bắc giáp thành Đại La bản trại.

- Nhất sở: 0.6.10.0.0 Lê Huy Tú bản trại phân canh.

Đông giáp ruộng Nguyễn Danh Đài.

Tây giáp ruộng Lê Đình Trường.

Nam giáp tư điền thôn Trung xã Khương Đình huyện Thanh Trì.

Bắc giáp ruộng Vũ Đình Nguyên.

- Nhất sở: 0.7.06.0.0 Vũ Đình Nguyên bản trại phân canh.

Đông giáp ruộng Đào Bá Trạc.

Tây giáp ruộng Vũ Thị Khán.

Nam giáp ruộng Lê Huy Tú.

Bắc giáp thành Đại La bản trại.

- Nhất sở: 0.5.07.5.0 Nguyễn Danh Đài bản trại phân canh.

Đông giáp ruộng Nguyễn Hữu Tấu.

Tây giáp ruộng Lê Huy Tú.

Nam giáp tư điền thôn Trung xã Khương Đình huyện Thanh Trì.

Bắc giáp ruộng Đào Bá Trạc.

- Nhất sở: 0.9.07.5.0 Đào Bá Trạc bản trại phân canh.

Đông giáp ruộng Nguyễn Danh Cẩn.

Tây giáp ruộng Vũ Đình Nguyên.

Nam giáp ruộng Nguyễn Danh Đài.

Bắc giáp thành Đại La bản trại.

- Nhất sở: 1.0.00.0.0 Nguyễn Hữu Tấu bản trại phân canh.

Đông giáp ruộng Đào Bá Dự.

Tây giáp ruộng Nguyễn Danh Đài.

Nam giáp tư điền thôn Trung xã Khương Đình huyện Thanh Trì.

Bắc giáp ruộng Nguyễn Danh Cần.

- Nhất sở: 1.0.10.0.0 Nguyễn Danh Cần bản trại phân canh.

Đông giáp ruộng Vũ Viết Lý.

Tây giáp ruộng Đào Bá Trạc.

Nam giáp ruộng Nguyễn Hữu Tấu.

Bắc giáp thành Đại La.

- Nhất sở: 0.6.05.0.0 Đào Bá Dự bản trại phân canh.

Đông giáp ruộng Nguyễn Nghệ Thê.

Tây giáp ruộng Nguyễn Hữu Tấu.

Nam giáp tư điền thôn Trung xã Khương Đình huyện Thanh Trì.

Bắc giáp ruộng Nguyễn Hữu Chúc.

- Nhất sở: 1.0.08.0.0 Vũ Viết Lý bản trại phân canh.

Đông giáp ruộng Lê Đình Vượng.

Tây giáp ruộng Nguyễn Danh Cần.

Nam giáp ruộng Đào Bá Dự.

Bắc giáp thành Đại La bản trại.

- Nhất sở: 0.3.12.0.0 Nguyễn Nghệ Thê bản trại phân canh.

Đông giáp ruộng Nguyễn Thị Phùng.

Tây giáp ruộng Đào Bá Dự.

Nam giáp tư điền thôn Trung xã Khương Đình huyện Thanh Trì.

Bắc giáp ruộng Lê Đình Vượng.

- Nhất sở: 0.5.03.5.0 Lê Đình Vượng bản trại phân canh.

Đông giáp ruộng Vũ Viết Hống.

Tây giáp ruộng Vũ Viết Lý.

Nam giáp Nguyễn Nghệ Thê.

Bắc giáp thành Đại La.

- Nhất sở: 0.9.07.5.0 Nguyễn Thị Phùng bản trại phân canh.

Đông giáp ruộng Nguyễn Đình Thuật.

Tây giáp ruộng Nguyễn Nghệ Thê.

Nam giáp tư điền thôn Trung xã Khương Đình huyện Thanh Trì.

Bắc giáp ruộng Vũ Viết Hống.

- Nhất sở: 0.3.10.0.0 Vũ Viết Hống bản trại phân canh.

Đông giáp ruộng Nguyễn Hữu Thuộc.

Tây giáp ruộng Lê Đình Vượng.

Nam giáp ruộng Nguyễn Thị Phùng.

Bắc giáp thành Đại La bản trại.

- Nhất sở: 0.5.14.0.0 Nguyễn Đình Thuật bản trại phân canh.

Đông giáp ruộng Hoàng Đình Đạo.

Tây giáp ruộng Nguyễn Thị Phùng.

Nam giáp tư điền thôn Trung xã Khương Đình huyện Thanh Trì.

Bắc giáp ruộng Nguyễn Hữu Thuộc.

- Nhất sở: 0.7.06.0.0 Nguyễn Hữu Thuộc bản trại phân canh.

Đông giáp ruộng Nguyễn Hữu Xướng.

Tây giáp ruộng Vũ Viết Hống.

Nam giáp ruộng Nguyễn Đình Thuật.

Bắc giáp thành Đại La bản trại.

- Nhất sở: 0.6.03.0.0 Hoàng Đình Đạo bản trại phân canh.

Đông giáp ruộng Lê Đình Trấn.

Tây giáp ruộng Nguyễn Đình Thuật.

Nam giáp tư điền thôn Trung xã Khương Đình huyện Thanh Trì.

Bắc giáp ruộng Nguyễn Hữu Xướng.

- Nhất sở: 0.5.11.0.0 Nguyễn Hữu Xướng bản trại phân canh.

Đông giáp ruộng Lê Thị Lương.

Tây giáp ruộng Nguyễn Hữu Thuộc.

Nam giáp ruộng Hoàng Đình Đạo.

Bắc giáp thành Đại La bản trại.

- Nhất sở: 0.8.07.5.0 Lê Đình Trấn bản trại phân canh.

Đông giáp ruộng Vũ Thị Khán.

Tây giáp ruộng Hoàng Đình Đạo.

Nam giáp tư điền thôn Trung xã Khương Đình huyện Thanh Trì.

Bắc giáp ruộng Lê Thị Lương.

- Nhất sở: 0.5.12.0.0 Lê Thị Lương bản trại phân canh.

Đông giáp ruộng Nguyễn Thị Đặng.

Tây giáp ruộng Nguyễn Hữu Xướng.

Nam giáp ruộng Lê Đình Trấn.

Bắc giáp thành Đại La bản trại.

- Nhất sở: 0.7.13.0.0 Vũ Thị Khán bản trại phân canh.

Đông giáp ruộng Nguyễn Hữu Tuấn.

Tây giáp ruộng Lê Đình Trấn.

Nam giáp tư điền thôn Trung xã Khương Đình huyện Thanh Trì.

Bắc giáp ruộng Lê Thị Lương bản trại.

- Nhất sở: 0.5.10.0.0 Nguyễn Thị Đặng bản trại phân canh.

Đông giáp ruộng Nguyễn Hữu Trường bản trại.

Tây giáp ruộng Lê Thị Lương.

Nam giáp ruộng Vũ Thị Khán.

Bắc giáp thành Đại La bản trại.

- Nhất sở: 0.6.07.5.0 Nguyễn Hữu Tuấn bản trại phân canh.

Đông giáp ruộng Nguyễn Đình Lửa.

Tây giáp ruộng Vũ Thị Khán.

Nam giáp tư điền thôn Trung xã Khương Đình huyện Thanh Trì.

Bắc giáp ruộng Nguyễn Hữu Trường.

- Nhất sở: 0.4.13.0.0 Nguyễn Hữu Trường bản trại phân canh.

Đông giáp ruộng Nguyễn Thị Phùng.

Tây giáp ruộng Nguyễn Thị Đặng.

Nam giáp ruộng Nguyễn Hữu Tuấn.

Bắc giáp thành Đại La bản trại.

- Nhất sở: 0.7.03.0.0 Nguyễn Đình Lửa bản trại phân canh.

Đông giáp ruộng Nguyễn Hữu Gia.

Tây giáp ruộng Nguyễn Hữu Tuấn.

Nam giáp tư điền thôn Trung xã Khương Đình huyện Thanh Trì.

Bắc giáp ruộng Nguyễn Thị Phùng.

- Nhất sở: 0.5.06.0.0 Nguyễn Thị Phùng bản trại phân canh.

Đông giáp ruộng Nguyễn Hữu Chúc.

Tây giáp ruộng Nguyễn Hữu Trường.

Nam giáp ruộng Nguyễn Đình Lửa.

Bắc giáp thành Đại La bản trại.

- Nhất sở: 0.9.00.0.0 Nguyễn Hữu Gia bản trại phân canh.

Đông giáp ruộng Nguyễn Hữu Tháp.

Tây giáp ruộng Nguyễn Đình Lửa bản trại.

Nam giáp tư điền thôn Trung xã Khương Đình huyện Thanh Trì.

Bắc giáp ruộng Nguyễn Hữu Chúc bản trại.

- Nhất sở: 0.6.00.0.0 Nguyễn Hữu Chúc bản trại phân canh.

Đông giáp ruộng Nguyễn Tiến Kiều.

Tây giáp ruộng Nguyễn Thị Phùng.

Nam giáp ruộng Nguyễn Hữu Tháp.

Bắc giáp thành Đại La bản trại.

- Nhất sở: 0.7.10.0.0 Nguyễn Hữu Tháp bản trại phân canh.

Đông giáp ruộng Nguyễn Thị Đen.

Tây giáp ruộng Nguyễn Hữu Gia.

Nam giáp tư điền thôn Trung xã Khương Đình huyện Thanh Trì.

Bắc giáp ruộng Nguyễn Tiến Kiều.

- Nhất sở: 0.9.08.0.0 Nguyễn Tiến Kiều bản trại phân canh.

Đông giáp ruộng Nguyễn Hữu Diễm.

Tây giáp ruộng Nguyễn Hữu Chúc.

Nam giáp Nguyễn Hữu Tháp.

Bắc giáp thành Đại La bản trại.

- Nhất sở: 0.6.05.0.0 Nguyễn Thị Đen bản trại phân canh.

Đông giáp ruộng Vũ Viết Hợp.

Tây giáp ruộng Nguyễn Hữu Tháp.

Nam giáp tư điền thôn Trung xã Khương Đình huyện Thanh Trì.

Bắc giáp ruộng Nguyễn Hữu Diễm.

- Nhất sở: 0.8.11.0.0 Nguyễn Hữu Diễm bản trại phân canh.

Đông giáp ruộng Hoàng Đình Định.

Tây giáp ruộng Nguyễn Tiến Kiều.

Nam giáp ruộng Nguyễn Thị Đen.

Bắc giáp thành Đại La bản trại.

- Nhất sở: 0.3.07.5.0 Vũ Viết Hợp bản trại phân canh.

Đông giáp xứ Đồng Bài bản trại.

Tây giáp ruộng Nguyễn Thị Đen.

Nam giáp tư điền thôn Trung xã Khương Đình huyện Thanh Trì.

Bắc giáp ruộng Hoàng Đình Định.

- Nhất sở: 0.6.05.0.0 Hoàng Đình Định bản trại phân canh.

Đông giáp xứ Đồng Bài bản trại.

Tây giáp ruộng Nguyễn Hữu Diễm.

Nam giáp Vũ Viết Hợp.

Bắc giáp thành Đại La bản trại.

Xứ Đồng Bài 同排處: 19.0.04.0.0 (tam đẳng, thực canh)

Đông giáp công pha xã Phương Liệt huyện Thanh Trì.

Tây giáp tư điền xứ Mạn Đương bản trại.

Nam giáp tư điền thôn Trung xã Khương Đình huyện Thanh Trì.

Bắc giáp thành Đại La bản trại.

- Nhất sở: 0.6.03.0.0 Đào Bá Trạc bản trại phân canh.

Đông giáp ruộng Vũ Viết Hợp.

Tây giáp xứ Mạn Đương bản trại.

Nam giáp tư điền thôn Trung xã Khương Đình huyện Thanh Trì.

Bắc giáp ruộng Vũ Viết Hội bản trại.

- Nhất sở: 0.2.07.5.0 Vũ Viết Hội bản trại phân canh.

Đông giáp ruộng Nguyễn Thị Phùng.

Tây giáp tư điền xứ Mạn Đương bản trại.

Nam giáp ruộng Đào Bá Trạc.

Bắc giáp thành Đại La bản trại.

- Nhất sở: 0.4.08.0.0 Vũ Viết Hợp bản trại phân canh.

Đông giáp ruộng Nguyễn Hữu Chúc.

Tây giáp ruộng Đào Bá Trạc.

Nam giáp tư điền thôn Trung xã Khương Đình huyện Thanh Trì.

Bắc giáp ruộng Nguyễn Thị Phùng.

- Nhất sở: 0.6.04.0.0 Nguyễn Thị Phùng bản trại phân canh.

Đông giáp ruộng Nguyễn Hữu Gia.

Tây giáp ruộng Vũ Viết Hội.

Nam giáp ruộng Vũ Viết Hợp.

Bắc giáp thành Đại La bản trại.

- Nhất sở: 0.5.04.0.0 Nguyễn Hữu Chúc bản trại phân canh.

Đông giáp ruộng Hoàng Đình Thanh.

Tây giáp ruộng Vũ Viết Hợp.

Nam giáp tư điền thôn Trung xã Khương Đình.

Bắc giáp ruộng Nguyễn Hữu Gia.

- Nhất sở: 0.8.06.0.0 Nguyễn Hữu Gia bản trại phân canh.

Đông giáp ruộng Nguyễn Đình Thuật.

Tây giáp ruộng Nguyễn Thị Phùng.

Nam giáp ruộng Nguyễn Hữu Chúc.

Bắc giáp thành Đại La.

- Nhất sở: 0.8.07.5.0 Hoàng Đình Thanh bản trại phân canh.

- Đông giáp ruộng Vũ Viết Hồng.
Tây giáp ruộng Nguyễn Hữu Chúc.
Nam giáp tư điền thôn Trung xã Khương Đình huyện Thanh Trì.
Bắc giáp ruộng Nguyễn Đình Thuật.
- Nhất sở: 0.6.07.5.0 Nguyễn Đình Thuật bản trại phân canh.
Đông giáp ruộng Nguyễn Hữu Tấu.
Tây giáp ruộng Nguyễn Hữu Gia.
Nam giáp ruộng Hoàng Đình Thanh.
Bắc giáp thành Đại La bản trại.
- Nhất sở: 0.4.12.0.0 Vũ Viết Hống bản trại phân canh.
Đông giáp ruộng Nguyễn Danh Cần.
Tây giáp ruộng Hoàng Đình Thanh.
Nam giáp tư điền thôn Trung xã Khương Đình huyện Thanh Trì.
Bắc giáp ruộng Nguyễn Hữu Tấu.
- Nhất sở: 0.9.05.0.0 Nguyễn Hữu Tấu bản trại phân canh.
Đông giáp ruộng Nguyễn Hữu Trường.
Tây giáp ruộng Nguyễn Đình Thuật.
Nam giáp ruộng Vũ Viết Hống.
Bắc giáp thành Đại La bản trại.
- Nhất sở: 0.8.10.0.0 Nguyễn Danh Cần bản trại phân canh.
Đông giáp ruộng Vũ Thị Khán.
Tây giáp ruộng Vũ Viết Hống.
Nam giáp tư điền thôn Trung xã Khương Đình huyện Thanh Trì.
Bắc giáp ruộng Nguyễn Hữu Trường.
- Nhất sở: 0.5.12.0.0 Nguyễn Hữu Trường bản trại phân canh.
Đông giáp ruộng Vũ Đình Nguyên.
Tây giáp ruộng Nguyễn Hữu Tấu.
Nam giáp ruộng Nguyễn Danh Cần.
Bắc giáp thành Đại La bản trại.
- Nhất sở: 0.3.14.0.0 Vũ Thị Khán bản trại phân canh.
Đông giáp ruộng Nguyễn Danh Đài.
Tây giáp ruộng Nguyễn Danh Cần.
Nam giáp tư điền thôn Trung xã Khương Đình huyện Thanh Trì.
Bắc giáp ruộng Vũ Đình Nguyên.
- Nhất sở: 0.6.00.0.0 Vũ Đình Nguyên bản trại phân canh.

Đông giáp ruộng Nguyễn Thị Đen.
Tây giáp ruộng Nguyễn Hữu Trường.
Nam giáp ruộng Vũ Thị Khán.
Bắc giáp thành Đại La bản trại.

- Nhất số: 0.9.00.5.0 Nguyễn Danh Đài bản trại phân canh.
Đông giáp ruộng Hoàng Đình Đạo.
Tây giáp ruộng Vũ Thị Khán.
Nam giáp tư điền thôn Trung xã Khương Đình huyện Thanh Trì.
Bắc giáp ruộng Nguyễn Thị Đen.

- Nhất số: 0.7.00.0.0 Nguyễn Thị Đen bản trại phân canh.
Đông giáp ruộng Nguyễn Thị Đặng.
Tây giáp ruộng Vũ Đình Nguyên.
Nam giáp ruộng Nguyễn Danh Đài.
Bắc giáp thành Đại La bản trại.

- Nhất số: 0.6.02.0.0 Hoàng Đình Đạo bản trại phân canh.
Đông giáp ruộng Nguyễn Hữu Tuấn bản trại.
Tây giáp ruộng Nguyễn Danh Đài.
Nam giáp tư điền thôn Trung xã Khương Đình huyện Thanh Trì.
Bắc giáp ruộng Nguyễn Thị Đặng.

- Nhất số: 0.4.11.5.0 Nguyễn Thị Đặng bản trại phân canh.
Đông giáp ruộng Nguyễn Hữu Tuấn.
Tây giáp ruộng Nguyễn Thị Đen.
Nam giáp ruộng Hoàng Đình Đạo.
Bắc giáp thành Đại La bản trại.

- Nhất số: 0.8.09.0.0 Nguyễn Hữu Tuấn bản trại phân canh.
Đông giáp ruộng Lê Huy Tú.
Tây giáp ruộng Hoàng Đình Đạo.
Nam giáp tư điền thôn Trung xã Khương Đình huyện Thanh Trì.
Bắc giáp ruộng Nguyễn Hữu Thuộc.

- Nhất số: 0.7.06.0.0 Nguyễn Hữu Thuộc bản trại phân canh.
Đông giáp ruộng Lê Đình Vượng.
Tây giáp ruộng Nguyễn Thị Đặng.
Nam giáp ruộng Nguyễn Hữu Tuấn.
Bắc giáp thành Đại La bản trại.

- Nhất số: 0.4.06.0.0 Lê Huy Tú bản trại phân canh.

- Đông giáp ruộng Nguyễn Nghệ Thê.
Tây giáp ruộng Nguyễn Hữu Tuấn.
Nam giáp tư điền thôn Trung xã Khương Đình.
Bắc giáp ruộng Lê Đình Vượng.
- Nhất sở: 0.9.00.0.0 Lê Đình Vượng bản trại phân canh.
Đông giáp ruộng Lê Thị Lương.
Tây giáp ruộng Nguyễn Hữu Thuộc.
Nam giáp ruộng Lê Huy Tú.
Bắc giáp thành Đại La bản trại.
- Nhất sở: 0.6.05.0.0 Nguyễn Nghệ Thê bản trại phân canh.
Đông giáp ruộng Vũ Viết Lệ.
Tây giáp tư điền Lê Huy Tú bản trại.
Nam giáp tư điền thôn Trung xã Khương Đình huyện Thanh Trì.
Bắc giáp thành Đại La bản trại.
- Nhất sở: 0.6.10.0.0 Lê Thị Lương bản trại phân canh.
Đông giáp ruộng Nguyễn Đình Lửa.
Tây giáp ruộng Lê Đình Vượng.
Nam giáp ruộng Nguyễn Nghệ Thê.
Bắc giáp thành Đại La bản trại.
- Nhất sở: 0.4.11.5.0 Vũ Viết Lệ bản trại phân canh.
Đông giáp ruộng Nguyễn Thị Đặng.
Tây giáp ruộng Nguyễn Nghệ Thê.
Nam giáp tư điền thôn Trung xã Khương Đình huyện Thanh Trì.
Bắc giáp ruộng Nguyễn Đình Lửa.
- Nhất sở: 0.6.04.0.0 Nguyễn Đình Lửa bản trại phân canh.
Đông giáp ruộng Lê Đình Trấn bản trại.
Tây giáp ruộng Lê Thị Lương bản trại.
Nam giáp ruộng Vũ Viết Lệ bản trại.
Bắc giáp thành Đại La bản trại.
- Nhất sở: 0.8.07.9.0 Nguyễn Thị Đặng bản trại phân canh.
Đông giáp ruộng Nguyễn Danh Diễm bản trại.
Tây giáp ruộng Vũ Viết Lệ bản trại.
Nam giáp tư điền thôn Trung xã Khương Đình huyện Thanh Trì.
Bắc giáp ruộng Lê Đình Trấn bản trại.
- Nhất sở: 0.6.05.1.0 Lê Đình Trấn bản trại phân canh.

Đông giáp công pha xã Phương Liệt huyện Thanh Trì.

Tây giáp ruộng Nguyễn Thị Đặng bản trại.

Nam giáp ruộng Nguyễn Đình Lửa bản trại.

Bắc giáp thành Đại La bản trại.

- Nhất sở: 0.8.05.0.0 Nguyễn Danh Diễm bản trại phân canh.

Đông giáp công pha xã Phương Liệt huyện Thanh Trì.

Tây giáp ruộng Nguyễn Thị Đặng bản trại.

Nam giáp tư điền thôn Trung xã Khương Đình huyện Thanh Trì.

Bắc giáp ruộng Lê Đình Trấn.

2.3. *Đắp thành Đại La tại xứ ruộng Giữa Đồng* 神同處田: 15.6.08.0.0

Đông giáp thành Đại La xã Phương Liệt huyện Thanh Trì.

Tây giáp thành Đại La thôn Trung xã Khương Đình huyện Thanh Trì.

Nam giáp tư điền bản trại.

Bắc giáp công điền bản trại.

2.4. *Quan thổ*: 1.2.00.0.0

Xứ Cây Giỏi 核株處: 1.2.00.0.0 (*bản trại cùng chia đều canh tác*)

Đông giáp dân cư bản trại.

Tây giáp công điền xứ Ao Kỳ bản trại.

Nam giáp công điền y xứ bản trại.

Bắc giáp công điền y xứ bản trại.

2.5. *Thổ trạch viên trì và đất thần từ*: 44.0.00.0.0 (*thực canh*)

Trước trừ dân cư: 22.2.00.0.0

Xứ Làng Đồng 廊同處: 44.0.00.0.0 (*bản trại cùng canh cư*)

Đông giáp công điền xứ Trước Làng bản trại.

Tây giáp thần từ bản trại.

Nam giáp công điền xứ Trước Làng 輟廊處 bản trại.

Bắc giáp công điền xứ Sau Làng 輦廊處 bản trại.

3. LOẠI KHÁC

3.1. *Tha ma*: 5.0.00.0.0

Xứ Cây Giỏi 核株處: 1.9.00.0.0

Đông giáp công pha xã Phương Liệt huyện Thanh Trì.

Tây giáp công điền trại Thịnh Quang.

Nam giáp hạ điền xứ Đồng Lan bản trại.

Bắc giáp hạ điền xứ Ao Kỳ bản trại.

- Nhất sở: 1.0.00.0.0

Đông giáp công pha xã Phương Liệt huyện Thanh Trì.

Tây giáp y xứ công điền bản trại.

Nam giáp y xứ công điền bản trại.

Bắc giáp y xứ công điền bản trại.

- Nhất sở: 0.9.00.0.0

Đông giáp y xứ công điền bản trại.

Tây giáp y xứ công điền bản trại.

Nam giáp y xứ công điền bản trại.

Bắc giáp công điền xứ Ao Kỳ bản trại.

Xứ Cửa Làng 閘廊處: 0.8.00.0.0

Đông giáp công điền xứ Đông Tố bản trại.

Tây giáp y xứ công điền bản trại.

Nam giáp y xứ công điền bản trại.

Bắc giáp y xứ công điền bản trại.

Xứ giáp thành Đại La 夾大羅城處: 0.9.00.0.0

Đông giáp dân cư bản trại.

Tây giáp thần từ bản trại.

Nam giáp công điền xứ Trước Làng bản trại.

Bắc giáp dân cư bản trại.

Xứ Cửa Đình 閘亭處: 0.5.00.0.0

Đông giáp y xứ công điền bản trại.

Tây giáp y xứ công điền bản trại.

Nam giáp công điền xứ Ao Kỳ bản trại.

Bắc giáp địa phận trại Thịnh Quang.

Xứ Mả Lâu 瑪樓處: 0.9.00.0.0

Đông giáp y xứ tư điền bản trại.

Tây giáp thôn Trung xã Khương Đình huyện Thanh Trì.

Nam giáp y xứ tư điền bản trại.

Bắc giáp y xứ tư điền bản trại.

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN TRẠI

5. CHÚC DỊCH

Sắc mục Vũ Viết Đĩnh, Nguyễn Danh Đài, Lê Huy Tú, Lê Huy Vượng

Trại trưởng Đào Bá Trạc

Cán đương Đào Bá Dự

Tả bạ Trần Văn Nhật - người trại Thịnh Quang tổng Hạ huyện Quảng Đức phủ
Phụng Thiên

Tháng 3 năm Gia Long 4

2. NAM ĐỒNG (TRẠI) 南同寨

Tổng Hạ 下總

Huyện Quảng Đức 廣德縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm:

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. K13

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp xã Phương Liệt huyện Thanh Trì, lấy đường nhỏ làm giới và ruộng phường Xã Đàn huyện Thọ Xương, lấy bờ ruộng làm giới.

Tây giáp công điền các phường Thịnh Quang, trại Thịnh Quang, trại Yên Lãng, lấy bờ ruộng làm giới.

Nam giáp đường lớn trại Thịnh Quang, lấy nửa đường làm giới và công điền, lấy nửa bờ ruộng làm giới.

Bắc giáp dân cư phường Thịnh Quang, lấy bờ ruộng bản trại làm giới và ruộng phường Xã Đàn huyện Thọ Xương, lấy bờ ruộng làm giới.

2. BẢN TRẠI CÔNG ĐIỀN THỔ: 259.2.07.9.6

Năm Tân Hợi tăng thêm điền thổ: 8.8.08.5.6

Ngoài ra quan điền của các phủ huyện xã khác tại bản thôn: 206.7.01.6.0, năm Tân Hợi có đơn, các xã đó nhận và nộp thuế.

2.1. Công điền: 226.1.07.6.7

- Ruộng nhập thêm vào năm Tân Hợi: 5.5.08.3.7 (tam đẳng)

Hạ điền: 128.5.08.3.7

Xứ Đồng Vinh 同榮處: 113.5.08.3.7 (bản trại cùng chia đều canh tác)

Nhập thêm vào năm Tân Hợi: 5.5.08.3.7

Đông giáp công điền phường Thịnh Quang.

Tây giáp công điền trại Thịnh Quang.

Nam giáp công điền trại Yên Lãng.

Bắc giáp công điền xứ Đồng Vinh.

Xứ Cửa Vệ 閩衛處: 15.0.00.0.0 (bản trại cùng chia đều canh tác)

Đông giáp đường lớn xã Phương Liệt huyện Thanh Trì và Cầu Đất 棣坦.

Tây giáp công điền xứ Đống Đa bản trại.

Nam giáp công điền trại Thịnh Quang.

Bắc giáp công điền bản trại và ngòi nhỏ.

Thu điền: 97.5.14.3.0

Xứ Đống Đa 堽多處: 40.0.00.0.0 (bản trại cùng chia đều canh tác)

Đông giáp công điền trại Thịnh Quang và đường lớn.

Tây giáp công điền trại Yên Lãng.

Nam giáp công điền xứ Đồng Vinh bản trại.

Bắc giáp công điền xứ Đồng Vinh bản trại.

Xứ Đồng Vinh 同榮處: 52.3.10.2.0 (bản trại cùng chia đều canh tác)

Đông giáp công điền xứ Đồng Vinh bản trại và đường lớn.

Tây giáp công điền trại Yên Lãng.

Nam giáp y xứ công điền bản trại.

Bắc giáp công điền xứ Đồng Vinh bản trại.

Xưa xây cung Cảnh và đắp đường xứ Đống Đa 舊築宮景與築路堽多處: 5.2.04.1.0

Đông giáp y xứ công điền bản trại và đường lớn.

Nam giáp y xứ công điền bản trại và đường lớn.

Tây giáp công điền xứ Đồng Vinh bản trại.

Bắc giáp công điền xứ Đồng Vinh bản trại.

2.2. Công thổ trì: 6.5.00.9.9 (bản trại cùng chia đều canh cư)

Năm Tân Hợi thêm vào: 1.5.08.1.9

Xứ Đầu Trại 頭寨處: 4.5.08.9.0

Nền đất Phật tự hiện còn ruộng mạ 佛寺基土現存苗芽: 2.5.08.9.0

Đông giáp đường lớn.

Tây giáp dân cư phường Thịnh Quang.

Nam giáp công điền xứ Cửa Vệ bản trại.

Bắc giáp dân cư phường Thịnh Quang.

Xứ Giữa Trại 中寨處: 1.9.07.0.9

Năm Tân Hợi nhập thêm vào: 1.3.08.1.9

Đông giáp công điền bản trại và ngòi nhỏ.

Tây giáp công điền bản trại và đường lớn.

Nam giáp công điền xứ Cửa Vệ bản trại.

Bắc giáp công điền bản trại và cống đá 貢礮

2.3. Thổ trạch viên trì: 26.5.14.3.0

Xứ Giữa Trại 中寨處: 26.5.14.3.0

Dân cư: 3.6.00.0.0

Đông giáp công điền bản trại và công thổ.

Tây giáp đường lớn.

Nam giáp công điền xứ Cửa Vệ bản trại.

Bắc giáp ruộng phường Xã Đàn huyện Thọ Xương.

3. LOẠI KHÁC

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN TRẠI

Quan điền: 206.7.01.6.0

- Xã Quảng Lại, huyện Thanh Oai: 162.0.00.0.0
- Xã Phùng Khoang, huyện Từ Liêm: 19.5.10.0.0
- Xã Nhân Mục Cựu, huyện Thanh Trì: 19.9.12.9.0
- Phường Kim Hoa, huyện Thọ Xương: 2.4.10.5.0
- Xã Phương Liệt, huyện Thanh Trì: 1.0.08.7.0
- Xã Kinh Chủ, huyện Từ Liêm: 0.9.04.5.0

5. CHÚC DỊCH

Trại trưởng Đặng Danh Điển

Viên mục Trần Đình Khanh, Nguyễn Viết Thành, Đặng Danh Thắng,
Phạm Đình Cốc

Tà bà Nguyễn Nhật - người xóm Yên Trung Thượng, huyện Thọ Xương

Tháng 3 năm Gia Long 4

3. QUAN TRẠM (PHƯỜNG) 關湛坊

Tổng Hạ 下總

Huyện Quảng Đức 廣德縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm:

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. K10

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp xóm Trung Tả và chùa Liên Hoa 蓮花寺 bản phường làm giới.

Tây giáp phường Xã Đàn, lấy hồ xứ Ba Đống 湖叕棟處 làm giới.

Nam giáp phủ từ Cầu Bươu, lấy nửa cầu trạm làm giới.

Bắc giáp cơ Hữu Nhuệ cũ, mới đặt xóm lớn Quan Thổ 舊右銳奇始置官土大筭, lấy dân cư làm giới.

2. BẢN PHƯỜNG CÔNG TƯ THỔ VÀ THẦN TỪ THỔ: 20.9.00.0.0

Năm Ất Mão bắt đầu khai canh thổ phụ, đất cao ráo: 6.4.00.0.0

2.1. Công điền: 6.4.00.0.0

Xứ Bãi Trận 摆陣處: 6.4.00.0.0

Năm Ất Mão bắt đầu khai canh, đến năm Mậu Ngọ nhập lệ.

Xưa thống binh Thuý nhận canh cư: 4.9.0.0.0

Bản phường cùng canh cư: 1.5.00.0.0

Đông giáp ngòi nhỏ bản phường và dân cư.

Tây giáp hồ Mầu 湖畝 bản phường và đất phường Xã Đàn.

Nam giáp Cầu Lội 掾沫 bản phường và quan hồ.

Bắc giáp cửa cống và xóm lớn Quan Thổ.

2.2. Tư thổ trạch viên trì và thần từ Phật tự thổ: 14.5.00.0.0 (thực canh cư)

Trước trừ dân cư: 4.2.00.0.0

Xứ Đầu Làng 頭廊處: 4.0.00.0.0 (bản phường cùng canh cư)

Đông giáp đất thần từ bản phường.

Tây giáp quan thổ cũ bản phường.

Nam giáp đường lớn.

Bắc giáp đường nhỏ.

Xứ Giữa Làng 中廊處: 9.8.00.0.0

Lê Đình Kiệu xã Nhân Mục huyện Thanh Trì phụ canh cư: 3.5.00.0.0

Bản phường canh cư: 6.3.00.0.0

Đông giáp xứ Liên Hoa bản phường.

Tây giáp đường nhỏ.

Nam giáp xứ Cầu Trạm bản phường.

Bắc giáp tha ma và đường nhỏ bản phường.

Xứ Cầu Trạm 椽湛處: 0.3.00.0.0 (*bản phường cùng canh cư*)

Đông giáp Cầu Lội bản phường.

Tây giáp thổ trạch bản phường.

Nam giáp tha ma bản phường.

Bắc giáp hồ Mẫu bản phường.

Xứ Liên Hoa 蓮花處: 0.4.00.0.0 (*bản phường cùng canh cư*)

Đông giáp ngòi nhỏ bản phường.

Tây giáp cơ Thị Trung Hữu 侍中右奇 và vườn, ao bản phường.

Nam giáp đường nhỏ.

Bắc giáp quan hồ trì bản phường.

3. LOẠI KHÁC

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN PHƯỜNG

5. CHÚC DỊCH

Sắc mục Nguyễn Danh Trâm, Nguyễn Huy Trạm

Phường trưởng Dương Đình Cẩm, Nguyễn Thế Nho, Nguyễn Đình Nhưỡng

Tả bạ Dương Đình Cẩm

Tháng 3 năm Gia Long 4

4. THỊNH HÀO (PHƯỜNG) 盛豪坊

(xưa là phường Thịnh Quang trại Hào Nam 盛光坊豪南寨)

Tổng Hạ 下總

Huyện Vĩnh Thuận 永順縣

(xưa là huyện Quảng Đức 廣德縣)

Viện nghiên cứu Hán Nôm:

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. K20

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp quan lộ, đối diện với địa phận các thôn, phường Văn Hương, Thổ Quan, Xã Đàn huyện Thọ Xương, lấy nửa quan lộ làm giới, lại giáp địa phận các thôn, trại Yên Trinh, Nam Đồng bản huyện, lấy bờ ruộng làm giới (phường Thịnh Quang xưa giáp đường lớn và công điền trại Nam Đồng, lấy bờ ruộng làm giới, trại Hào Nam xưa giáp thôn làng mới phường Thịnh Quang, lấy quan điền bản trại làm giới).

Tây giáp chân thành Đại La và địa phận các thôn, trại Yên Lãng, thôn Trung trại Giảng Võ bản huyện, lấy bờ ruộng và tre xanh ở chân thành làm giới (phường Thịnh Quang xưa giáp địa phận trại Yên Lãng, lấy bờ ruộng và địa phận trại Hào Nam, lấy ruộng mạ làm giới, trại Hào Nam xưa giáp thành Đại La làm giới và địa phận thôn Trung trại Giảng Võ làm giới).

Nam giáp chân thành Đại La và địa phận các thôn, trại Nam Đồng, Thịnh Quang bản huyện, thôn Cổ Giám huyện Thọ Xương, lấy bờ ruộng làm giới (phường Thịnh Quang xưa giáp công điền trại Nam Đồng, Thịnh Quang, lấy bờ ruộng làm giới và phường Xã Đàn, lấy đường lớn làm giới, trại Hào Nam xưa giáp thành Đại La làm giới).

Bắc giáp chân thành Đại La và địa phận các thôn Yên Trinh, Thanh Bảo bản huyện, lấy công pha bản phường cùng ngòi nhỏ và bờ hồ thôn Yên Trinh làm giới (phường Thịnh Quang xưa giáp thành đất, lấy chân thành làm giới, trại Hào Nam xưa giáp Trung Nghĩa tộc, lấy đường nhỏ làm giới).

2. BẢN PHƯỜNG CÔNG TƯ ĐIỀN THỔ VÀ BỜ HỒ: 143.1.12.1.7

2.1. Công điền: 112.3.10.1.7

- Nhị đẳng: 41.3.14.6.0

- Tam đẳng: 70.9.10.5.7

Hạ điền: 80.8.08.6.7

- Nhị đẳng: 41.3.14.6.0

- Tam đẳng: 39.4.09.0.7

Phường Thịnh Quang 盛光坊: 43.0.09.0.7

- Nhị đẳng: 3.6.00.0.0

- Tam đẳng: 39.4.09.0.7

Mộ địa (xưa là tha ma): 2.5.04.6.0 (tam đẳng)

Thực canh: 30.6.04.0.7

Phường Thịnh Quang cùng chia đều canh tác

- Nhị đẳng: 3.6.00.0.0

- Tam đẳng: 27.0.04.0.7

Xứ ruộng Linh 靈令處: 3.6.00.0.0 (nhị đẳng)

Đông giáp công điền trại Nam Đồng.

Tây giáp dân cư bản phường và xứ Đường Đậu.

Nam giáp xứ Trước Làng bản phường.

Bắc giáp dân cư bản phường.

Xứ Ao Kỳ 洑奇處: 0.6.07.0.7 (tam đẳng)

Đông giáp dân cư bản phường.

Tây giáp dân cư bản phường và công điền trại Yên Lãng.

Nam giáp dân cư bản phường.

Bắc giáp công điền thôn Trung trại Giảng Võ.

Xứ Tây Biên (xưa là Hưng) 西邊(舊興)處: 1.3.13.0.0 (tam đẳng)

Đông giáp dân cư bản phường.

Tây giáp công điền trại Nam Đồng.

Nam giáp công điền trại Nam Đồng.

Bắc giáp ngòi nhỏ bản phường.

Xứ Lò Đài 爐台處: 0.5.14.0.0 (tam đẳng)

Đông giáp công điền trại Nam Đồng.

Tây giáp dân cư bản phường.

Nam giáp công điền trại Nam Đồng.

Bắc giáp ngòi nhỏ bản phường.

Xứ Trước Làng 輅廊處: 5.8.00.0.0 (tam đẳng)

Đông giáp công điền trại Nam Đồng.

Tây giáp xứ Đường Đậu bản phường.

Nam giáp bản phường và công điền trại Thịnh Quang.

Bắc giáp dân cư bản phường và xứ ruộng Linh điền 靈令田處.

Xứ Đường Đậu 塘豆處: 10.6.00.0.0 (tam đẳng)

Đông giáp trại Nam Đồng và xứ Trước Làng bản phường.

Tây giáp xứ Đường Dài bản phường.

Nam giáp công điền trại Thịnh Quang.

Bắc giáp xứ vườn Bầu 園瓢處 bản phường.

Xứ Đường Dài 塘戩處: 8.0.00.0.0 (tam đẳng)

Đông giáp công điền bản phường.

Tây giáp công điền trại Yên Lãng.

Nam giáp công điền trại Thịnh Quang

Bắc giáp công điền trại Yên Lãng.

Ruộng cao ráo xứ Đường Dài 高燥在塘戩處: 8.0.00.0.0 (tam đẳng)

Đông giáp công điền bản phường.

Tây giáp công điền trại Yên Lãng

Nam giáp công điền trại Thịnh Quang.

Bắc giáp công điền trại Yên Lãng

Ruộng ngập nước xứ Tiểu Khê 小溪處: 4.4.05.0.0 (tam đẳng)

Đông giáp thành Đại La.

Tây giáp công điền thôn Trung trại Giảng Võ.

Bắc giáp thành Đại La.

Nam giáp dân cư bản phường.

Trại Hào Nam 豪南寨: 37.7.14.6.0

(nhị đẳng, thực canh, trại Hào Nam chia đều canh tác)

Xứ Vũ Yên (xưa là Ông) Yên 武(舊翁)焉處: 22.0.00.0.0

Đông giáp dân cư bản phường (xưa là thôn làng mới 廊買村 phường Thịnh Quang).

Tây giáp thành Đại La cùng xứ Đồng Trang bản phường.

Nam giáp thu điền xứ Di Điền bản phường.

Bắc giáp quan pha bản phường.

- Nhất sở: 11.0.00.0.0

Đông giáp dân cư bản phường (xưa là thôn làng mới phường Thịnh Quang).

Tây giáp thành Đại La cùng xứ Đồng Trang bản phường.

Nam giáp y xứ điền bản phường.

Bắc giáp quan pha bản phường.

- Nhất sở: 11.0.00.0.0

Đông giáp dân cư bản phường (xưa là thôn làng mới phường Thịnh Quang).

Tây giáp thành Đại La cùng xứ Đồng Trang bản phường.

Nam giáp thu điền xứ Di Điền bản phường.

Bắc giáp y xứ điền bản phường.

Xứ Đồng Trang 同莊處: 15.7.14.6.0

Đông giáp dân cư bản phường và ruộng xứ Vũ (xưa là Ông) Yên.

Tây giáp thu điền xứ Di Điền bản phường.
Nam giáp thu điền xứ Di Điền bản phường.
Bắc giáp quan pha bản phường.

Thu điền: 31.5.01.5.0

Trại Hào Nam: 31.5.01.5.0

Xứ Di Điền 移田處: 31.5.01.5.0 (tam đẳng)

Đông giáp đất xứ Tiền Hoà, Thổ Thành bản phường (xưa là thôn làng mới phường Thịnh Quang).

Tây giáp chân thành Đại La.

Nam giáp chân thành Đại La và mộ địa bản phường (xưa giáp tha ma).

Bắc giáp công pha bản phường và hạ điền hai xứ Vũ (xưa là Ông) Yên, Đồng Trang.

Thực canh: 27.5.00.0.0 (tam đẳng. trại Hào Nam cùng chia đều canh tác)

- Nhất sở: 11.0.00.0.0

Đông giáp đất các xứ Tiền Hoà, Thổ Thành bản phường (xưa giáp thôn làng mới phường Thịnh Quang).

Tây giáp thành Đại La và hạ điền xứ Đồng Trang bản phường.

Nam giáp thành Đại La và mộ địa bản phường (xưa giáp tha ma bản trại).

Tây giáp quan pha bản phường và hạ điền xứ Vũ (xưa là Ông) Yên.

- Nhất sở: 15.0.00.0.0

Đông giáp đất xứ Tiền Hoà bản phường và hạ điền xứ Vũ (xưa là Ông) Yên (xưa giáp thôn làng mới phường Thịnh Quang).

Tây giáp thành Đại La.

Nam giáp thành Đại La.

Bắc giáp quan pha bản phường.

- Nhất sở: 1.5.00.0.0

Năm Ất Mão bắt đầu khai canh đưa vào lệ.

Đông giáp y xứ thu điền bản phường.

Tây giáp ruộng hoang vu bản phường.

Nam giáp thành Đại La.

Bắc giáp y xứ thu điền bản phường.

Ruộng bỏ hoang 荒蕪田: 4.0.01.5.0

Năm Ất Mão bắt đầu khai canh đưa vào lệ: 1.5.00.0.0

Đông giáp hồ xứ Nhị Trường (xưa giáp thôn làng mới phường Thịnh Quang) và y xứ thu điền thực canh bản phường.

Tây giáp thành Đại La.

Nam giáp thành Đại La.

Bắc giáp quan pha bản phường và y xứ thu điền thực canh.

2.2. Công thổ phường Thịnh Quang: 2.6.07.0.0

Phường Thịnh Quang cùng chia đều canh tác.

Xứ vườn Dâu 園槐處: 1.0.00.0.0

Đông giáp hồ công bản phường.

Tây giáp đất xứ Tiên Hoà và quan hồ (xưa là công điền trại Hào Nam).

Nam giáp quan hồ bản phường và đất xứ Tiên Hoà.

Bắc giáp quan hồ bản phường và đất sấm xứ làng mới 廊買懺處土.

Xứ Tiên Hoà (xưa là hầu) 前和(舊侯)處: 1.0.00.0.0

Đông giáp quan hồ bản phường.

Tây giáp dân cư bản phường và công điền xứ Di Điền.

Nam giáp quan hồ bản phường.

Bắc giáp quan hồ bản phường.

Xứ Thổ Thành 土城處: 0.3.07.0.0

Đông giáp quan hồ bản phường (xưa giáp Chợ Dừa 幣榛).

Tây giáp công điền xứ Di Điền bản phường (xưa giáp trại Hào Nam).

Nam giáp dân cư bản phường (xưa là thành đất).

Bắc giáp dân cư bản phường.

Xứ Đường lớn 大路處: 0.3.00.0.0

Đông giáp đường lớn.

Tây giáp quan hồ bản phường (xưa giáp dân cư bản phường).

Nam giáp dân cư bản phường.

Bắc giáp quan hồ bản phường (xưa là công thổ xứ vườn Dâu bản phường).

2.3. Quan hồ phường Thịnh Quang: 1.3.00.0.0

Phường Thịnh Quang cùng trung

Xứ Nhị Trường 貳長處湖 tọa lạc tại địa phận bản phường (xưa là thôn Quan Thổ 官土村), xứ Nhị Trường (xưa là các xứ Huyện Nhị 縣貳, Ông Trường 翁長): 0.2.07.5.0

- 4 hồ (xưa là 5) hồ thông với nhau: 0.2.07.5.0

Đông giáp dân cư bản phường và quan hồ xứ Chợ Dừa (xưa giáp Chợ Dừa).

Tây giáp công điền xứ Di Điền bản phường (xưa giáp trại Hào Nam).

Nam giáp thành Đại La (xưa giáp lũy).

Bắc giáp công thổ xứ Thổ Thành bản phường (xưa giáp quan thổ Tiên Hoà cũ).

Xứ Tiên Hoà (xưa là Tiên Hoà hầu) 前和處 (舊前和侯) ở địa phận bản phường (xưa là thôn Tô Tiên 蘇前村), 3 hồ: 0.8.00.0.0

- Hồ Tiên đường (xưa là Tiên đường Tiên Hoà hầu) 前堂湖 (舊前和侯前堂): 0.5.00.0.0

Đông giáp công thổ xứ Đường Lớn bản phường (xưa giáp quan thổ Đường lớn).

Tây giáp y xứ công thổ bản phường (xưa giáp trại Hào Nam).

Nam giáp công thổ xứ Thổ Thành (xưa giáp thành đất cũ).

Bắc giáp công thổ xứ vườn Dâu (xưa giáp xứ làng mới).

- Hồ Tả Biên 左邊湖: 0.2.00.0.0

Đông giáp y xứ công thổ (xưa giáp quan thổ Đường lớn).

Tây giáp y xứ công thổ (xưa giáp nhà tên Kinh).

Nam giáp y xứ công thổ (xưa giáp quan Tri huyện).

Bắc giáp công thổ xứ vườn Dâu (xưa giáp xứ làng mới).

- Hồ Hữu Biên 右邊湖: 0.1.00.0.0

Đông giáp y xứ công thổ (xưa giáp xứ Chợ Dừa).

Tây giáp y xứ công thổ (xưa giáp trại Hào Nam).

Nam giáp công thổ xứ Thổ Thành (xưa giáp thành đất).

Bắc giáp y xứ công thổ (xưa giáp địa phận thôn Thổ Quan).

Xứ Chợ Dừa 帑紬處, 2 hồ thông nhau: 0.1.07.5.0

Tọa lạc tại địa phận bản phường (xưa là phường Thịnh Quang).

Đông giáp dân cư bản phường (xưa giáp quan thổ Đường lớn).

Tây giáp công thổ xứ thành đất (xưa giáp quan thổ của ngự Đô đốc Tây (Sơn) là Thượng (thư) bộ Lại (tên) Tùng khai canh 尚吏官土僞西都督松開耕).

Nam giáp thành Đại La (xưa giáp dinh Tiên Hoà cũ).

Bắc giáp quan hồ bản phường (xưa giáp thôn làng mới).

Xứ làng mới 廊買處: 0.1.00.0.0

Đông giáp công thổ xứ vườn Dâu (xưa giáp thôn làng mới).

Tây giáp công thổ xứ Tiên Hoà bản phường (xưa giáp dinh quan Thượng Lại).

Nam giáp công thổ các xứ vườn Dâu, Tiên Hoà (xưa giáp quan thổ của ngự Tây Đô đốc là Thượng thư bộ Lại Tùng khai canh).

Bắc giáp đất sấm xứ làng mới (xưa giáp thôn làng mới).

2.4. Quan pha: 3.5.00.0.0

Trại Hào Nam: 3.5.00.0.0

Xứ La Thành 羅城處: 3.5.00.0.0

Trại Hào Nam cùng chia đều canh tác.

Đông giáp hạ điền xứ Đồng Trang bản phường và công pha (xưa là quân phòng).

Tây giáp thành Đại La.

Nam giáp hạ điền xứ Đồng Trang (xưa giáp hạ điền hai xứ Ông Yên, Đồng Trang)

Bắc giáp công pha bản phường (xưa giáp họ Trung Nghĩa 忠義族 và quân phòng)

2.5. Tư thổ trạch viên trì và thần từ Phật tự thổ: 23.3.10.0.0

Đất phường Thịnh Quang: 17.0.10.0.0

Trừ dân cư: 12.9.00.0.0

Xứ Cầu Khánh Sám 球慶懺處: 6.0.00.0.0

Phường Thịnh Quang cùng canh cư.

Đông giáp công điền bản phường.

Tây giáp công điền bản phường.

Nam giáp công điền bản phường.

Bắc giáp ngòi nhỏ bản phường.

Xứ làng mới Sám 廊買懺處: 4.5.07.0.0

Đông giáp đường lớn.

Tây giáp công điền bản phường (xưa giáp trại Hào Nam).

Nam giáp hồ Cung 宮湖 bản phường và đất xứ vườn Dâu.

Bắc giáp địa phận thôn Yên Trinh (xưa giáp quan hồ bản phường).

Xứ Chợ Dừa Sám 帑徐懺處: 3.7.00.0.0

Đông giáp công điền trại Nam Đồng.

Tây giáp công điền bản phường.

Nam giáp công điền trại Nam Đồng.

Bắc giáp ngòi nhỏ bản phường.

Xứ Đình Đông tại cửa ô 亭東在塢門處: 0.2.00.0.0

Đông giáp đường nhỏ.

Tây giáp ngòi nhỏ bản phường (xưa giáp thành đất).

Nam giáp ngòi nhỏ bản phường (xưa giáp thành đất).

Bắc giáp thành đất.

Xứ Nghi Vật 儀物處: 0.1.00.0.0

Đông giáp thành đất.

Tây giáp thành đất.

Bắc giáp thành đất.

Nam giáp ngòi nhỏ (xưa giáp thành đất).

Làm nhờ đền thờ tại trại Yên Lãng 寄作神祠在安朗砦: 0.1.00.0.0

Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp công điền trại Yên Lãng.

Làm nhờ chùa tại địa phận trại Hào Nam 寄作佛寺在豪南寨: 2.4.03.0.0

Đông, Tây, Bắc cùng giáp công điền bản phường (xưa cùng giáp trại Hào Nam).

Nam giáp thành Đại La và công điền bản phường (xưa giáp trại Hào Nam).

Đất trại Hào Nam: 6.3.00.0.0

Trước trừ dân cư: 1.8.00.0.0

Xứ xóm Trong 内筈處: 2.0.00.0.0

Trại Hào Nam cùng canh cư.

Đông giáp hạ điền xứ Vũ (xưa là Ông) Yên bản phường.

Tây giáp hạ điền xứ Đồng Trang bản phường.

Nam giáp thu điền xứ Di Điền bản phường.

Bắc giáp quan pha bản phường và hạ điền xứ Vũ (xưa là Ông) Yên.

Xứ xóm Ngoài 外筈處: 2.0.00.0.0

Đông giáp thu điền xứ thu điền bản phường và hạ điền xứ Vũ (xưa là Ông) Yên (xưa giáp thôn làng mới phường Thịnh Quang).

Tây giáp hạ điền xứ Vũ (xưa là Ông) Yên bản phường.

Nam giáp thu điền xứ Di Điền bản phường.

Bắc giáp quan pha bản phường và hạ điền xứ Vũ (xưa là Ông) Yên.

Xứ bên quan pha 邊官坡處: 2.3.00.0.0

Đông giáp hạ điền các xứ Đồng Trang, Vũ (xưa là Ông) Yên bản phường và quan pha (xưa giáp quân phòng).

Tây giáp hạ điền xứ Đồng Trang bản phường và quan pha.

Nam giáp hạ điền hai xứ Vũ (xưa là Ông) Yên, Đồng Trang bản phường và quan pha

Bắc giáp quan pha bản phường (xưa giáp quân phòng).

- Nhất khu: 1.3.00.0.0

Đông giáp hạ điền xứ Đồng Trang (xưa giáp quân phòng).

Tây, Bắc cùng giáp quan pha bản phường (xưa giáp quân phòng).

Nam giáp quan pha bản phường.

- Nhất khu: 1.0.00.0.0

Đông giáp quan pha bản phường và hạ điền xứ Vũ Yên.

Tây giáp quan pha bản phường và hạ điền xứ Đồng Trang.

Nam giáp hạ điền hai xứ Vũ Yên, Đồng Trang bản phường.

Bắc giáp quan pha bản phường.

Lại công pha trại Hào Nam, do trại Hào Nam cùng nhận canh tác. Nguyên là khác địa bạ, nhận canh vốn không có sổ mẫu, sào; cả năm lệ nộp thuế canh tác tiền 46 quan 7 đồng 30 hào.

Đông giáp địa phận thôn Yên Trinh (xưa giáp địa phận thôn Tiên Thù 仙殊村).

Tây giáp thành Đại La và ruộng các xứ Đồng Trang, Di Điền bản phường và công pha (xưa giáp thành Đại La).

Nam giáp công điền các xứ Vũ Yên, Đồng Trang, Di Điền và hồ thôn Cổ Giám (xưa giáp thôn làng mới).

Bắc giáp địa phận thôn Thanh Bảo và hào ngoài thành (xưa giáp bờ hào, đường lớn).

3. LOẠI KHÁC

3.1. *Mộ địa* (xưa là tha ma): 7.5.04.6.0

Xứ vườn Bầu phường Thịnh Quang 盛光坊園瓢處: 2.5.04.6.0

Đông, Nam cùng giáp công điền bản phường.

Tây giáp công điền trại Yên Lãng.

Bắc giáp công điền thôn Trung trại Giảng Võ.

Xứ Yên (xưa là Ông) Lão trại Hào Nam 豪南寨安(舊翁)老處: 5.0.00.0.0

Đông giáp thu điền xứ Di Điền bản phường.

Bắc giáp thu điền xứ Di Điền bản phường.

Tây giáp thành Đại La và ruộng hoang vu xứ Di Điền bản phường.

Nam giáp thành Đại La.

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN PHƯỜNG

5. CHÚC DỊCH

Lý trưởng Nguyễn Văn Diễm

Hương trưởng Bùi Đình Khoan

Dịch mục Nguyễn Huy Khuông, Vũ Huy Cẩn

Tả bạ Vũ Huy Cẩn

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

5. THỊNH QUANG (TRẠI) 盛光砦

Tổng Hạ 下總

Huyện Quảng Đức 廣德縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm:

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. K16

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp công điền trại Khương Thượng, trại Nam Đồng, lấy bờ ruộng và chân phía đông đường lớn làm giới.

Tây giáp công điền trại Yên Lãng, lấy bờ ruộng, dân cư làm giới.

Nam giáp địa phận thôn Trung xã Khương Đình huyện Thanh Trì, lấy chùa sở bản trại 廚所, bờ ruộng mạ đến các bờ ruộng và dân cư; bờ ruộng mạ thẳng đến một nửa mặt thành Đại La xưa làm giới.

Bắc giáp công điền phường Thịnh Quang, trại Nam Đồng cùng đường thiên lý và đường thiên lý trại Yên Lãng, lấy nửa ruộng, đường thiên lý làm giới.

2. BẢN TRẠI CÔNG TƯ ĐIỀN THỔ: 159.0.04.7.0

2.1. Công điền: 116.0.04.7.0

Hạ điền: 17.0.00.0.0

Xứ Đồng Lư 同閭處: 17.0.00.0.0 (tam đẳng, thực canh, bản trại cùng chia đều canh tác)

Đông giáp địa phận trại Nam Đồng.

Tây giáp dân phòng 民防 bản trại và địa phận trại Yên Lãng.

Nam giáp địa phận thôn Trung xã Khương Đình huyện Thanh Trì cùng y xứ thu điền bản trại.

Bắc giáp địa phận trại Nam Đồng và phường Thịnh Quang.

Thu điền: 99.0.04.7.0

Xứ đường Bà Minh 塘婆明處: 30.0.09.2.0 (bản trại cùng chia đều canh tác)

Đông giáp trại Khương Thượng và xứ Đống Phán 垵泮處

Tây giáp xứ Đồng Lư.

Nam giáp địa phận thôn Trung xã Khương Đình huyện Thanh Trì.

Bắc giáp tha ma xứ Đống Minh 垵明處 bản trại.

Xứ Đồng Lư 同閭處: 40.1.03.3.0 (bản trại cùng chia đều canh tác)

Đông giáp xứ đường Bà Minh.

Tây giáp dân cư bản trại và tha ma xứ Thành hoàng.

Nam giáp dân cư bản trại và xứ Đống Phán cùng với tha ma xứ Đống Minh.

Bắc giáp y xứ hạ điền bản trại.

Ruộng sở quân quân phòng 軍房軍所田: 28.8.07.2.0

Xứ Đồng Phán 同泮處: 28.8.07.2.0

Đông giáp địa phận trại Khương Thượng và tha ma xứ Mả Dẽ bản trại.

Tây giáp xứ đường Bà Minh cùng dân cư.

Nam giáp địa phận thôn Trung xã Khương Đình huyện Thanh Trì.

Bắc giáp địa phận trại Nam Đồng và xứ Đồng Lư bản trại.

- Nhất sở: 20.3.07.2.0 (bản trại cùng chia đều canh tác)

Đông giáp địa phận trại Khương Thượng.

Tây giáp xứ đường Bà Minh bản trại.

Nam giáp địa phận thôn Trung xã Khương Đình huyện Thanh Trì.

Bắc giáp địa phận trại Nam Đồng.

- Nhất sở: 0.5.00.0.0 (bản trại cùng chia đều canh tác)

Đông giáp địa phận trại Khương Thượng.

Tây giáp đường thiên lý.

Nam giáp thành Đại La.

Bắc giáp địa phận thôn Trung xã Khương Đình huyện Thanh Trì.

2.2. Thổ trạch viên trì và thần từ thổ: 43.0.00.0.0

Dân cư: 6.0.00.0.0

Xứ chùa Đông 東寺處: 24.7.12.5.0 (bản trại cùng canh cư)

Đông giáp xứ Đồng Lư bản trại và công điền xứ Đồng Phán.

Tây giáp xứ Tây Miếu bản trại.

Nam giáp địa phận thôn Trung xã Khương Đình huyện Thanh Trì và xứ sau chùa bản trại.

Bắc giáp xứ Đồng Lư bản trại.

Xứ sau chùa 後寺處: 0.3.02.5.0 (bản trại cùng canh cư)

Đông, Nam cùng giáp địa phận thôn Trung xã Khương Đình huyện Thanh Trì.

Tây giáp xứ Tây Miếu bản trại.

Bắc giáp chùa bản trại.

Xứ Tây Miếu 西廟處: 12.9.00.0.0 (bản trại cùng canh cư)

Đông giáp xứ Đồng Lư cùng xứ chùa Đông bản trại.

Tây giáp địa phận thôn Hạ trại Yên Lãng.

Nam giáp địa phận thôn Trung xã Khương Đình huyện Thanh Trì và thành Đại La.

Bắc giáp xứ Đình Trung bản trại.

Xứ Đình Trung 亭中處: 5.0.00.0.0 (đất thần từ bản trại)

Đông giáp xứ Đồng Lư bản trại.

Tây, Bắc cùng giáp địa phận thôn Hạ trại Yên Lãng.
Nam giáp xứ Tây Miếu bản trại.

3. LOẠI KHÁC

3.1. *Tha ma*: 5.5.01.9.7

Xứ Thành hoàng 城隍處: 1.6.14.7.0

Đông giáp xứ Đồng Lư bản trại.

Tây, Bắc cùng giáp địa phận trại Yên Lãng.

Nam giáp dân cư bản trại.

Xứ Mả Dẽ 馬圪處: 0.5.05.0.0

Đông giáp đầu ngòi nhỏ xã Phương Liệt huyện Thanh Trì.

Tây giáp xứ Đồng Phán bản trại.

Nam giáp địa phận trại Khương Thượng.

Bắc giáp địa phận trại Nam Đồng.

Xứ Mả Phán 馬泮處: 0.8.07.5.0

Đông giáp địa phận trại Khương Thượng.

Tây giáp địa phận trại Nam Đồng.

Nam giáp địa phận thôn Trung xã Khương Đình huyện Thanh Trì.

Bắc giáp xứ Đồng Lư bản trại.

Xứ Đồng Bằng 埭朋處: 0.4.14.0.0

Đông giáp xứ Đồng Phán bản trại.

Tây giáp địa phận trại Nam Đồng và xứ Đồng Lư bản trại.

Nam giáp xứ đường Bà Minh bản trại.

Bắc giáp xứ Đồng Lư bản trại.

Xứ đường Bà Minh 塘婆明處: 1.9.06.4.0

Đông giáp xứ Đồng Bằng bản trại.

Tây giáp xứ Đồng Lư bản trại.

Nam giáp địa phận thôn Trung xã Khương Đình huyện Thanh Trì và thành Đại La.

Bắc giáp xứ Đồng Bằng bản trại.

3.2. *Thổ phụ*, 68 gò: 9.4.13.3.0

Xứ Thành hoàng 城隍處, 21 gò: 2.0.00.9.3

Đông giáp xứ Đồng Lư bản trại.

Tây giáp địa phận trại Yên Lãng.

Nam giáp dân cư bản trại.

Bắc giáp địa phận trại Yên Lãng.

Xứ Mã Dê 瑪圪處: 0.4.10.0.0

Đông giáp đầu ngòi xã Phương Liệt huyện Thanh Trì.

Tây giáp xứ Đồng Phán bản trại.

Nam giáp địa phận trại Khương Thượng.

Bắc giáp địa phận trại Nam Đồng.

Xứ Đồng Phán 同泮處, 22 gò: 21.0.00.0.0

Đông giáp địa phận trại Khương Thượng.

Tây giáp địa phận trại Nam Đồng.

Nam giáp địa phận thôn Trung xã Khương Đình huyện Thanh Trì và thành Đại La.

Bắc giáp địa phận trại Nam Đồng.

Xứ Đồng Bằng 埭朋處, 19 gò: 3.3.08.5.0

Đông giáp xứ Đồng Phán bản trại.

Tây giáp xứ Đồng Lư bản trại.

Nam giáp xứ đường Bà Minh bản trại.

Bắc giáp xứ Đồng Lư bản trại

Xứ đường Bà Minh 塘婆明處, 5 gò: 1.5.08.6.0

Đông giáp xứ Đồng Phán bản trại.

Tây giáp xứ Đồng Lư bản trại.

Nam giáp địa phận thôn Trung xã Khương Đình huyện Thanh Trì.

Bắc giáp xứ Đồng Bằng bản trại.

4. QUAN ĐỒN ĐIỀN BẢN THÔN TẠI CÁC XÃ, THÔN 其在各社村官屯田:
298.4.14.2.0

Năm Canh Tuất hoàn lại cho các xã, thôn canh tác, biệt nộp thuế lệ.

Tại 3 xã, thôn huyện Thanh Oai: 31.0.00.0.0

- Thôn Áng Phao xã Cao Xá 高舍社盎拋村: 15.0.00.0.0

- Xã Mục Xá 睦舍社: 15.0.00.0.0

- Thôn Cầu Đơ xã Thanh Oai 清威社株多村: 1.0.00.0.0

Tại 5 xã, thôn huyện Thanh Trì: 72.5.07.3.0

- Xã Thịnh Liệt 盛烈社: 10.7.00.0.0

- Xã Bằng Liệt 憑烈社: 25.9.07.3.0

- Xã Định Công 定功社: 24.0.00.0.0

- Thôn Đại Từ xã Linh Đường 苓塘社大慈村: 8.9.00.0.0

- Thôn Trung xã Khương Đình 姜亭社中村: 3.0.00.0.0

Tại thôn Vạn Bảo huyện Từ Liêm 慈廉縣萬寶村: 6.3.00.9.0

Tại xứ Hạ Trang xã Thượng Lâm huyện Chương Đức 彰德縣上林社下莊處:
188.6.06.0.0

5. CHÚC DỊCH

Sắc mục Lê Đoàn Tương, Trần Huy Dĩnh, Trần Đình Liên

Trại trưởng Đoàn Hữu Tình

Cán đương Trần Văn Nhật

Tả bạ Trần Văn Nhật

Tháng 3 năm Gia Long 4

6. YÊN LÃNG (TRẠI) 安朗砦

Tổng Hạ 下總

Huyện Quảng Đức 廣德縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm:

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. K7

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp địa phận phường Thịnh Quang và các trại Thịnh Quang, Nam Đồng, lấy bờ ruộng làm giới.

Tây giáp sông Tô Lịch, giáp các xã Thượng Yên Quyết, Hạ Yên Quyết, Kinh Chủ, Hoà Mục huyện Từ Liêm, Nhân Mục huyện Thanh Trì, lấy giữa sông làm giới.

Nam giáp địa phận trại Thịnh Quang và thôn Trung xã Khương Đình huyện Thanh Trì, lấy bờ ruộng và đường thiên lý làm giới.

Bắc giáp địa phận thôn Trung trại Giảng Võ, lấy bờ ruộng làm giới và địa phận xã Thượng Yên Quyết huyện Từ Liêm, lấy bãi tha ma làm giới.

2. BẢN TRẠI CÔNG TƯ ĐIỀN THỔ: 662.4.08.7.0

2.1. Công điền: 431.2.11.6.0

- Nhị đẳng: 241.4.11.6.0

- Tam đẳng: 189.8.00.0.0

Hạ điền: 205.4.01.6.0 (thực canh)

- Nhị đẳng: 117.8.01.6.0

- Tam đẳng: 87.6.00.0.0

Xứ Nam Hồ Thượng 南湖上處: 50.0.00.0.0 (nhị đẳng)

Đông giáp địa phận phường Thịnh Quang.

Tây giáp trại Thịnh Quang cùng thu điền xứ Cầu Dộc bản trại.

Nam giáp trại Thịnh Quang cùng bản trại y xứ hạ điền.

Bắc giáp xứ Ao Cá cùng thu điền xứ Đường Nội.

- Nhất sở: 30.0.00.0.0

Đông giáp địa phận trại Thịnh Quang.

Tây giáp xứ Hòn Đá bản trại.

Nam giáp xứ Ao Cá bản trại.

Bắc giáp quân điền bản trại.

- Nhất sở: 20.0.00.0.0

Đông giáp địa phận trại Thịnh Quang.

Tây giáp quân điền bản trại.

Nam giáp xứ Hòn Đá bản trại.

Bắc giáp xứ Ao Cá bản trại.

Xứ Đồng Thoát 同稅處: 67.8.01.6.0 (nhị đẳng)

Đông giáp xứ Hữu Hồ bản trại.

Tây giáp đất quân phòng cũ cùng điền, thổ thần từ, Phật tự.

Nam giáp xứ Gò Cao bản trại cùng xứ Cầu Rộc.

Bắc giáp địa phận trại Giảng Võ.

- Nhất sở: 33.4.00.0.0 (bản trại cùng chia đều canh tác)

Đông giáp xứ Hữu Hồ bản trại.

Tây giáp đất quân phòng cũ.

Nam giáp quan điền bản trại.

Bắc giáp địa phận trại Giảng Võ.

- Nhất sở: 34.4.01.6.0 (bản trại cùng chia đều canh tác)

Đông, Tây cùng giáp y xứ điền.

Nam giáp xứ Gò Cao bản trại.

Bắc giáp địa phận trại Giảng Võ.

Xứ Hữu Hồ 右湖處: 24.6.00.0.0

Đông giáp phường Công Bộ 工部坊.

Tây giáp xứ Đồng Thoát bản trại.

Nam giáp xứ Đường Nội bản trại.

Bắc giáp thôn Trung trại Giảng Võ.

- Nhất sở: 12.0.00.0.0 (bản trại cùng chia đều canh tác)

Đông giáp địa phận phường Thịnh Quang.

Tây giáp xứ Đồng Thoát bản trại.

Nam giáp xứ Đường Nội bản trại.

Bắc giáp thôn Trung trại Giảng Võ.

- Nhất sở: 12.6.00.0.0 (bản trại cùng chia đều canh tác)

Đông giáp y xứ điền.

Tây giáp xứ Đường Nội bản trại.

Nam giáp phường Công Bộ.

Bắc giáp xứ Đồng Thoát của bản trại.

Xứ Nam Hồ Hạ 南湖下處: 63.0.00.0.0 (tam đẳng)

Đông giáp trại Thịnh Quang.

Tây giáp dân cư bản trại cùng hai xứ Ao Cá, Hòn Đá.

Nam giáp xứ Đường Nội cùng thu điền xứ Thành hoàng bản trại.

Bắc giáp quan điền, hạ điền bản trại.

- Nhất sở: 27.0.00.0.0 (bản trại cùng chia đều canh tác)
 Đông giáp địa phận trại Thịnh Quang.
 Tây giáp xứ Hòn Đá bản trại.
 Nam giáp xứ Ao Cá bản trại.
 Bắc giáp xứ Đường Nội bản trại.
- Nhất sở: 36.0.00.0.0 (bản trại cùng chia đều canh tác)
 Đông giáp y xứ điền.
 Tây giáp xứ Hòn Đá bản trại.
 Nam giáp địa phận trại Thịnh Quang.
 Bắc giáp xứ Ao Cá bản trại.
- Thu điền: 225.8.10.0.0 (thực canh)
 - Nhị đẳng: 123.6.10.0.0
 - Tam đẳng: 102.2.00.0.0
- Xứ Gò Cao 塢高處: 15.8.00.0.0 (nhị đẳng)
 Đông giáp xứ Cầu Rộc bản trại.
 Tây giáp tư thổ bản trại và tư điền xứ Phúc Phiên cùng đất quân phòng.
 Nam giáp quan điền bản trại.
 Bắc giáp xứ Đồng Thoát bản trại.
- Nhất sở: 5.3.00.0.0 (bản trại cùng chia đều canh tác)
 Đông giáp quan điền xứ Cầu Rộc bản trại.
 Tây, Nam, Bắc cùng giáp y xứ điền.
- Nhất sở: 10.5.00.0.0 (bản trại cùng chia đều canh tác)
 Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp y xứ điền.
- Xứ Hòn Đá 丸砢處: 20.0.00.0.0 (bản trại cùng chia đều canh tác)
 Đông giáp quan điền xứ Nam Hồ bản trại.
 Tây giáp dân cư cùng ruộng chùa bản trại.
 Nam giáp quan điền xứ Ao Cá bản trại.
 Bắc giáp tư điền bản trại cùng thu điền xứ Cầu Rộc.
- Nhất sở: 10.0.00.0.0 (bản trại cùng chia đều canh tác)
 Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp y xứ điền.
- Nhất sở: 10.0.00.0.0 (bản trại cùng chia đều canh tác)
 Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp y xứ điền.
- Xứ Ao Cá 渤鮓處: 24.1.10.0.0
 Đông giáp quan điền xứ Gò Cao bản trại.
 Tây giáp tư thổ bản trại và xứ Già Đồng cùng đất quân phòng.

Nam giáp quân phòng cũ cùng gò đất bản trại.

Bắc giáp xứ Hồn Đá bản trại.

- Nhất sở: 10.1.10.0.0 (bản trại cùng chia đều canh tác)

Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp y xứ điền.

- Nhất sở: 14.0.00.0.0 (bản trại cùng chia đều canh tác)

Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp y xứ điền.

Xứ Già Đồng 嵒同處: 20.0.00.0.0

Đông giáp quan điền xứ Ao Cá bản trại.

Tây giáp thần từ cùng tha ma bản trại.

Nam giáp xứ Thành hoàng bản trại cùng đất quân phòng.

Bắc giáp đất quân phòng xưa.

- Nhất sở: 10.0.00.0.0 (bản trại cùng chia đều canh tác)

Đông giáp y xứ điền.

- Tây giáp đất miếu thần từ bản trại.

Nam giáp xứ Thành hoàng bản trại.

Bắc giáp đất quân phòng cũ.

- Nhất sở: 10.0.00.0.0 (bản trại cùng chia đều canh tác)

Đông giáp y xứ điền.

Tây giáp đất quân phòng cũ.

Nam giáp quân điền xứ Nam Hồ Thượng bản trại.

Bắc giáp đất quân phòng cũ.

Đất quân phòng cũ tại xứ Thượng Thôn 上村處: 12.0.00.0.0 (bản trại cùng chia đều canh tác)

Đông giáp xứ Đồng Thoát cùng xứ Gò Cao bản trại.

Tây giáp dân cư bản trại cùng gò đất.

Nam giáp dân cư bản trại cùng tư điền xứ Phúc Phiên.

Bắc giáp ruộng Phật tự bản trại.

Đất quân phòng cũ tại xứ Trung Thôn 中村處: 12.0.00.0.0 (bản trại cùng chia đều canh tác)

Đông giáp xứ Nam Hồ bản trại cùng xứ Ao Cá.

Tây giáp dân cư bản trại

Nam giáp xứ Già Đồng bản trại.

Bắc giáp xứ Ao Kỳ 泐奇處 bản trại cùng ruộng chùa.

Đất quân phòng cũ tại xứ Hạ Thôn 下村處: 12.0.00.0.0 (bản trại cùng chia đều canh tác)

Đông giáp xứ Nam Hồ cùng xứ Thành hoàng bản trại.

Tây giáp xứ Thành hoàng cùng dân cư bản trại.

Nam giáp xứ Già Đồng bản trại cùng quan lộ.

Bắc giáp đường nhỏ bản trại cùng xứ Già Đồng.

Đất quân phòng cũ tại xứ miếu Hạ 下廟處: 7.7.00.0.0 (bản trại cùng chia đều canh tác)

Đông giáp địa phận trại Thịnh Quang.

Tây giáp đường thiên lý.

Nam giáp địa phận trại Thịnh Quang.

Bắc giáp dân cư bản trại.

Xứ Đường Nội Rộc 塘內潞處: 67.0.00.0.0 (tam đẳng)

Đông giáp phường Thịnh Quang cùng xứ Đường Nội bản trại.

Tây giáp xứ Gò Cao bản trại cùng xứ Cầu Rộc.

Nam giáp xứ Nam Hồ bản trại cùng xứ Đường Nội.

Bắc giáp xứ Hữu Hồ bản trại cùng xứ Đường Nội.

- Nhất sở: 30.0.00.0.0 (bản trại cùng chia đều canh tác)

Đông giáp địa phận phường Thịnh Quang.

Tây giáp xứ Cầu Rộc bản trại.

Nam giáp xứ Nam Hồ bản trại.

Bắc giáp xứ Hữu Hồ bản trại.

- Nhất sở: 37.0.00.0.0 (bản trại cùng chia đều canh tác)

Đông giáp y xứ điền.

Tây giáp địa phận phường Thịnh Quang.

Nam giáp xứ Cầu Rộc bản trại.

Bắc giáp xứ Hữu Hồ bản trại.

Xứ Cầu Rộc 埭潞處: 12.0.00.0.0 (bản trại cùng chia đều canh tác)

Đông giáp xứ Đồng Nội bản trại.

Tây giáp xứ Gò Cao bản trại.

Nam giáp tư điền bản trại cùng hạ điền xứ Nam Hồ.

Bắc giáp xứ Đồng Thoát bản trại.

Xứ vườn Bầu 園瓢處: 7.2.00.0.0 (bản trại cùng chia đều canh tác)

Đông giáp địa phận phường Thịnh Quang.

Tây giáp phường Công Bộ.

Nam giáp xứ Đồng Nội bản trại.

Bắc giáp trại Giảng Võ.

Xứ Thành hoàng 城隍處: 16.0.00.0.0 (bản trại cùng chia đều canh tác)

Đông giáp địa phận trại Thịnh Quang.

Tây giáp đất quân phòng.

Nam giáp địa phận trại Thịnh Quang.

Bắc giáp xứ Già Đồng cùng xứ Nam Hồ bản trại.

2.2. Tư điền: 22.0.00.0.0

Xứ Phúc Phiên 幅 幡 處: 22.0.00.0.0 (tam đẳng, thu điền, thực canh)

Đông giáp quan điền bản trại.

Tây giáp dân cư bản trại.

Nam giáp ruộng chùa bản trại.

Bắc giáp đất quân phòng.

- Nhất sở: 1.7.11.0.0 họ của Đỗ Đăng Châu (xưa công đức làm tự điền chùa Càn Đà xã Yên Thọ, huyện Thọ Xương).

Đông giáp quan điền bản trại

Tây giáp ruộng Lâm Đăng Tu bản trại.

Nam giáp quan điền bản trại.

Bắc giáp quan điền bản trại.

- Nhất sở: 1.5.00.0.0 Đỗ Đăng Châu bản trại phân canh.

Đông giáp ruộng chùa Càn Đà.

Tây giáp ruộng Nguyễn Kim Sinh bản trại.

Nam giáp quan điền bản trại.

Bắc giáp ruộng Nghiêm Thế Tuế bản trại.

- Nhất sở: 1.5.00.0.0 Nguyễn Kim Sinh bản trại phân canh.

Đông giáp ruộng Đỗ Đăng Châu bản trại.

Tây giáp ruộng Nguyễn Kim Bài bản trại.

Nam giáp quan điền bản trại.

Bắc giáp ruộng Nguyễn Đình Huy bản trại.

- Nhất sở: 1.5.00.0.0 Nguyễn Kim Bài bản trại phân canh.

Đông giáp ruộng Nguyễn Kim Sinh bản trại.

Tây giáp dân cư bản trại.

Nam giáp quan điền bản trại.

Bắc giáp ruộng Phạm Khắc Nhiêu bản trại.

- Nhất sở: 0.8.07.5.0 Nghiêm Thế Tuế bản trại phân canh

Đông giáp ruộng chùa Càn Đà.

Tây giáp ruộng Nguyễn Đình Huy bản trại.

Nam giáp ruộng Đỗ Đăng Châu bản trại.

Bắc giáp ruộng Nguyễn Đình Dục bản trại.

- Nhất sở: 0.9.00.0.0 Nguyễn Đình Huy bản trại phân canh.
 Đông giáp ruộng Nghiêm Thế Tuế bản trại.
 Tây giáp ruộng Phạm Khắc Nhiều bản trại.
 Nam giáp ruộng Nguyễn Kim Sinh bản trại.
 Bắc giáp ruộng Đỗ Thông bản trại.
- Nhất sở: 0.6.00.0.0 Phạm Khắc Nhiều phân canh.
 Đông giáp ruộng Nguyễn Đình Huy bản trại.
 Tây giáp dân cư bản trại.
 Nam giáp ruộng Nguyễn Kim Bài bản trại.
 Bắc giáp ruộng Trần Kim Bích giáp Ngõ 許 甲.
- Nhất sở: 0.5.00.0.0 Nguyễn Đình Dục bản trại phân canh.
 Đông giáp ruộng chùa Càn Đà.
 Tây giáp ruộng Đỗ Thông bản trại.
 Nam giáp ruộng Nghiêm Thế Tuế.
 Bắc giáp ruộng Nguyễn Thế Nghi giáp Cầu Đông 棧 東 甲.
- Nhất sở: 0.6.00.0.0 Đỗ Thông bản trại phân canh.
 Đông giáp ruộng Nguyễn Đình Dục.
 Tây giáp ruộng Trần Kim Bích giáp Ngõ.
 Nam giáp ruộng Nguyễn Đình Huy.
 Bắc giáp ruộng Nguyễn Đình Hoè giáp Cầu Thượng 棧 上 甲
- Nhất sở: 0.6.00.0.0 Trần Kim Bích giáp Ngõ bản trại phân canh.
 Đông giáp ruộng Đỗ Thông.
 Tây giáp dân cư bản trại.
 Nam giáp ruộng Phạm Khắc Nhiều.
 Bắc giáp ruộng Nguyễn Văn Lung.
- Nhất sở: 0.7.00.0.0 Nguyễn Hữu Nghi giáp Cầu Đông bản trại phân canh.
 Đông giáp ruộng chùa Càn Đà.
 Tây giáp ruộng Nguyễn Đình Hoè giáp Cầu Thượng.
 Nam giáp ruộng Nguyễn Đình Dục.
 Bắc giáp ruộng Lâm Đăng Tu.
- Nhất sở: 0.2.07.5.0 Nguyễn Đình Hoè giáp Cầu Thượng bản trại phân canh.
 Đông giáp ruộng Nguyễn Hữu Nghi giáp Cầu Đông.
 Tây giáp ruộng Nguyễn Văn Lung.
 Nam giáp ruộng Đỗ Thông.
 Bắc giáp ruộng Nguyễn Văn Nghi.

- Nhất sở: 0.6.00.0.0 Nguyễn Văn Lung bản trại phân canh.
 Đông giáp ruộng Nguyễn Đình Hoà giáp Cầu Thượng.
 Tây giáp dân cư bản trại.
 Nam giáp ruộng Trần Kim Bích giáp Ngõ.
 Bắc giáp ruộng Nghiêm Văn Dũng.
- Nhất sở: 1.2.00.0.0 Lâm Đăng Tu bản trại phân canh.
 Đông giáp ruộng chùa Càn Đà.
 Tây giáp ruộng Nguyễn Văn Nghị.
 Nam giáp ruộng Nguyễn Đình Hoà giáp Cầu Thượng và ruộng Nguyễn Hữu Nghị.
 Bắc giáp ruộng Nguyễn Thị Viêt.
- Nhất sở: 0.5.00.0.0 Nguyễn Văn Nghị bản trại phân canh.
 Đông giáp ruộng Lâm Đăng Tu.
 Tây giáp ruộng Nghiêm Văn Dũng.
 Nam giáp ruộng Nguyễn Đình Hoà giáp Cầu Thượng.
 Bắc giáp ruộng Trịnh Thị Thảo.
- Nhất sở: 0.8.00.0.0 Nghiêm Văn Dũng bản trại phân canh.
 Đông giáp ruộng Nguyễn Văn Nghị.
 Tây giáp dân cư bản trại.
 Nam giáp ruộng Nguyễn Văn Lung.
 Bắc giáp ruộng Nguyễn Hữu Nghị.
- Nhất sở: 0.5.00.0.0 Nguyễn Thị Viêt bản trại phân canh.
 Đông giáp ruộng chùa Càn Đà.
 Tây giáp ruộng Trịnh Thị Thảo.
 Nam giáp ruộng Lâm Đăng Tu.
 Bắc giáp ruộng Trần Tế Sự
- Nhất sở: 0.5.00.0.0 Trịnh Thị Thảo bản trại phân canh.
 Đông giáp ruộng Nguyễn Thị Viêt.
 Tây giáp ruộng Nguyễn Hữu Nghị.
 Nam giáp ruộng Nguyễn Văn Nghị, Lâm Đăng Tu.
 Bắc giáp ruộng Nguyễn Thị Thế.
- Nhất sở: 0.5.00.0.0 Nguyễn Hữu Nghị bản trại phân canh.
 Đông giáp ruộng Trịnh Thị Thảo.
 Tây giáp dân cư bản trại.
 Nam giáp ruộng Nghiêm Văn Dũng.
 Bắc giáp ruộng Ngô Nhậm.

- Nhất sở: 0.5.04.0.0 Trần Tế Sự bản trại phân canh.
 Đông giáp ruộng chùa Càn Đà.
 Tây giáp ruộng Nguyễn Thị Thế.
 Nam giáp ruộng Nguyễn Thị Viêt.
 Bắc giáp ruộng Nguyễn Duy Biễn.
- Nhất sở: 0.4.00.0.0 Nguyễn Thị Thế bản trại phân canh.
 Đông giáp ruộng Trần Tế Sự.
 Tây giáp ruộng Ngô Nhậm.
 Nam giáp ruộng Trịnh Thị Thảo.
 Bắc giáp ruộng Nguyễn Đình Trác.
- Nhất sở: 0.6.00.0.0 Ngô Nhậm bản trại phân canh.
 Đông giáp ruộng Nguyễn Thị Thế.
 Tây giáp dân cư bản trại.
 Nam giáp ruộng Nguyễn Hữu Nghi.
 Bắc giáp ruộng Nguyễn Viêt Tuyên.
- Nhất sở: 0.5.00.0.0 Nguyễn Duy Biễn bản trại phân canh.
 Đông giáp ruộng chùa Càn Đà.
 Tây giáp ruộng Nguyễn Đình Trác.
 Nam giáp ruộng Trần Tế Sự.
 Bắc giáp ruộng Nguyễn Đảm
- Nhất sở: 0.4.00.0.0 Nguyễn Đình Trác bản trại phân canh.
 Đông giáp ruộng Nguyễn Duy Biễn.
 Tây giáp ruộng Nguyễn Viêt Tuyên.
 Nam giáp ruộng Nguyễn Thị Thế.
 Bắc giáp ruộng Nguyễn Văn Ngụ, Nguyễn Hữu Thế.
- Nhất sở: 0.5.00.0.0 Nguyễn Viêt Tuyên bản trại phân canh.
 Đông giáp ruộng Nguyễn Đình Trác.
 Tây giáp dân cư bản trại.
 Nam giáp ruộng Ngô Nhậm.
 Bắc giáp ruộng Trần Kim Bích.
- Nhất sở: 0.4.00.0.0 Nguyễn Đảm bản trại phân canh.
 Đông giáp ruộng chùa Càn Đà.
 Tây giáp ruộng Nguyễn Văn Ngụ.
 Nam giáp ruộng Nguyễn Duy Biễn.
 Bắc giáp ruộng Đỗ Đăng Suyền.

- Nhất sở: 0.5.00.0.0 Nguyễn Văn Ngụ bản trại phân canh.
 Đông giáp ruộng Nguyễn Hữu Đảm.
 Tây giáp ruộng Nguyễn Hữu Thế.
 Nam giáp ruộng Nguyễn Đình Trác.
 Bắc giáp ruộng Trần Văn Kính.
- Nhất sở: 0.5.00.0.0 Nguyễn Hữu Thế bản trại phân canh.
 Đông giáp ruộng Nguyễn Văn Ngụ.
 Tây giáp ruộng Trần Kim Bích.
 Nam giáp ruộng Nguyễn Viết Tuyên, Nguyễn Đình Trác.
 Bắc giáp ruộng Nguyễn Văn Vạn.
- Nhất sở: 0.3.00.0.0 Trần Kim Bích bản trại phân canh.
 Đông giáp ruộng Nguyễn Hữu Thế.
 Tây giáp dân cư bản trại.
 Nam giáp ruộng Nguyễn Viết Tuyên.
 Bắc giáp ruộng Nguyễn Đình Cẩm.
- Nhất sở: 0.3.00.0.0 Đỗ Đăng Suyền bản trại phân canh.
 Đông giáp ruộng chùa Càn Đà.
 Tây giáp ruộng Trần Văn Kính.
 Nam giáp ruộng Nguyễn Đảm.
 Bắc giáp quan điền bản trại.
- Nhất sở: 0.3.00.0.0 Trần Văn Kính bản trại phân canh.
 Đông giáp ruộng Đỗ Văn Suyền bản trại.
 Tây giáp ruộng Nguyễn Văn Vạn.
 Nam giáp ruộng Nguyễn Văn Ngụ.
 Bắc giáp quan điền bản trại.
- Nhất sở: 0.3.00.0.0 Nguyễn Văn Vạn bản trại phân canh.
 Đông giáp ruộng Trần Văn Kính.
 Tây giáp ruộng Nguyễn Đình Cẩm.
 Nam giáp ruộng Nguyễn Hữu Thế.
 Bắc giáp quan điền bản trại.
- Nhất sở: 0.3.00.0.0 Nguyễn Đình Cẩm bản trại phân canh.
 Đông giáp ruộng Nguyễn Văn Vạn.
 Tây giáp dân cư bản trại.
 Nam giáp ruộng Trần Kim Bích.
 Bắc giáp ruộng Nguyễn Trọng Đạt bản trại.

- Nhất sở: 0.2.00.0.0 Nguyễn Trọng Đạt bản trại phân canh.
 Đông giáp quan điền bản trại.
 Tây giáp ruộng Trần Hữu Tự.
 Nam giáp ruộng Nguyễn Văn Vạn.
 Bắc giáp quan điền bản trại.
- Nhất sở: 0.1.00.0.0 Trần Hữu Tự bản trại phân canh.
 Đông giáp ruộng Nguyễn Trọng Đạt.
 Tây giáp dân cư bản trại.
 Nam giáp ruộng Nguyễn Đình Cẩm.
 Bắc giáp quan điền bản trại.
- 2.3. *Thần từ Phật tự điền*: 13.6.00.0.0 (*nhị đẳng, thu điền, thực canh*)
 Xứ Thượng Thôn 上村處: 4.3.00.0.0 (*bản trại cùng chia đều canh tác*)
 Đông giáp xứ Đồng Thoát bản trại.
 Tây giáp Miếu Bắc bản trại.
 Nam giáp đất quân phòng cũ cùng gò đất.
 Bắc giáp trại Giảng Võ.
- Xứ Trung Thôn 中村處: 9.3.00.0.0 (*bản trại cùng chia đều canh tác*)
 Đông giáp quan điền bản trại.
 Tây giáp quan điền bản trại.
 Nam giáp đường nhỏ bản trại.
 Bắc giáp đất quân phòng cũ.
- 2.4. *Thổ trạch viên trì và thần từ thổ*: 195.5.12.1.0 (*thực canh cư*)
 Trước trừ dân cư: 76.8.00.0.0
 Xứ Thượng Thôn 上村處: 64.7.08.1.0 (*bản trại cùng canh cư*)
 Đông giáp đất quân phòng cũ cùng tư điền xứ Phúc Phiên.
 Tây giáp quan đề cùng gò đất bản trại.
 Nam giáp xứ Trung Thôn.
 Bắc giáp địa phận trại Giảng Võ.
- Xứ Trung Thôn 中村處: 54.1.10.7.0 (*bản trại cùng canh cư*)
 Đông giáp đất quân phòng xưa cùng ruộng chùa.
 Tây giáp quan đề cùng gò đất.
 Nam giáp xứ Hạ Thôn.
 Bắc giáp xứ Thượng Thôn.
- Xứ Hạ Thôn 下村處: 43.5.13.2.0 (*bản trại cùng canh cư*)
 Đông, Nam cùng giáp đất quân phòng cũ cùng địa phận trại Thịnh Quang.

Tây giáp quan đề.

Bắc giáp xứ Trung Thôn.

Xứ giáp vườn Bầu 夾園瓢處: 6.6.10.0.0

Phường Công Bộ ngụ cư.

Đông, Tây, Nam cùng giáp quan điền bản trại.

Bắc giáp trại Giảng Võ.

Xứ Ngoài Đê 外堤處: 15.9.06.1.0 (bản trại cùng canh cư)

Đông giáp quan đề.

Tây giáp sông Tô Lịch.

Nam giáp địa phận thôn Trung xã Khương Đình huyện Thanh Trì.

Bắc giáp Cầu Giấy 棧紙.

Xứ Dưới Làng 下廊處: 10.2.03.0.0 (đất thần từ bản trại)

Đông giáp dân cư bản trại.

Tây giáp dân cư bản trại cùng đường lớn.

Nam giáp đất quân phòng cũ cùng dân cư bản trại.

Bắc giáp dân cư bản trại.

Xứ vườn Bầu 園瓢處: 0.1.00.0.0 (miếu phường Thịnh Quang nhờ 盛光坊寄廟).

Đông, Tây, Nam, Bắc đều giáp quan điền bản trại.

Xứ Đường Nội 塘內處: 0.1.07.0.0 (miếu phường Công Bộ nhờ 工部坊寄廟).

Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp quan điền bản trại.

3. LOẠI KHÁC

3.1. *Tha ma*: 9.8.09.0.0

Thôn Thượng 上村: 4.2.08.0.0

Xứ Bên Làng 邊廊處: 4.2.08.0.0

Đông, Nam, Bắc cùng giáp quan điền bản trại.

Tây giáp tư thổ trạch bản trại.

Thôn Trung 中村: 3.3.10.0.0

Xứ Bên Làng 邊廊處: 3.3.10.0.0

Đông giáp quan điền bản trại.

Tây giáp ruộng chùa bản trại

Nam giáp xứ Ao Cá bản trại.

Bắc giáp đường nhỏ bản trại.

Thôn Hạ 下村: 2.2.06.0.0

Xứ Bên Làng 邊廊處: 2.2.06.0.0

Đông giáp trại Thịnh Quang.

Tây giáp dân cư bản trại.

Nam giáp địa phận thôn Trung xã Khương Đình huyện Thanh Trì.

Bắc giáp gò đất bản trại.

3.2. *Thổ phụ*: 5.3.06.0.0

Thôn Thượng 上村: 2.4.01.0.0

Xứ Bên Làng 邊廊處, 4 gò: 2.4.01.0.0

Đông giáp ruộng chùa bản trại.

Tây giáp đường lớn cùng tư thổ trạch bản trại.

Nam giáp ruộng thần từ bản trại.

Bắc giáp tư điền bản trại.

Thôn Trung 中村: 1.7.00.5.0

Xứ Bên Làng 邊廊處, 4 gò: 1.7.00.5.0

Đông giáp tư thổ trạch bản trại.

Tây giáp dân cư bản trại.

Nam, Bắc cùng giáp quan điền bản trại.

Thôn Hạ 下村: 1.2.04.5.0

Xứ Bên Làng 邊廊處, 2 gò: 1.2.04.5.0

Đông giáp thần từ bản trại.

Tây giáp quan điền.

Nam giáp tư thổ trạch bản trại.

Bắc giáp dân cư bản trại.

3.3. *Quan điền*: 13.4.04.0.0

Xứ bên dân cư 邊民居處: 13.4.04.0.0

- Nhất đoạn: 13.4.04.0.0

Đông giáp dân cư bản trại.

Tây giáp sông Tô Lịch.

Nam giáp địa phận thôn Trung xã Khương Đình huyện Thanh Trì.

Bắc giáp Cầu Giấy.

3.4. *Đường thiên lý, 4 đoạn dài 290 trượng*: 6.1.02.0.0

Xứ Thượng Thôn 上村處, 2 đoạn dài 160 trượng: 2.1.02.0.0

Xứ Trung Thôn 中村處, 1 đoạn dài 60 trượng: 1.0.00.0.0

Xứ Trung Thôn 中村處, 1 đoạn dài 70 trượng: 3.0.00.0.0

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN TRẠI

5. CHÚC DỊCH

Sắc mục Trần Danh Kỷ, Nguyễn Đỗ Mưu, Trần Hữu Kiên, Nguyễn Kim Chuẩn, Đỗ Thông.

Trại trưởng Lâm Đình Tích, Nguyễn Danh Tăng, Bùi Trọng Ban.

Cán đương Đỗ Đăng Khoa, Nghiêm Văn Phê, Lê Duy Xiển.

Tả bạ Trần Văn Nhật - người trại Thịnh Quang tổng Hạ huyện Quảng Đức phủ Phụng Thiên.

Tháng 3 năm Gia Long 4

II. TỔNG NỘI

1. BẢO KHÁNH (THÔN) 寶慶村

Trại Giảng Võ 講武寨

Tổng Nội 內總

Huyện Quảng Đức 廣德縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm:

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. K5

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp quan pha và công điền thôn Trung bản trại, lấy công pha, bờ ruộng làm giới.

Tây giáp công điền trại Vạn Bảo, lấy bờ ruộng làm giới, giáp địa phận xã Thượng Yên Quyết huyện Từ Liêm, lấy thành Đại La làm giới.

Nam giáp thành Đại La và công pha thôn Trung bản trại, lấy chân thành, bờ ruộng, công pha làm giới.

Bắc giáp công điền trại Thủ Lệ, lấy bờ ruộng làm giới và trại Đoàn Môn huyện Từ Liêm, lấy chân thành làm giới.

2. BẢN THÔN CÔNG TƯ ĐIỀN THỔ: 59.6.03.7.0

2.1. Công điền: 25.3.10.8.0 (tam đẳng)

Hạ điền: 10.0.00.0.0 (thực canh, bản thôn cùng chia đều canh tác)

Xứ Bến Tắm 渡沁處: 10.0.00.0.0

Đông giáp công pha và dân cư bản thôn.

Tây giáp trại Vạn Bảo và thu điền bản thôn.

Nam giáp thành Đại La và công pha bản thôn.

Bắc giáp công điền trại Thủ Lệ.

Thu điền: 15.3.10.8.0 (thực canh, bản thôn cùng chia đều canh tác)

Xứ Gò Giữa 塢神處: 15.3.10.8.0

Đông giáp quan pha bản thôn.

Tây giáp trại Vạn Bảo và công hạ điền bản thôn.

Nam giáp thành Đại La.

Bắc giáp trại Thủ Lệ đến quan pha bản thôn.

- Nhất sở: 5.3.10.8.0

Đông giáp quan pha bản thôn.

Tây giáp công hạ điền bản thôn.

Nam giáp thành Đại La.

Bắc giáp quan pha bản thôn.

- Nhất sở: 7.7.00.0.0

Đông gần quan pha bản thôn.

Tây giáp công điền trại Vạn Bảo.

Nam giáp thành Đại La.

Bắc giáp công điền trại Thủ Lệ.

- Nhất sở: 2.3.00.0.0

Đông giáp công điền thôn Trung bản trại.

Tây giáp trại Vạn Bảo và đường lớn xã Thượng Yên Quyết huyện Từ Liêm.

Nam giáp quan pha thôn Trung bản trại.

Bắc giáp thành Đại La.

2.2. *Quan pha trũng* 官陂深浚: 28.5.01.3.0

Xứ Cửa Làng 闌廊處: 28.5.01.3.0

Đông giáp công điền thôn Trung bản trại.

Tây giáp công hạ điền bản thôn.

Nam giáp công thu điền bản thôn.

Bắc giáp dân cư bản thôn.

2.3. *Thổ trạch viên trì*: 5.7.06.6.0

Xứ Ba Cửa 巴闌處: 5.7.06.6.0 (*thực canh cư, bản thôn cùng chia đều canh tác*)

Trước trừ dân cư: 0.3.00.0.0

Đông giáp công pha bản thôn và công điền thôn Trung bản trại.

Tây giáp trại Thủ Lệ và công hạ điền xứ Bến Tắm bản thôn.

Nam giáp quan pha bản thôn.

Bắc giáp công điền trại Thủ Lệ.

3. LOẠI KHÁC

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN THÔN

5. CHÚC DỊCH

Thôn trưởng Ngô Xuân Phương, Nguyễn Quốc Thế

Tả bạ Trần Văn Thao - người thôn Tào Mã bản trại

Tháng 3 năm Gia Long 4

2. CỐNG YÊN (THÔN) 貢安村

Trại Vĩnh Phúc 永覆寨

Tổng Nội 內總

Huyện Quảng Đức 廣德縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm:

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10.K6

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp địa phận trại Đại Yên, trại Ngọc Hà, lấy công điền bản trại làm giới.
Tây giáp công điền trại Vạn Bảo, lấy bờ ruộng làm giới.
Nam giáp địa phận trại Vạn Bảo, trại Lão Giai, lấy bờ công điền bản trại làm giới.
Bắc giáp chân thành Đại La và công điền trại Ngọc Hà, lấy bờ ruộng làm giới.

2. BẢN THÔN CÔNG TƯ ĐIỀN THỔ: 58.8.11.0.0

- Trại Vĩnh Phúc: 34.0.00.0.0
- Thôn Cống Yên: 24.8.11.0.0

2.1. Công điền: 54.2.11.0.0

- Trại Vĩnh Phúc phân canh: 33.5.00.0.0
 - Thôn Cống Yên phân canh: 20.7.11.0.0
- (thu điền, thực canh, hạ đẳng)

Xứ Đồng Gạch 同碑處: 12.3.00.0.0

(trại Vĩnh Phúc cùng chia đều canh tác)
Đông giáp trại Đại Yên và địa phận thôn Đống Nước.
Tây giáp trại Vạn Bảo và địa phận thôn Đống Nước.
Nam giáp địa phận trại Lão Giai.
Bắc giáp xứ Thành Đập bản trại và thổ trạch dân cư.

- Nhất sở: 6.0.00.0.0

(trại Vĩnh Phúc cùng chia đều canh tác)
Đông giáp thu điền bản trại.
Tây giáp địa phận trại Vạn Bảo.
Nam giáp địa phận trại Lão Giai.
Bắc giáp xứ Thành Đập bản trại và thổ trạch cư dân.

- Nhất sở: 2.0.00.0.0

(trại Vĩnh Phúc cùng chia đều canh tác)
Đông giáp trại địa phận Đại Yên và thôn Đống Nước.
Tây giáp địa phận trại Vạn Bảo.

Nam giáp đường nhỏ bản trại và thu điền.

Bắc giáp dân cư bản trại và thành Đại La.

- Nhất sở: 4.0.00.0.0

(trại Vĩnh Phúc cùng chia đều canh tác)

Đông giáp địa phận trại Đại Yên.

Tây giáp chùa Côn Cừ 昆渠寺 bản trại.

Nam giáp trại Đại Yên và địa phận trại Lão Giai.

Bắc giáp đường nhỏ bản trại.

- Nhất sở: 0.3.00.0.0

(trại Vĩnh Phúc cùng chia đều canh tác).

Đông giáp dân cư bản trại và địa phận trại Lão Giai.

Tây giáp địa phận trại Ngọc Hà.

Nam giáp địa phận trại Lão Giai và trại Ngọc Hà.

Bắc giáp thành Đại La và địa phận trại Lão Giai.

Xứ Thành Đập 城扱處: 1.0.00.0.0

Đông giáp thôn Đồng Nước và địa phận trại Đại Yên.

Tây giáp dân cư bản trại.

Nam giáp công điền xứ Đồng Gạch bản trại.

Bắc giáp thành Đại La.

Xứ Đồng Vân 同雲處: 40.9.11.0.0

Đông giáp địa phận trại Ngọc Hà.

Tây giáp thôn Cống Yên và địa phận trại Vạn Bảo.

Nam giáp địa phận trại Vạn Bảo.

Bắc giáp địa phận trại Ngọc Hà và thành Đại La.

- Nhất sở: 20.2.00.0.0

(trại Vĩnh Phúc cùng chia đều canh tác)

Đông giáp địa phận trại Ngọc Hà.

Tây giáp thôn Cống Yên.

Nam giáp địa phận trại Vạn Bảo.

Bắc giáp thành Đại La và địa phận trại Ngọc Hà.

- Nhất sở: 20.7.11.0.0

(thôn Cống Yên cùng chia đều canh tác)

Đông giáp thu điền trại Vĩnh Phúc.

Tây, Nam cùng giáp địa phận trại Vạn Bảo.

Bắc giáp địa phận trại Ngọc Hà.

2.2. *Thổ trạch viên tri*: 4.6.00.0.0

- Trại Vĩnh Phúc: 0.5.00.0.0

- Thôn Cống Yên: 4.1.00.0.0

(*thực canh cư*)

Trước trừ dân cư: 2.4.00.0.0

Xứ Giữa Làng 仲廊處 : 0.5.00.0.0

(trại Vĩnh Phúc cùng canh cư)

Đông giáp thu điền xứ Đồng Gạch bản trại.

Tây giáp địa phận trại Vạn Bảo.

Nam giáp thu điền xứ Đồng Chuyên bản trại.

Bắc giáp địa phận trại Ngọc Hà.

Xứ Đồng Vân 同雲處: 4.1.00.0.0

(thôn Cống Yên cùng canh cư)

Đông giáp bản trại y xứ thu điền.

Tây giáp bản thôn y xứ thu điền.

Nam giáp bản thôn y xứ thu điền.

Bắc giáp địa phận trại Ngọc Hà.

3. LOẠI KHÁC

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN THÔN

5. CHỨC DỊCH

Sắc mục Phạm Viết Tuấn

Cán đương Trương Đình Dụng

Thôn trưởng Nguyễn Đình Tiến, Trương Đình Bá, Nguyễn Đình Đức

Tả bạ Trần Văn Nhật - người trại Thịnh Quang huyện Quảng Đức phủ Phụng Thiên

Tháng 3 năm Gia Long 4

3. CỐNG VỊ (TRẠI) 貢渭寨

Tổng Nội 內總

Huyện Quảng Đức 廣德縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm:

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10.K6

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp thôn Tào Mã trại Giảng Võ, lấy bờ ruộng làm giới.

Tây giáp thành Đại La, lấy chân thành làm giới.

Nam giáp công điền trại Vạn Bảo, lấy bờ ruộng làm giới.

Bắc giáp công điền trại Vạn Bảo, lấy bờ ruộng làm giới.

2. BẢN TRẠI CÔNG ĐIỀN THỔ: 55.3.00.6.0

Xét theo sổ bạ thì năm Giáp Tý hơn sổ đỏ năm Canh Tuất 內照據甲子年執憑
勝庚戌年朱簿: 0.0.02.7.0

2.1. Công điền: 44.3.04.3.0 (tam đẳng)

Hạ điền: 10.0.00.0.0

Xứ Đồng Kho 同庫處: 3.0.00.0.0 (thực canh, bản trại cùng chia đều canh tác)

Đông giáp công điền thôn Tào Mã trại Giảng Võ.

Tây giáp bản trại y xứ thu điền.

Nam giáp công điền trại Vạn Bảo.

Bắc giáp công điền xứ Trước Cửa bản trại.

Thu điền: 41.3.04.3.0

Thực canh: 38.1.00.5.0

Xứ Đồng Kho 同庫處: 7.0.00.0.0 (thực canh, bản trại cùng chia đều canh tác)

Đông giáp bản trại y xứ hạ điền.

Tây giáp công điền trại Vạn Bảo.

Nam giáp công điền trại Vạn Bảo.

Bắc giáp dân cư bản trại.

Xứ Trước Cửa 輅閨處: 8.6.00.6.0

Đông giáp thôn Tào Mã trại Giảng Võ.

Tây giáp dân cư bản trại.

Nam giáp xứ Đồng Kho bản trại.

Bắc giáp đầu gò y xứ bản trại.

Xứ Đồng Hươu 同貅處: 19.5.12.5.0

Đông giáp đầu gò xứ Trước Cửa bản trại và thu điền trại Vạn Bảo.

Tây giáp xứ Đẩu Đông ngoài thành 城外斗冬處.

Nam giáp xứ Đồng Kho bản trại.

Bắc giáp thu điền trại Vạn Bảo.

- Nhất sở: 9.0.00.0.0

Đông giáp đầu gò xứ Trước Cửa.

Tây giáp thành ngoại.

Nam giáp dân cư bản trại.

Bắc giáp y xứ bản trại.

- Nhất sở: 10.5.12.5.0

Đông giáp công điền trại Vạn Bảo.

Tây giáp Đẩu Đông bản trại.

Nam giáp công điền xứ Đồng Kho bản trại.

Bắc giáp công điền trại Vạn Bảo.

Xứ Thành Đập 城扱處: 2.9.03.1.0

Đông giáp thành ngoại.

Tây giáp sông Tô.

Nam giáp cống Đoài.

Bắc giáp Đẩu Đông bản trại.

Khu đất cao ráo 高燥: 3.2.03.7.0

Xứ Thành Đập 城扱處: 3.2.03.7.0

Đông giáp thành ngoại.

Tây giáp Đẩu Đông.

Nam giáp cống Đoài.

Bắc giáp trại Vạn Bảo.

2.2. Công pha: 3.8.07.6.0

Xứ Bến Lớn 漕壩處: 3.8.07.6.0 (thực canh, bản trại cùng chia đều canh tác)

Đông giáp công pha trại Ngọc Hà.

Tây giáp công pha trại Vạn Bảo.

Nam giáp công điền trại Ngọc Hà.

Bắc giáp công pha trại Ngọc Hà, Vạn Bảo.

2.3. Thổ trạch viên trì: 7.1.03.7.0

Đông giáp thành ngoại.

Tây giáp Đẩu Đông bản trại.

Nam giáp cống Đoài.

Bắc giáp trại Vạn Bảo.

Thực canh cư (một khu): 4.2.03.4.0 (trước trừ dân cư hết, bản trại cùng canh cư)

Đông giáp xứ Trước Cửa bản trại.

Tây giáp thành ngoại.

Nam giáp xứ Đồng Kho bản trại.

Bắc giáp xứ Đồng Hươu.

Đắp thành Đại La thành 築作大羅城: 2.9.00.3.0

Đông giáp thành ngoại bản trại.

Tây giáp Đâu Đông bản trại.

Nam giáp cổng Đoài.

Bắc giáp công điền trại Vạn Bảo.

3. LOẠI KHÁC

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN TRẠI

5. CHỨC DỊCH

Trại trưởng Trương Đăng Khoa

Cán đương Trương Đình Trọng

Thôn trưởng Trương Đình Thắng, Nguyễn Đình Tri, Trương Văn Vũ

Tả bạ Trương Đình Trọng

Tháng 3 năm Gia Long 4

4. ĐẠI YÊN (TRẠI) 大安寨

Tổng Nội 內總

Huyện Quảng Đức 廣德縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm:

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. K11

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp núi Sư và trại Ngọc Hà, lấy thổ trạch bản trại và núi Sư làm giới.

Tây giáp cung Thái Hoà địa phận trại Lão Giai xưa. Đoạn trên lấy bờ công thổ trại ấy làm giới. Đoạn dưới lấy bờ công pha bản trại làm giới, giáp bờ công điền trại Vĩnh Phúc làm giới.

Nam giáp địa phận trại Vạn Bảo, lấy dân cư bản trại làm giới, giáp địa phận trại Ngọc Hà, lấy bờ ruộng công điền trại ấy làm giới.

Bắc giáp thành Đại La xưa, lấy chân thành làm giới

2. BẢN TRẠI CÔNG TƯ ĐIỀN THỔ: 24.2.11.0.0

2.1. Công điền: 7.2.00.0.0 (tam đẳng)

Hạ điền: 5.0.00.0.0 (thực canh, bản trại cùng chia đều canh tác)

Xứ Mẫu Trại 畝寨處: 2.5.00.0.0

Đông giáp thành ngoại 城外.

Tây giáp xứ Rộc Sông bản trại.

Nam giáp quân phòng xưa 舊軍房 và trại Ngọc Hà.

Bắc giáp chân thành Đại La xưa.

- Nhất sở ngoài thành 外城: 1.5.00.0.0

Đông giáp thành.

Tây giáp xứ Rộc Sông bản trại.

Nam giáp quân phòng và trại Ngọc Hà.

Bắc giáp chân thành Đại La.

- Nhất sở trong thành 內城: 1.0.00.0.0

Đông giáp núi Sư.

Tây giáp thành ngoại.

Nam giáp quân phòng.

Bắc giáp chân thành Đại La.

Ruộng đoạn dưới xứ Cửa Làng 閨廊處一所田下段: 1.5.00.0.0

Đông giáp đường nhỏ bản trại.

Tây giáp địa phận chùa Voi Phục 獬伏寺 trại Vạn Bảo.

Nam giáp đường nhỏ bản trại.

Bắc giáp bản trại y xứ thu điền.

Ruộng đoạn dưới xứ Rộc Sông 潞淹處一所田下段: 1.0.00.0.0

Đông giáp bản trại y xứ thu điền.

Tây giáp đường nhỏ bản trại.

Nam giáp địa phận chùa Voi Phục trại Vạn Bảo.

Bắc giáp thổ trạch và xứ quân phòng bản trại.

Thu điền: 2.2.00.0.0

Ruộng đoạn trên xứ Cửa Làng 闍廊處一所田上段: 1.0.00.0.0

(bản trại cùng chia đều canh tác)

Đông giáp đường nhỏ bản trại.

Tây giáp địa phận chùa Voi Phục trại Vạn Bảo.

Bắc giáp đường nhỏ bản trại.

Nam giáp bản trại y xứ hạ điền.

Ruộng đoạn trên xứ Rộc Sông 潞淹處一所田上段: 1.2.00.0.0

Đông giáp hạ điền xứ Mẫu Trại bản trại.

Tây giáp bản trại y xứ hạ điền.

Nam giáp thổ trạch và xứ quân phòng bản trại.

Bắc giáp thành Đại La xưa.

2.2. Tư điền: 4.8.00.0.0

Thu điền: 4.8.00.0.0 (tam đẳng, thu điền, thực canh)

Xứ trước miếu Thái Hoà 太和前廟處: 0.9.00.0.0

Hoàng Đình Trạch bản trại phân canh.

Đông giáp quan pha bản trại.

Tây giáp địa phận trại Lão Giai.

Nam giáp địa phận trại Lão Giai.

Bắc giáp quan pha bản trại.

Xứ sau miếu Thái Hoà 太和後廟處: 3.9.00.0.0

Đông giáp đường nhỏ bản trại.

Tây giáp quan pha bản trại.

Nam giáp địa phận trại Vạn Bảo.

Bắc giáp chùa Voi Phục trại Vạn Bảo.

- Nhất sở: 1.1.00.0.0 Hoàng Đình Thuận bản trại phân canh.

Đông giáp đường nhỏ bản trại.

Tây giáp Hoàng Thị Vị phân canh.

Nam giáp Đỗ Quốc Thế phân canh.

Bắc giáp chùa Voi Phục trại Vạn Bảo.

- Nhất sở: 0.3.00.0.0 Hoàng Thị Vị bản trại phân canh.

Đông giáp Hoàng Đình Thuận phân canh.

Tây giáp quan pha bản trại.

Nam giáp Hoàng Đình Bách phân canh.

Bắc giáp chùa Voi Phục trại Vạn Bảo.

- Nhất sở: 0.4.00.0.0 Đỗ Quốc Thử bản trại phân canh.

Đông giáp đường nhỏ bản trại.

Tây giáp Hoàng Đình Bách phân canh.

Nam giáp Hoàng Văn Quát phân canh.

Bắc giáp Hoàng Đình Thuận phân canh.

- Nhất sở: 0.9.00.0.0 Hoàng Đình Bách bản trại phân canh.

Đông giáp Đỗ Quốc Thử phân canh.

Tây giáp quan pha bản trại.

Nam giáp Trương Thị Bãi phân canh.

Bắc giáp Hoàng Thị Vị phân canh.

- Nhất sở: 0.5.00.0.0 Hoàng Văn Quát bản trại phân canh.

Đông giáp đường nhỏ bản trại.

Tây giáp Trương Thị Bãi.

Nam giáp địa phận trại Vạn Bảo.

Bắc giáp Đỗ Quốc Thử phân canh.

- Nhất sở: 0.7.00.0.0 Trương Thị Bãi bản trại phân canh.

Đông giáp Hoàng Văn Quát phân canh.

Tây giáp quan pha bản trại.

Nam giáp địa phận trại Vạn Bảo.

Bắc giáp Hoàng Đình Bách phân canh.

2.3. *Quan pha trũng* 官陂深浚: 7.0.11.0.0

Xứ Cảnh Hàn 翺翰處: 7.0.11.0.0 (thực canh, bản trại cùng chia đều canh tác)

Đông giáp dân cư bản trại cùng tư điền xứ sau miếu 後廟處.

Tây giáp tư điền xứ trước miếu Thái Hoà bản trại cùng địa phận trại Lão Giai.

Nam giáp địa phận trại Vạn Bảo.

Bắc giáp chân thành Đại La.

2.4. *Thổ trạch viên trì*: 5.2.00.0.0 (thực canh cư)

Trước trừ dân cư: 1.5.00.0.0

Xứ Trong Làng 叀廊處: 4.6.00.0.0 (bản trại cùng canh cư)

Đông giáp tha ma bản trại và quan điền trại Ngọc Hà.

Tây giáp công điền xứ Cửa Làng bản trại cùng đường nhỏ.

Nam giáp địa phận trại Vạn Bảo.

Bắc giáp chùa Voi Phục trại Vạn Bảo cùng công điền xứ Rộc Sông bản trại.

Xứ quân phòng 軍房處: 0.6.00.0.0

Đông giáp địa phận thôn Đống Nước 垵諾村.

Tây giáp đường nhỏ bản trại.

Nam giáp công điền xứ Rộc Sông cùng đường nhỏ.

Bắc giáp chân thành Đại La.

3. LOẠI KHÁC

3.1. *Tha ma*: 0.4.00.0.0

Xứ Bát Tháp 捌塔處: 0.4.00.0.0

Đông giáp địa phận trại Ngọc Hà.

Tây giáp thổ trạch bản trại.

Nam giáp địa phận trại Vạn Bảo.

Bắc giáp đường nhỏ bản trại.

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN TRẠI

5. CHÚC DỊCH

Hương lão Hoàng Đình Thuận

Trại trưởng Hoàng Đình Bách

Cán đương Hoàng Văn Quát

Tả bạ Trần Văn Nhật - người trại Thịnh Quang huyện Quảng Đức phủ Phụng Thiên

Tháng 3 năm Gia Long 4

5. HÀO NAM (TRẠI) 豪南寨

Tổng Nội 內總

Huyện Quảng Đức 廣德縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm:

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. K10

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp thôn làng mới phường Thịnh Quang, lấy quan điền bản trại làm giới.

Tây giáp thành Đại La làm giới và địa phận thôn Trung trại Giảng Võ làm giới.

Nam giáp thành Đại La làm giới.

Bắc giáp Trung Nghĩa tộc, lấy đường nhỏ làm giới.

2. BẢN TRẠI CÔNG TƯ ĐIỀN THỔ: 79.1.01.1.0

2.1. Công điền: 69.3.01.1.0

Năm Ất Mão bắt đầu cho khai canh nhập lệ: 1.5.00.0.0 (tam đẳng)

- Nhị đẳng: 37.7.14.6.0

- Tam đẳng: 31.5.01.5.0

Hạ điền: 37.7.14.6.0 (nhị đẳng, thực canh)

Xứ Ông Yên 翁焉處: 22.0.00.0.0

Đông giáp thôn làng mới phường Thịnh Quang.

Tây giáp thành Đại La cùng xứ Đồng Trang bản trại.

Nam giáp thu điền xứ Di Điền bản trại.

Bắc giáp quan pha bản trại.

- Nhất sở: 11.0.00.0.0 (bản trại cùng chia đều canh tác)

Đông giáp thôn làng mới, phường Thịnh Quang.

Tây giáp thành Đại La cùng xứ Đồng Trang bản trại.

Nam giáp bản trại y xứ điền.

Bắc giáp quan pha bản trại.

- Nhất sở: 11.0.00.0.0 (bản trại cùng chia đều canh tác)

Đông giáp thôn làng mới phường Thịnh Quang.

Tây giáp thành Đại La cùng xứ Đồng Trang bản trại.

Nam giáp thu điền xứ Di Điền bản trại.

Bắc giáp bản trại y xứ điền.

Xứ Đồng Trang 同莊處: 15.7.14.6.0

Đông giáp dân cư bản trại cùng xứ Ông Yên.

Tây, Nam cùng giáp thu điền xứ Di Điền bản trại.

Bắc giáp quan pha bản trại.

Thu điền: 31.5.01.5.0

Xứ Di Điền 移田處: 31.5.01.5.0 (tam đẳng)

Đông giáp thôn làng mới phường Thịnh Quang.

Tây giáp thành Đại La.

Nam giáp thành Đại La cùng tha ma bản trại.

Bắc giáp quan pha bản trại cùng hạ điền hai xứ Ông Yên, Đồng Trang.

Thực canh: 27.5.00.0.0 (tam đẳng)

- Nhất sở: 11.0.00.0.0 (bản trại cùng chia đều canh tác)

Đông giáp thôn làng mới phường Thịnh Quang.

Tây giáp thành Đại La cùng hạ điền xứ Đồng Trang bản trại.

Nam giáp thành Đại La cùng tha ma bản trại.

Bắc giáp quan pha bản trại cùng hạ điền xứ Ông Yên.

- Nhất sở: 15.0.00.0.0 (bản trại cùng chia đều canh tác)

Đông giáp thôn làng mới phường Thịnh Quang cùng hạ điền xứ Ông Yên bản trại.

Tây, Nam cùng giáp thành Đại La.

Bắc giáp quan pha bản trại.

- Nhất sở: 1.5.00.0.0 (bản trại cùng chia đều canh tác)

Năm Ất Mão bắt đầu nhập vào canh tác.

Đông giáp thu điền y xứ bản trại.

Tây giáp ruộng lưu hoang bản trại.

Nam giáp thành Đại La.

Bắc giáp thu điền y xứ của bản trại.

Lưu hoang: 4.0.01.5.0

Năm Ất Mão bắt đầu nhập vào canh tác 1.5.00.0.0

Đông giáp thôn làng mới phường Thịnh Quang cùng thu điền thực canh y xứ bản trại.

Tây giáp thành Đại La.

Nam giáp thành Đại La.

Bắc giáp quan pha bản trại cùng thu điền thực canh y xứ bản trại.

2.2. Quan pha: 3.5.00.0.0 (bản trại cùng chia đều canh tác)

Xứ La Thành 羅城處: 3.5.00.0.0

Đông giáp quân phòng 軍房.

Tây giáp thành Đại La.

Nam giáp hạ điền hai xứ Ông Yên, Đồng Trang bản trại.

Bắc giáp Trung Nghĩa tộc 忠義族 cùng quân phòng.

2.3. Thổ trạch viên trì và thần từ thổ: 6.3.00.0.0

Dân cư: 1.8.00.0.0

Xứ xóm Trong 內筈處: 2.0.00.0.0 (bản trại cùng canh cư)

Đông giáp hạ điền xứ Ông Yên bản trại.

Tây giáp hạ điền xứ Đồng Trang bản trại.

Nam giáp thu điền xứ Di Điền bản trại.

Bắc giáp quan pha bản trại cùng hạ điền xứ Ông Yên.

Xứ xóm Ngoài 外筈處: 2.0.00.0.0 (bản trại cùng canh cư)

Đông giáp thôn làng mới phường Thịnh Quang cùng hạ điền xứ Ông Yên bản trại.

Tây giáp hạ điền xứ Ông Yên bản trại.

Nam giáp thu điền xứ Di Điền bản trại.

Bắc giáp quan pha bản trại cùng hạ điền xứ Ông Yên.

Xứ bên quan pha 邊官陂處: 2.3.00.0.0

Đông giáp quân phòng.

Tây giáp hạ điền xứ Đồng Trang bản trại

Nam giáp hạ điền hai xứ Ông Yên, Đồng Trang bản trại.

Bắc giáp quân phòng.

- Nhất khu: 1.3.00.0.0 (bản trại cùng canh cư)

Đông giáp quân phòng.

Tây giáp quân phòng cùng quan pha bản trại.

Nam giáp quan pha bản trại.

Bắc giáp quan pha bản trại cùng quân phòng.

- Nhất khu: 1.0.00.0.0 (bản trại cùng canh cư)

Đông giáp quan pha bản trại cùng hạ điền xứ Ông Yên.

Tây giáp quan pha bản trại cùng hạ điền xứ Đồng Trang.

Nam giáp hạ điền hai xứ Ông Yên, Đồng Trang bản trại.

Bắc giáp quan pha bản trại.

3. LOẠI KHÁC

3.1. Tha ma: 5.0.00.0.0

Xứ Ông Lão 翁老處: 5.0.00.0.0

Đông giáp thu điền xứ Di Điền bản trại.

Tây giáp thành Đại La cùng ruộng lưu hoang xứ Di Điền bản trại.

Nam giáp thành Đại La.

Bắc giáp thu điền xứ Di Điền bản trại.

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN TRẠI

5. CHÚC DỊCH

Sắc mục Ngô Văn Ngũ.

Trại trưởng Ngô Văn Quĩ.

Cán đưong Nguyễn Văn Vinh, Vũ Văn Kiểm, Triệu Văn Oánh.

Tả bạ Trần Văn Nhật - người trại Thịnh Quang huyện Quảng Đức phủ Phụng Thiên.

Tháng 3 năm Gia Long 4

6. LÃO GIAI (TRẠI) 老佳寨

Tổng Nội 內總

Huyện Quảng Đức 廣德縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm:

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. K14

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp cung Thái Hòa và địa phận trại Đại Yên, đoạn trên lấy bờ đất công bản trại làm giới, đoạn dưới lấy bờ công pha trại ấy làm giới.

Tây giáp công điền thôn Đống Nước trại Ngọc Hà, lấy bờ ruộng làm giới.

Nam giáp công pha các trại Vạn Bảo, Thủ Lệ, lấy bờ dốc làm giới.

Bắc giáp công điền trại Vĩnh Phúc, lấy bờ ruộng làm giới.

2. BẢN TRẠI CÔNG TƯ ĐIỀN THỔ: 66.2.05.8.0

Năm Tân Hợi bắt đầu khai khẩn, có án điều tra cho thành thổ: 4.0.06.8.0, đến năm Mậu Quý 戊貴年 cho nhập lệ thu thuế.

2.1. Công điền: 55.4.14.0.0 (tam đẳng)

Hạ điền: 29.4.00.0.0 (thực canh)

Xứ Đồng Tương 同湘處: 29.4.00.0.0

Đông giáp dân cư bản trại.

Tây giáp công điền thôn Đống Nước trại Ngọc Hà.

Nam giáp công hồ địa phận các trại Vạn Bảo, Thủ Lệ.

Bắc giáp trại Vĩnh Phúc và y xứ công thu điền bản trại.

- Nhất sở: 17.1.00.0.0 (bản trại cùng chia đều canh tác)

Đông giáp y xứ công điền bản trại.

Tây giáp công điền thôn Đống Nước trại Ngọc Hà.

Nam giáp công hồ địa phận các trại Vạn Bảo, Thủ Lệ.

Bắc giáp y xứ công thu điền bản trại.

- Nhất sở: 1.9.10.0.0 (bản trại cùng chia đều canh tác)

Đông giáp dân cư bản trại.

Tây giáp y xứ công thu điền bản trại.

Nam giáp y xứ công điền bản trại.

Bắc giáp y xứ công điền bản trại.

- Nhất sở: 0.3.05.0.0 (bản trại cùng chia đều canh tác)

Đông giáp dân cư bản trại.

Tây giáp y xứ công thu điền bản trại.

Nam giáp y xứ công điền bản trại.

Bắc giáp dân cư bản trại.

- Nhất sở: 10.0.00.0.0

Công điền cũ, triều trước lập cung Thái Hòa 太和宮, mới thành pha.

Đông giáp công thổ cung Thái Hòa.

Tây giáp dân cư bản trại.

Nam giáp công hồ địa phận các trại Vạn Bảo, Thủ Lệ.

Bắc giáp địa phận trại Vĩnh Phúc.

Thu điền: 26.0.14.0.0 (thực canh)

Xứ Đồng Tương 同湘處: 25.6.00.0.0 (bản trại cùng chia đều canh tác)

Đông giáp y xứ công hạ điền bản trại.

Tây giáp công điền thôn Đồng Nước trại Ngọc Hà.

Nam cùng giáp y xứ công hạ điền bản trại.

Bắc giáp công điền trại Vĩnh Phúc.

Xứ ruộng phân 甯分處: 0.4.14.0.0 (bản trại cùng chia đều canh tác)

Đông giáp dân cư bản trại và y xứ công hạ điền.

Tây giáp bản trại y xứ công hạ điền.

Nam giáp công điền bản trại.

Bắc giáp trại Vĩnh Phúc và bản trại y xứ công hạ điền.

2.2. Công thổ: 4.0.06.8.0

Xứ Thái Hòa 太和處: 4.0.06.8.0

Năm Tân Hợi bắt đầu khai khẩn, có án điều tra cho thành thổ. Đến năm Mậu Quý 戊貴年 nhập lệ thu thuế.

Đông giáp công pha trại Đại Yên.

Tây giáp bản trại y xứ công hạ điền.

Nam giáp công hồ địa phận các trại Vạn Bảo, Thủ Lệ.

Bắc giáp núi đất địa phận bản trại.

2.3. Thổ trạch: 6.7.00.0.0 (thực canh cư)

Dân cư: 4.5.00.0.0

Xứ Trong Làng 廊處: 4.5.00.0.0 (bản trại cùng canh cư)

Đông giáp cung Thái Hòa và công hạ điền bản trại.

Tây giáp hạ điền bản trại.

Nam giáp công hồ địa phận các trại Vạn Bảo, Thủ Lệ.

Bắc giáp địa phận trại Vĩnh Phúc.

Xứ Thượng Làng 上廊處: 2.2.00.0.0 (bản trại cùng canh cư)

Đông giáp địa phận trại Vĩnh Phúc.
Tây giáp địa phận trại Vĩnh Phúc.
Nam giáp địa phận các trại Ngọc Hà, Tào Mã.
Bắc giáp chân thành Đại La và địa phận trại Vĩnh Phúc.

2.4. *Núi đất*: 9.0.00.0.0

Xứ Thái Hòa 太和處, 7 đôi: 9.0.00.0.0

Năm Tân Hợi có án điều tra gộp vào địa phận bản trại.
Đông giáp công pha trại Đại Yên.
Tây giáp công pha bản trại.
Nam giáp công thổ bản trại.
Bắc giáp trại Vĩnh Phúc và công pha bản trại.

3. LOẠI KHÁC

3.1. *Tha ma*: 0.4.14.0.0

Xứ ruộng phân 窰分處: 0.4.14.0.0

Đông giáp dân cư bản trại cùng công thu điền xứ Đồng Tương.
Tây giáp ruộng bản trại cùng địa phận thôn Đồng Nước trại Ngọc Hà.
Nam giáp công thu điền xứ Đồng Tương bản trại.
Bắc giáp công điền trại Vĩnh Phúc.

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN TRẠI

5. CHÚC DỊCH

Sắc mục Nguyễn Đình Tiến, Nghiêm Đình Thông, Trương Đình Cơ.
Trại trưởng Trịnh Đắc Thận.
Cán đương Nguyễn Huy Oánh.
Tả bạ Trần Danh Nho - người trại Thịnh Quang huyện Quảng Đức phủ Phụng Thiên.

Tháng 3 năm Gia Long 4

7. NGỌC HÀ (TRẠI) 玉河寨

Tổng Nội 內總

Huyện Quảng Đức 廣德縣

Phủ Phụng Thiên 奉天府

Viện nghiên cứu Hán Nôm:

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. K15

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp chùa Khán Sơn cũ thẳng đến đường nhỏ chùa Nhất Trụ (chùa Một Cột) và công điền trại Lão Giai, lấy bờ ruộng làm giới.

Tây giáp dân cư trại Đại Yên làm giới và công điền các trại Vạn Bảo, Vĩnh Phúc, lấy bờ ruộng làm giới.

Nam giáp công điền các thôn, trại Tào Mã, Vạn Bảo, Vĩnh Phúc, lấy bờ ruộng làm giới.

Bắc giáp hồ Mạng Nhện, chân thành Đại La làm giới, thẳng đến công điền trại Đại Yên, lấy bờ ruộng làm giới.

2. BẢN TRẠI CÔNG TƯ ĐIỀN THỔ: 73.2.02.2.0

2.1. Công điền: 63.7.05.6.0

Xóm Hữu Tiệp 右捷筈 canh tác: 12.0.00.0.0

- Nhị đẳng: 41.7.05.6.0 (xóm Hữu Tiệp canh tác: 8.0.00.0.0)

- Tam đẳng: 22.0.00.0.0 (xóm Hữu Tiệp canh tác: 4.0.00.0.0)

Hạ điền: 18.1.00.0.0

- Nhị đẳng: 8.1.00.0.0

- Tam đẳng: 10.0.00.0.0

Xứ Bảo Vân 寶雲處: 2.0.00.0.0 (nhị đẳng)

Đông giáp địa phận trại Vĩnh Phúc.

Tây giáp địa phận các trại Vạn Bảo, Lão Giai.

Nam giáp địa phận các thôn, trại Vĩnh Phúc, Cống Yên.

Bắc giáp thành Đại La.

Xứ Đồng Mẫu 同畝處: 2.4.00.0.0

Đông, Bắc cùng giáp bản trại y xứ dân cư.

Tây giáp bản trại y xứ tiểu lộ.

Nam giáp chân thành.

Xứ Cây Khế 榘契處: 3.7.00.0.0

Đông giáp địa phận chùa Một Cột.

Tây giáp bản trại y xứ thu điền.

Nam giáp địa phận trại Vạn Bảo.

Bắc giáp quan trì, quan pha bản trại và quan pha trại Cống Vị.

Xứ Đồng Lác 同樂處: 10.0.00.0.0 (tam đẳng)

Thôn Đồng Nước 埭諾村 bản trại cùng chia đều canh tác.

Đông giáp địa phận trại Lão Giai.

Tây giáp địa phận thôn Tào Mã trại Giảng Võ.

Nam giáp địa phận trại Vạn Bảo.

Bắc giáp bản trại y xứ thu điền.

Thu điền: 45.6.05.6.0

- Nhị đẳng: 33.6.05.6.0

- Tam đẳng: 12.0.00.0.0

Xứ Bảo Vân 寶雲處: 26.0.00.0.0 (nhị đẳng)

Đông giáp địa phận các thôn, trại Vạn Bảo, Tào Mã.

Tây giáp địa phận các trại Vạn Bảo, Vĩnh Phúc.

Nam giáp địa phận các trại, thôn Vạn Bảo.

Bắc giáp thành Đại La và địa phận thôn Tào Mã.

- Nhất sở: 10.1.10.0.0 (trại Ngọc Hà cùng chia đều canh tác)

Đông, Tây, Nam cùng giáp địa phận trại Vạn Bảo.

Bắc giáp bản trại y xứ thu điền.

- Nhất sở: 9.3.05.0.0 (trại Ngọc Hà cùng chia đều canh tác)

Đông giáp địa phận thôn Tào Mã.

Tây giáp địa phận trại Vĩnh Phúc.

Nam giáp bản trại y xứ thu điền.

Bắc giáp thành Đại La.

- Nhất sở: 3.1.00.0.0 (trại Ngọc Hà cùng chia đều canh tác)

Đông, Nam cùng giáp địa phận trại Vạn Bảo.

Tây giáp địa phận thôn Tào Mã.

Bắc giáp địa phận các trại, thôn Lão Giai, Tào Mã.

- Nhất sở: 3.4.00.0.0 (xóm Hữu Tiệp cùng chia đều canh tác)

Đông, Bắc cùng giáp thành Đại La.

Tây giáp thu điền xứ Đồng Ngổ.

Nam giáp địa phận trại Đại Yên.

Xứ Đồng Mầu 同畝處: 3.3.00.0.0 (nhị đẳng)

Đông giáp quan trì bản trại.

Tây giáp y xứ tiểu lộ.

Nam giáp bản trại y xứ dân cư.

Bắc giáp thành ngấp 城汲.

Xứ Cây Khế 榘契處: 1.3.00.0.0

Đông giáp bản trại y xứ hạ điền.

Tây giáp địa phận trại Vạn Bảo.

Nam giáp quan pha trại Vạn Bảo.

Bắc giáp quan pha trại Vạn Bảo.

Xứ Đồng Ngổ 同芋處: 5.0.05.6.0

- Nhị đẳng: 1.0.05.6.0

- Tam đẳng: 4.0.00.0.0

Đông giáp đường nhỏ xứ Đồng Mẫu bản trại.

Tây giáp địa phận trại Đại Yên.

Nam giáp địa phận các trại thôn Vạn Bảo, Tào Mã.

Bắc giáp chân thành địa phận bản trại.

- Nhất sở: 1.0.05.6.0 (nhị đẳng, trại Ngọc Hà cùng chia đều canh tác)

Đông giáp bản trại y xứ dân cư.

Tây giáp địa phận trại Đại Yên.

Nam giáp địa phận trại Vạn Bảo.

Bắc giáp bản trại y xứ thu điền.

- Đất khô cũ nhập thành ruộng: 4.0.00.0.0 (tam đẳng, xóm Hữu Tiệp cùng chia đều canh tác)

Đông giáp đường nhỏ xứ Đồng Mẫu bản trại và thu điền xứ Bảo Vân.

Tây giáp địa phận trại Đại Yên và bản trại y xứ dân cư.

Nam giáp bản trại y xứ dân cư.

Bắc giáp chân thành và địa phận trại Đại Yên.

Xứ Đồng Lác 同櫟處: 10.0.00.0.0

- Nhị đẳng: 2.0.00.0.0

- Tam đẳng: 8.0.00.0.0

Đông giáp địa phận trại Lão Giai.

Tây giáp địa phận thôn Tào Mã.

Nam giáp bản trại y xứ hạ điền.

Bắc giáp địa phận trại Vạn Bảo.

- Nhất sở: 2.0.00.0.0 (nhị đẳng, thôn Đống Nước bản trại cùng chia đều canh tác)

Đông, Bắc giáp bản thôn y xứ thu điền.

Tây giáp địa phận thôn Tào Mã.

Nam giáp bản thôn y xứ hạ điền.

- Nhất sở: 8.0.00.0.0 (nhị đẳng, thôn Đống Nước bản trại cùng chia đều canh tác)

Đông giáp địa phận trại Lão Giai.

Tây giáp địa phận thôn Tào Mã.

Nam giáp bản thôn y xứ hạ điền và thu điền.

Bắc giáp địa phận trại Vạn Bảo.

2.2. Quan pha: 6.0.00.0.0

Xứ Bến Lớn 变霸處 trúng đoạn trên, đoạn giữa : 6.0.00.0.0 (trại Ngọc Hà cùng chia đều canh tác)

Đông giáp xứ Cây Khế bản trại.

Tây giáp quan pha trại Cống Vị.

Nam giáp hạ điền xứ Cây Khế bản trại.

Bắc giáp đường nhỏ, quan trì bản trại.

2.3. Quan trì: 1.0.01.5.0 (trại Ngọc Hà cùng chia đều canh tác)

Đông giáp giếng Nhuế 井洫 và chân thành.

Tây giáp thu điền xứ Đồng Mẫu bản trại.

Nam giáp đường nhỏ quan pha bản trại.

Bắc giáp chân thành thẳng đến địa phận trại Đại Yên.

- Ao Bánh Lá 餠蘿池: 0.2.10.5.0

Đông giáp chân thành.

Tây giáp thu điền xứ Đồng Mẫu.

Nam giáp đường nhỏ ao Quán.

Bắc giáp chân thành thẳng đến địa phận trại Đại Yên.

- Ao Quán 貫池: 0.2.06.0.0

Đông giáp chân thành.

Tây giáp thu điền xứ Đồng Mẫu.

Nam giáp bản trại và quan pha trại Cống Vị.

Bắc giáp ao Bánh Lá.

- Ao Dài 戔池: 0.5.00.0.0

Đông giáp giếng Nhuế cũ nay mở thành đường lớn.

Tây giáp chân thành.

Nam giáp hạ điền xứ Cây Khế bản trại.

Bắc giáp dân cư xứ Đồng Mẫu bản trại.

2.4. *Thổ trạch viên trì*: 2.4.10.1.0

(trước trừ dân cư hết)

Xứ Đồng Mầu 同畝處: 1.8.10.1.0

- Nhất khu: 0.8.04.0.0

Đông giáp chùa Khán Sơn 看山寺 (xưa thẳng đến chùa Một Cột 一柱寺 cùng đường nhỏ).

Tây giáp chân thành.

Nam giáp quan trì bản trại.

Bắc giáp hồ Mạn Nhện 蟒蟬湖 thẳng đến thành Đại La và địa phận trại Đại Yên.

- Nhất khu: 1.0.06.1.0

Đông giáp quan pha trại Cống Vị.

Tây, Nam cùng giáp bản trại y xứ hạ điền.

Bắc giáp bản trại y xứ thu điền.

Xứ Đồng Ngổ 同苧處: 0.6.00.0.0

Đông, Tây, Bắc cùng giáp bản trại y xứ thu điền.

Nam gần địa phận thôn Tào Mã.

HỮU TIỆP (THÔN) 右捷村

Tổng Nội 內總

Huyện Vĩnh Thuận 永順縣

(xưa cùng địa bạ với trại Ngọc Hà và thôn Đống Nước 舊玉河寨并埭渌村同簿)

Toàn bộ văn bản địa bạ thôn Hữu Tiệp hoàn toàn giống địa bạ trại Ngọc Hà ở trên.

3. LOẠI KHÁC

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN TRẠI

5. CHÚC DỊCH

Trại trưởng Vũ Hữu Đắc

Hương lão Ngô Quan Hiễn

Thôn trưởng Phạm Đình Uẩn, Nguyễn Ngọc Kế, Nguyễn Đình Lắm

Tả bạ người bản trại là Ngô Duy Thản

Tháng 3 năm Gia Long 4

8. TÀO MÃ (THÔN) 槽馬村

Trại Giảng Võ 講武寨

Tổng Nội 內總

Huyện Quảng Đức 廣德縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm:

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. K8

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp thành đất cự, tân 舊新土城, lấy chân thành đất cự, tân làm giới.

Tây giáp công điền thôn Trung bản trại và công điền trại Cống Vị, đều lấy bờ ruộng làm giới.

Nam giáp công điền thôn Trung bản trại và công điền trại Vạn Bảo, đều lấy bờ ruộng làm giới.

Bắc giáp địa phận trại Vạn Bảo, lấy bờ ruộng công bản thôn làm giới, giáp công điền trại Ngọc Hà, lấy bờ ruộng làm giới.

2. BẢN THÔN CÔNG TƯ ĐIỀN THỔ: 90.1.09.9.0

2.1. Công điền quân hồ điền: 67.2.00.9.0

Trước là tư điền hoàn lại công điền.

- Nhị đẳng: 30.7.00.0.0

- Tam đẳng: 36.5.00.9.0

Hạ điền: 44.7.00.0.0

Xứ Đồng Lác 同樂處: 30.7.00.0.0 (nhị đẳng)

Đông giáp công điền thôn Đống Nước trại Ngọc Hà.

Tây giáp công điền trại Cống Vị.

Nam giáp công điền trại Vạn Bảo.

Bắc giáp công thu điền xứ Đồng Vân bản thôn.

- Nhất sở (thực canh): 26.7.00.0.0 (bản thôn cùng chia đều canh tác)

Đông giáp công điền thôn Đống Nước trại Ngọc Hà.

Tây, Nam cùng giáp công điền trại Vạn Bảo.

Bắc giáp công thu điền xứ Đồng Vân bản thôn.

- Nhất sở (lưu hoang): 4.0.00.0.0

Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp bản thôn y xứ công điền.

Ruộng trũng 深浚田: 14.0.00.0.0 (tam đẳng)

Xứ Ao Bạc 渤泊處: 0.5.00.0.0

Đông giáp thành đất cự, tân.

Tây giáp thành đất cũ 舊土城.

Nam giáp thành Đại La.

Bắc giáp địa phận trại Vạn Bảo.

Xứ Bảo Cái 寶蓋處: 13.5.00.0.0

Đông giáp cự lũy 舊壘.

Tây giáp công thu điền bản thôn.

Nam giáp công điền thôn Trung bản trại.

Bắc giáp công thu điền bản thôn.

Thu điền: 22.5.00.9.0 (thực canh, bản trại cùng chia đều canh tác)

Xứ Bảo Cái 寶蓋處: 7.0.00.0.0 (tam đẳng)

Đông giáp cự lũy.

Tây giáp công điền bản thôn.

Nam giáp thổ phụ bản thôn.

Bắc giáp địa phận trại Vạn Bảo và tha ma bản thôn.

Xứ Bảo Vân 寶雲處: 15.5.00.9.0

Đông giáp công điền thôn Đống Nước trại Ngọc Hà.

Tây giáp công điền trại Cống Vị.

Nam giáp công hạ điền bản thôn.

Bắc giáp tư điền Nguyễn Toại bản thôn và địa phận trại Vạn Bảo.

- Nhất sở: 9.5.00.9.0

Đông giáp công điền thôn Đống Nước trại Ngọc Hà.

Tây giáp công điền trại Cống Vị.

Nam giáp công hạ điền bản thôn.

Bắc giáp tư điền Nguyễn Toại bản thôn.

- Nhất sở: 6.0.00.0.0

Dân cư trại Liễu Giai: 0.5.00.0.0 (xưa là Triều Phụng độ 舊朝奉度).

Đông, Tây cùng giáp công điền trại Ngọc Hà.

Nam giáp công điền trại Ngọc Hà và địa phận trại Vạn Bảo.

Bắc giáp công điền trại Liễu Giai.

2.2. Tư điền: 5.0.09.0.0

Xứ quận Hàn 韓郡處: 5.0.09.0.0 (thu điền, tam đẳng, thực canh)

Nguyễn Toại bản thôn phân canh.

Đông, Nam cùng giáp công thu điền xứ Đồng Văn bản thôn.

Tây giáp công điền trại Cống Vị.

Bắc giáp công điền trại Vạn Bảo.

2.3. Quan pha: 14.3.00.0.0

Xứ Bảo Cái 寶蓋處: 14.3.00.0.0 (thực canh)

Đông giáp cự lũy.

Tây giáp công thu điền y xứ bản thôn.

Nam giáp công điền thôn Trung bản trại.

Bắc giáp gò bản thôn.

- Đoạn trên 上段: 6.0.00.0.0 (bản thôn cùng chia đều canh tác)

Đông, Tây, Nam cùng giáp thu điền y xứ bản thôn.

Bắc giáp tha ma bản thôn.

- Đoạn dưới 下段: 8.3.00.0.0 (bản thôn cùng chia đều canh tác)

Đông giáp gò bản thôn.

Tây, Bắc cùng giáp công thu điền y xứ bản thôn.

Nam giáp công điền thôn Trung bản trại.

2.4. Thổ trạch viên trì: 3.6.00.0.0

Xứ Đồng Xả 同捨處: 3.6.00.0.0 (thực canh, bản thôn cùng canh cư)

Trước trừ dân cư: 2.7.00.0.0

Đông giáp quan pha trại Vạn Bảo.

Tây, Nam cùng giáp công điền trại Vạn Bảo.

Bắc giáp công điền trại Ngọc Hà.

3. LOẠI KHÁC

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN THÔN

5. CHÚC DỊCH

Trưởng thôn Nguyễn Toại, Lê Bá Ken, Trần Danh Xưởng

Tả bạ người trong thôn là Trần Văn Thao

Tháng 3 năm Gia Long 4

9. TRUNG (THÔN) 中村

Trại Giảng Võ 講武寨

Tổng Nội 內總

Huyện Quảng Đức 廣德縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm:

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: DB10. K9

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp địa phận trại Hào Nam và công điền thôn Tào Mã, lấy chân lũy, bờ ruộng công điền làm giới.

Tây giáp công pha thôn Bảo Khánh và công điền trại Thủ Lệ, lấy bờ ruộng công điền bản thôn làm giới.

Nam giáp công điền trại Yên Lãng, lấy bờ dốc bản thôn làm giới.

Bắc giáp địa phận trại Vạn Bảo, lấy công điền và giáp công pha thôn Bảo Khánh, công pha Tào Mã, cùng lấy bờ ruộng công điền bản thôn làm giới.

2. BẢN THÔN CÔNG TƯ ĐIỀN THỔ: 151.2.14.2.0

2.1. Các loại công điền, quân hồ điền, sở quân phòng thổ: 125.2.14.2.0

Hạ điền: 57.6.07.5.0

Xứ Trung Tiệp 中捷處: 57.6.07.5.0 (thực canh, tam đẳng, bản thôn cùng chia đều canh tác)

Đông giáp thôn Tào Mã bản trại và công điền xứ Vệ Lũy bản thôn.

Tây giáp trại Vạn Bảo và đường nhỏ bản thôn.

Nam giáp xứ Vệ Lũy bản thôn và dân cư.

Bắc giáp trại Vạn Bảo và công điền xứ Vệ Lũy bản thôn.

Thu điền: 67.6.06.7.0

Xứ chân vệ thành 衛城脚處: 15.0.06.7.0 (thực canh, tam đẳng, bản thôn cùng chia đều canh tác)

Đông giáp công điền thôn Tào Mã bản trại.

Tây giáp công pha thôn Bảo Khánh.

Nam giáp công điền xứ Trung Tiệp.

Bắc giáp đường lớn trại Vạn Bảo và công điền trại Thủ Lệ.

Xứ Vệ Lũy 衛壘處: 22.6.00.0.0

Đông giáp thôn Tào Mã bản trại và y xứ thành ngoại.

Tây giáp y xứ bản trại và công điền xứ chân vệ thành.

Nam giáp trại Hào Nam và công điền xứ Trung Tiệp bản thôn.

Bắc giáp công pha thôn Tào Mã bản trại.

Xứ Trường thi cũ 舊試場處: 30.0.00.0.0

Đông giáp công điền xứ Trung Tiệp bản thôn.

Tây giáp xứ Trung Tiệp và công pha thôn Bảo Khánh bản trại.

Nam giáp dân cư bản thôn.

Bắc giáp dân cư bản thôn và xứ chân vệ thành.

2.2. Quan pha: 13.0.00.0.0

Xứ Đàm Vực 潭域處: 13.0.00.0.0 (thực canh, bản thôn cùng chia đều canh tác)

Đông giáp phường Công Bộ và địa phận phường Thịnh Quang.

Tây giáp đường lớn trại Yên Lãng.

Nam giáp địa phận trại Yên Lãng.

Bắc giáp công điền thôn Bảo Khánh bản trại.

2.3. Thổ trạch viên trì: 13.0.00.0.0

Xứ Hậu Kho 後庫處: 13.0.00.0.0 (thực canh, bản thôn đồng canh cư)

Trước trừ dân cư: 5.7.00.0.0

Đông giáp xứ Vệ Lũy thành ngoại 衛壘城外 bản trại.

Tây giáp công điền thôn Bảo Khánh.

Nam giáp thành Đại La và công pha bản thôn.

Bắc giáp công điền, đường nhỏ xứ Trường thi cũ.

- Nhất khu: 5.7.00.0.0

Đông giáp dân cư bản thôn.

Tây giáp công điền thôn Bảo Khánh bản trại.

Nam giáp công pha bản thôn.

Bắc giáp công điền xứ Trường thi cũ.

- Nhất khu: 7.3.00.0.0

Đông giáp xứ vệ lũy.

Tây giáp dân cư bản thôn.

Nam giáp công pha bản thôn.

Bắc giáp công điền xứ Trung Tiệp bản thôn.

3. LOẠI KHÁC

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN THÔN

5. CHÚC DỊCH

Sắc mục Trương Đình Lân, Nguyễn Đình Lãng

Trại trưởng Trần Thiệu Hải, Trần Danh Châu, Trương Hữu Liêm
Cán đương Trương Đức Hiệu
Tả bạ Trần Thiệu Hải

Tháng 3 năm Gia Long 4

10. THỦ LỆ (TRẠI) 守隸寨

Tổng Nội 內總

Huyện Quảng Đức 廣德縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm:

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. K16

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp công điền thôn Trung trại Giảng Võ, lấy bờ ruộng làm giới.

Tây giáp công điền trại Vạn Bảo, lấy bờ ruộng làm giới.

Nam giáp công điền thôn Bảo Khánh trại Giảng Võ, lấy bờ ruộng làm giới.

Bắc giáp công pha trại Lão Giai và quan pha, lấy bờ công pha bản trại làm giới.

2. BẢN TRẠI CÔNG ĐIỀN THỔ: 29.5.05.0.0

2.1. Công điền: 6.4.00.0.0

Xứ Từ Đường 祠堂處: 6.4.00.0.0 (thu điền, đều là tam đẳng, thực canh)

Trước do năm Canh Tuất cắt làm tế điền đền Linh Lang.

Đông giáp công điền thôn Trung trại Giảng Võ.

Tây giáp trại Vạn Bảo.

Nam giáp công điền thôn Bảo Khánh trại Giảng Võ.

Bắc giáp quan pha bản trại.

- Nhất sở: 2.4.00.0.0

Đông giáp công điền trại Giảng Võ.

Tây giáp thần từ bản trại và quan pha.

Nam giáp công điền thôn Bảo Khánh trại Giảng Võ.

Bắc giáp quan pha bản trại.

- Nhất sở: 2.0.00.0.0

Đông giáp công điền bản trại.

Tây giáp công điền bản trại.

Nam giáp công điền thôn Bảo Khánh trại Giảng Võ.

Bắc giáp quan pha bản trại.

- Nhất sở: 2.0.00.0.0

Đông giáp công điền bản trại.

Tây giáp đường lớn.

Nam giáp công điền thôn Bảo Khánh trại Giảng Võ.

Bắc giáp quan pha bản trại.

2.2. Quan pha: 17.5.00.0.0

Xứ Bên Đền 邊祠處: 17.5.00.0.0 (thực canh, bản trại cùng chia đều canh tác)

Trước do năm Canh Tuất cắt làm thuế tiền cho đền Linh Lang.

Đông giáp quan pha trại Vạn Bảo.

Tây giáp thần từ và quan pha trại Vạn Bảo.

Nam giáp công điền bản trại.

Bắc giáp quan pha trại Vạn Bảo.

2.3. Thổ trạch viên tri: 5.6.05.0.0

Xứ Trong Làng 社廊處: 5.6.05.0.0 (thực canh cư, bản trại cùng canh cư, trước trừ dân cư hết)

Đông giáp công điền trại Vạn Bảo.

Tây giáp công điền trại Vạn Bảo.

Nam giáp công điền bản trại.

Bắc giáp công pha và công điền trại Vạn Bảo.

- Nhất sở: 3.0.00.0.0

Đông giáp công điền trại Vạn Bảo.

Tây giáp công điền trại Vạn Bảo.

Nam giáp công điền bản trại.

Bắc giáp công điền trại Vạn Bảo.

- Nhất sở: 2.6.05.0.0

Đông giáp công điền trại Vạn Bảo.

Tây giáp công điền trại Vạn Bảo.

Nam giáp công điền bản trại.

Bắc giáp công điền trại Vạn Bảo.

3. LOẠI KHÁC

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN TRẠI

5. CHÚC DỊCH

Trại trưởng Nguyễn Hữu Tăng

Cán đương Phạm Thế Diên

Thôn trưởng Nguyễn Văn Diệu, Nguyễn Quốc Xuyên, Nguyễn Quốc Gián

Tả bạ Nguyễn Hữu Tăng

Tháng 3 năm Gia Long 4

11. VẠN BẢO (TRẠI) 萬寶寨

Tổng Nội 內總

Huyện Vĩnh Thuận 永順縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm:

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. K3

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp thôn Bảo Khánh trại Giảng Võ và công điền trại Ngọc Hà, lấy bờ ruộng làm giới, giáp thôn Cống Yên trại Vĩnh Phúc và trại Thủ Lệ, đều lấy bờ ruộng làm giới, lại giáp địa phận thôn Thanh Bảo bản huyện, lấy đường nhỏ bản trại làm giới (xưa giáp trường bắn cửa ô cũ).

Tây giáp Cầu Giấy, lấy thành Đại La làm giới, lại giáp địa phận thôn Thanh Bảo bản huyện, lấy đường nhỏ bản trại và gia thổ dân cư thôn ấy làm giới.

Nam giáp thôn Tào Mã, thôn Trung trại Giảng Võ và công điền trại Cống Vị, lấy bờ ruộng làm giới, lại giáp địa phận thôn Thanh Bảo bản huyện, lấy công pha bản trại làm giới.

Bắc giáp công điền các trại Vĩnh Phúc, Cống Vị, Ngọc Hà, lấy bờ ruộng làm giới, giáp trại Đại Yên, lấy dân cư làm giới, giáp công pha trại Liễu (xưa là Lão) Giai, lấy bờ công pha làm giới, giáp công điền thôn Tào Mã trại Giảng Võ, lấy bờ ruộng làm giới, lại giáp địa phận thôn Thanh Bảo, lấy công pha bản trại làm giới.

2. BẢN TRẠI CÔNG TƯ ĐIỀN THỔ PHA TRÌ: 175.4.03.4.0

2.1. Công điền: 98.2.03.4.0

- Nhất đẳng: 33.5.03.4.0

- Nhị đẳng: 18.0.00.0.0

- Tam đẳng: 46.7.00.0.0

Hạ điền: 42.5.03.4.0 (bản trại cùng chia đều canh tác)

- Nhất đẳng: 18.0.00.0.0

- Nhị đẳng: 3.0.00.0.0

- Tam đẳng: 21.5.03.4.0

Xứ Thái Đài 太臺處: 21.5.03.4.0 (tam đẳng)

Đông giáp địa phận thôn Tào Mã trại Giảng Võ.

Tây giáp xứ Phòng thổ bản trại.

Nam giáp công pha bản trại.

Bắc giáp địa phận thôn Tào Mã trại Giảng Võ.

Xứ Hậu Nhuệ 後銳處: 18.0.00.0.0 (nhị đẳng)

Đông giáp địa phận thôn Tào Mã trại Giảng Võ.

Tây giáp thu điền y xứ bản trại.

Nam giáp công pha bản trại.

Bắc giáp thu điền y xứ bản trại.

Xứ Bãi Ngổ 罷苧處: 3.0.00.0.0 (nhị đẳng)

Đông giáp dân cư bản trại.

Tây giáp thu điền y xứ bản trại.

Nam giáp công pha bản trại.

Bắc giáp y xứ thu điền bản trại.

Thu điền: 55.7.00.0.0 (bản trại cùng chia đều canh tác)

- Nhất đẳng: 15.5.03.4.0

- Nhị đẳng: 15.0.00.0.0

- Tam đẳng: 25.1.11.6.0

Xứ Hậu Nhuệ 後銳處: 15.5.03.4.0 (nhất đẳng)

Đông giáp hạ điền y xứ bản trại.

Tây giáp dân cư trại Thủ Lệ.

Nam giáp hạ điền y xứ bản trại.

Bắc giáp địa phận trại Cống Vị.

Xứ Đồng Hình 同刑處: 10.0.00.0.0 (nhị đẳng)

Đông giáp dân cư trại Thủ Lệ.

Tây giáp thành Đại La cũ.

Nam giáp thành Đại La cũ.

Bắc giáp xứ cửa cống.

Xứ Bảo Vân 寶雲處: 17.7.00.0.0 (tam đẳng)

Đông giáp địa phận trại Ngọc Hà.

Tây giáp địa phận trại Cống Vị.

Nam giáp dân cư thôn Tào Mã trại Giảng Võ.

Bắc giáp địa phận trại Vĩnh Phúc.

Xứ Ao Để 沕蒂處: 7.4.11.6.0 (tam đẳng)

Đông giáp dân cư thôn Cống Yên trại Vĩnh Phúc.

Tây giáp thành Đại La cũ.

Nam giáp địa phận trại Cống Vị.

Bắc giáp thành Đại La cũ.

Xứ Bãi Ngổ 罷苧處: 5.0.00.0.0 (nhị đẳng)

Đông giáp hạ điền y xứ bản trại.

Tây giáp công pha và xứ núi Trúc bản trại.

Nam giáp hạ điền y xứ dân cư bản trại.

Bắc giáp công pha.

2.2. Công pha trũng 公陂深浚: 60.5.00.0.0 (thực canh, bản trại cùng chia đều canh tác)

Đông giáp địa phận thôn Thanh Bảo (xưa là núi Trúc, trường bắn cửa ô cũ 舊塢門射場崗竹).

Tây giáp thần từ trại Thủ Lệ (xưa là trước miếu 舊廟前).

Nam giáp dân cư thôn Thanh Bảo và địa phận các thôn, trại Thủ Lệ, Tào Mã (xưa giáp quân hồ điền).

Bắc giáp địa phận các thôn trại Thanh Bảo, Ngọc Hà, Đại Yên, Liễu (xưa là Lão)
Giai (xưa giáp các trại Lão Giai và Đại Yên).

2.3. Thỏ trạch viên trì: 16.7.00.0.0

Trước trừ dân cư: 5.7.00.0.0

Xứ phòng thổ Trung Thắng 房土中勝處: 14.0.00.0.0

Đông giáp công pha bản trại.

Tây giáp quân hồ điền.

Nam giáp dân cư bản trại.

Bắc giáp phòng thổ Tiền Thắng.

Xứ dân cư 民居處: 2.7.00.0.0

Đông giáp dân cư thôn Thanh Bảo (xưa là cửa ô 舊塢門).

Tây giáp núi Trúc và dân cư thôn Thanh Bảo.

Nam giáp dân cư thôn Tào Mã trại Giảng Võ.

Bắc giáp hồ Cây Khế 核楔湖.

3. LOẠI KHÁC

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN TRẠI

5. CHÚC DỊCH

Lý trưởng Đỗ Văn Sùng

Dịch mục Nguyễn Mông

Phó tổng Nguyễn Đắc Bình

Hương trưởng, tả bạ Nguyễn Huy Hiệu

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

III. TỔNG THƯỢNG

1. HOỀ NHAİ (PHƯỜNG) 槐街坊

Tổng Thượng 上總

Huyện Quảng Đức 廣德縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm:

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. K11

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp địa giới thành đất cũ kéo dài đến sông lớn, lấy bờ sông làm giới.

Tây giáp giếng quan thổ cũ địa giới xóm Yên Thành, giáp chùa Châu Long phường Yên Hoa, kéo dài đến Cánh Hàn, lấy nửa bờ làm giới.

Nam giáp phường Đồng Xuân, lối rẽ thứ tư đường (phía) Bắc, lấy nửa đường kéo dài đến gần ngõ Hàng Đậu làm giới.

Bắc giáp địa giới phường Thạch Khối, lấy cửa ô và dân cư phường ấy làm giới.

2. BẢN PHƯỜNG THỔ TRÌ: 4.8.03.3.2

2.1. Thổ trạch viên trì và thần từ thổ: 3.7.03.3.2

(thực canh cư, bản phường cùng canh cư)

Trước trừ dân cư: 2.6.05.0.0

Xứ Cựu Miếu 舊廟處: 2.6.05.0.0

Đông giáp tư trì xứ Trước Làng bản phường.

Tây giáp giếng đất quan thổ cũ.

Nam giáp phường Đồng Xuân.

Bắc giáp xóm Yên Thuận 安順答.

Xứ Đầu Làng 頭廊處: 1.0.13.3.2

Đông giáp thành đất cũ.

Tây giáp đường cái quan.

Nam giáp ao xứ Sau Chùa bản phường cùng xóm Yên Thuận.

Bắc giáp phường Thạch Khối cùng thành đất.

- Nhất khu: 0.3.08.3.2

Đông giáp thành đất cũ.

Tây giáp đường cái quan.

Nam giáp Phật tự bản phường.

Bắc giáp phường Thạch Khối cùng thành đất.

- Nhất khu: 0.7.05.0.0

Đông giáp thành đất.

Tây giáp đường cái quan.

Nam giáp ao xứ Sau Chùa bản phường cùng xóm Yên Thuận.

Bắc giáp thân từ bản phường.

2.2. Tư trì, hai khẩu: 1.1.00.0.0

Xứ Trước Làng 轄廊處: 0.3.00.0.0

Đông giáp thành đất cũ.

Tây giáp dân cư bản phường.

Nam giáp phường Đồng Xuân và xóm Nghĩa Chính 義正管.

Bắc giáp ao bản phường, xứ Sau Chùa.

Xứ Sau Chùa 轄廚處: 0.8.00.0.0

Đông giáp thành đất cũ.

Tây giáp Phật tự bản phường.

Nam giáp ao xứ Trước Làng bản phường.

Bắc giáp phường Thạch Khối cùng thành đất.

3. LOẠI KHÁC

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN PHƯỜNG

5. CHỨC DỊCH

Sắc mục Nguyễn Tăng Giảo, Nguyễn Đình Thỉ, Nguyễn Trọng Miên

Phường trưởng Cao Huy Khuê

Cán đương Ngô Công Thụ

Tả bạ Trần Văn Nhật - người trại Thịnh Quang huyện Quảng Đức phủ Phụng Thiên

Tháng 3 năm Gia Long 4

2. NGHI TÀM (PHƯỜNG) 宜蚕坊

Tổng Thượng 上總

Huyện Quảng Đức 廣德縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm:

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. K13

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp địa phận phường Yên Hoa, lấy cây gạo làm giới.

Tây giáp địa phận phường Tây Hồ, lấy ngòi nhỏ thẳng ra đường thiên lý, xưa có thiết lâm mộc quế 鐵林沐桂 làm giới.

Nam giáp Đoài hồ, lấy giữa hồ làm giới.

Bắc giáp sông lớn, nay là chỗ nước nông, lấy giữa sông làm giới, đối diện thẳng với châu thổ Tam Bảo Châu huyện Từ Liêm.

2. BẢN PHƯỜNG CÔNG TƯ ĐIỀN THỔ: 37.1.01.8.3

Công điền sở Quán La huyện Từ Liêm tại bản phường: 19.7.00.0.0

Năm Ất Mão có điều tra cho: 6.1.8.3.3 tiếp tục khai canh đất phù sa.

2.1. Công phù sa châu thổ: 6.1.08.3.3

Năm Ất Mão có điều tra tiếp tục khai canh.

Châu thổ trồng khoai, đậu tại xứ gò Nhạ 洲土芋荳在堰嶽處: 1.0.00.0.0

(thực canh, bản phường cùng chia đều canh tác)

Đông giáp phường Yên Hoa, đất phù sa, cây gạo.

Tây giáp cây gạo địa phận phường Tây Hồ.

Nam giáp đê ngoài xứ Thạch Hãn cũ 石瀚處.

Bắc giáp chỗ nước nông của sông và xứ đào sâu của bản phường.

Phù sa ngập nước: 4.1.08.3.3 (bản phường đưa ra (nhưng) không có khả năng canh tác)

Đông giáp cây gạo, đất phù sa phường Yên Hoa.

Tây giáp cây gạo địa phận phường Tây Hồ.

Nam giáp đất trồng khoai, đậu bản phường.

Bắc giáp châu thổ Tam Bảo Châu huyện Từ Liêm.

Phù sa không canh tác liền ngoài đê xứ Thạch Hãn cũ 浮沙廢耕在連外堤舊石瀚處: 1.0.00.0.0

Đông giáp cây gạo, đất phù sa phường Yên Hoa.

Tây giáp cây gạo địa phận phường Tây Hồ.

Nam giáp dân cư bản phường ở phía ngoài đê.

Bắc giáp đất trồng khoai, đậu bản phường.

2.2. *Thổ trạch viên tri và thần từ thổ*: 30.9.08.5.0 (thực canh cư)

Trước trừ dân cư: 13.8.00.0.0

Xứ Trong Làng 叢廊處: 15.1.03.6.4

Đông giáp Đoàn hồ và ao nhỏ bản phường.

Tây giáp xứ Sau Làng.

Nam giáp quan điền sở Quán La.

Bắc giáp đường thiên lý.

Xứ Xóm Trại 筈寨處: 1.0.05.3.0

Đông, Bắc giáp đường nhỏ bản phường.

Tây, Nam cùng giáp Đoàn hồ.

Đường thiên lý xứ Lương Biên 兩邊處: 3.0.13.9.6

Đông giáp cây gạo địa phận phường Yên Hoa.

Tây giáp cây gạo địa phận phường Tây Hồ.

Nam giáp ao nhỏ bản phường

Bắc giáp chỗ nước nông của sông lớn và đê ngoài xứ Thạch Hãn cũ.

Xứ Mũi Vệt 薊撻處: 0.4.12.0.0 (đất đào cũ lấy từ chỗ đê đào sâu)

Đông giáp chỗ nước nông của sông lớn và đê xứ Thạch Hãn cũ.

Tây giáp đường thiên lý trong đê.

Nam giáp đất tha ma phường Yên Hoa.

Bắc giáp đất vườn bản phường

Xứ Sau Làng 婁廊處: 3.2.00.0.0 (đất đào cũ lấy từ chỗ đê đào sâu)

Đông giáp dân cư xứ Trong Làng bản phường.

Tây giáp ngòi nhỏ phường Tây Hồ thẳng ra đường thiên lý.

Nam giáp Đoàn hồ.

Bắc giáp đường thiên lý.

Xứ Đồng Bông 同槁處: 3.6.08.1.0 (đất thần từ bản phường)

Đông giáp địa phận phường Yên Hoa.

Tây giáp đất đình vũ 亭宇土 và xứ xóm Trại bản phường.

Nam giáp Đoàn hồ.

Bắc giáp đường thiên lý.

Xứ Ngoại Đê 外堤處: 0.9.09.0.0 (đất thần từ bản phường)

Đông giáp đường nhỏ và đất vườn dân cư bản phường

Tây giáp cây gạo địa phận phường Tây Hồ.

Nam giáp đường thiên lý.

Bắc giáp chỗ nước nông của sông lớn

Xứ Cửa Làng 閘廊處: 0.3.02.6.0 (đất thần từ bản phường)

Đông giáp Đoài hồ và ao nhỏ bản phường.

Tây giáp ao nhỏ và đất vườn dân cư bản phường

Nam giáp ao nhỏ bản phường.

Bắc giáp ao nhỏ và dân cư cũ của bản phường

Xứ Giữa Làng 中廊處: 0.3.10.6.0 (đất thần từ bản phường)

Đông giáp ao nhỏ, đường nhỏ bản phường

Tây giáp Đoài hồ và dân cư bản phường

Nam giáp ao nhỏ bản phường

Bắc giáp ao nhỏ bản phường

Xứ Tầm 蚕處: 2.7.03.3.0 (đất thần từ bản phường)

Đông giáp ao nhỏ và tha ma bản phường

Tây giáp ao nhỏ bản phường và đường nhỏ

Nam giáp Đoài hồ

Bắc giáp đường thiên lý

3. LOẠI KHÁC

3.1. Tha ma: 7.0.01.9.0

Xứ Đồng Bông 同槎處: 7.0.01.9.0

Đông giáp địa phận phường Yên Hoa.

Tây giáp xứ Tầm bản phường.

Nam giáp Đoài hồ và đất thần từ xứ xóm Trại bản phường.

Bắc giáp ao nhỏ bản phường.

3.2. Thổ phụ, 5 gò: 0.0.10.8.0

Xứ Ao Trước Làng 輶廊池處: 0.0.02.8.0

Đông, Tây, Bắc cùng giáp ao nhỏ bản phường.

Nam giáp đường nhỏ bản phường.

Xứ Hậu Đình 後亭處: 0.0.02.6.0

Đông giáp đất đình vũ 亭宇土 bản phường.

Tây giáp phường Tây Hồ và xứ Sau Làng bản phường.

Nam giáp dân cư bản phường.

Bắc giáp đường thiên lý và ao nhỏ bản phường.

Xứ giáp Đoài hồ 夾兑湖處, 3 gò: 0.0.04.8.0

Đông giáp Đoài hồ.

Nam giáp Đoài hồ.
Bắc giáp Đoài hồ.
Tây giáp ao nhỏ, đường nhỏ.

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN PHƯỜNG

Công đồn điền sở Quán La huyện Từ Liêm: 21.2.03.3.0 (hạ điền)

Năm Nhâm Tý có khám xét thêm ra: 1.5.03.3.0

- Nhị đẳng: 13.2.00.0.0

- Tam đẳng: 8.0.03.3.0

Thực canh: 14.7.07.1.0

Xứ Đồng Táo 同棗處: 14.7.07.1.0

- Nhị đẳng: 13.2.0.0.0

- Tam đẳng: 1.5.7.1.0

Đông giáp Đoài hồ.

Nam giáp Đoài hồ.

Tây giáp đường nhỏ xứ Ổ Gà.

Bắc giáp đường nhỏ bản phường.

Phế canh điền: 6.4.11.2.0 (tam đẳng)

Trong đó năm Nhâm Tý nhập thêm: 0.2.06.3.0

Xứ Ao Cát 洿葛處: 1.2.01.0.0 (ngập nước)

Đông giáp đường nhỏ xứ Đồng Táo.

Tây giáp quan điền và ngòi nhỏ bản phường.

Nam giáp y xứ tiểu lộ.

Bắc giáp dân cư bản phường

Xứ Con Cá 昆個處: 0.8.09.4.0 (ngập nước)

Đông giáp Đoài hồ.

Nam giáp Đoài hồ.

Tây giáp xứ Đồng Táo.

Bắc giáp xứ Đồng Táo

Xứ Cây Gạo 核糶處: 0.9.12.0.0 (ruộng cao ráo)

Đông giáp Đoài hồ và xứ Đồng Táo.

Tây giáp y xứ tiểu lộ.

Nam giáp ruộng xứ Tàu Dài.

Bắc giáp ruộng xứ Ổ Gà.

Xứ Tàu Dài 艘戔處: 1.4.06.0.0 (ruộng cao ráo)

Đông giáp Đoài hồ.

Tây giáp xứ Cây Gạo và Đoài hồ.

Nam giáp ruộng xứ Cổ Ngựa và gò đất.

Bắc giáp đường nhỏ xứ Cây Gạo.

Xứ Ổ Gà 塢鴉處: 0.9.14.0.0 (ruộng cao ráo)

Đông giáp ruộng xứ Đồng Táo.

Tây giáp đường nhỏ xứ Cây Gạo.

Nam giáp Đoài hồ và ruộng xứ Đồng Táo.

Bắc giáp y xứ tiểu lộ.

Xứ Cổ Ngựa 古馭處: 0.9.13.8.0 (ruộng cao ráo)

Đông giáp đường nhỏ, gò đất.

Tây giáp quan điền và Đoài hồ.

Nam giáp quan điền và Đoài hồ.

Bắc giáp xứ Tàu Dài và gò đất.

5. CHÚC DỊCH

Viên mục Nguyễn Khuê, Nguyễn Quý, Nguyễn Bích.

Phường trưởng Nguyễn Thọ Vực.

Câu đương Ngô Đắc Cao.

Tả bạ Nguyễn Văn Định - người xã Nghĩa Đô huyện Từ Liêm.

Tháng 3 năm Gia Long 4

3. NHẬT CHIÊU (PHƯỜNG) 日昭坊

Tổng Thượng 上總

Huyện Quảng Đức 廣德縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm:

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. K14

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp địa phận phường Quảng Bá, lấy nửa bờ đất làm giới.

Tây giáp địa phận xã Phú Xá huyện Từ Liêm, lấy nửa chân lũy làm giới, bãi ngoài thẳng ra sông lớn, lấy nửa đường nhỏ làm giới.

Nam giáp Đoài hồ, lấy lòng hồ làm giới.

Bắc giáp đoạn trên sông lớn, giáp sông lớn, lấy giữa dòng sông lớn làm giới, kéo dài đến đoạn giữa, ngoặt đến xứ Xích Nhất 尺一處, giáp địa phận sở Tam Bảo, huyện Từ Liêm, lấy ruộng mạ sở ấy thẳng đến sông lớn làm giới, lại kéo dài đến trung và hạ đoạn giáp các địa phận Tam Bảo Châu, thôn Nội sở Tam Bảo, lấy ruộng mạ sở thôn ấy làm giới.

2. BẢN PHƯỜNG CÔNG TƯ ĐIỀN THỔ: 676.0.07.3.3

Công điền sở Quán La huyện Từ Liêm tại bản phường: 30.5.00.0.0

Trong đó, năm Nhâm Tý có điều tra thêm ra châu thổ: 439.4.07.6.3

2.1. Công điền trì: 43.6.05.5.0 (tam đẳng)

Trong đó trước tư điền thay đổi nhập làm công điền trả về ruộng tại địa phận xã Hoa Lâm huyện Đông Ngàn 東岸縣華林社: 20.0.00.0.0, lại ruộng địa phận thôn Cầu Cá sở Hoa Lâm huyện Gia Lâm 嘉林縣華林所棧個村: 12.6.00.0.0 làm tư điền, nộp tô thuế theo như các xã, thôn ấy.

Hạ điền: 33.2.05.5.0 (tam đẳng)

Ruộng thực canh: 26.4.05.5.0

Quân hồ điền: 11.5.08.5.0

Xứ Dịch Vọng 驛望處: 11.5.08.5.0

Đông giáp Đoài hồ.

Tây giáp bờ nhỏ ao, vườn bản phường.

Nam giáp quân hồ điền bản phường.

Bắc giáp xứ tha ma bản phường.

- Nhất sở: 5.0.00.5.0 (bản phường cùng chia đều canh tác)

Đông giáp đường nhỏ bản phường.

Tây giáp ao, vườn bản phường.

Nam giáp quân hồ điền bản phường.

Bắc giáp xứ tha ma bản phường.

- Nhất sở: 6.5.08.0.0 *(bản phường cùng chia đều canh tác)*

Đông giáp Đoài hồ.

Tây giáp đường nhỏ bản phường.

Nam giáp quân hồ điền bản phường.

Bắc giáp xứ tha ma bản phường.

Xứ Ao Kỳ 泓奇處: 5.0.12.0.0

Trước là hương đăng đền Linh Lang bản phường; xưa có 1 hồ, trong đó trước nhập vào đường dê: 1.4.12.0.0 *(bản phường cùng chia đều canh tác)*

Đông giáp đất Lấm 土壤 và dân cư bản phường.

Tây giáp đường lớn.

Nam giáp đường nhỏ bản phường.

Bắc giáp Trấn Đắc.

Xứ Tràng Tiền 場錢處: 5.0.00.0.0

Trước có 1 hồ, trong đó trước nhập vào đường dê khô và cao không thành hồ: 3.9.00.0.0

(bản phường cùng chia đều canh tác)

Đông giáp đường lớn.

Tây giáp đường lớn.

Bắc giáp đường lớn.

Nam giáp bờ nhỏ phường Quảng Bá.

Xứ Bảy Cây giáp đường lớn 七核夾大路處: 4.8.00.0.0

Trước là hương đăng đền Linh Lang bản phường, xưa có 2 hồ thông nhau.

(bản phường cùng chia đều canh tác)

Đông giáp đường lớn.

Bắc giáp đường lớn.

Tây giáp quân hồ điền bản phường và thần từ xứ Xung Liên.

Nam giáp công điền sở Quán La tại bản phường.

Hoang phế điền: 6.8.00.0.0

Xứ Gò Ngựa 厓馭處: 6.8.00.0.0 *(trước ngập nước không thành ruộng)*

Đông giáp quân điền bản phường.

Tây giáp đường nhỏ bản phường và công thu điền xứ Lấm Ngoài.

Nam giáp Gò Ngựa và Đoài hồ.

Bắc giáp Đoài hồ và bờ ao, vườn bản phường.

- Thu điền: 10.4.00.0.0 (thực canh, tam đẳng)
- Xứ đầu đất Lám 頭土壤處: 6.3.00.0.0 (bản phường cùng chia đều canh tác)
- Đông giáp đường nhỏ bản phường.
- Tây giáp Trấn Đắc.
- Nam giáp bờ nhỏ.
- Bắc giáp thổ trạch viên trì bản phường.
- Xứ Lám Ngoài 壤外處: 4.1.00.0.0 (bản phường cùng chia đều canh tác)
- Đông giáp xứ rộc Lám 潞壤處 bản phường.
- Tây giáp Trấn Đắc.
- Nam giáp công điền sở Quán La tại bản phường.
- Bắc giáp bờ nhỏ bản phường.
- 2.2. Tư điền: 17.9.02.9.0
- Xứ Ngoài Đê 外堤處: 17.9.02.9.0 (hạ điền, tam đẳng, thực canh)
- Đông giáp đường nhỏ bản phường.
- Tây giáp đường nhỏ bản phường.
- Nam giáp quan đê và ruộng thần từ xứ Ngoài Đê bản phường.
- Bắc giáp thổ trạch và châu thổ thực canh bản phường.
- Nhất sở: 0.6.10.8.0 Chu Bá Đống bản phường phân canh.
- Đông giáp đường nhỏ bản phường.
- Tây giáp ruộng Đỗ Hữu Du bản phường.
- Nam giáp thu điền thần từ bản phường.
- Bắc giáp châu thổ thực canh bản phường.
- Nhất sở: 0.8.07.0.0 Đỗ Hữu Du bản phường phân canh.
- Đông giáp ruộng Chu Bá Đống người bản phường.
- Tây giáp ruộng Chu Đình Du người bản phường.
- Nam giáp thu điền thần từ bản phường.
- Bắc giáp châu thổ thực canh bản phường.
- Nhất sở: 0.5.00.1.0 Chu Đình Du bản phường phân canh.
- Đông giáp ruộng bản phường Đỗ Hữu Du.
- Tây giáp ruộng Đỗ Đình Lạp người bản phường.
- Nam giáp thu điền thần từ bản phường.
- Bắc giáp châu thổ thực canh bản phường.
- Nhất sở: 1.4.00.0.0 Đỗ Đình Lạp bản phường phân canh.
- Đông giáp ruộng Chu Đình Du người bản phường.
- Tây giáp ruộng Đỗ Nguyễn Cử người bản phường.

- Nam giáp thu điền thần từ bản phường.
 Bắc giáp châu thổ thực canh bản phường.
- Nhất sở: 2.1.05.0.0 Đỗ Nguyễn Cử bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng Đỗ Đình Lạp người bản phường.
 Tây giáp ruộng Chu Khải Đề bản phường.
 Nam giáp thu điền từ bản phường.
 Bắc giáp châu thổ thực canh bản phường.
 - Nhất sở: 0.9.10.0.0 Chu Khải Đề bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng Đỗ Nguyễn Cử người bản phường.
 Tây giáp ruộng Đỗ Trọng Khiêm bản phường.
 Nam giáp thu điền thần từ bản phường.
 Bắc giáp châu thổ thực canh bản phường.
 - Nhất sở: 1.2.08.0.0 Đỗ Trọng Khiêm bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng Chu Khải Đề bản phường.
 Tây giáp ruộng Nguyễn Văn Kiếm bản phường.
 Nam giáp thu điền thần từ bản phường.
 Bắc giáp châu thổ thực canh bản phường.
 - Nhất sở: 0.3.07.0.0 Nguyễn Văn Kiếm bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng Đỗ Trọng Khiêm bản phường.
 Tây giáp ruộng Thái Hữu Nguyên bản phường.
 Nam giáp thu điền thần từ bản phường.
 Bắc giáp châu thổ thực canh bản phường.
 - Nhất sở: 0.8.03.5.0 Thái Hữu Nguyên bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng Nguyễn Văn Kiếm bản phường.
 Tây giáp ruộng Chu Văn Thố người bản phường.
 Nam giáp thu điền thần từ bản phường.
 Bắc giáp châu thổ thực canh bản phường.
 - Nhất sở: 0.6.11.5.0 Chu Văn Thố bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng Thái Hữu Nguyên bản phường.
 Tây giáp ruộng Trần Gia Du bản phường.
 Nam giáp thu điền thần từ bản phường.
 Bắc giáp châu thổ thực canh bản phường.
 - Nhất sở: 0.5.06.4.0 Trần Gia Du bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng Chu Văn Thố bản phường.
 Tây giáp ruộng Nguyễn Đỗ Diễn bản phường.

Nam giáp thu điền thần từ bản phường

Bắc giáp châu thổ thực canh bản phường.

- Nhất sở: 1.0.07.6.0 Nguyễn Đỗ Diễn bản phường phân canh.

Đông giáp ruộng Trần Gia Du bản phường.

Tây giáp ruộng Nguyễn Hữu Du bản phường.

Nam giáp thu điền thần từ bản phường.

Bắc giáp châu thổ thực canh bản phường.

- Nhất sở: 0.7.01.0.0 Nguyễn Hữu Du bản phường phân canh.

Đông giáp ruộng Nguyễn Đỗ Diễn bản phường.

Tây giáp ruộng Cao Văn Lữ bản phường.

Nam giáp thu điền thần từ bản phường.

Bắc giáp châu thổ thực canh bản phường.

- Nhất sở: 0.4.12.0.0 Cao Văn Lữ bản phường phân canh.

Đông giáp ruộng Nguyễn Hữu Du bản phường.

Tây giáp ruộng Nguyễn Văn Dũng bản phường.

Nam giáp thu điền thần từ bản phường.

Bắc giáp châu thổ thực canh bản phường.

- Nhất sở: 0.5.03.0.0 Nguyễn Văn Dũng bản phường phân canh.

Đông giáp ruộng Cao Văn Lữ bản phường.

Tây giáp ruộng Nguyễn Thị Su bản phường.

Nam giáp thu điền thần từ bản phường.

Bắc giáp châu thổ thực canh bản phường.

- Nhất sở: 0.4.14.8.0 Nguyễn Thị Su bản phường phân canh.

Đông giáp ruộng Nguyễn Văn Dũng người bản phường.

Tây giáp ruộng Khương Sĩ Nhuận bản phường.

Nam giáp thu điền thần từ bản phường.

Bắc giáp châu thổ thực canh bản phường.

- Nhất sở: 0.5.00.0.0 Khương Sĩ Nhuận bản phường phân canh.

Đông giáp ruộng Nguyễn Thị Su bản phường.

Tây giáp ruộng Nguyễn Văn Gián bản phường.

Nam giáp thu điền thần từ bản phường.

Bắc giáp châu thổ thực canh bản phường.

- Nhất sở: 1.0.00.0.0 Nguyễn Văn Gián bản phường phân canh.

Đông giáp ruộng Khương Sĩ Nhuận bản phường.

Tây giáp ruộng Trần Đình Hoan bản phường.

Nam giáp thu điền thần từ bản phường.

Bắc giáp châu thổ thực canh bản phường.

- Nhất sở: 1.0.00.0.0 Trần Đình Hoan bản phường phân canh.

Đông giáp ruộng Nguyễn Văn Gián bản phường.

Tây giáp ruộng Đỗ Văn Ngạch bản phường.

Nam giáp thu điền thần từ bản phường.

Bắc giáp châu thổ thực canh bản phường.

- Nhất sở: 2.0.00.2.0 Đỗ Văn Ngạch bản phường phân canh.

Đông giáp ruộng Trần Đình Hoan bản phường.

Tây giáp đường nhỏ bản phường.

Nam giáp thu điền thần từ bản phường.

Bắc giáp châu thổ thực canh bản phường.

2.3. Thần từ Phật tự điền: 11.2.00.0.0 (nhị đẳng)

Hạ điền: 9.2.00.0.0 (thực canh)

Xứ Xung Liên 冲蓮處: 2.7.00.0.0

Đông giáp xứ Bảy Cây bản phường.

Tây giáp bờ ao, vườn bản phường.

Nam giáp xứ tha ma bản phường.

Bắc giáp chân quan đề.

- Nhất sở: 1.5.00.0.0 (bản phường cùng chia đều canh tác)

Đông giáp đường nhỏ bản phường.

Tây giáp bờ ao, vườn bản phường.

Nam giáp xứ tha ma bản phường.

Bắc giáp chân quan đề.

- Nhất sở: 1.2.00.0.0 (bản phường cùng chia đều canh tác)

Đông giáp xứ Bảy Cây bản phường.

Tây giáp đường nhỏ bản phường.

Nam giáp xứ tha ma bản phường.

Bắc giáp chân quan đề.

Xứ Ngoài Đê 外堤處: 6.5.00.0.0 (bản phường cùng chia đều canh tác)

Đông giáp bờ nhỏ bản phường.

Tây giáp đường nhỏ bản phường.

Nam giáp chân quan đề.

Bắc giáp tư điền bản phường.

Thu điền: 2.0.00.0.0

Xứ Lãng Lãng 浪浪處: 2.0.00.0.0 (thực canh, bản phường cùng chia đều canh tác)
(ruộng Phật tự)

Đông giáp công trì bản phường.

Tây giáp Phật tự bản phường.

Nam giáp chân quan đê.

Bắc giáp đê cũ.

2.4. Công châu thổ trồng dâu tại phía trên, phía dưới xứ bến dò 公洲土成桑在上下
渡處: 3.5.00.0.0 (thực canh)

(do năm Nhâm Tý có điều tra thêm ra)

Đông giáp đường nhỏ bản phường.

Tây giáp châu thổ xã Phú Xá.

Nam giáp đất trồng khoai, đậu bản phường.

Bắc giáp đất trồng khoai, đậu bản phường.

- Nhất sở: 1.8.00.0.0 (bản phường cùng chia đều canh tác)

Đông giáp đường nhỏ bản phường.

Tây giáp đường nhỏ bản phường.

Nam giáp đất trồng khoai, đậu bản phường.

Bắc giáp đất trồng khoai, đậu bản phường.

- Nhất sở: 1.7.00.0.0 (bản phường cùng chia đều canh tác)

Đông giáp đường nhỏ bản phường.

Tây giáp châu thổ xã Phú Xá.

Nam giáp đất trồng khoai, đậu bản phường.

Bắc giáp đất trồng khoai, đậu bản phường.

2.5. Công châu thổ và thẩn từ châu thổ: 134.5.11.0.0 (thực canh)

Khu trên xứ bến dò 區上渡處: 55.9.11.2.0 (bản phường cùng chia đều canh tác)

Đông giáp đường nhỏ bản phường.

Tây giáp châu thổ xã Phú Xá.

Nam giáp thổ trạch bản phường.

Bắc giáp sông lớn.

Khu dưới xứ bến dò, hậu miếu 區下渡後廟處: 78.5.14.8.0 (bản phường cùng chia đều canh tác)

Đông giáp đường nhỏ bản phường.

Tây giáp đất trồng khoai, đậu bản phường.

Nam giáp tư điền bản phường.

Bắc giáp sông lớn

2.6. Châu thổ trồng khoai, đậu và đất trồng mía 洲土芋荳甘蔗土: 299.1.11.0.0

Thực canh

(do năm Nhâm Tý có điều tra thêm ra)

Trên dưới xứ bến đò 上下渡處: 244.1.11.0.0 (bản phường cùng chia đều canh tác)

Đông giáp đường nhỏ bản phường.

Tây giáp châu thổ xã Phú Xá.

Nam giáp dân cư bản phường.

Bắc giáp sông lớn.

Xứ Bãi Sào 罢巢處: 55.0.00.0.0 (bản phường cùng chia đều canh tác)

Đông giáp châu thổ phường Quảng Bá.

Tây giáp đường nhỏ bản phường.

Nam giáp chân quan đê.

Bắc giáp châu thổ bản phường.

2.7. Công trì cùng bãi cát nổi và bãi cát chìm 公池關白沙陰沙: 64.8.00.1.2

Thực canh: 50.6.00.0.0

Ao xứ Ngoài Đê 外堤處池: 5.6.00.0.0 (công trì, bản phường cùng chia đều canh tác)

Đông giáp dân cư bản phường.

Tây giáp Phật tự bản phường.

Nam giáp chân quan đê.

Bắc giáp dân cư bản phường.

Đất xứ hậu miếu 後廟處土: 45.0.00.0.0

- Bãi cát nổi 白沙土: 45.0.00.0.0 (bản phường cùng chia đều canh tác)

(do năm Nhâm Tý có điều tra thêm ra)

Đông giáp châu thổ bản phường.

Nam giáp châu thổ bản phường.

Tây giáp đường nhỏ bản phường.

Bắc giáp sông lớn.

Hoang phế: 14.2.00.1.2

Xứ trên hậu miếu 上後廟處: 14.2.00.1.2

- Bãi cát chìm 陰沙土: 14.2.00.1.2

(do năm Nhâm Tý có điều tra thêm ra)

Đông giáp xứ hậu miếu bản phường.

Tây giáp xứ bến đò bản phường.

Nam giáp đất trồng khoai, đậu bản phường.

Bắc giáp sông lớn

2.8. Thổ trạch viên trì: 101.2.06.8.1 (thực canh cư)

Trước trừ dân cư: 49.5.00.0.0

Xứ Tràng Dâm 撞淫處: 23.6.10.3.0 (bản phường cùng canh cư)

Đông giáp ruộng thân từ bản phường và công hạ điền.

Tây giáp địa phận xã Phú Xá và đường Đại La cũ.

Nam giáp Trấn Đặc và công thu điền bản phường.

Bắc giáp châu thổ bản phường và quan đề.

Xứ Ngoại Châu 外洲處: 77.5.11.5.1

(do năm Nhâm Tý có điều tra thêm ra)

Đông giáp đường nhỏ bản phường.

Tây giáp châu thổ xã Phú Xá.

Nam giáp chân quan đề.

Bắc giáp châu thổ bản phường.

3. LOẠI KHÁC

3.1. Tha ma: 14.2.04.2.0

(đất cao ráo, cứng rắn)

Xứ Bãi Rễ 罢莠處: 3.8.04.2.0

Đông giáp quân điền bản phường và công điền sở Quán La tại bản phường.

Tây giáp quân điền bản phường.

Nam giáp quân điền bản phường.

Bắc giáp đường lớn và hạ điền thân từ bản phường.

Xứ Khúc Tào 曲曹處: 10.4.00.0.0

Đông giáp Đoàn hồ.

Tây giáp đường lớn và xứ Ao Kỳ bản phường.

Nam giáp bờ đất bản phường.

Bắc giáp đất vườn và đường nhỏ bản phường.

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN PHƯỜNG

Công điền sở Quán La huyện Từ Liêm: 30.5.00.0.0

- Nhị đẳng: 4.7.07.3.0

- Tam đẳng: 25.7.07.7.0

Hạ điền: 21.3.00.0.0

Xứ Bá Tháo 伯操處: 9.0.00.1.0

Đông giáp phường Quảng Bá.

Tây giáp hồ hương đăng xứ Bảy Cây bản phường.

Nam giáp Đoài hồ.

Bắc giáp đường lớn.

Hồ xứ Trấn Đặc 鎮特處湖: 3.2.12.0.0

Xưa là 1 hồ, đã thay đổi nhập vào đường đê: 1.0.12.0.0

Đông giáp đất Lám và vườn, ao bản phường.

Tây giáp đường lớn.

Nam giáp xứ Ao Kỳ bản phường.

Bắc giáp dân cư bản phường.

Ruộng xứ Bến Huyệt 變穴處田: 9.0.02.9.0

Đông giáp hồ Bảy Cây bản phường và công hạ điền.

Tây giáp xứ tha ma bản phường.

Nam giáp quân hồ điền bản phường.

Bắc giáp hồ Bảy Cây bản phường.

Thu điền: 9.2.00.0.0

Xứ đất Lám 土壤處: 9.2.00.0.0

- Nhị đẳng: 4.7.07.3.0

- Tam đẳng: 4.4.07.7.0

Đông giáp bản phường và Đoài hồ.

Tây giáp đường nhỏ bản phường và thành Đại La.

Nam giáp Đoài hồ và dân cư bản phường.

Bắc giáp Trấn Đặc.

5. CHÚC DỊCH

Sắc mục Đỗ Nguyễn Cử, Thái Hữu Ích, Nguyễn Đỗ Diễn

Phường trưởng Đỗ Trọng Tấn, Chu Khải Để

Cán đương Trần Đình Hoan

Tả bạ Nguyễn Văn Định - người xã Nghĩa Đô huyện Từ Liêm

Tháng 3 năm Gia Long 4

4. QUẢNG BÁ (PHƯỜNG) 廣布坊

Tổng Thượng 上總

Huyện Quảng Đức 廣德縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm:

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. K10

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp phường Tây Hồ bản huyện, lấy đường nhỏ thẳng ra đường lớn đến trước sông làm giới.

Tây giáp phường Nhật Chiêu bản huyện, lấy nửa bờ đất làm giới.

Nam giáp nước Đoài hồ, lấy lòng hồ làm giới.

Bắc giáp phía trước sông, lấy giữa sông làm giới, đối diện thẳng với châu thổ Tam Bảo Châu huyện Từ Liêm.

2. BẢN PHƯỜNG CÔNG TƯ ĐIỀN THỔ: 56.8.08.0.0

Công đồn điền sở Quán La huyện Từ Liêm tại bản phường: 34.6.14.0.0

2.1. Tư điền: 23.6.08.8.0 (tam đẳng)

Hạ điền: 16.0.03.8.0

Xứ Cửa Làng 閼廊處: 16.0.03.8.0 (tam đẳng)

Đông giáp đường nhỏ bản phường.

Tây giáp đường nhỏ bản phường và Đoài hồ.

Nam giáp đất chùa phường Tây Hồ.

Bắc giáp dân cư bản phường.

Thực canh: 8.1.03.8.0

- Nhất sở: 1.0.00.0.0 Lưu Như Huân bản phường phân canh.

Đông giáp dân cư bản phường.

Tây giáp ruộng Nguyễn Gia Thụy người bản phường.

Nam giáp ruộng Nguyễn Gia Thụy người bản phường.

Bắc giáp quan đồn điền sở Quán La tại xứ Trúc Lô Hạ bản phường.

- Nhất sở: 1.2.00.0.0 Nguyễn Gia Thụy bản phường phân canh.

Đông giáp dân cư bản phường.

Tây giáp nước Đoài hồ.

Nam giáp tha ma bản phường.

Bắc giáp ruộng Lưu Như Huân bản phường.

- Nhất sở: 0.7.00.0.0 Lưu Như Huân bản phường phân canh.

Đông giáp dân cư bản phường.

- Tây giáp tha ma bản phường.
 Nam giáp ruộng Nguyễn Thị Phụng bản phường.
 Bắc giáp ruộng Nguyễn Gia Thụy bản phường.
- Nhất sở: 1.0.00.0.0 Nguyễn Thị Phụng bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng Lưu Như Huân người bản phường.
 Tây giáp tha ma bản phường.
 Nam, Bắc cùng giáp ruộng Lưu Như Huân bản phường.
- Nhất sở: 1.4.00.0.0 Lưu Như Huân bản phường phân canh.
 Đông, Nam cùng giáp ruộng Nguyễn Gia Thụy người bản phường.
 Tây giáp ruộng Nguyễn Thị Phụng bản phường.
 Bắc giáp dân cư bản phường.
- Nhất sở: 0.7.03.8.0 Nguyễn Gia Thụy bản phường phân canh.
 Đông giáp đường nhỏ bản phường.
 Tây, Bắc cùng giáp ruộng Lưu Như Huân bản phường.
 Nam giáp đất chùa bản phường.
- Nhất sở: 0.3.00.0.0 Nguyễn Gia Thụy bản phường phân canh.
 Đông, Tây giáp đường nhỏ bản phường.
 Nam giáp ruộng Lưu Như Huân bản phường.
 Bắc giáp ruộng Nguyễn Gia Thụy người bản phường.
- Nhất sở: 0.2.00.0.0 Lưu Như Huân bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng Nguyễn Gia Thụy bản phường.
 Tây giáp dân cư bản phường.
 Nam, Bắc cùng giáp ruộng Lưu Như Huân bản phường.
- Nhất sở: 0.3.08.0.0 Nguyễn Gia Thụy bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng Nguyễn Gia Thụy bản phường.
 Tây giáp đường nhỏ bản phường.
 Nam giáp dân cư bản phường.
 Bắc giáp ruộng Nguyễn Gia Thụy bản phường.
- Nhất sở: 0.2.07.0.0 Nguyễn Gia Thụy bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng Nguyễn Gia Thụy bản phường.
 Tây giáp dân cư bản phường.
 Nam giáp đường nhỏ bản phường.
 Bắc giáp ruộng Nguyễn Gia Thụy bản phường.
- Nhất sở: 0.5.00.0.0 Nguyễn Gia Thụy bản phường phân canh.
 Đông giáp phường Tây Hồ bản tổng.

Tây giáp ruộng Nguyễn Gia Thụy bản phường.

Nam, Bắc cùng giáp ruộng Lưu Như Huân bản phường.

- Nhất sở: 0.3.00.0.0 Nguyễn Gia Thụy bản phường phân canh.

Đông giáp phường Tây Hồ bản tổng.

Tây giáp ruộng Nguyễn Gia Thụy bản phường.

Nam, Bắc cùng giáp ruộng Lưu Như Huân bản phường.

- Nhất sở: 0.2.00.0.0 Nguyễn Gia Thụy bản phường phân canh.

Đông giáp phường Tây Hồ bản tổng.

Tây giáp ruộng Nguyễn Gia Thụy bản phường.

Nam, Bắc cùng giáp ruộng Lưu Như Huân bản phường.

Phế canh điền: 7.9.00.0.0

- Nhất sở: 0.6.05.0.0 Lưu Như Huân bản phường trước đây canh tác.

Đông giáp đường nhỏ bản phường.

Tây giáp ruộng canh tác trước đây của Nguyễn Gia Thụy bản phường.

Nam giáp ruộng canh tác trước đây của Lưu Như Huân bản phường.

Bắc giáp dân cư bản phường.

- Nhất sở: 0.5.06.0.0 Lưu Như Huân bản phường trước đây canh tác.

Đông giáp ruộng canh tác trước đây của Nguyễn Gia Thụy bản phường.

Tây giáp dân cư bản phường.

Nam, Bắc cùng giáp ruộng canh tác trước đây của Lưu Như Huân bản phường.

- Nhất sở: 0.6.06.0.0 Lưu Như Huân bản phường trước đây canh tác.

Đông giáp ruộng canh tác trước đây của Nguyễn Gia Thụy bản phường.

Tây giáp dân cư bản phường.

Nam, Bắc cùng giáp ruộng canh tác trước đây của Lưu Như Huân bản phường.

- Nhất sở: 0.4.09.0.0 Lưu Như Huân bản phường trước đây canh tác.

Đông giáp phường Tây Hồ bản tổng.

Tây, Nam, Bắc cùng giáp ruộng canh tác trước đây của Nguyễn Gia Thụy bản phường.

- Nhất sở: 0.4.06.0.0 Lưu Như Huân bản phường trước đây canh tác.

Đông giáp ruộng canh tác trước đây của Nguyễn Gia Thụy bản phường.

Tây giáp dân cư bản phường.

Nam giáp ruộng canh tác trước đây của Lưu Như Huân bản phường.

Bắc giáp đường nhỏ bản phường.

- Nhất sở: 0.6.05.0.0 Nguyễn Gia Thụy bản phường trước đây canh tác.

Đông, Nam, Bắc cùng giáp ruộng canh tác trước đây của Nguyễn Gia Thụy bản phường.

Tây giáp ruộng canh tác trước đây của Lưu Như Huân bản phường.

- Nhất sở: 0.7.00.0.0 Nguyễn Gia Thụy bản phường trước đây canh tác.
Đông giáp ruộng canh tác trước đây của Nguyễn Gia Thụy bản phường.
Tây giáp dân cư bản phường.
Nam, Bắc cùng giáp ruộng canh tác trước đây của Lưu Như Huân bản phường.
- Nhất sở: 0.6.05.0.0 Nguyễn Gia Thụy bản phường trước đây canh tác.
Đông, Bắc cùng giáp ruộng canh tác trước đây của Nguyễn Gia Thụy bản phường.
Tây giáp dân cư bản phường.
Nam giáp đường nhỏ bản phường.
- Nhất sở: 0.7.00.0.0 Nguyễn Gia Thụy bản phường trước đây canh tác.
Đông giáp ruộng canh tác trước đây của Nguyễn Gia Thụy bản phường.
Tây giáp dân cư bản phường.
Nam, Bắc cùng giáp ruộng canh tác trước đây của Lưu Như Huân bản phường.
- Nhất sở: 0.7.06.0.0 Nguyễn Gia Thụy bản phường trước đây canh tác.
Đông giáp phường Tây Hồ bản tổng.
Tây giáp ruộng canh tác trước đây của Nguyễn Gia Thụy bản phường.
Nam giáp ruộng canh tác trước đây của Lưu Như Huân bản phường.
Bắc giáp đường nhỏ bản phường.
- Nhất sở: 0.4.05.0.0 Nguyễn Gia Thụy bản phường trước đây canh tác.
Đông giáp phường Tây Hồ bản tổng.
Tây giáp ruộng canh tác trước đây của Nguyễn Gia Thụy bản phường.
Nam giáp ruộng canh tác trước đây của Lưu Như Huân người bản phường.
Bắc giáp ruộng canh tác trước đây của Lưu Như Huân người bản phường.
- Nhất sở: 0.6.05.0.0 Nguyễn Gia Thụy bản phường trước đây canh tác.
Đông giáp phường Tây Hồ bản tổng.
Tây giáp ruộng canh tác trước đây của Nguyễn Gia Thụy người bản phường.
Nam giáp ruộng canh tác trước đây của Lưu Như Huân người bản phường.
Bắc ruộng canh tác trước đây của Lưu Như Huân người bản phường.
- Nhất sở: 0.7.02.0.0 Nguyễn Gia Thụy bản phường trước đây canh tác.
Đông giáp phường Tây Hồ bản tổng.
Tây giáp ruộng canh tác trước đây của Nguyễn Gia Thụy bản phường.
Nam giáp ruộng canh tác trước đây của Lưu Như Huân người bản phường.
Bắc giáp đường nhỏ bản phường.

Thu điền: 7.6.05.0.0

Xứ Đóng Gạo 埧 結 處: 7.6.05.0.0 (tam đẳng)

Đông giáp phường Tây Hồ bản tổng.

Tây giáp dân cư bản phường và Đoàn hồ.

Nam giáp nước Đoàn hồ.

Bắc giáp đường nhỏ bản phường.

Thực canh: 1.3.05.5.0

- Nhất sở: 0.5.00.0.0 Nguyễn Thị Phụng bản phường phân canh.

Đông giáp phường Tây Hồ bản tổng.

Tây, Nam cùng giáp ruộng Nguyễn Thị Phụng người bản phường.

Bắc giáp ruộng Hoa Thị Ngân bản phường.

- Nhất sở: 0.2.00.0.0 Hoa Thị Ngân bản phường phân canh.

Đông giáp ruộng Nguyễn Thị Phụng bản phường.

Tây giáp dân cư bản phường.

Nam, Bắc cùng giáp ruộng Hoa Thị Ngân bản phường.

- Nhất sở: 0.6.05.5.0 Nguyễn Thị Phụng bản phường phân canh.

Đông giáp phường Tây Hồ bản tổng.

Tây, Nam cùng giáp ruộng canh tác trước đây của Nguyễn Thị Phụng bản phường.

Bắc giáp ruộng Hoa Thị Ngân bản phường.

Phế canh điền: 6.2.14.5.0

- Nhất sở: 0.6.01.3.0 Nguyễn Thị Phụng bản phường trước đây canh tác.

Đông giáp phường Tây Hồ bản tổng.

Tây giáp dân cư bản phường.

Nam giáp nước hồ.

Bắc giáp đường nhỏ bản phường.

- Nhất sở: 0.4.00.0.0 Nguyễn Thị Phụng bản phường trước đây canh tác.

Đông giáp phường Tây Hồ bản tổng.

Tây, Nam cùng giáp ruộng canh tác trước đây của Nguyễn Thị Phụng bản phường.

Bắc giáp ruộng canh tác trước đây của Hoa Thị Ngân bản phường.

- Nhất sở: 0.7.00.0.0 Nguyễn Thị Phụng bản phường trước đây canh tác.

Đông giáp phường Tây Hồ bản tổng.

Tây, Nam cùng giáp ruộng canh tác trước đây của Nguyễn Thị Phụng bản phường.

Bắc giáp ruộng canh tác trước đây của Hoa Thị Ngân bản phường.

- Nhất sở: 0.3.00.0.0 Nguyễn Thị Phụng bản phường trước đây canh tác.

Đông giáp phường Tây Hồ bản tổng.

Tây, Nam cùng giáp ruộng canh tác trước đây của Nguyễn Thị Phụng bản phường.

Bắc giáp ruộng canh tác trước đây của Hoa Thị Ngân bản phường.

- Nhất sở: 0.5.00.0.0 Nguyễn Thị Phụng bản phường trước đây canh tác.

Đông giáp phường Tây Hồ bản tổng.

Tây, Nam cùng giáp ruộng canh tác trước đây của Nguyễn Thị Phụng bản phường.

Bắc giáp ruộng canh tác trước đây của Hoa Thị Ngân bản phường.

- Nhất sở: 0.2.00.5.0 Nguyễn Thị Phụng bản phường trước đây canh tác.

Đông giáp phường Tây Hồ bản tổng.

Tây, Nam cùng giáp ruộng canh tác trước đây của Nguyễn Thị Phụng bản phường.

Bắc giáp ruộng canh tác trước đây của Hoa Thị Ngân bản phường.

- Nhất sở: 0.1.09.5.0 Nguyễn Thị Phụng bản phường trước đây canh tác.

Đông giáp phường Tây Hồ bản tổng.

Tây, Nam cùng giáp ruộng canh tác trước đây của Nguyễn Thị Phụng bản phường.

Bắc giáp ruộng canh tác trước đây của Hoa Thị Ngân bản phường.

- Nhất sở: 0.3.00.0.0 Nguyễn Thị Phụng bản phường trước đây canh tác.

Đông giáp phường Tây Hồ bản tổng.

Tây, Nam cùng giáp ruộng canh tác trước đây của Nguyễn Thị Phụng bản phường.

Bắc giáp ruộng canh tác trước đây của Hoa Thị Ngân bản phường.

- Nhất sở: 0.6.00.2.0 Nguyễn Thị Phụng bản phường trước đây canh tác.

Đông giáp phường Tây Hồ bản tổng.

Tây, Nam cùng giáp ruộng canh tác trước đây của Nguyễn Thị Phụng bản phường.

Bắc giáp ruộng canh tác trước đây của Hoa Thị Ngân bản phường.

- Nhất sở: 0.4.01.0.0 Nguyễn Thị Phụng bản phường trước đây canh tác.

Đông giáp phường Tây Hồ bản tổng.

Tây, Nam cùng giáp ruộng canh tác trước đây của Nguyễn Thị Phụng bản phường.

Bắc giáp ruộng canh tác trước đây của Hoa Thị Ngân bản phường.

- Nhất sở: 0.3.00.5.0 Nguyễn Thị Phụng bản phường trước đây canh tác.

Đông giáp phường Tây Hồ bản tổng.

Tây, Nam cùng giáp ruộng canh tác trước đây của Nguyễn Thị Phụng bản phường.

Bắc giáp ruộng canh tác trước đây của Hoa Thị Ngân bản phường.

- Nhất sở: 0.3.00.4.0 Hoa Thị Ngân bản phường trước đây canh tác.

Đông giáp phường Tây Hồ bản tổng.

Tây, Nam cùng giáp ruộng canh tác trước đây của Nguyễn Thị Phụng bản phường.

Bắc giáp đường nhỏ bản phường.

- Nhất sở: 0.6.00.0.0 Hoa Thị Ngân bản phường trước đây canh tác.

Đông giáp ruộng canh tác trước đây của Nguyễn Thị Phụng bản phường.

Tây giáp dân cư bản phường.

Nam giáp nước hồ.

Bắc giáp ruộng canh tác trước đây của Hoa Thị Ngân bản phường.

- Nhất sở: 0.2.00.3.0 Hoa Thị Ngân bản phường trước đây canh tác.
Đông giáp ruộng canh tác trước đây của Nguyễn Thị Phụng bản phường.
Tây giáp dân cư bản phường.
Nam, Bắc cùng giáp ruộng canh tác trước đây của Hoa Thị Ngân bản phường.
- Nhất sở: 0.3.00.3.0 Hoa Thị Ngân bản phường trước đây canh tác.
Đông giáp ruộng canh tác trước đây của Nguyễn Thị Phụng bản phường.
Tây giáp dân cư bản phường.
Nam, Bắc cùng giáp ruộng canh tác trước đây của Hoa Thị Ngân bản phường.
- Nhất sở: 0.4.00.5.0 Hoa Thị Ngân bản phường trước đây canh tác.
Đông giáp ruộng canh tác trước đây của Nguyễn Thị Phụng bản phường.
Tây giáp dân cư bản phường.
Nam giáp ruộng canh tác trước đây của Hoa Thị Ngân bản phường.
Bắc giáp đường nhỏ bản phường.

2.2. *Thần từ Phật tự điền*: 9.7.01.2.0 (*hạ điền, thực canh, nhị đẳng*)

Xứ Tập Bắn 習射處: 8.3.02.2.0 (*bản phường cùng chia đều canh tác*)

Đông giáp dân cư bản phường.
Tây giáp dân cư bản phường.
Nam giáp tư điền xứ Đống Gạo bản phường.
Bắc giáp nước hồ và đường nhỏ.

Xứ Trúc Lô Thượng 竹蘆上處: 0.5.00.0.0 (*bản phường cùng chia đều canh tác*)

Đông giáp tha ma bản phường.
Tây, Bắc cùng giáp tha ma bản phường.
Nam giáp quan đồn điền sở Quán La tại xứ Trúc Lô Thượng bản phường.

Chùa xứ Bên làng 邊廊處寺: 0.8.14.0.0 (*bản phường cùng chia đều canh tác*)

Tầng chùa Nguyễn Khoan Nhân phân canh.
Đông giáp đường nhỏ bản phường.
Tây giáp dân cư bản phường.
Nam giáp tư điền xứ Đống Gạo bản phường.
Bắc giáp đường nhỏ bản phường.

2.3. *Công châu thổ*: 4.5.00.0.0

Xứ Cánh Hàn 更韓處: 4.5.00.0.0

Đông giáp đường Cánh Hàn phường Tây Hồ.
Tây giáp bờ ruộng nhỏ phường Nhật Chiêu.
Nam giáp đường Cánh Hàn.

Bắc giáp nước sông.

Thực canh: 0.5.00.0.0 (bản phường cùng chia đều canh tác)

Đông giáp trước sông.

Tây giáp công châu thổ bản phường.

Nam giáp đường Cánh Hàn bản phường.

Bắc giáp đất đoạn trên bản phường và châu thổ không canh tác.

Phế canh thổ: 4.0.00.0.0

Đoạn trên 上段土: 2.0.00.0.0

Đông giáp phường Tây Hồ và châu thổ bản phường.

Tây giáp bờ ruộng nhỏ phường Nhật Chiêu.

Nam giáp đường Cánh Hàn.

Bắc giáp công châu thổ bản phường.

Đoạn dưới 下段土: 2.0.00.0.0

Đông giáp phường Tây Hồ và đường Cánh Hàn.

Tây giáp công châu thổ bản phường.

Nam giáp Cánh Hàn và công châu thổ bản phường.

Bắc giáp nước sông và công châu thổ bản phường.

2.4. Công châu thổ trồng khoai, đậu 公洲土芋苳

Xứ Cánh Hàn 更韓處: 10.0.00.0.0 (thực canh, do bản phường cùng chia đều canh tác)

Đông giáp đường Cánh Hàn phường Tây Hồ.

Tây giáp bờ đất phường Nhật Chiêu.

Nam giáp công châu thổ bản phường.

Bắc giáp công châu thổ bản phường.

2.5. Thổ trạch viên trì: 8.9.13.0.0 (thực canh)

Trước trừ dân cư: 6.9.00.0.0

Xứ Nội Đồng 內同處: 3.5.00.0.0 (sở Quán La trước đây nhận canh cư)

Đông giáp đường lớn.

Tây giáp đồn điền sở Quán La tại xứ Trúc Lô Thượng bản phường.

Nam giáp tư điền bản phường và ruộng thần từ.

Bắc giáp tha ma xứ Trúc Lô Thượng bản phường.

Xứ Trúc Lô Hạ 竹蘆下處: 5.4.13.0.0 (bản phường cùng canh cư)

Đông giáp đường lớn và đường nhỏ bản phường.

Tây giáp đồn điền sở Quán La tại xứ Trúc Lô Thượng bản phường.

Nam giáp tư điền bản phường.

Bắc giáp tha ma bản phường.

2.6. Công đồn điền sở Quán La huyện Từ Liêm tại bản phường: 35.7.02.6.6

Quan hồ điền: 17.7.05.0.0

Năm Nhâm Tý có khám xét thêm ra: 1.0.03.6.6 (tam đẳng)

- Nhị đẳng: 11.1.00.0.0

- Tam đẳng: 24.6.02.6.6

Hạ điền: 27.5.11.6.6

- Nhị đẳng: 2.9.09.0.0

- Tam đẳng: 24.6.02.6.6

Xứ Trúc Lô Thượng 竹蘆上處: 17.5.11.6.6

- Nhị đẳng: 2.9.09.0.0

- Tam đẳng: 14.6.02.6.6

Đông giáp dân cư bản phường.

Tây giáp công đồn điền xứ Nội Đồng.

Nam giáp nước Đoài hồ.

Bắc giáp cửa miếu bản phường.

Thực canh: 9.5.11.6.6

- Nhị đẳng: 2.9.09.0.0 (sở ấy nhận canh tác)

- Tam đẳng: 6.6.02.6.6 (bản phường cùng lĩnh canh tác)

Đông giáp dân cư bản phường.

Tây giáp công đồn điền xứ Nội Đồng.

Nam giáp nước Đoài hồ.

Bắc giáp Cửa Miếu bản phường.

Phế canh điền: 8.0.00.0.0 (tam đẳng)

Đông giáp dân cư bản phường.

Tây giáp công đồn điền, xứ hồ thủy bạch lãng.

Nam giáp nước Đoài hồ.

Bắc giáp Cửa Miếu bản phường.

Lưu hoang xứ hồ thủy bạch lãng 湖水白浪處留廢田: 10.0.00.0.0

(quân hồ điền, tam đẳng)

Đông giáp công đồn điền xứ Trúc Lô Thượng.

Tây giáp nước Đoài hồ.

Nam giáp công đồn điền xứ Trúc Lô Thượng.

Bắc giáp công đồn điền xứ Nội Đồng.

Thu điền: 8.1.06.0.0

Xứ Nội Đồng 內同處: 8.1.06.0.0 (nhị đẳng)

Đông giáp công đồn điền xứ Trúc Lô Thượng.

Tây giáp nước Đoài hồ.

Nam giáp công đồn điền xứ Trúc Lô Thượng.

Bắc giáp công đồn điền xứ Trúc Lô Thượng.

Thực canh: 4.4.01.0.0 (bản phường cùng lĩnh canh tác)

Đông giáp công đồn điền xứ Trúc Lô Thượng.

Nam giáp công đồn điền xứ Trúc Lô Thượng.

Bắc giáp công đồn điền xứ Trúc Lô Thượng.

Tây giáp nước Đoài hồ.

Không canh tác: 3.7.05.0.0

Đông giáp công đồn điền xứ Trúc Lô Thượng.

Nam giáp công đồn điền xứ Trúc Lô Thượng.

Bắc giáp công đồn điền xứ Trúc Lô Thượng.

Tây giáp nước Đoài hồ.

3. LOẠI KHÁC

3.1. *Tha ma*: 1.4.11.0.0

Xứ Trúc Lô Thượng 竹蘆上處: 0.8.05.0.0

Đông giáp dân cư bản phường.

Tây giáp đồn điền sở Quán La tại xứ Nội Đồng bản phường.

Nam giáp dân cư bản phường.

Bắc giáp thổ trạch sở Quán La, trại Yên Phú nhận canh cư.

Xứ Trúc Lô Hạ 竹蘆下處: 0.6.06.0.0

Đông giáp đường nhỏ bản phường.

Tây giáp đồn điền sở Quán La tại xứ Trúc Lô Thượng bản phường.

Nam giáp đất chùa bản phường.

Bắc giáp nước hồ bản phường.

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN PHƯỜNG

5. CHÚC DỊCH

Sắc mục Nguyễn Quốc Yên, Lưu Thế Thập, Nguyễn Văn Khâm

Phường trưởng Ngô Văn Đoàn

Cán đương Nguyễn Văn Tý

Tả bạ Nguyễn Văn Định - người xã Nghĩa Đô huyện Từ Liêm

Tháng 3 năm Gia Long 4

5. TÂY HỒ (PHƯỜNG) 西湖坊

Tổng Thượng 上總

Huyện Quảng Đức 廣德縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm:

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. K17

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp ngòi nhỏ phường Nghi Tầm thẳng ra đường thiên lý, xưa có cột gỗ lim làm giới.

Tây giáp phường Quảng Bá, lấy đường nhỏ bản phường thẳng ra đường lớn đến trước sông làm giới.

Nam giáp Đoài hồ, lấy giữa hồ làm giới.

Bắc giáp chỗ nước nông của sông lớn, lấy giữa sông làm giới.

2. BẢN PHƯỜNG CÔNG TƯ ĐIỀN THỔ: 83.6.05.8.0

Quan đồn điền sở Quán La huyện Từ Liêm tại bản phường: 29.1.00.0.0; ruộng tha ma: 3.2.14.1.0 (nhất đẳng)

2.1. Tư điền: 30.7.05.0.0

- Nhất đẳng: 2.7.04.4.0

- Nhị đẳng: 3.8.09.4.0

- Tam đẳng: 24.1.06.2.0

Hạ điền: 1.8.00.0.0 (nhị đẳng, thực canh)

Xứ cung Bảo Khánh 寶慶宮處: 1.8.00.0.0

Đông giáp y xứ thu điền bản phường.

Tây giáp bên cạnh hồ và y xứ thu điền bản phường.

Nam giáp đất đền Kim Ngưu 金牛祠 bản phường.

Bắc giáp đất bản phường.

- Nhất sở: 1.1.00.0.0 Đổ Đắc Phú bản phường phân canh.

Đông giáp ruộng Hà Quốc Thế bản phường.

Tây giáp bên hồ.

Nam giáp đất đền Kim Ngưu bản phường.

Bắc giáp ruộng Đổ Đắc Phú bản phường.

- Nhất sở: 0.7.00.0.0 Đổ Đắc Phú bản phường phân canh.

Đông giáp đường nhỏ bản phường.

Tây giáp bên cạnh hồ.

Nam giáp ruộng Đổ Đắc Phú bản phường.

Bắc giáp đất vườn bản phường.

Thu điền: 28.9.05.0.0

- Nhất đẳng: 2.7.04.4.0

- Nhị đẳng: 2.0.09.4.0

- Tam đẳng: 24.1.06.2.0

Thực canh: 26.9.00.0.0

Xứ cung Bảo Khánh 寶慶宮處: 23.9.00.0.0

- Nhất đẳng: 2.7.04.4.0

- Nhị đẳng: 0.0.04.4.0

- Tam đẳng: 21.1.06.2.0

Đông giáp Đoàn hồ

Nam giáp y xứ hạ điền và đất đền Kim Ngưu bản phường.

Nam giáp Đoàn hồ.

Bắc giáp phía trước xứ từ vũ và y xứ thổ phụ.

- Nhất sở: 0.6.00.0.0 (tam đẳng) Hà Quốc Thế bản phường phân canh.

Đông giáp ruộng phụ canh của Đặng Thị Văn xã Lương Xá.

Tây giáp ruộng Đỗ Đắc Phú bản phường.

Nam giáp đất đền Kim Ngưu.

Bắc giáp ruộng Nguyễn Thị Tuần bản phường.

- Nhất sở: 7.5.00.0.0 Đặng Thị Văn xã Lương Xá huyện Chương Đức phủ Ứng

Thiên phụ canh.

Đông giáp cạnh hồ.

Tây giáp ruộng Hà Quốc Thế bản phường.

Nam giáp ruộng Nguyễn Danh Nho bản phường.

Bắc giáp ruộng Đỗ Đắc Đàm bản phường.

- Nhất sở: 1.3.00.0.0 Nguyễn Danh Nho bản phường phân canh.

Đông, Nam cùng giáp bên hồ.

Tây giáp bên bến dò 邊渡.

Bắc giáp ruộng phụ canh của Đặng Thị Văn xã Lương Xá.

- Nhất sở: 0.6.00.0.0 Đỗ Đắc Đàm bản phường phân canh.

Đông giáp bên hồ.

Tây giáp ruộng Hà Quốc Thế bản phường.

Nam giáp ruộng phụ canh của Đặng Thị Văn xã Lương Xá.

Bắc giáp ruộng Đỗ Vọng bản phường.

- Nhất sở: 0.3.00.0.0 (tam đẳng) Đỗ Vọng bản phường phân canh.

Đông giáp bên hồ.

- Tây giáp ruộng Nguyễn Thị Tuấn bản phường.
 Nam giáp ruộng Đỗ Đắc Đàm bản phường.
 Bắc giáp ruộng Nguyễn Duy Hiền bản phường.
- Nhất sở: 0.8.0.0.0 (*tam đẳng*) Nguyễn Thị Tuấn bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng Đỗ Vọng bản phường.
 Tây giáp đường nhỏ bản phường.
 Nam giáp ruộng Hà Quốc Thế bản phường.
 Bắc giáp ruộng Lê Bá Đạt bản phường.
 - Nhất sở: 0.5.06.2.0 (*tam đẳng*) Lê Bá Đạt bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng Nguyễn Duy Hiền bản phường.
 Tây giáp đường nhỏ bản phường.
 Nam giáp ruộng Nguyễn Thị Tuấn bản phường.
 Bắc giáp ruộng Nguyễn Danh Tuấn bản phường.
 - Nhất sở: 0.3.00.0.0 (*nhất đẳng*) Nguyễn Duy Hiền bản phường phân canh.
 Đông giáp bên hồ.
 Tây giáp ruộng Lê Bá Đạt bản phường.
 Nam giáp ruộng Đỗ Vọng bản phường.
 Bắc giáp ruộng Trương Nguyễn Thịnh bản phường.
 - Nhất sở: 0.6.00.0.0 (*tam đẳng*) Trương Nguyễn Thịnh bản phường phân canh.
 Đông giáp bên hồ.
 Tây giáp ruộng Nguyễn Danh Tuấn bản phường.
 Nam giáp ruộng Nguyễn Duy Hiền bản phường.
 Bắc giáp ruộng Nguyễn Duy Hiền bản phường.
 - Nhất sở: 0.7.00.0.0 Nguyễn Danh Tuấn bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng Trương Nguyễn Thịnh bản phường.
 Tây giáp đường nhỏ bản phường.
 Nam giáp ruộng Lê Bá Đạt bản phường.
 Bắc giáp ruộng Vương Trọng Hiến bản phường.
 - Nhất sở: 0.5.00.0.0 (*tam đẳng*) Vương Trọng Hiến bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng Nguyễn Duy Hiền bản phường.
 Tây giáp đường nhỏ bản phường.
 Nam giáp ruộng Nguyễn Danh Tuấn bản phường.
 Bắc giáp ruộng Nguyễn Danh Linh bản phường.
 - Nhất sở: 0.2.08.8.0 Nguyễn Duy Hiền bản phường phân canh.
 - Nhất đẳng: 0.0.04.4.0

- Nhị đẳng: 0.2.04.4.0
 Đông giáp bên hồ.
 Tây giáp ruộng Vương Trọng Hiến bản phường.
 Nam giáp ruộng Trương Nguyễn Thịnh bản phường.
 Bắc giáp ruộng Đỗ Đắc Nhiều bản phường.
- Nhất sở: 0.5.00.0.0 (tam đẳng) Đỗ Đắc Nhiều bản phường phân canh.
 Đông giáp bên hồ.
 Tây giáp ruộng Nguyễn Văn Linh bản phường.
 Nam giáp ruộng Nguyễn Duy Hiền bản phường.
 Bắc giáp ruộng Nguyễn Tập bản phường.
- Nhất sở: 0.4.06.2.0 (tam đẳng) Nguyễn Văn Linh bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng Đỗ Đắc Nhiều bản phường.
 Tây giáp đất, vườn bản phường.
 Nam giáp ruộng Vương Trọng Hiến bản phường.
 Bắc giáp ruộng Nguyễn Huy Dừng bản phường.
- Nhất sở: 0.5.00.0.0 (tam đẳng) Nguyễn Huy Dừng bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng Nguyễn Tập bản phường.
 Tây giáp đất, vườn bản phường.
 Nam giáp ruộng Nguyễn Văn Linh bản phường.
 Bắc giáp ruộng Trương Bá Quế bản phường.
- Nhất sở: 0.4.00.0.0 (tam đẳng) Nguyễn Tập bản phường phân canh.
 Đông giáp bên hồ.
 Tây giáp ruộng Nguyễn Duy Dừng bản phường.
 Nam giáp ruộng Đỗ Đắc Nhiều bản phường.
 Bắc giáp ruộng Nguyễn Huy Vệ bản phường.
- Nhất sở: 0.5.00.0.0 (tam đẳng) Nguyễn Huy Vệ bản phường phân canh.
 Đông giáp bên hồ.
 Tây giáp ruộng Trương Bá Quế bản phường.
 Nam giáp ruộng Nguyễn Tập bản phường.
 Bắc giáp ruộng Phan Hiểu Cử bản phường.
- Nhất sở: 0.4.00.0.0 (tam đẳng) Trương Bá Quế bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng Nguyễn Huy Vệ bản phường.
 Tây giáp đất, vườn bản phường.
 Nam giáp ruộng Nguyễn Huy Dừng bản phường.
 Bắc giáp ruộng Lê Bá Đạt bản phường.

- Nhất sở: 0.6.00.0.0 (tam đẳng) Lê Bá Đạt bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng Phan Hiếu Cử bản phường.
 Tây giáp tha ma bản phường.
 Nam giáp ruộng Trương Bá Quế bản phường.
 Bắc giáp ruộng Đỗ Phú bản phường.
- Nhất sở: 0.5.00.0.0 (tam đẳng) Phan Hiếu Cử bản phường phân canh.
 Đông giáp bên hồ.
 Tây giáp ruộng Lê Bá Đạt bản phường.
 Nam giáp ruộng Nguyễn Huy Vệ bản phường.
 Bắc giáp ruộng Trương Bá Quế bản phường.
- Nhất sở: 0.7.00.0.0 (tam đẳng) Trương Bá Quế bản phường phân canh.
 Đông giáp bên hồ.
 Tây giáp ruộng Đỗ Phú bản phường.
 Nam giáp ruộng Phan Hiếu Cử bản phường.
 Bắc giáp ruộng Trương Hữu Tri bản phường.
- Nhất sở: 0.5.00.0.0 (tam đẳng) Đỗ Phú bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng Trương Bá Quế bản phường.
 Tây giáp tha ma bản phường.
 Nam giáp ruộng Lê Bá Đạt bản phường.
 Bắc giáp ruộng Lê Bá Đạt bản phường.
- Nhất sở: 0.9.00.0.0 Lê Bá Đạt bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng Trương Hữu Tri bản phường.
 Tây giáp tha ma bản phường.
 Nam giáp ruộng Đỗ Phú bản phường.
 Bắc giáp ruộng Nguyễn Danh Tuấn bản phường.
- Nhất sở: 0.6.00.0.0 (tam đẳng) Trương Hữu Tri bản phường phân canh.
 Đông giáp cạnh hồ.
 Tây giáp ruộng Lê Bá Đạt bản phường.
 Nam giáp ruộng Trương Bá Quế bản phường.
 Bắc giáp ruộng Trương Nguyễn Thịnh bản phường.
- Nhất sở: 0.7.00.0.0 (tam đẳng) Trương Nguyễn Thịnh bản phường phân canh.
 Đông giáp cạnh hồ.
 Tây giáp ruộng Nguyễn Danh Tuấn bản phường.
 Nam giáp ruộng Trương Hữu Tri bản phường.
 Bắc giáp ruộng Nguyễn Thị Tuấn bản phường.

- Nhất sở: 0.5.00.0.0 (nhất đẳng) Nguyễn Danh Tuấn bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng Trương Nguyễn Thịnh bản phường.
 Tây giáp tha ma bản phường.
 Nam giáp ruộng Lê Bá Đạt bản phường.
 Bắc giáp ruộng Nguyễn Duy Hiền bản phường.
- Nhất sở: 0.4.00.0.0 (tam đẳng) Nguyễn Duy Hiền bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng Nguyễn Thị Tuấn bản phường.
 Tây giáp tha ma bản phường.
 Nam giáp ruộng Nguyễn Danh Tuấn bản phường.
 Bắc giáp đường nhỏ bản phường.
- Nhất sở: 0.5.04.4.0 (tam đẳng) Nguyễn Thị Tuấn bản phường phân canh.
 Đông giáp bên hồ.
 Tây giáp ruộng Nguyễn Duy Hiền bản phường.
 Nam giáp ruộng Trương Nguyễn Thịnh bản phường.
 Bắc giáp đường nhỏ bản phường.
- Nhất sở: 0.3.04.4.0 (nhất đẳng) Nguyễn Công Đoàn bản phường phân canh.
 Đông giáp ruộng Trương Danh Nhượng bản phường.
 Tây giáp tha ma bản phường.
 Nam giáp đường nhỏ bản phường.
 Bắc giáp xứ Từ Vũ bản phường.
- Nhất sở: 0.5.00.0.0 (nhất đẳng) Trương Danh Nhượng bản phường phân canh.
 Đông, Nam cùng giáp đường nhỏ bản phường.
 Tây giáp ruộng Nguyễn Công Đoàn bản phường.
 Bắc giáp ruộng Hà Huy Thuật bản phường.
- Nhất sở: 0.4.00.0.0 (nhất đẳng) Hà Huy Thuật bản phường phân canh.
 Đông giáp đường nhỏ bản phường.
 Tây, Bắc cùng giáp đất, vườn bản phường.
 Nam giáp ruộng Trương Danh Nhượng bản phường.
- Xứ phía trước từ vũ 前祠宇處: 3.0.00.0.0 (tam đẳng)
 Đông giáp đường nhỏ bản phường.
 Tây giáp tha ma bản phường.
 Nam giáp đất thần từ bản phường.
 Bắc giáp đất, vườn bản phường.
- Nhất sở: 1.4.00.0.0 (tam đẳng) Phan Bá Thái bản phường phân canh.
 Đông giáp bên hồ.

Tây giáp ruộng Hà Huy Nghị bản phường.

Nam giáp ruộng Hà Danh Dậu bản phường.

Bắc giáp đất, vườn bản phường.

- Nhất sở: 0.9.00.0.0 (tam đẳng) Hà Huy Nghị bản phường phân canh.

Đông giáp ruộng Phan Bá Thái bản phường.

Tây giáp tha ma bản phường.

Nam giáp ruộng Hà Duy Dậu bản phường.

Bắc giáp đất, vườn bản phường.

- Nhất sở: 0.7.00.0.0 (tam đẳng) Hà Danh Hậu bản phường phân canh.

Đông giáp cạnh hồ.

Tây giáp tha ma bản phường.

Nam giáp thu điền xứ Bảo Khánh bản phường.

Bắc giáp ruộng Phan Bá Thái.

Ruộng cao ráo: 2.0.05.0.0

Xứ Đồng Mả 同馬處: 2.0.05.0.0 (nhị đẳng)

Đông giáp tha ma bản phường.

Tây giáp Hồ Tây.

Nam giáp gò đất bản phường.

Bắc giáp đất bản phường.

Ruộng Phật tự: 2.4.08.8.0

Xứ Con Rùa 昆龜處: 2.4.08.8.0 (hạ điền, nhị đẳng)

Đông giáp tha ma bản phường.

Tây giáp phường Quảng Bá.

Nam giáp Đoài hồ.

Bắc giáp đất phường.

- Nhất sở: 0.8.00.0.0 (nhị đẳng) Lê Bá Đạt bản phường phân canh.

Đông giáp tha ma bản phường.

Tây giáp phường Quảng Bá.

Nam giáp ruộng Nguyễn Văn Linh bản phường.

Bắc giáp đất bản phường.

- Nhất sở: 0.5.00.0.0 (nhị đẳng) Nguyễn Văn Linh bản phường phân canh.

Đông giáp tha ma bản phường.

Tây giáp phường Quảng Bá.

Nam giáp ruộng tăng bản tự.

Bắc giáp ruộng Lê Bá Đạt bản phường.

- Nhất sở: 1.1.08.8.0 (*nhất đẳng*) Sư chùa bản phường là Nguyễn Diệu Ninh phân canh
 Đông giáp tha ma bản phường.
 Tây giáp phường Quảng Bá.
 Nam giáp Đoài hồ.
 Bắc giáp ruộng Nguyễn Văn Linh bản phường.

2.2. Công pha: 3.6.10.9.0

Xứ trũng: 3.6.10.9.0 (*thực canh*)

- Đông giáp đường nhỏ và bờ nhỏ, giáp phường Nghi Tâm.
- Tây giáp đường nhỏ và ao, vườn cũ bản phường.
- Nam giáp xứ Bảo Khánh bản phường và quan điền sở Quán La tại bản phường.
- Bắc giáp đường nhỏ và chân đường đê.

2.3. Thổ trạch viên trì và đất thần từ: 46.7.11.1.0

Dân cư: 32.7.00.0.0

Xứ thôn ngõ 村巷處: 46.5.02.3.0

- Đông giáp ruộng hậu.
- Tây giáp phường Quảng Bá.
- Nam giáp Đoài hồ.
- Bắc giáp đường lớn.

Xứ bên hồ 邊湖處: 0.2.08.8.0 (*đất thần từ*)

- Đông giáp Đoài hồ và thu điền xứ Bảo Khánh bản phường.
- Tây giáp xứ Bảo Khánh bản phường và bên cạnh hồ.
- Nam giáp Đoài hồ.
- Bắc giáp cạnh bến đò và hạ điền xứ Bảo Khánh bản phường.

3. LOẠI KHÁC

3.1. Tha ma: 3.2.14.1.0 (*nhất đẳng*)

Xứ Từ vũ 祠宇處: 2.7.14.1.0

- Đông giáp ruộng tam bảo.
- Tây giáp ruộng trũng.
- Nam giáp xứ Bảo Khánh.
- Bắc giáp đất bản phường.

- Nhất sở: 1.1.00.0.0

- Đông giáp ruộng Phật tự và đường nhỏ.
- Tây giáp ruộng Phật tự bản phường.
- Nam giáp tha ma y xứ bản phường.
- Bắc giáp đất vườn bản phường.

- Nhất sở: 1.6.14.1.0

Đông giáp đường nhỏ bản phường.

Tây giáp ruộng Phật tự bản phường.

Nam giáp thu điền xứ Bảo Khánh bản phường.

Bắc giáp y xứ thu điền bản phường.

Xứ Bảo Khánh 寶慶處: 0.5.00.0.0

Đông giáp đường nhỏ bản phường.

Tây giáp bên hồ.

Nam giáp thu điền xứ Bảo Khánh bản phường.

Bắc giáp đất, vườn bản phường.

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN PHƯỜNG

Quan đồn điền và công pha sở Quán La huyện Từ Liêm: 30.0.11.7.9

Năm Nhâm Tý có điều tra thêm ra: 0.9.11.7.9

- Công điền: 18.6.10.4.9

- Nhị đẳng: 9.8.00.0.0

- Tam đẳng: 8.8.10.4.9

- Thực canh: 9.9.11.7.9

- Nhị đẳng: 9.8.00.0.0

- Tam đẳng: 0.1.11.7.9

Xứ Cước Hành 腳行處: 6.2.11.7.9 (bản phường cùng lĩnh chia đều canh tác)

- Nhị đẳng: 6.1.00.0.0

- Tam đẳng: 0.1.11.7.9

Đông giáp phường Nghi Tâm.

Tây giáp bờ ruộng.

Nam giáp phường Tây Hồ.

Bắc giáp chỗ ruộng lớn.

Xứ Gò Mạ 堰罵處: 3.7.00.0.0

Đông giáp chỗ ruộng lớn.

Tây giáp Đoài hồ.

Nam giáp Đoài hồ.

Bắc giáp bờ ruộng.

- Công pha: 11.4.01.3.0

Xứ Độc Chiêu 獨沼處: 11.4.01.3.0 (tam đẳng)

(công điền ruộng, năm Mậu Ngọ trưng vào hạng thuế công pha)

Đông giáp tư điền bản phường.

Tây giáp lòng hồ và địa phận phường Quảng Bá.

Nam giáp Đoài hồ.

Bắc giáp cạnh bờ và ruộng chùa.

5. CHÚC DỊCH

Sắc mục Trương Bá Quế, Hà Huy Nghi, Trương Nguyễn Thịnh

Phường trưởng Nguyễn Văn Linh, Vương Trọng Hiến, Đỗ Đắc Nhiều

Tả bạ Nguyễn Văn Định - người xã Nghĩa Đô huyện Từ Liêm

Tháng 3 năm Gia Long 4

6. THẠCH KHỐI (PHƯỜNG) 石塊坊

Tổng Thượng 上總

Huyện Quảng Đức 廣德縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm:

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. K16

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp sông lớn, lấy bờ sông làm giới.

Tây giáp thành đất, lấy chân thành làm giới.

Nam giáp quân phòng xưa và địa phận phường Hoà Nhai, lấy dân cư và cửa ô làm giới.

Tây giáp sông lớn, lấy bờ sông làm giới.

2. BẢN PHƯỜNG TƯ THỔ: 2.7.09.5.0

2.1. *Thổ trạch viên tri và thần từ thổ*: 2.5.09.5.0 (bản trại cùng canh cư)

Dân cư: 2.1.04.5.0

Xứ Cánh Hàn 翺翰處: 2.1.04.5.0

Đông giáp sông lớn, lấy nửa sông làm giới.

Bắc giáp sông lớn, lấy nửa sông làm giới.

Tây giáp thành đất.

Nam giáp quân phòng 軍防.

Xứ Cây Dừa 核椰處: 0.2.03.0.0

Đông, Bắc cùng giáp đường lớn.

Tây, Nam cùng giáp hồ Cây Dừa 核椰湖.

Xứ Bên Làng 邊廊處: 0.2.02.0.0

Đông, Bắc cùng giáp dân cư bản phường.

Tây, Nam cùng giáp thành đất.

2.2. *Ao* 沼: 0.2.00.0.0

Xứ Ngoài Đê 外堤處: 0.2.00.0.0 (bản phường cùng chia đều canh tác)

Đông, Nam, Bắc cùng giáp dân cư bản phường.

Tây giáp quân phòng.

3. LOẠI KHÁC

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN PHƯỜNG

5. CHÚC DỊCH

Sắc mục Phùng Văn Thái, Nguyễn Đình Hiền

Phường trưởng Hoàng Đình Tấn, Đặng Quốc Oanh.

Cán đương Nguyễn Đình Bính.

Tả bà Nguyễn Hữu - người trại Thịnh Quang huyện Quảng Đức phủ Phụng Thiên.

Tháng 3 năm Gia Long 4

7. YÊN HOA (PHƯỜNG) 安華坊

Tổng Thượng 上總

Huyện Quảng Đức 廣德縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm:

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. K17

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp phường Hoà Nhai, lấy cánh đê đá và chùa Châu Long làm giới.

Tây giáp địa phận phường Nghi Tàm, lấy cây gạo làm giới.

Nam giáp Đoàn hồ, lấy giữa hồ làm giới.

Bắc giáp châu thổ Tam Bảo Châu, Vạn Bảo, Bảo Xuyên huyện Từ Liêm, lấy cây gạo làm giới thẳng đến sông lớn, lấy giữa sông làm giới.

2. BẢN PHƯỜNG CÔNG TƯ THỔ: 102.1.10.1.0

Năm Giáp Dần tiếp tục thu đất công các loại: 41.7.01.6.6

Năm Ất Mão lấy thu thuế đất trồng khoai, đậu: 24.0.00.0.0

Đất bãi cát nổi 白沙土: 8.2.00.0.0

Năm Tân Dậu thu thuế bãi cát chìm 陰沙土: 9.5.01.6.6

Năm Ất Sửu tranh chấp, khám xét thêm ra công thổ các hạng: 38.8.07.5.4

Châu thổ trồng lúa: 8.0.06.9.0

Châu thổ trồng khoai, đậu: 29.5.08.6.0

Nước nông: 1.2.07.4.0

2.1. Công châu thổ: 80.5.09.2.0

Xứ công châu thổ trồng lúa 公洲土樹穀處: 8.0.06.9.0

Năm Ất Sửu tranh chấp, khám xét thêm ra trồng lúa vụ thu.

(bản phường cùng chia đều canh tác)

Đông giáp xứ đất trồng khoai, đậu.

Tây giáp xứ đất trồng khoai, đậu.

Nam giáp châu thổ xứ nước nông.

Bắc giáp sông lớn.

Xứ công châu thổ trồng khoai, đậu 公洲土芋荳處: 53.5.08.6.0

Năm Ất Mão tiếp tục trưng thu: 24.0.00.0.0

Năm Ất Sửu tranh chấp, khám xét thêm ra: 39.5.08.6.0

Đông giáp sông lớn.

Tây giáp Tam Bảo châu huyện Từ Liêm và châu thổ phường Nghi Tàm.

Nam giáp sát chân thành bản phường.

Bắc giáp sông lớn.

Xứ nước nông 淺水處: 18.9.08.7.0

Năm Ất Mão tiếp tục trung thu bãi cát nổi, bãi cát chìm: 17.7.01.6.6

Năm Ất Sửu có tranh chấp, khám xét thêm ra: 1.2.07.4.0

Đông giáp sông lớn và xứ đất trồng khoai, đậu.

Tây giáp xứ đất trồng khoai, đậu.

Nam giáp sát chân thành bản phường.

Bắc giáp sông lớn và xứ châu thổ trồng lúa.

2.2. *Thổ trạch viên tri và thần từ Phật tự thổ*: 21.6.00.9.0 (bản phường cùng canh cư)

Dân cư: 13.8.00.0.0

Xứ Trong Làng 中廊處: 20.3.00.9.0

Đông, Bắc cùng giáp đường thiên lý.

Tây giáp địa phận phường Nghi Tàm.

Nam giáp Đoàn hồ.

Xứ Giữa Làng 中廊處: 0.5.00.0.0

Đông giáp đường nhỏ.

Tây, Nam cùng giáp Đoàn hồ.

Bắc giáp dân cư bản phường.

3. LOẠI KHÁC

3.1. *Tha ma*: 1.1.00.0.0

Xứ Ao Vả 泓厓處: 1.1.00.0.0

Đông giáp đường thiên lý.

Tây, Bắc cùng giáp địa phận phường Nghi Tàm.

Nam giáp Đoàn hồ.

3.2. *Thổ phụ*:

Thổ phụ cũ xứ Cung Bắc 舊土阜宮北處: 0.3.00.0.0

Đông giáp lũy cũ.

Tây giáp đường nhỏ.

Nam giáp hồ Trúc Bạch.

Bắc giáp lũy đất.

Xứ bên hồ 邊湖處: 0.5.00.0.0

Đông, Bắc cùng giáp lũy đất.

Tây, Nam cùng giáp Đoàn hồ.

Xứ Gò Mít 堰機處: 0.4.00.0.0

Đông, Bắc cùng giáp đường thiên lý.

Tây giáp đường nhỏ.

Nam giáp dân cư bản phường.

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN PHƯỜNG

5. CHỨC DỊCH

Sắc mục Đặng Công Giám, Ngô Thế Nho

Phường trưởng Trương Bá Trình, Nguyễn Văn Lý, Lê Đức Nhuận

Khán thủ Đoàn Văn Lãm

Tả bạ, phường trưởng Trương Bá Trình

Tháng 3 năm Gia Long 4

IV. TỔNG TRUNG

1. BÁI ÂN (PHƯỜNG) 拜恩坊

Tổng Trung 中總

Huyện Quảng Đức 廣德縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm:

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. K9

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp địa phận hai phường Yên Thái, Trích Sài, lấy chân lũy phía tây thành Đại La cũ làm giới.

Tây giáp địa phận sở Minh Cảo xã Minh Cảo huyện Từ Liêm, lấy bờ ruộng mạ làm giới, giáp xã Nghĩa Đô, lấy xứ Đường Dí xã ấy đến chợ bản phường làm giới.

Nam giáp địa phận xã Nghĩa Đô huyện Từ Liêm, lấy bờ tre làm giới.

Bắc giáp địa phận phường Trích Sài, lấy chân lũy phía nam thành Đại La cũ làm giới.

2. BẢN PHƯỜNG CÔNG TƯ ĐIỀN THỔ: 74.2.06.8.0

Quan đồn điền sở Quán La huyện Từ Liêm tại bản phường: 14.6.07.0.0

2.1. Quan đồn điền: 0.0.07.0.0

Xứ Sau Làng 轄廊處: 0.0.07.0.0 (thu điền, nhị đẳng, thực canh, bản phường cùng chia đều canh tác)

Đông giáp dân cư bản phường.

Tây giáp quan điền sở Quán La huyện Từ Liêm tại bản phường.

Nam giáp xứ Cạnh Làng.

Bắc giáp địa phận phường Trích Sài.

2.2. Tư điền: 34.5.10.6.0 (thực canh, bản phường cùng chia đều canh tác)

- Nhất đẳng: 10.0.00.0.0

- Nhị đẳng: 10.0.10.6.0

- Tam đẳng: 14.5.00.0.0

Hạ điền: 10.0.10.6.0

Xứ Toại Hạ 遂下處: 10.0.10.6.0

Đông giáp xứ Toại Thượng bản phường.

Tây giáp địa phận xã Minh Cảo huyện Từ Liêm.

Nam giáp địa phận xã Nghĩa Đô huyện Từ Liêm.

Bắc giáp ngôi nhỏ bản phường.

- Nhất sở: 2.3.00.0.0 Nguyễn Thị Huyền phường Trích Sài bản huyện phụ canh
Đông giáp thổ phụ bản phường cùng ruộng phụ canh của Nguyễn Huy Chiêu
phường Hồ Khẩu.

Tây giáp xứ tha ma bản phường cùng địa phận xã Minh Cảo huyện Từ Liêm.

Nam giáp đường nhỏ bản phường cùng ruộng phụ canh của Nguyễn Khắc Chân
xã Đông Ngạc.

Bắc giáp bờ ngôi bản phường.

- Nhất sở: 2.0.10.0.0 Nguyễn Khắc Chân xã Đông Ngạc huyện Từ Liêm phụ canh.

Đông giáp ruộng phụ canh của Nguyễn Thị Huyền phường Trích Sài.

Tây giáp ruộng phụ canh của Đặng Hữu Kiều người phường Yên Thái cùng địa
phận xã Minh Cảo huyện Từ Liêm.

Nam giáp đường nhỏ bản phường cùng ruộng của Nguyễn Đăng Trân.

Bắc giáp quan điền sở Quán La huyện Từ Liêm tại bản phường cùng ruộng phụ
canh của Nguyễn Thị Huyền phường Trích Sài.

- Nhất sở: 2.0.00.6.0 Nguyễn Đăng Trân bản phường phân canh.

Đông giáp ruộng phụ canh của Nguyễn Khắc Chân xã Đông Ngạc.

Tây giáp ruộng phụ canh của Nguyễn Thị Huyền phường Trích Sài.

Nam giáp chùa xã Nghĩa Đô cùng ruộng phụ canh của Đặng Hữu Kiều phường
Yên Thái.

Bắc giáp xứ Đường Ốc bản phường cùng ruộng phụ canh của Nguyễn Khắc Chân
xã Đông Ngạc.

- Nhất sở: 1.0.00.0.0 Đặng Hữu Kiều phường Yên Thái bản huyện phụ canh.

Đông giáp ruộng phụ canh của Nguyễn Đình Toại phường Thụy Chương.

Tây giáp ruộng phụ canh của Nguyễn Thị Ngút phường Hồ Khẩu.

Nam giáp ruộng phụ canh của Nguyễn Thị Ngút phường Hồ Khẩu.

Bắc giáp ruộng phụ canh của Nguyễn Danh Vọng xã Nghĩa Đô và ruộng của
Nguyễn Đăng Trân bản phường.

- Nhất sở: 2.7.00.0.0 Nguyễn Thị Ngút phường Hồ Khẩu bản huyện phụ canh.

Đông giáp ruộng phụ canh của Đặng Hữu Kiều phường Yên Thái cùng ruộng
của Nguyễn Đức Hiệp bản phường.

Tây giáp ruộng phụ canh của Nguyễn Đình Toại phường Thụy Chương cùng địa
phận xã Minh Cảo huyện Từ Liêm.

Nam giáp xứ Vườn Giàu bản phường cùng địa phận xã Nghĩa Đô huyện Từ Liêm.

Bắc giáp xứ Toại Thượng bản phường cùng ruộng phụ canh của Đặng Hữu Kiều
phường Yên Thái bản huyện.

Thu điền: 24.5.00.0.0 (thực canh)

- Nhất đẳng: 10.0.00.0.0

- Tam đẳng: 14.0.00.0.0

Xứ Toại Thượng 遂上處: 10.0.00.0.0 (nhất đẳng)

Đông giáp xứ Trước Làng bản phường.

Tây giáp xứ Toại Hạ bản phường.

Nam giáp địa phận xã Nghĩa Đô huyện Từ Liêm.

Bắc giáp ngòi nhỏ bản phường cùng xứ Trước Làng.

- Nhất sở: 1.6.00.0.0 Nguyễn Huy Chiếu phường Hồ Khẩu bản huyện phụ canh.

Đông giáp đường nhỏ bản phường cùng quan điền sở Quán La huyện Từ Liêm tại bản phường.

Tây giáp quan điền xã Minh Cảo huyện Từ Liêm cùng ruộng phụ canh của Nguyễn Thị Huyền phường Trích Sài.

Nam giáp ruộng phụ canh của Nguyễn Danh Vọng xã Nghĩa Đô huyện Từ Liêm.

Bắc giáp ruộng phụ canh của Nguyễn Đình Toại phường Thụy Chương cùng ngòi nhỏ bản phường.

- Nhất sở: 0.5.00.0.0 Nguyễn Danh Vọng xã Nghĩa Đô huyện Từ Liêm phụ canh

Đông giáp ruộng Nguyễn Huy Uyển cùng quan điền sở Quán La huyện Từ Liêm tại bản phường.

Tây giáp ruộng phụ canh của Nguyễn Đình Toại phường Thụy Chương cùng ruộng phụ canh của Nguyễn Khắc Chân xã Đông Ngạc.

Nam giáp xứ Trái Bầu 賴瓢處, xứ Vườn Giàu bản phường cùng ruộng phụ canh của Nguyễn Đình Toại phường Thụy Chương.

Bắc giáp đường nhỏ bản phường cùng ruộng phụ canh của Nguyễn Huy Chiếu phường Hồ Khẩu.

- Nhất sở: 2.7.00.0.0 Nguyễn Đình Toại phường Thụy Chương bản huyện phụ canh

Đông giáp ruộng phụ canh của Nguyễn Danh Vọng xã Nghĩa Đô.

Tây giáp ngòi nhỏ bản phường cùng ruộng của Nguyễn Đăng Trân.

Nam giáp địa phận xã Minh Cảo huyện Từ Liêm và ruộng phụ canh của Nguyễn Đình Trọng phường Trích Sài.

Bắc giáp ruộng phụ canh của Nguyễn Huy Chiếu phường Hồ Khẩu và ruộng phụ canh của Nguyễn Danh Vọng xã Nghĩa Đô.

- Nhất sở: 2.2.00.0.0 Nguyễn Đình Vĩ phường Trích Sài bản huyện phụ canh.

Đông giáp ruộng Nguyễn Đức Hiệp bản phường cùng quan điền sở Quán La huyện Từ Liêm tại bản phường.

Tây giáp ruộng phụ canh của Nguyễn Huy Chiêu phường Hồ Khẩu và ruộng phụ canh của Đặng Hữu Kiều phường Yên Thái.

Nam giáp ruộng của Nguyễn Đức Hiệp bản phường.

Bắc giáp đường nhỏ bản phường và ruộng phụ canh của Nguyễn Đình Toại phường Thụy Chương.

- Nhất số: 1.0.00.0.0 Nguyễn Đức Hiệp bản phường phân canh.

Đông giáp đường nhỏ bản phường và quan điền sở Quán La huyện Từ Liêm tại bản phường.

Tây giáp ruộng phụ canh của Nguyễn Đình Vĩ phường Trích Sài và ruộng phụ canh của Nguyễn Thị Ngút phường Hồ Khẩu.

Nam giáp ruộng của Nguyễn Đăng Trân, Nguyễn Tiến bản phường.

Bắc giáp ruộng phụ canh của Nguyễn Đình Trọng phường Trích Sài.

- Nhất số: 2.0.00.0.0 Nguyễn Tiến bản phường phân canh.

Đông giáp quan điền sở Quán La huyện Từ Liêm tại bản phường.

Tây giáp ruộng của Nguyễn Đức Hiệp bản phường và ruộng phụ canh của Nguyễn Thị Ngút phường Hồ Khẩu.

Nam giáp đường nhỏ bản phường và địa phận xã Nghĩa Đô huyện Từ Liêm.

Bắc giáp ruộng phụ canh của Nguyễn Huy Chiêu phường Hồ Khẩu cùng ruộng của Nguyễn Đức Hiệp bản phường.

Xứ Làng Cũ 廊廟處: 14.5.00.0.0 (tam đẳng)

Đông giáp lũy Đại La.

Tây giáp các xứ Trái Bầu, Vườn Giàu và xứ Trước Làng bản phường.

Nam giáp địa phận xã Nghĩa Đô huyện Từ Liêm và xứ Vườn Giàu bản phường.

Bắc giáp dân cư bản phường và xứ Đình Trung.

- Nhất số: 3.0.00.0.0 Phương Văn Chu sở Minh Cảo huyện Từ Liêm phụ canh.

Đông giáp xứ Cầu Đỏ, Trước Làng 求賭輅廊 và lũy Đại La.

Tây giáp ngòi nhỏ bản phường cùng quan điền sở Quán La huyện Từ Liêm tại bản phường.

Nam giáp ruộng Mả Kỳ 瑪奇 bản phường và ruộng của Nguyễn Thế Cừ.

Bắc giáp đường nhỏ bản phường và dân cư.

- Nhất số: 1.0.0.0.0 Nguyễn Thế Cừ bản phường phân canh.

Đông giáp ruộng phụ canh của Phương Văn Chu sở Minh Cảo huyện Từ Liêm và lũy Đại La.

Tây giáp xứ Đường Cao 塘高處 bản phường cùng quan điền sở Quán La huyện Từ Liêm tại bản phường.

Nam giáp Lỗ Lục 魯陸 bản phường và ruộng phụ canh của Vũ Trọng Chất phường Yên Thái.

Bắc giáp ao Cá 渤個 bản phường và ruộng phụ canh của Phương Văn Chu sở Minh Cảo huyện Từ Liêm.

- Nhất số: 0.8.00.0.0 Vũ Trọng Chất phường Yên Thái bản huyện phụ canh.

Đông giáp ruộng Nguyễn Thế Cử bản phường và lũy Đại La.

Tây giáp xứ Hòn Đá 丸砂, Toại Thượng bản phường cùng quan điền sở Quán La huyện Từ Liêm tại bản phường.

Nam giáp bờ ngòi và ruộng của Nguyễn Trinh bản phường.

Bắc giáp quan điền sở Quán La huyện Từ Liêm tại bản phường cùng ruộng của Nguyễn Thế Cử bản phường.

- Nhất số: 0.8.00.0.0 Nguyễn Trinh bản phường phân canh.

Đông giáp ruộng phụ canh của Vũ Trọng Chất phường Yên Thái và lũy Đại La.

Tây giáp xứ Vườn Giàu và quan điền sở Quán La huyện Từ Liêm tại bản phường.

Nam giáp xứ Mả Lật 瑪栗, xứ Làng Cũ và ruộng phụ canh của Nguyễn Vũ Quát xã Nghĩa Đô, huyện Từ Liêm.

Bắc giáp ruộng của Nguyễn Thế Cử bản phường và ruộng phụ canh của Vũ Trọng Chất phường Yên Thái.

- Nhất số: 1.4.00.0.0 Nguyễn Vũ Quát xã Nghĩa Đô huyện Từ Liêm phụ canh.

Đông giáp ruộng Nguyễn Trinh bản phường và lũy Đại La.

Tây giáp ruộng xứ Đường Đất 塘土處 bản phường cùng quan điền sở Quán La huyện Từ Liêm tại bản phường.

Nam giáp xứ Làng Cũ bản phường và ruộng của Nguyễn Huy Xuân.

Bắc giáp Lỗ Tro và ruộng của Nguyễn Trinh.

- Nhất số: 2.0.00.0.0 Nguyễn Huy Xuân bản phường phân canh.

Đông giáp ruộng phụ canh của Nguyễn Vũ Quát xã Nghĩa Đô và lũy Đại La.

Tây giáp cổng đình bản phường và quan điền sở Quán La huyện Từ Liêm tại bản phường.

Nam giáp xứ Ngòi Cốc 洑穀 bản phường và ruộng của Nguyễn Thiên Ngạn.

Bắc giáp đường nhỏ bản phường và ruộng phụ canh của Nguyễn Vũ Quát xã Nghĩa Đô.

- Nhất số: 3.3.07.5.0 Nguyễn Thiên Ngạn bản phường phân canh.

Đông giáp ruộng Nguyễn Huy Xuân bản phường và lũy Đại La.

Tây giáp sở Đường Dí bản phường và quan điền sở Quán La huyện Từ Liêm tại bản phường.

Nam giáp xứ Lưỡi Bài 魁排處 và ruộng Nguyễn Cửu Định.

Bắc giáp Mả Kỳ bản phường và ruộng của Nguyễn Huy Xuân.

- Nhất sở: 2.1.07.5.0 Nguyễn Cửu Định bản phường phân canh.

Đông giáp ruộng Nguyễn Thiên Ngạn bản phường và lũy Đại La.

Tây giáp xứ Trái Bầu, Vườn Giầu và quan điền sở Quán La huyện Từ Liêm tại bản phường.

Nam giáp xứ Lưỡi Hái 魁梅 bản phường và xứ Vườn Giầu.

Bắc giáp đường nhỏ bản phường và ruộng của Nguyễn Thiên Ngạn.

2.3. *Thổ trạch viên trì và thần từ thổ*: 39.6.04.2.0 (thực canh cư)

Trước trừ dân cư: 8.1.00.0.0

Xứ Trong Làng 叢廊處: 28.1.04.2.0

Đông giáp địa phận phường Trích Sài.

Tây giáp địa phận xã Minh Cáo huyện Từ Liêm.

Nam giáp địa phận phường Yên Thái và hai xứ Đình Trung, Trước Làng bản phường.

Bắc giáp quan điền sở Minh Cáo huyện Từ Liêm và xứ Cạnh Làng bản phường.

- Nhất khu: 8.1.00.0.0 (bản phường cùng canh cư)

Đông giáp tư điền bản phường và lũy Đại La.

Tây giáp ngôi nhỏ và xứ Cạnh Làng bản phường.

Nam giáp quan điền sở Quán La huyện Từ Liêm tại bản phường cùng xứ Trước Làng bản phường.

Bắc giáp tha ma và xứ Sau Làng bản phường.

- Nhất khu: 20.0.04.2.0

Đông giáp xứ Đình Trung bản phường.

Tây giáp xứ Cạnh Làng bản phường cùng địa phận xã Minh Cáo huyện Từ Liêm.

Nam giáp xứ Trước Làng bản phường.

Bắc giáp xứ Toát Thượng bản phường.

Xứ bên chợ Bưởi 邊帶擺處: 1.0.00.0.0 (bản phường cùng canh cư)

Đông giáp địa phận phường Yên Thái.

Tây giáp địa phận xã Nghĩa Đô huyện Từ Liêm.

Nam giáp sông Tô Lịch.

Bắc giáp lũy Đại La cùng xứ Làng Cũ bản phường.

Xứ Đình Trung 亭中處: 4.0.00.0.0 (bản phường cùng canh cư)

Đông giáp đường nhỏ bản phường và lũy Đại La cùng địa phận phường Yên Thái.

Tây giáp ngõ Nam Hạng 南巷 圻 bản phường cùng xứ Trước Làng.

Nam giáp đường nhỏ bản phường cùng xứ Làng Cũ.

Bắc giáp dân cư ngõ Tỉnh Hạng 井巷 許 bản phường.

Xứ Canh Làng 竟廊處: 3.0.00.0.0 (bản phường cùng canh cư)

Đông giáp dân cư bản phường.

Tây giáp quan điền sở Quán La huyện Từ Liêm tại bản phường cùng xứ Toát Thượng bản phường.

Nam giáp dân cư bản phường.

Bắc giáp quan điền sở Quán La huyện Từ Liêm cùng xứ Sau Làng bản phường.

Xứ Trước Làng 輅廊處: 3.5.00.0.0 (bản phường cùng canh cư)

Đông giáp xứ Đường Ốc cùng xứ Đình Trung bản phường.

Tây giáp ruộng Đăng khoa 登科田 cùng dân cư bản phường.

Nam giáp đường nhỏ bản phường cùng y xứ quan điền.

Bắc giáp đường nhỏ bản phường cùng dân cư.

3. LOẠI KHÁC

3.1. *Tha ma*: 4.1.00.0.0

Xứ vườn Giàu 園鬪處: 2.3.00.0.0

Đông giáp tư điền bản phường.

Tây giáp địa phận xã Nghĩa Đô huyện Từ Liêm.

Nam giáp quan điền sở Quán La huyện Từ Liêm tại bản phường cùng địa phận xã Nghĩa Đô.

Bắc giáp địa phận sở Minh Cảo huyện Từ Liêm và xứ Làng Cũ bản phường.

Xứ Toát Thượng 撮上處: 0.8.00.0.0

Đông giáp thần từ bản phường và xứ Canh Làng.

Tây giáp tư điền bản phường và địa phận xã Minh Cảo huyện Từ Liêm.

Nam giáp quan điền sở Quán La huyện Từ Liêm tại bản phường và dân cư bản phường.

Bắc giáp địa phận sở Minh Cảo huyện Từ Liêm.

Xứ Đường Ốc 塘屋處: 1.0.00.0.0

Đông giáp quan điền sở Quán La huyện Từ Liêm tại bản phường và xứ Làng Cũ bản phường.

Tây giáp xứ Trước Làng cùng xứ Làng Cũ bản phường.

Nam giáp quan điền sở Quán La huyện Từ Liêm tại bản phường và xứ Làng Cũ bản phường.

Bắc giáp nền Tiên hiền 先賢基 và xứ Làng Cũ bản phường.

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN PHƯỜNG

Sở Quán La huyện Từ Liêm: 14.6.07.0.0

Quan đồn điền: 14.6.07.0.0 (thu điền, thực canh)

- Nhị đẳng: 2.7.07.0.0

- Tam đẳng: 11.9.00.0.0

Xứ Sau Làng 鞍廊處: 4.9.08.0.0

Đông giáp địa phận xã Minh Cảo huyện Từ Liêm và quan điền bản phường.

Tây giáp phường Trích Sài cùng địa phận sở Minh Cảo huyện Từ Liêm.

Nam giáp tư điền cùng dân cư bản phường.

Bắc giáp dân cư bản phường và lũy Đại La.

- Nhất sở: 2.9.08.0.0

Đông giáp đất chùa bản phường cùng dân cư.

Tây giáp quan điền sở Minh Cảo huyện Từ Liêm.

Nam giáp đường nhỏ bản phường cùng xứ Cạnh Làng.

Bắc giáp lũy Đại La và phường Trích Sài.

- Nhất sở: 2.0.00.0.0

Đông giáp ruộng Cửu Giai cùng quan điền sở Quán La huyện Từ Liêm tại bản phường.

Tây giáp dân cư bản phường và địa phận sở Minh Cảo huyện Từ Liêm.

Nam giáp đường nhỏ bản phường và dân cư.

Bắc giáp xứ Tiểu Đống 小垵處, Toát Thượng và lũy Đại La.

Xứ Trước Làng 輅廊處: 9.6.14.0.0

Đông giáp tha ma cùng tư thu điền xứ Làng Cũ bản phường.

Tây giáp đường nhỏ cùng tư thu điền xứ Toát Thượng bản phường.

Nam giáp địa phận xã Nghĩa Đô huyện Từ Liêm.

Bắc giáp tư điền cùng xứ Làng Cũ bản phường.

- Nhất sở: 5.0.00.0.0

Đông giáp ngòi nhỏ bản phường.

Tây giáp quan điền sở Minh Cảo huyện Từ Liêm và xứ Toại Thượng bản phường.

Nam giáp đường nhỏ bản phường cùng y xứ điền.

Bắc giáp cây đa bản phường cùng đường nhỏ.

- Nhất sở: 4.6.14.0.0

Đông giáp tư thu điền xứ Làng Cũ bản phường.

Tây giáp chùa xã Nghĩa Đô huyện Từ Liêm cùng xứ Toại Thượng bản phường.

Nam giáp đường nhỏ bản phường cùng địa phận xã Nghĩa Đô huyện Từ Liêm.

Bắc giáp thổ phụ bản phường, xứ Vườn Giàu và y xứ điền.

5. CHÚC DỊCH

Phường trưởng Nguyễn Thế Cử

Sắc mục Nguyễn Đức Hiệp, Nguyễn Tiến

Thôn trưởng Nguyễn Duy Lung

Cán đương Nguyễn Cửu Địch

Tả bạ Trần Văn Nhật - người trại Thịnh Quang huyện Quảng Đức phủ Phụng Thiên

Tháng 3 năm Gia Long 4

2. HỒ KHẨU (PHƯỜNG) 湖口坊

Tổng Trung 中總

Huyện Quảng Đức 廣德縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm:

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. K5

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp địa phận phường Thụy Chương bản huyện, lấy chân phía đông đường nhỏ làm giới.

Tây giáp địa phận dân cư phường Yên Thái bản huyện và phường Võng Thị, lấy đất chùa Thanh Lâu làm giới.

Nam giáp thành Đại La, lấy chân thành phía bắc làm giới.

Bắc giáp địa phận phường Võng Thị bản huyện, lấy đất chùa Thanh Lâu làm giới.

2. BẢN PHƯỜNG CỤU BẠ CÔNG ĐIỀN THỔ: 58.2.03.4.0

Công điền sở Quán La huyện Từ Liêm tại bản phường: 32.5.00.0.0

2.1. Quân hồ điền công điền 軍湖田公田: 42.5.09.0.0

(hạ điền, thực canh, bản phường cùng chia đều canh tác)

- Nhị đẳng: 29.0.09.0.0

- Tam đẳng: 13.5.00.0.0

Xứ Cửa Đình 閤亭處: 29.0.09.0.0

Đông giáp công điền phường Thụy Chương bản huyện.

Tây giáp dân cư bản phường.

Nam giáp công điền phường Thụy Chương.

Bắc giáp ngòi nhỏ bản phường.

Xứ Cửa Chùa 閤廚處: 13.5.00.0.0

Đông giáp Đoàn hồ.

Tây giáp Phật tự bản phường.

Nam giáp ngòi nhỏ bản phường.

Bắc giáp công điền sở Quán La tại bản phường.

2.2. Thân từ điền: 13.0.12.4.0

Xứ Dực Thánh Từ 翊聖祠處: 13.0.12.4.0 (thực canh, bản phường cùng canh tác)

Trước trừ dân cư: 6.1.00.0.0

Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp dân cư bản phường.

2.3. Tế điền 祭田: 2.5.12.0.0

(thực canh, bản phường cùng canh tác)

Xứ Đền Vệ Quốc 衛國祠處: 0.3.05.0.0

Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp dân cư bản phường.

Xứ Đại Đình 大亭處: 0.8.02.0.0

Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp dân cư bản phường.

Xứ Giữa Làng 仲廊處: 0.2.05.0.0

Chùa Chúc Thánh 祝聖寺: 0.2.05.0.0

Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp dân cư bản phường.

Xứ Bên Làng 邊廊處: 1.2.00.0.0

Chùa Thanh Lâu 青樓寺: 1.2.00.0.0

Đông giáp đường nhỏ bản phường.

Tây giáp dân cư bản phường.

Nam giáp công điền bản phường.

Bắc giáp dân cư phường Võng Thị bản huyện.

3. LOẠI KHÁC

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN PHƯỜNG

Ruộng sở Quán La huyện Từ Liêm: 32.5.00.0.0

- Nhất đẳng: 4.7.00.6.0

- Nhị đẳng: 11.2.14.1.0

- Tam đẳng: 16.5.00.0.0

Xứ Lỗ Lãng 虜朗處: 4.7.00.6.0

Đông giáp công điền phường Thụy Chương bản huyện.

Tây giáp tam bảo và dân cư bản phường.

Nam giáp thần từ bản phường và công điền phường Thụy Chương bản huyện.

Bắc giáp tam bảo và ngôi nhỏ bản phường.

Xứ Cửa Đình 閨亭處: 11.2.14.4.0 (nhị đẳng)

Đông giáp công điền phường Thụy Chương bản huyện.

Tây giáp dân cư bản phường.

Nam giáp công điền phường Thụy Chương bản huyện.

Bắc gần ngôi nhỏ bản phường.

Xứ Cửa Chùa 閨廚處: 16.5.00.0.0

Đông giáp Đoài hồ.

Tây giáp Phật tự bản phường.

Nam giáp ngôi nhỏ bản phường và công điền.

Bắc giáp hồ Tây và công điền phường Võng Thị bản huyện.

5. CHÚC DỊCH

Sắc mục Đình Bá Kim, Lý Chí Vị, Nguyễn Cửu Đắc

Phường trưởng Nguyễn Như Hoạch

Cán đương Lâm Văn Triệu

Tả bà Nguyễn Tất Đạt - người xã Phụng Dục huyện Thượng Phúc phủ Thường Tín

Tháng 3 năm Gia Long 4

3. THIÊN NIÊN (TRANG) 千年庄

Tổng Trung 中總

Huyện Quảng Đức 廣德縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm:

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. K17

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp phường Trích Sài, lấy đất thần từ làm giới.

Tây giáp chân lũy Đại La.

Nam giáp dân cư phường Trích Sài.

Bắc giáp phường Trích Sài, lấy đường nhỏ làm giới.

2. BẢN TRANG CÔNG TƯ ĐIỀN THỔ: 85.2.08.9.0

2.1. Công điền: 76.5.00.0.0 (tam đẳng, bản trang cùng chia đều canh tác)

Năm Canh Tuất, theo cước chú trong bạ cũ, lệ cũ quy định tiền thuế mỗi năm là 1 quan cổ tiền, năm Ất Sửu căn cứ theo đơn trong bạ: mỗi mẫu là 1 quan cổ tiền theo hạng ngoài đê.

Xứ Tiểu Tinh 小晶處 (xã Phú Gia huyện Từ Liêm): 38.0.00.0.0

Đông giáp sở Quán La.

Tây giáp đường nhỏ.

Nam giáp xã Phú Gia.

Bắc giáp sở Quán La.

Xứ Xa Lược 車略處 (xã Cáo Đình huyện Từ Liêm): 38.5.00.0.0

Đông giáp quan điền xã Cáo Đình và đường văn thư 文書路.

Tây giáp đường nhỏ và công điền xã Cáo Đình.

Nam giáp dân cư xã ấy.

Bắc giáp ngòi nhỏ.

2.2. Thổ trạch viên trì và miếu vũ thổ: 8.7.08.9.0 (bản trang cùng canh cư)

Xứ Ngũ Nhạc 五岳處: 8.7.05.6.0

Đông giáp dân cư phường Trích Sài.

Tây giáp chân lũy Đại La.

Nam giáp dân cư phường Trích Sài.

Bắc giáp cung Thiên Niên 千年宮 và địa phận phường Trích Sài.

Xứ Bên Làng 邊廊廊: 0.0.05.3.0 (bản trang phụng thờ miếu phúc thần)

Đông giáp đường nhỏ phường Trích Sài.

Tây giáp chân lũy Đại La.
Nam giáp tứ trì bản trang.
Bắc giáp dân cư bản trang.

3. LOẠI KHÁC

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN TRANG

5. CHÚC DỊCH

Trích Sài phường nghĩa phu Nguyễn Hữu Cao
Trích Sài phường nghĩa phu Nguyễn Duy Hàn
Trích Sài phường nghĩa phu Nguyễn Văn Bắc
Tả bạ Bùi Đình Đạt - người phường Trích Sài

Tháng 3 năm Gia Long 4

4. THUY CHƯƠNG (PHƯỜNG) 瑞璋坊

Tổng Trung 中總

Huyện Quảng Đức 廣德縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm:

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. K18

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp quán Trấn Vũ 鎮武觀 và cửa ô cũ 舊塢門, lấy dân cư xóm Yên Quán 安館筓 làm giới.

Tây giáp địa phận phường Hồ Khẩu, lấy đường nhỏ chân thành phía đông làm giới.

Nam giáp thành Đại La, lấy chân thành phía bắc làm giới.

Bắc giáp Hồ Tây, lấy lòng hồ làm giới.

2. BẢN PHƯỜNG CÔNG TƯ ĐIỀN THỔ: 99.9.14.0.0

Quan đồn điền sở Quán La huyện Từ Liêm tại bản phường: 21.3.00.0.0

2.1. *Quan điền*: 9.0.04.0.0 (tam đẳng, hạ điền, bản phường cùng chia đều canh tác)

Xứ Lộng Bể 潞波處: 0.0.04.0.0

Đông giáp tư điền Nguyễn Đình Toại bản phường.

Tây giáp quan điền sở Quán La tại bản phường.

Nam giáp công điền bản phường và tư điền Nguyễn Đình Toại.

Bắc giáp tư điền xứ Lỗ Trại bản phường.

Xứ Thanh Lan 靑欄處 (ruộng trồng): 9.0.00.0.0

Đông giáp Hồ Tây.

Tây giáp tư điền bản phường và quan điền sở Quán La tại bản phường.

Nam giáp gò Thần Tiên 堦神仙 và xứ Đại Hồ cùng tư điền Hà Hữu Lượng.

Bắc giáp Hồ Tây.

2.2. *Tư điền*: 41.5.00.0.0 (tam đẳng, hạ điền)

Thực canh: 26.5.00.0.0

Dân cư: 2.4.00.0.0

Xứ Lộng Bể, Hàng Hương 潞波行香處: 11.2.00.0.0 (tam đẳng)

Đông giáp dân cư bản phường.

Tây giáp Phật tự bản phường và đường nhỏ phường Hồ Khẩu.

Nam giáp đường lớn.

Bắc giáp quan điền sở Quán La tại bản phường và quan điền phường Hồ Khẩu.

- Nhất sở: 1.2.00.0.0

Nguyễn Đình Toại bản phường phân canh.

- Đông giáp dân cư bản phường.
Tây giáp tư điền Nguyễn Đình Tích.
Nam giáp đường lớn.
Bắc giáp quan điền sở Quán La tại bản phường.
- Nhất sở: 1.2.00.0.0 Nguyễn Đình Tích bản phường phân canh.
Đông giáp tư điền Nguyễn Đình Toại.
Tây giáp tư điền Hà Thị Tuyển.
Nam giáp đường lớn và quan điền sở Quán La tại bản phường.
Bắc giáp quan điền sở Quán La tại bản phường.
 - Nhất sở: 0.8.00.0.0 Hà Thị Tuyển bản phường phân canh.
Đông giáp tư điền Nguyễn Đình Tích.
Tây giáp tư điền Nguyễn Đình Toại.
Nam giáp đường lớn.
Bắc giáp quan điền sở Quán La tại bản phường
 - Nhất sở: 0.7.00.0.0 Nguyễn Đình Toại bản phường phân canh.
Đông giáp tư điền Hà Thị Tuyển.
Tây giáp tư điền Nguyễn Đình Quý.
Nam giáp đường lớn.
Bắc giáp quan điền sở Quán La tại bản phường.
 - Nhất sở: 1.3.00.0.0 Nguyễn Đình Quý bản phường phân canh.
Đông giáp tư điền Nguyễn Đình Toại.
Tây giáp tư điền Nguyễn Đình Tích.
Nam giáp đường lớn.
Bắc giáp quan điền phường Hồ Khẩu.
 - Nhất sở: 0.9.00.0.0 Nguyễn Đình Tích bản phường phân canh.
Đông giáp tư điền Nguyễn Đình Quý.
Tây giáp tư điền Lê Văn Nhữ.
Nam giáp đường lớn.
Bắc giáp quan điền phường Hồ Khẩu.
 - Nhất sở: 0.6.00.0.0 Lê Văn Nhữ bản phường phân canh.
Đông giáp tư điền Nguyễn Đình Tích.
Tây giáp tư điền Phạm Thị Miêu.
Nam giáp đường lớn và tha ma bản phường.
Bắc giáp quan điền phường Hồ Khẩu.
 - Nhất sở: 1.2.00.0.0 Phạm Thị Miêu bản phường phân canh.
Đông giáp tư điền Lê Văn Nhữ.

Tây giáp tư điền Hà Đăng Đạt.

Nam giáp đường lớn và tha ma bản phường.

Bắc giáp quan điền phường Hồ Khẩu.

- Nhất sở: 0.7.00.0.0 Hà Đăng Đạt bản phường phân canh.

Đông giáp tư điền Phạm Thị Miêu.

Tây giáp tư điền Bùi Văn Ôn.

Nam giáp đường lớn và xứ Hàng Hương bản phường.

Bắc giáp quan điền phường Hồ Khẩu.

- Nhất sở: 0.6.00.0.0 Bùi Văn Ôn bản phường phân canh.

Đông giáp giáp tư điền Hà Đăng Đạt.

Tây giáp tư điền Phan Trọng Vũ

Nam giáp đường lớn và xứ Hàng Hương bản phường.

Bắc giáp quan điền phường Hồ Khẩu.

- Nhất sở: 0.8.00.0.0 Phan Trọng Vũ bản phường phân canh.

Đông giáp tư điền Bùi Văn Ôn.

Tây giáp tư điền Hà Thị Vót.

Nam giáp đường lớn và đất Phật tự bản phường.

Bắc giáp quan điền phường Hồ Khẩu.

- Nhất sở: 1.2.00.0.0 Hà Thị Vót bản phường phân canh.

Đông giáp tư điền Phan Trọng Vũ.

Tây giáp đất Phật tự bản phường và quan điền phường Hồ Khẩu.

Nam giáp đường lớn và đất Phật tự bản phường.

Bắc giáp quan điền phường Hồ Khẩu.

Xứ Lỗ Trại 魯寨處: 9.0.00.0.0

Đông giáp quan điền sở Quán La tại y xứ bản phường.

Tây giáp quan điền phường Hồ Khẩu.

Nam giáp ngòi nhỏ bản phường và quan điền xứ Lộng Bể.

Bắc giáp tha ma bản phường.

- Nhất sở: 1.0.00.0.0 Lê Văn Hoàn bản phường phân canh.

Đông giáp quan điền sở Quán La tại bản phường và tư điền Nguyễn Văn Nông bản phường.

Tây giáp tư điền bản phường và quan điền phường Hồ Khẩu.

Nam giáp nước ngòi bản phường và quan điền xứ Lộng Bể.

Bắc giáp bãi tha ma bản phường.

- Nhất sở: 1.5.00.0.0 Nguyễn Văn Nông bản phường phân canh.

Đông giáp nước hồ.

Tây giáp tư điền Lê Văn Hoàn.

Nam giáp nước ngòi bản phường.

Đông giáp tha ma bản phường và tư điền Hà Văn Thảo.

- Nhất sở: 1.5.00.0.0 Hà Văn Thảo bản phường phân canh.

Đông giáp nước hồ.

Tây giáp tư điền Phạm Văn Lối.

Nam giáp ngòi nước và tư điền Nguyễn Văn Nông.

Bắc giáp tha ma bản phường và tư điền Nguyễn Văn Nông.

- Nhất sở: 1.2.00.0.0 Phạm Văn Lối bản phường phân canh.

Đông giáp tư điền Hà Văn Thảo.

Tây giáp quan điền phường Hồ Khẩu.

Nam giáp ngòi nước bản phường và tha ma.

Bắc giáp tha ma bản phường và tư điền Lê Văn Thán.

- Nhất sở: 0.6.00.0.0 Nguyễn Văn Nông bản phường phân canh.

Đông giáp quan điền sở Quán La tại y xứ.

Tây giáp tư điền Lê Văn Thán.

Nam giáp nước ngòi bản phường và tư điền Hà Văn Thảo.

Bắc giáp tha ma bản phường và tư điền Lê Văn Thảo.

- Nhất sở: 1.0.00.0.0 Lê Văn Thán bản phường phân canh.

Đông giáp tư điền Nguyễn Văn Nông.

Tây giáp tư điền bản phường và quan điền phường Hồ Khẩu.

Nam giáp ngòi nước bản phường và tư điền Phạm Văn Lối.

Bắc giáp tha ma bản phường và tư điền Nguyễn Đình Toại.

- Nhất sở: 0.9.00.0.0 Nguyễn Đình Toại bản phường phân canh.

Đông giáp tư điền Lê Văn Thảo.

Tây giáp tư điền bản phường và quan điền phường Hồ Khẩu.

Nam giáp ngòi nước bản phường và tư điền Lê Văn Thán.

Bắc giáp tha ma bản phường.

- Nhất sở: 1.3.00.0.0 Lê Văn Thảo bản phường phân canh.

Đông giáp tư điền Bùi Văn Ôn xứ Đại Hồ.

Tây giáp phường Hồ Khẩu và tư điền Nguyễn Đình Toại bản phường.

Nam giáp ngòi nước bản phường và quan điền sở Quán La tại bản phường.

Bắc giáp tha ma bản phường.

Xứ Đại Hồ 代湖處: 6.3.00.0.0

Đông giáp ruộng rộc 濑田 bản phường và xứ Thanh Lan.

Tây giáp quan điền phường Hồ Khẩu.

Nam giáp tha ma bản phường và quan điền sở Quán La tại bản phường.

Bắc giáp quan điền xứ Thanh Lan.

- Nhất sở: 1.0.00.0.0 Bùi Văn Ôn bản phường phân canh.

Đông giáp tư điền Lê Văn Thảo.

Tây giáp tư điền Lê Văn Thảo xứ Lỗ Trại bản phường.

Nam giáp tha ma bản phường.

Bắc giáp quan điền bản phường.

- Nhất sở: 1.3.00.0.0 Lê Văn Nhữ bản phường phân canh.

Đông giáp tư điền Hà Hữu Lượng.

Tây giáp tư điền Lê Văn Thảo xứ Lỗ Trại bản phường.

Nam giáp tha ma bản phường.

Bắc giáp quan điền bản phường.

- Nhất sở: 1.5.00.0.0 Hà Hữu Lượng bản phường phân canh.

Đông giáp tư điền Hà Thị Thục.

Tây giáp xứ Đường Ma bản phường.

Nam giáp tha ma bản phường và quan điền xứ Lỗ Trại.

Bắc giáp ruộng ruộng trũng xứ Thanh Lan bản phường.

- Nhất sở: 1.5.00.0.0 Hà Thị Thục bản phường phân canh.

Đông giáp tư điền Nguyễn Văn Quát.

Tây giáp tư điền bản phường và tha ma.

Nam giáp tha ma bản phường và tư điền xứ Lỗ Trại.

Bắc giáp ruộng ruộng trũng xứ Thanh Lan bản phường.

- Nhất sở: 1.0.00.0.0 Nguyễn Văn Quát bản phường phân canh.

Đông giáp tư điền bản phường và Đoàn hồ.

Tây giáp quan điền phường Hồ Khẩu và tư điền Hà Thị Thục bản phường.

Nam giáp tha ma bản phường và Đoàn hồ.

Bắc giáp ruộng ruộng trũng xứ Thanh Lan bản phường.

Xứ Cửa Rộc 閼潞處 (ruộng trũng): 15.0.00.0.0 (tam đẳng)

Đông giáp gò Xạ và quan điền sở Quán La tại bản phường.

Tây giáp quan điền phường Hồ Khẩu.

Nam giáp tha ma bản phường.

Bắc giáp ruộng xứ Đại Hồ và Đoàn hồ.

2.3. Tế điền 祭田: 4.0.00.0.0 (hạ điền, nhị đẳng, bản phường cùng chia đều canh tác)

Xứ Đường Ma 塘麻處: 3.0.00.0.0

Đông giáp Đoàn hồ.

Tây giáp quan điền phường Hồ Khẩu.

Nam giáp quan điền phường Hồ Khẩu.

Bắc giáp Đoài hồ.

Xứ Gò Xạ 塢射處: 1.0.00.0.0

Đông giáp Đoài hồ.

Tây giáp Đoài hồ.

Nam giáp dân cư bản phường.

Bắc giáp Đoài hồ.

2.4. *Thổ trạch viên trì và thần từ Phật tự thổ*: 45.4.10.0.0 (bản phường cùng chia đều canh tác)

Dân cư: 42.7.05.0.0

Xứ Giữa Làng 中廊處: 42.7.05.0.0

Đông giáp Phật tự xứ Bà Đanh 娑釘處 bản phường.

Tây giáp thần từ và dân cư xứ Đầu Làng.

Nam giáp thành Đại La.

Bắc giáp đường lớn và Hồ Tây.

Xứ Đầu Làng 頭廊處: 1.0.00.0.0

Đông giáp dân cư xứ Giữa Làng bản phường.

Tây giáp đường nhỏ phường Hồ Khẩu.

Nam giáp thành Đại La.

Bắc giáp tư điền xứ Lộng Bể bản phường.

Xứ Bà Đanh 娑釘處: 1.7.05.0.0

Đông giáp tha ma bản phường.

Tây giáp dân cư xứ Giữa Làng bản phường.

Nam giáp thành Đại La.

Bắc giáp Hồ Tây.

3. LOẠI KHÁC

3.1. *Tha ma*: 4.0.00.0.0

Gần xứ Trấn Vũ 近鎮武處: 4.0.00.0.0

- Nhất sở: 2.5.00.0.0

Đông giáp miếu Trấn Vũ 鎮武廟.

Tây giáp dân cư bản phường, giáp phường Hồ Khẩu.

Nam giáp thành Đại La.

Bắc giáp xứ Đại Hồ.

- Nhất sở: 0.5.00.0.0

Đông giáp xứ Lộng Bể.
Tây giáp xứ Lộng Bể.
Nam giáp đường lớn.
Bắc giáp tư điền xứ Lộng Bể, Hàng Hương.

- Nhất sở: 1.0.00.0.0

Đông giáp tư điền xứ Đại Hồ.
Tây giáp quan điền phường Hồ Khẩu.
Nam giáp xứ Lỗ Trại.
Bắc giáp tư điền xứ Đại Hồ.

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN PHƯỜNG

Quan đồn điền sở Quán La 觀羅所 huyện Từ Liêm: 21.3.04.0.0

- Nhị đẳng: 2.4.00.0.0
- Tam đẳng: 18.9.04.0.0
Thực canh: 10.8.11.1.3

Xứ Lộng Bể 潞波處: 2.3.00.0.0

Đông giáp tư điền Nguyễn Đình Toại.

Tây giáp tư điền Nguyễn Đình Tích.

Nam giáp tha ma bản phường và tư điền Hà Thị Tuyền.

Bắc giáp gò cao bản phường và tư điền Lê Văn Hoàn xứ Lỗ Trại cùng quan điền phường Hồ Khẩu.

Xứ Lỗ Trại 魯寨處: 10.0.00.0.0

- Nhị đẳng: 2.4.00.0.0
- Tam đẳng: 7.6.00.0.0
Đông giáp Hồ Tây.

Tây giáp tư điền Nguyễn Đình Toại.

Nam giáp ngòi nước bản phường.

Bắc giáp tha ma bản phường và xứ Đại Hồ.

Xứ Miến Cỏ 麵草處 (trùng không thành ruộng): 10.4.07.8.7 (tam đẳng)

Đông giáp ruộng ruộng trùng xứ Thanh Lan bản phường.

Tây giáp tư điền bản phường và ruộng ruộng trùng xứ Cửa rộc.

Nam giáp tha ma bản phường và tư điền Lê Văn Nhữ xứ Đại Hồ.

Bắc giáp Hồ Tây.

5. CHÚC DỊCH

Sắc mục Lê Hữu Chương, Bùi Hữu Trạc, Lê Văn Thán, Nguyễn Đình Toại,
Nguyễn Huy Chiêu, Nguyễn Bá Hoàng

Phường trưởng Vũ Đình Trương, Hà Văn Ban, Hà Như Thám.

Cán đương Hà Văn Chủ.

Tả bạ Trần Văn Nhật - người trại Thịnh Quang huyện Quảng Đức phủ
Phụng Thiên.

Tháng 3 năm Gia Long 4

5. TRÍCH SÀI (PHƯỜNG) 摘柴坊

Tổng Trung 中總

Huyện Quảng Đức 廣德縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm:

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. K19

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp lòng hồ, lấy lòng hồ làm giới.

Tây giáp địa phận phường Yên Thái, theo một đoạn chân phía đông lũy Đại La, có đất ao trang Thiên Niên đến chân phía tây bờ ruộng sở Minh Cảo, có bờ ruộng phường Bái Ân làm giới.

Nam giáp địa phận phường Vọng Thị, có một đoạn ngòi nhỏ phía dưới của bản phường (đến chỗ) cây gạo thì chảy ngang vào bên phải phía sau chùa phường ấy, theo bờ nam giáp dân cư phường ấy có cây gạo, ruộng mạ ngoằn ngoèo các đoạn, lại có một đoạn men theo cây gạo đến bờ ao phường ấy làm giới.

Bắc giáp sở Minh Cảo huyện Từ Liêm, lấy đường nhỏ làm giới.

2. BẢN PHƯỜNG CÔNG TƯ ĐIỀN THỔ: 56.4.10.2.0

Công đồn điền sở Quán La huyện Từ Liêm tại bản phường: 9.5.00.0.0

Công đồn điền sở Minh Cảo huyện Từ Liêm tại bản phường: 10.6.00.0.0

2.1. Công điền: 13.8.13.4.0 (tam đẳng, bản phường cùng chia đều canh tác)

Hạ điền: 5.5.00.0.0

Xứ Bến Ngoài 渡外處: 5.5.00.0.0

Đông giáp lòng hồ.

Tây giáp ruộng sở Quán La tại bản phường.

Nam giáp công điền phường Vọng Thị.

Bắc giáp xứ Cửa Cung.

Thu điền: 8.3.13.4.0

Xứ Cửa Cung 閼宮處: 8.3.13.4.0

Đông giáp giữa hồ.

Tây giáp đường nhỏ.

Nam giáp xứ Bến Ngoài.

Bắc giáp nước hồ.

2.2. Thần từ điền (ruộng trũng mệnh môn 深浚白浪): 18.4.01.6.0

Xứ Lòng Hồ 湖心處: 18.4.01.6.0 (hạ điền, nhị đẳng)

Do trước đây ruộng trũng mệnh môn không thể canh tác, không có thuế lệ.

Đông giáp lòng hồ.

Tây giáp lòng hồ

Nam giáp nước hồ.

Bắc giáp nước hồ

2.3. *Thổ trạch viên trì*: 20.0.05.6.0

- Dân cư thổ trạch: 13.8.00.0.0

- Thực trưng: 6.2.05.6.0

Xứ Giữa Làng 钟廊處: 20.0.05.6.0

Đông giáp ruộng sở Quán La tại bản phường, bờ ruộng có đường nhỏ làm giới.

Tây giáp lũy thành Đại La cho đến đất tha ma phường Yên Thái.

Nam giáp dân cư phường Võng Thị, cùng lấy cây gạo ruộng mạ ngoằn ngoèo các đoạn đến sau chùa phường ấy, lấy đoạn cuối bờ ngòi bản phường chảy ngang ra làm giới.

Bắc giáp đất thần từ cho đến ao trang Thiên Niên.

2.4. *Đất thần từ*: 2.0.00.0.0

Xứ Đầu Làng 頭廊處: 2.0.00.0.0 (bản phường cùng canh tác)

Đông giáp đường nhỏ bản phường.

Tây giáp thổ trạch trang Thiên Niên.

Nam giáp xứ Giữa Làng.

Bắc giáp ruộng sở Minh Tảo tại bản phường, lấy gò nhỏ làm giới.

2.5. *Đất Phật tự*: 2.1.04.6.0

Xứ Thiên Niên 千年處: 2.1.04.6.0 (bản phường cùng canh tác)

Đông giáp Hồ Tây.

Nam giáp gò đất.

Tây giáp lũy Đại La cho đến bờ ruộng phường Bái Ân.

Bắc giáp dân cư sở Minh Tảo huyện Từ Liêm, lấy đường nhỏ làm giới.

3. LOẠI KHÁC

3.1. *Tha ma gò đất*:

Xứ Cháy Đèn 烺烟處: 1.8.00.0.0

Đông giáp Hồ Tây.

Tây giáp lũy Đại La.

Nam giáp quan điền.

Bắc giáp đất Phật tự.

3.2. *Tha ma mộ địa*:

Xứ Gò Cố 塙固處: 1.8.00.0.0

Đông giáp quan điền.

Tây giáp quan điền.
Nam giáp quan điền.
Bắc giáp quan điền.

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN PHƯỜNG

4.1. Công đồn điền sở Quán La huyện Từ Liêm: 9.5.0.00.0.0

Xứ Cửa Đình 閤亭處: 9.5.00.0.0 (sở ấy nhận riêng canh tác)

Đông giáp xứ Bến Ngòi.

Tây giáp đường nhỏ bản phường.

Nam giáp công điền phường Vọng Thị cho đến đất tha ma phường ấy.

Bắc giáp quan điền bản phường.

4.2. Công đồn điền sở Minh Cảo huyện Từ Liêm: 10.6.00.0.0

Xứ quân phòng Thiên Niên 千年軍房處: 10.6.00.0.0 (sở ấy nhận riêng canh tác)

Đông giáp bờ Hồ Tây, lấy đường nhỏ làm giới.

Tây giáp lũy Đại La.

Nam giáp ao trang Thiên Niên, men theo góc bờ ao chạy ngang ra đất thần từ có một gò nhỏ làm giới.

Bắc giáp xứ Cháy Đền.

5. CHÚC DỊCH

Sắc mục Nguyễn Hữu Đạo, Nguyễn Đình Viện

Phường trưởng Nguyễn Hữu Thành

Tả bạ Nguyễn Hữu Đạo

Ngày 2 tháng 12 năm Minh Mệnh 3

6. VÕNG THỊ (PHƯỜNG) 網市坊

Tổng Trung 中總

Huyện Vĩnh Thuận 永順縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm:

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. K3

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp xứ lòng hồ, lấy lòng hồ làm giới.

Tây giáp phường Yên Thái bản tổng, lấy đường nhỏ dân cư làm giới.

Nam giáp địa phận phường Hồ Khẩu bản tổng, lấy đất chùa Thanh Lâu phường ấy làm giới.

Bắc giáp bờ ngòi nhỏ phường Trích Sài bản tổng chảy ngang vào phía phải sau chùa bản phường, lấy các đoạn ngoằn ngoèo phía nam, cùng lấy cây gạo, ruộng mạ, hàng cây làm giới.

2. BẢN PHƯỜNG CÔNG TƯ ĐIỀN THỔ: 42.5.05.2.0

2.1. Công điền: 23.0.00.0.0

Năm Ất Sửu xem xét chuẩn cho thành vùng hồ nước 由乙丑年奉案准白浪

Xứ Lòng Hồ 湖心處: 23.0.00.0.0 (hạ điền, tam đẳng)

Đông giáp xứ Lòng Hồ.

Tây giáp xứ Lòng Hồ.

Nam giáp địa phận phường Hồ Khẩu bản tổng.

Bắc giáp địa phận phường Trích Sài bản tổng.

2.2. Thổ trạch viên trì và thần từ thổ: 19.5.05.2.0

Trước trừ dân cư thổ trạch: 17.7.00.0.0

Xứ Thái Thọ 泰壽處: 18.8.05.2.0 (bản phường cùng chia đều canh cư)

Đông giáp xứ Lòng Hồ.

Tây giáp đường nhỏ, dân cư phường Yên Thái bản tổng.

Nam giáp đất chùa Thanh Lâu phường Hồ Khẩu bản tổng.

Bắc giáp bờ ngòi phường Trích Sài bản tổng.

Xứ Cửa Đình 閤亭處: 0.7.00.0.0 (bản phường cùng chia đều canh cư)

Đông giáp đường nhỏ bản phường.

Tây giáp dân cư bản phường.

Nam giáp dân cư bản phường.

Bắc giáp dân cư bản phường.

3. LOẠI KHÁC

3.1. *Tha ma*: 2.0.00.0.0

Xứ Đồng Cạnh 同競處: 2.0.00.0.0

Đông giáp xứ Lòng Hồ.

Tây giáp công đồn điền sở Quán La huyện Từ Liêm.

Nam giáp phường Hồ Khẩu bản tổng.

Bắc giáp phường Trích Sài bản tổng.

3.2. *Trả lại cho sở Quán La huyện Từ Liêm công đồn điền tại xứ Cửa Đình địa phận bản phường* 別還慈廉縣貫羅所公屯田在本坊地分閤亭處: 8.3.00.0.0 (*hạ điền, do sở ấy chia nhận cạnh tác*)

Đông giáp xứ Đồng Cạnh bản phường.

Tây giáp đường nhỏ dân cư bản phường.

Nam giáp địa phận phường Hồ Khẩu bản tổng.

Bắc giáp địa phận phường Trích Sài bản tổng.

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN PHƯỜNG

5. CHÚC DỊCH

Sắc mục Chu Đình Thường

Khán thủ Nguyễn Huy Tá

Phường trưởng, tả bạ Nguyễn Đức Thừa

Ngày 2 tháng 12 năm Minh Mệnh 3

7. YÊN THÁI (PHƯỜNG) 安泰坊

Tổng Trung 中總

Huyện Quảng Đức 廣德縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm:

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. K19

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp địa phận phường Hồ Khẩu, lấy dân cư làm giới.

Tây giáp địa phận phường Bái Ân, lấy lũy Đại La đến chân phía tây làm giới.

Nam giáp thành Đại La, lấy chân thành phía bắc làm giới.

Bắc giáp địa phận phường Võng Thị, lấy dân cư làm giới.

2. BẢN PHƯỜNG CÔNG TƯ TRÌ THỔ: 26.0.00.0.0

2.1. Quan trì: 1.0.00.0.0 (thực trưng)

Xứ Long Nhãn 龍眼處: 0.4.05.0.0

Đông giáp đường nhỏ bản phường.

Tây giáp đường nhỏ bản phường.

Nam giáp đường nhỏ bản phường.

Bắc giáp ngõ Vàng 圻鑽 bản phường.

Xứ Đồng Khánh 同慶處: 0.5.10.0.0

Đông giáp dân cư phường Hồ Khẩu.

Tây giáp dân cư phường Võng Thị.

Bắc giáp dân cư phường Võng Thị.

Nam giáp dân cư bản phường.

2.2. Thổ tịch viên trì và thần từ thổ: 25.0.00.0.0

Dân cư: 24.6.00.0.0

Xứ Trong Làng 叢廊處: 24.6.00.0.0

Đông giáp dân cư phường Hồ Khẩu.

Tây giáp phường Bái Ân.

Nam giáp thành Đại La.

Bắc giáp dân cư phường Võng Thị.

Xứ Chợ Bưởi 幣樞處: 0.1.00.0.0

Đông giáp dân cư bản phường.

Tây giáp phường Bái Ân.

Nam giáp đường thiên lý.

Bắc giáp dân cư bản phường.

Xứ Giữa Làng 仲廊處: 0.1.00.0.0

Đông giáp dân cư thôn Đông 東村 bản phường.

Tây giáp đường nhỏ bản phường.

Nam giáp đường thiên lý.

Bắc giáp dân cư bản phường.

Xứ Trước Làng 輅廊處: 0.1.00.0.0

Đông giáp đường nhỏ bản phường.

Tây giáp dân cư bản thôn.

Nam giáp đường thiên lý.

Bắc giáp dân cư bản phường.

Xứ Bên Làng 邊廊處: 0.1.00.0.0

Đông giáp dân cư bản phường.

Tây giáp dân cư bản phường.

Nam giáp sông Tô Lịch.

Bắc giáp dân cư bản phường.

3. LOẠI KHÁC

3.1. *Tha ma*: 5.0.00.0.0

Xứ Bên thành Đại La 大羅城邊處: 5.0.00.0.0

Đông giáp dân cư phường Hồ Khẩu.

Tây giáp trại Đoàn Môn 兌門寨 huyện Từ Liêm.

Nam giáp chân thành Đại La.

Bắc giáp sông Tô Lịch.

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN PHƯỜNG

5. CHÚC DỊCH

Sắc mục Đặng Vũ Diễn, Vũ Duy Tích, Vũ Đình Thu, Nguyễn Đình Đồng,

Nguyễn Danh Trước, Nguyễn Hữu Dũng, Nguyễn Đức Hiệp

Phường trưởng Đặng Trí Trung, Phạm Đình Tá, Ngô Nguyễn Chu

Tả bạ Vũ Huy Diễn

Tháng 3 năm Gia Long 4

V. TỔNG YÊN THÀNH

1. CHÂU LONG (THÔN) 珠龍村

Tổng Yên Thành 安城總

Huyện Vĩnh Thuận 永順縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm:

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10.K7

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp hồ Trúc Bạch và địa phận thôn Yên Viên bản tổng, lấy ô cữu mộc 烏白木 thôn ấy làm giới.

Tây giáp hồ Trúc Bạch, lấy hồ làm giới.

Nam giáp địa phận thôn Yên Quang, lấy nửa đường nhỏ làm giới.

Bắc giáp hồ Trúc Bạch, đối ngạn với địa phận thôn Lạc Chính, lấy cầu nhỏ thôn ấy làm giới.

2. BẢN THÔN THỔ TRẠCH DÂN CƯ: 0.7.05.4.0

Xứ Châu Nội 珠內處: 0.5.08.6.0

Đông giáp địa phận thôn Yên Viên và hồ Trúc Bạch.

Tây giáp đất xứ Châu Ngoại cùng mộ địa.

Nam giáp địa phận thôn Yên Quang.

Bắc giáp hồ Trúc Bạch cùng y xứ thổ phụ.

Xứ Châu Ngoại 珠外處: 0.1.11.8.0

Đông giáp đất xứ Châu Nội.

Tây giáp y xứ mộ địa.

Nam giáp địa phận thôn Yên Quang.

Bắc giáp y xứ mộ địa và hồ Trúc Bạch.

3. LOẠI KHÁC

3.1. Mộ địa: 0.4.08.9.6

Xứ Châu Ngoại 珠外處: 0.4.08.9.6

- Nhất sở: 0.0.05.6.6

Đông giáp y xứ thổ.

Tây, Bắc giáp hồ Trúc Bạch.

Nam giáp địa phận thôn Yên Quang.

- Nhất sở: 0.3.12.3.0

Đông giáp đất xứ Châu Nội.

Tây, Bắc cùng giáp hồ Trúc Bạch.

Nam giáp y xứ thổ.

3.2. *Thổ phụ*: 0.1.07.3.2

Xứ Châu Nội 珠内處: 0.1.07.3.2

Đông, Tây, Bắc cùng giáp hồ Trúc Bạch.

Nam giáp y xứ thổ.

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN THÔN

5. CHÚC DỊCH

Lý trưởng, tả bạ Bùi Trọng Phan

Dịch mục Nguyễn Văn Năng

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

2. CHÂU YÊN (THÔN) 珠安村

Tổng Yên Thành 安城總

Huyện Vĩnh Thuận 永順縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm:

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. K11

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp quan lộ và địa phận hai thôn Yên Viên, Yên Thành cùng thôn Yên Ninh, lấy bia đá làm giới.

Tây giáp địa phận thôn Yên Quang và hồ Trúc Bạch cùng bờ hào tỉnh thành.

Nam giáp bờ hào tỉnh thành cùng địa phận thôn Yên Quang.

Bắc giáp quan lộ và đường nhỏ thôn Yên Viên và đất thôn ấy tại bản thôn, cùng hồ Trúc Bạch, đối ngạn với thôn Lạc Chính, lấy cầu nhỏ thôn ấy làm giới.

2. BẢN THÔN CÁC HẠNG THỔ: 4.4.12.0.0

Xứ An Diên 安延處: 3.7.06.6.0

Đông giáp quan lộ và địa phận thôn Yên Ninh cùng trường thuế 稅場 và đất thôn Yên Viên tại bản thôn.

Tây giáp quan lộ và hào cùng đất xứ Tân Yên, lấy cột mốc đá làm giới.

Nam giáp trường thuế, hào cùng đất xứ Tân Yên.

Bắc giáp hồ Trúc Bạch 竹帛湖 cùng địa phận thôn Yên Viên và đất xứ Châu Long cùng quan lộ.

- Nhất sở: 0.6.10.2.0

Đông giáp đất thôn Yên Viên tại bản thôn.

Tây giáp y xứ mộ địa.

Nam giáp địa phận thôn Yên Quang.

Bắc giáp đất xứ Châu Long.

- Nhất sở: 1.0.10.2.0

Đông, Nam cùng giáp quan lộ.

Tây giáp địa phận thôn Yên Quang và đất thôn Yên Viên tại bản thôn.

Bắc giáp địa phận thôn Yên Viên.

- Nhất sở: 1.2.13.6.0

Đông giáp địa phận thôn Yên Ninh và trường thuế.

Tây giáp quan lộ.

Nam giáp hào và trường thuế đến địa phận thôn Yên Thành.

Bắc giáp quan lộ và địa phận thôn Yên Viên.

- Nhất sở: 0.7.02.6.0

Đông, Bắc cùng giáp quan lộ.

Tây, Nam cùng giáp hào.

Thổ trạch dân cư xứ Châu Long 珠龍處土宅民居: 0.7.05.4.0

Đông giáp hồ Trúc Bạch và địa phận thôn Yên Viên bản tổng, lấy ô cữu mộc 烏白木 bản thôn làm giới

Tây giáp hồ Trúc Bạch, lấy hồ làm giới.

Nam giáp xứ Yên Diên bản thôn, lấy nửa đường nhỏ làm giới.

Bắc giáp hồ Trúc Bạch, đối ngạn với địa phận thôn Lạc Chính, lấy cầu nhỏ thôn ấy làm giới.

- Nhất sở: 0.5.08.6.0 (xứ Châu Nội 珠內處)

Đông giáp địa phận thôn Yên Viên và hồ Trúc Bạch.

Tây giáp đất xứ Châu Ngoại cùng mộ địa.

Nam giáp đất xứ Yên Diên bản thôn.

Bắc giáp hồ Trúc Bạch.

- Nhất sở: 0.1.11.8.0 (đất xứ Châu Ngoại 珠外處土)

Đông giáp đất xứ Châu Nội.

Tây giáp y xứ mộ địa.

Nam giáp đất xứ Yên Diên bản thôn.

Bắc giáp y xứ mộ địa cùng hồ Trúc Bạch.

3. LOẠI KHÁC

3.1. Mộ địa: 0.6.14.9.6

Xứ Yên Diên 安延處: 0.2.06.0.0

Đông giáp y xứ thổ.

Tây giáp địa phận thôn Yên Quang cùng mộ địa.

Nam giáp sông cụt 窮江 và địa phận thôn Yên Quang.

Bắc giáp hồ Trúc Bạch.

Xứ Châu Ngoại 珠外處: 0.4.08.9.6

- Nhất sở: 0.0.11.6.6

Đông giáp y xứ thổ.

Tây, Bắc cùng giáp hồ Trúc Bạch.

Nam giáp đất xứ Yên Diên bản thôn.

- Nhất sở: 0.3.12.3.0

Đông giáp đất xứ Châu Nội.

Tây, Bắc cùng giáp hồ Trúc Bạch.

Nam giáp y xứ thổ.

3.2. *Thổ phụ*: 0.1.07.3.2

Xứ Châu Nội 珠內處: 0.1.07.3.2

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN THÔN

Thôn Yên Viên 安園村: 0.0.00.9.0

Xứ Yên Lạc 安樂處: 0.0.00.9.0

Đông, Tây cùng giáp đất xứ Yên Diên bản thôn.

Nam giáp địa phận thôn Yên Quang.

Bắc giáp đất các xứ Châu Nội, Châu Ngoại.

5. CHÚC DỊCH

Lý trưởng, tả bạ Nguyễn Hữu Tường

Hương mục Bùi Trọng Phồn

Tháng 11 năm Thiệu Trị 3

3. KHÁN XUÂN (THÔN) 看春村

Tổng Yên Thành 安城總

Huyện Vĩnh Thuận 永順縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm: AG.a14/12

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. K1

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp địa phận trại Ngọc Hà tổng Nội bản huyện, lấy cây gạo làm giới, lại giáp hào thành, lấy hào làm giới, lại giáp đường nhỏ và nền đất Hội đồng, Xã tắc, lấy đất, hồ bản thôn làm giới.

Tây giáp địa phận các thôn trại Ngọc Hà, Đại Yên tổng Nội bản huyện, cùng lấy bờ ruộng thôn Đại Yên và cây gạo làm giới, lại giáp đường nhỏ và thành đất Đại La, lấy chân thành cùng nửa đường làm giới, lại giáp nền đất Hội đồng, Xã tắc làm giới.

Nam giáp các thôn, trại Thanh Bảo, Ngọc Hà tổng Nội bản huyện, lấy cây gạo và chùa Một Cột cùng ao bản thôn và bờ ruộng trại Ngọc Hà làm giới, lại giáp nền đất Hội đồng, Xã tắc cùng đường nhỏ, hào làm giới.

Bắc giáp thành đất Đại La cùng hào, lấy hào, chân thành làm giới, lại giáp đường nhỏ cùng nền đất Hội đồng, Xã tắc làm giới.

2. BẢN THÔN CÔNG TƯ THỔ TRẠCH HỒ TRÌ: 28.9.14.7.3

2.1. Công thổ: 5.8.12.0.4

Xứ Vụ Nông 務農處: 5.8.12.0.4 (thực trưng, bản thôn cùng canh tác)

Đông giáp địa phận trại Ngọc Hà và đàn Xã tắc cùng hào, đường nhỏ.

Tây giáp địa phận trại Ngọc Hà và đất xứ Tân Xuân, mộ địa xứ Xuân Sơn cùng đường nhỏ.

Nam giáp địa phận thôn Thanh Bảo và trại Ngọc Hà cùng hào thành và đất xứ Tân Xuân.

Bắc giáp đàn Xã tắc và đất xứ Tân Xuân, Xuân Sơn cùng hào và đường nhỏ.

- Nhất sở: 4.5.14.5.0 (vốn là Hữu đồn 原右屯)

Đông giáp đường nhỏ và đàn Xã tắc.

Tây giáp mộ địa xứ Xuân Sơn, đất xứ Tân Xuân và địa phận trại Ngọc Hà.

Nam giáp đất xứ Tân Xuân và y xứ thổ.

Bắc giáp nền đất đàn Xã tắc và đất xứ Tân Xuân, Xuân Sơn.

- Nhất sở: 0.3.01.2.5 (giáp với Hữu đồn)

Đông giáp y xứ hồ.

Tây, Bắc cùng giáp đường nhỏ.

Nam giáp hào.

- Nhất sở: 0.5.05.4.3 (giáp với Hữu đồn)
Đông giáp địa phận trại Ngọc Hà và đường nhỏ.
Tây, Nam cùng giáp địa phận trại Ngọc Hà.
Bắc giáp y xứ thổ.

- Nhất sở: 0.4.05.8.6 (giáp với Hữu đồn)
Đông, Bắc cùng giáp hào.
Tây giáp đường nhỏ.
Nam giáp công thổ thôn Thanh Bảo.

2.2. Thổ trạch viên trì dân cư và thần từ thổ: 14.5.07.2.7

- Dân cư: 7.5.09.1.6
- Thần từ: 0.6.10.6.3

Xứ Tân Xuân 新春處: 0.4.13.3.3

Đông, Nam, Bắc cùng giáp công thổ xứ Vụ Nông.
Tây giáp địa phận trại Ngọc Hà.

Xứ Xuân Sơn 春山處: 5.1.08.7.2

Đông giáp ao Mạng Nhện, hồ bán nguyệt y xứ cùng hào và mộ địa cùng đất xứ Khán Sơn.

Tây giáp đất xứ Khán Sơn cùng ao Mạng Nhện y xứ và nền đất Hội đồng cùng đường nhỏ.

Nam giáp y xứ mộ địa và quan lộ cùng công thổ xứ Vụ Nông.

Bắc giáp đất xứ Khán Sơn cùng ao Mạng Nhện y xứ và đường nhỏ cùng mộ địa.

- Nhất sở: 1.0.11.8.4
Đông giáp hào.
Tây giáp nền đất Hội đồng và đất xứ Khán Sơn.
Nam giáp đường nhỏ.
Bắc giáp đất xứ Khán Sơn.

- Nhất sở: 1.3.08.1.6
Đông giáp hào.
Tây giáp quan lộ Hội đồng.
Nam, Bắc cùng giáp đường nhỏ.

- Nhất sở: 1.6.13.3.0
Đông giáp hồ bán nguyệt y xứ.
Tây, Nam, Bắc cùng giáp đường nhỏ.

- Nhất sở: 0.5.12.3.2
Đông giáp đất xứ Khán Sơn.

Tây giáp ao Mạng Nhện và đất xứ Khán Sơn.

Nam giáp đường nhỏ.

Bắc giáp đất xứ Khán Sơn.

- Nhất sở: 0.4.08.1.0

Đông giáp y xứ trì cùng mộ địa.

Tây giáp y xứ trì.

Nam giáp đường nhỏ cùng mộ địa.

Bắc giáp y xứ trì cùng mộ địa.

Xứ Khán Sơn 看山處: 8.9.00.2.2

Đông giáp đường nhỏ, hào và ao, đất xứ Xuân Sơn cùng y xứ mộ địa.

Tây giáp y xứ trì cùng thành Đại La và đất, hồ xứ Xuân Sơn cùng núi đất, đường nhỏ, mộ địa.

Nam giáp đất, ao, hồ xứ Xuân Sơn cùng miếu Hội đồng cùng núi đất, ao xứ ấy và đường nhỏ.

Bắc giáp y xứ trì và chân thành Đại La cùng mộ địa.

- Nhất sở: 2.7.12.3.6

Đông giáp đất xứ Xuân Sơn và đường nhỏ.

Tây giáp y xứ trì và đất, hồ xứ Xuân Sơn cùng mộ địa.

Nam giáp y xứ trì và đường nhỏ cùng đất hồ xứ Xuân Sơn.

Bắc giáp y xứ trì và thành Đại La.

- Nhất sở: 2.5.05.1.6

Đông giáp đất xứ Xuân Sơn và hào thành.

Tây giáp hồ xứ Xuân Sơn và đường nhỏ.

Nam giáp đất, hồ xứ Xuân Sơn và đường nhỏ cùng đất miếu Hội đồng.

Bắc giáp chân thành Đại La.

- Nhất sở: 3.5.12.7.0

Đông giáp y xứ mộ địa và ao xứ Xuân Sơn.

Tây giáp núi đất xứ ấy và chân thành Đại La.

Nam giáp núi đất và y xứ thổ.

Bắc giáp chân thành Đại La và y xứ mộ địa.

2.3. Quan hồ: 2.1.12.1.5 (thực trưng, do bản thôn cùng trưng)

Xứ Xuân Sơn 春山處: 1.2.10.4.2

Hồ bán nguyệt 半月湖: 1.2.10.4.2

Nguyên phía Đông giáp miếu Hội đồng.

Tây giáp lò ngói.

Nam giáp đường lớn.

Bắc giáp sau thôn Khán Xuân bản huyện.

- Một hồ: 0.6.11.4.2

Đông giáp đất xứ Khán Sơn cùng miếu Hội đồng.

Tây, Bắc cùng giáp đất xứ Khán Sơn.

Nam giáp miếu Hội đồng và đường nhỏ.

- Một hồ: 0.5.14.0.0

Đông giáp đất miếu Hội đồng.

Tây giáp y xứ thổ.

Nam, Bắc cùng giáp đường nhỏ.

Xứ Vụ Nông 務農處: 0.9.01.7.3

Do hào nhập thêm vào: 0.7.10.7.3

Đông, Nam cùng giáp hào.

Tây giáp y xứ thổ.

Bắc giáp đường nhỏ.

2.4. Tư trì: 6.3.13.2.7

Xứ Xuân Sơn 春山處: 5.7.04.9.7

Ao Mạ Nhện 罨蟬池: 5.7.04.9.7

Lê Thời Giám bản thôn phân trung

- Nhất khẩu: 2.8.02.2.0

Đông giáp y xứ thổ cùng mộ địa.

Tây giáp bờ ruộng trại Đại Yên và đất xứ Khán Sơn.

Nam giáp bờ ruộng trại Ngọc Hà.

Bắc giáp đường nhỏ và y xứ mộ địa.

- Nhất khẩu: 2.9.02.7.7

Đông giáp đất, ao xứ Khán Sơn và y xứ thổ.

Tây giáp y xứ thổ cùng mộ địa và đất xứ Khán Sơn.

Nam giáp y xứ thổ cùng đường nhỏ và mộ địa.

Bắc giáp đất xứ Khán Sơn cùng mộ địa.

Xứ Khán Sơn 看山處: 0.6.08.3.0

Đình Liên Bích thôn Yên Quang phân trung.

Đông, Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ.

Tây giáp ao Mạ Nhện xứ Xuân Sơn.

3. LOẠI KHÁC

3.1. Nền đất miếu Hội đồng 會同廟: 0.9.01.4.0

Đông giáp đất xứ Xuân Sơn bản thôn.

Tây giáp hồ xứ Xuân Sơn bản thôn.

Nam giáp đường nhỏ.

Bắc giáp đất xứ Khán Xuân, hồ xứ Xuân Sơn.

3.2. Đất đàn Xã Tắc 社稷壇: 3.0.00.5.0

Đông giáp đường nhỏ bản thôn.

Tây, Nam cùng giáp công thổ xứ Vụ Nông bản thôn.

Bắc giáp đường nhỏ.

3.3. Mộ địa: 1.5.14.8.4

Xứ Xuân Sơn 春山處: 0.8.14.8.4

- Nhất sở: 0.7.06.1.5

Đông giáp công thổ xứ Vụ Nông.

Tây giáp y xứ trì.

Nam giáp y xứ trì.

Bắc giáp y xứ thổ.

- Nhất sở: 0.1.08.6.9

Đông, Bắc cùng giáp y xứ trì.

Tây, Nam cùng giáp y xứ thổ.

Xứ Khán Xuân 看春處: 0.7.00.0.0

Đông giáp y xứ thổ.

Tây giáp chân thành Đại La và y xứ thổ.

Nam giáp y xứ thổ và xứ Xuân Sơn.

Bắc giáp chân thành Đại La.

3.4. Núi đất: 0.9.14.3.5

Xứ Khán Sơn 看山處: 0.9.14.3.5

Đông, Bắc cùng giáp y xứ thổ.

Tây giáp địa phận trại Đại Yên.

Nam giáp địa phận trại Ngọc Hà.

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN THÔN

5. CHÚC DỊCH

Lý trưởng, tả bạ Đặng Thời Sự

Hương trưởng Nguyễn Văn Quý, Lê Xuân Tích, Vũ Tá Đản, Lê Thời Giám

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

4. LẠC CHÍNH (THÔN) 樂政村

Tổng Yên Thành 安城總

Huyện Vĩnh Thuận 永順縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm: AG.a14/12

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. K12

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp địa phận thôn Yên Ninh bản tổng, lấy tre xanh thôn ấy làm giới, lại giáp hồ Trúc Bạch, lấy hồ làm giới.

Tây giáp hồ Trúc Bạch, lấy hồ làm giới.

Nam giáp hồ Trúc Bạch, lấy hồ cùng cầu gỗ bản thôn giáp thôn Châu Long làm giới.

Bắc giáp hồ Trúc Bạch và địa phận các thôn Yên Ninh, Trúc Yên bản tổng, lấy cầu gỗ, tre xanh của bản thôn cùng hồ Trúc Bạch và tường gạch thân từ thôn Yên Ninh làm giới.

2. BẢN THÔN HỒ THỎ: 8.9.05.6.2

2.1. Dân cư và thần từ thổ: 8.7.13.1.2

- Dân cư: 8.7.02.1.2

- Thần từ: 0.0.11.0.0

Xứ Lạc Phú 樂富處: 2.6.03.1.3

Đông giáp địa phận thôn Yên Ninh và y xứ hồ.

Tây giáp hồ Trúc Bạch.

Nam giáp y xứ hồ cùng hồ Trúc Bạch.

Bắc giáp địa phận các thôn Yên Ninh, Trúc Yên.

Xứ Nam Trường 南場處: 6.1.09.9.9

Đông giáp hồ Trúc Bạch.

Tây giáp y xứ mộ địa.

Nam giáp hồ Trúc Bạch.

Bắc giáp hồ Trúc Bạch.

2.2. Quan hổ: 0.1.07.5.0

Xứ Lạc Phú 樂富處: 0.1.07.5.0

Đông giáp dân cư thôn Yên Ninh.

Tây giáp y xứ dân cư.

Nam giáp hồ Trúc Bạch.

Bắc giáp y xứ thổ.

3. LOẠI KHÁC

3.1. Mộ địa: 2.3.01.9.1

Xứ Lạc Phú 樂富處: 0.2.00.6.0

Đông giáp y xứ dân cư.

Tây giáp hồ Trúc Bạch.

Nam giáp y xứ dân cư.

Bắc giáp dân cư thôn Trúc Yên.

Xứ Nam Trường 南場處: 2.1.01.3.1

Đông giáp y xứ dân cư.

Tây giáp hồ Trúc Bạch.

Nam giáp hồ Trúc Bạch.

Bắc giáp hồ Trúc Bạch.

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN THÔN

5. CHÚC DỊCH

Lý trưởng, tả bạ Nguyễn Huy Kiên

Hương trưởng Nguyễn Phú Tiến

Dịch mục Bùi Đình Viễn

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

5. THANH BẢO (THÔN) 清寶村

Tổng Yên Thành 安城總

Huyện Vĩnh Thuận 永順縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm: AG.a14/12

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. K12

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp thành đất Đại La và hào của thành, lấy hào cùng thành đất làm giới, lại giáp địa phận trại Vạn Bảo tổng Nội bản huyện, lấy đường nhỏ trại ấy cùng giới hạn bờ rào thổ cư Nguyễn Thị Tín bản thôn làm giới.

Tây giáp địa phận trại Vạn Bảo tổng Nội bản huyện, lấy đường nhỏ, giới hạn bờ rào dân cư bản thôn cùng đường nhỏ trại ấy làm giới, lại giáp thành đất Đại La, lấy chân thành làm giới.

Nam giáp địa phận các thôn, phường Thịnh Hào tổng Hạ, Vạn Bảo, Tào Mã, Giảng Võ tổng Nội bản huyện, đều lấy công pha các thôn, phường, trại ấy làm giới, lại giáp quan lộ, lấy đường làm giới.

Bắc giáp công pha trại Vạn Bảo tổng Nội bản huyện cùng quan lộ, lấy công pha trại ấy cùng quan lộ làm giới, lại giáp thôn Khán Xuân bản tổng và địa phận trại Ngọc Hà, lấy cây gạo mới trồng cùng chùa Một Cột làm giới.

2. BẢN THÔN CÔNG TƯ HỒ THỔ: 16.8.12.4.1

2.1. Công thổ: 10.3.4.6.4 (thực canh, bản thôn cùng canh tác)

Xứ Hữu Bảo 右寶處: 10.3.04.6.4

Đông giáp hào thành cùng đường nhỏ và y xứ hồ.

Tây giáp y xứ hồ và địa phận trại Vạn Bảo cùng đường nhỏ và thành đất Đại La.

Nam giáp địa phận trại Vạn Bảo và y xứ hồ.

Bắc giáp địa phận thôn Khán Xuân và trại Ngọc Hà.

- Nhất sở: 6.9.02.0.0

Đông giáp y xứ hồ và đường nhỏ.

Tây giáp y xứ hồ và thành Đại La.

Nam giáp y xứ hồ và địa phận trại Vạn Bảo.

Bắc giáp y xứ hồ và địa phận trại Ngọc Hà.

- Nhất sở: 2.8.12.6.4

Đông giáp hào và y xứ hồ.

Tây giáp y xứ hồ và đường nhỏ.

Nam giáp y xứ hồ.

Bắc giáp y xứ hồ và công thổ thôn Khán Xuân.

- Nhất sở: 0.5.05.0.0

Đông giáp hào.

Tây giáp đường nhỏ.

Nam, Bắc giáp y xứ hồ.

2.2. *Thổ trạch dân cư và thần từ thổ*: 3.6.13.9.0

- Dân cư: 3.4.12.9.0

- Thần từ: 0.2.01.0.0

Xứ Thanh Bảo 清寶處: 2.9.07.5.0

Đông giáp y xứ mộ địa và hào thành.

Tây giáp thành đất Đại La.

Nam giáp quan lộ và công pha phường Thịnh Hào.

Bắc giáp quan lộ, đường nhỏ và địa phận trại Vạn Bảo cùng hồ xứ Hữu Bảo.

- Nhất sở: 1.9.03.7.0

Đông giáp y xứ mộ địa.

Tây giáp thành đất Đại La.

Nam giáp công pha phường Thịnh Hào.

Bắc giáp quan lộ.

- Nhất sở: 1.0.03.8.0

Đông giáp hào.

Tây giáp thành đất Đại La.

Nam giáp quan lộ.

Bắc giáp hồ xứ Hữu Bảo cùng địa phận trại Vạn Bảo.

Xứ Phụ Bảo 附寶處: 0.7.06.4.0

Đông giáp địa phận trại Vạn Bảo và thành đất Đại La.

Tây giáp địa phận trại Vạn Bảo.

Nam giáp quan lộ và địa phận các trại Tào Mã, Giảng Võ.

Bắc giáp quan lộ và công pha trại Vạn Bảo.

- Nhất sở: 0.2.13.0.0

Đông giáp thành đất Đại La.

Tây giáp địa phận trại Vạn Bảo.

Nam giáp địa phận trại Giảng Võ.

Bắc giáp quan lộ

- Nhất sở: 0.1.03.3.0

Đông, Tây cùng giáp địa phận trại Vạn Bảo.
Nam giáp địa phận các trại Tào Mã, Giảng Võ.
Bắc giáp quan lộ.

- Nhất sở: 0.2.07.1.0

Đông giáp thành đất Đại La.
Tây, Bắc giáp địa phận trại Vạn Bảo.
Nam giáp quan lộ.

- Nhất sở: 0.0.13.0.0

Đông, Tây, Bắc cùng giáp địa phận trại Vạn Bảo.
Nam giáp quan lộ.

2.3. *Quan hồ*: 2.8.08.8.7 (thực trưng, bản thôn cùng trưng)

Xứ Hữu Bảo 右寶處: 2.8.08.8.7

- Hồ: 0.1.08.3.3

Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ.

- Hồ: 0.6.09.5.0

Đông, Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ.
Tây giáp thành đất Đại La.

- Hồ: 0.2.10.3.0

Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ.

- Hồ: 0.1.13.6.6

Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ.

- Hồ: 0.0.14.0.0

Đông, Tây, Bắc cùng giáp y xứ thổ.
Nam giáp công pha trại Vạn Bảo.

- Hồ: 0.7.06.6.2

Đông giáp hào.
Tây giáp đường nhỏ.
Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ.

- Hồ: 0.2.00.0.0

Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ.

- Hồ: 0.5.06.4.6

Đông giáp hào.
Tây giáp đường nhỏ.
Nam giáp đất xứ Thanh Bảo.
Bắc giáp y xứ thổ.

3. LOẠI KHÁC

3.1. *Mộ địa*: 0.7.12.3.0

Xứ Thanh Bảo 清寶處: 0.7.12.3.0

Đông giáp hào.

Tây giáp y xứ thổ.

Nam giáp công pha phường Thịnh Hào.

Bắc giáp quan lộ.

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN THÔN

5. CHÚC DỊCH

Lý trưởng Quách Văn Thời

Hương trưởng, tả bạ Nguyễn Đình Nguyên

Dịch mục Hoàng Đình Hiền, Hoàng Văn Vinh

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

6. TRÚC YÊN (THÔN) 竹安村

Tổng Yên Thành 安城總

Huyện Vĩnh Thuận 永順縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm: AG.a14/12

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. K20

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp địa phận các thôn, phường Yên Ninh, Yên Định, Yên Hoa bản huyện, lấy nửa đường nhỏ bản thôn và giới hạn rào dân cư thôn Yên Định, đất thần từ xứ Cung Bắc 宮北處 phường Yên Hoa làm giới.

Tây giáp địa phận phường Yên Hoa tổng Thượng bản huyện và chân thành Đại La, lấy cửa ô cùng chân thành và đất thần từ xứ Cung Bắc phường Yên Hoa làm giới.

Nam giáp chân thành Đại La và hồ Trúc Bạch cùng địa phận thôn Lạc Chính, lấy tre xanh thôn ấy cùng chân thành, hồ Trúc Bạch và cầu gỗ làm giới.

Bắc giáp địa phận phường Yên Hoa tổng Thượng bản huyện và chân thành Đại La, lấy đất bãi phường ấy cùng chân thành Đại La và chân cột làm giới.

2. BẢN THÔN HỒ THỔ: 4.4.12.3.7

2.1. Thổ trạch dân cư và đất thần từ: 4.2.12.3.7

- Dân cư: 3.9.05.3.1

- Thần từ: 0.3.07.0.6

Xứ Trúc Bạch 竹帛處: 2.6.10.1.7

Đông giáp địa phận các thôn, phường Yên Định, Yên Hoa và y xứ hồ.

Tây giáp chân thành Đại La và y xứ mộ địa cùng cửa ô.

Nam giáp chân thành Đại La và hồ Trúc Bạch.

Bắc giáp chân thành Đại La cùng địa phận phường Yên Hoa.

- Nhất sở: 2.5.03.6.1

Đông giáp y xứ thổ và địa phận phường Yên Hoa.

Tây giáp chân thành Đại La.

Nam giáp hồ Trúc Bạch.

Bắc giáp chân thành Đại La.

- Nhất sở: 0.0.09.8.6

Đông giáp y xứ hồ cùng mộ địa.

Tây giáp địa phận phường Yên Hoa.

Nam giáp chân thành Đại La.

Bắc giáp địa phận phường Yên Hoa.

- Nhất sở: 0.0.11.7.0

Đông giáp địa phận thôn Yên Định.

Tây giáp y xứ mộ địa.

Nam giáp chân thành Đại La.

Bắc giáp chân cột và phường Yên Hoa.

Xứ Yên Canh 安庚處: 1.6.02.2.0

Đông giáp địa phận thôn Yên Ninh.

Tây giáp địa phận phường Yên Hoa.

Nam giáp hồ Trúc Bạch và địa phận thôn Lạc Chính.

Bắc giáp chân thành Đại La.

2.2. Quan hồ: 0.2.00.0.0

Xứ Trúc Bạch 竹帛處: 0.2.00.0.0

- Hồ ngoài đê 外堤湖: 0.2.00.0.0 (thực trưng, bản thôn cùng trưng)

Đông giáp y xứ mộ địa (xưa là Lợi Hà 舊利河).

Tây giáp y xứ thổ (xưa là đường lớn).

Nam giáp chân thành Đại La (xưa là đường lớn).

Bắc giáp y xứ mộ địa (xưa là sông lớn).

3. LOẠI KHÁC

3.1. Mộ địa: 1.8.07.9.4

Xứ ngoài đê Trúc Bạch 竹帛外堤處: 1.8.07.9.4

Đông giáp y xứ thổ.

Tây giáp y xứ hồ thổ.

Nam giáp y xứ hồ và chân thành Đại La.

Bắc giáp địa phận phường Yên Hoa.

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN THÔN

5. CHỨC DỊCH

Lý trưởng, tả bạ Nguyễn Văn Xuyên

Hương trưởng Chu Hữu Tuyển

Dịch mục Lê Văn Lựu

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

7. YÊN ĐỊNH (THÔN) 安定村

Tổng Yên Thành 安城總

Huyện Vĩnh Thuận 永順縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm: AG.a14/12

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. K2

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp địa phận phường Thạch Khối tổng Thượng bản huyện, lấy giới hạn bờ rào dân cư bản thôn làm giới, lại giáp quan lộ, lấy đường làm giới.

Tây giáp địa phận thôn Trúc Yên bản tổng, lấy giới hạn bờ rào dân cư bản thôn làm giới, lại giáp quan lộ, lấy đường làm giới.

Nam giáp thành Đại La, lấy chân thành làm giới.

Bắc giáp sông lớn, lấy sông làm giới, lại giáp địa phận phường Yên Hoa và chân cột làm giới.

2. BẢN THÔN DÂN CƯ THẦN TỪ THỔ: 3.3.04.1.1

- Dân cư: 3.2.08.4.5

- Thần từ: 0.0.10.6.6

Xứ Kim Hoa 金花處: 2.5.05.8.3

Đông giáp y xứ mộ địa và quan lộ.

Tây giáp y xứ mộ địa và địa phận thôn Trúc Yên.

Nam giáp chân thành Đại La.

Bắc giáp chân cột phường Yên Hoa và sông lớn.

- Nhất sở: 0.3.10.0.0

Đông giáp y xứ mộ địa.

Tây giáp địa phận thôn Trúc Yên.

Nam giáp chân thành Đại La.

Bắc giáp chân cột phường Yên Hoa và sông lớn.

- Nhất sở: 2.1.10.8.3

Đông giáp quan lộ.

Tây giáp y xứ mộ địa.

Nam giáp chân thành Đại La.

Bắc giáp sông lớn.

Xứ Thạch Yên 石安處: 0.7.13.2.8

Đông giáp địa phận phường Thạch Khối.

Tây giáp quan lộ.

Nam giáp chân thành Đại La.

Bắc giáp sông lớn.

3. LOẠI KHÁC

3.1. *Mộ địa*: 1.0.12.9.0

Xứ Kim Hoa 金花處: 1.0.12.9.0

Đông, Tây cùng giáp y xứ thổ.

Nam giáp chân thành Đại La.

Bắc giáp sông lớn.

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN THÔN

5. CHÚC DỊCH

Lý trưởng Phạm Văn Đổ

Hương trưởng, tả bạ Nguyễn Hữu Thể

Dịch mục Nguyễn Danh Nghị

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

8. YÊN NINH (THÔN) 安寧村

Tổng Yên Thành 安城總

Huyện Vĩnh Thuận 永順縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm: AG.a14/12

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. K1

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp địa phận các phường Hoà Nhai, Thạch Khối tổng Thượng bản huyện, cùng lấy tường gạch, thần từ các phường ấy làm giới, lại giáp hồ Trúc Bạch, lấy hồ làm giới, lại giáp quan thổ học xá và quan lộ, lấy quan lộ cùng đường nhỏ bản thôn làm giới, lại giáp quan lộ cũ, đối diện với dân cư thôn Yên Thành bản tổng, lấy nửa đường làm giới.

Tây giáp địa phận các thôn Yên Viên, Yên Quang bản tổng, lấy bờ hồ Bánh Lá uốn lượn theo đất dân cư bản thôn và đất chùa Linh Tiên ven qua quan lộ, cột mốc đá thẳng đến trường thuế làm giới, lại giáp quan lộ và hồ Trúc Bạch, lấy đường, hồ làm giới, lại giáp các thôn Trúc Yên, Lạc Chính bản tổng, lấy lũy tre và nửa đường nhỏ bản thôn cùng hồ thôn Lạc Chính làm giới.

Nam giáp trường thuế, quan lộ và hồ Trúc Bạch, lấy giới hạn bờ rào, trường thuế và đường, hồ làm giới, lại giáp địa phận thôn Lạc Chính bản tổng, lấy lũy tre bản thôn làm giới, lại giáp địa phận các thôn phường Hoà Nhai, Thạch Khối tổng Thượng, cùng lấy tường gạch, thần từ các phường ấy làm giới, lại giáp địa phận thôn Yên Thành bản tổng và quan thổ, học xá, lấy cột mốc đá bản thôn và nền đất học xá cùng giới hạn rào dân cư thôn ấy làm giới.

Bắc giáp quan lộ, hồ Trúc Bạch và chân thành Đại La, lấy đường, hồ, chân thành làm giới, lại giáp địa phận thôn Yên Viên bản tổng, lấy giới hạn rào dân cư bản thôn làm giới.

2. BẢN THÔN HỒ THỔ: 12.9.04.2.4

2.1. Thổ trạch dân cư và thần từ thổ: 10.9.14.0.2

- Dân cư: 10.4.08.4.4

- Thần từ : 0.5.05.5.8

Xứ Yên Tĩnh 安靜處: 1.0.10.2.1

Đông giáp mộ địa xứ Yên Linh và hồ Trúc Bạch cùng quan lộ.

Tây giáp địa phận các thôn Trúc Yên, Lạc Chính và quan lộ cùng hồ Trúc Bạch.

Nam giáp địa phận thôn Lạc Chính và hồ Trúc Bạch.

Bắc giáp chân thành Đại La.

- Nhất sở: 0.4.01.5.5

Đông giáp mộ địa xứ Yên Linh và hồ Trúc Bạch.

Tây giáp quan lộ.

Nam giáp hồ Trúc Bạch.

Bắc giáp chân thành Đại La.

- Nhất sở: 0.6.08.6.6

Đông giáp quan lộ.

Tây giáp hồ Trúc Bạch và địa phận các thôn Trúc Yên, Lạc Chính.

Nam giáp địa phận thôn Lạc Chính và hồ Trúc Bạch.

Bắc giáp chân thành Đại La.

Xứ Yên Lạc 安樂處: 2.2.09.8.2

Đông giáp quan lộ cũ và tường gạch thần từ phường Thạch Khối tổng Thượng.

Tây giáp mộ địa xứ Yên Linh.

Nam giáp tường gạch thần từ phường Thạch Khối và hồ Trúc Bạch.

Bắc giáp chân thành Đại La cùng quan lộ.

- Nhất sở: 0.8.05.6.6

Đông giáp quan lộ cũ.

Tây giáp mộ địa xứ Yên Linh.

Nam giáp hồ Trúc Bạch.

Bắc giáp chân thành Đại La.

- Nhất sở: 1.4.04.1.6

Đông giáp tường gạch thần từ phường Thạch Khối.

Tây giáp quan lộ cũ.

Nam giáp tường gạch thần từ phường Thạch Khối và hồ Trúc Bạch.

Bắc giáp chân thành Đại La cùng quan lộ.

Xứ Yên Trạch 安宅處: 0.0.13.0.5

Đông, Nam cùng giáp tường gạch thần từ phường Hoè Nhài.

Tây giáp quan lộ.

Bắc giáp chân thành Đại La.

Xứ Yên Phú 安富處: 7.5.10.9.4

Đông giáp hồ Bánh Lá y xứ, quan lộ cũ và hồ Trúc Bạch cùng quan thổ học xá.

Tây giáp địa phận các thôn Yên Viên, Yên Quang và hồ Bánh Lá y xứ cùng quan lộ.

Nam giáp địa phận thôn Yên Thành và học xá, trường thuế, quan lộ.

Bắc giáp hồ Bánh Lá y xứ và hồ Trúc Bạch cùng địa phận thôn Yên Viên và quan lộ.

- Nhất sở: 0.5.13.3.6

Đông, Bắc cùng giáp hồ Trúc Bạch.

Tây giáp quan lộ.

Nam giáp địa phận thôn Yên Thành.

- Nhất sở: 4.0.04.2.5

Đông giáp quan lộ cũ.

Tây giáp hồ Bánh Lá y xứ.

Nam giáp quan thổ học xá.

Bắc giáp hồ Trúc Bạch.

- Nhất sở: 2.2.02.3.2

Đông giáp hồ Bánh Lá y xứ và quan thổ học xá.

Tây giáp địa phận thôn Yên Viên.

Nam giáp quan lộ.

Bắc giáp địa phận thôn Yên Viên và hồ Bánh Lá y xứ.

- Nhất sở: 0.7.06.0.1

Đông, Bắc cùng giáp quan lộ.

Tây giáp địa phận thôn Yên Quang.

Nam giáp trường thuế.

2.2. Quan hồ: 1.9.05.2.2

Xứ Yên Phú 安富處: 1.9.05.2.2

- Hồ Bánh Lá 餠蘿湖: 1.9.05.2.2

Nhập thêm vào: 1.2.05.2.2

Đông giáp y xứ thổ (xưa giáp trường Nhuệ Dược 銳藥場).

Tây giáp địa phận thôn Yên Viên và y xứ thổ (xưa giáp dinh Chuông cơ Thụy Ngọc hầu 掌奇瑞玉候營).

Nam giáp y xứ thổ (xưa giáp đường lớn).

Bắc giáp hồ Trúc Bạch (xưa giáp hồ Cổ Ngựa 古馭湖).

3. LOẠI KHÁC

3.1. Mộ địa: 0.3.04.3.0

Xứ Yên Linh 安靈處: 0.3.04.3.0

Đông giáp đất xứ Yên Lạc.

Tây giáp đất xứ Yên Tĩnh.

Nam giáp hồ Trúc Bạch.

Bắc giáp chân thành Đại La.

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN THÔN

5. CHÚC DỊCH

Lý trưởng Nguyễn Văn Đắc

Hương trưởng Ngô Đình Chấn

Tả bạ Phạm Đăng Hoạch

Phó tổng Nguyễn Danh Châu

Dịch mục Bùi Hữu Thực, Lỗ Huy Hoa, Trần Văn Thông

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

9. YÊN QUANG (THÔN) 安光村

Tổng Yên Thành 安城總

Huyện Vĩnh Thuận 永順縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm: AG.a14/12

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. K2

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp đất thôn Yên Viên tại bản thôn và địa phận thôn Yên Ninh bản tổng, lấy đất dân cư uốn lượn của bản thôn cùng cột mốc đá thôn Yên Ninh làm giới, lại giáp hồ Trúc Bạch, hào cùng trường thuế và quan lộ, lấy giới hạn rào dân cư bản thôn cùng nửa quan lộ làm giới.

Tây giáp hào và chân thành Đại La, lấy hào thành làm giới, lại giáp địa phận phường Thụy Chương tổng Trung bản huyện, cùng lấy cây gạo làm giới, lại giáp đất thôn Yên Viên tại bản thôn và quan lộ, lấy giới hạn bờ rào dân cư bản thôn cùng nửa quan lộ làm giới.

Nam giáp hào thành, lấy hào làm giới, lại giáp trường thuế và quan lộ, lấy giới hạn rào dân cư bản thôn cùng quan lộ làm giới.

Bắc giáp địa phận các thôn Yên Viên, Châu Long bản tổng và hồ Trúc Bạch, lấy nửa đường nhỏ và giới hạn bờ rào dân cư cùng hồ Trúc Bạch làm giới, lại giáp quan lộ, đối diện với địa phận thôn Yên Viên, lấy nửa quan lộ làm giới.

2. BẢN THÔN HỒ THỎ: 13.8.10.0.3

2.1. *Thổ trạch dân cư và thần từ thổ*: 13.0.04.0.3

- Dân cư: 11.0.00.6.3

- Thần từ: 1.9.07.1.0

Xứ Trụ Trì 住持處: 1.8.07.9.6

Đông giáp đất Quan Quang.

Tây giáp chân thành Đại La.

Nam giáp quan lộ.

Bắc giáp hồ Trúc Bạch.

- Nhất sở: 0.4.03.3.6

Đông giáp đất xứ Quan Quang.

Tây giáp chân thành Đại La.

Nam giáp y xứ thổ cùng quán Trấn Vũ 鎮武觀.

Bắc giáp hồ Trúc Bạch.

- Nhất sở: 1.4.04.6.0

(quán Trấn Vũ)

Đông giáp đất xứ Quan Quang.

Tây giáp chân thành Đại La.

Nam giáp quan lộ.

Bắc giáp y xứ thổ.

Xứ Quan Quang 觀光處: 2.8.09.9.1

Đông giáp đất xứ Tân Yên cùng sông cắt xứ Yên Quang và y xứ mộ địa cùng hồ Trúc Bạch.

Tây giáp hào và đất xứ Trự Trì cùng địa phận phường Thụy Chương.

Nam giáp quan lộ, hào và đất xứ Tân Yên.

Bắc giáp hồ Trúc Bạch cùng Hồ Tây và quan lộ.

- Nhất sở: 0.7.04.3.1

Đông giáp đất xứ Tân Yên.

Tây giáp hào.

Nam giáp hào và đất xứ Tân Yên.

Bắc giáp quan lộ.

- Nhất sở: 2.1.01.6.0

Đông giáp sông cắt xứ Yên Quang và y xứ mộ địa.

Tây giáp đất xứ Trự Trì.

Nam giáp quan lộ.

Bắc giáp hồ Trúc Bạch.

- Nhất sở: 0.0.04.0.0

Đông giáp quan lộ.

Tây giáp địa phận phường Thụy Chương.

Nam giáp quan lộ.

Bắc giáp Hồ Tây.

Xứ Tân Yên 新安處: 4.5.09.5.6

Đông giáp hào và đất xứ Yên Diên cùng y xứ mộ địa.

Tây giáp sông cắt xứ Yên Quang và đất xứ Quan Quang cùng y xứ mộ địa.

Nam giáp quan lộ và hào.

Bắc giáp đất xứ Yên Diên và đất xứ Quan Quang cùng mộ địa và quan lộ.

- Nhất sở: 2.6.07.9.6

Đông giáp y xứ mộ địa.

Tây giáp đất xứ Quan Quang.

- Nam giáp hào ngoài thành.
 Bắc giáp đất xứ Quan Quang và quan lộ
- Nhất sở: 1.0.03.3.0
 Đông, Nam cùng giáp hào thành.
 Tây giáp y xứ mộ địa.
 Bắc giáp quan lộ.
- Nhất sở: 0.8.13.3.0
 Đông giáp đất xứ An Diên.
 Tây giáp sông cụt xứ An Quang.
 Nam giáp quan lộ.
 Bắc giáp mộ địa xứ Yên Diên.
- Xứ Yên Diên 安延處: 3.7.06.6.0
 Đông giáp địa phận thôn Yên Ninh và quan lộ cùng đất thôn Yên Viên tại bản thôn và trường thuế.
 Tây giáp hào và quan lộ cùng y xứ mộ địa và đất xứ Tân Yên.
 Nam giáp hào, trường thuế cùng đất xứ Tân Yên.
 Bắc giáp địa phận các thôn Yên Viên, Châu Long cùng hồ Trúc Bạch và quan lộ.
- Nhất sở: 0.6.10.2.0
 Đông giáp đất thôn Yên Viên tại bản thôn.
 Tây giáp y xứ mộ địa.
 Nam giáp đất xứ Tân Yên.
 Bắc giáp địa phận thôn Châu Long.
- Nhất sở: 1.0.10.2.0
 Đông, Nam cùng giáp quan lộ.
 Tây giáp đất thôn Yên Viên tại bản thôn và đất xứ Tân Yên.
 Bắc giáp địa phận thôn Yên Viên.
- Nhất sở: 1.2.13.6.0
 Đông giáp trường thuế và địa phận thôn Yên Ninh.
 Tây giáp quan lộ.
 Nam giáp trường thuế và hào.
 Bắc giáp địa phận thôn Yên Viên và quan lộ.
- Nhất sở: 0.7.02.6.0
 Đông, Bắc cùng giáp quan lộ.
 Tây, Nam cùng giáp hào thành.

2.2. Một đoạn sông cụt 窮江 (xưa là sông cụt Tô Lịch 舊蘇歷窮江)
Xứ Yên Quang 安光處: 0.8.06.0.0 (thực trưng, bản thôn cùng trưng)
Đông giáp đất các xứ Yên Diên, Tân Yên.
Tây giáp đất xứ Quan Quang.
Bắc, Nam cùng giáp mộ địa các xứ Quan Quang, Tân Yên.

3. LOẠI KHÁC

3.1. Mộ địa: 5.6.09.7.0

Xứ Quan Quang 觀光處: 0.5.02.7.0

- Nhất sở: 0.0.12.8.0

Đông giáp mộ địa xứ Tân Yên.
Tây giáp y xứ thổ.
Nam giáp quan lộ.
Bắc giáp sông cụt xứ Yên Quang.

- Nhất sở: 0.0.13.6.0

Đông giáp mộ địa xứ Yên Diên.
Tây giáp y xứ thổ.
Nam giáp sông cụt xứ Yên Quang.
Bắc giáp hồ Trúc Bạch.

- Nhất sở: 0.3.06.3.0

Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp hồ Trúc Bạch.

Xứ Tân Yên 新安處: 4.9.01.0.0

- Nhất sở: 4.8.11.0.0

Đông, Tây cùng giáp y xứ thổ.
Nam giáp hào thành.
Bắc giáp quan lộ.

- Nhất sở: 0.0.05.0.0

Đông giáp y xứ thổ.
Tây giáp mộ địa xứ Quan Quang.
Nam giáp quan lộ.
Bắc giáp sông cụt xứ An Quang.

Xứ Yên Diên 安延處: 0.2.06.0.0

Đông giáp y xứ thổ.
Tây giáp đất xứ Quan Quang cùng mộ địa.
Nam giáp đất xứ Tân Yên và sông cụt.
Bắc giáp hồ Trúc Bạch.

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN THÔN

Thôn Yên Viên 安園村 bản tổng: 0.0.09.0.0

Xứ Yên Lạc 安樂處: 0.0.09.0.0

Đông, Tây giáp đất xứ Yên Diên bản thôn.

Nam giáp đất xứ Tân Yên bản thôn.

Bắc giáp địa phận thôn Châu Long.

5. CHÚC DỊCH

Lý trưởng, tả bạ Nguyễn Văn Bộc

Hương trưởng Nguyễn Viết Thận, Hoàng Đình Nghĩa

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

10. YÊN THÀNH (THÔN) 安城 村

Tổng Yên Thành 安城 總

Huyện Vĩnh Thuận 永順 縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm: AG.a14/12

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. K3

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp quan lộ cũ và thôn Yên Thuận bản tổng cùng địa phận phường Hoè Nhai tổng Thượng bản huyện, đều lấy cột mốc đá cùng quan lộ làm giới, lại giáp hào, hồ Trúc Bạch, lấy hào cùng hồ làm giới.

Tây giáp đất học xá, trường thuế mới thiết lập và địa phận thôn Yên Ninh, giáp với quan lộ cũ, lấy cây gạo bản thôn cùng cột mốc đá thôn ấy làm giới, lại giáp hồ Trúc Bạch và quan lộ cũ, lấy hồ ấy cùng quan lộ làm giới.

Nam giáp quan lộ và hào cùng hồ Trúc Bạch, lấy đường, hồ cùng hào làm giới.

Bắc giáp hồ Trúc Bạch và địa phận thôn Yên Thuận bản tổng, lấy hồ ấy cùng cột mốc đá làm giới, lại giáp địa phận thôn Yên Ninh, lấy cột mốc đá và nền đất thân từ thôn ấy làm giới, lại giáp một đoạn quan lộ, lấy đường làm giới.

2. BẢN THÔN THỔ TRẠCH DÂN CƯ VÀ THẦN TỪ THỔ: 8.3.01.0.9

- Dân cư: 7.3.10.4.9

- Thần từ: 0.5.05.4.9

Xứ Đông Viên 東園處: 2.8.05.5.8

Đông giáp địa phận các thôn, phường Thuận Yên, Hoè Nhai.

Tây giáp quan lộ cũ.

Nam giáp hào.

Bắc giáp địa phận thôn Thuận Yên.

Xứ Tây Hồ 西湖處: 3.2.10.2.6

Đông giáp hồ Trúc Bạch và quan lộ cũ.

Tây giáp quan lộ cũ và hồ Trúc Bạch cùng đất học xá.

Nam giáp hồ Trúc Bạch và quan lộ.

Bắc giáp hồ Trúc Bạch và địa phận các thôn Yên Ninh, Thuận Yên.

- Nhất sở: 2.5.13.6.0

Đông giáp quan lộ cũ.

Tây giáp quan lộ cũ và hồ Trúc Bạch.

Nam giáp quan lộ.

Bắc giáp địa phận thôn Thuận Yên và hồ Trúc Bạch.

- Nhất sở: 0.2.11.6.6

Đông, Nam cùng giáp hồ Trúc Bạch.

Tây giáp quan lộ cũ.

Bắc giáp địa phận thôn Yên Ninh.

- Nhất sở: 0.4.00.0.0

Đông giáp quan lộ cũ.

Tây giáp đất học xá.

Nam giáp quan lộ.

Bắc giáp địa phận thôn Yên Ninh.

Xứ Giáp hào 近濠處: 2.2.02.5.0

Đông giáp hào cùng quan lộ cũ.

Tây giáp trường thuế cùng quan lộ cũ.

Nam giáp hào.

Bắc giáp quan lộ.

- Nhất sở: 0.3.06.1.3

Đông, Nam cùng giáp hào.

Tây giáp quan lộ cũ.

Bắc giáp quan lộ.

- Nhất sở: 1.8.09.1.2

Đông giáp quan lộ cũ.

Tây giáp trường thuế.

Nam giáp hào.

Bắc giáp quan lộ.

3. LOẠI KHÁC

3.1. Đất học xá 學舍土: 2.3.07.1.7

Đông giáp địa phận thôn Yên Ninh và đất xứ Tây Hồ bản thôn.

Tây giáp địa phận thôn Yên Ninh và quan lộ.

Nam giáp quan lộ.

Bắc giáp địa phận thôn Yên Ninh.

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN THÔN

5. CHÚC DỊCH

Lý trưởng, tả bạ Trịnh Côn

Hương trưởng Chu Đình Ngụ

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

11. YÊN THUẬN (THÔN) 安順村

Tổng Yên Thành 安城總

Huyện Vĩnh Thuận 永順縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm:

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. K8

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp địa phận phường Hoà Nhai tổng Thượng bản huyện, lấy tường gạch cùng bờ ao phường ấy làm giới, lại giáp quan lộ, lấy đường làm giới.

Tây giáp hồ Trúc Bạch và địa phận thôn Yên Thành bản tổng, cùng lấy cột mốc đá và hồ làm giới, lại giáp quan lộ, lấy đường làm giới.

Nam giáp địa phận phường Hoà Nhai tổng Thượng bản huyện, lấy cột đá bản thôn và nha lũy phường ấy làm giới, lại giáp địa phận thôn Yên Thành, lấy hàng rào dân cư thôn ấy làm giới.

Bắc giáp địa phận các phường Hoà Nhai, Thạch Khối tổng Thượng bản huyện, lấy bia đá phường Hoà Nhai cùng cột mốc đá bản thôn làm giới, lại giáp hồ Trúc Bạch và quan lộ, lấy đường, hồ làm giới.

2. BẢN THÔN DÂN CƯ VÀ THẦN TỪ THỔ: 3.5.05.6.5

- Dân cư: 3.4.00.6.8

- Thần từ: 0.1.04.9.7

Xứ Đông Hoà 東槐處: 1.3.03.8.3

Đông, Nam, Bắc cùng giáp địa phận phường Hoà Nhai.

Tây giáp quan lộ.

Xứ Tây Liễu 西柳處: 1.2.05.6.0

Đông, Bắc cùng giáp quan lộ.

Tây giáp địa phận thôn Yên Thành.

Nam giáp địa phận phường Hoà Nhai và địa phận thôn Yên Thành.

Xứ Trúc Bạch 竹帛處: 0.9.11.2.2

Đông, Nam cùng giáp quan lộ.

Tây giáp địa phận thôn Yên Thành và hồ Trúc Bạch.

Bắc giáp địa phận phường Thạch Khối và hồ Trúc Bạch.

3. LOẠI KHÁC

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN THÔN

5. CHÚC DỊCH

Lý trưởng, tả bạ Lý Văn Tân
Sắc mục Lê Đình Kim

Hương trưởng Vũ Ngọc Chúc

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

12. YÊN TRINH (THÔN) 安貞村

Tổng Yên Thành 安城總

Huyện Vĩnh Thuận 永順縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm:

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. K4

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp địa phận các thôn Văn Hương, Minh Giám, Cổ Giám tổng Yên Hoà huyện Thọ Xương, lấy nha lũy và đường nhỏ các thôn ấy làm giới, lại giáp quan lộ, lấy quan lộ làm giới.

Tây giáp địa phận thôn Cổ Giám tổng Yên Hoà huyện Thọ Xương, lấy nha lũy bản thôn làm giới, lại giáp địa phận thôn Thịnh Hào tổng Hạ bản huyện, lấy nha lũy và công pha phường ấy làm giới, lại gần quan lộ, lấy quan lộ làm giới.

Nam giáp địa phận thôn Văn Hương tổng Yên Hoà huyện Thọ Xương, cùng lấy nha lũy bản thôn và quan hồ thôn ấy làm giới, lại giáp địa phận phường Thịnh Hào tổng Hạ bản huyện, lấy công pha thôn ấy làm giới.

Bắc giáp địa phận các thôn Minh Giám, Cổ Giám tổng Yên Hoà huyện Thọ Xương, cùng lấy bờ hồ và nha lũy làm giới, lại giáp địa phận phường Thịnh Hào tổng Hạ bản huyện, lấy công pha thôn ấy làm giới.

2. BẢN THÔN HỒ THỔ: 52.9.00.9.6

2.1. Dân cư thổ trạch viên trì thần từ thổ: 20.0.06.6.4

- Dân cư: 12.0.05.9.8

- Thần từ: 0.1.04.6.0

Xứ Phụng Lâu 鳳樓處: 8.9.00.6.0

Đông giáp y xứ hồ cùng mộ địa và giếng.

Tây giáp địa phận phường Thịnh Hào và y xứ hồ.

Nam giáp địa phận phường Thịnh Hào và y xứ hồ.

Bắc giáp địa phận phường Thịnh Hào và y xứ hồ.

- Nhất sở: 0.5.01.9.6

Đông, Tây, Nam cùng giáp y xứ hồ.

Bắc giáp y xứ thổ.

- Nhất sở: 1.7.11.9.6

Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp y xứ hồ.

- Nhất sở: 0.3.05.0.0

Đông giáp y xứ hồ.

Tây, Nam, Bắc cùng giáp công pha phường Thịnh Hào.

- Nhất sở: 0.3.09.6.0

Đông, Nam, Bắc cùng giáp y xứ hồ.

Tây giáp công pha phường Thịnh Hào.

-Nhất sở: 0.9.12.3.3

Xưa là vườn và nhà ở của Luyện Đức hầu trấn Cao Bằng 舊高平鎮練德侯家園居.

Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp y xứ hồ.

- Nhất sở: 0.8.14.8.7

Đông giáp y xứ hồ và giếng.

Tây, Nam, Bắc cùng giáp y xứ hồ.

- Nhất sở: 1.8.09.0.0

Vườn nhà của con trai tổng đốc tỉnh Ninh - Thái cũ Nguyễn Đình Phổ là Nguyễn Đình Trụ 寧太省總督故阮亭普親子阮亭柱家園

Đông giáp y xứ hồ thổ.

Tây, Bắc cùng giáp y xứ hồ và công pha phường Thịnh Hào.

Nam giáp y xứ hồ.

- Nhất sở: 0.0.10.3.0

Đông giáp y xứ thổ và mộ địa.

Tây, Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ.

- Nhất sở: 0.3.06.3.6

Đông, Tây cùng giáp y xứ thổ.

Nam giáp y xứ thổ.

Bắc giáp y xứ thổ và mộ địa.

- Nhất sở: 0.1.04.0.2

Đông giáp y xứ hồ và mộ địa.

Tây, Bắc cùng giáp công pha phường Thịnh Hào.

Nam giáp y xứ thổ.

- Nhất sở: 0.3.00.2.0

Vợ của Mai Thế Trinh - tri huyện huyện Tứ Kỳ cũ phụ canh cư 四岐縣知縣故枚世貞妻子附耕居

Đông, Tây, Bắc cùng giáp y xứ hồ.

Nam giáp công pha phường Thịnh Hào.

- Nhất sở: 1.3.05.0.0

Vợ của Mai Thế Trinh - tri huyện huyện Tứ Kỳ cũ phụ canh cư.

Đông, Tây, Nam cùng giáp y xứ hồ.

Bắc giáp y xứ thổ.

Xứ Vĩnh Xương 永昌處: 2.5.07.4.1

Đông giáp y xứ hồ và mộ địa cùng đất xứ Tiểu Trinh.

Tây giáp y xứ mộ địa và hồ xứ Phụng Lâu.

Nam giáp hồ xứ Phụng Lâu, Dụ Hậu và đất xứ Tiểu Trinh.

Bắc giáp y xứ hồ, mộ địa và địa phận thôn Minh Giám cùng đất xứ Tiểu Trinh.

Xứ Tiểu Trinh 小貞處: 2.8.06.0.3

Đông giáp địa phận các thôn Minh Giám, Văn Hương và quan lộ.

Tây giáp địa phận thôn Minh Giám và y xứ hồ cùng đất xứ Vĩnh Xương và quan lộ.

Nam giáp địa phận thôn Văn Hương và đất xứ Dụ Hậu, Vĩnh Xương cùng y xứ hồ.

Bắc giáp địa phận thôn Minh Giám và đất xứ Vĩnh Xương.

- Nhất sở: 1.1.05.7.1

Đông giáp y xứ hồ và quan hồ các thôn Minh Giám, Văn Hương.

Tây giáp quan lộ.

Nam giáp đất xứ Dụ Hậu và địa phận thôn Văn Hương.

Bắc giáp địa phận thôn Minh Giám.

- Nhất sở: 0.1.06.0.0

Đông giáp quan lộ.

Tây, Nam, Bắc cùng giáp đất xứ Vĩnh Xương.

- Nhất sở: 1.5.09.3.2 Trần Thị Thịnh xã Văn Canh phụ canh cư.

Đông giáp địa phận thôn Văn Hương.

Tây giáp y xứ hồ và quan hồ thôn Minh Giám.

Nam giáp y xứ hồ.

Bắc giáp quan hồ thôn Minh Giám.

Xứ Dụ Hậu 裕後處: 5.7.07.6.0

Đông giáp địa phận thôn Văn Hương và quan lộ.

Tây giáp y xứ hồ và mộ địa cùng hồ xứ Phụng Lâu và quan lộ.

Nam giáp địa phận các thôn Văn Hương, Thịnh Hào cùng y xứ trì và mộ địa.

Bắc giáp đất xứ Tiểu Trinh và y xứ trì cùng hồ xứ Phụng Lâu.

- Nhất sở: 1.1.06.2.0

Đông, Nam cùng giáp địa phận thôn Văn Hương

Tây giáp y xứ hồ

Bắc giáp đất xứ Tiểu Trinh

- Nhất sở: 4.6.01.4.0

Đình Thị Ba canh cư: 2.8.01.5.0

Luyện Đức hầu trấn Cao Bằng cũ phụ canh cư 舊高平鎮練德侯附耕居:

1.2.02.0.0

Đông giáp quan lộ và y xứ trì.

Tây giáp y xứ trì và mộ địa cùng hồ xứ Phụng Lâu.

Nam giáp địa phận phường Thịnh Hào cùng y xứ trì và mộ địa.

Bắc giáp y xứ trì và hồ xứ Phụng Lâu.

2.2. Quan hồ: 31.6.12.8.2 (thực trưng)

Số nhập thêm vào: 0.5.09.8.2

Xứ Phụng Lâu 鳳樓處: 30.6.01.8.2

Số nhập thêm vào: 0.5.02.3.2

Vốn do thôn Tiên Thù cùng trưng 由原仙殊村同徵

- Hồ Cổ Bồng 古蓬湖: 0.0.06.0.0

Đông, Nam cùng giáp y xứ thổ (xưa Đông giáp thổ trách của người tên là Hậu Trung, Nam giáp ông Nội Mã 翁內馬).

Tây, Bắc cùng giáp y xứ hồ (xưa Đông giáp cây tre, Bắc giáp ngô hồ Vàng).

- Hồ Ổ Y 塢猗湖, hai cái thông nhau: 0.5.00.0.0

Đông giáp y xứ hồ (xưa giáp hồ nhỏ).

Tây, Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ (xưa Tây giáp hồ Lớn, Nam giáp hồ Vàng, Bắc giáp địa phận thôn Tiên Thù).

- Hồ Hoa Cầu 花球湖: 0.5.00.0.0

Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ (xưa Tây giáp xứ Tả Hùng 左雄處, Tây giáp đất của Dĩnh quận công cũ 舊潁郡公土, Nam giáp hồ Lớn, Bắc giáp công pha Hào Nam 豪南公陂).

- Hồ Lớn 湖霸: 0.3.00.0.0

Đông, Nam cùng giáp y xứ thổ (xưa Đông giáp chùa Cát Linh 吉靈寺. Nam giáp công pha Hào Nam).

Tây, Bắc cùng giáp y xứ thổ (xưa Tây giáp đất của Dĩnh quận công cũ, Bắc giáp hồ Hoa Cầu).

- Hồ Cờ 湖旗: 0.8.00.0.0

Đông, Bắc cùng giáp y xứ mộ địa (xưa Đông giáp phía trước bãi tập voi 前象罢習, Bắc giáp hồ Lấp).

Tây, Nam cùng giáp y xứ thổ (xưa Tây giáp hồ Hoa Cầu, Nam giáp địa phận thôn Tiên Thù).

- Hồ Lớn 湖 鼎: 0.0.06.0.0

Đông, Tây, Bắc cùng giáp y xứ thổ (xưa đông giáp đất vườn của Nguyễn Đình Diễm. Tây, Bắc cùng giáp đất vườn của Lê Trọng Diễm).

Nam giáp y xứ thổ (xưa là chùa Cát Linh 廚 吉 靈).

- Hồ Lấp 湖 拉: 0.5.00.0.0

Đông giáp địa phận thôn Cổ Giám và y xứ mộ địa (xưa là địa phận thôn Tiên Thù).

Tây giáp công pha phường Thịnh Hào (xưa là công pha Hào Nam).

Nam giáp y xứ mộ địa (xưa là hồ Cờ).

Bắc giáp công pha phường Thịnh Hào và địa phận thôn Cổ Giám (xưa là công pha Hào Nam).

- Hồ Vàng 湖 鑽 (xưa có hai cái thông nhau): 1.5.00.0.0

Đông giáp y xứ thổ (xưa giáp địa phận hồ Ổ Y bản thôn).

Tây giáp y xứ thổ và công pha phường Thịnh Hào (xưa là công pha trại Hào Nam).

Nam giáp y xứ thổ (xưa giáp địa phận công pha trại Hào Nam tại bản thôn).

Bắc giáp y xứ thổ (xưa giáp dân cư).

- Hồ Chùa 湖 廚: 0.3.00.0.0

Đông giáp đất chùa y xứ (xưa là xóm Tiên Thù 舊 仙 殊 筓).

Tây giáp y xứ thổ cùng mộ địa (xưa giáp Nguyễn Kim Tiến xóm Tiên Thù).

Nam giáp đường nhỏ (xưa giáp Nguyễn Đình Nghiêm xóm Tiên Thù).

Bắc giáp y xứ hồ (xưa giáp đồn sở 屯 所).

- Hồ Thuỷ Tọa 水 坐 湖: 0.0.10.0.0

Đông, Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ (xưa đều giáp địa phận bản thôn).

Tây giáp y xứ hồ (xưa giáp địa phận bản thôn).

- Hồ Ván Thuyền 板 船 湖: 0.1.00.0.0

Đông, Nam cùng giáp y xứ thổ (xưa Đông giáp địa phận bản thôn, Nam giáp công pha Hào Nam).

Tây giáp công pha phường Thịnh Hào (xưa là công pha trại Hào Nam).

Bắc giáp y xứ hồ (xưa giáp cây tre bản thôn 核 柳 本 村).

- Hồ Nhỏ 湖 小: 0.1.07.5.0

Đông, Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ (xưa Đông giáp hồ Tiên Thù 仙 殊 湖, Nam giáp trại Hào Nam, Bắc giáp phía trước bãi tập voi).

Tây giáp y xứ hồ (xưa giáp hồ Ổ Y).

- Hồ Bia 湖 碑: 0.8.00.0.0

Đông giáp đất xứ Dụ Hậu và mộ địa (xưa giáp hồ Thượng thư cũ 舊 尚 書 湖).

Tây giáp y xứ hồ và mộ địa (xưa giáp Bàn Thọ hầu 盤 壽 侯).

Nam giáp địa phận phường Thịnh Hào và ao xứ Dụ Hậu cùng mộ địa (xưa giáp hồ trại Hào Nam).

Bắc giáp y xứ hồ thổ và ao xứ Dụ Hậu (xưa giáp hồ Đuôi Nheo 湖騷鰲).

- Hồ Cây Tre 湖核柵: 0.1.00.0.0

Đông giáp y xứ hồ thổ (xưa giáp đất Nguyễn Đình Dũng bản thôn).

Tây giáp y xứ thổ (xưa giáp nhà Nguyễn Thị Năm bản thôn).

Nam, Bắc cùng giáp y xứ hồ (xưa Nam giáp hồ Ván Thuyền bản thôn, Bắc giáp nhà Nguyễn Đình Vệ bản thôn).

- Hồ: 0.1.00.0.0

Đông giáp địa phận thôn Cổ Giám (xưa giáp địa phận thôn Mễ Sơn 米山村).

Tây, Nam cùng giáp y xứ hồ (xưa đều giáp hồ Tú Yên 秀安湖).

Bắc giáp giếng xứ ấy (xưa giáp địa phận thôn Mễ Sơn).

- Hồ, 2 cái thông nhau (xưa là hồ Đuôi Nheo 湖騷鰲): 1.1.02.3.2

Số nhập thêm vào: 0.5.02.3.0

Đông giáp đất xứ Dụ Hậu (xưa giáp địa phận bản thôn).

Tây giáp y xứ thổ (xưa giáp địa phận bản thôn).

Nam giáp y xứ hồ và đất xứ Dụ Hậu (xưa giáp hồ Bia bản thôn).

Bắc giáp đất xứ Vĩnh Xương (xưa giáp địa phận bản thôn).

- Hồ, 4 cái thông nhau (xưa Cây Dừa, hồ Phiếm, miếng Khánh 4 khẩu (?) tương thông tại dinh quan Thượng thư 舊核柵湖泛呬慶四口相通在尚書官營): 0.7.00.0.0

Đông giáp y xứ hồ (xưa giáp hồ Bia).

Tây, Nam cùng giáp công pha phường Thịnh Hào (xưa Tây giáp công pha Hào Nam, Nam giáp hồ Đồng 湖董).

Bắc giáp y xứ thổ (xưa giáp địa phận bản thôn).

- Hồ Phiếm 湖泛: 0.3.00.0.0

Đông, Tây cùng giáp y xứ thổ (xưa đều giáp địa phận bản thôn).

Nam giáp y xứ hồ (xưa giáp hồ quan Thượng Thư 尚書官湖).

Bắc giáp y xứ hồ (xưa giáp phía trước bãi tập voi).

- Hồ, 6 cái thông nhau (xưa là hồ Sâu, hồ Tú Yên, hồ Tiên Thù, hồ Hàng Bột, hồ Tuỳ Đại, hồ ven làng cũ 舊仙殊秀安湖淩行勃隨大舊員郎湖): 22.7.00.0.0

Đông giáp quan lộ và địa phận thôn Minh Giám cùng xứ Vĩnh Xương và y xứ thổ (xưa gần Minh Triết, Mễ Sơn và đồn Tham lãnh Phê cũ cùng hồ Tuỳ Đại 明哲米山與舊參領批屯及隨大湖).

Tây giáp y xứ thổ cùng mộ địa (xưa mộ địa giáp bãi voi trước 罢前象 và địa phận bản thôn) (xưa cùng gần nhà đội voi 家象隊 và đồn trận Tham lãnh 參領陣屯).

Nam giáp đất xứ Vĩnh Xương và y xứ hồ thổ (xưa giáp hồ Sâu 湖淩, hồ Tú Yên).

Bắc giáp quan lộ và địa phận thôn Cổ Giám cùng y xứ hồ (xưa giáp hồ Tú Yên và lũy đồn Tham lãnh 參領壘屯).

- Hồ Giám Thị xứ Vĩnh Xương 永昌處監市湖: 0.1.00.0.0

(hồ này có: 0.2.00.0.0, vốn do hai thôn Hương Yên 香安村 và Hữu Biên Giám Thị 右邊監市村 cùng trung, nay trả về địa phận bản thôn: 0.1.00.0.0, còn dư trả về địa phận thôn Minh Giám).

Vốn do thôn Tú Yên cùng trung

Đông giáp quan lộ và địa phận thôn Minh Giám (xưa giáp thôn Hữu Biên Giám Thị).

Tây giáp y xứ thổ và hồ thôn Minh Giám (xưa giáp đất phía trước quan lớn Thiện 巨官善前土 thuộc địa phận thôn Tiên Thù).

Nam giáp y xứ thổ (xưa giáp địa phận thôn Tiểu Trinh 小貞村).

Bắc giáp hồ các thôn Cổ Giám, Minh Giám (xưa giáp địa phận thôn Hữu Biên Giám Thị).

- Hồ Đông Ngạn xứ Tiểu Trinh 小貞處東岸湖: 0.3.00.0.0

(xưa là hồ: 0.5.00.0.0)

(vốn hồ này có 3 cái: 0.5.00.0.0 do thôn Nhiễm Tư 染司村 và thôn Tiểu Trinh cùng trung, nay trả về địa phận bản thôn: 0.3.00.0.0; còn dư trả về địa phận thôn Minh Giám).

Vốn do thôn Tiểu Trinh cùng trung

Đông giáp hồ thôn Văn Hương và y xứ thổ (xưa giáp địa phận thôn Nhiễm Tư phường Bích Câu).

Tây giáp y xứ thổ (xưa giáp đất ở của Nguyễn Khuê).

Nam giáp địa phận thôn Văn Hương y xứ thổ (xưa giáp Khâm quận công 欽郡公).

Bắc giáp y xứ thổ và hồ thôn Minh Giám (xưa giáp hồ Thái Giám 太監湖).

- Hồ xứ Dụ Hậu 裕後處湖: 0.6.11.0.0

Số nhập thêm vào: 0.0.07.5.0

Vốn do thôn Dụ Hậu cùng trung

- Hồ Cống Chuyên 貢磚湖 (xưa là xứ Cống Chuyên 貢磚處): 0.6.07.5.0

Trong đó số nhập thêm vào: 0.0.07.5.0

Đông giáp quan lộ và cửa cống 貢口 (xưa giáp đường lớn)

Tây, Bắc cùng giáp y xứ thổ (xưa Tây giáp hồ Nam hiệu nhà Muộn 湖南號茹悶, Bắc giáp địa phận bản thôn).

Nam giáp địa phận phường Thịnh Hào (xưa giáp hào ven làng).

Hồ Bà Lầy 湖婆裨: 0.0.03.5.0

Đông giáp quan lộ (xưa giáp đường lớn).

Tây, Nam cùng giáp y xứ thổ (xưa Tây giáp đội Tả Thắng 左勝隊, Nam giáp thôn Dụ Hậu 裕後村).

Bắc giáp đất xứ Vĩnh Xương (xưa giáp thôn Tú Yên 秀安村).

2.3. Tư trị: 1.1.11.5.0

Xứ Dụ Hậu 裕後處: 1.1.11.5.0

- 0.1.09.5.0 Đình Thị Ba phân trung.

Đông, Tây, Nam cùng giáp y xứ thổ.

Bắc giáp y xứ mộ địa.

- 0.4.04.0.0 Đình Thị Ba phân trung.

Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ.

- 0.5.13.0.0 Luyện Đức hầu trấn Cao Bằng cũ phân trung.

Đông giáp y xứ thổ.

Tây giáp y xứ mộ địa.

Nam, Bắc cùng giáp hồ xứ Phụng Lâu.

3. LOẠI KHÁC

3.1. Mộ địa: 2.3.13.3.2

Xứ Phụng Lâu 鳳樓處: 1.5.11.6.6

- Nhất sở: 0.0.10.3.0

Đông, Nam, Bắc cùng giáp y xứ hồ.

Tây giáp y xứ thổ.

- Nhất sở: 1.1.11.3.0

Đông, Tây, Bắc cùng giáp y xứ hồ.

Nam giáp y xứ thổ.

- Nhất sở: 0.3.02.5.6

Đông, Nam, Bắc cùng giáp y xứ hồ.

Tây giáp y xứ thổ.

- Nhất sở: 0.0.02.5.0

Đông, Tây, Bắc cùng giáp y xứ hồ.

Nam giáp công pha phường Thịnh Hào.

Xứ Vĩnh Xương 永昌處: 0.3.03.7.0

Đông, Tây, Nam cùng giáp y xứ thổ.

Bắc giáp địa phận thôn Cổ Giám.

Xứ Dụ Hậu 裕後處: 0.4.12.9.6

- Nhất sở: 0.0.06.5.0

Đông giáp y xứ thổ.

Tây, Bắc cùng giáp hồ xứ Phượng Lâu.

Nam giáp y xứ trì.

- Nhất sở: 0.0.10.6.6

Đông giáp y xứ hồ.

Tây, Nam cùng giáp địa phận phường Thịnh Hào.

Bắc giáp y xứ thổ.

- Nhất sở: 0.3.10.8.0

Đông giáp y xứ trì.

Tây, Nam, Bắc cùng giáp hồ xứ Phượng Lâu.

3.2. Giếng sâu : 0.1.03.0.0

Xứ Phượng Lâu 鳳樓處: 0.0.06.0.0

Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ.

Xứ Vĩnh Xương 永昌處: 0.0.06.0.0

Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ.

Xứ Dụ Hậu 裕後處: 0.0.06.0.0

Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp y xứ thổ.

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN THÔN

5. CHÚC DỊCH

Lý trưởng, tả bạ Nguyễn Văn Đắc

Dịch mục Trịnh Mai

Hương mục Nguyễn Văn Thọ

Phó tổng Nguyễn Danh Chân.

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

13. YÊN VIÊN (THÔN) 安園村

Tổng Yên Thành 安城總

Huyện Vĩnh Thuận 永順縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm: AG.a14/12

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. K5

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp địa phận thôn Yên Ninh bản tổng, lấy cột mốc đá và đất Phật tự thôn ấy cùng hồ Bánh Lá làm giới, lại giáp quan lộ, đối ngạn với dân cư bản thôn, lấy đường làm giới.

Tây giáp địa phận thôn Châu Long bản tổng và hồ Trúc Bạch, lấy hồ Trúc Bạch và ô cữu mộc 烏臼木 thôn ấy làm giới, lại giáp quan lộ, đối diện với địa phận thôn Yên Quang, lấy nửa đường làm giới.

Nam giáp địa phận thôn Yên Quang bản tổng, lấy nửa đường nhỏ làm giới, lại giáp quan lộ, đối diện với địa phận thôn Yên Quang, lấy nửa quan lộ làm giới.

Bắc giáp hồ Trúc Bạch, ven theo hồ ấy qua quan lộ đến hồ Bánh Lá, lấy hồ Trúc Bạch cùng cây dừa thôn Yên Ninh làm giới.

2. BẢN THÔN THỔ TRẠCH DÂN CƯ VÀ THẦN TỪ PHẬT TỰ THỔ: 5.1.14.7.2

- Dân cư: 4.6.12.5.6

- Thần từ Phật tự: 0.5.02.1.6

Xứ Xuân Viên 春園處: 4.2.10.4.0

Đông giáp địa phận thôn Yên Ninh.

Tây giáp quan lộ.

Nam giáp quan lộ.

Bắc giáp hồ Trúc Bạch.

Xứ Trúc Viên 竹園處: 0.8.10.3.2

Đông giáp quan lộ.

Tây giáp địa phận thôn Châu Long và hồ Trúc Bạch.

Nam giáp địa phận thôn Yên Quang.

Bắc giáp hồ Trúc Bạch.

- Nhất sở: 0.5.13.1.6

Đông giáp quan lộ.

Tây giáp hồ Trúc Bạch.

Nam giáp xứ thổ.

Bắc giáp hồ Trúc Bạch.

- Nhất sở: 0.0.10.5.0

Đông giáp quan lộ.

Tây giáp hồ Trúc Bạch.

Nam giáp y xứ thổ.

Bắc giáp y xứ thổ.

- Nhất sở: 0.2.01.6.6

Đông giáp quan lộ.

Tây giáp địa phận thôn Châu Long.

Nam giáp địa phận thôn Yên Quang.

Bắc giáp y xứ thổ và hồ Trúc Bạch.

Xứ Yên Lạc 安樂處: 0.0.09.0.0

Đông giáp địa phận thôn Yên Quang.

Tây giáp địa phận thôn Yên Quang.

Nam giáp địa phận thôn Yên Quang.

Bắc giáp thôn Châu Long.

3. LOẠI KHÁC

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN THÔN

5. CHÚC DỊCH

Lý trưởng, tả bạ Nguyễn Đình Khương

Hương trưởng Bùi Huy Dụng, Ngô Bá Thiệu

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

PHỤ LỤC

1. KIM HOA (PHƯỜNG) 金華坊

Khu Tả Nghiêm 左嚴區

Huyện Thọ Xương 壽昌縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm:

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. R25

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp diện Phong Vân địa phận phường Yên Thọ cùng nửa cống Lâm Khương làm giới, lại kéo dài đến địa phận phường Hồng Mai bản huyện, lấy bờ ruộng bản phường làm giới.

Tây giáp địa phận xã Phương Liệt huyện Thanh Trì, cùng lấy bờ ruộng làm giới.

Nam giáp địa phận phường Hồng Mai bản huyện, lấy bờ ruộng bản phường làm giới. Giáp với địa phận xã Phương Liệt huyện Thanh Trì, cùng lấy bờ ruộng làm giới.

Bắc giáp địa phận thôn Trung Tự phường Đông Tác bản huyện, giáp đường lớn cũ, lấy công pha bản phường làm giới.

2. BẢN PHƯỜNG CÔNG TƯ ĐIỀN THỔ: 244.8.05.1.0

Trong đó năm Ất Mão có khảo xét công pha thêm ra: 0.4.08.0.0

2.1. *Quản hồ điền*: 117.5.09.6.0 (thu điền)

- Nhất đẳng: 15.4.07.5.0

- Nhị đẳng: 15.2.00.0.0

- Tam đẳng: 86.9.02.1.0

Thực canh: 106.0.09.0.0

- Nhất đẳng: 15.4.07.5.0

- Nhị đẳng: 15.2.00.0.0

- Tam đẳng: 75.4.01.5.0

Xứ Cửa Đình 閤亭處: 15.4.07.5.0 (*nhất đẳng, bản phường cùng chia đều canh tác*)

Đông giáp xứ Đường Gạch bản phường.

Tây giáp địa phận xã Phương Liệt huyện Thanh Trì.

Nam giáp xứ Đường Đá bản phường.

Bắc giáp sông Tô Lịch.

Xứ Đường Đá 塘砢處: 15.2.00.0.0 (*nhị đẳng*)

Đông giáp xứ Đường Gạch bản phường.

Tây giáp địa phận xã Phương Liệt huyện Thanh Trì.

Nam giáp địa phận xã Phương Liệt huyện Thanh Trì.

Bắc giáp xứ Cửa Đình bản phường.

Xứ Đường Gạch 塘磚處: 75.4.01.5.0 (tam đẳng)

Đông giáp địa phận phường Hồng Mai bản huyện.

Tây giáp hai xứ Cửa Đình, Đường Đá bản phường.

Nam giáp địa phận xã Phương Liệt huyện Thanh Trì.

Bắc giáp sông Tô Lịch.

Lưu hoang thành tha ma: 11.5.00.6.0

Xứ Đường Gạch 塘磚處: 11.5.00.6.0 (tam đẳng)

Đông giáp địa phận phường Hồng Mai bản huyện.

Tây giáp đường nhỏ bản phường.

Nam giáp ruộng thực canh y xứ bản phường.

Bắc giáp đường nhỏ bản phường.

- Nhất sở: 5.1.00.0.0

Đông giáp địa phận phường Hồng Mai bản huyện.

Tây giáp đường nhỏ bản phường.

Nam giáp thổ phụ cùng ruộng thực canh y xứ bản phường.

Bắc giáp sông Tô Lịch.

- Nhất sở: 4.0.00.6.0

Đông giáp ruộng thực canh y xứ bản phường.

Tây giáp đường nhỏ bản phường.

Nam giáp địa phận xã Phương Liệt huyện Thanh Trì.

Bắc giáp đường nhỏ bản phường.

- Nhất sở: 2.4.00.0.0

Đông giáp ruộng thực canh y xứ bản phường.

Tây giáp Đống Tháp 棟塔 cùng ruộng thực canh y xứ bản phường.

Nam giáp ruộng thực canh y xứ bản phường.

Bắc giáp đường nhỏ bản phường.

2.2. Công pha điền: 84.2.14.6.0

Trong đó năm Ất Mão có khảo xét thêm ra: 0.4.08.0.0

Công pha thực canh: 74.8.03.0.0

Xứ Lâm Khương 臨姜處: 74.8.03.0.0 (bản phường cùng chia đều canh tác)

Đông giáp diện Phong Vân phường Yên Thọ bản huyện cùng quan hồ bản phường

Tây giáp địa phận thôn Trung Tự phường Đông Tác bản huyện.

Nam giáp tư trì và dân cư bản phường.

Bắc giáp bờ quan hồ bản phường cùng đường nhỏ xóm Thiên Đức bản huyện.

- Nhất sở: 50.0.00.0.0

Đông giáp điện Phong Vân phường Yên Thọ bản huyện.

Tây giáp địa phận thôn Trung Tự phường Đông Tác bản huyện.

Nam giáp tư trị và dân cư bản phường.

Bắc giáp phủ từ Tín Nghĩa công 信義公府祠 và quan hồ bản phường.

- Nhất sở: 12.8.03.0.0

Trong đó năm Ất Mão có khảo xét thêm ra: 0.4.08.0.0

Đông giáp bờ quan hồ bản phường.

Tây giáp bờ quan pha bản phường.

Nam giáp quan pha điền bản phường.

Bắc giáp bờ quan hồ bản phường cùng đường nhỏ xóm Thiên Đức bản huyện.

- Nhất sở: 12.0.00.0.0

Đông giáp quân phòng Tả Thị Nội cũ 舊侍内左軍防 cùng quan hồ bản phường

Tây giáp đường nhỏ bản phường.

Nam giáp pha điền bản phường.

Bắc giáp cổng khẩu hồ Cầu Châu 棣州湖貢口

Lưu hoang có đơn lại khai trong sổ bạ thành quan hồ: 5.6.05.0.0

(thực canh, bản phường đơn lĩnh cùng chia đều canh tác)

Hồ xứ trước chùa Thiên Phúc 前天覆寺處湖: 0.5.00.0.0

Đông giáp hồ Tạo Trị bản phường.

Tây giáp quan pha điền bản phường.

Nam giáp hồ Tiểu Cự bản phường.

Bắc giáp chùa Thiên Phúc bản phường.

- Nhất sở hồ: 0.3.00.0.0

Đông giáp hồ Tạo Trị bản phường.

Tây giáp pha bạn bản phường.

Nam giáp pha điền bản phường.

Bắc giáp chùa Thiên Phúc bản phường.

- Nhất sở hồ: 0.2.00.0.0

Đông giáp quan hồ bản phường.

Tây giáp quan pha điền bản phường.

Nam giáp hồ Tiểu Cự bản phường.

Bắc giáp hồ Thiên Phúc bản phường.

Hồ xứ Tiểu Cự 小具處湖, 2 cái thông nhau: 0.3.00.0.0

Đông giáp pha bạn bản phường.

Tây giáp đường nhỏ bản phường.

Nam giáp pha điền bản phường.

Bắc giáp đất nay đã thành pha điền bản phường.

Hồ xứ Tào Trị 造 值 處 湖: 0.3.00.0.0

Đông giáp pha điền bản phường.

Tây giáp hồ chùa Thiên Phúc bản phường.

Nam giáp pha điền bản phường.

Bắc giáp đất nay đã thành pha điền bản phường.

Hồ xứ Tiết Trúc 截 築 處 湖: 0.3.00.0.0

Đông giáp xóm Thái Lục 菜 蓼 筈 本 縣 鎮.

Tây giáp pha điền bản phường.

Nam giáp pha điền bản phường.

Bắc giáp hồ Cầu Kiết bản phường.

Hồ xứ Cầu Kiết 球 戛 處 湖: 1.0.00.0.0

Đông giáp xóm Thái Lục bản huyện.

Tây giáp quan hồ bản phường.

Nam giáp quan hồ bản phường.

Bắc giáp cổng gạch xóm Thiên Quang 禪 光 筈 本 縣 鎮.

Xưa là nhà ở dinh Huấn Trung hầu, chu vi hồ 7 sở liền nhau 舊 訓 忠 候 營 宅 處 週 圍 湖
七 所 相 連: 3.2.05.0.0

Đông giáp hồ Cầu Kiết bản phường.

Tây giáp pha điền bản phường.

Nam giáp pha bản bản phường.

Bắc giáp đường nhỏ xóm Thiên Đức bản huyện.

Lưu hoang thành tha ma: 3.8.06.6.0

Xứ Cửa Cống 閘 貢 處: 3.8.06.6.0

Đông giáp cổng khẩu Lâm Khương bản phường.

Tây giáp miếu bản phường.

Nam giáp lũy đất cùng đường thiên lý.

Bắc giáp pha điền bản phường.

2.3. Tư thổ trạch viên trì: 42.9.10.9.0

Thực canh cư trì thổ: 22.3.10.0.0

Trước trừ dân cư hết.

(bản phường cùng canh cư)

Xứ Trong Làng 內 廊 處, 1 khu trì thổ: 18.2.10.0.0

Đông giáp công pha điền bản phường.

Tây giáp địa phận thôn Trung Tự phường Đông Tác bản huyện.

Nam giáp lũy đất cùng đường thiên lý.

Bắc giáp công pha xứ Lâm Khương bản phường.

Xứ Ngoài Làng 外廊處, 1 khu trì thổ: 4.1.00.0.0

Đông giáp địa phận phường Yên Thọ bản huyện.

Tây giáp địa phận thôn Trung Tự phường Đông Tác bản huyện.

Nam giáp sông Tô Lịch.

Bắc giáp lũy đất.

Đắp thành lũy đất xứ Trung Khu 築作土壘中區處: 20.6.00.9.0

Trên giáp địa phận thôn Trung Tự phường Đông Tác bản huyện.

Dưới giáp địa phận phường Yên Thọ bản huyện.

3. LOẠI KHÁC

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN PHƯỜNG

5. CHÚC DỊCH

Viên mục Phạm Quế, Phạm Hữu Kim, Trần Đăng Danh, Đào Hữu Liệp,

Nguyễn Duy Khanh

Phường trưởng, tả bạ Trần Thế

Cán đương Phạm Đình Dung

Tháng 3 năm Gia Long 4

2. THỊ TRUNG TIỀN (XÓM) 侍中前笞

Khu Hữu Nghiêm 右嚴區

Huyện Thọ Xương 壽昌縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm:

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. R16

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp thôn Trung Tự phường Đông Tác, lấy ruộng mạ làm giới.

Tây giáp đường cái quan.

Nam giáp đất phủ quan Quyền triều Lê xưa 舊黎朝權府官土, lấy đường nhỏ cũ làm giới.

Bắc giáp dân cư bản xóm.

2. BẢN XÓM CÔNG THỐ: 2.3.00.0.0

Năm Giáp Dần mới đưa vào địa bạ làm đất công, chịu nạp tiền thuế

Xứ Bãi Tập 摆習處: 2.3.00.0.0 (bản xóm cùng chia đều canh tác)

Đông giáp phường Đông Tác.

Tây giáp đường cái quan.

Nam giáp đất phủ quan Quyền triều Lê xưa.

Bắc giáp dân cư bản xóm.

3. LOẠI KHÁC

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN XÓM

5. CHÚC DỊCH

Sắc mục Tống Đức Bính, Tống Đức Kiêm

Xóm trưởng Nguyễn Văn Di

Cán đương Nguyễn Văn Yễn

Tả bạ Trần Văn Nhật - người trại Thịnh Quang huyện Quảng Đức phủ Phụng Thiên

Tháng 3 năm Gia Long 4

3. XÃ ĐÀN (PHƯỜNG) 社壇坊

Khu Tả Nghiêm 左嚴區

Huyện Thọ Xương 壽昌縣

Phủ Phụng Thiên 奉天府

Viện nghiên cứu Hán Nôm:

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. R59

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp lũy đất thành Đại La xưa, lấy lũy đất làm giới, lại giáp quan hồ phường Quan Trạm, lấy bờ hồ làm giới.

Tây giáp ngòi nhỏ trại Nam Đồng, lấy bờ ngòi nhỏ làm giới.

Nam giáp dinh Phương quận công trước đây, lấy đất cũ dinh ấy làm giới, lại giáp trại Nam Đồng, lấy ruộng chùa bản phường làm giới.

Bắc giáp đường lớn phường Thịnh Quang, lấy nửa đường làm giới, giáp xóm nhỏ Quan Thổ, lấy dân cư xóm ấy làm giới.

2. BẢN PHƯỜNG TƯ ĐIỀN THỔ: 24.5.09.3.0

2.1. Ruộng Tam bảo 三寶田: 16.0.02.7.0 (nhị đẳng, thu điền)

Thực canh: 4.8.00.0.0

Năm Quý Hợi mới bắt đầu khai canh.

Xứ Nội Dinh 內營處: 3.8.00.0.0

Trịnh Đình xã Sóc Sơn huyện Vĩnh Xương phụ canh

Đông giáp thành Đại La.

Tây giáp ngòi nhỏ trại Nam Đồng.

Nam giáp dinh Phương quận công 芳郡公營 trước đây.

Bắc giáp xứ tha ma bản phường.

Xứ Phật tự 佛寺處: 1.0.00.0.0

Nguyễn Thị Duyên bản phường phân canh.

Đông giáp dân cư bản phường.

Tây giáp ngòi nhỏ trại Nam Đồng.

Nam giáp dinh Bảo quận công 保郡公營 trước đây.

Bắc giáp xứ thần từ bản phường

Lưu hoang: 11.2.02.7.0

Xứ Nội Dinh 內營處: 5.2.00.0.0

Đông giáp thành Đại La.

Tây giáp ngòi nhỏ trại Nam Đồng.

Nam giáp dinh Phương quận công trước đây.

Bắc giáp xứ tha ma bản phường.

Xứ thần từ 神祠處: 0.9.00.0.0

Đông giáp dân cư bản phường.

Tây giáp xứ tha ma bản phường.

Nam giáp xứ tha ma bản phường.

Bắc giáp ngòi nhỏ trại Nam Đồng.

Xứ tha ma 他麻處: 4.1.02.7.0

Đông giáp dân cư bản phường.

Tây giáp ngòi nhỏ trại Nam Đồng.

Nam giáp dinh Bảo quận công trước đây.

Bắc giáp ngòi nhỏ trại Nam Đồng.

Xứ Phật tự 佛寺處: 1.0.00.0.0

Đông giáp dân cư bản phường.

Tây giáp ngòi nhỏ trại Nam Đồng.

Nam giáp dinh Bảo quận công trước đây.

Bắc giáp xứ thần từ bản phường.

2.2. Thổ trạch viên trì: 8.5.06.6.0

(vốn thực canh cư)

Trước trừ dân cư: 1.0.00.0.0

Xứ Trong Làng 叡廊處: 7.5.06.6.0

Từ đây trở xuống do bản phường cùng chia đều canh tác

Đông giáp thành Đại La.

Tây giáp ngòi nhỏ trại Nam Đồng.

Nam giáp dinh Bảo quận công trước đây.

Bắc giáp đường lớn phường Thịnh Quang.

Xứ Chợ Dừa 椰市處: 1.0.00.0.0

Đông giáp quan hồ.

Tây giáp đường lớn.

Nam giáp thành Đại La.

Bắc giáp đường lớn phường Thịnh Quang và xóm nhỏ Quan Thổ 官土小筓.

3. LOẠI KHÁC

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN PHƯỜNG

5. CHÚC DỊCH

Sắc mục Nguyễn Ưông, Phạm Bá Dương
Cán đương Nguyễn Thế Khoa

Phường trưởng Lý Danh Trạch
Tả bạ Nguyễn Ưông

Tháng 3 năm Gia Long 4

4. YÊN XÁ (PHƯỜNG) 安舍坊

Khu Hậu Nghiêm 後嚴區

Huyện Thọ Xương 壽昌縣

Phủ Phụng Thiên 奉天府

Viện nghiên cứu Hán Nôm:

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. R3

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp địa phận xã Thanh Trì huyện Thanh Trì, trong đê lấy hai xứ Trà La, Vạn Xuân xã ấy, cùng lấy bờ nhỏ làm giới, châu thổ ngoài đê cùng lấy bụi cây rậm rạp làm giới.

Tây giáp địa phận phường Hồng Mai, lấy ruộng ngập nước bản phường và (giáp) phường Yên Thọ, lấy cửa cống làm giới.

Nam giáp quân hồ điền trại Quỳnh Lôi, lấy ruộng ngập nước bản phường làm giới.

Bắc giáp xã Cơ Xá Châu huyện Gia Lâm, lấy sông nhỏ làm giới.

2. BẢN PHƯỜNG CÔNG TƯ ĐIỀN THỔ: 250.4.04.3.0

Năm Quý Hợi đưa vào tư thổ trạch: 6.2.03.5.0

Tha ma: 29.4.00.0.0

2.1. Tư điền: 6.7.00.0.0

Xứ Vườn Ổi 園櫻處: 6.7.00.0.0 (nhị đẳng, đều là hạ điền, thực canh)

Đông giáp quân thổ Tiền Hòa 前和軍土

Tây giáp quân điền trại Quỳnh Lôi.

Nam giáp công hồ bản phường.

Bắc giáp quan thổ bản phường.

- Nhất sở: 1.4.00.0.0 Nguyễn Thực bản phường phân canh.

Đông giáp quân thổ Tiền Hòa

Tây giáp quân hồ điền trại Quỳnh Lôi.

Nam giáp ruộng phụ canh Hoa Đình Kính trại Quỳnh Lôi.

Bắc giáp quan thổ bản phường.

- Nhất sở: 1.3.00.0.0 Hoa Đình Kính trại Quỳnh Lôi bản huyện phụ canh.

Đông giáp quân thổ Tiền Hòa.

Tây giáp quân hồ điền trại Quỳnh Lôi.

Nam giáp ruộng phụ canh Trịnh Xương xóm Trung Chí 忠志管

Bắc giáp ruộng Nguyễn Thực bản phường.

- Nhất sở: 1.7.00.0.0 Trịnh Xương xóm Trung Chí phụ canh.

Đông giáp quân thổ Tiền Hòa.

Tây giáp quân hồ điền trại Quỳnh Lôi,

Nam giáp ruộng phụ canh Trịnh Bản xóm Trung Chí.

Bắc giáp ruộng phụ canh Hoa Đình Kính trại Quỳnh Lôi.

- Nhất sở: 1.3.00.0.0 Trịnh Bản xóm Trung Chí phụ canh

Đông giáp quân thổ Tiền Hòa.

Tây giáp quân hồ điền trại Quỳnh Lôi.

Nam giáp ruộng Trần Thị Liễn bản phường.

Bắc giáp ruộng phụ canh Trịnh Xương xóm Trung Chí.

- Nhất sở: 1.0.00.0.0 phu nhân Trần Thị Liễn bản phường phân canh.

Đông giáp quân thổ Tiền Hòa.

Tây giáp quân hồ điền trại Quỳnh Lôi.

Nam giáp công hồ bản phường.

Bắc giáp ruộng phụ canh Trịnh Bản xóm Trung Chí.

2.2. Công châu thổ trồng khoai, đậu 公洲土芋荳: 24.0.00.0.0

Xứ Mả Voi 瑪獃處: 6.0.00.0.0 (bản phường cùng chia đều canh tác)

Đông giáp sông nhỏ.

Tây giáp đường thiên lý.

Nam giáp miếu Linh Ứng bản phường.

Bắc giáp Mả Voi, giáp Đồng Nhân Châu huyện Thanh Trì.

Xứ Mục Đồng 牧童處: 18.0.00.0.0 (bản phường cùng chia đều canh tác)

Đông giáp xã Thanh Trì huyện Thanh Trì.

Tây giáp Đồng Nhân Châu huyện Thanh Trì.

Nam giáp đường thiên lý.

Bắc giáp sông.

2.3. Công pha: 19.3.00.0.0

Xứ Vạn Xuân 萬春處: 19.3.00.0.0 (thực canh, bản phường cùng chia đều canh tác)

Đông giáp xã Thanh Trì huyện Thanh Trì.

Tây giáp quan đề.

Nam giáp quan đề.

Bắc giáp đường thiên lý.

2.4. Công hồ: 39.6.13.3.0 (thực canh)

Xứ Mạc Thượng 莫上處: 3.7.00.0.0 (bản phường cùng chia đều canh tác)

Đông giáp đường Cán Cờ 塘幹旗 bản phường

Tây giáp điện Tiên Nông 先農殿 trại Quỳnh Lôi

Nam giáp đường nhỏ bản phường.

Bắc giáp phường Hồng Mai.

Xứ Hồ Đông 湖東處: 10.0.00.0.0 (bản phường cùng chia đều canh tác)

Đông giáp đất thờ cúng của bản phường.

Tây giáp quân hồ điền trại Quỳnh Lôi.

Nam giáp xứ Đường Ngang 塘昂處 bản phường.

Bắc giáp xứ Lò Thâm Lò Ngói 爐深爐坭處 bản phường.

Xứ Hậu Kính 後勁處: 5.9.00.0.0 (bản phường cùng chia đều canh tác)

Đông giáp xưởng Hậu Kính 後勁廠

Tây giáp quân phòng Hậu Kính 後勁軍房

Nam giáp quan hồ bản phường.

Bắc giáp quan hồ bản phường.

Xứ Mạc Thượng 莫上處: 4.0.00.0.0

Đông giáp lũy đất.

Tây giáp đường Cán Cờ.

Nam giáp đường nhỏ bản phường.

Bắc giáp phường Hồng Mai.

Xứ Hoành Sơn 橫山處: 1.6.00.0.0 (bản phường cùng chia đều canh tác)

Đông giáp tha ma bản phường.

Tây giáp quân hồ điền trại Quỳnh Lôi.

Nam giáp xứ Vườn Ổi bản phường.

Bắc giáp xứ Lò Ngói bản phường.

Xứ Lò Ngói 爐坭處: 3.0.00.0.0 (bản phường cùng chia đều canh tác)

Đông giáp thổ trạch bản phường.

Tây giáp quân hồ điền trại Quỳnh Lôi.

Nam giáp Phan quận công cũ 舊潘郡公 cùng xứ Hồ Đông.

Bắc giáp đường nhỏ bản phường.

Xứ Hồ Dài 湖賤處: 9.0.00.0.0 (bản phường cùng chia đều canh tác)

Đông giáp quân phòng Trung Kính, Hậu Kính 中勁後勁軍房

Tây giáp đường thiên lý.

Nam giáp Đường Ngang Lục Hạ 塘昂陸下

Bắc giáp lũy đất

Xứ Hồ Voi 湖獁處: 1.9.00.0.0 (bản phường cùng chia đều canh tác)

Đông giáp xưởng Hậu Kính.

Tây giáp quan hồ bản phường.

Nam giáp quan hồ bản phường.

Bắc giáp quan hồ bản phường.

Xứ Hậu Kiên 後堅處: 0.5.13.3.0 (bản phường cùng chia đều canh tác)

Đông giáp xưởng Hậu Kiên 後堅廠

Tây giáp y xứ hồ.

Nam giáp quan hồ bản thôn.

Bắc giáp quan hồ bản thôn.

Công hồ xứ Hậu Kiên ở ngoài đê 公湖從外堤後堅處: 0.5.00.0.0

Đông giáp y xứ hồ.

Tây giáp quân phòng Hậu Kiên 後堅軍房.

Nam giáp quan hồ bản phường.

Bắc giáp quan hồ bản phường.

Bờ công hồ 公湖陂: 4.4.00.0.0

- Xứ Hồ Tương 湖湘處: 4.0.00.0.0 (bản phường cùng chia đều canh tác)

Đông giáp xưởng Trung Kính.

Tây giáp quân phòng Trung Kính.

Nam giáp quan hồ bản phường.

Bắc giáp quan hồ bản phường.

- Xứ Đình Cử 亭樸處: 0.4.00.0.0 (bản phường cùng chia đều canh tác)

Đông giáp đình Cử Nhất 樸一亭.

Tây giáp quân phòng Hậu Kính.

Nam giáp đội Tiền Kiên 前堅隊.

Bắc giáp quan hồ bản phường.

Công hồ xứ Cảm Ứng ở ngoài đê 公湖外堤感應處: 6.5.00.0.0 (bản phường cùng chia đều canh tác)

Đông giáp lũy đất.

Tây giáp đường thiên lý.

Nam giáp dân cư bản phường.

Bắc giáp ngõ Vũ Sở 武所.

2.5. Công thổ: 110.6.00.0.0

Tha ma: 29.4.00.0.0

Xứ quân phòng cũ 舊軍房處: 30.0.00.0.0 (bản phường cùng chia đều canh tác)

Đông giáp lũy đất.

Tây giáp phường Yên Thọ.

Nam giáp dân cư bản phường.

Bắc giáp phường Phục Cổ.

Xứ Viên Nha cũ 舊員衙處: 80.6.00.0.0 (bản phường cùng chia đều canh tác)

Đông giáp Đồng Nhân Châu huyện Thanh Trì.

Tây giáp đường thiên lý.

Nam giáp xã Thanh Trì huyện Thanh Trì.

Bắc giáp Cơ Xá Châu huyện Gia Lâm.

2.6. Thỏ trạch viên trì: 38.7.06.0.0

Năm Quý Hợi đưa vào: 6.2.03.5.0

thực canh cư

Xứ ở cũ 舊居處: 20.5.00.0.0 (bản phường cùng chia đều canh tác)

Đông giáp lũy đất.

Tây giáp quan hồ điền trại Quỳnh Lôi.

Nam giáp quan đề.

Bắc giáp đường nhỏ bản phường.

Xứ Cửa Làng 闢廊處: 9.0.02.5.0 (bản phường cùng chia đều canh tác)

Đông giáp lũy đất.

Tây giáp qua chỗ ngập sâu xứ Hoành Sơn.

Nam giáp đất Phan quận công 潘郡公土.

Bắc giáp đường nhỏ bản phường.

Xứ Trung Chí 忠志處: 3.0.00.0.0 (bản phường cùng chia đều canh tác)

Đông giáp quân hồ điền trại Quỳnh Lôi.

Tây giáp đất thờ cúng.

Nam giáp quan thâm tuần 官深浚.

Bắc giáp đất thờ cúng.

Xứ dinh Phan quận công cũ 舊潘郡公營處: 6.2.03.5.0

Nguyễn Quân xã Hà Hương huyện Hoàng Hoá phụ canh cư.

Đông giáp đất dinh quận Hương.

Tây giáp chùa Thanh Nhàn.

Nam giáp địa phận trại Quỳnh Lôi.

Bắc giáp sông Tô Lịch cùng xứ Cửa Làng.

3. LOẠI KHÁC

3.1. Tha ma: 29.4.00.0.0

Xứ Tổ Ong 祖螞處: 2.5.00.0.0

Đông giáp lũy đất.

Tây giáp quan hồ bản phường.

Nam giáp quan hồ bản phường.

Bắc giáp chùa Tổ Ong.

Xứ Cẩm Ứng 感應處: 5.0.00.0.0

Đông giáp quan hồ bản phường.

Tây giáp quan hồ bản phường.

Nam giáp quan cổng khẩu cùng dân cư bản phường.

Bắc giáp đường nhỏ ngõ Vũ Sở bản phường.

Xứ Mỹ Hữu 美右處: 2.0.00.0.0

Đông giáp lũy đất.

Tây giáp quân phòng Tả Tượng 左象軍房.

Nam giáp nền chùa cũ bản phường 舊寺址.

Bắc giáp dân cư bản phường.

Xứ Hoàn Sơn 橫山處: 1.5.00.0.0

Đông giáp quan hồ và dân cư bản phường.

Tây giáp quan thâm tuấn.

Nam giáp địa phận trại Quỳnh Lôi.

Bắc giáp quan thổ bản phường.

Xứ Lò Ngói 爐坭處: 2.0.00.0.0

Đông giáp quan hồ bản phường.

Tây giáp quan hồ bản phường.

Nam giáp quan hồ bản phường.

Bắc giáp xứ Cửa Làng bản phường.

Xứ xưởng Ngũ Vệ cũ 舊廠五衛處: 5.0.00.0.0

Đông giáp sông nhỏ.

Tây giáp lũy đất.

Nam giáp công thổ bản phường.

Bắc giáp xưởng thuyền 廠船.

Xứ Đàn Giải cũ 舊壇蟬處: 7.0.00.0.0

Đông giáp quan thổ bản phường.

Tây giáp quan thổ bản phường.

Nam giáp đường nhỏ bản phường và quan hồ.

Bắc giáp quan thổ bản phường.

Chùa cũ xứ Mục Đồng 舊寺牧童處: 1.5.00.0.0

Đông giáp địa phận xã Thanh Trì huyện Thanh Trì.

Tây giáp đình Cũ.

Nam giáp quan đề.

Bắc giáp quan thổ bản phường.

Xứ Trung Chí 忠志處: 1.4.00.0.0

Đông giáp thổ trạch bản phường.

Tây giáp quan hồ bản phường.

Nam giáp quan hồ bản phường.

Bắc giáp xóm Trung Chí cũ.

Xứ xưởng Ngũ Thiện cũ 舊五善廠處: 1.5.00.0.0

Đông giáp đất quân phòng.

Tây giáp quan hồ bản phường.

Nam giáp quan hồ bản phường.

Bắc giáp quan thâm tuần và đường nhỏ bản phường.

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN PHƯỜNG

5. CHÚC DỊCH

Viên mục Lê Tuấn, Nguyễn Thực, Nguyễn Đình Kha, Nguyễn Văn Quân,

Nguyễn Văn Viêm, Nguyễn Văn Huyền

Tả bạ Đoàn Văn Khác - người trại Thịnh Quang huyện Quảng Đức phủ Phụng Thiên.

Tháng 3 năm Gia Long 4

5. NGỌC HÀ (TRẠI) 玉河寨

Tổng Nội 內總

Huyện Vĩnh Thuận 永順縣

(xưa là huyện Quảng Đức 廣德縣)

Phủ Hoài Đức 懷德府

(xưa là phủ Phụng Thiên 奉天府)

Viện nghiên cứu Hán Nôm:

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. K15

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp công điền trại Liễu (xưa là Lão) Giai, lấy bờ ruộng làm giới, lại giáp địa phận thôn Khán Xuân bản huyện, lấy cây gạo cùng nửa đường nhỏ làm giới (xưa giáp chùa Khán Sơn thẳng đến chùa Một Cột, lấy đường nhỏ làm giới).

Tây giáp dân cư trại Đại Yên làm giới và công điền các trại Vạn Bảo, Vĩnh Phúc, lấy bờ ruộng làm giới.

Nam giáp công điền các thôn, trại Tào Mã, Vạn Bảo, Vĩnh Phúc, lấy bờ ruộng làm giới, lại giáp địa phận thôn Thanh Bảo bản huyện, lấy cây gạo làm giới.

Bắc giáp ao Mạ Nhện thôn Khán Xuân cùng công thổ, lấy cây gạo làm giới, lại giáp chân thành Đại La, xưa thẳng đến công điền trại Đại Yên, lấy bờ ruộng làm giới (xưa gần hồ Mạ Nhện và chân thành Đại La làm giới).

2. BẢN TRẠI CÔNG TƯ ĐIỀN THỔ PHA TRÌ: 79.1.08.1.0

- Năm Minh Mệnh 11 đơn trưng nhập thêm: 3.4.11.4.0

- Tháng 12 năm nay (1837) đơn bẩm tiếp tục tăng số ản lậu thêm nhập vào:
2.4.09.5.0

2.1. Công điền: 63.7.05.6.0

Thôn (trước là xóm) Hữu Tiệp 村(舊笪) 右捷 canh tác: 12.0.00.0.0

- Nhị đẳng: 41.7.05.6.0 (thôn (xưa là xóm) Hữu Tiệp canh tác: 8.0.00.0.0)

- Tam đẳng: 22.0.00.0.0 (thôn (xưa là xóm) Hữu Tiệp canh tác: 4.0.00.0.0)

Hạ điền: 18.1.00.0.0

- Nhị đẳng: 8.1.00.0.0

- Tam đẳng: 10.0.00.0.0

Xứ Bảo Vân 寶雲處: 2.0.00.0.0 (nhị đẳng, trại Ngọc Hà cùng chia đều canh tác)

Đông giáp địa phận trại Vĩnh Phúc.

Tây giáp địa phận các trại Vạn Bảo, Liễu (trước là Lão) Giai.

Nam giáp địa phận các thôn, trại Vĩnh Phúc, Cống Yên.

Bắc giáp thành Đại La.

Xứ Đồng Mẫu 同叻處: 2.4.00.0.0 (nhị đẳng, trại Ngọc Hà cùng chia đều canh tác)

Đông giáp bản trại y xứ dân cư.

Tây giáp bản trại y xứ tiểu lộ.

Nam giáp chân thành.

Bắc giáp bản trại y xứ dân cư.

Xứ Cây Khế 榘契處: 3.7.00.0.0 (nhị đẳng, trại Ngọc Hà cùng chia đều canh tác)

Đông giáp y xứ trì (xưa giáp địa phận chùa Một Cột).

Tây giáp chân thành Đại La (xưa giáp bản trại y xứ thu điền).

Nam giáp chân thành Đại La cùng y xứ tiểu lộ (xưa gần địa phận trại Vạn Bảo).

Bắc giáp ao Dài bản trại.

Xứ Đồng Lác 同櫟處: 10.0.00.0.0 (tam đẳng, trại Ngọc Hà (xưa là thôn Đống Nước) chia đều canh tác)

Đông giáp địa phận trại Liễu Giai.

Tây giáp địa phận thôn Tào Mã trại Giảng Võ.

Nam giáp địa phận trại Vạn Bảo.

Bắc giáp bản trại y xứ thu điền.

Thu điền: 45.6.05.6.0

- Nhị đẳng: 33.6.05.6.0

- Tam đẳng: 12.0.00.0.0

Xứ Bảo Vân 寶雲處: 26.0.00.0.0 (nhị đẳng)

Đông giáp địa phận các thôn, trại Vạn Bảo, Tào Mã.

Tây giáp địa phận các trại Vạn Bảo, Vĩnh Phúc.

Nam giáp địa phận trại Vạn Bảo.

Bắc giáp thành Đại La và địa phận thôn Tào Mã.

- Nhất sở: 10.1.10.0.0 (trại Ngọc Hà cùng chia đều canh tác)

Đông, Tây, Nam cùng giáp địa phận trại Vạn Bảo.

Bắc giáp bản trại y xứ thu điền

- Nhất sở: 9.3.05.0.0 (trại Ngọc Hà cùng chia đều canh tác)

Đông giáp địa phận thôn Tào Mã.

Tây giáp địa phận trại Vĩnh Phúc.

Nam giáp bản trại y xứ thu điền.

Bắc giáp thành Đại La.

- Nhất sở: 3.1.00.0.0 (trại Ngọc Hà cùng chia đều canh tác)

Đông, Nam cùng giáp địa phận trại Vạn Bảo.

Tây giáp địa phận thôn Tào Mã.

Bắc giáp địa phận các thôn, trại Tào Mã, Liễu Giai.

- Nhất sở: 3.4.00.0.0 (thôn (trước là xóm) Hữu Tiệp cùng canh tác)

Đông, Bắc cùng giáp thành Đại La.

Tây giáp thu điền xứ Đồng Ngổ.

Nam giáp địa phận trại Đại Yên.

Xứ Đồng Mẫu 同畝處: 3.3.00.0.0 (nhị đẳng, thôn (trước là xóm) Hữu Tiệp cùng canh tác)

Đông giáp quan trì bản trại.

Tây giáp y xứ tiểu lộ.

Nam giáp bản trại y xứ dân cư.

Bắc giáp thành ngấp 城汲.

Xứ Cây Khế 榘契處: 1.3.00.0.0 (nhị đẳng, thôn (trước là xóm) Hữu Tiệp cùng canh tác)

Đông giáp bản trại y xứ hạ điền.

Tây giáp địa phận trại Vạn Bảo.

Nam giáp quan pha trì trại Vạn Bảo.

Bắc giáp quan pha trại Vạn Bảo.

Xứ Đồng Ngổ 同苧處: 5.0.05.6.0

- Nhị đẳng: 1.0.05.6.0

- Tam đẳng: 4.0.00.0.0

Đông giáp đường nhỏ xứ Đồng Mẫu bản trại.

Tây giáp địa phận trại Đại Yên.

Nam giáp địa phận các thôn, trại Vạn Bảo, Tào Mã.

Bắc giáp chân thành địa phận bản trại.

- Nhất sở: 1.0.05.6.0 (nhị đẳng, trại Ngọc Hà cùng chia đều canh tác)

Đông giáp bản trại y xứ dân cư.

Tây giáp địa phận trại Đại Yên.

Nam giáp địa phận trại Vạn Bảo.

Bắc giáp bản trại y xứ thu điền.

- Trước là đất khô nhập thành ruộng: 4.0.00.0.0 (tam đẳng, thôn Hữu Tiệp canh tác)

Đông giáp đường nhỏ xứ Đồng Mẫu bản trại và thu điền xứ Bảo Vân.

Tây giáp địa phận trại Đại Yên và bản trại y xứ dân cư.

Nam giáp bản trại y xứ dân cư.

Bắc giáp chân thành và địa phận trại Đại Yên.

Xứ Đồng Lác 同櫟處: 10.0.00.0.0

- Nhị đẳng: 2.0.00.0.0

- Tam đẳng: 8.0.00.0.0

Đông giáp địa phận trại Liễu Giai.

Tây giáp địa phận thôn Tào Mã.

Nam giáp bản trại y xứ hạ điền.

Bắc giáp địa phận trại Vạn Bảo.

- Nhất sở: 2.0.00.0.0 (nhị đẳng, trại Ngọc Hà (xưa là thôn Đống Nước) cùng chia đều canh tác)

Đông, Bắc cùng giáp bản trại y xứ thu điền.

Tây giáp địa phận thôn Tào Mã.

Nam giáp bản trại y xứ hạ điền.

- Nhất sở: 8.0.00.0.0 (tam đẳng, trại Ngọc Hà (xưa là thôn Đống Nước) cùng chia đều canh tác)

Đông giáp địa phận trại Liễu Giai.

Tây giáp địa phận thôn Tào Mã.

Nam giáp bản trại y xứ hạ điền và thu điền.

Bắc giáp địa phận trại Vạn Bảo.

2.2. Quan pha: 6.3.07.9.0 (trại Ngọc Hà cùng chia đều canh tác)

Năm Minh Mệnh 11 đơn trưng nhập thêm: 0.3.07.9.0

Xứ Bến Lớn 漣嶺處 trưng đoạn trên, đoạn giữa: 6.0.00.0.0

Đông giáp xứ Cây Khế bản trại.

Tây giáp quan pha trại Cống Vị.

Nam giáp hạ điền xứ Cây Khế bản trại

Bắc giáp đường nhỏ bản trại và ao Quán.

Xứ Cây Khế 榘契處: 0.3.07.9.0

Năm Minh Mệnh 11 đơn trưng nhập thêm.

Đông giáp y xứ thổ (xưa giáp đường lớn).

Tây giáp quân phòng Hữu quân đồn 右軍屯軍防.

Nam giáp công thổ mới cấp (của) thôn Thanh Bảo (xưa giáp đường lớn).

Bắc giáp y xứ thổ (xưa giáp đường lớn).

2.3. Quan trì: 1.5.03.9.3 (trại Ngọc Hà cùng chia đều canh tác)

Năm Minh Mệnh 11 đơn trưng nhập thêm: 0.5.02.4.3

Quan trì 官池, 3 cái: 1.0.01.5.0

Đông giáp đường nhỏ và công thổ mới cấp thôn Khán Xuân (giếng Nhuế chân thành xưa 舊井沟城脚).

Tây giáp thu điền xứ Đồng Mẫu bản trại.

Nam giáp đường nhỏ bản trại và quan pha.

Bắc giáp chân thành thẳng đến địa phận trại Đại Yên.

- Ao Bánh Lá 餠蘿池: 0.2.10.5.0

Đông giáp chân thành.

Tây giáp thu điền xứ Đồng Mẫu.

Nam giáp đường nhỏ bản trại và ao Quán.

Bắc giáp chân thành thẳng đến địa phận trại Đại Yên.

- Ao Quán 貫池: 0.2.06.0.0

Đông giáp chân thành.

Tây giáp thu điền xứ Đồng Mẫu.

Nam giáp bản trại và quan pha trại Cống Vị.

Bắc giáp ao Bánh Lá.

- Ao Dài 戔池: 0.5.00.0.0

Đông giáp y xứ thổ (xưa giáp giếng Nhuế cũ nay mở thành đường lớn).

Tây giáp chân thành.

Nam giáp đất, ao, ruộng xứ Cây Khế bản trại (xưa là hạ điền).

Bắc giáp dân cư xứ Đồng Mẫu và công thổ thôn Khán Xuân mới được cấp.

Xứ Cây Khế 榘契處, 4 ao: 0.5.02.4.3

Năm Minh Mệnh đơn trưng nhập thêm.

Đông, Bắc cùng giáp y xứ thổ trì và đường nhỏ.

Tây, Nam cùng giáp y xứ thổ trì

- Ao thứ nhất: 0.0.07.0.0

Đông giáp y xứ thổ bản trại (xưa giáp quân phòng Hữu quân đồn).

Tây giáp y xứ trì bản trại (xưa giáp ao thứ ba).

Nam giáp y xứ thổ bản trại (xưa giáp quân phòng Hữu quân đồn).

Bắc giáp y xứ trì bản trại (xưa giáp ao thứ hai).

- Ao thứ hai: 0.0.09.0.0

Đông giáp y xứ thổ bản trại (xưa giáp quân phòng Hữu quân đồn).

Tây giáp y xứ trì bản trại (xưa giáp ao thứ ba).

Nam giáp y xứ trì bản trại (xưa giáp ao thứ nhất).

Bắc giáp ao Dài bản trại (xưa giáp quan trì bản trại).

- Ao thứ ba: 0.2.12.0.0

Đông giáp y xứ trì, thổ bản trại (xưa giáp quân phòng Hữu quân đồn và ao thứ nhất, thứ hai).

Tây giáp y xứ điền bản trại (xưa giáp địa phận thôn chùa Một Cột 一柱寺村地分)

Nam giáp y xứ tiểu lộ bản trại (xưa giáp địa phận thôn chùa Một Cột).

Bắc giáp ao Dài bản trại (xưa giáp địa phận thôn chùa Một Cột).

- Ao thứ tư: 0.1.04.4.3

Đông giáp y xứ tiểu lộ (xưa giáp quân phòng Hữu quân đồn).

Tây giáp y xứ thổ bản trại (xưa giáp từ chỉ bản trại).

Nam giáp y xứ thổ bản trại (xưa giáp Hữu quân đồn 右軍屯).

Bắc giáp y xứ tiểu lộ bản trại (xưa giáp đường nhỏ bản trại).

2.4. Thổ trạch viên trì: 7.5.05.6.7

Dân cư: 2.4.10.1.0

Tháng 12 năm nay (1837) đơn bẩm tiếp tục nhập thêm vào sổ ẩn lậu: 2.4.09.5.0

Năm Minh Mệnh thứ 11 (1830) đơn trưng nhập thêm: 2.6.01.7.0

Xứ Đồng Mầu 同畝處: 4.3.04.6.0 (trại Ngọc Hà cùng cư trú)

Đông giáp công thổ thôn Khán Xuân và quan pha trại Cống Vị.

Tây giáp y xứ điền bản trại và chân thành Đại La.

Nam giáp quan trì bản trại và y xứ hạ điền cùng chân thành Đại La.

Bắc giáp y xứ thu điền bản trại và ao Mạng Nhện cùng địa phận trại Đại Yên.

- Nhất khu: 0.8.04.0.0

Đông giáp công thổ mới cấp thôn Khán Xuân (xưa giáp chùa Khán Sơn thẳng đến đường nhỏ chùa Một Cột).

Tây giáp y xứ thổ (xưa là chân thành).

Nam giáp quan trì bản trại.

Bắc giáp ao Mạng Nhện thôn Khán Xuân (xưa là hồ Mạng Nhện thẳng đến thành Đại La và địa phận trại Đại Yên).

- Nhất khu: 1.0.06.1.0

Đông giáp quan pha trại Cống Vị.

Tây, Nam, Bắc cùng giáp y xứ hạ điền bản trại.

- Nhất khu: 2.4.09.5.0

Do tháng 12 năm nay (1837) đơn bẩm tiếp tục nhập vào sổ ẩn lậu.

Đông giáp y xứ thổ.

Tây giáp chân thành Đại La.

Nam giáp quan trì bản trại.

Bắc giáp địa phận trại Đại Yên bản tổng.

Xứ Đồng Ngổ 同 芋 處: 0.6.00.0.0

Đông giáp y xứ thu điền bản trại.

Tây, Bắc cùng giáp y xứ thu điền bản trại.

Nam giáp địa phận thôn Tào Mã.

Xứ Cây Khế 核 契 處: 2.6.01.7.0

Do năm Minh Mệnh thứ 11 (1830) đơn trưng tăng thêm vào.

Đông giáp y xứ trì bản trại và đường nhỏ.

Tây giáp y xứ pha trì bản trại và chân thành Đại La.

Nam giáp y xứ pha và đường nhỏ cùng địa phận thôn Thanh Bảo.

Bắc giáp y xứ tiểu lộ bản trại và ao Nghệ 池 义, ao Dài cùng công thổ thôn

Khán Xuân.

- Nhất khu: 1.0.13.7.0

Đông giáp y xứ trì và đường nhỏ (xưa giáp từ chỉ bản trại).

Tây giáp y xứ pha và chân thành Đại La (xưa giáp ngòi nhỏ bản trại).

Nam giáp y xứ pha và công thổ mới cấp thôn Thanh Bảo (xưa giáp xứ Cây Khế và mộ địa).

Bắc giáp y xứ tiểu lộ và ao (xưa giáp mộ địa xứ Cây Khế).

- Nhất khu: 1.5.03.0.0

Đông giáp y xứ tiểu lộ bản trại và công thổ mới cấp thôn Khán Xuân (xưa giáp chân thành).

Tây giáp y xứ trì bản trại và ao Dài (xưa giáp thu điền bản trại).

Nam giáp y xứ tiểu lộ bản trại (xưa giáp quan pha trại Vạn Bảo).

Bắc giáp y xứ trì và ao Dài và công thổ mới cấp (xưa giáp thu điền bản trại, giáp hạ điền xứ Cây Khế bản trại).

3. LOẠI KHÁC

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN TRẠI

5. CHÚC DỊCH

Lý trưởng Ngô Văn Đức

Hương mục Nguyễn Văn Chính, Phạm Văn Nhưỡng

Hương dịch, tả bạ Phạm Văn Nhưỡng

Ngày 5 tháng 12 năm Minh Mệnh 18

6. YÊN QUANG (THÔN) 安光村

Tổng Yên Thành 安城總

Huyện Vĩnh Thuận 永順縣

Viện nghiên cứu Hán Nôm:

Trung tâm lưu trữ quốc gia I: ĐB10. K2

1. GIÁP GIỚI

Đông giáp địa phận thôn Châu Yên, lấy cột mốc đá làm giới.

Tây giáp hào và chân thành Đại La, lấy hào thành làm giới, lại giáp địa phận phường Thụy Chương tổng Trung bản huyện, lấy cột mốc đá làm giới.

Nam giáp hào thành tỉnh thành, lấy hào làm giới.

Bắc giáp hồ Trúc Bạch và dân cư thôn Châu Yên bản tổng làm giới.

2. BẢN THÔN HỒ THỔ: 10.1.03.4.3

2.1. *Thổ trạch dân cư và thần từ thổ*: 9.2.12.4.3

Xứ Trụ Trì 住持處: 1.8.07.9.6

Đông giáp đất Quan Quang.

Tây giáp chân thành Đại La.

Nam giáp quan lộ.

Bắc giáp hồ Trúc Bạch.

- Nhất sở: 0.4.03.3.6

Đông giáp đất xứ Quan Quang.

Tây giáp chân thành Đại La.

Nam giáp y xứ thổ cùng quán Trấn Vũ 鎮武觀.

Bắc giáp hồ Trúc Bạch.

- Nhất sở: 1.4.04.6.0

Đông giáp đất xứ Quan Quang.

Tây giáp chân thành Đại La.

Nam giáp quan lộ.

Bắc giáp y xứ thổ.

Xứ Quan Quang 觀光處: 2.8.09.9.1

Đông giáp đất xứ Tân Yên cùng y xứ mộ địa và sông cụt xứ Yên Quang cùng hồ Trúc Bạch.

Tây giáp hào và đất xứ Trụ Trì cùng địa phận phường Thụy Chương.

Nam giáp đất xứ Tân Yên, hào và quan lộ.

Bắc giáp hồ Trúc Bạch cùng quan lộ và Hồ Tây.

- Nhất sở: 0.7.04.3.1

Đông giáp đất xứ Tân Yên.

Tây giáp hào.

Nam giáp đất xứ Tân Yên và hào.

Bắc giáp quan lộ.

- Nhất sở: 2.1.01.6.0

Đông giáp sông cụt xứ Yên Quang và y xứ mộ địa.

Tây giáp đất xứ Trụ Trì.

Nam giáp quan lộ.

Bắc giáp hồ Trúc Bạch.

- Nhất sở: 0.0.04.0.0

Đông giáp quan lộ.

Tây giáp địa phận phường Thụy Chương.

Nam giáp quan lộ.

Bắc giáp Hồ Tây.

Xứ Tân Yên 新安處: 4.5.09.5.6

Đông giáp địa phận thôn Châu Yên và hào cùng y xứ mộ địa.

Tây giáp đất xứ Quan Quang cùng sông cụt xứ Yên Quang và y xứ mộ địa.

Nam giáp quan lộ và hào.

Bắc giáp đất xứ Quan Quang và địa phận thôn Châu Yên.

- Nhất sở: 2.6.07.9.6

Đông giáp y xứ mộ địa.

Tây giáp đất xứ Quan Quang.

Nam giáp hào tỉnh thành.

Bắc giáp đất xứ Quan Quang và quan lộ.

- Nhất sở: 1.0.03.3.0

Đông, Nam cùng giáp hào tỉnh thành.

Tây giáp y xứ mộ địa.

Bắc giáp quan lộ.

- Nhất sở: 0.8.13.3.0

Đông giáp địa phận thôn Châu Yên.

Tây giáp sông cụt xứ Yên Quang.

Nam giáp quan lộ.

Bắc giáp mộ địa thôn Châu Yên.

2.2. Một đoạn sông cụt 窮江 (xưa là sông cụt Tô Lịch 舊蘇歷窮江)

Xứ Yên Quang 安光處: 0.8.06.0.0 (bản thôn đang trung)

Đông giáp đất xứ Tân Yên và địa phận thôn Châu Yên, lấy nha lũy làm giới.

Tây giáp đất xứ Quan Quang.

Bắc, Nam cùng giáp mộ địa các xứ Quan Quang, Tân Yên.

3. LOẠI KHÁC

3.1. Mộ địa: 5.6.09.7.0

Xứ Quan Quang 觀光處: 0.5.02.7.0

- Nhất sở: 0.0.12.8.0

Đông giáp mộ địa xứ Tân Yên.

Tây giáp y xứ thổ.

Nam giáp quan lộ.

Bắc giáp sông cụt xứ Yên Quang.

- Nhất sở: 0.0.13.6.0

Đông giáp mộ địa thôn Châu Yên.

Tây giáp y xứ thổ.

Nam giáp sông cụt xứ Yên Quang.

Bắc giáp hồ Trúc Bạch.

- Nhất sở: 0.3.06.3.0

Đông, Tây, Nam, Bắc cùng giáp hồ Trúc Bạch.

Xứ Tân Yên 新安處: 4.9.01.0.0

- Nhất sở: 4.8.11.0.0

Đông, Tây cùng giáp y xứ thổ.

Nam giáp hào tỉnh thành.

Bắc giáp quan lộ.

- Nhất sở: 0.0.05.0.0

Đông giáp y xứ thổ.

Tây giáp mộ địa xứ Quan Quang.

Nam giáp quan lộ.

Bắc giáp sông cụt xứ Yên Quang.

4. ĐẤT NƠI KHÁC TẠI BẢN THÔN

5. CHÚC DỊCH

Lý trưởng, tả bạ Hoàng Trọng Bách

Dịch mục Đỗ Văn Đường

Tháng 11 năm Thiệu Trị 3

SÁCH DẪN

1. *Sách dẫn* bao gồm tên đất, tên hồ, ao, giếng... gọi chung là *Địa danh* và tên người gọi là *Nhân danh*, được ghi chép trong *Bản dịch tiếng Việt*, không kể phần chú thích, bài giới thiệu.
2. *Sách dẫn* được sắp xếp theo trật tự a, b, c,... của chữ cái đầu mỗi mục từ.
3. Vị trí tra cứu được xác định theo số trang.
4. Phần *Nhân danh* có thể bao gồm đầy đủ cả họ và tên, cũng có thể chỉ là tên hay họ ghi kèm chức, tước, hay chỉ có tước hiệu, thí dụ: Tham lãnh Phê, Thống binh Thúy, Phan Quận công, Đồng Trung hầu...

I. ĐỊA DANH

A

Ái Mộ, 234, 235, 254, 255
Áng Phao, 566
Ao Bạc, 606
Ao Cá, 568, 569, 570, 571, 579
Ao Cát, 622
Ao Đẽ, 615
Ao Kỳ, 527, 528, 546, 547, 555, 571, 625, 632, 633
Ao Trước Làng, 621
Ao Vả, 657

B

Ba Cửa, 583
Ba Đống, 488, 552
Ba Mẫu, 208, 211, 212, 501
Bà Đan, 678
Bà Lầy, 728
Bà Miếu, 427, 428
Bà Minh, 563, 564, 565, 566
Bá Dinh, 500
Bá Dương, 433, 435, 443, 450, 743
Bá Tháo, 632
Bá Thư, 509
Bái Ân, 681, 682, 686
Bãi Hùng, 447
Bãi Ngổ, 615
Bãi Rẽ, 632
Bãi Sào, 631
Bãi Tập, 123, 292, 301, 495, 496, 499, 500, 740

Bãi Trận, 488, 489, 491, 493, 552
Bánh Lá, 604, 708, 709, 710, 730, 755
Bánh Tẻ, 406, 436
Báo Thiên, 332, 370
Bảo Cái, 607, 608
Bảo Khánh, 582, 609, 610, 612, 614, 644, 645, 650, 651, 652
Bảo Linh, 272, 273, 275, 282, 283
Bảo Linh Ngoại, 228, 228, 229, 229
Bảo Linh Nội, 228, 228, 229, 229
Bảo Văn, 601, 602, 603, 607, 615, 751, 752, 753
Bảo Xuyên, 656
Bát Tháp, 593
Bảy Cây, 625, 629, 632, 633
Bảy Gian, 489, 490, 492
Bảy Mẫu, 398, 399, 451
Bảy Sào, 311
Bắc Cầu, 234, 234, 236, 236
Bắc Đào, 339
Bắc Ngự, 90
Bắc Ninh, 433
Bắc Thượng Bắc Hạ, 346, 348, 381, 389, 465, 466
Bắc Tự, 366
Bàng Liệt, 566
Bạt Võ, 513
Bên Đền, 613
Bên Hồ, 122, 123, 124, 202, 206
Bên Làng, 161, 579, 580, 654, 669, 671, 687

Bến Huyệt, 633
Bến Lớn, 588, 604, 754
Bến Ngòi, 681, 683
Bến Tầm, 582, 583
Bia Cung, 491
Bích Câu, 418, 481, 509, 511, 513, 514, 727
Bích Du, 132, 221, 385, 386, 387, 388
Bích Hoa, 219, 385, 389, 390, 391, 423, 424, 425, 426, 428, 461, 463
Bích Thủy, 107
Biên Hương, 231, 232, 233, 273, 277, 278, 279
Biện Thượng, 145, 146, 152, 153, 159, 160, 161, 169
Bính Tế, 436
Bình Trung, 311

C

Cai Mão, 493
Cầm Hội, 201, 205, 299, 300, 302, 303, 306, 315, 321, 322, 325, 327, 328
Cầm Ứng, 199, 290, 291, 315, 319, 321, 747, 749
Cần Đà, 201, 205, 206, 573, 574, 575, 576, 577
Cán Cờ, 317, 745, 746
Cánh Buồm, 414, 501, 510, 512, 513
Cánh Hàn, 592, 617, 640, 641, 654
Cạnh Làng, 659, 664, 665, 666
Cao Bằng, 509, 510, 722, 724, 728
Cao Đường, 404, 405, 407, 408
Cao Xá, 566
Cáo Đình, 671
Cát Linh, 724, 725
Cầm Quân, 492

Cắm Chỉ, 222, 223, 224, 226
Cắm Miên, 391
Cận Tú Yên, 470
Cầu Bươu, 488, 552
Cầu Cá, 624
Cầu Châu, 173, 175, 176, 396, 399, 441, 451, 737
Cầu Châu Hạ, 441
Cầu Đất, 549
Cầu Đông, 574
Cầu Đơ, 566
Cầu Giấy, 579, 580, 614
Cầu Khánh Sám, 560
Cầu Kiệt, 175, 738
Cầu Lợi, 489, 490, 552, 553
Cầu Mít, 211, 212, 491, 492, 503
Cầu Rộc, 569, 570, 572
Cầu Thọ, 453
Cầu Thượng, 574, 575
Cầu Trăm, 488, 489, 490, 501, 503, 553
Cây Bàng, 292, 293
Cây Chanh, 136, 397, 440
Cây Dừa, 205, 309, 397, 398, 406, 440, 441, 499, 654, 726
Cây Đề, 292
Cây Gạo, 310, 500, 622, 623
Cây Gậy, 209, 211, 309
Cây Giỏi, 528, 546
Cây Khế, 601, 603, 604, 616, 752, 753, 754, 755, 757
Cây Liễu, 397, 398, 426, 431, 462
Cây Ổi, 311
Cây Táo, 128, 310, 311
Cây Tre, 726
Cây Vừng, 476

- Cây Y, 499
- Cháy Đèn, 682, 683
- Chân Cầm, 332, 346, 347, 349, 360, 361, 368, 369, 370, 373, 374
- Chân Sơn, 332, 333, 334, 435
- Châu Long, 294, 295, 296, 297, 617, 656, 688, 690, 691, 698, 712, 714, 716, 730, 731
- Châu Ngoại, 688, 691, 692
- Châu Nội, 688, 689, 691, 692
- Châu Yên, 758, 759, 760
- Chiêu Hội, 346, 347, 348, 349
- Chợ Bưởi, 686
- Chợ Dừa, 520, 521, 558, 559, 560, 742
- Chợ Dừa Sám, 560
- Chợ Hữu Biên Giám, 470
- Chợ Mới, 169
- Chu Tước, 509
- Chu Tượng, 501
- Chu Vi, 508
- Chúc Thánh, 669
- Con Cá, 622
- Con Rùa, 650
- Cổ Bồng, 399, 724
- Cổ Giám, 468, 472, 473, 474, 475, 476, 480, 482, 483, 554, 562, 721, 725, 726, 727, 728
- Cổ Lương, 66, 102, 107, 108, 256, 256, 257, 257, 261, 261, 468, 469, 470
- Cổ Ngựa, 187, 400, 448, 623, 710
- Cổ Tân, 231, 268, 275, 277, 278, 279, 287, 288
- Cổ Thành, 469, 470, 471, 473
- Cổ Tự, 353, 354
- Cổ Vũ, 338, 353, 354, 355, 364, 365, 373
- Cổ Vũ Thượng, 371
- Côn Cừ, 585
- Công Bộ, 569, 572, 579, 610
- Cổng Chính, 477
- Cổng Chuyên, 727
- Cổng Đá, 135, 491
- Cổng Mưu, 293
- Cổng Vị, 602, 604, 605, 606, 607, 614, 615, 754, 755, 756
- Cổng Yên, 584, 585, 586, 601, 614, 615, 751
- Cơ Xá, 234, 267, 268, 327
- Cơ Xá Châu, 315, 316, 744, 748
- Cung Bắc, 657, 704
- Cung Đường, 205
- Cung Nhung, 124, 181, 398
- Cung Tiên, 406, 433, 434, 435, 436, 437, 447
- Cử Nhất, 747
- Cửa Chùa, 668, 669
- Cửa Cống, 91, 174, 191, 738
- Cửa Cung, 681
- Cửa Đình, 159, 169, 170, 171, 172, 527, 528, 547, 668, 669, 683, 684, 685, 735, 736
- Cửa Làng, 307, 321, 322, 547, 583, 590, 591, 593, 621, 634, 748, 749
- Cửa Miếu, 642
- Cửa Rộc, 677
- Cửa Vệ, 549, 550
- Cước Hành, 652
- Cự Cư, 322
- Cự Dinh, 441
- Cự Lão, 418
- Cự Lâu, 57, 85, 86, 130, 131, 133, 219, 220,

325, 326, 465, 466
Cựu Miếu, 617
Cựu Nhuệ, 58, 59, 60
Cựu Phủ, 334, 440
Cựu Tả, 441
Cựu Thắng, 309
Cựu Thời, 156
Cựu Tri, 418, 454
Cựu Tri Hình, 186
Cựu Trung, 455

D

Danh Giá, 120
Danh Quang, 440
Dao Trì, 505, 506, 509, 510
Di Điền, 556, 557, 558, 561, 562, 594, 595, 596
Dịch Vọng, 624
Diên Hưng, 61, 63, 64, 66, 71, 72, 95, 102, 343, 344, 350, 351, 375, 376
Dinh Tiền, 186
Dinh Tiền Chấn, 128
Dinh Tri, 455
Dụ Hậu, 723, 725, 726, 727, 728, 729
Dũng Cơ, 500
Dũng Hậu, 292, 293
Dũng Kỳ, 500
Dũng Thọ, 61, 63, 68, 70, 71, 72, 73, 77, 78, 79, 80, 83, 88, 89, 102, 103, 343, 344, 358, 359, 364, 371, 372, 375, 376
Dũng Vi, 260, 260
Duyên Liễu, 373, 374
Duyên Ngự Linh Lang, 175
Dự Võ, 513
Dực Thánh, 668

Dụng Da, 349
Dưới Làng, 579
Dương Lễ, 452
Dương Xuân, 344, 375, 376

Đ

Đa Sĩ, 347
Đại Bản, 107, 108
Đại Đình, 669
Đại Học, 476, 477, 478
Đại Hồ, 673, 676, 677, 678, 679
Đại La, 57, 58, 59, 60, 63, 64, 65, 66, 68, 71, 72, 73, 77, 81, 82, 85, 86, 87, 88, 89, 90, 91, 92, 102, 103, 105, 106, 107, 134, 135, 136, 145, 146, 151, 164, 165, 189, 190, 191, 192, 193, 194, 195, 196, 197, 199, 200, 201, 202, 203, 204, 206, 208, 210, 211, 215, 233, 256, 257, 258, 258, 260, 261, 262, 263, 264, 265, 267, 268, 272, 273, 277, 278, 279, 280, 281, 282, 283, 285, 287, 288, 289, 325, 327, 328, 488, 489, 490, 491, 493, 495, 498, 499, 503, 504, 519, 520, 527, 528, 529, 530, 531, 532, 533, 534, 535, 536, 537, 538, 539, 540, 541, 542, 543, 544, 545, 546, 547, 554, 556, 557, 558, 559, 560, 561, 562, 563, 564, 565, 566, 582, 583, 584, 585, 587, 589, 590, 591, 592, 593, 594, 595, 596, 600, 601, 602, 605, 607, 610, 614, 615, 632, 633, 659, 662, 663, 664, 666, 668, 671, 672, 673, 678, 681, 682, 683, 686, 687, 693, 695, 697, 700, 701, 702, 704, 705, 706, 707, 708, 709, 710, 712, 713, 741
Đại Lợi, 336, 338, 339, 343, 344, 355, 356,

371, 375, 376
Đại Từ, 212, 566
Đại Yên, 584, 585, 598, 599, 600, 601, 602,
603, 604, 605, 614, 616, 693, 696, 697,
751, 753, 754, 755, 756, 757
Đàn Giải, 322, 749
Đào Viên, 179, 182, 187
Đăng Khoa, 581
Đầm Vực, 610
Đầu Làng, 151, 234, 236, 243, 244, 245,
246, 248, 250, 252, 254, 552, 617, 678,
682
Đầu Trại, 550
Đấu Đông, 588, 589
Đế Thích, 201, 202, 204
Đình Cũ, 747
Đình Hương, 358, 359
Đình Ngang, 180
Đình Trạch, 318, 319, 322
Đình Trung, 564, 662, 664, 665
Đỉnh Tân, 515, 516, 517, 518
Đoài Môn, 687
Độc Chiêu, 652
Đối Mã, 128
Đội Hữu, 427
Đông Biên, 409, 412, 413, 418, 423, 490,
494
Đông Đào, 336
Đông Hà, 336, 337, 338, 339, 355, 366, 371
Đông Hạ, 389, 390, 391
Đông Hoè, 719
Đông Hồ, 326, 328
Đông Mỹ, 385, 386, 387, 388, 389, 463,
464, 465
Đông Ngạc, 660, 661

Đông Ngạn, 476, 481, 508, 727
Đông Tác, 488, 491, 495, 496, 498, 499,
501, 519, 520, 521, 735, 736, 737, 739,
740
Đông Tân, 392, 394, 398
Đông Thành, 341, 342, 358, 359, 364, 365,
378, 379
Đông Thành Thị, 341, 350, 351, 358, 359,
362, 363
Đông Thọ, 325
Đông Viên, 133, 178, 179, 300, 303, 304, 717
Đông Viên Hạ, 130, 131, 133
Đông Viên Thượng, 131
Đông Bài, 529, 536, 541
Đồng Bia, 156
Đồng Bông, 620, 621
Đồng Cạnh, 685
Đồng Chú, 135, 164
Đồng Gạch, 584, 585, 586
Đồng Hình, 615
Đồng Hươu, 587, 589
Đồng Khánh, 686
Đồng Kho, 587, 588, 589
Đồng Lác, 602, 603, 606, 752, 754
Đồng Lạc, 61, 63, 64, 71, 72, 83, 95, 96,
123, 336, 343, 350, 351, 375, 376
Đồng Lan, 528, 546
Đồng Lập, 135
Đồng Lư, 563, 564, 565, 566
Đồng Mả, 650
Đồng Mật, 134, 137, 167
Đồng Mẫu, 601, 602, 603, 604, 605, 752,
753, 755, 756
Đồng Ngổ, 602, 603, 605, 753, 757
Đồng Nhân Châu, 187, 199, 205, 234, 235,

300, 302, 303, 306, 315, 316, 745, 748
Đồng Nội, 572
Đồng Phán, 564, 566
Đồng Phường, 94
Đồng Quan, 353
Đồng Táo, 622, 623
Đồng Thoát, 569, 570, 571, 572, 578
Đồng Thuận, 93, 95, 96, 106, 107, 109, 110,
113, 115, 341, 362, 363
Đồng Tố, 527, 528, 547
Đồng Trang, 556, 557, 560, 561, 562, 594,
595, 596
Đồng Tương, 598, 599, 600
Đồng Văn, 585, 586, 606, 607
Đồng Vinh, 549, 550
Đồng Xả, 608
Đồng Xuân, 61, 66, 71, 81, 90, 91, 95, 98,
99, 100, 101, 105, 106, 107, 109, 110,
111, 112, 115, 234, 253, 256, 261, 341,
343, 350, 351, 362, 617, 618
Đồng Bằng, 565, 566
Đồng Đa, 549, 550
Đồng Gạo, 637, 640
Đồng Lung, 139
Đồng Mác, 319
Đồng Minh, 563
Đồng Nước, 584, 585, 593, 598, 599, 600,
602, 603, 604, 605, 606, 607, 752, 754
Đồng Ốc, 134
Đồng Phán, 563, 564, 565, 566
Đồng Tháp, 172, 736
Đồng Voi, 146
Đuôi Làng, 234, 234, 254, 254
Đuôi Nheo, 726
Đức Bá, 119, 398

Đức Bắc, 296, 303, 327
Đường Dí, 659, 663
Đường Đá, 172, 735, 736
Đường Đất, 663
Đường Đậu, 555
Đường Gạch, 171, 172, 735, 736
Đường Liễu, 368, 369
Đường Ma, 677
Đường Ngang, 317, 318, 746
Đường Ngoại, 426
Đường Nội, 431, 568, 569, 570, 572, 579
Đường Ốc, 660, 665

G

Gia Lâm, 267, 315, 316, 624, 744, 748
Gia Ngư, 63, 64, 65, 70, 78
Gia Quất, 234, 234, 236, 236, 255, 255
Gia Thị, 234, 234, 255, 255
Gia Thịnh, 70
Gia Thượng, 234, 234, 236, 236
Già Đồng, 570, 571, 572, 573
Giám Thị, 468, 470, 482, 727
Giang Nam Ngoại Đê, 103
Giang Nam Nội Đê, 103
Giang Ngạn, 109
Giảng Võ, 554, 555, 556, 562, 568, 569, 572,
578, 579, 582, 587, 594, 602, 606, 609,
612, 614, 615, 616, 700, 701, 702, 752
Giữa Làng, 137, 168, 196, 234, 254, 489,
552, 586, 621, 657, 669, 678, 682, 687
Giữa Trại, 550
Gò Cao, 569, 570, 571, 572
Gò Cỏ, 682
Gò Giữa, 582
Gò Mạ, 652

Gò Mít, 657
Gò Ngựa, 625
Gò Xạ, 678

H

Hà Đông, 72, 73
Hà Hương, 89, 748
Hà Khẩu, 61, 62, 63, 65, 71, 79, 80, 81, 82,
102, 103, 234, 253, 343, 344, 350, 352,
425
Hà Khiết, 89
Hà Thanh, 219, 221, 360, 361, 388
Hạ Châu, 235, 255
Hạ Thôn, 571, 578
Hạ Trang, 567
Hạ Yên Quyết, 568
Hàm Châu, 180, 296, 297
Hàm Khánh, 177, 178, 180, 182, 294, 299,
300, 304, 305, 325, 326, 329
Hàm Long, 294, 295, 296, 297
Hàng Áo, 369, 451
Hàng Bạc, 180
Hàng Bài, 216, 226, 227
Hàng Bánh, 510, 514
Hàng Bông, 391
Hàng Bột, 292, 508, 509, 726
Hàng Bún, 487
Hàng Buồm, 430
Hàng Cháo, 451, 470, 482
Hàng Cỏ, 226
Hàng Da, 405, 406, 418, 478
Hàng Dầu, 387
Hàng Đàn, 128
Hàng Đào, 70, 75, 76, 78, 83, 336, 338,
339, 343

Hàng Đậu, 617
Hàng Gà, 179, 334, 414
Hàng Hành, 331
Hàng Hiệu, 502
Hàng Hương, 186, 187, 226, 301, 302, 673,
675, 679
Hàng Lợn, 370
Hàng Lược, 477
Hàng Mũ, 382
Hàng Nem, 518
Hàng Nghiên, 441
Hàng Quyết, 226
Hàng Si, 476
Hàng Thiếc, 119, 293
Hàng Trâu, 309
Hàng Túi, 365
Hàng Vạc, 400
Hành Môn, 127, 186, 301, 303
Hào Nam, 554, 556, 557, 558, 559, 560,
561, 562, 609, 724, 725, 726
Hậu Bia, 85, 86, 87
Hậu Biên, 450, 452
Hậu Đình, 621
Hậu Đồn, 436
Hậu Gia, 493
Hậu Giám, 469, 471
Hậu Kho, 610
Hậu Kiên, 318, 747
Hậu Kính, 317, 318, 319, 746, 747
Hậu Làng, 235, 236, 252, 254, 255
Hậu Lau, 58, 59, 60
Hậu Lễ, 454
Hậu Mã, 427
Hậu Nhuệ, 615
Hậu Phủ, 400

- Hậu Quán, 100, 101
Hậu Quân, 400
Hậu quân đồn, 181, 184, 398, 426, 431, 462
Hậu Thắng, 310
Hậu Thuyền Vệ Hữu, 327, 328
Hậu Thuyền Vệ Tả, 328
Hậu Tự, 95, 96, 97
Hậu Viên, 418
Hiến Hoa, 409, 410, 412, 413, 418, 420, 421
Hoa Cầu, 724
Hoa Đình, 320, 341, 342, 744, 745
Hoa Giang, 113
Hoa Lâm, 624
Hoa Miên, 385, 386, 387, 388, 426
Hoa Môn, 61, 62, 90, 91, 102, 111, 341, 343, 344, 345, 350, 351, 352
Hoa Ngư, 91, 426, 427
Hoa Trung, 93, 109, 111, 112, 113, 362, 363
Hoa Viên, 299, 300, 301, 302, 303, 304, 305, 327, 328
Hòa Lạc, 344, 345, 351, 523, 524
Hòa Mã, 117, 118, 122, 123, 126, 127, 179, 180, 185, 186, 187, 203, 204, 299, 300, 303, 304
Hòa Mục, 568
Hòa Mỹ, 364, 365, 366
Hoài Đức, 334, 751
Hoàn Kiếm, 466
Hoàng Mai, 134, 139, 140, 141, 142, 143, 144, 145, 146, 147, 148, 160, 168, 189, 190, 191, 197, 373, 374
Hoành Sơn, 308, 310, 317, 321, 746, 748, 749
Học Giám, 472
Hoè Nhài, 90, 93, 105, 234, 253, 265, 654, 656, 708, 709, 717, 719
Hòn Đá, 568, 569, 570, 571, 663
Hồ Bể, 136
Hồ Cá, 136
Hồ Dài, 318, 746
Hồ Đàn, 431
Hồ Đông, 317, 318, 319, 746
Hồ Khẩu, 660, 661, 662, 673, 674, 675, 676, 677, 678, 679, 684, 685, 686, 687
Hồ Tây, 650, 673, 678, 679, 682, 683, 713, 758, 759
Hồ Tiền, 302, 482, 502
Hồ Tương, 318, 327, 747
Hồ Vàng, 724, 725
Hồ Voi, 318, 746
Hộ An, 313
Hộ Yên, 316, 321
Hồi Mỹ, 57, 59, 130, 177, 178, 179, 180, 183, 184, 186, 219, 220, 221, 325, 326, 385, 386, 414, 429, 430, 431, 461
Hồi Xuân, 106
Hội Châu, 327
Hội đồng, 693, 694, 695, 696
Hội Đức, 346, 347, 348, 349
Hội Lang, 368
Hội Vũ, 332, 333, 334, 349, 353, 368, 369, 370, 381, 382, 383, 384, 385, 389, 390, 391
Hồng Hà, 157, 158
Hồng Mai, 134, 171, 172, 189, 190, 196, 197, 197, 199, 315, 317, 735, 736, 744, 746
Huy Văn, 505, 506, 508, 509, 510, 511, 512, 513, 514
Huyền Ngô, 485, 486, 487
Huyền Thiên, 93, 94, 100, 101, 105, 106
Huyện Nhị, 558

Hưng Khánh, 290
 Hưng Thái, 61, 62, 381, 382
 Hưng Thịnh, 61
 Hương Bài, 61, 62, 66, 71, 72, 73, 81, 88,
 89, 95, 107, 111
 Hương Đậu, 111
 Hương Đình, 256, 256, 257, 257
 Hương Hoa, 102
 Hương Lang, 368, 369, 370
 Hương Mễ, 111, 112, 451
 Hương Miến, 417, 477, 505, 506, 507, 508,
 509, 510, 512, 513, 514
 Hương Minh, 68, 75, 78, 124, 338, 339
 Hương Nghĩa, 88, 89, 256, 280
 Hương Thái, 309, 310, 311, 312, 314, 321
 Hương Thanh, 256, 257
 Hương Trung, 489, 490, 491, 492, 520
 Hương Trùng, 256, 257
 Hương Viên, 122, 123, 126, 127, 179, 182,
 185, 186, 187, 199, 205, 290, 291, 292,
 294, 295, 296, 297, 325, 326, 327, 328,
 329
 Hương Yên, 727
 Hữu Bảo, 700, 701, 702
 Hữu Biên, 419, 450, 502, 559, 727
 Hữu Biên Cổ Ngựa, 187
 Hữu Biên Giám, 468, 469, 470, 472, 474,
 475, 476, 479, 480, 485, 486, 487, 515,
 516, 518
 Hữu Biên Giám Thị, 727
 Hữu Duệ, 493
 Hữu Dũng, 203
 Hữu Đội, 511, 512
 Hữu Đông, 95
 Hữu Đông Môn, 61, 62, 71, 72, 96, 341,

342, 343, 344, 358, 359, 375, 376
 Hữu Giám, 470, 473, 480, 481, 482, 483
 Hữu Giám Thị, 470, 482
 Hữu Hồ, 569, 572
 Hữu Khánh, 330, 331, 383
 Hữu Lễ, 212, 440, 443, 444, 445, 446, 447,
 448, 449, 451, 452, 453, 454, 455, 456
 Hữu Nhuệ, 488, 492, 493, 552
 Hữu Nội, 405
 Hữu Tiệp, 455, 477, 601, 602, 603, 605,
 751, 753
 Hữu Uy, 215
 Hữu Vọng, 57, 58, 60, 325, 326, 327, 329

K

Khả Chính, 310
 Khâm Cố, 512
 Khâm Đức, 435, 436, 443, 444, 445, 446,
 447, 448, 450, 451, 454, 456, 457, 458,
 502
 Khâm Thiên, 419
 Khán Sơn, 605, 694, 695, 696, 697, 751,
 756
 Khán Sơn cũ, 601
 Khán Xuân, 696, 697, 700, 701, 751, 755,
 756, 757
 Khánh Thụy Tả, 336, 338, 355
 Khố Nhuệ, 288
 Khúc Tào, 632
 Khương Đình, 527, 529, 530, 531, 532, 533,
 534, 535, 536, 537, 538, 539, 540, 541,
 542, 543, 544, 545, 546, 547, 563, 564,
 565, 566, 568, 579, 580
 Khương Thượng, 563, 564, 565, 566
 Kiểm Hồ, 231, 232, 233, 272, 273, 275

Kiểm Hữu, 277, 278
 Kiểm Tả, 277, 278, 279
 Kiên Nghĩa, 105
 Kim Âu, 460, 517, 518
 Kim Bát, 346, 347, 348
 Kim Cổ, 346, 348, 364, 365, 366, 368, 369,
 373, 374, 381, 382
 Kim Đình, 515, 516
 Kim Hoa, 57, 117, 134, 135, 138, 199, 201,
 202, 205, 206, 208, 210, 212, 213, 214,
 215, 216, 218, 290, 294, 299, 307, 308,
 325, 360, 385, 392, 393, 400, 403, 423,
 426, 429, 438, 439, 440, 443, 446, 461,
 488, 495, 519, 551, 706, 707
 Kim Ngân, 64, 65, 66
 Kim Ngưu, 644, 645
 Kim Quan, 353, 354
 Kinh Bắc, 255
 Kính Chủ, 551, 568
 Kỳ Hương, 75, 76

L

La Thành, 189, 559, 595
 Lạc Chính, 688, 690, 691, 704, 705, 708,
 709
 Lạc Đạo, 344
 Lạc Nghiệp, 177, 178, 179, 180, 323, 344,
 351, 383
 Lạc Phú, 698, 699
 Lạc Quán, 96, 351
 Lạc Thổ, 88, 89, 108, 465
 Lạc Trung, 311, 313, 314, 315, 316, 317,
 318, 319, 321, 322
 Lãm Trung, 405, 418, 478
 Lạn Bá, 453, 455

Lạn Hâu, 455
 Làng Cũ, 662, 663, 664, 665, 666
 Làng Đồng, 546
 Lãng Lãng, 630
 Lãng Yên, 307, 308, 311, 312, 315, 316,
 318, 321
 Lạng Sơn, 349
 Lãnh Canh, 508, 509
 Lao Sa, 435
 Lão Giai, 584, 585, 590, 591, 592, 598, 601,
 602, 603, 604, 612, 616
 Lão Xá, 292
 Lâm Hạ, 234, 234, 254, 254
 Lâm Khương, 171, 173, 174, 176, 216, 735,
 736, 738, 739
 Lâm Tiên, 265
 Lãm Ngoài, 625, 626
 Lân Trung, 282, 283, 284
 Liên Hoa, 117, 118, 122, 171, 173, 175,
 176, 177, 178, 181, 183, 184, 214, 215,
 393, 423, 424, 426, 433, 434, 435, 438,
 439, 440, 441, 442, 443, 446, 447, 453,
 454, 488, 489, 490, 501, 511, 512, 552,
 553
 Liên Thủy, 119, 181, 392, 397, 398, 399,
 400, 401, 403
 Liêu Thị, 341, 342
 Liễu Giai, 607, 752, 753, 754
 Linh Đài, 450, 451
 Linh Đài Tư Thiên, 451
 Linh Động, 404, 405, 406, 407, 409, 410,
 414, 418, 421, 423, 427, 433, 436, 437,
 474, 478
 Linh Đường, 212, 566
 Linh Lang, 119, 205, 214, 215, 216, 217,

218, 612, 613, 625
Linh Nguyệt, 396
Linh Quang, 167, 168, 404, 405, 406, 407,
408, 409, 414, 417, 418, 423, 427, 433,
436, 443, 444, 448, 474, 475, 477, 478,
495, 497, 501, 505, 506, 507, 508, 509,
510, 511, 512
Linh Tiên, 708
Linh Tô, 273
Linh Ứng, 316, 490, 492, 493, 510, 511,
512, 745
Lò Đài, 555
Lò Nạo, 204
Lò Ngói, 308, 317, 322, 746, 749
Long Bàn, 521
Long Hoa, 489, 491, 492, 493, 508, 510,
513
Long Hoa Bàn, 491
Long Nhân, 686
Lòng Hồ, 681, 684, 685
Lỗ Lãng, 669
Lỗ Lục, 663
Lỗ Trại, 673, 675, 677, 679
Lỗ Tro, 663
Lôi Giáng, 167
Lộng Bể, 673, 675, 678, 679
Lộng Đình, 348
Lợi Hà, 705
Lưỡi Bài, 664
Lưỡi Hái, 664
Lương Sừ, 404, 405, 406, 409, 412, 413,
414, 417, 418, 420, 423, 427, 468, 472,
473, 474, 480, 483, 505, 506, 515, 518,
523
Lương Tài, 433

Lương Tỉ, 524
Lương Xá, 152, 645
Lương Yên, 199, 201, 204, 290, 291, 292,
293, 307, 308, 309, 310, 311, 312, 313,
315, 323, 324
Lưu Truyền, 386

M

Mả Dẽ, 564, 565, 566
Mã Giáp, 378, 379
Mả Kỳ, 662, 664
Mả Lật, 663
Mả Lâu, 531, 536, 537, 547
Mả Phán, 565
Mả Voi, 316, 320, 745
Mạc Thượng, 317, 745, 746
Mạc Thượng Nhị, 323
Mai Động, 189, 190, 191, 192, 193, 194,
195, 196, 197
Mai Lĩnh, 204
Mãi Ngưu, 334
Mạn Dương, 531, 536, 542
Mạng Nhện, 601, 605, 694, 695, 696, 751,
756
Mẫu Trại, 590, 591
Mễ Sơn, 469, 470, 471, 726
Mễ Trì, 481, 509
Miến Cỏ, 679
Miếu Bà, 524
Miếu Bắc, 578
Minh Cẩm, 332, 333
Minh Cảo, 659, 660, 661, 662, 663, 664,
665, 666, 681, 683
Minh Đường, 426, 431
Minh Giám, 468, 469, 470, 474, 475, 476,

721, 723, 726, 727

Minh Khiết, 261, 261

Minh Nghĩa, 105

Minh Triết, 478, 480, 481, 482, 483, 726

Mộ Trạch, 438, 439, 440, 441, 442

Môn Hạ, 389

Môn Thượng, 389

Một Cột, 601, 605, 693, 700, 751, 752, 756

Mụ Dì, 119

Mục Đồng, 316, 320, 322, 745, 749

Mục Xá, 566

Mũi Vệt, 620

Mỹ Hoa, 285

Mỹ Hữu, 749

Mỹ Lộc, 270, 282, 283, 285

Mỹ Thạch, 321

Mỹ Xuân, 371

N

Nam Bát, 358, 359

Nam Bắc, 94, 217

Nam Biên, 235, 253

Nam Dược, 91

Nam Đình, 353, 354, 366

Nam Đồng, 208, 209, 210, 211, 519, 520,
521, 554, 555, 560, 563, 564, 565, 566,
568, 741, 742

Nam Giao, 202, 206, 216, 225, 226, 227

Nam Hạng, 664

Nam Hoa, 63, 65, 68, 77, 90, 385, 386, 387,
392, 393, 404, 409, 433, 434, 437, 459,
461, 462, 463, 474, 523, 524

Nam Hồ, 472, 473, 570, 571, 572, 573

Nam Hồ Hạ, 569

Nam Hồ Thượng, 568, 571

Nam Hưng, 426

Nam Hưng Đông Biên, 423, 424, 426, 428

Nam Hưng Tây Biên, 425, 427, 428

Nam Khang, 199

Nam Phụ, 132, 429, 430, 431

Nam Trường, 698, 699

Nam Vọng, 336, 337

Nam Yên, 199, 200, 202, 206

Nga My, 78

Ngân Hạ, 93

Ngân Nha, 93

Nghi Môn, 308, 310

Nghi Năng, 511

Nghi Tầm, 234, 235, 253, 644, 651, 652,
656, 657

Nghi Vật, 560

Nghĩa Chính, 618

Nghĩa Dũng, 263, 265, 266

Nghĩa Đô, 198, 623, 633, 643, 653, 659,
660, 661, 662, 663, 664, 665, 666

Nghĩa Giao, 260

Nghĩa Hợp, 81

Nghĩa Lập, 93, 94, 100, 101, 106

Nghĩa Vi, 260, 260

Nghiêm Nhất, 433, 435

Ngoài Đê, 626, 629, 654

Ngoài Làng, 176, 739

Ngoại Châu, 632

Ngoại Đê Hương, 88

Ngoại Đê Khiết, 89

Ngoại Đê Nguyên Khiết, 261, 264

Ngọc Hà, 584, 585, 586, 588, 590, 592,
593, 598, 599, 600, 602, 603, 604, 605,
606, 607, 608, 614, 615, 616, 693, 694,
696, 697, 700, 751, 752, 753, 754, 756

Ngọc Tỉnh, 399, 447, 454
Ngòi Cốc, 663
Ngũ Định, 184, 426
Ngũ Hầu, 258, 270, 273
Ngũ Nhạc, 671
Ngũ Vệ, 322, 749
Nguyên Đôn, 122, 123, 124
Nguyên Hạ, 263
Nguyên Khánh, 132, 133, 355, 356, 429, 430, 431
Nguyên Khiết, 261, 262
Nguyên Khiết Hạ, 88, 89, 261, 261, 262, 262, 263, 263, 264, 264
Nguyên Khiết Thượng, 260, 261, 262, 263, 263, 264
Nguyên Thượng, 263, 264
Nguyệt Áng, 412, 418
Ngư Vồng, 63, 64, 71, 72, 73, 74, 79
Ngự Sử, 473, 474, 475, 476, 477, 478, 479
Nhà Xây, 399
Nhân Chiêu, 303, 326, 327, 328, 329
Nhân Mục, 489, 551, 552, 568
Nhân Mục Cự, 551
Nhân Nội, 63, 66, 341, 342, 343, 344, 350, 351, 358, 362, 364, 375, 376, 378, 379, 380
Nhất Trụ, 601
Nhật Chiêu, 634, 640, 641
Nhị Khê, 159, 161
Nhị Trường, 557, 558
Nhiễm Hạ, 223, 224, 225, 226, 227
Nhiễm Thượng, 63, 65, 68, 70, 75, 76, 78
Nhiễm Tư, 98, 391, 481, 482, 727
Nhuệ Dược, 710
Nhuệ Nhất, 222, 223, 225, 226, 227

Nhuệ Nhị, 436
Nhuệ Nhiêu, 211, 212
Ninh Thái, 348
Ninh Tốn, 436
Nội Châu, 234, 235, 243, 254
Nội Dinh, 519, 520, 521, 741
Nội Đề Lạc, 88, 89
Nội Đôn, 123, 127, 128, 301, 382
Nội Đồng, 641, 642, 643
Nội Hậu, 478
Nội Kiều, 217
Nội Mã, 477, 724
Nội Nhuệ, 425, 426, 427, 452, 495, 496, 497, 498, 502
Nội Nhuệ Hữu, 502
Nội Sai, 211
Nội Tả, 119, 120, 216
Nội Tả Tiệp Hữu, 216
Nội Tiên Cự, 427
Nội Tiệp, 309, 310, 413, 418
Nội Tự, 95, 399
Nội Yên, 495
Nông Tang, 385, 386, 387
Nước Nông, 657

Ô

Ô Môn, 103
Ổ Gà, 622, 623
Ổ Y, 724, 725
Ông Bảng, 517
Ông Lão, 596
Ông Mạc, 234
Ông Trường, 558
Ông Yên, 560, 594, 595, 596

P

Pháp Hoa, 217, 393, 394, 395, 397, 399, 400, 401, 402
Phật tự, 58, 85, 100, 254, 261, 262, 265, 266, 275, 277, 296, 297, 332, 333, 334, 370, 399, 413, 495, 505, 513, 519, 520, 521, 550, 569, 571, 617, 618, 630, 631, 651, 652, 668, 669, 673, 675, 678, 682, 730, 741, 742
Phong Vân, 119, 152, 153, 157, 158, 171, 173, 215, 216, 217, 218, 224, 735, 736, 737
Phủ Ninh, 212
Phủ Thờ, 400
Phủ Từ, 90, 91, 93, 98, 99, 109, 440, 503
Phú Gia, 671
Phú Hoa, 98
Phú Mỹ, 341, 342
Phú Xá, 624, 630, 631, 632
Phú Yên, 342, 348
Phụ Bảo, 701
Phúc Đường, 407
Phúc Khánh, 355, 356
Phúc Kiến, 96, 341, 342, 405
Phúc Lâm, 130, 131, 177, 178, 180, 181, 183, 184, 186, 187, 260, 265, 392, 393, 395, 398, 423, 424, 426, 429, 430, 431, 461
Phúc Lâm Tiểu, 117, 120, 126, 128, 129, 179, 182, 183, 184, 186, 199, 201, 205, 222, 223, 225, 226, 227, 299, 300, 301, 302, 304, 305, 306
Phúc Phiên, 570, 571, 573, 578
Phúc Phố, 360, 361
Phúc Thọ, 265
Phúc Tiên, 146

Phúc Tô, 219, 220, 221, 332, 333, 334, 360, 373, 374, 465, 466, 467
Phục Cổ, 57, 117, 118, 120, 122, 123, 124, 130, 131, 133, 177, 183, 184, 185, 186, 187, 294, 295, 296, 297, 298, 315, 316, 325, 326, 392, 393, 398, 748
Phùng Khoang, 551
Phụng Công, 496, 497, 498, 502
Phụng Sự, 498, 503
Phương Liệt, 134, 135, 140, 141, 145, 164, 166, 167, 171, 172, 208, 209, 210, 211, 527, 528, 542, 546, 547, 549, 551, 565, 566, 735, 736
Phương Thảo, 183, 184
Phượng Dực, 670
Phượng Lâu, 721, 723, 724, 728, 729

Q

Quai Hoạch, 510
Quan Quang, 712, 713, 714, 715, 758, 759, 760
Quan Thổ, 488, 489, 490, 492, 493, 494, 520, 521, 552, 558, 741, 742
Quan Trạm, 452, 488, 489, 490, 491, 492, 493, 510, 511, 512, 513, 519, 741
Quan Trạm Bãi Trại, 488, 489, 491, 493
Quan Trạm Cầu Trại, 489, 490
Quan Trạm Hương Thượng, 489, 490, 491, 492, 493
Quan Trạm Hương Trung, 489, 490, 491, 492
Quan Trạm Liên Hoa, 490
Quán Các, 200, 201, 206
Quán La, 619, 620, 622, 624, 625, 626, 632, 634, 640, 641, 642, 643, 644, 651, 652, 659, 660, 661, 662, 663, 664, 665, 666,

668, 669, 671, 673, 674, 675, 676, 677,
679, 681, 682, 683, 685
Quán Sứ, 425, 435, 462
Quản Phấn, 452
Quang Hoa, 393, 395, 398, 399, 401, 403,
426, 437, 441, 453
Quang Trạch, 438, 439, 440, 441, 442
Quảng Bá, 234, 253, 624, 625, 631, 633,
634, 644, 650, 651, 653
Quảng Đông, 347, 498, 499
Quảng Lại, 551
Quảng Phúc, 404, 406
Quân phòng, 319, 492, 493, 501
Quốc Sư, 477
Quốc Sư Lệ, 491, 492
Quốc Tử Giám, 475, 476, 483
Quỳnh Lôi, 134, 135, 140, 160, 161, 189,
307, 308, 315, 317, 318, 320, 321, 744,
745, 746, 748, 749
Quỳnh Phúc, 196

R

Rộc Hốt, 135
Rộc Sông, 590, 591, 593

S

Sài Đông, 270, 280
Sài Tân, 119, 120, 124
Sau Chùa, 189, 190, 191, 197, 617, 618
Sau Gia, 528
Sau Làng, 546, 620, 621, 659, 664, 665, 666
Sen Mẫu, 453
Sóc Sơn, 741
Sơ Trang, 273
Sở Tiền, 334

Sơn Minh, 507
Sư Lệ, 491, 492
Sướng Mi, 189, 190, 191, 197

T

Tả Biên, 302, 451, 559
Tả Dũng, 203
Tả Hoà, 128
Tả Hùng, 724
Tả Khánh, 383
Tả Lâu, 273
Tả Nghiêm, 180, 301
Tả Thắng, 119, 123, 124, 130, 132, 133,
500, 728
Tả Thị Nội, 737
Tả Tượng, 202, 204, 205, 292, 321, 749
Tả Uy, 173, 175
Tả Viên, 419
Tả Vọng, 68, 75, 76, 85, 86, 87, 330, 331,
336, 337, 338, 339, 355, 356, 360, 373,
465, 466, 467
Tạ Trung, 398
Tam Bảo, 634
Tam Bảo Châu, 234, 253, 619, 624, 634,
656
Tám Sào, 451
Tào Cầm, 387
Tào Mã, 583, 587, 600, 601, 602, 603, 604,
605, 609, 610, 614, 615, 616, 700, 701,
702, 751, 752, 753, 754, 757
Tạo Đế, 470, 475, 476, 478, 479
Tạo Đình, 470
Tạo Đống, 216
Tạo Hảo, 521
Tạo Hoàn, 211, 212

Tạo Hữu, 450, 502
 Tạo Lâm Thế, 319
 Tạo Thân, 501
 Tạo Thìn, 510, 513
 Tạo Trị, 174, 737, 738
 Tàu Dài, 622, 623
 Tay Hồ, 235, 253
 Tay Long, 235, 235
 Tân Hương, 300, 301, 305, 306
 Tân Lang, 112
 Tân Lập Tân Khai, 90, 98, 109, 115, 341, 342, 358, 362
 Tân Ngoại, 231, 231, 232, 232
 Tân Nội, 231, 232, 233, 268
 Tân Sử, 474, 475, 477, 478
 Tân Xuân, 71, 72, 73, 362, 363, 693, 694
 Tân Xương, 117, 118, 120
 Tân Yên, 118, 119, 120, 690, 713, 714, 715, 716, 758, 759, 760
 Tập Bản, 640
 Tập Phúc, 461, 462
 Tây Biên, 235, 253, 555
 Tây Hà, 86
 Tây Hồ, 234, 235, 253, 326, 327, 328, 329, 619, 620, 621, 634, 635, 636, 637, 638, 639, 640, 641, 652, 717, 718
 Tây Khánh, 336, 337
 Tây Lâm, 185
 Tây Liễu, 719
 Tây Miếu, 564, 565
 Tây Môn, 96, 344, 350, 351, 352
 Tây Nhất, 126, 127, 129
 Tây Quán, 100, 101
 Tây Thị, 65, 66
 Tây Từ, 338
 Tây Tư, 341, 342
 Tây Viên, 130, 132, 133, 177, 178, 179, 300, 303, 305
 Thạch Cầu, 234, 234, 253, 253
 Thạch Hãn, 619, 620
 Thạch Hậu Tạo Tông, 303
 Thạch Khối, 267, 268, 617, 618, 706, 708, 709, 719
 Thạch Linh, 189
 Thạch Tân ngoại, 267
 Thạch Tân nội, 267
 Thạch Thị, 231, 232, 233, 287, 288
 Thạch Tuyển, 159, 160
 Thạch Yên, 706
 Thái Giám, 481, 727
 Thái Giao, 216, 217, 392, 393, 396, 397, 400, 403
 Thái Hoà, 590, 591, 592
 Thái Kiều, 208, 495, 496, 498, 500, 502, 503, 504
 Thái Lá, 315
 Thái Lạc, 343
 Thái Lục, 175, 176, 738
 Thái Mỹ, 365
 Thái Thọ, 684
 Thám Bãi, 510
 Thanh Bảo, 554, 562, 614, 616, 693, 701, 702, 703, 751, 754, 757
 Thanh Hà, 88, 89, 90, 91, 92, 102, 103, 106, 111, 360
 Thanh Hội, 507
 Thanh Hương, 102
 Thanh Lan, 673, 676, 677, 679
 Thanh Lăng, 270, 270, 313, 316
 Thanh Lâu, 668, 669, 684

Thanh Miến, 472, 473, 485, 515, 516, 517, 518
Thanh Mỹ, 258, 270
Thanh Ngô, 473, 485, 486, 487
Thanh Nhân, 57, 122, 126, 130, 177, 185, 199, 290, 294, 299, 307, 313, 315, 317, 319, 321, 323, 325, 748
Thanh Oai, 347, 551, 566
Thanh Sử, 418, 476, 477
Thanh Tân, 111
Thanh Trần, 307, 308, 312
Thanh Trì, 134, 135, 139, 140, 141, 142, 143, 144, 145, 146, 147, 148, 160, 164, 166, 167, 168, 171, 172, 189, 190, 191, 192, 193, 194, 195, 196, 197, 208, 212, 306, 315, 316, 317, 322, 412, 418, 489, 527, 528, 529, 530, 531, 532, 533, 534, 535, 536, 537, 538, 539, 540, 541, 542, 543, 544, 545, 546, 547, 549, 551, 552, 563, 564, 565, 566, 568, 579, 580, 735, 736, 744, 745, 748, 749
Thành Đập, 584, 585, 588
Thành Thái, 380
Thành Xương, 380
Thao Lược, 98
Thăng Long, 234, 236
Thắng Hậu, 308
Thắng Lĩnh, 441
Thắng Tả, 180
Thần Thương, 60, 465
Thần Tiên, 673
Thập Dũng, 427
Thị Bằng, 331
Thị Kiện, 453
Thị Tả, 405

Thị Trung, 303
Thị Trung Hữu, 490, 502, 509, 510, 553
Thị Trung Tiền, 455, 495, 496, 497, 498, 499, 500, 501, 503, 509
Thị Vật, 330
Thị Viêm, 513
Thiểm Lộc, 152, 168
Thiểm Nguyệt, 309
Thiên Đức, 173, 175, 212, 440, 441, 736, 737, 738
Thiên Hương, 112
Thiên Niên, 671, 681, 682, 683
Thiên Phúc, 174, 175, 737, 738
Thiên Tiên, 86
Thiền Quang, 171, 173, 175, 392, 393, 394, 395, 396, 399, 400, 401, 402, 438, 440, 441, 443, 453, 738
Thiện Hậu, 293
Thịnh Đức, 183, 184, 325, 326
Thịnh Hào, 468, 470, 488, 490, 505, 507, 519, 700, 701, 703, 721, 722, 723, 724, 725, 726, 727, 728, 729
Thịnh Liệt, 566
Thịnh Mỹ, 258
Thịnh Quang, 519, 520, 527, 528, 546, 547, 548, 549, 550, 554, 555, 556, 557, 558, 559, 560, 561, 562, 563, 568, 569, 570, 572, 573, 578, 579, 581, 586, 593, 594, 595, 596, 597, 600, 610, 618, 655, 667, 680, 740, 741, 742, 750
Thịnh Xương, 200, 201, 202, 203, 204, 205, 206, 292
Thịnh Yên, 171, 173, 176, 185, 199, 214, 215, 218, 222, 223, 224, 226, 290, 291, 292, 299, 306, 315, 523

Thọ Lão, 205, 291, 292, 293, 315, 321
Thọ Ngự, 212
Thổ Quan, 443, 488, 495, 496, 498, 499,
501, 503, 504, 505, 507, 510, 511, 512,
514, 519, 520, 521, 554, 559
Thổ Thành, 557, 558, 559
Thổ Vũ, 99
Thời Hãn, 301
Thời Trung, 447, 450, 451
Thủ Lệ, 582, 583, 598, 599, 609, 612, 614,
615, 616
Thuần Hậu, 476, 509, 510
Thuần Mỹ, 133, 221
Thuận Đức, 208, 358, 359, 392, 395, 399,
401, 402, 409, 433, 434, 435, 436, 438,
440, 443, 495, 496, 497, 498, 500, 501,
502, 505, 511
Thuận Nghĩa, 510
Thuận Vũ, 371, 372
Thuận Yên, 83, 381, 382, 717
Thục Miến, 485, 486, 487
Thủy Chiểu, 476
Thủy Du, 406
Thủy Toạ, 397
Thủy Trí, 509
Thụy Chương, 660, 661
Thường Trì, 406, 409, 410, 413, 433, 436,
443, 444, 456
Thượng Châu, 244, 255
Thượng Lại, 482, 559
Thượng Làng, 599
Thượng Lâm, 567
Thượng Loại, 518
Thượng Mỗ, 470, 482
Thượng Thôn, 571, 578, 580

Thượng Yên Quyết, 568, 582, 583
Tiên Hương, 369
Tiên Mỹ, 368, 369, 392, 393, 395, 399, 402,
404, 405, 406, 409, 410, 413, 421, 423,
424, 425, 426, 434, 443, 444, 447, 448,
449, 450, 456, 507
Tiên Nông, 60, 189, 197, 317, 745
Tiên Thị, 332, 333, 334, 346, 347, 348, 349,
353, 354, 368, 373, 374
Tiên Thù, 470, 562, 724, 725, 726, 727
Tiên Tích, 517
Tiền Ấm, 447
Tiền Biên, 452
Tiền Chấn, 127, 425, 426
Tiền Dinh, 450
Tiền Đình, 288, 288
Tiền Đồn, 124
Tiền Đường, 452, 502
Tiền Hoà, 320, 557, 558, 559, 744
Tiền Hùng, 406, 436, 502
Tiền Kiên, 318, 747
Tiền Làng, 234, 235, 253, 254
Tiền Lâu, 57, 59
Tiền Miếu, 435
Tiền Nghiêm, 391, 418
Tiền Nhuệ, 60, 470
Tiền Nội, 92, 107
Tiền Quán, 96
Tiền Tả, 419
Tiền Thắng, 616
Tiền Tiệp, 130, 131, 133
Tiền Trạch, 296, 427
Tiền Trạch Trụ, 427
Tiền Trung, 90, 92, 93, 94, 100, 105, 107,
108, 111

- Tiền Tượng, 482
 Tiền Viên, 419
 Tiền Xa, 441
 Tiểu Cự, 174, 737
 Tiểu Đống, 666
 Tiểu Khê, 556
 Tiểu Trinh, 470, 483, 723, 727
 Tiểu Trục, 186, 302
 Tỉnh Hạng, 665
 Toại Hạ, 659, 661
 Toại Thượng, 659, 660, 661, 663, 666
 Tô Lịch, 134, 136, 138, 150, 151, 152, 172, 176, 189, 199, 202, 203, 206, 208, 210, 211, 212, 307, 308, 309, 310, 311, 312, 313, 314, 319, 321, 323, 362, 363, 398, 399, 409, 413, 414, 419, 420, 421, 436, 438, 439, 440, 441, 442, 451, 452, 488, 491, 492, 501, 503, 519, 568, 579, 580, 664, 687, 715, 735, 736, 739, 748, 760
 Tô Mộc, 360, 361
 Tô Tiền, 443, 444, 445, 446, 447, 448, 449, 450, 451, 452, 453, 455, 456, 457, 510, 511, 559
 Tổ Ong, 291, 301, 303, 321, 328, 748, 749
 Tổ Tịch, 63, 66, 336, 338, 339, 364, 365, 366, 371, 375, 376
 Tố Vũ, 450
 Trà La, 744
 Trà Lâm, 160
 Trạc Hưu, 186
 Trạch Hầu, 327, 475
 Trạch Nhất, 318
 Trái Bầu, 661, 662, 664
 Trang Biên, 200
 Trang Lâu, 228, 229, 272, 273, 275, 277, 277, 278, 282, 283, 284
 Trang Lâu Ngoại, 275
 Trang Mỹ, 272, 273
 Trang Thành, 215, 218
 Tràng Dâm, 632
 Trấn Đạc, 625, 626, 632, 633
 Trấn Vũ, 673, 678, 712, 713, 758
 Trên Làng, 136
 Tri Danh, 453
 Tri Hình, 128, 301, 303
 Tri Lễ, 453, 454
 Trí Nang, 459, 460
 Trích Sài, 659, 660, 661, 662, 664, 666, 671, 672, 684, 685
 Triều Phụng độ, 607
 Triều Tôn, 65
 Trong Làng, 58, 60, 62, 170, 176, 197, 592, 599, 613, 620, 657, 664, 686, 738, 742
 Trù Gia, 455
 Trụ Hậu, 211, 500
 Trụ Tiền, 500, 517
 Trụ Trì, 712, 713, 758, 759
 Trúc Bạch, 657, 688, 689, 690, 691, 698, 699, 704, 705, 708, 709, 710, 712, 713, 714, 715, 717, 718, 719, 730, 731, 758, 759, 760
 Trúc Lô, 634
 Trúc Lô Hạ, 641, 643
 Trúc Lô Thượng, 640, 641, 642, 643
 Trúc Tân, 225
 Trúc Viên, 730
 Trúc Yên, 698, 699, 704, 706, 708, 709
 Trung An, 59, 63
 Trung Bình, 63, 64
 Trung Châu, 234, 235, 236, 252, 254, 255

- Trung Chí, 196, 309, 311, 314, 320, 321,
 322, 744, 745, 748, 750
 Trung Cù, 282, 283
 Trung Đình, 183, 184
 Trung Dũng Thuyền, 328
 Trung Đình, 94
 Trung Hạ, 348
 Trung Hậu, 512, 513
 Trung Hiền, 135
 Trung Hùng, 216
 Trung Hương, 268, 272, 273, 498, 519
 Trung Hữu, 512
 Trung Khánh, 330, 331
 Trung Khu, 176, 739
 Trung Kính, 318, 450, 453, 455, 746, 747
 Trung Lang, 109
 Trung Liệt, 235, 277, 278, 279, 288
 Trung Phụng, 208, 211, 212, 409, 421, 443,
 444, 445, 446, 447, 448, 450, 451, 452,
 453, 455, 456, 457, 488, 490, 491, 492,
 495, 505, 511
 Trung Quán, 100
 Trung Quân, 124, 180, 181, 400
 Trung Tả, 488, 493, 501, 505, 506, 507,
 508, 509, 510, 511, 512, 513, 514, 552
 Trung Thắng, 216, 616
 Trung Thôn, 571, 578, 579, 580
 Trung Thuận, 444, 445, 446, 447, 450, 451,
 453, 455, 456, 457, 500, 502
 Trung Tiền, 419, 450, 452, 455, 456, 495,
 497, 501, 502, 503, 504, 511
 Trung Tiền Dũng, 303
 Trung Tiệp, 202, 226, 609, 610
 Trung Tự, 171, 173, 176, 208, 443, 446,
 488, 491, 495, 496, 498, 499, 501, 503,
 519, 520, 521, 735, 736, 737, 739, 740
 Trung Uy, 435
 Trung Xác, 202
 Trung Yên, 63, 64, 83, 208, 209, 210, 211,
 343
 Trùng Đào, 275
 Trùng Hạ, 280, 281
 Trùng Thanh, 228, 229, 272, 273, 275, 277,
 278
 Trùng Thanh Hạ Hữu, 273
 Trùng Thanh Hạ Kiếm Hồ, 277
 Trùng Thanh Thượng, 256, 257, 280, 285
 Trùng Thanh Trung Dược Thái, 258, 259
 Trùng Thanh Trung Ngũ Hầu, 228, 229,
 258, 270, 272, 273, 282
 Trùng Thanh Trung Sài Đông, 285
 Trùng Thanh Trung Sài Thúc, 280, 281
 Trùng Thượng, 280, 281
 Trước Cửa, 527, 528, 587, 588, 589
 Trước Làng, 546, 547, 555, 617, 618, 661,
 662, 664, 665, 666, 687
 Trường Lạc, 130, 131, 133, 179, 180, 183,
 343
 Trường Lương, 217
 Trường thi cũ, 610
 Trường Xuân, 61, 62, 376
 Tú Uyên, 470
 Tú Yên, 208, 210, 211, 212, 482, 726, 727,
 728
 Tụ Khánh, 294, 295
 Túc Đa, 429, 430, 431
 Tuy Thọ, 451, 452
 Tuy Đại, 726
 Tuyển Tả, 180
 Tư Thiên, 399, 454

Từ Đường, 612

Từ Liêm, 198, 551, 566, 568, 582, 583, 619,
622, 623, 624, 632, 633, 634, 642, 643,
644, 652, 653, 656, 659, 660, 661, 662,
663, 664, 665, 666, 668, 669, 671, 673,
679, 681, 682, 683, 685, 687

Tứ Mỹ, 405, 423, 433, 434, 436, 437

Tự Tháp, 330, 331, 332, 333, 334, 353, 354,
355, 356, 360, 361, 366, 368, 373

Tương Liên, 437

Tương Thuận, 302, 443, 444, 445, 446, 448,
449, 450, 451, 452, 456, 458, 500, 502

Tương Tranh, 427

Tượng Đá, 516

Ty Lệ, 400

U

Uẩn Trung, 397

Ư

Ưu Du, 81

Ưu Hậu, 86, 87

Ưu Hữu, 86, 509, 513

Ưu Nghĩa, 71, 72, 73, 81, 102, 103

V

Ván Thuyền, 311, 725, 726

Vạn Bảo, 566, 582, 583, 584, 585, 586, 587,
588, 589, 590, 591, 592, 593, 598, 599,
601, 602, 603, 604, 606, 607, 608, 609,
612, 613, 656, 700, 701, 702, 751, 752,
753, 754, 757

Vạn Xuân, 315, 317, 744, 745

Vân Giang, 348

Vân Hương, 409, 411, 412, 417, 418, 420,

443, 445, 446, 452, 474, 476, 477, 478,
479, 480, 488, 490, 494, 495, 497, 501,
503, 504, 505, 554, 721, 723, 727

Văn Mặc, 473, 487, 515, 516, 517, 518

Văn Miếu, 468, 480, 481, 482, 483, 484,
485, 486

Văn Sĩ, 474, 475, 477, 479

Văn Tân, 59, 459, 472, 473, 474, 475, 477,
479, 485, 486, 515, 523

Vân Canh, 723

Vân Hà, 64, 65

Vân Hải, 180, 181

Vân Hồ, 117, 119, 122, 171, 173, 175, 199,
200, 201, 202, 206, 214, 215, 217, 218,
222, 225, 392, 393

Vân Hội, 214, 215, 218

Vân Lâu, 57, 59

Vân Thủy, 197

Vệ Hữu, 86, 291, 327, 328

Vệ Hữu Hậu Thuyền, 291

Vệ Quốc, 668

Vệ Tả Hữu Thuyền, 291

Viên Nha, 307, 313, 316, 320, 748

Việt Đông, 71, 72, 73, 103

Vinh Hoa, 61, 76

Vinh Lao, 202, 203, 204, 292, 327, 328

Vinh Xương, 70

Vĩnh Hanh, 93, 94, 95, 98, 99, 102, 106,
107, 113

Vĩnh Hưng, 189, 190, 191, 192, 193, 194,
195, 196, 197

Vĩnh Phúc, 145, 146, 152, 153, 159, 160,
161, 169, 584, 585, 586, 590, 598, 599,
600, 601, 602, 614, 615, 751, 752

Vĩnh Thuận, 90, 93, 105, 208, 234, 265,

443, 468, 474, 480, 488, 505, 506, 507,
519, 554
Vĩnh Trù, 90, 98, 99, 111, 112, 113, 115
Vĩnh Xuân, 75, 76, 86
Vĩnh Xương, 57, 117, 122, 130, 171, 177,
183, 208, 214, 219, 346, 358, 359, 360,
381, 383, 385, 389, 392, 404, 409, 423,
429, 433, 438, 443, 459, 461, 463, 465,
466, 474, 495, 505, 507, 515, 516, 517,
518, 523, 723, 726, 727, 728, 729, 741
Võ Miếu, 186, 187, 205, 292, 302, 303
Võ Sở, 185, 187, 201, 204, 205, 303
Voi Phục, 590, 591, 592, 593
Vọng Biên, 287, 288
Vọng Cư, 287, 288
Vọng Đức, 57, 58, 59, 60, 130, 131, 133,
177, 290, 294, 295, 296, 297, 299, 300,
303, 304, 305, 315
Vọng Hà, 57, 58, 59, 68, 69, 85, 86, 231,
232, 233, 267, 268, 465
Vọng Hồ, 326
Vọng Nhân, 287, 288, 289
Võng Thị, 668, 669, 681, 682, 683, 686
Vũ Hạ, 219, 220, 221
Vũ Miếu, 204, 205, 302
Vũ Sở, 225, 292, 302, 319, 321, 747, 749
Vũ Thạch, 57, 59, 130, 131, 132, 133,
219, 220, 221, 360, 361, 388, 461,
465, 466
Vũ Tiểu, 219, 220, 221
Vũ Yên, 556, 561, 562
Vụ Bản, 423, 424, 425, 426, 427, 428
Vụ Nông, 693, 694, 696, 697
Vườn Chuyết, 151
Vườn Giàu, 660, 661, 662, 663, 664, 666

Vườn Ổi, 208, 211, 212, 311, 317, 320,
744, 746

X

Xa Lược, 671
Xã Đàn, 208, 209, 210, 211, 212, 488, 489,
491, 493, 519, 521, 549, 550, 552, 554,
741
Xã tắc, 693, 697
Xích Nhất, 624
Xóm Trại, 620
Xuân Canh, 234
Xuân Đào, 283
Xuân Hoa, 77, 79, 80
Xuân Hương, 373, 374
Xuân Hữu, 91
Xuân Khai, 433
Xuân Sơn, 693, 694, 695, 696, 697
Xuân Tả, 91
Xuân Trạch, 234
Xuân Viên, 730
Xuân Yên, 61, 63, 64, 65, 66, 336, 343,
344, 350, 351, 358, 371
Xung Liên, 625, 629
Xứ Ngoài Đê, 579
Xứ Voi, 387
Xưởng Ngũ Thiện, 322

Y

Yên Bài, 186, 222, 224, 225, 226, 227
Yên Bình, 341, 342
Yên Canh, 705
Yên Cảnh, 375, 376
Yên Diên, 691, 692, 713, 714, 715, 716
Yên Định, 704, 705

Yên Hạ, 463
 Yên Hoa, 234, 235, 253, 285, 617, 619,
 620, 621, 704, 705, 706
 Yên Hoà, 208, 423, 424, 425, 427, 428,
 468, 472, 474, 480, 485, 488, 505, 515,
 516, 519, 523, 721
 Yên Hội, 290, 291, 292, 293, 302, 303, 315,
 316, 321, 327, 328
 Yên Huyện, 65
 Yên Lạc, 64, 68, 69, 178, 180, 181, 299,
 300, 304, 307, 316, 321, 523, 524, 692,
 709, 710, 716, 731
 Yên Lãng, 549, 550, 554, 555, 556, 560,
 562, 563, 564, 565, 609, 610
 Yên Linh, 708, 709, 710
 Yên Mỹ, 258, 364, 365
 Yên Nhất, 117, 118, 120, 122, 185, 186,
 199, 200, 201, 202, 214, 215, 222, 223,
 224, 466
 Yên Nhị, 466
 Yên Ninh, 481, 690, 698, 704, 705, 712,
 714, 717, 718, 730
 Yên Nội, 208, 210, 211, 212, 213, 358, 364,
 365, 378, 380, 381, 382
 Yên Nội Đông Thành, 378, 380
 Yên Phú, 90, 91, 113, 341, 362, 363, 409, 413,
 414, 418, 419, 420, 421, 643, 709, 710
 Yên Quán, 673
 Yên Quang, 688, 690, 691, 692, 696, 708,
 709, 710, 713, 715, 730, 731, 758, 759,
 760
 Yên Tam, 466
 Yên Tập, 130, 183, 184, 219, 385, 386, 423,
 424, 426, 429, 430, 431, 461
 Yên Thái, 346, 348, 353, 364, 365, 378,
 381, 383, 384, 659, 660, 662, 663, 664,
 668, 681, 682, 684
 Yên Thành, 208, 468, 475, 480, 481, 617,
 708, 709, 710, 712, 717, 758
 Yên Thịnh, 68, 69, 214
 Yên Thọ, 146, 147, 153, 155, 156, 157, 158,
 159, 171, 173, 176, 201, 202, 203, 216,
 315, 316, 378, 573, 735, 736, 737, 739,
 744, 747
 Yên Thuận, 378, 617, 618, 717
 Yên Thượng, 463, 464
 Yên Tĩnh, 308, 708, 710
 Yên Trạch, 709
 Yên Trinh, 468, 469, 470, 471, 474, 475,
 477, 480, 481, 482, 505, 506, 507, 510,
 554, 560, 562
 Yên Trung, 307, 309, 310, 318
 Yên Trung Hạ, 209, 210, 385, 386, 387,
 389, 390, 423, 424, 427, 463, 465
 Yên Trung Thượng, 57, 59, 60, 85, 86, 219,
 220, 360, 389, 423, 459, 463, 465, 551
 Yên Tứ, 466
 Yên Vĩ, 417, 418, 420
 Yên Viên, 208, 688, 690, 691, 692, 708,
 709, 710, 712, 714, 716
 Yên Xá, 134, 136, 151, 161, 189, 190, 191,
 234, 235, 292, 293, 308, 319, 325, 327,
 328, 459, 460

II. NHÂN DANH

B

Ba Điền, 518
Bác Quận công, 451
Bàn Thọ hầu, 725
Bảng Đôn, 487, 517
Bảo Quận công, 519, 520, 521, 741, 742
Bồng Trung hầu, 302
Bùi Bá Kiến, 74
Bùi Bá Tích, 322
Bùi Đăng Đông, 92, 110
Bùi Đình Đạt, 672
Bùi Đình Giai, 82
Bùi Đình Siêu, 437
Bùi Đình Thành, 458
Bùi Đình Thuyên, 329
Bùi Đình Thư, 329
Bùi Đình Viễn, 699
Bùi Huy Dụng, 731
Bùi Huy Hoa, 384
Bùi Hữu Thực, 711
Bùi Hữu Trạc, 679
Bùi Sĩ Tam, 114
Bùi Trọng Ban, 581
Bùi Trọng Phồn, 692
Bùi Văn Bắc, 458
Bùi Văn Đông, 440
Bùi Văn Ôn, 675, 676, 677

C

Cảnh Quận công, 491, 492

Cao Cự, 440
Cao Huy Khuê, 618
Cao Lửa, 524
Cao Văn Lỡ, 628
Châu Nhiếp, 262, 264
Chu Bá Đống, 626
Chu Đình Du, 626
Chu Đình Ngụ, 718
Chu Đình Thường, 685
Chu Hữu Tuyền, 705
Chu Khải Đế, 627, 633
Chu Kỳ, 507
Chu Sỹ Lượng, 255
Chu Văn Thố, 627
Côn Tại hầu, 451
Cung Quận công, 509
Cự Giáng, 80

D

Dân Hữu Cẩm, 143
Dân Hữu Trí, 144
Dĩnh Quận công, 724
Doãn Tông Đệ, 93
Duệ Trung hầu, 450, 502
Dư Văn Tín, 257
Dương Bá Thận, 195, 196
Dương Bá Tích, 195, 196
Dương Bá Tuyền, 194, 195
Dương Cửu Hiến, 195

Dương Đình Cẩm, 553
Dương Đình Chiếu, 139, 162, 163, 164
Dương Đình Xung, 460
Dương Đức Tuấn, 74
Dương Nhật Hình, 432
Dương Thành Ký, 405
Dương Trọng Tế, 517
Dương Văn Bàn, 195
Dương Văn Dương, 309
Dương Văn Vị, 309
Dương Vũ Thời, 293

Đ

Đàm Thời Dự, 92
Đán Trung hầu, 204
Đào Bá Dự, 530, 531, 534, 535, 538, 548
Đào Bá Trạc, 532, 533, 536, 537, 538, 542, 547
Đào Công Dung, 250, 251, 252
Đào Công Hoảng, 240, 241
Đào Công Lịch, 236
Đào Công Thái, 227
Đào Đăng Tượng, 471
Đào Đình Nhạ, 372
Đào Đình Triết, 335
Đào Hữu Liệp, 739
Đào Văn Ân, 89
Đào Văn Bảo, 128
Đào Văn Thành, 89
Đặng Bách, 209
Đặng Công Giám, 658
Đặng Công Thành, 108
Đặng Danh Điển, 551
Đặng Danh Thắng, 551
Đặng Đình Bản, 301

Đặng Đình Cơ, 279
Đặng Đình Thanh, 157, 158, 170
Đặng Hữu Kiều, 660, 662
Đặng Nghiêm Dực, 301
Đặng Quốc Oanh, 655
Đặng Thị Hai, 208, 209, 210
Đặng Thị Văn, 645
Đặng Thời Sự, 697
Đặng Trí Trung, 687
Đặng Văn Chính, 348
Đặng Văn Giảng, 238, 239
Đặng Văn Sâm, 98, 113
Đặng Văn Sức, 247, 249
Đặng Văn Thai, 230
Đặng Văn Tôn, 133
Đặng Văn Trạc, 239, 240, 241
Đặng Văn Tường, 236, 237
Đặng Viết Điều, 147, 148
Đặng Viết Nhuệ, 159, 160
Đặng Viết Tế, 148, 149
Đặng Viết Tự, 153
Đặng Vũ Điển, 687
Đinh Bá Giản, 281
Đinh Bá Kim, 669
Đinh Đắc Thản, 249, 250, 251
Đinh Đăng Trường, 94
Đinh Kim Cẩm, 243, 244, 255
Đinh Kim Cúc, 255
Đinh Kim Giáp, 238, 239
Đinh Kim Hanh, 243
Đinh Kim Khoa, 237, 238
Đinh Kim Súc, 237, 238
Đinh Kim Thiệu, 249, 250, 251
Đinh Kim Thuyền, 245, 246
Đinh Kim Vị, 237, 238

Đinh Như Bải, 252, 253
Đinh Như Giáp, 249, 250, 251
Đinh Như Lựa, 240, 241, 242
Đinh Thị Ba, 724, 728
Đinh Thị Cẩm, 243
Đinh Thị Hanh, 242
Đinh Tiếp Hàn, 296, 297
Đinh Tiếp Trạch, 296
Đinh Tông Đăng, 329
Đinh Văn Bảng, 76
Đinh Văn Giáp, 238
Đinh Văn Trụ, 116
Đinh Xuân Thư, 78
Đình Cường, 128
Đoàn Hữu Tình, 567
Đoàn Văn Châu, 342
Đoàn Văn Khác, 750
Đoàn Văn Lãm, 658
Đô đốc Duy, 435, 447
Đô đốc Thắng, 387
Đô đốc Triệu, 406
Đỗ Bá Đảm, 67
Đỗ Bá Kỳ, 154, 155
Đỗ Danh Dự, 327
Đỗ Duy Triện, 246, 248
Đỗ Đắc Đàm, 645, 646
Đỗ Đắc Nhiều, 647, 653
Đỗ Đắc Phú, 644, 645
Đỗ Đăng Châu, 573
Đỗ Đăng Khoa, 581
Đỗ Đăng Năm, 471
Đỗ Đình Bản, 306
Đỗ Đình Chính, 494
Đỗ Đình Kim, 494
Đỗ Đình Lạp, 626, 627

Đỗ Hữu Du, 626
Đỗ Hữu Thuyên, 84
Đỗ Nguyên Trụ, 524
Đỗ Nguyễn Cử, 626, 627, 633
Đỗ Phú, 648
Đỗ Quốc Thế, 591, 592
Đỗ Thế Pháp, 522
Đỗ Thông, 574, 581
Đỗ Thục, 160
Đỗ Trọng Khiêm, 627
Đỗ Trọng Tấn, 633
Đỗ Văn Đồng, 312
Đỗ Văn Đường, 760
Đỗ Văn Ngạch, 629
Đỗ Văn Sùng, 616
Đỗ Văn Suyễn, 577
Đỗ Vọng, 645, 646
Đốc đồng Thanh, 476
Đồng Văn Chấn, 262
Đống Trung hầu, 216

H

Hà Danh Dậu, 650
Hà Đăng Đạt, 675
Hà Huy Nghị, 650, 653
Hà Huy Thuật, 649
Hà Hữu Lượng, 673, 677
Hà Nghi Hưng, 347
Hà Như Thám, 680
Hà Quốc Thế, 644, 645, 646
Hà Thị Thục, 677
Hà Thị Tuyền, 674, 679
Hà Thị Vót, 675
Hà Văn Ban, 680
Hà Văn Chử, 680

Hà Văn Cường, 244, 245
 Hà Văn Huyền, 128
 Hà Văn Ngạn, 162, 163
 Hà Văn Thảo, 676
 Hà Văn Thúc, 245
 Hà Văn Tịch, 166, 167, 169
 Hành Trung hầu, 319
 Hoa Đình Cẩn, 320
 Hoa Đình Kính, 744, 745
 Hoa Thanh Khê, 324
 Hoa Thị Ngân, 638, 639, 640
 Hoàng Dương Đường, 138
 Hoàng Đình Bách, 592, 593
 Hoàng Đình Dương, 159
 Hoàng Đình Đạo, 529, 530, 535, 536, 539,
 544
 Hoàng Đình Đắc, 125
 Hoàng Đình Định, 530, 531, 534, 541
 Hoàng Đình Hiền, 703
 Hoàng Đình Nghĩa, 716
 Hoàng Đình Nguyên, 384
 Hoàng Đình Quán, 227
 Hoàng Đình Tấn, 655
 Hoàng Đình Thanh, 542, 543
 Hoàng Đình Thế, 237
 Hoàng Đình Thuận, 591, 592, 593
 Hoàng Đình Trọng, 123
 Hoàng Đình Trưởng, 464
 Hoàng Đình Tư, 152, 153, 157, 158
 Hoàng Đức Hoàng, 352
 Hoàng Nghĩa Chiêm, 214
 Hoàng Nghĩa Ích, 214
 Hoàng Nghĩa Tích, 214
 Hoàng Thị Vị, 591, 592
 Hoàng Trọng Bách, 760

Hoàng Văn Huy, 306
 Hoàng Văn Quát, 592, 593
 Hoàng Văn Tân, 59
 Hoàng Văn Túc, 133
 Hoàng Văn Vinh, 703
 Hoàng Xuân Mậu, 372
 Hồ Đình Huệ, 297
 Hồ Hữu Nhân, 329
 Hồ Như Can, 242, 243
 Hồ Như Cối, 241, 242
 Hồ Như Khuyến, 247, 248
 Hồ Như Phiên, 247, 248, 249
 Hồ Như Tấu, 236, 237
 Hồ Như Viêm, 248, 249, 250
 Hồ Như Xuân, 240, 241
 Hồ Như Yển, 244, 245
 Hồ Sĩ Huyền, 77
 Hồ Sĩ Năng, 363
 Huấn Trung hầu, 175, 738
 Huy Quận công, 450, 451
 Huyền Đức hầu, 296
 Hương Quận công, 308, 309, 310, 319

K

Khanh Bá hầu, 500
 Khâm Quận công, 481, 508, 509, 727
 Khoái Trung hầu, 86
 Khương Sĩ Nhuận, 628
 Kỳ Miện, 507

L

Lãng Quận công, 452
 Lâm Đăng Tu, 573, 574, 575
 Lâm Đình Tích, 581
 Lâm Văn Triệu, 670

Lê Bá Đạt, 646, 647, 648, 649, 650
Lê Bá Ken, 608
Lê Bá Thân, 197
Lê Công Đài, 248, 249
Lê Công Diệu, 293
Lê Danh Châu, 403
Lê Duy Đường, 517
Lê Duy Giảng, 349
Lê Duy Xiển, 581
Lê Đăng Bột, 240, 241
Lê Đăng Chiêu, 213
Lê Đăng Hoa, 250, 252
Lê Đăng Lân, 245, 246, 247, 248
Lê Đình Anh, 242, 243
Lê Đình Ánh, 529, 530
Lê Đình Bản, 529, 530, 531, 532
Lê Đình Cận, 244, 245, 246, 255
Lê Đình Chu, 207
Lê Đình Dong, 391
Lê Đình Du, 322
Lê Đình Kiệt, 489, 552
Lê Đình Kim, 720
Lê Đình Lý, 471
Lê Đình Mưu, 121
Lê Đình Quyền, 128
Lê Đình Thái, 281
Lê Đình Trấn, 536, 539, 540, 545, 546
Lê Đình Trị, 370
Lê Đình Triêm, 87
Lê Đình Trường, 67, 536, 537
Lê Đình Vượng, 530, 534, 538, 539, 544, 545
Lê Đoàn Tương, 567
Lê Đức Nhuận, 658
Lê Huy Cầm, 76

Lê Huy Chương, 284
Lê Huy Sỹ, 252, 253, 255
Lê Huy Thắng, 458
Lê Huy Tú, 531, 532, 537, 544, 545, 547
Lê Hữu Chương, 679
Lê Khuông, 522
Lê Kim Bảng, 266, 458
Lê Ngọc Tuấn, 76
Lê Quang Dụng, 112
Lê Sĩ Cư, 380
Lê Sĩ Tam, 101
Lê Thị Lương, 535, 539, 540, 545
Lê Thiên Phác, 251, 252
Lê Thời Lộ, 212
Lê Thời Giám, 697
Lê Tiến Quang, 460
Lê Trọng Chiếu, 504
Lê Trọng Điển, 725
Lê Tuấn, 750
Lê Văn Bột, 241
Lê Văn Cẩn, 312
Lê Văn Đạo, 133
Lê Văn Đổ, 357
Lê Văn Hào, 484
Lê Văn Hoàn, 675, 676, 679
Lê Văn Hoàn, 233
Lê Văn Hoàng, 504
Lê Văn Kết, 193
Lê Văn Kiên, 274
Lê Văn Lựu, 705
Lê Văn Nhữ, 674, 677, 679
Lê Văn Ninh, 192, 193
Lê Văn Phác, 237, 238
Lê Văn Thản, 242, 243

Lê Văn Thán, 676, 679

Lê Văn Thảo, 676, 677

Lê Văn Thư, 403

Lê Văn Tú, 504

Lê Xuân Cường, 128

Lê Xuân Dục, 473

Lê Xuân Mai, 128

Lê Xuân Quý, 302

Lê Xuân Thời, 128

Lê Xuân Tích, 697

Lỗ Huy Hoa, 711

Luyện Công Miên, 306

Luyện Đức hầu, 722, 724, 728

Lương Đắc Cát, 284

Lượng Vũ hầu, 492

Lưu Đình Hải, 233

Lưu Kim Nho, 90, 92, 93

Lưu Nghiễm, 412, 418, 419, 473

Lưu Như Huân, 634, 635, 636, 637

Lưu Thế Mão, 78

Lưu Thế Thập, 643

Lưu Thị Hai, 424, 425, 427, 428

Lưu Thị Vũ, 383

Lưu Văn Tam, 312

Lý Chí Vị, 669

Lý Danh Trạch, 743

Lý Văn Tân, 720

M

Mai Đình Vượng, 221

Mai Thế Giai, 159, 160

Mai Thế Trinh, 722

Mai Văn Định, 501

Mai Xuân Huy, 266

Miên Trường hầu, 508

N

Nghiêm Đình Thông, 600

Nghiêm Huy Đăng, 455

Nghiêm Thế Tuế, 573, 574

Nghiêm Văn Dũng, 575

Nghiêm Văn Phê, 581

Ngô Đình Tiếm, 391

Ngô Bá Thiệu, 731

Ngô Công Duyên, 242, 243

Ngô Công Thụ, 618

Ngô Duy Giám, 473

Ngô Duy Thản, 605

Ngô Đắc Cao, 623

Ngô Đắc Tráng, 241, 242, 255

Ngô Đăng Đoàn, 237, 238

Ngô Đình Bản, 303

Ngô Đình Chấn, 711

Ngô Hữu Năng, 245, 246

Ngô Nguyễn Chu, 687

Ngô Nhậm, 575, 576

Ngô Quan Hiễn, 605

Ngô Thế Nho, 658

Ngô Văn Bản, 127

Ngô Văn Đoàn, 643

Ngô Văn Đức, 757

Ngô Văn Khảm, 80

Ngô Văn Nguyên, 262

Ngô Văn Ngữ, 597

Ngô Văn Quỳ, 597

Ngô Văn Tiệp, 247, 249

Ngô Xuân Phương, 583

Nguyễn Bá Dao, 249, 250, 255

Nguyễn Bá Đạm, 191

- Nguyễn Bá Hoàng, 679
 Nguyễn Bá Khanh, 408
 Nguyễn Bá Luyện, 153, 162, 163, 164
 Nguyễn Bá Triêm, 212
 Nguyễn Bá Tuyên, 97, 524
 Nguyễn Bá, 398, 679
 Nguyễn Bích, 119, 397, 398, 408, 623
 Nguyễn Bồng Ngân, 137
 Nguyễn Công Đoàn, 649
 Nguyễn Công Hiệu, 244, 245, 255
 Nguyễn Công Hợp, 241, 242
 Nguyễn Công Liêm, 487
 Nguyễn Công Mai, 246, 247
 Nguyễn Công Ngọa, 238, 239
 Nguyễn Công Thành, 143
 Nguyễn Công Toại, 194
 Nguyễn Công Tùng, 359
 Nguyễn Cửu Đắc, 669
 Nguyễn Cửu Dịch, 664, 667
 Nguyễn Danh Cẩn, 533, 537, 538, 543
 Nguyễn Danh Cầu, 168
 Nguyễn Danh Chân, 729
 Nguyễn Danh Châu, 711
 Nguyễn Danh Chu, 146, 147
 Nguyễn Danh Dẫn, 160
 Nguyễn Danh Diễm, 545, 546
 Nguyễn Danh Đài, 529, 530, 532, 533, 535,
 537, 538, 543, 544, 547
 Nguyễn Danh Đề, 141, 142
 Nguyễn Danh Đồng, 296
 Nguyễn Danh Linh, 646
 Nguyễn Danh Nghị, 707
 Nguyễn Danh Nho, 645
 Nguyễn Danh Tăng, 581
 Nguyễn Danh Trâm, 553
 Nguyễn Danh Trước, 687
 Nguyễn Danh Trương, 160
 Nguyễn Danh Tuấn, 646, 648, 649
 Nguyễn Danh Vọng, 660, 661
 Nguyễn Diệu Ninh, 651
 Nguyễn Dục, 397
 Nguyễn Duy Biển, 576
 Nguyễn Duy Công, 227
 Nguyễn Duy Hàn, 672
 Nguyễn Duy Hiền, 646, 647, 649
 Nguyễn Duy Khanh, 739
 Nguyễn Duy Lung, 667
 Nguyễn Duy Năng, 251, 252
 Nguyễn Duy Thạc, 460
 Nguyễn Đảm, 576, 577
 Nguyễn Đắc Bình, 616
 Nguyễn Đắc Dưới, 248, 250
 Nguyễn Đăng Dục, 249, 250, 251
 Nguyễn Đăng Đạt, 428
 Nguyễn Đăng Doan, 116
 Nguyễn Đăng Đỗ, 241, 242
 Nguyễn Đăng Hoa, 250
 Nguyễn Đăng Miên, 241, 242
 Nguyễn Đăng Trân, 660, 661, 662
 Nguyễn Đăng Triết, 327
 Nguyễn Độ Nhất, 147, 148
 Nguyễn Đình Bách, 159, 161
 Nguyễn Đình Bài, 136, 151, 153, 160, 161
 Nguyễn Đình Bản, 179
 Nguyễn Đình Bân, 374
 Nguyễn Đình Bính, 655
 Nguyễn Đình Bồng, 153, 154, 165, 166, 169,
 170
 Nguyễn Đình Bút, 159, 160, 164, 165, 166
 Nguyễn Đình Cam, 145, 146

- Nguyễn Đình Cẩm, 577, 578
 Nguyễn Đình Chung, 170
 Nguyễn Đình Cự, 62
 Nguyễn Đình Diễm, 725
 Nguyễn Đình Dục, 573, 574
 Nguyễn Đình Dũng, 726
 Nguyễn Đình Đang, 146, 147
 Nguyễn Đình Đăng, 135, 148, 149, 159, 160, 168, 169
 Nguyễn Đình Đệ, 331
 Nguyễn Đình Diễm, 140, 154, 365
 Nguyễn Đình Điền, 137, 170
 Nguyễn Đình Đồng, 687
 Nguyễn Đình Đức, 586
 Nguyễn Đình Hiền, 654
 Nguyễn Đình Hoàng, 184
 Nguyễn Đình Hoàng, 301
 Nguyễn Đình Hoà, 574, 575
 Nguyễn Đình Huy, 573, 574
 Nguyễn Đình Kha, 750
 Nguyễn Đình Khuê, 370
 Nguyễn Đình Khương, 731
 Nguyễn Đình Lãng, 610
 Nguyễn Đình Lắm, 605
 Nguyễn Đình Liên, 179
 Nguyễn Đình Liệu, 135, 136, 157, 158, 160, 161, 168, 170
 Nguyễn Đình Lửa, 540, 545, 546
 Nguyễn Đình Lý, 207
 Nguyễn Đình Muội, 149, 150, 151, 157, 158, 164, 165, 167
 Nguyễn Đình Ngàn, 157, 158, 162, 163, 164
 Nguyễn Đình Ngân, 165, 166
 Nguyễn Đình Nghĩa, 137, 157, 158, 165, 166
 Nguyễn Đình Nghiêm, 138, 153, 154, 725
 Nguyễn Đình Nguyên, 703
 Nguyễn Đình Nhân, 422
 Nguyễn Đình Nhiều, 167
 Nguyễn Đình Nhượng, 553
 Nguyễn Đình Nhượng, 150, 151, 154, 155
 Nguyễn Đình Nỡ, 162, 163
 Nguyễn Đình Phả, 348
 Nguyễn Đình Phẩm, 422
 Nguyễn Đình Phổ, 722
 Nguyễn Đình Phú, 129, 176, 207, 221, 227
 Nguyễn Đình Phùng, 165, 166
 Nguyễn Đình Quang, 467
 Nguyễn Đình Quý, 674
 Nguyễn Đình Sắc, 194, 195
 Nguyễn Đình Tại, 161, 162, 163
 Nguyễn Đình Tấn, 157, 158, 159, 160, 162, 163, 164, 170
 Nguyễn Đình Tào, 149, 150, 153, 154, 155
 Nguyễn Đình Tân, 367
 Nguyễn Đình Thai, 335
 Nguyễn Đình Tháp, 182
 Nguyễn Đình Thận, 60
 Nguyễn Đình Thể, 238
 Nguyễn Đình Thỉ, 618
 Nguyễn Đình Thí, 508
 Nguyễn Đình Thọ, 104
 Nguyễn Đình Thuật, 530, 533, 534, 538, 539, 542, 543
 Nguyễn Đình Thuyền, 182
 Nguyễn Đình Thuộc, 354
 Nguyễn Đình Thường, 149, 150
 Nguyễn Đình Tích, 674, 679
 Nguyễn Đình Tiên, 162, 163, 164
 Nguyễn Đình Tiến, 147, 148, 586, 600

- Nguyễn Đình Toại, 660, 661, 662, 673, 674, 676, 679
 Nguyễn Đình Toàn, 403
 Nguyễn Đình Trác, 576, 577
 Nguyễn Đình Tri, 589
 Nguyễn Đình Triệu, 308, 310
 Nguyễn Đình Trọng, 661, 662
 Nguyễn Đình Trụ, 348, 507, 514, 722
 Nguyễn Đình Tú, 142
 Nguyễn Đình Tuấn, 329
 Nguyễn Đình Uyên, 165, 166, 167
 Nguyễn Đình Vệ, 726
 Nguyễn Đình Vĩ, 661, 662
 Nguyễn Đình Viện, 683
 Nguyễn Đình Vũ, 524
 Nguyễn Đình Xuân, 504
 Nguyễn Đỗ Diễn, 627, 628, 633
 Nguyễn Đỗ Mưu, 581
 Nguyễn Đức Hiệp, 660, 661, 662, 667, 687
 Nguyễn Đức Hình, 374
 Nguyễn Đức Huy, 104
 Nguyễn Đức Nguyên, 388
 Nguyễn Đức Sĩ, 467
 Nguyễn Đức Thọ, 384
 Nguyễn Đức Thừa, 685
 Nguyễn Đức Trọng, 145, 146
 Nguyễn Đức Tú, 176
 Nguyễn Đức Tứ, 143, 144
 Nguyễn Đức Uông, 144, 145
 Nguyễn Gia Thụy, 634, 635, 636, 637
 Nguyễn Gia Trình, 274
 Nguyễn Giáp Trường, 142, 143, 160, 161, 168
 Nguyễn Huy Chiêu, 660, 661, 662, 679
 Nguyễn Huy Dũng, 647
 Nguyễn Huy Đài, 138, 139, 148, 149, 163
 Nguyễn Huy Đẩu, 141, 142
 Nguyễn Huy Đường, 140, 141, 146, 161, 162, 163
 Nguyễn Huy Giản, 136, 148, 149, 160
 Nguyễn Huy Hiệu, 616
 Nguyễn Huy Huyền, 198
 Nguyễn Huy Khuông, 562
 Nguyễn Huy Kiên, 699
 Nguyễn Huy Oánh, 600
 Nguyễn Huy Sâm, 146, 147, 170
 Nguyễn Huy Tá, 685
 Nguyễn Huy Thẩm, 198
 Nguyễn Huy Trạc, 428
 Nguyễn Huy Trạm, 553
 Nguyễn Huy Tuấn, 80
 Nguyễn Huy Tuyên, 176
 Nguyễn Huy Uyển, 661
 Nguyễn Huy Vệ, 647, 648
 Nguyễn Huy Vọng, 194, 195
 Nguyễn Huy Xuân, 663, 664
 Nguyễn Huy Xuyên, 102, 107
 Nguyễn Hữu Cao, 672
 Nguyễn Hữu Chúc, 529, 533, 538, 540, 541, 542, 543
 Nguyễn Hữu Chung, 301
 Nguyễn Hữu Diễm, 541
 Nguyễn Hữu Du, 628
 Nguyễn Hữu Dũng, 687
 Nguyễn Hữu Đan, 352
 Nguyễn Hữu Đạo, 193, 194, 196, 683
 Nguyễn Hữu Đồ, 142
 Nguyễn Hữu Gia, 533, 534, 536, 540, 541, 542, 543
 Nguyễn Hữu Hằng, 67

Nguyễn Hữu Lễ, 142
 Nguyễn Hữu Liệt, 137, 138, 139, 140, 148, 149, 164, 165, 166, 167
 Nguyễn Hữu Nghi, 574, 575, 576
 Nguyễn Hữu Nhiều, 144, 145
 Nguyễn Hữu Nhung, 145
 Nguyễn Hữu Tài, 298
 Nguyễn Hữu Tấu, 532, 533, 535, 537, 538, 543
 Nguyễn Hữu Tăng, 613
 Nguyễn Hữu Thành, 209, 210, 683
 Nguyễn Hữu Tháp, 540, 541
 Nguyễn Hữu Thế, 576, 577, 707
 Nguyễn Hữu Thuật, 98, 109
 Nguyễn Hữu Thuộc, 530, 531, 532, 534, 535, 539, 544, 545
 Nguyễn Hữu Tín, 276
 Nguyễn Hữu Trọng, 324
 Nguyễn Hữu Trường, 534, 535, 540, 543, 544
 Nguyễn Hữu Tú, 67
 Nguyễn Hữu Tuần, 540, 544, 545
 Nguyễn Hữu Tuấn, 99
 Nguyễn Hữu Túc, 236, 237
 Nguyễn Hữu Tường, 692
 Nguyễn Hữu Viêm, 250
 Nguyễn Hữu Viên, 251, 252
 Nguyễn Hữu Xương, 539
 Nguyễn Hữu, 613, 655
 Nguyễn Khắc Chân, 660, 661
 Nguyễn Khoan Nhân, 640
 Nguyễn Khuê, 481, 623, 727
 Nguyễn Kiện, 455
 Nguyễn Kiều, 408
 Nguyễn Kim Bài, 573, 574
 Nguyễn Kim Chuẩn, 581
 Nguyễn Kim Khiêm, 289
 Nguyễn Kim Sinh, 573, 574
 Nguyễn Kim Súc, 237
 Nguyễn Kim Tiến, 725
 Nguyễn Kinh Hôi, 97
 Nguyễn Lâm, 128
 Nguyễn Mông, 616
 Nguyễn Ngạn, 398
 Nguyễn Nghệ Thê, 529, 534, 538, 545
 Nguyễn Ngọc Chiêu, 243
 Nguyễn Ngọc Hằng, 239, 240
 Nguyễn Ngọc Kế, 605
 Nguyễn Ngọc Khoa, 250, 251, 252, 255
 Nguyễn Ngọc Lộc, 246, 247, 248
 Nguyễn Ngọc Luật, 105
 Nguyễn Ngọc Như, 236
 Nguyễn Ngọc Tạo, 240, 241, 242
 Nguyễn Ngọc Trác, 236, 237
 Nguyễn Nhật, 551
 Nguyễn Nhật Ngoạn, 246, 247, 248
 Nguyễn Nhật Tấn, 238, 239
 Nguyễn Nho, 382
 Nguyễn Như Bính, 239, 240
 Nguyễn Như Can, 238, 239, 240
 Nguyễn Như Cương, 250, 251, 252
 Nguyễn Như Diên, 243, 244
 Nguyễn Như Đắc, 236, 255
 Nguyễn Như Hoạc, 670
 Nguyễn Như Kiểu, 236, 237
 Nguyễn Như Lược, 251
 Nguyễn Như Ngàn, 239, 240
 Nguyễn Như Phương, 246, 247, 255
 Nguyễn Như Thao, 243, 244, 255
 Nguyễn Như Thận, 239
 Nguyễn Như Thuận, 239, 240

- Nguyễn Như Tiến, 238, 239
 Nguyễn Như Tịnh, 245, 246, 247
 Nguyễn Như Vịnh, 249, 250, 251
 Nguyễn Phú Hề, 245, 246
 Nguyễn Phú Thuỷ, 248, 249
 Nguyễn Phú Tiến, 699
 Nguyễn Quân, 748
 Nguyễn Quốc Gián, 613
 Nguyễn Quốc Quân, 193
 Nguyễn Quốc Sung, 145, 146
 Nguyễn Quốc Thế, 583
 Nguyễn Quốc Thiêm, 156
 Nguyễn Quốc Xuyên, 613
 Nguyễn Quý, 623
 Nguyễn Sĩ Vịnh, 302
 Nguyễn Tăng Bộ, 62
 Nguyễn Tăng Giáo, 618
 Nguyễn Tập, 647
 Nguyễn Tất Đạt, 462, 670
 Nguyễn Thế Cừ, 662, 663, 667
 Nguyễn Thế Đức, 361
 Nguyễn Thế Kế, 194, 195
 Nguyễn Thế Khoa, 743
 Nguyễn Thế Khuê, 276
 Nguyễn Thế Nghi, 574
 Nguyễn Thế Nho, 553
 Nguyễn Thế Tế, 347
 Nguyễn Thế Thành, 286
 Nguyễn Thế Vạn, 245, 246
 Nguyễn Thế Vượng, 247, 248, 249
 Nguyễn Thị Ban, 404
 Nguyễn Thị Bảy, 123
 Nguyễn Thị Cội, 115
 Nguyễn Thị Dĩ, 142, 143
 Nguyễn Thị Đan, 334
 Nguyễn Thị Đặng, 529, 534, 535, 539, 540, 544, 545, 546
 Nguyễn Thị Đen, 530, 531, 532, 533, 536, 537, 541, 544
 Nguyễn Thị Diên, 111, 113
 Nguyễn Thị Đình, 241, 242
 Nguyễn Thị Đường, 296
 Nguyễn Thị Gương, 245, 246
 Nguyễn Thị Hai, 209, 299
 Nguyễn Thị Huyền, 660, 661
 Nguyễn Thị Kim, 209, 210
 Nguyễn Thị Lai, 93, 105
 Nguyễn Thị Lâm, 102
 Nguyễn Thị Lộc, 141, 142, 152, 156, 157, 158, 159
 Nguyễn Thị Lương, 244, 255
 Nguyễn Thị Lượng, 98, 109
 Nguyễn Thị Năm, 726
 Nguyễn Thị Nghị, 293
 Nguyễn Thị Nghiên, 237
 Nguyễn Thị Ngọc, 491
 Nguyễn Thị Ngút, 660, 662
 Nguyễn Thị Nữ, 327
 Nguyễn Thị Phùng, 530, 533, 535, 536, 538, 539, 540, 541, 542
 Nguyễn Thị Phụng, 635, 638, 639, 640
 Nguyễn Thị Phương, 209, 210
 Nguyễn Thị Sọ, 250, 251
 Nguyễn Thị Su, 628
 Nguyễn Thị Tâm, 243, 244
 Nguyễn Thị Thanh, 192
 Nguyễn Thị Thế, 575, 576
 Nguyễn Thị Thứ, 88, 102
 Nguyễn Thị Tín, 700
 Nguyễn Thị Trùng, 194, 195

Nguyễn Thị Tuấn, 645, 646, 648, 649
 Nguyễn Thị Vê, 111, 113
 Nguyễn Thị Viêt, 575, 576
 Nguyễn Thị Vương, 90
 Nguyễn Thiên Ngạn, 663, 664
 Nguyễn Thọ Hội, 248
 Nguyễn Thọ Hợi, 247
 Nguyễn Thọ Tiên, 248, 249
 Nguyễn Thọ Vực, 623
 Nguyễn Thụ Giáp, 193, 194
 Nguyễn Thực, 320, 744, 750
 Nguyễn Tiêm, 455
 Nguyễn Tiến Kiều, 541
 Nguyễn Tiến, 662, 667
 Nguyễn Toại, 607, 608
 Nguyễn Trinh, 663
 Nguyễn Trọng Đạt, 577, 578
 Nguyễn Trọng Miên, 618
 Nguyễn Trọng Thư, 487
 Nguyễn Tuấn Ngạn, 244, 245, 246
 Nguyễn Tuấn Ngọc, 245
 Nguyễn Tuấn Tự, 119
 Nguyễn Tuấn, 213
 Nguyễn Uông, 743
 Nguyễn Văn An, 108
 Nguyễn Văn Bảo, 279
 Nguyễn Văn Bắc, 672
 Nguyễn Văn Bằng, 505, 514
 Nguyễn Văn Bến, 281
 Nguyễn Văn Bình, 264, 269
 Nguyễn Văn Bộc, 716
 Nguyễn Văn Bút, 361
 Nguyễn Văn Cam, 255
 Nguyễn Văn Can, 241
 Nguyễn Văn Canh, 241, 242
 Nguyễn Văn Cẩm, 462
 Nguyễn Văn Chanh, 296
 Nguyễn Văn Chế, 128
 Nguyễn Văn Chinh, 451
 Nguyễn Văn Chính, 123, 127, 128, 757
 Nguyễn Văn Chòm, 162, 164
 Nguyễn Văn Chu, 250, 251, 252, 255
 Nguyễn Văn Chuyên, 388
 Nguyễn Văn Cống, 147, 148
 Nguyễn Văn Cử, 340
 Nguyễn Văn Cương, 322
 Nguyễn Văn Dân, 245, 246, 247
 Nguyễn Văn Di, 740
 Nguyễn Văn Diễm, 562
 Nguyễn Văn Diệu, 613
 Nguyễn Văn Dùng, 628
 Nguyễn Văn Đàm, 192
 Nguyễn Văn Đăng, 252, 253
 Nguyễn Văn Đắc, 76, 729
 Nguyễn Văn Đặc, 711
 Nguyễn Văn Đăng, 264
 Nguyễn Văn Đặng, 484
 Nguyễn Văn Diên, 309, 310
 Nguyễn Văn Định, 198, 623, 633, 643, 653
 Nguyễn Văn Đoài, 479
 Nguyễn Văn Doan, 114
 Nguyễn Văn Đọc, 138, 139, 161, 162, 163, 164
 Nguyễn Văn Đồng, 69, 388, 422, 464
 Nguyễn Văn Đống, 504
 Nguyễn Văn Đức, 487
 Nguyễn Văn Gián, 628, 629
 Nguyễn Văn Hà, 248, 249, 250
 Nguyễn Văn Hê, 242, 243
 Nguyễn Văn Hoà, 442

Nguyễn Văn Học, 464
 Nguyễn Văn Hồng, 148, 149
 Nguyễn Văn Huân, 142
 Nguyễn Văn Huệ, 494
 Nguyễn Văn Huy, 157, 158, 750
 Nguyễn Văn Huynh, 262, 264
 Nguyễn Văn Hướng, 192
 Nguyễn Văn Hữu, 246, 247
 Nguyễn Văn Khanh, 460
 Nguyễn Văn Khắc, 193
 Nguyễn Văn Khâm, 643
 Nguyễn Văn Khoa, 209
 Nguyễn Văn Khuê, 98, 109
 Nguyễn Văn Kiếm, 101, 627
 Nguyễn Văn Kỳ, 388, 451
 Nguyễn Văn La, 164, 166, 167
 Nguyễn Văn Lại, 314
 Nguyễn Văn Lạp, 301
 Nguyễn Văn Liên, 245, 246, 247
 Nguyễn Văn Linh, 647, 650, 651, 653
 Nguyễn Văn Lung, 436, 574, 575
 Nguyễn Văn Lượng, 440
 Nguyễn Văn Lý, 658
 Nguyễn Văn Mễ, 238, 239
 Nguyễn Văn Mỹ, 252
 Nguyễn Văn Na, 251, 252
 Nguyễn Văn Năm, 128, 441
 Nguyễn Văn Năng, 238, 239, 689
 Nguyễn Văn Nghị, 574, 575
 Nguyễn Văn Nghiêm, 487
 Nguyễn Văn Ngụ, 576, 577
 Nguyễn Văn Nham, 162, 163
 Nguyễn Văn Nhiêu, 249, 251
 Nguyễn Văn Nông, 675, 676
 Nguyễn Văn Ô, 192
 Nguyễn Văn Phái, 77
 Nguyễn Văn Phủ, 193
 Nguyễn Văn Phụng, 331
 Nguyễn Văn Quát, 677
 Nguyễn Văn Quân, 750
 Nguyễn Văn Quy, 382
 Nguyễn Văn Quý, 697
 Nguyễn Văn Quỳnh, 156
 Nguyễn Văn Sam, 244, 245, 255
 Nguyễn Văn Sáu, 451
 Nguyễn Văn Sở, 450
 Nguyễn Văn Sơn, 121, 129, 176, 182, 207,
 213, 221, 227
 Nguyễn Văn Sự, 105
 Nguyễn Văn Tác, 293
 Nguyễn Văn Thanh, 246, 247, 248
 Nguyễn Văn Thành, 188, 279
 Nguyễn Văn Thạnh, 196, 349
 Nguyễn Văn Thắng, 165, 166, 167, 251, 252,
 253, 501, 512
 Nguyễn Văn Thế, 367
 Nguyễn Văn Thiện, 162, 163
 Nguyễn Văn Thìn, 458
 Nguyễn Văn Thọ, 729
 Nguyễn Văn Thời, 248, 249, 250
 Nguyễn Văn Thúc, 244, 245
 Nguyễn Văn Thực, 67
 Nguyễn Văn Trác, 192, 193
 Nguyễn Văn Trạch, 247, 249
 Nguyễn Văn Trị, 329
 Nguyễn Văn Trình, 106
 Nguyễn Văn Trự, 506
 Nguyễn Văn Trúc, 312
 Nguyễn Văn Trường, 110
 Nguyễn Văn Tùng, 60

Nguyễn Văn Tuy, 271
 Nguyễn Văn Tường, 157, 158, 176, 329
 Nguyễn Văn Tỷ, 643
 Nguyễn Văn Vạn, 577, 578
 Nguyễn Văn Vân, 138, 139
 Nguyễn Văn Viêm, 750
 Nguyễn Văn Vinh, 597
 Nguyễn Văn Vịnh, 391
 Nguyễn Văn Vượng, 193, 194
 Nguyễn Văn Xuyên, 705
 Nguyễn Văn Yển, 740
 Nguyễn Vệ, 508
 Nguyễn Viết Cẩn, 149, 150
 Nguyễn Viết Thành, 154, 155, 157, 158, 169, 551
 Nguyễn Viết Thận, 716
 Nguyễn Viết Toại, 148, 149
 Nguyễn Viết Tuyên, 576, 577
 Nguyễn Vĩnh, 406, 407
 Nguyễn Vũ Quát, 663
 Nguyễn Xuân Đài, 146, 147, 242, 243
 Nguyễn Xuân Đăng, 301
 Nguyễn Xuân Hải, 142, 161, 163
 Nguyễn Xuân Hiến, 192
 Nguyễn Xuân Huân, 286
 Nguyễn Xuân Sâm, 145
 Nguyễn Xuân Tình, 289
 Nguyễn Xuân Trâm, 301
 Nguyễn Xuân Vụ, 140, 148, 149
 Nguyễn Xuân Vực, 440, 441
 Ninh Quận công, 310

Ô

Ôn Trung hầu, 217

P

Phạm Bá Dương, 743
 Phạm Bá Uống, 428
 Phạm Duy Nguyên, 69
 Phạm Duy Vĩ, 363
 Phạm Đăng Đệ, 337
 Phạm Đăng Hoạc, 711
 Phạm Đình Cẩn, 479
 Phạm Đình Cốc, 551
 Phạm Đình Dung, 739
 Phạm Đình Được, 276
 Phạm Đình Hanh, 221
 Phạm Đình Hậu, 150
 Phạm Đình Lương, 345
 Phạm Đình Nguyên, 221
 Phạm Đình Phái, 302
 Phạm Đình Quyền, 147, 148, 169, 170
 Phạm Đình Tá, 687
 Phạm Đình Trường, 84
 Phạm Đình Uẩn, 605
 Phạm Đình Xuân, 337
 Phạm Gia Thận, 176
 Phạm Huy Tân, 136, 151, 157, 158, 159, 161
 Phạm Huy Thạc, 121
 Phạm Huy Thước, 136, 141, 144, 145, 154, 155, 159, 160, 161, 197
 Phạm Hữu Kim, 739
 Phạm Khắc Nhiều, 573, 574
 Phạm Quế, 739
 Phạm Quốc Hữu, 403
 Phạm Sĩ Điển, 512
 Phạm Sỹ Tự, 379
 Phạm Thế Diên, 613

Phạm Thị Miêu, 674, 675
 Phạm Trung Lâm, 365
 Phạm Trữ, 195, 196
 Phạm Tuấn Kiên, 388, 464
 Phạm Văn Đổ, 707
 Phạm Văn Lối, 676
 Phạm Văn Nhưỡng, 757
 Phạm Văn Thê, 138, 139, 154
 Phạm Văn Trí, 176
 Phạm Viết Tuấn, 586
 Phan Bá Hùng, 463
 Phan Bá Nghiêm, 463
 Phan Bá Thái, 649, 650
 Phan Bá Triệu, 379
 Phan Bá, 211
 Phan Công Nhượng, 324
 Phan Đức Dương, 442
 Phan Đức Hương, 440
 Phan Đức Ký, 440
 Phan Hiểu Cừ, 647, 648
 Phan Long Thịnh, 430
 Phan Quận công, 310, 318, 319, 321, 323, 746, 748
 Phan Trọng Vũ, 675
 Phan Trung hầu, 216, 218
 Phó Vệ Ky, 470
 Phùng Văn Cổ, 292
 Phùng Văn Thái, 654
 Phương Quận công, 519, 520, 521, 741, 742
 Phương Văn Chu, 662, 663

Q

Quách Văn Thời, 703
 Quán Trung hầu, 201
 Quang huỳnh đệ hầu, 508

T

Tạ Quang Huy, 260
 Tạ Tuấn Đức, 380
 Tạ Văn Kỳ, 70
 Tạ Xuân Hào, 102, 107
 Tạo Quận công, 512
 Tạo Trụ hầu, 225
 Thạc Văn Xuyên, 82
 Thái Bá Cúc, 207
 Thái Bá Dao, 191, 192
 Thái Bá Hùng, 153, 155, 157, 158
 Thái Huy Tân, 191
 Thái Hữu Ích, 633
 Thái Hữu Nguyên, 627
 Thái Thị Chu, 153, 155, 156, 157, 159
 Thái Văn Trù, 257
 Tham lãnh Phê, 482, 726
 Tham lãnh Trực, 487
 Thành Hữu Điển, 162, 163, 164
 Thành Kim Luyện, 137, 138, 139, 140, 162, 163, 164
 Thành Mậu Thân, 135, 136, 138, 139, 162, 163
 Thành Quốc Tuyển, 150, 151, 165, 166
 Thành Thị Luân, 140, 141, 143, 144
 Thành Thời Ngũ, 139, 165, 166
 Thành Xuân Cự, 162, 167
 Thành Xuân Hải, 141, 142, 144
 Thành Xuân Trạc, 136, 137, 140, 141, 143, 144, 145, 146, 150, 151, 152, 157, 158, 159, 160, 161, 169, 170, 196
 Thành Xuân Vực, 153, 155, 156, 165, 166, 168, 169
 Tháp Quận công, 509
 Thống binh Thuý, 488

Thời Trung hầu, 450, 451, 502
Thuyền Trung hầu, 203, 204
Tiền Hoà hầu, 559
Tiền Khánh công, 399
Tín Nghĩa công, 173, 737
Tô Thế Trụ, 257
Tô Văn Đặc, 357
Tống Đức Bình, 740
Tống Đức Kiêm, 740
Tống Hồng Thế, 94
Trần Bá Lãm, 342
Trần Chấn Ký, 498, 499
Trần Danh Châu, 611
Trần Danh Dạng, 152
Trần Danh Đống, 88
Trần Danh Kỷ, 581
Trần Danh Nho, 600
Trần Danh Phái, 152, 168
Trần Danh Văn, 345
Trần Danh Xăng, 608
Trần Đăng Danh, 739
Trần Đình Ban, 440
Trần Đình Đối, 314
Trần Đình Hoan, 628, 629, 633
Trần Đình Khanh, 551
Trần Đình Liên, 567
Trần Đình Lưu, 514
Trần Đình Mỹ, 152
Trần Đình Nghiễm, 377
Trần Đình Toàn, 286
Trần Đình Trù, 284
Trần Đình Uyên, 432
Trần Gia Du, 627, 628
Trần Hồng, 217
Trần Huy Dĩnh, 567

Trần Hữu Kiên, 581
Trần Hữu Tự, 578
Trần Kim Bích, 574, 575, 576, 577
Trần Kim Hào, 233
Trần Nguyên Lượng, 260
Trần Tế Sự, 575, 576
Trần Thành Hợp, 299
Trần Thế Vinh, 473
Trần Thế, 739
Trần Thị Hợp, 149, 150, 155, 156
Trần Thị Liên, 320, 745
Trần Thị Lộc, 156
Trần Thị Thịnh, 723
Trần Thiệu Hải, 611
Trần Văn Bảy, 437
Trần Văn Bưởi, 87
Trần Văn Chiêm, 266
Trần Văn Huyền, 274
Trần Văn Kính, 577
Trần Văn Mộc, 99
Trần Văn Nhật, 548, 567, 581, 586, 593, 597,
618, 667, 680, 740
Trần Văn Phúc, 388
Trần Văn Thao, 583, 608
Trần Văn Thái, 314
Trần Văn Thông, 711
Trần Văn Thúc, 240, 241, 245, 246
Trần Văn Tửu, 106
Trần Viết Kiêm, 269
Trí Chu, 507
Triệu Đình Kiên, 194, 195
Triệu Văn Oánh, 597
Trịnh Bách, 209, 210
Trịnh Bàn, 145, 146, 160, 320, 745
Trịnh Chiêm, 521

Trịnh Đắc Thận, 600
Trịnh Điểm, 521
Trịnh Đình, 741
Trịnh Đình, 152, 153, 169
Trịnh Mai, 729
Trịnh Thi, 227
Trịnh Thị Ngọc, 491, 492
Trịnh Thị Thảo, 575, 576
Trịnh Trạch, 159, 160, 161
Trịnh Văn Tính, 74
Trịnh Vượng, 127, 186
Trịnh Xương, 320, 744, 745
Trương Bá Quế, 647, 648, 653
Trương Bá Trình, 658
Trương Công Thanh, 442
Trương Danh Nhượng, 649
Trương Đăng Khoa, 589
Trương Đình Bá, 586
Trương Đình Bôi, 432
Trương Đình Cơ, 600
Trương Đình Dụng, 586
Trương Đình Khanh, 188
Trương Đình Lân, 610
Trương Đình Miên, 308, 309
Trương Đình Thắng, 589
Trương Đình Trọng, 589
Trương Đức Hiệu, 611
Trương Hữu Liêm, 611
Trương Hữu Tri, 648
Trương Nguyễn Thịnh, 646, 647, 648, 649,
653
Trương Thế Liêu, 297
Trương Thị Bãi, 592
Trương Thị Kê, 507
Trương Thị Trâm, 98, 111

Trương Tự, 327, 328
Trương Văn Kế, 70
Trương Văn Miên, 310
Trương Văn Phú, 329
Trương Văn Vũ, 589
Tùng (Thượng thư bộ Lại), 559
Tuy Thọ hầu, 451, 452

V

Văn Quyên, 204
Văn Thản, 477
Vân Hải hầu, 180, 181
Vệ Khuông, 517
Viêm công chúa, 512
Võ Đình Tang, 471
Võ Nghị, 508
Võ Như Cù, 518
Võ Tá, 507
Vọng Doanh, 477
Vũ Bá Thắng, 333, 334
Vũ Cương, 348
Vũ Duy Tích, 687
Vũ Đình Huệ, 271
Vũ Đình Nguyên, 531, 533, 534, 535, 536,
537, 543, 544
Vũ Đình Thu, 687
Vũ Đình Trương, 680
Vũ Đình Tường, 125
Vũ Hạnh, 433, 434, 436, 437
Vũ Huy Cẩn, 562
Vũ Huy Điển, 687
Vũ Huy Quang, 354
Vũ Hữu Đắc, 605
Vũ Kim Giám, 349, 354, 367
Vũ Ngọc Chúc, 720

Vũ Tá Đản, 697
Vũ Thị Khán, 533, 534, 537, 539, 540, 543, 544
Vũ Trọng Chất, 663
Vũ Văn Kiềm, 597
Vũ Văn Kiên, 271
Vũ Văn Quỳnh, 197
Vũ Văn Tư, 230
Vũ Viết Đĩnh, 529, 531, 532, 547
Vũ Viết Hội, 532, 536, 537, 542
Vũ Viết Hợp, 541, 542
Vũ Viết Lệ, 545
Vũ Viết Lý, 531, 535, 536, 538
Vũ Xuân Khôi, 367
Vương Đình Hương, 112
Vương Khả Bách, 165, 166
Vương Trọng Hiến, 646, 647, 653

X

Xuân Tác, 225
Xương Trung hầu, 216, 218, 225

Y

Y Thời Hiến, 143, 144
Yến Huy Đài, 479

MỤC LỤC

VIẾT TẮT, TỪ VỰNG HÁN - VIỆT TRONG ĐỊA BẠ	5
ĐỊA BẠ CỔ HÀ NỘI: SƯU TẬP VÀ GIÁ TRỊ TƯ LIỆU	7
BẢN DỊCH TIẾNG VIỆT	53
Huyện Thọ Xương	55
I. Tổng Đông Thọ	57
1. Cựu Lâu (thôn)	57
2. Diên Hưng (phường)	61
3. Dũng Thọ (thôn)	63
4. Đông Yên (thôn)	68
5. Gia Ngư (thôn)	70
6. Hà Khẩu (phường)	71
7. Hương Minh (thôn)	75
8. Nam Hoa (thôn)	77
9. Nhiễm Thượng (thôn)	78
10. Ngư Vĩng (thôn)	79
11. Ưu Nghĩa (thôn)	81
12. Trung Yên (thôn)	83
13. Vọng Hà (thôn)	85
II. Tổng Đồng Xuân	88
1. Cổ Lương (thôn)	88
2. Đồng Thuận (thôn)	90
3. Đồng Xuân (phường)	93
4. Đức Môn (thôn)	95
5. Hoa Trung (thôn)	98
6. Huyền Thiên (thôn)	100
7. Hương Bài (thôn)	102
8. Nghĩa Lập (thôn)	105
9. Tiền Trung (thôn)	106

10. Thanh Hà (thôn)	107
11. Phủ Từ (thôn)	109
12. Vĩnh Hanh (phường)	111
13. Vĩnh Trù (thôn)	113
14. Yên Phú (thôn)	115
III. Tổng Kim Hoa	117
1. Đông Tân (thôn)	117
2. Giáo Phường (thôn)	122
3. Hòa Mã (thôn)	126
4. Hồi Mỹ (thôn)	130
5. Hồng Mai (phường)	134
6. Kim Hoa (phường)	171
7. Phục Cổ (phường)	177
8. Phúc Lâm (phường)	183
9. Phúc Lâm Tiểu (thôn)	185
10. Quỳnh Lôi (trại)	189
11. Thịnh Yên (thôn)	199
12. Trung Tự (thôn)	208
13. Vân Hồ (thôn)	214
14. Vũ Thạch (thôn)	219
15. Yên Nhất (thôn)	222
IV. Tổng Phúc Lâm	228
1. Bảo Linh (thôn)	228
2. Cổ Tân (thôn)	231
3. Cơ Xá (xã)	234
4. Hương Nghĩa (thôn)	256
5. Mỹ Lộc (thôn)	258
6. Nghĩa Dũng (thôn)	260
7. Nguyên Khiết Hạ (thôn)	261
8. Nguyên Khiết Thượng (thôn)	263
9. Phúc Lâm (thôn)	265
10. Thôn Thạch Thị (đồn Tây Long)	267
11. Thanh Yên (thôn)	270
12. Trang Lâu (thôn)	272

13. Trùng Thanh (thôn)	275
14. Trùng Thanh Hạ Kiếm Hồ (thôn)	277
15. Trùng Thanh Thượng (thôn)	280
16. Trùng Thanh Trung Ngũ Hâu (thôn)	282
17. Trùng Thanh Trung Sài Đông (thôn)	285
18. Vọng Hà (thôn)	287
V. Tổng Thanh Nhàn	290
1. Cẩm Hội (thôn)	290
2. Hàm Khánh (thôn)	294
3. Hương Viên (thôn)	299
4. Lạc Trung (thôn)	307
5. Lãng Yên (thôn)	313
6. Lương Yên (thôn)	315
7. Thanh Nhàn (thôn)	323
8. Vọng Đức (thôn)	325
VI. Tổng Thuận Mỹ	330
1. Báo Khánh (thôn)	330
2. Chân Cẩm (thôn)	332
3. Đại Lợi (phường)	336
4. Đông Hà (phường)	338
5. Đông Thành Thị (thôn)	341
6. Đông Lạc (phường)	343
7. Hội Vũ (thôn)	346
8. Hữu Đông Môn (thôn)	350
9. Kim Cổ (thôn)	353
10. Khánh Thụy Tả (thôn)	355
11. Nhân Nội (thôn)	358
12. Phúc Tô (thôn)	360
13. Tân Lập Tân Khai (thôn)	362
14. Thuận Mỹ (thôn)	364
15. Thượng (thôn)	366
16. Tiên Thị (thôn)	368
17. Tố Tịch (thôn)	371
18. Tự Tháp (thôn)	373

19. Xuân Yên (thôn)	375
20. Yên Nội (thôn)	378
21. Yên Nội Đông Thành (thôn)	380
22. Yên Thái (thôn)	381
VII. Tổng Vĩnh Xương	383
1. Bắc Thượng Bắc Hạ (thôn)	383
2. Bích Hoa (thôn)	385
3. Đông Mỹ (thôn)	389
4. Liên Hoa (thôn)	392
5. Linh Động (thôn)	404
6. Linh Quang (thôn)	409
7. Nam Hoa (thôn)	423
8. Phụ Khánh (thôn)	429
9. Tiên Mỹ (thôn)	433
10. Thiển Quang (thôn)	438
11. Thuận Đức (thôn)	443
12. Vĩnh Xương (thôn)	459
13. Yên Tập (thôn)	461
14. Yên Trung Hạ (thôn)	463
15. Yên Trung Thượng (thôn)	465
VIII. Tổng Yên Hòa	468
1. Cổ Giám (thôn)	468
2. Hữu Biên Giám (thôn)	472
3. Lương Sử (thôn)	474
4. Minh Giám (thôn)	480
5. Thanh Miến (thôn)	485
6. Thổ Quan (thôn)	488
7. Trung Phụng (thôn)	495
8. Văn Hương (thôn)	505
9. Văn Tân (thôn)	515
10. Xã Đàn (thôn)	519
11. Yên Hoà (thôn)	523

Huyện Vĩnh Thuận	525
I. Tổng Hạ	527
1. Khương Thượng (trại)	527
2. Nam Đồng (trại)	549
3. Quan Trạm (phường)	552
4. Thịnh Hào (phường)	554
5. Thịnh Quang (trại)	563
6. Yên Lãng (trại)	568
II. Tổng Nội	582
1. Bảo Khánh (thôn)	582
2. Cống Yên (thôn)	584
3. Cống Vị (trại)	587
4. Đại Yên (trại)	590
5. Hào Nam (trại)	594
6. Lão Giai (trại)	598
7. Ngọc Hà (trại)	601
8. Tào Mã (thôn)	606
9. Trung (thôn)	609
10. Thủ Lệ (trại)	612
11. Vạn Bảo (trại)	614
III. Tổng Thượng	617
1. Hồ Nai (phường)	617
2. Nghi Tâm (phường)	619
3. Nhật Chiêu (phường)	624
4. Quảng Bá (phường)	634
5. Tây Hồ (phường)	644
6. Thạch Khố (phường)	654
7. Yên Hoa (phường)	656
IV. Tổng Trung	659
1. Bái Ân (phường)	659
2. Hồ Khẩu (phường)	668
3. Thiên Niên (tràng)	671
4. Thụy Chương (phường)	673
5. Trích Sài (phường)	681

6. Võng Thị (phường)	684
7. Yên Thái (phường)	686
V. Tổng Yên Thành	688
1. Châu Long (thôn)	688
2. Châu Yên (thôn)	690
3. Khán Xuân (thôn)	693
4. Lạc Chính (thôn)	698
5. Thanh Bảo (thôn)	700
6. Trúc Yên (thôn)	704
7. Yên Định (thôn)	706
8. Yên Ninh (thôn)	708
9. Yên Quang (thôn)	712
10. Yên Thành (thôn)	717
11. Yên Thuận (thôn)	719
12. Yên Trình (thôn)	721
13. Yên Viên (thôn)	730
Phụ lục	733
1. Kim Hoa (phường)	735
2. Thị Trung Tiên (xóm)	740
3. Xã Đàn (phường)	741
4. Yên Xá (phường)	744
5. Ngọc Hà (trại)	751
6. Yên Quang (thôn)	758
SÁCH DẪN	761
I. Địa danh	763
II. Nhân danh	786
DANH MỤC ẢNH MINH HỌA VÀ BẢN ĐỒ	
• Tờ đầu trong địa bạ thôn Đông Thành Thị tổng Thuận Mỹ, huyện Thọ Xương	47
• Tờ cuối địa bạ xóm Thị Trung Tiên khu Hữu Nghiêm ghi niên hiệu Gia Long 4 (1805)	48
• Bản đồ Hà Nội năm 1831	49
• Bản đồ Hà Nội năm 1873	50
• Bản đồ tỉnh Hà Nội trong Đồng Khánh địa dư chí lược (1886-1888)	51

NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI
4 - TỔNG DUY TÂN, QUẬN HOÀN KIẾM, HÀ NỘI
Điện thoại: (04)8.257063; 8.252916. Fax: (04)8.257063

ĐỊA BẠ CỔ HÀ NỘI
HUYỆN THỌ XƯƠNG, VĨNH THUẬN

Tập I

NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI - 2005

Chịu trách nhiệm xuất bản:
NGUYỄN KHẮC OÁNH

Biên tập:
VŨ ĐỨC NGUYỄN

Bìa:
PHAN ANH TÚ

Trình bày, kỹ thuật vi tính:
PHAN PHƯƠNG THẢO

Sửa bản in:
TRỊNH MINH TUẤN

In 1000 cuốn khổ 19 x 27cm tại Công ty in Khoa học kỹ thuật, 101A Nguyễn
Khuyến - Đống Đa - Hà Nội. Giấy phép xuất bản số 74LS/592CXB ngày 26/4/2005.
In xong và nộp lưu chiểu quý IV/2005.

Đón đọc

ĐỊA BẠ CỔ Hà Nội

Huyện Thọ Xương, Vĩnh Thuận
TẬP 2

1. HỆ THỐNG TƯ LIỆU:

Tất cả tư liệu địa bạ được xử lý bằng vi tính để lập thành một hệ thống bản thống kê và biểu đồ từ đơn vị thôn, phường, trại đến tổng, huyện và cả hai huyện.

2. NGHIÊN CỨU CHUYÊN ĐỀ:

Trên cơ sở tư liệu địa bạ kết hợp với các nguồn tư liệu liên quan, nghiên cứu Hà Nội thế kỷ XIX qua các chuyên đề:

- 2.1. Tình hình phân bố và sở hữu ruộng đất
- 2.2. Hệ thống đơn vị hành chính và tổ chức quản lý
- 2.3. Cảnh quan thiên nhiên
- 2.4. Các di tích lịch sử-văn hóa
- 2.5. Dấu tích thành Thăng Long và Hà Nội